

# CÔNG THƯƠNG

TẠP CHÍ - CƠ QUAN THÔNG TIN LÝ LUẬN CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG ISSN: 0866-7756

VIET NAM TRADE AND INDUSTRY REVIEW

## CÁC KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ

SỐ 13 - THÁNG 6/2021



Website: <http://tapchicongthuong.vn>



## HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

**TS. Trần Tuấn Anh**  
**GS.TS. Trần Thọ Đạt**  
**GS.TS. Trần Văn Địch**  
**GS.TS. Nguyễn Bách Khoa**  
**GS.TSKH. Đỗ Ngọc Khuê**  
**GS.TSKH. Bành Tiến Long**  
**GS.TSKH. Nguyễn Xuân Quỳnh**  
**GS.TS. Đinh Văn Sơn**  
**GS.TSKH. Trần Văn Sung**  
**GS.TS. Lê Văn Tán**  
**GS. TS. Phạm Minh Tuấn**  
**GS.TSKH. Đào Trí Úc**  
**GS.TSKH. Đặng Ứng Vận**  
**GS.TS. Võ Khánh Vinh**

## TỔNG BIÊN TẬP

**ThS. Đặng Thị Ngọc Thu**

ĐT: 0968939668

## PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

**Ngô Thị Diệu Thúy**

ĐT: 024.22218228 - 0903223096

**Phạm Thị Lệ Nhung**

ĐT: 0912093191

## TÒA SOẠN

Tầng 8, số 655 Phạm Văn Đồng,  
Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

Ban Trị sự - ĐT: 024.22218238

Fax: 024.22218237

Ban Thư ký - Xuất bản

ĐT: 024.22218230

Ban Truyền thông - ĐT: 024.22218239

Ban Chuyên đề - ĐT: 024.22218229

Ban Phóng viên - ĐT: 024.22218232

Trung tâm Thông tin Đa phương tiện

ĐT: 024.2221 8231

Email: [online@tapchicongthuong.vn](mailto:online@tapchicongthuong.vn)

## VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN PHÍA NAM

Số 12 Nguyễn Thị Minh Khai, P. Đa Kao,  
Q. 1, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: (028) 38213488 - Fax: (028) 38213478

Email: [vpddpntapchicongthuong@gmail.com](mailto:vpddpntapchicongthuong@gmail.com)

Giấy phép hoạt động báo chí số:

60/GP-BTTTT

Cấp ngày 05/3/2013

Trình bày: Tại Tòa soạn

In tại Công ty CP Đầu tư và

Hợp tác quốc tế

Giá 250.000 đồng

**Website: [www.tapchicongthuong.vn](http://www.tapchicongthuong.vn)**

# MỤC LỤC

## CONTENTS

ISSN: 0866-7756 số **13** - Tháng 6/2021

### LUẬT

#### **PHẠM THU HƯƠNG**

Thực trạng và một số giải pháp tiếp tục nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác giám sát, phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam  
Current situation and solutions to enhance the quality and the effectiveness of social criticism and oversight of the Vietnam Fatherland Front .....8

#### **NGUYỄN ĐỨC ANH**

Pháp luật về mô hình tổ chức quản lý công ty cổ phần dưới góc độ so sánh  
Comparing corporate governance models of joint stock companies in some countries and Vietnam's models .....14

#### **NGUYỄN THỊ TÂM**

Thương lượng về việc rút đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản giữa chủ nợ và doanh nghiệp mất khả năng thanh toán: Bất cập và giải pháp  
The negotiation between the creditor and the enterprise on withdrawing the petition to start bankruptcy proceedings: Inadequacies and solutions..... 20

#### **LÊ THỊ TUYẾT HÀ**

So sánh quy định về trách nhiệm pháp lý do vi phạm hợp đồng thương mại quốc tế giữa Luật Thương mại 2005 và Công ước Viên 1980: Ý kiến đề xuất hoàn thiện quy định trong Luật Thương mại 2005  
Liabilities for violations in international commercial contract in accordance with Vietnam's Law on Commerce in 2005 and the United Nations Convention on Contracts for the International Sale of Goods in 1980: Some recommendations for completing the Law on Commerce .....25

#### **VŨ TRỰC PHÚC - HỒ NGỌC MINH - TRẦN QUANG CẢNH**

Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ: Cần có chính sách hiệu quả  
The protection for intellectual property: Need effective policies .....32

#### **NGUYỄN HỮU TRINH - LÊ VĂN TẤN - LÊ VĂN ĐẠİ**

Quản trị công ty cổ phần theo pháp luật doanh nghiệp Việt Nam  
The corporate governance of joint stock companies under the Law on Enterprises in Vietnam .....38

#### **TRẦN KHẮC QUI**

Hoàn thiện quy định pháp luật về hình thức thỏa thuận phân chia di sản thừa kế  
Completing regulations on agreement types on the division of inheritance Solutions to improve the online learning outcomes of students .....43

#### **BÙI KIM HIẾU**

Bảo vệ quyền lợi người lao động làm công việc không tiêu chuẩn trong các mô hình kinh tế chia sẻ theo quy định của pháp luật Việt Nam  
Protecting the rights of non-standard workers in sharing economy business models in Vietnam in accordance with Vietnam's laws .....49

#### **LÊ THỊ MINH THƯ - HỒ TÙNG LÂM - LÊ NGỌC THANH AN - VŨ THỊ HỒNG THANH**

Quyền phụ nữ trong nhóm quyền mang tính chất tình cảm, riêng tư giữa vợ và chồng theo Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014  
Women's rights in the group of rights of a private emotional nature in marriage in accordance with the 2014 Law on Marriage and Family.....55

#### **ĐẶNG THỊ MINH NGỌC**

Quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành về rà soát việc áp dụng biện pháp chống trợ cấp hàng hóa nhập khẩu: Một số vấn đề đặt ra  
Some issues relating to Vietnam's regulations on the review of the anti-subsidy measures application for imported goods ..... 61

#### **HỒ THỊ THU HÀ**

Thực tiễn áp dụng pháp luật Việt Nam hiện hành về an toàn thực phẩm trong sản xuất thực phẩm tươi sống  
The practical implementation of Vietnam's food safety regulations in the production of fresh food .....69

#### **ĐOÀN TRỌNG CHÍNH - HỒ TÙNG LÂM - LÊ NGỌC THANH AN - VŨ THỊ HỒNG THANH**

Quyền phụ nữ trong những quyền mang tính chất tự do, dân chủ, bình đẳng giữa vợ và chồng theo Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014  
The current situation of enforcing regulations of Vietnam's 2014 Law on Marriage and Family on women's rights .....75

## **NGUYỄN VĂN PHONG**

Thực trạng pháp luật Việt Nam hiện hành về giải quyết tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất  
Current Vietnamese regulations on the settlement of disputes over inheritance of land use rights .....81

## **PHAN KHUYỀN**

Ủy ban Thường vụ Quốc hội trong việc tổ chức, chuẩn bị, triệu tập và chủ trì kỳ họp Quốc hội nước ta hiện nay  
The role of the Standing Committee of the National Assembly of Vietnam in organizing meetings,  
convening deputies and chairing sessions .....87

## **NGUYỄN NHƯ HÀ - BÙI ANH THẮNG - ĐẶNG MINH PHƯƠNG**

Nghĩa vụ chứng minh pháp luật nước ngoài trong giải quyết tranh chấp dân sự có yếu tố nước ngoài tại Việt Nam  
The burden to prove the contents of foreign law in the settlement of dispute involving foreign elements .....93

# **KINH TẾ**

## **LÂM THỊ QUỲNH ANH**

Thực trạng sử dụng công cụ phòng vệ thương mại của EU và một số vấn đề cần lưu ý khi thực thi FTA Việt Nam - EU  
The EU's use of trade defence instruments in practice and some points to note in the implementation  
of the European Union - Vietnam Free Trade Agreement.....102

## **TRẦN THỊ HỒNG NGỌC - PHAN TRƯỜNG KHANH**

So sánh hiệu quả kinh tế của lò gạch truyền thống và lò nung cải tiến  
Comparison of economic efficiency of traditional and improved brick kilns.....108

## **ĐẶNG THỊ HOA**

Yếu tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp lữ hành Hà Nội trong bối cảnh đại dịch Covid-19  
Factors affecting the competitiveness of Hanoi's tourism businesses in the context of the Covid-19 pandemic .....116

## **ĐẶNG THỊ HUYỀN ANH**

Phát triển kinh tế số và những vấn đề đặt ra đối với quản lý thanh toán ở Việt Nam  
Digital economy development and some payment management problems in Vietnam .....122

## **TẠ THANH HUYỀN - ĐỖ THU HẰNG**

Nghiên cứu các mô hình đo lường rủi ro hệ thống và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam  
A study on systemic risks assessment models and recommendations for Vietnam.....128

## **NGUYỄN THỊ NHƯ ÁI**

Chuyển đổi tổ chức phi chính phủ thành doanh nghiệp xã hội: Nhìn từ kinh nghiệm tại Campuchia  
The transformation from non-governmental organizations to social enterprises: Experience from Cambodia .....133

## **NGUYỄN THỊ HẠNH**

Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn thành phố Hải Phòng: Nguy cơ và cơ hội trong đại dịch Covid-19  
Hai Phong City's foreign direct investment attraction: Risks and opportunities  
in the context of the Covid-19 pandemic .....140

## **THÁI THỊ KIM OANH - NGUYỄN VĂN ĐỊNH - NGUYỄN VŨ MINH THÚY**

Phát triển hợp tác xã nông nghiệp ở huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An  
Developing agricultural cooperatives in Yen Thanh District, Nghe An Province .....146

## **TRẦN QUANG PHONG**

Một số gợi ý thúc đẩy sử dụng các biện pháp phòng vệ thương mại và chống bán phá giá trong tình hình hiện nay  
Some solutions to promote the use of anti-dumping measures and other trade remedies.....152

## **ĐỒNG THỊ BÍCH**

Mô hình lý thuyết về các nhân tố ảnh hưởng tới giá bán than của Việt Nam  
A theoretical model of the factors affecting the coal price in Vietnam.....159

# **QUẢN TRỊ - QUẢN LÝ**

## **NGUYỄN THỊ VÂN**

Phát triển năng lực tự học môn tiếng Anh của sinh viên Đại học Văn Lang: Thực trạng và giải pháp  
Developing English self-study capacity for Van Lang University's students: Problems and solutions .....166

## **PHẠM THỊ TÌNH THƯƠNG**

Giải pháp nâng cao kết quả học tập trong quá trình học tập trực tuyến của sinh viên  
Solutions to improve the online learning outcomes of students.....172

## **NGUYEN THI TRIEU THAO**

English online learning for non-English major students at Van Lang University  
Day học tiếng Anh trực tuyến cho sinh viên không phải chuyên ngành tiếng Anh tại Trường Đại học Văn Lang.....177

## **TRẦN THỊ NGUYỆT CẨM - HOÀNG THỊ CẨM TÚ - NGUYỄN THỊ LINH**

Quản trị nguồn nhân lực số của các doanh nghiệp Việt Nam trong thời đại 4.0  
Human resources management in Vietnam's enterprises in the context of the Industry 4.0.....184

**PHẠM NGỌC DƯƠNG - TRƯƠNG THỊ THÚY VI**

Các yếu tố ảnh hưởng đến động lực tự học của sinh viên chương trình chất lượng cao ngành Kinh tế tại một trường đại học ở Thành phố Hồ Chí Minh  
factors affecting the self-study motivation of economics students of advanced educational programs at a university in Ho Chi Minh City.....188

**HỒ NGỌC MINH**

Đổi mới cách dạy và học tại các trường đại học: Xu hướng tất yếu trong bối cảnh hội nhập quốc tế  
Innovating teaching and learning methods in higher-educational institutions:  
An inevitable requirement in the context of Vietnam's international integration process .....194

**VŨ THỊ LAN PHƯƠNG**

Nâng cao vai trò phụ nữ dân tộc thiểu số trong giai đoạn đổi mới của đất nước  
Enhancing the role of ethnic minority women during Vietnam's innovation era.....200

**LÊ VIỆT ANH - HÀ THỊ KIM DUYÊN - NGUYỄN VĂN THANH**

Kinh nghiệm phát triển du lịch cộng đồng ở một số địa phương và bài học cho Tây Nguyên  
Experience in developing community-based tourism of some provinces in Vietnam  
and lessons learnt for the Central Highlands region .....206

**NGUYỄN NỮ TƯỜNG VI**

Tổng quan nghiên cứu văn hóa tổ chức cảng hàng không trên thế giới và những khuyến nghị cho Việt Nam  
An overview about airport organization culture in the world and recommendations for Vietnam.....211

**TRẦN DUY TÙNG - NGUYỄN XUÂN BẮC - NGUYỄN THỊ DƯƠNG ANH**

Quản lý nhà nước về bảo vệ rừng tại huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La  
State management of forest protection in Bac Yen district, Son La province .....218

**TRẦN SĨ LÂM - VŨ THẢO NHI - NGUYỄN THỊ HƯƠNG THẢO - HOÀNG THỊ HUỖN MAI**

Thực thi Hiệp định EVFTA - Cơ hội thay đổi vị thế các nhà cung cấp ngành Điện tử Việt Nam trong chuỗi cung ứng của các công ty đa quốc gia EU  
The implementation of the EVFTA - Opportunity for promoting the position of Vietnamese electronics suppliers in the supply chains of the EU's multinational companies .....224

**NGUYỄN VĂN TIẾN**

Hàm ý một số giải pháp phát triển đô thị Thành phố Hồ Chí Minh trong tương lai  
Some solutions to Ho Chi Minh City's urbanization issues in the future .....231

**NGUYỄN MINH TUẤN - CHẾ VĂN HÓA**

Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định mua vật tư thiết bị điện của khách hàng tại Công ty TNHH Tài Thịnh Phát  
Factors affecting the purchase decision of customers towards electrical materials and equipment of Tai Thinh Phat Co., Ltd. ....236

**NGUYỄN DUY HOÀNG**

Các yếu tố rủi ro làm chậm tiến độ thực hiện các dự án lưới điện 220 - 110kV trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh  
Factors causing delays of 220 - 110kV power grid projects in Ho Chi Minh City.....242

**BÙI THỊ HOÀNG MAI - NGUYỄN THỊ BÍCH PHƯƠNG**

Xây dựng các chỉ tiêu đánh giá chương trình đào tạo chuyên ngành Kế hoạch Phát triển tại Học viện Chính sách và Phát triển  
Some approaches and criteria for evaluating undergraduate training programs.....250

**TRẦN VĂN THỌ**

Triển khai mô hình trường học thông minh ở Việt Nam trong bối cảnh đại dịch Covid-19  
The implementation of smart school model in Vietnam in the context of the Covid-19 pandemic .....256

**TRẦN THỊ THU HUỖN**

Trải nghiệm du lịch đáng nhớ và các yếu tố ảnh hưởng đến trải nghiệm du lịch đáng nhớ  
Memorable travel experience and factors affecting memorable tourism experiences.....264

**TRẦN VĂN NHẢ**

Thực hiện hiệu quả chiến lược phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao khu vực công theo tinh thần Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII  
Effectively implementing the high-quality human resources development strategy in the public sector of Vietnam in accordance with the Resolution of the 13th National Congress.....268

**NGUYỄN THỊ HÀ - PHẠM QUỲNH ANH**

Đánh giá - Công cụ hỗ trợ thúc đẩy phát triển các tổ chức Khoa học và Công nghệ  
Evaluation - A supporting tool to promote the development of science and technology organizations .....276

**LÊ THỊ NGỌC HẠNH**

Đổi mới phương pháp giảng dạy các môn chuyên ngành Luật Kinh tế  
Innovating the teaching of economic law courses.....282

## **NGUYỄN VŨ TUẤN - NGUYỄN XUÂN HUY**

Đánh giá thầu theo trọng số cho gói thầu mua sắm thiết bị thuộc dự án phát triển mỏ khí ngoài khơi  
Weighting criteria for evaluation equipment procurement the package bidding in Vietnam's  
offshore gas field development projects.....286

## **ĐẶNG THANH KIỆT - VÒNG THÌNH NAM**

Hoàn thiện hoạt động marketing cho chương trình đào tạo trực tuyến của Công ty Cổ phần Đào tạo Trực tuyến Educuity.....  
Enhancing the effectiveness of marketing activities for online training programs of Educuity Online  
Training Joint Stock Company .....299

## **VŨ VĂN ĐÔNG - TRẦN GIÀU**

Nghiên cứu giải pháp đảm bảo tiến độ và chất lượng công trình xây dựng các dự án đầu tư sử dụng vốn  
tại Bà Rịa - Vũng Tàu  
Solutions to ensure the progress and quality of construction projects which use public capital  
in Ba Ria - Vung Tau Province .....306

## **LÊ ĐÌNH CHIỀU**

Đề xuất bộ chỉ tiêu đánh giá chất lượng công tác kế hoạch của doanh nghiệp  
Proposing a set of criteria to evaluate the quality of planning in enterprises .....315

## **NGUYỄN PHAN THU HẰNG - LÊ THẾ PHI**

Các yếu tố ảnh hưởng đến động lực phục vụ công của công chức tại huyện Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh  
Factors affecting public service motivation of civil servants working in Can Gio District, Ho Chi Minh City.....321

## **LÊ THỊ CÔNG NGÂN**

Các yếu tố ảnh hưởng đến các tiêu chí xác định giá trị doanh nghiệp lâm nghiệp  
Factors affecting the criteria for value determination of forestry enterprises .....327

## **CHU THỊ LÊ DUNG**

Phát triển khoa học công nghệ thông qua hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tại Việt Nam  
Developing scientific and technological achievements via innovative start-ups in Vietnam.....333

## **NGUYỄN QUANG CHƯƠNG - NGUYỄN THỊ THANH DẪN**

Giải pháp nâng cao sự gắn kết của nhân viên với công ty cổ phần Tonysa Việt Nam  
Solutions to improve the employee engagement in Tonysa Vietnam Joint Stock Company .....338

## **LƯƠNG QUANG KHANG- LÊ THỊ THU**

Đặc điểm chất lượng đất sét kaolin khu vực Phú Lạc, tỉnh Thái Nguyên và định hướng sử dụng  
The quality characteristics of kaolin clay in Phu Lac area, Thai Nguyen Province and its usage orientations .....345

## **KINH DOANH**

### **ĐOÀN VIỆT DŨNG**

Nhân tố ảnh hưởng đến việc tiêu thụ nông sản sạch tại Thành phố Hà Nội  
Factors affecting the consumption of clean agricultural products in Hanoi .....352

### **NGUYỄN THỊ MINH CHÂU - NGUYỄN HOÀNG VIỆT - NGUYỄN TRẦN NGUYỄN NHỰT - LƯU THANH HƯỜNG - ĐÀO THANH KIÊN**

Thị trường căn hộ chung cư tại Thành phố Hồ Chí Minh trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19  
Ho Chi Minh City's condominium market during the Covid-19 pandemic .....358

### **LƯU THỊ THU HƯƠNG - NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN**

Nghiên cứu dự định quay lại thông qua sự hài lòng của khách hàng đối với sản phẩm và dịch vụ  
tại chuỗi cửa hàng The Coffee House trên địa bàn thành phố Đà Nẵng  
A study on the intention of customers to return to The Coffee House's stores  
in Da Nang City via assessing the customer satisfaction.....364

### **NGUYỄN HUY MINH**

Trải nghiệm khách hàng: Tầm quan trọng và nhận định xu hướng trong bối cảnh Covid-19  
The important role and trends of customer experience in the context of the Covid-19 pandemic .....370

### **ĐÀO THỊ PHƯƠNG MAI**

Yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động chuyển đổi số của doanh nghiệp khởi nghiệp tại Việt Nam  
Factors affecting the digital transformation of startups in Vietnam ..... 376

### **HUYỀN VĂN THÁI - NGUYỄN THỊ HỒNG NGUYỄN**

Ứng dụng công nghệ thực tế ảo trong phát triển du lịch Phú Yên  
Using the Virtual Reality technology to promote Phu Yen Province's tourism sector .....383

### **LÊ THỊ NHÀ CA - PHẠM THỊ MAI YẾN**

Sự hài lòng của du khách với ẩm thực đường phố tại Thành phố Cần Thơ  
The satisfaction of tourists with street food in Can Tho City .....390

### **TRẦN ĐÌNH AN - NGUYỄN THỊ BƯỚI - LÊ THỊ TRÚC HƯƠNG**

Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định mua hàng của khách hàng tại chuỗi bán lẻ Thegioididong.com  
khu vực Thành phố Hồ Chí Minh  
Factors impacting the customers purchase decision in Thegioididong.com retail chain in Ho Chi Minh City.....396

## TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG - BẢO HIỂM

### PHẠM HỒNG LINH - NGUYỄN THỊ DIỄM HƯƠNG

Nghiên cứu ảnh hưởng của các sự kiện tổn thất hoạt động đến các ngân hàng thương mại Việt Nam  
A study on the impacts of operational loss events on the performance of Vietnam's commercial banks.....402

### TRƯƠNG THỊ THÙY DƯƠNG

Dự báo chỉ số chứng khoán bằng mạng bộ nhớ dài - ngắn hạn  
Using long-short term memory to predict the closing price of VINDEX .....408

### TRẦN THỊ YẾN VINH

Phân tích tính hai mặt của Bancassurance tại Việt Nam  
Analyzing benefits and shortcomings of bancassurance in Vietnam .....414

### ĐỖ CẨM NHUNG - ĐỖ THỊ THU HÀ

Hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong bối cảnh Covid-19  
The operation of Vietnam's commercial banks in the context of Covid-19 pandemic.....420

### LÊ THỊ THÙY DƯƠNG

Rủi ro tiền ẩn của hoạt động rửa tiền thông qua thanh toán di động  
Potential money laundering risks posed by mobile payment services.....426

### LE HONG NGA

Factors affecting the performance of commercial banks  
Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại .....432

### NGUYỄN TIẾN HƯNG - PHẠM THỊ NGUYỆT - NGUYỄN HẢI ĐĂNG

Giải pháp quản lý thuế xuất khẩu, nhập khẩu tại Chi cục Hải quan cửa khẩu Móng Cái  
Solutions to enhance the effectiveness of import-export tax collection management  
at the Customs Department of Mong Cai International Border Gate .....437

### PHAN QUAN VIỆT - NGUYỄN THANH SƠN - ĐINH HOÀNG ANH TUẤN

Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện  
của người lao động khu vực phi chính thức tại huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận  
A study on factors influencing workers in the informal economy to participate  
in the voluntary social insurance in Ham Tan District, Binh Thuan Province .....443

### NGUYỄN VĂN HÀ - TRẦN NHỊ KHÁNH DUY

Quản lý nợ xấu - Kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Ngân hàng Thương mại Công Thương Việt Nam  
- Chi nhánh Bình Định  
International experience in bad debt management and lessons learnt  
for Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Binh Dinh Province Branch .....449

## KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

### PHẠM HOÀI NAM - PHẠM THANH THỦY

Báo cáo quản lý trong hệ thống thông tin kế toán của doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam  
The accounting information system's business management reports  
in small and medium-sized enterprises in Vietnam.....453

### NGUYỄN NHÃ QUYÊN

Các nhân tố ảnh hưởng đến thiết kế hệ thống kế toán quản trị tại các doanh nghiệp dệt may tại Bình Dương  
Factors affecting the development of management accounting system in textile enterprises  
in Binh Duong Province .....459

### NGUYỄN THỊ HẢI YẾN

Những khó khăn và đề xuất một số giải pháp trong công tác quản lý thuế thu nhập cá nhân hiện nay  
Difficulties and solutions to the current personal income tax management .....465

### LÝ THỊ THU HIỀN - NGUYỄN THỊ MỸ TRINH - PHAN THỊ NHƯ Ý

Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán nhằm nâng cao chất lượng thông tin kế toán  
trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại tỉnh Đồng Nai  
Improving the organization of accounting work in order to enhance the accounting information quality  
of small and medium-sized enterprises in Dong Nai Province.....470

### NGÔ THỊ HẢI CHÂU

Vai trò của kế toán trong việc thực hiện các nguyên tắc tinh gọn  
The role of accountants in the implementation of lean principles .....476

### NGÔ QUANG TUẤN

Thực trạng công bố thông tin phát triển bền vững của các doanh nghiệp niêm yết ngành thực phẩm  
The current information disclosure on sustainable development of listed food companies in Vietnam .....481

# THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP TIẾP TỤC NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU QUẢ CÔNG TÁC GIÁM SÁT, PHẢN BIỆN XÃ HỘI CỦA MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM

● PHẠM THU HƯƠNG

## TÓM TẮT:

Hoạt động giám sát và phản biện xã hội (GSPBXH) của Mặt trận Tổ quốc (MTTQ) Việt Nam trong điều kiện hiện nay là hết sức cần thiết nhằm nâng cao dân chủ, góp phần xây dựng xã hội dân chủ, phát triển. Đảng và Nhà nước ta đang nỗ lực thực hiện đổi mới về tư duy, hành động, tổ chức trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Những hoạt động ấy đòi hỏi cần phải có sự giám sát, phản biện từ xã hội và nhân dân, mà đại diện là MTTQ Việt Nam. Bài viết tập trung nêu rõ thực trạng và đề xuất một số giải pháp tiếp tục nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác GSPBXH của MTTQ Việt Nam.

**Từ khóa:** Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, công tác giám sát, phản biện xã hội, hiệu quả công việc.

## 1. Đặt vấn đề

Vai trò GSPBXH của MTTQ Việt Nam được nêu trong văn kiện của Đảng Cộng sản Việt Nam từ Đại hội X (năm 2006) đến nay. Văn kiện Đại hội XIII, Đảng tiếp tục khẳng định vai trò, yêu cầu nhiệm vụ giám sát, phản biện xã hội của MTTQ Việt Nam. Cụ thể hóa vai trò GSPBXH của MTTQ Việt Nam, ngày 12/12/2013, Bộ Chính trị đã ban hành “Quy chế giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội” (Quyết định số 217-QĐ/TW) và “Quy định về việc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể chính trị - xã hội và nhân dân tham gia góp ý

xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền” (Quyết định số 218-QĐ/TW). Đồng thời, được xác định trong các văn bản lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng, như: Nghị quyết Hội nghị Trung ương 4 khóa XII, về “Tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ”, Chỉ thị số 05-CT/TW, ngày 15/5/2016, của Bộ Chính trị về “Đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”.

Quyết định số 99-QĐ/TW, ngày 3/10/2017, của Ban Bí thư Trung ương Đảng về ban hành “Hướng



dẫn khung để các cấp ủy, tổ chức đảng trực thuộc Trung ương tiếp tục phát huy vai trò của nhân dân trong đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ” và Quy định số 124-QĐ/TW, ngày 2/2/2018, của Ban Bí thư Trung ương Đảng, về “Giám sát của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể chính trị - xã hội và nhân dân đối với việc tu dưỡng, rèn luyện đạo đức, lối sống của người đứng đầu, cán bộ chủ chốt và cán bộ, đảng viên”.

Hiến pháp năm 2013, tại Khoản 1, Điều 9 quy định: “... Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân; đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhân dân; tập hợp, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, thực hiện dân chủ, tăng cường đồng thuận xã hội; giám sát, phản biện xã hội”. Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam 2015 đã dành riêng 2 chương: Chương V gồm 7 điều (từ điều 25 đến điều 31) và Chương VI gồm 4 điều (từ điều 32 đến điều 36) quy định cụ thể nhiệm vụ GSPBXH của MTTQ Việt Nam. Ngày 15/6/2017, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ và Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam đã ban hành Nghị quyết liên tịch số 403/2017/NQLT-UBTVQH14-CP-ĐCTUBTUMTTQVN quy định chi tiết các hình thức GSPBXH của MTTQ Việt Nam.

## **2. Thực trạng công tác phản biện xã hội của MTTQ Việt Nam**

Trong những năm qua, MTTQ Việt Nam đã chủ trì hoặc phối hợp với các cơ quan, tổ chức của Đảng, Nhà nước triển khai nhiều chương trình, hoạt động giám sát; trong đó, tập trung vào giám sát việc các cơ quan nhà nước thực hiện chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước trên nhiều lĩnh vực và đã mang lại những kết quả đáng ghi nhận, như: Thực hiện chính sách đối với người có công với cách mạng; Chính sách phát triển nông nghiệp, nông lâm và nông thôn, giảm nghèo bền vững; Thực hiện Luật Khoa học và Công nghệ; Đổi mới giáo dục và đào tạo; Quản lý, sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp; Cải cách hành chính; Thuế và Hải quan;...

MTTQ Việt Nam các cấp ở địa phương đã chủ trì và tham gia cùng các cơ quan, tổ chức giám sát nhiều nội dung quan trọng, liên quan đến quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của Nhân dân. Theo báo cáo chưa đầy đủ trong 5 năm (2015-2020), Ủy ban

MTTQ Việt Nam các cấp ở cơ sở đã chủ trì phối hợp giám sát được 531.411 cuộc; trong đó, cấp tỉnh: 7.821 cuộc; cấp huyện: 48.303 cuộc; cấp xã: 475.287 cuộc.

Công tác phản biện xã hội đã đạt kết quả bước đầu, MTTQ Việt Nam các cấp đã tích cực triển khai thực hiện phản biện xã hội, nhất là đối với các dự thảo văn bản của cơ quan nhà nước cùng cấp có liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của Nhân dân, quyền trách nhiệm của MTTQ Việt Nam. Qua đó, phát hiện những nội dung còn thiếu, chưa sát, chưa đúng, chưa phù hợp với thực tế cũng như với quy định của pháp luật và chủ trương của Đảng. Từ đó, có kiến nghị điều chỉnh, bổ sung những nội dung thiết thực, phù hợp, góp phần bảo đảm tính đúng đắn, phù hợp, đáp ứng với đòi hỏi thực tiễn và chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

Trong 5 năm (2015-2020), Ban Thường trực Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam đã tổ chức phản biện xã hội được 8 dự án Luật, chủ yếu bằng hình thức hội nghị phản biện xã hội. Theo báo cáo chưa đầy đủ trong 5 năm qua, Ủy ban MTTQ Việt Nam các cấp ở cơ sở đã chủ trì tổ chức được 44.619 cuộc phản biện xã hội. Trong đó, MTTQ cấp tỉnh chủ trì phản biện xã hội được 2.166 cuộc; MTTQ cấp huyện chủ trì phản biện xã hội được .8.350 cuộc; MTTQ cấp xã chủ trì phản biện xã hội được 35.454 cuộc.

Nhiều ý kiến phản biện xã hội của MTTQ Việt Nam và của các tổ chức thành viên đã được các cơ quan soạn thảo tiếp thu, đánh giá cao, đã và đang trở thành một kênh thông tin quan trọng, cần thiết giúp Đảng, Nhà nước khi xem xét, quyết định các vấn đề trong công tác lãnh đạo, quản lý, điều hành đất nước. Hoạt động phản biện xã hội của MTTQ Việt Nam các địa phương đã tạo điều kiện để các tầng lớp nhân dân phát huy quyền làm chủ trong việc tham gia vào quá trình xây dựng các chính sách, quy định và các đề án, dự án, chương trình của địa phương có liên quan đến quyền và nghĩa vụ của nhân dân.

Tuy nhiên, công tác GSPBXH còn một số hạn chế, như: nhiều nơi còn lúng túng trong lựa chọn nội dung GSPBXH; chưa đưa ra được tiêu chí để lựa chọn nội dung phù hợp; kết quả GSPBXH chưa đều, phản biện còn ít; một số nơi làm hình thức, thụ động... Những hạn chế này có những nguyên nhân

do phạm vi GSPBXH rộng, yêu cầu cao, trong khi nguồn lực con người và điều kiện vật chất của MTTQ Việt Nam có hạn; nhận thức của cán bộ Mặt trận và đối tượng được giám sát, của cấp ủy, chính quyền còn nhiều biểu hiện chưa đúng, chưa đầy đủ về nhiệm vụ này.

### **3. Một số đề xuất giải pháp**

Trong thời gian tới, để MTTQ Việt Nam thực hiện tốt vai trò giám sát, phản biện cần nghiên cứu, giải quyết một số vấn đề sau:

*Thứ nhất*, nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò của MTTQ Việt Nam cũng như chức năng GSPBXH. Trong những năm gần đây, nhận thức của cấp ủy các cấp về vị trí, vai trò của MTTQ Việt Nam nói chung và về chức năng, nhiệm vụ GSPBXH của MTTQ nói riêng đã có những chuyển biến tích cực. Tuy nhiên, vẫn còn cấp ủy chưa nhận thức đúng về MTTQ Việt Nam và vai trò GSPBXH của MTTQ Việt Nam. Trong thực tế, vẫn còn địa phương coi MTTQ chỉ đóng vai trò tham gia, hưởng ứng các hoạt động của Đảng, Nhà nước, mà chưa thật sự là một chủ thể có tiếng nói đại diện cho nhân dân. Còn nhiều người, trong đó có cả những người làm việc trong các cơ quan công quyền vẫn chưa hiểu rõ về vị trí, vai trò, nhiệm vụ của MTTQ và cũng như chức năng GSPBXH của MTTQ Việt Nam về quyền và trách nhiệm của mình khi thực hiện GSPBXH.

Do đó, cần tiếp tục nâng cao nhận thức của cấp ủy, chính quyền các cấp; tuyên truyền cho đảng viên, cán bộ, công chức và nhân dân hiểu, nhận thức rõ về vị trí, vai trò của MTTQ và vai trò GSPBXH của MTTQ Việt Nam. Định kỳ nghe và góp ý kiến vào báo cáo kết quả giám sát, chỉ đạo UBND, các cơ quan thực hiện những kiến nghị của MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội sau giám sát. Thật sự cầu thị, lắng nghe, có cơ chế tiếp thu ý kiến của MTTQ; quy định về việc tiếp xúc, đối thoại với nhân dân của người đứng đầu cấp ủy, chính quyền các cấp; chủ động đề nghị MTTQ Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội phản biện xã hội đối với các dự thảo nghị quyết quan trọng của cấp ủy.

*Thứ hai*, thời gian qua, các cơ quan có thẩm quyền đã tiến hành việc thể chế hóa các quan điểm chỉ đạo của Đảng cơ chế thực hiện chức năng GSPBXH, nhưng nhìn chung vẫn chưa xây dựng được một cơ chế hữu hiệu để điều chỉnh hoạt động

GSPBXH của MTTQ Việt Nam, đặc biệt là trong lĩnh vực phản biện xã hội. Trong các văn bản pháp luật hiện hành vẫn thiếu những quy định cụ thể về trách nhiệm, chế tài từ phía Nhà nước, như: cung cấp thông tin, minh bạch hóa,... để các chủ thể của quyền lực xã hội có điều kiện giám sát, phản biện. Những quy định vẫn chỉ nhấn mạnh phương thức, nội dung giám sát phản biện theo yêu cầu của đối tượng chịu sự giám sát phản biện, chưa tạo khuôn khổ pháp lý khuyến khích vai trò độc lập, chủ động, tích cực của các pháp nhân, tổ chức và cá nhân nên kết quả còn hạn chế.

Đơn cử như, Luật Phòng, chống tham nhũng mặc dù mới được sửa đổi năm 2019, nhưng một số vấn đề như: đối tượng phải kê khai tài sản, thu nhập; các loại tài sản, thu nhập phải kê khai; việc công khai bản kê khai tài sản, thu nhập; quyền tiếp cận của người dân và báo chí đối với bản kê khai tài sản, thu nhập; việc xác minh bản kê khai tài sản, thu nhập khi có khiếu nại, tố cáo,... vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu tham gia của người dân và của tổ chức MTTQ Việt Nam vào công tác phòng, chống tham nhũng. Vì thế, việc hoàn thiện các quy định của Luật cần bảo đảm tính khả thi, sự thống nhất, đồng bộ giữa quy định trong các văn bản của Đảng và pháp luật của Nhà nước về hình thức, đối tượng, chủ thể, nội dung GSPBXH.

Pháp luật tiếp tục cụ thể hóa những quy định về GSPBXH của Mặt trận trong Luật MTTQ Việt Nam và các văn bản quy phạm pháp luật khác, trong đó làm rõ về trách nhiệm của các chủ thể trong mối quan hệ giám sát, phản biện xã hội, cơ chế, hậu quả pháp lý, cũng như những điều kiện đảm bảo cho hoạt động GSPBXH của Mặt trận. Bên cạnh đó, phải có quy định cụ thể, rõ ràng và minh bạch về trách nhiệm của các cơ quan có thẩm quyền khi tiếp nhận ý kiến phản biện. Cần xác định rõ hơn, cụ thể hơn trách nhiệm của tổ chức và đảng viên, cán bộ, công chức đối với hoạt động giám sát, phản biện và cơ chế tiếp thu, thực hiện các kiến nghị, yêu cầu sau giám sát của MTTQ Việt Nam.

*Thứ ba*, hoạt động GSPBXH của MTTQ Việt Nam chỉ có thể phát huy hiệu quả tốt khi có sự phối hợp và thực hiện một cách đồng bộ với hoạt động của các cơ quan, tổ chức khác trong hệ thống chính trị. Trong công tác giám sát, cần tăng cường sự phối hợp, kết hợp giữa hoạt động giám sát của MTTQ Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội với hoạt

động kiểm tra, giám sát của Đảng và hoạt động giám sát của Quốc hội, HĐND các cấp. Đối với Nhà nước và chính quyền các cấp, có chương trình phối hợp cụ thể hàng năm với MTTQ Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội cùng cấp. Tạo điều kiện để MTTQ Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội thực hiện chức năng GSPBXH của mình. Tiếp thu, trả lời kịp thời những kiến nghị của MTTQ Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội. Đảm bảo về kinh phí và hướng dẫn sử dụng kinh phí, bảo đảm các điều kiện vật chất cho hoạt động GSPBXH của MTTQ Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội.

*Thứ tư*, công tác GSPBXH nhiều nơi còn khó khăn, hiệu quả thấp, còn lúng túng trong việc lựa chọn nội dung và cách thức tổ chức thực hiện; năng lực giám sát, phản biện của cán bộ Mặt trận, các đoàn thể, nhất là ở cơ sở còn hạn chế. Đáng chú ý, có địa phương tổ chức GSPBXH nhưng còn hình thức do né tránh những vấn đề nóng, phức tạp, ngại va chạm với các sở, ngành, dẫn đến hiệu quả GSPBXH chưa cao. Các hoạt động GSPBXH đôi khi chỉ gói gọn trong nội bộ Ủy ban MTTQ mà chưa huy động và phát huy được sức mạnh tổng hợp của các tổ chức thành viên.

Ủy ban MTTQ Việt Nam với các tổ chức thành viên và giữa các tổ chức thành viên cần tăng cường hiệp thương, phối hợp hành động để thực hiện các nhiệm vụ của MTTQ Việt Nam, trong đó có việc phối hợp thực hiện nhiệm vụ GSPBXH. MTTQ Việt Nam cần tăng cường phối hợp các tổ chức chính trị - xã hội với các cơ quan có chức năng giám sát, thanh tra, kiểm tra, xây dựng pháp luật để thực hiện quyền GSPBXH của mình. Trong phối hợp giám sát của MTTQ Việt Nam và các tổ chức thành viên, những vấn đề lớn liên quan đến quyền và nghĩa vụ đồng đẳng các tầng lớp nhân dân thì Ủy ban MTTQ Việt Nam giữ vai trò chủ trì, điều phối các tổ chức thành viên hữu quan cùng tham gia. Các vấn đề chuyên biệt liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của tổ chức chính trị - xã hội nào thì tổ chức đó tiến hành phản biện hoặc đề nghị Ủy ban MTTQ Việt Nam và các tổ chức thành viên khác cùng tham gia.

Từ thực tiễn đó, đòi hỏi MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội cần phải chú trọng lựa chọn nội dung giám sát, phản biện, tập trung vào các lĩnh vực liên quan trực tiếp đến người dân; những vấn

đề nhân dân có nhiều bức xúc, kiến nghị, phản ánh. MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội cần phát huy các hình thức GSPBXH. Trong công tác giám sát cần nghiên cứu, xem xét các văn bản liên quan đến hoạt động, nội dung giám sát; tổ chức đoàn giám sát. Trong công tác phản biện xã hội cần tổ chức hội nghị phản biện xã hội; gửi dự thảo văn bản phản biện đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để lấy ý kiến phản biện xã hội; hay tổ chức đối thoại trực tiếp giữa MTTQ Việt Nam với cơ quan, hoặc tổ chức có dự thảo văn bản được phản biện xã hội.

*Thứ năm*, cần phải xây dựng lực lượng cán bộ có năng lực chuyên môn, bản lĩnh chính trị; thu hút sự tham gia của lực lượng chuyên gia để thực hiện nhiệm vụ GSPGXH. Cấp ủy các cấp cần quan tâm kiện toàn tổ chức, bố trí cán bộ có năng lực, trình độ, phẩm chất đạo đức, bản lĩnh chính trị cho MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội để có đủ khả năng thực hiện công tác GSPBXH. MTTQ Việt Nam cần có các biện pháp nâng cao trình độ đội ngũ lãnh đạo MTTQ Việt Nam các cấp, có chính sách quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng và thu hút cán bộ có năng lực, trình độ, phẩm chất, đạo đức, nắm và hiểu được nguyện vọng chính đáng, hợp lý của dân và có đủ năng lực phản biện.

Tăng cường hoạt động giám sát của nhân dân phải được tiến hành đồng thời với việc tăng cường hoạt động giám sát của các cơ quan có chức năng kiểm tra, thanh tra, giám sát thuộc bộ máy đảng và nhà nước. Cụ thể, tăng cường sự phối hợp, kết hợp giữa hoạt động giám sát của nhân dân, thông qua hoạt động của MTTQ Việt Nam và các tổ chức thành viên cũng như của Ban Thanh tra nhân dân, với hoạt động thanh tra của Thanh tra Chính phủ, hoạt động kiểm tra của Đảng và hoạt động giám sát tối cao của Quốc hội.

Đặc biệt, cần chú trọng việc phối hợp giữa hoạt động giám sát của nhân dân với hoạt động giám sát tối cao của Quốc hội. Bởi vì, hoạt động giám sát tối cao của Quốc hội là hoạt động giám sát mang tính quyền lực nhà nước cao nhất, và do vậy, khi được kết hợp với hoạt động giám sát trực tiếp của nhân dân (giám sát mang tính xã hội), sẽ tạo ra một cơ chế pháp lý bảo đảm cho hoạt động giám sát của nhân dân được tiến hành có hiệu quả trên thực tế.

*Thứ sáu*, sớm ban hành Luật Hoạt động giám sát của nhân dân. Hiện nay, trong hệ thống pháp luật

Việt Nam có rất nhiều văn bản quy phạm pháp luật ở nhiều thứ bậc khác nhau có quy định về quyền giám sát của MTTQ Việt Nam và nhân dân, nhưng còn quá ít văn bản quy định các chế tài đủ mạnh để thực thi các quyền đó. Với các quy định hiện hành, không phải ở đâu, lúc nào, MTTQ cũng có thể đại diện cho nhân dân để giám sát, kiến nghị với chính quyền và các cơ quan chức năng, nhất là những nơi phức tạp, “điểm nóng”... Vì thế, rất cần nghiên cứu để sớm ban hành một đạo luật, đó là “Luật Hoạt động giám sát của nhân dân”, theo đó:

(1) Luật này sẽ cụ thể hóa quy định của Hiến pháp năm 2013 về giám sát của nhân dân đối với hoạt động của các tổ chức Đảng và đảng viên; thể chế hóa đầy đủ “Quy chế GSPBXH của MTTQVN và các tổ chức chính trị - xã hội” do Bộ Chính trị ban hành; Pháp điển hóa tất cả các quy định trong các luật hiện hành về giám sát của nhân dân, của MTTQ Việt Nam và các tổ chức thành viên Mặt trận và luật hóa các văn bản dưới luật đã được thực hiện ổn định trong thực tiễn.

(2) Luật này sẽ quy định những nội dung chủ yếu: Quy định về Đảng "gắn bó mật thiết với nhân dân, phục vụ nhân dân, chịu sự giám sát của nhân dân, chịu trách nhiệm trước nhân dân về những quyết định của mình"; Về trách nhiệm của đảng viên, nhất là người đứng đầu trong việc ra các quyết định có liên quan đến quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, đến việc ban hành và tổ chức thực hiện các chương trình kinh tế - xã hội...; Về trình tự, thủ tục, chế tài thực hiện quyền giám sát của nhân dân (trực tiếp hoặc thông qua tổ chức MTTQ Việt Nam) đối với các tổ chức Đảng và đảng viên.

(3) Quy định đầy đủ thẩm quyền, thủ tục, trình tự thực hiện quyền giám sát của nhân dân, của MTTQ Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận cũng như hậu quả pháp lý của việc giám sát.

(4) Quy định cụ thể việc MTTQ Việt Nam được thay mặt nhân dân, đại diện cho nhân dân trong hoạt động giám sát (vấn đề gì thì Ủy ban MTTQ Việt Nam thực hiện, vấn đề gì thì do tổ chức thành viên của Mặt trận thực hiện). Quy định cơ chế để người dân “ủy quyền” cho tổ chức Mặt trận giám sát, đồng thời chủ động tham gia với Mặt trận trong hoạt động giám sát.

(5) Quy định cụ thể hơn về chế tài giám sát theo hướng bên cạnh các chế tài hiện hành, cần có quy

định để nhân dân thông qua tổ chức Mặt trận “lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội và HĐND bầu hoặc phê chuẩn; về vấn đề cử tri trực tiếp bãi nhiệm ĐBQH, đại biểu HĐND khi không còn tín nhiệm với cử tri và nhân dân”...

(6) Quy định cụ thể về sự tham gia của các cơ quan báo chí vào hoạt động giám sát của nhân dân và MTTQ Việt Nam.

*Thứ bảy*, cần tiếp tục nghiên cứu xây dựng Dự án Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở (thay thế cho Pháp lệnh Thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn). Việc nghiên cứu xây dựng Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở trong điều kiện hiện nay là rất cần thiết, nhằm thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng về xây dựng và thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở; cụ thể hóa quy định của Hiến pháp năm 2013 về quyền dân chủ của nhân dân; đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật và giải quyết kịp thời những hạn chế, bất cập trong thực tiễn thi hành Pháp lệnh số 34/2007/PL-UBTVQH11.

Trên cơ sở đó, tập trung 5 nhóm chính sách cụ thể: (1) Mở rộng phạm vi các thông tin chính quyền cấp xã phải công khai rộng rãi. (2) Đa dạng hóa các hình thức công khai thông tin của chính quyền cấp xã. (3) Trách nhiệm giải trình của chính quyền cấp xã trong quá trình ban hành các quyết định hành chính bất lợi cho công dân hoặc liên quan đến lợi ích của cộng đồng. (4) Tăng cường các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở. (5) Phân định rõ trách nhiệm của các chủ thể trong việc tổ chức thực hiện pháp luật về dân chủ ở cơ sở.

#### **4. Kết luận**

Quá trình đổi mới sau 35 năm đã tác động tích cực làm thay đổi toàn diện về mọi mặt ở nước ta. Đời sống nhân dân được nâng cao, người dân đã được làm chủ, làm việc theo pháp luật, được bày tỏ chính kiến, được chất vấn, giám sát, phản biện xã hội trong quá trình xây dựng chính sách, pháp luật của các cơ quan Đảng và Nhà nước. Người dân mong muốn có quyền làm chủ được thực hiện một cách thực chất, hiệu quả hơn và cần có những hình thức, biện pháp cụ thể để kiểm soát thực thi quyền lực. Hoạt động GSPBXH của MTTQ Việt Nam trong điều kiện hiện nay là hết sức cần thiết, nhằm nâng cao dân chủ, góp phần xây dựng xã hội dân chủ, phát triển ■

**TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
5. Quốc hội (2013), *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 2013*, Nhà xuất bản Lao động - Xã hội, Hà Nội.
6. Quốc hội (2015), *Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam năm 2015*.
7. Bộ Chính trị (2013), *Quyết định số 217-QĐ/TW ngày 12/12/2013 về việc ban hành Quy chế giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội*.
8. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (2020), *Số 259/BC-MTTW-BTT, ngày 18/12/2020, Báo cáo sơ kết 5 năm thực hiện Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hà Nội*.

**Ngày nhận bài: 6/3/2021**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 6/4/2021**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 26/4/2021**

*Thông tin tác giả:*

**ThS. PHẠM THU HƯƠNG**

**Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam**

**CURRENT SITUATION AND SOLUTIONS TO ENHANCE THE QUALITY AND THE EFFECTIVENESS OF SOCIAL CRITICISM AND OVERSIGHT OF THE VIETNAM FATHERLAND FRONT**

● Master. **PHAM THU HUONG**

Commissioner, Vietnam Fatherland Front Central Committee

**ABSTRACT:**

In the current conditions, social criticism and oversight of the Vietnam Fatherland Front are necessary activities in order to promote democracy in Vietnam, contributing to the development of a democratic and developed society. The Communist Party of Vietnam and the Government of Vietnam are making efforts to have innovative thinking, action and organization in all areas of social life. It is essential to have social criticism and oversight over these activities from Vietnamese people and society represented by the Vietnam Fatherland Front. This paper clarifies the current social criticism and oversight of the Vietnam Fatherland Front, thereby proposing some solutions to enhance the quality and the effectiveness of these works.

**Keywords:** Vietnam Fatherland Front, supervision, social criticism, work performance.

# PHÁP LUẬT VỀ MÔ HÌNH TỔ CHỨC QUẢN LÝ CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỚI GÓC ĐỘ SO SÁNH

● NGUYỄN ĐỨC ANH

## TÓM TẮT:

Trong công ty cổ phần, hội đồng quản trị (HĐQT) là mối liên kết giữa Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) hay các cổ đông và những người quản lý công ty. HĐQT quản lý các hoạt động của công ty, giám sát việc điều hành công ty và đưa ra những quyết định chiến lược quan trọng. Thế nhưng, mỗi hệ thống pháp luật sẽ có những quy định khác nhau về việc HĐQT sẽ thực hiện những chức năng đó như thế nào. Bài viết sẽ tập trung so sánh mô hình tổ chức quản lý công ty cổ phần ở một số quốc gia và Việt Nam.

**Từ khóa:** cơ cấu tổ chức quản lý công ty, hội đồng quản trị, ban kiểm soát.

## 1. Mô hình một cấp và hai cấp

Ở mức độ cơ bản nhất, hệ thống pháp luật ở các quốc gia sẽ phân biệt giữa mô hình một cấp và mô hình hai cấp. Trong mô hình một cấp, chức năng điều hành và giám sát được thực hiện bởi một cơ quan hợp nhất, gồm các thành viên HĐQT điều hành và không điều hành. Ngược lại, đối với mô hình hai cấp, việc điều hành và quản lý sẽ được phân cho hai cơ quan riêng biệt, cơ quan quản lý, điều hành và cơ quan giám sát. Ngoài ra, một số nước đã phát triển những mô hình cao cấp hoặc hỗn hợp với những yếu tố của cả hai mô hình.

Mô hình một cấp với một cơ quan thống nhất rất phổ biến ở những quốc gia với hệ thống pháp luật Anglo - Hoa Kỳ còn mô hình hai cấp thịnh hành ở những nước theo truyền thống pháp luật Đức. Ở Đức và Áo, các công ty đại chúng bắt buộc phải có Ban Điều hành (Vorstand) và Ban Giám sát

(Aufsichtsrat). Ban Giám sát (Supervisory Board) có rất nhiều quyền liên quan đến thông tin và kiểm tra để thực hiện chức năng giám sát của mình. Ví dụ, theo Luật Công ty cổ phần Đức (Aktiengesetz, AktG), Ban điều hành (Management Board) có nghĩa vụ gửi báo cáo thường xuyên đến Ban giám sát và Ban giám sát cũng sẽ có quyền yêu cầu cung cấp thêm thông tin về các hoạt động của công ty ở bất kỳ thời điểm nào<sup>1</sup>. Ngoài ra, cơ quan này có thể kiểm tra sổ sách, tài sản và bất kỳ tài liệu liên quan nào khác<sup>2</sup>.

Một số lượng không nhỏ hệ thống pháp luật lựa chọn mô hình hỗn hợp và cho phép các công ty lựa chọn mô hình một trong hai mô hình hoặc kết hợp cả hai mô hình. Ví dụ điển hình có thể kể đến như Pháp, Ý, Bồ Đào Nha và các công ty đại chúng Châu Âu (Societas Europaea). Tại Pháp, sau khi cải cách luật công ty vào năm 1966, các công ty đại

chúng có thể lựa chọn mô hình hai cấp với ban điều hành và ban giám sát<sup>3</sup> thay vì mô hình một cấp truyền thống với một Hội đồng quản trị hợp nhất<sup>4</sup>. Tuy vậy, phần lớn các công ty lớn ở Pháp vẫn tiếp tục được thành lập với hệ thống một cơ quan hợp nhất. Tương tự, Quy chế về công ty đại chúng châu Âu cũng cho phép sự lựa chọn giữa mô hình quản trị hợp nhất với một cơ quan hành chính hoặc mô hình hai cấp với một cơ quan điều hành và một cơ quan giám sát<sup>5</sup>.

Bồ Đào Nha và Ý lại đưa ra đến 3 mô hình quản lý công ty khác nhau. Tại Ý, mô hình mặc định bao gồm một Hội đồng quản trị và một Ban kiểm toán theo luật định. Thay vào đó, các cổ đông có thể lựa chọn mô hình 2 cấp với một ban điều hành và một ban giám sát, hoặc mô hình một cấp với thành viên điều hành (executive directors) và thành viên không điều hành độc lập (independent non-executive directors)<sup>6</sup>. Pháp luật Bồ Đào Nha cũng có những lựa chọn tương tự<sup>7</sup>. Mô hình truyền thống của Bắc Âu là một ví dụ khác của mô hình hỗn hợp. Mô hình này bao gồm 2 cơ quan, Hội đồng quản trị và ban điều hành nhưng cả 2 đều có quyền điều hành và họ sẽ có cả thành viên điều hành lẫn thành viên không điều hành (non-executive directors). Đây cũng là lí do mà mô hình này còn được gọi là mô hình 2 cấp điều hành. Ban điều hành sẽ chịu trách nhiệm về hoạt động điều hành hằng ngày còn Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm về định hướng chiến lược của công ty và giám sát Ban điều hành.

Cả 2 mô hình đều có sự phân chia giữa chức năng giám sát của Hội đồng quản trị hoặc ban giám sát và chức năng điều hành của giám đốc hoặc ban điều hành. Trong mô hình một cấp, quyền điều hành được giao cho các thành viên HĐQT nhưng thực tế được ủy quyền cho giám đốc. Ví dụ, Luật Công ty chung của bang Delaware, Hoa Kỳ quy định rằng quyền điều hành công ty có thể được thực hiện dưới sự chỉ đạo của HĐQT<sup>8</sup>. Quy định tương tự cũng được tìm thấy trong Điều L225-51-1 của Luật Thương mại Pháp. Ở Anh quốc, việc cho phép ủy quyền quyền đưa ra quyết định cũng chính là bản chất của tự do hợp đồng. Thẩm quyền đại diện cho công ty bắt nguồn

từ các cổ đông, sau đó được ủy quyền cho các thành viên HĐQT và chính họ cũng tiếp tục ủy quyền cho những người quản lý công ty như các giám đốc. Tuy nhiên, sự phân chia giữa chức năng giám sát và chức năng điều hành trong mô hình một cấp không được thể chế hóa và thực thi giống như trong mô hình 2 cấp. Điển hình như ở Hoa Kỳ, giám đốc điều hành (chief executive officer, CEO) thường kiêm luôn cả chức Chủ tịch HĐQT. Tương tự, tại Pháp, vị trí Chủ tịch HĐQT và Tổng Giám đốc có thể được gộp chung với nhau. Mặc dù pháp luật Anh quốc có sự phân chia giữa Giám đốc điều hành (CEO) và Chủ tịch HĐQT nhưng rất nhiều thành viên HĐQT vẫn có thể giữ những vị trí điều hành trong công ty. Thậm chí, ngay cả trong mô hình 2 cấp, Ban Giám sát cũng không thực sự hoàn toàn độc lập với ban điều hành như những nhà làm Luật mong muốn. Thực tế, như ở Đức, những ứng cử viên phù hợp cho vị trí trong Ban Giám sát được xác định bởi ban điều hành ngay cả khi họ được chỉ định trong cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Ngoài ra, những thành viên ban điều hành cũng thường nhận vị trí trong Ban Giám sát sau khi họ đã nghỉ hưu. Do vậy, họ có thể có mối quan hệ cá nhân với những người điều hành và có thể sẽ không phải là những giám sát viên độc lập. Ở Việt Nam, theo Luật Doanh nghiệp 2020, Chủ tịch HĐQT có thể kiêm Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc nếu đó không phải là công ty đại chúng hoặc doanh nghiệp nhà nước<sup>9</sup>.

Một tiêu chí quan trọng khác để phân biệt mô hình 1 cấp và mô hình 2 cấp chính là mức độ tích hợp việc điều hành công ty vào cấu trúc quản trị doanh nghiệp. Với mô hình 1 cấp, chức năng chính của HĐQT là kiểm soát những người điều hành công ty và bảo vệ lợi ích của cổ đông. Do đó, việc đưa những người điều hành công ty vào HĐQT là không hợp lý. Thay vào đó, mô hình này dựa vào sự phân cấp rõ ràng giữa những thành viên HĐQT không điều hành công ty ở trên cùng và những người điều hành công ty ở cấp dưới. Ngược lại, với mô hình 2 cấp, sự tham gia của những thành viên HĐQT vào vấn đề điều hành công ty lại có những lợi ích nhất định. Thứ nhất, HĐQT sẽ có thể đánh giá chất lượng và hiệu suất quản lý một cách chính

xác hơn và từ đó, đưa ra quyết định sửa chữa kịp thời nếu cần thiết. *Thứ hai*, xuất phát từ lợi thế đáng kể về khả năng tiếp cận thông tin của các thành viên, HĐQT sẽ dễ dàng hơn trong việc thẩm định những đề xuất đầu tư. *Cuối cùng*, với tư cách thành viên HĐQT, những người điều hành công ty có thể nói ra những bất bình và mối quan tâm của họ để bảo vệ mối quan hệ lao động giữa họ và công ty. Dù tất cả những lợi thế trên đều đáng được ghi nhận, chức năng của HĐQT vẫn là giám sát hoạt động điều hành. Những người điều hành công ty nên tham gia vào HĐQT để các thành viên HĐQT có thể tận dụng những lợi thế trên, nhưng sự tham gia của họ cũng cần được giới hạn và không gây cản trở chức năng chính của HĐQT.

Pháp luật của mỗi quốc gia sẽ hướng đến sự cân bằng về vấn đề này theo nhiều cách khác nhau. Thông thường, trong mô hình 1 cấp, một số lượng nhất định người điều hành công ty sẽ tham gia vào HĐQT, trong khi phần lớn thành viên HĐQT khác sẽ là những thành viên không điều hành. Đối với mô hình 2 cấp, hạn chế về thông tin của những thành viên giám sát cần phải được cân bằng bởi nghĩa vụ báo cáo của các thành viên điều hành. Mỗi mô hình đều có ưu điểm riêng, nhưng cũng có những nhược điểm cần phải được khắc phục, bởi các quy định của pháp luật. Do đó, sẽ rất khó để cho rằng mô hình này ưu việt hơn mô hình kia, thay vào đó, mỗi mô hình đều có khả năng đáp ứng kịp thời đối với những hạn chế của các thành viên HĐQT.

## **2. Chức vụ giám đốc trong công ty cổ phần**

Giám đốc là người lao động của công ty, được bổ nhiệm bởi HĐQT hoặc Ban Giám sát trong mô hình 2 cấp và có nhiệm vụ quản lý hoạt động của công ty. Những chức danh giám đốc quan trọng nhất có thể kể đến là: Giám đốc điều hành (Chief executive officer, CEO), Giám đốc tài chính (Chief financial officer, CFO), Giám đốc kế toán (Chief accounting officer, CAO). Ở một số nước, Giám đốc điều hành (CEO) được gọi là Tổng giám đốc. Ở Hoa Kỳ, chỉ có Giám đốc điều hành và Giám đốc tài chính mới là thành viên HĐQT. Ngược lại, trong mô hình 1 cấp ở hệ thống pháp luật châu Âu, hầu hết các quản lý cấp cao đều là thành viên HĐQT.

Pháp luật về công ty ở nhiều quốc gia thường không thể hiện được tầm quan trọng của giám đốc trong hệ thống điều hành công ty. Luật Công ty chung của bang Delaware không quy định chi tiết mà để Điều lệ công ty giải quyết những vấn đề như vị trí, nhiệm kỳ, bổ nhiệm chức danh giám đốc<sup>10</sup>. Luật Thương mại Pháp quy định HĐQT có nhiệm vụ quản lý tất cả các vấn đề liên quan đến hoạt động kinh doanh của công ty chứ không phải giám đốc<sup>11</sup>. Theo truyền thống, Chủ tịch HĐQT cũng sẽ là Tổng Giám đốc của công ty nhưng sau cải cách năm 2001, Luật Thương mại Pháp cho phép các công ty bổ nhiệm Chủ tịch HĐQT và Tổng Giám đốc riêng biệt. Luật này cũng quy định thêm về quyền, nghĩa vụ, bổ nhiệm và bãi nhiệm các giám đốc. Duy nhất có Luật Công ty cổ phần Đức có quy định chi tiết và đầy đủ về giám đốc, bao gồm việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, tiêu chuẩn, quyền, nghĩa vụ và cả mối quan hệ của chức danh này với các cơ quan khác trong công ty.

Sở dĩ có sự thiếu chi tiết này trong các hệ thống pháp luật về giám đốc là vì đa số các văn bản pháp luật về công ty đều ra đời trước khi những công ty hiện đại bắt đầu phát triển. Những công ty được quản lý bởi những người điều hành là người lao động của công ty chứ không phải chủ sở hữu công ty. Cơ cấu quản lý chuyên nghiệp lần đầu tiên xuất hiện ở Hoa Kỳ và Đức vào đầu thế kỷ XX. Ở Anh, phần lớn các công ty được quản lý bởi những thành viên trong gia đình đã sáng lập ra công ty, mà không có hệ thống điều hành. Tương tự như vậy, việc quản lý chuyên nghiệp các công ty cũng mới thực sự phát triển sau khi Chiến tranh thế giới thứ II kết thúc.

## **3. Cơ cấu tổ chức quản lý công ty cổ phần theo pháp luật ở một số quốc gia**

### **- Pháp luật Vương quốc Anh**

Luật Công ty năm 2006 của Vương quốc Anh (UK Companies Act 2006) gần như không có nhiều quy định về cơ cấu tổ chức quản lý công ty. Thực tế, Luật này còn không quy định cụ thể một công ty đại chúng hay tư nhân cần phải có những cơ quan nào và cũng không lựa chọn mô hình 1 cấp hay 2 cấp. Thay vào đó, Điều lệ mẫu (Model Articles) được đưa ra và dựa trên mô hình 1 cấp. Căn cứ theo Điều



lệ mẫu, quyền điều hành, quản lý công ty được trao cho HĐQT<sup>12</sup>. Các thành viên HĐQT có thể ủy quyền cho những người quản lý công ty hoặc cho các ủy ban<sup>13</sup>. Ngoài ra, Điều lệ mẫu còn chứa quy tắc đưa ra quyết định của các thành viên HĐQT. Tuy vậy, cả Điều lệ mẫu và Luật Công ty đều không có bất kỳ quy định nào để quản lý các thành viên HĐQT, bất kể là thông qua một cơ quan tách biệt khác hoặc thông qua những tiêu chuẩn về cấu trúc HĐQT. Lí do là pháp luật công ty Anh quốc mong muốn các cổ đông sẽ là những chủ thể quản lý những người điều hành này.

Việc dựa vào quyền quản lý của các cổ đông có thể sẽ không đủ để quản lý những người điều hành trong các công ty lớn. Do đó, một nhóm quy định ở mức độ tiếp theo ra đời, đó chính là Bộ quy tắc quản trị công ty Anh quốc (UK Corporate Governance Code). Bộ quy tắc này hướng đến việc đảm bảo sự cân bằng về quyền lực của HĐQT để không một cá nhân hay một nhóm người nào có thể lạm dụng quyền lợi của họ. *Thứ nhất*, Bộ quy tắc không cho phép Giám đốc điều hành được đồng thời là Chủ tịch HĐQT. *Thứ hai*, một phần các thành viên HĐQT phải là thành viên độc lập. Cuối cùng, các quyết định có thể gây xung đột lợi ích được giao cho các ủy ban gồm phần lớn hoặc toàn bộ là các thành viên không điều hành độc lập. Đây chính là cách để hệ thống pháp luật Anh chia tách chức năng quản lý và giám sát dù nó không được cứng rắn như mô hình 2 cấp.

#### **- Pháp luật Hoa Kỳ**

Không giống như pháp luật Anh, luật công ty của Hoa Kỳ như Luật Công ty chung bang Delaware có quy định về cơ cấu tổ chức quản lý công ty, vai trò và trách nhiệm của HĐQT, quyền của các cổ đông. Những quy định này dựa trên mô hình 1 cấp và yêu cầu các công ty phải được điều hành bởi hoặc dưới sự chỉ đạo của HĐQT<sup>14</sup>. Tuy nhiên, ở hầu hết các công ty, những người quản lý cấp cao mới là những người quyết định các vấn đề liên quan đến hoạt động kinh doanh thường ngày còn HĐQT sẽ quyết định định chỉ hoặc miễn nhiệm những người quản lý này. Thông thường, chỉ những người quản lý cấp cao nhất mới là thành viên của HĐQT, còn phần lớn các thành viên

HĐQT sẽ là người ngoài công ty. Khả năng các cổ đông có thể quyết định việc tổ chức quản lý công ty hoặc tác động đến các quyết định của các thành viên HĐQT và người quản lý trong pháp luật Hoa Kỳ bị hạn chế hơn rất nhiều so với pháp luật Anh.

Một khi cơ cấu quản trị công ty đã có hiệu lực, rất khó để các cổ đông có thể đơn phương thay đổi nó mà không có nghị quyết của HĐQT về sự thay đổi đó<sup>15</sup>. Ngoài quyền được chọn thành viên HĐQT, các cổ đông gần như chỉ có thể bỏ phiếu về việc thay đổi cơ cấu quản trị công ty. Thông thường, điều kiện tiên quyết để các cổ đông thực hiện các ý định của họ chính là nghị quyết của HĐQT về việc chấp thuận đề xuất thay đổi. Sự phân bổ quyền lực và hạn chế quyền chủ động của các cổ đông là quy tắc mặc định hoặc bắt buộc của pháp luật<sup>16</sup>.

#### **Pháp luật Đức**

Luật Công ty cổ phần Đức quy định rất chi tiết về cơ cấu tổ chức quản lý công ty. Theo đó, các công ty đại chúng phải có ban điều hành và ban giám sát. Bên cạnh đó, Luật này còn phân biệt giữa định hướng chung<sup>17</sup> và hoạt động kinh doanh thường ngày của công ty<sup>18</sup>. Cả hai công việc đều được giao cho ban điều hành. Ban giám sát chủ yếu là cơ quan điều khiển và chỉ tham gia quản lý công ty trong một số trường hợp nhất định. Nhiệm vụ chính của cơ quan này là bổ nhiệm, bãi nhiệm các thành viên của ban điều hành và giám sát hoạt động quản lý công ty<sup>19</sup>. Để thực hiện hiệu quả phần việc của mình, ban giám sát có thể kiểm tra và xem xét sổ sách, hồ sơ của công ty,<sup>20</sup> triệu tập họp ĐHCĐ nếu liên quan đến lợi ích của công ty,<sup>21</sup> yêu cầu ban điều hành báo cáo về hoạt động của công ty,<sup>22</sup> và ban hành quy tắc hoạt động của ban điều hành<sup>23</sup>. Ngoài ra, Bộ Quy tắc quản trị công ty của Đức (German Corporate Governance Code) còn yêu cầu tất cả các quyết định “làm thay đổi một cách đáng kể tài sản, tình trạng tài chính hoặc kết quả hoạt động của công ty” đều phải được chấp thuận bởi ban giám sát<sup>24</sup>. Các thành viên ban giám sát có nghĩa vụ xác định giao dịch nào thỏa mãn các điều kiện trên và đảm bảo rằng họ có tham gia vào quá trình đưa ra quyết định. Tuy vậy, ban giám sát sẽ vượt quá thẩm quyền của mình nếu yêu cầu tất cả các giao dịch quan

trọng đều cần sự chấp thuận của họ. Nếu ban giám sát từ chối chấp thuận, ban điều hành có thể đưa vấn đề ra ĐHCĐ để bác bỏ quyết định của ban giám sát thông qua một Nghị quyết được 3/4 số phiếu đồng ý<sup>25</sup>.

Trong trường hợp đặc biệt, ban giám sát được hưởng những quyền nằm ngoài chức năng của mình. Cụ thể, ban giám sát có thể thay mặt công ty

thực hiện hợp đồng với kiểm toán viên bên ngoài<sup>26</sup> nếu xung đột lợi ích có thể ảnh hưởng đến việc đưa ra quyết định của các thành viên ban điều hành. Một vấn đề quan trọng nữa đó chính là ban giám sát sẽ quyết định thù lao cho các thành viên ban điều hành<sup>27</sup> và đại diện cho công ty trong các giao dịch với những người quản lý hoặc thi hành yêu cầu của công ty đối với họ<sup>28</sup> ■

### **TÀI LIỆU TRÍCH DẪN:**

<sup>1</sup>Điều 90 Luật Công ty cổ phần Đức.

<sup>2</sup>Điều 111 khoản 2 Luật Công ty cổ phần Đức.

<sup>3</sup>Điều L225-57 đến L225-93 Luật số 66-537 24/7/1966 về công ty thương mại.

<sup>4</sup>Điều L225-17 đến L225-56 Luật số 66-537 24/7/1966 về công ty thương mại.

<sup>5</sup>Điều 38 Quy chế Số 2157/2001 8/10/2001 về công ty đại chúng châu Âu.

<sup>6</sup>Điều 2380(1) Bộ luật Dân sự Ý.

<sup>7</sup>Điều 278 Bộ luật Công ty thương mại Bồ Đào Nha.

<sup>8</sup>Điều 141(a) Luật Công ty chung bang Delaware.

<sup>9</sup>Điều 156 khoản 2 Luật Doanh nghiệp 2020.

<sup>10</sup>Điều 142 Điều 141(a) Luật Công ty chung bang Delaware.

<sup>11</sup>Điều L225-35 Luật Thương mại Pháp.

<sup>12</sup>Điều 3 Điều lệ mẫu của Công ty đại chúng (tư nhân).

<sup>13</sup>Điều 5 Điều lệ mẫu của Công ty đại chúng (tư nhân).

<sup>14</sup>Điều 141(a) Luật Công ty chung bang Delaware.

<sup>15</sup>Điều 242(b) Luật Công ty chung bang Delaware.

<sup>16</sup>Các Điều 251 (hợp nhất), 271 (bán tài sản), 275 (giải thể) Luật Công ty chung bang Delaware.

<sup>17</sup>Điều 76(1) Luật Công ty cổ phần Đức.

<sup>18</sup>Điều 77 Luật Công ty cổ phần Đức.

<sup>19</sup>Điều 84, 111(1) Luật Công ty cổ phần Đức.

<sup>20</sup>Điều 111(2) Luật Công ty cổ phần Đức.

<sup>21</sup>Điều 111(3) Luật Công ty cổ phần Đức.

<sup>22</sup>Điều 90(3) Luật Công ty cổ phần Đức.

<sup>23</sup>Điều 77(2) Luật Công ty cổ phần Đức.

<sup>24</sup>Điều 3.3 Bộ quy tắc quản trị công ty Đức 2017.

<sup>25</sup>Điều 111(4) Luật Công ty cổ phần Đức.

<sup>26</sup>Điều 111(2) Luật Công ty cổ phần Đức.

<sup>27</sup>Điều 87 Luật Công ty cổ phần Đức.

<sup>28</sup>Điều 112 Luật Công ty cổ phần Đức.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Carsten Gerner-Beuerle and Michael Schillig. (2019). *Comparative Company Law*. Oxford: Oxford University Press.
2. C. Jungmann. (2006). The Effectiveness of Corporate Governance in One-Tier and Two-Tier Board Systems: Evidence from the UK and Germany. *Hamburg: European Company and Financial Law Review*.
3. Andreas Cahn and David C. Donanld. (2010). *Comparative Company Law*, Cambridge: Cambridge University Press.
4. Phan Đăng Hải (2018). Xu hướng phát triển của pháp luật quản trị công ty niêm yết trên thế giới và những vấn đề đặt ra với Việt Nam. *Tạp chí Nghề luật*, 4, 85-90.

**Ngày nhận bài: 1/4/2021**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 1/5/2021**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 21/5/2021**

*Thông tin tác giả:*

**ThS. NGUYỄN ĐỨC ANH**

**Bộ môn Luật Thương mại - Khoa Pháp luật Kinh tế**

**Trường Đại học Luật Hà Nội**

**COMPARING CORPORATE GOVERNANCE MODELS  
OF JOINT STOCK COMPANIES IN SOME COUNTRIES  
AND VIETNAM'S MODELS**

● Master. **NGUYEN DUC ANH**

Department of Commercial Law, Faculty of Economic Law  
Hanoi Law University

**ABSTRACT:**

In a joint-stock company, the Board of Directors acts as a link between the General Meeting of Shareholders or the company's shareholders and the company's managers. In general, the Board of Directors is responsible for managing the company's operations and making important strategic decisions. However, each legal system have different regulations on how the Board of Directors perform its roles. This paper compares the corporate governance models of joint stock companies in some countries and Vietnam's models.

**Keywords:** corporate governance, board of directors, supervisory board.

# THƯƠNG LƯỢNG VỀ VIỆC RÚT ĐƠN YÊU CẦU MỞ THỦ TỤC PHÁ SẢN GIỮA CHỦ NỢ VÀ DOANH NGHIỆP MẤT KHẢ NĂNG THANH TOÁN: BẤT CẬP VÀ GIẢI PHÁP

● NGUYỄN THỊ TÂM

## TÓM TẮT:

Bài viết phân tích một số bất cập trong việc rút đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản giữa chủ nợ và doanh nghiệp mất khả năng thanh toán trong Luật Phá sản năm 2014, từ đó đề xuất giải pháp pháp lý nhằm góp phần hoàn thiện hơn hệ thống pháp lý về phá sản cũng như việc thương lượng rút đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản giữa chủ nợ và doanh nghiệp.

**Từ khóa:** Luật Phá sản 2014, virut Sars-Cov-2, khả năng thanh toán.

## 1. Đặt vấn đề

Trải qua gần 7 năm kể từ khi có hiệu lực, Luật Phá sản 2014 đã thể hiện được hiệu quả nhất định trong việc giải quyết phá sản đối với doanh nghiệp, hợp tác xã (trong bài viết này gọi tắt là doanh nghiệp) mất khả năng thanh toán. Tính khoa học và phù hợp của Luật Phá sản 2014 là điều không thể phủ nhận. Một trong những quy định thể hiện sự nhân văn mà chúng ta có thể thấy đó là quy định về thời điểm mất khả năng toán làm phát sinh quyền và nghĩa vụ nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản và mở ra cơ hội thương lượng của các chủ thể về việc rút đơn của các chủ nợ. Tuy nhiên, khi đi vào thực hiện các quy định này, đã bộc lộ những bất cập nhất định, nếu không muốn nói là không thể thực hiện được bởi ngay cả khi chủ nợ từ bỏ quyền nộp đơn thì

doanh nghiệp mất khả năng thanh toán cũng phải thực hiện nghĩa vụ nộp đơn theo quy định. Trong bài viết này, tác giả phân tích quy định về việc thương lượng rút đơn tại Điều 37 Luật Phá sản 2014 và đề xuất giải pháp pháp lý nhằm góp phần hoàn thiện hơn pháp luật về phá sản, đặt trong bối cảnh dịch bệnh do virut Sars-Cov-2 gây ra, làm gia tăng nguy cơ mất khả năng thanh toán của các doanh nghiệp trong nền kinh tế.

## 2. Cơ sở pháp lý cho việc thương lượng giữa chủ nợ và doanh nghiệp mất khả năng thanh toán

Luật Phá sản 2014 quy định: “Phá sản là tình trạng của doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán không thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản nợ trong thời hạn 3 tháng kể từ ngày đến hạn

thanh toán”<sup>1</sup>. Như vậy, phá sản là một kết quả của một quá trình tố tụng do Tòa án nhân dân tiến hành. Theo quy định này, một doanh nghiệp bị xem là phá sản khi thỏa mãn 2 điều kiện:

*Thứ nhất*, doanh nghiệp mất khả năng thanh toán theo đó mất khả năng thanh toán là doanh nghiệp không thực hiện được các khoản nợ đến hạn trong phạm vi ba tháng kể từ ngày đến hạn thanh toán”<sup>2</sup>. Từ quy định trên, có thể hiểu mất khả năng thanh toán bao gồm: “doanh nghiệp không có tài sản để thanh toán hoặc có tài sản nhưng không thanh toán, có khoản nợ cụ thể, rõ ràng do các bên thừa nhận, thỏa thuận thông qua bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án, phán quyết của trọng tài thương mại hoặc được xác định trong quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền”<sup>3</sup> và “các bên không có tranh chấp về khoản nợ này và khoản nợ đã đến hạn thanh toán”<sup>4</sup>.

*Thứ hai*, doanh nghiệp bị Tòa án ra quyết định tuyên bố phá sản. Như vậy, không phải doanh nghiệp mất khả năng thanh toán nào cũng bị tuyên bố phá sản, việc doanh nghiệp bị mất khả năng thanh toán là điều kiện cần, cơ sở pháp lý phát sinh quyền và nghĩa vụ nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản. Tại Điều 5 Luật Phá sản 2014 quy định về người có quyền và nghĩa vụ nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản như sau: “1. Chủ nợ không có bảo đảm, chủ nợ có bảo đảm một phần có quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản khi hết thời hạn 03 tháng kể từ ngày đến hạn mà doanh nghiệp, hợp tác xã không thực hiện nghĩa vụ thanh toán”<sup>5</sup>.

Bên cạnh đó, Luật Phá sản 2014 còn quy định nghĩa vụ nộp đơn của một số chủ thể khác như người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, chủ sở hữu doanh nghiệp tư nhân, chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh... Như vậy, một doanh nghiệp khi đã mất khả năng thanh toán sẽ không bị nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản là không có bởi người có quyền không nộp thì người có nghĩa vụ cũng vẫn phải nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản.

Trong giai đoạn trước khi thụ lý, tức là giai đoạn xử lý đơn, Tòa án nhân dân phải trả lại đơn khi các bên thương lượng được việc rút đơn. Điểm d, Khoản 1 Điều 35 Luật Phá sản 2014 quy định: “Tòa án nhân dân quyết định trả lại đơn yêu cầu

mở thủ tục phá sản khi người nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản rút đơn yêu cầu theo quy định tại Khoản 2 Điều 37 của luật này”<sup>6</sup>. Kèm theo đó, nội dung quy định tại Điều 37 Luật Phá sản 2014 quy định về thương lượng như sau: “Trong thời hạn ba ngày làm việc kể từ ngày Tòa án nhân dân nhận đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản hợp lệ, doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán và chủ nợ nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản có quyền đề nghị bằng văn bản gửi Tòa án nhân dân để các bên thương lượng việc rút đơn”<sup>7</sup>. Nếu “Trường hợp các bên thỏa thuận với nhau về việc rút đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản thì Tòa án nhân dân trả lại đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản”<sup>8</sup>. Ngược lại: “Trường hợp thương lượng không thành hoặc hết thời hạn thương lượng mà các bên không tiến hành thương lượng thì Tòa án nhân dân thông báo cho người nộp đơn lệ phí phá sản, tạm ứng chi phí phá sản và thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản theo quy định của Luật này”<sup>9</sup>.

Tác giả cho rằng, việc mở ra cơ hội cho các chủ thể thỏa thuận với nhau từ đó là cơ sở cho việc trả lại đơn của Tòa án là một quy định thể hiện tính nhân văn và thực tế đặc trong hoàn cảnh điều kiện kinh tế, xã hội luôn chịu sự tác động về mọi mặt của các yếu tố tiêu cực gây ảnh hưởng xấu đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp. Vấn đề ở đây là việc thương lượng phải trong trường hợp nào? Điều kiện gì chứ không thể quy định cho phép thương lượng trong mọi trường hợp khi doanh nghiệp mất khả năng thanh toán trong pháp luật hiện hành.

### **3. Bất cập trong Luật Phá sản 2014 về việc rút đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản giữa chủ nợ và doanh nghiệp mất khả năng thanh toán**

Liên quan đến quy định về thương lượng giữa chủ nợ nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản với doanh nghiệp mất khả năng thanh toán, tại Khoản 1 Điều 37 Luật Phá sản 2014 quy định: “Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày Tòa án nhân dân nhận đơn, doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán và chủ nợ nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản có quyền đề nghị bằng văn bản gửi đến Tòa án nhân dân để các bên thương lượng việc rút đơn”<sup>10</sup> và “việc thương lượng của các bên không được trái với quy định của pháp luật về phá sản”<sup>11</sup>. Như vậy, bằng quy định này, Luật Phá sản

2014 đã mở ra cho các chủ thể khả năng thương lượng để rút đơn, điều này đã tạo nên một sự mâu thuẫn nội tại trong các quy định của pháp luật về phá sản cụ thể như sau:

Khả năng thương lượng rút đơn chỉ có thể xảy ra khi rơi vào 2 trường hợp sau: (i) Doanh nghiệp tự từ bỏ quyền nộp đơn của mình và chủ động rút đơn; (ii) Các chủ nợ đồng ý lùi lời hạn thanh toán các khoản nợ cho doanh nghiệp và chủ động rút đơn. Tuy nhiên, xem xét 2 trường hợp này, chúng ta thấy việc thương lượng rút đơn trong từng trường hợp đều phát sinh những vấn đề pháp lý nhất định:

*Trường hợp thứ nhất*, khi doanh nghiệp từ bỏ quyền nộp đơn, chủ động rút đơn thì những người có nghĩa vụ vẫn phải nộp đơn. Luật Phá sản 2014 quy định người có nghĩa vụ nộp đơn theo đó người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, chủ sở hữu của doanh nghiệp, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị của công ty cổ phần, thành viên hợp danh của công ty hợp danh vẫn phải có nghĩa vụ nộp đơn khi doanh nghiệp mất khả năng thanh toán<sup>12</sup>. Và để đảm bảo cho nghĩa vụ này, pháp luật quy định thêm “Những người theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 5 của Luật này không nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản khi doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán thì phải chịu trách nhiệm trước pháp luật; trường hợp có thiệt hại phát sinh sau thời điểm doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán do việc không nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản gây ra thì phải bồi thường”<sup>13</sup>. Mặc dù Luật Phá sản 2014 không quy định chế tài cụ thể khi những người có nghĩa vụ không thực hiện nộp đơn, tuy nhiên chúng ta có thể thấy rằng, người có nghĩa vụ vẫn phải thực hiện nộp đơn dù người quyền rút đơn. Như vậy, kết quả thương lượng rút đơn trong trường hợp thứ nhất không làm loại trừ nghĩa vụ nộp đơn của người có nghĩa vụ.

*Trường hợp thứ hai*, để thoát được nghĩa vụ nộp đơn ngay cả khi chủ nợ rút đơn, các bên chỉ có thể thương lượng về việc thay đổi (lùi) thời hạn trả nợ, điều này đồng nghĩa đây là thương lượng thay đổi thời điểm mất khả năng thanh toán của doanh nghiệp. Mặc dù Luật Phá sản 2014 không quy định rõ những thương lượng nào là trái pháp luật, tuy nhiên, tác giả cho rằng, thỏa thuận

thay đổi thời điểm mất khả năng thanh toán đồng thời thay đổi thời điểm phát sinh nghĩa vụ nộp đơn trường hợp này là trái pháp luật bởi các căn cứ pháp lý cho việc xác định thời điểm mất khả năng thanh toán và phát sinh nghĩa vụ nộp đơn đã quá rõ ràng<sup>14</sup>.

Pháp luật hiện hành quy định về thời điểm mất khả năng thanh toán rồi lại mở ra cho chủ nợ và doanh nghiệp mất khả năng thanh toán một khả năng có thể thương lượng về thời điểm mất khả năng thanh toán là không hợp lý. Tác giả cho rằng, việc quy định chủ thể có quyền và nghĩa vụ nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản theo pháp luật hiện hành là phù hợp, tuy nhiên, chính vì quy định cứng nhắc thời điểm phát sinh quyền và nghĩa vụ (thời điểm mất khả năng thanh toán) như hiện tại làm cho việc vận dụng các quy định về thương lượng trong quá trình giải quyết thủ tục phá sản trở nên khó khăn bởi người có quyền không nộp thì người có nghĩa vụ cũng phải nộp.

### **3. Một số giải pháp đề xuất**

Với những phân tích trên và kế thừa quan điểm khoa học đã được công bố, tác giả đề xuất một số giải pháp pháp lý sau:

*Thứ nhất*, ngoài quy định về tình trạng mất khả năng thanh toán như pháp luật hiện hành, cần bổ sung quy định mất khả năng thanh toán của doanh nghiệp trong trường hợp đặc biệt, làm cơ sở pháp lý mở ra cơ hội cho các bên thương lượng trong những trường hợp đặc biệt này. Đồng thời, giải thích rõ các tình huống đặc biệt, bất khả kháng, có tác động đe dọa sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp mất khả năng thanh toán có thể bao gồm: thiên tai, chiến tranh, dịch bệnh, khủng bố thậm chí là các hiệu ứng tiêu cực từ công nghệ, môi trường... Việc xác định trường hợp mất khả năng thanh toán của doanh nghiệp trong các trường hợp trên có thể chuyển tải trong nội dung một điều khoản của Luật Phá sản 2014 hoặc có thể chỉ cần quy định về tinh thần chung và giao về cho cơ quan có thẩm quyền hướng dẫn chi tiết<sup>15</sup>.

Quy định này tạo nên một sự linh hoạt trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ nộp đơn và tạo cho các chủ thể cơ hội được thương lượng trong khuôn khổ pháp luật, và cũng từ đây, các bên có quyền thương lượng về việc rút đơn và doanh nghiệp mất khả năng thanh toán không cần thực

hiện nghĩa vụ nộp đơn. Cần phải hiểu rằng, việc thương lượng này không phải là thương lượng thay đổi về thời điểm mất khả năng thanh toán mà đây là thương lượng trong trường hợp đặc biệt do pháp luật quy định.

*Thứ hai*, trên cơ sở này, cần sửa đổi Điều 37 Luật Phá sản theo tinh thần sau: “Doanh nghiệp mất khả năng thanh toán có quyền thỏa thuận về việc rút đơn trong trường hợp đặc biệt theo quy định của pháp luật, trường hợp này, doanh nghiệp mất khả năng thanh toán không cần phải thực hiện nghĩa vụ nộp đơn theo Điều 5 Luật Phá sản 2014. Mọi thỏa thuận thay đổi thời điểm mất khả năng thanh toán đều bị xem là trái pháp luật”<sup>16</sup>.

Quy định này, không chỉ tạo cơ hội cho các chủ thể thỏa thuận trong khuôn khổ pháp luật về việc rút đơn, xác định khả năng được phép thỏa thuận là khi doanh nghiệp mất khả năng thanh toán trong những trường hợp đặc biệt và tất nhiên khả năng này hoàn toàn phụ thuộc vào việc xem xét của các chủ nợ, như vậy, trường hợp này thì người có nghĩa vụ không buộc phải nộp đơn, bên cạnh đó, quy định

này còn đưa ra được nguyên tắc xác định đâu là những thương lượng trái pháp luật.

#### 4. Kết luận

Bài viết phân tích một số các bất cập trong quy định về thương lượng rút đơn trong Luật Phá sản 2014, với tinh thần tôn trọng pháp luật, xây dựng Nhà nước Pháp quyền Xã hội chủ nghĩa cũng như tạo sự linh hoạt, mở ra cơ hội tiếp tục hoạt động, kinh doanh của các doanh nghiệp mất khả năng thanh toán, tác giả cho rằng, việc quy định thêm trường hợp mất khả năng thanh toán trong trường hợp đặc biệt để mở ra cho các chủ thể cơ hội thương lượng trong khuôn khổ pháp luật là điều cần thiết.

Tác giả mong rằng, nội dung bài viết sẽ góp phần cho việc xem xét sửa đổi các quy định của pháp luật về phá sản đặt trong bối cảnh tình hình dịch bệnh do Virut Sars - Cov 2 tác động tiêu cực gây mất khả năng thanh toán của các doanh nghiệp là điều có thể nhận thấy. Pháp luật về phá sản đã đến lúc cần phải được sửa đổi, bổ sung để các quy định trở nên rõ ràng, đồng bộ hơn, phù hợp và hiệu quả hơn ■

#### TÀI LIỆU TRÍCH DẪN:

<sup>1</sup>Khoản 1 Điều 4 Luật Phá sản 2014

<sup>2</sup>Khoản 1 Điều 4 Luật Phá sản 2014

<sup>3</sup>Công văn 199/2020/TANDTC -PC

<sup>4</sup>Công văn 199/2020/TANDTC -PC

<sup>5</sup>Khoản 1 Điều 5 Luật Phá sản 2014

<sup>6</sup>Điều 35 Luật Phá sản 2014

<sup>7</sup>Khoản 1 Điều 37 Luật Phá sản 2014

<sup>8</sup>Khoản 2 điều 37 Luật Phá sản 2014

<sup>9</sup>Khoản 3 điều 37 Luật Phá sản 2014

<sup>10</sup>Khoản 1 điều 37 Luật Phá sản 2014.

<sup>11</sup>Khoản 4 điều 37 Luật Phá sản 2014.

<sup>12</sup>Khoản 3, Khoản 4 Điều 5 Luật Phá sản 2014.

<sup>13</sup>Khoản 5 điều 29 Luật Phá sản 2014.

<sup>14</sup>Khoản 4 điều 37 Luật Phá sản 2014.

<sup>15</sup>Chế Văn Trung, “Pháp luật phá sản: Một số bất cập và giải pháp góp phần hoàn thiện”, *Tạp chí Công Thương - Các kết quả nghiên cứu Khoa học và Ứng dụng công nghệ*, Số 16 tháng 7/2020, Tr. 3.

<sup>16</sup>Bãi bỏ các quy định hiện hành tại Điều 37 Luật Phá sản 2014 và thay vào nội dung này.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Quốc hội (2014). *Luật số 51/2014/QH13: Luật Phá sản, ban hành ngày 19 tháng 6 năm 2014.*
2. Quốc hội (2004). *Luật số 21/2004/QH11: Luật Phá sản, ban hành ngày 15 tháng 6 năm 2014.*
3. Tòa án nhân dân tối cao (2020). *Công văn số 199/TANDTC-PC V/v thông báo kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc trong giải quyết phá sản, ban hành ngày 18 tháng 12 năm 2020.*
4. Chính phủ (2015). *Nghị định số 22/2015/NĐ-CP V/v quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phá sản về quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản, ban hành ngày 16 tháng 2 năm 2015.*
4. Chế Văn Trung (2020), Pháp luật phá sản: Một số bất cập và giải pháp góp phần hoàn thiện, *Tạp chí Công Thương - Các kết quả nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ*, 16, 22-26.

**Ngày nhận bài: 2/4/2021**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 2/5/2021**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 22/5/2021**

*Thông tin tác giả:*

**TS. NGUYỄN THỊ TÂM**

**Phó Trưởng Bộ môn Luật Thương mại, Khoa Luật**

**Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh**

**THE NEGOTIATION BETWEEN THE CREDITOR  
AND THE ENTERPRISE ON WITHDRAWING THE PETITION  
TO START BANKRUPTCY PROCEEDINGS:  
INADEQUACIES AND SOLUTIONS**

● Ph.D **NGUYEN THI TAM**

Deputy Head, Department of Commercial Law  
Faculty of Law, Ho Chi Minh City Open University

**ABSTRACT:**

This paper analyzes some inadequacies in the rights of creditors and insolvent enterprises to withdraw petitions to start bankruptcy proceedings under Vietnam's Law on Bankruptcy in 2014. Based on the paper's findings, some solutions are proposed to complete Vietnam's legal bankruptcy procedures and the negotiation between the creditor and the enterprise on withdrawing the petition to start bankruptcy proceedings.

**Keywords:** the 2014 Law on Bankruptcy, solvency.



# SO SÁNH QUY ĐỊNH VỀ TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ DO VI PHẠM HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ GIỮA LUẬT THƯƠNG MẠI 2005 VÀ CÔNG ƯỚC VIÊN 1980: Ý KIẾN ĐỀ XUẤT HOÀN THIÊN QUY ĐỊNH TRONG LUẬT THƯƠNG MẠI 2005

● LÊ THỊ TUYẾT HÀ

## TÓM TẮT:

Bài nghiên cứu so sánh về vi phạm hợp đồng, các loại vi phạm, trường hợp miễn trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, chế tài buộc thực hiện đúng hợp đồng, phạt vi phạm, tạm dừng thực hiện nghĩa vụ hợp đồng, đình chỉ thực hiện hợp đồng, hủy hợp đồng và phạt lãi do chậm thanh toán. Rút kinh nghiệm từ những ưu điểm của công ước tác giả đề xuất sửa đổi, bổ sung những nội dung trong Luật Thương mại về khái niệm vi phạm cơ bản, vi phạm trước thời hạn, vi phạm do bên thứ ba rơi vào trường hợp miễn trách nhiệm, giảm trách nhiệm, phạt vi phạm, đình chỉ thực hiện hợp đồng, phạt lãi do chậm thanh toán.

**Từ khóa:** trách nhiệm pháp lý, hợp đồng thương mại quốc tế, Luật Thương mại 2005, Công ước Viên 1980.

## 1. Đặt vấn đề

Bộ luật Dân sự 2015 sử dụng thuật ngữ “trách nhiệm do vi phạm nghĩa vụ hợp đồng” (liability for breach of contract obligations), Luật Thương mại 2005 quy định “chế tài thương mại” (commercial sanctions), Công ước Viên không sử dụng thuật ngữ như quy định trong BLDS 2015 và Luật Thương mại 2005 mà gọi là các biện pháp xử lý do vi phạm hợp đồng (remedies for breach of contract). Những

quy định này có khác nhau về tên gọi, nhưng đều hàm chứa cùng một nội dung là bên vi phạm hợp đồng phải gánh chịu những hậu quả pháp lý bất lợi, mang tính tài sản đối với bên bị vi phạm mà Luật Thương mại 2005 gọi là “chế tài trong thương mại”<sup>1</sup>. Bởi vậy, tác giả sẽ sử dụng đan xen các thuật ngữ này để mô tả cho toàn bộ nội dung của đề tài. Trong Công ước Viên, các biện pháp này được quy định xen kẽ trong các điều luật quy định về nghĩa

vụ đối với cả bên bán lẫn bên mua<sup>2</sup>. Với cách quy định như vậy, Công ước diễn đạt rất cụ thể các hành vi vi phạm cho bên bán hoặc bên mua, nhưng việc quy định không tập trung như vậy sẽ gây khó khăn khi nghiên cứu và học tập.

## **2. Nội dung quy định về trách nhiệm do vi phạm hợp đồng thương mại quốc tế**

Luật Thương mại 2005 tập hợp tất cả các quy định về chế tài thương mại để áp dụng chung cho tất cả các bên<sup>3</sup>. Cách quy định này mang tính khái quát cao, giúp cho người nghiên cứu dễ tìm thấy nội dung, nhưng lại không quy định chi tiết đối với bên mua và bên bán nên khi áp dụng thì người áp dụng phải tìm kiếm nội dung cụ thể để áp dụng cho từng trường hợp cụ thể, vì vậy nếu không có quy định cụ thể thì sẽ áp dụng tương tự pháp luật. Điều này sẽ dẫn đến một thực trạng là trao thẩm quyền về “tay người áp dụng pháp luật”.

Thêm nữa, Luật Thương mại 2005 quy định đến 6 hình thức chế tài, bao gồm: buộc thực hiện đúng hợp đồng, phạt vi phạm, buộc bồi thường thiệt hại, tạm ngừng thực hiện hợp đồng, đình chỉ thực hiện hợp đồng, hủy bỏ hợp đồng, phạt lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán và các biện pháp khác do các bên thỏa thuận không trái với nguyên tắc cơ bản của pháp luật, Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và tập quán thương mại quốc tế; Ngoài ra, chế tài “hành vi cầm giữ” được quy định rải rác trong các quan hệ thương mại như hoạt động đại diện và hoạt động dịch vụ logistics và hoạt động này được quy định như một quyền của bên bị vi phạm đối với bên vi phạm khi bên này có hành vi vi phạm hợp đồng. Thêm vào đó, còn có quy định một hình thức chế tài riêng chỉ áp dụng cho bên vi phạm đối với nghĩa vụ thanh toán đó là phạt lãi do vi phạm nghĩa vụ thanh toán<sup>4</sup>.

Đối với Công ước Viên quy định 4 biện pháp xử lý (remedies) là buộc thực hiện hợp đồng, tạm ngừng thực hiện hợp đồng, hủy thực hiện hợp đồng và bồi thường thiệt hại. Ngoài ra, Công ước cũng có quy định rải rác về hành vi cầm giữ tài sản của một bên (bên bán hoặc bên mua) và có quy định về biện pháp phạt lãi nếu có vi phạm về nghĩa vụ thanh toán.

Tóm lại, Công ước Viên không quy định chế tài đình chỉ thực hiện nghĩa vụ hợp đồng và phạt vi phạm, tuy nhiên trong biện pháp hủy hợp đồng thì áp dụng hình thức hủy hồi tố và hủy không hồi tố.

Còn phạt vi phạm không quy định nhưng cho phép các bên được thỏa thuận và các cơ quan có thẩm quyền quyết định mức phạt nếu các bên thỏa thuận mức phạt quá cao nhằm trục lợi, bóp méo tính chất công bằng và bình đẳng cùng có lợi trong quan hệ thương mại.

### **2.1. Khái niệm vi phạm hợp đồng và các loại vi phạm hợp đồng thương mại**

“Vi phạm hợp đồng là việc một bên không thực hiện, thực hiện không đầy đủ hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ theo thỏa thuận giữa các bên hoặc theo quy định của Luật này”<sup>5</sup>. Với khái niệm về vi phạm hợp đồng trong Luật Thương mại cho thấy đây là một khái niệm mang tính liệt kê vừa thừa vừa thiếu, thừa là thuật ngữ thực hiện không đúng nó bao gồm luôn cụm thuật ngữ thực hiện không đầy đủ, còn thiếu nghĩa là còn rất nhiều trường hợp như giao hàng chậm, giao hàng thừa... thì không liệt kê hết tất cả các trường hợp nên cần có một khái niệm mang tính khái quát hơn. Công ước Viên không đưa ra định nghĩa về vi phạm hợp đồng nhưng qua hành vi của các bên được quy định rải rác trong từng nội dung, vi phạm hợp đồng được hiểu là việc không thực hiện, thực hiện không đúng nghĩa vụ hai bên đã thỏa thuận trong hợp đồng hoặc trong công ước quy định.

Vi phạm cơ bản là khái niệm được Luật Thương mại 2005 và Công ước Viên đều quy định. Luật Thương mại 2005 quy định: “Vi phạm cơ bản là sự vi phạm hợp đồng của một bên gây thiệt hại cho bên kia đến mức làm cho bên kia không đạt được mục đích của việc giao kết hợp đồng”.

Trong khi đó, Công ước Viên nêu rằng: “Một sự vi phạm hợp đồng do một bên gây ra là vi phạm cơ bản nếu sự vi phạm đó làm cho bên kia bị thiệt hại mà người bị thiệt hại, trong một chừng mực đáng kể bị mất cái mà họ có quyền chờ đợi trên cơ sở hợp đồng, trừ phi bên vi phạm không tiên liệu được và một người có lý trí minh mẫn cũng sẽ không tiên liệu được nếu họ cũng ở vào hoàn cảnh tương tự”.

Qua đây cho thấy, Luật Thương mại xác định vào mục đích hợp đồng của bên bị thiệt hại có đạt được hay không, trường hợp này rất khó xác định nếu một bên nói rằng khi tôi thực hiện nghĩa vụ như vậy là tôi thấy đã thỏa mãn mục đích cho bên kia nhưng bên thiệt hại lại nói chưa đạt, việc quy định như vậy làm cho các cơ quan, doanh nghiệp rất khó xác định chính xác mục đích của bên bị thiệt hại.

Công ước Viên xác định là những quyền lợi chính đáng trong quan hệ mà đáng lẽ ra bên bị vi phạm phải được sở hữu nếu như không có hành vi vi phạm cơ bản từ bên vi phạm hợp đồng. Từ những nội dung trên, chúng ta so sánh việc quy định về hành vi vi phạm cơ bản trong 2 văn bản là chưa cụ thể, tuy nhiên đối với công ước thì có thể dễ xác định nội dung của cụm thuật ngữ “chừng mực đáng kể”. Ngoài ra, Công ước còn giải phóng nghĩa vụ chịu trách nhiệm cho bên vi phạm đối với hành vi vi phạm và hành vi vi phạm cơ bản nếu trong trường hợp khi người vi phạm rơi vào tình trạng không tiên liệu được tình huống này và còn nhấn mạnh là trường hợp người vi phạm này không tiên liệu được so sánh với một người minh mẫn trong hoàn cảnh đó cũng không tiên liệu được. Đây chính là điểm khác biệt giữa Công ước và Luật Thương mại. Hơn nữa, Luật Thương mại không quy định cụ thể tại định nghĩa nhưng trên tinh thần về những trường hợp nếu như bên vi phạm thực hiện hành vi vi phạm cơ bản nhưng gặp những miễn trách nhiệm thì cũng sẽ được giải phóng trách nhiệm<sup>6</sup>.

Bộ luật Dân sự, Luật Thương mại mang nham một loại vi phạm đó là vi phạm trước thời hạn (anticipatory breach)<sup>7</sup>. Theo đó, “Bên phải thực hiện nghĩa vụ trước có quyền hoãn thực hiện nghĩa vụ, nếu khả năng thực hiện nghĩa vụ của bên kia đã bị giảm sút nghiêm trọng đến mức không thể thực hiện được nghĩa vụ như đã cam kết cho đến khi bên kia có khả năng thực hiện được nghĩa vụ hoặc có biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ. Bên phải thực hiện nghĩa vụ sau có quyền hoãn thực hiện nghĩa vụ đến hạn nếu bên thực hiện nghĩa vụ trước chưa thực hiện nghĩa vụ của mình khi đến hạn”, Theo Luật Thương mại: “Trường hợp có thỏa thuận về giao hàng, cung ứng dịch vụ từng phần, nếu một bên không thực hiện nghĩa vụ của mình trong việc giao hàng, cung ứng dịch vụ và việc này cấu thành một vi phạm cơ bản đối với lần giao hàng, cung ứng dịch vụ đó thì bên kia có quyền tuyên bố hủy bỏ hợp đồng đối với lần giao hàng, cung ứng dịch vụ. Trường hợp một bên không thực hiện nghĩa vụ đối với một lần giao hàng, cung ứng dịch vụ là cơ sở để bên kia kết luận rằng vi phạm cơ bản sẽ xảy ra đối với những lần giao hàng, cung ứng dịch vụ sau đó thì bên bị vi phạm có quyền tuyên bố hủy bỏ hợp đồng đối với những lần giao hàng, cung ứng dịch

vụ sau đó, với điều kiện là bên đó phải thực hiện quyền này trong thời gian hợp lý”<sup>8</sup>. Công ước Viên “Nếu trước ngày quy định cho việc thực hiện hợp đồng mà một bên rõ ràng sẽ vi phạm cơ bản nghĩa vụ hợp đồng thì bên kia có thể tuyên bố hủy hợp đồng”<sup>9</sup>. Vì để tránh mất công chờ đợi, tổn chi phí, thời gian chờ việc chấm dứt hợp đồng bằng hình thức hủy hợp đồng, chúng ta nên quy định vi phạm trước thời hạn thực hiện nghĩa vụ hợp đồng như quy định của Công ước và khi áp dụng hủy hợp đồng bên áp dụng phải chịu trách nhiệm nếu bên vi phạm vẫn thực hiện được nghĩa vụ hợp đồng sau khi áp dụng chế tài hủy hợp đồng khi vi phạm trước thời hạn.

## **2.2. Các trường hợp được miễn trách nhiệm do vi phạm hợp đồng thương mại quốc tế**

Luật Thương mại và Công ước Viên đều có cách tiếp cận tương tự khi quy định trường hợp miễn trách nhiệm (exemptions) bao gồm miễn trách nhiệm do các bên thỏa thuận, do bất khả kháng, do quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và trường hợp lỗi của bên bị vi phạm<sup>10</sup>. Ngoài ra, Công ước Viên còn quy định cụ thể về việc miễn trách do lỗi của bên thứ ba<sup>11</sup>, trong khi pháp luật thương mại Việt Nam chưa có quy định cụ thể về vấn đề này, Công ước Viên còn quy định các trường hợp giảm trách nhiệm nghĩa là khi một bên gặp hoàn cảnh khó khăn thì sẽ được thỏa thuận lại để kéo dài thời gian thực hiện hợp đồng, đây không phải là trường hợp miễn trách nhiệm hoàn toàn mà chỉ được giảm trách nhiệm đối với bên gặp phải hoàn cảnh khó khăn.

## **2.3. Các chế tài cụ thể trong Luật Thương mại 2005 và trong Công ước Viên 1980**

### **2.3.1. Buộc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng**

Luật Thương mại và Công ước Viên 1980 đều quy định biện pháp buộc thực hiện hợp đồng (performance), tuy nhiên quy định của hai văn bản cũng có khác biệt nhất định. Buộc thực hiện đúng hợp đồng là: “việc bên bị vi phạm yêu cầu bên vi phạm thực hiện đúng hợp đồng hoặc dùng các biện pháp khác để hợp đồng được thực hiện và bên vi phạm phải chịu chi phí phát sinh”<sup>12</sup>. Công ước quy định: “Người mua có thể yêu cầu người bán phải thực hiện nghĩa vụ, trừ phi người mua sử dụng một biện pháp bảo hộ pháp lý không hợp với yêu cầu đó. Ngoài ra, nếu hàng hóa không phù hợp với hợp đồng thì người mua có thể đòi người bán phải giao

hàng thay thế nếu sự không phù hợp đó tạo thành một sự vi phạm cơ bản hợp đồng và yêu cầu về việc thay thế hàng phải được thay thế trong một thời hạn hợp lý sau đó”<sup>13</sup>. Về phía người bán “có thể yêu cầu người mua trả tiền, nhận hàng hay thực hiện các nghĩa vụ khác của người mua, trừ phi họ sử dụng một biện pháp bảo hộ pháp lý khác không thích hợp với các yêu cầu đó”<sup>14</sup>.

Qua đây cho thấy, Công ước và Luật Thương mại 2005 đều xác định rằng bên vi phạm có thể chọn hai phương pháp: tiếp tục thực hiện nghĩa vụ như ban đầu thỏa thuận hay thay thế hàng hóa; hoặc trả tiền nếu được bên bị vi phạm chấp thuận. Và Công ước quy định thêm bên vi phạm chỉ được áp dụng biện pháp thay thế khi hàng hóa không phù hợp mà dẫn đến một vi phạm cơ bản, còn không thì phải thực hiện đúng nghĩa vụ ban đầu. Tóm lại, về biện pháp chế tài này Công ước quy định có sự loại trừ trong khi dùng biện pháp thay thế còn Luật Thương mại thì không.

### 2.3.2. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại

“Bồi thường thiệt hại là việc bên vi phạm bồi thường những tổn thất do hành vi vi phạm hợp đồng gây ra cho bên bị vi phạm. Giá trị bồi thường thiệt hại bao gồm giá trị tổn thất thực tế, trực tiếp mà bên bị vi phạm phải chịu do bên vi phạm gây ra và khoản lợi trực tiếp mà bên bị vi phạm đáng lẽ được hưởng nếu không có hành vi vi phạm”<sup>15</sup>. “Tiền bồi thường thiệt hại xảy ra do một bên vi phạm hợp đồng là một khoản tiền bao gồm tổn thất và khoản lợi bị bỏ lỡ mà bên kia đã phải chịu do hậu quả của sự vi phạm hợp đồng. Tiền bồi thường thiệt hại này không thể cao hơn tổn thất và số lợi bỏ lỡ mà bên bị vi phạm đã dự liệu hoặc đáng lẽ phải dự liệu được vào lúc ký kết hợp đồng như một hậu quả có thể xảy ra do vi phạm hợp đồng, có tính đến các tình tiết mà họ đã biết hoặc đáng lẽ phải biết”<sup>16</sup>.

Theo đó, bồi thường những khoản mà bên bị vi phạm đáng lẽ ra được hưởng nếu không có hành vi vi phạm của bên kia, tuy nhiên Công ước có đề cập đến tính dự đoán trước của thiệt hại, còn Luật Thương mại xác định tính thiệt hại “trực tiếp” và “thực tế” mà không đề cập đến tính dự đoán.

Cả 2 văn bản đều không đề cập đến bồi thường khi tổn thất về uy tín, thương hiệu, trên thực tế thì việc tổn thất về tinh thần rất nhiều nên hai văn bản cần bổ sung cho phù hợp với điều kiện hiện nay.

### 2.3.3. Tạm ngừng thực hiện hợp đồng

Luật Thương mại quy định hai căn cứ để áp dụng biện pháp tạm ngừng đó là do các bên đã thỏa thuận hoặc một bên vi phạm cơ bản nghĩa vụ hợp đồng<sup>17</sup>. Còn công ước quy định một bên được áp dụng biện pháp tạm ngừng thực hiện hợp đồng nếu bên kia có hành vi vi phạm hợp đồng<sup>18</sup>. Ngoài ra, Công ước không quy định còn Luật Thương mại 2005 quy định về trường hợp đình chỉ thực hiện hợp đồng. Chế tài này tương tự như chế tài hủy hợp đồng nhưng hậu quả là các bên không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng tại thời điểm đình chỉ nhưng phần nghĩa vụ đã thực hiện thì giữ nguyên và yêu cầu bên kia phải thực hiện nghĩa vụ đối ứng với phần nghĩa vụ mà bên này đã thực hiện.

### 2.3.4. Hủy hợp đồng

Luật Thương mại 2005 và Công ước đều quy định rằng hủy hợp đồng là chế tài làm chấm dứt mối quan hệ giữa các bên trong hợp đồng khi có vi phạm hợp đồng cơ bản. Đây là biện pháp chế tài cuối cùng để xử lý hành vi vi phạm cơ bản hợp đồng<sup>19</sup>. Công ước có quy định thêm một trường hợp hủy hợp đồng khi bên vi phạm vẫn không thực hiện nghĩa vụ trong thời hạn bổ sung được bên bị vi phạm cho phép hoặc ngay cả khi chưa thi hành hợp đồng nếu có căn cứ chứng minh hợp đồng sẽ bị vi phạm nghiêm trọng<sup>20</sup>. Pháp luật Việt Nam và Công ước đều cụ thể hóa việc áp dụng chế tài hủy hợp đồng trong trường hợp giao hàng từng phần. Về hậu quả của việc hủy hợp đồng, cả hai đều thống nhất xử lý hậu quả của hủy hợp đồng giống như xử lý đối với hợp đồng vô hiệu. Tuy nhiên, Công ước quy định chi tiết hơn về trường hợp người mua, người bán mất quyền hủy hợp đồng, nghĩa vụ của người bán hoàn lại tiền hàng và tiền lãi và hàng thay thế khi hủy hợp đồng<sup>21</sup>. Có một thực tế cần nói đến đó là Công ước không phải là một điều ước quốc tế quy định đầy đủ mọi quy định cần thiết và được cập nhật đầy đủ để điều chỉnh các quan hệ mua bán hàng hóa quốc tế. Ví dụ như biện pháp phạt vi phạm hợp đồng Công ước không quy định chi tiết nhưng nếu các bên có thỏa thuận thì Tòa án, trọng tài vẫn công nhận và nếu các bên thỏa thuận mức phạt nhằm gây trực lợi thì tòa án, trọng tài sẽ điều chỉnh cho phù hợp với mục đích của quan hệ pháp luật về hợp đồng.

### 3. Ưu điểm trong quy định của Công ước Viên 1980 - đề xuất hoàn thiện quy định về trách nhiệm do vi phạm hợp đồng thương mại quốc tế trong Luật Thương mại 2005

*Thứ nhất:* Về khái niệm vi phạm cơ bản hợp đồng trong Luật Thương mại năm 2005 nên sửa theo hướng có trường hợp loại trừ như trong quy định của Công ước, nghĩa là nếu bên vi phạm không thể dự đoán được trước hoặc một người bình thường không thể dự đoán trước được nếu rơi vào hoàn cảnh đó. Vì nếu quy định như hiện nay, khi một bên trong hợp đồng có hành vi vi phạm cơ bản hợp đồng thì phải chịu trách nhiệm pháp lý mà không có trường hợp miễn trách nhiệm, mặc dù Tòa án vẫn viện dẫn Điều 294 Luật Thương mại để áp dụng cho bên vi phạm khi bên này vi phạm cơ bản hợp đồng nhưng được miễn trách nhiệm. Nhưng việc quy định này làm cho các chủ thể áp dụng pháp luật như doanh nghiệp thực hiện hợp đồng gặp khó khăn để hiểu chính xác là bên vi phạm cơ bản nghĩa vụ hợp đồng có được loại trừ trách nhiệm hay không. Chính vì vậy, chúng ta nên quy định rõ trường hợp loại trừ trách nhiệm như Công ước thì rõ ràng hơn.

*Thứ hai:* Hành vi vi phạm trước thời hạn nên được quy định trong Luật Thương mại, đây là loại vi phạm nếu có đủ căn cứ để xác định khi đến hạn bên kia sẽ không thực hiện được nghĩa vụ hợp đồng với nghĩa là vi phạm nghiêm trọng hợp đồng, thì cho bên bị vi phạm kết luận và chấm dứt hợp đồng tránh gây ra tổn thất kéo dài cho các bên. Theo đó, nên quy định rằng một bên muốn xác định sự vi phạm này của bên kia phải có chứng cứ chứng minh cụ thể về hành vi vi phạm đó để tránh xảy ra trường hợp xác định sai. Đây là một quy định có nhiều ưu điểm cần quy định cụ thể để các bên trong hợp đồng hiểu rõ nhằm loại trừ những tổn thất không đáng có.

*Thứ ba:* Luật Thương mại cần quy định khi có hành vi vi phạm của bên thứ ba đối với một bên trong hợp đồng, ví dụ Bên A bán hàng cho bên B và bên A mua hàng hóa từ bên C, nhưng bên C rơi vào trường hợp miễn trách nhiệm cụ thể như do quyết định của Nhà nước, bất khả kháng, trở ngại khách quan mà bên C không thể thực hiện nghĩa vụ hợp đồng với bên A được; trong trường hợp này bên C được miễn trách nhiệm với bên A, nhưng Luật Thương mại không xem xét trách nhiệm của bên A đối với bên B. Và trong trường hợp này, nếu có căn

cứ liên quan rõ ràng, thì nên miễn, giảm trách nhiệm cho bên A đối với bên B là hoàn toàn phù hợp. Vì vậy, Luật Thương mại cần phải quy định trường hợp hành vi vi phạm của bên thứ ba nhưng bên thứ ba này rơi vào những trường hợp miễn trách nhiệm như trên, còn riêng trường hợp miễn trách nhiệm do bên thứ ba thỏa thuận với bên khác thì bên A không được xem xét trong trường hợp này.

*Thứ tư:* Luật Thương mại cần quy định những trường hợp giảm trách nhiệm ví dụ như giảm trách nhiệm do trở ngại khách quan, đây là trường hợp bên vi phạm không hoàn toàn được miễn trách nhiệm nhưng được giảm trách nhiệm cho đến khi qua khỏi tình trạng trở ngại khách quan. Với nội dung này, thực chất đây là quy định về giới hạn trách nhiệm cho một bên mà Luật Thương mại đã quy định cho thương nhân thực hiện hoạt động Logistic, đó là nếu các bên không có thỏa thuận thì thương nhân Logistic chỉ chịu trách nhiệm đối với toàn bộ tổn thất của khách hàng mà không vượt quá tổn thất này. Quy định này áp dụng cho một hoạt động thương mại cụ thể, vì vậy, Luật Thương mại cần quy định chung cho các hoạt động tại chương 7 đối với việc giảm trách nhiệm này.

*Thứ năm:* Về quy định phạt vi phạm, Luật Thương mại không cần phải quy định biện pháp này mà nên quy định như Công ước là các bên được thỏa thuận bồi thường ấn định nhưng nếu Tòa án xét thấy một bên cố tình đưa ra mức thỏa thuận để trục lợi, làm triệt tiêu bên còn lại thì Tòa án có thể xem xét giảm mức bồi thường phù hợp với tình hình thực tế. Việc này khẳng định việc thỏa thuận nội dung trong hợp đồng là tự do nhưng vẫn có sự kiểm soát của cơ quan có thẩm quyền.

*Thứ sáu:* Biện pháp đình chỉ thực hiện nghĩa vụ hợp đồng nên quy định cho phù hợp theo thông lệ quốc tế đó là quy định như hủy hợp đồng nhưng chia ra thành hai trường hợp hủy có hồi tố và không có hồi tố để tránh nhầm lẫn và nhiều biện pháp chế tài như hiện nay. Vì nghĩa của từ “đình chỉ” tức là hủy luôn một sự việc nào đó, nhưng với quy định đình chỉ trong Luật Thương mại hiện nay thì đình chỉ vẫn có nội dung tiếp tục thực hiện cho xong nghĩa vụ, phần còn lại thì hủy bỏ luôn. Chính vì vậy, dùng thuật ngữ “hủy có hồi tố” sẽ rõ ràng hơn là sử dụng thuật ngữ đình chỉ thực hiện nghĩa vụ hợp đồng. Đa số các nước trên thế giới sử dụng thuật ngữ “hủy có hồi tố” nên Luật Thương mại cần

sử dụng thuật ngữ này cho phù hợp hơn trong bối cảnh hiện nay.

*Thứ bảy:* Đối với hình thức phạt lãi do chậm thanh toán nên quy định mức phạt do các bên thỏa thuận nếu không thỏa thuận thì áp dụng mức lãi suất bằng với lãi suất quá hạn cao nhất của các ngân hàng tại thời điểm vi phạm nghĩa vụ thanh toán, không nên quy định trung bình của các ngân hàng thương mại, vì quy định như hiện nay gây khó khăn trong quá trình tính lãi suất, các cơ quan thi hành án phải có văn bản yêu cầu các ngân hàng liên quan trích xuất cách tính lãi này, gây kéo dài thời gian thi hành án.

#### **4. Kết luận**

Hai văn bản này về cơ bản điều chỉnh khá đầy đủ những nội dung phát sinh từ hành vi vi phạm hợp đồng và chế tài áp dụng khi có hành vi vi phạm này, nhưng so với nội dung được quy định trong Công ước, thì Luật Thương mại còn có những điểm chưa phù hợp với tình hình thực tiễn hiện nay, nên cần sửa đổi, bổ sung các nội dung về khái niệm vi phạm cơ bản, vi phạm trước thời hạn, vi phạm do bên thứ ba rơi vào trường hợp miễn trách nhiệm, giảm trách nhiệm, phạt vi phạm, đình chỉ thực hiện hợp đồng, phạt lãi do chậm thanh toán như đề xuất trên ■

#### **TÀI LIỆU TRÍCH DẪN:**

- <sup>1</sup>Điều 292 Luật Thương mại năm 2005
- <sup>2</sup>Chương 2,3,5 Công ước Viên năm 1980
- <sup>3</sup>Chương 7 Luật Thương mại năm 2005
- <sup>4</sup>Điều 149, 292, 239, 306 Luật Thương mại 2005
- <sup>5</sup>khoản 12, Điều 3, Luật Thương mại 2005
- <sup>6</sup>Điều 308, 310, 312 Luật Thương mại 2005
- <sup>7</sup>Điều 411 Bộ luật Dân sự 2015
- <sup>8</sup>Điều 313 Luật Thương mại năm 2005
- <sup>9</sup>Điều 72 Công ước Viên 1980
- <sup>10</sup>Điều 294 Luật Thương mại 2005
- <sup>11</sup>Điều 79 Công ước Viên 1980
- <sup>12</sup>Điều 297, Luật Thương mại 2005
- <sup>13</sup>Điều 46 của Công ước Viên 1980
- <sup>14</sup>Điều 62 Công ước Viên 1980
- <sup>15</sup>Khoản 1, Điều 302 Luật Thương mại 2005
- <sup>16</sup>Điều 74, Công ước Viên 1980
- <sup>17</sup>Điều 308, 309, 310, 311 Luật Thương mại 2005
- <sup>18</sup>Điều 76 Công ước Viên 1980
- <sup>19</sup>Điều 312 đến 314 của Luật Thương mại 2005
- <sup>20</sup>Điều 49 và Điều 64 Công ước Viên 1980
- <sup>21</sup>Điều 81, 82, 83 và 84 Công ước Viên 1980

#### **TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Quốc hội (2005). *Luật số 33/2005/QH11: Bộ luật Dân sự Việt Nam, ban hành ngày 14 tháng 6 năm 2005.*
2. Quốc hội (2015). *Luật số 91/2015/QH13: Bộ luật Dân sự Việt Nam ban hành ngày 24 tháng 11 năm 2015.*

3. Quốc hội (2005). *Luật số 36/2005/QH11: Luật Thương mại, ban hành ngày 14 tháng 6 năm 2005.*
4. Liên hiệp quốc (1980). *Công ước Viên 1980 về Hợp đồng mua bán hàng hóa Quốc tế (CISG), ban hành ngày 11 tháng 4 năm 1980, tại Viên (Áo).*

**Ngày nhận bài: 3/4/2021**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 3/5/2021**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 23/5/2021**

*Thông tin tác giả:*

**TS. LÊ THỊ TUYẾT HÀ**

**Tổ trưởng Bộ môn Luật Thương mại**

**Khoa Luật Trường Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh**

**LIABILITIES FOR VIOLATIONS IN INTERNATIONAL  
COMMERCIAL CONTRACT IN ACCORDANCE  
WITH VIETNAM'S LAW ON COMMERCE IN 2005  
AND THE UNITED NATIONS CONVENTION ON CONTRACTS  
FOR THE INTERNATIONAL SALE OF GOODS IN 1980:  
SOME RECOMMENDATIONS FOR COMPLETING  
THE LAW ON COMMERCE**

● **Ph.D LE THI TUYET HA**

Head, Department of Commercial Law  
Faculty of Law, Ho Chi Minh City Open University

**ABSTRACT:**

This paper presents the differences and similarities of types of breach of contract. The paper also presents the liability exemption in case of contract breach, sanction clauses, penalties for violations, temporary suspension of contractual obligations, termination of contract, cancellation of contract and charging interest on late payments. By analyzing shortcomings of the United Nation's Convention on Contracts for the International Sale of Goods, this paper proposes some amendments and supplements to complete regulations of Vietnam's Law on Commerce on fundamental violations, anticipatory breach, violations which are caused by a third party in the following cases: liability exemption, reduction of liability, fines for violations, suspension of contract performance, and charging interest on late payment.

**Keywords:** liability, international commercial contracts, the 2005 Law on Commerce, United Nations Convention on Contracts for the International Sale of Goods in 1980.

# BẢO VỆ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ: CẦN CÓ CHÍNH SÁCH HIỆU QUẢ

● VŨ TRỰC PHỨC - HỒ NGỌC MINH - TRẦN QUANG CẢNH

## TÓM TẮT:

Nghị quyết Trung ương 2 khóa 8 đã xác định “Hoàn thiện hệ thống luật pháp về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và khuyến khích chuyển giao công nghệ... Phát động phong trào quần chúng tiến quân vào khoa học, phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, sáng chế, phát minh, áp dụng khoa học và công nghệ vào mọi mặt của sản xuất và đời sống... có biện pháp phát hiện kịp thời, ngăn chặn và đình chỉ sản xuất, lưu thông hàng giả”. Do vậy, bài viết chỉ ra thực tế việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ trong hệ thống pháp luật Việt Nam hiện nay, từ đó kiến nghị một số giải pháp nhằm xây dựng chương trình cải cách và hoàn thiện hệ thống bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ theo các tiêu chuẩn của WTO (Hiệp định TRIPS).

**Từ khóa:** quyền sở hữu trí tuệ, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, cải cách hệ thống.

## 1. Đặt vấn đề

Theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ, Tòa án, Thanh tra chuyên ngành, Quản lý thị trường, Hải quan, Công an, Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, trong đó, việc áp dụng biện pháp hành chính thuộc thẩm quyền của các cơ quan Thanh tra, Công an, Quản lý thị trường, Hải quan, Ủy ban nhân dân các cấp.

Hệ thống các cơ quan có thẩm quyền xử phạt hành chính trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ hiện nay bị coi là quá phức tạp, nhiều đầu mối. Có cơ quan được trao thẩm quyền xử phạt hành chính nhưng thực tế không có điều kiện để tổ chức thực hiện

(Ủy ban nhân dân cấp huyện). Trong khi đó, phạm vi thẩm quyền và trách nhiệm của các cơ quan còn có sự trùng lặp, chồng chéo nhau, ví dụ, các hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp liên quan đến hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý quy định tại Điều 12 và 13 của Nghị định số 99/2013/NĐ-CP thuộc thẩm quyền xử phạt của cả 4 cơ quan là Thanh tra Khoa học và Công nghệ, Quản lý thị trường, Hải quan, Công an; hoặc hành vi cạnh tranh không lành mạnh trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp nêu tại Điều 14 của Nghị định số 99/2013/NĐ-CP thuộc thẩm quyền xử phạt của 3 cơ quan là: Thanh tra Khoa học và Công nghệ, Quản lý thị trường, Hải quan. Năng lực của các cơ



quan thực thi hành chính về cơ bản còn thiếu và yếu (cơ sở vật chất, kỹ thuật, thông tin và đội ngũ cán bộ); cơ quan thực thi hành chính ở một số địa phương chưa có lực lượng chuyên trách về sở hữu trí tuệ. Khi giải quyết các vụ tranh chấp, xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, nhiều trường hợp các cơ quan thực thi hành chính không thể chủ động mà còn phụ thuộc vào ý kiến giám định của tổ chức giám định hoặc ý kiến của cơ quan chuyên môn. Điều này khiến cho nhiều vụ việc bị kéo dài thời gian xử lý, chất lượng giải quyết chưa cao.

Do đó, để nâng cao hiệu quả hoạt động bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, cần thiết phải thực hiện rà soát, đánh giá hiệu lực, hiệu quả và sự phù hợp của hệ thống tổ chức và cơ cấu bộ máy bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ hiện có để làm căn cứ xây dựng và thực hiện phương án sắp xếp, phân công lại trong bộ máy. Việc sắp xếp, phân công lại bộ máy các cơ quan có thẩm quyền xử lý xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ bằng biện pháp hành chính cần đảm bảo theo hướng thu gọn đầu mối, phù hợp với tính chất dân sự của quyền sở hữu trí tuệ, xóa bỏ tình trạng hành chính hóa các quan hệ dân sự về sở hữu trí tuệ.

Ngoài ra, cần thiết lập cơ chế phối hợp, trao đổi thông tin, chuyên môn giữa cơ quan xác lập quyền với các cơ quan bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và giữa các cơ quan bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ với nhau nhằm tạo sự nhất quán trong nhận định và cách thức xử lý các vụ việc có cùng bản chất.

## **2. Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật hiện nay**

Theo Luật Sở hữu trí tuệ được sửa đổi và bổ sung năm 2009, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ là việc ngăn chặn các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ xảy ra trên thực tế và là việc xử lý khi có hành vi xâm phạm. Tổ chức, cá nhân có quyền áp dụng các biện pháp mà pháp luật cho phép để tự bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của mình và có trách nhiệm tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ của tổ chức, cá nhân khác theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

### **2.1. Biện pháp tự bảo vệ cho chủ thể sở hữu trí tuệ**

Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ có quyền áp dụng các biện pháp sau đây:

- Áp dụng công nghệ để ngăn ngừa những hành vi nhằm mục đích xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

- Sử dụng kỹ thuật để nhận biết, phân biệt sản phẩm được đăng ký bảo hộ.

- Yêu cầu đơn vị xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ chấm dứt hành vi xâm phạm bằng việc công khai xin lỗi và bồi thường thiệt hại.

- Yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ để bảo vệ lợi ích hợp pháp của mình.

- Đơn vị bị thiệt có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền áp dụng các biện pháp hành chính nếu cá nhân, đơn vị cạnh tranh không lành mạnh gây ảnh hưởng đến hình ảnh, uy tín doanh nghiệp.

### **2.2. Biện pháp của cơ quan nhà nước có thẩm quyền**

Cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp dân sự hoặc biện pháp hành chính để xử lý tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ bằng việc: Chấm dứt hành vi xâm phạm, cải chính công khai và xin lỗi, bồi thường thiệt hại và tịch thu, tiêu hủy những sản phẩm xâm hại quyền sở hữu trí tuệ.

Đối với những hành vi nguy hiểm cho xã hội, cơ quan có thẩm quyền có thể áp dụng các biện pháp hình sự khi có đủ các yếu tố cấu thành tội phạm như: xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, hành vi gây ảnh hưởng sức khỏe của người tiêu dùng bằng hàng giả (thuốc, thực phẩm, mỹ phẩm,...).

Đối với hàng hóa xuất nhập khẩu, cơ quan có thẩm quyền áp dụng các biện pháp như: dừng làm thủ tục hải quan, tạm giữ để xác minh hàng hóa, nếu có dấu hiệu phạm tội thì cơ quan Hải quan xử lý theo quy định của pháp luật Việt Nam.

### **3. Một số kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ**

Thiết lập và củng cố một hệ thống sở hữu trí tuệ đầy đủ và có hiệu quả là một đòi hỏi của quá trình hội nhập và công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Xu thế chuyển dịch sang nền kinh tế tri thức càng đòi hỏi phải nhanh chóng thực hiện các mục tiêu liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ. Để đạt được mục tiêu đó, chúng tôi xin đưa ra một số kiến nghị sau đây:

*Thứ nhất*, để tìm kiếm các nguồn lực cho phát triển, chính phủ cần có các biện pháp hữu hiệu trong việc chống sản xuất - kinh doanh hàng giả, tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ của mọi chủ thể, nghiêm cấm và nghiêm khắc xử lý các hành vi giả mạo, đánh cắp, chiếm đoạt kết quả đầu tư sáng tạo.

Việc sản xuất hàng nhái hàng giả chứa đựng nhiều nguy cơ và hậu quả xấu (trước hết là tạo ra và làm trầm trọng hơn căn bệnh đối trá, cướp giật, lừa đảo trong kinh doanh; tiếp theo là bóp nghẹt các nỗ lực sáng tạo ở trong nước và làm nản chí các nhà đầu tư nước ngoài; từ đó gây phương hại toàn diện đến lợi ích vật chất, tinh thần của người tiêu dùng và xã hội...). Mặt khác, điều kiện quốc tế mới với khuyhnh hưởng toàn cầu hóa ngày càng sâu rộng; các hoạt động kinh tế, thương mại, cũng như khuyhnh hưởng ngày càng chú trọng hơn về vấn đề bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, không cho phép một nền kinh tế có thể dễ dàng chọn lựa cách xuất phát bằng công nghiệp hàng giả. Vì thế, chúng ta chủ trương ngăn chặn việc sản xuất và lưu thông hàng “giả” và coi đó là một tệ nạn, phá hoại các nỗ lực công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Nền công nghiệp hàng nhái hàng giả gắn mật thiết với kỹ nghệ đánh cắp tài sản trí tuệ. Vì vậy, việc chống hàng giả nhất thiết phải được sự hỗ trợ của việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, trong đó phải bảo đảm xử lý thích đáng các hành vi giả mạo, sao chép, sử dụng bất hợp pháp các đối tượng sở hữu công nghiệp.

*Thứ hai*, cần đưa ra các chính sách khuyến

khích đầu tư cho sáng tạo công nghệ và sáng tạo trong kinh doanh không chỉ chú trọng về phương diện tinh thần mà cần phải bảo đảm các điều kiện cần thiết về pháp lý thông qua hệ thống các quy phạm pháp luật để người đã đầu tư có khả năng khai thác các thành quả.

Đây là vấn đề có tính chất nguyên tắc có ý nghĩa quan trọng đối với việc phát triển hệ thống bảo hộ sở hữu công nghiệp. Trong khoảng hơn hai thập kỷ sau khi miền Bắc hoàn toàn giải phóng, mặc dù Nhà nước luôn coi trọng và luôn tìm cách để phát triển hoạt động sáng tạo, luôn đặt hoạt động khoa học kỹ thuật vào vị trí then chốt trong các chương trình kinh tế - xã hội, nhưng các chính sách khuyến khích sáng tạo kỹ thuật chủ yếu được đặt trên nền lợi ích về tinh thần. Từ khi bắt đầu công cuộc đổi mới, chúng ta đã nhanh chóng nhận ra sự cần thiết và ý nghĩa của một cơ chế mới, trong đó trước hết sử dụng các lợi ích kinh tế do việc ứng dụng các thành quả làm nền tảng và động cơ thúc đẩy hoạt động sáng tạo. Cơ chế này không coi lợi ích tinh thần là yếu tố quyết định sự phát triển của hoạt động sáng tạo, thậm chí coi rằng nếu chỉ có thể đạt được các lợi ích về tinh thần thì hoạt động trước sau đều sẽ bị suy giảm, thậm chí bị thủ tiêu. Nguyên tắc vận hành của cơ chế mới là dùng lợi ích kinh tế khi khai thác thành quả sáng tạo để bù đắp các chi phí cho việc sáng tạo ra thành quả đó và tiếp tục đầu tư để sáng tạo thành quả mới.

*Thứ ba*, trong khi chú trọng bảo đảm lợi ích cho người có công sáng tạo, cần phải đồng thời chú trọng bảo đảm lợi ích của xã hội. Nói cách khác, chúng ta phải tạo ra một trạng thái cân bằng tương đối giữa lợi ích của xã hội và lợi ích của người sở hữu các thành quả sáng tạo.

Nói chung, dù cơ chế nào cũng phải hướng vào mục đích phục vụ cho sự phát triển của xã hội, vì vậy luôn luôn phải tính đến lợi ích của xã hội. Việc bảo đảm các lợi ích của người sáng tạo nhiều khi hạn chế hoặc làm thiệt hại đến lợi ích của người khác, vì thế, trong khi thiết lập các quy

phạm pháp luật để bảo đảm quyền về sở hữu công nghiệp, Nhà nước luôn coi trọng việc bảo đảm lợi ích của toàn xã hội. Để thực hiện được việc đó, dường như luôn luôn người được hưởng lợi ích phải bảo đảm các điều kiện nhất định nào đó - hay nói cách khác - phải đánh đổi với xã hội những lợi ích nhất định.

*Thứ tư*, song song với việc bảo đảm quyền sở hữu trí tuệ, cần phải có các biện pháp phòng ngừa và ngăn cản nguy cơ lạm dụng quyền sở hữu trí tuệ. Dường như lạm dụng chế độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ là căn bệnh phát sinh của mọi hệ thống sở hữu trí tuệ mà điển hình nhất là tình trạng sử dụng quyền sở hữu trí tuệ để khống chế sự phát triển sáng tạo của người khác, gây sức ép với các nước kém phát triển, cản trở việc thực hiện các mục tiêu dân sinh của họ. Những cuộc đe dọa sử dụng các biện pháp trừng phạt thương mại với lý do không bảo đảm các điều kiện bảo hộ thỏa đáng quyền sở hữu trí tuệ xảy ra trong thập kỷ vừa qua đã chứng tỏ rằng, bên cạnh vai trò tích cực như đã nhận thức được, cơ chế toàn cầu hóa về việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ cũng chứa đựng những cạm bẫy cần phải tính toán để phòng tránh và đối phó.

*Thứ năm*, việc phát triển sở hữu công nghiệp trước hết là phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, do đó phải phù hợp với điều kiện thực tiễn, đồng thời phải phù hợp với sự đòi hỏi của quá trình hội nhập. Rõ ràng, những năm gần đây, vấn đề sở hữu trí tuệ nói chung và sở hữu công nghiệp nói riêng của thế giới đã phát triển mạnh mẽ cả về quy mô và chất lượng. Điều kiện của Việt Nam chưa đòi hỏi và chưa cho phép ngay một lúc hệ thống sở hữu công nghiệp của mình có trình độ ngang hàng với trình độ chung của thế giới. Vì vậy, phát triển hoạt động này phải được coi là một quá trình gồm nhiều bước, trong đó mỗi bước được xác định bởi nhu cầu và khả năng của thực tiễn để tiến tới xây dựng một hệ thống sở hữu công nghiệp toàn diện, có trình độ tương xứng với khu vực và thế giới.

*Thứ sáu*, phải đổi mới cơ chế quản lý, phát huy mọi khả năng sáng tạo của người dân, tạo điều kiện cho mọi người dân, mọi thành phần kinh tế phát huy hết khả năng của mình đóng góp vào sự phát triển sản xuất.

Nhà nước quản lý bằng luật pháp, bằng cơ chế chính sách, tạo môi trường thuận lợi cho sự cạnh tranh lành mạnh, chăm lo phúc lợi xã hội, giáo dục, khoa học,... để mỗi doanh nghiệp, mỗi người dân phát huy hết quyền chủ động sáng tạo của mình.

Vai trò của các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế có ý nghĩa quyết định đối với việc phát triển khoa học và công nghệ, hướng tới nền kinh tế tri thức. Chúng ta phải tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng, chống độc quyền; phát huy tối đa quyền chủ động sáng tạo của các doanh nghiệp.

Nhiệm vụ trung tâm hiện nay là phát triển lực lượng sản xuất, phải xây dựng và phát triển quan hệ sản xuất sao cho thúc đẩy phát triển lực lượng sản xuất. Mọi người ai có khả năng góp phần vào sự phát triển sản xuất phải được khuyến khích họ làm giàu; Nhà nước có chính sách điều tiết thu nhập, chăm lo phúc lợi xã hội, tạo công bằng xã hội, bảo vệ quyền lợi những người yếu thế.

*Thứ bảy*, tăng cường năng lực khoa học và công nghệ quốc gia; thực hiện tốt các chính sách, chủ trương đã nêu trên về khoa học, công nghệ như: Phát hiện bồi dưỡng, trọng dụng nhân tài; Phát huy sức sáng tạo trong khoa học, các chính sách đãi ngộ, tạo điều kiện cho cán bộ nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ, mở rộng dân chủ trong khoa học. Các chính sách khuyến khích và bắt buộc các doanh nghiệp phải ứng dụng khoa học, đổi mới công nghệ, cơ chế quản lý kinh tế buộc các doanh nghiệp phải cạnh tranh bình đẳng, phải lấy hiệu quả làm đầu, đồng thời có chính sách khuyến khích thích đáng các doanh nghiệp trong các ngành công nghệ cao. Tăng đầu tư cho khoa học và công nghệ (Nhà nước và doanh nghiệp) đạt 2% GDP, tăng đầu tư mạo hiểm. Phát triển nhanh các khu công nghệ, tổ chức lại chương

trình kinh tế - kỹ thuật, đặc biệt là cần tổ chức có hiệu quả, hiệu lực chỉ đạo phát triển công nghệ thông tin.

*Thứ tám*, cải cách hành chính và tạo lập một khuôn khổ pháp lý mới có khả năng thúc đẩy mọi khả năng sáng tạo, làm cho sản xuất “bung ra”, đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh các doanh nghiệp mới, phù hợp với xu thế toàn cầu hóa mà nước ta đang trong quá trình hội nhập. Điều này được thực hiện trên cơ sở xác định đúng đắn vai trò quản lý của Nhà nước đối với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Nhà nước có vai trò định hướng, tạo môi trường, tạo điều kiện và thúc đẩy sự phát triển, thể hiện trong chính sách của Nhà nước, trong hệ thống luật pháp là yếu tố quyết định đối với việc tiến nhanh vào nền kinh tế tri thức.

Hàng rào, hay những chiếc khóa không thể bảo vệ được những tài sản vô hình. Do đó, bằng sáng chế, bản quyền và nhãn hiệu là công cụ để ngăn

chặn các đối thủ cạnh tranh trục lợi từ những ý tưởng của cá nhân hoặc doanh nghiệp.

Quyền sở hữu trí tuệ có thể được mua, bán, cấp phép hoặc cho biểu tự do. Một số doanh nghiệp có thể kiếm hàng triệu đô-la từ việc cấp phép hoặc bán các bằng sáng chế hoặc nhãn hiệu của họ.

Tất cả các doanh nhân cần nhận thức rõ về quyền sở hữu trí tuệ để bảo vệ những tài sản này trên thị trường toàn cầu. Luật sư sở hữu trí tuệ có thể cung cấp thông tin và tư vấn về lĩnh vực này.

#### 4. Kết luận

Bảo vệ tài sản trí tuệ là quyết định rất thực tế của doanh nghiệp. Thời gian và tiền bạc bỏ ra để đầu tư hoàn thiện một ý tưởng có thể sẽ bằng không nếu bị những đối tượng khác bắt chước. Đối thủ cạnh tranh có thể đặt mức giá thấp hơn vì họ không phải trả các chi phí đầu tư ban đầu. Vì vậy, doanh nghiệp cần tuân thủ Luật sở hữu trí tuệ, đổi mới sáng tạo, nhưng cần phải bảo vệ ý tưởng mới của mình và tiếp tục tái đầu tư phát triển ■

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Quốc hội (2009). *Luật số 36/2009/QH12: Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ của Quốc hội khóa XII, kỳ họp thứ 5*, ban hành ngày 19 tháng 6 năm 2009.
2. Phòng Pháp chế và Chính sách, Cục Sở hữu trí tuệ, Bộ Khoa học và Công nghệ (2020). Một số giải pháp cụ thể nhằm nâng cao hiệu quả bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ theo Chiến lược sở hữu trí tuệ đến năm 2030. Truy cập tại [http://noip.gov.vn/vi\\_VN/web/guest/tin-tuc-su-kien/-/asset\\_publisher/7.xsjBfjqhCDAV/content/mot-so-giai-phap-cu-the-nham-nang-cao-hieu-qua-bao-ve-quyen-so-huu-tri-tue-theo-chien-luoc-so-huu-tri-tue-en-nam-2030](http://noip.gov.vn/vi_VN/web/guest/tin-tuc-su-kien/-/asset_publisher/7.xsjBfjqhCDAV/content/mot-so-giai-phap-cu-the-nham-nang-cao-hieu-qua-bao-ve-quyen-so-huu-tri-tue-theo-chien-luoc-so-huu-tri-tue-en-nam-2030)

**Ngày nhận bài: 4/4/2021**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 4/5/2021**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 24/5/2021**

*Thông tin tác giả:*

**1. TS. VŨ TRỰC PHÚC**

**2. TS. HỒ NGỌC MINH**

**3. ThS. TRẦN QUANG CẢNH**

**Viện Kinh doanh và Quản lý**

**Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng**

## **THE PROTECTION FOR INTELLECTUAL PROPERTY: NEED EFFECTIVE POLICIES**

● Ph.D **VU TRUC PHUC**

● Ph.D **HO NGOC MINH**

● Master. **TRAN QUANG CANH**

School of Business and Management

Hong Bang International University

### **ABSTRACT:**

The resolution of the 2nd Plenum of the 8th Central Committee of the Communist Party of Vietnam affirms that Vietnam should complete the law system on the protection for intellectual property and encourage the technology transfer, inspire the public to engage in scientific researches, technical innovations and inventions, and to apply scientific advances to daily life and production. In addition, the resolution notes that it is necessary to take measures to prevent and eliminate the production and distribution of counterfeit goods. This paper presents the current protection of intellectual property under Vietnam's law system. Based on the papers findings, some solutions are proposed to reform and complete the countrys law system on the protection of intellectual property in accordance with the World Trade Organization (WTO)s the Agreement on Trade-Related Aspects of Intellectual Property Rights (TRIPS) .

**Keywords:** intellectual property rights, protection of intellectual property rights, reform of the intellectual property rights system.

# QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN THEO PHÁP LUẬT DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

● NGUYỄN HỮU TRINH - LÊ VĂN TẤN - LÊ VĂN ĐẠI

## TÓM TẮT:

Trên thế giới, quản trị công ty là thuật ngữ có từ rất lâu mà nội hàm của nó liên quan đến công tác điều hành, quản lý doanh nghiệp. Đây là vấn đề thiết yếu đóng vai trò quan trọng trong sự thành công hay thất bại của một tổ chức.

Ở Việt Nam, việc ban hành Luật Công ty (năm 1990), Luật Doanh nghiệp (các năm: 1999, 2005, 2014, 2020) đã tạo điều kiện cho các loại hình doanh nghiệp ra đời, trong đó có loại hình doanh nghiệp là công ty cổ phần. Tuy vậy, hoạt động quản trị công ty cổ phần ở nước ta còn mới mẻ và nhiều hạn chế. Trong phạm vi bài viết này, nhóm tác giả trình bày các vấn đề cơ bản về công ty cổ phần theo Luật Doanh nghiệp năm 2020, thực trạng quản trị công ty cổ phần ở Việt Nam theo pháp luật, từ đó phát hiện những vấn đề còn tồn tại, hạn chế trong quản trị công ty ở Việt Nam và đề xuất các gợi ý chính sách.

**Từ khóa:** công ty cổ phần, quản trị công ty, quản trị công ty cổ phần, Luật Doanh nghiệp.

## 1. Đặt vấn đề

Công ty cổ phần (CTCP) là một thể chế kinh doanh phổ biến ở các quốc gia trên thế giới trong đó có Việt Nam. Đây là loại hình doanh nghiệp hình thành, tồn tại và phát triển dựa trên sự góp vốn của nhiều cổ đông và được điều hành bởi đội ngũ quản trị của công ty.

Thực tế ở Việt Nam hiện nay cho thấy, từ sau giai đoạn đổi mới (1986) đến nay, loại hình công ty này được quy định về thủ tục thành lập, hoạt động bằng hệ thống pháp luật kinh tế cụ thể lần đầu tiên trong Luật Công ty năm 1990 và với sự ra đời của Luật Doanh nghiệp (LDN) năm 1999, LDN năm 2005, LDN năm 2014 và LDN năm 2020, các vấn đề có liên quan đến CTCP đã được hoàn thiện từng bước. Tuy vậy có thể thấy rằng,

để doanh nghiệp tồn tại và phát triển trên thị trường, ngoài các yếu tố về vốn, khách hàng, nhân sự hay các yếu tố về công nghệ..., một trong những yếu tố quyết định sự thành bại của doanh nghiệp chính là hoạt động quản trị công ty, vì đây là vấn đề liên quan đến công tác điều hành, quản lý như phân công các chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, vai trò của các cá nhân trong công việc của tổ chức, thiết lập được cơ chế giám sát và giảm thiểu mâu thuẫn trong nội bộ doanh nghiệp.

Tuy vậy, sự hiểu biết về quản trị công ty hiện nay còn rất nhiều hạn chế cả về lý luận lẫn thực tiễn, đặc biệt là các quy định về quản trị CTCP trong Luật Doanh nghiệp qua các thời kỳ vẫn còn sơ lược và cần được hoàn thiện hơn. Vì vậy, việc nghiên cứu về quản trị CTCP theo pháp luật

doanh nghiệp Việt Nam để tìm ra các ưu điểm cũng như các hạn chế, tồn tại, từ đó đề xuất các giải pháp khắc phục thật sự là điều cần thiết.

## 2. Khái quát về công ty cổ phần theo Luật Doanh nghiệp năm 2020

Có thể thấy rằng, kể từ khi LDN được ban hành và đi vào thực tiễn cuộc sống, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam phát triển đa dạng và sôi động. Các loại hình doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân, khu vực kinh tế nhà nước và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phát triển mạnh dưới các hình thức đầu tư khác nhau trong đó có CTCP, đây là một trong các loại hình công ty đầu tư theo LDN. Điều 111 LDN năm 2020 của Việt Nam quy định về CTCP như sau:

1. Công ty cổ phần là doanh nghiệp, trong đó:

a) Vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần;

b) Cổ đông có thể là tổ chức, cá nhân; số lượng cổ đông tối thiểu là 3 và không hạn chế số lượng tối đa;

c) Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn đã góp vào doanh nghiệp;

d) Cổ đông có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 120 và khoản 1 Điều 127 của Luật này.

2. Công ty cổ phần có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

3. Công ty cổ phần có quyền phát hành cổ phần, trái phiếu và các loại chứng khoán khác của công ty.

Như vậy, từ khái niệm này, theo pháp luật doanh nghiệp Việt Nam, ta có thể hiểu CTCP có những đặc điểm sau:

*Thứ nhất, công ty cổ phần là công ty có tính chất đối vốn.*

CTCP là công ty đối vốn, có số lượng thành viên nhiều (từ 3 trở lên và không hạn chế số lượng) bao gồm các bộ phận dân cư và tầng lớp khác nhau trong xã hội. Chính vì điều đó, CTCP thường được tham gia của rất nhiều cá nhân, tổ

chức trong xã hội với số vốn huy động hiệu quả hơn so với các mô hình công ty khác.

*Thứ hai, công ty cổ phần là doanh nghiệp có tư cách pháp nhân.*

CTCP có tư cách pháp nhân kể từ thời điểm công ty được cấp giấy đăng ký kinh doanh tại cơ quan có thẩm quyền. CTCP có tư cách pháp nhân nên có thể nhân danh doanh nghiệp tham gia các quan hệ pháp luật một cách độc lập, có thể thiết lập những quan hệ khác nhân danh chính bản thân công ty.

*Thứ ba, vốn điều lệ công ty được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần.* Đây là đặc trưng rất cơ bản của CTCP. Trong quá trình hoạt động công ty có quyền phát hành chứng khoán ra công chúng để công khai huy động vốn.

*Thứ tư, tính tự do chuyển nhượng cổ phần là một đặc trưng chủ yếu của CTCP so với các loại công ty đối vốn khác.*

Có thể thấy rằng, CTCP là loại hình doanh nghiệp mà khả năng tập trung vốn nhanh chóng và hiệu quả hơn các mô hình kinh doanh khác, nó đã và đang là loại hình doanh nghiệp được ưa chuộng và ngày càng có vai trò quan trọng trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

## 3. Thực trạng quản trị công ty cổ phần ở nước ta hiện nay

Đường lối đổi mới của Việt Nam bắt đầu từ Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI (1986) đã làm cho nền kinh tế nước ta có những bước phát triển vượt bậc, đưa Việt Nam trở thành quốc gia nằm trong nhóm các quốc gia đang phát triển. Để có được sự thành công đó, ngoài các vấn đề liên quan đến đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước cần phải kể đến sự đóng góp đáng kể của cộng đồng doanh nghiệp.

Thực tế những năm qua cho thấy, việc xây dựng hành lang pháp lý, đặc biệt là pháp luật doanh nghiệp ở Việt Nam ngày càng hoàn thiện và phù hợp với các cam kết của Việt Nam đối với quốc tế. Đây chính là cơ sở quan trọng để hình thành các cơ chế quản trị doanh nghiệp. Trên phương diện quản trị doanh nghiệp, có thể thấy LDN năm 2020 ra đời và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đã xây dựng nền tảng cho

việc hình thành cơ chế quản trị công ty, trong đó phải kể đến tính ổn định và hoàn thiện hơn của LDN năm 2020 so với LDN năm 2005 và LDN năm 2014. Nhiều quy định tương đối rõ ràng và phù hợp, tạo thành cơ chế quản trị phù hợp nhất là đối với loại hình CTCP. Cụ thể là, Luật đã có các quy định bảo vệ, tạo điều kiện cho việc thực hiện các quyền hạn chính đáng của các chủ sở hữu, bảo đảm đối xử công bằng giữa các chủ sở hữu công khai thông tin và minh bạch hóa cơ chế quản trị công ty các quyền của Hội đồng quản trị và cơ chế giám sát Hội đồng quản trị của chủ sở hữu trong cơ chế quản trị công ty; đồng thời quy định cụ thể về quyền hạn, nghĩa vụ và trách nhiệm của các bên liên quan như cổ đông, Hội đồng quản trị, giám đốc điều hành, trong đó đã chú ý bảo vệ quyền lợi của cổ đông thiểu số... Đây là cơ sở pháp lý quan trọng và cụ thể nhất cho hoạt động quản trị doanh nghiệp hiện nay.

LDN hiện hành tại Việt Nam (LDN năm 2020) đã đi vào thực tiễn và có những vai trò nhất định. Bên cạnh các vai trò, vẫn còn đó một số vấn đề mà các CTCP (khu vực kinh tế nhà nước và tư nhân) trong lúc triển khai về công tác quản trị đều còn rất lúng túng, chưa theo kịp những quy định cũng như các thông lệ về quản trị công ty quốc tế, cụ thể như sau:

*Thứ nhất, về quyền của cổ đông.*

Các quy định pháp luật Việt Nam hiện hành cho thấy, quyền và lợi ích hợp pháp của các cổ đông thiểu số và nhóm các cổ đông thiểu số nói riêng trong công ty cổ phần chưa thực sự được bảo vệ. Cổ đông và nhóm cổ đông thiểu số gần như bị áp đảo hoàn toàn bởi các cổ đông lớn trong công ty cổ phần và luôn chịu những bất lợi. Còn đối với cổ đông nói chung và cổ đông thiểu số nói riêng, khi phát hiện những sai sót, gian lận trong quá trình điều hành của các cấp quản lý công ty đều có quyền khởi kiện. Tuy nhiên, các quy định của pháp luật hiện hành chưa tạo những điều kiện thuận lợi nhất để cổ đông thực hiện quyền khởi kiện khi phát hiện các gian lận, sai sót trong quá trình hoạt động của cấp quản lý, hay trình tự thủ tục khởi kiện còn nhiều phức tạp, tốn kém về thời gian và tiền bạc của các cổ đông.

*Thứ hai, về Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát.*

Thực tế cho thấy, việc bầu Hội đồng quản trị công ty trong CTCP bị chi phối rất nhiều bởi nhóm cổ đông đa số, trong khi đó Ban kiểm soát trong CTCP chưa thể hiện vai trò bảo vệ cổ đông và nhà đầu tư, do đó các rủi ro mà các cổ đông, nhà đầu tư phải gánh chịu rất lớn.

*Thứ ba, các vấn đề công khai và minh bạch thông tin trong công ty cổ phần.*

Trong CTCP, vấn đề công khai và minh bạch thông tin là nghĩa vụ của lãnh đạo công ty. Các vấn đề này cần phải được thực hiện một cách nghiêm túc, đầy đủ, kịp thời và chính xác. Tuy nhiên, các quy định pháp luật Việt Nam về vấn đề này còn sơ lược, cũng như chưa có sự tương thích với các thông lệ quốc tế. Điều đó đã dẫn đến các hệ lụy như làm mất niềm tin của cổ đông, nhà đầu tư, gây thiệt hại cho thị trường và các bên liên quan.

#### **4. Một số gợi ý hoàn thiện công tác quản trị công ty cổ phần ở Việt Nam**

Thực tế cho thấy, công tác quản trị công ty, đặc biệt là quản trị CTCP ở Việt Nam giai đoạn qua còn nhiều bất cập, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của nhà đầu tư, cổ đông và các bên liên quan đến lợi ích. Trong phạm vi bài viết này, nhóm tác giả nêu một số gợi ý, góp phần hoàn thiện công tác quản trị CTCP ở Việt Nam cho giai đoạn tới. Cụ thể như sau:

*Thứ nhất, hoàn thiện cơ chế bảo vệ cổ đông và các bên liên quan lợi ích.*

Hiện nay, các quy định hiện hành trong hệ thống pháp luật cho thấy chưa có một quy định cụ thể nào về việc bảo vệ quyền lợi của cổ đông thiểu số và các bên liên quan lợi ích. Điều này sẽ gây cho các cổ đông, các bên liên quan lợi ích những thiệt thòi rất lớn về kinh tế lẫn tinh thần, kể cả các vấn đề khác liên quan đến công ty và họ thường bị lệ thuộc vào ban lãnh đạo và các cổ đông lớn trong doanh nghiệp. Chính vì vậy, cần có sự hoàn thiện hơn nữa các quy định về pháp luật doanh nghiệp, nhằm bảo vệ cổ đông và nhà đầu tư để họ không tiếp tục bị chèn ép, tránh sự đổ vỡ quan hệ từ những bất cập này.



*Thứ hai, cần luật hóa các quy định về thành viên độc lập hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.*

Thành viên độc lập hội đồng quản trị đang là xu thế tất yếu trong quản trị CTCP hiện nay trên thế giới. Tuy nhiên, LDN hiện hành vẫn chưa quy định về đối tượng này trong bộ máy của CTCP. Vì vậy, điều này cần được Luật hóa và bổ sung cho phù hợp. Về vấn đề thành lập và hoạt động của Ban kiểm soát: Mặc dù LDN đã quy định lại các trường hợp CTCP bắt buộc phải có Ban Kiểm soát, tuy nhiên các quy định này trong LDN qua các giai đoạn cũng chưa chặt chẽ khi thiếu hẳn các quy định về mối quan hệ giữa thành viên Ban Kiểm soát với nhau và với Trưởng Ban Kiểm soát, cũng như thể thức hoạt động của Ban Kiểm soát. Sự thiếu vắng các quy định này có thể dẫn đến những hạn chế trong hoạt động của Ban Kiểm soát, cũng như việc xác định trách nhiệm của các thành viên trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của mình. Vì vậy, các văn bản hướng dẫn thi hành LDN năm 2020 và cần có quy định rõ về chế độ làm việc, thể thức hoạt động của Ban Kiểm soát. Bên cạnh đó, để đảm bảo tính chặt chẽ của pháp luật khi mà số lượng cổ đông hoặc cơ cấu sở hữu của CTCP có thể thay đổi từ mô hình quản trị không có Ban Kiểm soát sang mô hình

quản trị bắt buộc phải có Ban Kiểm soát thì văn bản hướng dẫn thi hành cần xác định thời hạn mà theo đó công ty phải thành lập Ban Kiểm soát để bảo vệ quyền lợi cho cổ đông.

*Thứ ba, về vấn đề công khai và minh bạch thông tin trong công ty cổ phần.*

Hiện nay, các hành vi gian lận và thao túng trong CTCP vẫn đang diễn biến phức tạp. Điều đó sẽ gây nên những thiệt hại nghiêm trọng về kinh tế và niềm tin cho cổ đông, nhà đầu tư và các bên liên quan đến lợi ích nên việc Nhà nước Luật hóa hay ban hành các chính sách pháp luật cụ thể để điều chỉnh vấn đề này là hết sức cấp bách trong quá trình hội nhập và phát triển kinh tế.

Tóm lại, quản trị CTCP trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là một vấn đề không thể thiếu và cần được quan tâm, đảm bảo sự thành công cho doanh nghiệp và mang đến sự an tâm cho các nhà đầu tư. Tuy vậy, hệ thống pháp luật về quản trị công ty hiện nay ở Việt Nam còn nhiều bất cập so với các quy định và hoạt động quản trị công ty ở các quốc gia trên thế giới. Điều đó cho thấy việc hoàn thiện pháp luật về quản trị công ty ở Việt Nam trong giai đoạn sắp tới là điều vô cùng cần thiết ■

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2017). *Hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng với công ty đại chúng. Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 6/6/2017.*
2. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2021). *Quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp. Nghị định số 47/NĐ-CP ngày 01/4/2021.*
3. Nguyễn Đình Cung (2007). *Công ty vốn, quản lý và tranh chấp.* Nhà Xuất bản Tri thức, Hà Nội.
4. Hoàng Văn Hải, Đinh Văn Toàn (2020). *Quản trị công ty.* Nhà Xuất bản ĐHQG Hà Nội.
5. IFC - International Finance Corporation (2019). *Bộ nguyên tắc quản trị công ty theo thông lệ tốt nhất.* Nhà Xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.
6. OECD - Organization for Economic Cooperation and Development (2010). *Cẩm nang quản trị công ty.* Nhà Xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.
7. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2014). *Luật Doanh nghiệp.* Nhà Xuất bản Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội.
8. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2020). *Luật Doanh nghiệp.* Nhà Xuất bản Công an nhân dân, Hà Nội.

**Ngày nhận bài: 2/4/2021**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 2/5/2021**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 22/5/2021**

*Thông tin tác giả:*

**1. NGUYỄN HỮU TRINH<sup>1</sup>**

**2. LÊ VĂN TẤN<sup>2</sup>**

**3. LÊ VĂN ĐẠİ<sup>1</sup>**

<sup>1</sup>Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

<sup>2</sup>Hợp tác xã Homestay Củ Chi

**THE CORPORATE GOVERNANCE  
OF JOINT STOCK COMPANIES UNDER  
THE LAW ON ENTERPRISES IN VIETNAM**

● NGUYEN HUU TRINH<sup>1</sup>

● LE VAN TUAN<sup>2</sup>

● LE VAN DAI<sup>1</sup>

<sup>1</sup>Vietnam National University - Ho Chi Minh City Campus

<sup>2</sup>Cu Chi Homestay Cooperative

**ABSTRACT:**

Corporate governance is a term which has developed for a long time in the world and this term has connotation of operation and management activities of an enterprise. Corporate governance plays an important role in the success or failure of a company. In Vietnam, the promulgation of Law on Companies in 1990, then Law on Enterprises in 1999 and its adjustment and amendment on 2005, 2014 and 2020 has created a legal framework for all types of businesses to be established including the type of joint stock company. However, the corporate governance of joint stock companies in Vietnam is still a relatively new content. This paper presents the basic issues of the type of joint-stock company under the 2020 Law on Enterprises and the current corporate governance of joint stock companies in Vietnam. Based on the papers findings, some policy recommendations are proposed to overcome shortcomings in the corporate governance of joint stock companies in Vietnam.

**Keywords:** joint-stock companies, corporate governance, joint-stock company management, Law on Enterprise.

# HOÀN THIỆN QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ HÌNH THỨC THỎA THUẬN PHÂN CHIA DI SẢN THỪA KẾ

● TRẦN KHẮC QUI

## TÓM TẮT:

Bài viết này phân tích những quy định của pháp luật xung quanh vấn đề hình thức của thỏa thuận phân chia di sản thừa kế, qua đó nêu lên những khó khăn vướng mắc và kiến nghị nhằm hoàn thiện vấn đề này.

**Từ khóa:** di sản thừa kế, thỏa thuận phân chia di sản thừa kế.

## 1. Khái quát về hình thức của giao dịch dân sự

Hiện nay, thỏa thuận phân chia di sản thừa kế thực chất là một giao dịch dân sự của nhiều chủ thể nên phải tuân thủ quy định về giao dịch dân sự (điều kiện có hiệu lực). Nếu thỏa thuận phân chia di sản thừa kế hội tụ đủ các điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự thì thỏa thuận phân chia di sản thừa kế sẽ có giá trị pháp lý.

Các loại hình thức của giao dịch dân sự

Hình thức hiểu theo nghĩa thông thường là “toàn thể nói chung những gì làm thành mặt bề ngoài của sự vật, cái chứa đựng biểu hiện nội dung”<sup>1</sup>. Có thể nói, hình thức giao dịch là “sự biểu hiện ra bên ngoài nội dung của giao dịch, bao gồm tổng hợp các cách thức, thủ tục, phương tiện để thể hiện và công bố ý chí của các bên, ghi nhận nội dung hợp đồng và là biểu hiện cho sự tồn tại của giao dịch”<sup>2</sup>.

Hình thức giao dịch dân sự được quy định tại Điều 119 Bộ luật Dân sự (BLDS) năm 2015:

“1. Giao dịch dân sự được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc bằng hành vi cụ thể.

*Giao dịch dân sự thông qua phương tiện điện tử dưới hình thức thông điệp dữ liệu theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử được coi là giao dịch bằng văn bản.*

2. Trường hợp luật quy định giao dịch dân sự phải được thể hiện bằng văn bản có công chứng, chứng thực, đăng ký thì phải tuân theo quy định đó”.

Theo quy định này, hình thức của giao dịch dân sự bao gồm các dạng như sau:

- Hình thức lời nói: chủ thể tuyên bố ý chí bằng lời hoặc thỏa thuận hợp đồng bằng miệng qua lời nói (hình thức miệng).

- Hình thức bằng hành vi cụ thể: chủ thể tuyên bố ý chí hoặc thỏa thuận hợp đồng bằng một hành vi cụ thể.

- Hình thức văn bản: chủ thể ký kết một giao dịch nào đó bằng văn bản. Hiện nay, với sự xuất hiện của nền khoa học kỹ thuật tiên tiến thì hình thức giao dịch dân sự thông qua phương tiện điện tử như: điện báo, telex, fax, thư điện tử... có thể được xem là giao dịch bằng văn bản.

- Công chứng Nhà nước hoặc chứng thực của ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền.

Như vậy, so với BLDS năm 2005, BLDS năm 2015 có những thay đổi theo hướng như sau:

*Thứ nhất:* Bỏ hình thức “văn bản” không có công chứng, chứng thực (văn bản viết tay, văn bản đánh máy). Việc không coi văn bản là điều kiện có hiệu lực (trừ trường hợp pháp luật có quy định khác) là thuyết phục. Bởi vì không phải trong mọi trường hợp hình thức văn bản đều được xem là điều kiện có hiệu lực của giao dịch mà chỉ để chứng minh cho sự tồn tại của giao dịch, và lúc này hình thức văn bản được xem như yêu cầu về mặt chứng cứ<sup>3</sup>.

*Thứ hai:* BLDS năm 2015 không còn coi “xin phép” là một loại hình thức nữa. Tác giả đồng ý với quan điểm cho rằng xin phép không phải một vấn đề về hình thức mà là điều kiện về nội dung để hợp đồng có hiệu lực<sup>4</sup>.

*Thứ ba:* BLDS năm 2015 ràng buộc điều kiện đối với những loại giao dịch bằng phương tiện điện tử là phải “theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử”. Tức là không phải bất cứ giao dịch nào được xác lập thông qua phương tiện điện tử đều được công nhận như một hình thức giao dịch bằng văn bản. Điều này có ý nghĩa trong việc giới hạn sự tùy tiện của các chủ thể khi xác lập giao dịch dân sự thông qua hình thức này.

*Hình thức của giao dịch dân sự là điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự*

Hình thức đối với giao dịch dân sự liên quan đến quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là một trong những quy định mang tính chất quan trọng, bởi nó liên quan đến tài sản “có giá trị lớn”. Do đó, pháp luật ghi nhận về hình thức của các loại giao dịch liên quan đến đối tượng này khá chi tiết.

Ngoài quy định của BLDS năm 2015, các luật chuyên ngành cũng có những hướng dẫn khá cụ thể về vấn đề này. Chẳng hạn, khoản 3 Điều 167 Luật Đất đai năm 2013 quy định: “*Hợp đồng chuyển nhượng, tặng cho, thế chấp, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất phải được công chứng hoặc chứng thực, trừ trường hợp kinh doanh bất động sản quy định tại điểm b khoản này*”. Hình thức đối với giao dịch về

nhà ở tại Điều 121, Điều 122 Luật Nhà ở năm 2014, cụ thể là hợp đồng về nhà ở do các bên thỏa thuận và phải được lập thành văn bản và phải thực hiện công chứng, chứng thực. Hình thức của giao dịch về bất động sản quy định tại Điều 10, 17 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014: Hợp đồng kinh doanh bất động sản phải được lập thành văn bản. Việc công chứng, chứng thực hợp đồng do các bên thỏa thuận, trừ hợp đồng mua bán, thuê mua nhà, công trình xây dựng, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà các bên là hộ gia đình, cá nhân quy định tại Khoản 2 Điều 10 của Luật này bao gồm tổ chức, hộ gia đình, cá nhân bán, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê mua bất động sản quy mô nhỏ, thông thường.

So với Luật Đất đai và Luật Nhà ở, thì Luật Kinh doanh bất động sản thoáng hơn trong quy định về hình thức. Đối tượng nằm ngoài quy định tại khoản 2 Điều 10 như đã nêu trên không bắt buộc phải thực hiện việc công chứng, chứng thực đối với giao dịch về bất động sản.

Việc quy định về điều kiện bắt buộc về hình thức có nhiều điểm tỏ ra không hợp lý, đặc biệt nó thể hiện ở quan điểm của nhà làm luật là “coi trọng hình thức” và biểu hiện sự can thiệp quá sâu của cơ quan Nhà nước vào các quan hệ dân sự, điều đó sẽ xâm phạm vào quyền tự do định đoạt của chủ thể tham gia giao dịch dân sự. Nhưng chúng ta cũng cần nhìn nhận theo chiều hướng ngược lại rằng việc bắt buộc chủ thể tuân thủ các quy định về hình thức sẽ giúp Nhà nước kiểm soát được sự dịch chuyển tài sản, đặc biệt là những tài sản có giá trị lớn như nhà ở, đất đai trong xã hội cũng như đảm bảo trật tự xã hội<sup>5</sup>.

## **2. Thỏa thuận phân chia di sản thừa kế phải lập thành văn bản**

Theo quy định tại khoản 2 Điều 681 Bộ luật Dân sự năm 2005 (Điều 684 Bộ luật Dân sự 1995) quy định “mọi thỏa thuận của những người thừa kế phải được lập thành văn bản” và quy định này được duy trì ở khoản 2 Điều 656 Bộ luật Dân sự 2015. Như vậy, thỏa thuận phân chia di sản phải được lập thành văn bản và không yêu cầu văn bản này công chứng, chứng thực. Lưu ý là Bộ luật Dân sự đặt ra điều kiện là thỏa thuận chia di sản phải

lập bằng văn bản nhưng lại không cho biết chế tài của trường hợp không đáp ứng nhu cầu về văn bản. Trong trường hợp này, chúng ta quay sang khai thác các quy định về hình thức của giao dịch dân sự để xử lý<sup>6</sup>.

Ví dụ: Vụ án tranh chấp về việc hủy bỏ văn bản thỏa thuận phân chia di sản giữa nguyên đơn bà Huỳnh Thị D và bị Đơn ông Huỳnh Hữu H về xét tính hợp pháp của Văn bản thỏa thuận phân chia di sản số 014850 do Văn phòng công chứng H chứng nhận ngày 21/10/2016 đối với phần đất diện tích 589 m<sup>2</sup> thuộc thửa 270-1, tờ bản đồ số 1 (TL1998) xã B, huyện H theo Giấy chứng nhận số Y935128 do UBND huyện H cấp ngày 22/4/2004)<sup>7</sup>.

Quan điểm của Tòa án cấp sơ thẩm: Tòa án cho rằng: Xét về trình tự, thủ tục, hình thức của văn bản công chứng: hồ sơ về việc thực hiện chứng nhận Văn bản thỏa thuận phân chia di sản đáp ứng các giấy tờ, thủ tục quy định tại các Điều 40, Điều 41 Luật Công chứng, Điều 18 Nghị định số 29/2015/NĐ-CP ngày 15/3/2015.

Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát: Quan điểm giải quyết vụ án xét thấy, văn bản thỏa thuận phân chia di sản trên là đúng quy định cả nội dung và hình thức nên đề nghị bác yêu cầu tuyên bố hủy thỏa thuận phân chia di sản thừa kế của nguyên đơn.

Quan điểm của tác giả: Tác giả thống nhất với quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát và quan điểm của Tòa án trong việc giải quyết vụ án trên về nhận định hình thức của văn bản thỏa thuận phân chia di sản bởi vì, thỏa thuận phân chia di sản này đã được lập thành văn bản nên về mặt hình thức phù hợp với quy định pháp luật.

Hiện nay, Luật chỉ đòi hỏi các bên chỉ phải lập thành văn bản không yêu cầu các bên phải công chứng, chứng thực. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là nếu như các bên không tuân thủ quy định bắt buộc thỏa thuận phân chia di sản phải lập thành văn bản, hướng xử lý như thế nào thì hiện nay luật không quy định cụ thể. Do đó, vấn đề xử lý khi thỏa thuận phân chia di sản thừa kế vi phạm quy định về hình thức (chẳng hạn không lập thành văn bản vv...) như thế nào thì hiện nay chưa rõ, có Tòa án cho rằng thỏa thuận phân chia di sản thừa kế vi phạm quy

định về hình thức thì đương nhiên vô hiệu, cũng có Tòa án lại cho rằng cần vận dụng linh hoạt những quy định về xử lý giao dịch dân sự không tuân thủ quy định về hình thức để áp dụng trong trường hợp này. Do chưa có hướng dẫn nên có nhiều quan điểm khác nhau. Trong thời gian tới, tác giả đề nghị cần phải có hướng dẫn trong trường hợp thỏa thuận phân chia di sản nếu không tuân thủ quy định về hình thức bằng văn bản để thống nhất trong thực tiễn xét xử.

*Kiến nghị: Tòa án nhân dân tối cao nên ban hành văn bản hướng dẫn cho trường hợp chế tài đối với thỏa thuận phân chia di sản nếu như thỏa thuận phân chia di sản không thực hiện đúng theo quy định hình thức theo hướng sau:*

*Thứ nhất, áp dụng dụng Điều 129 Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết các vụ án liên quan đến thỏa thuận phân chia di sản thừa kế do vi phạm điều kiện về hình thức. Hướng giải quyết này sẽ bổ sung vào sự thiếu sót của luật vì suy cho cùng thỏa thuận phân chia di sản thừa kế cũng là giao dịch dân sự.*

*Thứ hai, thiết lập án lệ đối với thỏa thuận phân chia di sản thừa kế không tuân thủ quy định về hình thức.*

*Trong xu hướng hiện nay, khi án lệ đã chính thức được công nhận, việc tạo ra những án lệ để xử lý giao dịch dân sự không tuân thủ quy định về hình thức chỉ là vấn đề về thời gian. Việc tạo ra án lệ sẽ giúp hỗ trợ cho hệ thống pháp luật còn nhiều thiếu sót. Đó cũng là cách thức để Tòa án có thể áp dụng để giải quyết những vụ án tương tự. Hy vọng, việc thiết lập những án lệ thuyết phục về vấn đề này sẽ theo hướng không quá coi trọng vấn đề hình thức, mà đề cao ý chí tự nguyện của các chủ thể.*

### **3. Thủ tục công chứng, chứng thực thỏa thuận phân chia di sản thừa kế**

Khi việc phân chia di sản được công chứng, chứng thực thì việc phân chia di sản đã được đáp ứng yêu cầu “văn bản” của Bộ luật Dân sự và nếu có tranh chấp Tòa án công nhận thỏa thuận này. Trong trường hợp thỏa thuận phân chia di sản không được công chứng chứng thực thì thỏa thuận phân chia di sản giữa những người thừa kế có giá trị pháp lý không? Luật Công chứng năm 2006 quy định thủ tục công chứng hợp đồng, giao dịch, tại đó

trong khoản 1 điều 49 có quy định về công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản như sau: “Những người thừa kế theo pháp luật hoặc đi theo di chúc mà trong di chúc không xác định rõ phần di sản được hưởng của từng người thì họ yêu cầu công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản”. Ở đây, Luật Công chứng không yêu cầu phân chia di sản phải được lập bằng văn bản công chứng, mà chỉ coi công chứng thỏa thuận phân chia di sản là “quyền” của những người thừa kế. Khoản 1 điều 54 Nghị định số 75/2000/NĐCP của Chính phủ về công chứng, chứng thực cũng ghi nhận “quyền” lập thỏa thuận phân chia di sản bằng văn bản thỏa thuận hướng quy định coi đây là một quyền lập phân chia di sản bằng công chứng được tiếp tục duy trì tại Điều 57 Luật Công chứng năm 2014.

Như vậy, Bộ luật Dân sự chỉ yêu cầu thỏa thuận phân chia di sản được lập thành văn bản và những người thừa kế “có quyền” lập thỏa thuận phân chia di sản bằng văn bản công chứng theo pháp luật về công chứng. Tuy nhiên, trong thực tế, có Tòa án xét xử theo hướng thỏa thuận phân chia di sản phải được công chứng và nếu thỏa thuận phân chia di sản không được công chứng hay chứng thực thì không có giá trị pháp lý. Điều đó có nghĩa là Tòa án đã chuyển “quyền” thành “nghĩa vụ” công chứng, chứng thực thỏa thuận phân chia di sản và thực trạng này là không thuyết phục, trái văn bản và đi ngược quy tắc tự do cam kết, thỏa thuận.

Qua thực tiễn xét xử, chúng ta cùng xem xét Quyết định giám đốc thẩm số 459/2009/DS-GĐT ngày 25/9/2009 của Tòa dân sự Tòa án nhân dân tối cao. Về nội dung vụ án: Căn nhà 24, đường 35, thuộc thửa đất số 525 tờ bản đồ số 27 do vợ chồng cụ Cón và cụ Bẩy tạo lập. Cụ Cón chết năm 1994, cụ Bẩy chết năm 1992, đều không để lại di chúc. Sau khi hai cụ chết, 6 người con của cụ đã thỏa thuận cho ông Hơ là đại diện đứng ra quản lý, sử dụng và kê khai đăng ký quyền sử dụng đất và tài sản và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bình luận: trong vụ án trên, các cấp Tòa và Viện Kiểm sát đều có những quan điểm khác nhau. Cụ thể: Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát thì cho rằng theo quy định tại Điều 35, 36 Luật Công

chứng thì công chứng viên phải ghi lời chứng vào từng trang của văn bản công chứng thỏa thuận trên có 3 trang nhưng công chứng viên chỉ ký xác nhận vào trang cuối là không đúng quy định. Hơn nữa ngày 19/10/2007, các bên mới đến phòng công chứng số 3 để thỏa thuận và ký vào bản thỏa thuận phân chia di sản nhưng tại trang 3 của bản công chứng lại thể hiện các bên có thỏa thuận trước đó một tháng và thỏa thuận này đã được niêm yết công khai tại Ủy ban nhân dân phường Linh Xuân. Như vậy, hồ sơ này có mâu thuẫn. Trong khi quan điểm của cấp giám đốc thẩm cho rằng sau khi thực hiện niêm yết nội dung thỏa thuận phân chia di sản tại Ủy ban nhân dân phường Hiệp Bình Chánh từ ngày 18/9/2007 và Phòng công chứng số 03 không nhận được khiếu nại, tố cáo nào liên quan đến việc có thêm người thừa kế hoặc liên quan đến di sản là vi phạm Điều 49 Luật Công chứng quy định về công chứng thỏa thuận phân chia di sản thừa kế. Do vậy, tờ thỏa thuận phân chia di sản tuy có công chứng nhưng vi phạm về hình thức lẫn nội dung. Do đó, cấp giám đốc thẩm đã hủy án của cấp sơ thẩm và phúc thẩm.

Bình luận về vụ án trên có tác giả<sup>8</sup> còn cho rằng: Trong vụ việc trên, người thừa kế thỏa thuận phân chia di sản và thỏa thuận được công chứng nhưng thủ tục công chứng không hợp lệ. Từ đó, Tòa giám đốc thẩm khẳng định tờ “thỏa thuận phân chia di sản” “có vi phạm hình thức”. Từ sự không hợp lệ này, cùng với việc thiếu một người thừa kế, Tòa giám đốc thẩm cho rằng “biên bản phân chia thừa kế nêu trên là không hợp pháp”. Trong trường hợp thỏa thuận phân chia di sản được công chứng, chứng thực nhưng chỉ thủ tục công chứng, chứng thực không hợp lệ thì chúng ta không nên vô hiệu hóa thỏa thuận này khi thỏa thuận thỏa mãn các điều kiện về nội dung.

Tác giả đồng ý với quan điểm của tác giả trên và không đồng ý với quan điểm của Viện Kiểm sát và quan điểm của cấp giám đốc thẩm cho rằng thỏa thuận phân chia di sản trên vô hiệu. Theo quan điểm của tác giả, Bộ luật Dân sự chỉ quy định các bên chỉ cần phải lập thành văn bản khi thỏa thuận phân chia di sản không bắt buộc phải công chứng chứng thực, do đó nếu công chứng,

chứng thực vi phạm không được coi là vi phạm về hình thức.

Qua thực tiễn xét xử của một số Tòa án theo hướng thỏa thuận vi phạm về hình thức không công chứng, chứng thực hay thủ tục công chứng, chứng thực vi phạm không có giá trị pháp lý, thiết nghĩ thỏa thuận trong trường hợp này vẫn có giá trị pháp lý về mặt hình thức, do đã thỏa mãn điều kiện lập thành văn bản. Pháp luật không yêu cầu phải công chứng, chứng thực, tuy nhiên nếu các bên tự nguyện công chứng, chứng thực thì thủ tục công chứng, chứng thực có vấn đề hay không đều không quan trọng, bởi vì Luật chỉ yêu cầu các bên phải lập thành văn bản không yêu cầu công chứng chứng

thực. Theo tác giả, Luật chỉ quy định yêu cầu lập thành văn bản mà các bên tự nguyện công chứng, chứng thực là không cần thiết, áp dụng tùy tiện pháp luật.

Kiến nghị: Tác giả kiến nghị Tòa án nhân dân tối cao nên ban hành văn bản hướng dẫn theo hướng trong trường hợp thỏa thuận phân chia di sản thừa kế vi phạm thủ tục công chứng (kể cả trong trường hợp không công chứng), nếu đáp ứng được các yêu cầu về nội dung là đã lập thành văn bản thì không vô hiệu mà vẫn có hiệu lực pháp lý do Luật quy định thỏa thuận phân chia di sản thừa kế chỉ yêu cầu lập bằng văn bản, không yêu cầu công chứng, chứng thực của cơ quan có thẩm quyền ■

## TÀI LIỆU TRÍCH DẪN:

<sup>1</sup> Viện Ngôn ngữ học (1994). *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, tr.427

<sup>2</sup> Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh (2013). *Giáo trình pháp luật về hợp đồng và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng*, NXB. Hồng Đức, TP. Hồ Chí Minh, tr.164

<sup>3</sup> Đỗ Văn Đại (2013), *Luật Hợp đồng Việt Nam - Bản án và bình luận bản án*, tập 1, Nxb. Chính trị Quốc gia (tái bản lần thứ 4), Bản án số 65-68, phần bình luận số 2.

<sup>4</sup> Đỗ Văn Đại (2013), *Luật Hợp đồng Việt Nam*, Sđd, tập 1, Nxb. Chính trị Quốc gia, Bản án số 65-68, phần bình luận số 10.

<sup>5</sup> Lý Văn Toán - Nguyễn Thị Kim Lan, Công nhận giao dịch dân sự không tuân thủ quy định về hình thức, *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật* số 7, năm 2018, tr.12.

<sup>6</sup> Đỗ Văn Đại (Chủ biên), *Bình luận khoa học những điểm mới của BLDS 2015*, Nxb. Hồng Đức- Hội luật gia Việt Nam 2016 (xuất bản lần thứ hai), phần số 129 và tiếp theo.

<sup>7</sup> Bản án số 885/2018/DS-ST ngày 14/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh về việc: “Tranh chấp yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu”.

<sup>8</sup> Đỗ Văn Đại (2019), *Luật Thừa kế Việt Nam (Tập 2)*, Bản án và bình luận Bản án, trang 476.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Quốc hội (2013). *Hiến pháp năm 2013*.
2. Quốc hội (2005). *Bộ luật Dân sự năm 2005*.
3. Quốc hội (2015). *Bộ luật Dân sự năm 2015*.
4. Quốc hội (2013). *Luật Đất đai năm 2013*.
5. Quốc hội (2014). *Luật Nhà ở năm 2014*.
6. Chính phủ (2014). *Nghị định số 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ ngày 19/5/2014 về hướng dẫn thi hành Luật Đất đai*.

7. Chính phủ (2017). *Nghị định số 01/2017/NĐ-CP của Chính phủ ngày 06/01/2017 về sửa đổi bổ sung Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014.*
8. Chính phủ (2015). *Nghị định số 99/2015/NĐ-CP của Chính phủ ngày 20/10/2015 về hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở.*
9. Chính phủ (1994). *Nghị định số 61-1994 của Chính phủ ngày 05/7/1994 về việc mua bán và kinh doanh nhà ở.*
10. Đỗ Văn Đại (Chủ biên) (2002). *Giao dịch và giải quyết tranh chấp giao dịch về quyền sử dụng đất.* Hà Nội: NXB. Lao động.
11. Đỗ Văn Đại (2019). *Luật Thừa kế Việt Nam: Bản án và bình luận Bản án.* Hà Nội: NXB. Hồng Đức - Hội Luật gia Việt Nam.
12. Đại học Luật Hà Nội (2013). *Giáo trình Luật Đất đai.* Hà Nội: NXB Công an nhân dân
13. Lã Hoàng Hưng (2009). *Thỏa thuận phân chia di sản thừa kế.* Luận văn Thạc sỹ Luật học, Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội.
14. Nguyễn Văn Tín (2019), *Phân chia di sản thừa kế là bất động sản.* Luận văn Thạc sỹ Luật học, Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh.
15. Lý Văn Toán, Nguyễn Thị Kim Lan (2018). Công nhận giao dịch dân sự không tuân thủ quy định về hình thức. *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật* số 7, năm 2018.

**Ngày nhận bài: 3/4/2021**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 2/5/2021**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 23/5/2021**

*Thông tin tác giả:*

**ThS. TRẦN KHẮC QUI**

**Giảng viên Khoa Luật, Trường Đại học Cần Thơ**

## **COMPLETING REGULATIONS ON AGREEMENT TYPES ON THE DIVISION OF INHERITANCE**

● Master. **TRAN KHAC QUI**  
Lecturer, Faculty of Law  
Can Tho University

### **ABSTRACT:**

This paper explains and presents shortcomings of regulations on agreement types on the division of inheritance. Based on the paper's findings, some recommendations are proposed to complete these regulations.

**Keywords:** inheritance, agreement on the division of inheritance.



# BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI LAO ĐỘNG LÀM CÔNG VIỆC KHÔNG TIÊU CHUẨN TRONG CÁC MÔ HÌNH KINH TẾ CHIA SẺ THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VIỆT NAM

● BÙI KIM HIẾU

## TÓM TẮT:

Trong phạm vi bài viết, tác giả phân tích thực trạng về bảo vệ quyền lợi người lao động làm công việc không chuẩn trong các mô hình kinh tế chia sẻ tại Việt Nam, từ đó tác giả đã đưa ra những kiến nghị hoàn thiện pháp luật về vấn đề này.

**Từ khóa:** mô hình, kinh tế chia sẻ, bảo vệ quyền lợi người lao động.

## 1. Đặt vấn đề

Kinh tế chia sẻ là một mô hình thị trường lai (ở giữa sở hữu và tặng quà) trong đó đề cập đến mạng ngang hàng dựa trên chia sẻ quyền truy cập vào hàng hóa và dịch vụ (phối hợp thông qua các dịch vụ trực tuyến dựa vào cộng đồng). Ba yếu tố chính cho phép chia sẻ các nguồn lực cho một loạt rộng rãi các hàng hóa và dịch vụ mới cũng như các ngành mới. Thứ nhất, hành vi của khách hàng đối với nhiều hàng hóa và dịch vụ thay đổi từ sở hữu đến chia sẻ. Thứ hai, các mạng xã hội trực tuyến và thị trường điện tử dễ dàng hơn liên kết người tiêu dùng. Và thứ ba, các thiết bị di động và các dịch vụ điện tử làm cho việc sử dụng hàng hóa được chia sẻ và các dịch vụ thuận tiện hơn (ví dụ ứng dụng điện thoại thông minh thay vì chìa khóa vật lý).

Các nền kinh tế chia sẻ có thể có nhiều hình thức, trong đó có sử dụng công nghệ thông tin để cung cấp cho các cá nhân, tập đoàn, phi lợi nhuận và chính quyền với các thông tin đó cho phép tối ưu hóa các nguồn lực thông qua sự tái phân phối, chia sẻ và tái sử dụng các năng lực dư thừa hàng hóa và

dịch vụ. Một tiền đề phổ biến là khi thông tin về hàng hóa được chia sẻ (thường là thông qua một thị trường trực tuyến), giá trị của những mặt hàng có thể tăng cho doanh nghiệp, cho các cá nhân, cho cộng đồng và cho xã hội nói chung.

Sự thành công trong việc đưa kinh tế chia sẻ vào trong từng quốc gia được góp phần từ văn hóa chia sẻ của nước ngoài cũng như cơ sở hạ tầng có nhiều điều kiện thuận lợi như ứng dụng công nghệ thông tin khá phổ biến trên các thiết bị điện tử, tỷ lệ tội phạm thấp, hệ thống quản lý pháp luật chặt chẽ của chính phủ...

Tại Việt Nam, cụm từ "kinh tế chia sẻ" (KTCS) được nhắc tới khá nhiều trên các diễn đàn trong thời gian gần đây. Mô hình này được gắn với các tên tuổi từ các doanh nghiệp và tổ chức nước ngoài như: Uber, Grab, Airbnb. Tiếp đó là sự xuất hiện của hàng loạt start-up trong nước như: Ahamove, jupviec.vn, Cơm mẹ nấu... Kết quả của các mô hình trên đã và đang cho thấy những cơ hội, thách thức cũng như khả năng phát triển mô hình kinh tế chia sẻ tại Việt Nam.

## **2. Thực trạng về bảo vệ quyền lợi người lao động làm công việc không chuẩn trong các mô hình kinh tế chia sẻ tại Việt Nam**

Hiện nay, hầu hết người lao động làm việc tại các công ty hoạt động theo mô hình KTCS đều không có bảo hiểm thất nghiệp, các chương trình hưu trí và khóa đào tạo nâng cao kỹ năng như các công ty truyền thống. Thực tế việc đảm bảo quyền lợi cũng như an toàn cho NLĐ tại các doanh nghiệp hoạt động theo mô hình KTCS vẫn chưa được đề cao. Đơn cử như tại Việt Nam, khi NLĐ tham gia làm việc tại các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh dịch vụ vận tải công nghệ trực tuyến như Grab, Goviet... thì họ chỉ được xem là những “đối tác ngang hàng” chứ không phải là NLĐ. Bởi “Hợp đồng lao động là sự thỏa thuận giữa NLĐ và người sử dụng lao động về việc làm có trả công, tiền lương, điều kiện lao động, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên trong quan hệ lao động. Trường hợp hai bên thỏa thuận bằng tên gọi khác nhưng có nội dung thể hiện về việc làm có trả công, tiền lương và sự quản lý, điều hành, giám sát của một bên thì được coi là hợp đồng lao động”<sup>1</sup>.

Tuy nhiên, hiện nay, tài xế xe công nghệ không được trả lương từ phía các doanh nghiệp cung cấp nền tảng công nghệ trực tuyến mà nhận thù lao trực tiếp từ khách hàng nên họ chỉ được xem là cộng tác viên hoặc đối tác mà không phải NLĐ thuộc đối tượng áp dụng của Bộ luật Lao động. Như vậy, có thể thấy rằng, về mặt pháp luật, giữa tài xế công nghệ và các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nền tảng công nghệ vận tải trực tuyến như Grab, Gojeck... không tồn tại quan hệ lao động. Do đó, khi đăng ký lái xe công nghệ cho doanh nghiệp này, NLĐ sẽ không được đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, không được hưởng trợ cấp thất nghiệp, ngày nghỉ được trả lương và phúc lợi lao động cơ bản khác, không có quyền thành lập công đoàn lao động.

Thực tế trao đổi về vấn đề này, ông Phạm Văn Phát - Giám đốc bảo hiểm xã hội quận 3 (TP. Hồ Chí Minh) cho biết, Công ty TNHH Thương mại GO-VIET đăng ký trụ sở hoạt động trên địa bàn quận 3, sử dụng hơn 50 lao động, có ký hợp đồng và tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế nhưng tất cả đều là chức danh quản lý, điều hành, chứ không có bất cứ một tài xế nào được tham gia vào bảo

hiểm xã hội, bảo hiểm y tế. Hay như Công ty TNHH Grab Taxi Việt Nam có trụ sở chính tại 268 Tô Hiến Thành (quận 10, TP. Hồ Chí Minh), năm 2014 Công ty này bắt đầu đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và hiện tham gia cho 477 NLĐ nhưng cũng chỉ có quản lý, nhân viên điều hành mà không có bất cứ tài xế nào<sup>2</sup>. Như vậy, có thể thấy rằng, đây là một trong những thiệt thòi và rủi ro rất lớn cho NLĐ khi tham gia cộng tác làm việc với các công ty cung cấp dịch vụ nền tảng công nghệ vận tải trực tuyến vì về bản chất họ làm việc chẳng khác gì một lao động thực thụ chứ không phải là một đối tác ngang hàng. Đó là chưa kể trong quá trình hoạt động, đội ngũ tài xế xe công nghệ này vẫn phải chịu sự quản lý và xử phạt từ các doanh nghiệp này nếu không đáp ứng các yêu cầu đặt ra nhưng về quyền lợi thì họ không được hưởng như những người lao động bình thường khác ngoài việc được nhận thù lao trực tiếp từ khách hàng bằng chính sức lao động của họ trên cơ sở đã chiết khấu cho các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ nền tảng công nghệ.

Hơn nữa, các chính sách đảm bảo an toàn cho đội ngũ NLĐ tại các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh theo mô hình KTCS chưa được đảm bảo. Đơn cử như hiện nay khi NLĐ đăng ký tham gia chạy xe công nghệ cho các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ nền tảng công nghệ vận tải trực tuyến hầu như không được tập huấn, hướng dẫn, bồi dưỡng nghiệp vụ kỹ năng cần thiết để có thể tự bảo vệ bản thân. Theo đánh giá, từ khi xuất hiện các doanh nghiệp kinh doanh vận tải công nghệ trực tuyến ứng dụng phần mềm kết nối với tài xế chạy xe ôm để đón khách, giao hàng đã liên tiếp xảy ra các vụ tài xế bị tai nạn thương tích, bị tấn công, thậm chí bị sát hại khiến dư luận không khỏi lo lắng<sup>3</sup>.

Ngoài ra, không dừng lại ở đó, khi sự xuất hiện dịch vụ vận tải công nghệ trực tuyến, nhiều NLĐ đã vay nợ ngân hàng, cầm cố nhà đất, tài sản mua ô tô, xe máy để chạy xe công nghệ với hy vọng đổi đời. Tuy nhiên, do số lượng xe gia nhập dịch vụ vận tải công nghệ trực tuyến ngày càng đông, khiến cho lái xe bị giảm sút thu nhập do sự cạnh tranh khốc liệt<sup>4</sup>, điều này dẫn đến công ăn việc làm có tăng nhưng không hề mang tính bền vững trong khi gánh nặng nợ ngân hàng là một áp lực rất lớn đối với những người vay tiền mua xe vì mỗi

ngày họ phải trả lãi lẫn gốc. Điều này rất nguy hiểm cho NLD bởi họ phải đánh đổi rất nhiều thứ, nhưng quyền lợi họ được hưởng lại rất giới hạn và không được đảm bảo.

Từ thực trạng được đề cập trên, có thể thấy rằng hiện nay vấn đề đảm bảo quyền và lợi ích chính đáng của NLD đối với công việc không tiêu chuẩn ở trong mô hình kinh tế chia sẻ tại Việt Nam chưa được đảm bảo và thực hiện một cách đầy đủ và toàn diện. Quyền lợi của NLD đối với công việc không tiêu chuẩn không được bảo vệ trong các mô hình kinh tế chia sẻ như hiện nay. Điều này xuất phát từ những lý do sau:

*Một là*, các văn bản pháp luật hiện hành chưa có các quy định cụ thể về vấn đề bảo vệ quyền lợi NLD đối với công việc không tiêu chuẩn trong mô hình kinh tế chia sẻ. Các vấn đề về chính sách đảm bảo an toàn, giải quyết khiếu nại, tranh chấp phát sinh giữa NLD với các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh dịch vụ công nghệ vận tải trực tuyến dưới hình thức mô hình kinh tế chia sẻ sẽ được giải quyết như thế nào, ở đâu, ai có thẩm quyền, thủ tục thực hiện ra sao..., tất cả những vấn đề này cũng chưa được pháp luật ghi nhận và điều chỉnh cụ thể. BLLĐ 2019 chỉ mới dừng lại ở việc đưa ra các quy định điều chỉnh về việc bảo vệ quyền lợi NLD thông thường, còn đối với lao động như các tài xế công nghệ thì hiện nay vẫn chưa có sự điều chỉnh về đối tượng này. Chính những điều này đã tạo ra lỗ hổng pháp lý để các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh theo mô hình kinh tế chia sẻ vịn cớ vào việc NLD là “đối tác ngang hàng” chứ không phải là NLD nên họ không có trách nhiệm phải đảm bảo quyền lợi cũng như các chính sách an toàn cho các đối tác này<sup>5</sup>.

*Hai là*, chính sách quản lý lao động việc làm và an sinh xã hội đối với NLD làm công việc không tiêu chuẩn và chủ sử dụng lao động trong nền kinh tế chia sẻ chưa được đảm bảo. So với các mô hình kinh tế truyền thống, kinh tế chia sẻ là một mô hình kinh tế mới tại Việt Nam, do đó các chính sách quản lý của Nhà nước đối với mô hình kinh tế này vẫn còn thiếu và gặp nhiều lúng túng. Hiện nay, tại Việt Nam, vấn đề bảo vệ NLD làm công việc không tiêu chuẩn trong mô hình kinh tế chia sẻ mới chỉ dừng lại ở mức nghiên cứu, đánh giá, mà chưa có từng chính sách cụ thể điều chỉnh vấn đề này.

Bên cạnh đó, các chính sách về thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm trong việc đảm bảo quyền lợi của NLD với công việc không tiêu chuẩn khi làm việc tại các doanh nghiệp hoạt động theo mô hình kinh tế chia sẻ vẫn chưa được thực hiện một cách hiệu quả, vì còn gặp nhiều lúng túng trong vấn đề xác định thẩm quyền, chức năng, trình tự thủ tục thực hiện,...

*Ba là*, nhận thức của NLD trong việc tự đảm bảo quyền lợi chính đáng của mình đối với công việc không tiêu chuẩn còn hạn chế. Một trong những lý do hiện nay dẫn đến tình trạng quyền lợi của NLD làm công việc không tiêu chuẩn trong mô hình kinh tế chia sẻ không được đảm bảo đầy đủ là do chính bản thân của NLD không nhận thức hết được các vấn đề về tự bảo vệ quyền lợi chính đáng của mình. Thực tế, nhiều NLD dù biết những hạn chế và rủi ro mà họ sẽ gặp phải khi tham gia vào cộng tác làm việc với các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh theo mô hình kinh tế chia sẻ nhưng họ vẫn bất chấp. Bên cạnh đó, nhiều NLD không có sự hiểu biết về chính sách, pháp luật, không nắm được các quyền và lợi ích mà người lao động được hưởng, nên đã dẫn đến việc không thể tự bảo vệ được mình.

*Bốn là*, các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh theo mô hình kinh tế chia sẻ chưa chú trọng đến vấn đề đảm bảo quyền lợi của người lao động. Hiện nay, khi tham gia đầu tư vào thị trường kinh tế Việt Nam, hầu như đa số doanh nghiệp hoạt động kinh doanh theo mô hình kinh tế chia sẻ chỉ quan tâm đến lợi nhuận, doanh thu đạt được, mà chưa chú ý đến vấn đề đảm bảo quyền lợi cho NLD. Đa phần các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh theo mô hình kinh tế chia sẻ, đặc biệt là những doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ vận tải công nghệ trực tuyến, luôn lấy lý do các tài xế công nghệ là đối tác ngang hàng chứ không phải là NLD và bản thân họ không phải là NSDLĐ nên không có trách nhiệm đảm bảo quyền lợi lao động cho các tài xế này. Về lý, điều này không sai, nhưng về tình, tài xế công nghệ chính là những người đã tạo ra doanh thu, lợi nhuận cho họ, chịu sự kiểm soát, quản lý của họ, vì vậy họ phải có trách nhiệm trong việc đảm bảo các quyền lợi cần thiết cho các tài xế này. Tuy nhiên, hiện nay, hầu hết các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh dịch vụ vận tải công nghệ trực tuyến đều nói “không” với các vấn đề này.

**3. Kiến nghị hoàn thiện pháp luật về bảo vệ quyền lợi NLD đối với công việc không tiêu chuẩn tại doanh nghiệp hoạt động kinh doanh dưới dạng mô hình kinh tế chia sẻ tại Việt Nam**

**3.1. Đối với Nhà nước**

Tiếp tục nghiên cứu, rà soát, sửa đổi, bổ sung điều chỉnh các quy định của pháp luật điều chỉnh các vấn đề bảo vệ quyền lợi NLD làm công việc không tiêu chuẩn trong mô hình kinh tế chia sẻ.

- *Một là*, đòi hỏi Chính phủ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, các Bộ, ngành liên quan cần phải đẩy nhanh tiến độ nghiên cứu vấn đề việc làm, thu nhập, an sinh xã hội (bao gồm cả bảo hiểm xã hội) quan hệ lao động, địa vị pháp lý của các bên và đề xuất các giải pháp đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ của NLD làm công việc không tiêu chuẩn khi tham gia mô hình kinh tế chia sẻ trên cơ sở đảm bảo hài hòa được lợi ích chính đáng của người lao động và các bên liên quan.

- *Hai là*, hoàn thiện khung pháp lý điều chỉnh các vấn đề nêu trên là rất quan trọng, bởi điều này sẽ giúp lấp được các khoảng trống pháp lý, từ đó giúp bảo vệ quyền lợi và lợi ích chính đáng của NLD. Theo đó, để khắc phục được các vấn đề bất cập như hiện nay, pháp luật lao động cần phải được điều chỉnh sửa đổi, bổ sung hoàn thiện theo hướng thừa nhận mới quan hệ “đối tác” giữa các tài xế công nghệ với các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh dịch vụ nền tảng công nghệ vận tải trực tuyến cũng là một dạng QHLD và chịu sự điều chỉnh của pháp luật lao động Việt Nam.

Việc thừa nhận đã tồn tại QHLD giữa tài xế công nghệ và doanh nghiệp cung ứng nền tảng công nghệ trong trường hợp này là hợp lý. Điều này sẽ góp phần buộc các doanh nghiệp phải thực hiện trách nhiệm của mình trong việc đảm bảo quyền lợi cho NLD, bởi khi đó các doanh nghiệp cung ứng nền tảng công nghệ vận tải trực tuyến được xác định là NSDLD chứ không còn đơn thuần là đối tác ngang hàng như hiện nay.

- *Ba là*, các cơ quan quản lý nhà nước cũng cần phải thay đổi tư duy, phương pháp, cách thức trong công tác kiểm soát việc đảm bảo các quyền và lợi ích chính đáng của NLD khi làm công việc không tiêu chuẩn tại các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh theo mô hình kinh tế chia sẻ.

Khi xây dựng hoạch định các chính sách quản lý về bảo vệ NLD làm công việc không tiêu chuẩn

trong mô hình kinh tế chia sẻ, đòi hỏi cũng cần phải đảm bảo sự hài hòa về mặt lợi ích của cả NLD và NSDLD để duy trì sự cân bằng.

- *Bốn là*, phải có những chính sách đào tạo, hỗ trợ kịp thời, về những kỹ năng tư duy cần thiết cho NLD trong vấn đề tự bảo vệ quyền và lợi ích và sự an toàn của bản thân khi tham gia thị trường lao động thuộc các mô hình kinh tế chia sẻ.

- *Năm là*, có các hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục, phổ biến pháp luật để bảo vệ người lao động đến những NLD làm công việc không tiêu chuẩn tại các doanh nghiệp hoạt động theo mô hình kinh tế chia sẻ để họ hiểu và nắm được các quyền lợi và lợi ích chính đáng mà họ được hưởng, từ đó NLD có thể tự bảo vệ quyền lợi của mình trước các doanh nghiệp.

**3.2. Đối với các doanh nghiệp**

Hoạt động kinh doanh theo mô hình kinh tế chia sẻ thì mục tiêu của các doanh nghiệp khi tham gia vào thị trường Việt Nam là lợi nhuận, đạt được lợi nhuận tối ưu là vấn đề bất kì doanh nghiệp nào cũng mong muốn. Tuy nhiên, để đảm bảo lợi nhuận một cách bền vững đòi hỏi các doanh nghiệp hoạt động theo mô hình kinh tế chia sẻ phải thực hiện trách nhiệm xã hội của mình, trong đó có vấn đề bảo đảm quyền lợi chính đáng của NLD bởi NLD đóng vai trò quyết định đến sự thành bại của doanh nghiệp.

- *Một là*, các doanh nghiệp này cần phải tiến hành rà soát đánh giá phân loại tài xế công nghệ thành nhiều nhóm khác nhau theo những tiêu chí nhất định để từ đó tiến hành đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và từ đó bảo vệ các quyền lợi chính đáng khác mà NLD được hưởng cho những tài xế công nghệ nào hoạt động tích cực thường xuyên, mang lại nhiều doanh thu cho công ty. Khi làm được điều này vừa thể hiện được tinh thần trách nhiệm và ứng xử văn minh của doanh nghiệp đối với NLD, vừa đảm bảo được quyền lợi chính đáng của NLD, từ đó tạo động lực để người lao động tiếp tục cộng tác, gắn bó, cống hiến, đảm bảo được sự hài hòa về lợi ích của cả đôi bên.

- *Hai là*, thường xuyên mở các khóa tập huấn rèn luyện kỹ năng cần thiết cho NLD để họ có thể tự ứng phó được với các trường hợp nguy hiểm có thể xảy ra trong quá trình làm việc<sup>6</sup>. Chẳng hạn như đối với các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ nền

tảng công nghệ vận tải trực tuyến khi tuyển tài xế phải tổ chức bồi dưỡng kỹ năng võ thuật, kỹ năng tự xử lý tình huống để tài xế có thể tự đảm bảo an toàn cho mình trước các tình huống nguy hiểm.

- *Ba là*, các hãng cần phải tăng cường thiết bị ứng dụng khoa học công nghệ, các phần mềm quản lý bảo vệ tài xế, hành khách từ xa, phải xây dựng được ứng dụng cho phép tài xế gửi hình ảnh của khách hàng về công ty quản lý trên cơ sở đảm bảo đúng quy định pháp luật. Điều này là cần thiết khi hình ảnh được ghi nhận và quản lý thì nhiều đối tượng có ý trộm cướp sẽ từ bỏ ý định thực hiện hành vi phạm tội, đồng thời đây cũng là cơ sở bằng chứng quan trọng giúp cơ quan chức năng dễ dàng truy tìm và phát hiện được các đối tượng có hành vi phạm tội một cách nhanh chóng, kịp thời, hiệu quả.

### 3.3. Đối với người lao động

Để bảo vệ được quyền và lợi ích hợp pháp của mình, bên cạnh sự hỗ trợ về mặt chính sách pháp luật, sự tuân thủ tinh thần ý thức trách nhiệm của các doanh nghiệp sử dụng lao động, bản thân NLD cũng phải ý thức được vấn đề tự bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của mình.

- *Một là*, NLD cần phải chủ động nghiên cứu, tìm tòi và nắm vững các chính sách quy định pháp luật điều chỉnh về việc bảo vệ quyền lợi của mình, hiểu và xác định được mình phải được hưởng những quyền và lợi ích gì, để từ đó có thể tự bảo vệ được quyền lợi của mình.

- *Hai là*, bản thân NLD cũng phải biết tự bảo vệ

mình bằng cách tự trang bị cho mình kỹ năng và kinh nghiệm cần thiết để có thể tự vệ, khi xảy ra sự cố bị tấn công.

### 4. Kết luận

Tóm lại, có thể thấy công việc không tiêu chuẩn khi gắn với mô hình kinh tế chia sẻ đã giải quyết một số tồn tại trong kinh doanh truyền thống, có vai trò to lớn, quan trọng trong hoạt động kinh doanh và vấn đề việc làm nói chung. Công việc không tiêu chuẩn có thể có một vài vướng mắc khi không trở thành chủ thể chính thức của hợp đồng lao động song công việc không tiêu chuẩn có một số vai trò chẳng hạn như sau:

*Thứ nhất*, đáp ứng nguồn nhân lực cần thiết cho sự phát triển đa dạng của nền kinh tế - xã hội.

*Thứ hai*, giải quyết một số lượng lớn cho NLD làm công việc mang tính nhất thời, nhất là sự thất nghiệp trong và sau đại dịch Covid-19. Thực tế cho thấy, các chủ thể tham gia vào công việc không tiêu chuẩn gia tăng với số lượng lớn, đáng kể như các tài xế của hãng Grab, Goviet, các công việc về dịch vụ giúp việc theo giờ, các công việc theo giờ khác dành cho đối tượng là học sinh, sinh viên, người không có việc làm ổn định, không ký kết được hợp đồng lao động.

*Thứ ba*, cân bằng lại nhân lực trong mối quan hệ của NLD với NSDLĐ về sự phân bổ nhân sự và công việc tương ứng, đáp ứng nhu cầu công việc mà xã hội đặt ra ■

## TÀI LIỆU TRÍCH DẪN:

<sup>1</sup> Điều 13 BLLĐ năm 2019.

<sup>2</sup> Thọ, P. (2019). Tài xế ôm công nghệ cần được bảo vệ bằng pháp luật, truy cập ngày 10/5/2021, từ <http://www.baobaohiemxahoi.vn/vi/tin-chi-tiet-tai-xe-xe-om-cong-nghe-can-duoc-bao-ve-bang-luat-9af2a6e3.aspx>

<sup>3</sup> Thọ, P. (2019). Tài xế ôm công nghệ cần được bảo vệ bằng pháp luật, truy cập ngày 10/5/2021, từ <http://www.baobaohiemxahoi.vn/vi/tin-chi-tiet-tai-xe-xe-om-cong-nghe-can-duoc-bao-ve-bang-luat-9af2a6e3.aspx>

<sup>4</sup> Liên, H. (2018). Nhiều tài xế ôm nợ, tính bỏ nghề vì “vỡ mộng” Uber, Grab. Truy cập 10/5/2021, từ <https://kienthuc.net.vn/kinh-doanh/nhieu-tai-xe-om-no-tinh-bo-nghe-vi-vo-mong-uber-grab-998718.html>.

<sup>5</sup> Cương, H.V. (2019), Quyền của người lao động - Thực trạng và giải pháp. Tạp chí Công Thương, số 3/2019, tr. 26.

<sup>6</sup> Hằng, T. (2020). Giải pháp để bảo vệ mình. Truy cập ngày 10/5/2021, từ <http://baoquangninh.com.vn/xahoi/202002/giai-phap-de-nguoi-lao-dong-bao-ve-minh-2472554/index.htm>.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Cường, H.V. (2019), Quyền của người lao động - Thực trạng và giải pháp. *Tạp chí Công Thương*, số 3/2019, tr. 26.
2. Hằng, T. (2020). Giải pháp để bảo vệ mình. Truy cập ngày 10/5/2021, từ <http://baoquangninh.com.vn/xahoi/202002/giai-phap-de-nguoi-lao-dong-bao-ve-minh-2472554/index.htm>.
3. Liên, H. (2018). Nhiều tài xế ôm nợ, tính bỏ nghề vì “vỡ mộng” Uber, Grab. Truy cập 10/5/2021, từ <https://kienthuc.net.vn/kinh-doanh/nhieu-tai-xe-om-no-tinh-bo-nghe-vi-vo-mong-uber-grab-998718.html>.
4. Nam, T & Hà, N. (2018). Loạn thị trường vận tải taxi. Truy cập tại <https://nhandan.com.vn/baothoinay-xahoi-phongsu/loan-thi-truong-van-tai-taxi-337587>
5. Quốc hội (2019). *Bộ luật Lao động*.
6. Thọ, P. (2019). Tài xế ôm công nghệ cần được bảo vệ bằng pháp luật. Truy cập ngày 10/5/2021, từ <http://www.baobaohiemxahoi.vn/vi/tin-chi-tiet-tai-xe-xe-om-cong-nghe-can-duoc-bao-ve-bang-luat-9af2a6e3.aspx>.
7. Thủ tướng Chính phủ (2019). *Quyết định số 999/QĐ-TTg 2019 về đề án thúc đẩy mô hình kinh tế chia sẻ*.

**Ngày nhận bài: 4/4/2021**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 4/5/2021**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 24/5/2021**

*Thông tin tác giả:*

**TS. BÙI KIM HIẾU**

**Khoa Luật**

**Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP. Hồ Chí Minh**

**PROTECTING THE RIGHTS OF NON-STANDARD WORKERS  
IN SHARING ECONOMY BUSINESS MODELS IN VIETNAM  
IN ACCORDANCE WITH VIETNAM’S LAWS**

● **PhD. BUI KIM HIEU**

Faculty of Law

Ho Chi Minh City University

of Foreign Languages - Information Technology

**ABSTRACT:**

This paper analyzes the current situation of protecting the rights of non-standard workers in sharing economy business models in Vietnam. Based on the paper’s findings, some recommendations are proposed to complete regulations on this matter.

**Keywords:** model, sharing economy, protection of workers' rights.

# QUYỀN PHỤ NỮ TRONG NHÓM QUYỀN MANG TÍNH CHẤT TÌNH CẢM, RIÊNG TƯ GIỮA VỢ VÀ CHỒNG THEO LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH NĂM 2014

● LÊ THỊ MINH THƯ - HỒ TÙNG LÂM  
- LÊ NGỌC THANH AN - VŨ THỊ HỒNG THANH

## TÓM TẮT:

Xâm phạm quyền phụ nữ là vấn nạn của xã hội, gây “nhức nhối” cho nhân loại, để lại nhiều hậu quả nghiêm trọng cho người phụ nữ. Tại Việt Nam, những năm qua, Đảng và Nhà nước ta đã dành nhiều sự quan tâm tới việc bảo vệ quyền của người phụ nữ trong quan hệ hôn nhân giữa vợ và chồng và đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật như: Hiến pháp 2013, Luật Hôn nhân và Gia đình (HN&GD) 2014, Bộ luật Dân sự 2015, Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017), Luật Bình đẳng giới 2006, Luật Phòng, chống bạo lực gia đình 2007. Những văn bản quy phạm pháp luật này đã tạo ra nhiều chuyển biến tích cực trong đời sống xã hội, và bảo đảm quyền của người phụ nữ. Ở phạm vi bài viết này, nhóm tác giả đề cập đến thực trạng cũng như những bất cập về quyền của người phụ nữ trong nhóm quyền mang tính chất tình cảm riêng tư giữa vợ và chồng trong quan hệ hôn nhân giữa vợ và chồng theo quy định Luật HN&GD năm 2014. Từ đó, nhóm tác giả đưa ra kiến nghị góp phần hoàn thiện về vấn đề này.

**Từ khóa:** bảo đảm, quyền phụ nữ, riêng tư, tình cảm, xâm phạm quyền phụ nữ, Luật Hôn nhân và Gia đình 2014.

## 1. Đặt vấn đề

Trong những năm gần đây, tình trạng xâm phạm quyền phụ nữ có chiều hướng gia tăng. Ngày càng có nhiều trường hợp xâm phạm gây ra hậu quả nghiêm trọng, công tác bảo vệ quyền của người phụ nữ vẫn chưa thật sự hiệu quả, nhận thức về quyền này chưa đầy đủ. Việc xâm phạm quyền phụ nữ vẫn chưa được phát hiện và ngăn chặn kịp thời, trách nhiệm của cá nhân, gia đình và cơ quan, tổ chức trong việc bảo vệ quyền phụ nữ chưa được hiểu và thực hiện đúng đã gây ra những

vụ việc xâm hại nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe của nạn nhân trong các vụ xâm phạm quyền phụ nữ, đặc biệt là hành vi bạo lực gia đình, bạo lực tình dục.

Theo số liệu thống kê của chu kỳ đến năm 2018, nghiên cứu quốc gia về bạo lực gia đình đối với phụ nữ ở Việt Nam được tiến hành trên phạm vi cả nước với sự tham gia của gần 5.000 phụ nữ ở độ tuổi 18-60 cho thấy: 58% số phụ nữ Việt Nam đã từng là nạn nhân của ít nhất 1 trong 3 hình thức bạo lực gia đình; cứ 3 phụ nữ có gia đình hoặc từng

có gia đình được hỏi thì 1 người đã từng bị chồng bạo hành; độ tuổi bị bạo hành chiếm tỷ lệ cao nhất là 18-24 tuổi; đặc biệt các chuyên gia báo động tình trạng bạo lực gia đình hiện nay diễn ra ở các vùng đều ở mức cao. Chẳng hạn, ở khu vực Đông Nam Bộ là trên 42%, ở Tây Nguyên gần 40%, còn tỷ lệ ở đồng bằng sông Hồng cũng chiếm khoảng 37%. Ngay cả phụ nữ mang thai cũng có tới 5% từng bị bạo lực về thể xác, 10% phụ nữ từng kết hôn cho biết họ đã từng bị bạo lực tình dục do chính chồng mình gây ra; ở nông thôn, tỷ lệ này là 10,1% cao hơn so với thành thị là 9,5%<sup>1</sup>. Ngoài ra, theo thống kê tại Nghiên cứu quốc gia về bạo lực gia đình đối với phụ nữ ở Việt Nam vào những năm gần đây nhất đã cho thấy gần 80% số vụ ly hôn hàng năm có nguyên nhân từ bạo lực gia đình. Chỉ riêng số liệu tổng hợp các vụ án ly hôn có nguyên nhân từ bạo lực gia đình do Tòa án Nhân dân Tối cao báo cáo cho thấy, từ ngày 01/7/2008 đến ngày 31/7/2018, Tòa án Nhân dân các cấp đã thụ lý theo thủ tục sơ thẩm 1.422.067 vụ án ly hôn, đã giải quyết 1.384.660 vụ, đạt tỷ lệ 97,4%, còn lại 37.407 vụ đang trong quá trình giải quyết. Trong số 1.384.660 vụ án ly hôn đã được giải quyết, có 1.060.767 vụ xuất phát từ nguyên nhân bạo lực gia đình, chiếm 76,6%. Số liệu từ các cuộc điều tra xã hội học gần đây cho thấy, có 30% số hộ gia đình tham gia trả lời cho biết, trong 12 tháng, gia đình họ đã xảy ra ít nhất một hành vi được xác định là hành vi bạo lực gia đình<sup>2</sup>. Từ đây, có thể thấy, bạo lực gia đình gây ra những hậu quả nghiêm trọng không chỉ ảnh hưởng đến sức khỏe, thể chất, mà còn làm tổn thương về tâm lý, tinh thần.

## **2. Quy định pháp luật về quyền phụ nữ trong nhóm quyền mang tính chất tình cảm riêng tư giữa vợ và chồng**

*Thứ nhất, về quyền được yêu thương, chung thủy.*

Yêu thương, chung thủy chính là những yếu tố quan trọng để gìn giữ và phát triển một gia đình hạnh phúc. Theo cách hiểu đơn giản “thủy” là đơn giản, là khởi nguồn, “chung” là cuối cùng, kết thúc. Như vậy, “chung thủy” có thể hiểu là khái niệm chỉ sự không thay đổi, trước sau như một không thay đổi theo thời gian. Bên cạnh đó, “chung thủy” miêu tả sự đẹp đẽ, đáng trân trọng của con người trong một mối quan hệ nào đó đặc biệt là mối quan hệ vợ chồng.

Tình yêu thương, chung thủy giữa vợ và chồng là tình cảm gắn bó giữa 2 người khác giới trong

quan hệ hôn nhân. Tình yêu thương và chung thủy là 2 khái niệm gắn bó với nhau. Vợ chồng có yêu thương nhau thì mới chung thủy với nhau và ngược lại. Vợ chồng chung thủy với nhau thì càng ngày vun đắp tình yêu càng lớn. Theo đó, quyền được yêu thương, chung thủy của người vợ thể hiện ở cả mặt vật chất lẫn tinh thần. Về phương diện vật chất, vợ chồng có nghĩa vụ hợp tác với nhau trong việc đảm bảo những nhu cầu thiết yếu trong gia đình cũng như của mỗi người. Về phương diện tinh thần, vợ chồng luôn dành cho nhau sự yêu thương, chung thủy, cùng nhau sống hạnh phúc trong cuộc sống hàng ngày. Đặc biệt là cùng nhau vượt qua những lúc ốm đau, bệnh tật, những lúc gặp khó khăn trong cuộc sống.

Trong mối quan hệ với người thứ ba, vợ chồng cùng nhau đoàn kết, tương trợ, bảo vệ, giúp đỡ lẫn nhau nhằm bảo vệ quyền và lợi ích cho nhau. Nếu một trong hai bên vợ, chồng hoặc cả hai thể hiện tình yêu đối với người khác thì đó là dấu hiệu của sự không chung thủy. Luật HN&GD năm 2014 cấm người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ.

Để bảo vệ quyền được yêu thương, chung thủy của phụ nữ, Nghị định số 82/2020/ NĐ-CP tại khoản 1 Điều 59 quy định phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với những hành vi vi phạm chế độ hôn nhân 1 vợ, 1 chồng. Đồng thời, theo quy định tại Điều 182 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), những hành vi vi phạm chế độ hôn nhân một vợ, một chồng mà gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm thì có thể bị phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ đến 1 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 1 năm, trong trường hợp rơi vào khung tăng nặng trách nhiệm hình sự thì người phạm tội có thể phải chịu mức phạt tù lên tới 06 tháng đến 3 năm. Quy định này đã phần nào góp phần hạn chế hành vi vi phạm chế độ hôn nhân 1 vợ 1 chồng.

*Thứ hai, về quyền được tôn trọng, chăm sóc, giúp đỡ.*

Để xây dựng gia đình hạnh phúc, tiến bộ, việc tôn trọng, giúp đỡ lẫn nhau giữa vợ và chồng cần được nhìn nhận như là một nghĩa vụ dưới cả góc độ pháp luật và đạo đức. Quyền được tôn trọng, chăm



sóc, giúp đỡ của người phụ nữ được thể hiện dưới nhiều hình thức khác nhau, cụ thể như: hành vi, cách đối xử và thái độ của người chồng. Việc tôn trọng, quan tâm, động viên và tạo điều kiện giúp đỡ lẫn nhau trong cuộc sống vợ chồng giúp cho người vợ có thể phát triển tối đa những điểm mạnh của bản thân.

Tại Điều 21 Luật HN&GD năm 2014 quy định: “Vợ chồng có nghĩa vụ tôn trọng, giữ gìn và bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín cho nhau”. Có thể thấy rằng, việc tôn trọng nhau có sự liên quan trực tiếp giữa vợ và chồng. Pháp luật không cho phép bất kì trường hợp nào xâm phạm, bôi nhọ, làm xấu đi danh dự, nhân phẩm, uy tín của người kia vì bất cứ mục đích nào.

Để đảm bảo tối đa quyền này của phụ nữ, Nghị định số 167/2013/NĐ-CP tại Điều 50 đã quy định phạt tiền từ 1.500.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi đối xử tồi tệ với thành viên gia đình như: bắt nhin ăn, nhin uống, bắt chịu rét, mặc rách, không cho hoặc hạn chế vệ sinh cá nhân; bỏ mặc hoặc không chăm sóc thành viên gia đình là người già, yếu, tàn tật, phụ nữ có thai, phụ nữ nuôi con nhỏ. Ngoài ra, những hành vi vi phạm gây hậu quả nghiêm trọng còn bị xử lý theo pháp luật Hình sự. Cụ thể, theo quy định tại Điều 185 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), người nào đối xử tồi tệ hoặc có hành vi bạo lực xâm phạm thân thể ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu hoặc người có công nuôi dưỡng mình, gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt về hành vi này mà còn vi phạm thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm, đối với trường hợp rơi vào khung tăng nặng trách nhiệm hình sự thì người phạm tội có thể chịu mức phạt tù từ 2 năm đến 5 năm. Quy định này đã góp phần hạn chế hành vi vi phạm trong bạo lực gia đình.

*Thứ ba, về quyền được chung sống giữa vợ và chồng.*

Quyền được chung sống có thể hiểu là sự gắn kết mật thiết giữa vợ và chồng về phương diện sinh hoạt vật chất và tinh thần trong suốt thời kỳ hôn nhân. Hoặc có thể hiểu một cách đơn giản là sự chung sống trong cùng một mái nhà, ăn chung, sinh hoạt chung,... Nghĩa vụ chung sống giữa vợ và chồng được Luật HN&GD năm 2014 quy định cụ thể tại khoản 2 Điều 19 như sau: “Vợ chồng có nghĩa vụ chung sống với nhau, trừ trường hợp vợ

chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác”.

Theo đó, vợ và chồng có nghĩa vụ tạo lập một cuộc sống chung để xây dựng và bảo vệ chế độ hôn nhân, gia đình hạnh phúc và tiến bộ. Từ đó, vợ chồng có nghĩa vụ chung sống với nhau để xây dựng, vun đắp tình cảm, tạo lập một gia đình yêu thương, quan tâm lẫn nhau. Quy định mới này của Luật HN&GD năm 2014 đã phần nào hạn chế do một số trường hợp hôn nhân giả tạo và bảo vệ tối đa quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, chồng. Tuy nhiên, trong trường hợp hai bên vợ chồng có sự thỏa thuận hoặc do yêu cầu nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội thì việc sống chung giữa hai bên vợ chồng không bắt buộc phải thực hiện. Sau khi kết hôn, cuộc sống của hai bên nam nữ đã trở thành cuộc sống chung, sinh hoạt chung. Công việc chăm lo, vun vén cho gia đình thuộc về cả hai vợ chồng. Sự chia sẻ với nhau, hỗ trợ nhau là vô cùng cần thiết để mọi thứ diễn ra dễ dàng, hiệu quả, tạo sự gắn kết hơn trong tình cảm vợ chồng. Luật HN&GD năm 2014 đã ghi nhận một cách rõ ràng nghĩa vụ chung sống của vợ chồng, tuy nhiên không thể nói rằng mục đích của hôn nhân đã đạt được khi kết hôn mà hai bên không thực sự chung sống với nhau. Việc hai bên vợ chồng liên tục không chung sống với nhau trong một thời gian dài có thể dẫn đến những khó khăn trong việc duy trì mối quan hệ hôn nhân.

### **3. Những “rào cản về mặt pháp lý” của quy định pháp luật về quyền phụ nữ trong nhóm quyền mang tính chất tình cảm, riêng tư giữa vợ và chồng và một số kiến nghị hoàn thiện**

Từ những phân tích về thực trạng đáng báo động trên, cũng như từ những bất cập trong việc quy định pháp luật về quyền phụ nữ trong nhóm quyền mang tính chất tình cảm, riêng tư giữa vợ và chồng, nhóm tác giả kiến nghị một số giải pháp để hoàn thiện pháp luật về quyền phụ nữ trong nhóm quyền mang tính chất tình cảm, riêng tư giữa vợ và chồng như sau:

*Một là*, pháp luật về HN&GD cần đưa ra quy định rõ ràng về việc xác định hành vi vi phạm nghĩa vụ chung thủy của vợ, chồng. Luật HN&GD năm 2014 đã có quy định về việc bảo vệ chế độ hôn nhân gia đình 1 vợ 1 chồng. Tại Khoản 7 Điều 3 Luật HN&GD năm 2014 đã quy định “Chung sống

như vợ chồng là việc nam, nữ tổ chức sống cuộc sống chung, coi nhau là vợ chồng”. Bên cạnh đó, Khoản 2 Điều 5 Luật này quy định về hành vi vi phạm chế độ hôn nhân - gia đình, vi phạm quyền được yêu thương, chung thủy của người phụ nữ như sau: Người chồng kết hôn trái pháp luật với người khác; người chồng sống chung như vợ chồng với người khác; người chồng có hành vi ngoại tình. Tuy nhiên, trong thực tế, các hành vi này thường diễn ra trong lén lút, không công khai. Chính vì vậy, việc bổ sung các quy định để xác định rõ hành vi vi phạm nghĩa vụ chung thủy giữa vợ và chồng là cần thiết để đảm bảo hơn nữ quyền của phụ nữ khi có những vi phạm xảy ra trong thực tế.

Để được coi là sống chung như vợ chồng là việc đang có vợ, có chồng chung sống với người khác chưa có vợ, chưa có chồng mà lại chung sống với người mà mình biết rõ là đang có chồng, có vợ một cách công khai hoặc không công khai nhưng cùng nhau sinh hoạt như một gia đình. Việc sống chung như vợ chồng thường được chứng minh bằng việc có con chung, tài sản chung, được hàng xóm, xã hội xung quanh coi như vợ chồng, đã được cơ quan, đoàn thể giáo dục mà vẫn duy trì mối quan hệ đó. Nhưng trên thực tế, hành vi vi phạm này được thực hiện dưới dạng không công khai, không có tài sản chung, không sống chung, có hoặc không có con chung (hành vi ngoại tình). Hành vi ngoại tình có thể dẫn đến việc có con chung với nhau. Người có hành vi ngoại tình là đã vi phạm nghĩa vụ yêu thương, chung thủy đối với người mình đã kết hôn. Hành vi này kéo theo nhiều những hệ lụy khác. Tuy nhiên, những hậu quả của hành vi này lại giống với hậu quả của việc chung sống như vợ chồng. Do vậy, việc áp dụng các quy định của pháp luật về xử phạt hành vi chung sống như vợ chồng trên thực tế gặp nhiều khó khăn.

Theo quan điểm của nhóm tác giả, để coi là hành vi có vi phạm nghĩa vụ yêu thương, chung thủy hay không, chỉ cần xác định là người chồng có hành vi kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng hoặc ngoại tình với người khác công khai hoặc bí mật, kéo dài hay trong thời gian ngắn, miễn là những hành vi đó mang hậu quả nghiêm trọng cho gia đình, tổn thương tinh thần cho người phụ nữ. Việc đưa ra quy định rõ ràng về việc xác định hành vi vi phạm nghĩa vụ chung thủy của vợ, chồng có ý nghĩa lớn trong việc bảo vệ quyền của người phụ nữ, bảo vệ gia đình hạnh phúc, xã hội văn minh, tiến bộ.

*Hai là, cần bổ sung thêm quy định về biện pháp xử phạt hành chính về các hành vi bạo lực gia đình.* Nghị định số 55/2009/NĐ-CP quy định xử phạt hành chính về bình đẳng giới đối với hành vi vi phạm hành chính về bình đẳng giới trong gia đình được quy định tại Điều 13 của Nghị định này. Theo nhóm tác giả, các quy định này còn mang tính khái quát, chưa nêu rõ các chế tài xử phạt từng hành vi bạo lực gia đình cụ thể như bạo lực tinh thần, bạo lực thể chất, bạo lực tình dục,... Chính vì thế, pháp luật về hôn nhân và gia đình cần bổ sung những quy định về chế tài xử phạt vi phạm hành chính đối với từng hành vi bạo lực cụ thể, bao gồm bạo lực tinh thần, bạo lực thể chất, bạo lực tình dục,... để có thể bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của phụ nữ một cách hiệu quả hơn.

*Ba là, Nghị định số 167/2013/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng cháy và chữa cháy; phòng, chống bạo lực gia đình mặc dù đã có những quy định cụ thể về hành vi xâm phạm quyền lợi của người phụ nữ.* Tuy nhiên, mức xử phạt vi phạm hành chính này còn thấp so với điều kiện kinh tế - xã hội hiện nay, tính răn đe không cao. Cụ thể, tại Điều 49, Điều 50 của Nghị định này, quy định hành vi xâm phạm sức khỏe thành viên trong gia đình, hành vi hành hạ, ngược đãi thành viên trong gia đình chỉ bị phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng,...

Số tiền bị phạt chỉ từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng là không đủ lớn để có tính răn đe triệt để đối với người có hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe, ngược đãi thành viên trong gia đình. Mức lương cơ sở của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động,... từ ngày 01/7/2019 được thực hiện theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP, cụ thể tại Khoản 2 Điều 3 là 1.490.000 đồng/tháng. Từ ngày 01/7/2020, mức lương cơ sở trên được điều chỉnh theo Nghị quyết số 86/2019/QH14 về dự toán ngân sách nhà nước năm 2020, cụ thể tại Khoản 7 Điều 3 là từ 1.490.000 đồng/tháng lên thành 1.600.000 đồng/tháng. Theo Điều 3 Nghị định số 90/2019/NĐ-CP quy định mức lương tối thiểu vùng thấp nhất đối với người lao động làm việc tại doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn thuộc về vùng IV là 3.070.000 đồng/tháng. Từ đó, tác giả đề xuất tăng mức phạt của hành vi hành hạ, ngược đãi thành viên trong gia đình lên 3.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng. Việc tăng mức phạt

này tương đương với 1 tháng lương, đánh trực tiếp vào việc hạn chế chi phí sinh hoạt đời sống của người có hành vi hành hạ, ngược đãi thành viên trong gia đình. Chính vì vậy, việc điều chỉnh, bổ sung những quy định này lên mức phạt 3.000.000

đồng đến 4.000.000 đồng là cần thiết để răn đe những đối tượng có hành vi bạo lực gia đình. Như vậy mới có thể bảo đảm được quyền của người phụ nữ dưới góc độ bình đẳng giới, đặc biệt là bình đẳng giới đối với chồng ■

### **TÀI LIỆU TRÍCH DẪN:**

<sup>1</sup>Viện Khoa học Xã hội và Nhân văn - Trường Đại học Vinh, Công tác xã hội trong phòng chống bạo lực gia đình tại Việt Nam, Nghiên cứu khoa học, ngày 28/3/2019 <http://vienkxhvn.vinhuni.edu.vn/nghien-cuu-khoa-hoc/cac-huong-nghien-cuu/seo/cong-tac-xa-hoi-trong-phong-chong-bao-luc-gia-dinh-o-viet-nam-90988>.

<sup>2</sup>Mai An, 80% vụ ly hôn hàng năm là do bạo lực gia đình, Sài Gòn giải phóng online, ngày 12/12/2018 <http://vienkxhvn.vinhuni.edu.vn/nghien-cuu-khoa-hoc/cac-huong-nghien-cuu/seo/cong-tac-xa-hoi-trong-phong-chong-bao-luc-gia-dinh-o-viet-nam-90988>,

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Quốc hội (2013). *Hiến pháp năm 2013*.
2. Quốc hội (2006). *Luật Bình đẳng giới năm 2006*.
3. Quốc hội (2007). *Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2007*.
4. Quốc hội (2014). *Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014*.
5. Quốc hội (2017) Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).
6. Chính phủ (2019). *Nghị quyết số 86/2019/QH14 ban hành ngày 12/11/2019 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2020*.
7. Chính phủ (2009). *Nghị định số 55/2009/NĐ-CP ban hành ngày 10/6/2009 của Chính phủ quy định xử phạt hành chính về bình đẳng giới*.
8. Chính phủ (2013). *Nghị định số 167/2013/NĐ-CP ban hành ngày 12/11/2013 của Chính phủ quy định về xử phạt hành chính trong lĩnh vực ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng cháy và chữa cháy; phòng, chống bạo lực gia đình*.
9. Chính phủ (2019). *Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ban hành ngày 09/5/2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang*.
10. Chính phủ (2019). *Nghị định số 90/2019/NĐ-CP ban hành ngày 15/11/2019 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động*.
11. Chính phủ (2020). *Nghị định số 82/2019/NĐ-CP ban hành ngày 15/7/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã*.
12. Mai An, (2018). 80% vụ ly hôn hàng năm là do bạo lực gia đình. Truy cập tại: <https://www.sggp.org.vn/80-vu-ly-hon-hang-nam-la-do-bao-luc-gia-dinh-564942.html#:~:text=Ph%C3%A1t%20bi%E1%BB%83u%20t%E1%BA%A1i%20h%E1%BB%99i%20ngh%E1%BB%8B,%2C77%25%20GDP%20m%E1%BB%97i%20n%C4%83m>.
13. Viện Khoa học Xã hội và Nhân văn - Trường Đại học Vinh (2019). Công tác xã hội trong phòng chống bạo lực gia đình tại Việt Nam. Truy cập tại: <http://vienkxhvn.vinhuni.edu.vn/nghien-cuu-khoa-hoc/cac-huong-nghien-cuu/seo/cong-tac-xa-hoi-trong-phong-chong-bao-luc-gia-dinh-o-viet-nam-90988>.

**Ngày nhận bài: 1/4/2021**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 1/5/2021**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 21/5/2021**

*Thông tin tác giả:*

**1. NCS.ThS. LÊ THỊ MINH THU**

**Giảng viên Khoa Luật**

**Trường Đại học Công nghệ TP. Hồ Chí Minh (Hutech)**

**2. HỒ TÙNG LÂM**

**Sinh viên năm thứ 4, lớp 17DLKB1**

**Khoa Luật - Trường Đại học Công nghệ TP. Hồ Chí Minh (Hutech)**

**3. LÊ NGỌC THANH AN**

**Sinh viên năm thứ 4, lớp 17DLKA4**

**Khoa Luật - Trường Đại học Công nghệ TP. Hồ Chí Minh (Hutech)**

**4. VŨ THỊ HỒNG THANH**

**Sinh viên năm thứ 4, lớp 17DLKC1**

**Khoa Luật - Trường Đại học Công nghệ TP. Hồ Chí Minh (Hutech)**

**WOMEN'S RIGHTS IN THE GROUP OF RIGHTS OF A PRIVATE  
EMOTIONAL NATURE IN MARRIAGE IN ACCORDANCE  
WITH THE 2014 LAW ON MARRIAGE AND FAMILY**

● Ph.Ds student, Master. **LE THI MINH THU**

Lecturer, Faculty of Law, Ho Chi Minh City University of Technology

● **HO TUNG LAM**

● **LE NGOC THANH AN**

● **VU THI HONG THANH**

Student, Faculty of Law, Ho Chi Minh City University of Technology

**ABSTRACT:**

Violation of women's rights is a social issue and it leaves many serious consequences for women. Over the years, the Communist Party of Vietnam and the Government of Vietnam have paid much attention to the protection of women's rights in the marriage relationship and have promulgated many legal documents such as the 2013 Constitution of Vietnam, the 2014 Law on Marriage and Family, the 2015 Civil Code, the 2015 Penal Code (amended and supplemented in 2017), the 2006 Law on Gender Equality, and the 2007 Law on Domestic Violence Prevention and Control. These legal documents have created many positive changes in social life and ensured women's rights. This paper presents the current situation and points out inadequacies of women's rights in the group of rights of a private emotional nature in marriage in accordance with the 2014 Law on Marriage and Family. Based on the papers findings, some recommendations are proposed to solve these inadequacies.

**Keywords:** ensure, women's rights, privacy, affection, violation of women's rights, the 2014 Law on Marriage and Family.

# QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VIỆT NAM HIỆN HÀNH VỀ RÀ SOÁT VIỆC ÁP DỤNG BIỆN PHÁP CHỐNG TRỢ CẤP HÀNG HÓA NHẬP KHẨU: MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA

● ĐẶNG THỊ MINH NGỌC

## TÓM TẮT:

Để thuận lợi cho việc điều tra chống trợ cấp hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam, Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 ngày 12/6/2017 và các văn bản hướng dẫn thi hành đã quy định 5 (năm) trường hợp rà soát, bao gồm rà soát cuối kỳ, rà soát theo đề nghị của bên liên quan trong vụ việc điều tra, rà soát nhà xuất khẩu mới, rà soát phạm vi hàng hóa bị áp dụng biện pháp chống trợ cấp và rà soát do thay đổi hoàn cảnh. Bài viết này phân tích những quy định về 5 trường hợp rà soát trên và đưa ra một số vấn đề cần phải nghiên cứu để hoàn thiện các quy định này.

**Từ khóa:** chống trợ cấp hàng hóa nhập khẩu, luật quản lý ngoại thương, rà soát, pháp luật.

## 1. Quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành về rà soát việc áp dụng biện pháp chống trợ cấp hàng hóa nhập khẩu

### a. Rà soát cuối kỳ

Khoản 2 Điều 90 Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 ngày 12/6/2017 (Luật Quản lý ngoại thương) quy định 1 năm trước khi kết thúc thời hạn áp dụng biện pháp chống trợ cấp<sup>1</sup>, Bộ trưởng Bộ Công Thương ra quyết định tiến hành rà soát cuối kỳ đối với việc áp dụng biện pháp chống trợ cấp để xác định sự cần thiết, tính hợp lý và tác động kinh tế - xã hội của việc tiếp tục áp dụng biện pháp chống trợ cấp.

Điều 62 Nghị định số 10/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương về các biện pháp phòng vệ thương mại (Nghị định 10/2018/NĐ-CP) quy định chậm nhất 12 tháng trước ngày quyết định áp dụng biện pháp chống trợ cấp hết hiệu lực, Cơ quan điều tra thông báo nhận Hồ sơ yêu cầu rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp chống trợ cấp. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có thông báo của Cơ quan điều tra, tổ chức, cá nhân đại diện cho ngành sản xuất trong nước<sup>2</sup> có quyền nộp Hồ sơ yêu cầu. Điều 55 Nghị định số 10/2018/NĐ-CP quy định, Hồ sơ yêu cầu rà soát bao gồm:

- Đơn yêu cầu rà soát việc áp dụng biện pháp chống trợ cấp theo mẫu của Cơ quan điều tra ban hành;

- Các tài liệu, thông tin mà bên đề nghị rà soát cho là cần thiết.

Sau khi nhận được Hồ sơ yêu cầu, trong vòng 15 ngày, Cơ quan điều tra phải thông báo cho Bên yêu cầu về tính đầy đủ, hợp lệ của Hồ sơ. Trường hợp Hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, Cơ quan điều tra phải thông báo yêu cầu bổ sung cho Bên yêu cầu<sup>3</sup>.

Trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được Hồ sơ yêu cầu đầy đủ và hợp lệ, cơ quan điều tra sẽ tiến hành thẩm định Hồ sơ để gửi Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét quyết định rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp chống trợ cấp<sup>4</sup>.

Như vậy, theo tinh thần của Nghị định số 10/2018/NĐ-CP, căn cứ để tiến hành rà soát cuối kỳ là có yêu cầu của tổ chức, cá nhân đại diện cho ngành sản xuất trong nước. Tuy nhiên, theo cách quy định của Khoản 2 Điều 90 Luật Quản lý ngoại thương thì rà soát cuối kỳ được tiến hành theo cơ chế tự động, tức là trong mọi trường hợp, cho dù đại diện ngành sản xuất trong nước có yêu cầu hay không thì rà soát cuối kỳ vẫn diễn ra theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

Trong vòng 15 ngày kể từ ngày có quyết định rà soát, Cơ quan điều tra gửi bản câu hỏi điều tra rà soát cho các bên liên quan bao gồm Bên yêu cầu rà soát, Bên bị yêu cầu rà soát (nếu có) và các bên liên quan khác mà Cơ quan điều tra cho là cần thiết<sup>5</sup>. Sau khi nhận được bản câu hỏi điều tra rà soát<sup>6</sup>, các bên liên quan sẽ có khoảng thời gian 30 ngày<sup>7</sup> để gửi bản trả lời đầy đủ cho Cơ quan điều tra<sup>8</sup>.

Mục đích của rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp chống trợ cấp là để xác định hiện tượng trợ cấp gây thiệt hại cho ngành sản xuất trong nước có tiếp tục hoặc tái diễn sau khi quyết định áp dụng biện pháp chống trợ cấp hết hiệu lực hay không, do đó, pháp luật Việt Nam quy định nội dung rà soát cuối kỳ bao gồm<sup>9</sup>:

- Xem xét khả năng hàng hóa nhập khẩu được trợ cấp nếu chấm dứt việc áp dụng biện pháp chống trợ cấp;

- Xem xét khả năng ngành sản xuất trong nước bị thiệt hại đáng kể hoặc bị đe dọa gây thiệt hại

đáng kể nếu chấm dứt việc áp dụng biện pháp chống trợ cấp;

- Xem xét mối quan hệ nhân quả giữa khả năng trợ cấp với khả năng thiệt hại mà ngành sản xuất trong nước phải chịu nếu chấm dứt việc áp dụng biện pháp chống trợ cấp.

Theo quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 90 Luật Quản lý ngoại thương, thời hạn tiến hành rà soát cuối kỳ là không quá 9 tháng kể từ ngày có quyết định rà soát, trong trường hợp cần thiết có thể gia hạn 1 lần nhưng không quá 3 tháng.

Về kết quả rà soát, căn cứ vào Kết luận rà soát của Cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương ra quyết định gia hạn hoặc không gia hạn việc áp dụng biện pháp chống trợ cấp<sup>10</sup>. Cụ thể, nếu kết luận cuối cùng xác định rằng việc loại bỏ biện pháp chống trợ cấp có thể dẫn đến việc tiếp tục hoặc tái trợ cấp gây thiệt hại đối với ngành sản xuất trong nước thì Bộ trưởng Bộ Công Thương ra quyết định gia hạn việc áp dụng biện pháp chống trợ cấp; ngược lại, nếu kết luận cuối cùng của Cơ quan điều tra xác định rằng không có khả năng tiếp tục hoặc tái diễn hành trợ cấp gây thiệt hại đối với ngành sản xuất trong nước thì Bộ trưởng Bộ Công Thương ra quyết định chấm dứt việc áp dụng biện pháp chống trợ cấp<sup>11</sup>. Theo quy định tại Khoản 2 Điều 64 Nghị định số 10/2018/NĐ-CP, Bộ trưởng Bộ Công Thương cũng sẽ ra quyết định chấm dứt việc áp dụng biện pháp chống trợ cấp nếu Bên yêu cầu rà soát rút Hồ sơ yêu cầu.

***b. Rà soát theo đề nghị của bên liên quan trong vụ việc điều tra***

Điểm a Khoản 1 Điều 90 Luật Quản lý Ngoại thương quy định sau 1 năm kể từ ngày có quyết định áp dụng biện pháp chống trợ cấp, theo đề nghị của một hoặc nhiều bên liên quan trong vụ việc điều tra và trên cơ sở xem xét các bằng chứng do bên đề nghị cung cấp, Bộ trưởng Bộ Công Thương có quyền quyết định rà soát việc áp dụng biện pháp chống trợ cấp.

Như vậy, căn cứ tiến hành rà soát trong trường hợp này là có đề nghị của các bên liên quan trong vụ việc điều tra, bao gồm<sup>12</sup>:

- Tổ chức, cá nhân đại diện ngành sản xuất trong nước;

- Tổ chức, cá nhân ở nước ngoài sản xuất, xuất khẩu hàng hóa bị áp dụng biện pháp chống trợ cấp;

- Tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa bị áp dụng biện pháp chống trợ cấp;

- Chính phủ của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài sản xuất, xuất khẩu hàng hóa bị áp dụng biện pháp chống trợ cấp.

Rà soát theo đề nghị của bên liên quan trong vụ việc điều tra sẽ chỉ được tiến hành nếu biện pháp chống trợ cấp chính thức đã được áp dụng ít nhất 1 năm. Theo đó, tính từ thời điểm 60 ngày trước khi hết thời hạn 1 năm kể từ ngày có quyết định áp dụng biện pháp chống trợ cấp chính thức hoặc quyết định mới nhất về kết quả rà soát biện pháp chống trợ cấp. Bên đề nghị rà soát có thể nộp Hồ sơ yêu cầu rà soát (bao gồm Đơn yêu cầu theo mẫu do Cơ quan điều tra ban hành và các tài liệu, thông tin mà bên đề nghị rà soát cho là cần thiết<sup>13</sup>), trừ trường hợp thời hạn nộp hồ sơ ít hơn 09 tháng tính đến thời hạn Bộ trưởng Bộ Công Thương phải quyết định có tiến hành rà soát cuối kỳ biện pháp chống trợ cấp hay không<sup>14</sup>.

Việc thẩm định Hồ sơ yêu cầu rà soát trong trường hợp này tương tự với trong trường hợp rà soát cuối kỳ<sup>15</sup>.

Căn cứ vào các nội dung rà soát mà bên liên quan yêu cầu, cơ quan điều tra sẽ tiến hành rà soát một hoặc một số các nội dung sau đây<sup>16</sup>:

- Giá trị trợ cấp trên giá trị hàng hóa (theo tỷ lệ phần trăm) của một, một số hoặc tất cả các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài sản xuất, xuất khẩu hàng hóa bị áp dụng biện pháp chống trợ cấp;

- Cam kết loại trừ trợ cấp của một, một số hoặc tất cả các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài sản xuất, xuất khẩu hàng hóa bị áp dụng biện pháp chống trợ cấp có cam kết;

- Thiệt hại của ngành sản xuất trong nước và mối quan hệ nhân quả giữa trợ cấp dành cho hàng hóa của các nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài liên quan và thiệt hại của ngành sản xuất trong nước;

- Phạm vi áp dụng biện pháp chống trợ cấp.

Thời hạn rà soát theo đề nghị của các bên liên quan trong vụ việc điều tra chống trợ cấp là không quá 6 tháng kể từ ngày có quyết định rà soát, trong trường hợp cần thiết có thể gia hạn một lần nhưng không quá 3 tháng. Việc tiến hành các thủ tục liên quan đến quá trình rà soát theo đề nghị của các bên liên quan trong vụ việc điều tra sẽ không

được gây cản trở việc áp dụng biện pháp chống trợ cấp đang có hiệu lực.

Về kết quả rà soát, trong thời hạn 15 ngày kể từ khi cơ quan điều tra gửi Kết luận rà soát, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành một trong các quyết định:

- Điều chỉnh hoặc không điều chỉnh việc áp dụng biện pháp chống trợ cấp;

- Chấm dứt việc áp dụng biện pháp chống trợ cấp trong trường hợp Kết luận rà soát xác định biện pháp chống trợ cấp không còn cần thiết để khắc phục thiệt hại của ngành sản xuất trong nước hoặc ngành sản xuất trong nước không còn chịu thiệt hại nếu chấm dứt biện pháp chống trợ cấp.

### ***c. Rà soát nhà xuất khẩu mới***

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 90 Luật Quản lý ngoại thương và Khoản 3 Điều 65 Nghị định 10/2018/NĐ-CP, nhà xuất khẩu mới có thể nộp hồ sơ yêu cầu Cơ quan điều tra tiến hành rà soát và xác định mức thuế chống trợ cấp riêng sau khi quyết định áp dụng biện pháp chống trợ cấp chính thức có hiệu lực. Trong đó, nhà xuất khẩu mới là những tổ chức, cá nhân sản xuất, xuất khẩu của nước ngoài bị áp dụng biện pháp chống trợ cấp và không xuất khẩu hàng hóa bị điều tra vào lãnh thổ Việt Nam trong thời kỳ điều tra ban đầu<sup>17</sup>.

Căn cứ để tiến hành rà soát trong trường hợp này là có yêu cầu của nhà xuất khẩu mới đáp ứng đủ ba điều kiện sau đây<sup>18</sup>:

- Không có mối quan hệ với các nhà sản xuất, xuất khẩu đang bị áp dụng biện pháp chống trợ cấp;

- Thực sự xuất khẩu hàng hóa bị điều tra chống trợ cấp vào lãnh thổ Việt Nam sau thời kỳ điều tra mà Cơ quan điều tra xác định trong vụ việc điều tra ban đầu;

- Có khối lượng, số lượng hàng hóa xuất khẩu vào Việt Nam tính đến thời điểm nộp Hồ sơ yêu cầu phải đủ lớn để Cơ quan điều tra có thể xác định được giá xuất khẩu hợp lý.

Hồ sơ yêu cầu rà soát nhà xuất khẩu mới sẽ bao gồm Đơn yêu cầu rà soát và các tài liệu thông tin cho thấy nhà xuất khẩu mới đáp ứng đủ 3 điều kiện nêu trên<sup>19</sup>.

Khi tiến hành rà soát nhà xuất khẩu mới, Cơ quan điều tra sẽ rà soát các nội dung sau đây<sup>20</sup>:

- Giá trị trợ cấp trên giá trị hàng hóa (theo tỷ lệ phần trăm) đối với từng nhà xuất khẩu mới;

- Điều kiện áp dụng biện pháp chống trợ cấp đối với nhà xuất khẩu mới (ba điều kiện đã nêu ở trên).

Thời hạn rà soát đối với nhà xuất khẩu mới là không quá 3 tháng kể từ ngày có quyết định rà soát, trong trường hợp cần thiết có thể gia hạn một lần nhưng không quá 3 tháng<sup>21</sup>.

Về kết quả rà soát, căn cứ vào Kết luận rà soát của Cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương sẽ ban hành một trong các quyết định sau đây:

- Áp dụng mức thuế chống trợ cấp riêng cho nhà xuất khẩu mới được rà soát;

- Tiếp tục áp dụng mức thuế chống trợ cấp đang có hiệu lực trong trường hợp nhà xuất khẩu mới rút Hồ sơ yêu cầu rà soát hoặc không hợp tác trong quá trình rà soát.

#### ***d. Rà soát phạm vi hàng hóa bị áp dụng biện pháp chống trợ cấp***

Khoản 4 Điều 90 Luật Quản lý ngoại thương quy định các bên liên quan trong vụ việc điều tra có thể yêu cầu Cơ quan điều tra rà soát phạm vi hàng hóa bị áp dụng biện pháp chống trợ cấp.

Căn cứ để tiến hành rà soát trong trường hợp này là theo yêu cầu của một trong các bên liên quan sau<sup>22</sup>:

- Nhà sản xuất trong nước;
- Nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài;
- Nhà nhập khẩu;
- Các tổ chức, cá nhân sử dụng hàng hóa nhập khẩu.

Hồ sơ yêu cầu rà soát phạm vi hàng hóa bị áp dụng biện pháp chống trợ cấp bao gồm Đơn yêu cầu rà soát và các bằng chứng, thông tin chứng minh việc áp dụng biện pháp chống trợ cấp với toàn bộ hàng hóa bị áp dụng biện pháp chống trợ cấp là không phù hợp<sup>23</sup>.

Việc rà soát phạm vi hàng hóa bị áp dụng biện pháp chống trợ cấp bao gồm các nội dung sau<sup>24</sup>:

- So sánh hàng hóa nhập khẩu và hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp sản xuất trong nước;
- Khả năng thay thế của hàng hóa nhập khẩu;
- Năng lực sản xuất hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp của ngành sản xuất trong nước.

Thời hạn rà soát phạm vi hàng hóa bị áp dụng biện pháp chống trợ cấp là không quá 06 tháng kể từ ngày có quyết định rà soát, trong trường hợp cần thiết có thể gia hạn một lần nhưng không quá 3 tháng<sup>25</sup>.

Về kết quả rà soát, căn cứ vào Kết luận rà soát của Cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương sẽ quyết định việc điều chỉnh phạm vi hàng hóa thuộc đối tượng bị áp dụng biện pháp chống trợ cấp<sup>26</sup>. Cụ thể, Bộ trưởng Bộ Công Thương sẽ ban hành một trong các quyết định sau:

- Không điều chỉnh phạm vi hàng hóa bị áp dụng biện pháp chống trợ cấp;

- Thu hẹp phạm vi hàng hóa bị áp dụng biện pháp chống trợ cấp;

- Miễn trừ áp dụng biện pháp chống trợ cấp đối với nhà nhập khẩu cụ thể.

#### ***e. Rà soát do thay đổi hoàn cảnh***

Khoản 5 Điều 90 Luật Quản lý ngoại thương quy định trong bất kỳ thời điểm nào sau khi thuế chống trợ cấp chính thức có hiệu lực, nếu một hoặc các bên liên quan trong vụ việc điều tra thấy xuất hiện hoàn cảnh mới làm thay đổi một cách đáng kể mức trợ cấp của hàng hóa bị áp dụng biện pháp chống trợ cấp chính thức, dẫn đến việc không còn trợ cấp hoặc mức trợ cấp không đáng kể hoặc không còn gây ra thiệt hại đáng kể hoặc không còn đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể của ngành sản xuất trong nước hoặc không ngăn cản sự hình thành của ngành sản xuất trong nước thì bên liên quan đó có quyền đề nghị Cơ quan điều tra tiến hành rà soát do thay đổi hoàn cảnh.

Rà soát do thay đổi hoàn cảnh sẽ được tiến hành bất kỳ thời điểm nào sau khi thuế chống trợ cấp chính thức có hiệu lực theo yêu cầu của bên liên quan khi có bằng chứng và thông tin chứng minh rằng việc áp dụng biện pháp chống trợ cấp là không còn phù hợp do hoàn cảnh thay đổi<sup>27</sup>.

Thời hạn rà soát do thay đổi hoàn cảnh là không quá 9 tháng kể từ ngày có quyết định rà soát, trong trường hợp cần thiết có thể gia hạn một lần nhưng không quá 3 tháng<sup>28</sup>.

Về kết quả rà soát, căn cứ vào Kết luận rà soát của Cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định điều chỉnh hoặc chấm dứt áp dụng biện pháp chống trợ cấp<sup>29</sup>.



## 2. Một số vấn đề đặt ra

Qua nghiên cứu các quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành về rà soát việc áp dụng biện pháp chống trợ cấp hàng hóa nhập khẩu có thể thấy rằng, các quy định trong Luật Quản lý ngoại thương và Nghị định số 10/2018/NĐ-CP đã khắc phục tình trạng quy định chỉ mang tính nguyên tắc, chưa có quy trình, thủ tục rà soát chi tiết của Pháp lệnh chống trợ cấp hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam<sup>30</sup>. Việc bổ sung các trường hợp rà soát cụ thể để phù hợp với thực tiễn điều tra rất có ý nghĩa. Tuy nhiên, tác giả thấy rằng vẫn còn một số vấn đề cần phải nghiên cứu thêm để hoàn thiện các quy định về rà soát việc áp dụng biện pháp chống trợ cấp hàng hóa nhập khẩu, cụ thể:

- *Thứ nhất*, cơ chế rà soát cuối kỳ một cách tự động theo quy định tại Khoản 2 Điều 90 Luật Quản lý ngoại thương tương tự với quy định của pháp luật Hoa Kỳ<sup>31</sup> và không trái với quy định của SCM<sup>32</sup> nhưng có thể tạo ra nguy cơ không nhận được sự nhiệt tình ủng hộ từ ngành sản xuất trong nước, sẽ ảnh hưởng đến kết quả rà soát hoặc tạo ra sự tổn kém không cần thiết khi mà việc rà soát không nhất thiết phải được tiến hành. Bên cạnh đó, việc triển khai thủ tục rà soát cuối kỳ theo quy định tại Điều 62 và Điều 58 Nghị định số 10/2018/NĐ-CP có thể dẫn tới sự vi phạm quy định tại Khoản 2 Điều 90 Luật Quản lý ngoại thương, như trong trường hợp đúng 12 tháng trước ngày quyết định áp dụng biện pháp chống trợ cấp hết hiệu lực, Cơ quan điều tra thông báo về việc nhận Hồ sơ yêu cầu rà soát cuối kỳ và trong vòng 30 ngày kể từ ngày có thông báo của Cơ quan điều tra, đại diện cho ngành sản xuất trong nước mới nộp Hồ sơ yêu cầu. Như vậy, sau khi Cơ quan điều tra tiến hành thẩm định Hồ sơ yêu cầu và trình Bộ trưởng Bộ Công Thương ra quyết định rà soát cuối kỳ thì đã muộn hơn thời điểm 1 năm trước khi kết thúc thời hạn áp dụng biện pháp chống trợ cấp. Việt Nam cần: (i) sửa quy định tại Khoản 2 Điều 90 Luật Quản lý ngoại thương theo hướng 1 năm trước khi kết thúc thời hạn áp dụng biện pháp chống trợ cấp, Bộ trưởng Bộ Công Thương ra quyết định tiến hành rà soát cuối kỳ đối với việc áp dụng biện pháp chống trợ cấp trên cơ sở đề xuất của Cơ quan điều tra hoặc Hồ sơ yêu cầu rà soát hợp lệ của đại diện ngành sản

xuất trong nước và (ii) sửa thời điểm tiến hành rà soát tại Điều 62 Nghị định số 10/2018/NĐ-CP để đảm bảo sự thống nhất với Điều 90 Luật Quản lý ngoại thương.

- *Thứ hai*, pháp luật Việt Nam không quy định về trường hợp Bộ trưởng Bộ Công Thương ra quyết định tiến hành rà soát biện pháp chống trợ cấp trong thời gian quyết định biện pháp chống trợ cấp có hiệu lực nhằm xác định lại mức thuế chống trợ cấp cho phù hợp với những thay đổi trong quá trình thực hiện quyết định. SCM cho phép cơ quan có thẩm quyền tự mình tiến hành rà soát trong kỳ nếu thấy cần thiết<sup>33</sup>. Pháp luật của Hoa Kỳ<sup>34</sup> và EU<sup>35</sup> cũng có quy định tương tự. Điều này là hợp lý vì cơ quan có thẩm quyền có thể tự khởi xướng điều tra vụ việc thì khi xét thấy cần thiết cũng có thể chủ động tiến hành rà soát việc áp dụng biện pháp chống trợ cấp. Việt Nam cần bổ sung quy định về vấn đề này.

- *Thứ ba*, việc sử dụng tên gọi “Rà soát theo yêu cầu của các bên liên quan” dường như chưa hợp lý bởi vì các trường hợp rà soát phạm vi hàng hóa hay rà soát do hoàn cảnh thay đổi theo quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành cũng là hoạt động rà soát theo yêu cầu của các bên liên quan. Căn cứ vào nội dung rà soát, có thể thấy đây chính là rà soát trong kỳ theo quy định tại Điều 21.2 SCM và rà soát tạm thời (interim review) theo pháp luật EU<sup>36</sup>. Bên cạnh đó, các quy định về rà soát do hoàn cảnh thay đổi không thể hiện được sự khác biệt về mặt nội dung so với rà soát theo yêu cầu của các bên liên quan. Trên thực tế, do hoàn cảnh thay đổi, các bên liên quan mới có cơ sở để yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xem xét lại biện pháp chống trợ cấp chính thức đang được áp dụng. Chính vì vậy, ở Hoa Kỳ, rà soát trong kỳ theo quy định tại Điều 21.2 SCM được gọi là rà soát do hoàn cảnh thay đổi (reviews based on changed circumstances)<sup>37</sup>. Và theo quy định của SCM, hay pháp luật Hoa Kỳ và EU, điều kiện để tiến hành rà soát trong kỳ là khoảng thời gian từ lúc áp dụng thuế chống trợ cấp chính thức đến lúc có yêu cầu rà soát đã đủ dài (không thể là bất cứ thời điểm nào ngay sau khi Quyết định áp dụng biện pháp chống trợ cấp có hiệu lực). Do đó, Việt Nam cần cân nhắc loại bỏ quy định về rà soát do thay đổi hoàn cảnh.

- *Thứ tư*, nội dung rà soát theo đề nghị của bên liên quan bao gồm phạm vi áp dụng biện pháp chống trợ cấp tại Khoản 4 Điều 60 Nghị định số 10/2018/NĐ-CP chưa được cụ thể hóa và có thể được hiểu là phạm vi hàng hóa bị áp dụng biện pháp chống trợ cấp; do đó, tạo ra sự lúng túng trong quá trình vận dụng pháp luật. Việt Nam cần phải sửa đổi, bổ sung quy định này.

- *Thứ năm*, các thời hạn tiến hành rà soát trong các quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành khá ngắn so với quy định của pháp luật Hoa Kỳ và EU. Pháp luật EU quy định thời gian tiến hành rà soát nhà xuất khẩu mới trong mọi trường hợp sẽ được kết thúc trong vòng 9 tháng kể từ ngày bắt đầu tiến hành rà soát<sup>38</sup>; pháp luật Hoa Kỳ thì quy định một khoảng thời gian dài hơn là 270 ngày kể từ ngày bắt đầu tiến hành rà soát, bao gồm 180 ngày kể từ ngày bắt đầu tiến hành rà soát để đưa ra quyết định sơ bộ và 90 ngày sau ngày ban hành quyết định sơ bộ để đưa ra quyết định cuối cùng (trừ trường hợp vụ việc có tính chất đặc biệt phức tạp thì có thể kéo dài thời hạn từ 180 ngày thành 300 ngày và thời hạn 90 ngày thành 150 ngày)<sup>39</sup>. Pháp luật EU quy định thời hạn rà soát cuối kỳ là 12 tháng kể từ ngày bắt đầu xem xét, trong mọi trường hợp, sẽ kết thúc trong vòng 15 tháng kể từ ngày bắt đầu xem xét<sup>40</sup>; pháp

luật Hoa Kỳ quy định rà soát cuối kỳ được tiến hành trong vòng 360 ngày kể từ ngày bắt đầu xem xét, trong mọi trường hợp sẽ kết thúc trong vòng 450 ngày kể từ ngày bắt đầu xem xét<sup>41</sup>. Trong điều kiện nguồn nhân lực, vật lực phục vụ điều tra chống trợ cấp của Việt Nam còn thiếu thốn, chưa tương xứng với sự gia tăng số lượng vụ việc khởi kiện phòng vệ thương mại trong thời gian vừa qua thì việc quy định các thời hạn rà soát ngắn như vậy sẽ tạo gánh nặng cho Cơ quan điều tra. Việt Nam nên kéo dài các thời hạn rà soát vừa giảm bớt gánh nặng cho Cơ quan điều tra, vừa tạo sự chủ động nhất định cho Cơ quan điều tra trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

Rà soát việc áp dụng biện pháp chống trợ cấp hàng hóa nhập khẩu là thủ tục không thể thiếu trong quy trình điều tra chống trợ cấp. Thông qua việc hệ thống hóa các nội dung về rà soát việc áp dụng biện pháp chống trợ cấp theo quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành, tác giả đã chỉ ra rằng các quy trình, thủ tục tiến hành rà soát đã được quy định khá chi tiết, tạo thuận lợi cho việc điều tra chống trợ cấp; tuy nhiên, cũng còn một số vấn đề mà Việt Nam cần phải nghiên cứu để hoàn thiện và tăng tính thực thi của các quy định về rà soát việc áp dụng biện pháp chống trợ cấp ■

## **TÀI LIỆU TRÍCH DẪN:**

<sup>1</sup>Theo quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều 89 Luật Quản lý ngoại thương thời hạn áp dụng thuế chống trợ cấp là không quá 05 năm kể từ ngày quyết định áp dụng thuế chống trợ cấp có hiệu lực, trừ trường hợp được gia hạn.

<sup>2</sup>Điều kiện tổ chức, cá nhân được xem là đại diện cho ngành sản xuất trong nước xem quy định tại Khoản 2 Điều 87 Luật Quản lý ngoại thương.

<sup>3</sup>Khoản 1 Điều 56 Nghị định số 10/2018/NĐ-CP.

<sup>4</sup>Khoản 2 Điều 56 Nghị định số 10/2018/NĐ-CP.

<sup>5</sup>Khoản 1 Điều 57 Nghị định số 10/2018/NĐ-CP.

<sup>6</sup>Bản câu hỏi điều tra được coi là được nhận sau 07 ngày làm việc kể từ ngày Cơ quan điều tra gửi đi, trong đó ngày gửi được xác định căn cứ dấu của bưu điện.

<sup>7</sup>Thời gian này có thể gia hạn một lần, trên cơ sở đề nghị bằng văn bản của bên liên quan, tối đa không quá 30 ngày

<sup>8</sup>Khoản 2 Điều 57 Nghị định số 10/2018/NĐ-CP.

<sup>9</sup>Điều 63 Nghị định số 10/2018/NĐ-CP.

<sup>10</sup>Điểm c Khoản 2 Điều 90 Luật Quản lý ngoại thương

<sup>11</sup>Khoản 1 và Khoản 2 Điều 64 Nghị định số 10/2018/NĐ-CP.

- <sup>12</sup>Điều 59 Nghị định số 10/2018/NĐ-CP
- <sup>13</sup>Điều 55 Nghị định số 10/2018/NĐ-CP
- <sup>14</sup>Khoản 1 Điều 58 Nghị định số 10/2018/NĐ-CP
- <sup>15</sup>Điều 56 Nghị định số 10/2018/NĐ-CP
- <sup>16</sup>Điều 60 Nghị định số 10/2018/NĐ-CP
- <sup>17</sup>Khoản Điều 5 Nghị định số 10/2018/NĐ-CP
- <sup>18</sup>Khoản 1 và Khoản 2 Điều 65 Nghị định số 10/2018/NĐ-CP
- <sup>19</sup>Điều 55 Nghị định số 10/2018/NĐ-CP
- <sup>20</sup>Điều 66 Nghị định số 10/2018/NĐ-CP
- <sup>21</sup>Điểm d Khoản 4 Điều 90 Luật Quản lý ngoại thương
- <sup>22</sup>Điều 70 Nghị định số 10/2018/NĐ-CP
- <sup>23</sup>Điều 55 Nghị định số 10/2018/NĐ-CP. và Điểm b Khoản 4 Điều 90 Luật Quản lý ngoại thương
- <sup>24</sup>Điều 71 Nghị định số 10/2018/NĐ-CP
- <sup>25</sup>Điểm d Khoản 4 Điều 90 Luật Quản lý ngoại thương
- <sup>26</sup>Điểm c Khoản 4 Điều 90 Luật Quản lý ngoại thương
- <sup>27</sup>Điểm b Khoản 5 Điều 90 Luật Quản lý ngoại thương
- <sup>28</sup>Điểm d Khoản 5 Điều 90 Luật Quản lý ngoại thương
- <sup>29</sup>Điểm c Khoản 5 Điều 90 Luật Quản lý ngoại thương
- <sup>30</sup>Điều 26 và Điều 27 Pháp lệnh chống trợ cấp hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam
- <sup>31</sup>Mục 19 U.S.C 1675(c) Đạo luật thuế quan 1930
- <sup>32</sup>Điều 21.3 SCM quy định rằng rằng cơ quan có thẩm quyền tự mình hoặc theo đề nghị có đầy đủ bằng chứng hợp lệ của ngành sản xuất trong nước tiến hành rà soát cuối kỳ
- <sup>33</sup>Điều 21.2 của SCM
- <sup>34</sup>Mục 19 U.S.C 1675(b) Đạo luật thuế quan 1930
- <sup>35</sup>Điều 19.1 Luật Chống trợ cấp của EU (Quy định 2016/1037) của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng Châu Âu ngày 8 tháng 6 năm 2016 về “Bảo vệ trước hàng hóa trợ cấp từ các nước không phải thành viên của Liên minh Châu Âu”
- <sup>36</sup>Điều 19 Luật Chống trợ cấp của EU (Quy định 2016/1037) của Nghị viện châu Âu và Hội đồng châu Âu ngày 8 tháng 6 năm 2016 về “Bảo vệ trước hàng hóa trợ cấp từ các nước không phải thành viên của Liên minh châu Âu”
- <sup>37</sup>Mục 19 U.S.C 1675(b) Đạo luật thuế quan 1930
- <sup>38</sup>Điều 22.1 Luật Chống trợ cấp của EU (Quy định 2016/1037) của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng Châu Âu ngày 8 tháng 6 năm 2016 về “Bảo vệ trước hàng hóa trợ cấp từ các nước không phải thành viên của Liên minh Châu Âu”
- <sup>39</sup>Mục 19 U.S.C 1675(a) (2) (B) (iii) Đạo luật thuế quan 1930
- <sup>40</sup>Điều 22.1 Luật Chống trợ cấp của EU (Quy định 2016/1037) của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng Châu Âu ngày 8 tháng 6 năm 2016 về “Bảo vệ trước hàng hóa trợ cấp từ các nước không phải thành viên của Liên minh Châu Âu”
- <sup>41</sup>Mục 19 U.S.C 1675(c) (5) (A) Đạo luật thuế quan 1930

## TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- Quốc hội (2017). *Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 ngày 12/6/2017*.
- Hiệp định trợ cấp và các biện pháp đối kháng của WTO [https://www.wto.org/english/docs\\_e/legal\\_e/24-scm.pdf](https://www.wto.org/english/docs_e/legal_e/24-scm.pdf).

3. Chính phủ (2018), *Nghị định số 10/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 về quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương về các biện pháp phòng vệ thương mại*.
4. Hướng dẫn lập Hồ sơ yêu cầu rà soát biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp theo đề nghị của bên liên quan <https://chongbanphagia.vn/Modules/News/Uploaded/39/20200731135147983-huong-dan-xay-dung-ho-soda-chuyen-doi.pdf>
5. Mục 19 U.S.C Đạo luật thuế quan 1930 của Hoa Kỳ.
6. *Luật Chống trợ cấp của EU (Quy định 2016/1037) của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng Châu Âu ngày 8 tháng 6 năm 2016 về “Bảo vệ trước hàng hóa trợ cấp từ các nước không phải thành viên của Liên minh Châu Âu”*.
7. Hội đồng tư vấn về các biện pháp phòng vệ thương mại thuộc Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2010). *Cẩm nang kháng kiện chống bán phá giá và chống trợ cấp tại Liên minh Châu Âu*.
8. Hội đồng tư vấn về các biện pháp phòng vệ thương mại thuộc Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2010). *Cẩm nang kháng kiện chống bán phá giá và chống trợ cấp tại Hoa Kỳ*.

**Ngày nhận bài: 5/4/2021**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 5/5/2021**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 25/5/2021**

*Thông tin tác giả:*

**ThS. ĐẶNG THỊ MINH NGỌC**

**Trưởng Đại học Ngoại thương**

## **SOME ISSUES RELATING TO VIETNAM’S REGULATIONS ON THE REVIEW OF THE ANTI-SUBSIDY MEASURES APPLICATION FOR IMPORTED GOODS**

● Master. **DANG THI MINH NGOC**  
Foreign Trade University

### **ABSTRACT:**

In order to facilitate the anti-subsidy investigation for imported goods into Vietnam, the Law on Foreign Trade Management dated June 12, 2017 and its guiding documents have stipulated a 5-year review for anti-subsidy cases, including the sunset review, the review at the request of interested parties, the new exporter review, the review at the requested for the application of anti-subsidy measures and the changed circumstances review. This paper analyzes the regulations on the five above-mentioned forms of review and points out some issues that need to be studied to complete these regulations.

**Keywords:** anti-subsidy for imported goods, foreign trade management law, review, law.

# THỰC TIỄN ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VIỆT NAM HIỆN HÀNH VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM TRONG SẢN XUẤT THỰC PHẨM TƯƠI SỐNG

● HỒ THỊ THU HÀ

## TÓM TẮT:

Trong phạm vi bài viết, tác giả phân tích thực tiễn áp dụng pháp luật hiện hành về vệ sinh an toàn thực phẩm (VSATTP) trong sản xuất thực phẩm tươi sống.

**Từ khóa:** an toàn thực phẩm, vệ sinh thực phẩm, thực phẩm tươi sống.

## 1. Đặt vấn đề

Trong những năm gần đây, trên địa bàn các tỉnh thành của cả nước việc triển khai thi hành pháp luật về VSATTP đã được lãnh đạo các cấp, các ngành đặc biệt quan tâm, coi trọng. Các sở, ban ngành có liên quan đã có nhiều nỗ lực, cố gắng trong thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về VSATTP. Điển hình là đã thành lập và kiện toàn Ban Chỉ đạo đảm bảo VSATTP từ cấp tỉnh đến cấp huyện, mỗi năm tổ chức các đoàn kiểm tra liên ngành, liên tuyến thanh tra, kiểm tra chất lượng VSATTP đối với các cơ sở sản xuất - kinh doanh (SXKD) thực phẩm, từng bước chấn chỉnh, khắc phục và xử lý các sai phạm. Tuy nhiên, tình hình mất vệ sinh, ATTP có thời điểm vẫn còn diễn biến phức tạp, nhất là trong SXKD thực phẩm tươi sống. Việc nghiên cứu một cách hệ thống, toàn diện cả về cơ sở lý luận và thực tiễn pháp luật về ATTP dưới góc độ Luật Kinh tế nhằm đánh giá những ưu điểm, hạn chế, đồng thời đưa ra các giải pháp góp phần hoàn thiện

pháp luật về ATTP trong SXKD TPTS là rất cần thiết và khách quan, đáp ứng yêu cầu bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe của nhân dân trong tình hình mới.

## 2. Thực tiễn thực thi quyền của người tiêu dùng thực phẩm tươi sống trên thực tế

Nhìn chung, các quy định của pháp luật hiện hành về quyền của người tiêu dùng thực phẩm tươi sống là khá phù hợp. Tuy nhiên, vấn đề đảm bảo an toàn thực phẩm tươi sống lại gặp nhiều bất cập, tính khả thi của các văn bản quy phạm pháp luật về vệ sinh an toàn thực phẩm còn chưa cao. Ở đây, tác giả muốn nhấn mạnh đến những bất cập trong quá trình thực thi quyền và nghĩa vụ của người tiêu dùng thực phẩm tươi sống. Hiện nay, công tác đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm tươi sống tại Việt Nam vẫn còn nhiều yếu kém, trong đó, công tác thông tin, giáo dục, truyền thông thay đổi hành vi sức khỏe đã có đổi mới bước đầu, đặc biệt là trong lĩnh vực y tế dự phòng và an toàn thực hiện.

Theo số liệu thống kê của Cục An toàn thực phẩm (Bộ Y tế), năm 2020, cả nước ghi nhận 139 vụ ngộ độc thực phẩm (NĐTP) với hơn 3.000 người ngộ độc, trong đó có 30 người chết<sup>1</sup>. Các vụ NĐTP chủ yếu xảy ra tại các khu công nghiệp, trường học có bếp ăn tập thể, sử dụng các suất ăn sẵn. Các chuyên gia lĩnh vực ATTP cảnh báo, thời tiết ở nước ta đang chuẩn bị vào hè, không khí nóng ẩm dễ làm thực phẩm hư hỏng, ôi thiu..., nguy cơ xảy ra các vụ NĐTP rất lớn, nhất là tại các bếp ăn tập thể. Nguyên nhân khác dẫn đến các vụ NĐTP là do nguyên liệu và sản phẩm có chứa độc tố; do quá trình chế biến và bảo quản thực phẩm không bảo đảm; do các chất phụ gia... Đáng lo ngại hơn cả, đối với các em học sinh, nhất là lứa tuổi mẫu giáo có hệ tiêu hóa chưa hoàn thiện, cho nên dễ bị ngộ độc nếu thức ăn không bảo đảm yêu cầu ATTP. Trẻ trong độ tuổi này bị ngộ độc không chỉ ảnh hưởng sức khỏe mà có thể nguy hiểm đến tính mạng... Đồng thời, thực phẩm bẩn cũng là nguyên nhân hàng đầu gây bệnh ung thư, cụ thể chiếm tỷ lệ khoảng 35% trong tổng số các nguyên nhân<sup>2</sup>. Bên cạnh đó, hàng rào pháp lý để đảm bảo VSATTP (như: Luật ATTP 2010 sửa đổi, bổ sung 2018; Nghị định số 15/2018/NĐ-CP; Nghị định số 155/2018/NĐ-CP,...) còn nhiều hạn chế, nội dung điều chỉnh chưa thực sự phù hợp với quan hệ xã hội đang tồn tại, nhiều quy định còn chồng chéo, chưa phân định rõ trách nhiệm giữa các chủ thể có liên quan.

Về công tác kiểm tra, xử phạt, cơ quan chức năng đã tiến hành kiểm tra, xử phạt 99 công ty, đơn vị vi phạm về ATTP với tổng số tiền lên đến gần 6 tỷ đồng. Ngoài ra, thu hồi hàng trăm giấy phép đặc biệt liên quan đến quảng cáo các sản phẩm thực phẩm<sup>3</sup>. Riêng TP. Hồ Chí Minh, tình trạng sản xuất, kinh doanh thực phẩm từ nguyên liệu kém phẩm chất, nguyên liệu không rõ nguồn gốc, ngâm tẩm hóa chất nguy hại, khâu chế biến mất vệ sinh, nơi cung cấp thực phẩm, bảo quản thức ăn thiếu sạch sẽ không chỉ diễn ra ở các quán ăn, sạp chợ mà còn xuất hiện ở các nhà hàng, khách sạn hạng sang. Trong tháng 8/2019, Ban Quản lý ATTP đã ban hành 82 quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với cá nhân, tổ chức vi phạm về an toàn thực phẩm, với tổng số tiền

phạt hơn 1,1 tỷ đồng; trong đó 33 cơ sở không có giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP và giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP hết hạn trên 3 tháng, không có hồ sơ tự công bố, không nộp hồ sơ tự công bố đến cơ quan quản lý, buộc tiêu hủy tang vật vi phạm.

Trong 6 tháng đầu năm 2019, Ban Quản lý ATTP thành phố đã tổ chức kiểm tra 2.560 cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, phát hiện 289 cơ sở vi phạm, đã xử phạt 243 cơ sở với tổng số tiền hơn 3,1 tỷ đồng, tiếp tục xử lý 46 cơ sở. So với cùng kỳ năm 2018, tỷ lệ số cơ sở thanh tra, kiểm tra tăng 133%, tỷ lệ cơ sở vi phạm tăng 56%, số cơ sở bị xử phạt tăng 31%. Đã tiến hành đình chỉ hoạt động có thời hạn 8 cơ sở, thu hồi bản tự công bố sản phẩm 2 cơ sở; tháo gỡ quảng cáo 1 cơ sở; thu hồi, tiêu hủy 1.267 kg sản phẩm và 345 đơn vị sản phẩm và 8 loại thực phẩm không bảo đảm chất lượng<sup>4</sup>.

Về nguyên tắc, thực phẩm bảo vệ sức khỏe phải đăng ký, công bố trước khi lưu hành. Các doanh nghiệp có quyền tự công bố chất lượng sản phẩm và cơ quan quản lý sẽ tiến hành hậu kiểm. Nếu phát hiện sẽ bị xử phạt nặng theo Nghị định số 115/2018/NĐ-CP. Được biết, trong thời gian tới, cơ quan chức năng sẽ tăng cường thanh kiểm tra, tập trung bảo đảm an toàn cho người dân ăn Tết Nguyên đán, trong đó, sẽ tập trung vào các mặt hàng tiêu thụ lớn như: bánh mứt, rượu bia, trái cây, thực phẩm tươi sống,...

Một trong những nguyên nhân cơ bản dẫn đến thực trạng trên là nhận thức về quyền và nghĩa vụ của người dân - với vai trò là người tiêu dùng thực phẩm tươi sống - còn hạn chế, dẫn đến bất cập trong thực thi quyền khiếu nại, quyền khởi kiện. Một bộ phận nhân dân chưa hình thành được ý thức và thói quen tự bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe. Ở các nước phát triển, người tiêu dùng rất quan tâm đến chất lượng thực phẩm, từ đó, tạo nên sức ép đối với nhà sản xuất và quản lý. Người tiêu dùng thực phẩm tươi sống tại Việt Nam không có nhiều sự lựa chọn, nhà sản xuất bán thứ mà họ có hơn là thứ người tiêu dùng mong muốn.

Bên cạnh đó, an toàn thực phẩm không được đảm bảo làm xâm hại quyền được an toàn, quyền được thông tin của người tiêu dùng gây ra những hậu quả cho sức khỏe, tính mạng con người. Mặc

dù thiệt hại xảy ra là có thật và nhiều trường hợp nghiêm trọng nhưng số lượng tranh chấp được giải quyết tại Tòa án vẫn rất hạn chế. Khó khăn trong chứng minh thiệt hại, khả năng được bồi thường không nên trên thực tế không có nhiều người tiêu dùng thực phẩm tự đứng ra khởi kiện để bảo vệ quyền lợi của mình.

Tóm lại, có nhiều nguyên nhân khác nhau dẫn đến việc đảm bảo an toàn thực phẩm tươi sống hiện nay còn nhiều bất cập, quyền của người tiêu dùng thực phẩm tươi sống mặc dù được quy định rõ trong Luật An toàn thực phẩm nhưng lại chưa thực sự phát huy hiệu quả. Bên cạnh đó, quản lý nhà nước về vệ sinh an toàn thực phẩm tươi sống là một hoạt động có tính chất liên ngành, để đảm bảo phối hợp tốt giữa các cơ quan là điều không dễ dàng.

### **3. Thực tiễn thực thi pháp luật trong đăng ký sản xuất kinh doanh thực phẩm tươi sống và tuân thủ điều kiện, tiêu chuẩn, quy chuẩn về an toàn thực phẩm**

Nhìn chung, việc tuân thủ pháp luật của cá nhân, tổ chức SXKD thực phẩm đã có sự thay đổi mang tính tích cực. Nhiều cơ sở đã chủ động đăng ký và được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện VSATTP. Các cơ sở kinh doanh TPTS như chợ truyền thống, siêu thị, trung tâm thương mại,... về cơ bản đã tuân thủ quy định pháp luật về điều kiện VSATTP, thực hiện việc lưu mẫu thực phẩm đúng yêu cầu. Hệ thống chuỗi thực phẩm an toàn và cửa hàng bán RAT cũng đã được xây dựng dựa trên việc kiểm soát và cấp chứng chỉ vùng đủ điều kiện sản xuất RAT, chứng chỉ VietGAP, GlobalGAP. Cùng với đó, hệ thống các phòng thí nghiệm phục vụ việc kiểm định VSATTP đã được hoàn thiện cả về số lượng và năng lực. Bên cạnh việc cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện VSATTP, các đoàn kiểm tra liên ngành còn phối hợp trong khâu hậu kiểm nhằm đánh giá liên tục việc tuân thủ pháp luật về VSATTP của các cơ sở này. Với các cơ sở không đủ điều kiện hoặc có vi phạm nghiêm trọng, đã bị xử lý bằng hình thức đình chỉ SXKD. Việc kết hợp giữa tiền kiểm và hậu kiểm trong công tác cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện VSATTP, giấy chứng nhận vùng sản xuất RAT, chuỗi thực phẩm an toàn, điểm bán RAT đã góp

phần thay đổi nhận thức của người SXKD thực phẩm, tạo niềm tin cho người tiêu dùng. Từ đó, đã góp phần nâng cao nhận thức chấp hành các quy định về ATTP, từng bước quản lý tốt chất lượng TPTS trên địa bàn tỉnh.

Tuy nhiên, tình trạng vi phạm các quy định về VSATTP của các cơ sở SXKD thực phẩm nhỏ lẻ, đặc biệt là các cơ sở sản xuất thủ công, quy mô hộ gia đình còn diễn biến phức tạp. Các cơ sở sản xuất chưa đáp ứng điều kiện VSATTP còn cao, thậm chí tại thời điểm đăng ký đủ điều kiện nhưng trong quá trình sản xuất lại không tuân thủ.

Chẳng hạn: Tại hầu hết các chợ ở Vĩnh Long, phần lớn người tiêu dùng thường lựa chọn mua mặt hàng thịt được giết mổ ngay tại chợ. Theo quy định, điểm kinh doanh thịt gia súc, gia cầm phải có khu giết mổ, pha thịt riêng, tách biệt với nơi bán, song hầu hết các quầy hàng tại chợ không đáp ứng yêu cầu này. Thịt bày bán ngoài trời không có mái che, trên bàn bán, thậm chí trải bạt để bày bán thực phẩm ngay gần cống, rãnh thoát nước. Chỉ có rất ít các hộ kinh doanh thịt gia súc, gia cầm tự trang bị bàn gỗ, hoặc sắt, mặt bàn được bọc tôn hoặc inox; đeo gang tay bảo đảm VSATTP; số còn lại dùng bàn gỗ để bày bán, dẫn đến khó làm vệ sinh sau khi bán hàng; một số thương nhân chỉ có kệ gỗ cách mặt đất khoảng 20 cm. Đối với các hộ kinh doanh rau, củ, quả tươi thường chỉ có các kệ kê bằng gỗ, hộp xốp, hoặc trải bạt. Kết quả khảo sát cho thấy, một bộ phận không nhỏ các thương nhân kinh doanh thực phẩm tại các chợ hiểu biết rất hạn chế về các quy định pháp luật về VSATTP; chưa qua tập huấn và cấp giấy chứng nhận về tập huấn kiến thức VSATTP và chưa thực hành tốt vệ sinh cá nhân.

Bình Dương hiện có 106 chợ truyền thống, tỷ trọng cung cấp hàng hóa chiếm bình quân khoảng 70% nhu cầu tiêu dùng của người dân trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, không khó để nhìn thấy những rủi ro về ATVSTP tại một số chợ trên địa bàn tỉnh. Phổ biến nhất là tình trạng thực phẩm tươi sống bày bán la liệt không có tủ bảo quản, tại nhiều chợ vẫn còn tình trạng thực phẩm đã nấu chín bày cạnh thực phẩm tươi sống. Cùng với đó, hàng hóa được bày bán lẫn lộn giữa hàng tiêu dùng, hàng thực phẩm chế biến, thực phẩm tươi sống, hàng quần áo thời trang... rất khó khăn trong

kiểm soát về nguồn gốc, chất lượng. Công tác vệ sinh môi trường cũng rất đáng lo ngại. Xuất phát từ nhu cầu của người tiêu dùng là muốn mua những loại gia cầm, hải sản đã được làm sạch nên hầu hết người bán đều đáp ứng ngay tại điểm bán. Chỉ cần vài vật dụng sơ sài như tấm bìa cũ, khăn lau, một chiếc dao, kéo... người bán đã có thể nhanh chóng giết mổ các loại gia cầm, hải sản cho khách hàng tại chỗ. Chị Tâm, tiểu thương bán cá tại chợ Bình Điền, phường Phú Hòa, TP. Thủ Dầu Một, cho biết việc làm sạch cá hay gia cầm tại chợ tất nhiên không bảo đảm vệ sinh vì diện tích chật hẹp, nước dùng tiết kiệm, lượng hàng bán ra tương đối nhiều và đông người qua lại. Nhưng nếu không làm thì hầu như cá hay gà, vịt không ai mua vì khách hàng bây giờ đều ngại giết mổ tại nhà. Chính tâm lý, nhu cầu của khách đã vô tình gây ra nhiễm bẩn cho thực phẩm của mình cũng như ô nhiễm môi trường khu vực chợ, tiềm ẩn nguy cơ lây lan dịch bệnh.

Bên cạnh việc cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP, một trong những yêu cầu quan trọng thuộc khâu hậu kiểm với cơ sở SXKD TPTS là công bố tiêu chuẩn chất lượng thực phẩm. Hiện, Việt Nam đã ban hành rất nhiều tiêu chuẩn quốc gia liên quan đến lĩnh vực quản lý VSATTP. Các tiêu chuẩn này là cơ sở để doanh nghiệp thực phẩm công bố chất lượng sản phẩm. Mỗi sản phẩm thực phẩm trước khi cung cấp ra thị trường đều phải bảo đảm an toàn với NTD và tuân theo tiêu chuẩn đã công bố. Mặc dù việc công bố chất lượng sản phẩm về cơ bản đã được các doanh nghiệp thực phẩm tuân thủ, song thực tế không ít sản phẩm không bảo đảm VSATTP theo chất lượng đã công bố, gây tổn hại hoặc có nguy cơ gây tổn hại nghiêm trọng đến sức khỏe, tính mạng NTD (thịt heo chứa chất tạo nạc, rau Trung Quốc đội lốt “rau an toàn”...).

Công tác quản lý, kiểm tra và cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP đối với các cơ sở SXKD TPTS trong những năm qua được quan tâm thực hiện. Tuy nhiên, công tác thông tin tuyên truyền về việc chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP trên các phương tiện thông tin chưa được quan tâm đúng mức. Người dân cũng như các ban ngành có liên quan chưa có đầy đủ thông tin về các cơ sở đảm bảo và chưa đảm bảo về ATTP.

Các cơ sở không đạt điều kiện đảm bảo ATTP, không duy trì được điều kiện đảm bảo ATTP (xuống hạng nhiều lần), cần thiết phải được công khai trên trang thông tin của đơn vị quản lý để răn đe và đánh vào thương hiệu, vừa thúc đẩy doanh nghiệp hoàn thiện các điều kiện về ATTP, vừa giúp người dân tiếp cận và lựa chọn tốt hơn sản phẩm an toàn đối với mình.

#### **4. Thực tiễn thi hành pháp luật trong công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý hành vi vi phạm về an toàn thực phẩm trong sản xuất kinh doanh thực phẩm tươi sống nhằm đảm bảo quyền lợi người tiêu dùng**

Theo số liệu của Cục An toàn thực phẩm tổng hợp báo cáo của 63 tỉnh thành phố, trong năm 2015, tổng số đoàn thanh tra, kiểm tra là 22.952, tổng số cơ sở được thanh tra, kiểm tra là 351.416, số cơ sở vi phạm bị xử lý là 13.780. Năm 2016, tổng số cơ sở được thanh tra, kiểm tra là 462.218, số cơ sở vi phạm bị xử lý là 18.587. Năm 2017, tổng số cơ sở được thanh tra, kiểm tra là 625.060, số cơ sở vi phạm bị xử lý là 32.579. Năm 2018, tổng số cơ sở được thanh tra, kiểm tra là 673.490, số cơ sở vi phạm bị xử lý là 41.229 cơ sở.

Vi phạm trong quá trình vận chuyển, bày bán thịt gia súc, gia cầm vẫn diễn ra khá phổ biến: Hiện có 3.067/4.736 chợ đã quy hoạch khu vực bán thịt gia súc, gia cầm (chiếm 64,76%); 505 chợ đang triển khai quy hoạch; 1.164 chợ chưa triển khai quy hoạch khu vực riêng. Nhìn chung, hạ tầng còn kém, phân định các khu bán hàng chưa rõ ràng, ở nhiều chợ bị môi trường ô nhiễm; nơi bày bán, sơ chế thực phẩm cơ bản không bảo đảm vệ sinh, nguồn gốc thực phẩm không rõ ràng, chưa kiểm soát được chất lượng thực phẩm, đặc biệt đối với các mặt hàng thực phẩm tươi sống;... Hầu hết các chợ đều chưa được trang bị các thiết bị kiểm tra nhanh các loại thực phẩm, đội ngũ cán bộ kiểm tra chuyên ngành hạn chế về số lượng và chuyên môn nên việc kiểm soát kinh doanh thực phẩm tại các chợ còn gặp rất nhiều khó khăn. Thịt gia súc, gia cầm thường được bán tươi ngoài chợ, dụng cụ chứa đựng bày bán không bảo đảm vệ sinh; kiểm soát nguồn gốc sản phẩm hầu như không được thực hiện; việc kiểm soát chất lượng chỉ dựa vào bằng chứng là dấu kiểm soát giết mổ trên thân thịt...



Như vậy, trong thời gian vừa qua, công tác bảo đảm an toàn thực phẩm đã được các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố đặc biệt quan tâm, đã chỉ đạo các cấp, các ngành từ Trung ương đến địa phương xây dựng kế hoạch bảo đảm an toàn thực phẩm, tăng cường công tác tuyên truyền giáo dục ý thức người dân nghiêm túc thực hiện các quy định về an toàn vệ sinh thực phẩm; bên cạnh đó triển khai thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm theo đúng chỉ đạo của Ban chỉ đạo liên ngành Trung ương về an toàn thực phẩm. Công tác thanh tra, kiểm tra hậu kiểm về an toàn thực phẩm được triển khai đồng bộ, quyết liệt từ Trung ương tới địa phương với sự vào cuộc của các cấp, các ngành có chức năng liên quan như: Y tế, Nông nghiệp, Công Thương, Công an, Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam... Năng lực của các Đoàn thanh tra kiểm tra được nâng lên, đã kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý các trường hợp vi phạm đúng quy định. Đặc biệt là triển khai công tác hậu kiểm về ATTP thực hiện phương thức quản lý của Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm đã được Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương và Ủy ban nhân dân các cấp triển khai thực hiện.

Tuy nhiên, bên cạnh kết quả đã đạt được, việc xử phạt vi phạm hành chính còn nhiều bất cập:

- Mặc dù số lượng các vụ việc vi phạm hành chính trong lĩnh vực ATTP được phát hiện và xử lý ngày càng nhiều hơn, nhưng so với số lượng thực tế các vi phạm xảy ra vẫn còn khá ít;

- Công tác xử phạt vi phạm hành chính về ATTP chưa được quan tâm thực hiện triệt để ở cấp cơ sở. Việc thí điểm thực hiện thanh tra chuyên ATTP tại các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và xã, phường, thị trấn thuộc huyện, quận, thị xã, thành phố của 9 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương mới đang từng bước được triển khai, còn nhiều khó khăn, bất cập, chông chéo, không thống nhất về thẩm quyền xử phạt.

- Việc xử lý các trường hợp vi phạm trên thực tế còn chưa nghiêm khắc, các nguyên tắc trong xử phạt vi phạm hành chính chưa được áp dụng triệt để, thẩm quyền xử phạt của lực lượng thanh tra còn hạn chế, các chế tài áp dụng đối với các vi phạm trong lĩnh vực này còn nhẹ, trong khi hậu quả của hành vi vi phạm để lại rất nặng nề. Trong khi đó, đối tượng vi phạm quá nhiều, hoạt động không tập trung, tính chất buôn bán nhỏ nhặt, người vi phạm có trình độ hiểu biết về pháp luật không cao,... cũng là những khó khăn trong việc xử phạt vi phạm hành chính về ATTP ■

## **TÀI LIỆU TRÍCH DẪN:**

<sup>1</sup> Tuyền, T. (2021). Lại chuyện an toàn thực phẩm học đường. Truy cập ngày 31/5/2021, từ <https://nhandan.vn/cung-suy-ngam/lai-chuyen-an-toan-thuc-pham-hoc-duong-643559/>.

<sup>2</sup> Hùng, P.M. (2016). Cần nhận thức đầy đủ vệ sinh an toàn thực phẩm. Tạp chí Tuyên giáo, (6), tr. 73.

<sup>3</sup> Giang, H. (2018). Năm 2018 có hơn 2000 người trên cả nước bị ngộ độc thực phẩm. Truy cập ngày 31/5/2021, từ <https://baomoi.com/nam-2018-co-hon-2000-nguoi-tren-ca-nuoc-bi-ngo-doc-thuc-pham/c/28562338.epi>.

<sup>4</sup> Đồng, Đ. (2019). Tăng cường công tác kiểm tra, xử lý vi phạm an toàn thực phẩm. truy cập 31/5/2021, từ <https://nhandan.vn/tin-chung1/tang-cuong-cong-tac-kiem-tra-xu-ly-vi-pham-an-toan-thuc-pham-371794/>.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Chính phủ (2018). *Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý Nhà nước của Bộ Y tế.*

2. Chính phủ (2018). *Nghị định số 115/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ quy định xử phạt hành chính về an toàn thực phẩm.*

3. Chính phủ (2018). *Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn thực phẩm.*
4. Đồng, Đ. (2019). Tăng cường công tác kiểm tra, xử lý vi phạm an toàn thực phẩm. truy cập 31/5/2021, từ <https://nhandan.vn/tin-chung1/tang-cuong-cong-tac-kiem-tra-xu-ly-vi-pham-an-toan-thuc-pham-371794/>.
5. Giang, H. (2018). Năm 2018 có hơn 2000 người trên cả nước bị ngộ độc thực phẩm. Truy cập ngày 31/5/2021, từ <https://baomoi.com/nam-2018-co-hon-2000-nguoi-tren-ca-nuoc-bi-ngo-doc-thuc-pham/c/28562338.epi>.
6. Hùng, P.M. (2016). Cần nhận thức đầy đủ vệ sinh an toàn thực phẩm. *Tạp chí Tuyên giáo*, (6), tr. 73.
7. Quốc hội (2019). *Luật an toàn thực phẩm 2010 sửa đổi, bổ sung 2018.*
8. Tuyền, T. (2021). Lại chuyện an toàn thực phẩm học đường. Truy cập ngày 31/5/2021, từ <https://nhandan.vn/cung-suy-ngam/lai-chuyen-an-toan-thuc-pham-hoc-duong-643559/>.

**Ngày nhận bài: 6/4/2021**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 6/5/2021**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 26/5/2021**

*Thông tin tác giả:*

**HỒ THỊ THU HÀ**

**Lớp Cao học Luật Kinh tế Khóa 1**

**Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh**

**THE PRACTICAL IMPLEMENTATION  
OF VIETNAM'S FOOD SAFETY REGULATIONS  
IN THE PRODUCTION OF FRESH FOOD**

● Master's student. **HO THI THU HA**

Economic Law Class

Banking University of Ho Chi Minh City

**ABSTRACT:**

This paper analyzes the practical implementation of current Vietnam's food safety regulations in the production of fresh food.

**Keywords:** food safety, food hygiene, fresh food.

# QUYỀN PHỤ NỮ TRONG NHỮNG QUYỀN MANG TÍNH CHẤT TỰ DO, DÂN CHỦ, BÌNH ĐẲNG GIỮA VỢ VÀ CHỒNG THEO LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH NĂM 2014

● ĐOÀN TRỌNG CHÍNH - HỒ TÙNG LÂM  
- LÊ NGỌC THANH AN - VŨ THỊ HỒNG THANH

## TÓM TẮT:

Quyền phụ nữ đã và đang trở thành một vấn đề được quan tâm hàng đầu của nhân loại, người phụ nữ, và các cấp chính quyền. Quyền phụ nữ không phải là vấn đề chuyên môn thuần túy mà còn liên quan trực tiếp đến sự phát triển kinh tế, an sinh xã hội, hợp tác quốc tế, an ninh quốc phòng và đối ngoại của đất nước. Vấn đề này cần phải được xây dựng một nguồn lực tương xứng với yêu cầu thực tiễn, phải được coi là nhu cầu tất yếu cho sự phát triển bền vững, an toàn và an sinh xã hội mà trước hết phải chú trọng xây dựng hoàn thiện các chính sách, pháp luật mới là cơ sở đảm bảo tính thượng tôn pháp luật. Vì vậy, trong phạm vi bài viết này, nhóm tác giả phân tích thực trạng áp dụng quy định pháp luật về quyền phụ nữ, là một trong những quyền mang tính chất tự do, dân chủ, bình đẳng giữa vợ và chồng trong đời sống hôn nhân theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình (HN&GD) năm 2014. Từ đó, đưa ra kiến nghị để góp phần hoàn thiện về vấn đề này.

**Từ khóa:** bảo vệ quyền phụ nữ, bình đẳng, chính sách pháp luật, dân chủ, tự do.

## 1. Đặt vấn đề

Theo số liệu thống kê tổng điều tra năm 2019 của Tổng cục Thống kê, tỷ số giới tính của Việt Nam được tính bằng dân số nam trên 100 dân số nữ. Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, tỷ số giới tính của Việt Nam là 99,1 nam/100 nữ. Trong đó, tỉ số giới tính khu vực thành thị là 96,5

nam/100 nữ, khu vực nông thôn là 100,4 nam/100 nữ<sup>1</sup>. Thực tế hiện nay cho thấy, phụ nữ mặc dù đã có thể tự do trong việc tham gia các hoạt động kinh tế, cùng chồng bàn bạc, quyết định các công việc trong gia đình. Tuy nhiên, vị thế của người vợ vẫn còn bị hạn chế trong quyền được thể hiện quan điểm, ý chí, quyền tự quyết của bản thân.

Trong cuộc khảo sát năm 2017 về tỷ lệ người chồng hoặc cả hai vợ chồng quyết định công việc gia đình của Đề tài cấp Bộ Giáo dục và Đào tạo “Xu hướng biến đổi của đặc điểm trong gia đình Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế” thuộc Chương trình “Nghiên cứu, đánh giá tổng thể về gia đình thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế” thì kết quả cho thấy, hiện nay tỉ lệ người chồng là người quyết định cuối cùng trong các công việc quan trọng của gia đình là 49,1%. Tỷ lệ cả hai vợ chồng cùng tham gia quyết định tham gia các công việc là 32,6%, chiếm khoảng 1/3 số hộ gia đình được khảo sát. Có 12,9% gia đình có người vợ là người quyết định cuối cùng các công việc quan trọng của gia đình và 5,5% là do người khác<sup>2</sup>. Như vậy, có thể thấy, mặc dù trong những năm gần đây, vai trò, vị trí của người vợ trong gia đình đã có sự cải thiện đáng kể. Tuy nhiên, quyền quyết định cuối cùng trong gia đình vẫn thuộc về người chồng. Điều này thúc đẩy các nhà làm luật cần có sự quan tâm hơn nữa đến quyền bình đẳng của phụ nữ trong lĩnh vực kinh tế.

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, việc bảo đảm quyền của người phụ nữ trong việc thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình vẫn còn tồn tại những hạn chế, khó khăn nhất định. Theo số liệu thống kê chu kỳ của Tổng cục Thống kê vào năm 2018, tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ ba trở lên trong cả nước giảm dần qua các năm, từ 18,5% năm 2006 xuống 15,8% vào năm 2015. Tuy nhiên, tỷ lệ này lại bắt đầu tăng nhẹ từ năm 2016 (chiếm 16,3%), năm 2017 là 17,3% và năm 2018 là 19,0%. Lý giải cho nguyên nhân trên là do việc thực hiện các biện pháp tránh thai hiện nay phụ thuộc vào người vợ. Hàng loạt các biện pháp tránh thai dành cho nam giới như triệt sản nam, bao cao su ít được sử dụng; tỷ lệ phụ nữ sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại như cấy que tránh thai dưới da, thuốc tiêm tránh thai cũng ít được áp dụng. Ngoài ra, trình độ học vấn của phụ nữ cũng ảnh hưởng ít nhiều đến việc sinh con thứ ba ngoài ý muốn. Trình độ học vấn càng cao, tỉ lệ phụ nữ sinh con thứ ba ngoài ý muốn càng thấp. Bên cạnh đó, tâm lý gia trưởng “trọng nam khinh nữ” đã đi sâu vào trong nhận thức của một số bộ phận không nhỏ người Việt Nam. Theo

thống kê, tại tỉnh Bắc Ninh, 44% cho biết người chồng mong muốn có con trai để nối dõi tông đường; tại các tỉnh miền Trung, tâm lý của những người mong muốn sinh con thứ ba là nhất thiết con trai chiếm tỷ lệ cao nhất cả nước 89% tại huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị và huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên<sup>3</sup>. Theo Trung tâm Tư vấn giáo dục tâm lý thể chất Thành phố Hồ Chí Minh nghiên cứu, hiện nay, cứ bình quân 2,7 cặp kết hôn thì có một cặp ly hôn. Độ tuổi ly hôn dưới 30 chiếm tỉ lệ cao và năm sau luôn tăng hơn năm trước. Cũng theo khảo sát này, 43,4% cảm thấy cuộc sống của mình thoải mái, tự do hơn sau khi ly hôn. Tiến sĩ Nguyễn Minh Hòa có nghiên cứu và đưa ra: tỉ lệ ly hôn ở Việt Nam tăng nhanh và chiếm 31%-40%, nghĩa là cứ 3 cặp kết hôn thì có 1 cặp ly hôn. Theo thống kê của các trung tâm tư vấn tình yêu hôn nhân gia đình ở Thành phố Hồ Chí Minh, số người đến tư vấn ly hôn chiếm đến 70% trong các ca tư vấn<sup>4</sup>.

## **2. Quy định pháp luật về quyền phụ nữ trong nhóm quyền mang tính chất tự do, dân chủ, bình đẳng giữa vợ và chồng**

*Một là, quyền được lựa chọn nơi cư trú và quyền được tôn trọng tự do tín ngưỡng, tôn giáo.*

Kế thừa và phát triển những quy định tại Điều 13 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 và Điều 20 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định tại Điều 20 như sau: “Việc lựa chọn nơi cư trú của vợ chồng do vợ chồng thỏa thuận, không bị ràng buộc bởi phong tục, tập quán, địa giới hành chính”. Bên cạnh đó, Bộ luật Dân sự năm 2015 tại Điều 41 cũng quy định về nơi cư trú của vợ, chồng, theo đó “Nơi cư trú của vợ, chồng là nơi vợ, chồng thường xuyên chung sống; vợ, chồng có thể có nơi cư trú khác nhau nếu có thỏa thuận”. Vợ chồng có thể cùng nhau bàn bạc lựa chọn nơi cư trú để phù hợp với điều kiện làm việc, khả năng tài chính, nhu cầu sinh hoạt của cả hai. Đồng thời, tự do tín ngưỡng, tôn giáo được hiểu là quyền mà mỗi người được thực hiện các hành vi tôn giáo, theo đuổi một tín ngưỡng tôn giáo khác nhau một cách tự do. Tự do tôn giáo hay tự do tín ngưỡng được coi là một nguyên tắc ủng hộ quyền tự do cá nhân cũng như cộng đồng trong việc công khai việc thờ cúng, truyền giảng một tôn giáo hay một tín

ngưỡng nào đó. Tại Điều 22 Luật HN&GD năm 2014 quy định: “Vợ chồng có nghĩa vụ tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhau”. Quy định này của Luật HN&GD năm 2014 đã cụ thể hóa quy định về quyền tự do tín ngưỡng tôn giáo quy định tại Điều 24 Hiến pháp năm 2013 “Mọi người có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, không ai được ép theo hoặc không theo một tôn giáo nào”. Ngoài ra, tại Điều 6 Luật Tín ngưỡng, tôn giáo năm 2016 cũng quy định về quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của mọi người, có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo; mỗi người có quyền bày tỏ niềm tin tín ngưỡng, tôn giáo; thực hành lễ nghi tín ngưỡng, tôn giáo; tham gia lễ hội; học tập và thực hành giáo lý, giáo luật tôn giáo. Để đảm bảo quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của mọi người cũng như của phụ nữ, Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 tại Điều 164 quy định về tội xâm phạm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của người khác. Theo đó, người nào có hành vi dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc dùng thủ đoạn ngăn cản hoặc ép buộc người khác thực hiện quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào mà đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 1 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 1 năm, trong trường hợp rơi vào khung tăng nặng trách nhiệm hình sự thì người phạm tội có thể phải chịu mức phạt tù từ 1 năm đến 3 năm, đồng thời có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm tùy theo tính chất mức độ nguy hiểm mà hành vi phạm tội gây ra. Quy định này góp phần làm hạn chế được những hành vi vi phạm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân, đảm bảo quyền tự do, tín ngưỡng tôn giáo của công dân được thực hiện một cách tốt nhất.

*Hai là, quyền được lựa chọn nghề nghiệp, học tập và tham gia các hoạt động kinh tế, chính trị, xã hội.*

Để bảo vệ quyền bình đẳng của phụ nữ trong việc lựa chọn nghề nghiệp, học tập và tham gia các hoạt động kinh tế, chính trị, xã hội. Luật HN&GD năm 2014 đã quy định cụ thể tại Điều 23 như sau: “Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ tạo điều kiện giúp đỡ nhau chọn nghề nghiệp; học

tập, nâng cao trình độ văn hóa, chuyên môn, nghiệp vụ; tham gia hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội”. Quy định này của Luật HN&GD năm 2014 đã phần nào tạo điều kiện cho người vợ được tham gia vào các hoạt động trong đời sống xã hội. Điều này có ý nghĩa lớn đối với phụ nữ trong việc thực hiện các mong muốn học tập, làm việc và tham gia các hoạt động kinh tế, chính trị, xã hội của mình. Để đảm bảo cho quyền được lựa chọn nghề nghiệp, học tập thì việc thực hiện tốt các biện pháp xử lý việc xâm phạm quyền này là việc hết sức quan trọng. Quy định này đã phần nào đảm bảo được quyền và lợi ích hợp pháp của người phụ nữ đối với chồng trong việc lựa chọn nghề nghiệp, học tập và nâng cao trình độ cũng như đảm bảo quyền của mình trong quan hệ nhân thân giữa vợ và chồng. Tại Khoản 1 Điều 28 Hiến pháp năm 2013 quy định: “Công dân có quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận và kiến nghị với cơ quan nhà nước về các vấn đề của cơ sở, địa phương và cả nước”. Bên cạnh đó, Điều 11 Luật Bình đẳng giới năm 2006 quy định nam, nữ bình đẳng trong tham gia quản lý nhà nước, tham gia hoạt động xã hội, đại biểu Hội đồng nhân dân; tự ứng cử và được giới thiệu ứng cử vào cơ quan lãnh đạo của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp; về tiêu chuẩn chuyên môn, độ tuổi khi được đề bạt, bổ nhiệm vào cùng vị trí quản lý, lãnh đạo của cơ quan, tổ chức.

*Ba là, quyền bình đẳng giữa vợ và chồng đối với con, quyền bình đẳng trong việc thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình.*

Quyền làm mẹ vốn là quyền thiêng liêng, cao quý hơn cả của người phụ nữ. Việc thực hiện chức năng làm mẹ của người phụ nữ không chỉ mang lợi ích cho bản thân mà còn vì lợi ích của đất nước, dân tộc, gia đình, dòng họ. Quyền làm mẹ của phụ nữ trước hết được xuất phát từ chức năng sinh học tự nhiên của phụ nữ mà không ai có thể làm thay đổi. Với chức năng sinh con này, người phụ nữ đã thực hiện việc tái sản xuất sinh học nhằm mục đích duy trì nòi giống và đảm bảo lực lượng lao động tương lai cho đất nước. Vì vậy, nhờ có chức năng đó, người phụ nữ có vai trò to lớn, luôn được pháp luật ghi nhận và bảo vệ trong các quyền sau:

Quyền lựa chọn họ, tên cho con; quyền đối với việc lựa chọn quốc tịch cho con; quyền lựa chọn dân tộc, tôn giáo, nơi cư trú cho con; quyền bình đẳng trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con; quyền bình đẳng trong việc đại diện cho con. Đồng thời, chính sách dân số là chủ trương, biện pháp của Đảng và Nhà nước Việt Nam nhằm giảm bớt tốc độ tăng trưởng dân số theo những mục tiêu nhất định. Vì vậy, “kế hoạch hóa gia đình” có thể được xem như là một mục tiêu quan trọng trong chính sách dân số của nước ta. Để thực hiện kế hoạch hóa gia đình, mỗi một cặp gia đình cần thực hiện việc sinh con có kế hoạch để đảm bảo tốt nhất sức khỏe, khả năng nuôi con, chăm sóc và giáo dục con theo đúng điều kiện, hoàn cảnh, yêu cầu chung của xã hội. Bên cạnh đó, Luật Bình đẳng giới năm 2006 tại Khoản 3 Điều 18 quy định về việc vợ, chồng bình đẳng với nhau trong việc bàn bạc, quyết định lựa chọn và sử dụng biện pháp kế hoạch hóa gia đình phù hợp.

*Bốn là, quyền được yêu cầu ly hôn. Luật HN&GD năm 2014 quy định: “Ly hôn là việc chấm dứt quan hệ vợ chồng theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án”.*

Theo đó, ly hôn chính là việc chấm dứt quan hệ hôn nhân do Tòa án quyết định theo yêu cầu của vợ hoặc chồng hoặc cả hai vợ chồng. Từ đó chấm dứt các trách nhiệm pháp lý, trách nhiệm của hôn nhân và các ràng buộc dân sự khác. Tòa án là cơ quan duy nhất có thẩm quyền chấm dứt quan hệ hôn nhân của vợ chồng. Ly hôn xảy ra khi quan hệ giữa vợ và chồng xảy ra mâu thuẫn trầm trọng kéo dài, không thể hàn gắn. Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người phụ nữ khi ly hôn thì cần phải đảm bảo các quyền sau: Quyền được yêu cầu ly hôn của phụ nữ và quyền làm mẹ của phụ nữ đối với con sau khi ly hôn.

### **3. Thực trạng áp dụng quy định pháp luật về quyền phụ nữ trong nhóm quyền mang tính chất tự do, dân chủ, bình đẳng giữa vợ và chồng và kiến nghị hoàn thiện**

*Thứ nhất, về quyền được lựa chọn nghề nghiệp, học tập.*

Lao động nữ là nguồn nhân tố quan trọng đối với sự phát triển toàn diện của xã hội. Lao động nữ có vai trò quan trọng trong chăm sóc gia đình, trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước và trong lao động sản xuất, đóng góp một phần to lớn

công sức và trí tuệ cho nền hòa bình và văn minh nhân loại. Tuy nhiên, do có những đặc điểm riêng biệt về sinh học đặc biệt, lao động nữ phải thực hiện thiên chức sinh đẻ và nuôi con; cơ thể người phụ nữ không có cấu trúc để chịu đựng những tác động lớn, phụ nữ dễ bị ảnh hưởng bởi các yếu tố độc hại, nguy hiểm mà lao động nữ khó khăn hơn so với lao động nam về tìm kiếm việc làm, ổn định việc làm lâu dài và bảo đảm thu nhập. Hơn nữa, cũng do phải thực hiện thiên chức nên lao động nữ cần thiết được bảo vệ khi tham gia quan hệ lao động, tránh những ảnh hưởng có hại từ điều kiện lao động đến chức năng sinh đẻ và nuôi con của họ, tức là ảnh hưởng đến quá trình tái sản xuất mở rộng lực lượng lao động. Vì thế, pháp luật quốc gia cần có quy định riêng để bảo vệ lao động nữ, hoàn thiện hơn các chính sách hợp lý để bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, bảo đảm quyền làm việc của lao động nữ và hỗ trợ lao động nữ tập trung thời gian cho công việc, tăng cường sự tham gia của lao động nữ trong phát triển kinh tế - xã hội.

*Thứ hai, về quyền bình đẳng trong việc thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình.*

Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 cần có những quy định cụ thể nhằm nâng cao trách nhiệm của người chồng trong việc thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình. Thực tế cho thấy, phần lớn phụ nữ phải chịu trách nhiệm trong việc thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình. Phụ nữ là người thực hiện các biện pháp tránh thai. Việc thực hiện các biện pháp kế hoạch hóa gia đình ít được nam giới thực hiện. Việc thực hiện các biện pháp kế hoạch hóa gia đình trước hết là đảm bảo tối đa phúc lợi và quyền tự do, dân chủ của phụ nữ. Kế hoạch hóa gia đình là chìa khóa để tăng trưởng chậm lại dân số không bền vững, kết quả tác động tiêu cực đến nền kinh tế thị trường, những nỗ lực phát triển của quốc gia và khu vực. Vì vậy, để nâng cao hơn nữa sức khỏe cho người phụ nữ cũng như nâng cao chất lượng cuộc sống của các gia đình tại Việt Nam, góp phần vào việc xây dựng xã hội văn minh, phát triển thì việc đưa ra những quy định cụ thể về trách nhiệm của người chồng trong việc thực hiện kế hoạch hóa gia đình là vô cùng cần thiết.

*Thứ ba, về quyền của người vợ khi ly hôn.*

Có thể nói, ly hôn là sự lựa chọn của hai người cả vợ và chồng hoặc đơn phương từ một phía

chồng hoặc vợ nhưng hệ lụy kèm với nó là cả một vấn đề, việc ly hôn có thể làm ảnh hưởng tới cuộc sống của những người xung quanh, đặc biệt là ảnh hưởng đến tâm sinh lý của những đứa trẻ, để lại gánh nặng cho xã hội nếu như con cái của họ bị bỏ rơi, không được chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục chu đáo sẽ thiếu đi sự chăm sóc, tình cảm của người cha hoặc người mẹ, thậm chí cả hai. Từ đó sẽ ảnh hưởng tới quá trình phát triển nhân cách của những đứa trẻ, dễ sa ngã vào những tệ nạn xã

hội... Đây cũng là một trong những lý do vì sao mà trong những năm gần đây, tình trạng tội phạm tuổi vị thành niên có xu hướng gia tăng. Từ đó, việc pháp luật cần đưa ra những quy định mới nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng của các hình thức tuyên truyền, giáo dục, định hướng đến các cá nhân, gia đình, thúc đẩy việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người phụ nữ, đặc biệt là quyền bình đẳng giới trong quan hệ hôn nhân - gia đình là vô cùng cần thiết ■

### TÀI LIỆU TRÍCH DẪN:

<sup>1</sup> Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương - Tổng cục Thống kê (2019), Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2019, NXB Thống kê, tr.57 <https://drive.google.com/file/d/1YK6iY-j0AfZTuip28Py2Gmz5P8zw04Rn/view>.

<sup>2</sup> Nguyễn Hữu Minh, Trần Thị Hồng- Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam (2019), Các yếu tố ảnh hưởng đến quyền quyết định của vợ và chồng đối với các công việc quan trọng của gia đình: Những phát hiện mới từ Điều tra Gia đình 2017, Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới, số 1, tr. 3-17. [https://www.vass.gov.vn/noidung/tintuc/Lists/KhoaHocCongNghe/View\\_Detail.aspx?ItemID=68](https://www.vass.gov.vn/noidung/tintuc/Lists/KhoaHocCongNghe/View_Detail.aspx?ItemID=68).

<sup>3</sup> Trần Ngọc Tráng (2019), Thực trạng sinh con thứ 3 trở lên của phụ nữ từ 15-49 tuổi tại huyện Mỹ Đức, Hà Nội năm 2019 và một số yếu tố liên quan, Luận văn thạc sỹ.

<sup>4</sup><http://luathatran.vn/vi-sao-an-ly-hon-o-thanh-pho-ho-chi-minh-tang-manh-680.html>.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Quốc hội (2013). *Hiến pháp năm 2013*.
2. Quốc hội (2006). *Luật Bình đẳng giới năm 2006*.
3. Quốc hội (2014). *Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014*.
5. Quốc hội (2016), *Luật Tín ngưỡng, tôn giáo năm 2016*.
6. Quốc hội (2017), *Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017)*.
7. Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương - Tổng cục Thống kê (2019), Kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2019, NXB Thống kê, tr.57. Truy cập tại: <https://drive.google.com/file/d/1YK6iY-j0AfZTuip28Py2Gmz5P8zw04Rn/view>.
8. Nguyễn Hữu Minh, Trần Thị Hồng (2019). Các yếu tố ảnh hưởng đến quyền quyết định của vợ và chồng đối với các công việc quan trọng của gia đình: Những phát hiện mới từ Điều tra Gia đình và Giới, số 1, tr. 3-17. Truy cập tại: [https://www.vass.gov.vn/noidung/tintuc/Lists/KhoaHocCongNghe/View\\_Detail.aspx?ItemID=68](https://www.vass.gov.vn/noidung/tintuc/Lists/KhoaHocCongNghe/View_Detail.aspx?ItemID=68).
9. Trần Ngọc Tráng (2019), *Thực trạng sinh con thứ 3 trở lên của phụ nữ từ 15-49 tuổi tại huyện Mỹ Đức, Hà Nội năm 2019 và một số yếu tố liên quan*, Luận văn thạc sỹ, Trường Đại học Thăng Long, Hà Nội.

**Ngày nhận bài: 1/4/2021**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 1/5/2021**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 20/5/2021**

*Thông tin tác giả:*

**1. NCS.ThS. ĐOÀN TRỌNG CHÍNHH**

Giảng viên Khoa Luật, Trường Đại học Công nghệ TP. Hồ Chí Minh (Hutech)

**2. HỒ TÙNG LÂM**

Sinh viên năm thứ 4, lớp 17DLKB1

Khoa Luật - Trường Đại học Công nghệ TP. Hồ Chí Minh (Hutech)

**3. LÊ NGỌC THANH AN**

Sinh viên năm thứ 4, lớp 17DLKA4

Khoa Luật - Trường Đại học Công nghệ TP. Hồ Chí Minh (Hutech)

**4. VŨ THỊ HỒNG THANH**

Sinh viên năm thứ 4, lớp 17DLKC1

Khoa Luật - Trường Đại học Công nghệ TP. Hồ Chí Minh (Hutech)

**THE CURRENT SITUATION OF ENFORCING REGULATIONS  
OF VIETNAM'S 2014 LAW ON MARRIAGE AND FAMILY  
ON WOMEN'S RIGHTS**

● Ph.D's student, Master. **DOAN TRONG CHINH<sup>1</sup>**

<sup>1</sup>Lecturer, Faculty of Law, Ho Chi Minh City University of Technology

● **HO TUNG LAM<sup>2</sup>**

● **LE NGOC THANH AN<sup>2</sup>**

● **VU THI HONG THANH<sup>2</sup>**

<sup>2</sup>Student, Faculty of Law Ho Chi Minh City University of Technology

**ABSTRACT:**

Women's rights have become a top concern of mankind, women and all levels of government. Women's rights are not only a professional issue but also a problem affecting the country's economic development, social security, international cooperation, national security and foreign affairs. This issue needs to be paid enough attention and it should be considered as an indispensable requirement for sustainable development, safety and social security of the country. It is necessary to enhance the effectiveness of current regulations and introduce new policies about women's rights in order to ensure the rule of law. This paper analyzes the current situation of enforcing regulations of Vietnam's 2014 Law on Marriage and Family on women's rights which include the rights of freedom, democracy and equality in marriage. Based on the paper's findings, some recommendations are proposed to enhance the effectiveness of regulations on women's rights.

**Keywords:** protecting women's rights, equality, legal regulation, democracy, freedom.



# THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VIỆT NAM HIỆN HÀNH VỀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP VỀ THỪA KẾ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

● NGUYỄN VĂN PHONG

## TÓM TẮT:

Trong phạm vi bài viết, tác giả trình bày quy định pháp luật Việt Nam hiện hành về giải quyết tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất; thực tiễn áp dụng pháp luật hiện hành về giải quyết tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất qua 2 bản án cụ thể và kiến nghị hoàn thiện pháp luật về vấn đề trên.

**Từ khóa:** thừa kế, quyền sử dụng đất, thừa kế quyền sử dụng đất.

## 1. Quy định pháp luật về giải quyết tranh chấp về thừa kế quyền sử dụng đất

Tại khoản 2 Điều 32 Hiến pháp 2013 ghi nhận quyền sở hữu tư nhân và quyền thừa kế được pháp luật bảo hộ. Tiếp theo đó, Điều 609 Bộ luật Dân sự năm 2015 cũng quy định cá nhân có quyền lập di chúc để định đoạt tài sản của mình; để lại tài sản của mình cho người thừa kế theo pháp luật; hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật. Người thừa kế không là cá nhân có quyền hưởng di sản theo di chúc.

Tranh chấp về thừa kế quyền sử dụng đất là những mâu thuẫn, xung đột về quyền và nghĩa vụ của những đối tượng được nhận thừa kế liên quan đến di sản là quyền sử dụng đất. Tranh chấp về chia thừa kế là quyền sử dụng đất là những mâu thuẫn hoặc bất đồng ý kiến về quyền hưởng di sản thừa kế tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất. Tranh chấp này phát sinh khi các chủ thể có quyền thừa kế theo quy định của pháp luật đối với phần

di sản thừa kế là quyền sử dụng đất trong trường hợp không có di chúc hoặc di chúc không hợp pháp một phần hay toàn bộ và các bên không tự thỏa thuận phân chia được với nhau.

Theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự hiện hành đã quy định cụ thể về thẩm quyền giải quyết tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất sẽ thuộc thẩm quyền của Tòa án. Tuy nhiên, cần xác định rõ giải quyết tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất là tranh chấp về thừa kế tài sản chứ không phải là tranh chấp về đất đai, đồng thời quyền sử dụng đất chỉ là một loại di sản đặc biệt trong tranh chấp về thừa kế. Do đó, thẩm quyền của Tòa án khi giải quyết tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất được xác định theo quy định tại khoản 5 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 là tranh chấp về thừa kế tài sản chứ không phải là tranh chấp đất đai theo quy định của pháp luật về đất đai theo quy định tại khoản 9 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

## **2. Thực tiễn áp dụng pháp luật về giải quyết tranh chấp về thừa kế quyền sử dụng đất**

Bên cạnh những kết quả đạt được, thực tiễn xét xử của Tòa án nhân dân đối với công tác giải quyết tranh chấp về quyền sử dụng đất còn tồn tại nhiều hạn chế, bất cập. Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất với tính chất phức tạp và tình trạng khiếu kiện kéo dài, thời hiệu khởi kiện hoặc nhận định của Tòa án các cấp không trùng khớp. Cụ thể qua 2 bản án sau:

Ví dụ: Vụ tranh chấp quyền sử dụng đất giữa nguyên đơn bà Cao Thị N và bị đơn ông Cao Hiền Đ<sup>1</sup>.

Theo Bản án số 138/2019/DS-PT ngày 21/8/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang về tranh chấp chia thừa kế, hủy hợp đồng tặng cho và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên đơn là bà Cao Thị N (sinh năm 1948), địa chỉ: Ấp VP, xã Vĩnh HP, huyện CT, Kiên Giang. Bị đơn là ông Cao Hiền Đ (sinh năm 1945), địa chỉ: 281 Ấp VP, xã Vĩnh HP, huyện CT, Kiên Giang.

Bà Cao Thị N cho rằng: Nguồn gốc thửa đất số 29, thửa 96, tọa lạc ấp VP, xã Vĩnh Hòa. Hiện nay là ấp VP, xã Vĩnh HP, huyện CT, tỉnh Kiên Giang trước đây là của ông ngoại bà là Tạ Văn X và Nguyễn Thị M khai phá trước năm 1945. Đến năm 1946, ông ngoại bà mất thì bà ngoại cho phần đất này cho vợ chồng cha mẹ ruột bà là Cao Văn P và bà Tại Thị T tiếp tục sử dụng. Trong quá trình chung sống ông Cao Văn P và bà Tại Thị T có 04 người con là Cao Hiền H, Cao Lan A và Cao Thị N. Đến năm 1958, ông P chết thì bà T tiếp tục sử dụng đất. Năm 1963, mẹ bà chung sống với ông Lê Văn L và có con chung là Cao Hiền Đ và Cao Thị G. Đến (sinh năm 2011). Năm 2011, ông L chết, trước đó năm 1998 thì mẹ bà là T được Ủy ban nhân dân huyện CT, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N217365 ngày 27/11/1998, diện tích 934 m<sup>2</sup> thuộc tờ bản đồ số 29, thửa 96, tọa lạc ấp VP, xã Vĩnh Hòa Hiệp nay là ấp VP, xã Vĩnh HP, huyện CT, tỉnh Kiên Giang. Sau đó, năm 2009, mẹ bà tặng cho toàn bộ phần đất này cho Cao Hiền Đ.

Nay bà yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 24/8/2009 giữa bà Tại Thị T và ông Cao Hiền Đ, hủy một phần Giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất số A782163 do ông Cao Hiền Đ đứng tên ngày 10/9/2009 để chia thừa kế phần đất 934 m<sup>2</sup> cho 4 người con là Cao Hiền H, Cao Lan A và Cao Thị N và Cao Hiền Đ. Bà yêu cầu được chia hiện vật là phần đất chiều rộng 5m, chiều dài 43,2m.

Tại bản án sơ thẩm số 14/2019/DS-ST ngày 13/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện CT đã quyết định: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Cao Thị N. Không chấp nhận yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Cao Thị N.

Xác định phần đất thuộc thửa số 29, thửa 96, tọa lạc ấp VP, xã Vĩnh Hòa Hiệp nay là ấp VP, xã Vĩnh HP, huyện CT, tỉnh Kiên Giang do “hộ Cao Hiền Đ” đứng tên ngày 24/8/2009, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A782163. Theo thẩm định tại chỗ ngày 11/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện CT, tài sản này là di sản thừa kế của bà Tạ Thị T và ông Cao Văn P. Giao cho ông Cao Hiền Đ tiếp tục sử dụng phần đất này.

Phần di sản thừa kế của ông Cao Văn P được dùng để chia thừa kế là: 208.800.000 đồng - 37.440.000 đồng = 243.360.000 đồng. Các đồng thừa kế là Tại Thị T, Cao Hiền H, Cao Lan A và Cao Thị N là: 243.360.000 đồng, mỗi người được nhận một suất thừa kế là: 243.360.000:4 = 60.840.000 đồng.

Suất thừa kế của bà Tại Thị T được chia đều cho ông Cao Hiền H, Cao Lan A và Cao Thị N và Cao Hiền Đ là: 60.840.000 : 4 = 15.210.000 đồng.

Ngày 20/5/2019, ông Cao Hiền Đ kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm vì quyền sử dụng đất là của mẹ ông Tạ Thị T tặng cho ông từ năm 2009 và ông sử dụng ổn định đến nay. Ông không đồng ý chia quyền sử dụng đất cho bất kỳ ai.

Tại Bản án phúc thẩm số 138/2019/DS-PT ngày 21/8/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang đã quyết định: Chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của Cao Hiền Đ, sửa bản án sơ thẩm số 14/2019/DS-ST ngày 13/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện CT. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Cao Thị N, không chấp nhận yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Cao Thị N.

Xác định phần đất thuộc thửa số 29, thửa 96, tọa lạc ấp VP, xã Vĩnh Hòa Hiệp nay là ấp VP,

xã Vĩnh HP, huyện CT, tỉnh Kiên Giang do Cao Hiền Đ đứng tên ngày 24/8/2009, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A782163 là di sản thừa kế của Tại Thị T và Cao Văn P. Giao cho ông Cao Hiền Đ tiếp tục sử dụng phần đất trên. Buộc ông Cao Hiền Đ phải có trách nhiệm trả giá trị cho bà Cao Thị N số tiền 97.344.000 đồng.

**\* Nhận xét:**

Sau khi xét xử sơ thẩm, khi có kháng cáo. Cấp phúc thẩm đã nghiên cứu và đã phát hiện những thiếu sót của bản án sơ thẩm mà cấp phúc thẩm không khắc phục được như: Thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nguồn gốc, diện tích phần đất thực tế, phần di sản thừa kế không đưa bà Cao Thị G vào việc chia di sản thừa kế là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Theo tác giả, sai phạm này bắt nguồn từ nhận thức của cán bộ Tòa án, xác định ai là đương sự trong vụ án và vai trò của từng đương sự. Do đó, Tòa án cần chú trọng đến vấn đề này, bởi lẽ những sai phạm này đều có những ảnh hưởng rất lớn đến kết quả vụ án và quyền lợi của đương sự. Đặc biệt là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất viết “hộ ông Cao Hiền Đ”, vậy số người trong “hộ ông Cao Hiền Đ”, vào thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là những ai để đưa họ vào tham gia tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Giấy chứng nhận ghi cấp cho “hộ” nhưng chính cơ quan quản lý, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không biết những ai trong hộ có quyền đối với quyền sử dụng đất này; nguồn gốc ban đầu của quyền sử dụng đất là từ đâu<sup>2</sup>. Qua tìm hiểu vụ án trên, tác giả nhận thấy đây là trường hợp quyền sử dụng đất của cá nhân được thừa kế nhưng quá trình làm thủ tục cấp giấy cán bộ yêu cầu người xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lại ghi “hộ” nên phản ánh không đúng thực trạng.

Hiện nay, các quy định của pháp luật thừa kế vẫn còn tồn tại một số bất cập gây khó khăn cho việc xác định đương sự trong vụ án tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất. Theo đó, có một số trường hợp các đồng nguyên đơn đều thống nhất tài sản chung do người chết để lại chưa chia nhưng do bị đơn là người trực tiếp quản lý sử dụng quyền sử dụng đất thì cho rằng mình là người được tặng cho tài sản riêng nên phát sinh tranh chấp. Qua đó, các

đương sự trong vụ án thường có lời khai mâu thuẫn, thậm chí là trái ngược nhau, song các bên đều không có cơ sở để chứng minh cho lời khai của mình. Trong trường hợp như vậy, Tòa án phải giải quyết như thế nào cho phù hợp nhưng hiện nay pháp luật lại chưa quy định cụ thể. Chính vì vậy, pháp luật cần có quy định cụ thể để giải quyết những vướng mắc kể trên.

Nguyên nhân hủy án, sửa án về tranh chấp quyền sử dụng đất hiện nay do một phần là vụ án có tính chất phức tạp, được điều chỉnh bởi nhiều quy phạm pháp luật khác nhau. Mặt khác, một số văn bản pháp luật lại có mâu thuẫn, chồng chéo, chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể. Bên cạnh đó, việc giải quyết tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất còn chậm là do trình độ của đội ngũ thẩm phán chưa đều, ít nghiên cứu văn bản pháp luật, không nắm bắt kịp thời hướng dẫn của cấp trên cũng như sự thay đổi của các văn bản quy phạm pháp luật. Do vậy, một số thẩm phán khi gặp các vụ án có tình tiết phức tạp còn nhiều lúng túng, sai sót và thậm chí là vi phạm về tố tụng, bỏ sót người tham gia tố tụng hoặc giải quyết không đúng, không đầy đủ là những sai sót dẫn đến bị hủy, bị sửa án.

**Ví dụ 2<sup>3</sup>:**

*a. Nội dung vụ án*

Cụ Đình Văn C và cụ Đỗ Thị M là vợ chồng, có 5 người con chung gồm: Ông Đình Đạo D, bà Đình Thị Q (bà Q đã chết, không có chồng con), ông Đình Văn B, bà Đình Thị Thu C và bà Đình Thị L. Hai cụ không có con nuôi, con riêng nào khác. Cụ C chết năm 1988, cụ M chết năm 2008. Khi chết, hai cụ đều không để lại di chúc.

Tài sản chung của cụ C và cụ M gồm thửa đất 667, tờ bản đồ số 3b, diện tích 677m<sup>2</sup> tại xã P, huyện, K, tỉnh N và 1 ngôi nhà cấp 4 trên đất (căn nhà này đã bị phá dỡ, hiện không còn).

Ngày 09/12/1998, ông Đình Văn B đã được UBND huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 667, diện tích 677m<sup>2</sup>. Ngày 30/12/2013, ông B tách chia một phần thửa đất cho anh Đình Sơn H (con trai của ông Đình Đạo D) diện tích 89m<sup>2</sup>, anh H đã xây nhà 2 tầng rồi chuyển nhượng lại diện tích này cho vợ chồng em gái là anh Mai Bá T và chị Đình Thị J, anh T chị J được UBND huyện K cấp Giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất số CE757837 ngày 12/12/2016. Ngày 29/8/2012, ông B chuyển quyền sử dụng đất cho các con của ông B gồm anh Đinh Văn G với diện tích 86,2m<sup>2</sup>; anh Đinh Văn I với diện tích 88,5m<sup>2</sup>; anh Đinh Văn R với diện tích 83,8m<sup>2</sup>; anh Đinh Văn R với diện tích 88,2m<sup>2</sup>; các con của ông B sau khi nhận chuyển quyền sử dụng đã được UBND huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2015, anh I và R đã chuyển nhượng lại diện tích đất trên cho anh Nguyễn Quang Y và vợ là chị Trần Thị Z; anh Y và chị Z đã được UBND huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất nhận chuyển nhượng. Bà Đinh Thị Thu C đang sử dụng diện tích 114,1m<sup>2</sup> (chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và bản trích đo hiện trạng sử dụng đất ngày 12/12/2017 thì tổng diện tích thửa đất số 667, tờ bản đồ số 3b là 709,5m<sup>2</sup>.

Tại biên bản làm việc ngày 06/12/2018, UBND huyện K có ý kiến: Công nhận diện tích thực tế tăng so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông B là do đo đạc, đất không có tranh chấp, phù hợp với quy hoạch về quản lý đất đai.

Nay, bà L khởi kiện hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chia di sản thừa kế của cụ C và cụ M, đề nghị nhận diện tích 88,5m<sup>2</sup> đất mà ông B đã cho anh O. Ông B không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà L.

*b. Quyết định của Tòa án*

Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2018/DS-ST ngày 21/12/2018 của TAND tỉnh N xử:

“1. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL706278 do UBND huyện K cấp ngày 07/9/2012 mang tên ông Đinh Văn O và bà Nguyễn Thị V và phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 274, cấp ngày 09/12/1998 mang tên ông Đinh Văn B, tại tờ bản đồ số 3b, số thửa 667 xã P, huyện K, tỉnh N.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đinh Thị L về chia di sản thừa kế của cụ Đinh Văn C và bà Đỗ Thị M và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Đinh Thị L, bà Đinh Thị Thu C, anh Đinh Sơn H về việc

không nhận thêm diện tích đất mới, không nhận tiền thanh toán chênh lệch và giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất.

- Đình chỉ việc rút yêu cầu đối với khoản tiền công chăm sóc cha mẹ của bà Đinh Thị Thu C.

- Di sản thừa kế của cụ Đinh Văn C và cụ Đỗ Thị M là 709,5m<sup>2</sup> đất tại tờ bản đồ số 3b, số thửa 667 (diện tích 677m<sup>2</sup> theo bản đồ năm 2008 là tờ số 10) tại xã P, huyện K, tỉnh N cho các đồng thừa kế gồm ông Đinh Đạo D, ông Đinh Văn B, bà Đinh Thị L, bà Đinh Thị Thu C cụ thể như sau:

+ Chia cho ông Đinh Đạo D quyền sử dụng 92,4m<sup>2</sup> đất tại thửa số 2, tờ bản đồ số 10 (phần diện tích đất này được B đã cho anh Đinh Sơn H, anh H đã chuyển nhượng cho anh Mai Văn T và chị Đinh Thị J, hiện mang tên anh Mai Văn T, chị Đinh Thị J theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE757837 của UBND huyện K cấp ngày 12/12/2016).

+ Chia cho bà Đinh Thị L được quyền sử dụng 88,5m<sup>2</sup> đất tại thửa số 5, tờ bản đồ số 10 (năm 2008) xã P, huyện K, tỉnh N. Thửa đất này trước đây ông B chuyển quyền sử dụng cho anh O.

+ Chia cho ông Đinh Văn B được quyền sử dụng 158,8m<sup>2</sup> đất tại thửa đất số 4, tờ bản đồ số 10 (năm 2008) xã P, huyện K, tỉnh N.

+ Chia cho bà Đinh Thị Thu C được quyền sử dụng 114,1m<sup>2</sup> đất tại thửa 3, tờ bản đồ số 10 (năm 2008) xã P, huyện K, tỉnh N.

- Anh Nguyễn Quang Y và chị Trần Thị Z được quyền sử dụng 2 thửa đất số 06 và 07 có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV184340 cấp ngày 28/5/2015 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV201530 do UBND huyện K cấp ngày 27/01/2015 (tờ bản đồ số 10 năm 2008).

- Anh Đinh Văn G được chuyển quyền sử dụng 83,8m<sup>2</sup> đất tại thửa số 08, tờ bản đồ số 10 do mua lại của anh Đinh Văn I theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Đinh Văn I số BL706289 do UBND huyện K cấp ngày 07/9/2012.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự có trách nhiệm liên hệ với UBND có thẩm quyền để kê khai đăng ký quyền sử dụng đất.”

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự và các vấn đề khác liên quan đến giải quyết vụ án.

Trong thời hạn luật định, bị đơn - ông B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - anh O kháng cáo bản án sơ thẩm nêu trên.

Ngày 15/5/2020, TAND cấp cao tại Hà Nội đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Bản án dân sự phúc thẩm số 63/2020/DS-PT ngày 15/5/2020 của TAND cấp cao tại Hà Nội quyết định: Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 05/2018/DS-ST ngày 21/12/2018 của TAND tỉnh N và chuyển hồ sơ vụ án cho TAND tỉnh N để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

**Nhận xét:**

Theo tác giả, trong vụ án này, Tòa án cấp sơ thẩm có những vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng, chưa tiến hành xác minh, thu thập đầy đủ, khách quan, toàn diện để làm cơ sở giải quyết vụ án mà tại cấp phúc thẩm không thể khắc phục được, cụ thể như sau:

*Thứ nhất*, trong giai đoạn phúc thẩm, ông Đinh Văn B (bị đơn) và anh Đinh Văn O (người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan) xuất trình Trích lục bản đồ địa chính xã P lập năm 1984 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp ngày 28/11/2019 có nội dung: Thửa 667, tờ 3b, tỷ lệ 1/2000 mang tên chủ sử dụng đất ông (bà) S. Theo trích lục bản đồ địa chính lập năm 1984 do UBND xã P cung cấp cho TAND tỉnh N thể hiện: Tờ 3, thửa 667, tỷ lệ 1/2000 mang tên chủ sử dụng đất của ông Đinh Văn C. Tại Công văn số 112 ngày 19/11/2019 của UBND xã P thể hiện: Không có ai tên là S ở trên mảnh đất đó mà chỉ có ông C là bố của ông B; bản đồ năm 1984 xã P có 7 tờ gồm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 và không có tờ a, b. Nhận thấy, nội dung tài liệu do đương sự cung cấp và do UBND xã P cung cấp không phù hợp và có sự mâu thuẫn về chủ sử dụng đất và tờ bản đồ. Do vậy, việc thu thập chứng cứ từ tài liệu, bản đồ địa chính xã P được lập năm 1984 chưa đảm bảo tính xác thực. Tòa án cấp sơ thẩm không thu thập chứng cứ, tài liệu do các cơ quan quản lý đất đai có thẩm quyền quản lý để giải quyết vụ án là thiếu sót, không đủ căn cứ để đánh giá toàn diện khách quan chứng cứ để giải quyết vụ án.

*Thứ hai*, trong giai đoạn phúc thẩm, anh Đinh Văn O cung cấp Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 347/HĐTCTS ngày 12/4/2017 ký kết giữa Ngân hàng X và anh Đinh Văn O, thế chấp quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL706278 để vay số tiền 300.000.000 đồng. Tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm, anh O chưa tất toán khoản vay với Ngân hàng X vẫn còn hiệu lực pháp luật. Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, TAND tỉnh N đã không đưa Ngân hàng X tham gia với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là thiếu sót. Mặt khác, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định chia cho bà L phần diện tích đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh Đinh Văn O đang thế chấp ngân hàng là vi phạm nghiêm trọng, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự và Ngân hàng X.

**3. Kiến nghị giải quyết tranh chấp về thừa kế quyền sử dụng đất**

Để Tòa án giải quyết hiệu quả tranh chấp về thừa kế quyền sử dụng đất thời gian tới cần hoàn thiện hệ thống pháp luật giải quyết tranh chấp đất đai, từ đó những cơ quan, tổ chức, cá nhân áp dụng quy định pháp luật sẽ không còn gặp khó khăn hay có những cách hiểu khác nhau về cùng một quy định dẫn đến việc giải quyết tranh chấp không đạt hiệu quả, vi phạm các quy định của pháp luật. Theo đó, Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn cũng cần sửa đổi, bổ sung để khắc phục những hạn chế đã bộc lộ do chưa thực sự phù hợp với những yêu cầu chung và với tình hình thực tế hiện nay, tránh áp dụng tùy tiện. Các văn bản dưới luật có ý nghĩa rất quan trọng trong việc cân đối thành phần hợp lý trong Hội đồng thẩm định giá đất, trong đó cần quan tâm tới thành phần bắt buộc trong Hội đồng thẩm định giá đất, không chỉ có Ủy ban nhân dân, đại diện ban ngành liên quan, tổ chức cung cấp dịch vụ định giá đất độc lập, mà còn cần tới nhiều thành viên hội đồng là các chuyên gia cao cấp về định giá đất như các chuyên gia định giá từ các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu, khu vực doanh nghiệp định giá, hiệp hội định giá. Các thành phần như vậy mới đảm bảo việc định giá đất có cơ sở khách quan ■

**TÀI LIỆU TRÍCH DẪN:**

<sup>1</sup>Tòa án nhân dân tối cao (2020), Trang thông tin điện tử công bố bản án, quyết định của Tòa án, [https://congbobanan.toaan.gov.vn] (truy cập ngày 20/10/2020).

<sup>2</sup>Tường Duy Lượng (2020), Thời hiệu, thừa kế và thực tiễn xét xử, NXB Tư pháp, Hà Nội, tr.167.

<sup>3</sup>TAND cấp cao tại Hà Nội (2020), Bản án số 63/2020/DS-PT ngày 15/5/2020 của TAND cấp cao tại Hà Nội.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Lượng, T.D. (2020). *Thời hiệu thừa kế và thực tiễn xét xử*. Hà Nội: Nxb Tư pháp.

2. Quốc hội (2015). *Bộ luật Dân sự năm 2015*

3. TAND cấp cao tại Hà Nội (2020). *Bản án số 63/2020/DS-PT ngày 15/5/2020 của TAND cấp cao tại Hà Nội*.

4. Tập, P.T. (2019). *Pháp luật về thừa kế ở Việt Nam - Nhận thức và áp dụng*. Hà Nội: Nxb Thanh Niên.

**Ngày nhận bài: 4/4/2021**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 4/5/2021**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 24/5/2021**

*Thông tin tác giả:*

**NGUYỄN VĂN PHONG**

**Lớp Cao học Luật Kinh tế Khóa 1**

**Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh**

**CURRENT VIETNAMESE REGULATIONS  
ON THE SETTLEMENT OF DISPUTES OVER INHERITANCE  
OF LAND USE RIGHTS**

● Master's student **NGUYEN VAN PHONG**  
Economic Law Class  
Banking University of Ho Chi Minh City

**ABSTRACT:**

This paper presents current Vietnamese regulations on the settlement of disputes over inheritance of land use rights and the practical implementation of these regulations through analyzing two specific cases. Based on the paper's findings, some recommendations are proposed to enhance the effectiveness of these regulations.

**Keywords:** inheritance, land use rights, inheritance of land use rights.

# VAI TRÒ CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI TRONG VIỆC TỔ CHỨC, CHUẨN BỊ, TRIỆU TẬP VÀ CHỦ TRÌ KỲ HỌP QUỐC HỘI

● PHAN KHUYÊN

## TÓM TẮT:

Bài viết trình bày vai trò của Ủy ban thường vụ Quốc hội (UBTVQH) với các nội dung như: công tác chuẩn bị các kỳ họp Quốc hội, thông báo triệu tập các Đại biểu Quốc hội họp thường kỳ, nội dung của các kỳ họp, tiếp xúc cử tri để tổng hợp và báo cáo. Bài viết cũng phân tích các ví dụ về các hoạt động của UBTVQH nhằm làm rõ nội dung công việc mà UBTVQH thực hiện trong nhiệm kỳ qua; đồng thời, đánh giá được ưu điểm và hạn chế của UBTVQH.

**Từ khóa:** Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, kỳ họp Quốc hội.

## 1. Giới thiệu về Ủy ban thường vụ Quốc hội

Điều 73 Hiến pháp 2013 quy định: "Ủy ban thường vụ Quốc hội là cơ quan thường trực của Quốc hội; Ủy ban thường vụ Quốc hội gồm có chủ tịch Quốc hội, các Phó chủ tịch Quốc hội, các Ủy viên; Số thành viên Ủy ban thường vụ Quốc hội do Quốc hội quyết định. Thành viên của Ủy ban thường vụ Quốc hội làm việc theo chế độ chuyên trách và không thể đồng thời là thành viên của Chính phủ". Và theo Điều 74 Hiến pháp 2013 đã quy định 13 nhiệm vụ và quyền hạn của UBTVQH, cụ thể như sau:

"1. Tổ chức việc chuẩn bị, triệu tập và chủ trì kỳ họp Quốc hội;

2. Ra pháp lệnh về những vấn đề được Quốc hội giao; giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh;

3. Giám sát việc thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; giám sát hoạt động của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước và cơ quan khác do Quốc hội thành lập;

4. Đình chỉ việc thi hành văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối

cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội và trình Quốc hội quyết định việc bãi bỏ văn bản đó tại kỳ họp gần nhất; bãi bỏ văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

5. Chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội; hướng dẫn và bảo đảm điều kiện hoạt động của đại biểu Quốc hội;

6. Đề nghị Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, Ủy viên Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng bầu cử quốc gia, Tổng Kiểm toán nhà nước;

7. Giám sát và hướng dẫn hoạt động của Hội đồng nhân dân; bãi bỏ nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trái với Hiến pháp, luật và văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên; giải tán Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong trường hợp Hội đồng nhân dân đó làm thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của Nhân dân;

8. Quyết định thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính dưới tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

9. Quyết định việc tuyên bố tình trạng chiến tranh trong trường hợp Quốc hội không thể họp được và báo cáo Quốc hội quyết định tại kỳ họp gần nhất;

10. Quyết định tổng động viên hoặc động viên cục bộ; ban bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương;

11. Thực hiện quan hệ đối ngoại của Quốc hội;

12. Phê chuẩn đề nghị bổ nhiệm, miễn nhiệm đại sứ đặc mệnh toàn quyền của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

13. Tổ chức trưng cầu ý dân theo quyết định của Quốc hội.”

Để thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của mình, UBTVQH giao cho Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội và Văn phòng Quốc hội chuẩn bị các vấn đề trình UBTVQH xem xét và quyết định.

UBTVQH đề nghị các Đoàn đại biểu Quốc hội tùy tình hình thực tế của từng địa phương phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc tiếp xúc cử tri theo quy định của pháp luật. Các thành viên UBTVQH tiếp tục phát huy trách nhiệm, triển khai các nhiệm vụ được giao nhằm bảo đảm sự tiếp nối liên tục trong hoạt động của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, cơ quan thuộc UBTVQH từ nay đến khi kết thúc nhiệm kỳ.

UBTVQH giao Tổng Thư ký Quốc hội nghiên cứu, tiếp thu các ý kiến tại phiên họp, hoàn thiện dự kiến chương trình kỳ họp, gửi xin ý kiến các Đoàn đại biểu Quốc hội, các vị đại biểu Quốc hội; phối hợp với các cơ quan thông tấn, báo chí đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền về kỳ họp.

## **2. Vai trò của Ủy ban thường vụ Quốc hội trong việc chuẩn bị, tổ chức, triệu tập và chủ trì Kỳ họp Quốc hội**

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự giám sát của cử tri, với vị trí, vai trò là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước CHXHCN Việt Nam, kế thừa và phát huy kinh nghiệm của các nhiệm kỳ trước, Quốc hội ngày càng thể hiện sâu sắc là hiện thân của khối đại đoàn kết dân tộc. Với tư duy sáng tạo, Quốc hội ngày càng đổi mới mạnh mẽ hoạt động một cách linh hoạt, thận trọng, quyết đoán. Nêu cao tinh thần trách nhiệm, hành động vì lợi ích của nhân dân, của đất nước, Quốc hội đã hoàn thành khối lượng lớn công việc trên các lĩnh vực lập pháp, giám sát; quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước; chủ động trong các hoạt động đối ngoại, góp phần nâng cao vị thế của Việt Nam trong khu vực cũng như trên thế giới.

Theo Điều 47 Luật Tổ chức Quốc hội 2014 (sửa đổi, bổ sung 2020) đã quy định chi tiết về vai



trò của UBTVQH trong việc chuẩn bị, triệu tập, chủ trì kỳ họp Quốc hội như sau:

“1. Dự kiến chương trình kỳ họp; quyết định triệu tập kỳ họp Quốc hội.

2. Chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động của các cơ quan hữu quan trong việc chuẩn bị nội dung kỳ họp; xem xét, cho ý kiến về việc chuẩn bị các dự án luật, dự thảo nghị quyết, các báo cáo và các dự án khác trình Quốc hội; xem xét báo cáo tổng hợp kết quả thảo luận của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội và các đại biểu Quốc hội tại Đoàn đại biểu Quốc hội; dự kiến các vấn đề đưa ra thảo luận tại phiên họp toàn thể của Quốc hội.

3. Tổ chức và bảo đảm việc thực hiện chương trình kỳ họp Quốc hội, đề nghị Quốc hội điều chỉnh chương trình khi cần thiết.

4. Tổ chức để Quốc hội biểu quyết thông qua dự thảo luật, dự thảo nghị quyết và những nội dung khác thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội.

5. Phối hợp với Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trình Quốc hội báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri cả nước; đề xuất các vấn đề trình Quốc hội thảo luận, ra nghị quyết về việc giải quyết kiến nghị của cử tri.

6. Quyết định các vấn đề khác liên quan đến kỳ họp Quốc hội.

7. Căn cứ vào yêu cầu, tình hình thực tiễn, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định triệu tập hội nghị đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách trước mỗi kỳ họp Quốc hội để thảo luận, cho ý kiến về các dự án, đề án, báo cáo trước khi trình Quốc hội”.

Cho đến nay, Việt Nam đã có 14 khóa Quốc hội, bình quân mỗi khóa có từ 9 - 11 kỳ họp, tùy thuộc vào tình hình thực tế của đất nước. Năm 2020, trước diễn biến phức tạp của đại dịch COVID-19, UBTVQH đã xin ý kiến các Đại biểu Quốc hội, lựa chọn phương án tổ chức 2 kỳ họp theo hình thức kết hợp giữa họp trực tuyến và họp tập trung và đã diễn ra rất thành công, nhận được

sự ủng hộ, đánh giá cao của Đại biểu Quốc hội, cử tri và Nhân dân cả nước, góp phần đổi mới hoạt động của Quốc hội.

Mỗi năm Quốc hội sẽ có 2 kỳ họp thường lệ để bàn bạc, thảo luận các vấn đề chung của đất nước. UBTVQH sẽ tiến hành tổ chức họp các phiên thường kỳ, lấy ý kiến cho việc chuẩn bị các kỳ họp của Quốc hội.

Ví dụ, phiên họp thứ 54 của UBTVQH đã cho ý kiến về: báo cáo tổng kết công tác nhiệm kỳ khóa XIV của Quốc hội, UBTVQH; việc chuẩn bị kỳ họp thứ 11, Quốc hội khóa XIV; công tác nhân sự để trình Quốc hội; báo cáo kết quả giám sát việc giải quyết kiến nghị của cử tri gửi đến kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XIV; đồng thời báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri và Nhân dân gửi đến kỳ họp thứ 11, Quốc hội khóa XIV. Tại phiên họp này, các báo cáo công tác nhiệm kỳ tiếp tục được UBTVQH xem xét, thảo luận để làm sâu sắc, toàn diện hơn, bảo đảm phản ánh đầy đủ, khách quan, trung thực những kết quả đạt được, những mặt còn hạn chế và đồng thời cũng làm nổi bật những đổi mới, những bài học kinh nghiệm của Quốc hội, của UBTVQH trong nhiệm kỳ khóa XIV, từ đó đưa ra những kiến nghị để chuyển giao cho nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV.

#### *Về triệu tập kỳ họp Quốc hội*

Theo Điều 92 Luật Tổ chức Quốc hội 2014 (sửa đổi, bổ sung 2020), trước khi tiến hành họp thường lệ của Quốc hội, UBTVQH sẽ tiến hành triệu tập các Đại biểu Quốc hội từ các địa phương để tham gia dự họp, chậm nhất là 30 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Quốc hội; quyết định triệu tập kỳ họp cùng với dự kiến chương trình kỳ họp được gửi đến đại biểu Quốc hội. Để Kỳ họp đạt kết quả tốt, UBTVQH đề nghị các Đoàn đại biểu Quốc hội, các vị Đại biểu Quốc hội dành thời gian nghiên cứu, góp ý kiến về các nội dung kỳ họp; đồng thời quan tâm một số vấn đề như sau:

*Một là*, các Đoàn đại biểu Quốc hội phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có cách thức phù

hợp để đại biểu Quốc hội tiếp xúc cử tri, thu thập ý kiến, kiến nghị của cử tri và gửi báo cáo tổng hợp về Ủy ban thường vụ Quốc hội qua Ban Dân nguyện và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam để tổng hợp, báo cáo Quốc hội.

*Hai là*, đề nghị các đại biểu Quốc hội dành thời gian cho ý kiến về dự kiến chương trình kỳ họp.

*Ba là*, các Đoàn đại biểu Quốc hội chủ động phối hợp với Văn phòng Quốc hội, các cơ quan chức năng ở địa phương để chuẩn bị điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật, bảo đảm an ninh, an toàn, phòng, chống dịch bệnh tại địa điểm họp của đoàn trong thời gian Quốc hội họp trực tuyến.

*Bốn là*, Ủy ban thường vụ Quốc hội đề nghị các vị đại biểu Quốc hội tiếp thu ý kiến, kiến nghị của cử tri đề nghị các vị đại biểu Quốc hội tiếp tục phát huy vai trò, trách nhiệm của người đại biểu Nhân dân, chú trọng hơn việc nghiên cứu kỹ tài liệu, nắm bắt tình hình thực tế để nâng cao chất lượng nội dung phát biểu, tập trung phân tích, đánh giá, kiến nghị các giải pháp thiết thực vì quyền lợi của Nhân dân, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả phiên họp.

#### *Về tổ chức và chủ trì các kỳ họp Quốc hội*

Theo quy định của Luật Tổ chức Quốc hội 2014 (sửa đổi, bổ sung 2020) và Nghị quyết số 102/2015/QH13 Nghị quyết Ban hành nội quy kỳ họp Quốc hội thì UBNDTVQH là cơ quan có trách nhiệm tổ chức và chủ trì Kỳ họp Quốc hội theo quy định tại Điều 47 của Luật tổ chức Quốc hội. Ngoài ra, UBNDTVQH còn có trách nhiệm bảo đảm để kỳ họp được tiến hành dân chủ, đúng pháp luật, đạt hiệu quả thiết thực theo chương trình đã được Quốc hội thông qua, bảo đảm để Quốc hội thực hiện đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Tại Kỳ họp thứ 11 Quốc hội khóa XIV: Khi phiên họp của Quốc hội diễn ra, Quốc hội tiến hành họp phiên trừ bị dưới sự điều hành của Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Thị Kim Ngân. Tại phiên họp, Quốc hội lắng nghe ý kiến của UBNDTVQH, Tổng Thư ký Quốc hội, Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội Nguyễn Hạnh Phúc trình bày Báo cáo

tiếp thu, giải trình, chính lý dự kiến chương trình kỳ họp thứ 11 và Quốc hội thảo luận, biểu quyết thông qua Chương trình kỳ họp thứ 11, Quốc hội khóa XIV.

Dưới sự điều hành của Phó Chủ tịch Thường trực Quốc hội Tòng Thị Phóng, phiên khai mạc kỳ họp đã diễn ra tại phòng họp Diên Hồng, Nhà Quốc hội. Tham dự phiên khai mạc có đồng chí Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Nguyễn Phú Trọng; các đồng chí lãnh đạo, nguyên là lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; các vị đại biểu Quốc hội khóa XIV; đại diện lãnh đạo của các Bộ, Ban, ngành Trung ương và các cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam. Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Thị Kim Ngân đọc diễn văn khai mạc Kỳ họp thứ 11 Quốc hội khóa XIV. Sau đó, Quốc hội đã nghe Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Thị Kim Ngân trình bày dự thảo Báo cáo công tác nhiệm kỳ khóa XIV của Quốc hội; Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Nguyễn Phú Trọng trình bày Báo cáo công tác nhiệm kỳ 2016-2021 của Chủ tịch nước; Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc trình bày Báo cáo tổng kết công tác nhiệm kỳ 2016-2021 của Chính phủ. Tại phiên họp này, Quốc hội đã xem phim tài liệu “Quốc hội khóa XIV: Những thành tựu và dấu ấn nổi bật”.

Tại phiên họp, Quốc hội đã nghe Chủ nhiệm Ủy ban Pháp luật của Quốc hội Hoàng Thanh Tùng trình bày Báo cáo thẩm tra Báo cáo tổng kết công tác nhiệm kỳ 2016-2021 của Chính phủ. Quốc hội nghe Ủy viên UBNDTVQH, Chủ nhiệm Ủy ban về các vấn đề xã hội của Quốc hội Nguyễn Thúy Anh trình bày Báo cáo giải trình, tiếp thu, chính lý dự thảo Luật Phòng, chống ma túy (sửa đổi) và tiến hành thảo luận tại hội trường về một số nội dung còn ý kiến khác nhau của dự thảo luật. Ngoài ra, còn rất nhiều các báo cáo khác được đưa ra để các đại biểu Quốc hội nắm bắt được thông tin. Các luật đưa ra đều được các đại biểu Quốc hội đóng góp ý kiến để hoàn thiện và ban hành. Bên cạnh đó, UBNDTVQH báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri và Nhân dân gửi đến kỳ họp thứ 11, Quốc hội khóa XIV.

### *Kết quả và hạn chế của UBTVQH*

Để đạt được những kết quả trên, tập thể và từng thành viên UBTVQH hội luôn nêu cao ý thức trách nhiệm, tinh thần chủ động, đoàn kết và thống nhất, phát huy trí tuệ của tập thể và cá nhân, giữ vững nguyên tắc tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách. UBTVQH đã không ngừng đổi mới, nâng cao chất lượng hoạt động phù hợp với tình hình mới. Bên cạnh đó, còn do sự lãnh đạo, chỉ đạo kịp thời của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư; tinh thần cộng đồng trách nhiệm của các cơ quan của Quốc hội, các Đoàn đại biểu Quốc hội, các vị Đại biểu Quốc hội, sự phối hợp chặt chẽ, trách nhiệm của Chủ tịch nước, Chính phủ và các cơ quan, tổ chức hữu quan.

Quốc hội đã đẩy mạnh và nâng cao chất lượng công tác lập pháp, tạo cơ sở pháp lý đồng bộ cho sự phát triển nhanh, bền vững của đất nước, vì cuộc sống tốt đẹp của nhân dân, giữ vững độc lập, chủ quyền, an ninh của Tổ quốc, hội nhập quốc tế trong hòa bình, hữu nghị, hợp tác bình đẳng; tăng cường hoạt động giám sát, không ngừng cải tiến, đổi mới cách thức thực hiện, tập trung vào những vấn đề bức xúc của cuộc sống; xem xét, quyết định nhiều quyết sách quan trọng của đất nước, có tác động lớn đến đời sống kinh tế - xã hội, phát triển vùng miền núi, vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số, gắn với nhiệm vụ bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại.

Hoạt động đối ngoại của Quốc hội được triển

khai hiệu quả, đóng góp quan trọng vào thành công chung của công tác đối ngoại của Đảng và Nhà nước, góp phần duy trì môi trường hòa bình, ổn định cho công cuộc xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước, nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

Mô hình tổ chức phù hợp, phương thức hoạt động không ngừng được đổi mới, bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng, giữ mối liên hệ chặt chẽ với cử tri và mối quan hệ phối hợp công tác được chú trọng. Đây là những nhân tố quyết định hiệu quả, góp phần tạo nên những dấu ấn sâu sắc trong hoạt động của Quốc hội.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, hoạt động của UBTVQH vẫn còn những hạn chế nhất định. Những hạn chế này xuất phát từ một số nguyên nhân chủ yếu như: trách nhiệm của một số Ủy ban trong việc tham gia thẩm tra một số dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết chưa thực sự quyết liệt; việc chấp hành các bước trong thực hiện một số quy trình, thủ tục còn chưa nghiêm túc, đầy đủ, mang tính hình thức; chưa chú trọng, quan tâm thực sự về tính toàn diện khi đánh giá tác động chính sách, sự cần thiết ban hành, tính khả thi và khả năng dự báo của một số dự án; một số quy định pháp luật còn chồng chéo, nhận thức và thực thi pháp luật còn chưa thống nhất, khó thực hiện; hoạt động giám sát, nhất là giám sát văn bản quy phạm pháp luật chưa được quan tâm đúng mức,... ■

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Quốc hội (2013), *Hiến pháp nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 2013*.
2. Quốc hội (2015), *Nghị quyết số: 102/2015/QH13: Nghị quyết Ban hành nội quy kỳ họp Quốc hội, ban hành ngày 24 tháng 11 năm 2015*
3. Quốc hội (2020), *Luật số: 65/2020/QH14: Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Quốc hội, ban hành ngày 19 tháng 6 năm 2020*.
4. Trịnh Dũng (2021), “Khai mạc phiên họp thứ 54 của Ủy ban thường vụ quốc hội”, *Báo Nhân dân điện tử*, <https://nhandan.com.vn/tin-tuc-su-kien/khai-mac-phiên-hop-thu-54-cua-uy-ban-thuong-vu-quoc-hoi-638476/>

**Ngày nhận bài: 4/4/2021**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 4/5/2021**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 24/5/2021**

*Thông tin tác giả:*

**PHAN KHUYÊN**

**Học viên cao học luật**

**Phân viện Học viện Hành chính Quốc gia TP. Hồ Chí Minh**

**THE ROLE OF THE STANDING COMMITTEE  
OF THE NATIONAL ASSEMBLY OF VIETNAM  
IN ORGANIZING MEETINGS, CONVENING DEPUTIES  
AND CHAIRING SESSIONS**

● **PHAN KHUYEN**

Master's student, National Academy  
of Public Administration - Ho Chi Minh City Campus

**ABSTRACT:**

This paper presents the role of the Standing Committee of the National Assembly of Vietnam with these following contents including the preparation of National Assembly sessions, the announcement to convene deputies to the National Assembly at regular meetings, the content of the meetings, the meeting contents, the meetings with voters to listen to people's opinions and thoughts. This paper also analyzes works and activities of the Standing Committee to highlight achievements and limitations in the last term.

**Keywords:** National Assembly, Standing Committee of the National Assembly, National Assembly session.

# NGHĨA VỤ CHỨNG MINH PHÁP LUẬT NƯỚC NGOÀI TRONG GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP DÂN SỰ CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

● NGUYỄN NHƯ HÀ - BÙI ANH THẮNG - ĐẶNG MINH PHƯƠNG

## TÓM TẮT:

Thực tiễn xét xử và tư pháp quốc tế nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam, khi quy định về lựa chọn áp dụng pháp luật nước ngoài để giải quyết tranh chấp đều ghi nhận nghĩa vụ chứng minh của các đương sự và Tòa án. Mặc dù còn nhiều rào cản về tiền lệ xét xử, năng lực và kinh nghiệm xét xử dạng tranh chấp này, nhưng pháp luật Tố tụng dân sự Việt Nam hiện hành đã bước đầu bổ sung quy định liên quan thể hiện quan điểm pháp lý riêng, đồng thời để phù hợp với yêu cầu về hội nhập quốc tế trong hoạt động xét xử. Bài viết nghiên cứu về nghĩa vụ chứng minh pháp luật nước ngoài trong giải quyết tranh chấp dân sự có yếu tố nước ngoài tại Việt Nam.

**Từ khóa:** áp dụng pháp luật nước ngoài, giải quyết tranh chấp dân sự, yếu tố nước ngoài.

## 1. Đặt vấn đề

Xu thế toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế và tự do hóa các hoạt động giao thương là xu hướng không thể đảo ngược trên thế giới hiện nay. Các đặc điểm này là cơ sở hình thành sự tương tác, phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia và vùng lãnh thổ khiến cho việc áp dụng pháp luật nước ngoài trong các quan hệ dân sự, kinh doanh thương mại là một nhu cầu tất yếu của tất cả các quốc gia, trong đó có Việt Nam. Với 16 Hiệp định FTA đang thực thi và đàm phán, Việt Nam trở thành tâm điểm của mạng lưới khu vực thương mại tự do rộng lớn, chiếm 59% dân số thế giới và 68% thương mại toàn cầu, góp phần gia tăng đan xen lợi ích của nước ta với hầu hết các đối tác hàng đầu khu vực và thế giới<sup>1</sup>.

Tuy nhiên, trong lịch sử nền tư pháp Việt Nam, việc Tòa án Việt Nam áp dụng pháp luật nước ngoài để giải quyết các vụ việc bởi nhiều lí do khác nhau không có nhiều (nếu không muốn nói là chưa có tiền lệ). Xu hướng hội nhập sâu đòi hỏi hệ thống tư pháp phải thích nghi, cả trong những hoàn cảnh yêu cầu phải áp dụng hệ thống pháp luật của một quốc gia khác. Thực tế, Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS) mới đây cũng đã dự liệu điều này khi bổ sung những quy định liên quan làm tiền đề... Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi tiến hành nghiên cứu về những cơ sở lý luận mà Việt Nam đang xây dựng, cũng như những tiền đề thực tiễn có thể áp dụng để phát triển thành các quy định chi tiết về vấn đề này.

## **2. Nghĩa vụ chứng minh áp dụng pháp luật nước ngoài khi xét xử**

### **2.1. Áp dụng pháp luật nước ngoài - Cơ sở lý thuyết và nguyên tắc thực hiện**

Áp dụng pháp luật nước ngoài là một nội dung quan trọng của tư pháp quốc tế, được hiểu như một tình huống pháp lý đòi hỏi cơ quan xét xử một quốc gia phải giải thích và áp dụng pháp luật của một quốc gia khác theo viện dẫn của pháp luật quốc gia; quy phạm xung đột hoặc bởi mối quan hệ gần gũi giữa pháp luật và nội dung tranh chấp. Hiện nay pháp luật các quốc gia ghi nhận sự tồn tại của 3 nhóm học thuyết về xác định nội dung pháp luật nước ngoài bao gồm: học thuyết chứng cứ (fact doctrine) được áp dụng ở Anh và các quốc gia khối thịnh vượng chung; học thuyết pháp luật (law doctrine) được áp dụng chủ yếu các quốc gia hệ thống luật châu Âu lục địa; và học thuyết của Hoa Kỳ (US Model) - đây cũng là cơ sở xác định nghĩa vụ chứng minh áp dụng pháp luật nước ngoài. Mỗi học thuyết chứa đựng quan điểm khác nhau về nghĩa vụ chứng minh của các bên khi áp dụng pháp luật nước ngoài, nhưng có điểm chung phổ biến là xu hướng ghi nhận “nghĩa vụ chứng minh chính” thuộc về đương sự.

Ở Việt Nam, tại thời điểm thi hành BLTTDS năm 2004, việc áp dụng pháp luật nước ngoài trong các tranh chấp dựa chủ yếu vào các quy phạm xung đột quy định tại Phần 7 Bộ luật Dân sự (BLDS) năm 2005 và hướng dẫn nghĩa vụ chứng minh tại Điều 5 Nghị định số 138/2006/NĐ-CP, trong đó ghi nhận nguyên tắc: đương sự có nghĩa vụ chứng minh mối quan hệ gần bó nhất của mình về quyền và nghĩa vụ công dân với hệ thống pháp luật của nước được yêu cầu áp dụng, trường hợp không chứng minh được thì pháp luật Việt Nam được áp dụng<sup>2</sup>. Như vậy, có thể thấy rằng, quan điểm trước đây về nghĩa vụ chứng minh có nhiều điểm tương đồng với học thuyết pháp luật (law doctrine) [15]. Cách lựa chọn này tương tự như pháp luật tố tụng CHLB Đức (Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự Đức), khi quy định rằng pháp luật nước ngoài được áp dụng với điều kiện tồn tại quy phạm xung đột viện dẫn tới luật nước ngoài bất kể có hay không yêu cầu của các đương sự [4].

Tới BLTTDS năm 2015 hiện hành [8], Điều 481 về Xác định và cung cấp pháp luật nước ngoài để

Tòa án áp dụng trong việc giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài tiếp tục làm rõ hơn quan điểm kể trên, trong đó nhấn mạnh nguyên tắc mới: trường hợp đương sự lựa chọn áp dụng thì đương sự có nghĩa vụ chứng minh, trường hợp phải áp dụng thì Tòa án mới có nghĩa vụ áp dụng. Điều này thể hiện sự nhất quán trong lựa chọn hệ thống pháp luật châu Âu lục địa, tuy vậy, cũng cần nhìn nhận học thuyết của Hoa Kỳ và của Anh lại nhấn mạnh vai trò “đương sự”, từ đó giảm nhẹ nghĩa vụ của Tòa án trong hoạt động này.

Trên cơ sở lý luận đó, việc áp dụng pháp luật nước ngoài trong giải quyết tranh chấp phải đảm bảo các nguyên tắc cơ bản: Trước hết, phải đảm bảo áp dụng toàn bộ hệ thống pháp luật nước ngoài. Trong một vụ việc tranh chấp, các nội dung cần được hiểu đầy đủ theo pháp luật của một quốc gia duy nhất, không thể tồn tại nhiều cách giải thích khác nhau liên quan tới một tranh chấp. Do vậy, nguyên tắc này cung cấp cho Tòa án cơ sở pháp lý toàn diện và thống nhất khi ra phán quyết cuối cùng. Ngoài ra, áp dụng pháp luật nước ngoài còn phải đảm bảo nội dung áp dụng pháp luật nước ngoài được hiểu theo đúng cách hiểu của quốc gia nước ngoài đó<sup>3</sup>. Đây là quy định hoàn toàn mới so với BLDS năm 2005 và phù hợp với nguyên tắc áp dụng pháp luật nước ngoài - ràng buộc Tòa án của các nước. Dù trong hoàn cảnh, điều kiện nào, ở quốc gia nào thì việc áp dụng một hệ thống pháp luật nào đó cũng phải luôn cho ra một kết quả giống như pháp luật đó được áp dụng tại quốc gia đã ban hành. [12]

### **2.2. Nghĩa vụ chứng minh pháp luật nước ngoài của Tòa án Việt Nam**

Khi pháp luật nước ngoài được yêu cầu viện dẫn áp dụng, quá trình xét xử đòi hỏi những chủ thể tham gia tố tụng và tiến hành tố tụng phải chứng minh tính hợp pháp, hợp lý của việc áp dụng pháp luật nước ngoài - đây được hiểu là “nghĩa vụ chứng minh pháp luật nước ngoài”, nghĩa vụ này hiện nay đang được thực hiện với 2 quy trình khác biệt về chủ thể thực hiện nghĩa vụ.

Trường hợp nghĩa vụ chứng minh thuộc về các đương sự sẽ đặt ra nếu các bên thỏa thuận thống nhất được áp dụng luật nước ngoài: Trong trường hợp này, đương sự phải hiểu và nhận thức được tính phù hợp của pháp luật nước ngoài trong giải quyết

tranh chấp của mình, do vậy nghĩa vụ chứng minh thuộc về đương sự. Về mặt quy trình, các bên sau khi đạt được thỏa thuận áp dụng pháp luật nước ngoài phải cung cấp và bảo đảm tính chính xác của luật nước ngoài cho Tòa án giải quyết. Điều 481 BLTTDS năm 2015 cũng dự liệu khả năng không đáp ứng được việc cung cấp và đảm bảo tính chính xác của pháp luật nước ngoài do các bên cung cấp nên bổ sung thêm cơ chế “phối hợp cung cấp luật nước ngoài” của các cơ quan tư pháp - hành pháp. Cụ thể, Tòa yêu cầu Bộ Tư pháp; Bộ Ngoại giao; cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam phối hợp cung cấp luật nước ngoài cho Tòa án giải quyết<sup>4</sup>.

Trường hợp nghĩa vụ chứng minh thuộc về Tòa án phát sinh khi việc áp dụng pháp luật nước ngoài không dựa trên thỏa thuận mà dựa trên pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế quy định áp dụng pháp luật nước ngoài. Trong quy trình này, Tòa án là trung tâm có nghĩa vụ đảm bảo việc tìm kiếm pháp luật nước ngoài phù hợp. Để làm được điều này, Tòa án có thể trực tiếp hoặc yêu cầu cơ chế phối hợp từ Bộ Tư pháp; Bộ Ngoại giao hoặc cơ quan đại diện ngoại giao Việt Nam ở nước ngoài cung cấp (theo Khoản 2 Điều 481) hoặc yêu cầu chuyên gia pháp luật nước ngoài cung cấp (theo Khoản 3 Điều 481).

Nhìn chung, trong cả hai trường hợp kể trên đều cho thấy Tòa án phải đóng vai trò trung tâm của hoạt động chứng minh áp dụng pháp luật nước ngoài bởi những lợi thế về tổ chức và phối hợp các cơ quan chuyên môn, đồng thời cũng là chủ thể thấu hiểu và giải thích đúng đắn nhất pháp luật nước ngoài. Việc xây dựng cơ chế phối hợp giữa Tòa án với các cơ quan hành chính tư pháp - ngoại giao là bắt buộc, có sự tương đồng nhất định như cơ chế tương trợ tư pháp dân sự hiện nay, tuy nhiên, không có nghĩa phủ nhận nghĩa vụ chứng minh của đương sự sau khi thỏa thuận áp dụng pháp luật nước ngoài. Pháp luật một số quốc gia như Anh, Pháp, Mỹ có quy định trường hợp mặc dù quy phạm xung đột có dẫn chiếu áp dụng pháp luật nước ngoài nhưng khi xét xử, cơ quan Tòa án sẽ không áp dụng nếu các đương sự không chứng minh sự cần thiết áp dụng pháp luật nước ngoài cũng như không đưa ra được những chứng cứ cần thiết để chứng minh điều này.

Thực tế ở Việt Nam cho thấy, các Tòa án có xu hướng “không áp dụng pháp luật nước ngoài” do

những hạn chế về mức độ am hiểu và năng lực cán bộ xét xử, khả năng tương trợ tư pháp trong quá trình xét xử giữa hệ thống Tòa án Việt Nam và cơ quan thẩm quyền nước ngoài dẫn tới hoạt động chứng minh áp dụng pháp luật nước ngoài ở Việt Nam vẫn chưa có thực tiễn cụ thể. Hiện nay, hướng dẫn quy định về nghĩa vụ chứng minh pháp luật nước ngoài của Tòa án Việt Nam được đề cập trong dự thảo Nghị quyết hướng dẫn giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài nhưng chưa cụ thể và mới chỉ đề cập tới những vấn đề cơ bản như: Thời điểm nào và chủ thể nào có nghĩa vụ cung cấp pháp luật nước ngoài; và Chi phí cho quá trình phối hợp cung cấp pháp luật nước ngoài do chủ thể nào chịu. Còn rất nhiều nội dung khác chưa có hướng dẫn như: phạm vi nội dung pháp luật nước ngoài cần cung cấp; đầu mối cơ quan thẩm quyền nước ngoài về vấn đề này; chủ thể chịu trách nhiệm về tính hợp pháp và chính xác của tài liệu pháp luật nước ngoài; hồ sơ chi tiết và biểu mẫu hướng dẫn...

Nghĩa vụ của đương sự trong áp dụng pháp luật nước ngoài khá đơn giản và dường như không có bất kỳ ràng buộc pháp lý nào đối với chủ thể này khi cung cấp các tài liệu kể trên, điều này đi ngược lại nguyên tắc cơ bản của hoạt động áp dụng pháp luật nước ngoài, đó là đương sự phải là chủ thể có trách nhiệm và tích cực trong toàn bộ quy trình áp dụng pháp luật nước ngoài để giải quyết vụ việc của mình. Quy định hướng dẫn kể trên trong dự thảo Nghị quyết cũng không đặt ra bất kỳ tiêu chí nội dung nào cho nguồn tài liệu pháp luật nước ngoài do đương sự cung cấp mà chỉ dừng ở quy định về hình thức “công chứng dịch” và “hợp pháp hóa lãnh sự”, từ đó cho thấy những hướng dẫn này là chưa đủ để cơ quan liên quan thực hiện.

### **3. Hạn chế trong hoạt động chứng minh áp dụng pháp luật nước ngoài**

Có thể nhận thấy tư pháp quốc tế Việt Nam hiện đang trong bước chuyển mạnh mẽ về chất với việc phê chuẩn và nội luật hóa hàng loạt điều ước quốc tế quan trọng về chứng cứ; tổng đạt văn bản... Tuy vậy, pháp luật Việt Nam liên quan tới hoạt động chứng minh áp dụng pháp luật nước ngoài vẫn chứa đựng những “điểm nghẽn” cần khắc phục, cụ thể là:

Trước hết, các quy định về áp dụng pháp luật nước ngoài chưa hoàn bị, nhiều nội dung chưa được điều chỉnh bởi pháp luật.

Theo quy định tại Điều 664 của BLDS năm 2015, điểm mới đáng lưu ý là chúng ta đã thiết lập thứ tự ưu tiên áp dụng giữa Điều ước quốc tế và Luật quốc gia; Điều ước quốc tế về nội dung được áp dụng ưu tiên so với Điều ước quốc tế về xung đột (dưới dạng các Hiệp định song phương về tương trợ tư pháp...). Tuy nhiên, BLDS năm 2015 vẫn chưa giải quyết được vấn đề xung đột giữa hai Điều ước quốc tế về nội dung hoặc giữa hai Điều ước quốc tế về xung đột luật..

Một tiêu chí khá quan trọng trong xác định tranh chấp dân sự có yếu tố nước ngoài là đương sự là “người Việt Nam định cư ở nước ngoài” trong quy định mới hiện chưa hợp lý. Theo đó, BLTTDS năm 2015 đã loại bỏ tiêu chí tình trạng cư trú của chủ thể là “người Việt Nam định cư ở nước ngoài” khi xác định tiêu chí vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài. Điều này xuất phát từ những bất cập do quy định tại Điều 3 Khoản 3 Nghị định số 138/2006/NĐ-CP hướng dẫn BLDS năm 2005 trước đây và Luật Quốc tịch năm 2008 đều quy định “Người Việt Nam định cư ở nước ngoài là người có quốc tịch Việt Nam và người gốc Việt Nam đang cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài ở nước ngoài”, tuy nhiên lại không có văn bản pháp luật hay hướng dẫn xác định thế nào là “cư trú, sinh sống lâu dài” dẫn đến việc khó khăn trong công tác áp dụng pháp luật. Để tháo gỡ vướng mắc này, BLTTDS năm 2015 đã loại bỏ tiêu chí tình trạng cư trú ra ngoài các tiêu chí xác định vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài. Thực tiễn khi gặp vụ việc đương sự là người Việt Nam ở nước ngoài (nếu không thuộc các tiêu chí tại Khoản 2 Điều 464 BLTTDS năm 2015) thì Tòa án nhân dân cấp tỉnh giải quyết sẽ áp dụng pháp luật theo thủ tục thông thường. Việc áp dụng này mặc dù khắc phục được hạn chế từ luật cũ, nhưng chưa phản ánh được tính đặc thù của chế định thủ tục giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài liên quan trực tiếp đến đương sự ở nước ngoài. Trong vụ việc đương sự ở nước ngoài nhưng tiến hành thủ tục tố tụng như vụ việc dân sự thông thường sẽ không bảo đảm được quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự ở nước ngoài, gây khó khăn cho Tòa án trong công tác áp dụng pháp luật [1].

Ngoài ra, nhiều học giả cho rằng, tư pháp quốc tế Việt Nam cần bổ sung Quy phạm áp dụng bắt buộc - một khái niệm để chỉ các quy phạm phải được áp

dụng cho một quan hệ dân sự nhất định, thường liên quan tới trật tự công hoặc áp dụng cho một hoàn cảnh quốc tế đặc thù (thực tiễn pháp lý của Bỉ đã ghi nhận khái niệm này tại Điều 20 Bộ luật Tư pháp quốc tế, đồng thời đảm bảo tính toàn vẹn ý nghĩa của các quy phạm xung đột [2]). Qua đây, nhận thấy rằng, việc bổ sung quy phạm áp dụng bắt buộc là cần thiết trong các trường hợp áp dụng pháp luật nước ngoài tại một số bối cảnh đặc biệt không có lợi cho trật tự công cộng của quốc gia.

*Thứ hai, quy định về chứng minh pháp luật nước ngoài chưa ghi nhận mối tương quan trách nhiệm giữa Tòa án và đương sự.*

Về trách nhiệm của Tòa án: Điều 481 BLTTDS năm 2015 là một quy định hoàn toàn mới trong Tư pháp quốc tế Việt Nam, trong đó xác định rõ trách nhiệm của đương sự cũng như các cơ quan nhà nước trong việc cung cấp và xác định pháp luật nước ngoài. Như đã đề cập, trường hợp các đương sự lựa chọn pháp luật nước ngoài để áp dụng thì nghĩa vụ cung cấp pháp luật nước ngoài cho Tòa án giải quyết vụ việc dân sự thuộc về các bên, các đương sự phải chịu trách nhiệm về tính chính xác và hợp pháp của pháp luật nước ngoài đã cung cấp. Trong trường hợp này, các cơ quan nhà nước như Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao, cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài chỉ có trách nhiệm cung cấp pháp luật nước ngoài khi được Tòa án Việt Nam yêu cầu. Ngược lại, trong trường hợp pháp luật nước ngoài cần được áp dụng theo sự chỉ dẫn của quy phạm xung đột trong pháp luật Việt Nam hoặc trong Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên thì việc cung cấp pháp luật nước ngoài là quyền chứ không phải nghĩa vụ của các đương sự. Tòa án có quyền yêu cầu các cơ quan chức năng của Việt Nam cung cấp pháp luật nước ngoài. Tòa án cũng có thể yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có chuyên môn về pháp luật nước ngoài cung cấp thông tin về pháp luật nước ngoài. Tuy nhiên, thực tế ngoài quy định này hiện chưa có bất kỳ hướng dẫn cụ thể nào của ngành Tòa án trong hoạt động cung cấp và chứng minh pháp luật nước ngoài. Điều này có thể sẽ là một kẽ hở dẫn đến việc Tòa án có tâm lý “bỏ qua” việc áp dụng pháp luật nước ngoài khi giải quyết các tranh chấp dân sự có yếu tố nước ngoài.

Về trách nhiệm của đương sự: Các quy định



hiện hành dường như đang tập trung tăng cường vai trò của Tòa án - cơ quan giải quyết tranh chấp trong trình tự áp dụng pháp luật nước ngoài, khi mà việc lựa chọn áp dụng này có lợi cho đương sự chứ không có lợi cho hệ thống tư pháp. Mặc dù đã có hướng dẫn về nghĩa vụ cung cấp pháp luật nước ngoài hay thanh toán chi phí tham vấn chuyên môn nhưng dường như các quy định hiện còn quá dễ dãi với các đương sự lựa chọn áp dụng pháp luật nước ngoài. Do vậy, cần nghiên cứu bổ sung thêm các nghĩa vụ tương trợ của đương sự tham gia phối hợp cùng hệ thống tư pháp để xác minh tính hợp pháp, đúng đắn của pháp luật nước ngoài khi Tòa án Việt Nam được cung cấp, để đảm bảo hoạt động áp dụng pháp luật này không quá dễ dàng.

*Thứ ba, các tiêu chí chuyên môn cung cấp pháp luật nước ngoài còn dễ dãi và chưa hợp lý.*

Các quy phạm pháp luật được xây dựng trên cơ sở khái quát các mô hình hành vi của các chủ thể trong xã hội. Để đưa pháp luật vào cuộc sống, các chủ thể phải làm điều ngược lại, áp dụng các quy phạm pháp luật với tư cách là quy tắc xử sự chung vào từng trường hợp cụ thể. Chính nội dung của các quy phạm pháp luật không phải lúc nào cũng rõ ràng, dễ hiểu và hoàn toàn sát hợp với tình huống phát sinh trong cuộc sống đã làm phát sinh hoạt động giải thích pháp luật. Hoạt động này nhằm làm sáng tỏ nội dung, tư tưởng của các quy phạm pháp luật để có nhận thức đúng và thực hiện đúng pháp luật [3]. “Giải thích pháp luật” - statutory interpretation, là thuật ngữ dùng để chỉ một quá trình xác định ý nghĩa đúng của một văn bản luật/pháp luật được thực hiện bởi chủ yếu là cơ quan tư pháp, trên nền tảng một số nguyên tắc nhất định, nhằm xác định ý nghĩa của một quy định pháp luật và áp dụng vào giải quyết một vụ việc cụ thể, trong trường hợp quy định đó chưa rõ nghĩa [7]. Hệ thống pháp luật Anh - Mỹ và châu Âu lục địa lại có xu hướng khác nhau trong lựa chọn cơ quan giải thích pháp luật, thông thường trao quyền cho hệ thống Tòa án nhưng cũng không ít quốc gia trao quyền này cho hệ thống cơ quan hành chính hoặc lập pháp. Như vậy, việc cung cấp pháp luật nước ngoài nếu theo hướng dẫn tại dự thảo Nghị quyết thuộc về các tổ chức nghề nghiệp như văn phòng luật, công ty luật, luật sư, luật gia... đang đi ngược lại với ý nghĩa ban đầu của hoạt động áp dụng pháp

luật nước ngoài, đó là “lựa chọn cơ quan tin cậy và thấu hiểu nhất về pháp luật nước ngoài”. Khó khăn này còn gia tăng nhiều hơn bởi luôn tồn tại những khác biệt về trình độ lập pháp và tính chuẩn mực trong ngôn ngữ pháp lý giữa các quốc gia.

*Thứ tư, thẩm phán Việt Nam còn hạn chế về năng lực và kinh nghiệm giải quyết vụ việc có yếu tố nước ngoài nói chung, đặc biệt là các vụ việc có viện dẫn áp dụng pháp luật nước ngoài.*

Hạn chế này đã được phản ánh qua thực tiễn giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài từ những năm 2010, trong đó có những vụ việc Tòa án thụ lý đơn đến gần một năm mới mở phiên họp xét đơn. Nguyên nhân được nhận định là do nhiều Thẩm phán, Tòa án ít gặp, ít thụ lý giải quyết loại vụ việc này nên thiếu kinh nghiệm, hiểu biết chưa sâu dẫn đến những lúng túng trong xử lý [6]. Thực tiễn này rất có thể lặp lại với hoạt động áp dụng pháp luật nước ngoài trong giải quyết các tranh chấp dân sự có yếu tố nước ngoài do năng lực và kinh nghiệm xét xử các vụ việc có yếu tố nước ngoài của Việt Nam rất hạn chế. Nghị quyết số 08-NQ/TW và Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị về cải cách tư pháp và chiến lược ngành Tư pháp đã yêu cầu đối với công tác cán bộ ngành Tòa án là: “Đào tạo đủ số lượng cán bộ tư pháp có trình độ nghiệp vụ và ngoại ngữ chuyên sâu về lĩnh vực tư pháp quốc tế nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của Nhà nước, tổ chức, công dân Việt Nam, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế và khu vực”. Tuy nhiên, thực tế trong kế hoạch công tác ngành Tòa án năm 2020 cũng chưa đặt ra yêu cầu và nhiệm vụ phát triển đội ngũ thẩm phán đạt chuẩn quốc tế trong xét xử các tranh chấp có yếu tố nước ngoài [14].

#### **4. Định hướng và giải pháp cho Việt Nam**

Để hoạt động áp dụng pháp luật nước ngoài của Tòa án Việt Nam hiệu quả, cần sớm có những thay đổi kịp thời cả về cơ chế lẫn quy phạm điều chỉnh, cụ thể:

*Thứ nhất, tận dụng hệ thống và quy trình tương trợ tư pháp dân sự sẵn có cho hoạt động cung cấp pháp luật nước ngoài.*

Để thực hiện giải pháp này, trước hết cần sửa đổi nội dung hoạt động tương trợ tư pháp dân sự theo hướng mở rộng nội hàm hoạt động liên quan tới chứng minh pháp luật nước ngoài như việc cung

cấp thông tin và nội dung pháp luật nước ngoài để Tòa án áp dụng là vô cùng cấp thiết. Cụ thể, bổ sung các loại tài liệu phục vụ hoạt động chứng minh pháp luật nước ngoài tại Điều 10 Luật Tương trợ tư pháp năm 2007 [10], đồng thời bổ sung nội dung ủy thác tư pháp (UTTP) trong hoạt động cung cấp thông tin và tài liệu pháp luật nước ngoài bao gồm nhưng không giới hạn các văn bản pháp luật, văn bản pháp quy, văn bản hướng dẫn, văn bản giải thích chính thức, báo cáo nghiên cứu và hướng dẫn nghiệp vụ liên quan tới nội dung pháp luật nước ngoài cần áp dụng.

Đối với thực hiện nghĩa vụ chứng minh pháp luật nước ngoài, cần xem xét hoạt động tương trợ tư pháp dân sự với nội dung chính là quy trình, hồ sơ UTTP ra nước ngoài (UTTP ra), trong đó, quy trình UTTP đối với yêu cầu cung cấp pháp luật nước ngoài do Tòa án nhân dân cấp tỉnh; cấp cao; tối cao có yêu cầu cung cấp pháp luật nước ngoài (trên cơ sở chứng minh thỏa thuận của đương sự hoặc viện dẫn của pháp luật). Đối với tổng đạt giấy tờ, hiện Việt Nam áp dụng 1 kênh UTTP chính, 4 kênh UTTP thay thế (kênh ngoại giao - lãnh sự trực tiếp; kênh lãnh sự gián tiếp; kênh ngoại giao gián tiếp và kênh bưu điện) theo Công ước Tổng đạt giấy tờ [16]. Với quy trình sẵn có trên, việc cung cấp pháp luật nước ngoài làm cơ sở áp dụng tại hệ thống Tòa án sẽ trở nên dễ dàng và thuận lợi hơn.

*Thứ hai, cần xây dựng quy trình đặc thù của chứng minh áp dụng pháp luật nước ngoài theo hướng “tiết giảm quy trình và tăng cường chuyên môn”.*

Cơ quan chuyên môn cần nghiên cứu, cân nhắc áp dụng các quy định hợp lý từ học thuyết chứng cứ và học thuyết của Hoa Kỳ trong chứng minh nội dung pháp luật nước ngoài. Như đã đề cập ở trên, học thuyết Hoa Kỳ cho thấy những ưu việt khi nhấn mạnh nghĩa vụ khởi xướng áp dụng pháp luật nước ngoài của các đương sự hoặc quy phạm xung đột có dẫn chiếu áp dụng, điều này giúp giảm tải đáng kể cho hoạt động xét xử áp dụng pháp luật nước ngoài của hệ thống tòa án. Chúng ta nên xây dựng thí điểm một quy trình tố tụng riêng khi áp dụng pháp luật nước ngoài để đảm bảo sự tham gia của các chuyên gia pháp lý; đại diện cơ quan chuyên môn nước ngoài... và xác định rõ trách nhiệm pháp lý khi hoạt động tương trợ phối hợp

giữa Tòa án Việt Nam và các cơ quan liên quan không đạt kết quả, cũng như trách nhiệm thanh toán các chi phí phát sinh từ cơ chế phối hợp đa ngành này trong trường hợp cơ sở của việc áp dụng pháp luật nước ngoài không đạt được...

Ngoài ra, cần thống nhất vai trò của Tòa án nhân dân cấp cao và Tòa án nhân dân cấp tỉnh trong thực hiện hoạt động phối hợp trong yêu cầu cung cấp pháp luật nước ngoài. Theo đó, đương sự khi thỏa thuận áp dụng pháp luật nước ngoài cần có đơn yêu cầu gửi cơ quan Tòa án kèm theo căn cứ chứng minh thỏa thuận của các bên về áp dụng pháp luật nước ngoài. Việc lựa chọn chủ thể xác minh nội dung pháp luật nước ngoài cần có thẩm định của Tòa án thụ lý, trường hợp Tòa án phối hợp với Bộ Tư pháp, cơ quan ngoại giao thì cần thiết xây dựng danh mục các đơn vị, tổ chức đủ điều kiện cung cấp thông tin pháp luật nước ngoài và đảm bảo tính chính xác và đúng đắn của thông tin. Ngoài ra, Tòa án cũng cần xây dựng và cập nhật thường xuyên danh sách các chuyên gia pháp lý về pháp luật nước ngoài (tương tự như danh sách trọng tài viên; hòa giải viên) để cung cấp cho đương sự lựa chọn hoặc Tòa án chỉ định tham gia quá trình giải quyết vụ việc.

*Thứ ba, cần tăng cường hợp tác với các nước trong khu vực về cung cấp pháp luật nước ngoài.*

Để xác định nội dung pháp luật nước ngoài, Liên minh châu Âu xây dựng và thông qua Công ước về cung cấp thông tin pháp luật nước ngoài năm 1968 (The 1968 European Convention on Information on Foreign law), theo đó, bất kỳ một yêu cầu cung cấp thông tin nào cũng phải được khởi xướng từ một cơ quan có thẩm quyền mặc dù yêu cầu đó có thể không xuất phát từ nhu cầu của cơ quan này. Yêu cầu này chỉ có thể được xác lập khi vụ việc có liên quan đã chính thức được tiếp nhận và trong quá trình giải quyết. Điều này được hiểu là trong quá trình giải quyết tranh chấp, bất kỳ chủ thể nào có liên quan cũng có thể phát sinh nhu cầu được cung cấp thông tin về pháp luật nước ngoài nhưng tất cả những nhu cầu đó đều phải được chuyển đến cơ quan có thẩm quyền (cơ quan tiếp nhận) và cơ quan này sẽ thực hiện những công đoạn tiếp theo, các chủ thể khác không có thẩm quyền sẽ không được tự gửi đi những yêu cầu như thế; Yêu cầu này sẽ được chuyển trực tiếp cho cơ quan tiếp

nhận của quốc gia nước ngoài. Bên cạnh đó, một bộ giải pháp chia sẻ pháp luật trực tuyến đã được EU triển khai nhằm thúc đẩy quá trình thông tin pháp luật giữa các quốc gia trong liên minh, cụ thể: ELI (European Legislation Identifier) - một giải pháp trang web điện tử cho phép truy cập trực tiếp luật pháp quốc gia thông qua định danh; và ECLI (European Case Law Identifier) cho phép truy cập các án lệ, tình huống pháp lý trên môi trường internet [4].

Tham khảo và phân tích mô hình của các nước Liên minh châu Âu thông qua Công ước Liên minh châu Âu về cung cấp thông tin pháp luật nước ngoài rất có ý nghĩa trong bối cảnh Việt Nam vừa gia nhập Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC). Việt Nam có thể đề xuất với các nước thành viên AEC xây dựng một Hiệp định về vấn đề cung cấp thông tin pháp luật nước ngoài, ghi nhận các nội dung cụ thể như: (i) Thiết lập hoặc chỉ định cơ quan có vai trò tiếp nhận yêu cầu cung cấp thông tin pháp luật đến từ các quốc gia nước ngoài và chuyển giao thông tin cần thiết cho các cơ quan có thẩm quyền của quốc gia nước ngoài; (ii) Quy trình, cách thức cung cấp nội dung pháp luật nước ngoài; (iii) Thời hạn, chi phí của việc cung cấp thông tin pháp luật nước ngoài... Đây là giải pháp mang tâm vĩ mô nhưng trong tương lai nếu thực hiện được sẽ mang lại lợi ích rất lớn cho các nước thành viên AEC; từ đó, cho phép mở rộng nguồn tư liệu tham vấn trên cơ sở quan hệ hợp tác thông tin giữa các hệ thống Tòa án các quốc gia.

*Thứ tư, chuẩn hóa chuyên môn đội ngũ cán bộ xét xử với tiêu chuẩn riêng dành cho hoạt động áp dụng pháp luật nước ngoài.*

Việc lựa chọn các thẩm phán xét xử cho các vụ việc áp dụng pháp luật nước ngoài đòi hỏi ngoài kiến thức và năng lực xét xử, còn phải thông thạo ngoại ngữ và am hiểu về quan điểm pháp lý các vùng lãnh thổ. Mặc dù đây là nhóm giải pháp mang tính bổ trợ, không trực tiếp liên quan đến các quy định của pháp luật, tuy nhiên nếu các giải pháp bổ trợ này được triển khai hiệu quả cũng sẽ giúp cho các quy định pháp luật liên quan đến việc áp dụng pháp luật nước ngoài đi vào thực tiễn dễ dàng hơn. Thực trạng những quan hệ hợp đồng thương mại quốc tế hiện nay ở Việt Nam hầu như không được giải quyết theo đúng những nguyên tắc của Tư

pháp quốc tế, xuất phát rất nhiều từ sự hạn chế năng lực của các thẩm phán.

Bộ Tư pháp phối hợp cùng các cơ quan, tổ chức hoặc các cơ sở giáo dục thường xuyên tổ chức các Hội thảo quốc tế với sự tham gia của các chuyên gia, các học giả nước ngoài uy tín trong lĩnh vực Tư pháp quốc tế để cập nhật những thông tin về pháp luật nước ngoài, thực tiễn xét xử của Tòa án nước ngoài cho các luật gia, các luật sư, cũng như những đối tượng nghiên cứu pháp luật khác. Thực tiễn xét xử của Tòa án các nước cho thấy, trong quá trình xác định nội dung pháp luật nước ngoài, Tòa án có thể nhận sự hỗ trợ rất hiệu quả từ phía các chuyên gia nghiên cứu pháp luật. Do đó, việc đẩy mạnh công tác trang bị kiến thức pháp luật nước ngoài cho nhóm đối tượng này cũng là một giải pháp cần thiết.

### **5. Kết luận**

Với những điều chỉnh, bổ sung quy định về áp dụng pháp luật nước ngoài trong BLDS và BLTTDS năm 2015 cùng các văn bản hướng dẫn; xu hướng hội nhập được phản ánh trong việc cập nhật các quy định về áp dụng pháp luật nước ngoài, tuy nhiên, do hạn chế về quy định hướng dẫn và năng lực chuyên môn của cơ quan xét xử khiến thực tiễn xét xử có áp dụng pháp luật nước ngoài chưa có tiền lệ ở Việt Nam. BLTTDS năm 2015 dù đã có nhiều tiến bộ nhưng vẫn tồn tại một số hạn chế trong kỹ thuật lập pháp, thiếu hướng dẫn chi tiết về tiêu chí chuyên môn đối với tham vấn và cung cấp pháp luật nước ngoài; thiếu cơ chế trách nhiệm và chưa tận dụng được hệ thống quy trình tương trợ tư pháp dân sự.

Trên cơ sở đó, cần tiếp tục hoàn thiện các quy phạm tư pháp quốc tế Việt Nam; sửa đổi, bổ sung quy phạm pháp luật tương trợ tư pháp cập nhật quy trình, thủ tục cung cấp pháp luật nước ngoài; xây dựng bộ tiêu chí chuyên môn về nguồn pháp luật cung cấp và nguồn giải thích pháp luật nước ngoài. Đồng thời, vận dụng kinh nghiệm quốc tế; thí điểm quy trình tố tụng riêng; tăng cường hợp tác khu vực và quốc tế trong xây dựng dữ liệu pháp luật và tăng cường hiệu quả đào tạo và bồi dưỡng cán bộ ngành Tòa án. Nếu thực hiện được những giải pháp trên, “điểm nghẽn” về xét xử áp dụng pháp luật nước ngoài ở Việt Nam mới hi vọng giải quyết được triệt để ■

**TÀI LIỆU TRÍCH DẪN:**

<sup>1</sup>Nguồn: Ban Chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế.

<sup>2</sup>Lưu ý: Quy định này chỉ áp dụng cho các trường hợp sau: (1) Áp dụng pháp luật đối với người có nhiều quốc tịch nước ngoài hoặc không có quốc tịch thuộc trường hợp qui định tại Điều 760 BLDS năm 2005; (2). Áp dụng pháp luật của nước có nhiều hệ thống pháp luật khác nhau.

<sup>3</sup>Điều 667 Bộ luật Dân sự năm 2015.

<sup>4</sup>Khoản 1 Điều 481 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Nguyễn Xuân Bình, Nguyễn Thị Nhung (2018). Một số khó khăn trong thực tiễn giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, *Tạp chí Tòa án nhân dân điện tử*.
2. Ngô Quốc Chiến (2014). So sánh một số quy định chung của tư pháp quốc tế Bỉ và Việt Nam, *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp* số 15(271) tháng 8/2014.
3. Võ Trí Hảo (2003). Vai trò giải thích pháp luật của Tòa án, *Tạp chí Khoa học pháp lý* số 3/2003.
4. Hague Conference on Private International Law. (2014). *Enhancing access to foreign law and case law - Presentation of solutions by the European Union*. Preliminary Document No 14 of April 2014, 2014 (3).
5. Hausmann Rainer. (2008). *Pleading and Proof of foreign law - A Comparative analysis*. The European legal forum (E) 1-2008, 1-14.
6. Tưởng Duy Lượng (2016). *Bình luận Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Trọng tài Thương mại và thực tiễn xét xử*. NXB Tư pháp, Hà Nội.
7. Trần Vang Phủ (2019). Một số nguyên tắc giải thích pháp luật trên thế giới và những gợi mở cho Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, số 06(382)-2019.
8. Quốc hội (2015). *Bộ luật Dân sự*
9. Quốc hội (2015). *Bộ luật Tố tụng dân sự*.
10. Quốc hội (2007). *Luật tương trợ tư pháp*.
11. Talia Einhorn. (2004). The Ascertainment and Application of Foreign Law in Israeli Courts - Getting the Facts and Fallacies Straight. *Intercontinental Cooperation Through Private International Law - Essays In Memory Of Peter E. Nygh*, p. 107, Einhorn & Siehr, eds., Netherlands: TMC Asser Press.
12. Phùng Hồng Thanh (2020). Áp dụng pháp luật dân sự nước ngoài tại Việt Nam, so sánh với pháp luật một số quốc gia. *Tạp chí Tòa án nhân dân điện tử*.
13. Tòa án nhân dân tối cao (2019). *Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng thẩm phán Tòa án Nhân dân tối cao về Phần 8 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 về thủ tục giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước*.
14. Tòa án nhân dân tối cao (2020). *Báo cáo số 01/BC-TA ngày 09/1/2020 tổng kết công tác năm 2019 và nhiệm vụ trọng tâm công tác năm 2020 của các Tòa án*.
15. Đỗ Minh Tuấn (2014). Xác định nội dung pháp luật nước ngoài để giải quyết tranh chấp dân sự quốc tế bởi Tòa án, *Tạp chí Kinh tế đối ngoại* số 70/2014.
16. Bộ Tư pháp (2018). *Sổ tay hướng dẫn thực hiện tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự tại Việt Nam*.

**Ngày nhận bài: 3/4/2021**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 3/5/2021**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 23/5/2021**

*Thông tin tác giả:*

**1. TS. NGUYỄN NHƯ HÀ**

**Trưởng Khoa Luật Kinh tế - Học viện Chính sách và Phát triển**

**Bộ Kế hoạch và Đầu tư**

**2. ThS. BUI ANH THẮNG**

**Trưởng phòng Giám đốc kiểm tra về dân sự, kinh doanh - thương mại**

**Tòa án cấp cao tại Hà Nội**

**3. ThS. ĐẶNG MINH PHƯƠNG**

**Giảng viên Khoa Luật Kinh tế - Học viện Chính sách và Phát triển**

**Bộ Kế hoạch và Đầu tư**

**THE BURDEN TO PROVE THE CONTENTS  
OF FOREIGN LAW IN THE SETTLEMENT OF DISPUTE  
INVOLVING FOREIGN ELEMENTS**

● Ph.D **NGUYEN NHU HA**

Dean, Faculty of Economic Law  
Academy of Policy and Development

● Master. **BUI ANH THANG**

Head, Cassation department of civil, business and commercial cases,  
The People's High Court in Hanoi

● Master. **DANG MINH PHUONG**

Lecturer, Faculty of Economic Law,  
Academy of Policy and Development

**ABSTRACT:**

Judicial practices and international private laws in many countries including Vietnam show that the application of foreign law to settle civil disputes will require the acknowledgement of the burden of the litigants and the court to prove the contents of foreign law. Although there are still barriers of precedents, capabilities and experience to settle this type of dispute, the current Vietnam's Law on Civil Procedure 2015 has initially added relevant provisions to express its own legal point of view and to conform international integration requirements in the judicial activities. This paper examines the burden to prove the contents of foreign law in the settlement of dispute involving foreign elements.

**Keywords:** the application of foreign law, civil dispute settlement, involving foreign element.

# THỰC TRẠNG SỬ DỤNG CÔNG CỤ PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI CỦA EU VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ CẦN LƯU Ý KHI THỰC THI FTA VIỆT NAM - EU

● LÂM THỊ QUỲNH ANH

## TÓM TẮT:

Thực trạng sử dụng các công cụ phòng vệ thương mại của Liên minh châu Âu (EU) cho thấy, EU thường xuyên rà soát và cập nhật các chính sách, quy định về phòng vệ thương mại để có thể bảo vệ tốt nhất các ngành sản xuất trong nước, phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của Tổ chức Thương mại thế giới. Bài viết tập trung làm rõ pháp luật về phòng vệ thương mại và thực trạng sử dụng công cụ phòng vệ thương mại của EU. Đồng thời, bài viết cũng nêu ra những cam kết về phòng vệ thương mại trong Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu (EVFTA) và một số điểm cần lưu ý.

**Từ khóa:** Hiệp định thương mại tự do, EVFTA, cam kết thương mại, phòng vệ thương mại, FTA.

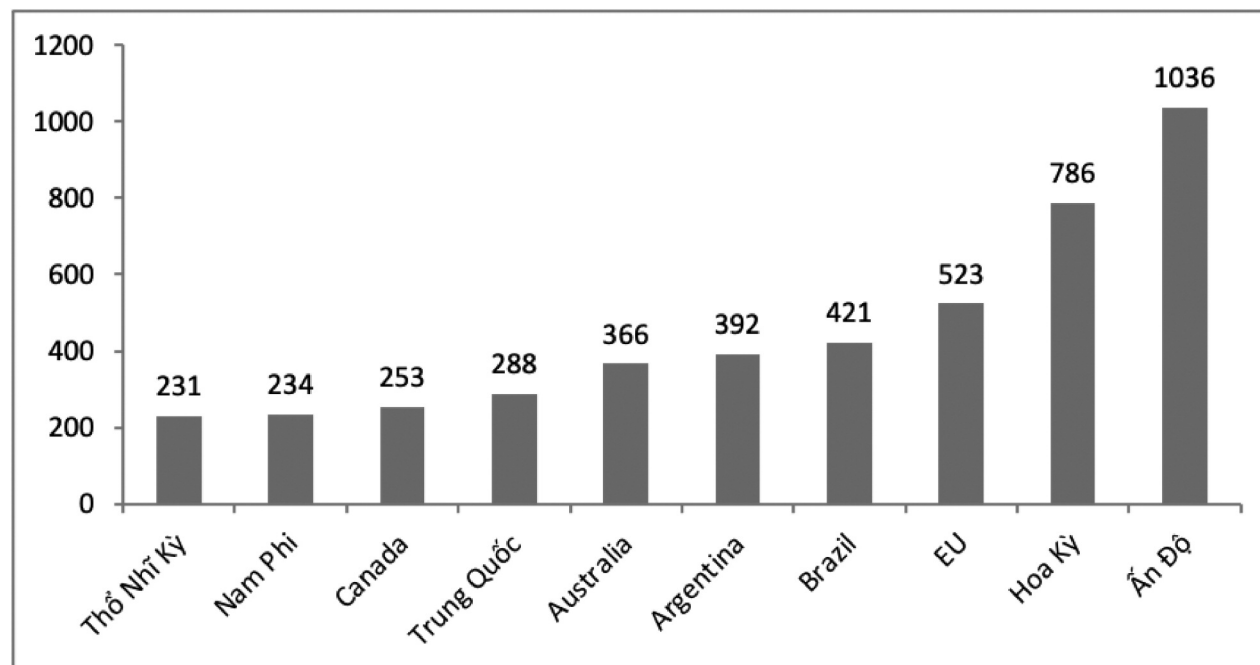
## 1. Quy định về phòng vệ thương mại của WTO và tình hình phòng vệ thương mại trên thế giới

Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) ngay từ khi thành lập đã có một hệ thống quy tắc liên quan đến các công cụ phòng vệ thương mại, nhằm đưa ra những điều khoản cụ thể cho phép các thành viên có thể hành động chống lại những hành vi bóp méo thương mại nếu nhận thấy chúng gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước, bao gồm: Hiệp định về Chống bán phá giá, Hiệp định về Trợ cấp và các Biện pháp đối kháng, và Hiệp định về Tự vệ. Các hiệp định này quy định các nguyên tắc thống nhất bắt buộc đối với tất cả các thành viên WTO khi xây dựng và thực thi pháp luật

về phòng vệ thương mại. Đây cũng là cơ sở cho việc đàm phán điều khoản về phòng vệ thương mại trong các Hiệp định Thương mại tự do (FTA).

Theo số liệu thống kê của WTO, kể từ ngày 1/1/1995 (ngày WTO ra đời) đến ngày 30/6/2020 đã có 6.193 vụ việc điều tra chống bán phá giá được khởi xướng và 4.012 biện pháp chống bán phá giá được áp dụng. Riêng trong 6 tháng đầu năm 2020 có 188 vụ điều tra được khởi xướng và 54 biện pháp chống bán phá giá được áp dụng. Ấn Độ là thành viên WTO khởi xướng điều tra chống bán phá giá nhiều nhất với 1.036 vụ điều tra và 712 biện pháp đã được áp dụng. Đứng thứ hai là Hoa Kỳ với 786 vụ điều tra và 514 biện

**Biểu đồ 1: Các thành viên WTO khởi xướng điều tra chống bán phá giá nhiều nhất trong giai đoạn 1/1/1995 - 30/6/2020**



Nguồn: Dữ liệu WTO

pháp được áp dụng. Đứng ở vị trí thứ ba là EU với 532 vụ điều tra và 335 biện pháp được áp dụng. (Biểu đồ 1)

Trong khi đó, số lượng các vụ điều tra chống trợ cấp thấp hơn rất nhiều so với các vụ điều tra chống bán phá giá. Năm 2018 có số vụ khởi xướng điều tra chống trợ cấp ở mức cao nhất với 55 vụ điều tra và 28 biện pháp được áp dụng. Năm 2019 có 36 vụ khởi xướng điều tra nhưng có tới 35 biện pháp được áp dụng. Nguyên nhân các vụ điều tra trợ cấp ở mức thấp như vậy có thể xuất phát từ thực tế các vụ có dấu hiệu vi phạm không nhiều, do WTO đã quy định rất rõ về các loại trợ cấp bị cấm và không phải các thành viên WTO cũng có khả năng trợ cấp cho các nhà xuất khẩu của họ.

Tương tự, số các vụ điều tra tự vệ của các thành viên WTO cũng ở mức rất thấp nếu so với các vụ điều tra chống bán phá giá. Kể từ năm 1995 đến nay, mới chỉ có tổng số 390 vụ khởi xướng điều tra và 191 biện pháp tự vệ được áp dụng. Sở dĩ công cụ này ít được sử dụng bởi chúng được áp dụng không phải để chống lại hành vi cạnh tranh không lành mạnh mà chỉ đơn thuần là biện pháp bảo hộ tạm

thời trước tình trạng gia tăng đột biến của hàng hóa nhập khẩu gây thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất nội địa.

## 2. Pháp luật của EU về phòng vệ thương mại và tình hình phòng vệ thương mại của EU

Là một trong những thành viên sáng lập của WTO, Liên minh châu Âu (EU) đã tham gia vào quá trình đàm phán các Hiệp định WTO liên quan đến phòng vệ thương mại. Các quy tắc của WTO được phản ánh trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của EU về các nội dung trên. Luật Chống bán phá giá và Chống Trợ cấp của EU được ban hành lần đầu tiên vào năm 1968, đến nay đã qua nhiều lần sửa đổi. Các quy định hiện hành, là cơ sở pháp lý cho các cuộc điều tra chống bán phá giá và chống trợ cấp của EU, có hiệu lực lần lượt vào tháng 3/1996 và tháng 10/1997 và được hệ thống hóa vào năm 2016, bao gồm:

- Quy định số 2016/1036 của Nghị viện châu Âu và Hội đồng châu Âu về phòng vệ thương mại trước hàng hóa nhập khẩu bị bán phá giá từ các quốc gia không phải là thành viên của Liên minh châu Âu.

- Quy định số 2016/1036 của Nghị viện châu Âu và Hội đồng châu Âu về phòng vệ thương mại trước hàng hóa nhập khẩu được trợ cấp từ các nước không phải là thành viên của Liên minh châu Âu.

Các quy định trên được xem như là Quy định cơ sở về chống bán phá giá và chống trợ cấp. Gần đây, các quy định này đã được sửa đổi bởi Quy định số 2017/2321 ngày 12/12/2017 và Quy định số 2018/825 ngày 30/5/2018.

Về biện pháp tự vệ, trên cơ sở các nguyên tắc của WTO, các quy định hiện hành của EU về tự vệ bao gồm:

- Quy định 2015/478 của Nghị viện châu Âu và Hội đồng châu Âu ngày 11/3/2015 về các quy tắc chung đối với hàng nhập khẩu.

- Quy định 2015/755 của Nghị viện châu Âu và Hội đồng châu Âu ngày 29/4/2015 về các quy tắc chung đối với hàng nhập khẩu từ một số nước thứ ba.

- Quy định 2019/287 của Nghị viện châu Âu và Hội đồng châu Âu ngày 13/2/2019 về thực thi điều khoản tự vệ song phương và các cơ chế khác cho phép rút lại tạm thời các ưu đãi trong các hiệp định thương mại được ký kết giữa EU và các nước thứ ba.

Hai quy định đầu tiên được xem như Quy định cơ sở về tự vệ.

Số liệu thống kê của WTO cho thấy EU là một trong ba thành viên WTO đứng đầu về số vụ điều tra chống bán phá giá (sau Ấn Độ và Hoa Kỳ), đứng thứ hai về số vụ điều tra chống trợ cấp (sau Hoa Kỳ và trước Canada). Tuy nhiên, EU lại là thành viên ít khởi xướng các cuộc điều tra tự vệ (từ năm 1995 đến nay chỉ có 6 cuộc điều tra tự vệ trong khi nước khởi xướng nhiều nhất là Ấn Độ với 46 vụ).

Xét riêng trong giai đoạn từ 2015 đến 2020, EU đã tiến hành 81 cuộc điều tra mới liên quan đến chống bán phá giá, chống trợ cấp và điều tra tự vệ đối với hàng hóa nhập khẩu từ 22 quốc gia. Các mặt hàng bị điều tra nhiều nhất là: sắt và thép: 37 cuộc điều tra; Hóa chất và sản phẩm liên quan: 20 cuộc điều tra. (Bảng 1)

Các quốc gia bị điều tra nhiều nhất trong giai đoạn từ 2015 - 2020 bao gồm: Trung Quốc: 33 cuộc điều tra; Nga: 6 cuộc điều tra, Ai Cập, Thổ Nhĩ Kỳ: mỗi nước 5 cuộc điều tra, Ấn Độ, Indonesia: mỗi nước 4 cuộc điều tra, Braxin, Hàn Quốc: mỗi nước 3 cuộc điều tra.

**3. Cam kết về phòng vệ thương mại trong Hiệp định EVFTA và một số điểm cần lưu ý**

Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA) được ký kết vào ngày 30/6/2019 và chính thức có hiệu lực vào

**Bảng 1. Các vụ điều tra phòng vệ thương mại của EU được khởi xướng theo mặt hàng trong giai đoạn 2015-2020**

Loại mặt hàng	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Hóa chất và sản phẩm liên quan	6	1	5	5	1	2
Dệt may và sản phẩm liên quan	-	-	-	-	-	-
Gỗ và giấy	-	1	-	-	1	1
Điện tử	-	-	-	-	-	2
Sắt và thép	6	13	-	4	8	6
Kim loại khác	-	-	2	-	-	4
Mặt hàng khác	2	-	4	1	7	-
<b>Tổng</b>	<b>14</b>	<b>15</b>	<b>11</b>	<b>10</b>	<b>16</b>	<b>15</b>

Nguồn: Ủy ban châu Âu



ngày 1/8/2020. Hiệp định được đánh giá là FTA toàn diện nhất và tham vọng nhất giữa EU với một nước đang phát triển. EVFTA gồm 17 chương, trong đó có một chương riêng về phòng vệ thương mại (chương 3). Ngoài cam kết về minh bạch hóa, cam kết về việc tiếp tục tuân thủ các quy định của WTO về biện pháp tự vệ (gọi là biện pháp tự vệ toàn cầu), cam kết về phòng vệ thương mại trong EVFTA có một số điểm đáng lưu ý:

*Thứ nhất*, về nguyên tắc thuế thấp hơn (lesser duty rule): EVFTA quy định việc áp dụng quy tắc lựa chọn mức thuế thấp hơn, theo đó khi Việt Nam hoặc EU áp dụng biện pháp chống bán phá giá hoặc chống trợ cấp thì mức thuế được áp dụng phải căn cứ vào biên độ phá giá hoặc biên độ trợ cấp (tùy thuộc vào biên độ nào là thấp hơn) và chỉ ở mức đủ để loại bỏ thiệt hại.

Theo đánh giá của EU, trong gần một nửa số trường hợp, các biện pháp chống bán phá giá do EU áp dụng đối với nhà xuất khẩu riêng lẻ được đặt ở biên độ thiệt hại thay vì biên độ phá giá cao hơn. Qua đó cho thấy mức thuế mà EU đưa ra sẽ không nhằm mục đích trừng phạt mà chỉ ở mức tối thiểu cần thiết nhằm khôi phục lại một sân chơi bình đẳng cho các ngành công nghiệp của EU.

*Thứ hai*, về lợi ích công cộng: Theo cam kết EVFTA, Việt Nam và EU sẽ không áp dụng các biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp nếu việc này không phù hợp với lợi ích công cộng. Nói cách khác, điều kiện để áp dụng các biện pháp này sẽ không chỉ bao gồm 3 yếu tố như trong WTO (có bán phá giá, có thiệt hại đáng kể, có mối quan hệ nhân quả) mà còn có thêm yếu tố không ảnh hưởng tới lợi ích công cộng. Điều khoản này xuất phát từ yêu cầu “Kiểm tra lợi ích của EU” (EU interest test), theo đó quy định các biện pháp phòng vệ thương mại chỉ có thể được thực hiện nếu chúng không trái với lợi ích chung của EU.

*Thứ ba*, về biện pháp tự vệ song phương: Áp dụng khi có sự gia tăng nhập khẩu quá mức từ các bên ký kết EVFTA do kết quả của việc cắt giảm hoặc xóa bỏ thuế quan theo EVFTA dẫn đến việc ngành sản xuất bị thiệt hại hoặc có nguy cơ bị thiệt hại nghiêm trọng. Biện pháp tự vệ song

phương chỉ được áp dụng trong 10 năm đầu tiên Hiệp định có hiệu lực, ngoài khoảng này, việc áp dụng phải được sự đồng ý của Bên bị áp dụng. Thực tế áp dụng biện pháp tự vệ của EU thời gian qua cho thấy quan điểm của EU là chỉ áp dụng biện pháp tự vệ trong những trường hợp thực sự ngoại lệ. Như vậy, với các điều khoản về “quy tắc thuế thấp hơn”, “lợi ích công cộng” và biện pháp tự vệ song phương, cam kết về phòng vệ thương mại tại EVFTA yêu cầu cao hơn so với quy định phòng vệ thương mại trong WTO và cụ thể hơn so với cam kết về phòng vệ thương mại trong các FTA Việt Nam đã ký kết. Việc thực thi EVFTA đòi hỏi các bên phải có những xem xét, đánh giá toàn diện hơn khi điều tra và áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại, qua đó thể hiện trình độ phát triển cao của EU và nỗ lực của Việt Nam trong quá trình đàm phán, ký kết và thực thi Hiệp định này.

#### **4. Một số khuyến nghị đối với cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp**

Thực tế cho thấy, sau 8 tháng Hiệp định EVFTA có hiệu lực (8/2020-4/2021), kim ngạch xuất khẩu hàng hóa Việt Nam sang thị trường 27 nước thành viên EU tăng mạnh. Theo Cục Xuất nhập khẩu, Bộ Công Thương, đến đầu tháng 4/2021, các cơ quan, tổ chức được ủy quyền cấp C/O (giấy chứng nhận xuất xứ nguồn gốc hàng hóa) đã cấp gần 127.300 bộ C/O, với kim ngạch 4,78 tỷ USD. Số này chưa gồm trị giá hàng hoá sang EU của các doanh nghiệp tự chứng nhận xuất xứ, gần 10,9 triệu USD.

Tuy nhiên, cùng với việc gia tăng hàng hóa xuất khẩu hàng hóa sang EU, cần lưu ý đến nguy cơ hàng hóa Việt Nam có thể bị điều tra và áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại. EU có hệ thống quy định pháp luật chặt chẽ về các nội dung này và rất có kinh nghiệm trong việc sử dụng các công cụ phòng vệ thương mại đối với hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài. Do vậy, cơ quan quản lý nhà nước về phòng vệ thương mại cần thường xuyên cập nhật những thay đổi trong quy định về phòng vệ thương mại của EU để thông báo cho cộng đồng doanh nghiệp, đồng thời làm tốt công tác cảnh báo sớm các sản phẩm có

nguy cơ bị điều tra phòng vệ thương mại tại thị trường EU. Bên cạnh đó, cần phối hợp chặt chẽ với các cơ quan đại diện thương mại của Việt Nam tại nước ngoài và các hiệp hội ngành hàng để kịp thời cung cấp thông tin thị trường cho các doanh nghiệp trong nước.

Về phía các doanh nghiệp, cần xây dựng chiến lược kinh doanh dài hạn, trong đó, đặc biệt chú trọng đến việc nâng cao chất lượng sản phẩm để hướng đến việc cạnh tranh bằng chất lượng thay vì cạnh tranh bằng giá - yếu tố dễ dẫn đến rủi ro bị điều tra phòng vệ thương mại không chỉ ở thị trường EU mà cả ở các thị trường đã có FTA. Nâng cao chất lượng sản phẩm và xây dựng thương hiệu không chỉ là yếu tố giúp hàng hóa Việt Nam xâm nhập vào những thị trường khó tính như EU, mà còn giúp cho hàng hóa Việt Nam vượt qua hàng rào phòng vệ thương mại nghiêm ngặt ở thị trường này.

Bên cạnh đó, doanh nghiệp cần trang bị những kiến thức cơ bản về pháp luật phòng vệ thương mại để nắm rõ các nghĩa vụ và quyền lợi của mình, đồng thời không bị lúng túng khi đối mặt với các vụ việc phòng vệ thương mại. Trong trường hợp bị khởi kiện, cần tham gia vào công tác kháng kiện

một cách nghiêm túc và phối hợp với các hiệp hội, các doanh nghiệp trong ngành cũng như hợp tác chặt chẽ với cơ quan quản lý nhà nước về phòng vệ thương mại để giải quyết vụ việc xảy ra.

Ở chiều ngược lại, khi thực thi FTA, khả năng gia tăng hàng hóa nhập khẩu từ EU cũng đòi hỏi các doanh nghiệp, hiệp hội tại Việt Nam nắm sát diễn biến thị trường để kiến nghị sử dụng công cụ phòng vệ thương mại khi cần thiết nhằm bảo vệ lợi ích của ngành và của doanh nghiệp trong nước. Các doanh nghiệp Việt Nam cần tăng cường liên kết, bởi một doanh nghiệp đơn lẻ (nếu không phải là đại diện của ngành) thì không thể đứng đơn kiện hay sử dụng công cụ phòng vệ thương mại...

### **5. Kết luận**

Tóm lại, Hiệp định EVFTA đang mở ra những cơ hội mới cho hàng hóa và doanh nghiệp Việt Nam thâm nhập thị trường EU. Tuy nhiên, để vượt qua hàng rào phòng vệ thương mại tại thị trường này, các doanh nghiệp cần nâng cao năng lực cạnh tranh, chuyển từ thế bị động sang chủ động trong việc đối phó và sử dụng các công cụ phòng vệ thương mại cùng với sự hỗ trợ tích cực từ phía Nhà nước ■

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Ban Chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế (2018), *Cẩm nang tích hợp các FTA theo từng lĩnh vực: Hướng dẫn thực thi cam kết về phòng vệ thương mại và giải quyết tranh chấp*, NXB Hồng Đức, Hà Nội.
2. Ban Chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế (2020), *Cẩm nang tích hợp các FTA theo từng lĩnh vực: Hướng dẫn thực thi cam kết trong Hiệp định CPTPP và EVFTA*, NXB Công Thương, Hà Nội.
3. Cục Phòng vệ Thương mại (2020), *Báo cáo Phòng vệ Thương mại năm 2019*, Hà Nội.
4. Phòng Thương mại và Công nghệ Việt nam (2015), *Sử dụng các công cụ phòng vệ thương mại trong bối cảnh Việt Nam tham gia các FTAs và thực thi Cộng đồng kinh tế ASEAN*, Hà Nội.
5. *Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu*.
6. VCCI (2017), Văn kiện Hiệp định EVFTA, EVIPA và các Tóm tắt từng chương, <https://trungtamwto.vn/chuyen-de/8445-van-kien-hiep-dinh-evfta-evipa-va-cac-tom-tat-tung-chuong>.
7. [https://www.wto.org/english/tratop\\_e/adp\\_e/adp\\_e.htm](https://www.wto.org/english/tratop_e/adp_e/adp_e.htm).
8. [https://www.wto.org/english/tratop\\_e/safeg\\_e/safeg\\_e.htm](https://www.wto.org/english/tratop_e/safeg_e/safeg_e.htm).
9. [https://www.wto.org/english/tratop\\_e/scm\\_e/scm\\_e.htm](https://www.wto.org/english/tratop_e/scm_e/scm_e.htm)

10. <https://ec.europa.eu/trade/policy/accessing-markets/trade-defence>.

11. Bảo Lâm (2021), Xuất nhập khẩu hàng hóa - Khuyến nghị vượt khó, <https://nhandan.com.vn/goc-nhin-kinh-te/khuyen-nghi-vuot-kho-643077>.

**Ngày nhận bài: 7/5/2021**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 23/5/2021**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 10/6/2021**

*Thông tin tác giả:*

**ThS. LÂM THỊ QUỲNH ANH**

**Văn phòng Ban Chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế**

**Bộ Công Thương**

**THE EU'S USE OF TRADE DEPENDENCE INSTRUMENTS  
IN PRACTICE AND SOME POINTS TO NOTE  
IN THE IMPLEMENTATION OF THE EUROPEAN UNION  
- VIETNAM FREE TRADE AGREEMENT**

● Master. **LAM THI QUYNH ANH**

Office of Inter-sectoral Steering Committees for International Integration  
Ministry of Industry and Trade

**ABSTRACT:**

The fact shows that the European Union (EU) regularly reviews and updates policies and regulations on trade remedies in accordance with basic principles of the World Trade Organization (WTO) to better protect its industries. This paper focuses on clarifying the EU's regulations on trade remedies and their actual application. In addition, this paper outlines the commitments on trade remedies under the European Union - Vietnam Free Trade Agreement (EVFTA) and some points to note.

**Keywords:** free trade agreement (FTA), EVFTA, trade commitments, trade remedies.

# SO SÁNH HIỆU QUẢ KINH TẾ CỦA LÒ GẠCH TRUYỀN THỐNG VÀ LÒ NUNG CẢI TIẾN

● TRẦN THỊ HỒNG NGỌC - PHAN TRƯỜNG KHANH

## TÓM TẮT:

Ngành gạch nung là một trong những ngành sử dụng nhiều loại nhiên liệu như: than, dầu, củi, trấu để nung sản phẩm. Đặc biệt là lò nung truyền thống phát thải ra môi trường xung quanh nhiều khí độc và chất thải rắn ảnh hưởng đến sức khỏe con người và thảm thực vật. Cần phải thay đổi công nghệ mới ít ô nhiễm môi trường hơn. Do đó, việc tính toán lợi ích chi phí đối với lò nung truyền thống và lò nung Radonel cải tiến được thực hiện. Kết quả cho thấy công nghệ sạch hơn hấp dẫn hơn công nghệ truyền thống. Thay thế các lò gạch truyền thống hiện có bằng lò Radonel cải tiến sẽ làm giảm ô nhiễm không khí xung quanh ở các cụm làng nghề trên địa bàn tỉnh An Giang từ 44-60%.

Phân tích Giá trị hiện tại ròng (NPV) của lò nung truyền thống là \$46,4, trong khi đó lò nung cải tiến Radonel là \$71,6 trên một nghìn viên gạch với tỷ lệ chiết khấu là 1%. Tương tự như vậy tính toán ở chiết khấu 7%, giá trị hiện tại ròng của lò truyền thống \$18,9 và lò cải tiến là \$39,6 trên một nghìn viên gạch. Hiệu quả kinh tế của lò nung Radonal so với lò nung truyền thống là cơ sở giúp nhà quản lý và chủ đầu tư quyết định nên lựa chọn giải pháp kỹ thuật nào cho phù hợp để thúc đẩy sản xuất, ít gây ô nhiễm môi trường tại các cụm làng nghề sản xuất gạch nung trên địa bàn tỉnh An Giang.

**Từ khóa:** phân tích lợi ích chi phí, ô nhiễm không khí, Radonel, lò gạch truyền thống.

## 1. Đặt vấn đề

Sự tăng trưởng kinh tế và dân số ở Việt Nam cùng với quá trình đô thị hóa đã dẫn đến nhu cầu ngày càng tăng việc xây dựng các tòa nhà dân cư, thương mại, công nghiệp cũng như các cơ sở hạ tầng khác. Lĩnh vực công trình xây dựng của Việt Nam dự kiến sẽ tăng trưởng mạnh ở mức trung bình hàng năm trên 7% trong thập kỷ tới

(Ngọc Thụy, 2020). Theo Hiệp hội Xây dựng Việt Nam, có khoảng 12 tỷ viên gạch được sản xuất vào năm 2000; 22 tỷ viên vào năm 2007; 32 tỷ viên vào năm 2015 và năm 2020 đã tăng lên 42 tỷ viên (Tăng Phú An, 2018).

Nguồn cung cấp trong lĩnh vực xây dựng dự kiến sẽ tăng gấp 5 lần trong thời gian tới, dẫn đến nhu cầu vật liệu xây dựng tăng rất lớn. Theo báo

cáo của Sở Xây dựng tỉnh An Giang có khoảng 1.557 lò gạch truyền thống (trong đó 1.481 lò truyền thống nằm gần khu dân cư), sản lượng 878 triệu viên/năm, giải quyết việc làm cho gần 50.000 lao động. Có khoảng 46 lò sản xuất theo công nghệ tiên tiến. Một lò gạch phải mất 8 ngày mới cho ra một mẻ sản phẩm, nhưng hầu hết các lò gạch không có hệ thống xử lý khói thải. Khói và bụi do các lò gạch truyền thống gây ra từ lâu đã được coi là mối đe dọa đối với môi trường và sức khỏe của cư dân (Lelia Croitoru, 2012).

Sản xuất gạch đã khiến hơn 1.100 người công nhân và người dân xung quanh bị bệnh lao phổi và bệnh về mắt. Ngoài ra, hàng năm có khoảng 50 ha đất nông nghiệp bị mất đi dưới độ sâu 1,2 m và hơn 1.400 ha đất nông nghiệp bị thoái hóa do khai thác lớp đất mặt làm nguyên liệu sản xuất gạch (Dự án hợp tác An Giang - Thụy Điển, 2016; Skinder et al. 2014, Blackman, 2000). Lò gạch tuy có tác động rất lớn đến môi trường và sức khỏe của người dân nhưng đã mang lại thu nhập ổn định cho nhiều hộ dân trong vùng và giải quyết việc làm cho hàng nghìn người. Chính vì vậy, còn nhiều khó khăn để dỡ bỏ những lò gạch này.

Theo Quyết định số 115/2001/QĐ-TT ngày 1/8/2001 của Thủ tướng Chính phủ, đến năm 2010, tất cả các lò gạch truyền thống phải di chuyển về nơi quy hoạch hoặc sản xuất theo công nghệ mới. Theo đó, UBND tỉnh An Giang đã có quyết định chuyển đổi các lò gạch thủ công sang lò cải tiến. Tuy nhiên, nhiều nhà sản xuất còn đắn đo trong việc chọn lựa công nghệ cũng như chi phí đầu tư để ra quyết định. Việc cải tạo lò nung cũ và dùng công cụ kinh tế thuyết phục nhà đầu tư sử dụng lò nung cải tiến là giải pháp thiết thực ngăn ngừa ô nhiễm môi trường khu vực, đồng thời tạo ra nhiều loại sản phẩm với mẫu mã đẹp, chất lượng cao.

Bài báo này sẽ cung cấp kết quả phân tích lợi ích - chi phí của lò nung truyền thống và lò nung cải tiến Radonel, cũng như so sánh các thông số chất lượng không khí ở hai lò gạch, nhằm thuyết phục chủ cơ sở sản xuất lựa chọn giải pháp kỹ thuật tiên tiến tiết kiệm nhiên liệu mà không ô nhiễm môi trường xung quanh.

## 2. Phương pháp nghiên cứu

Dữ liệu và thông tin được thu thập bằng phương pháp phỏng vấn dựa trên bảng câu hỏi. Hai đơn vị sản xuất gạch được lựa chọn một cách có chủ đích để trả lời câu hỏi phỏng vấn. Dữ liệu được thu thập bao gồm đầu tư, lao động, quy trình sản xuất, thị trường và thuế. Đối tượng phỏng vấn là nhà sản xuất gạch, công nhân cùng với quan sát trực tiếp tại hiện trường. Dữ liệu và thông tin thu được bao gồm quá trình sản xuất, công nghệ và chi phí (Bảng 1).

Các thông số này phục vụ cho việc ước tính lợi nhuận ròng từ mỗi công nghệ dựa trên cách tiếp cận phân tích chi phí - lợi ích (bao gồm tất cả các chi phí và lợi ích trực tiếp của doanh nghiệp). Lợi ích bao gồm giá trị gạch bán ra. Chi phí và lợi ích được ước tính theo giá thị trường. Trong phân tích lợi ích - chi phí thường sử dụng 3 chỉ số kinh tế là giá trị hiện ròng, hệ số lợi ích - chi phí và hệ số hoàn vốn nội tại: Giá trị hiện ròng (NPV- Net Present Value): tổng giá trị lợi nhuận trong chu kỳ dự án được tính với hệ số chiết khấu về năm bắt đầu đầu tư. Công thức tính giá trị hiện tại ròng của một dự án là:

$$NPV = \sum_1^t \frac{B_t - C_t}{(1+r)^t} \quad (1)$$

Trong đó:

$B_t$ : Lợi ích;  $C_t$ : chi phí;  $t$ : số năm mà trong thời gian đó dự án hoặc chương trình phải thực hiện một cách có hiệu quả;  $r$ : tỷ suất chiết khấu.

Tỷ suất lợi ích - chi phí (BCR-Benefit to Cost Ratio): Là tỷ lệ của tổng giá trị hiện thời của lợi ích so với tổng giá trị hiện thời của chi phí. Trong kinh tế môi trường, lợi ích và chi phí bao gồm cả các nguồn lợi và tổn thất về môi trường được lượng hóa bằng tiền.

$$BCR = \frac{\sum_1^t B_t(1+r)^t}{\sum_1^t C_t(1+r)^t} \quad (2)$$

Hệ số hoàn vốn nội tại (IRR - Internal rate of return): Là ứng với hệ số chiết khấu  $k$  nào đó (mà trong việc phân tích lợi ích chi phí quy ra dòng tiền tệ của một dự án hoặc chương trình nào đó)

**Bảng 1. So sánh hiệu quả kinh tế của lò RADONEL và lò gạch truyền thống**

Thông tin cơ bản về lò gạch	Đơn vị	Lò truyền thống	Lò Radonel
Diện tích 1ha	VNĐ/ha	200.000.000	200.000.000
Chi phí đầu tư 1 lò gạch	VNĐ	25.000.000	185.000.000
Trấu tiêu thụ	VNĐ/viên	61.9	46.2
Điện	VNĐ/viên	--	30
Đất	VNĐ/viên	175	175
Lao động	VNĐ/viên	80	50
Khấu hao (lò, thiết bị, gạch vỡ)	VNĐ/viên	36.8	25
Thuế	VNĐ/năm	24,000,000	76,000,000
Số gạch sản xuất một năm	Viên/năm	624,000	1,980,000
Vòng đời của 1 lò gạch	Năm	7	7
<b>Tổng chi phí/viên gạch</b>	VNĐ/Viên	432	458.1
<b>Giá gạch bán thị trường</b>	VNĐ/Viên	800	980
<b>Lợi ích/viên gạch</b>	VNĐ/Viên	367.78	522

Ghi chú: \$1 = 23,200 VNĐ

Nguồn: Tác giả tự tính toán

thì giá trị hiện tại thực của lợi ích bằng giá trị hiện tại thực của chi phí, tức là:

$$\sum_{t=1}^n \frac{B_t - C_t}{(1+r)^t} = 0 \quad (3)$$

Trong đó:

$B_t$ : là lợi ích thu được năm thứ t.

$C_t$ : là chi phí năm thứ t.

n: là số năm tính toán.

Trong thực tế sản xuất gạch, có nhiều chi phí và lợi ích khó xác định được thành tiền. Ví dụ như lợi ích về tinh thần; sự suy giảm sức khỏe do ô nhiễm môi trường khó định giá được, do đó, các chi phí này bỏ qua trong tính toán, chỉ tính lợi ích chi phí trực tiếp của doanh nghiệp. (Bảng 1)

### 3. Kết quả và thảo luận

#### 3.1. Lò gạch truyền thống

Lò gạch thủ công truyền thống có chiều cao khoảng 11m, dài 9m, rộng 6m, công suất là 13.000 viên. Thời gian nung là 8 ngày. Tiêu thụ

lượng lớn trấu 0,8 kg/kg gạch. Tỷ lệ gạch nguyên đạt 96%. Nhiên liệu của lò truyền thống là trấu, củi. Sản phẩm được xếp cố định, nhiệt di động từ thấp lên cao. Không có hệ thống kiểm tra nhiệt độ, nhiệt độ được kiểm tra bằng kinh nghiệm của thợ đốt lò. Lò được đốt gián đoạn theo từng đợt sản phẩm. Khí thải thoát ra từ cửa lò, lượng nhiệt thất thoát qua cửa nạp liệu ở hai bên, ở trên đỉnh lò, ở thân lò và ở ngăn cuối khi hoàn thành chu trình đốt lò. Như vậy, lò thủ công sẽ vận hành gián đoạn theo từng mẻ, tiêu hao nhiều nhiên liệu và gây ô nhiễm môi trường cho khu vực xung quanh lò.

#### 3.2. Lò gạch cải tiến Radonel

Kiểu lò nung cải tiến RADONEL là kết quả của sự nghiên cứu và cải tiến từ lò của Thái Lan, cao: 2.300mm, ngang 8.000mm, dài 12.000mm; công suất lò: 44.000 viên, thời gian nung: 192 giờ, tiêu thụ 0,2 kg trấu/ kg gạch. Với công nghệ mới này, lò RADONEL đã thể hiện được những ưu

điểm vượt trội hơn hẳn so với lò thủ công như: đốt liên tục, sản lượng cao gấp hơn 2,5 lần, tiết kiệm hơn 52% nhiên liệu cho mỗi viên gạch nung so với lò truyền thống, chất lượng gạch được đảm bảo đồng đều theo các tiêu chuẩn kỹ thuật cao, đặc biệt giảm được 60% lượng bụi và khí thải CO<sub>2</sub>. Lò RADONEL được cải tạo bộ phận thoát khói từ phân tán thành tập trung và nâng mặt bằng thoát khí lên thêm từ 30 - 50%. Lò được lắp đặt thiết bị lọc bụi với hiệu suất lọc cao 99%, lọc được những hạt mịn, tổn thất áp lực nhỏ, năng suất lọc lớn. Khác với những lò nung gạch khác, lò RADONEL có hệ thống cấp phối trấu tự động, khép kín, do đó không thất thoát nhiệt. Có 4 buồng đốt và được thiết kế đảm bảo độ chín cho toàn bộ gạch trong buồng đốt, tỉ lệ gạch nguyên đạt trên 90%, tuy nhiên cần nhiều thời gian bảo trì lò.

### 3.3. So sánh các thông số ô nhiễm của lò truyền thống và lò cải tiến

Các lò gạch nung được quan trắc các thông số: lưu huỳnh điôxít (SO<sub>2</sub>), ôxít nitơ (NOx), cacbon monoxit (CO), Oxi (O<sub>2</sub>), carbon dioxide (CO<sub>2</sub>) và bụi. Bảng 2 cung cấp các thông

Hình 1: Lò cải tiến RADONEL



Hình 2: Lò gạch truyền thống



số phát thải khác nhau được theo dõi trong nghiên cứu. Kết quả cũng cho biết mức tiêu thụ năng lượng cần thiết để nung 1 kg gạch của lò nung

Bảng 2. Các thông số phát thải của lò nung truyền thống và lò Radonel cải tiến

Thông số	Đơn vị	Lò Radonel	Lò truyền thống	Tiêu chuẩn VN
5939-2005				
SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	64	1.263	1.500
NOX	mg/Nm <sup>3</sup>	542	624	1.000
CO	mg/Nm <sup>3</sup>	684	15.000	1.000
O <sub>2</sub>	%	18,52	8,24	-
CO <sub>2</sub>	%	7,90	18,90	-
Bụi lơ lửng	mg/m <sup>3</sup>	62	6.520	300
Nhiệt độ	°C	64,5	134	-
Tiêu thụ năng lượng	MJ/kg	0.54	2,16	

nào thấp hơn thì lò nung đó hoạt động hiệu quả hơn. Lò Radonel cải tiến có năng lượng cần thiết ở mức 0,54MJ/kg gạch, trong khi lò truyền thống là 2,16MJ/kg gạch, năng lượng tiêu thụ gấp 4 lần so với lò Radonel cải tiến.

Vật chất hạt lơ lửng là một thuật ngữ được sử dụng cho các hạt trong không khí có đường kính nhỏ hơn 100µm, đơn vị phát thải là mg/m<sup>3</sup> gạch. Lò Radonel có hệ số phát thải hạt lơ lửng thấp hơn 105 lần so với lò nung truyền thống (Bảng 2). Do nhiên liệu là củi trấu được ép với bột đất sét và điều kiện đốt ở trạng thái ổn định, nên lò Radonel cải tiến là một trong những lò phát thải hạt bụi lơ lửng thấp nhất ở Việt Nam. Điều kiện đốt lò tốt và vận hành đúng cách nên lượng bụi phát sinh thấp. Hàm lượng SO<sub>2</sub> của lò nung truyền thống cao gấp 20 lần so với lò nung Radonel cải tiến. Phát thải NO<sub>x</sub> nhìn chung rất thấp và dưới mức có thể phát hiện được.

Sự phát thải khí carbon monoxide (CO) là một dấu hiệu của quá trình đốt cháy nhiên liệu không hoàn toàn. Lò nung Radonel có lượng khí thải CO thấp hơn nhiều so với lò nung truyền thống. Thực hành vận hành và cung cấp nhiên liệu tốt hỗ trợ

cải tiến này. Lượng khí thải CO<sub>2</sub> liên quan trực tiếp đến nhiên liệu sử dụng trong lò nung. Do đó, lượng khí thải CO<sub>2</sub> cho thấy một thứ bậc xếp hạng tương tự như nhu cầu năng lượng sử dụng của hai lò. Sự khác biệt về lượng khí thải giữa lò nung Radonel và lò nung truyền thống không chỉ do nhiên liệu gây ra, mà còn do việc xử lý các sản phẩm khí thải đúng cách. Khí thải của lò Radonel nói chung đáp ứng tiêu chuẩn của Việt Nam trong tất cả các thông số phát thải.

**3.4. Phân tích lợi ích - chi Phí**

Lò nung Radonel đã cải tiến hệ thống cấp khí, hệ thống thoát khí và nâng cao ống khói nhằm tăng hiệu quả lọc bụi và giảm nhiệt độ khí thải so với lò gạch truyền thống. Phân tích chi phí - lợi ích là một phương pháp kinh tế cơ bản để so sánh lợi ích kinh tế và môi trường của hai lò. Để xác định tính khả thi đầu tư cho doanh nghiệp sản xuất gạch, ba công cụ tài chính ra quyết định đó là Giá trị hiện tại ròng (NPV), Tỷ lệ lợi ích - chi phí (BCR), Tỷ suất hoàn vốn nội bộ (IRR) đã được áp dụng. Thông tin cơ bản về 2 lò để hỗ trợ tính toán chi phí lợi ích được thể hiện trong Bảng 3 và Bảng 4.

**Bảng 3. Tính toán giá trị hiện ròng với chiết khấu 1%/năm**

(Đơn vị: USD)

Năm	Lò nung truyền thống			Lò Radonel cải tiến		
	Bt/(1+r) <sup>t</sup>	Ct/(1+r) <sup>t</sup>	NPV1	Bt/(1+r) <sup>t</sup>	Ct/(1+r) <sup>t</sup>	NPV2
0	0	9,698.27	- 9,698.27	0	16,594.83	-16,594.83
1	21,304.2	20,046	1,258.59	82,809.83	55,132.98	27,676.85
2	22,327.05	10,340	11,987.09	109,121.44	38,319.27	70,802.18
3	32,518.98	10,238	22,281.39	149,898.05	37,939.87	111,958.18
4	42,089.63	10,136	31,953.41	187,964.02	37,564.22	150,399,79
5	50,875.49	10,036	40,839.62	222,678.86	37,192.30	185,486.56
6	58,542.29	9,936	48,605.79	253,527.45	36,824.06	217,786.38
7	65,405.02	9,838	55,556.90	281,143.89	36,459.47	244,684.43
Σ	293,062.7	90,268.14	202,794.5	1,287,143.5	294,944.0	992,199.54



Bảng 4. Tính toán giá trị hiện ròng  $r = 7\%/năm$ 

(Đơn vị: USD)

Năm	Lò truyền thống			Lò Radonel		
	$Bt/(1+r)^t$	$Ct/(1+r)^t$	NPV1	$Bt/(1+r)^t$	$Ct/(1+r)^t$	NPV2
0	0	9,698.28	-9,698.28	0	16,594.83	-16,594.83
1	20,109.57	18,921.6	1,188.01	78,116.29	52,041.41	26,124.88
2	19,893.29	9,212.85	10,680.44	95,871.09	34,142.27	61,728.82
3	18,534.25	8,610.14	9,924.11	118,662.57	31,908.66	86,753.91
4	24,563.46	10,136.22	14,427.23	129,991.12	29,821.18	100,169.94
5	22,417.25	7,520.43	14,896.92	131,052.47	27,870.26	103,182.21
6	23,951.32	7,028.44	16,922.88	124,486.15	26,046.97	98,439.18
7	22,676.85	6,568.64	16,108.21	113,388.47	24,342.97	89,045.51
$\Sigma$	153,145.98	88,244.35	82,876.53	791,618.16	242,768.5	548,849.6

Từ các kết quả tính toán có thể rút ra một số nhận xét sau: Phân tích lợi ích - chi phí cho lò truyền thống và lò Radonel cải tiến với mức chiết khấu ưu tiên (1% năm) hoặc mức chiết khấu phổ biến (7% năm) giúp cho việc đánh giá khách quan ưu thế của lò nung cải tiến. Kết quả cho thấy ở cả 2 mức chiết khấu 1% và 7% lợi ích ròng của lò cải tiến cao hơn lợi ích của lò truyền thống là 789,405.04USD và 465,973USD tương ứng. Kết quả cũng cho thấy ở chiết khấu 7% lợi ích của hai lò đều giảm so với lợi ích ở chiết khấu 1%. Đối với lò truyền thống giảm 119,917.97 USD, lò Radonel giảm 443.349.94 USD.

Như vậy, sản xuất chịu lãi suất càng thấp thì lợi nhuận ròng thu được càng cao và Nhà nước nên hỗ trợ lãi suất thấp cho các dự án đầu tư thân thiện hơn với môi trường. Với mức  $r = 7\%$ , đối với lò Radonel sản xuất gạch từ năm thứ 2 trở đi sẽ có lãi, đạt mức cao nhất vào năm thứ 5. Sau 5 năm sản xuất lợi nhuận bắt đầu giảm do nhiều yếu tố như: thiết bị lạc hậu, tính cạnh tranh ngày càng cao... cần thiết người sản xuất phải tự tìm cách thích ứng để kinh doanh hiệu quả.

Tỷ suất lợi ích - chi phí tính ở hệ số chiết khấu ưu tiên 1% là 3,24 đối với lò truyền thống và 4,36 đối với lò cải tiến. Tỷ suất lợi ích và chi phí ở hệ số chiết khấu 7% là đối với lò truyền thống là 1,73 và lò cải tiến là 3,26. Điều này cho thấy khi tỷ suất lợi ích và chi phí thấp, lợi nhuận mang lại cho doanh nghiệp thấp. Hay nói khác hơn, tỷ suất lợi ích chi phí tỷ lệ thuận với lợi nhuận. Hệ số hoàn vốn nội tại đối với lò truyền thống 0,11 và lò cải tiến 0,15.

Kết quả của tất cả các chỉ tiêu đầu tư trong Bảng 5 cho thấy doanh nghiệp sản xuất gạch là khả thi về mặt tài chính ở mức chiết khấu 1%/năm và 7% trong thời gian 7 năm, NPV dương ( $> 0$ ), BCR cao hơn 1. Khả thi về tài chính có nghĩa là sản xuất gạch có triển vọng, người sản xuất có thể hoàn trả đầy đủ và đúng hạn khoản tín dụng đã vay từ các ngân hàng thương mại.

#### 4. Kết luận

Phân tích này cho thấy rằng lò gạch truyền thống mang lại lợi nhuận tương đối cho doanh nghiệp với lợi nhuận ròng là \$46,4 cho một nghìn viên gạch, trong khi đó lò cải tiến Radonel nổi

**Bảng 5. Chỉ báo khả thi về tài chính của các công nghệ sản xuất gạch.**

Chỉ số	Lò truyền thống	Lò Radonel cải tiến
r1=1%	NPV = \$202,794 BCR = 3.24	NPV = \$992,199 BCR = 4.36
r2=7%	NPV = \$82,876 BCR=1.73	NPV = \$548,849 BCR=3.26
IRR	IRR =0.11	IRR=0.15

bật là mang lại nhiều lợi nhuận hơn với lợi nhuận ròng là \$71,6 cho một nghìn viên gạch. Thay thế các lò gạch truyền thống hiện có bằng công nghệ cải tiến hơn sẽ giảm tác động ô nhiễm môi trường ở các cụm làng nghề trong tỉnh An Giang đến 44-60%.

Việc phát triển ngành gạch ở An Giang trong thời gian tới cần: Chuyển từ công nghệ sản xuất gạch truyền thống sang công nghệ sản xuất sạch hơn; Đa dạng hóa các sản phẩm ít tiêu tốn năng

lượng; Tăng tỷ lệ doanh nghiệp quy mô lớn có năng lực thích ứng với công nghệ sạch hơn. Để đạt được những mục tiêu này, một số khuyến nghị được cung cấp dưới đây:

- Công nhận lò gạch là một ngành công nghiệp chính thức, điều này sẽ giúp tiếp cận dễ dàng hơn với các nguồn tài chính và cải thiện điều kiện làm việc.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho việc cung cấp các hạn mức tín dụng phụ nhằm giảm thiểu tác động đến sức khỏe do ô nhiễm và các động lực kinh tế khác hỗ trợ sản xuất vật liệu tương mới.

- Thực thi các quy định và chính sách hiện hành, chẳng hạn như cấm các lò truyền thống gây ô nhiễm cao, đặc biệt là những lò nằm gần các trung tâm dân cư lớn, ngược dòng gió trong mùa khô, từ tháng 11 đến tháng 4.

- Đưa ra các quy định và chính sách khuyến khích áp dụng các công nghệ sạch hơn, chẳng hạn như sửa đổi các tiêu chuẩn khí thải cho các lò gạch ■

**TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Ban quản lý dự án hợp tác An Giang - Thụy Điển (2016): Chuyển đổi sản xuất gạch theo công nghệ mới thân thiện với môi trường. <http://www.scp.gov.vn/tin-tuc/t1340/an-giang-chuyen-doi-san-xuat-gach-theo-cong-nghe-moi-than-thien-voi-moi-truong.html>.
2. Blackman. A, S. Newbold, J. Shih and J. Cook, “The Benefits and Costs of Informal Sector Pollution Control: Mexican Brick Kilns,” Discussion Paper 00-46, 2000. <http://www.rff.org> [Citation Time(s):2.
3. Lelia Croitoru, 2012. Benefits and Costs of the Informal Sector: The Case of Brick Kilns in Bangladesh. *Journal of Environmental Protection* Vol. 3 No. 6 (2012) , Article ID: 20050 , 9 pages DOI:10.4236/jep.2012.36058.
4. Ngọc Thuy, 2020. Vietnam construction sector forecast to grow over 7% over next decade. <http://hanoitimes.vn/vietnam-building-construction-sector-forecast-to-grow-over-7-over-next-decade-fitch-312049.html>.
5. Skinder B.M., Sheikh A.Q., Pandit A.K. and Ganai B.A. (2014). Brick kiln emissions and its environmental impact: A Review. *J. Ecol. Nat. Environ.* 6 (1), 1-11. DOI: 10.5897/JENE2013.0423.
6. Tăng Phú An, 2018. Giới thiệu các công nghệ và kiểu lò nung gạch tại Việt Nam. <https://www.phudien.vn/kien-thuc/gach-tuynel/gioi-thieu-cac-cong-nghe-va-kieu-lo-nung-gach-tai-viet-nam.html>. [Translate]

**Ngày nhận bài: 13/3/2021**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 3/4/2021**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 23/4/2021**

*Thông tin tác giả:*

**1. TRẦN THỊ HỒNG NGỌC**

**2. PHAN TRƯỜNG KHANH**

**Khoa Kỹ thuật Công nghệ Môi trường**

**Trường Đại học An Giang - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.**

## **COMPARISON OF ECONOMIC EFFICIENCY OF TRADITIONAL AND IMPROVED BRICK KILNS**

● **TRAN THI HONG NGOC<sup>1</sup>**

● **PHAN TRUONG KHANH<sup>1</sup>**

<sup>1</sup>Faculty of Environment Technology Engineering  
University of An Giang - Vietnam National University,  
Ho Chi Minh City, Vietnam

### **ABSTRACT:**

Brick production industry generates negative impacts on the environment in respect of air quality, human health and vegetation in particular. It is necessary have to change new technology less pollution. Therefore, estimating cost-benefit for traditional and Radonel kiln were done. The results shows that cleaner technologies are more attractive than traditional technologies. Replacing existing brick kilns with Radonel kiln would reduce the impact of environmental pollution in An Giang province by 44-60%. Net Present Value of \$46,4 (i=1%); \$18.9 (i=7%) per thousand bricks for traditional kiln and \$71,6 (i=1%); \$39.6 (i=7%) per thousand bricks for Radonel kiln. Economic efficiency of Radonal kilns compared to traditional kilns are the basis to help managers and manufacturers choose the right technical solutions to promote production and prevent pollution in the villages producing baked bricks in An Giang province.

**Keywords:** Cost-Benefit, Air Pollution, Radonel, Traditional Brick Kiln.

# YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP LỮ HÀNH HÀ NỘI TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID-19

● ĐẶNG THỊ HOA

## TÓM TẮT:

Trong những năm qua, ngành Du lịch Việt Nam nói chung và du lịch Hà Nội nói riêng đang có những bước phát triển mạnh, ngày càng có những đóng góp lớn hơn cho nền kinh tế. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 từ đầu năm 2020 khiến doanh thu của các doanh nghiệp lữ hành trên địa bàn Hà Nội giảm đáng kể. Dựa trên nghiên cứu về các công trình đã công bố liên quan tới nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp lữ hành, bài viết chỉ ra các yếu tố có ảnh hưởng tới năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp lữ hành Hà Nội trong bối cảnh Covid-19, gồm: (1) Chất lượng dịch vụ, (2) Ứng dụng chuyển đổi số, (3) Năng lực marketing, (4) Nguồn nhân lực (5) Năng lực tài chính (6) Trách nhiệm xã hội. Trên cơ sở đó, bài viết đưa ra một số khuyến nghị nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp lữ hành Hà Nội trong bối cảnh đại dịch Covid-19.

**Từ khóa:** du lịch, Hà Nội, năng lực cạnh tranh, Covid-19

## 1. Đặt vấn đề

Du lịch đã trở thành một thành phần quan trọng của sự phát triển kinh tế hiện đại (Weaver và Lawton, 2010) và đã được công nhận là một lĩnh vực đóng góp cho nền kinh tế thế giới (Holloway và cộng sự, 2009). Tuy nhiên, theo đánh giá của Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch, năng lực cạnh tranh của du lịch Việt Nam chưa được cải thiện nhiều so với các quốc gia trong khu vực và quốc tế. Nguyên nhân chủ yếu là do nguồn lực phát triển của đất nước còn hạn chế, nhận thức vai trò về du lịch còn chưa đầy đủ, liên kết giữa các Bộ, ngành, địa

phương còn thiếu sự phối hợp chặt chẽ thường xuyên, chưa tạo được sức mạnh tổng hợp dựa trên các lợi thế so sánh. Hà Nội - Kinh đô xưa và là Thủ đô ngày nay của Việt Nam, là nơi giao thoa của những nền văn hóa lớn với những danh thắng tự nhiên đẹp và quyến rũ như Hoàng thành Thăng Long, Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Tháp Rùa - Đền Ngọc Sơn, chùa Một Cột, Thăng Long Tứ Trấn, thành Cổ Loa,...

Theo báo cáo của Tổng cục Thống kê, Hà Nội cũng là địa phương chịu ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19. Tính đến cuối tháng 2/2021, đã có

khoảng 750/3.587 cơ sở lưu trú du lịch trên địa bàn Thành phố phải tạm dừng hoạt động, ước tính doanh thu giảm 55% so với cùng kỳ năm 2020. Nhiệm vụ của các doanh nghiệp lữ hành trên địa bàn hiện nay hết sức khó khăn, phải vừa đảm bảo duy trì hoạt động tạo doanh thu, vừa tạo được lợi thế cạnh tranh với các doanh nghiệp trong ngành. Do đó, tác giả nhận thấy cần thiết phải tập trung nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp lữ hành tại Hà Nội, để từ đó giúp các doanh nghiệp có thể phát triển vững vàng trong và sau đại dịch Covid-19.

## **2. Cơ sở lý luận**

### **2.1. Năng lực cạnh tranh**

Theo quan niệm của Porter, (1985), năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp là khả năng duy trì, mở rộng thị phần và đạt lợi nhuận cao của doanh nghiệp. Theo Report, (1985), doanh nghiệp có khả năng cạnh tranh là doanh nghiệp có thể sản xuất sản phẩm, dịch vụ với chất lượng vượt trội, giá cả thấp hơn đối thủ cạnh tranh trong và ngoài nước. Theo từ điển Bách khoa Toàn thư online Việt Nam, năng lực cạnh tranh là khả năng của một mặt hàng, một đơn vị kinh doanh, hoặc một nước giành thắng lợi (kể cả giành lại một phần hay toàn bộ thị phần) trong cuộc cạnh tranh trên thị trường tiêu thụ. Một mặt hàng có năng lực cạnh tranh là mặt hàng có thể thu hút được nhiều người mua hơn những hàng hóa cùng loại.

### **2.2. Tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan**

Thompson, Strickland & Gamble, 2007 đã đề xuất các nhân tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh tổng thể của một doanh nghiệp dựa trên 10 yếu tố: Hình ảnh/uy tín, công nghệ, mạng lưới phân phối, khả năng phát triển và đổi mới sản phẩm, chi phí sản xuất, dịch vụ khách hàng, nguồn nhân lực, tình hình tài chính và trình độ quảng cáo, khả năng quản lý thay đổi.

Review và cộng sự, 2013, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp lữ hành tại thị trường du lịch châu Âu được tạo ra bởi 6 yếu tố: (1) Chất lượng dịch vụ; (2) Giá; (3) Giá trị thu được so với chi phí bỏ ra; (4) Vấn đề môi trường; (5) Các vấn đề xã hội; (6) An ninh.

Phạm Việt Hùng, Lại Xuân Thủy, Trần Hữu Tuấn, (2017), đã nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng

đến năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp du lịch tỉnh Quảng Ngãi, bao gồm: Năng lực Marketing du lịch, Thương hiệu, Năng lực ứng dụng công nghệ, Năng lực quản trị, Tổ chức liên kết hoạt động, Trách nhiệm xã hội, Sản phẩm và dịch vụ du lịch, Nguồn nhân lực, Năng lực tài chính; Hạ tầng - cơ sở vật chất, Chiến lược về giá và Chiến lược doanh nghiệp.

Nguyễn Cao Trí, (2011) chỉ ra 9 yếu tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp du lịch ở thành phố Hồ Chí Minh gồm: (1) Cơ sở vật chất; (2) Tổ chức quản lý; (3) Hệ thống thông tin; (4) Nhân sự; (5) Thị trường; (6) Marketing; (7) Vốn; (8) Tình hình cạnh tranh nội bộ ngành; (9) Chủ trương, chính sách.

Vũ Văn Đông (2020) cho rằng, năng lực cạnh tranh của ngành Du lịch trong hội nhập quốc tế là tập hợp các yếu tố nguồn lực như tài nguyên tự nhiên, tài nguyên nhân văn, cơ sở vật chất kỹ thuật, tài chính, các chính sách, thể chế và con người trong các hoạt động của doanh nghiệp du lịch tạo ra một hình ảnh về sự phát triển du lịch bền vững, có hiệu quả.

### **2.3. Mô hình nghiên cứu đề xuất**

Thông qua kết quả tổng quan nghiên cứu, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp lữ hành Hà Nội trong bối cảnh đại dịch Covid-19 gồm 7 yếu tố sau: (1) Tổ chức quản lý, (2) Chất lượng dịch vụ, (3) Ứng dụng chuyển đổi số, (4) Năng lực marketing (5) Nguồn nhân lực, (6) Năng lực tài chính, (7) Trách nhiệm xã hội. Bảng tổng hợp các thang đo được thể hiện chi tiết như Bảng 1.

Mô hình nghiên cứu được thể hiện như Hình 1.

### **2.4. Giả thuyết nghiên cứu**

H1: Tổ chức quản lý ảnh hưởng thuận chiều đến năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp lữ hành Hà Nội.

H2: Chất lượng dịch vụ ảnh hưởng thuận chiều đến năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp lữ hành Hà Nội.

H3: Ứng dụng chuyển đổi số ảnh hưởng thuận chiều đến năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp lữ hành Hà Nội.

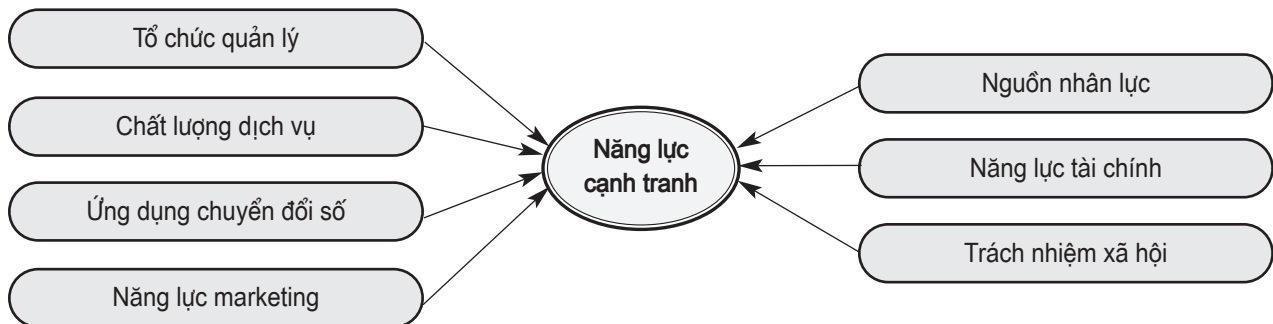
H4: Năng lực marketing ảnh hưởng thuận chiều đến năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp lữ hành Hà Nội.

**Bảng 1. Bảng tổng hợp các thang đo của từng yếu tố**

Thang đo	Nguồn
Tổ chức quản lý	Thompson, Strickland & Gamble (2007), Nguyễn Cao Trí (2011), Phạm Việt Hùng, Lại Xuân Thủy, Trần Hữu Tuấn (2017)
Chất lượng dịch vụ	Review và cs (2013), Lại Xuân Thủy, Trần Hữu Tuấn (2017)
Ứng dụng chuyển đổi số	Nguyễn Cao Trí (2011), Phạm Việt Hùng, Lại Xuân Thủy, Trần Hữu Tuấn (2017)
Năng lực marketing	Thompson, Strickland & Gamble (2007), Nguyễn Cao Trí (2011), Phạm Việt Hùng, Lại Xuân Thủy, Trần Hữu Tuấn (2017)
Nguồn nhân lực	Thompson, Strickland & Gamble (2007), Nguyễn Cao Trí (2011)
Năng lực tài chính	Vũ Văn Đông (2020), Thompson, Strickland & Gamble (2007), Nguyễn Cao Trí (2011), Phạm Việt Hùng, Lại Xuân Thủy, Trần Hữu Tuấn (2017)
Trách nhiệm xã hội	Review và cs (2013), Phạm Việt Hùng, Lại Xuân Thủy, Trần Hữu Tuấn (2017)

*Nguồn: Tổng hợp của tác giả*

**Hình 1: Sơ đồ mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp lữ hành Hà Nội**



H5: Nguồn nhân lực ảnh hưởng thuận chiều đến năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp lữ hành Hà Nội.

H6: Năng lực tài chính ảnh hưởng thuận chiều đến năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp lữ hành Hà Nội.

H7: Trách nhiệm xã hội ảnh hưởng thuận chiều đến năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp lữ hành Hà Nội.

**3. Phương pháp nghiên cứu**

Phương pháp nghiên cứu định lượng được sử dụng nhằm kiểm định thang đo và mô hình nghiên cứu. Các thang đo được đánh giá thông qua các công cụ: Kiểm định hệ số tin cậy Cronbachs Alpha; phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích hồi quy.

Bảng khảo sát được lập và phát ra cho 300 doanh nghiệp lữ hành tại Hà Nội. Số lượng bảng khảo sát thu về và đủ điều kiện phân tích là 185 bảng. Phương pháp phân tích hồi quy đa biến theo phương pháp bình phương nhỏ nhất để xem xét mức độ tác động của các biến độc lập đến biến phụ thuộc.

**4. Kết quả nghiên cứu**

**4.1. Đánh giá thang đo**

Tất cả các thang đo của các biến QL, CL, NL, TC đều có hệ số Cronbachs Alpha đạt yêu cầu, nên được giữ lại. Còn hệ số  $\alpha$  của riêng biến CD1, MA2, NLCT3, NLCT4 lớn hơn hệ số  $\alpha$  chung, nên biến CD1, MA2, NLCT3, NLCT4 sẽ bị loại. Các thang đo được giữ lại là: Thang đo Tổ chức quản lý: Cronbachs Alpha = 0.910 với 4 biến quan sát

QL1, QL2, QL3, QL4. Thang đo Chất lượng dịch vụ: Cronbachs Alpha = 0.837 với 5 biến quan sát CL1, CL2, CL3, CL4, CL5. Thang đo Ứng dụng chuyển đổi số: Cronbachs Alpha = 0.837 với 4 biến quan sát CD2, CD3, CD4, CD5. Thang đo Năng lực marketing: Cronbachs Alpha = 0.796 với 4 biến quan sát MA1, MA3, MA4, MA5. Thang đo Nguồn nhân lực: Cronbachs Alpha = 0.834 với 6 biến quan sát NL1, NL2, NL3, NL4, NL5, NL6. Thang đo Năng lực tài chính: Cronbachs Alpha = 0.938 với 6 biến quan sát TC1, TC2, TC3, TC4, TC5, TC6. Thang đo Trách nhiệm xã hội: Cronbachs Alpha = 0.893 với 4 biến quan sát TN1, TN2, TN3, TN4. Thang đo Năng lực cạnh tranh: Cronbachs Alpha = 0.806 với 3 biến quan sát NLCT1, NLCT2, NLCT5.

#### 4.2. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Phân tích nhân tố khám phá EFA cho biến phụ thuộc: Ba biến quan sát của nhóm biến năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp lữ hành Hà Nội đều có hệ số tin cậy Cronbachs Alpha > 0,6. Các biến quan sát này được đưa vào phân tích nhân tố khám phá EFA. Kết quả sau khi phân tích EFA cho thấy, hệ số KMO của nhóm biến này là 0,632, thỏa điều kiện  $0,5 < KMO < 1$  với mức ý nghĩa là Sig.= 0,000 trong kiểm định Barlett's (Sig.<0,05), tổng phương sai trích được là 72,085%, 3 biến quan sát này đều có hệ số tải

nhân tố > 0,5; điều này thể hiện kết quả phân tích nhân tố là phù hợp.

Phân tích nhân tố khám phá EFA cho biến độc lập: Kết quả phân tích EFA cho thấy hệ số KMO của các biến quan sát là 0,808, thỏa mãn điều kiện  $0,5 < KMO < 1$ , vậy có thể kết luận là phân tích nhân tố khám phá là thích hợp để phân tích yếu tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp lữ hành tại Hà Nội. Thông qua kiểm định Bartlett có kết quả Sig.< 0,05 nên 33 biến quan sát có tương quan tuyến tính với nhân tố đại diện. Cột Cumulative cho biết trị số phương sai trích là 70,191%, điều này có nghĩa là 70,191%, sự thay đổi của các nhân tố được giải thích bởi các biến đặc trưng. Kết quả của phân tích mô hình EFA cho biết các biến đặc trưng đều có hệ số tải nhân tố (Factor loading) lớn hơn 0,5. Tổng số 33 biến quan sát được trích thành 7 nhóm yếu tố đại diện: QL, CL, CD, MA, NL, TC, TN.

#### 4.3. Phân tích mô hình hồi quy

Phân tích hồi quy bội: Để nhận diện mức độ ảnh hưởng các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp lữ hành Hà Nội, mô hình tương quan tổng thể có dạng:  $Y = f(X_1, X_2, X_3, X_4, X_5, X_6, X_7)$ . Sau khi chạy phương trình hồi quy, biến QL bị loại ra khỏi mô hình, do có hệ số sig > 0.05. Như vậy, chỉ còn lại các biến độc lập X2, X3, X4, X5, X6, X7. (Bảng 2)

**Bảng 2. Bảng phân tích hồi quy các yếu tố ảnh hưởng**

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	1.056	.243		4.345	.000		
	MA	.062	.032	.114	1.896	.060	.936	1.068
	CL	.170	.041	.286	4.152	.000	.713	1.402
	CD	.113	.034	.203	3.284	.001	.889	1.124
	NL	.182	.038	.283	4.774	.000	.964	1.037
	TC	.157	.040	.281	3.952	.000	.672	1.487
	TN	.031	.036	.053	.851	.396	.861	1.161

a. Dependent Variable: NLCT

Phương trình hồi quy có dạng như sau:

$$\begin{aligned} \text{NLCT} = & 0,170\text{CL} + 0,113\text{CD} \\ & + 0,062\text{MA} + 0,182\text{NL} + 0,157\text{TC} \\ & + 0,031\text{TN} + 1,056 \end{aligned}$$

Kết quả phân tích hồi quy cho thấy cả 6 biến: (1) Chất lượng dịch vụ, (2) Ứng dụng chuyển đổi số, (3) Năng lực marketing, (4) Nguồn nhân lực (5) Năng lực tài chính (6) Trách nhiệm xã hội đều tác động thuận chiều đến năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp lữ hành Hà Nội. Do đó, nghiên cứu chấp nhận 6 giả thuyết (H2, H3, H4, H5, H6, H7) đặt ra.

### **5. Kết luận và khuyến nghị**

Yếu tố tác động mạnh nhất đến năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp lữ hành Hà Nội là Chất lượng dịch vụ (hệ số beta 0,286). Yếu tố ảnh hưởng mạnh thứ hai là Nguồn nhân lực (hệ số beta 0,283). Yếu tố ảnh hưởng mạnh thứ ba là Năng lực tài chính (hệ số beta 0,281). Yếu tố ảnh hưởng mạnh thứ tư là Ứng dụng chuyển đổi số (hệ số beta 0,203). Yếu tố ảnh hưởng mạnh thứ năm là Năng

lực marketing (hệ số beta 0,114). Yếu tố ảnh hưởng yếu nhất là Trách nhiệm xã hội (hệ số beta 0,53).

Trong định hướng phát triển, để nâng cao năng lực cạnh tranh, các doanh nghiệp lữ hành Hà Nội cần tập trung nâng cao chất lượng sản phẩm và dịch vụ, tập trung phát triển các tiềm năng du lịch văn hóa đặc thù. Bên cạnh đó, cần nâng cao chất lượng đào tạo và phát triển nguồn nhân lực du lịch, cải thiện trình độ ngoại ngữ, nâng cao tính chuyên nghiệp trong phục vụ. Ngoài ra, các doanh nghiệp cần ứng dụng công nghệ trong marketing sản phẩm thông qua phát triển nội dung trên website với các công nghệ hiện đại; sử dụng mạng xã hội để đưa thông tin và giao tiếp với khách hàng, nâng cao chất lượng trải nghiệm với các ứng dụng di động; hợp tác với các nền tảng số và các sàn giao dịch điện tử. Cuối cùng, các doanh nghiệp cần có sự hợp tác kết nối với các cấp các ngành, chính quyền các địa phương vào cuộc một cách quyết liệt, đồng bộ mạnh mẽ, nhằm nâng cao chất lượng cải thiện môi trường ■

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Vũ Văn Đông (2020), Nghiên cứu nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành Du lịch trong hội nhập kinh tế quốc tế, *Tạp chí Công Thương*. Truy cập tại <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/nghien-cuu-nang-cao-nang-luc-can-hanh-tranh-cua-nganh-du-lich-trong-hoi-nhap-kinh-te-77358.htm>
2. Phạm Việt Hùng, Lại Xuân Thủy, Trần Hữu Tuấn (2017), Các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp du lịch tỉnh Quảng Ngãi, *Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Kinh tế và Phát triển*, 126(5D), 125-137.
3. Nguyễn Cao Trí (2011), *Nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp du lịch TP. Hồ Chí Minh đến năm 2020*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.
4. Report, A. (1985). *Report from the Select Committee of the House of Lords on Overseas Trade*. London: HMSO.
5. Review, C. B., Assistant, S., & Dubrovnik, B. E. (2013). Competitiveness of Travel Agencies in the European. *Tourism Market*, 12(4), 278-286.
6. Holloway, J.C., Humphreys, C., Davidson, R. (2009). *The Business of Tourism*. London: Pearson.
7. Porter, M. E. (1990). *The Competitive Advantage of Nations*. USA: Harvard Business Review.
8. Thompson, Strickland & Gamble. (2007). *Crafting and Executing Strategy*. USA: Mc Graw-Hill Companies, Incorporated.
9. Weaver, D., Lawton, L. (2010). *Tourism Management, 4th ed*. Milton, Australia: John Wiley Sons.



Ngày nhận bài: 2/4/2021

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 2/5/2021

Ngày chấp nhận đăng bài: 21/5/2021

*Thông tin tác giả:*

**ĐẶNG THỊ HOA**

Khoa Kinh tế học

Trường Đại học Kinh tế quốc dân

## **FACTORS AFFECTING THE COMPETITIVENESS OF HANOI'S TOURISM BUSINESSES IN THE CONTEXT OF THE COVID-19 PANDEMIC**

● **DANG THI HOA**

Faculty of Economics, National Economics University

### **ABSTRACT:**

Vietnam's tourism industry in general and Hanoi's tourism sector in particular had experienced a strong growth in recent years and had greatly contributed to the national economic development. However, Hanoi's tourism sector has been affected severely due to the Covid-19 pandemic. Based on previous researchs on improving the competitiveness of tourism businesses, this paper points out the factors affecting the competitiveness of Hanoi's tourism businesses in the context of the Covid-19 pandemic including (1) the service quality, (2) the implementation of digital transformation, (3) the marketing capabilities, (4) the human resources, (5) the financial capacity, and (6) the social responsibility. Based on these findings, the paper proposes some recommendations to improve the competitiveness of Hanoi's tourism businesses in the context of the Covid-19 pandemic.

**Keywords:** tourism, Hanoi, competitiveness, Covid-19.

# PHÁT TRIỂN KINH TẾ SỐ VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA ĐỐI VỚI QUẢN LÝ THANH TOÁN Ở VIỆT NAM

● ĐẶNG THỊ HUYỀN ANH

## TÓM TẮT:

Bài viết phân tích thực trạng phát triển kinh tế số ở Việt Nam hiện nay và chỉ ra những vấn đề đặt ra với quản lý thanh toán ở Việt Nam. Từ đó, bài viết đưa ra một số hàm ý chính sách nhằm giải quyết các vấn đề đối với quản lý thanh toán tại Việt Nam.

**Từ khóa:** kinh tế số, thương mại điện tử, fintech, quản lý thanh toán.

## 1. Đặt vấn đề

Khu vực kinh tế số thời gian qua đã đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận với tốc độ tăng trưởng mạnh mẽ của các ứng dụng nền tảng số, khu vực kinh tế chia sẻ và thương mại điện tử. Tuy nhiên, sự phát triển gần đây của công nghệ tài chính cùng với quá trình số hóa nền kinh tế đã đặt ra những thách thức cho các nhà hoạch định chính sách cũng như Ngân hàng Trung ương về sự phù hợp của thể chế tài chính hiện tại và sự đáp ứng yêu cầu của các công cụ quản lý nhằm đảm bảo ổn định tài chính và hiệu quả của chính sách tiền tệ của Ngân hàng Trung ương trong vấn đề quản lý thanh toán và đảm bảo an ninh tiền tệ.

## 2. Thực trạng phát triển kinh tế số ở Việt Nam

### 2.1. Hạ tầng số

Hạ tầng kỹ thuật số là điều kiện cơ bản cho phát triển kinh tế số, quyết định tới khả năng và tốc độ chuyển đổi kỹ thuật số mỗi quốc gia. Theo báo cáo của CSIRO (2019), Việt Nam đang có ưu thế trên một số lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật cho phát triển kinh tế số, cụ thể là:

- Mạng 5G: Việt Nam là một trong những quốc

gia đầu tiên thử nghiệm mạng 5G từ năm 2020. Đến nay, cả 3 nhà mạng lớn tại Việt Nam gồm Viettel, Vinaphone, Mobifone đều đã triển khai mạng 5G tại Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh và một số tỉnh, thành phố lớn.

- Giá cước dịch vụ internet: Theo dữ liệu khảo sát của Cable.co.uk, tính đến hết tháng 12/2020, Việt Nam nằm trong top 20 quốc gia có giá cước dịch vụ internet rẻ nhất thế giới. Trong khu vực, Việt Nam đứng thứ 6 tại châu Á và đứng đầu khu vực Đông Nam Á về mức giá cước internet thấp.

- Việc sử dụng dịch vụ internet và các dịch vụ băng thông rộng phát triển mạnh mẽ: Theo số liệu của Worldbank, tỷ lệ dân số sử dụng internet từ 30.65% năm 2010 đã lên tới 70,35% năm 2018, vượt xa các nước trong khu vực Đông Á (hơn 50%) và các nước thu nhập trung bình thấp (hơn 30%).

Với sự quyết tâm của Chính phủ trong cải thiện hạ tầng số nhằm tận dụng các cơ hội từ cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, phát triển hạ tầng số cải thiện mạnh mẽ từ năm 2019. Theo bảng xếp hạng của WEF (2019), chỉ số hấp thụ công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) của Việt Nam đã có sự

bứt phá đáng ghi nhận, từ thứ hạng 95 năm 2018 lên thứ hạng 41 năm 2019.

## 2.2. Khu vực công nghệ thông tin và truyền thông

Kinh tế số đang bùng nổ ở Việt Nam khiến đất nước ta được ví như là Thung lũng Silicon của Đông Nam Á. Các ngành công nghiệp đang có tốc độ phát triển nhanh nhất ở Việt Nam bao gồm: công nghệ tài chính, viễn thông, sản xuất máy tính và đồ điện tử cũng như các dịch vụ công nghệ thông tin và truyền thông (CNTT&TT).

Đến thời điểm giữa năm 2018, số lượng doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ICT đạt con số khoảng 30.000 doanh nghiệp và số lượng lao động trong ngành CNTT là 955.000 người (CSIRO, 2019). Tổng doanh thu từ ngành CNTT&TT có tốc độ tăng trưởng nhanh chóng, từ 7,6 tỷ USD năm 2010 lên 98,9 tỷ USD năm 2018. Tỷ trọng xuất khẩu sản phẩm CNTT trong tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2010 là 8,4%, tương đương với các nước thu nhập trung bình thấp và bằng 1/3 khu vực Đông Á, đến nay đã bứt phá mạnh mẽ, vượt xa các nước thu nhập trung bình thấp và ngang bằng với các nước khu vực Đông Á. Việt Nam đang là điểm thu hút FDI từ các công ty công nghệ hàng đầu như Samsung, Intel, Dell và LG. Các doanh nghiệp CNTT&TT trong nước cũng đang có bước tăng trưởng rõ rệt với giá cổ phiếu năm 2018 đã tăng gấp 3 lần so với năm 2012, điển hình là các công ty lớn như VC Corp, Viettel và FPT.

Xu hướng phát triển trong lĩnh vực ICT được dẫn dắt chủ đạo bởi ngành công nghiệp phần cứng, đóng góp gần 90% tổng doanh thu của khu vực CNTT&TT. Công nghiệp phần mềm và dịch vụ số thối thấp, hai khu vực này cùng nhau chỉ đóng góp 5-6% tổng doanh thu của khu vực CNTT&TT (theo số liệu của Bộ Thông tin và Truyền thông 2018). Tuy nhiên, doanh thu của tất cả các ngành trong lĩnh vực CNTT&NT đều có sự tăng trưởng đều đặn trong 4 năm liên tục từ 2015 đến nay. Điểm đáng chú ý là, số lượng doanh nghiệp phần mềm trong nước đang gia tăng mạnh mẽ. Nếu như năm 2015, toàn quốc chỉ có 5.000 doanh nghiệp phần mềm thì con số này đã tăng gần gấp 2 lần, đạt 9.500 doanh nghiệp vào năm 2018; doanh thu phần mềm từ 2,6 tỷ USD năm 2015 cũng tăng 1,6 lần lên mức 4,3 tỷ USD hứa hẹn tiềm năng phát triển mạnh mẽ của khu vực này (CSIRO, 2019).

## 2.3. Nội dung số

Nội dung số bao gồm 2 lĩnh vực cơ bản là ngành sản xuất nội dung số và ngành dịch vụ nội dung số. Với tỷ lệ hơn 70% dân số sử dụng internet như hiện nay, truyền thông số là mảnh đất nhiều tiềm năng đối với doanh nghiệp CNTT tại thị trường Việt Nam. Bên cạnh sự phát triển mạnh mẽ của công nghiệp phần cứng và phần mềm, ngành sản xuất truyền thông số (bao gồm nội dung số và các dịch vụ số) tuy chiếm tỷ trọng chưa cao trong tổng doanh thu ngành CNTT&TT nhưng đang có xu hướng tăng trưởng liên tục trong thời gian qua.

Ngành sản xuất nội dung số gồm phát triển game trực tuyến, âm nhạc, phim và truyền hình trực tuyến. Năm 2016, doanh thu quảng cáo trực tuyến tại Việt Nam đạt 390 triệu USD thì năm 2018, con số này đạt 663 triệu USD, đứng thứ 35 thế giới với thị phần chủ yếu qua các công cụ quảng cáo qua mạng xã hội, chủ yếu là Google và Facebook (chiếm hơn 70% thị phần). Bên cạnh quảng cáo trực tuyến, trò chơi trực tuyến đang phát triển mạnh mẽ. Việt Nam đang trở thành một trong những thị trường trò chơi trực tuyến lớn nhất Đông Nam Á và đứng thứ 25/100 quốc gia có tổng doanh thu trò chơi điện tử lớn nhất thế giới.

Ngành dịch vụ nội dung số phổ biến hiện nay gồm các sản phẩm giáo dục (e-learning, e-training) các ứng dụng OTT trong trao đổi thông tin như ứng dụng mạng xã hội (facebook, twister, instagram...), ứng dụng liên lạc (Zalo, viber, skype, whatsapp, line...), các nội dung này được chuyển tải đến một thiết bị người dùng cuối và các nhà cung cấp dịch vụ internet chỉ chịu trách nhiệm vận chuyển các gói tín hiệu. Các ứng dụng OTT được ưa chuộng và phát triển mạnh mẽ tại Việt Nam, vì vậy một số công ty viễn thông lớn như Viettel và VNPT cũng triển khai cung cấp các sản phẩm OTT như Viettel Mocha hay Viettalk để khai thác thị trường này.

## 2.4. Thương mại điện tử

Là một trong những phân khúc ra đời sớm nhất và tăng trưởng nhanh nhất trong nền kinh tế số tại Việt Nam với tốc độ tăng trưởng của doanh số bình quân là 35%/năm, đạt 6.2 tỷ USD vào năm 2017.

Đối với loại hình doanh nghiệp với người tiêu dùng B2C: Theo báo cáo thương mại điện tử của Vecom, tỷ lệ doanh nghiệp đã xây dựng và sử dụng thường xuyên website nhằm quảng bá sản phẩm và bán hàng dao động quanh mức 43-46%

và không thay đổi nhiều trong các năm gần đây. Tuy nhiên, mạng xã hội lại là kênh chủ yếu được sử dụng trong quảng cáo và bán hàng. Khảo sát của Vecom cho thấy 49% doanh nghiệp có dùng mạng xã hội, 33% doanh nghiệp sử dụng công cụ search và 28% doanh nghiệp sử dụng tin nhắn, email để quảng cáo.

Bên cạnh những sản phẩm công nghệ thông tin thông thường như email, website, tin nhắn trong kinh doanh, các nền tảng thương mại và nền tảng thanh toán đang hỗ trợ thúc đẩy thương mại điện tử tại Việt Nam. Tuy nhiên, khảo sát của Vecom cho thấy chỉ 11-13% doanh nghiệp kinh doanh qua sàn, khoảng 600 doanh nghiệp xuất khẩu trên Alibaba và 140 doanh nghiệp trên Amazon.

Đối với loại hình doanh nghiệp với doanh nghiệp - B2B: Khảo sát của VECOM cho thấy trung bình giai đoạn 2010 - 2018, 88% doanh nghiệp sử dụng các phần mềm kế toán tài chính; 56% doanh nghiệp sử dụng phần mềm quản lý nhân sự. Các nhóm phần mềm chuyên sâu như quản lý khách hàng (CRM), quản lý chuỗi cung ứng (SCM) và quản trị nguồn lực doanh nghiệp (ERP) còn ở mức thấp và không có sự tăng trưởng đáng kể.

Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng chữ ký điện tử tăng mạnh từ 23% năm 2012 lên 63% năm 2015, sau đó tỷ lệ này giữ ổn định, thậm chí giảm nhẹ trong những năm tiếp theo và đạt 61% vào năm 2018. Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử còn thấp, đạt 26% năm 2018.

### **2.5. Khu vực số hóa - các nền tảng và nội dung số**

Khu vực nền kinh tế số hóa (digitalized economy) đặc trưng bởi các mô hình kinh doanh dựa trên nền tảng số, kinh tế chia sẻ, tài chính số và gọi vốn cộng đồng.

Các nền tảng số và khu vực kinh tế chia sẻ mới du nhập vào Việt Nam trong 5 năm trở lại đây nhưng đã nhanh chóng phát triển mạnh mẽ tại Việt Nam trong nhờ nền tảng điện toán đám mây, tỷ lệ sử dụng điện thoại thông minh cao và internet phủ sóng toàn quốc. Nền tảng số phát triển trên nhiều lĩnh vực kinh doanh: giao thông vận tải, du lịch, đặt phòng, thanh toán, dịch vụ như giúp việc, sửa chữa nhà cửa... Việt Nam là quốc gia châu Á đầu tiên thu hút Uber, sau đó là một

loạt công ty vận tải sử dụng nền tảng số như Grab, GoViet... gây sức ép cạnh tranh gay gắt tới các mô hình kinh doanh truyền thống.

Một trong những mô hình kinh doanh mới và thu hút được sự quan tâm của cộng đồng là các sản phẩm và dịch vụ công nghệ tài chính (Fintech). Tính đến hết năm 2017, Việt Nam mới có 48 công ty công nghệ tài chính thì đến tháng 6/2019 con số này đã lên 154 công ty. Với Fintech, nhiều mô hình và sản phẩm tài chính số hóa đã xuất hiện như ví điện tử (Mobile wallet), chuyển tiền ngang hàng (Peer-To-Peer transfer), thanh toán di động (Mobile payment), ngân hàng di động (Mobile banking), cho vay ngang hàng (Peer-To-Peer lending), huy động vốn cộng đồng (Equity-based crowdfunding), ngân hàng chuỗi khối (Blockchain banking), ngân hàng số (Digital banking). Cho vay ngang hàng cũng là nền tảng số bắt đầu phát triển. Cụ thể là Timma, Vaymuon và Mofin cung cấp các khoản vay cá nhân, còn Lendbiz cung cấp khoản vay cho doanh nghiệp. Tại Việt Nam, các Fintechs hiện nay chủ yếu hoạt động trong mảng thanh toán, cho vay ngang hàng và gọi vốn cộng đồng, trong đó, thanh toán vẫn là loại hình sản phẩm dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn nhất.

Ngoài ra, các Fintechs cũng bắt đầu mở rộng thêm các mảng kinh doanh về công nghệ bảo hiểm, công nghệ quản lý tài sản, tư vấn tài chính tự động... tuy nhiên các dịch vụ này vẫn ở giai đoạn sơ khai.

### **3. Sự phát triển của hoạt động thanh toán số tại Việt Nam**

Sự phát triển kinh tế số dẫn đến xu hướng phát triển tất yếu của thanh toán điện tử. Thống kê của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho thấy bình quân mỗi ngày có hơn nửa triệu giao dịch thanh toán điện tử thực hiện thành công với giá trị khoảng 289.000 tỷ đồng. Tính đến tháng 10/2020, số lượng giao dịch thanh toán qua Internet tăng 8,3% về số lượng và 25,5% về giá trị giao dịch so với cùng kỳ năm 2019. Tổng số lượng giao dịch qua hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng cũng tăng 7,3% về giá trị so với cùng kỳ năm 2019. Các món thanh toán qua hệ thống chuyển mạch tài chính và bù trừ điện tử tăng 75,19% về số lượng và tăng 110,92% về giá trị so với năm 2019.

Tính đến tháng 10/2020, Việt Nam có 39 nhà

cung cấp dịch vụ phi ngân hàng được cấp phép, với 5 ví điện tử lớn nhất là Momo, Payoo, Moca, Zalo pay và Viettelpay. Theo số liệu từ Ngân hàng Nhà nước, tính đến năm 2019, có 4,2% dân số sử dụng ví điện tử và đang có xu hướng gia tăng mạnh mẽ, đặc biệt là do tác động của Covid-19. Tổng giá trị thanh toán điện tử năm 2018 đạt trên 73 triệu tỷ đồng, gấp 13 lần GDP và tăng 25% so với năm 2017, theo đó bình quân mỗi ngày có hơn nửa triệu giao dịch thanh toán điện tử thực hiện thành công với giá trị khoảng 289.000 tỷ đồng theo thống kê từ Ngân hàng Nhà nước. Lĩnh vực Fintech tại Việt Nam chủ yếu tập trung vào mô hình B2C (doanh nghiệp tới người tiêu dùng) nhằm hướng tới các dịch vụ bán lẻ. Tuy nhiên, sự phát triển của công nghệ tài chính với các ứng dụng nền tảng số không chỉ dừng ở các Fintech. Các ngân hàng cũng đang triển khai mạnh mẽ chuyển đổi số nhằm cùng cấp các nền tảng số, cũng như hợp tác với Fintech nhằm thúc đẩy quá trình đổi mới. Có thể kể đến sự hợp tác giữa VIB và Weezi Digital 2017 ra mắt ứng dụng thanh toán di động; hợp tác giữa ViettinBank và Opportunity Network năm 2018 hay VPBank và BeGroup.

Ngoài ra, kinh tế số cũng đem lại một loại hình thanh toán mới tại Việt Nam - Mobile Money. Mobile Money là sự kết hợp của tiền điện tử và sử dụng hạ tầng kỹ thuật di động để thực hiện các giao dịch tài chính và sử dụng cơ sở dữ liệu thuê bao di động để định danh khách hàng, đáng lưu ý là để mở tài khoản Mobile Money, khách hàng không cần có tài khoản ngân hàng. Do đó, Mobile Money với hơn 130 triệu thuê bao di động, khi triển khai hoàn toàn có thể “phủ sóng” đến các địa bàn vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo. Sự ra đời của Mobile Money tại Việt Nam hứa hẹn xu hướng phát triển mạnh mẽ của thanh toán không dùng tiền mặt trong tương lai gần.

#### **4. Một số vấn đề đặt ra và hàm ý chính sách**

Ngày nay, người tiêu dùng có thể thực hiện thanh toán điện tử thông qua các loại thẻ tín dụng, thẻ ghi nợ và thẻ trả trước và gần đây hơn là cả các loại thiết bị kết nối internet, từ đồng hồ đến điện thoại di động. Cùng với đó là sự ra đời của Ngân hàng số (Digital Banking) - xu hướng phát triển mới, tất yếu của các ngân hàng trên thế giới và ở Việt Nam hiện nay. Ngân hàng số trở thành

một trong các hoạt động không thể thiếu trong một nền kinh tế số và hiện đang phát triển rất mạnh mẽ tại các quốc gia có thị trường tài chính, ngân hàng phát triển. Theo đó, cấu phần quan trọng của ngân hàng số là Thanh toán số - hệ quả trực tiếp của việc chuyển đổi số gần như toàn bộ các loại hình thanh toán mà ngân hàng có thể cung ứng. Sự phổ biến của các hệ thống thanh toán có thể làm tăng sự ổn định tài chính bằng cách tạo ra nhiều mức dự phòng, do đó, sự thất bại về công nghệ (hoặc các hình thức khác) của một hệ thống thanh toán sẽ không gây hại cho hệ thống tổng thể. Tuy nhiên, hệ thống thanh toán kỹ thuật số cũng có lỗ hổng công nghệ đáng kể, ngoài việc thiếu sự hỗ trợ chính thức, các hệ thống này có thể bị khủng hoảng niềm tin, do đó nếu điều này xảy ra tại thời điểm các hệ thống thanh toán chính thức bị loại bỏ do yếu tố cạnh tranh thì có thể dẫn đến những hậu quả tài chính và kinh tế vĩ mô khủng khiếp. Sự phân mảnh và thiếu sự giám sát của các hệ thống thanh toán cũng có thể dẫn đến rủi ro đối tác trong các trung tâm thanh toán, làm tăng thêm rủi ro vào thời điểm căng thẳng tài chính xảy ra.

Để đảm bảo khuôn khổ pháp lý cho hoạt động thanh toán số, cần tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý liên quan đến khu vực kinh tế số, như quy định rõ trách nhiệm giữa các bên trong các mô hình kinh tế số, trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong quản lý đối với mô hình kinh tế số, đặc biệt là các mô hình kinh tế chia sẻ. Ngoài ra, cần tiếp tục bổ sung, hoàn thiện các chính sách tạo lập môi trường kinh doanh và cạnh tranh, cũng như hợp tác giữa các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh chia sẻ và doanh nghiệp kinh doanh truyền thống, giữa các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài hoạt động kinh doanh dựa trên nền tảng số tại thị trường Việt Nam. Bên cạnh đó, cần tiếp tục nghiên cứu sửa đổi Luật Ngân hàng Nhà nước, Luật Tổ chức tín dụng và các quy định liên quan, trong đó chú trọng quản lý các mô hình, sản phẩm kinh doanh mới như Fintech, ví điện tử, dịch vụ ngân hàng điện tử, dịch vụ thanh toán mới không qua tài khoản ngân hàng; hoạt động đại lý thanh toán và đặc biệt là quy định liên quan đến chuyển nhượng cổ phần cho nhà đầu tư nước ngoài khi đầu tư vào lĩnh vực thanh toán.

Ngoài ra, việc mở rộng thanh toán số sẽ có tác động đáng kể, tích cực đến tăng trưởng kinh tế trong tương lai. Bên cạnh cơ hội đem lại từ thanh toán số, cũng cho thấy những thách thức về mặt cạnh tranh, thị trường trong lĩnh vực thanh toán đối với ngân hàng thương mại/tổ chức vận hành hệ thống thanh toán và về mặt quản lý, giám sát đối với cơ quan quản lý dịch vụ thanh toán các nước. Với sự hỗ trợ của các công nghệ mới, hệ sinh thái thanh toán cũng trở nên mở hơn, phức tạp hơn với sự xuất hiện của vô số những “người chơi” mới, nhiều dịch vụ mới đa dạng cùng với quyền năng của khách hàng trong kỷ nguyên số ngày càng tăng. Ngân hàng Trung ương hay cơ quan quản lý thanh toán các nước cũng phải đối mặt với một số thách thức lớn, cụ thể là: (i) Vấn đề bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. (ii) Vấn đề an ninh mạng, đảm bảo tính riêng tư dữ liệu. Trong bối cảnh số hóa, bảo đảm quyền riêng tư của khách hàng trong khai thác, sử dụng, chia sẻ dữ liệu là công việc hết sức khó khăn. Điều này đòi hỏi Ngân hàng Trung ương/cơ quan quản lý thanh toán cũng phải chủ động học hỏi kỹ năng quản lý số, nắm bắt những xu hướng công nghệ mới liên quan, cũng như ban hành quy định tăng cường bảo vệ dữ liệu khách hàng.

Bên cạnh đó, công nghệ tài chính mới, bao gồm cả những công nghệ của tiền kỹ thuật số phi chính thức, có phạm vi truy cập sâu rộng hơn vào hệ thống tài chính, giúp xử lý các giao dịch thanh toán nhanh chóng và dễ dàng hơn, và chi phí giao dịch thấp hơn. Vì vậy, các hệ thống thanh toán trong nước và hệ thống thanh toán xuyên biên giới đang đứng trước sự biến đổi lớn, đòi hỏi phải giảm chi phí giao dịch xuống mức tối thiểu. Mặt khác, để đạt

được hiệu quả trong điều kiện bình thường, hệ thống thanh toán điện tử chính thức và hệ thống thanh toán phi tập trung cần phải thiết kế tương xứng về nền tảng công nghệ nhằm giảm thiểu rủi ro, mất niềm tin trong thời kỳ căng thẳng tài chính. Do đó, NHTW nên thống nhất việc cung cấp cơ sở hạ tầng thanh toán và thống nhất quản lý hệ thống thanh toán trong nền kinh tế.

Cuối cùng, kỹ năng số toàn diện là điều kiện cần thiết đảm bảo an ninh tiền tệ và thanh toán. Việt Nam cần phát triển chương trình đào tạo hướng đến xã hội hóa giáo dục công nghệ thông tin; cập nhật giáo trình CNTT gắn với các xu thế công nghệ như Internet vạn vật, trí tuệ nhân tạo..., tạo điều kiện để học sinh, sinh viên tiếp cận lĩnh vực công nghệ thông tin càng sớm càng tốt; đẩy mạnh mạng lưới liên kết giữa các cơ sở đào tạo và doanh nghiệp nhằm xây dựng các thế hệ công dân số trong thời đại mới.

### **5. Kết luận**

Làn sóng cách mạng công nghiệp 4.0 mang tới những tiềm năng và cơ hội chuyển đổi Việt Nam thành một nền kinh tế năng động và vượt trội trong khu vực nếu chúng ta tận dụng và khai thác được những cơ hội và thế mạnh nhất định. Tuy nhiên, tốc độ phát triển nhanh chóng của khu vực kinh tế số cũng dẫn đến những nguy cơ tiềm ẩn nếu hệ thống pháp luật và các chính sách quản lý vĩ mô nói chung, chính sách quản lý tiền tệ nói riêng không đáp ứng được nhu cầu thực tiễn. Trong phạm vi nghiên cứu, bài viết đưa ra đánh giá tổng thể thực trạng phát triển kinh tế số ở Việt Nam, từ đó chỉ ra những vấn đề đặt ra đối với hoạt động quản lý thanh toán trong điều kiện phát triển kinh tế số hiện nay ■

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Abraham K., J. Haltiwanger, K. Sandusky K., and J. Spletzer. (2017). Measuring the Gig Economy: Current Knowledge and Open Issues. [Online] Available at [https://www.nber.org/system/files/working\\_papers/w24950/w24950.pdf](https://www.nber.org/system/files/working_papers/w24950/w24950.pdf)
2. Cavallo, Alberto. (2017). Are Online and Offline Prices Similar? Evidence from Large Multi-Channel Retailers. *American Economic Review*, 107, 283-203.
4. Cameron A, Pham T, Atherton J. (2018). *Vietnam Today - first report of the Vietnams Future Digital Economy Project*. Brisbane: CSIRO.

5. Cameron A, Pham T H, Atherton J, Nguyen D H, Nguyen T P, Tran S T, Nguyen T N, Trinh H Y & Hajkowicz S (2019). *Tương lai nền kinh tế số Việt Nam - Hướng tới năm 2030 và 2045*. Brisbane: CSIRO.
6. Franco, Pedro. (2015). *Understanding Bitcoin, Cryptography, Engineering and Economics*. United Kingdom: Wiley Finance Series.
7. Hileman, Garrick and Michel Rauchs. (2017). *Global Cryptocurrency Benchmarking Study*. Cambridge, UK: Cambridge Centre for Alternative Finance, Cambridge Judge Business School, University of Cambridge.
8. IMF.(2018). Measuring Digital Economy. [Online] Available at <https://www.imf.org/en/Publications/Policy-Papers/Issues/2018/04/03/022818-measuring-the-digital-economy>
9. Kastelein, Richard. (2017). What Initial Coin Offerings are, and Why VC Firms Care. [Online] Available at <https://hbr.org/2017/03/what-initial-coin-offerings-are-and-why-vc-firms-care>
10. OECD. (2017). Digital Economy - Outlook 2017. [Online] Available at [http://www.oecd-ilibrary.org/science-and-technology/oecd-digital-economy-outlook-2017\\_9789264276284-en](http://www.oecd-ilibrary.org/science-and-technology/oecd-digital-economy-outlook-2017_9789264276284-en)
11. OECD. (2018). Towards a Framework for Measuring the Digital Economy. [Online] Available at [https://www.oecd.org/iaos2018/programme/IAOS-OECD2018\\_Ahmad-Ribarsky.pdf](https://www.oecd.org/iaos2018/programme/IAOS-OECD2018_Ahmad-Ribarsky.pdf)

**Ngày nhận bài: 6/4/2021**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 6/5/2021**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 26/5/2021**

*Thông tin tác giả:*

**PGS.TS. ĐẶNG THỊ HUYỀN ANH**

**Học viện Ngân hàng**

## **DIGITAL ECONOMY DEVELOPMENT AND SOME PAYMENT MANAGEMENT PROBLEMS IN VIETNAM**

● Assoc.Prof. Ph.D **DANG THI HUYEN ANH**  
Banking Academy

### **ABSTRACT:**

This paper analyzes the current situation of digital economy development in Vietnam and points out some payment management problems in Vietnam. Based on the paper's findings, some policy implications are proposed to solve these payment management issues in Vietnam.

**Keywords:** digital economy, e-commerce, fintech, payment management.

# NGHIÊN CỨU CÁC MÔ HÌNH ĐO LƯỜNG RỦI RO HỆ THỐNG VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM

● TẠ THANH HUYỀN - ĐỖ THU HẰNG

## TÓM TẮT:

Rủi ro hệ thống được các cơ quan giám sát, ngân hàng thương mại (NHTM) trên thế giới quan tâm muộn. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, các nhà nghiên cứu trên thế giới đã tập trung phát triển các mô hình đo lường rủi ro hệ thống khác nhau nhằm lượng hóa rủi ro này, từ đó là cơ sở để cơ quan giám sát, NHTM thấy được mức độ nghiêm trọng của rủi ro này. Bài viết tập trung nghiên cứu 3 mô hình rủi ro hệ thống mới được phát triển gần đây, bao gồm: mô hình đo lường đóng góp rủi ro hệ thống, mô hình đo lường rủi ro từ những cú sốc tổng hợp, và mô hình đo lường rủi ro bất cân đối tài chính. Từ đó, các tác giả rút ra những bài học kinh nghiệm cho Việt Nam trong việc xây dựng, phát triển và ứng dụng các mô hình này.

**Từ khóa:** rủi ro hệ thống, mô hình đo lường, Việt Nam.

## 1. Khái niệm rủi ro hệ thống

So với những rủi ro khác, rủi ro hệ thống được nhận diện tương đối muộn. Về mặt lý thuyết, rủi ro hệ thống xuất hiện khoảng những năm 90 của thế kỷ 20, nhưng chỉ thật sự được chú ý sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2007 - 2008. Nghiên cứu cho thấy, đến nay vẫn chưa có khái niệm thống nhất cho vấn đề này.

Mishkin (1995) đã định nghĩa, rủi ro hệ thống là khả năng xảy ra sự kiện bất ngờ, thường là không dự tính được, làm gián đoạn thông tin trên thị trường tài chính, khiến thị trường không thể luân chuyển vốn một cách hiệu quả cho các bên có cơ hội đầu tư hiệu quả nhất.

Kaufmann và Scott (2003) đã đưa ra định nghĩa: rủi ro hệ thống là nguy cơ hoặc khả năng đổ vỡ trong toàn bộ hệ thống, ngược lại với sự đổ vỡ ở các bộ phận hoặc cấu phần riêng lẻ, và do sự tương quan giữa phần lớn hoặc tất cả các thành phần của hệ thống.

Tuy nhiên, cuộc khủng hoảng tài chính 2007 - 2008 đã cho thấy định nghĩa ở trên đã bỏ qua một thuộc tính quan trọng của các cuộc khủng hoảng hệ thống, đó là các tác động bên ngoài hệ thống tài chính của cuộc khủng hoảng này do việc không thực hiện hiệu quả chức năng chính của hệ thống tài chính, bao gồm cung cấp thanh khoản, tín dụng và dịch vụ. Các tác động này được xem xét sau



cuộc khủng hoảng tài chính năm 2007 - 2008. Adrian và Brunnermeier (2008) đã định nghĩa rủi ro hệ thống là rủi ro khó khăn của một tổ chức lan rộng và làm biến dạng nguồn cung tín dụng và vốn cho nền kinh tế thực.

Schwarcz (2008) định nghĩa về rủi ro hệ thống là rủi ro (i) một cú sốc kinh tế ví dụ sự thất bại/sụp đổ một định chế hay cả thị trường kích hoạt/gây ra (thông qua sự hoảng loạn hoặc bằng cách khác) (X) sự thất bại của thị trường hoặc một chuỗi tổ chức, hoặc (Y) một chuỗi tổn thất đáng kể đối với các tổ chức tài chính, (ii) dẫn đến tăng chi phí vốn hoặc giảm tính sẵn có của nguồn vốn, thường được chứng minh bằng sự biến động giá đáng kể trên thị trường tài chính.

## 2. Các mô hình đo lường rủi ro hệ thống

Có 3 nhóm mô hình đo lường rủi ro hệ thống, bao gồm:

- Nhóm thứ nhất, đo lường đóng góp rủi ro hệ thống, tập trung vào đo lường rủi ro lan truyền và mức độ tổn thất của hệ thống do một tổ chức tài chính riêng lẻ;

- Nhóm thứ hai, đo lường rủi ro từ những cú sốc tổng hợp, đo lường các tác động một cú sốc kinh tế vĩ mô đến hệ thống tài chính;

- Nhóm thứ ba, đo lường rủi ro bất cân đối tài chính lan truyền trong hệ thống.

### 2.1. Mô hình đo lường đóng góp rủi ro hệ thống

a, *Mô hình đo lường thiếu hụt vốn SES - Systemic Expected shortfall và MES - Margin Expected shortfall*

Acharya và các cộng sự (2010) đã xây dựng một mô hình đo lường rủi ro hệ thống và xác định sự đóng góp của mỗi TCTC vào rủi ro hệ thống thông qua 2 đại lượng là giá trị thiếu hụt vốn dự kiến mang tính hệ thống - systemic expected shortfall (SES) và giá trị thiếu hụt vốn cận biên - marginal expected shortfall (MES). Theo đó, SES được hiểu là lượng vốn của ngân hàng bị giảm xuống dưới mức mục tiêu (nhỏ hơn  $z$  lần tổng tài sản của ngân hàng. Hay nói cách khác là đòn bẩy tăng lên vượt quá giá trị mục tiêu do vốn của ngân hàng bị giảm đi) trong trường hợp xảy ra khủng hoảng hệ thống khi tổng mức vốn của ngân hàng ít hơn  $z$  lần tổng tài sản của hệ thống (đòn bẩy của cả hệ thống cũng vượt quá giá trị mục tiêu).

Để đo lường sự thiếu hụt vốn trong 5% ngày thị trường có kết quả xấu nhất, một mô hình đã được phát triển để đo lường đại lượng thiếu hụt vốn biên - marginal expected shortfall (MES). MES được hiểu là mức độ thiếu hụt/suy giảm vốn dự kiến của tổ chức khi lợi nhuận thị trường thấp hơn 5% giá trị xấu nhất. MES có thể được tính đơn giản là mức biến động trung bình của vốn hóa của một tổ chức trong 5% ngày thị trường có kết quả xấu nhất (Acharya và các cộng sự, 2010). Hoặc có thể sử dụng các công cụ kinh tế lượng phức tạp bao gồm mô hình DCC - GARCH và phương pháp ước lượng đuôi phi tham số để ước tính các biến động có điều kiện theo thời gian của các TCTC. Tương quan thay đổi theo thời gian của biến động giá cổ phiếu và biến động chỉ số thị trường, và các chỉ số phân phối đuôi chung tương ứng (Brownlees và Engle, 2012).

#### b. *Mô hình SRISK:*

Mô hình SRISK được xây dựng bởi Brownlees và Engle (2012), trong đó các tác giả giới thiệu một đại lượng đo lường rủi ro hệ thống, được gọi là SRISK. SRISK được định nghĩa là sự thiếu hụt vốn dự kiến của một tổ chức tài chính có điều kiện khi thị trường sụt giảm trong thời gian dài. SRISK là một hàm của quy mô, mức độ đòn bẩy và tổn thất vốn dự kiến trong điều kiện thị trường suy giảm, được gọi là Giá trị thiếu hụt dự kiến dài hạn (Long run Marginal expected shortfall - LRMES). Phương pháp đo lường này có thể dễ dàng được tính toán bằng cách sử dụng thông tin bảng cân đối kế toán và một công cụ ước tính LRMES thích hợp.

Mô hình tập trung vào dự đoán sự thiếu hụt vốn của một tổ chức tài chính trong trường hợp xảy ra sự kiện mang tính hệ thống - được định nghĩa là sự suy giảm thị trường dưới ngưỡng  $C$  trong một khoảng thời gian  $h$ . SRISK có thể được sử dụng để xây dựng bảng xếp hạng của các tổ chức rủi ro hệ thống, các tổ chức có SRISK cao nhất là những người đóng góp lớn nhất cho sự thiếu hụt hệ thống tài chính trong thời kỳ khó khăn. Tổng SRISK trên tất cả các tổ chức tài chính được sử dụng như một thước đo rủi ro hệ thống tổng thể trong toàn bộ hệ thống tài chính.

c. *Mô hình đo lường giá trị chịu rủi ro có điều kiện COVAR - Conditional Value at Risk*

Mô hình này dựa trên cách tiếp cận “bottom-up”

nghĩa là đo lường rủi ro hệ thống nếu một tổ chức gặp rủi ro. Theo đó, mô hình được phát triển bởi Adrian và Brunnermeier (2009) với đại lượng để ước lượng rủi ro hệ thống là CoVaR - giá trị chịu rủi ro có điều kiện. Theo đó, CoVaR chỉ ra chỉ số cổ phiếu của nhóm ngân hàng sẽ giảm bao nhiêu khi mà cổ phiếu của một ngân hàng giảm. Mô hình này dựa trên lợi nhuận của một cổ phiếu riêng lẻ (X) và chỉ số cổ phiếu của thị trường/khu vực ngân hàng. Nếu coi sự kiện kích hoạt là sự giảm giá mạnh của cổ phiếu ngân hàng *i* và tính giá trị CoVaR theo thời gian, ta sẽ phân tích được mức độ lành mạnh của cả hệ thống tài chính trong trường hợp ngân hàng *i* gặp vấn đề và so sánh điều kiện thị trường hiện tại với quá khứ.

CoVaR được xây dựng bắt nguồn từ phương pháp đo lường rủi ro được công nhận là giá trị chịu rủi ro VaR. Trong mô hình, tác động của một tổ chức đến rủi ro hệ thống được đo lường thông qua giá trị CoVaR là giá trị chịu Rủi ro (VaR) có điều kiện của hệ thống tài chính khi một tổ chức cá nhân đang bị căng thẳng. CoVaR (Conditional Value at risk) được hiểu là tổn thất VaR có điều kiện của tổ chức hay thị trường, phân biệt với VaR là tổn thất không điều kiện tại một mức độ tin cậy xác định trong một khoảng thời gian định trước. Có thể thấy, về mặt lý thuyết, CoVaR cũng có liên quan đến các phương pháp đo lường rủi ro MES được trình bày trong nghiên cứu của Acharya và các cộng sự (2010). Hướng của CoVaR là từ sự cố cá nhân đến hệ thống. Hướng này có thể phù hợp hơn với định nghĩa về rủi ro hệ thống.

### **2.2. Mô hình đo lường cú sốc tổng hợp**

Nhóm thứ hai là các mô hình đo lường sự tác động của biến ngoại sinh (các cú sốc ngoại sinh) đến hệ thống tài chính.

#### **• Mô hình stress-test**

Những cú sốc kinh tế vĩ mô có tác động lớn đối với sự ổn định tài chính vì chúng có xu hướng ảnh hưởng đến tất cả các tổ chức (cả tài chính và phi tài chính) trong một nền kinh tế ít nhất là ở một mức độ nào đó. Một cú sốc vĩ mô gây ra sự gia tăng tương quan tổn thất vỡ nợ, với các tác động bất lợi đến sự ổn định tài chính. Các mô hình stress-test được thiết kế để xem xét tác động của các kịch bản tài chính vĩ mô bất lợi đến tổn thất do

các trạng thái rủi ro tài sản và tín dụng chung. Như vậy, mô hình stress-test là một công cụ quan trọng để đánh giá rủi ro hệ thống tài chính. Các tác giả nghiên cứu về stress-test bao gồm Borio và Drehmann (2009); Breuer và cộng sự (2012).

#### **• Mô hình RAMSI**

Mô hình này được đề xuất bởi Aikman và các cộng sự (2009) được gọi là mô hình đánh giá rủi ro của các tổ chức hệ thống - Risk Assessment Model for Systemic Institutions (RAMSI). Mô hình này tập trung vào đánh giá tác động của các cú sốc kinh tế và tài chính vĩ mô đối với từng ngân hàng riêng lẻ, cũng như với cả hệ thống ngân hàng. RAMSI là một bộ các mô hình nhỏ sau đó được kết hợp trong một khung lớn cho phép một số vòng phản hồi giữa các bộ phận của nó. Rủi ro hệ thống xuất phát từ sự kết nối giữa bảng cân đối ngân hàng thông qua các khoản vay liên ngân hàng, tương tác bán tháo tài sản giữa bảng cân đối với giá tài sản và các hiệu ứng niềm tin có thể ảnh hưởng đến các điều kiện vay vốn của tổ chức tài chính. Điều quan trọng, RAMSI có thể hỗ trợ đánh giá tác động của các biện pháp chính sách tiềm năng. Cấu trúc mô hình không xuất phát từ các nền tảng vi mô. Các dự đoán rủi ro của mô hình có thể khác với rủi ro được đánh giá bởi thị trường.

#### **• Mô hình xác suất thất bại - Probability of failure**

Mô hình này được phát triển bởi Giesecke và Kim (2011), dựa trên định nghĩa rủi ro hệ thống là xác suất thất bại có điều kiện của một số lượng lớn các tổ chức tài chính. Từ đó, các tác giả đã thực hiện đo lường xác suất thất bại này theo thời gian và dựa trên mô hình tỷ lệ rủi ro động. Mô hình này cho thấy ảnh hưởng của các yếu tố rủi ro kinh tế vĩ mô và đặc thù của ngành, cũng như tác động lan truyền liên quan đến hiệu ứng mạng và các yếu tố rủi ro không quan sát được. Vì thế, mô hình này được xếp vào nhóm các yếu tố vĩ mô tác động đến rủi ro hệ thống. Các kiểm định trong và ngoài mẫu chứng minh các phương pháp đo lường rủi ro tại thời điểm là tương đối chính xác.

### **2.3. Mô hình đo lường rủi ro bất cân đối tài chính**

Đây là một hướng mới trong đo lường rủi ro hệ thống được nghiên cứu bởi các nghiên cứu liên

quan đến các đồng biến quan sát đối với căng thẳng tài chính, ví dụ Alessi và Detken (2009), và Barrell và các cộng sự (2010). Các nghiên cứu này tập trung đo lường việc gia tăng sự mất cân đối tài chính theo thời gian, ví dụ bong bóng trên thị trường tài sản và tín dụng có thể có tác động bất lợi nghiêm trọng đến thu nhập và việc làm nếu chúng vỡ đột ngột. Việc xác định đặc trưng và định lượng mất cân đối tài chính là rất khó. Thường mức độ sai lệch tài chính sẽ được tính toán dựa trên một số chỉ báo chẳng hạn như tỷ lệ tín dụng trên GDP trong hiện tại và quá khứ, tổng cho vay và tăng trưởng tiền, thay đổi trong giá tài sản và tài sản, đòn bẩy ngân hàng, bất cân xứng kỳ hạn, an toàn vốn và dòng tiền đầu tư vào từng lĩnh vực của các quỹ. Các chỉ số và mô hình cảnh báo sớm của các tác giả trên được coi là những phương pháp mới trong đo lường rủi ro hệ thống. Tuy nhiên, các phương pháp này vẫn có nhược điểm là khó dự đoán về các cuộc khủng hoảng mới và thể hiện sự không chắc chắn lớn về thời điểm bất ổn có thể xảy ra.

### 3. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

*Thứ nhất*, rủi ro hệ thống tương đối phức tạp, cần lựa chọn mô hình đo lường có thể phản ánh được cả các rủi ro hệ thống được tích tụ theo thời gian và có tính lan truyền từ tổ chức này sang tổ chức khác, sang toàn hệ thống và nền kinh tế. Do đó, để đo lường rủi ro hệ thống dưới nhiều khía cạnh và góc độ, đòi hỏi phải sử dụng kết hợp nhiều phương pháp đo lường. Khi đó, kết quả mô hình đo lường sẽ làm cơ sở cho việc triển khai các biện pháp để phòng ngừa và hạn chế rủi ro hệ thống.

*Thứ hai*, từ các mô hình có thể thấy, để đo lường rủi ro hệ thống, cần có chỉ số thị trường đại

diện cho hệ thống ngân hàng. Vì thế, cần khuyến nghị Bộ Tài chính có thể nghiên cứu, tính toán bổ sung chỉ số cổ phiếu đại diện cho hệ thống ngân hàng và tài chính để thay cho sử dụng VNindex để tính toán rủi ro hệ thống của các NHTM. Chỉ số này được xây dựng bằng cách tính toán một chỉ số giá chung cho hệ thống các NHTM niêm yết theo cách tương tự đang được sử dụng để tính toán cho chỉ số VNindex.

*Thứ ba*, có thể nghiên cứu, mở rộng mô hình đo lường rủi ro hệ thống cho toàn bộ khu vực tài chính (bao gồm cả khu vực chứng khoán, bảo hiểm). Điều này xuất phát từ việc các tập đoàn tài chính ngày càng trở nên năng động, phát triển với quy mô lớn, các sản phẩm tài chính theo đó cũng rất đa dạng, đan xen lẫn nhau, dẫn đến sự liên kết giữa các tổ chức tài chính ngày càng chặt chẽ. Từ đó, đòi hỏi nhu cầu ngày càng cấp thiết về giám sát rủi ro hệ thống không chỉ ở các ngân hàng thương mại mà còn ở các khu vực tài chính khác, đặc biệt là các tập đoàn tài chính hoạt động trên nhiều lĩnh vực.

### 4. Kết luận

Bài viết đã hệ thống hóa được các mô hình mới phát triển gần đây để đo lường rủi ro hệ thống. Việc lượng hóa rủi ro hệ thống là vấn đề quan trọng, góp phần nâng cao nhận thức của cơ quan giám sát và bản thân các NHTM về rủi ro giám sát, đồng thời cũng là phương pháp cảnh báo sớm để các cơ quan chức năng có các biện pháp điều chỉnh phù hợp. Bài viết cũng đưa ra những bài học, khuyến nghị cho Ngân hàng Nhà nước và cơ quan chức năng có liên quan tại Việt Nam trong việc lựa chọn, phát triển và ứng dụng các mô hình đo lường rủi ro hệ thống, nhằm đạt mục tiêu ổn định hệ thống tài chính ■

### TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Acharya, V.V., Richardson, M., Philippon, T. and Pedersen, L.H., (2010). Measuring systemic risk(No, 1002). *The Review of Financial Studies*, 30,(1), 2-47.
2. Adrian, T. and Brunnermeier, M.K., (2008). *CoVaR Staff Report No, 348*. New York: Federal Reserve Bank.
3. Aikman, D., Alessandri, P., Eklund, B., Gai, P., Kapadia, S., Martin, E., Mora, N., Borio, C.E. and Drehmann, M., (2009). Towards an operational framework for financial stability: 'fuzzy' measurement and its consequences. [Online] Available at <https://www.bis.org/publ/work284.pdf>

4. Brownlees, C.T. and Engle, R., (2012). Volatility, correlation and tails for systemic risk measurement. [Online] Available at <https://faculty.washington.edu/ezivot/econ589/VolatilityBrownlees.pdf>
5. Breuer, T., Jandačka, M., Mencía, J. and Summer, M., (2012). A systematic approach to multi-period stress testing of portfolio credit risk. *Journal of Banking & Finance*, 36(2), 332-340.
6. Giesecke, K. and Kim, B., (2011). Systemic risk: What defaults are telling us. *Management Science*, 57(8), 1387-1405.
7. Kaufman, G.G. and Scott, K.E., (2003). What is systemic risk, and do bank regulators retard or contribute to it?. *The Independent Review*, 7(3), 371-391.
8. Mishkin, F., (1995). Comment on systemic risk. *Financial Services: Banking, Financial Markets, and Systemic Risk*, 7, 31-45.
9. Sterne, G, and Willison, M., (2009). Funding liquidity risk in a quantitative model of systemic stability. [Online] Available at <https://www.bankofengland.co.uk/working-paper/2009/funding-liquidity-risk-in-a-quantitative-model-of-systemic-stability>

**Ngày nhận bài: 6/4/2021**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 6/5/2021**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 26/5/2021**

*Thông tin tác giả:*

**1. ThS. TẠ THANH HUYỀN**

**2. ThS. ĐỖ THU HẰNG**

**Học viện Ngân hàng**

## **A STUDY ON SYSTEMIC RISKS ASSESSMENT MODELS AND RECOMMENDATIONS FOR VIETNAM**

● Master. **TA THANH HANG**

● Master. **DO THU HANG**

Banking Academy

### **ABSTRACT:**

Systemic risks have been concerned by state management agencies and commercial banks in the world relatively late. However, in recent years, researchers around the world have focused on developing different systemic risk measurement models to quantify these risks. These models help state management agencies and commercial banks to assess and control systemic risks. This study presents three recently developed systematic risk models including the systemic risk contribution model, the systemic risk from external shocks assessment model, and the systemic risk from financial instability assessment model. Based on the study's findings, some recommendations are proposed to help Vietnam develop and apply these models.

**Keywords:** systematic risk, measurement model, Vietnam.

# CHUYỂN ĐỔI TỔ CHỨC PHI CHÍNH PHỦ THÀNH DOANH NGHIỆP XÃ HỘI: NHÌN TỪ KINH NGHIỆM TẠI CAMPUCHIA

● NGUYỄN THỊ NHƯ ÁI

## TÓM TẮT:

Trong khi các Tổ chức phi chính phủ (TCPCP) truyền thống nhìn chung còn thiếu tính sáng tạo, hiệu quả chưa cao và quá lệ thuộc vào các nhà tài trợ, doanh nghiệp xã hội (DNXH) lại nổi lên như một thành phần kinh tế - xã hội mới. Các DNXH thể hiện rõ xu hướng tự chủ về tài chính, hoạt động kinh doanh hiệu quả. Trước thực tế này, nhiều TCPCP trên thế giới nói chung và Campuchia nói riêng đã nhận thấy sự cần thiết của việc chuyển đổi thành DNXH. Bài viết nghiên cứu về sự “Chuyển đổi TCPCP thành DNXH: Nhìn từ kinh nghiệm tại Campuchia” và gợi ý cho Việt Nam những bài học kinh nghiệm về việc chuyển đổi TCPCP thành DNXH trong giai đoạn hiện nay.

**Từ khóa:** tổ chức phi chính phủ, doanh nghiệp xã hội, chuyển đổi.

## 1. Đặt vấn đề

Mặc dù có sự khác biệt lớn giữa các TCPCP trên thế giới, nhưng hầu hết TCPCP ở các quốc gia đều có chung một thách thức là thiếu hụt nguồn vốn hoạt động. Điều đó đồng nghĩa với sự suy giảm số lượng hoặc chất lượng các dự án xã hội thực hiện. Nhu cầu giải quyết các vấn đề xã hội ở khắp nơi trên thế giới là không giới hạn và cần phải được đáp ứng bằng các nguồn vốn không giới hạn. Nguyên tắc này chi phối đến các tổ chức quốc tế từ Liên hợp quốc cho đến các TCPCP địa phương quy mô nhỏ, từ các tổ chức phát triển nông thôn đến các tổ chức cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe cộng đồng... Do vậy, ngày nay, các TCPCP khắp thế giới rất chú trọng đến công tác tìm kiếm và huy động nguồn vốn bổ sung để có thể duy trì hoạt động xã hội bền vững.

Trước thực tế này, kịch bản tốt nhất (nếu có thể) là các TCPCP vẫn có thể tìm kiếm nguồn vốn viện trợ để duy trì sứ mệnh xã hội của tổ chức. Các TCPCP đang phải đối mặt với quá nhiều thách thức khi một mặt phải tìm kiếm nguồn vốn thay thế nguồn vốn viện trợ truyền thống, mặt khác không được phép đánh đổi hoặc hy sinh sứ mệnh xã hội để đạt được mục tiêu tài chính bền vững.

Các TCPCP khác nhau sẽ thực hiện sứ mệnh xã hội khác nhau, có tôn chỉ hoạt động khác nhau, có đối tượng khách hàng khác nhau và có kỹ năng, kinh nghiệm khác nhau. Nhưng tìm kiếm nguồn tài chính bền vững lại là mục tiêu chung của mọi TCPCP trong bối cảnh hiện tại. Đó là mục tiêu độc lập tự chủ, không bị phụ thuộc vào các nhà tài trợ và có khả năng tự phát triển nguồn vốn của TCPCP một cách bền vững.

Tại nhiều quốc gia, các TCPCP bắt đầu có xu hướng tìm kiếm cơ chế nguồn vốn hỗn hợp trong tổ chức, bao gồm nguồn vốn viện trợ không hoàn lại và nguồn vốn từ hoạt động sản xuất - kinh doanh (SXKD).

## **2. Xu hướng vận động và phát triển từ TCPCP thành DNXH trên thế giới vì mục tiêu bền vững**

Phần lớn các TCPCP trên thế giới đều phải đối mặt với những thách thức về nguồn vốn tài trợ. Một số TCPCP đã tiên phong giải quyết vấn đề như hoạch định lại chiến lược hoạt động, xây dựng các chương trình xã hội bao gồm hợp phần có thu phí từ người hưởng lợi. Việc thu phí nhằm thu hồi một phần hoặc toàn bộ chi phí đã đầu tư cho dịch vụ xã hội của các TCPCP. Ngày nay, trên khắp thế giới, rất nhiều TCPCP có thể sở hữu nhà hàng, công ty du lịch, ngân hàng, phòng khám và các ngành nghề thuộc các lĩnh vực kinh doanh khác...

Khi các chương trình xã hội của TCPCP đem lại giá trị đích thực cho các đối tượng hưởng lợi, rất nhiều người hưởng lợi (không tính đến những người rất nghèo không có khả năng thanh toán) sẵn sàng chi trả chi phí để được hưởng dịch vụ của chương trình xã hội do TCPCP cung cấp. Các TCPCP giờ đây có xu hướng bán dịch vụ của tổ chức thay vì cung cấp dịch vụ miễn phí như trước đây. Nhờ đó, các TCPCP có thể lấy lại một phần chi phí đã đầu tư và họ lại tiếp tục tái đầu tư vào các chương trình xã hội với quy mô nhân rộng hơn. Một số TCPCP tiên phong xây dựng chiến lược hoạt động theo xu hướng mới, đưa hợp phần “chi phí được bồi hoàn” theo hình thức cung cấp dịch vụ trả phí hoặc ký thỏa thuận cung cấp dịch vụ trả sau hoặc cho vay để trả phí dịch vụ áp dụng riêng cho các đối tượng hưởng lợi mục tiêu.

Một ví dụ điển hình về TCPCP thực hiện dự án thu phí bồi hoàn như Tổ chức “Les Centres pour le Developpement et la Sante (CDS)” tại Haiti. TCPCP này nhận được một khoản viện trợ thực hiện dự án lắp đặt hệ thống cung cấp nước uống ở khu “ổ chuột” của Thủ đô Port-au-Prince. Những cư dân ở đây phải thanh toán phí cho nước

uống và mức phí này đủ để chi trả cho toàn bộ chi phí hoạt động và chi phí bảo dưỡng hệ thống cung cấp nước uống sạch. Đồng thời, chi phí này còn đem lại một phần lợi nhuận cho tổ chức và lợi nhuận này được tái đầu tư nâng cấp hệ thống xử lý rác thải rắn ở khu vực lân cận (*Nguồn: Strategies to strengthen NGO capacity in resource mobilization through business activities - Mechai Viravaidya and Jonathan Hayssen*).

Một ví dụ khác về TCPCP thực hiện thu phí bồi hoàn như Tổ chức “Sarvodaya Shramadana Movement” tại Sri Lanka. TCPCP này hoạt động trong lĩnh vực phát triển nông thôn áp dụng nguyên tắc “món quà của sức lao động”, theo đó, hàng trăm nghìn người hưởng lợi cùng tham gia vào các chương trình/ dự án xã hội của họ. Giá trị của sức lao động đôi khi không thể đo lường được. Các hợp đồng tín dụng hoặc cung cấp khoản vay cho các đối tượng hưởng lợi mua dịch vụ xã hội cũng được TCPCP này áp dụng. Người vay vốn có thể trả nợ gốc dần trong một khoảng thời gian và được miễn trả lãi; hoặc họ được áp dụng mức lãi suất rất thấp so với lãi suất của các ngân hàng/ tổ chức tín dụng đang áp dụng trên thị trường (*Nguồn: Strategies to strengthen NGO capacity in resource mobilization through business activities - Mechai Viravaidya and Jonathan Hayssen*).

Tất cả các hoạt động có tính phí bồi hoàn đã cấu thành một hợp phần dự án có tính chất thương mại của TCPCP. Nhân viên của các TCPCP còn có tư duy kinh doanh, họ học hỏi nhiều kỹ năng chuyên môn như giá cả, kênh phân phối, kế toán chi phí,... Họ cũng nghiên cứu dòng tiền vào - ra của khách hàng vay vốn để đảm bảo các chương trình vay vốn vận hành hiệu quả.

Nhiều TCPCP trên thế giới đã nhận thức được những cơ hội và thách thức gắn liền với chiến lược huy động nguồn lực thay thế, với trọng tâm đặc biệt là các hoạt động kinh doanh nhằm mục tiêu phát triển bền vững. Các nhà hoạch định chính sách, các nhà tài trợ và các bên liên quan cũng đặc biệt quan tâm và hỗ trợ các TCPCP đạt được sự bền vững tài chính từ hoạt động kinh doanh.

### 3. Chuyển đổi từ TCPCP thành DNXH vì mục tiêu bền vững - kinh nghiệm tại Campuchia

Campuchia có số lượng TCPCP cao nhất tính theo đầu người trên thế giới, trung bình 1 TCPCP/3.000 (Nguồn: *British Council, Asian social enterprise structuring guide, tháng 2/2018*). Tuy nhiên, trong những năm gần đây, kinh phí của TCPCP đã được nhắm vào ngân sách hạn chế của Chính phủ hơn là các nguồn tài trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế do sự khan hiếm nguồn vốn viện trợ phi chính phủ. Điều này đã gây áp lực tài chính cho các TCPCP. Nhiều tổ chức trong số đó đang tìm kiếm một chiến lược tài trợ khác nhau để cho phép họ tiếp tục theo đuổi sứ mệnh xã hội. Đây có thể là một trong những lý do Quỹ Tài chính Quốc tế (IFC) khẳng định “Campuchia có cơ hội phát triển DNXH tích cực nhất trong khu vực” (Nguồn: <http://socialenterprisecambodia.org>).

Thực trạng về kinh tế - xã hội ở Campuchia khiến các nguồn vốn viện trợ cho các hoạt động xã hội, cộng đồng ngày càng trở nên khan hiếm. Các TCPCP tại Campuchia đã bước đầu nhận thức về nhu cầu phát triển “bền vững” và tầm quan trọng của việc giảm thiểu rủi ro khi hoạt động quá phụ thuộc vào nguồn vốn viện trợ. Đó là lý do tại sao rất nhiều TCPCP truyền thống tại Campuchia đã bắt đầu tìm kiếm những phương thức kinh doanh hiệu quả, nhằm đem lại doanh thu và nguồn vốn hoạt động cho tổ chức. Các TCPCP tại Campuchia áp dụng nhiều phương thức kinh doanh khác nhau với quy mô khác nhau, từ việc sản xuất cung cấp các sản phẩm ở quy mô nhỏ cho các tiểu thương địa phương đến việc đầu tư vào các mô hình kinh doanh đặc thù.

Về bản chất, hoạt động của các TCPCP chuyển đổi thành DNXH ở Campuchia đều có những đặc điểm tương đồng như sau: (i) tạo ra thu nhập bằng cách bán hàng hóa hoặc dịch vụ; (ii) hoạt động để đáp ứng một nhu cầu xã hội cụ thể; (iii) tái đầu tư lợi nhuận để mở rộng ảnh hưởng sứ mệnh xã hội của tổ chức.

Trên thực tế, một số TCPCP Campuchia hiện

nay đã và đang thực hiện các hoạt động đem lại thu nhập cho tổ chức và ngược lại cũng có những DNXH đang phải hoạt động nhờ vào các khoản viện trợ, đặc biệt trong giai đoạn đầu tư khởi nghiệp. Tuy nhiên, tầm nhìn dài hạn của các tổ chức này sẽ khác nhau. Trong khi các TCPCP vẫn chủ yếu lệ thuộc vào nguồn vốn viện trợ bên ngoài để thực hiện các hoạt động của tổ chức thì các DNXH phần đầu được độc lập và bền vững từ việc sử dụng doanh thu để bù đắp toàn bộ chi phí sản xuất hàng hóa và cung ứng dịch vụ. Lý tưởng hơn nữa, các TCPCP khi tham gia sản xuất, kinh doanh đều hy vọng có thể tạo ra thặng dư hay lợi nhuận cho tổ chức nhằm mở rộng quy mô hoạt động và nâng cao năng lực tiếp cận ảnh hưởng xã hội.

Một ví dụ điển hình như TCPCP “Artisans Angkor”. Artisans Angkor có thể nói là một DNXH lớn nhất Campuchia với xuất phát điểm chỉ là một chương trình đào tạo nghề nghiệp (có tên gọi “Les Chantiers-Ecoles de Formation Professionnelle” (CEFP)). Tổ chức này được thành lập với sự hỗ trợ của tổ chức French Cooperation nhằm đào tạo kỹ năng thủ công cho những người trẻ tuổi ở Campuchia tại Tỉnh Siem Riệp để họ có thể tìm việc làm như những thợ thủ công chuyên nghiệp. Artisans Angkor đã tìm hướng đi mới, tiếp cận thị trường khách du lịch và phát triển để đáp ứng nhu cầu hàng thủ công mỹ nghệ của khách du lịch phương Tây. (Nguồn: *From NGO to Social Enterprise - Impact Hub, Phnom Penh*).

Bên cạnh Artisans Angkor, có thể tham khảo một số TCPCP chuyển đổi thành DNXH thành công tại Campuchia như TCPCP Food4Good, TCPCP Enfants du Mekong (EDM), TCPCP SGFE, TCPCP Phare Ponleu Selpak (PPS) với những câu chuyện về sự chuyển đổi và tham gia hoạt động kinh doanh nhằm đảm bảo nguồn vốn bền vững duy trì sứ mệnh xã hội của các tổ chức này (Nguồn: *From NGO to Social Enterprise - Impact Hub, Phnom Penh*).

Một số chính sách hỗ trợ chuyển đổi TCPCP thành DNXH tại Campuchia điển hình có thể kể đến:

*\* Quy định về ưu đãi thuế*

Chính phủ Campuchia nhận thức rõ việc tham gia hoạt động kinh doanh để duy trì sự bền vững của các TCPCP. Do vậy, Chính phủ miễn thuế cho các hoạt động kinh doanh được thực hiện bởi các TCPCP. Luật pháp tại Campuchia quy định “các hoạt động từ thiện và các hoạt động có liên quan đến từ thiện thì được miễn thuế”. Ngoài ra, TCPCP được miễn thuế nhập khẩu hàng hóa, thiết bị phục vụ các chương trình, dự án của TCPCP. Mặc dù các hoạt động thiện nguyện và các hoạt động liên quan vì mục đích thiện nguyện được miễn thuế, các TCPCP vẫn phải nộp thuế thu nhập cá nhân cho người lao động làm việc cho tổ chức.

Ngược lại với TCPCP, DNXH vẫn bị áp thuế tại quốc gia này với các mức khác nhau nếu đăng ký dưới các hình thức pháp nhân khác nhau (Công ty TNHH, Công ty liên danh...). Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) theo biểu thuế lũy tiến được áp dụng căn cứ trên doanh thu vượt mức tối thiểu quy định cho từng quy mô doanh nghiệp khác nhau (doanh nghiệp quy mô nhỏ, doanh nghiệp quy mô vừa, doanh nghiệp quy mô lớn). Thuế tối thiểu 1% tính trên doanh thu có thể được áp dụng nếu cách tính này số thuế TNDN phải nộp cao hơn biểu thuế lũy tiến. Thuế giá trị gia tăng (GTGT) tính 10% trên giá trị hàng hóa, dịch vụ cung ứng. Thuế GTGT không áp dụng với DNXH có hoạt động xuất khẩu (trừ xuất khẩu kim loại quý, vàng bạc đá quý,...). Ngoài ra, còn có một số loại thuế khoán nhỏ như thuế bằng sáng chế (khoảng \$350/năm)...

*\* Vườn ươm tạo DNXH tại Campuchia*

Một số lượng đáng kể các DNXH ở Campuchia có xuất phát điểm là TCPCP đang được ươm tạo bởi các tổ chức trung gian hoặc chính quyền sở tại với vai trò là các “Vườn ươm doanh nghiệp”. Bên cạnh đó, chính quyền cũng ghi nhận sự hỗ trợ quốc tế đang đóng góp vào chiến dịch ươm tạo DNXH mạnh mẽ tại Campuchia. Ví dụ điển hình là “Stay Another Day in Cambodia” - một chương trình du lịch được tạo ra để giúp đỡ người nghèo ở Campuchia, được hỗ trợ bởi tổ chức International Finance Corporation (Ngân hàng Thế giới) và nhà tài trợ GTZ của Đức.

Chương trình này đã giúp số lượng các DNXH tăng nhanh trong một thời gian dài. Bên cạnh đó, sự đổi mới của chương trình “Chợ đêm” ở Phnom Penh và Siem Reap bằng cách mở không gian kinh doanh xã hội phổ biến cho thương nhân, hỗ trợ tài chính cho các DNXH dẫn đầu như Aritsans dAngkor, Digital Divide Data, Hagar International... đã chứng minh các nhà tài trợ quốc tế đang dành sự quan tâm đáng kể trong đầu tư hỗ trợ DNXH tại Campuchia.

*\* Quy định cấu trúc pháp lý linh hoạt*

Tại Campuchia, việc thực hiện hoạt động kinh doanh theo pháp nhân của một TCPCP mà không cần đăng ký kinh doanh đang được linh hoạt áp dụng bởi sự chấp thuận của chính quyền sở tại. Trên thực tế, TCPCP có thể đăng ký với Bộ Nội vụ về việc bổ sung chức năng của tổ chức trên “Giấy phép hoạt động” để thực hiện các hoạt động kinh doanh một cách hợp pháp. Tuy nhiên, việc này dường như không bắt buộc trong quá trình thực thi và cũng không có sự kiểm soát bởi cơ quan quản lý Nhà nước. Do vậy, rất nhiều TCPCP thực hiện các hoạt động kinh doanh và không cần đăng ký thành lập DNXH. Các TCPCP đang tận dụng “vùng pháp lý ưu đãi linh hoạt” ở Campuchia, theo đó TCPCP có thể thực hiện hoạt động kinh doanh mà không cần đăng ký kinh doanh.

Có thể liệt kê một số ưu điểm thực hiện kinh doanh theo pháp nhân của TCPCP như dưới đây:

- + Không phát sinh các vấn đề pháp lý phức tạp khi giữ nguyên TCPCP để thực hiện kinh doanh.
- + Các TCPCP được miễn thuế (do vậy sản phẩm của TCPCP tại Campuchia bán ra thị trường có thể rẻ hơn 11% do không phải trả thuế GTGT và thuế doanh thu).
- + Nhà nước chưa quy định các văn bản pháp lý áp dụng riêng cho các TCPCP chuyển sang hoạt động kinh doanh.

**4. Hàm ý kinh nghiệm chuyển đổi từ TCPCP thành DNXH tại Việt Nam**

Tại Việt Nam, khi nền kinh tế tăng trưởng tốt, đưa Việt Nam trở thành nước có mức thu nhập trung bình (theo công bố của Ngân hàng Thế giới



năm 2010), cũng là lúc nguồn vốn viện trợ chính thức (ODA) và nguồn vốn viện trợ phi chính phủ đều bắt đầu xu hướng giảm. Một số quốc gia và tổ chức quốc tế đã công bố lộ trình rút dần các chương trình tài trợ ra khỏi Việt Nam để dành cho các khu vực khác có nhu cầu hơn như Ngân hàng Thế giới (WB) đang xem xét ngừng ưu đãi gói viện trợ phát triển chính thức cho Việt Nam trong vài năm tới (*www.worldbank.org* ngày 23/3/2016); Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) cắt giảm ưu đãi nguồn vốn phát triển chính thức cho Việt Nam từ 1/1/2019 (*www.adb.org* ngày 30/3/2016);...

Theo kinh nghiệm thực tiễn của các quốc gia trên thế giới, một số lĩnh vực chủ yếu các TCPCP tại Việt Nam có cơ hội tham gia vào chuỗi cung ứng thị trường và chuyển đổi thành DNXH, bao gồm:

- Môi trường: Tái chế, giáo dục, du lịch sinh thái, sử dụng chung ô tô... là những mô hình DNXH nhằm giải quyết các vấn đề bức xúc về môi trường.

- Giảm tỉ lệ đói nghèo: Giải quyết đói nghèo bằng cách cung cấp dịch vụ đào tạo, kỹ năng, nguồn lực và các cơ hội liên quan đến thu nhập cho đối tượng hưởng lợi, nhà ở thu nhập thấp, hệ thống hỗ trợ sinh hoạt phù hợp để giúp đỡ những người có thu nhập thấp thoát khỏi đói nghèo,...

- Cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe: Ở những vùng nông thôn, dịch vụ chăm sóc sức khỏe rất cấp thiết với những người nhập cư, những gia đình có thu nhập thấp, người già và cả những trường hợp khác.

- Cung cấp dịch vụ và hàng hóa cho những cộng đồng chưa được quan tâm: Giúp đỡ đáp ứng những nhu cầu cơ bản cho những đối tượng yếu thế trong cộng đồng,...

Dưới đây là một số loại hình TCPCP có các hoạt động tiềm năng để có thể phát triển thành DNXH tại Việt Nam:

- Các TCPCP có hoạt động có thị trường tiềm năng. Các sản phẩm và dịch vụ có thể được tiêu thụ và đem lại nguồn thu cho tổ chức. Ví dụ, một TCPCP thực hiện hoạt động đào tạo hướng

ng nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu, theo đó sản phẩm được sản xuất bởi những người được đào tạo (là một phần của chương trình đào tạo) sẽ được bán ra thị trường.

- Các TCPCP có hoạt động bao gồm sản xuất và bán sản phẩm hoặc dịch vụ nhằm đáp ứng nhu cầu của chính TCPCP nhưng những hoạt động này có thể được nhân rộng nhằm cung cấp cho cả cộng đồng.

Các TCPCP cũng có rất nhiều cơ hội huy động nguồn vốn đầu tư cho hoạt động kinh doanh tại Việt Nam dưới hình thức vốn vay ưu đãi hoặc các khoản tài trợ không hoàn lại như: Quỹ Thách thức Doanh nghiệp Việt Nam (VBCF), Dự án Đổi mới sáng tạo hướng tới người thu nhập thấp (SVIIP),... Các quỹ đầu tư mạo hiểm như Dragon Capital, Indochina Capital, VinaCapital đang tìm kiếm các thương vụ đầu tư tài chính có thể vừa tạo ra các giá trị xã hội và cả lợi nhuận đầu tư. Ngoài ra, còn có một số nguồn tài trợ hoặc vốn quy mô nhỏ như: Chương trình Hỗ trợ DNXH của CSIP, Chương trình cho doanh nghiệp nhỏ vay vốn không lãi suất trả nợ bằng cách làm từ thiện của Chương trình Thrive,...

## 5. Kết luận

Mặc dù có sự khác biệt về bối cảnh kinh tế - xã hội giữa các TCPCP tại Campuchia và Việt Nam, nhưng hầu hết TCPCP ở 2 quốc gia đều có chung một thách thức, đó là sự cạnh tranh và khan hiếm nguồn vốn viện trợ phi chính phủ. Sự suy giảm nguồn vốn viện trợ cho các TCPCP đồng nghĩa với sự suy giảm số lượng hoặc chất lượng các dự án xã hội thực hiện tại các quốc gia này.

Rõ ràng, nhu cầu giải quyết các vấn đề xã hội ở khắp nơi trên thế giới là không giới hạn, vì vậy cần được đáp ứng bằng các nguồn vốn không giới hạn. Điểm chung tại Campuchia và Việt Nam là các TCPCP bắt đầu có xu hướng tìm kiếm cơ chế nguồn vốn hỗn hợp trong tổ chức (bao gồm nguồn vốn viện trợ không hoàn lại và nguồn vốn từ hoạt động sản xuất, kinh doanh) nhằm hướng đến mục tiêu phát triển bền vững. Rõ ràng, khi nền kinh tế càng phát triển, các vấn đề xã hội sẽ càng đa dạng và phức tạp hơn. Chính vì vậy, học hỏi kinh

nghiệm các nước trên thế giới nói chung và kinh nghiệm tại Campuchia nói riêng, áp dụng linh hoạt và có chọn lọc vào hoàn cảnh kinh tế - xã

hội tại Việt Nam để xây dựng mô hình chuyển đổi từ TCPCP thành DNXH là vấn đề cần thiết hiện nay ■

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Alex Nicholls (2006), *Social Entrepreneurship: New Models of Sustainable Social Change*.
2. Abdirahman Hussein Gulcid (2014), *Understanding the Challenges Facing Social Enterprise Sustainability*.
3. Bill Morton (2013), *An overview of International NGOs in development cooperation*.
4. D Kim, U Lim- Sustainability (2017), *Social enterprise as a catalyst for sustainable local and regional development*.
5. Durst, S. L., and Newell, C. - Non-profit Management and Leadership (2001). *The who, why and how of reinvention in non-profit organizations*.
6. Fetola (2012), *Social Enterprise: the key to financial sustainability of NGOs? A practitioners perspective” - presentation at the 2nd Business of Social and Environmental Innovation Conference: Social Entrepreneurship and Informal Sector Entrepreneurship*.
7. Frank Moulaert, Diana MacCallum, Abid Mehmood and Abdeliillah Hamdouch (2013), *The International Handbook on Social Innovation*.
8. Gloria Astrid Guraieb Izaguirre (2015), *Social enterprises: Examining accountability for social and financial performance*.
9. H Haugh, F Lyon, B Doherty (2018), *Social entrepreneurship: Entrepreneurship and social value creation*.
10. Issac Lyne (2012), *Social Enterprise and Social Entrepreneurship as models of sustainability for local NGOs: “learning from Cambodia”*.
11. Impact Hub Organisation (2016), *From NGO to Social Enterprise*.
12. Ingrid Burketti Foresters Community Finance, *Sustainable Social Enterprise: What does this Really Mean?*
13. I Lyne, S Khieng, C Ngin- ICSEM Working Papers (2015), *Social enterprise in Cambodia: An overview*.
14. Jossey - Bass (2010), *Succeeding at Social Enterprise, Hard - Won lessons for non-profits and social entrepreneurs*.
15. Juan J. Alarcon, Project Director (2012), *From “NGO” to Social Enterprise*.
16. Lanisia Rhoden (2014), *The Capacity of NGOs to become sustainable by creating Social Enterprises*.
17. Mechai Viravaidya and Jonathan Hayssen (2001), *Strategies to strengthen NGO capacity in resource mobilization through business activities*.
18. Net worker. (2012). *Socialenterprise a new tool in the NGO sector*.
19. Pilotlight (2012), *Why Social Enterprise - a guide for charities*.
20. P Jenner- The Journal of New Business Ideas & Trends (2016), *The role of the intermediary in social enterprise sustainability: an international comparative study*.
21. TA Truong (2018), *How can social enterprises create social value while maintaining financial sustainability?*

Ngày nhận bài: 29/4/2021

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 20/5/2021

Ngày chấp nhận đăng bài: 7/6/2021

*Thông tin tác giả:*

**TS. NGUYỄN THỊ NHƯ ÁI**

**Khoa Kinh tế và Kinh doanh quốc tế**

**Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội**

## **THE TRANSFORMATION FROM NON-GOVERNMENTAL ORGANIZATIONS TO SOCIAL ENTERPRISES: EXPERIENCE FROM CAMBODIA**

● Ph.D **NGUYEN THI NHU AI**

Faculty of International Business and Economics

University of Economics and Business

Vietnam National University - Hanoi Campus

### **ABSTRACT:**

While traditional non-governmental organizations (NGOs) lack creativity, low efficiency and over-reliance on donors, social enterprises (SEs) have emerged as a new socio-economic component with strong pervasiveness and participation in social fields. SEs clearly show a tendency to be financially self-sufficient thanks to their effective social initiatives and business activities, creating more social values for the community and beneficiaries. In fact, many NGOs in the world in general and Cambodia in particular have realized the necessity of transforming to SEs. This research studies the transition from NGOs to SEs in Cambodia and highlights valuable lessons for Vietnam about the transformation from NGOs to SEs in the current period.

**Keywords:** non-governmental organizations, social enterprises, transition.

# THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG: NGUY CƠ VÀ CƠ HỘI TRONG ĐẠI DỊCH COVID-19

● NGUYỄN THỊ HẠNH

## TÓM TẮT:

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) luôn giữ vai trò quan trọng trong quá trình phát triển của Việt Nam nói chung và thành phố Hải Phòng nói riêng kể từ khi thực hiện chính sách đổi mới vào năm 1986 cho đến nay. Nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài góp phần thay đổi diện mạo kinh tế - xã hội của Hải Phòng trong thời gian qua. Tuy nhiên, đại dịch Covid-19 đã và đang có những tác động không nhỏ tới tình hình thu hút vốn FDI của Hải Phòng. Bài viết với mục tiêu khái quát tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Hải Phòng giai đoạn 2015- 2020 và đánh giá nguy cơ và cơ hội thu hút FDI của thành phố Hải Phòng trong đại dịch Covid-19, từ đó đề xuất gợi ý nhằm thu hút FDI vào Hải Phòng, đảm bảo mục tiêu vừa phát triển kinh tế vừa chống dịch của thành phố và quốc gia.

**Từ khóa:** Covid-19, cơ hội thu hút, FDI đầu tư trực tiếp nước ngoài, nguy cơ.

## 1. Giới thiệu

Khu vực vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) ngày càng thể hiện vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam nói chung và Hải Phòng nói riêng. FDI được nhận định là nguồn vốn ý nghĩa bổ sung cho đầu tư xây dựng, chuyển giao công nghệ, tăng kim ngạch xuất khẩu, tạo thêm nhiều công ăn việc làm cho người dân, từ đó nâng cao đời sống người dân. Theo thống kê, khối doanh nghiệp FDI của Việt Nam đóng góp khoảng 23,5% tổng mức đầu tư toàn xã hội và trên 70% kim ngạch xuất khẩu. Xét riêng cho thành phố Hải Phòng, tỷ lệ vốn FDI trên tổng mức đầu tư toàn xã hội là 27,6%. Những dự án có mức đầu tư lên đến hàng tỷ USD đã được triển khai tại Hải Phòng, tính

riêng 3 dự án của Tập đoàn LG đã đạt tổng vốn đầu tư hơn 4 tỷ USD.

Có thể khẳng định với lợi thế về điều kiện địa lý, hệ thống giao thông, Hải Phòng là mũi nhọn trong phát triển kinh tế của khu kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, hàng năm thu hút hơn 12 tỷ USD vốn đầu tư FDI và hàng trăm nghìn tỷ đồng vốn đầu tư trong nước, với sự tham gia của nhiều tập đoàn lớn trong nước và quốc tế như: LG, Bridgestone, Nippro Pharma, Fuji Xerox, Kyocera, Regina Miracle International Việt Nam, Vingroup,... Trong những năm gần đây, Hải Phòng luôn được các nhà đầu tư trên thế giới và trong nước đánh giá là thị trường hấp dẫn với những lợi thế nhất định về địa lý, giao thông thuận tiện, nguồn lao động chất lượng dồi

dào, chính sách thuế ưu đãi... Tuy nhiên, đại dịch Covid-19 vừa qua đã có những tác động lớn đến đầu tư thương mại và thu hút vốn đầu tư FDI tại Hải Phòng ngay trong năm 2020. Làm thế nào để thu hút vốn đầu tư FDI trong thời kỳ đại dịch Covid-19 đang là câu hỏi đầy thách thức không chỉ đối với chính quyền Hải Phòng, mà còn cả Trung ương và các tỉnh thành trên toàn quốc.

## **2. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu**

**Đối tượng nghiên cứu:** khái quát tình hình thu hút vốn FDI của Hải Phòng trong giai đoạn vừa qua và đánh giá cơ hội cũng như nguy cơ trong thu hút vốn FDI của Hải Phòng thời kỳ Covid-19, từ đó đưa ra các gợi ý góp phần nâng cao tình hình thu hút vốn FDI của thành phố đảm bảo mục tiêu chung của toàn quốc là vừa phát triển kinh tế vừa chống dịch.

**Phương pháp nghiên cứu:** được vận dụng trong bài viết là phương pháp tổng hợp, thống kê, phân tích. Tài liệu được sử dụng trong nghiên cứu này được kế thừa và tổng hợp từ các công trình nghiên cứu đã được công bố trên sách, báo, tạp chí chuyên ngành hay các trang thông tin điện tử chính thức các bộ, ngành liên quan.

## **3. Đặc điểm địa bàn nghiên cứu**

### **3.1. Đặc điểm chung**

Hải Phòng nằm ở phía Tây vịnh Bắc Bộ, là trung tâm vùng duyên hải Đông Bắc Việt Nam, cách biên giới Trung Quốc hơn 200 km và cách thủ đô Hà Nội hơn 100 km. Hải Phòng có cảng nước sâu, cửa chính ra biển phục vụ thương mại quốc tế của toàn bộ khu vực phía Bắc Việt Nam và phía Tây Nam Trung Quốc. Hải Phòng là đầu mối giao thông đường biển phía Bắc, phát triển nhiều loại hình vận tải như: đường biển, đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa và đường hàng không. Với những lợi thế này, Hải Phòng đã trở thành trung tâm kinh tế, khoa học kỹ thuật, an ninh quốc phòng của vùng Bắc Bộ và cả nước; đồng thời Hải Phòng còn là một cực tăng trưởng của tam giác kinh tế trọng điểm phía Bắc gồm Hà Nội, Hải Phòng và Quảng Ninh. Mặt khác, Hải Phòng là 1 trong 5 thành phố trực thuộc trung ương tại Việt Nam, là đô thị loại I, trung tâm cấp vùng và cấp quốc gia cùng với Đà Nẵng, Cần Thơ.

Hải Phòng giữ vị trí tiền trạm của miền Bắc, nơi đặt trụ sở của Bộ Tư lệnh Quân khu 3, Bộ Tư lệnh Vùng 1 Hải quân và Bộ Tư lệnh Quân chủng Hải quân Việt Nam.

Hải Phòng có 15 đơn vị hành chính cấp huyện trực thuộc, bao gồm 7 quận nội thành, 6 huyện ngoại thành và 2 huyện đảo với 223 đơn vị hành chính cấp xã, bao gồm 66 phường, 10 thị trấn và 141 xã. 45,5% cư dân sống ở đô thị và 54,5% cư dân sống ở nông thôn.

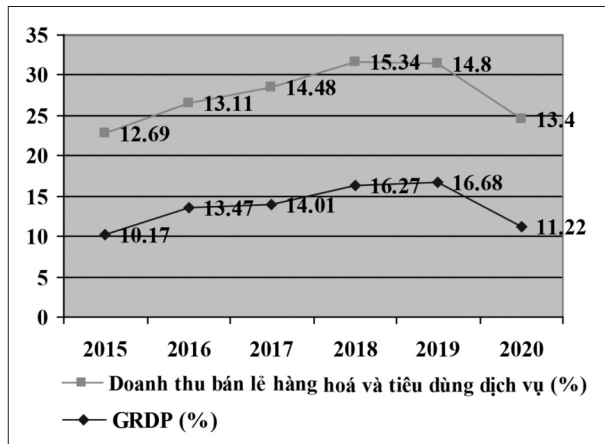
### **3.2. Tình hình kinh tế của Hải Phòng**

Hải Phòng là một trung tâm kinh tế quan trọng của miền Bắc nói riêng và của cả Việt Nam nói chung, từ năm 2005 đến nay luôn đứng trong top 5 các tỉnh thành phố đóng góp ngân sách nhiều nhất cả nước, cụ thể là luôn đứng ở vị trí thứ 3 sau Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội. Năm 2017, xét về chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam, Hải Phòng xếp ở vị trí thứ 9/63 tỉnh thành và tổng thu ngân sách thành phố đạt 21,909 tỷ đồng. Năm 2018, tổng thu ngân sách đạt 24,768 tỷ đồng, vượt mục tiêu đại hội đặt ra là 20 nghìn tỷ đồng đến năm 2020. Năm 2019 là một năm phát triển tốt của thành phố Hải Phòng, tổng thu ngân sách đạt 89.617,8 tỷ đồng, tăng 20,2% so với cùng kỳ; tăng trưởng kinh tế Hải Phòng đạt 16,68% cao nhất từ trước tới nay, gấp 2,45 lần bình quân chung cả nước; GRDP bình quân đầu người đạt 4,913 USD, vượt kế hoạch năm, tăng 636 USD so với năm 2018; đặc biệt là năm thứ 4 liên tục cao hơn mục tiêu Nghị quyết Đại hội 15 Đảng bộ thành phố đề ra (10,5%/năm). Năm 2020 là một năm khó khăn của thành phố Hải Phòng bởi sự tác động mạnh mẽ của đại dịch Covid-19, tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố năm 2020 ước đạt 84.199,2 tỷ đồng mặt khác tổng sản phẩm (GRDP) theo giá so sánh ước đạt 190.768,8 tỷ đồng, tăng 11,22% so với cùng kỳ năm trước, không đạt kế hoạch đề ra (kế hoạch tăng 16,5%) và là mức tăng thấp nhất trong giai đoạn 2017-2020. [6] (Biểu đồ 1)

### **3.3. Định hướng phát triển của thành phố Hải Phòng tầm nhìn đến năm 2050 và mục tiêu đến năm 2030**

Theo đồ án điều chỉnh quy hoạch chung của Hải Phòng đến năm 2035 và tầm nhìn đến năm 2050, Hải Phòng trở thành thành phố cảng, công nghiệp hiện đại, thông minh, bền vững tầm cỡ khu vực Đông Nam Á; là trung tâm dịch vụ logistics quốc tế hiện đại bằng cả đường biển, đường hàng không, đường bộ, đường sắt; là trung tâm quốc tế về đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng và phát triển

**Biểu đồ 1: Tỷ lệ tăng trưởng Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) và doanh thu bán lẻ hàng và tiêu dùng trên địa bàn Hải Phòng giai đoạn 2015-2020**



Nguồn: Cục Thống kê thành phố Hải Phòng

khoa học công nghệ với các ngành nghề về hàng hải, đại dương học, kinh tế biển...

Hải Phòng định hướng phát triển thành một đô thị đa tâm, với 3 trung tâm chính: trung tâm hành chính bên bờ sông Cấm; trung tâm thương mại, tài chính và dịch vụ hàng hải xung quanh khu vực Đồ Sơn; đô thị sân bay Tiên Lãng.

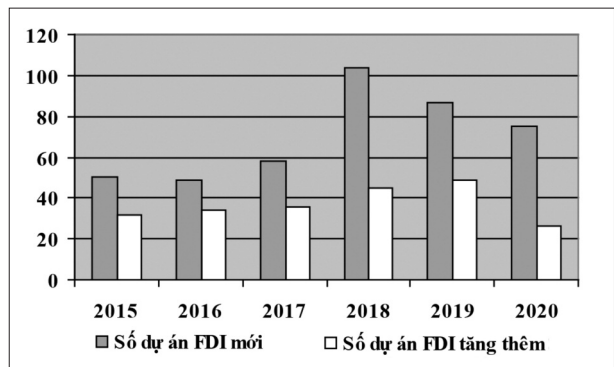
**4. Tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn Hải Phòng**

Trong những năm gần đây, Hải Phòng luôn là thành phố thuộc top đầu cả nước về chỉ số thu hút vốn đầu tư FDI, hình thành nhiều khu công nghiệp, thương mại lớn và trung tâm dịch vụ, du lịch, giáo dục, y tế của Vùng duyên hải Bắc bộ. Hải Phòng được đánh giá là khu vực hấp dẫn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, các dự án FDI có mức đầu tư hơn 1 tỷ USD đã đồng loạt được triển khai và tập trung chủ yếu vào ngành công nghệ cao, ít ô nhiễm (LG Electronics 1,5 tỷ USD; Bridgestone 1,2 tỷ USD, LG Display 1,5 tỷ USD) cùng rất nhiều các nhà đầu tư tên tuổi khác như: Regina Miracle, Fuji Xerox, Kyocera, Nipro Pharma, GE... điều này minh chứng sức hút đặc biệt của Hải Phòng đối với các chủ đầu tư nước ngoài.

Theo thống kê của Cục Thống kê Hải Phòng, “tính đến ngày 15/12/2020 Hải Phòng có 759 dự án còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư 19.173,9 triệu USD. Trong năm 2020, toàn thành phố có 75 dự án cấp mới đến từ 15 quốc gia và vùng lãnh thổ

với số vốn đầu tư đạt 1.060,8 triệu USD, tăng 70,6% so với cùng kỳ năm trước. Điều chỉnh tăng vốn đầu tư có 26 dự án, với số vốn tăng là 376,07 triệu USD. Các dự án mới và tăng vốn chủ yếu ở ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Năm 2019, Hải Phòng khẳng định vị trí top đầu cả nước khi tiếp tục là điểm đến của các nhà đầu tư trong và ngoài nước, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội luôn đạt giá trị cao. Tổng vốn FDI cấp mới đạt 621,557 triệu USD với 87 dự án cấp mới đến từ 14 quốc gia và vùng lãnh thổ với, giảm 3,58% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, cấp mới trong khu công nghiệp và khu kinh tế đạt 564,080 triệu USD (chiếm 90,75%); cấp mới ngoài khu công nghiệp và khu kinh tế đạt 57,477 triệu USD (chiếm 9,25%). Điều chỉnh tăng vốn đầu tư từ 49 dự án là 691,05 triệu USD. Các dự án mới và tăng vốn tập trung chủ yếu ở ngành công nghiệp chế biến và chế tạo. Xét toàn thành phố đạt 136 dự án cấp mới và tăng vốn với tổng vốn đầu tư đạt 1.312,61 triệu USD.

**Biểu đồ 2: Tổng số dự án FDI mới và tăng thêm trên địa bàn Hải Phòng giai đoạn 2015 - 2019**



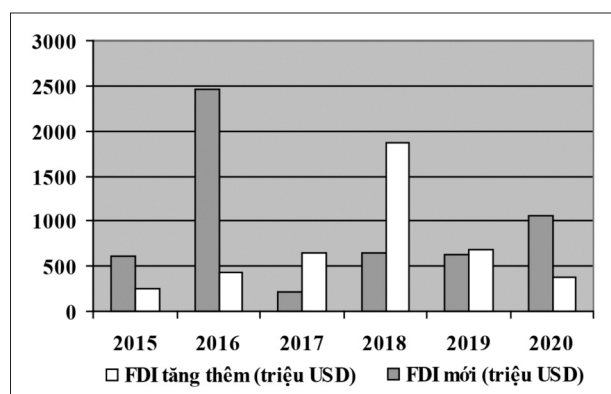
Nguồn: Cục Thống kê thành phố Hải Phòng

Theo dữ liệu thống kê trong Biểu đồ 2 cho thấy 2 chỉ số: dự án mới và dự án tăng thêm vốn FDI đều có xu hướng tăng trong giai đoạn 2015- 2019, điều này thể hiện sức thu hút của Hải Phòng đối với các nhà đầu tư nước ngoài, tuy nhiên đến năm 2020 giảm nhẹ do ảnh hưởng của đại dịch Covid- 19 nhưng so sánh với các tỉnh thành khác trong nước Hải Phòng vẫn đang là điểm hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài.

Năm 2016, số vốn FDI đầu tư mới và vốn FDI tăng thêm nhiều biến động lớn, số vốn đầu tư FDI

đạt 2.504,2 triệu USD giữ vị trí cao nhất trong giai đoạn 2015- 2020, năm 2017 có vốn FDI mới đạt thấp nhất (215,21 triệu USD). Năm 2018, số vốn FDI tăng thêm là cao nhất, đạt 1.859,51 triệu USD (Biểu đồ 3). Năm 2020, mặc dù số dự án đầu tư giảm so với năm 2019, tuy nhiên số vốn FDI mới lại tăng 70,6%.

**Biểu đồ 3: Tổng vốn đầu tư FDI mới và tăng thêm trên địa bàn Hải Phòng giai đoạn 2015 - 2020**



Nguồn: Cục Thống kê thành phố Hải Phòng

Nhìn chung, trong giai đoạn 2015 - 2020 vừa qua, Hải Phòng đã vươn lên là thành phố thuộc top đầu toàn quốc về thu hút và sử dụng vốn FDI. Nguồn vốn FDI đổ vào Hải Phòng không ngừng tăng lên đã góp phần thay đổi kinh tế - xã hội của thành phố.

## 5. Nguy cơ và cơ hội thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong thời kỳ đại dịch Covid-19 của Hải Phòng

### 5.1. Nguy cơ và cơ hội thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Một thực tế không thể phủ nhận đó là tác động của Covid-19 tới toàn cầu ở mọi khía cạnh, trong đó có Việt Nam. Trong thời gian vừa qua, tương tự như các tỉnh và thành phố khác, dưới tác động của Covid-19, hoạt động kinh doanh thương mại, đặc biệt là du lịch của thành phố Hải Phòng chịu ảnh hưởng lớn. Bên cạnh đó, việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của Thành phố cũng gặp những khó khăn nhất định. Việc hạn chế đi lại giữa các quốc gia đã khiến các nhà đầu tư nước ngoài phải hủy chuyến công tác tại Việt Nam, việc này đã trì hoãn cơ hội tìm hiểu và quyết định đầu tư tại Việt Nam nói chung và Hải Phòng nói riêng.

Tuy nhiên, việc sụt giảm về số lượng nhà đầu tư nước ngoài đến Hải Phòng trong năm 2020 chỉ mang tính thời điểm, để biến nguy cơ thành cơ hội, Hải Phòng cần tiếp tục nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh của mình nhằm khẳng định sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư quốc tế.

Một trong những tác động lớn nhất của đại dịch Covid-19 là tái cơ cấu hoạt động của các hãng và các nhà sản xuất lớn trên thế giới, mặt khác theo các chuyên gia kinh tế thế giới, nhiều thương hiệu sẽ rút khỏi Trung Quốc, như vậy sẽ có một làn sóng dịch chuyển nguồn vốn quốc tế trong tương lai, đây chính là cơ hội cho Việt Nam nói chung và Hải Phòng nói riêng.

Trong giai đoạn chống dịch vừa qua Việt Nam đang được coi là hình mẫu trên thế giới trong việc kiểm soát hiệu quả đại dịch Covid-19 trên thế giới. Với tinh thần quyết liệt “bàn tới chứ không bàn lùi” của lãnh đạo thành phố, Hải Phòng đã đạt được “mục tiêu kép,” vừa phát triển kinh tế vừa chống dịch, các hoạt động sản xuất - kinh doanh vẫn được duy trì và phát triển trên tinh thần đề cao chống dịch, thành phố đã hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế ở mức tăng trưởng cao so với bình quân cả nước. Kết quả này đã củng cố được niềm tin của người dân Thành phố, đặc biệt là các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài đang hoạt động sản xuất - kinh doanh trên địa bàn. Đồng thời, Hải Phòng khẳng định môi trường đầu tư ổn định, thuận lợi, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của Thành phố.

Ước tính từ đầu năm đến ngày 15/9/2020, toàn thành phố đã thu hút được 478,75 triệu USD đầu tư cho 54 dự án mới đến từ 14 quốc gia và vùng lãnh thổ, tăng 3,8% so với cùng kỳ năm trước (cấp mới trong khu công nghiệp, khu kinh tế đạt 467,2 triệu USD, chiếm 97,6); cấp mới ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế đạt 11,6 triệu USD chiếm 2,4%). Điều chỉnh tăng FDI cho 17 dự án, với số vốn tăng là 325,28 triệu USD. Các dự án mới và tăng vốn chủ yếu ở ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Kết quả này cho thấy, mặc dù đại dịch Covid-19 có tác động lên toàn ngành kinh doanh của Hải Phòng nhưng dường như hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài của Thành phố chưa chịu nhiều tác động của Covid-19.

### 5.2. Lợi thế cạnh tranh của Hải Phòng trong thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài

Năm 2019, chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh

của Hải Phòng tăng 6 bậc so với 2018, đưa Thành phố lọt Top 10 toàn quốc.

Với lợi thế về 5 loại hình giao thông, kết nối đồng bộ với cảng biển Hải Phòng, thành phố đã tạo được mối liên kết vùng, giao thông thông suốt thuận tiện giữa Hải Phòng với các tỉnh thành khu vực Bắc Bộ.

Hải Phòng có cơ sở hạ tầng khu công nghiệp vượt trội, điển hình là khu Kinh tế Đình Vũ - Cát Hải với tổng diện tích lên tới 22.540 ha bao gồm khu thuế quan và khu phi thuế quan... với sự có mặt của các Khu Công nghiệp Đình Vũ, Tràng Duệ, Nam Đình Vũ, VSIP, Cát Hải và Lạch Huyện... đã sẵn sàng mọi điều kiện để thu hút đầu tư và tiếp tục chủ động đón bắt làn sóng FDI mới.

Bên cạnh chính sách thu hút FDI, thành phố Hải Phòng cũng tạo điều kiện phát triển hạ tầng xã hội cùng các tập đoàn kinh tế lớn trong nước như: Vingroup, Sun Group, Him Lam, Geleximco, Flamingo, Tập đoàn giáo dục Nguyễn Hoàng,... với tổng số vốn đăng ký lên tới trên 200.000 tỷ đồng.

Mặt khác, Thành phố cũng chú ý xây dựng các dự án phát triển cơ sở hạ tầng như trung tâm thương mại, bệnh viện quốc tế, các khu đô thị lớn cung cấp nhiều tiện ích cho cộng đồng, góp phần thay đổi diện mạo thành phố.

Đặc biệt, để chuẩn bị thu hút FDI, Thành phố đã có chính sách đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Theo đánh giá của Phòng Công nghiệp và Thương mại Việt Nam (VCCI) về chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2019, Hải Phòng chỉ số đào tạo nâng cao chất lượng

nguồn nhân lực đạt 8,24 điểm dẫn đầu toàn quốc. Mặt khác, sự kết nối về giao thông thuận tiện cũng tạo điều kiện thuận lợi để Hải Phòng thu hút lao động ở các vùng lân cận.

## **6. Kết luận và gợi ý**

Vai trò và đóng góp của đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với kinh tế - xã hội của thành phố Hải Phòng là không thể phủ nhận. Theo thống kê cho thấy yếu tố cốt lõi hấp dẫn và giữ chân các nhà đầu tư chính là môi trường kinh doanh ổn định, minh bạch, nhân công dồi dào, công nghiệp phụ trợ phát triển đảm bảo tính liên kết giữa khu vực trong FDI và ngoài FDI. Để tạo xung lực mạnh mẽ thu hút vốn FDI ngay trong thời kỳ đại dịch Covid, Hải Phòng cần tiếp tục duy trì tinh thần vừa phòng chống dịch vừa phát triển kinh tế nhằm đảo bảo môi trường đầu tư an toàn, ổn định cho các doanh nghiệp FDI đang hoạt động trên địa bàn thành phố.

Bên cạnh đó, trong chính sách thu hút FDI, Thành phố cần lựa chọn các dự án phù hợp với mục tiêu tăng trưởng xanh, cụ thể là hướng tới các dự án ngành công nghiệp công nghệ cao và sạch hay ngành công nghiệp phụ trợ; xây dựng chính sách thu hút và hỗ trợ ngành công nghệ cao; đào tạo nguồn nhân lực gián tiếp và trực tiếp cung cấp cho các doanh nghiệp FDI. Mặt khác, đầu tư phát triển hạ tầng và liên kết giao thông cũng là yếu tố tạo sức hút đối với các nhà đầu tư nước ngoài, vì vậy công tác này cũng cần được chú ý, đặc biệt tăng cường đầu tư cho công tác nghiên cứu khoa học công nghệ, đảm bảo bắt kịp các xu hướng công nghệ mới trên toàn cầu ■

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Thành phố Hải Phòng. *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2015 - 2020*.
2. CIEM (2019). *Báo cáo kinh tế vĩ mô quý I/2019*. Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
3. Lê Thị Khánh Ly, Nguyễn Thị Thúy (2018). Một số giải pháp tăng cường thu hút FDI trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0. *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, số 07 tháng 03/2018 (683).
4. Lê Văn Hùng (2017). *FDI và tăng trưởng năng suất lao động ở Việt Nam - Ngụ ý đối với dòng vốn FDI từ EU*. Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam.
5. Nguyễn Bích Ngọc (2017). *Tác động lan tỏa từ FDI đến xuất khẩu của ngành công nghiệp chế biến chế tạo ở Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội.



6. Nguyễn Mại (2018). Tìm hướng mở rộng hơn sự lan tỏa của FDI tới doanh nghiệp trong nước. *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, số 4+5 tháng 2/2018.

7. Đoàn Minh Huệ (2020). Hải Phòng thực hiện thu hút đầu tư mới: Bứt phá từ nội lực. <https://thanhphohaiphong.gov.vn/hai-phong-thuc-hien-thu-hut-dau-tu-moi-but-pha-tu-noi-luc.html>, ngày truy cập 1/10/2020.

**Ngày nhận bài: 4/4/2021**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 4/5/2021**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 24/5/2021**

*Thông tin tác giả:*

**TS. NGUYỄN THỊ HẠNH**

**Khoa Kinh tế và Quản trị Kinh doanh**

**Trường Đại học Hải Phòng**

## **HAI PHONG CITY'S FOREIGN DIRECT INVESTMENT ATTRACTION: RISKS AND OPPORTUNITIES IN THE CONTEXT OF THE COVID-19 PANDEMIC**

● Ph.D **NGUYEN THI HANH**

Faculty of Economics and Business Management

Hai Phong University

### **ABSTRACT:**

Foreign direct investment (FDI) has always played an important role in the socio-economic development of Vietnam in general and Hai Phong City's in particular since the implementation of Doi Moi (Renovation) economic reform policy in 1986. The FDI inflows have contributed to develop Hai Phong City's socio-economy in recent years. However, the Covid-19 pandemic has significantly impacted Hai Phong City's FDI attraction. This paper presents an overview about the FDI investment into Hai Phong City over the period of 2015 to 2019, and assesses the risks and the opportunities for Hai Phong City to attract FDI investment in the context of the Covid-19 pandemic. Based on the papers results, some solutions are proposed to help the city effectively attract FDI investment, ensuring the city's dual goals of controlling the pandemic and maintaining economic growth.

**Keywords:** Covid-19, attraction opportunity, foreign direct investment, challenge.

# PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP Ở HUYỆN YÊN THÀNH, TỈNH NGHỆ AN

● THÁI THỊ KIM OANH - NGUYỄN VĂN ĐỊNH - NGUYỄN VŨ MINH THÚY

## TÓM TẮT:

Hợp tác xã nông nghiệp (HTXNN) là cầu nối giữa doanh nghiệp và hộ nông dân cá thể, là mắt xích quan trọng trong chuỗi ngành hàng nông nghiệp. HTXNN của huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An đã góp phần tái cơ cấu nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới, làm chuyển đổi mô hình tăng trưởng trong nông nghiệp. Bằng phương pháp nghiên cứu điều tra xã hội học, phỏng vấn sâu các đối tượng có liên quan, kết quả nghiên cứu gợi ý các giải pháp nhằm phát triển HTXNN của huyện Yên Thành.

**Từ khóa:** hợp tác xã nông nghiệp, phát triển hợp tác xã nông nghiệp, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An.

## 1. Đặt vấn đề

Phát triển kinh tế tập thể, kinh tế HTX là ở khu vực nông nghiệp, nông thôn đã trở thành chủ trương nhất quán và xuyên suốt của Đảng, nhất là trong quá trình xây dựng nông thôn mới. Với thế mạnh là phát triển nông nghiệp, Yên Thành cung cấp một sản lượng lớn lương thực thu được hằng năm, là vùng quy hoạch sản xuất nông nghiệp trọng điểm của tỉnh Nghệ An với quỹ đất nông nghiệp lớn. Nơi đây đã xuất hiện nhiều mô hình HTX kiểu mới, hoạt động theo Luật HTX năm 2012 về sản xuất, kinh doanh trong nông nghiệp đã đạt được nhiều thành tựu đáng ghi nhận. Hiện tại, trên địa bàn huyện có 48 HTXNN, toàn bộ 38/38 xã đều có HTX với gần 15.000 thành viên tham gia, vốn điều lệ đạt trên 24 tỷ đồng đã tạo thêm việc làm, nâng cao thu nhập cho các xã viên và người lao động, ổn định đời sống của xã viên. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, thực tiễn hiện tại ở huyện Yên Thành cho thấy sự phát triển của HTXNN trên địa bàn huyện vẫn còn nhiều hạn chế. Doanh thu từ hoạt động của các HTXNN còn thấp, kết quả hoạt động chưa tương xứng với tiềm năng của địa phương. Thực tiễn đặt ra yêu cầu cấp thiết khách

quan cần phải có các nghiên cứu mới cụ thể chuyên biệt tại địa phương để làm rõ những kết quả, những hạn chế, bất cập để đề xuất các giải pháp nhằm góp phần giúp HTXNN ở huyện Yên Thành phát triển có hiệu quả.

## 2. Cơ sở lý thuyết

### 2.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài

Vấn đề phát triển HTX nói chung đã được nhiều nhà khoa học quan tâm nghiên cứu dưới nhiều góc độ, nội dung, hình thức và phạm vi khác nhau. Vấn đề có tính pháp lý về phát triển của HTX ở Việt Nam được nghiên cứu thông qua các Luật, Nghị định, Thông tư và các văn bản liên quan khác. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2020), “Sách trắng HTX Việt Nam năm 2020” đã tổng quan được sự phát triển của HTX đến năm 2018 và giai đoạn 2016-2018, qua đó đã đề ra một số giải pháp phát triển HTX, đồng thời cuốn sách cũng nêu ra bộ chỉ tiêu đánh giá phát triển HTX trên cả nước và tại các địa phương giai đoạn 2016-2018. Tác giả Bùi Thống Nhất (2010), “Đánh giá các nhân tố ảnh hưởng và đề xuất giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các HTXNN trên địa bàn

Thành phố Cần Thơ”, đã xác định và phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới hoạt động của các HTXNN trên địa bàn Thành phố Cần Thơ, từ đó chỉ ra được những tác động tích cực và tiêu cực tới hiệu quả hoạt động của các HTXNN trên địa bàn Thành phố Cần Thơ. Nguyễn Minh Tú (2010); “Mô hình tổ chức HTX kiểu mới - Góp phần xây dựng xã hội hợp tác, đoàn kết, cùng chia sẻ sự thịnh vượng và quản lý một cách dân chủ đã phân tích và đưa ra mô hình tổ chức HTX kiểu mới, chỉ ra được các nhân tố để phát triển mô hình HTX kiểu mới trên cơ sở hợp tác, đoàn kết, cùng chia sẻ sự thịnh vượng và quản lý một cách dân chủ trong mô hình HTX kiểu mới. Liên minh HTX Việt Nam (8/2010); “Báo cáo tổng kết tình hình khu vực HTX và kết quả hoạt động của Liên minh HTX Việt Nam trong nhiệm kỳ III; Mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ nhiệm kỳ IV (2010-2015)” đã tổng kết 5 năm hoạt động của Liên minh HTX Việt Nam, nêu ra những thành tựu, chỉ ra những hạn chế, đồng thời đề ra mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ cho 5 năm tiếp theo. Dương Ngọc Thành và cộng sự (2016), “Nghiên cứu năng lực, hiệu quả sản xuất và xu hướng phát triển HTXNN trong bối cảnh thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp vùng đồng bằng sông Cửu Long” đã nghiên cứu năng lực, hiệu quả sản xuất của các HTXNN ở vùng đồng bằng sông Cửu Long. Các công trình nêu trên đã nghiên cứu và đề cập đến nhiều khía cạnh khác nhau về HTX và HTXNN. Tuy nhiên vẫn còn ít công trình nghiên cứu cụ thể, chuyên biệt đối với lĩnh vực phát triển HTXNN của chính quyền cấp huyện nhất là ở huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An.

## **2.2. HTXNN và phát triển hợp tác xã nông nghiệp**

HTXNN (HTXNN) là một tổ chức kinh tế tự chủ được các thành viên thành lập trên cơ sở tự nguyện, tiến hành các hoạt động sản xuất hoặc cung ứng các yếu tố phục vụ hoạt động sản xuất nhằm tạo ra các sản phẩm nông, lâm, thủy sản để đáp ứng nhu cầu xã hội.

Phát triển HTXNN là quá trình thay đổi theo hướng tiến bộ về mọi mặt của các HTXNN bằng việc gia tăng về số lượng HTX, gia tăng các thành viên tham gia, gia tăng về chất lượng thể hiện qua các kết quả về doanh thu, kết quả hoạt động; gia tăng về lợi ích và mức độ hài lòng cho các thành

viên; gia tăng quy mô, vốn; tiến bộ theo các tiêu chí đánh giá của Nhà nước.

Để đánh giá sự phát triển HTXNN, cần đánh giá theo tiêu chí về số lượng và chất lượng. Phát triển HTXNN theo số lượng nghĩa số lượng các HTXNN được tăng lên hàng năm, số lượng thành viên tham gia trong các HTXNN, tốc độ tăng quy mô hoạt động của các HTXNN. Quy mô hoạt động của các HTXNN được phản ánh thông qua doanh thu, quy mô các loại hình sản phẩm, dịch vụ mà các HTXNN có thêm trong quá trình sản xuất - kinh doanh của mình được tính trong kỳ nghiên cứu.

Sự phát triển HTXNN về chất lượng sẽ được phản ánh thông qua các chỉ tiêu về kết quả và hiệu quả hoạt động sản xuất - kinh doanh của các HTXNN, cụ thể thông qua các chỉ tiêu như: doanh thu, lợi nhuận, tỷ lệ vốn đầu tư của mỗi xã viên cho hoạt động của HTXNN, trình độ tổ chức quản lý điều hành của HTXNN. Bên cạnh đó, còn được phản ánh thông qua sự phát triển về mặt cơ cấu sản phẩm, dịch vụ của HTXNN cung ứng cho xã viên và cộng đồng, sự gia tăng đóng góp của của HTXNN cho sự phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường tại địa phương.

## **3. Phương pháp nghiên cứu**

### **3.1. Khung lý thuyết (Sơ đồ 1)**

### **3.2. Phương pháp nghiên cứu**

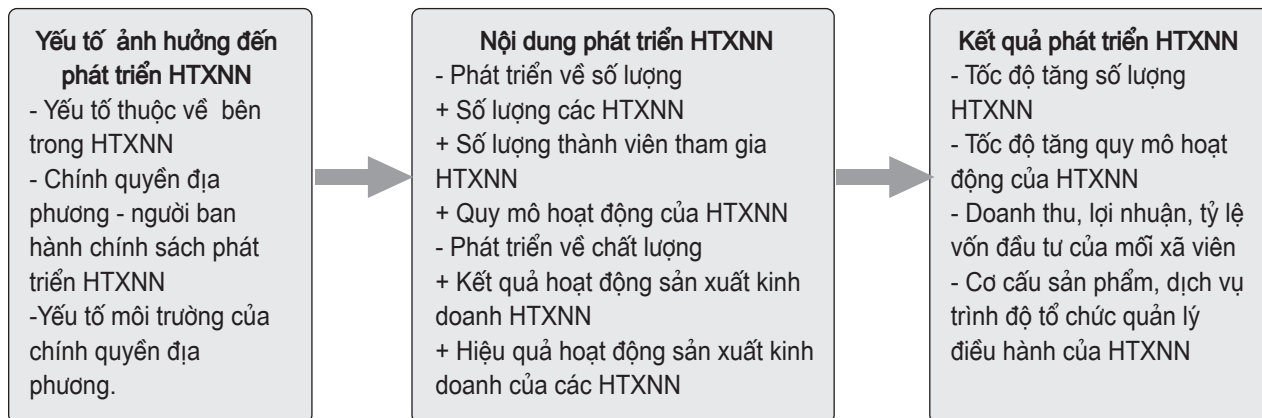
Nghiên cứu sử dụng các phương pháp điều tra, khảo sát, thống kê, phân tích, so sánh, tổng hợp, kết hợp sử dụng phương pháp nghiên cứu hệ thống. Để thu thập dữ liệu, nghiên cứu sử dụng phương pháp thu thập dữ liệu thứ cấp và sơ cấp. Đối với dữ liệu thứ cấp được thu thập từ các giáo trình, sách, văn bản pháp luật, công trình nghiên cứu, tạp chí,... Đối với dữ liệu sơ cấp thông qua phương pháp điều tra xã hội học, phỏng vấn sâu các đối tượng nghiên cứu là các chủ nhiệm HTXNN (10 người), các xã viên trên địa bàn huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An (48 thành viên). Số liệu sơ cấp được xử lý bằng phần mềm Excel.

## **4. Kết quả và thảo luận**

### **4.1. Kết quả phát triển về số lượng**

Ở huyện Yên Thành, nông nghiệp là lĩnh vực duy nhất có HTX. Mức tăng bình quân trong 3 năm 2018 - 2020 huyện Yên Thành chỉ đạt chưa đến 1HTX/năm, riêng năm 2020 không tăng HTX nào. Tính đến ngày 31/12/2020, huyện Yên Thành có 48 HTXNN, có 38/38 xã có HTXNN.

**Sơ đồ 1: Khung lý thuyết**



Nguồn: Nghiên cứu của tác giả

*Về lĩnh vực hoạt động của các HTXNN*

Lĩnh vực hoạt động của các HTXNN trên địa bàn huyện Yên Thành cũng có sự đa dạng, tham gia ở 4/7 lĩnh vực (năm 2018 và năm 2019), 3/7 lĩnh vực theo tiêu chí phân loại HTXNN tại Thông tư số 09/2017/TT-BNNPTNT ngày 17/4/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Tuy nhiên tỷ lệ số lượng không cân đối giữa các lĩnh vực. Năm 2020, trong số 48 HTX nông nghiệp thì có tới 45 HTX nông nghiệp tổng hợp, chiếm tới 93,75%; 1 HTX lâm nghiệp, chiếm 2,08%; 2 HTX nước sạch nông thôn chiếm 4,17%. (Bảng 1)

Chưa có xu hướng gia tăng trong các loại hình hoạt động của HTX mà chỉ có sự phát triển lệch rất lớn về một lĩnh vực là loại hình HTX nông nghiệp tổng hợp và có sự phát triển về số lượng qua các năm từ năm 2018 đến năm 2020 tăng 3 HTX, bình quân tăng 1,5 HTX/năm.

Hơn 2/3 số lượng phân bố tại các địa bàn xã có số lượng tương đối bằng nhau mỗi năm từ năm 2018-2020 đều có 1 HTX nông nghiệp. Chỉ có 7/38 xã có số lượng phân bố trên một HTX 1 năm, trong đó nổi bật là xã Long Thành có số lượng nhiều nhất có 4 HTX nông nghiệp, tiếp đó là xã Tân Thành có 3 HTX nông nghiệp, có 2 HTX nông nghiệp là xã Công Thành, Nam Thành và Thọ Thành. Có 4 xã có sự biến động về số lượng HTX nông nghiệp qua các năm là xã Công Thành, xã Hợp Thành, xã Quang Thành và xã Mã Thành, trong đó xã Hợp Thành bị giảm 1 HTX từ năm 2019 xuống còn 1 HTX năm 2020. Còn lại tất cả các địa bàn đều giữ nguyên số lượng từ năm 2018-2020.

**Bảng 1. Số lượng, cơ cấu HTX nông nghiệp theo lĩnh vực hoạt động**

Đơn vị: HTX

Năm		2018	2019	2020
<b>Tổng số</b>		<b>46</b>	<b>48</b>	<b>48</b>
HTXNN tổng hợp	<i>Số lượng</i>	42	44	45
	<i>tỷ lệ%</i>	91,30	91,67	93,75
HTX Trồng trọt	<i>Số lượng</i>	0	0	0
	<i>tỷ lệ%</i>	0	0	0
HTX Chăn nuôi	<i>Số lượng</i>	1	1	0
	<i>tỷ lệ%</i>	2,20	2,08	0
HTX Lâm nghiệp	<i>Số lượng</i>	1	1	1
	<i>tỷ lệ%</i>	2,20	2,08	2,08
HTX Thủy sản	<i>Số lượng</i>	0	0	0
	<i>tỷ lệ%</i>	0	0	0
HTX Diêm nghiệp	<i>Số lượng</i>	0	0	0
	<i>tỷ lệ%</i>	0	0	0
HTX Nước sạch nông thôn	<i>Số lượng</i>	2	2	2
	<i>tỷ lệ%</i>	4,30	4,17	4,17

Nguồn: Phòng Nông nghiệp huyện Yên Thành

**4.2. Kết quả phát triển về chất lượng**

Vốn điều lệ bình quân/HTXNN các HTXNN của huyện Yên Thành trong 3 năm qua có xu hướng giảm qua các năm. Năm 2018 đạt 548,8 triệu đồng nhưng năm 2020 giảm xuống còn 511,07 triệu đồng. Tuy nhiên vốn SXKD bình quân/HTX nông nghiệp tăng rất nhanh trong năm 2019 so với năm

2018, mức tăng lên đến 1324,34 triệu đồng, đạt tỷ lệ 137,7%. (Bảng 2)

*Về số lượng xã viên tham gia HTXNN*

Năm 2018, tổng số xã viên trong các HTX nông nghiệp là 14.523 người với 46 HTX, bình quân mỗi HTX có 306 xã viên; năm 2019 tổng số xã viên trong các HTX nông nghiệp tăng lên 227 xã viên nâng tổng số xã viên là 14.750 người với 48 HTX, bình quân mỗi HTX có 308 xã viên. Song đến năm 2020, tổng số xã viên trong các HTX giảm xuống 141 xã viên còn 14.609 xã viên với 48 HTX, bình quân mỗi HTX có 304 xã viên/HTX. Tuy có sự sụt giảm về số lượng xã viên năm 2020 nhưng số lượng xã viên lao động thường xuyên trong các HTX nông nghiệp lại có xu hướng tăng từ năm 2018 đến năm 2020, cụ thể năm 2019 tăng 6 xã viên, năm 2020 tăng 26 xã viên. (Bảng 3)

Cơ cấu thành viên tham gia HTXNN ngày càng đa dạng hơn, bao gồm không những hộ nông dân, chủ trang trại mà các hộ sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp cũng tham gia thành viên của HTXNN trên địa bàn.

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm qua các năm từ 2018 đến 2020 tăng lên qua các năm, thể hiện qua việc lợi nhuận ròng tăng lên hàng năm. Năm 2018 có tổng doanh thu lĩnh vực HTX đạt 109.725.005.000 đồng, với lợi nhuận đạt 2.740.517.000 đồng, bình quân 57,1 triệu đồng/HTX/năm. Năm 2019, tổng doanh thu của các HTXNN đạt 97.024.029.000 đồng, lợi nhuận ròng

đạt 3.954.904.000 đồng, bình quân lợi nhuận đạt 82.394.000 đồng/HTX. Năm 2020, tổng doanh thu của các HTXNN giảm nhẹ so với năm 2019 đạt 98.054.365.000 đồng, lợi nhuận ròng đạt 3.863.561.000 đồng, bình quân lợi nhuận đạt 81.598.000 đồng/HTX trong đó, doanh thu của các HTX chủ yếu từ các dịch vụ: thức ăn chăn nuôi đạt 25.632.597.000 đồng (chiếm 26,42%), phân bón đạt 21.497.316.000 đồng (chiếm 22,16%), cung ứng giống đạt 11.644.370.000 đồng (chiếm 12,00%). (Bảng 4)

*Chất lượng bộ máy quản lý HTX*

Số lượng cán bộ quản lý HTX tăng lên qua các năm, năm 2018 có 130 người, năm 2019 135 người, năm 2020 có 137 người và tính đến ngày 30/4/2021 là 137 người. Năm 2018, số cán bộ quản lý có trình độ đại học là 22 người (chiếm 16,92%), trình độ cao đẳng là 10 người (chiếm 7,69%), trình độ trung cấp là 41 người (chiếm 31,54%), chưa qua đào tạo là 57 người (chiếm 43,85%).

*Về ngành nghề kinh doanh và thu nhập của thành viên, lao động thường xuyên trong HTXNN*

Ngành nghề hoạt động sản xuất kinh doanh của các HTX của huyện ngoài những dịch vụ nông nghiệp (chủ yếu là các dịch vụ đầu vào của sản xuất nông nghiệp như dịch vụ cung ứng giống, vật tư, phân bón, thuốc BVTV, thủy lợi nội đồng, xây dựng công trình nhỏ, sản xuất lúa giống,...), một số HTXNN đã mở rộng, chú trọng phát triển nhiều ngành nghề hoạt động mới, hiệu quả cao như dịch

**Bảng 2. Quy mô vốn bình quân của các HTX nông nghiệp**

*Đơn vị: Triệu đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Chênh lệch 2019/2018	Năm 2020	Chênh lệch 2019/2020
Vốn điều lệ bình quân/HTX nông nghiệp	548,8	526,2	-22,6	511,07	-15,13
Vốn SXKD bình quân/HTX nông nghiệp	961,6	2.285,94	1324,34	2021,30	-264,64

*Nguồn: Phòng Nông nghiệp huyện Yên Thành*

**Bảng 3. Tình hình xã viên và lao động thường xuyên của HTX nông nghiệp**

*Đơn vị: Xã viên, người*

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Chênh lệch 2019/2018	Năm 2020	Chênh lệch 2019/2020
Tổng số thành viên	14.523	14.750	+ 227	14.609	-141
Tổng số lao động thường xuyên	1209	1215	+ 06	1241	+26

*Nguồn: Phòng Nông nghiệp huyện Yên Thành*

**Bảng 4. Kết quả hoạt động SXKD của HTX nông nghiệp giai đoạn 2018-2020**

*DVT: Triệu đồng*

Chỉ tiêu SXKD	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Doanh thu	109.725	97.024	98.054
Chi phí	106.984	93.069	94.191
Lợi nhuận	2.741	3.955	3.863
Bình quân lợi nhuận/HTX	57,1	82,394	81,598

vụ thức ăn chăn nuôi, môi trường, quản lý chợ, cung cấp nước sạch, tín dụng nội bộ,...

Thực tế mức vốn góp tối thiểu của các thành viên tham gia HTX huyện Yên Thành chủ yếu giao động chủ yếu từ 100.000 đồng/thành viên đến 5.000.000 đồng/thành viên. Đối với thu nhập bình quân của lao động thường xuyên trong HTX/năm cũng tăng lên qua các năm từ 2018-2020, năm 2018 chỉ đạt 27,58 triệu đồng nhưng năm 2020 tăng lên 5,07 triệu/năm/thành viên và đạt 32,65 triệu đồng.

Kết quả phân loại theo Thông tư số 09/2017/TT-BNNPTNT ngày 17/4/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn qua các năm có xu hướng giảm các loại HTX yếu và trung bình. Năm 2020 giảm được 2 HTX yếu và 1 HTX trung bình để vươn lên HTX loại khá.

**5. Kết luận**

Phát triển HTXNN là quá trình lâu dài, đòi hỏi phải có sự kiên trì trong lãnh đạo, chỉ đạo điều hành trong thực thi các chính sách. Để giải quyết các vấn đề đó, cần kết hợp nhiều giải pháp đồng bộ, kết hợp ý thức tự giác, tự nguyện tổ chức và

tham gia HTX của các cá nhân, hộ sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp, sự nỗ lực phấn đấu vươn lên của bản thân các HTX với sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước. Cần đảm bảo nguyên tắc tự nguyện cùng có lợi, quản lý dân chủ, trong đó, lãnh đạo, quản lý của Đảng bộ và chính quyền các cấp có vai trò đặc biệt quan trọng thông qua việc tạo lập môi trường kinh tế, môi trường pháp lý, cơ chế, chính sách, môi trường tâm lý xã hội để HTX hình thành và phát triển. Nghiên cứu đề xuất 7 nhóm giải pháp để góp phần thúc đẩy phát triển HTXNN của huyện Yên Thành trong thời gian tới đó là: 1) Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về phát triển HTXNN; 2) Nâng cao vai trò của các cấp ủy Đảng và chính quyền, tăng cường; 3) Tăng cường quản lý nhà nước đối với công tác phát triển kinh tế tập thể; 4) Huy động các lực lượng xã hội, các tổ chức đoàn thể tham gia thúc đẩy phát triển kinh tế tập thể; 5) Nâng cao năng lực điều hành của các HTX; 6) Hỗ trợ về khoa học công nghệ cho các HTXNN; 7) Hỗ trợ các chính sách về đất đai, về cơ sở hạ tầng ■

**TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Ban chấp hành huyện ủy Yên Thành (2020), *Nghị quyết đại hội đại biểu Đảng bộ huyện khóa 27, nhiệm kỳ 2020-2025*.
2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2020), *"Sách trắng hợp tác xã Việt Nam năm 2020"*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2017), *Thông tư số 09/2017/TT-BNNPTNT về Hướng dẫn, phân loại và đánh giá hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp*, ban hành ngày 17/4/2017
4. Chính phủ (2017), *Nghị định số 107/2017/NĐ-CP về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật HTX số 23/2012/QH13*, ban hành ngày 15/9/2017.
5. Hà Thị Thu Hà (2017), *"Đánh giá yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động hợp tác xã nông nghiệp tỉnh An Giang"*, Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Cần Thơ.
6. Liên minh Hợp tác xã Việt Nam (8/2010), *"Báo cáo tổng kết tình hình khu vực hợp tác xã và kết quả hoạt động của Liên minh Hợp tác xã Việt Nam trong nhiệm kỳ III; Mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ nhiệm kỳ IV (2010-2015)"*.

7. Bùi Thống Nhất (2010), “Đánh giá các nhân tố ảnh hưởng và đề xuất giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn Thành phố Cần Thơ”, Luận văn thạc sĩ Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ.

8. Dương Ngọc Thành và cộng sự (2016), “Nghiên cứu năng lực, hiệu quả sản xuất và xu hướng phát triển hợp tác xã nông nghiệp trong bối cảnh thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp vùng đồng bằng sông Cửu Long”, Trường Đại học Cần Thơ.

9. Nguyễn Minh Tú (2010), “Mô hình tổ chức hợp tác xã kiểu mới - Góp phần xây dựng xã hội hợp tác, đoàn kết, cùng chia sẻ sự thịnh vượng và quản lý một cách dân chủ”, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

**Ngày nhận bài: 5/4/2021**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 5/5/2021**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 25/5/2021**

*Thông tin tác giả:*

**1. THÁI THỊ KIM OANH**

**Trường Đại học Vinh**

**2. NGUYỄN VĂN ĐÌNH**

**Chủ tịch HĐQT, Giám đốc HTX Nông nghiệp và Dịch vụ tổng hợp Hoa Thành**

**3. ThS. NGUYỄN VŨ MINH THÚY**

**Khoa Kinh tế, Trường Đại học Vinh**

## **DEVELOPING AGRICULTURAL COOPERATIVES IN YEN THANH DISTRICT, NGHE AN PROVINCE**

● Ph.D **THAI THI KIM OANH**

Vinh University

● **NGUYEN VAN DINH**

Chairman, Director of Hoa Thanh

Agricultural Cooperative and General Services

● Master. **NGUYEN VU MINH THUY**

Faculty of Economics, Vinh University

### **ABSTRACT:**

Agricultural cooperatives serve as a bridge between businesses and individual farmers and they play an important role in the production chain of agricultural products. Agricultural cooperatives of Yen Thanh District, Nghe An Province have contributed to the local agricultural restructure and new rural construction and transforming the growth model of local agricultural sector. By using the qualitative research methods and conducting in-depth interviews with relevant subjects, this research's results suggest some solutions to develop agricultural cooperatives in Yen Thanh District.

**Keywords:** agricultural cooperatives, development of agricultural cooperatives, Yen Thanh District, Nghe An Province.

# MỘT SỐ GỢI Ý THỨC ĐẨY SỬ DỤNG CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI VÀ CHỐNG BÁN PHÁ GIÁ TRONG TÌNH HÌNH HIỆN NAY

● TRẦN QUANG PHONG

## TÓM TẮT:

Trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, thực hiện các cam kết quốc tế đặc biệt là các Hiệp định thương mại tự do (FTA) đã ký kết, các doanh nghiệp của Việt Nam đang phải đương đầu với những thách thức to lớn từ áp lực cạnh tranh của hàng hóa nước ngoài và các hành vi cạnh tranh không lành mạnh. Việc sử dụng các biện pháp phòng vệ thương mại (PVTM) phù hợp với quy định của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), mà đặc biệt là công cụ chống bán phá giá nhằm bảo vệ lợi ích của doanh nghiệp Việt Nam. Bài viết này trên cơ sở nghiên cứu tình hình áp dụng công cụ chống bán phá giá của Việt Nam thời gian qua, từ đó đề xuất một số biện pháp nhằm tăng cường sử dụng công cụ hữu ích này.

**Từ khóa:** hiệp định thương mại tự do, phòng vệ thương mại, bán phá giá, chống trợ cấp, tự vệ.

## 1. Đặt vấn đề

Trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 hiện nay, Việt Nam đã tích cực tham gia đàm phán và ký kết nhiều Hiệp định thương mại tự do (FTA) quan trọng với các đối tác lớn. Tuy nhiên, bên cạnh những cơ hội, nền kinh tế Việt Nam lại đang đứng trước nhiều thách thức lớn khi phải mở cửa thị trường cho hàng hóa nước ngoài thông qua các cam kết cắt giảm và loại bỏ thuế quan. Mở cửa thị trường cho hàng hóa nước ngoài cũng đồng thời xuất hiện những hiện tượng cạnh tranh không lành mạnh của hàng hóa nước ngoài trên thị trường

Việt Nam, đặc biệt là việc giá bán quá thấp, gây thiệt hại rất lớn cho các doanh nghiệp trong nước. Với hiện tượng trên, đã từ rất sớm các nước trên thế giới, đặc biệt các nước phát triển đã sử dụng có hiệu quả các công cụ PVTM như chống bán phá giá, chống trợ cấp và tự vệ thương mại để bảo vệ các doanh nghiệp của mình trước các hành vi cạnh tranh không lành mạnh của hàng hóa nhập khẩu. Trong khi đó ở Việt Nam bởi nhiều lý do, việc sử dụng các công cụ PVTM mà đặc biệt là công cụ chống bán phá giá, chống trợ cấp còn rất hạn chế. Bởi vậy, việc nhận thức, nắm vững và tăng cường sử dụng công cụ chống



bán phá giá hàng nhập khẩu là vô cùng quan trọng trong tình hình hiện nay.

## **2. Những vấn đề chung về phòng vệ thương mại và biện pháp chống bán phá giá**

### **2.1. Một số khái niệm**

Có thể hiểu các biện pháp phòng vệ thương mại là một bộ phận của chính sách thương mại quốc tế của các quốc gia. Đó là các biện pháp được sử dụng để bảo vệ các ngành sản xuất trong nước trước sự cạnh tranh của hàng hóa nước ngoài và nó bao gồm các biện pháp chống bán phá giá (AD), chống trợ cấp (CVD) và tự vệ (SG).

Trong khi các biện pháp chống bán phá giá và chống trợ cấp được sử dụng nhằm chống lại các hành vi cạnh tranh không lành mạnh của hàng hóa nhập khẩu thì biện pháp tự vệ chủ yếu nhằm bảo vệ các nhà sản xuất trong nước trước tình trạng gia tăng đột biến của hàng hóa nhập khẩu.

#### *Biện pháp chống bán phá giá:*

Trong thương mại quốc tế, bán phá được hiểu là khi có hiện tượng một loại hàng hóa được xuất khẩu từ nước này sang nước khác với mức giá bán thấp hơn cả giá bán của hàng hóa đó trên thị trường nước xuất khẩu và gây thiệt hại cho ngành sản xuất hàng hóa đó ở nước nhập khẩu. Theo quy định của WTO, đây được coi là hành vi cạnh tranh không lành mạnh và biện pháp chống bán phá giá có thể được áp dụng.

Theo quy định của WTO, biện pháp chống bán phá giá có thời hạn áp dụng tối đa là 5 năm, nhưng có thể gia hạn nhiều lần sau mỗi lần rà soát lại. Biện pháp chống bán phá giá chỉ có thể được áp dụng nếu cơ quan hành chính của nước nhập khẩu sau khi tiến hành điều tra việc bán phá giá, ra kết luận khẳng định sự tồn tại đồng thời của cả 3 yếu tố sau đây:

- Hàng hóa nhập khẩu được bán phá giá với biên độ từ 2% trở lên.
- Có sự thiệt hại đáng kể đối với ngành sản xuất sản phẩm tương tự hoặc đe dọa thiệt hại đáng kể hoặc ngăn cản đáng kể sự hình thành của ngành sản xuất trong nước.
- Có mối liên hệ nhân quả giữa hành vi bán phá giá và các thiệt hại kể trên.

Biện pháp chống bán phá giá về thực chất là để chống lại các hành vi cạnh tranh không lành mạnh

và trong đó thuế chống bán phá giá là công cụ được sử dụng phổ biến nhất. Thuế chống bán phá giá thực tế là khoản thuế bổ sung thường là rất cao ngoài thuế nhập khẩu thông thường đánh vào hàng hóa nhập khẩu được xác định là bán phá giá và gây thiệt hại cho sản xuất trong nước.

### **2.2. Các quy định của WTO và Pháp luật Việt Nam về chống bán phá giá**

Theo WTO, các nguyên tắc về chống bán phá giá được quy định tại:

Điều VI, Hiệp định chung về thuế quan và mậu dịch (GATT) quy định những nguyên tắc chung.

Hiệp định về chống bán phá giá (ADA) giải thích cụ thể cho Điều VI của Hiệp định GATT bao gồm các quy tắc, điều kiện, trình tự, thủ tục điều tra và áp dụng biện pháp chống bán phá giá.

Đối với pháp luật Việt Nam, chống bán phá giá được quy định tại:

- Pháp lệnh số 20/2004/PL-UBTVQH11 ngày 29/4/2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về chống bán phá giá đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam.

- Nghị định số 90/2005/NĐ-CP ngày 11/7/2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh chống bán phá giá hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam.

- Nghị định số 04/2006/NĐ-CP của Chính phủ về việc thành lập và quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Hội đồng xử lý vụ việc chống bán phá giá, chống trợ cấp và tự vệ.

- Quyết định số 848/QĐ-BCT ngày 5/2/2013 của Bộ Công Thương quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý cạnh tranh.

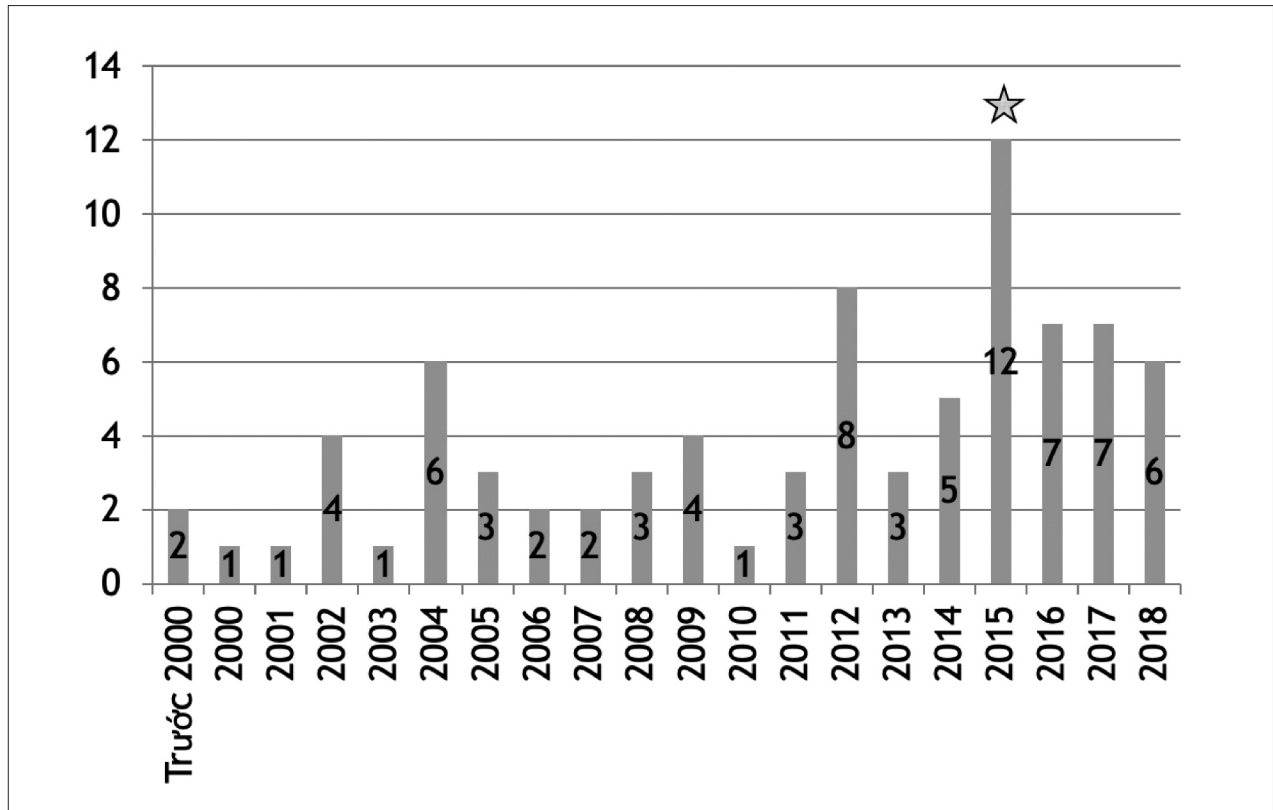
- Thông tư số 128/2013/TT-BTC ngày 10/9/2013 của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan, kiểm tra giám sát hải quan, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu và nhập khẩu.

## **3. Thực tế áp dụng các biện pháp PVTM và chống bán phá giá của nước ngoài và Việt Nam hiện nay**

### **3.1. Tổng quan tình hình**

Trong những năm vừa qua, cùng với sự tăng trưởng mạnh mẽ của xuất khẩu thì số lượng các vụ kiện PVTM nước ngoài áp dụng với hàng hóa Việt

**Biểu đồ 1: Số lượng các vụ điều tra chống bán phá giá của nước ngoài đối với hàng xuất khẩu Việt Nam tính đến năm 2018**



Nguồn: VCA

Nam, đặc biệt là kiện chống bán phá giá ngày một tăng và số liệu minh họa tại Biểu đồ 1 đã chứng tỏ điều này.

Tổng số các vụ kiện chống bán phá giá đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam tính đến năm 2018 là 81 vụ và có xu hướng ngày một tăng lên. (Bảng 1)

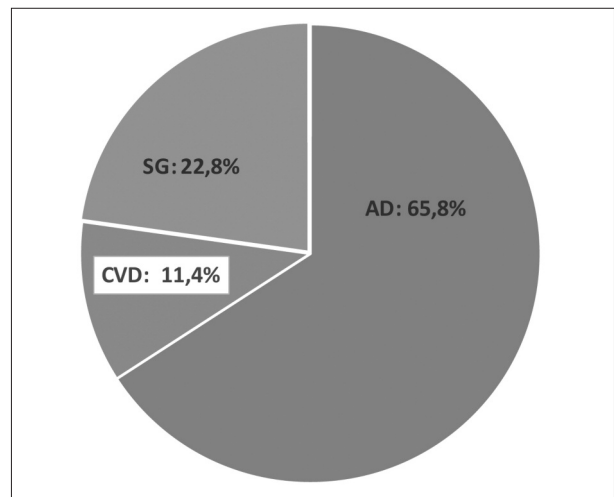
Bên cạnh đó, xét về cơ cấu, các biện pháp PVTM được sử dụng bởi nước ngoài và bởi Việt Nam lại có sự khác biệt rất lớn.

**Bảng 1. Số lượng các vụ điều tra PVTM đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam tính tới năm 2018**

Biện pháp PVTM	Số vụ áp dụng biện pháp PVTM
Chống bán phá giá	81
Chống trợ cấp	14
Tự vệ	28
Tổng số	123

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ Trung tâm WTO - VCCI

**Biểu đồ 2: Tỷ lệ áp dụng các biện pháp PVTM đối với hàng xuất khẩu Việt Nam**



Qua số liệu nghiên cứu có thể thấy phía nước ngoài chủ yếu sử dụng nhóm các biện pháp chống bán phá giá và chống trợ cấp (88,6%) mà ít sử dụng hơn biện pháp chống trợ cấp (15%).

**Bảng 2. Số lượng các vụ điều tra PVTM của Việt Nam đối với hàng hóa nhập khẩu tính đến năm 2018**

Biện pháp PVTM	Số vụ áp dụng biện pháp PVTM
Chống bán phá giá	4
Chống trợ cấp	0
Tự vệ	7
Tổng số	10

*Nguồn: Tổng hợp số liệu từ Trung tâm WTO - VCCI*

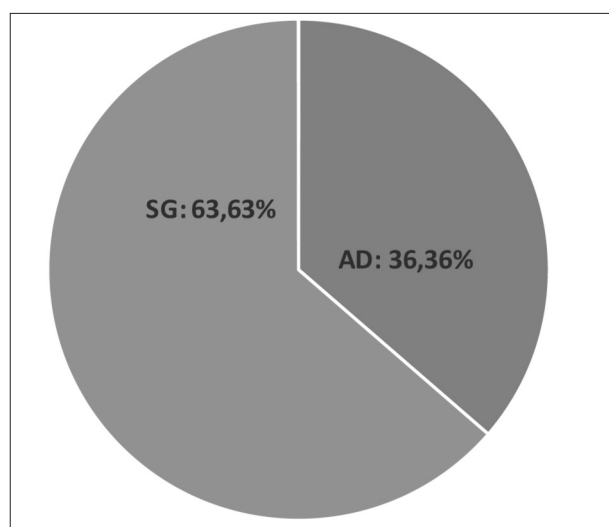
Trong khi đó ở Việt Nam, tình hình lại khác.

Nhìn vào Bảng 1 và 2 ta thấy, số lượng các vụ kiện và áp dụng các biện pháp PVTM của Việt Nam đối với hàng nhập khẩu là ít hơn nhiều so với số lượng các vụ kiện và áp dụng biện pháp PVTM mà phía nước ngoài áp dụng đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam. Điều này chứng tỏ các doanh nghiệp Việt Nam còn ít quan tâm và gặp khó khăn khi áp dụng các biện pháp PVTM. (Biểu đồ 2)

Vấn đề thứ hai là ở chỗ trong khi đối với phía nước ngoài chống bán phá giá là chủ yếu và cũng khá nhiều vụ kiện chống trợ cấp thì ở Việt Nam lại chủ yếu lựa chọn biện pháp tự vệ và chưa có vụ kiện chống trợ cấp nào.

Lý giải về tình trạng trên có thể thấy, biện pháp tự vệ đơn thuần chỉ là biện pháp bảo hộ tạm thời trong điều kiện có sự gia tăng đột biến của

**Biểu đồ 3: Tỷ lệ áp dụng các biện pháp PVTM đối với hàng nhập khẩu vào Việt Nam**



hàng hóa nhập khẩu gây thiệt hại cho ngành sản xuất trong nước chứ không phải là biện pháp chống các hành vi cạnh tranh không lành mạnh nên thủ tục đi kiện đơn giản hơn nhiều so với các biện pháp khác, cụ thể là bên đi kiện không có nghĩa vụ chứng minh hành vi cạnh tranh không lành mạnh. Các doanh nghiệp và cơ quan điều tra của Việt Nam thường là ít kinh nghiệm và khó tiếp cận các thông tin về chi phí của hàng nhập khẩu nên gặp khó khăn trong việc chứng minh hành vi cạnh tranh không lành mạnh nên ít lựa chọn biện pháp chống bán phá giá hay chống trợ cấp, mà chủ yếu áp dụng biện pháp tự vệ.

### **3.2. Tình hình áp dụng biện pháp chống bán phá giá của Việt Nam đối với hàng nhập khẩu**

Trong thời gian qua, mặc dù còn ít nhưng tính đến nay các doanh nghiệp Việt Nam đã có 4 vụ kiện chống bán phá giá thành công cho thấy những tín hiệu tích cực về sự thay đổi trong nhận thức, tư duy, năng lực của cơ quan nhà nước và doanh nghiệp Việt Nam. Có thể tóm tắt 3 vụ kiện chống bán phá giá như Bảng 3.

Như vậy, cả 4 vụ kiện chống bán phá giá hàng nhập khẩu của Việt Nam tính đến thời điểm này đều thuộc ngành Thép, đồng thời tính trên tổng số các vụ kiện PVTM đối với hàng nhập khẩu của Việt Nam thì ngành Thép cũng chiếm đa số các vụ kiện PVTM.

Xét trong bối cảnh hiện nay ở Việt Nam, việc bắt đầu áp dụng các biện pháp PVTM mà chủ yếu biện pháp tự vệ cũng là hợp lý, nó bắt đầu cho thấy có sự quan tâm của Chính phủ cũng như các doanh nghiệp Việt Nam đến các biện pháp PVTM. Tuy nhiên, nhìn vào dài hạn, chúng ta cần có sự quan tâm nhiều hơn vào biện pháp PVTM mà đặc biệt là chống bán phá giá bởi những điểm mạnh riêng có của nó.

So sánh 2 biện pháp PVTM như trình bày tại Bảng 4.

Việc kiện và áp dụng biện pháp chống bán phá giá khó khăn, phức tạp hơn nhiều, đòi hỏi phải thu thập thông tin sản xuất của phía nước ngoài, phân tích chi phí của hàng hóa nhập khẩu,... nhưng bù lại có thời hạn dài hơn, với mục đích xây dựng môi trường cạnh tranh lành mạnh, nên giảm rủi ro trả đũa thương mại.

**Bảng 3. Các vụ kiện chống bán phá giá hàng nhập khẩu vào Việt Nam**

Thời gian	Vụ việc	Nguyên đơn	Biện pháp áp dụng
Năm 2013	Kiện chống bán phá giá mặt hàng thép không gỉ nhập khẩu từ Trung Quốc, Indonesia, Malaysia, Đài Loan	Công ty POSCO VST và Công ty CP Inox Hòa Bình	Áp dụng biện pháp chống bán phá giá với thuế bổ sung từ 6,45%-30,73%
Năm 2016	Kiện chống bán phá giá mặt hàng tôn mạ nhập khẩu từ Trung Quốc và Hàn Quốc	Công ty cổ phần China Steel Sumikin Việt Nam, Công ty Tôn Phương Nam, Công ty Thép Nam Kim, Công ty Tôn Đông Á	Áp dụng biện pháp chống bán phá giá với thuế nhập khẩu bổ sung 3,17% - 38,34%
Năm 2017	Kiện chống bán phá giá mặt hàng thép hình chữ H nhập khẩu từ Trung Quốc (Kể cả Hong Kong)	Công ty TNHH Posco SS Vina	Áp dụng biện pháp chống bán phá giá với thuế nhập khẩu bổ sung 21,18% - 36,33%
Năm 2018	Thép phủ màu (Thép hợp kim hoặc không hợp kim được cán phẳng, sơn, phủ vecni, phủ plastic hoặc phủ loại khác) xuất xứ Trung Quốc, Hàn Quốc	1. Công ty CP Đại Thiên Lộc; 2. Công ty Tôn Phương Nam; 3. Công ty CP Thép Nam Kim; 4. Công ty CP Thép TVP/ 1. DAI THIEN LOC Corporation; 2. Southern steel sheet co.ltd; 3. Nam Kim Steel Joint Stock Company; 4. TVP Steel Co.	Áp dụng biện pháp chống bán phá giá với thuế nhập khẩu bổ sung 3,45% - 34,27%

**Bảng 4. So sánh 2 biện pháp chống bán phá giá và tự vệ**

Biện pháp chống bán phá giá	Biện pháp tự vệ
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mục đích: Chống lại các hành vi cạnh tranh không lành mạnh</li> <li>- Thời hạn hiệu lực: 5 năm, có thể gia hạn nhiều lần, thậm chí vài chục năm</li> <li>- Có nghĩa vụ chứng minh hành vi cạnh tranh không lành mạnh</li> <li>- Thủ tục đi kiện phức tạp, tốn nhiều thời gian, chi phí</li> <li>- Không chịu rủi ro đền bù cho nước xuất khẩu</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mục đích: Kéo dài thời gian cho ngành sản xuất trong nước điều chỉnh để thích ứng với tự do hóa thương mại</li> <li>- Thời hạn hiệu lực: 3 năm, có thể gia hạn nhưng tối đa không quá 8 năm</li> <li>- Tự điều tra, công bố, không có nghĩa vụ chứng minh</li> <li>- Thủ tục đỡ phức tạp hơn</li> <li>- Rủi ro Chính phủ phải đền bù cho nước xuất khẩu</li> </ul>

**4. Những hạn chế và một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng công cụ chống bán phá giá**

**4.1. Những hạn chế**

Hệ thống pháp luật về các công cụ PVTM chưa hoàn thiện: Việt Nam mới chỉ có các Pháp lệnh, Nghị định về chống bán phá giá và cũng chưa hoàn chỉnh, đặc biệt là thiếu các Thông tư hướng dẫn nên gây khó khăn cho các cơ quan chức năng cũng như doanh nghiệp trong thực hiện.

Hiểu biết của doanh nghiệp Việt Nam về các

biện pháp PVTM, đặc biệt về công cụ chống bán phá giá còn hạn chế, trong khi thông tin đến với doanh nghiệp cũng rất ít ỏi và thường chậm.

*Khả năng tài chính hạn hẹp:* Các doanh nghiệp Việt Nam hầu hết là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, tài chính hạn hẹp nên khó theo đuổi các vụ kiện chống bán phá giá hay chống trợ cấp đòi hỏi việc thu thập thông tin, chứng minh phức tạp, tốn kém.

Năng lực pháp lý hạn chế cũng là rào cản để

doanh nghiệp tiếp cận nguồn thông tin về sản xuất và chi phí của doanh nghiệp xuất khẩu hàng vào Việt Nam.

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 không chỉ đưa đến cơ hội mà còn tạo ra một áp lực cạnh tranh rất lớn đối với doanh nghiệp còn yếu thế của Việt Nam

*Khả năng liên kết các doanh nghiệp chưa cao:* Để áp dụng biện pháp chống bán phá giá đòi hỏi nguyên đơn phải có thị phần đủ lớn (Ví dụ tối thiểu sản xuất 25% khối lượng sản phẩm toàn ngành) nên cần sự liên kết nhiều doanh nghiệp cùng ngành, nhưng đây cũng là một khó khăn cho các doanh nghiệp Việt Nam.

#### **4.2. Một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng biện pháp chống bán phá giá hàng nhập khẩu**

*Đối với cơ quan nhà nước:*

Cần hoàn thiện hệ thống luật pháp cùng các Thông tư hướng dẫn cụ thể để thuận tiện cho doanh nghiệp.

Tăng cường thông tin, tư vấn cho doanh nghiệp thông qua các trang thông tin điện tử, các cuộc hội thảo, các khóa học, tài liệu.

Cơ quan chuyên trách về PVTM là Cục Quản lý cạnh tranh - Bộ Công Thương đảm nhiệm chức năng này chủ động hỗ trợ doanh nghiệp trong việc thu thập, xử lý thông tin.

Hài hòa quan hệ lợi ích giữa các nhà sản xuất trong nước với các nhà nhập khẩu hàng hóa: Thường luôn có sự xung đột lợi ích giữa các nhà sản xuất kiện chống bán phá giá với các nhà kinh doanh nhập khẩu hàng hóa cùng ngành. Bởi vậy, rất cần vai trò của Nhà nước trong việc giải quyết xung đột này vì lợi ích của cả nền kinh tế

*Đối với doanh nghiệp:*

Trước hết, cần nâng cao nhận thức về pháp luật cạnh tranh, về các biện pháp PVTM nhằm tránh được các vụ kiện bất lợi, đồng thời sử dụng có hiệu quả các công cụ này thông qua các tài

liệu, tham gia hội thảo và học hỏi kinh nghiệm từ các đơn vị bạn...

Nâng cao vai trò của tổ chức hiệp hội: Các vụ kiện chống bán phá giá rất cần đến vai trò của các hiệp hội trong việc kết nối doanh nghiệp cùng đứng đơn kiện và thu thập thông tin.

Các doanh nghiệp cần tăng cường mối liên kết để có đủ khả năng về pháp lý, tài chính theo đuổi các vụ kiện chống bán phá giá.

Cuối cùng, cần nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Đặc biệt, ngành Thép cần tận dụng những cơ hội từ cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Đây chính là biện pháp để doanh nghiệp Việt Nam có thể chống lại các hành vi cạnh tranh không lành mạnh của hàng hóa nhập khẩu một cách hiệu quả nhất.

#### **5. Kết luận**

Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam ngày càng sâu rộng, đặc biệt khi các FTA thế hệ mới có hiệu lực với mức thuế giảm về 0%, chắc chắn một lượng hàng hóa khổng lồ có điều kiện sẽ đổ vào thị trường Việt Nam và kèm theo đó là các hành vi cạnh tranh không lành mạnh gây thiệt hại to lớn đến các ngành sản xuất trong nước. Trước viễn cảnh đó, các công cụ PVTM phù hợp với luật pháp quốc tế sẽ được coi là những biện pháp cuối cùng để bảo vệ thị trường nội địa. Mặc dù việc áp dụng các biện pháp PVTM của doanh nghiệp Việt Nam mới chỉ là bước đầu, còn nhiều hạn chế nhưng cho đến năm 2018 với 11 vụ kiện PVTM thành công, trong đó có 4 vụ kiện chống bán phá giá chứng tỏ Việt Nam đã có sự quan tâm hơn đến các công cụ PVTM, đã trưởng thành hơn về nhận thức, năng lực pháp lý,... Tuy nhiên, các cơ quan chức năng và doanh nghiệp Việt Nam cần chủ động, tích cực hơn nữa trong việc sử dụng các công cụ PVTM, đặc biệt là các công cụ chống bán phá giá, chống trợ cấp để bảo vệ hiệu quả lợi ích của mình và giành thắng lợi trên thương trường ■

#### **TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội (2004). *Pháp lệnh số 20/2004/PL-UBTVQH11 ngày 29/4/2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về chống bán phá giá đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam.*

2. Chính phủ (2005). *Nghị định số 90/2005/NĐ-CP ngày 11/7/2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh chống bán phá giá hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam.*
3. Chính phủ (2006). *Nghị định số 04/2006/NĐ-CP của Chính phủ về việc thành lập và quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Hội đồng xử lý vụ việc chống bán phá giá, chống trợ cấp và tự vệ.*
4. Bộ Công Thương (2013). *Quyết định số 848/QĐ-BCT ngày 5/2/2013 của Bộ Công Thương quy định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý cạnh tranh.*
5. Điều VI, Hiệp định chung về thuế quan và mậu dịch (GATT) quy định những nguyên tắc chung.
6. Hiệp định về chống bán phá giá (ADA) giải thích cụ thể cho Điều VI của Hiệp định GATT bao gồm các quy tắc, điều kiện, trình tự, thủ tục điều tra và áp dụng biện pháp chống bán phá giá.
7. Cổng thông tin điện tử Cục Quản lý cạnh tranh Bộ Công Thương.
8. Trung tâm WTO (2015). *Báo cáo “Sử dụng các công cụ PVTM trong bối cảnh Việt Nam thực thi các FTAs và Cộng đồng kinh tế ASEAN”.*
9. Marc L, Eric R và Gregory S. (2008). *Does Legal Capacity Matter? Explaining Dispute Initiation and Antidumping Actions in the WTO*, Phòng Giải quyết tranh chấp và các khía cạnh pháp lý quốc tế của ICTSD.

**Ngày nhận bài: 6/4/2021**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 6/5/2021**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 2/5/2021**

*Thông tin tác giả:*

**ThS. TRẦN QUANG PHONG**

**Khoa Kinh tế và Quản trị Kinh doanh**

**Trường Đại học Hải Phòng**

## **SOME SOLUTIONS TO PROMOTE THE USE OF ANTI-DUMPING MEASURES AND OTHER TRADE REMEDIES**

● **Master. TRAN QUANG PHONG**

Faculty of Economics and Business Administration

Hai Phong University

### **ABSTRACT:**

In the context of Vietnam's international economic integration and implementation of free trade agreements commitments, domestic businesses are facing a fierce competition from foreign companies and also unfair competition activities from foreign rivals. The use of trade remedies which are approved by the World Trade Organization (WTO), especially anti-dumping measures, is important for Vietnam to protect domestic enterprises. By analyzing the anti-dumping measure application of Vietnam in recent years, this paper proposes some solutions to strengthen the effectiveness of this application.

**Keywords:** free trade agreement, trade remedies, anti-dumping, subsidies and countervailing measure, safe-guard.

# MÔ HÌNH LÝ THUYẾT VỀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI GIÁ BÁN THAN CỦA VIỆT NAM

● ĐỒNG THỊ BÍCH

## TÓM TẮT:

Tại Việt Nam, than có vai trò rất quan trọng bởi nó đáp ứng tới 50,2% tổng năng lượng tiêu thụ (BP2020) và góp phần tạo ra 42% tổng sản lượng điện. Do đó, vấn đề giá than luôn là mối quan tâm hàng đầu của các đơn vị sản xuất cũng như các đơn vị tiêu thụ than. Bài báo này tập trung tổng hợp, phân loại và đánh giá các công trình nghiên cứu về giá than đã được thực hiện trước đó, nhằm mục đích tổng quan các vấn đề lý luận về các nhân tố ảnh hưởng đến giá bán than. Ngoài ra, tác giả tiến hành nhận diện một số nhân tố ảnh hưởng đến giá bán than của Việt Nam, từ đó đề xuất mô hình lý thuyết làm cơ sở thực hiện các nghiên cứu định lượng về các nhân tố ảnh hưởng đến giá bán than của Việt Nam trong tương lai.

**Từ khóa:** giá than, các nhân tố ảnh hưởng đến giá than, giá than Việt Nam.

## 1. Đặt vấn đề

Năng lượng than đã, đang và sẽ có vai trò quan trọng trong cán cân năng lượng và sản xuất điện năng của Việt Nam. Chính vì vậy, vấn đề giá than luôn được quan tâm đặc biệt, bởi sự biến đổi của giá than sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả kinh doanh không chỉ của ngành Than, mà còn của toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Trong thời gian vừa qua, mặc dù giá than đã được vận hành theo cơ chế thị trường, nhưng vẫn còn tồn tại những bất cập nhất định cần giải quyết, như: giá than chưa tiệm cận với giá than khu vực và quốc tế, tình trạng tồn kho quá nhiều hoặc không thể nhập đủ than phục vụ sản xuất,... Để giải quyết được những tồn tại nêu trên, cần thiết phải xây dựng được cơ chế hình thành giá than có cơ sở khoa học, đảm bảo tính khả thi, tính phù hợp với thị trường than

Việt Nam, đồng thời hội nhập với thị trường than của khu vực và thế giới. Xét dưới góc độ lý luận, sự hình thành và vận động của giá cả sản phẩm hàng hóa chịu tác động bởi nhiều nhân tố khác nhau trong thị trường. Do vậy, việc nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến giá bán than của Việt Nam là hết sức cần thiết đây là cơ sở quan trọng để xây dựng cơ chế hình thành giá bán than của Việt Nam. Trong phạm vi nội dung bài báo này, tác giả tập trung vào việc tổng hợp, phân tích và đánh giá các công trình đã nghiên cứu về giá than, nhận diện các nhân tố ảnh hưởng đến giá than của Việt Nam. Từ đó đề xuất mô hình lý thuyết nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến giá bán than của Việt Nam. Kết quả nghiên cứu trong bài báo này là tiền đề quan trọng để thực hiện các nghiên cứu định lượng trong tương lai.

## **2. Phương pháp nghiên cứu**

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu lý thuyết (nghiên cứu tại bàn) để tổng hợp, phân tích, đánh giá, so sánh... các tài liệu lý thuyết và các công trình nghiên cứu liên quan (dữ liệu thứ cấp) đến giá than để có được tổng quan nghiên cứu, tìm ra khoảng trống nghiên cứu. Trên cơ sở kế thừa cơ sở lý thuyết từ các công trình trước đó, kết hợp với những phân tích, nhận định sơ bộ về các nhân tố ảnh hưởng đến giá bán than của Việt Nam, tác giả đề xuất mô hình lý thuyết nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến giá bán than cho bối cảnh Việt Nam. Các bước nghiên cứu lý thuyết được cụ thể hóa như sau: Tìm kiếm, phân loại tài liệu; Đọc, phân tích các công trình nghiên cứu; Tổng hợp kết quả nghiên cứu; Xác định khoảng trống nghiên cứu; Nhận diện một số nhân tố ảnh hưởng đến giá than Việt Nam; Đề xuất mô hình lý thuyết.

## **3. Cơ sở lý luận**

### **• Giá cả hàng hóa:**

Theo quan điểm của các nhà kinh tế thị trường hiện đại: giá cả là sự biểu hiện bằng tiền của giá trị và giá trị sử dụng của hàng hóa, đồng thời cũng biểu thị một cách tổng hợp các mối quan hệ trong nền kinh tế quốc dân (Ngô Trí Long, Nguyễn Văn Dân, 2007).

### **• Các nhân tố ảnh hưởng đến sự hình thành và vận động của giá cả:**

Có rất nhiều nhân tố ảnh hưởng đến sự hình thành và vận động của giá cả hàng hóa nói chung. Theo Ngô Trí Long và Nguyễn Văn Dân (2007), các nhân tố gồm:

*Giá trị của hàng hóa:* Giá cả của một loại hàng hóa nhất định được hình thành trên cơ sở giá trị của hàng hóa đó, giá cả hàng hóa trên thị trường lên xuống xoay quanh một trục đó là giá trị của hàng hóa.

*Giá trị sử dụng của hàng hóa:* Giá trị sử dụng của một loại hàng hóa được hiểu là toàn bộ những lợi ích mà hàng hóa đó cống hiến cho người sử dụng nó. Mối quan hệ giữa giá trị sử dụng và giá cả hàng hóa được thể hiện ở các khía cạnh như: Giá cả hàng hóa được hình thành cho đơn vị hàng hóa thống nhất, đồng thời giá cả phản ánh quan hệ

thay thế cho nhau trong quá trình sử dụng; giá cả hàng hóa gắn liền với chi phí sử dụng hàng hóa (loại chi phí biến giá trị sử dụng tiềm năng thành giá trị sử dụng hiện thực của sản phẩm); giá cả thị trường của hàng hóa do giá của hàng hóa có vai trò chi phối lớn nhất quyết định.

*Tiền tệ:* Trên thị trường, tác động của tiền tệ đối với giá cả thông qua 2 yếu tố là mức cung tiền và cơ cấu các loại tiền. Nếu mức cung tiền nhỏ hơn mức cần thiết cho quá trình lưu thông hàng hóa thì hệ thống giá cả có xu hướng giảm và ngược lại.

*Các yếu tố tác động đến cầu:* Khi cầu có khả năng thanh toán tăng lên trong khi cung không đổi thì giá cả hàng hóa sẽ có xu hướng tăng lên và ngược lại. Cầu thị trường phụ thuộc vào một số yếu tố như: mức thu nhập của dân cư, cơ cấu phân chia thu nhập; quy mô của thị trường;...

*Các yếu tố tác động đến cung:* Cung tăng trong khi cầu không đổi sẽ dẫn đến tình trạng dư thừa hàng hóa dẫn đến giá giảm. Ngược lại, nếu cung giảm trong khi cầu không đổi sẽ dẫn đến tình trạng thiếu hụt, khan hiếm hàng hóa dẫn đến giá tăng. Các yếu tố tác động đến cung bao gồm: tác động của nguồn tài nguyên thiên nhiên huy động vào sản xuất; trình độ khoa học kỹ thuật; các chính sách của chính phủ.

*Quan hệ cung cầu:* Trên thị trường, nếu cung cân bằng với cầu thì giá cả được hình thành tại một điểm gọi là điểm cân bằng cung cầu. Nếu cung lớn hơn cầu, tại mức giá này sẽ gây ra tình trạng dư thừa hàng hóa dẫn đến xu hướng giảm giá của người sản xuất. Nếu cung nhỏ hơn cầu, tại mức giá này sẽ gây ra tình trạng thiếu hụt hàng hóa, khan hiếm hàng hóa dẫn đến xu hướng nâng giá. Do vậy, quan hệ cung cầu có ảnh hưởng đến sự hình thành và vận động của giá cả của hàng hóa.

*Tác động của các chính sách kinh tế:* Trong thực tế quản lý nền kinh tế, các quốc gia sẽ áp dụng nhiều chính sách như: Chính sách đầu tư, chính sách tài khóa, tiền tệ, chính sách ngoại thương và hội nhập kinh tế quốc tế. Các chính sách này có tác động rất lớn đến giá cả hàng hóa bởi nó đồng thời tác động đến cả cung và cầu của hàng hóa.



Như vậy, có rất nhiều yếu tố tác động đến sự hình thành và vận động của giá cả hàng hóa. Tùy thuộc vào hàng hóa cụ thể, bối cảnh cụ thể mà mức độ tác động của các nhân tố sẽ có sự khác biệt nhất định.

#### 4. Tổng quan nghiên cứu

Có một số tác giả trong nước nghiên cứu về nhân tố ảnh hưởng đến giá than Việt Nam, trong đó, tác giả Nguyễn Tiến Chính [1,2] đã phân tích và chỉ ra một số nhân tố tác động đến giá thành than như: khủng hoảng tài chính và suy giảm kinh tế thế giới, điều kiện khai thác, chính sách thuế phí. Bên cạnh đó, trong đề tài nhánh của đề tài trọng điểm cấp Bộ năm 2004 “Nghiên cứu hoàn thiện khung biểu giá và cơ chế chính sách giá than ở Việt Nam”[5], nhóm tác giả đã đề cập đến nhiều nhân tố ảnh hưởng đến giá than trong nước như: giá thành than, quan hệ cung cầu, chất lượng than, giá năng lượng thay thế,... Nghiên cứu [4] (2020) dựa trên kết quả phân tích, so sánh số liệu thống kê trong thời gian 10 năm đã bổ sung thêm nhân tố ảnh hưởng tới giá than nội địa đó là nhân tố giá than nhập khẩu. Điều này là hoàn toàn hợp lý, bởi trong giai đoạn hiện nay sản lượng than nhập khẩu của Việt Nam tăng rất mạnh. Trong các nghiên cứu đó, chưa có nghiên cứu nào phân tích định lượng về các nhân tố ảnh hưởng đến giá bán than của Việt Nam.

Bên cạnh đó, phân tích định lượng về các nhân tố ảnh hưởng đến giá than được nghiên cứu bởi khá nhiều tác giả nước ngoài. Trong quá trình nghiên cứu, nhóm tác giả đã tiếp cận được một số công trình nghiên cứu và nhận thấy các nhân tố ảnh hưởng đến giá than khá đa dạng và có sự khác biệt nhất định tùy theo từng bối cảnh nghiên cứu. Cụ thể: Craig Ade Yanju (2014)[12] chia các nhân tố ảnh hưởng đến giá than thành 3 nhóm là: Nhân tố bên cầu, nhân tố bên cung và các nhân tố khác. Xiaopeng Guo et al (2016)[13] mô tả các mối tương quan động giữa giá than và các biến bằng hàm phản ứng xung động và phân tích phương sai với 5 biến số chính ảnh hưởng đến giá than là: lượng than tồn kho tại cảng, sản lượng than tiêu thụ, giá than giao sau, chỉ số giá bán của người sản xuất (PPI - Producer Price Index) và giá dầu thô.

Trong nghiên cứu của Yangli và cộng sự (2019)[15] về các nhân tố ảnh hưởng đến giá than Trung Quốc trong điều kiện kinh tế bình thường mới, các nhân tố ảnh hưởng đến giá than bao gồm: sản lượng than tiêu thụ, sản lượng than sản xuất, sản lượng than xuất khẩu, nhập khẩu, sản lượng khí tự nhiên sản xuất, sản xuất dầu thô và nhập khẩu dầu thô. Arugu Bahmam (2020)[10] nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến giá than của Ấn Độ với 7 biến là: giá trị tương đối của quan hệ cung - cầu, sản lượng than xuất khẩu, sản lượng than nhập khẩu, sản lượng than sản xuất, sản lượng than tồn kho, giá than thế giới và giá dầu thế giới.

Sau khi tổng quan các công trình nghiên cứu, tác giả nhận thấy, trong từng bối cảnh nghiên cứu khác nhau, các nhân tố ảnh hưởng đến giá than có sự khác biệt nhất định. Ngoài ra, chưa có một công trình nào nghiên cứu định lượng về các nhân tố ảnh hưởng đến giá than Việt Nam. Tuy nhiên, để xây dựng mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến giá than Việt Nam không chỉ dựa trên kết quả nghiên cứu của các tác giả trước, mà còn phải dựa vào kết quả phân tích, nhận diện về các nhân tố ảnh hưởng đến giá than Việt Nam.

#### 5. Đề xuất mô hình

##### 5.1. Nhận diện một số nhân tố ảnh hưởng đến giá bán than của Việt Nam

Dựa trên cơ sở lý luận về các nhân tố ảnh hưởng đến giá cả, có thể thấy giá cả hàng hóa chịu ảnh hưởng của rất nhiều nhân tố khác nhau. Tuy nhiên, tùy thuộc vào từng loại sản phẩm hàng hóa và bối cảnh của nền kinh tế tại thời điểm nghiên cứu, các nhân tố ảnh hưởng đến giá cả hàng hóa có thể khác nhau. Bảng 1 là nhận định về một số nhân tố ảnh hưởng đến giá than Việt Nam.

##### • Quan hệ cung cầu than

Từ năm 2015 đến 2019, bình quân mỗi năm, ngành Than sản xuất được trên 40,73 triệu tấn than, trong khi đó tiêu thụ khoảng 64,5 triệu tấn/năm. Sản lượng than sản xuất năm 2018 và 2019 đã tăng cao so với những năm trước nhưng không đáng kể. Bên cạnh đó, sản lượng than tiêu thụ tăng rất mạnh với hơn 95 triệu tấn vào năm

Bảng 1. Một số chỉ tiêu chủ yếu của ngành Than giai đoạn 2015-2019

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2015	2016	2017	2018	2019
1	Sản lượng than thành phẩm (SX và các nguồn khác) của TKV và TCT Đông Bắc	Ngh.tấn	41.871	42.214	40.502	46.225	64.255
	Tr. đó: Sản xuất	"	40.423	38.217	37.679	41.364	45.966
2	Tổng sản lượng than tiêu thụ	Ngh.tấn	46.149	52.182	55.441	73.752	95.273
3	Sản lượng than tồn cuối kỳ của TKV và TCT Đông Bắc	Ngh.tấn	11.272	11.997	12.097	5.590	8.461
4	Giá bán nội địa	10 <sup>3</sup> đ/t	1.557,45	1.314,56	1.472,50	1.475,20	1.591,81
	Nhịp độ tăng	%	0,5	-15,6	12,0	0,2	7,9
5	Giá thành tiêu thụ	103đ/t	1.436,90	1.435,99	1.493,29	1.521,51	1.579,58
	Nhịp độ tăng	%	1,4	-0,1	4,0	1,9	3,8
6	Tỷ lệ giá than nội địa/Giá thành	%	108,4	91,5	98,6	97,0	100,8
7	Than nhập khẩu						
	Sản lượng than nhập khẩu	10 <sup>3</sup> t	6.927	13.198	14.676	22.857	43.850
	Giá trị nhập khẩu	10 <sup>3</sup> USD	547.458	959.456	1.534.095	2.555.000	3.790.030
	Giá nhập bình quân	USD/t	79,0	72,7	104,5	111,8	86,4

Nguồn [4]

2019. Như vậy, cung không đáp ứng đủ cầu và sản lượng than nhập khẩu ngày càng tăng cao, điều này chắc chắn có những tác động đáng kể đến giá bán than của Việt Nam.

● *Lượng than tồn kho*

Mặc dù sản lượng than sản xuất trong nước không đáp ứng đủ nhu cầu tiêu thụ nhưng lượng than tồn kho của TKV và TCT Đông Bắc ở mức cao, đặc biệt năm 2017 chiếm xấp xỉ 30% sản lượng than thành phẩm. Sản lượng than tồn kho năm 2018, 2019 đã giảm xuống nhưng vẫn ở mức khá cao với 8,5 triệu tấn vào năm 2019. Tình trạng này xảy ra là do một số chủng loại than trong nước không phù hợp với nhu cầu tiêu thụ và giá than trong nước cao hơn giá than thế giới. Như vậy, nếu giá bán than cao, sản lượng tồn kho sẽ tăng lên do các đơn vị tiêu thụ sẽ nhập khẩu than từ các nước khác. Sản lượng tồn kho cao ở một mức nào đó sẽ là nguyên nhân khiến các đơn vị sản xuất giảm giá, đẩy mạnh tiêu thụ để thu hồi vốn hoặc sẽ bị các đơn vị mua than ép giá.

● *Giá thành tiêu thụ*

Trong giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2019, giá bán than nội địa biến động cùng chiều với giá thành tiêu thụ. Về cơ bản, giá bán than được xác định trên cơ

sở giá thành theo đúng nguyên tắc chung đối với hàng hóa nêu tại Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014. Tuy nhiên, giá than cho điện trong từng giai đoạn cần đảm bảo chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước. Chính vì vậy, trong một số năm, giá bán than nội địa thấp hơn giá thành. Điều này xảy ra là do giá bán than cho các hộ trong nước đặc biệt là hộ điện ở mức thấp nhằm đảm bảo ổn định sản xuất chung cho các ngành trong nền kinh tế.

• *Sản lượng và giá than nhập khẩu than*

Hiện nay, Việt Nam đã nhập khẩu than của nhiều nước trên thế giới với chủng loại than rất đa dạng và số lượng ngày càng tăng. Năm 2015, sản lượng than nhập khẩu xấp xỉ 7 triệu tấn, đến năm 2019 sản lượng than nhập khẩu xấp xỉ 49 triệu tấn, gấp 7 lần so với năm 2015. Dự kiến trong những năm tới, sản lượng than nhập khẩu sẽ tăng mạnh do nhu cầu sử dụng than tăng cao, trong khi sản lượng than sản xuất không đáp ứng đủ. Chiếm phần lớn trong tổng sản lượng than nhập khẩu là lượng than nhập của các doanh nghiệp sử dụng than, còn lại là than do TKV và Đông Bắc nhập để cung cấp cho ngành Điện và một phần dùng để pha trộn than.

Giá than bình quân nhập khẩu về Việt Nam biến động mạnh theo giá than thế giới. Bởi vì, Việt Nam nhập khẩu than chủ yếu từ Indonesia và Úc - đây là hai quốc gia xuất khẩu than lớn trên thế giới và giá than của các nước này được xác định rất minh bạch theo hệ thống chỉ số phong phú, trong đó không thể thiếu chỉ số giá than thế giới. Chính vì vậy, có thể nhận định rằng, giá than nhập khẩu hay giá than thế giới sẽ có những tác động nhất định vào giá thành, cũng như giá bán than trong nước.

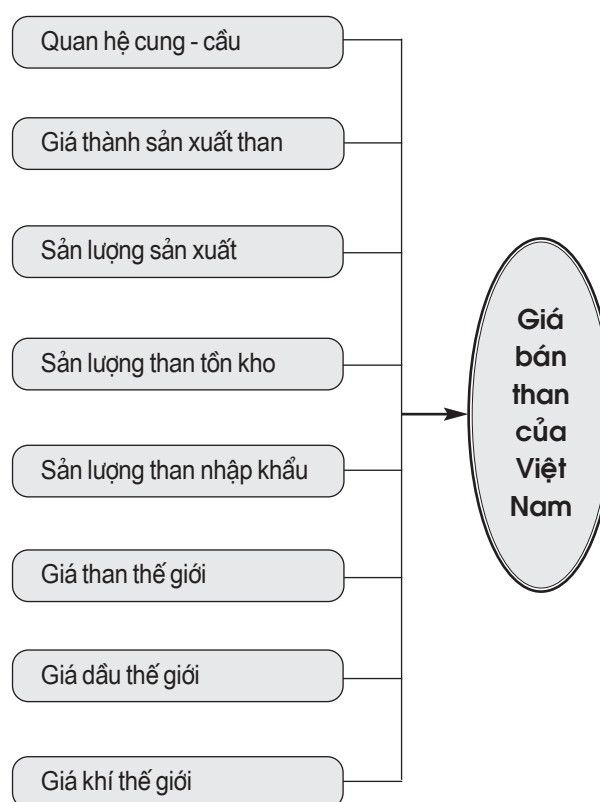
• *Giá của các loại năng lượng thay thế than*

Cũng như các loại hàng hóa khác, giá than cũng chịu ảnh hưởng bởi giá của các loại nhiên liệu thay thế khác như: điện, dầu, khí,... Theo tài liệu [4] hiện nay giá than là thấp nhất và trong các loại nhiên liệu thay thế than mức chênh lệch giá khí so với giá than là thấp nhất. Điều này chứng tỏ rằng, trong các loại nhiên liệu cạnh tranh với than thì khí là loại nhiên liệu cạnh tranh nhất.

## 5.2. Mô hình lý thuyết

Xuất phát từ nghiên cứu tổng quan và thực trạng các nhân tố ảnh hưởng đến giá than Việt Nam, tác giả đề xuất mô hình lý thuyết về các nhân tố ảnh hưởng đến giá than Việt Nam bao gồm 8 biến số như Hình 1.

**Hình 1: Mô hình lý thuyết về các nhân tố ảnh hưởng đến giá bán than của Việt Nam**



## 6. Thảo luận kết quả nghiên cứu

### 6.1. Ý nghĩa của nghiên cứu

Nghiên cứu này mang lại những ý nghĩa cụ thể như sau:

*Thứ nhất*, thông qua tổng quan các công trình nghiên cứu, tác giả đã tổng hợp được cơ sở lý luận về giá cả và các nhân tố ảnh hưởng đến sự hình thành và vận động của giá cả, chỉ ra được các khoảng trống nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến giá than.

*Thứ hai*, nhận diện một số nhân tố ảnh hưởng đến giá bán than của Việt Nam làm cơ sở để xác

định các nhân tố ảnh hưởng đến giá bán than của Việt Nam trong mô hình lý thuyết.

*Thứ ba*, đề xuất mô hình lý thuyết nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến giá bán than của Việt Nam.

### **6.2. Định hướng nghiên cứu**

Mô hình lý thuyết đề xuất trong nghiên cứu này gồm 8 biến độc lập được xác định dựa trên kết quả nghiên cứu của các tác giả trước và kết quả nhận diện các nhân tố trong thị trường than Việt Nam. Để có thể có kết luận sâu sắc hơn về vấn đề này, cần thiết phải có phân tích định lượng để làm rõ các nhân tố ảnh hưởng, cũng như mức

độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến giá bán than của Việt Nam.

Do vậy, nội dung nghiên cứu tiếp theo bao gồm:

*Thứ nhất*, thu thập số liệu lịch sử trong khoảng thời gian 20 năm (từ năm 2000 - 2020), mô tả số liệu, xác định dạng quan hệ giữa biến độc lập và biến phụ thuộc.

*Thứ hai*, xác định mô hình đại diện và sử dụng phần mềm SPSS để phân tích định lượng nhằm xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến giá bán than của Việt Nam.

*Thứ ba*, thảo luận về mô hình phân tích định lượng ■

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Nguyễn Tiến Chính (2017). *Thực trạng giá thành giá bán than và dự báo bán than trong nước và nhập khẩu về Việt Nam*. Kỷ yếu Hội thảo khoa học Đáp ứng nhu cầu than của nền kinh tế - Hiện trạng và giải pháp của Hội khoa học và công nghệ mở Việt Nam.
2. Nguyễn Tiến Chính (2020). Thực trạng cung - cầu, nhập khẩu than. Thách thức và chính sách phát triển (Kì 1,2,3); *Tạp chí Năng lượng Việt Nam*.
3. Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Mở và Công nghiệp - Vinacomin (2019). *Đề án phát triển thị trường than Việt Nam gắn với sản xuất kinh doanh than theo cơ chế thị trường và đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia*.
4. Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Mở và Công nghiệp - Vinacomin (2020). *Nghiên cứu xây dựng khung biểu giá than và đề xuất cơ chế quản lý, điều hành giá than tại Việt Nam*. Đề tài cấp tập Đoàn.
5. Hội kinh tế Việt Nam (2004). *Nghiên cứu hoàn thiện khung biểu giá và cơ chế chính sách giá than ở Việt Nam*. Đề tài nhánh, CN đề tài TS. Nguyễn Cảnh Nam.
6. Ngô Trí Long và Nguyễn Văn Dầu (2007). *Giáo trình Cơ sở hình thành giá cả*. Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.
7. BP Statistical 2020
8. Pricing of the commodity Coal. [Online] Available at: [www.Agiboo.com/commodities/coal](http://www.Agiboo.com/commodities/coal).
9. Ding Zhihua, Zhao chao, Zhou Meuhua. (2010). Quantitative Analysis of Factors Affecting Coal Price. International Conference on Management and Service Science. Publisher: IEEE. DOI: <https://ieeexplore.ieee.org/document/5578239>.
10. Aguru Bahmam. (2020). Factors Influencing on Coal Price and Development of a Pricing Model for Indian Coal. *International Journal of Innovative Technology and Exploring Engineering (IJITEE)*, 1885-1889.
11. Jing Zhu, Jinli Wang. (2017). Analysis of the affecting factors of coal price in China based on VAR model. *Journal of Discrete Mathematical Sciences and Cryptography*, 20(6-7), 1303-1308.
12. Craig Ade Yanju. (2014). The top factors that move the Price of Coal. [Online] Available at: <http://www.futuresknowledge.com/news-and-analysis/energy/the-top-factors-that-move-the-price-of-coal>.

13. Xiaopeng Guo, Jiaying Shi, and Dongfang Ren. (2016). Coal Price Forecasting and Structural Analysis in China. *Tạp chí Discrete Dynamics in Nature and Society*. DOI: <http://dx.doi.org/10.1155/2016/1256168>.
14. Halim Tatli. (2018). Factors affecting industrial coal demand in Turke. *Tạp chí Energy & Environment*, Bài báo đăng trực tuyến lần đầu: ngày 22 tháng 8 năm 2018; Số phát hành: 1 tháng 9, 2019. DOI: <https://doi.org/10.1177%2F0958305X18793624>.
15. Yang LI, Haozhou CHENG, Yuqi REN, Kungpeng YANG. (2019). Analysis of Factors Influencing Coal Prices Under the New Normal of China's Economy. *Reasearch Square*: DOI:<https://doi.org/10.21203/rs.3.rs-53435/v1>.
16. Top 5 Factors Affecting Coal Trading Today. (2020). [Online] Available at: <https://www.enhelix.com/coal-price>.
17. Rod Heckman.(2017). 10 Factors That Affect the Cost of Energy. [Online] Available at: <https://www.appenergy.com/2017/01/23/10-factors-that-affect-the-cost-of-energy>.

**Ngày nhận bài: 4/4/2021**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 4/5/2021**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 24/5/2021**

*Thông tin tác giả:*

**TS. ĐỒNG THỊ BÍCH**

**Trường Đại học Mỏ - Địa chất**

## **A THEORITICAL MODEL OF THE FACTORS AFFECTING THE COAL PRICE IN VIETNAM**

● Ph.D **DONG THI BICH**

Hanoi University of Mining and Geology

### **ABSTRACT:**

Coal plays a crucial role in Vietnam as it accounts for 50.2 percent of total energy consumption (BP2020) and contributes 42 percent of total electricity production. Therefore, the price of coal is always a top concern of coal producers as well as consumers. This literature review presents an overview about researches on the price of coal in Vietnam in order to theoretically analyze the factors affecting the coal price in Vietnam. This literature review's results are expected to serve as a basis for further quantitative studies on the factors affecting the coal price in Vietnam.

**Keywords:** coal price, factors affecting coal price, coal price in Vietnam.

# PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC TỰ HỌC MÔN TIẾNG ANH CỦA SINH VIÊN ĐẠI HỌC VĂN LANG: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

● NGUYỄN THỊ VÂN

## TÓM TẮT:

Trong thời đại 4.0, phát triển năng lực tự học tiếng Anh cho sinh viên là nhiệm vụ cấp thiết của nhiều trường đại học hiện nay. Bài viết nêu thực trạng tự học tiếng Anh của sinh viên Trường Đại học Văn Lang về các khía cạnh như: nhận thức của sinh viên về tự học, các hình thức tự học tiếng Anh, thời gian tự học tiếng Anh mỗi tuần, những khó khăn của sinh viên khi tự học tiếng Anh. Từ đó, đề ra các giải pháp đối với sinh viên, giảng viên và cán bộ quản lý để giúp sinh viên tự học tiếng Anh đạt hiệu quả hơn.

**Từ khóa:** tự học, tiếng Anh, hình thức tự học, kỹ năng tiếng Anh.

## 1. Đặt vấn đề

Ngày nay, với sự phát triển như vũ bão của công nghệ, tự học là năng lực thiết yếu để tiếp thu tri thức mới. Ở Việt Nam, các chủ trương chính sách của Đảng, Nhà nước cũng nhấn mạnh giáo dục hiện nay phải phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của người học. Đối với bậc cao đẳng, đại học, Luật Giáo dục 2010 cũng đã nêu: “Phương pháp đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ đại học phải coi trọng việc bồi dưỡng ý thức tự giác trong học tập, năng lực tự học, tự nghiên cứu, phát triển tư duy sáng tạo, rèn luyện kỹ năng thực hành, tạo điều kiện cho người học tham gia nghiên cứu, thực nghiệm, ứng dụng” (Điều 40) (Quốc hội, 2010). Ngoài ra, kỹ năng tiếng Anh tốt còn giúp các sinh viên dễ dàng giao tiếp và tiếp cận các nguồn tài liệu, mở mang tri thức. Do đó, phát triển năng lực tự học tiếng Anh cho sinh viên là nhiệm vụ quan trọng của công tác dạy học ở bậc đại học cao đẳng.

## 2. Cơ sở lý luận

### 2.1. Khái niệm tự học

Tại Việt Nam, vấn đề tự học đã được nghiên

cứu một cách nghiêm túc và rộng rãi. Các nhà tư tưởng, giáo dục đã đưa ra các định nghĩa khác nhau về tự học trong các tài liệu, giáo trình và trong các hội thảo.

Trong cuốn “Lý luận giảng dạy đại học”, GS.TS. Đặng Vũ Hoạt và PGS.TS. Hà Thị Đức định nghĩa: “Tự học là một hình thức tổ chức dạy học cơ bản ở đại học. Đó là một hình thức nhận thức của cá nhân, nhằm nắm vững hệ thống tri thức và kỹ năng do chính người học tự tiến hành ở trên lớp hoặc ở ngoài lớp, theo hoặc không theo chương trình và sách giáo khoa đã được qui định.” (Đặng Vũ Hoạt, Hà Thị Đức, 2009).

Theo GS.TS. Nguyễn Cảnh Toàn (1998): “Tự học là tự mình động não, suy nghĩ, sử dụng các năng lực trí tuệ, và có khi cả cơ bắp cùng các phẩm chất của mình, rồi cả động cơ, tình cảm, cả nhân sinh quan, thế giới quan để chiếm lĩnh một lĩnh vực hiểu biết nào đó của nhân loại, biến lĩnh vực đó thành sở hữu của mình”.

Trên thế giới, các nhà nghiên cứu quốc tế cũng đưa ra quan điểm của mình về tự học.

Nhà tâm lý học N.Arubakin (2004) cho rằng tự học là tự tìm lấy kiến thức. Tự học là quá trình lĩnh hội tri thức, kinh nghiệm xã hội, lịch sử trong thực tiễn hoạt động cá nhân bằng cách thiết lập các mối quan hệ cải tiến kinh nghiệm ban đầu, đối chiếu với các mô hình phản ánh hoàn cảnh thực tại, biến tri thức của loài người thành vốn tri thức, kinh nghiệm, kỹ năng, kỹ xảo của chủ thể.

## 2.2. Thực trạng học tiếng Anh tại Trường Đại học Văn Lang

Trường Đại học Văn Lang là một trường tư thục lớn, đào tạo đa ngành, đang dần khẳng định được tên tuổi của mình qua việc thu hút số lượng lớn sinh viên đăng ký hàng năm. Năm học 2019-2020, Trường có tổng hơn 22.000 sinh viên<sup>1</sup>. Số tín chỉ dành cho môn tiếng Anh trung bình khoảng 12-15 tín chỉ (3 tín chỉ/học phần, mỗi sinh viên học khoảng 4-5 học phần tiếng Anh)<sup>2</sup>.

Dựa trên kinh nghiệm giảng dạy môn tiếng Anh dành cho các sinh viên không thuộc nhóm chuyên ngữ tại Đại học Văn Lang, tôi nhận thấy đa phần sinh viên nhận thức được tầm quan trọng của tự học nhưng chưa thực sự dành thời gian, công sức nhiều cho việc tự học tiếng Anh, cũng như chưa có phương pháp tự học tiếng Anh hiệu quả.

## 3. Nội dung và phương pháp nghiên cứu

### 3.1. Mục tiêu và nội dung nghiên cứu

Đề tài tìm hiểu cơ sở lý luận về vấn đề tự học

của sinh viên. Đồng thời, bài nghiên cứu khảo sát thực trạng tự học tiếng Anh của sinh viên Trường Đại học Văn Lang, nhận thức của sinh viên về vấn đề tự học, những khó khăn mà sinh viên đang gặp phải. Từ đó, đề xuất các giải pháp đối với sinh viên, giảng viên, và cấp quản lý nhằm giúp cho việc tự học ngoại ngữ của sinh viên thực sự đạt hiệu quả cao.

### 3.2. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài đã sử dụng phương pháp điều tra bằng bảng câu hỏi trên 196 sinh viên từ năm nhất đến năm tư thuộc nhiều nhóm ngành của Đại học Văn Lang. Bảng câu hỏi được đăng trên Google Docs và đường dẫn được gửi tới sinh viên. Dữ liệu và kết quả khảo sát được lưu trên tài khoản Google Docs.

### 3.3. Nội dung khảo sát

Bảng khảo sát nhằm thu thập thông tin, qua đó đánh giá thực trạng hoạt động tự học của sinh viên qua các chủ điểm chính:

- Thực trạng tự học tiếng Anh của sinh viên
- Những khó khăn trong quá trình tự học

## 4. Kết quả khảo sát

### 4.1. Thực trạng tự học tiếng Anh

#### 4.1.1. Hình thức tự học tiếng Anh (Bảng 1)

Đối với hình thức tự học, các hình thức tự học nhìn chung khá đa dạng, tuy nhiên đa phần các sinh viên tự học bằng cách làm các bài tập về nhà theo yêu cầu của giáo viên (141 lựa chọn), ôn tập

**Bảng 1. Các hình thức tự học tiếng Anh của sinh viên Đại học Văn Lang**

Hình thức tự học	Số lượng	Tỉ lệ
Làm các bài tập về nhà theo yêu cầu của giáo viên	141	71,9%
Tham khảo nhiều giáo trình khác ngoài các giáo trình và sách tiếng Anh thầy cô yêu cầu	34	17,3%
Ôn tập các bài đã học	94	48%
Trao đổi bài với giảng viên và các bạn khác	23	11,7%
Đọc trước các bài học	26	13,3%
Học trên mạng như Youtube, website, các trang Facebook	121	61,7%
Học qua các ứng dụng học tiếng Anh được cài đặt trong điện thoại	83	42,3%
Học thêm tiếng Anh các trung tâm/lớp học tiếng Anh	41	20,9%
Tham gia các CLB tiếng Anh	8	4,1%
Lập nhóm để học tiếng Anh chung	12	6,1%
Kết bạn với những người bạn từ các quốc gia khác để luyện tiếng Anh	24	12,2%
Các hình thức khác (xem phim, nghe nhạc, học qua từ điển Anh-Anh, chơi các trò chơi nước ngoài...)	7	3,5%

*Ghi chú: Sinh viên có thể chọn nhiều hơn 1 lựa chọn*

các bài đã học (94 lựa chọn), hoặc sử dụng công nghệ hiện đại để học tiếng Anh qua việc tự học trên mạng như Youtube, website, các trang Facebook (121 lựa chọn) và học qua các ứng dụng học tiếng Anh được cài đặt trong điện thoại (83 lựa chọn). Một số khác chọn hình thức tự học tiếng Anh qua việc tham khảo nhiều giáo trình khác ngoài các giáo trình và sách tiếng Anh thầy cô yêu cầu (34 lựa chọn), Học thêm tiếng Anh các trung tâm/lớp học tiếng Anh (41 lựa chọn), Kết bạn với những người bạn từ các quốc gia khác để luyện tiếng Anh (24 lựa chọn). Chỉ có 7 sinh viên tham gia các câu lạc bộ tiếng Anh. Những hình thức học khác như nghe nhạc, xem phim, chơi các trò chơi nước ngoài chiếm tỉ lệ rất nhỏ, chỉ có 7/196 lựa chọn.

Kết quả cho thấy sinh viên có ý thức hoàn thành tốt các bài tập được giao, có chú ý ôn tập các bài đã học nhưng vẫn ít đọc trước các bài học. Hình thức ứng dụng công nghệ thông tin trong việc tự học ngoại ngữ như cài đặt các ứng dụng

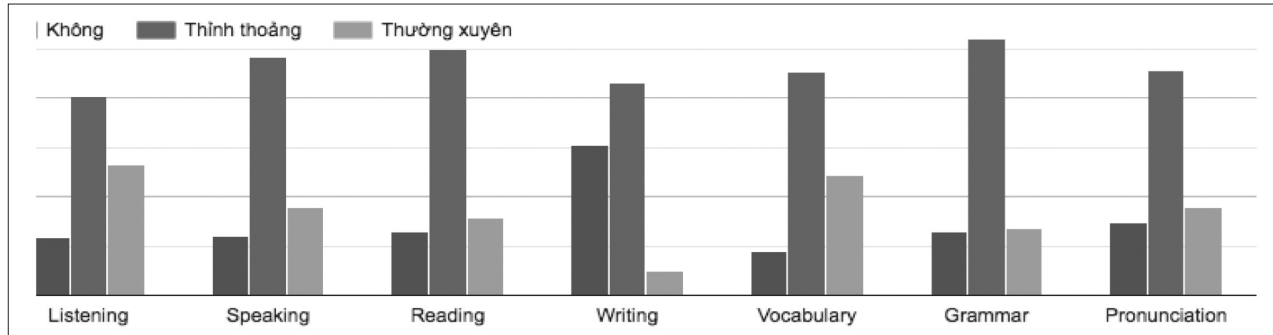
học tiếng Anh, hoặc học ngoại ngữ qua các trang web trên internet, mạng xã hội cũng được phần lớn sinh viên lựa chọn.

**4.1.2. Các kỹ năng tiếng Anh trong tự học (Biểu đồ 1)**

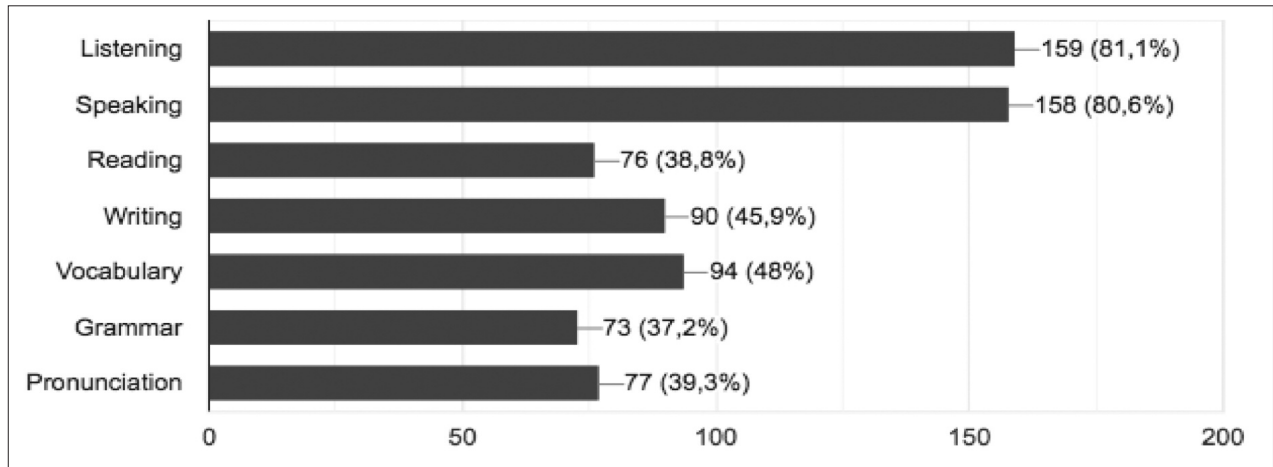
Trong các kỹ năng tiếng Anh gồm nghe, nói, đọc, viết, từ vựng, ngữ pháp và phát âm thì đối tượng tham gia khảo sát thường xuyên luyện tập chủ yếu các kỹ năng nghe (64 sinh viên), Vocabulary (60 sinh viên). Kết quả khảo sát cũng cho thấy sinh viên tham gia khảo sát không dành thời gian luyện tập kỹ năng viết (74 sinh viên).

Khi được hỏi về việc phải dành thời gian tự học cho kỹ năng nào nhiều hơn, đa số các sinh viên cho rằng 2 kỹ năng nghe và nói cần phải đầu tư thêm về thời gian. Kết quả này cũng trùng khớp với hình thức tự học tiếng Anh của sinh viên qua các trang web, mạng xã hội và các ứng dụng học tiếng Anh trên thiết bị điện tử. Các hình thức này giúp sinh viên luyện được kỹ năng nghe và từ vựng được nhiều hơn. (Biểu đồ 2)

**Biểu đồ 1: Mức độ tự học tiếng Anh đối với từng kỹ năng hiện nay**



**Biểu đồ 2: Các kỹ năng tiếng Anh cần phải đầu tư nhiều thời gian tự học hơn**



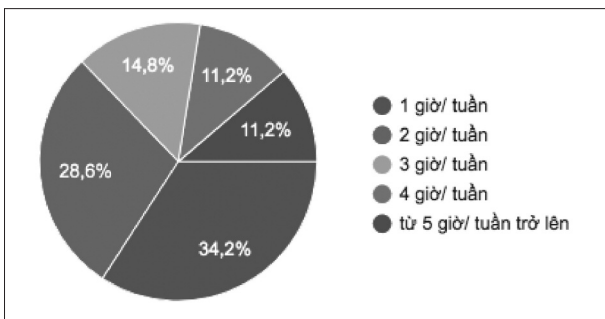


**4.1.3. Thời gian tự học tiếng Anh**

Theo kết quả khảo sát, phần lớn sinh viên dành thời gian tự học tiếng Anh từ 1-2 giờ/ tuần (lần lượt là 33,5% và 28,7%), thời gian tự học từ 3-5 giờ trở lên chỉ chiếm trung bình từ 11,7-14,4%.

Giải thích về việc thời gian dành cho môn tiếng Anh còn ít, một số sinh viên tham gia khảo sát cho biết do lịch học tiếng Anh quá dày đặc nên chưa bố trí thời gian tự học tiếng Anh phù hợp. (Biểu đồ 3)

**Biểu đồ 3: Thời gian tự học tiếng Anh**

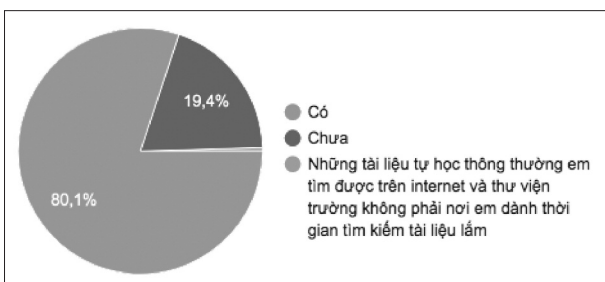


**4.2. Những khó khăn trong quá trình tự học tiếng Anh**

**4.2.1. Môi trường học tập tiếng Anh và cơ sở vật chất của nhà trường**

Các sinh viên cũng đánh giá khá tốt môi trường học tập tiếng Anh của mình và phần lớn sinh viên (80,1%) cho rằng cơ sở vật chất tại Đại học Văn Lang đã đáp ứng đủ cho quá trình tự học tiếng Anh của sinh viên. Chỉ có 19,4% cho rằng trường chưa đáp ứng được yêu cầu về cơ sở vật chất cho việc tự học tiếng Anh. Có sinh viên cho biết thêm “Những tài liệu tự học thông thường em tìm được trên internet và thư viện trường không phải nơi em dành thời gian tìm kiếm tài liệu lắm”. (Biểu đồ 4)

**Biểu đồ 4: Sự đáp ứng về cơ sở vật chất đối với việc tự học tiếng Anh của Trường Đại học Văn Lang**

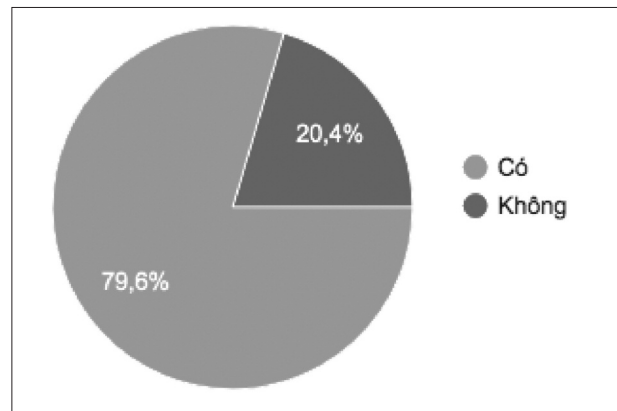


Nhìn chung, đây là một tín hiệu tích cực đối với Trường Đại học Văn Lang và sự hài lòng của sinh viên như phần thưởng xứng đáng đối với những nỗ lực từ nhà trường trong việc cải thiện cơ sở vật chất nhằm đáp ứng cho quá trình dạy và học tại Đại học Văn Lang.

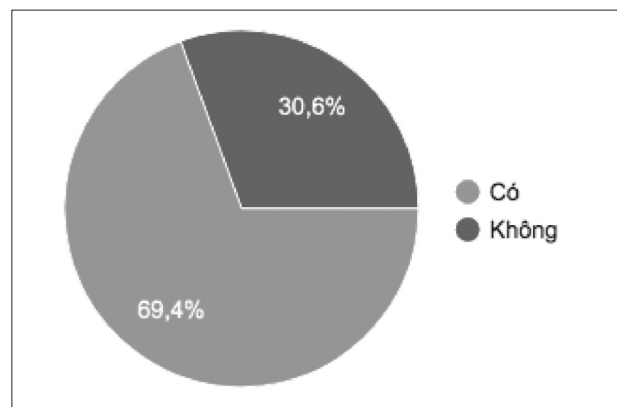
**4.2.2. Xây dựng kế hoạch tự học, xác định cách tự học tiếng Anh phù hợp**

Đối với những vấn đề như xác định cách tự học phù hợp với bản thân, xây dựng kế hoạch học tập phù hợp và tìm nguồn tài liệu, đa phần các sinh viên đều gặp khó khăn (79,6% và 20,4%). Điều đó cho thấy sinh viên rất cần sự hỗ trợ của giảng viên và Nhà trường trong việc hoạch định kế hoạch tự học, giới thiệu các nguồn tài liệu và các câu lạc bộ uy tín để có thể nâng cao năng lực tự học tiếng Anh một cách hiệu quả. (Biểu đồ 5, 6).

**Biểu đồ 5: Khó khăn trong việc xác định cách tự học và xây dựng kế hoạch tự học tiếng Anh phù hợp**



**Biểu đồ 6: Khó khăn trong việc tìm kiếm nguồn học liệu (trang web, câu lạc bộ,...) phù hợp cho việc tự học tiếng Anh**



### **5. Đề xuất một số giải pháp**

Từ kết quả nghiên cứu về vấn đề tự học tiếng Anh tại Đại học Văn Lang, để cho việc tự học tiếng Anh thực sự đạt được hiệu quả, góp phần nâng cao năng lực ngoại ngữ của sinh viên, cần phải có sự kết hợp chặt chẽ giữa sinh viên, giảng viên và các cấp quản lý.

#### **5.1. Đối với sinh viên**

Sinh viên cần phải có phương pháp tự học, cách thức thực hiện việc tự học tiếng Anh một cách hiệu quả như:

- Biết cách xây dựng kế hoạch tự học và thời gian biểu hợp lý. Nếu sinh viên gặp khó khăn trong việc định hướng, hoặc xây dựng kế hoạch tự học tiếng Anh, nên liên hệ với giảng viên hoặc cố vấn học tập để được hướng dẫn.

- Biết cách tự kiểm tra, đánh giá trình độ của bản thân, đồng thời xác định kỹ năng tiếng Anh nào cần đầu tư nhiều thời gian tự học.

- Biết cách ôn tập, tổng hợp lại các kiến thức đã học.

Ngoài việc học trên lớp, làm các bài tập được giao, sinh viên cần phải tích cực tham gia các hoạt động ngoại khóa do văn phòng khoa, nhà trường, hoặc các trung tâm, đơn vị uy tín tổ chức để nâng cao năng lực ngoại ngữ.

#### **5.2. Đối với giảng viên**

Để nâng cao hiệu quả của việc tự học ngoại ngữ của sinh viên, giảng viên cần phải:

(1) Thúc đẩy động cơ tự học của sinh viên thông qua việc:

- Hướng dẫn sinh viên xây dựng chiến lược tự học phù hợp, đặt ra các mục tiêu tự học cụ thể, xác định kỹ năng nào cần đầu tư tự học nhiều hơn.

- Giám sát việc tự học ngoài giờ, thường xuyên hỗ trợ sinh viên trên lớp hoặc trên hệ thống trực tuyến của nhà trường hoặc qua email.

(2) Nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của việc tự học tiếng Anh của sinh viên bằng cách: đánh giá toàn diện các kỹ năng nghe - nói - đọc - viết, từ vựng - ngữ pháp, đa dạng hóa hình thức đánh giá qua các dự án nhỏ của sinh viên, các bài tập nhóm, bài thuyết trình, tần suất tương tác trên diễn đàn (Forums) của trường theo chủ đề. Phân bổ đều các hoạt động đánh giá vào đầu, giữa và cuối học phần để đánh giá toàn diện và duy trì được tinh thần tự học của sinh viên.

(3) Đa dạng hóa các phương pháp giảng dạy bằng cách:

- Tạo ra các tình huống thực tế có ý nghĩa, mang tính thời sự để khơi gợi sự hứng thú nơi sinh viên, làm cho sinh viên muốn chủ động tự tìm ra giải pháp để giải quyết vấn đề.

- Xây dựng các khóa học trực tuyến (e-learning) để thúc đẩy việc tự học của sinh viên.

- Sử dụng các ứng dụng, phần mềm để tăng hứng thú cho sinh viên và hỗ trợ cho việc tự học tiếng Anh như: quizziz, flipgrid, quizlet... giúp sinh viên luyện các kỹ năng đọc, nói, luyện tập từ vựng, ngữ pháp...

(4) Hướng dẫn sinh viên xác định mục tiêu học tập, xây dựng kế hoạch học tập, giới thiệu các nguồn học liệu như các trang web tự học tiếng Anh uy tín, các kênh youtube chất lượng...

#### **5.3. Đối với bộ phận quản lý**

Lực lượng quản lý có vai trò quan trọng trong việc định hướng và phối hợp cùng với giảng viên trong việc nâng cao chất lượng đào tạo, đặc biệt là nâng cao năng lực ngoại ngữ của sinh viên. Do đó, lực lượng cán bộ quản lý phải:

- Nắm vững phương pháp giảng dạy và học tập, phối hợp với giảng viên: nhằm phục vụ cho công tác tổ chức và quản lý đào tạo, xây dựng chương trình đào tạo hiệu quả hơn.

- Tổ chức hội thảo định kỳ: về phương pháp giảng dạy tiếng Anh cho giảng viên thông qua việc mời các chuyên gia về tập huấn, hoặc cử cán bộ đi tham gia hội thảo trong và ngoài nước. Ngoài ra, cũng tổ chức các hội thảo về phương pháp tự học tiếng Anh qua hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến.

- Nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ cho việc tự học tiếng Anh: bằng cách tăng các đầu sách tiếng Anh, các tài liệu nghe - nhìn... tại thư viện. Ngoài ra, cần phải nâng cao băng thông của mạng internet trong trường để sinh viên có thể tìm kiếm thông tin và tự học tiếng Anh được tốt hơn.

### **6. Kết luận**

Nâng cao năng lực ngoại ngữ tiếng Anh cho sinh viên không phải là quá trình một sớm một chiều và chỉ học trên lớp. Chính khả năng tư duy độc lập, tự chủ trong việc học, ý thức tự giác, thái độ học tập tích cực và phương pháp học tập đúng đắn cùng với sự kiên trì duy trì thói quen tự học sẽ giúp sinh viên cải thiện khả năng tiếng Anh. Để tăng tính hiệu quả của việc tự học tiếng Anh thì sự nỗ lực và phối hợp chặt chẽ giữa sinh viên - giảng viên - bộ phận quản lý chính là điều kiện tiên quyết cần phải có ■

### TÀI LIỆU TRÍCH DẪN:

<sup>1,2</sup>Phòng đào tạo, Trường Đại học Văn Lang: Thông tin tuyển sinh và đào tạo năm 2019-2020, tại website: <https://tuyensinh.vanlanguni.edu.vn>

### TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Đặng Vũ Hoạt, Hà Thị Đức (2009), *Lí luận dạy học đại học*, Hà Nội: NXB Đại học Sư phạm.
2. Quốc hội (2009), *Luật số 44/2009/QH12: Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục*, ban hành ngày 25 tháng 11 năm 2009.
3. Nguyễn Cảnh Toàn (1998), *Quá trình dạy - Tự học*, Hà Nội: NXB Giáo dục.
4. N.A Rubakin (2004), *Tự học như thế nào*, TP. Hồ Chí Minh: NXB Trẻ TP. Hồ Chí Minh.

**Ngày nhận bài: 6/4/2021**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 6/5/2021**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 26/5/2021**

*Thông tin tác giả:*

**ThS. NGUYỄN THỊ VÂN**

**Giảng viên Bộ môn Anh văn, Viện Ngôn ngữ**

**Trường Đại học Văn Lang**

## DEVELOPING ENGLISH SELF-STUDY CAPACITY FOR VAN LANG UNIVERSITY'S STUDENTS: PROBLEMS AND SOLUTIONS

● Master. **NGUYEN THI VAN**

Lecturer, Department of English,

Faculty of Foreign Language, Van Lang University

### **ABSTRACT:**

In the Industry 4.0 era, developing English self-study capacity for students is an urgent task of many universities. This study outlines the current status of English self-study of Van Lang University's students on several aspects including the awareness of student, the English self-studying form, the amount of time per week spending on self-studying English and the students difficulties in self-studying English. Based on the study's findings, some solutions are proposed for students, lecturers and administrators to help students self-study English effectively.

**Key words:** self-study, English, self-studying form, English skills.

# GIẢI PHÁP NÂNG CAO KẾT QUẢ HỌC TẬP TRONG QUÁ TRÌNH HỌC TẬP TRỰC TUYẾN CỦA SINH VIÊN

● PHẠM THỊ TÌNH THƯƠNG

## TÓM TẮT:

Ngày nay, cùng với sự phát triển của khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ mạng và máy tính hiện đại đã thúc đẩy sự phát triển của giáo dục trực tuyến. Học tập trực tuyến cũng là một giải pháp hữu ích để vượt qua những thách thức khủng hoảng dịch bệnh nói riêng và những khó khăn khác nói chung. Bài báo này nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập trong quá trình học trực tuyến của sinh viên, như: năng lực giảng viên, thiết kế khóa học, đặc điểm người học, nội dung khóa học, tính dễ sử dụng, cảm nhận hữu ích. Từ đó, đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao kết quả học tập trong quá trình học tập trực tuyến của sinh viên.

**Từ khóa:** kết quả học tập, học trực tuyến, giáo dục trực tuyến.

## 1. Đặt vấn đề

Gần đây, những tiến bộ trong công nghệ mạng và máy tính hiện đại đã thúc đẩy sự phát triển của giáo dục từ xa [13]. Bên cạnh đó, đại dịch Covid-19, là một cuộc khủng hoảng sức khỏe cộng đồng có tầm quan trọng trên toàn thế giới, được Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) công bố vào tháng 1 năm 2020 như một đợt bùng phát bệnh đã khiến cho phong trào học tập tại nhà thông qua hệ thống E-Learning là yêu cầu cấp thiết và không thể thay thế. Bất chấp đại dịch hiện nay đang cản trở giáo dục trên toàn thế giới, học tập trực tuyến trở nên dễ dàng tiếp cận nhờ vào các dịch vụ internet đã trở nên sẵn có và phổ quát, tạo điều kiện thuận lợi cho hệ thống học tập. Các trường học, cao đẳng, đại học và giảng viên sử dụng các nguồn trực tuyến để tiếp

tục hành trình giáo dục của họ thông qua các ứng dụng phần mềm như Zoom, Ms team...

Theo Habes và cộng sự (2019), các công nghệ truyền thông được cải tiến tạo điều kiện cho hệ thống học tập thuận tiện vì khả năng tiếp cận với Social Media là một nguồn thông tin và giao tiếp hữu ích. Cả học sinh và giáo viên đều coi công nghệ trực tuyến là một phần tích cực trong hệ thống học tập của họ. Thậm chí, bên cạnh các nguồn trực tuyến, nhiều quốc gia cũng phát sóng truyền hình để hỗ trợ đào tạo từ xa trong thời kỳ đại dịch. Ưu tiên đào tạo từ xa chủ yếu thông qua các hệ thống trực tuyến là một “sự thay đổi mô hình trong giáo dục” [24].

Bánh xe giáo dục bị kẹt gây ra những bất ổn nhất định liên quan đến tương lai của người học,

nhưng nó cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của công nghệ trong cuộc sống của chúng ta. Học tập trực tuyến là một công cụ hữu ích để vượt qua những thách thức khủng hoảng dịch bệnh nói riêng và những khó khăn khác nói chung [16]. Tuy nhiên, nhiều ý kiến cho rằng, học trực tuyến là cuộc khủng hoảng giáo dục hiện nay, đa phần người học không hứng thú với học trực tuyến do sự tương tác bị hạn chế, chất lượng âm thanh và hình ảnh không ổn định do phụ thuộc vào chất lượng mạng Internet, trang thiết bị về công nghệ không đủ đáp ứng... Do đó, nghiên cứu này nhằm mục đích khám phá các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập trong quy trình học trực tuyến.

## **2. Các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập trực tiếp của sinh viên**

### **2.1. Tính dễ sử dụng**

Các nền tảng trực tuyến học trực tuyến được thiết kế cho mục đích chia sẻ kiến thức và học tập. Ngày nay, khi chúng ta đang sống trong một thế giới toàn cầu hóa, việc sử dụng công nghệ để tìm hiểu kiến thức, thông tin và học tập đã trở thành nhu cầu hàng ngày [5]. Các nguồn này dễ sử dụng và dễ tiếp cận đối với họ, tạo điều kiện thuận lợi cho các quy trình chia sẻ kiến thức. Nhiều nghiên cứu cho thấy tính dễ sử dụng, khả năng truy cập và tốc độ hiệu quả của các phương tiện trực tuyến và thiết bị di động là một phần quan trọng của quá trình học tập. Khả năng thích ứng học tập trực tuyến tăng lên là do dễ tiếp cận và tạo ra kết quả tích cực [11, 21, 23].

### **2.2. Cảm nhận hữu ích**

Cảm nhận hữu ích là mức độ mà người học tin rằng việc sử dụng phương tiện học tập trực tiếp sẽ giúp cải thiện kết quả học tập (Davis, 1989). Sự hữu ích của học trực tuyến được thể hiện qua việc giúp người học tiết kiệm thời gian đi lại, chi phí đi lại, tiếp cận nhiều phương thức đa dạng... [7, (Pavlou, 2003)]. Nhiều nghiên cứu cho thấy sự cảm nhận hữu ích có tác động tích cực đến thái độ và động lực tiếp nhận của người học, qua đó gia tăng kết quả học tập [8, 11].

### **2.3. Năng lực giảng viên**

Phương pháp tiếp cận trong quy trình giáo dục trực tuyến lấy người học làm trung tâm hơn là giáo viên làm trung tâm như cách giáo dục truyền thống [6]. Phương pháp sư phạm, khả năng chuyên môn,

trình độ ứng dụng khoa học công nghệ, khả năng định hình và kết hợp các ý tưởng, thực tiễn khác nhau trong việc phát triển nội dung khóa học trực tuyến trong giáo dục đại học giúp sinh viên đạt được kết quả học tập tốt hơn [3, 10, 15, 25].

### **2.4. Nội dung khóa học**

Nội dung khóa học hấp dẫn thu hút được nhiều sự tham gia và tính chủ động của sinh viên và qua đó ảnh hưởng đến kết quả học tập [4, 14]. Nội dung của e-learning bao gồm cơ cấu, nội dung các chương để đạt được chuẩn đầu ra; tài liệu học tập và các tài liệu hỗ trợ đa dạng giúp người học thể hiện hứng thú học tập và dễ dàng hiểu các khái niệm [12]. Nhân tố này tạo điều kiện cải thiện kỹ năng phân tích, tư duy phản biện và giải quyết vấn đề của học sinh [2].

### **2.5. Thiết kế khóa học**

Thiết kế khóa học e-learning bao gồm cấu trúc, giao diện thiết kế khóa học; phương thức kiểm tra đánh giá, diễn đàn trao đổi giữa người dạy và người học. Thiết kế khóa học tốt sẽ hấp dẫn và tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên học qua các lớp học trực tuyến [18]. Giao diện thiết kế khóa học giới thiệu nội dung khóa học, được thiết kế theo năng lực và mức độ hiểu biết của học sinh; phù hợp về mặt thời gian, không gian để thúc đẩy và hỗ trợ cho quá trình tự học tự học [1, 19-20].

### **2.6. Đặc điểm người học**

Tương tác xã hội với giáo viên và tương tác hợp tác với bạn học là điều bắt buộc để đạt được chất lượng học tập trong quá trình học trực tuyến tốt hơn. Thông qua tương tác mạnh mẽ và thực hành nhất quán, hiệu quả của học tập trực tuyến có thể đạt được [9, 17, 22]. Ngoài ra, tính chủ động trong việc, khả năng tự học, ý thức chấp hành là những yêu cầu quan trọng để đạt được kết quả học tập tốt hơn do các quy định và yêu cầu của học trực tuyến thoải mái và khó kiểm soát quá trình hơn so với phương pháp truyền thống.

## **3. Một số giải pháp nâng cao kết quả học tập trong quá trình học tập trực tuyến của sinh viên**

### **3.1. Tạo nội dung dễ sử dụng**

Tạo nội dung dễ sử dụng, có thể truy cập thuận lợi có nghĩa là giảm rào cản về khả năng tiếp cận tài liệu, đảm bảo rằng nội dung có thể truy cập được cho tất cả mọi người, kể cả những người khuyết tật. Các bài giảng có thể chia cắt ra thành những video

ngắn để tăng tính hấp dẫn và dễ dàng được truy cập, tải bài giảng.

Các tài liệu học tập như giáo trình điện tử, tài liệu đọc thêm, hệ thống bài tập... cần được trình bày một cách rõ ràng, có tổ chức. Sinh viên phải có thể dễ dàng tìm tài liệu khóa học, thảo luận, gửi bài tập và nhận đánh giá. Hệ thống tài liệu cần phải được sắp xếp đúng nơi để sinh viên có thể dễ dàng tìm kiếm một cách tự nhiên. Các tài liệu khóa học nên được sắp xếp và dán nhãn một cách nhất quán để giảm bớt sự nhầm lẫn của người học. Danh sách kiểm tra cho mỗi bài học hoặc mô-đun cần có hệ thống tiến độ để giúp sinh viên biết họ đã đi được bao xa và họ còn phải đi bao xa, cung cấp cho sinh viên cảm giác tiến độ.

### **3.2. Trang bị hệ thống hỗ trợ sinh viên**

Nhà trường cần chuẩn bị hệ thống cán bộ hỗ trợ về IT và hệ thống chăm sóc người học nhằm thực hiện công tác hướng dẫn hỗ trợ sử dụng phần mềm khi có sự cố, tư vấn tâm lý, kỹ năng cho sinh viên trong khi học tập trực tuyến và sử dụng môi trường mạng, cung cấp các mẹo về quản lý thời gian, thiết lập mục tiêu, lập kế hoạch và sắp xếp thứ tự ưu tiên cho công việc. Sinh viên cần được hướng dẫn cách tìm tài liệu, bài tập và bài đánh giá cũng như cách giao tiếp với giảng viên và nhóm sinh viên trước khi bắt đầu mỗi khóa học.

Nếu sinh viên đã không đăng nhập vào khóa học trong một thời gian, người hỗ trợ nên liên hệ với họ để xem điều gì đang xảy ra. Người học có thể cần sự giúp đỡ hoặc khuyến khích. Những điểm tiếp xúc này sẽ giúp sinh viên cảm thấy ít bị cô lập hơn và ít có khả năng từ bỏ khóa học hơn.

Có một thực tế là tại các khóa học trực tuyến, sinh viên ít hiện diện dần theo thời gian. Khi cuộc sống trở nên ngày càng bận rộn, sinh viên gặp khó khăn khi lên lớp và theo kịp bài tập hoặc, họ không nhận được sự hỗ trợ cần thiết và mất động lực. Do đó lớp học trực tuyến đưa ra những thách thức bổ sung hơn so với học trực tiếp. Sinh viên học trực tuyến phải có động lực và kỷ luật để làm việc một cách tách biệt. Thiếu trách nhiệm trực diện khiến một người học trực tuyến bỏ cuộc mà không bị ai phát hiện dễ dàng hơn. Đối với các khóa học có lượng người đăng ký cao, cần cần nhắc việc sử dụng thêm kỹ thuật viên để kiểm tra với sinh viên để xem liệu họ có tiến bộ đúng tiến

độ không, tìm hiểu xem họ có cần trợ giúp không và thu thập phản hồi về khóa học.

### **3.3. Tăng sự tương tác với giảng viên**

Sinh viên thường cảm thấy tự do hơn khi tham gia vào các khóa học trực tuyến, họ có thể vừa học, vừa thực hiện những công việc cá nhân khác một cách dễ dàng hơn so với học trực tiếp. Điều này có thể làm giảm hiệu quả của khóa học và có thể hạn chế bớt tình trạng này bằng cách tăng cường sự hiện diện của giảng viên và người trợ giảng.

Tăng cường cảm giác như thể người hướng dẫn đang ở ngay đó với sinh viên là cần thiết thông qua tăng cường tương tác như điểm danh, hỏi bài, thảo luận và trao đổi... Ngoài ra, sinh viên cảm thấy được kết nối nhiều hơn với giảng viên, như thể đang trò chuyện một đối một, thông qua các video hướng dẫn. Video cũng truyền tải cảm nhận về tính cách của người hướng dẫn, một phương tiện kết nối khác với người học. Ngoài ra, giảng viên cần chú ý giúp người học dễ dàng liên lạc với họ qua email, hoặc các phương tiện liên lạc khác... và được phản hồi kịp thời. “Giờ hành chính” được lên lịch thường xuyên khuyến khích học sinh lên tiếng nếu họ có vấn đề hoặc thắc mắc.

Thiết kế chương trình cần có tiêu chuẩn yêu cầu giáo viên hướng dẫn kiểm tra với sinh viên trong suốt khóa học, đặc biệt là khi các môn học trở nên khó khăn hơn. Trong các khóa học khó, người hướng dẫn và trợ lý giảng dạy (TA) tải lên các video mỗi tuần, trong đó họ xem xét các bài tập và giải quyết các câu hỏi thường xuyên của sinh viên.

### **3.4. Tạo động lực học tập thông qua xây dựng các câu lạc bộ/ cộng đồng học tập trực tuyến**

Các nhà nghiên cứu phát hiện ra rằng khi một khóa học trực tuyến có các thành phần như câu lạc bộ/cộng đồng học tập trực tuyến, sinh viên tham gia nhiều hơn gấp 5 lần và khả năng kết thúc khóa học cao hơn 16 lần. Sự tương tác tăng lên khi sinh viên cảm thấy như họ “thuộc về” và là “một phần của điều gì đó” với những người cùng chí hướng.

Khi một khóa học trực tuyến yêu cầu sự tham gia của cộng đồng, sinh viên có nhiều cơ hội hơn để kết nối với những người hướng dẫn và bạn học, thảo luận về các môn học, giúp đỡ lẫn nhau trong các cuộc đấu tranh, chia sẻ ý tưởng và quan trọng nhất là trở nên gắn bó hơn ■

## TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Ahmad, N., Quadri, N. N., Qureshi, M. R. N., & Alam, M. M. (2018). Relationship modeling of critical success factors for enhancing sustainability and performance in E-learning. *Sustainability*, 10(12), 1-16.
2. Akyüz, H. I., & Samsa, S. (2009). The effects of blended learning environment on the critical thinking skills of students. *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, 1(1), 1744-1748.
3. Alrefaie, Z., Hassanien, M., & Al-Hayani, A. (2020). Monitoring online learning during COVID-19 pandemic; Suggested online learning portfolio (COVID-19 OLP). *MedEdPublish*, 9(1), 1-4.
4. Ashwin, P., & McVitty, D. (2015). The meanings of student engagement: implications for policies and practices. In A. Curaj, L. Matei, R. Pricopie, J. Salmi, & P. Scott (Eds.), *The European higher education area* (343-359). Germany: Springer.
5. Bakhuisen, N. (2012). *Knowledge Sharing using Social Media in the Workplace*. (Master thesis, VU University Amsterdam, Department of Communication Science, Netherland).
6. Debattista, M. (2018). A comprehensive rubric for instructional design in e-learning. *International Journal of Information and Learning Technology*, 35(2), 93-104.
7. Erkan, I. and Evans, C. (2016), The influence of eWOM in social media on consumers purchase intentions: An extended approach to information adoption, *Computers in Human Behavior*, 61(8), 47-55.
8. Habes, M., Salloum, S. A., Alghizzawi, M., & Alshibly, M. S. (2018). The role of modern media technology in improving collaborative learning of students in Jordanian universities. *International Journal of Information Technology and Language Studies*, 2(3), 71-82.
9. Jung, I., Choi, S., Lim, C., & Leem, J. (2002). Effects of different types of interaction on learning achievement, satisfaction and participation in web-based instruction. *Innovations in Education and Teaching International*, 39(2), 153-162.
10. Kebritchi, M., Lipschuetz, A., & Santiago, L. (2017). Issues and challenges for teaching successful online courses in higher education. *Journal of Educational Technology Systems*, 46(1), 4-29.
11. Khadija Alhumaid, Sana Ali, Anbreen Waheed, Erum Zahid, Mohammed Habes (2020). COVID-19 & Elearning: Perceptions & Attitudes Of Teachers Towards ELearning Acceptance in The Developing Countries. *Multicultural Education*, 6(2), 100-115.
12. Khamparia, A., & Pandey, B. (2017). Impact of interactive multimedia in E-learning technologies: Role of multimedia in E-learning. In D. S. Deshpande, n. Bhosale, & R. J. Bhosale, (Eds.), *Enhancing Academic Research with Knowledge Management Principles* (pp. 199-227). USA: IGI Global.
13. Li Li. (2014). Analysis of Psychological Factors Affecting the Quality of Online Learning. *Advanced Materials Research*, 926-930, 4461-4464.
14. Little, B., & Knihova, L. (2014). Modern trends in learning architecture. *Industrial and Commercial Training*, 46(1), 34-38.
15. Malik, H. A. M., Abid, F., Kalaielvi, R., & Bhatti, Z. (2018). Challenges of computer science and IT in teaching-learning in Saudi Arabia. *Sukkur IBA Journal of Computing and Mathematical Sciences*, 2(1), 29-35.
16. Muhaisen, O. Al. (2020). An Empirical Investigation the Use of Information, Communication Technologies to English Language Acquisition: A Case Study from the Jordan technologies to english language acquisition: a case study from. *International Journal of Innovations in Engineering and Science*, 7(5), 261-269.
17. Noesgaard, S. S., & Ørngreen, R. (2015). The effectiveness of e-learning: An explorative and integrative review of the definitions, methodologies and factors that promote e-Learning effectiveness. *Electronic Journal of ELearning*, 13(4), 278-290.
18. Oh, E. G., Chang Y., & Park, S. W. (2019). Design review of MOOCs: Application of e-learning design principles. *Journal of Computing in Higher Education*, 32, 455-475.
19. Ong, F. Y., & Manimekalai, J. (2015). Critical success factors of e-learning implementation at educational institutions. *Journal of Interdisciplinary Research in Education*, 5(1), 17-24.

20. Ricart, S., Villar- Navascués, R. A., Gil-Guirado, S., Hernández-Hernández, M., Rico-Amorós, A. M., & OlcinaCantos. J. (2020). Could MOOC-takers behavior discuss the meaning of success-dropout rate? Players, auditors, and spectators in a geographical analysis course about natural risks. *Sustainability*, 12(12), 48-78.
21. Salloum, S. A., Al-Emra, M., Habes, Mo., & Alghizzawi, M. (2019). Understanding the Impact of Social Media Practices on E-Learning. *Intelligent Systems and Computing*, 1058, 360-369.
22. Shih, T. K., Gunarathne, W. K. T. M., Ochirbat, A., & Su, H. M. (2018). Grouping peers based on complementary degree and social relationship using genetic algorithm. *ACM Transactions on Internet Technology*, 19(1), 51-57.
23. Suebsom, K., & Dahalin, Z. (2014). *Knowledge sharing through Social Media for Higher Education Classroom*. Knowledge Management International Conference (KMICe) 2014, 12-15 August 2014 (pp. 297-302), Malaysia.
24. Sultan Alam. (2020). COVID 19: A Paradigm Shift in Education - PAMIR TIMES. [Online] Available at <https://pamirtimes.net/2020/07/29/covid-19-a-paradigm-shift-in-education/>
25. Taha, M. H., Abdalla, M. E., Wadi, M., & Khalafalla, H. (2020). Curriculum delivery in medical education during an emergency: A guide based on the responses to the COVID-19 pandemic. *MedEdPublish*, 9(1), 69.

**Ngày nhận bài: 6/4/2021**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 6/5/2021**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 26/5/2021**

*Thông tin tác giả:*

**PHẠM THỊ TÌNH THƯƠNG**

**Đại học Văn Lang**

## **SOLUTIONS TO IMPROVE THE ONLINE LEARNING OUTCOMES OF STUDENTS**

● **PHAM THI TINH THUONG**

Van Lang University

### **ABSTRACT:**

The development of science and technology, especially modern computer and network technology, has promoted the growth of online education. Online education is also a practical solution to overcome the challenges of the Covid-19 pandemic in particular and other difficulties in general. Therefore, this study examines the factors affecting the learning outcomes in the online learning process of students such as faculty capacity, course design, learner characteristics, course content, ease of use, and perceived usefulness. Based on the study's findings, some solutions are proposed to improve the learning outcomes of the online education.

**Keywords:** learning outcome, online learning, online education.



# ENGLISH ONLINE LEARNING FOR NON-ENGLISH MAJOR STUDENTS AT VAN LANG UNIVERSITY

● NGUYEN THI TRIEU THAO

## ABSTRACT:

Online teaching has become a very popular means, and it is a suitable learning method during the on-going Covid-19 pandemic. Although many studies about online teaching and learning which have been conducted recently propose solutions to make online learning more attractive to students, the implementation of these solutions finds a little success. This study used questionnaire to discover how online education has been applied at Van Lang University. This study's results are expected to help Van Lang University and other educational institutions to improve the online learning and teaching practices.

**Keywords:** online teaching and learning, practice.

## 1. Introduction

Not all of the students are interested in learning English although it is a compulsory subject taught at schools in Vietnam. Online learning means that the learners have to be in front of the screen for hours with a little interaction with their friends. In addition, they have to try to listen to their teachers explanation impatiently. As a result, the renovation of online teaching methods and creating interesting lessons need to be considered as the most necessary thing. In this article, questionnaire is employed to investigate how online lessons have been learnt and what the students attitudes are towards online English learning in that regard helps improve online teaching more attractive in the future. This study is an attempt to seek for appropriate answers to the questions as follows:

1. What are the students attitudes towards to online English learning?
2. How have the students been taught online?

## 2. Theoretical framework

### 2.1. Definitions of online learning

As defined in the Oxford Advanced Learners Dictionary, online learning is a system of learning using electronic media, done typically over the internet. According to Makewa (2019), it is an emerging approach for the students to learn through advanced technologies about information and communication including virtual reality, Moodle, board, etc. Inoue-Smith (2020), it is a strategy of learning which the learners are able to takes classes, gaining knowledge for certificates and diplomas on web-based basis. Thornburg, Ceglie & Abernathy (2021) found it as a form of learning where the students are able to interact with one another and with their teacher through "either asynchronous or synchronous" learning forms. It is often considered as e-learning among other modes, but online learning is just a type of distance learning - a form of educating including physical separation

of teachers and learners during instruction and the use of various technologies to learner-teacher and learner-learner communicating.

### **2.2. Factors affecting online learning**

According to Maheshwari (2021), the main elements which are influential on online learning are (1) learning environment; (2) teachers support; and (3) ease of using the learning.

#### **2.2.1. Learning environment**

Learning environment refers to a variety of physical places, contexts, and cultures where the students are studying, (Bates, 2014). Since the barrier of the location in favor of getting educated, the distance of learning need has become essential. The learners need a safe and quite place where there is the Internet and suitable technologies for learning such as laptops, smartphones, and tablets. The space should be comfortable, clean and fresh so that there could be good interactions and the concord between a teacher and the learners. Therefore, they feel comfortable and confident asking questions, making mistakes and taking risks in order to learn something new.

#### **2.2.2. Teachers support and ease of using the learning**

Clark (2019) defined teachers support as a teacher giving support of information, instruments, emotion, appraisal to learners, in any environment. The students will learn better if classrooms are guided by enthusiastic, inspired and well-trained teachers. Besides, the teachers have to create very interesting lesson plans with a very condensed contents in a certain time. The teacher has worked so hard in advance, and it helps the learning more effective.

Ease of using the learning determines the students attitudes towards using online tools, and intending behavior of using an online tool in turn decides the actual system use, (Juhary, 2014). It concludes using technologies - the use of scientific knowledge for practical purposes whether in industry or in daily lives and electronic learning resources - digital learning content, materials and tools available online to learners, (Keengwe & Onchwari, 2016). In addition, ease of using the learning could include various social media; however, the ultimate need is connecting with the

Internet to get access to more resources for online learning. It provides the learners with the need of applying critical thinking skill developed in a classroom.

### **2.3. Principles of online teaching**

According to Brown (2014), teaching should be defined within learning. Teaching is instructing and facilitating learning, fostering the students to learn, creating the condition for studying (p. 7). The students ways of learning are decided by (1) the philosophy of education- examining the beliefs, values and understandings of learners with respect; (2) teaching methods and strategies- being either teacher-centered or student-centered; and (3) classroom techniques- the ways to manage the classroom.

### **2.4. Methods of online teaching**

There are two types of online teaching methods such as (1) synchronous instruction, and (2) asynchronous instruction. Synchronous learning means that the teacher and the students in the online class participate in the course content and each other at the same time, but they are from different locations, (Lawless, 2020). The teacher interacts with students in real time by means of tools such as Microsoft Stream, Classroom, Google Meet or Zoom to hold live classes. Although learning takes place at the same time, learners do not have to be there in person and in the same location. Synchronous learning enables learners to ask questions and receive answers on the spot. In addition, they can collaborate freely with their friends. A synchronous instruction means that the teacher and the students in the online class take part in the lesson content at different times and from different locations. It is more learner-centered, (Lawless, 2020). It allows the learners to view the lectures, access the materials, and collaborate with their teachers and friends on their own schedule.

## **3. Research design**

### **3.1. Research methods**

In order to collect the data, the researcher distributed questionnaire about students attitudes towards to online learning to thirty-five first-year English non-majors. The questionnaire includes (1) the students perceptions about online learning; (2) the effective ways of online learning, (3) how to

teach online English, and (4) attitudes towards online English learning. Based on it, the researcher can find out the answer for the questions mentioned in introduction part.

**3.2. Participants**

The participants in the study were thirty-five first-year English non-majors consisting of fourteen males and twenty-one females. Based on the lists of taking roll-call everyday among four first-year English non-majors classes that the researcher has taught, thirty-five English first-year non-majors of class K26-A-44 were not absent from online English class chosen as good sample to investigate their attitudes towards to online learning for this study as showed in the following table. Table 1 showed that fifteen students got from 6.5 to 7.0 marks with the ratio 37.5% and twenty-five students getting from 8.0 to 9.0 gained 62.5%.

**3.3. Data collection**

In order to gain the results, the research data were collected from questionnaire having directly delivered to thirty-five first-year English non-majors about the opinions on online English learning. The mean was used as the main measure including all the values in the data set for its calculation. Based on the students answers, the researcher used Excel to calculate mean in statistics analyzed and explained in Part 4.

**4. Discussion and implications**

The study investigated the students attitudes towards to English online learning of a class with thirty-five English non-majors at Van Lang university. The collected data from questionnaire was analyzed and interpreted.

**4.1. The students attitudes towards to online classes**

The Table 1 highlights the mean of the students opinions on attitudes towards to English online learning with the mean (M= 1.8; M=1.6; M=1.5) about the issues are that the classes were interesting; they are new; they were fun and knowledgeable. They also agreed with the item the lasses helped the learners motivate with the mean (M=2.0). However, the majority of the students strongly expressed their disagreement on the items as they felt pressured to try to finish all of their assignments on time in online learning, there was no interaction between teacher and the students, the classes were boring, they did not like being on a screen all day with the mean (M=4.0; M=4.1; M=4.2; M=4.2).

In summary, the items on the students attitudes towards to online classes showed that they liked online learning because the classes are interesting, fun and new. They also agreed that English online learning helped them motivate themselves.

**Table 1. The students attitudes towards to online classes**

Themes What are the online classes like?	The choices of the students					Mean
	SA(1)	A(2)	N(3)	D(4)	SD(5)	
1. They are interesting.	7	28	0	0	0	1.8
2. They are new.	15	20	0	0	0	1.6
3. They are boring.	0	0	2	25	8	4.2
4. They are fun and knowledgeable in my comfortable zone.	17	17	1	0	0	1.5
5. They help me motivate myself.	4	28	3	0	0	2.0
6. There is no interaction between teacher and the students	0	0	1	30	4	4.1
7. I feel pressured to try to finish all of my assignments on time in online learning.	0	2	4	22	7	4.0
8. I do not like being on a screen all day.	0	3	1	11	20	4.2

Source: Author (2021)

**4.2. Factors affecting online learning**

As presented in the part 2 about the factors affecting English online learning, there have been online learning environment, the teachers supports, and ease of using the learning.

**4.2.1. Online learning environment**

The Table 2 indicates that the majority of the students expressed an agreement and strong agreement with the items of this statement, namely they did not feel shy to answer the questions and share the ideas (M=1.5); it was a safe and quiet place to learn (M=1.6); the space was comfortable, clean and convenient for the learners to join the class (M=1.7); they often took risks to learn something new (M=1.7). The good thing is that they felt confident asking the teacher questions with the mean (M=1.9)

agreed and strongly agreed on all items of this part. They were happy that they were guided by an enthusiastic, inspired and well-trained teacher (M=1.5); they were praised and marked as spiritual engagement (M=1.5). In addition, they realized that the lesson plans they learned with their teacher were well-prepared with fully necessary contents (M=1.5). The joyful things are that they could contact with their teacher individually; they were encouraged to be self-disciplined and able to work well on their own; and they were always encouraged to build confidence in online learning environment with the mean (M=1.7; M=1.7; M=1.9).

It can be concluded that in this statement the students had good chances to contact with the teacher individually, and they are very happy to be

**Table 2. Online learning environment**

Themes How is online learning environment?	The choices of the students					Mean
	SA (1)	A (2)	N (3)	D (4)	SD (5)	
1. It is a safe and quiet place for me to learn.	9	26	0	0	0	1.6
2. The space is comfortable, clean, and convenient for the learners to join the class.	10	24	1	0	0	1.7
3. There are good interactions between the teacher and the learners.	13	22	0	0	0	1.6
4. I feel confident asking the teacher questions.	6	27	2	0	0	1.9
5. I do not feel shy to answer the questions and share the ideas.	19	13	1	1	0	1.5
6. I usually take risks to learn something new.	14	19	2	0	0	1.7

*Source: Author (2021)*

In sum, online English learning environment is very important for the learners to participate in learning. The students evaluation for the statement mentioned above was positive. Many of them were aware of the fact that they should be confident; take risks to learn something new, especially they found online learning environment good interactions between the teacher and the learners.

**4.2.2. The teachers supports**

Theoretically, the teacher has ever worked on the lesson plans in advance, and it helped online teaching and learning more effectively. Table 3 on page 6 showed a remarkable result that the student

in the online class where they are encouraged to learn and are praised when answering the questions and sharing opinions.

**4.2.3. Ease of using the learning**

The Table 4 shows the mean of the students opinions on ease of using the learning. The mean of the students who strongly agreed with all items in this part was that they were in their private place, and they had more opportunities to concentrate on the lessons (M=1,4; M=1,4). Online learning helped them to communicate with the teacher easily (M=1.6). In addition, they recognized that they spend less time than an in-person classroom

**Table 3. The teachers supports**

Themes What are the teachers supports?	The choices of the students					Mean
	SA (1)	A (2)	N (3)	D (4)	SD (5)	
1. I can contact with my teacher individually.	11	24	0	0	0	1.7
2. I am guided by an enthusiastic, inspired and well-trained teacher.	16	19	0	0	0	1.5
3. I am praised and marked as spiritual engagement.	17	17	1	0	0	1.5
4. The lesson plans are well-prepared with fully necessary contents.	18	17	0	0	0	1.5
5. I am always encouraged to build confidence in online learning environment.	8	23	4	0	0	1.9
6. I am encouraged to be self-disciplined and able to work well on my own.	13	19	2	1	0	1.7

Source: Author (2021)

**Table 4. Ease of using the learning**

Themes What benefits do you have from online learning?	The choices of the students					Mean
	SA (1)	A (2)	N (3)	D (4)	SD (5)	
1. I am in my private place.	20	15	0	0	0	1.4
2. I spend less time than an in-person classroom.	15	18	1	1	0	1.7
3. I communicate with my teacher easily.	14	20	1	0	0	1.6
4. I gain new technical skills.	4	28	3	0	0	2.0
5. Online learning provides me with the need of applying critical thinking skill developed in the classroom.	13	20	1	1	0	1.7
6. I have more opportunities to concentrate on the lessons.	22	13	0	0	0	1.4

Source: Author (2021)

(M=1.7), and it provided them with the need of applying critical thinking skill developed in the classroom (M=1.7).

In summary, most of the students expressed their strong agreement on having more opportunities to concentrate the lessons based on private learning space.

**4.3. Ways of online teaching**

Teaching methods are important in impacting knowledge into the learners, and a good teacher should be ready and can explore teaching methods to teach the lessons effectively. It can be seen from the table 5 that the students strongly agreed and

agreed with the items through mean (M=1.7; M=1.3; M=1.5; M=1.2 M=1.5; M=1.5; M=1.6) on learning how to build rapport; learning with the teacher showing her face on online class; having more opportunities for individualization; teachers clear instruction; providing interactive activities: teacher-student and student-student; being encouraged to be confident and proficient in a virtual learning environment as a traditional classroom; being encouraged to have fluent communication.

To sum up, the teacher needs to instruct clearly; besides, the teacher should choose suitable

Table 5. Ways of online teaching

Themes How have you ever learned your lessons from online class?	The choices of the students					Mean
	SA (1)	A (2)	N (3)	D (4)	SD (5)	
1. I am learned how to build rapport.	12	21	2	0	0	1.7
2. I learned with the teacher who always shows her face in online class	24	11	0	0	0	1.3
3. There are more opportunities for individualization.	18	16	1	0	0	1.5
4. The teacher always gives clear instruction.	28	7	0	0	0	1.2
5. I am provided interactive activities: teacher-student activities, student-student activities.	18	17	0	0	0	1.5
6. I am encouraged to be confident and proficient in a virtual learning environment as in a traditional classroom.	19	16	0	0	0	1.5
7. Communication is encouraged to be fluent.	16	17	1	1	0	1.6

Source: Author (2021)

teaching activities and create more opportunities for the learners to present their ideas as well as foster their effective learning.

**5. Conclusion and recommendations**

The research showed online learning among English non-majors at Van Lang university. Although the topic is not new, it has been prompted

that online learning is very necessary and significant for this time when the demand of learning is continuously improving. It is sure that this research will help online learning more appropriately. From the results of this study, it is advised that English non-majors who are taking part in online learning should find it more useful ■

**REFERENCES:**

1. Bates, T. (2014). Learning environments: a critical component of the design of online teaching. [Online] Available at <https://www.tonybates.ca/2014/08/17/learning-environments-a-critical-component-of-the-design-of-online-teaching/>.
2. Brown, H. D. (2014). *Principles of language learning and teaching (7th ed)*. New York: Addison Wesley Longman, Inc.
3. Clark, K. N. (2019). Adolescent academic achievement: a model of social support and grit. [Online] Available at [https://www.researchgate.net/publication/337309699\\_Adolescent\\_academic\\_achievement\\_A\\_model\\_of\\_social\\_support\\_and\\_grit](https://www.researchgate.net/publication/337309699_Adolescent_academic_achievement_A_model_of_social_support_and_grit).
4. Elumalai et al. (2020). Factors affecting the quality of e-learning during the covid-19 pandemic from the perspective if high education students. *Journal of Information Technology Education: Research*, 19, 731-753.
5. Holland, B. (2021). *Library response to the covid-19 pandemic*. USA:IGI Global.
6. Inoue-Smith, Y. (2020). *Optimizing higher education learning through activities and assessments*. USA: IGI Global.
7. Juhary, J. (2014). Perceived usefulness and ease of use of the learning management system as a learning tool. *International Education Studies*, 7(8), 23-34.

8. Keengwe, J., & Onchawari, G. (2016). *Active learning and flipped classroom model in the digital age*. Calgary, Alberta, Canada: Mount Royal University.
9. Lawless, C. (2020). Synchronous versus asynchronous learning: Which is right for your learners? [Online] Available at <https://www.learnupon.com/blog/synchronous-learning-asynchronous-learning/>.
10. Maheshwari, G. (2021). Factors affecting students intentions to undertake online learning: an empirical study in Vietnam. [Online] Available at [https://www.researchgate.net/publication/349413923\\_Factors\\_affecting\\_students\\_intentions\\_to\\_undertake\\_online\\_learning\\_An\\_Empirical\\_Study\\_in\\_Vietnam](https://www.researchgate.net/publication/349413923_Factors_affecting_students_intentions_to_undertake_online_learning_An_Empirical_Study_in_Vietnam)
11. Makewa, L.N. (2019). *Theoretical and practical approaches to innovation in higher education*. USA: Information Science Reference.
12. Thornburg, A. W., Ceglie, R. J., & Abernathy, D. T. (2021). *Lesson learned from transitioning to virtual classrooms during a pandemic*. USA: IGI Global.
13. Sang, V. (2020). Principles Of Effective Online Learning. [Online] Available at <https://elearningindustry.com/principles-of-effective-online-learning>.

**Receiving date: May 2, 2021**

**Reviewing date: May 12, 2021**

**Accepting date: May 28, 2021**

*Author information:*

**NGUYEN THI TRIEU THAO**

**Van Lang University**

## **DAY HỌC TIẾNG ANH TRỰC TUYẾN CHO SINH VIÊN KHÔNG PHẢI CHUYÊN NGÀNH TIẾNG ANH TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG**

**● NGUYỄN THỊ TRIỀU THẢO**

Trường Đại học Văn Lang

### **TÓM TẮT:**

Day học trực tuyến đã trở thành một phương thức giáo dục phổ biến và phù hợp trong bối cảnh đại dịch Covid-19 đang diễn ra. Nhiều nghiên cứu về dạy và học trực tuyến vốn được thực hiện gần đây đã đưa ra các giải pháp để giúp việc học trực tuyến trở nên hấp dẫn hơn đối với sinh viên. Tuy nhiên, việc thực hiện các giải pháp này chưa thực sự thành công. Nghiên cứu này sử dụng bảng câu hỏi để tìm hiểu việc giáo dục trực tuyến đang được áp dụng như thế nào tại trường Đại học Văn Lang. Kết quả nghiên cứu này được kỳ vọng sẽ giúp trường Đại học Văn Lang và các cơ sở giáo dục khác cải thiện phương pháp giảng dạy và học tập trực tuyến.

**Từ khoá:** dạy và học trực tuyến, thực hành.

# QUẢN TRỊ NGUỒN NHÂN LỰC SỐ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM TRONG THỜI ĐẠI 4.0

● TRẦN THỊ NGUYỆT CẨM - HOÀNG THỊ CẨM TÚ - NGUYỄN THỊ LINH

## TÓM TẮT:

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 (hay còn gọi là thời đại 4.0) đang tạo ra sự thay đổi nhanh chóng trong cách quản lý, điều hành, cũng như quá trình phát triển của doanh nghiệp Việt Nam. Điều này tác động trực tiếp đến xu hướng quản trị nguồn nhân lực ở mỗi doanh nghiệp. Bài viết tập trung phân tích xu hướng quản trị nguồn nhân lực số, đồng thời nêu một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản trị nguồn nhân lực của các doanh nghiệp Việt Nam trong thời đại 4.0.

**Từ khóa:** nguồn nhân lực số, thời đại 4.0, quản trị nguồn nhân lực.

## 1. Xu hướng quản trị nguồn nhân lực số trong thời đại 4.0

Quản trị nguồn nhân lực số bắt nguồn từ cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Trong quản trị nguồn nhân lực số, các doanh nghiệp chuyển từ tình trạng tiết kiệm chi phí lao động để giảm giá thành sang đầu tư nguồn nhân lực số để có lợi thế cạnh tranh hơn, lợi nhuận cao hơn và hiệu quả hơn. Khi các công ty bắt đầu xây dựng các chiến lược chuyển đổi doanh nghiệp và lực lượng lao động cho tương lai, họ có cơ hội tận dụng các công nghệ mới, bao gồm tự động hóa để tăng cường giá trị kinh tế thông qua các hoạt động mới, cải thiện chất lượng công việc trong các nghề nghiệp truyền thống, đồng thời nâng cao kỹ năng của nhân viên. Mặt khác, sự thay đổi công nghệ và những chuyển dịch vai trò công việc, cũng như cơ cấu nghề nghiệp đang làm thay đổi nhu cầu về kỹ năng với tốc độ nhanh hơn bao giờ hết.

Theo nhiều nghiên cứu, trong kỷ nguyên số, quản trị nguồn nhân lực sẽ thay đổi và phát triển mạnh mẽ những vấn đề chủ yếu sau:

- *Mô hình và quy trình kinh doanh:* Công nghệ giúp cho cơ cấu tổ chức trở nên tinh gọn bằng

cách kết nối trực tiếp khách hàng vào quá trình sản xuất, kinh doanh, ví dụ như xe taxi công nghệ. Tự động hóa triển khai ngày càng nhiều trong quy trình kinh doanh cũng làm thay đổi tương tác và quy trình trong doanh nghiệp. Các chuyên viên nhân sự cần tích hợp các nhiệm vụ nhân sự nhanh hơn, trực tiếp tham gia vào các nhiệm vụ trong vận hành. Các hoạt động nhân sự cần hướng tới khách hàng - nhân viên trong doanh nghiệp, cũng như khách hàng bên ngoài của công ty. Các chuyên viên nhân sự cũng cần chủ động hơn trong triển khai công tác chuyên môn, thay vì chờ đợi đáp ứng với các thách thức bên ngoài. Đáp ứng theo thời gian thực là thách thức quan trọng, bắt nguồn từ thay đổi mô hình và quy trình trong kỷ nguyên 4.0 với các chuyên viên nhân sự. Các phần mềm đo lường sẽ thông báo về tình trạng làm việc kém hiệu quả của nhân viên. Khi đó, chuyên viên nhân sự phải có hành động để giải quyết.

- *Cơ cấu tổ chức nhân sự:* Mối quan hệ giữa doanh nghiệp và người lao động sẽ thay đổi từ ràng buộc về pháp lý - hợp đồng chuyển sang ràng buộc trên cam kết thực hiện công việc và



nguyên tắc chia sẻ công việc, chia sẻ lợi nhuận. Doanh nghiệp có thể áp dụng các mô hình thay đổi so với trước đây, bởi công nghệ cho phép đo lường, tính toán và xác định cụ thể phần đóng góp giữa doanh nghiệp và người lao động theo thời gian thực.

- *Quản lý hiệu quả làm việc*: Nguồn nhân lực số tập trung nhiều hơn vào các nhóm việc chuyên môn có giá trị gia tăng cao. Điều này thể hiện các công việc mang tính chất hành chính sẽ được thay thế bằng các công nghệ. Ví dụ, trong công tác tuyển dụng, các biểu mẫu tuyển dụng sẽ giảm bớt nhờ có ứng dụng quản trị tuyển dụng. Công tác đánh giá nhân lực sẽ giảm nhẹ tính hành chính khi có các phần mềm đánh giá hiệu suất trên điện thoại di động theo thời gian thực. Các chuyên viên nhân sự sẽ dành phần lớn thời gian giúp các nhân viên làm thế nào để tối ưu và tối đa hóa hiệu suất bản thân.

- *Số hóa - nền tảng, con người và công việc*: Dữ liệu lớn cùng với hệ thống máy tính đã và đang giúp các nhà quản trị nguồn nhân lực số thực hiện tốt hơn vai trò quản trị. Trước đây, những vấn đề trong nhân sự rất khó lượng hóa bằng dữ liệu, như: gắn kết nhân viên, khả năng phát triển, mức độ hài lòng trong công việc,... Tuy nhiên, hiện nay, thông qua dữ liệu lớn và các công nghệ 4.0, doanh nghiệp có thể số hóa những vấn đề trên. Trên nền tảng dữ liệu đó, doanh nghiệp có thể sử dụng để phân tích, đưa ra những phán đoán và dự báo về từng nhân viên.

- *Trí tuệ nhân tạo*: Trí tuệ nhân tạo áp dụng chung với dữ liệu lớn sẽ thay thế công tác nhân sự như: tuyển dụng, đánh giá, đào tạo, phát triển và gắn kết nhân viên. Dữ liệu lớn sẽ gánh vác giúp các chuyên viên nhân sự những phần việc nặng nhọc nhất và chỉ để lại quyền quyết định, phương án xử lý cho chuyên viên nhân sự. Ngoài ra, trí tuệ nhân tạo cũng có thể tự động phân tích hoạt động của các nhân viên kinh doanh, đưa ra những khuyến nghị tự động về đào tạo để chuyên viên đào tạo quyết định thực thi các chương trình đào tạo trong doanh nghiệp.

- *Đào tạo và phát triển những năng lực làm việc mới*: Cách mạng công nghiệp 4.0 thay đổi cách thức cá nhân làm việc và tương tác. Khung năng lực làm việc của nhân sự trong kỷ nguyên 4.0 thay đổi và bổ sung rất nhiều. Chuyên viên nhân sự

cần tập trung và phát triển các chương trình đào tạo năng lực làm việc mới cho nhân lực trong doanh nghiệp, gồm: Quản trị thông tin, quản trị quan hệ, quản trị cộng đồng, sử dụng công nghệ hỗ trợ, tiếp cận hệ sinh thái và tư duy kinh tế chia sẻ. Mặc dù vậy, nhóm năng lực truyền thống vẫn có tầm quan trọng và phát huy, đó là: đổi mới sáng tạo, phối hợp làm việc, quản trị bản thân, lập kế hoạch, tư duy dịch vụ khách hàng.

## 2. Quản trị nguồn nhân lực số của các doanh nghiệp Việt Nam trong thời đại 4.0

Tính đến hết năm 2020, Việt Nam có quy mô dân số khoảng 97,58 triệu người. Lực lượng lao động năm 2020 ước tính là 48,3 triệu người, giảm 849,5 nghìn người so với năm trước. Lực lượng lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị là 16,5 triệu người, chiếm 34,1%; Lực lượng lao động nữ trong độ tuổi lao động đạt 21,9 triệu người, chiếm 45,4% lực lượng lao động trong độ tuổi của cả nước. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ từ sơ cấp trở lên năm 2020 là 24,1%, cao hơn 1,3 điểm phần trăm so với năm 2019. Tỷ lệ này ở khu vực thành thị là 39,9%, trong khi đó tỷ lệ này ở khu vực nông thôn là 16,3% [1]. Nguồn nhân lực dồi dào, chất lượng nguồn nhân lực ngày càng cải thiện được xem là thế mạnh của Việt Nam trong thời đại cách mạng công nghiệp 4.0.

Tuy nhiên, bên cạnh lực lượng lao động đã qua đào tạo, nguồn nhân lực chưa qua đào tạo vẫn chiếm tỷ lệ cao. Đặc biệt, Việt Nam hiện đang thiếu các kỹ sư công nghệ có trình độ cao và năng lực quản lý để có thể đáp ứng nhu cầu phát triển của doanh nghiệp. Những năm qua, nhu cầu nhân lực công nghệ thông tin tăng, nhưng thị trường lao động lĩnh vực này tại Việt Nam luôn trong tình trạng thiếu hụt về cả số lượng và chất lượng. Cụ thể, năm 2019, số lượng nhân lực công nghệ thông tin cần có là 350.000 người, nhưng thiếu khoảng 90.000 người. Năm 2020, số nhân lực ngành Công nghệ thông tin cần có ước tính khoảng 400.000 người và ước tính thiếu hụt 100.000 nhân sự; năm 2021 cần 500.000 người và dự báo thiếu hụt 190.000 người [2]. Trong khi đó, các cơ sở đào tạo chậm thay đổi, chưa đáp ứng nhu cầu thị trường cả về số lượng và chất lượng.

Ở cấp phổ thông, nhiều kỹ năng cần thiết cho cách mạng công nghệ, nhất là về công nghệ thông tin chưa được đào tạo đúng mức, dẫn tới phần lớn

kỹ sư công nghệ thông tin sau khi ra trường phải được đào tạo lại để vào làm việc. Đây là rào cản, hạn chế lớn của nhân lực Việt Nam trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Những hạn chế này cũng sẽ đưa đến nhiều hệ lụy khác như năng suất lao động thấp, năng lực cạnh tranh cũng như giá trị nguồn nhân lực số Việt Nam trên thị trường lao động không cao. Đó là chưa kể, khi tự động hóa đang dần thay thế lao động chân tay trong nền kinh tế, hàng triệu lao động có thể rơi vào cảnh thất nghiệp.

Hơn nữa, theo Báo cáo về mức độ sẵn sàng cho nền sản xuất trong tương lai năm 2018 của Diễn đàn Kinh tế Thế giới, Việt Nam thuộc nhóm các quốc gia chưa sẵn sàng cho cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, chỉ xếp thứ 70/100 về nguồn nhân lực số. So sánh với các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á về chỉ số nguồn nhân lực số, Việt Nam xếp sau Malaysia Thái Lan, Philippines và chỉ gần tương đương Campuchia[3].

### **3. Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản trị nguồn nhân lực của các doanh nghiệp Việt Nam trong thời đại 4.0**

*Một là*, doanh nghiệp cần thiết lập bộ máy nhân sự, đặc biệt là cấp quản lý, phải học cách thích nghi với kỷ nguyên công nghệ cao. Bên cạnh đó, trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0 bùng nổ mạnh mẽ, toàn diện và sâu rộng, người quản trị nhân sự doanh nghiệp cần phải đổi mới tư duy để nâng cao năng lực cạnh tranh cũng như xây dựng một đội ngũ đảm bảo số lượng và chất lượng cho mỗi doanh nghiệp. Mỗi doanh nghiệp cần biết tận dụng sức mạnh mà cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 tạo ra, qua đó, xác định nguồn lực và chiến lược phù hợp.

*Hai là*, đẩy mạnh truyền thông nội bộ. Công tác truyền thông nội bộ của doanh nghiệp cần được quan tâm để nhân viên hiểu và nắm vững kỹ năng, đáp ứng các yêu cầu của thời đại 4.0. Bên cạnh năng lực chuyên môn, nhân viên còn phải có tầm nhìn rộng mở và sẵn sàng hội nhập, giao tiếp đa phương thức. Coi trọng việc tuyển chọn nhân tài. Bởi trên thực tế, nhân sự phù hợp sẽ là tài sản quý giá của doanh nghiệp.

*Ba là*, chú trọng đào tạo nhân sự. Doanh nghiệp cần nâng cao chất lượng đào tạo và phát triển nguồn nhân lực số nội bộ. Vấn đề này đang được rất nhiều doanh nghiệp chú trọng và xem là

yếu tố nâng cao năng lực cạnh tranh, cần đầu tư chi phí và thời gian cho công tác này thông qua việc cử nhân sự đi học ở các cơ sở đào tạo trong/ngoài nước để nâng cao trình độ chuyên môn và năng lực quản lý. Mặt khác, có thể mời chuyên gia tư vấn hoặc cố vấn độc lập về huấn luyện cho cán bộ chủ chốt để lĩnh hội trực tiếp kiến thức và cách làm thực tiễn áp dụng vào hoạt động của tổ chức. Để đem lại hiệu quả, doanh nghiệp còn cần phải xác định các vị trí then chốt, người dự phòng và lựa chọn những người kế nhiệm phù hợp để có chương trình hành động cụ thể, xây dựng đội ngũ kế thừa.

Các doanh nghiệp cũng cần có cơ chế phối hợp chặt chẽ theo mô hình “ba nhà”: Nhà trường - Doanh nghiệp - Người lao động. Dựa trên nhu cầu và chiến lược phát triển của doanh nghiệp, Nhà trường tiến hành đào tạo theo đơn đặt hàng khi tuyển chọn, đào tạo phù hợp với năng lực, nhu cầu. Biện pháp này không được đi sau các biện pháp trên, mà tiến hành ngay và đồng thời để đảm bảo nhu cầu cạnh tranh về nguồn nhân lực cũng như tạo giá trị doanh nghiệp, thông qua đó, nhân rộng mô hình cho các doanh nghiệp khác.

*Bốn là*, xây dựng chế độ đãi ngộ phù hợp. Để giữ chân người tài, ngoài duy trì các chế độ phúc lợi tốt, doanh nghiệp cần hình thành hệ thống phân quyền, ủy quyền hợp lý để các cấp quản lý tự chủ trong công việc, qua đó, giúp nhà lãnh đạo có nhiều thời gian cho việc lập chiến lược mà vẫn có thể kiểm soát công tác điều hành. Về lâu dài, có thể hướng đến việc phân chia lợi nhuận và quyền sở hữu cổ phần cho người lao động để gắn kết lợi ích cá nhân với lợi ích của tổ chức.

*Năm là*, ứng dụng những công cụ thông minh của thời đại số như phần mềm quản lý nhân sự vào vận hành và quản trị tổ chức có hiệu quả. Với lợi thế của cách mạng công nghiệp 4.0, các doanh nghiệp cần áp dụng và vận dụng những giá trị của công nghệ. Điều này đồng nghĩa với việc doanh nghiệp cần tự động hóa công tác quản trị nguồn nhân lực số. Phần mềm quản trị nguồn nhân lực số mang đến những giải pháp quản lý toàn diện cho doanh nghiệp, giúp quy trình quản lý nhân sự của doanh nghiệp trở nên dễ dàng và mang lại hiệu quả cao, tiết giảm chi phí và thời gian thực thi nhiệm vụ; đặc biệt là giúp các nhà lãnh đạo nhanh chóng có được những quyết định đúng đắn về nhân sự ■

**TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Tổng cục Thống kê (2021). *Tình hình lao động việc làm quý IV và năm 2020*.
2. XM (2020). Nhu cầu tuyển dụng nhân lực ngành công nghệ thông tin vẫn tăng, truy cập từ <https://baotintuc.vn/xa-hoi/nhu-cau-tuyen-dung-nhan-luc-nganh-cong-nghe-thong-tin-van-tang-20200911154903397.htm>.
3. WEF (2018). *Readiness for the Future of Production Report 2018*.

**Ngày nhận bài: 3/5/2021**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 20/5/2021**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 3/6/2021**

*Thông tin tác giả*

**1. TS. TRẦN THỊ NGUYỆT CẨM**

**2. ThS. HOÀNG THỊ CẨM TÚ**

**3. ThS. NGUYỄN THỊ LINH**

**Trường Cao đẳng Công Thương miền Trung**

**HUMAN RESOURCES MANAGEMENT IN VIETNAM,S  
ENTERPRISES IN THE CONTEXT OF THE INDUTRY 4.0**

● Ph.D **TRAN THI NGUYET CAM**

● Master. **HOANG THI CAM TU**

● Master. **NGUYEN THI LINH**

Mien Trung Industry and Trade College

**ABSTRACT:**

The Industry 4.0 has rapidly changed the way of management, administration and also development of Vietnamese enterprises. It has directly affected the trend of human resources management in each enterprise. This paper analyzes the trends of human resources management and also proposes some solutions to improve the effectiveness of human resources management in Vietnam,s enterprises in the context of the Indutry 4.0.

**Keywords:** digital human resources, the 4.0 era, human resources management.

# CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN ĐỘNG LỰC TỰ HỌC CỦA SINH VIÊN CHƯƠNG TRÌNH CHẤT LƯỢNG CAO NGÀNH KINH TẾ TẠI MỘT TRƯỜNG ĐẠI HỌC Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

● PHẠM NGỌC DƯƠNG - TRƯƠNG THỊ THUYẾT VỊ

## TÓM TẮT:

Nghiên cứu này được thực hiện với mục đích nhận diện các yếu tố ảnh hưởng đến động lực tự học (ĐLTH) của sinh viên chương trình chất lượng cao ngành Kinh tế tại một trường đại học ở Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 4 yếu tố ảnh hưởng đến ĐLTH của sinh viên là: Ý chí của bản thân (YC); Gia đình và bạn bè (GDBB); Môi trường xã hội (XH), Môi trường học tập (MT). Trong đó, Ý chí của bản thân là yếu tố ảnh hưởng mạnh nhất đến ĐLTH của sinh viên. Từ kết quả nghiên cứu này, nhóm tác giả đề xuất các hàm ý quản trị cho các bên liên quan như gia đình, nhà trường, đội ngũ giảng viên trong việc tìm ra các giải pháp nhằm nâng cao ĐLTH của sinh viên, qua đó nâng cao chất lượng sinh viên ra trường, mang lại lợi ích cho gia đình, nhà trường và xã hội.

**Từ khóa:** tự học, động lực tự học, sinh viên chương trình chất lượng cao.

## 1. Đặt vấn đề

Động lực tự học là một trong những yếu tố quan trọng quyết định đến khả năng tiếp thu kiến thức của sinh viên đối với phương thức đào tạo theo hệ thống tín chỉ. Tại khoản 3 Điều 2 Quyết định số 43/2007/QĐ - BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ đối với những học phần lý thuyết hoặc thực hành, thí nghiệm, để tiếp thu được một tín chỉ, sinh viên phải dành ít nhất 30 giờ chuẩn bị cá nhân như vậy, tiếp thu được một tiết

học lý thuyết tại giảng đường yêu cầu sinh viên cần ít nhất 2 giờ tự học và tự nghiên cứu trước khi đến giảng đường, có như vậy mới phát huy được hết tính ưu việt của phương thức đào tạo theo hệ thống tín chỉ.

## 2. Lý thuyết về động lực và ĐLTH của sinh viên

Động lực chính là yếu tố thôi thúc con người hành động để thỏa mãn một nhu cầu nào đó, con người sẽ không thể đạt được mục đích của mình nếu không có đủ động lực.

Về động lực học tập của người học, Bomia cho

rằng đó là sự khao khát, mong muốn, hào hứng, cảm thấy có trách nhiệm và đầy nhiệt huyết trong quá trình học tập (Bomia, 1997). Động lực học tập là nguyên nhân dẫn đến hành động của sinh viên (Merriam-Webster, 1997), là sự nỗ lực cố gắng để hoàn thành có kết quả một công việc nào đó (DuBrin, 2008). Như vậy, ĐLTH là yếu tố then chốt quyết định chất lượng đào tạo khi thực hiện theo phương thức hệ thống tín chỉ, nếu không có ĐLTH, sinh viên không tự tìm kiếm tài liệu, chuẩn bị bài ngay ở nhà với thời lượng ít nhất bằng 2 lần thời gian học tập trên giảng đường thì khó có thể tiếp thu được bài giảng từ giảng viên. Tại Việt Nam, sau khi các trường đại học và cao đẳng thực hiện Quyết định số 43/2007/QĐ - BGDDT ngày 15/8/2007 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ, nghiên cứu của Trịnh Đăng Khoa (2014) chỉ rõ khoảng 60% sinh viên không đáp ứng được yêu cầu tự học theo hệ thống tín chỉ (Quyên, 2014). Trước thực trạng đó, một số nghiên cứu về ĐLTH của sinh viên tại các trường Đại học tại Việt Nam được thực hiện như: Nghiên cứu của Nga và Kiệt (2016) đối với 495 sinh viên Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ cho thấy có 5 yếu tố tác động đến động lực học tập của sinh viên gồm: hoạt động phong trào, chất lượng giảng viên, chương trình đào tạo, điều kiện học tập, và môi trường học tập. Dung và Anh (2012) nghiên cứu với 423 sinh viên tại một trường Đại học ở Hà Nội cho thấy 4 yếu tố tác động đến động lực học tập của sinh viên là: Sự hài lòng của sinh viên về chất lượng giảng viên, môi trường học tập, điều kiện học tập, các hoạt động hỗ trợ sinh viên trong học. Tài và nnk (2016) khảo sát 190 sinh viên tại Trường Đại học Lạc Hồng cho thấy 7 yếu tố tác động đến động lực học tập của sinh viên là: yếu tố xã hội, gia đình và bạn bè, môi trường học tập, nhận thức của bản thân, ý chí của bản thân người học, quan điểm sống của người học, khu vực sống của người học.

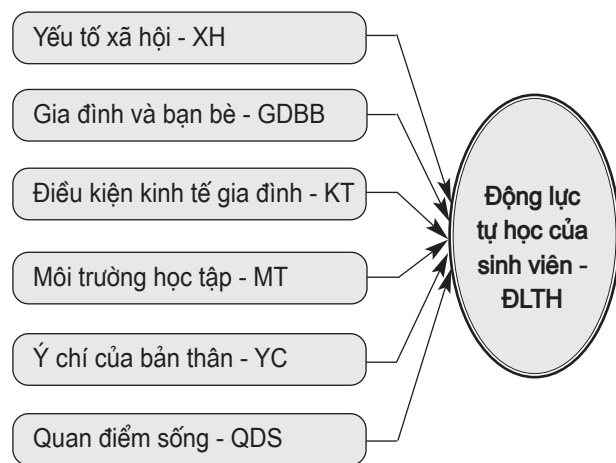
Hiện nay, để được học tại các chương trình đào tạo chất lượng cao, sinh viên phải đáp ứng điểm đầu vào của các kỳ tuyển sinh như với các chương trình đào tạo khác, nhưng mức học phí phải đóng

thường cao hơn. Mặc dù các trường hết sức quan tâm từ cơ sở vật chất tốt nhất, sĩ số sinh viên mỗi lớp nhỏ, địa điểm học tập thuận lợi, phòng học được trang bị hiện đại nhưng chất lượng sinh viên chưa được các nhà tuyển dụng đánh giá cao như kỳ vọng của lãnh đạo các trường cũng như đội ngũ giảng viên tham gia giảng dạy.

### 3. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Từ cơ sở lý thuyết và thực tiễn giảng dạy hướng dẫn sinh viên, nhóm nghiên cứu thấy rằng để nâng cao chất lượng sinh viên tốt nghiệp từ các chương trình chất lượng cao, việc nhận diện các yếu tố ảnh hưởng đến ĐLTH của sinh viên là cần thiết. Từ đó, nhóm nghiên cứu đề xuất mô hình nghiên cứu gồm 6 yếu tố sau: (1) xã hội, (2) gia đình và bạn bè, (3) điều kiện kinh tế gia đình, (4) môi trường học tập, (5) ý chí của bản thân, (6) quan điểm sống. (Hình 1)

Hình 1: Mô hình nghiên cứu



Nguồn: Tác giả tự đề xuất

### 4. Phương pháp nghiên cứu

Tổng hợp kết quả của các công trình nghiên cứu về ĐLTH của sinh viên tại các trường đại học trên phạm vi cả nước, nhóm nghiên cứu đã lựa chọn các biến quan sát phù hợp với đặc điểm của sinh viên đang học chương trình chất lượng cao ngành Kinh tế tại trường để hình thành bảng câu hỏi nháp để nghiên cứu định tính với 4 sinh viên năm cuối và 6 giảng viên đang giảng dạy chương trình chất lượng cao. Bảng câu hỏi sau đó được

điều chỉnh rồi phát trực tiếp cho sinh viên để sinh viên tự đánh dấu vào lựa chọn của sinh viên trên thang đo Likert 5 mức độ trong bảng câu hỏi.

Số liệu thu thập được xử lý bằng phần mềm SPSS 26.0 theo trình tự sau: kiểm định độ tin cậy thang đo Cronbachs alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích tương quan giữa các biến độc lập và phụ thuộc, phân tích hồi quy bội và cuối cùng kiểm định One-sample T-test và One-way ANOVA được thực hiện để so sánh động lực tự học tập của sinh viên theo giới tính, theo số năm theo học tại Trường, và theo khu vực sinh viên sinh sống trước khi học tập tại Trường.

### **5. Kết quả nghiên cứu và thảo luận**

#### **a. Đặc điểm mẫu khảo sát**

Nhóm nghiên cứu đã phát 200 bảng câu hỏi trực tiếp và online đến các sinh viên đang theo học khối ngành kinh tế chương trình chất lượng cao tại các trường đại học trên địa bàn TP. HCM, kết quả thu về 162 mẫu đủ điều kiện để phân tích. Kết quả cụ thể: về giới tính nữ chiếm 72,8%, số năm sinh viên đang học tập phân bố đều từ năm 1 đến năm thứ 4; về nơi cư trú của người học ngoài TP. HCM chiếm 63%, đây là những sinh viên xuất thân từ những gia đình có điều kiện kinh tế khá giả, có thể đóng học phí cao hơn mức học phí của chương trình khác, những gia đình này thường có cơ sở kinh doanh hoặc bố mẹ làm trong cơ quan nhà nước, đây chính là lý do mà nhóm nghiên cứu quyết định đưa biến độc lập “Điều kiện kinh tế gia đình” vào mô hình nghiên cứu.

#### **b. Phân tích số liệu khảo sát**

Kết quả kiểm định độ tin cậy (Cronbachalpha) của biến phụ thuộc và các biến độc lập cho thấy, sau khi loại bỏ các quan sát có hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0,3. Hệ số Cronbachs alpha của biến phụ thuộc là 0,698; Hệ số Cronbachs alpha của các biến độc lập có hệ số thấp nhất là 0,674 và cao nhất là 0,805, đều lớn hơn 0,6 cho nên biến phụ thuộc và các biến độc lập đủ điều kiện để đưa vào phân tích các bước tiếp theo.

Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA và ma trận xoay cho thấy có 6 yếu tố được rút trích từ 32 biến đo lường, gồm: Yếu tố KT; Yếu tố MT; Yếu tố YC; Yếu tố về QDS; Yếu tố XH; Yếu tố

về GDBB. Với phương sai trích bằng 71,289% và trọng số nhân tố của các biến quan sát đều đạt yêu cầu (> 0,50) với hệ số KMO là 0,701 và mức ý nghĩa 0,000.

Tiếp tục tiến hành phân tích hồi quy tuyến tính bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất thông thường (OLS). Kết quả phân tích hồi quy cho thấy, hệ số R bình phương hiệu chỉnh của mô hình bằng 0,373 có nghĩa là các biến độc lập giải thích được 37,3% sự biến thiên của biến Động lực tự học tập của sinh viên. Kiểm định F cho giá trị (16,972) và hệ số Sig. = 0,000b cho thấy mô hình hồi quy tuyến tính với các biến trên là phù hợp với tập dữ liệu mẫu và tổng thể. Kết quả phân tích cũng cho thấy hệ số Durbin -Watson bằng 1,997 là lớn hơn 1 và nhỏ hơn 3, có thể kết luận không có vi phạm về phân phối chuẩn của phần dư, phương sai phần dư không đổi, hiện tượng tự tương quan bậc 1 và không có hiện tượng cộng tuyến giữa các biến. (Bảng 1)

Bảng kết quả hồi quy cho thấy 3 biến độc lập là: Yếu tố YC; Yếu tố XH; Yếu tố GDBB có ý nghĩa thống kê ở mức trên 95% và 01 biến độc lập MT có ý nghĩa thống kê ở mức trên 90%. Các hệ số Beta chưa chuẩn hóa đều mang dấu “dương” do vậy có thể kết luận rằng các yếu tố: YC; yếu tố XH; yếu tố GDBB; yếu tố MT có mối quan hệ đồng biến với biến phụ thuộc ĐLTH của sinh viên. Tức là khi các biến quan sát trong nhóm các yếu tố này được nâng lên thì ĐLTH của sinh viên sẽ được nâng lên.

Căn cứ vào hệ số Beta đã chuẩn hóa ta thấy yếu tố tác động mạnh nhất đến ĐLTH tập của sinh viên là Yếu tố YC có hệ số Beta đã chuẩn hóa bằng 0.338, theo sau đó là Yếu tố GDBB Beta đã chuẩn hóa bằng 0.165, Yếu tố XH hệ số Beta đã chuẩn hóa bằng 0.150, và Yếu tố tác động yếu nhất là MT hệ số Beta đã chuẩn hóa bằng 0.127.

Kiểm định sự khác biệt về ĐLTH của sinh viên theo đặc tính cá nhân cho thấy: Không có sự khác biệt về ĐLTH của sinh viên theo khu vực sinh sống của sinh viên và cũng như không có sự khác nhau về ĐLTH của nam sinh viên và nữ sinh viên, nhưng có sự khác nhau về ĐLTH năm thứ 4 so với sinh viên các năm 1, 2, 3. Điều này phản ánh đúng

**Bảng 1. Bảng kết quả hồi quy**

Coefficients <sup>a</sup>								
Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	.135	.401		.336	.738		
	KT	.040	.059	.045	.667	.506	.855	1.169
	MT	.133	.077	.127	1.716	.088	.708	1.412
	YC	.377	.068	.388	5.509	.000	.786	1.272
	XH	.164	.070	.150	2.356	.020	.955	1.047
	GDBB	.154	.068	.165	2.256	.025	.724	1.381

a. Dependent Variable: DLC

*Nguồn: Kết quả phân tích số liệu khảo sát*

thực tế là sinh viên năm thứ 4 là năm cuối, bởi những sinh viên này chỉ còn 1 học kỳ học tập tại trường, còn lại là thời gian thực tập tại doanh nghiệp và viết khóa luận tốt nghiệp tại nhà. Do vậy, đòi hỏi sinh viên phải có ĐLTH tập cao hơn mới có thể hoàn thành khóa luận tốt nghiệp để nhận bằng tốt nghiệp theo đúng thời gian quy định.

**6. Hàm ý quản trị**

Từ kết quả nghiên cứu trên đây, nhóm nghiên cứu đề xuất một số hàm ý quản trị như sau:

*Đối với yếu tố “Ý chí của bản thân”*: ý chí của bản thân là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến ĐLTH của sinh viên. Để rèn luyện Ý chí khắc phục khó khăn, hình thành động lực học tập đúng đắn cho sinh viên: Nhà trường cần thường xuyên có các hoạt động tôn vinh và khen thưởng xứng đáng cho những sinh viên lập thành tích cao trong học tập, qua đó thúc đẩy ý chí vươn lên của các sinh viên cũng cảnh ngộ; đội ngũ giảng viên cần quan tâm hỗ trợ sinh viên đặt ra các mục tiêu trong học tập, qua đó giúp sinh viên hình thành mục tiêu của cuộc đời; cần giúp cho sinh viên rèn luyện tính tự tin, trao đổi kiến thức và hình thành bản lĩnh trong cuộc sống. Cuối cùng, gia đình cần quan tâm theo dõi diễn biến tâm lý sinh viên sau

khi rời môi trường gia đình bước vào môi trường học tập tại trường đại học, qua đó kịp thời uốn nắn giúp cho sinh viên thiết lập mục tiêu ngắn hạn và dài hạn để phấn đấu cho tương lai.

*Đối với yếu tố “Xã hội”*: yếu tố xã hội ảnh hưởng đến ĐLTH của sinh viên, đặc biệt là sinh viên năm cuối, khi họ đã xác định rõ mục tiêu nghề nghiệp trong tương lai. Như vậy: (1) Đối với nhà trường, cần thường xuyên có các hoạt động giao lưu giữa cựu sinh viên và sinh viên đang học tập tại trường. Tại các cuộc giao lưu này mời các cựu sinh viên điển hình đã gặt hái được nhiều thành công từ trong lĩnh vực nhà trường đào tạo chia sẻ kinh nghiệm học tập, xin việc cho sinh viên từ đó giúp sinh viên hình thành hình mẫu lý tưởng để noi theo. (2) Đối với đội ngũ giảng viên, trong quá trình giảng dạy cần làm tốt công việc “truyền lửa” để truyền đến sinh viên kỹ năng nghề nghiệp, lòng yêu nghề, ý thức tự học để theo kịp với sự phát triển của nghề nghiệp.

*Đối với yếu tố “Gia đình”*: cần có những định hướng rõ ràng cho con em ngay từ năm đầu tiên vào đại học, có phần thưởng xứng đáng khích lệ con em khi đạt được kết quả cao cũng như kịp thời động viên con em khi có kết quả không mong muốn. Cần trang bị cho con em những trang thiết

bị cần thiết để sinh viên có thể tự học, tự tìm hiểu tài liệu qua mạng internet như máy tính, máy in và các thiết bị công nghệ phục vụ tự học khác. Giúp con em hiểu rõ hoàn cảnh thực sự của gia đình, qua đó động viên con em tăng cường ĐLTH để nắm vững kiến thức nghề nghiệp sẵn sàng đón nhận tương lai.

Đối với yếu tố “Môi trường học tập”: nhóm tác giả có một số đề xuất như sau:

Về phía giảng viên, cần hướng dẫn sinh viên cách thức học tập trong môi trường đại học, định hướng, hướng dẫn sinh viên cách thức tự tìm hiểu tài liệu trước khi tới giảng đường. Cụ thể như: (1) Hướng dẫn sinh viên nghiên cứu đề cương chi tiết môn học; (2) Hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khái quát từng chương trong giáo trình bằng cách gợi mở, dẫn dắt để sinh viên tìm ra nội dung cốt lõi và mối quan hệ logic qua nghiên cứu các chương. (3) Hướng dẫn nghiên cứu về vấn đề cụ

thể trong từng chương; (4) Giảng viên cần hướng dẫn sinh viên tự làm việc nhiều hơn với giáo trình. Bên cạnh đó, giảng viên cũng cần chú trọng trong việc giao chủ đề cho sinh viên nghiên cứu, kiểm tra kết quả tự nghiên cứu của sinh viên, đây chính là một trong những động lực để sinh viên tích cực tự học, tự nghiên cứu trong học đại học.

Về phía nhà trường, cần bảo đảm cơ sở vật chất, học liệu phục vụ tự học: Cần bổ sung kịp thời các tài liệu tham khảo, các tạp chí chuyên ngành và mở rộng giao lưu, cập nhật website và liên kết với các website khác có nội dung phù hợp, phục vụ cho việc truy cập nghiên cứu của sinh viên. Cần quản lý và duy trì nghiêm túc thời gian tự học, chấn chỉnh kịp thời những trường hợp không thực hiện kế hoạch tự học hoặc những trường hợp làm ảnh hưởng đến quá trình tự học của người khác. Bên cạnh đó, tích cực biểu dương những mô hình, phương pháp tự học hiệu quả ■

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Bomia, L. (1997). *The Impact of Teaching Strategies on Intrinsic Motivation*. ERIC Clearinghouse on Elementary and Early Childhood Education.
2. DuBrin, A. J. (2008). *Essentials of Management*. Nashville, Tennessee: SouthWestern.
3. Dung, N. T., & Anh, P. (2012). Những nhân tố tác động đến động lực học tập của sinh viên: Nghiên cứu tại một trường đại học ở Hà Nội. *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, 24-30.
4. Merriam-Webster. (1997). *The Merriam-Webster Dictionary*. Springfield, Massachusetts: Merriam-Webster.
5. Murphy, P. K., & Alexander, P. (2000). A Motivated Exploration of Motivation Terminology. *Contemporary Educational Psychology*, 3-53.
6. Nga, H. T., & Kiệt, N. (2016). Phân tích các nhân tố tác động đến động lực học tập của sinh viên kinh tế Trường Đại học Cần Thơ. *Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 107-115.
7. Pintrich, P. R. (2003). A Motivational Science Perspective on the Role of Student Motivation in Learning and Teaching Contexts. *Journal of Educational Psychology*, 667-686.
8. Quyên, M. (2014, December 09). <https://www.tienphong.vn/>. Retrieved from Báo điện tử Tiền Phong: <https://www.tienphong.vn/giao-duc/60-sinh-vien-khong-dap-ung-yeu-cau-tu-hoc-794224.tpo>
9. Schunk, D. H. (2000). Motivation for achievement: Past, present, and future". *Contributions from Educational Psychology*, 161-165.
10. Tài, Đ. H., Hiển, L., & Lâm, N. (2016). Các nhân tố tác động đến động lực học tập của sinh viên - ví dụ thực tiễn tại Trường Đại học Lạc Hồng. *Tạp chí Khoa học Lạc Hồng*, 1-6.



Ngày nhận bài: 1/4/2021

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 1/5/2021

Ngày chấp nhận đăng bài: 21/5/2021

*Thông tin tác giả:*

1. TS. PHẠM NGỌC DƯƠNG

2. ThS. TRƯƠNG THỊ THÚY VỊ

Khoa Thương mại

Trường Đại học Tài chính - Marketing

## FACTORS AFFECTING THE SELF-STUDY MOTIVATION OF ECONOMICS STUDENTS OF ADVANCED EDUCATIONAL PROGRAMS AT A UNIVERSITY IN HO CHI MINH CITY

● Ph.D PHAM NGOC DUONG

● Master. TRUONG THI THUY VI

Faculty of Commerce

University of Finance - Marketing

### ABSTRACT:

This study identifies factors affecting the self-study motivation of economics students of advanced educational programs at a university in Ho Chi Minh City. The study's results show that there are four factors affecting students' self-study motivation, namely the volition for self-studying, the family and friends, the social environment and the learning environment. In which, the volition for self-studying has the strongest impact on the self-study motivation of economics students of advanced educational programs. Based on the study's findings, some recommendations are proposed to improve the self-study motivation of student's, thereby improving the quality of graduates and bringing more benefits to the students families, universities and also the society.

**Keywords:** self-study, self-study motivation, students of advanced educational programs.

# ĐỔI MỚI CÁCH DẠY VÀ HỌC TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC: XU HƯỚNG TẤT YẾU TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ

● HỒ NGỌC MINH

## TÓM TẮT:

Bài viết này nêu một số kinh nghiệm của các nước trên thế giới trong đổi mới cách dạy và học; phân tích nguyên nhân dẫn đến chất lượng sinh viên (SV) tốt nghiệp đại học chưa đạt với yêu cầu đặt ra của ngành Giáo dục Việt Nam, qua đó gợi ý một số phương hướng để khởi động quá trình đổi mới đào tạo, nhằm đưa hệ thống giáo dục và đào tạo của nước ta hòa nhập vào giá trị chung của khu vực trước khi nghĩ đến mục tiêu nâng giá trị đào tạo lên tầm quốc tế.

**Từ khóa:** đổi mới cách dạy và học, chất lượng sinh viên, chất lượng đào tạo, đại học Việt Nam, hội nhập.

## 1. Đặt vấn đề

Trên thế giới hiện nay, ngay cả các nước Đông Nam Á, những thầy cô giáo ở trung học cũng không còn giảng dạy theo lối đọc-chép như chúng ta hiện nay. Tại Việt Nam lối học từ chương trình thụ động-thầy cô đọc, học trò chép-từ trung học đã ảnh hưởng trực tiếp đến các sinh viên khi vào đại học. Điều này sẽ tạo nên một lớp sinh viên thụ động không chịu xem sách báo-tài liệu trước, mà chỉ chờ đợi kiến thức từ bài giảng của thầy cô. Thầy cô và các trường đại học, vì nhiều lý do khác nhau, đã “chiều” theo sinh viên để tiếp tục lối dạy và học thụ động này.

So sánh với hệ thống đại học các nước gần chúng ta như Thái Lan, Malaysia, Singapore,...

chất lượng đào tạo của các trường đại học Việt Nam vẫn còn một khoảng cách khá xa. Thông tin từ Tổ chức giáo dục Quacquarelli Symonds (QS) Anh quốc công bố Bảng xếp hạng QS World 2020 cho 1001 trường đại học hàng đầu của 82 quốc gia căn cứ trên 6 tiêu chí, gồm: Danh tiếng của trường chiếm 50%; Tỷ lệ giảng viên/sinh viên 20%; Danh tiếng với nhà tuyển dụng 10%; Tỷ lệ trích dẫn báo cáo khoa học 10%; Tỷ lệ giảng viên nước ngoài 5% và sinh viên nước ngoài 5%. Đại học Quốc gia Singapore được xếp ở vị trí thứ 11, Đại học Thanh Hoa Trung Quốc thứ 17, Đại học Tokyo thứ 23, Đại học Hồng Kông thứ 25, Đại học Seoul thứ 36, Đại học Malaysia thứ 87,... Đại học Chulalongkorn Thái Lan thứ 292, Đại học Brunei

thứ 323, Đại học Philippines thứ 384,... Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh thứ 701,... Đại học Quốc gia Hà Nội thứ 801...

Chúng ta cần phân tích các nguyên nhân chủ yếu làm cho chất lượng sinh viên (SV) tốt nghiệp đại học kém, từ đó gợi ý một số phương hướng để khởi động quá trình đổi mới việc đào tạo nhằm đưa hệ thống giáo dục và đào tạo của nước ta hòa nhập vào mức chất lượng chung của khu vực trước khi nghĩ đến mục tiêu nâng giá trị đào tạo lên tầm quốc tế. Một nhà giáo dục nước ngoài đã nói: “Education is not preparation for life, its life itself.” (Giáo dục không phải là chuẩn bị cho cuộc sống, nó chính là cuộc sống). Vì vậy, nhiệm vụ của các thầy cô và trường đại học phải có chương trình huấn luyện như thế nào để SV tốt nghiệp có thể hòa nhập vào cuộc sống, vào sự đi lên của đất nước, của xã hội... đó là:

- Chất lượng đầu vào (Thể hiện ở Chuẩn đầu vào).

- Chất lượng đào tạo của nhà trường thể hiện qua: Cơ sở vật chất; Tài nguyên học liệu; Phương pháp giảng dạy; Phương pháp học tập của SV; Phương pháp đánh giá SV...

- Chất lượng đầu ra (Thể hiện ở Chuẩn đầu ra).

## 2. Thực trạng giáo dục đào tạo đại học tại Việt Nam hiện nay

Hiện nay, tại Việt Nam, giáo dục đại học có thể định nghĩa là giáo dục dành cho các bậc học sau giai đoạn phổ thông, bao gồm các trình độ đào tạo: cao đẳng, đại học, thạc sĩ và tiến sĩ.

Từ Cách mạng tháng Tám năm 1945, giáo dục đại học tại Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu to lớn, góp phần ươm mầm và tạo ra các thế hệ nhân tài cho Việt Nam. Tuy nhiên, nền giáo dục đại học của Việt Nam hiện nay trước giai đoạn đổi mới và hội nhập quốc tế ngày càng bộc lộ nhiều điểm hạn chế. Cụ thể:

*Về mục tiêu đào tạo:* các trường đại học ở Việt Nam hiện mới chỉ đủ khả năng trang bị cho người học kiến thức cơ bản, mà chưa trang bị khả năng phân tích độc lập, dám suy nghĩ và biết suy nghĩ. Do vậy, mục tiêu đổi mới giáo dục đại học là không phù hợp với khả năng hiện nay của các trường đại học trong nước.

*Về nội dung đào tạo:* trong nhiều năm qua, giáo dục tại Việt Nam có nhiều đổi mới, cải cách trong nội dung giảng dạy ở các cấp theo hướng tiến bộ nhưng nhìn chung so với một số nước trong khu vực và trên thế giới, nền giáo dục Việt Nam còn lạc hậu, nhất là nội dung giáo dục ở bậc đại học. Cụ thể:

*Thứ nhất,* nội dung đào tạo còn nặng lý thuyết, nhẹ thực hành, chưa thống nhất giữa mục tiêu giáo dục kiến thức và tìm kiếm việc làm đối với người học.

*Thứ hai,* chưa tạo được sự liên thông giữa các chuẩn mực giáo dục đại học trong nước và quốc tế. Bởi kiến thức giáo dục tại các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam chưa có sự liên thông với các cơ sở giáo dục quốc tế, nên người học rất khó khăn khi chuyển trường, ngành học. Một phần do sự khác biệt về mục tiêu, nội dung và phương pháp đào tạo giữa các cơ sở giáo dục đại học trong nước và quốc tế.

*Thứ ba,* chương trình học nặng với thời lượng lớn. Thời gian học nhiều khiến người học dễ ở trạng thái bị áp lực hoàn thành các chương trình môn học, ít có thời gian để tự học, tự nghiên cứu, hoặc tham gia các hoạt động xã hội khác. Điều này góp phần khiến nền giáo dục đại học ở Việt Nam có xu hướng tụt hậu trong bối cảnh hiện nay.

*Về phương pháp và hình thức tổ chức dạy học đại học:* các trường đại học Việt Nam nhìn chung chưa tiếp cận với các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học đại học phổ biến của thế giới. Do quan niệm “nền giáo dục cần trang bị cho người học một lượng kiến thức càng nhiều càng tốt để họ có thể có một nền tảng vững chãi khi ra trường” nên các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học còn khá lạc hậu. Mặc dù, thời gian gần đây, các cơ sở giáo dục đại học trên cả nước đã bắt đầu áp dụng phương pháp giảng dạy cho sinh viên theo phương thức tín chỉ, nhưng chưa thực sự đúng với tinh thần của tín chỉ, cách dạy - học còn chưa thoát khỏi tinh thần niên chế, tính chủ động của sinh viên còn yếu. Đổi mới về phương pháp giảng dạy tại các cơ sở giáo dục đại học nhiều khi chỉ mang tính hình thức. Các thiết bị giảng dạy, như máy chiếu, video... chỉ là phương tiện hỗ trợ

để nâng cao chất lượng giảng dạy, điều quan trọng hơn cả là sự nhận thức rằng giáo dục phải mang tính sáng tạo, tinh thần trách nhiệm thể hiện qua việc cải tiến về phương pháp và chương trình học vẫn chưa được chú trọng.

### **3. Một số giải pháp kiến nghị về đổi mới đào tạo**

#### **3.1. Tăng cường chất lượng đầu vào**

*Thứ nhất*, việc chọn SV vào đại học nên chuyển cho các trường quyết định, dựa vào một bộ khung tiêu chí tối thiểu như: xét điểm học bạ cấp ba, chọn điểm những môn chính cao nhất, điểm ngoại ngữ... để xét tuyển hoặc lập một hội đồng tuyển chọn SV như Đại học Fulbright đã làm.

*Thứ hai*, đưa giáo dục nhân cách, ứng xử vào làm môn học bắt buộc với tất cả SV ở các ngành học... bởi vì những SV ra trường thường làm việc cùng nhóm với nhau (team work) nên điều quan trọng nhất là họ phải biết học hỏi đối xử với nhau cho phải đạo. Hãy giao cho các trường đại học tự quyết định về điều này. Đừng sợ các trường chọn những SV kém (do chỉ tiêu) vì điều đó sẽ “giết chết” danh tiếng của trường. (Ở các trường đại học Mỹ thường có câu “You reap what you sow”, nghĩa là bạn tốt nghiệp đại học với điểm thấp, bạn sẽ không thể vào tiếp được các đại học danh tiếng và nếu bạn muốn tìm việc làm cũng sẽ không có công ty hàng hoàng nào tuyển dụng bạn.)

#### **3.2. Nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường**

Nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường được thể hiện qua việc đổi mới cơ sở vật chất phục vụ đào tạo, tài nguyên học liệu, phương pháp giảng dạy, phương pháp học tập của sinh viên, phương pháp đánh giá sinh viên.

##### **3.2.1. Đổi mới cơ sở vật chất phục vụ đào tạo**

Mỗi cấp học nên chia thành những lớp nhỏ, tối đa 30 SV, trong những phòng học máy lạnh, cách âm, được trang bị đầy đủ những thiết bị giúp cho giảng viên thể hiện được hoạt động tương tác với SV thông qua việc đặt câu hỏi, thảo luận ngắn, việc khơi gợi tinh thần độc lập suy nghĩ của SV.

##### **3.2.2. Đổi mới tài nguyên học liệu**

Tài nguyên học liệu là một trong những nhân tố có tác động quan trọng đến quá trình dạy và

học ở bậc đại học. Tài nguyên học liệu bao gồm thư viện sách báo giấy truyền thống, thư viện sách điện tử, các báo cáo khoa học và các bài tạp chí trong nước và nước ngoài được đặt tải về qua mạng khi giảng viên và SV cần. Ở các đại học nước ngoài, đối với mỗi buổi giảng, giảng viên thường yêu cầu SV phải đọc trước một số chương liên hệ trong các giáo trình, các sách chuyên khảo, các bài báo... Do hoàn cảnh nước ta, điều đơn giản này không thể thực hiện được nếu không có sự chủ động đầu tư của nhà trường. Chúng ta thường nghe quy định 1 tiết ở lớp đòi hỏi SV phải làm việc nhiều tiết ở nhà. Nếu không được cung cấp đầy đủ tài nguyên học liệu, điều này sẽ chỉ mãi là lý thuyết.

##### **3.2.3. Đổi mới phương pháp giảng dạy**

Điều cần làm và rất khả thi là đổi mới phương pháp giảng dạy. Trước đây, khi tài liệu học tập chưa phong phú như hiện nay, một số giảng viên chỉ đọc cho SV chép. Khi đưa phương tiện máy chiếu vào, nhiều người vội tưởng đó là đổi mới phương pháp giảng dạy. Thực ra đây chỉ là một dụng cụ trợ giúp cho việc giảng dạy, nếu sử dụng không khéo chúng ta lại chuyển từ tình trạng “đọc- chép” sang “chiếu- chép”. SV chỉ thụ động ghi vội các slides, rồi ngồi chuyện phiếm, chat điện thoại, hay làm chuyện riêng, chứ không ghi chép lời giảng, các ví dụ mở rộng, các liên hệ thực tế của giảng viên... Vì vậy, việc tiếp thu kiến thức sẽ rất hạn chế, nghèo nàn. Về phía các giảng viên, một số rơi vào lối mòn, các slides được dùng qua nhiều năm để giảng dạy nhưng không được bổ sung, cập nhật những khái niệm mới, kiến thức mới...

Ở các trường đại học lớn nhỏ của Mỹ, ngoài máy chiếu gắn với máy tính, vẫn còn sử dụng máy chiếu các tấm nhựa trong (transparency film), các bảng đen truyền thống (được bố trí thành 4 hay 5 lớp, có thể đẩy lên hay kéo xuống rất nhẹ nhàng), vì viết và vẽ lên tấm nhựa bằng bút lông hoặc phấn trắng sẽ nhanh hơn. Môn học nào dùng trợ cụ nào có hiệu quả thì giảng viên sử dụng trợ cụ đó.

Hiện nay, các nước tiên tiến trong giáo dục ở Mỹ và châu Âu đã chuyển từ phương pháp giảng dạy lấy người thầy làm trung tâm truyền đạt kiến thức, sang phương pháp xem SV là chủ thể tiếp

thu kiến thức. “Sinh viên là khách hàng cần được nhà trường - thông qua các giảng viên - thỏa mãn nhu cầu về kiến thức”. Giảng viên cần tương tác với SV để khuyến khích SV phát biểu họ cần những kiến thức nào, và để làm gì? Nếu sinh viên cần kiến thức: a) để mở rộng kiến thức lý thuyết chung, b) để áp dụng vào hoạt động nghiên cứu vấn đề họ đang quan tâm, c) để vận dụng vào việc nâng cao kỹ năng nghề nghiệp họ đang làm, hay d) để cần có những kiến thức tổng hợp nêu trên... giảng viên phải đủ năng lực đáp ứng nhu cầu đó của SV.

Ngoài ra, để nâng cao trình độ học tập và tiếp thu của SV, nhà trường cũng cần có hệ thống trợ giảng (Teaching Assistant) như ở các trường đại học ở Mỹ và châu Âu: Dùng các giảng viên có học vị thạc sĩ hay các nghiên cứu sinh tiến sĩ để hướng dẫn thảo luận, cũng như để trợ giúp SV đi vào các bài tập hay thực hành, với thù lao thỏa đáng.

Bên cạnh đó, nhà trường cần phải có một đội ngũ giáo viên được đào tạo chuyên nghiệp có tầm cỡ quốc tế.

Khi xây dựng và cập nhật chương trình đào tạo cần phải thực sự tham khảo chương trình đào tạo các nước trên thế giới để đưa ra một chương trình vừa phù hợp với sự phát triển của đất nước, vừa bắt kịp sự tiến bộ của thế giới.

Làm giáo dục không phải bắt buộc chạy theo sự phát triển của xã hội mà phải biết đón đầu sự phát triển đó. Làm giáo dục để đào tạo ra những con người đáp ứng được yêu cầu xã hội cho nên cần phải đón đầu chứ không chạy theo. Đó là điều chúng ta mong muốn, và như vậy không còn cách nào khác phải tiếp cận với những nền giáo dục tiên tiến trong khu vực và trên thế giới.

#### 3.2.4. *Đổi mới phương pháp học tập của sinh viên*

Chúng ta nên có một vài buổi hướng dẫn phương pháp học tập bậc đại học vào đầu năm học cho các tân SV, chú trọng đến việc phát huy tính tích cực, chủ động trong học tập, tích cực đặt vấn đề, tư duy mang tinh thần phê phán khoa học để nhìn vấn đề sâu sắc hơn hay thực tế hơn.

Có thể quy vào một số trọng tâm hướng dẫn chính:

- Phương pháp tìm kiếm tài liệu, sách báo tại thư viện, trên thư viện điện tử, trên các trang web cung cấp kiến thức có uy tín.

- Phương pháp đọc sách và ghi chú, phương pháp đọc nhanh, ghi chú nhanh.

- Phương pháp thảo luận nhóm để cùng nhau thảo luận và hợp tác giải quyết một vấn đề.

- Phương pháp thảo luận tình huống (case studies).

#### 3.2.5. *Đổi mới phương pháp đánh giá sinh viên*

Mỗi môn học là 3 tín chỉ, tương đương với 3 tiết học/tuần cho khoảng 14-15 tuần/học kỳ. Tổng cộng mỗi môn học có khoảng 42-45 tiết học (45-50 phút/tiết). Học trong lớp hay kết hợp với nghiên cứu, đủ số tín chỉ yêu cầu cho chương trình thi tốt nghiệp.

Tùy theo môn học, giảng viên hướng dẫn và khuyến khích SV thi càng nhiều càng tốt để SV lúc nào cũng ôn bài; SV có thể làm bài nghiên cứu cá nhân/nhóm nhỏ thay thế cho bài thi giữa, cuối học kỳ... Trong chương trình học nên yêu cầu thời gian tự học, tự nghiên cứu nhiều hơn. Giảng viên nên bỏ lối dạy theo kiểu đọc chép... mà tập trung giảng những phần chính của bài, dành thời gian cho hỏi/đáp, thắc mắc, thảo luận các vấn đề liên quan đến bài học.

Đổi mới quan trọng nhất trong phương pháp giảng dạy chính là phương pháp thảo luận tình huống (case study) do Đại học Harvard khởi xướng đầu tiên và đã được các trường đại học Mỹ áp dụng cho SV từ lúc vào đại học. Phương pháp này kết hợp với phương pháp làm việc theo nhóm hiện nay cũng đã được sử dụng rộng rãi ở các đại học châu Âu, Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore, Thái Lan, Hồng Kông và các đại học lớn của Trung Quốc.

Công tác đánh giá sinh viên lâu nay chỉ dựa vào kỳ thi cuối môn, hay dựa vào luận văn, gọi là đánh giá theo kết quả cuối cùng, nay nên chuyển sang cách đánh giá theo quá trình học tập. Khi theo học mỗi học phần, sinh viên sẽ được đánh giá theo nhiều mặt: Chuyên cần, tham gia thảo luận, làm bài tập cá nhân, thuyết trình cá nhân hay thuyết trình nhóm,... và bài kiểm tra cuối học phần, với tổng số điểm là 100, nhằm thúc đẩy sinh

viên nỗ lực nhiều mặt, và nỗ lực đều đặn, chứ không chỉ chuyên học thuộc lòng vào cuối học kỳ để vượt qua kỳ thi như cách làm cũ.

Ngoài điểm số và thứ hạng tốt nghiệp được ghi trong bằng tốt nghiệp, thể hiện sự đánh giá tổng hợp cả quá trình học tập của sinh viên, nên làm theo cách của các đại học Mỹ là cung cấp thêm một bảng điểm của từng môn, để các nơi sử dụng lao động tham khảo, tùy nhu cầu khác biệt của từng nơi.

### *3.2.6. Nâng cao chất lượng giảng viên*

Đội ngũ giảng viên cần tuyển chọn chặt chẽ qua hội đồng tuyển dụng. Ngoài bằng cấp chuyên môn, cần có kinh nghiệm, tâm huyết và năng lực sư phạm. Có tư duy sáng tạo trong việc giảng dạy, chuyển từ truyền thụ kiến thức sang phát triển năng lực sinh viên bằng lý thuyết và thực hành thực tiễn.

Nhà trường cần tăng cường công tác đào tạo, khuyến khích và tạo điều kiện cho giảng viên nâng cao trình độ và nghiên cứu khoa học. Hoàn thiện chính sách tiền lương, thưởng, phụ cấp để giảng viên an tâm làm việc. Xây dựng tiêu chuẩn đánh giá phù hợp để phát huy năng lực của giảng viên.

Nhà trường cần lấy ý kiến nhận xét của sinh viên về giảng viên sau khi kết thúc học phần để giáo viên khắc phục hạn chế và nâng cao hiệu quả giảng dạy.

### *3.3. Nâng cao chất lượng đầu ra*

Chuẩn đầu ra chính là phiên bản Việt ngữ của

“learning outcomes” (kết quả học tập) trong Anh ngữ.

Luật Giáo dục Việt Nam quy định cách hiểu về chuẩn kiến thức, kỹ năng của chương trình đào tạo: “Chuẩn kiến thức, kỹ năng của chương trình đào tạo là yêu cầu tối thiểu về kiến thức, kỹ năng mà người học phải đạt được sau khi kết thúc một chương trình đào tạo.”

Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) đã chỉ ra những hạn chế của sinh viên Việt Nam: Kỹ năng và năng lực ngoại ngữ còn thấp, chưa đáp ứng được nhu cầu thị trường lao động cũng như cơ cấu ngành nghề.

Về chất lượng đầu ra của sinh viên, ngoài yêu cầu bằng cấp cần trang bị thêm nhiều kỹ năng như: Kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tư duy sáng tạo, kỹ năng giao tiếp... để sinh viên có thể tự tin bước vào thị trường lao động chuyên nghiệp.

Nhà trường cần tăng cường hợp tác với doanh nghiệp, tạo cơ hội cho sinh viên tiếp cận với môi trường công việc thực tiễn.

Giáo dục và đào tạo gắn nhu cầu của nhà tuyển dụng là giải pháp giúp các trường nâng cao chất lượng đầu ra cho sinh viên.

## **4. Kết luận**

Chúng ta hy vọng thực hiện đồng bộ sự đổi mới trong quá trình tuyển sinh, dạy và học, tốt nghiệp, nhà trường và đội ngũ giảng viên, qua đó sẽ tạo được động lực to lớn cho việc nâng cao chất lượng đầu ra, là mục đích cuối cùng của mọi hệ thống giáo dục ■

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Quốc hội (2012). *Luật số 08/2012/QH13: Luật Giáo dục Đại học*, ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo. (06/2017), *Số 1074/KTKĐCLGD-KĐDH V/v hướng dẫn chung về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDDH*.
3. Nguyễn Tiến Đạt. (2013). *Kinh nghiệm và thành tựu phát triển giáo dục và đào tạo trên thế giới*. Hà Nội: NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
4. Đặng Vũ Hoạt, Hà Thị Đức. (2017). *Lí luận dạy học đại học*. Hà Nội: NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.
5. Phạm Thành Nghị. (2000). *Quản lý chất lượng giáo dục đào tạo*. Hà Nội: NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

Ngày nhận bài: 2/4/2021

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 2/5/2021

Ngày chấp nhận đăng bài: 22/5/2021

*Thông tin tác giả:*

**TS. HỒ NGỌC MINH**

**Viện Kinh doanh và Quản lý**

**Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng**

**INNOVATING TEACHING AND LEARNING METHODS  
IN HIGHER-EDUCATIONAL INSTITUTIONS:  
AN INEVITABLE REQUIREMENT IN THE CONTEXT  
OF VIETNAM'S INTERNATIONAL INTEGRATION PROCESS**

● Ph.D **HO NGOC MINH**

School of Business and Management  
Hong Bang International University

**ABSTRACT:**

This paper presents experience of some countries around the world in innovating their teaching and learning methods and analyzes reasons behind the low quality of graduates in Vietnam. Based on the papers findings, some approaches and directions are proposed to reform the teaching and learning method in Vietnam in order to help Vietnams education sector meet regional and international training quality levels.

**Keywords:** innovating teaching and learning methods, quality of students, training and education quality, Vietnamese university, integration.

# NÂNG CAO VAI TRÒ PHỤ NỮ DÂN TỘC THIỂU SỐ TRONG GIAI ĐOẠN ĐỔI MỚI CỦA ĐẤT NƯỚC

● VŨ THỊ LAN PHƯỢNG

## TÓM TẮT:

Dù được Đảng và Nhà nước có nhiều quan tâm, tạo điều kiện và đưa ra nhiều chính sách nhằm cải thiện đời sống và nâng cao nhận thức của đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) nói chung và phụ nữ DTTS nói riêng, nhưng vị trí của phụ nữ DTTS trong gia đình và ngoài xã hội còn nhiều hạn chế. Các vấn đề về bình đẳng giới, chăm sóc sức khỏe và các chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế giúp phụ nữ DTTS dễ dàng tiếp cận cơ hội phát triển, vươn lên thoát nghèo, thay đổi chất lượng cuộc sống, tạo điều kiện thuận lợi cho phụ nữ DTTS tham gia vào các hoạt động kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội là vấn đề trọng tâm trong các dự án của Nhà nước. Bài viết bàn về vấn đề nâng cao vai trò phụ nữ DTTS trong giai đoạn đổi mới của đất nước.

**Từ khóa:** dân tộc thiểu số, phụ nữ dân tộc thiểu số, bình đẳng giới, chính sách kinh tế.

## 1. Đặt vấn đề

Theo số liệu điều tra của Tổng cục Thống kê năm 2019 cho thấy, Việt Nam có 53 DTTS, dân tộc Kinh chiếm nhiều nhất (85,3%); Có 15 dân tộc có dân số dưới 10.000 người (Ơ Đu, Pu Péo, Si La, Rơ Măm, Brâu, Cống, Bố Y, Mảng, Lô Lô, Cờ Lao, Ngái, La Ha, Pà Thẻn, Lự, Chứt, La Hủ); 4 dân tộc dưới 8.000 người (La Ha, Pà Thẻn, Lự, Chứt); 6 dân tộc dưới 5.000 người (Cống, Bố Y, Mảng, Lô Lô, Cờ Lao, Ngái); 5 dân tộc dưới 1.000 người (Ơ Đu, Pu Péo, Si La, Rơ Măm, Brâu) và một số dân tộc ít người có

điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn: Phù Lá, La Hủ.

Thông qua những chính sách, chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội, Đảng và Nhà nước đã đạt được những thành tích đáng kể trong việc xóa đói giảm nghèo và phát triển kinh tế đồng bào vùng DTTS, đời sống đồng bào dân tộc thay đổi đáng kể. Tuy nhiên, phụ nữ DTTS vẫn còn nhiều hạn chế trong việc tiếp cận và tham gia vào các hoạt động, được Chính phủ ưu tiên phát triển bởi những định kiến lạc hậu vẫn còn tồn tại đến ngày nay.



## 2. Vai trò người phụ nữ DTTS trong gia đình

Theo thống kê, phụ nữ DTTS chiếm 49,8% trong tổng số hơn 14,2 triệu người DTTS trên toàn quốc. Với tư tưởng “trọng nam khinh nữ”, các bé gái thường bị cho rằng không cần học nhiều như bé trai, đến 15, 16 tuổi đã lập gia đình, vất vả lao lực mưu sinh nuôi chồng nghiện ngập, say xỉn. Một số phụ nữ còn mang những căn bệnh hiểm nghèo do chồng mang về. Nhiều nơi, còn giữ quan niệm, phải sinh đến khi nào có được con trai, nên phụ nữ DTTS thường rất đông con nhưng các con không được chăm sóc chu đáo nên tỉ lệ tử vong ở trẻ nhỏ cũng rất cao. Các cô bé gái phải đảm nhiệm vai trò người chị rất sớm, phải nghỉ học để phụ gia đình lao động và chăm sóc các em, nên ít có cơ hội học tập và tham gia hoạt động xã hội, ít được tiếp xúc với thế giới bên ngoài, thậm chí không nói được tiếng phổ thông. Dù lao động vất vả, nhưng do thiếu kiến thức nên hiệu quả hoạt động sản xuất không cao; phần lớn làm nương rẫy thô sơ nên thu nhập rất thấp. Thiếu thông tin, thiếu hiểu biết và cuộc sống đói nghèo dẫn đến việc nhiều phụ nữ và bé gái đã vượt biên trái phép tìm việc làm và trở thành nạn nhân của những kẻ buôn người.

## 3. Những trở ngại trong việc tiếp cận cơ hội phát triển của phụ nữ DTTS

Theo kết quả khảo sát mức sống dân cư năm 2018 cho thấy, tỷ lệ đi học đúng tuổi của phụ nữ giữa các dân tộc có sự chênh lệch khá lớn, trong đó, dân tộc Kinh có tỷ lệ cao nhất 82,9%, các dân tộc khác chỉ đạt 51,0%, tỷ lệ phụ nữ DTTS có bằng thạc sỹ, tiến sỹ chỉ đạt 0,03%. Việc đầu tư cho giáo dục của đồng bào DTTS còn thấp và có sự chênh lệch giữa nam và nữ, khoảng 1,6 triệu đồng/người/năm cho nam đi học và 1,5 triệu đồng/người/năm cho nữ đi học (số liệu kết quả Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình năm 2016). Kết quả này là do quan điểm “trọng nam khinh nữ” đã và đang tồn tại trong xã hội, nên phụ nữ DTTS ít có cơ hội tiếp cận giáo dục nên hiện đại, dẫn đến sự hạn chế trong nhận thức và năng lực tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội. Vì vậy, cơ hội tham gia vào thị trường lao

động vốn đã có nhiều sự cạnh tranh càng nhiều khó khăn, nên phụ nữ DTTS chủ yếu là lao động chân tay, thu nhập không ổn định. Thu nhập thấp nên họ càng không dám nghĩ đến việc nâng cao kiến thức, hoàn thiện kỹ năng để tham gia vào các lĩnh vực kinh tế - xã hội quan trọng của đất nước.

Thu nhập chủ yếu của phụ nữ DTTS là làm nông nghiệp và họ thường ít thông tin về các chương trình hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh ở địa phương, chưa mạnh dạn đứng tên vay vốn tín dụng được Nhà nước ưu đãi, không đủ trình độ để tham gia các khóa tập huấn nâng cao kiến thức hay áp dụng công nghệ vào hoạt động sản xuất để cải thiện việc làm và tăng thu nhập. Phụ nữ DTTS phần lớn an phận với vai trò làm vợ, làm mẹ, ít người có ý chí vươn lên trong học tập để phát triển sự nghiệp ngoài xã hội, ít tham gia các tổ chức xã hội, đoàn thể, để thay đổi nhận thức về giá trị bản thân và quyền bình đẳng giới.

Phụ nữ DTTS vùng sâu, vùng xa ít được quyền quyết định các vấn đề quan trọng trong cuộc sống gia đình, phần lớn phụ thuộc, tuân theo ý kiến của nam giới và nam giới luôn là người giữ vai trò chủ lực. Những định kiến đó khiến phụ nữ DTTS gặp nhiều rào cản để phát triển bản thân ngoài xã hội, cũng như tự chủ tham gia các các dự án khởi nghiệp nhằm cải thiện kinh tế gia đình.

Ngoài ra, phụ nữ DTTS chưa chú trọng việc chăm sóc sức khỏe, nhất là chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em. Qua khảo sát mức sống dân cư năm 2016 cho thấy, phụ nữ DTTS tiếp cận dịch vụ khám chữa bệnh đạt 38,5%, phụ nữ người Kinh và Hoa là 44,4%. Có 89,9% phụ nữ DTTS có thẻ bảo hiểm y tế hoặc số thẻ khám chữa bệnh miễn phí. Việc phụ nữ một số DTTS chưa sử dụng thẻ bảo hiểm y tế là do họ không thông thạo tiếng phổ thông và tâm lý e ngại khi đi khám, chữa bệnh. Bên cạnh đó, việc đi lại ở các vùng sâu, vùng xa cũng gặp nhiều khó khăn nên họ thường trị bệnh tại nhà theo cách dân gian gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe, họ ít tận dụng chăm sóc sức khỏe tại các cơ sở y tế địa phương và thụ hưởng chính sách khám, chữa bệnh bằng thẻ bảo hiểm y tế.

Phát biểu tại Đại hội Thi đua yêu nước của Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam năm 2015, ông Ông Chu Lưu - Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Phó Chủ tịch Quốc hội thẳng thắn thừa nhận: Khoảng cách giới và bất bình đẳng giới vẫn còn bất cập, nhất là đối với phụ nữ người DTTS, để có những thay đổi mạnh mẽ là công việc vô cùng khó khăn vì họ sống không tập trung, nhiều người còn tâm lý mặc cảm. Nhà nước tạo nhiều cơ hội cho vay vốn nhưng họ không vay vì không biết đầu tư vào việc gì, sợ thất bại thì không có tiền trả. Hội phụ nữ đã mở nhiều lớp tập huấn, đề ra các phương án để chị em sử dụng hiệu quả nguồn vốn vay nhưng họ không hiểu tiếng phổ thông nên không tham gia. Bên cạnh đó, đội ngũ cán bộ cũng gặp nhiều khó khăn do thiếu người có kỹ năng vận động quần chúng và hoạt động xã hội, không biết tiếng dân tộc nên chưa hiểu hết tâm tư, nguyện vọng của chị em phụ nữ DTTS.

Để cải thiện cuộc sống phụ nữ DTTS, bà Nguyễn Thị Thanh Hòa - Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam đề xuất với lãnh đạo Quốc hội về nhu cầu, nguyện vọng của phụ nữ cả nước. Đó là được Quốc hội tiếp tục quan tâm đến công tác phụ nữ, tạo điều kiện để các cấp Hội thực hiện tốt hơn chức năng, nhiệm vụ của tổ chức Hội, hỗ trợ về mặt luật pháp, chính sách để phụ nữ cả nước cải thiện đời sống và nâng cao vai trò, vị thế trong gia đình và xã hội.

Mong rằng, với sự không ngừng phấn đấu vươn lên khẳng định giá trị bản thân của phụ nữ cả nước, phụ nữ DTTS sẽ có những bước tiến mới góp phần vào việc phát triển của đất nước nói chung và đồng bào DTTS nói riêng.

#### **4. Giải pháp cho phụ nữ dân tộc thiểu số tiếp cận cơ hội phát triển**

Ngày 18/11/2019, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 88/2019/QH14, phê duyệt Đề án Tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030. Theo Nghị quyết, mục tiêu của đề án đến năm 2025 mức thu nhập bình quân của người DTTS tăng trên 2 lần so với năm 2020; Tỷ lệ hộ nghèo

giảm trên 3%; 100% xã có đường ô tô; 100% trường học, trạm y tế được xây dựng kiên cố; 99% hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp; 90% số dân được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh; 100% dân số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh; bố trí ổn định 90% số hộ di cư không theo quy hoạch; bố trí 60% số hộ DTTS đang cư trú phân tán, rải rác trong rừng; 98% dân số DTTS tham gia BHYT; 50% lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện của người DTTS; 80% thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng; 50% thôn có câu lạc bộ văn hóa; 80% phụ nữ có thai được khám thai định kỳ...

Theo kết luận 65-KL/TW của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 88/2019/QH14, để phát triển sản xuất, xóa đói giảm nghèo, cải thiện đời sống của phụ nữ DTTS nói riêng và đồng bào DTTS nói chung các chính sách cần được thực hiện đồng bộ, thiết thực, phù hợp với nhu cầu của người dân địa phương, tuyên truyền, vận động để người dân thay đổi những hủ tục, khuyến khích, tạo điều kiện để phụ nữ tích cực tham gia các hoạt động xã hội thúc đẩy bình đẳng giới, các dự án khởi nghiệp, các dự án thuộc Chương trình Mục tiêu quốc gia (MTQG) phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, cập nhật, bổ sung và nâng cao kiến thức, làm chủ cuộc sống của mình.

Các dự án cần đảm bảo nguyên tắc lồng ghép giới theo quy định của pháp luật. Trong quá trình xây dựng dự án cần chú ý: Để thúc đẩy bình đẳng giới các hoạt động cần có sự tham gia của nam giới, cán bộ địa phương và cộng đồng DTTS. Các mô hình chú trọng phát triển kinh tế tại chỗ, tận dụng tiềm năng của địa phương, phù hợp với nhu cầu, trình độ và khả năng tiếp thu của phụ nữ DTTS.

Ngày 12/12/2020, tại Tuyên Quang, Ủy ban Dân tộc (UBDT) phối hợp với Hội Liên hiệp Phụ nữ (LHPN) Việt Nam tổ chức Hội thảo tham vấn Đề xuất lồng ghép giới và xây dựng tiểu dự án trong Chương trình Mục tiêu quốc gia (MTQG) phát triển bền vững kinh tế - xã hội vùng đồng

bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021- 2030. Với 10 dự án tham vấn đề xuất lồng ghép giới trong Chương trình MTQG, Hội LHPN Việt Nam đã có những đề xuất riêng cho từng dự án, cụ thể là các dự án: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ DTTS nghèo; Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết; Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị; Phát triển giáo dục đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân DTTS gắn với phát triển du lịch... Nhiều nội dung cụ thể cũng đã được các đại biểu đề xuất và thảo luận như: Việc lồng ghép giới trong các dự án của Chương trình MTQG theo các nhóm vấn đề; y tế, giáo dục, kinh tế, văn hóa...

Tại Hội thảo, các đại biểu đều cho rằng những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em DTTS là, tình trạng nghèo dai dẳng; sự hiểu biết về pháp luật còn hạn chế; tỷ lệ cán bộ là nữ thấp so với nam giới; tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống còn diễn ra... Từ đó, các đại biểu thống nhất đề xuất một số giải pháp như: Xây dựng phong trào xóa mù chữ; hỗ trợ kế hoạch hóa gia đình; khuyến khích phụ nữ tham gia hệ thống chính trị các cấp; kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư vào vùng DTTS với nhiều chính sách ưu đãi.

Theo dõi, đánh giá hiệu quả sử dụng vốn từ đó có kế hoạch phân bổ vốn dựa trên kết quả đạt được bằng những chỉ tiêu cụ thể nhất là các Chương trình MTQG. Tăng cường mạnh hợp tác quốc tế, nâng cao hiệu quả đầu tư; ưu tiên đầu tư có trọng tâm, nhất là những địa phương đặc biệt khó khăn.

Tăng cường sự tham gia của phụ nữ trong bộ máy quản lý, trong các kế hoạch hành động của địa phương, hỗ trợ mô hình phụ nữ DTTS khởi nghiệp cải thiện đời sống, việc làm và thu nhập.

Quan tâm chăm sóc sức khỏe phụ nữ và trẻ em gái, bồi dưỡng kỹ năng sống, kỹ năng tìm kiếm thông tin thị trường lao động, tổ chức dạy nghề để nâng cao chất lượng nguồn lực, hỗ trợ

sau khi học nghề được chuyển đổi việc làm, hỗ trợ tìm việc làm tại các doanh nghiệp, khu công nghiệp cho nữ thanh niên mới tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông, trung cấp nghề.

Khuyến khích phụ nữ DTTS giúp đỡ nhau về vốn, việc làm, chia sẻ kinh nghiệm thành công, đoàn kết cùng nhau phát triển kinh tế gia đình, từng bước xóa đói, giảm nghèo, nâng cao chất lượng cuộc sống.

Một số dự án đã thu được kết quả đáng kể chứng minh được vai trò của phụ nữ DTTS trong sự phát triển của nền kinh tế xanh như:

Dự án cấp quốc gia của PGS.TS. Trần Thị Thu Hà “Nghiên cứu khai thác và phát triển nguồn gen Mai cây tại một số tỉnh miền núi phía Bắc” (thuộc Chương trình Quỹ gen quốc gia 2017-2020). Bà đã hướng dẫn kỹ thuật nhân giống, trồng thâm canh, khai thác và sơ chế măng Mai, xây dựng các mô hình vườn sưu tập kết hợp khảo nghiệm giống Mai cây và mô hình trồng thâm canh lấy thân và măng. Mô hình này vừa cho thu nhập cao, vừa bảo vệ môi trường sinh thái và đa dạng sinh học, tạo ra giá trị lớn cho người trồng rừng, thu nhập có thể đạt từ 100-150 triệu đồng/ha/năm, giúp hàng trăm tân kỹ sư là phụ nữ người dân tộc thiểu số, làm chủ công nghệ về lĩnh vực nhân giống, tạo việc làm cho cán bộ và người dân địa phương. Đặc biệt, có 05 nữ dân tộc thiểu số đã trở thành giám đốc, phó giám đốc công ty, hợp tác xã.

Dự án “Sản xuất và cung ứng các sản phẩm thân thiện với môi trường từ tre như cốc, thìa, ống hút kết hợp với du lịch trải nghiệm” của chị Tày Trịnh Thị Thảo (thôn Nà Kẹm, xã Khuôn Hà, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang). Dự án “Hỗ trợ ứng dụng kỹ thuật trong trồng và chế biến đẳng sâm nhằm gia tăng giá trị sản phẩm cho đồng bào DTTS Xơ-đăng tại Kon Tum”. Các dự án hướng đến mục tiêu tạo việc làm ổn định, giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường từ việc sử dụng các sản phẩm nhựa. Dự án mang lại thu nhập ổn định cho đồng bào, bảo tồn, phát huy các yếu tố văn hóa, tận dụng nguồn nguyên liệu địa phương.

Khởi nghiệp thành công với sản phẩm gói thảo được cải thiện giấc ngủ của chị Lý Thị Quyên, huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Cạn. Chị Quyên đã kết hợp những bài thuốc cổ truyền để sản xuất những chiếc gói với hoa văn mang đậm bản sắc dân tộc Dao. Hiện nay, HTX Thiên Ân của chị Quyên đạt doanh thu hơn 1 tỷ đồng/năm, tạo việc làm ổn định cho 15 lao động là phụ nữ dân tộc Dao với mức thu nhập từ 3 - 4 triệu đồng/tháng.

Sau 2 năm thực hiện dự án hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, hiện Hội LHPN Việt Nam đã hỗ trợ được 14.500 phụ nữ khởi nghiệp, thành lập mới 300 HTX và 3.000 Tổ liên kết, Tổ hợp tác. Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, tỷ lệ lao động có việc làm trên tổng số người DTTS từ 15 tuổi trở lên là 82,1%, tương đương 7,9 triệu người, trong đó nữ chiếm 78,3%.

Phát huy vai trò của phụ nữ DTTS trong nền kinh tế xanh không chỉ góp phần xóa bỏ đói nghèo mà còn xóa đi định kiến về bình đẳng giới. Các dự án được kỳ vọng phát huy tiềm năng của vùng đồng bào DTTS, phụ nữ DTTS được tạo điều kiện tiếp cận cơ hội phát triển chung của đất nước. Đây là động lực để họ phát huy thế mạnh, nâng cao kiến thức, làm chủ kinh tế, làm chủ cuộc sống và vươn lên thoát nghèo, đóng góp tích cực vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Qua những câu chuyện về phụ nữ DTTS vượt lên khởi nghiệp thành công đã chứng minh được vai trò quan trọng của phụ nữ DTTS trong xã hội hiện đại. Họ đã nỗ lực vượt qua mọi khó khăn về giới, về quan điểm lệch lạc đã ăn sâu vào đời sống để thay đổi cuộc sống của mình và đồng bào. Các chị đã truyền cảm hứng mạnh mẽ, tạo động lực để phụ nữ DTTS nói riêng và phụ nữ Việt Nam nói chung tự tin vươn lên làm giàu cho mình và cho xã hội. Chúng ta tự hào về những thành quả của phụ nữ DTTS và tin tưởng mạnh mẽ vào năng lực nội của họ.

### **5. Kết luận**

Với sự phát triển của khoa học công nghệ, các phong trào đấu tranh vì bình đẳng giới cũng như chống phân biệt chủng tộc và các chính sách nhằm thay đổi cuộc sống của đồng bào miền núi, vùng sâu vùng xa, trong đó có đồng bào DTTS, đã góp phần làm thay đổi cuộc sống của phụ nữ DTTS cũng như mở ra ngày càng nhiều cơ hội phát triển của họ trên tất cả lĩnh vực, từ nâng cao trình độ học vấn, chuyên môn đến cải thiện đời sống vật chất, tinh thần. Phụ nữ DTTS ngày càng tích cực tham gia các phong trào xã hội và có tiếng nói hơn trong gia đình và cộng đồng. Những thành tựu của họ cũng theo đó được ghi nhận và tạo dấu ấn riêng biệt, mạnh mẽ ■

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Nguyễn Văn Khánh (2016). *Phát triển bền vững vùng Tây Bắc: Từ chính sách đến thực tiễn*, Hà Nội: Nhà xuất bản Thế giới.
2. Bùi Nhật Quang, Trần Thị Lan Hương (2019). *Lợi thế đặc thù trong phát triển kinh tế Tây Nguyên*, Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
3. Hùng Đạt (2020). Giải pháp cho phụ nữ dân tộc thiểu số tiếp cận đầy đủ cơ hội phát triển. Website consosukien.vn, truy cập tại <http://consosukien.vn/giai-phap-cho-phu-nu-dan-toc-thieu-so-tiep-can-day-du-co-hoi-phat-trien.htm>
4. Hồng Phúc (2021). Vị thế mới của phụ nữ dân tộc thiểu số. Website baodantoc.vn, truy cập tại <https://baodantoc.vn/vi-the-moi-cua-phu-nu-dan-toc-thieu-so-1615081573141.htm>

5. Thanh Huyền (2020) . Tạo cơ hội nhiều hơn cho phụ nữ DTTS. Website baodantoc.vn, truy cập tại <https://baodantoc.vn/tao-co-hoi-nhieu-hon-cho-phu-nu-dtts-1583646474936.htm>

**Ngày nhận bài: 3/4/2021**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 3/5/2021**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 23/5/2021**

*Thông tin tác giả:*

**ThS. VŨ THỊ LAN PHƯƠNG**

**Viện Kinh doanh và Quản lý**

**Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng**

## **ENHANCING THE ROLE OF ETHNIC MINORITY WOMEN DURING VIETNAM'S INNOVATION ERA**

● Master. **VU THI LAN PHUONG**

School of Business and Management

Hong Bang International University

### **ABSTRACT:**

The Communist Party of Vietnam and the Government of Vietnam have promulgated many policies to support the development of ethnic minorities in general and ethnic minority women in particular. However, the role of ethnic minority women in their families and in society is still limited. Gender equality, health care, economic development for ethnic minority women are key issues in projects which are run by the Government of Vietnam in order to help ethnic minority women easily access development opportunities, reduce poverty, enhance the quality of life and participate in economic, political, cultural and social activities.

**Keywords:** ethnic minority, ethnic minority women, gender equality, economic policy.

# KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG Ở MỘT SỐ ĐỊA PHƯƠNG VÀ BÀI HỌC CHO TÂY NGUYÊN

● LÊ VIỆT ANH - HÀ THỊ KIM DUYÊN - NGUYỄN VĂN THANH

## TÓM TẮT:

Du lịch cộng đồng là một hình thức du lịch nhằm trao quyền cho các cộng đồng quản lý du lịch để đạt được kết quả đóng góp cho sự thịnh vượng của cộng đồng, bao gồm phát triển bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường. Do đó, du lịch cộng đồng không chỉ liên quan đến mối quan hệ đối tác giữa doanh nghiệp du lịch và cộng đồng để mang lại lợi ích cho cả hai bên, mà còn liên quan đến sự hỗ trợ của cộng đồng và ngoài cộng đồng đối với các doanh nghiệp du lịch quy mô nhỏ, từ đó, các doanh nghiệp cam kết hỗ trợ cho các dự án của cộng đồng nhằm phát triển cộng đồng. Dựa trên kinh nghiệm thành công của du lịch cộng đồng ở các tỉnh Hà Giang và Quảng Ninh, nhóm tác giả đề xuất một số bài học cho loại hình du lịch này ở khu vực Tây Nguyên trong thời gian tới.

**Từ khóa:** du lịch cộng đồng, khu vực Tây Nguyên, ngành Du lịch.

## 1. Hiệu quả từ du lịch cộng đồng ở Hà Giang

Với vẻ đẹp hoang sơ kỳ vĩ của Công viên địa chất toàn cầu Cao nguyên đá Đổng Văn, di sản ruộng bậc thang Hoàng Su Phì và giá trị di sản văn hóa cộng đồng của 19 dân tộc đang sinh sống... đã tạo thế mạnh để du lịch Hà Giang bứt phá.

Toàn tỉnh hiện có 36 làng văn hóa du lịch cộng đồng, nằm rải rác trên địa bàn 11 huyện, thành phố. Gần với mỗi làng có đặc trưng riêng theo vùng miền văn hóa và canh tác sản xuất khác nhau, tạo sự hấp dẫn cho du khách. Ông Nguyễn Hồng Hải - Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và

Du lịch Hà Giang cho biết, dù phát triển ở giai đoạn nào, dựa trên tiêu chí nào thì các làng văn hóa du lịch cộng đồng ở Hà Giang vẫn được biết đến là giá trị văn hóa truyền thống. Du khách sẽ được sinh hoạt cộng đồng, trải nghiệm phương thức canh tác sản xuất, thưởng thức văn hóa ẩm thực, nghệ thuật truyền thống các dân tộc do chính chủ thể di sản hướng dẫn và trình diễn.

5 năm trở lại đây, các làng văn hóa du lịch cộng đồng ở Hà Giang đã được kết nối trong tour, tuyến bán phục vụ cho du khách. Thông qua đó, người dân bắt đầu được hưởng lợi từ hoạt động du lịch cộng đồng, như: Giải quyết việc làm cho lao động nhàn rỗi, tiêu thụ lượng lớn sản

phẩm nông - lâm sản, nghề truyền thống,... góp phần nâng thu nhập bình quân hàng năm của các hộ gia đình đạt 300 triệu đồng/năm. "Từ hiệu quả đó, ý thức trong công tác bảo tồn văn hóa, xây dựng phát triển và nâng cao chất lượng du lịch cộng đồng được nâng lên, tính cạnh tranh về sản phẩm bước đầu tác động đến các chủ thể, góp phần làm cho du lịch cộng đồng ở Hà Giang ngày càng được cải thiện, đáp ứng nhu cầu của du khách".

Hiện nay, làng văn hóa du lịch tiêu biểu trên địa bàn các huyện, thành phố của Hà Giang đã thành lập Ban quản lý du lịch cộng đồng thôn hoặc hợp tác xã dịch vụ du lịch, nhằm thay mặt người dân trong thôn phối hợp với bên liên quan tổ chức triển khai các hoạt động phát triển và quản lý du lịch bền vững; thu hút cộng đồng tham gia, điều hành hoạt động du lịch và cung ứng dịch vụ phù hợp, công bằng, hiệu quả, đảm bảo lợi ích từ du lịch được chia sẻ đồng đều, sử dụng vào các công việc, hoạt động phát triển kinh tế, văn hóa xã hội chung của thôn.

Đối với địa phương còn nhiều khó khăn như Hà Giang, việc khai thác hiệu quả mô hình du lịch cộng đồng là nhờ sự quyết liệt, triển khai đồng bộ các giải pháp gắn với phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu thị trường. Trong đó, Tỉnh đã đề ra nhiệm vụ phát triển du lịch thành ngành kinh tế quan trọng, ban hành các đề án về bảo tồn văn hóa gắn với du lịch. Riêng du lịch cộng đồng, đã chỉ đạo ban hành tiêu chí Panhou giai đoạn 2012 - 2018 và tuyên bố Phìn Hồ (du lịch cộng đồng gắn với dược liệu) giai đoạn 2018 - 2020, hiện nay là du lịch gắn với bảo tồn văn hóa và nông thôn mới. Bên cạnh đó, Tỉnh đã hỗ trợ và giải ngân cho 272 hộ dân làm homestay, với tổng số tiền 16.285 triệu đồng tại các huyện, thành phố.

Mặc dù còn nhiều khó khăn, song nhằm thực hiện mục tiêu phát triển du lịch cơ bản trở thành ngành kinh tế mũi nhọn vào năm 2025, phát huy hơn nữa nguồn tài nguyên du lịch đặc thù, tỉnh Hà Giang sẽ triển khai thực hiện đồng bộ các quy

hoạch được phê duyệt, chú trọng phát triển cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật đối với những điểm du lịch cộng đồng có tiềm năng, đảm bảo điều kiện phục vụ, thu hút du khách. Đồng thời, thực hiện tốt công tác bảo vệ, tôn tạo, phát huy giá trị văn hóa vật thể về kiến trúc, cảnh quan làng, bản, trang phục truyền thống đặc thù của đồng bào các dân tộc,...

Thực tế cho thấy, ngành "công nghiệp không khói" của tỉnh Hà Giang còn vướng không ít rào cản, do một số cấp ủy, chính quyền địa phương chưa thực sự quan tâm và chủ động triển khai; nhận thức của người dân về vai trò du lịch trong phát triển kinh tế còn hạn chế, chậm tiếp xúc các thông tin; kinh phí xây dựng làng văn hóa tiêu biểu chưa đáp ứng yêu cầu thực tế; chưa khai thác được không gian làng nghề truyền thống; chưa xây dựng được sản phẩm du lịch đặc trưng; một số chuồng trại chăn nuôi gia súc để gần nhà; khu vệ sinh chưa đạt yêu cầu, ảnh hưởng đến chất lượng phục vụ du lịch; thiếu các kỹ năng phục vụ, giao tiếp với khách nước ngoài; một bộ phận nhân dân trông chờ, ỷ lại vào sự đầu tư của Nhà nước; chưa thành lập được hợp tác xã liên kết cung ứng thành chuỗi dịch vụ khép kín; hạn chế trong việc khai thác tài nguyên văn hóa thành sản phẩm du lịch...

Bà Triệu Thị Tình - Phó Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, chia sẻ: Nhằm thúc đẩy du lịch và du lịch cộng đồng, Tỉnh đề cao sự tham gia của người dân và đưa người dân trở thành chủ thể phát triển du lịch. Đồng thời, liên kết chặt chẽ về quyền lợi, nghĩa vụ giữa Nhà nước, người dân tham gia làm du lịch, doanh nghiệp du lịch và nhà tư vấn. Các ngành phối hợp với địa phương tổ chức đào tạo, định hướng cho người dân làm du lịch cộng đồng; hỗ trợ người dân làm du lịch cộng đồng thông qua các hình thức ưu đãi vay vốn ngân hàng; xây dựng hệ thống hạ tầng giao thông phục vụ du lịch. Phát triển du lịch cộng đồng gắn với những nét văn hóa đặc trưng của địa phương, hạn chế sự trùng lặp, sản phẩm du lịch giống nhau; coi trọng chất liệu truyền thống để xây dựng các sản phẩm du lịch cộng đồng; nâng cao chất lượng

tuyên truyền, thay đổi nhận thức người dân về xây dựng các làng văn hóa du lịch cộng đồng và các sản phẩm du lịch.

Đại hội Đảng bộ tỉnh Hà Giang lần thứ XVII xác định đột phá về phát triển du lịch; đẩy mạnh phát triển các ngành dịch vụ có lợi thế; trong đó, phát triển du lịch cộng đồng, gắn với phát huy bản sắc văn hóa truyền thống các dân tộc, sản phẩm nông nghiệp đặc thù, các làng nghề thủ công truyền thống với phát triển du lịch, du lịch cộng đồng homestay; hình thành chuỗi kết nối đến nông thôn. Hiện thực hóa mục tiêu đó, tỉnh tập trung đổi mới nội dung, hình thức tuyên truyền để thay đổi nhận thức của người dân trong công tác bảo tồn, giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống; cải tạo cảnh quan môi trường. Đào tạo kỹ năng giao tiếp, nắm bắt tâm lý du khách, nâng cao trình độ ngoại ngữ cho đội ngũ hướng dẫn viên, thuyết minh viên du lịch và các hộ làm dịch vụ lưu trú homestay, làng nghề truyền thống đáp ứng yêu cầu phục vụ du khách.

Tỉnh Hà Giang đang hướng đến phát triển các dịch vụ mới phục vụ du khách; mở rộng các sản phẩm cho du khách trải nghiệm; xây dựng cơ chế, chính sách về bảo tồn văn hóa truyền thống, kiến trúc nhà ở; lồng ghép các nguồn vốn từ các chương trình, kêu gọi đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng du lịch tại các làng văn hóa du lịch cộng đồng; quảng bá tiềm năng, sản phẩm, tài nguyên du lịch nhằm thu hút du khách, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao hình ảnh du lịch cộng đồng của Tỉnh.

## **2. Phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh**

Quảng Ninh có nhiều tiềm năng về tài nguyên du lịch, có điều kiện tự nhiên và văn hóa tương đồng với các tỉnh vùng Đông Bắc để phát triển du lịch cộng đồng. Tại một số địa phương trên địa bàn tỉnh đã phát triển mô hình này như: Đông Triều, Quảng Yên, Tiên Yên, Bình Liêu, Ba Chẽ, Hải Hà, Đầm Hà... bước đầu đạt được những hiệu quả nhất định.

Hiện nay, Sở Du lịch tỉnh Quảng Ninh chưa có số liệu thống kê cụ thể về số lượt khách du lịch hay doanh thu từ du lịch cộng đồng trên địa bàn Tỉnh. Theo nghiên cứu của tác giả, trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh đã xây dựng được 2 mô hình du lịch cộng đồng có sức hút lớn đối với du khách trong và ngoài nước.

*Thứ nhất là* mô hình “Một ngày làm dân chài” ở TP. Hạ Long và huyện Vân Đồn dưới sự hỗ trợ của JICA (Nhật Bản) cả về tài chính và đào tạo các kỹ năng. Theo đó, mô hình do Hợp tác xã Vạn chài Hạ Long và Công ty Cổ phần Du thuyền Đông Dương triển khai từ năm 2005 là mô hình du lịch cộng đồng sớm nhất ở Quảng Ninh. Tham gia vào mô hình, người dân làng chài xây dựng các sản phẩm dịch vụ trải nghiệm trên Vịnh, như: tham quan làng chài bằng thuyền nan, trải nghiệm cuộc sống của người dân bản xứ. Mô hình đã tạo ra một sản phẩm mới hấp dẫn, độc đáo, đồng thời cũng tạo ý thức tích cực cho người dân trong công tác bảo vệ môi trường sinh thái, tạo công ăn việc, chia sẻ lợi ích từ du lịch với người dân. Từ năm 2019 trở về trước, hàng tháng, làng chài Vung Viêng đón tới 10 ngàn lượt khách vào tham quan trải nghiệm (Bảo Bình, 2020).

*Thứ hai là* mô hình “Du lịch làng quê Việt” (hay còn gọi là Khu du lịch làng quê Yên Đức) ở thị xã Đông Triều do Công ty Cổ phần Du lịch Sen Á Đông xây dựng. Mô hình này cũng được đông đảo khách du lịch đánh giá cao. Ra đời từ năm 2010, đến nay, mô hình này đã trở thành một điểm du lịch trải nghiệm cộng đồng nổi tiếng, đón tới hàng nghìn lượt khách hàng tháng, với các dịch vụ trải nghiệm hoạt động nông nghiệp, xem người nông dân mùa rổi nước, hát quan họ, tham quan các gia đình, nghỉ tại làng và thưởng thức các món ăn dân dã... Trung bình mỗi năm (trừ năm 2020 đến nay khi xuất hiện đại dịch Covid-19), Khu du lịch làng quê Yên Đức đón khoảng 20.000-30.000 lượt khách, chủ yếu là đồng khách châu Âu (Hoàng Nga, 2020).

Bên cạnh 2 mô hình điển hình nói trên, tại các địa phương, như: Quảng Yên, Tiên Yên, Bình



Liêu, Ba Chẽ, Hải Hà, Đầm Hà..., người dân, doanh nghiệp cũng đã bắt tay triển khai một số mô hình du lịch cộng đồng và đã nhận được sự quan tâm của chính quyền, người dân các địa phương và du khách.

Để phát huy mạnh mẽ lợi thế du lịch cộng đồng, mới đây, UBND tỉnh Quảng Ninh đã ban hành Quyết định số 4839/QĐ-UBND, ngày 29/12/2020 phê duyệt Đề án phát triển du lịch cộng đồng bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Mục tiêu của Đề án hướng đến: Phát triển du lịch cộng đồng theo hướng bền vững, có trọng tâm, trọng điểm, góp phần bảo tồn, phát huy giá trị truyền thống, nhất là bản sắc văn hóa của các dân tộc thiểu số; phát huy giá trị các di tích văn hóa - lịch sử, danh lam thắng cảnh; góp phần nâng cao chất lượng đời sống văn hóa, tinh thần, vật chất của người dân đồng thời thay đổi nhận thức về sinh kế để giảm nghèo bền vững. Đồng thời, phát triển du lịch cộng đồng theo hướng đa dạng và chuyên nghiệp; không mang tính cạnh tranh lẫn nhau và phải có tính liên kết, kết nối chặt chẽ thông qua sự hấp dẫn của những sản phẩm đặc thù, đặc trưng riêng góp phần thúc đẩy du lịch phát triển... Đề án cũng phấn đấu đến năm 2025, Quảng Ninh đón 1,7 triệu lượt khách nội địa và 1,1 triệu khách quốc tế (khách du lịch cộng đồng). Tổng thu từ hoạt động du lịch cộng đồng đạt 6.000 tỷ đồng và tạo ra 4.200 việc làm.

### 3. Kinh nghiệm cho Tây Nguyên

Với những kinh nghiệm từ việc phát triển du lịch cộng đồng của Quảng Ninh và Hà Giang, có thể rút ra một số bài học cho Tây Nguyên như sau:

- Để phát triển du lịch cộng đồng trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn ở Tây Nguyên, Chính phủ cần ưu tiên hỗ trợ các tỉnh Tây Nguyên về kinh phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông. Các tỉnh Tây Nguyên cần đẩy mạnh chương trình liên kết vùng trong phát triển du lịch để khai thác hiệu quả các tuyến du lịch trọng điểm như “Con đường xanh Tây Nguyên”, “Con đường huyền thoại - Đường mòn Hồ Chí Minh”, hợp tác phát triển du lịch khu vực tam giác Việt Nam - Lào - Campuchia... để thu hút khách du lịch trong và ngoài nước đến với Tây Nguyên.

- Tây Nguyên cần phải nâng cao chất lượng và đa dạng hóa các sản phẩm du lịch, xây dựng các sản phẩm du lịch phù hợp với tiềm năng và thế mạnh của từng địa phương trong vùng; chú trọng nâng cao chất lượng các sản phẩm du lịch đặc thù mang đậm nét Tây Nguyên.

- Du lịch Tây Nguyên cần mở rộng liên kết với các tỉnh miền Trung và vùng Đông Nam Bộ, TP. Hồ Chí Minh để kết nối thành các tour, tuyến tạo ra thị trường du lịch rộng lớn, có tác dụng kích cầu du lịch nhằm thu hút khách cho du lịch vùng Tây Nguyên, đặc biệt là hướng tới thu hút lượng khách quốc tế đến với Tây Nguyên ■

### TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Nguyễn Thị Thanh Quý (2021). Phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh: Thực trạng và giải pháp. *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, 5(759), 68-73.
2. Phan Hằng (2020). Cơ hội nào cho du lịch cộng đồng ở Quảng Ninh?, truy cập tại <http://baoquangninh.com.vn/du-lich/202004/co-hoi-nao-cho-du-lich-cong-dong-o-quang-ninh-2478705/>
3. Hoàng Nga (2020). Khu du lịch làng quê Yên Đức: Biến thách thức thành cơ hội vàng, truy cập tại <http://www.baoquangninh.com.vn/truyen-hinh/E-MAGAZINE/202006/khu-du-lich-lang-que-yen-duc-bien-thach-thuc-thanh-co-hoi-vang-2487130/index.htm>
4. Bảo Thoa (2021). Hà Giang: Hiệu quả từ du lịch cộng đồng. Truy cập tại <https://congthuong.vn/ha-giang-hieu-qua-tu-du-lich-cong-dong-151191.html>

5. Kim Tiến (2021). Thúc đẩy phát triển du lịch cộng đồng. Truy cập tại <https://vietnamtourism.gov.vn/index.php/items/35419>

**Ngày nhận bài: 3/4/2021**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 3/5/2021**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 23/5/2021**

*Thông tin tác giả:*

**1. ThS. LÊ VIỆT ANH**

**2. ThS. HÀ THỊ KIM DUYÊN**

**3. ThS. NGUYỄN VĂN THANH**

**Trường Đại học Tây Nguyên**

**EXPERIENCE IN DEVELOPING COMMUNITY-BASED TOURISM  
OF SOME PROVINCES IN VIETNAM AND LESSONS LEARNT  
FOR THE CENTRAL HIGHLANDS REGION**

● Master. **LE VIET ANH**

● Master. **HA THI KIM DUYEN**

● Master. **NGUYEN VAN THANH**

Tay Nguyen University

**ABSTRACT:**

The community-based tourism empowers local communities to manage tourism activities to achieve sustainable social, economic and environmental development outcomes. Therefore, the community-based tourism is not only the business partnership between tourism companies and local communities to achieve benefits but also the internal and external supports of local communities for small-sized tourism companies. Hence, tourism companies would commit to support development projects of local communities. Based on the successful experience of community-based tourism in Ha Giang Province and Quang Ninh Province, this paper present some lessons learnt for community-based tourism development in the Central Highlands region of Vietnam in the coming time.

**Keywords:** community tourism, provinces in the Central Highlands, tourism industry.

# TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VĂN HÓA TỔ CHỨC CẢNG HÀNG KHÔNG TRÊN THẾ GIỚI VÀ NHỮNG KHUYẾN NGHỊ CHO VIỆT NAM

● NGUYỄN NỮ TƯỜNG VI

## TÓM TẮT:

Ngành Hàng không dân dụng đang chứng kiến những bước tiến vượt bậc trong khâu tổ chức hoạt động cảng hàng không, sự ra đời của các chiến lược chiêu dụ khách mới làm cho diện mạo của các cảng hàng không (sân bay, airport) thay đổi nhanh chóng với những cấu trúc tổ chức phức tạp hơn, mô hình cung ứng dịch vụ đa dạng, cạnh tranh hơn (Pestana Barros và Nicolas, 2010), những cấu trúc văn hóa tổ chức (VHTC) cảng hàng không từ đó bắt đầu được quan tâm nghiên cứu. Được nhìn nhận là điều kiện cần thiết cho những tổ chức khao khát thành công (Denison và cộng sự, 2004), VHTC của các cảng hàng không ngày càng có vai trò quan trọng trong chiến lược định vị bản sắc ngành Hàng không của các quốc gia trong tâm trí hành khách. Thông qua các phân tích tổng quan tài liệu. Bài báo này nghiên cứu khái quát về VHTC cảng hàng không trên thế giới, từ đó rút ra những khuyến nghị cho việc phát triển VHTC cảng hàng không ở Việt Nam hiện nay.

**Từ khóa:** văn hóa tổ chức, cảng hàng không, văn hóa hàng không.

## 1. Đặt vấn đề

Khái niệm VHTC (organizational culture) chính thức được đưa vào lĩnh vực quản lý và nghiên cứu tổ chức từ cuối những năm 1970, nó bắt đầu thu hút sự chú ý đáng kể của giới học giả vào đầu những năm 1980 cho đến ngày nay (Glynn và cộng sự, 2018). VHTC được Adrew (1979) định nghĩa là “một hỗn hợp của niềm tin, bản sắc, nghi lễ và thần thoại”, là hệ thống những ý nghĩa chung được các thành viên của tổ chức chấp nhận. Schein (1990) cho rằng VHTC là những mô hình giả định cơ bản (pattern of basic assumptions) được chia sẻ mà các thành viên của tổ chức có được qua thời gian khi họ học cách đối phó thành công với nội bộ và bên ngoài. Ravasi và Schultz (2006) mô tả VHTC là khuôn mẫu của những hành vi và giả định tập thể

được truyền đạt cho các thành viên mới của tổ chức. Nhìn chung, VHTC có thể hiểu là một hệ thống các biểu trưng, giá trị và niềm tin, các quy phạm được các thành viên của tổ chức thống nhất thừa nhận, chia sẻ và lưu truyền. Trong bối cảnh gia tăng liên tục của lưu lượng hàng không quốc tế và sự cạnh tranh gay gắt giữa các sân bay khác nhau, Hội đồng Sân bay Quốc tế (ACI) công nhận rằng chất lượng dịch vụ tại các cảng hàng không là “yếu tố sống còn” (ACI, 2004), các cảng hàng không trên khắp thế giới đã và đang tăng cường nỗ lực quản lý theo hướng lấy khách hàng làm trọng tâm. Mặc khác, bản chất đa văn hóa của ngành Hàng không, đa văn hóa của hành khách trong các mối tương tác và trải nghiệm dịch vụ sân bay cũng đòi hỏi nỗ lực tăng cường sự hiểu biết về VHTC của cảng hàng không

(Pantouvakis, 2013). Các nghiên cứu về VHTC cảng hàng không nói riêng và VHTC trong ngành Hàng không dân dụng nói chung từ năm 2000 đến nay đã khám phá sự khác biệt về nhận thức VHTC khác nhau cho từng ngữ cảnh nghiên cứu, song song đó các thảo luận và kết luận nghiên cứu được ghi nhận là nguồn tham khảo hữu ích trong tiến trình phát triển VHTC cảng hàng không ở Việt Nam.

## **2. Tổng quan nghiên cứu về văn hóa tổ chức cảng hàng không trên thế giới**

VHTC cảng hàng không trên thực tế là những trải nghiệm đầu tiên mà hành khách nhận được khi đến sân bay, Rendeiro Martín-Cejas (2006) khẳng định rằng những trải nghiệm này thậm chí có thể ảnh hưởng đến nhận thức về chất lượng cho toàn bộ hành trình. Tầm quan trọng của ấn tượng ban đầu được đánh giá cao trong việc tạo ra định hướng tổng thể trong tâm trí hành khách và là lợi thế cạnh tranh trong ngành Sân bay (Rendeiro Martín-Cejas, 2006; Fodness và Murray, 2007; Pantouvakis, 2013), không chỉ thế, các học giả trên thế giới còn quan tâm tới VHTC cảng hàng không bởi bản chất đa văn hóa của ngành Hàng không dân dụng, nơi hàng triệu hành khách đến từ các quốc gia và nền văn hóa khác nhau tương tác, trải nghiệm (Fodness và Murray, 2007), điều này đòi hỏi cấu trúc tổ chức cảng hàng không phải nỗ lực cung cấp sự hài lòng cho hành khách.

Ek Asa (2006) trong nghiên cứu “Văn hóa an toàn trong vận tải hàng không và đường biển” cho rằng, văn hóa an toàn phản ánh thái độ, niềm tin, nhận thức và giá trị mà các cá nhân chia sẻ, tác giả đã sử dụng 9 khía cạnh của văn hóa an toàn, điều tra mối quan hệ giữa các khía cạnh văn hóa an toàn (học hỏi, báo cáo, chính đáng, linh hoạt, giao tiếp, thái độ đối với an toàn, hành vi liên quan đến an toàn, nhận thức rủi ro và hành động) với các khía cạnh môi trường tổ chức một đơn vị hành chính mặt đất sân bay, trên 6 tàu bay và 3 Trung tâm kiểm soát không lưu tại cảng hàng không Stockholm-Bromma (Thụy Điển) thông qua quan sát (observations), gói câu hỏi (questionnaire packages) về môi trường tổ chức của Ekvall (1986) kết hợp phỏng vấn (interviews). Kết quả cho thấy mối quan hệ tích cực giữa các khía cạnh văn hóa an toàn và khía cạnh môi trường tổ chức được tìm thấy ở Trung tâm kiểm soát không lưu trong khi rất ít mối quan hệ được tìm thấy giữa hai khái niệm này ở đơn vị hành chính mặt đất.

Tại Brisbane - (Australia) - một trong những

cảng hàng không có đội ngũ nhân viên thân thiện nhất thế giới theo bình chọn của Skytrax World Airport Awards (2018), Timbrell và Hearn (2006) đã tiếp cận nghiên cứu “Hướng tới quản lý tri thức cho người khám phá: Trường hợp của Tổng công ty sân bay Brisbane - BAC” về các vấn đề quản lý tri thức mà một công ty thành công như BAC đối mặt. Nghiên cứu chỉ ra đặc điểm chính ảnh hưởng đến chiến lược quản lý tri thức của BAC là: (1) các giá trị doanh nghiệp được gắn trong một nền văn hóa mạnh mẽ được xây dựng dựa trên kết quả “win / win”, tính linh hoạt trong hoạt động và quản lý tham vấn. Những giá trị này thúc đẩy chiến lược của BAC là duy trì cốt lõi mỏng, gia công phần mềm, xây dựng mối quan hệ và cam kết chia sẻ rủi ro và lợi nhuận. BAC phải đối mặt với những thách thức về tăng trưởng, thực hiện ảnh hưởng trên nhiều hơn với ít hơn, di cư từ kiểm soát sang văn hóa và di cư từ một sân bay theo chuỗi giá trị sang một thành phố kinh tế tự duy trì. (2) BAC mang tính chất khám phá. Một nhà thám hiểm liên tục gặp những thách thức mới, sáng tạo, linh hoạt và được tập hợp bởi những người có kinh nghiệm và chuyên gia, những người tạo ra luồng ý tưởng mới liên tục.

Trong “Nghiên cứu về vai trò của VHTC trong năng suất cảng hàng không”, Abbas Mohamadi và cộng sự (2013) đã lý giải mức độ mạnh mẽ của VHTC có thể ảnh hưởng đến khả năng của nhân viên như một cách để tăng hiệu suất và hiệu quả làm việc, từ đó cải thiện năng suất của sân bay. Kết quả cho thấy: (1) Năng suất không thể đạt được bằng các quy tắc và quy định, sự hình thành của nó sẽ bị ảnh hưởng bởi văn hóa, điều kiện xã hội, thái độ, hệ thống giá trị của nhân viên tại sân bay của bất kỳ quốc gia nào. (2) Cơ chế cơ bản để tăng năng suất xuất phát từ các giá trị được chia sẻ và cam kết với các giá trị văn hóa của nhân viên sân bay bởi vì hiệu suất tốt có thể đạt được bằng cách sử dụng một hệ thống cam kết cao. (3) Văn hóa có thể được sử dụng để tăng năng suất ở một số khu vực của sân bay nơi không thể đặt ra các quy tắc bằng văn bản, hoặc nếu luật được xây dựng ở những nơi đó, chúng có thể mang lại hiệu quả thấp.

Phân tích “Tác động của VHTC đến hiệu suất và năng lực của nhân viên trong cảng Togo và sân bay quốc tế Togo”, Bienmali Kombate (2014) đi tìm câu trả lời cho 2 câu hỏi nghiên cứu là: (1) Có tồn tại mối quan hệ đáng kể nào giữa VHTC và tăng cam kết của nhân viên tại các cảng Togo và sân bay quốc tế Togo không? (2) Có mối quan hệ

đáng kể nào giữa VHTC và việc tăng năng suất của nhân viên tại các cảng Togo và sân bay quốc tế Togo không?. Các kết quả kiểm định giả thuyết thống kê cho thấy VHTC mạnh mẽ thì cam kết của nhân viên và năng suất của nhân viên sẽ tăng lên.

Đồng thời với Bienmali Kombate (2014), Kimberlya và James (2014) thực hiện một nghiên cứu công phu hơn tại các cảng hàng không tại Hoa Kỳ tựa đề “Các vấn đề với tổ chức cảng hàng không và tái tổ chức tìm kiếm cơ cấu hoàn hảo cho cảng hàng không”. Phương pháp hỗn hợp (mixed methodology) được dùng để thu được thông tin hữu ích từ các nhà quản lý. Nghiên cứu kết luận không có cách tiếp cận “một kích thước phù hợp với tất cả” có thể áp dụng được trong ngành Cảng hàng không. Người quản lý không thể sao chép và áp dụng sơ đồ tổ chức của sân bay khác. Họ cần tạo ra một đặc điểm cho VHTC của mình nhằm điều chỉnh tối ưu các dịch vụ và năng lực cốt lõi của sân bay.

Tại Indonesia, Muhammad Cendana (2016) sử dụng công cụ đánh giá VHTC (Organizational Culture Assessment Instrument, OCAI) để thiết lập bản đồ VHTC hiện tại và kỳ vọng của lãnh đạo và người lao động trong tương lai làm đầu vào cho doanh nghiệp nếu VHTC hiện tại và dự kiến vẫn tương thích với giá trị của sân bay quốc tế Achmad Yani. Nghiên cứu khám phá ra sự khác biệt trong VHTC mà nhân viên có cấp bậc công việc cao cảm nhận được, VHTC chủ đạo được tổng giám đốc, trưởng bộ phận và trưởng bộ phận nhận thức là văn hóa phân cấp nhưng nhân viên của họ nhìn nhận là văn hóa gia tộc. Tổng Giám đốc mong đợi một nền văn hóa phân cấp là ưu thế nhất nhưng cấp dưới của họ gồm các trưởng phòng, trưởng bộ phận và nhân viên mong đợi một nền văn hóa gia tộc.

Với một hướng nghiên cứu khác, Town và Folklblagbrough (2018) quan tâm đến việc “Cải thiện phân loại chất thải đầu cuối: Giáo dục, gắn kết và VHTC tại sân bay quốc tế Vancouver”, các tác giả cho thấy VHTC là một động lực quan trọng trong sự thành công của các sáng kiến giảm thiểu và tái chế chất thải ở cảng hàng không. Nghiên cứu cũng cung cấp minh chứng trong một số năm, dữ liệu phân loại chất thải chỉ ra rằng các chiến lược quản lý chất thải của sân bay quốc tế Vancouver đã đạt đến mức “trần” và vượt quá tỷ lệ phân loại chất thải hàng năm 36% đã đặt ra những thách thức cho tổ chức.

Tại Thổ Nhĩ Kỳ, Hilal Tugce Ba và Ayse Kucuk Yılmaz (2019) trong nghiên cứu “Giá trị hình

thành doanh nghiệp: Bằng chứng từ hoạt động sân bay ở Thổ Nhĩ Kỳ” đóng góp vào sự hiểu biết VHTC cảng hàng không thông qua việc xác định các giá trị ảnh hưởng đến cách tiếp cận kinh doanh của tổ chức bằng cách cung cấp bằng chứng từ một nghiên cứu so sánh về các sân bay khác nhau thông qua phương pháp bảng câu hỏi. Phân tích xếp hạng (Ranking analysis) được sử dụng để có được thứ bậc giá trị của các nhà quản lý. Kết quả cho thấy quản lý tốt các giá trị làm tăng chất lượng và duy trì tính bền vững và cần có sự phù hợp giữa các giá trị của tổ chức và cá nhân trong tổ chức sân bay.

Cùng trong năm 2019, Alisa Burova và cộng sự (2019) công bố nghiên cứu “Quảng bá văn hóa địa phương và làm phong phú trải nghiệm sân bay thông qua cách kể chuyện tương tác”. Nhóm tác giả cho rằng kinh nghiệm ở các sân bay có thể định hình kế hoạch du lịch trong tương lai của hành khách và góp phần phát triển điểm đến du lịch. Tuy nhiên, môi trường hỗn loạn và quy trình làm thủ tục tốn thời gian ở các sân bay có thể dẫn đến những liên tưởng tiêu cực đối với nước sở tại và nền văn hóa của quốc gia đó. Bất chấp sự tồn tại của các ứng dụng hỗ trợ tại sân bay, người ta ít chú ý đến việc tạo điều kiện cho du khách tham gia khám phá văn hóa. Nghiên cứu đề xuất một khái niệm về cách kể chuyện được cá nhân hóa tương tác cung cấp cả một cuộc phiêu lưu học hỏi văn hóa và kết nối với bán lẻ địa phương. Ứng dụng của nhóm là tạo ra một cốt truyện Phần Lan giàu trí tưởng tượng duy nhất cho mọi người dùng để hướng dẫn họ qua các cửa hàng địa phương trong sân bay. Một đánh giá thực địa đã được thực hiện với 15 du khách thuộc các quốc tịch khác nhau. Khách du lịch coi trải nghiệm kể chuyện tương tác là một cách thú vị và độc đáo để dành thời gian chờ đợi tại sân bay đồng thời tăng khả năng tiếp xúc văn hóa.

Gần đây nhất, Kannapat Kankaew và Pongsapak Treruttanaset (2020) cung cấp bằng chứng về “VHTC ảnh hưởng đến hiệu quả công việc của nhân viên mới: Một nghiên cứu điển hình của Cục Hải quan tại sân bay quốc tế Suvarnabhumi Bangkok, Thái Lan”. Mục đích của nghiên cứu này là: (1) điều tra VHTC của công chức hải quan mới được tuyển dụng đồng hành cùng họ tại nơi làm việc và (2) kiểm tra việc thực hiện công việc của công chức hải quan mới được thuê và mối quan hệ qua lại giữa VHTC và hiệu quả hoạt động của hải quan. Các phân tích tương quan và nhiều hồi quy đã được áp dụng cho kết quả

rằng phần lớn các nhân viên hải quan mới được tuyển dụng nắm giữ 4 văn hóa chính được xếp hạng từ cao nhất bao gồm an toàn xã hội, tạo thuận lợi, thích ứng với công nghệ.

Nhìn chung, tuy mục tiêu nghiên cứu, cách thức tiếp cận vấn đề nghiên cứu và phương pháp thực hiện rất khác nhau, nhưng có thể khẳng định rằng các nghiên cứu trên thế giới đã giúp tăng cường đáng kể sự hiểu biết về về VHTC cảng hàng không. Trong các nghiên cứu được lược dẫn trên đây, vấn đề tác động của VHTC đối với năng suất lao động đã nhận được nhiều sự quan tâm

trong các công trình của Abbas Mohamadi và cộng sự (2013), Bienmali Kombate (2014), Kannapat Kankaew và Pongsapak Treruttanaset (2020). Song song đó, nhánh nghiên cứu VHTC cảng hàng không theo hướng văn hóa chức năng tiêu biểu có thể kể đến Văn hóa an toàn của Ek Asa (2006), quản lý tri thức Timbrell và Hearn (2006), Tổ chức cảng hàng không của Kimberlya và James (2014), Giá trị VHTC của Hilal Tugce Ba và Ayse Kucuk Yılmaz (2019), Quảng bá văn hóa địa phương trong cảng hàng không của Alisa Burova và cộng sự (2019).

**Bảng. Tổng quan nghiên cứu VHTC cảng hàng không điển hình trên thế giới**

Tác giả	Cảng hàng không nghiên cứu	Mục tiêu nghiên cứu	Phương pháp nghiên cứu	Đối tượng khảo sát
Ek Asa (2006)	Stockholm-Bromma (IATA: BMA, ICAO: ESSB), Thụy Điển	Văn hóa an toàn trong vận tải hàng không	Quan sát observations); Gói câu hỏi (Questionnaire packages) về môi trường tổ chức của Ekvall (1986); Phỏng vấn (Interviews)	Nhân viên cảng hàng không
Timbrell và Hearn (2006)	Brisbane (IATA: BNE, ICAO: YBBN), Australia	Các vấn đề quản lý tri thức mà một cảng hàng không dẫn đầu phải đối mặt	Mô hình các động lực chiến lược (Model of Strategic Drivers); Phỏng vấn (Interviews)	Nhà quản lý cảng hàng không
Abbas Mohamadi và cộng sự (2013)	Cảng hàng không nói chung	Vai trò của VHTC trong năng suất sân bay	Nghiên cứu tài liệu (Literature review)	Nhân viên cảng hàng không
Bienmali Kombate (2014)	Các sân bay quốc tế Togo	Tác động của VHTC đến hiệu suất và năng lực của nhân viên	Kiểm định giả thuyết thống kê (Statistical hypothesis test)	Nhân viên cảng hàng không
Kimberlya và James (2014)	36 sân bay của Hoa Kỳ	Tổ chức cảng hàng không và tái tổ chức tìm kiếm cơ cấu tổ chức hoàn hảo cho cảng hàng không	Phương pháp hỗn hợp (Mixed methodology)	Nhà quản lý cảng hàng không
Muhammad Cendana (2016)	Ahmad Yani (IATA: SRG, ICAO: WAHS), Indonesia	Thiết lập bản đồ VHTC hiện tại và kỳ vọng của lãnh đạo và người lao động trong tương lai	Công cụ Đánh giá VHTC (Organizational Culture Assessment Instrument) - OCAI	Tổng giám đốc, Trưởng bộ phận và Trưởng bộ phận và các nhân viên

Tác giả	Cảng hàng không nghiên cứu	Mục tiêu nghiên cứu	Phương pháp nghiên cứu	Đối tượng khảo sát
Town và Folk-blagbrough (2018)	Vancouver (IATA: YVR, ICAO: CYVR), Canada	Cải thiện phân loại chất thải đầu cuối: Giáo dục, gắn kết và VHTC	Phương pháp phân tích toán học (Mathematical analysis)	Phân tích dữ liệu thống kê
Hilal Tugce Ba và Ayse Kucuk Yılmaz (2019)	Các sân bay ở Thổ Nhĩ Kỳ	Giá trị hình thành doanh nghiệp cảng hàng không	Phân tích xếp hạng (Ranking analysis); Gói câu hỏi (Questionnaire packages)	Nhà quản lý cảng hàng không
Alisa Burova và cộng sự (2019)	Helsinki-Vantaa (IATA: HEL, ICAO: EFHK), Phần Lan	Quảng bá văn hóa địa phương và làm phong phú trải nghiệm sân bay	Quan sát (observations); Gói câu hỏi (Questionnaire packages); Phỏng vấn (Interviews)	15 hành khách thuộc các quốc tịch khác nhau
Kannapat Kankaew và Pongsapak Treruttanaset (2020)	Suvarnabhumi (IATA: BKK, ICAO: VTBS), Thái Lan	VHTC ảnh hưởng đến hiệu quả công việc của nhân viên mới ở cảng hàng không	Hệ số tương quan (Correlation coefficient), Phân tích hồi qui (Regression analysis)	Nhân viên cảng hàng không mới gia nhập tổ chức

*Nguồn: Thống kê của tác giả*

### 3. Những khuyến nghị cho nghiên cứu VHTC cảng hàng không ở Việt Nam

Đầu tiên, trong bối cảnh tăng trưởng liên tục của ngành Hàng không dân dụng Việt Nam, vấn đề nghiên cứu VHTC cảng hàng không đang rất cấp thiết bởi chính VHTC là yếu tố làm tăng lợi thế cạnh tranh trong ngành Sân bay (Rendeiro Martín-Cejas, 2006; Fodness và Murray, 2007; Pantouvakis, 2013) và tăng năng suất sân bay đáng kể nhất (Abbas Mohamadi và cộng sự, 2013; Bienmali Kombate, 2014; Kannapat Kankaew và Pongsapak Treruttanaset, 2020);

Kế đến, từ kinh nghiệm quốc tế cho thấy việc lựa chọn không gian nghiên cứu đúng rất quan trọng, nhiều công trình chọn tiếp cận góc độ VHTC của một cảng hàng không như Ek Asa (2006), Timbrell và Hearn (2006), Muhammad Cendana (2016), Town và Folk-blagbrough (2018), Alisa Burova và cộng sự (2019), Kannapat Kankaew và Pongsapak Treruttanaset (2020). Tuy nhiên các nghiên cứu tiếp cận VHTC nhiều cảng hàng không để nổi bật hóa vấn đề nghiên cứu cũng là lựa chọn hữu ích trong bối cảnh Việt Nam.

Bên cạnh đó, chọn lựa phương pháp nghiên cứu rất cần được quan tâm, thống kê cách thức lựa

chọn phương pháp nghiên cứu của các học giả trên thế giới tác giả nhận thấy đại bộ phận đều tiếp cận nghiên cứu định tính kết hợp định lượng thông qua quan sát (observations); gói câu hỏi (questionnaire packages) và phỏng vấn (interviews). Khảo sát tính chất VHTC cảng hàng không thông qua các phép đo lường cũng là hướng nghiên cứu mới lạ, theo đó kinh nghiệm dùng công cụ đánh giá VHTC (Organizational Culture Assessment Instrument) - OCAI của Muhammad Cendana (2016) rất hữu ích.

Cuối cùng, đa phần các nghiên cứu trên thế giới chọn tiếp cận VHTC từ góc độ nhân viên cảng hàng không như Ek Asa (2006), Abbas Mohamadi và cộng sự (2013), Bienmali Kombate (2014), Muhammad Cendana (2016), Kannapat Kankaew và Pongsapak Treruttanaset (2020); một số khác chọn tiếp cận theo góc độ nhà quản lý như Timbrell và Hearn (2006), Kimberlya và James (2014), Muhammad Cendana (2016), Hilal Tugce Ba và Ayse Kucuk Yılmaz (2019), duy chỉ có Alisa Burova và cộng sự (2019) chọn góc độ tiếp cận là hành khách. Tác giả cho rằng, việc tiếp cận VHTC từ góc độ hành khách tuy gặp nhiều khó khăn nhưng trong điều kiện Việt Nam

sẽ mang nhiều ý nghĩa hơn vì VHTC cảng hàng không suy cho cùng cũng vì mục đích có được sự hài lòng của hành khách.

#### **4. Kết luận**

Cảm nhận văn hóa bay của hành khách là những đánh giá cảm tính và có tính lan tỏa dựa trên toàn bộ trải nghiệm từ khi đến sân bay, đi qua sân bay, lên máy bay, dịch vụ trên máy bay, đứng giờ, lên máy bay, lấy hành lý và rời khỏi sân bay, trong tiến trình đó thì sự xuất hiện của VHTC cảng hàng không ở vị

trí ấn tượng ban đầu và ấn tượng sau cùng trong tâm trí hành khách vậy nên việc xây dựng và phát triển VHTC cảng hàng không là điều kiện tiên quyết cho thành công của các mô hình kinh doanh cảng hàng không. Một nền VHTC phù hợp, một nền VHTC khác biệt trong ngành Hàng không không thể sao chép là mục tiêu đầu tiên mà các nhà quản lý cảng hàng không cần hướng đến để bảo đảm sự hài lòng của nhân viên, sự hài lòng của khách hàng và lợi nhuận của doanh nghiệp ■

#### **TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Abbas Mohamadi, Mostafa Ghadiri & Ozra Ghasemzadeh Moghaddam (2013). The Study of the Role of Organizational Culture in Airport Productivity. *European Online Journal of Natural and Social Sciences* 2013, vol.2, No.3 (s). pp.2361-2365.
2. Alisa Burova, Tuuli Keskinen, Chelsea Kelling & Jaakko Hakulinen (2019). Promoting local culture and enriching airport experiences through interactive storytelling. [https://tuicris.tut.fi/portal/en/publications/promoting-local-culture-and-enriching-airport-experiences-through-interactive-storytelling\(06505456-da4e-4cbd-82b4-76119a8015f2\).html](https://tuicris.tut.fi/portal/en/publications/promoting-local-culture-and-enriching-airport-experiences-through-interactive-storytelling(06505456-da4e-4cbd-82b4-76119a8015f2).html).
3. Bienmali Kombate (2014). The impact of organizational culture on employees performance and productivity in Togo ports and Togo international airport. [https://www.researchgate.net/publication/318541635\\_the\\_impact\\_of\\_organizational\\_culture\\_on\\_employees\\_performance\\_and\\_productivity\\_in\\_togo\\_ports\\_and\\_togo\\_international\\_airport](https://www.researchgate.net/publication/318541635_the_impact_of_organizational_culture_on_employees_performance_and_productivity_in_togo_ports_and_togo_international_airport)
4. Deal T. E. & Kennedy, A. A. (1982). *Corporate Cultures: The Rites and Rituals of Corporate Life*. Harmondsworth, Penguin Books.
5. Denison, D. R., Haaland, S., & Goelzer, P. (2004). Corporate culture and organizational effectiveness: Is Asia different from the rest of the world? *Organizational Dynamics* 33 (1). pp.98–109.
6. Ek Asa (2006). *Safety Culture in Sea and Aviation Transport*. *Ergonomics and Aerosol Technology*. Department of Design Sciences. Lund University.
7. Fodness, D. & Murray, B. (2007), Passengers' expectations of airport service quality. *Journal of Services Marketing*, Vol. 21 No. 7. pp. 492-506.
8. Glynn, M.A., Giorgi, S., Lockwood, C. (2018). Organization Culture. <https://www.oxfordbibliographies.com/view/document/obo-9780199846740/obo-9780199846740-0059.xml#obo-9780199846740-0059-bibItem-0004>.
9. Hatch, M. J. & Cunliffe, A. L. (2013). *A history of organizational culture in organization theory*. *Organization Theory: Modern, Symbolic and Postmodern Perspectives* (2ed.). Oxford: Oxford University Press. pp.161.
10. Hilal Tugce Ba & Ayse Kucuk Yılmaz (2019). Values that form the business: Evidence from airport operations in Turkey. *Aeronautical Journal - New Series*. Pp.123 (1262).
11. Kannapat Kankaew & Pongsapak Treruttanaset (2020). The Organization Culture Affecting Job Performance of Newly Hired Employees: A Case Study of the Customs Bureau at Bangkok Suvarnabhumi International Airport, Thailand. <https://www.igi-global.com/chapter/the-organization-culture-affecting-job-performance-of-newly-hired-employees/260842>.
12. Kimberlya, K. & Jamesf, S. (2014). Issues with Airport Organization and Reorganization Finding the Perfect Organizational Structure for an Airport. [http://onlinepubs.trb.org/onlinepubs/acrp/acrp\\_syn\\_040\\_TRNews.pdf](http://onlinepubs.trb.org/onlinepubs/acrp/acrp_syn_040_TRNews.pdf)
13. Kotter, J. P. & Heskett, J. L. (1992). *Corporate Culture and Performance*. New York: The Free Press.
14. Pestana Barros, C. & Nicolas, P. (2010). Productivity changes in Portuguese bus companies. *Transport Policy*, 17. Pp.295-302.



15. Pettigrew, A. M. (1979). On Studying Organizational Cultures. *Administrative Science Quarterly* 24.4 (1979). pp.570–581.
16. Ravasi, D., Schultz, M. (2006). Responding to organizational identity threats: Exploring the role of organizational culture. *Academy of Management Journal*. 49 (3). pp.433–458.
17. Roberto Rendeiro Martín-Cejas (2006). Tourism service quality begins at the airport, *Tourism Management* 27 (2006). pp.874–877.
18. Schein, E. H. (1990). Organizational culture. *American Psychologist*, 45. pp.109–119.
19. Schein, Edgar (1992). *Organizational Culture and Leadership: A Dynamic View*. San Francisco, CA: Jossey-Bass. pp.9.
20. Timbrell, G. F. M. & Hearn, G. (2006). Towards Knowledge Management for Explorers: The Case of the Brisbane Airport Corporation. *International Journal of Knowledge. Culture and Change Management*, 6(6). pp. 97-104.
21. Town, M. & Folk-Blagbrough, S. (2018). Improving terminal waste diversion: Education, engagement and corporate culture at Vancouver International Airport. *Journal of Airport Management*. Volume 12, Number 2. pp. 186-197 (12).

**Ngày nhận bài: 6/4/2021**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 6/5/2021**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 26/5/2021**

*Thông tin tác giả:*

**ThS. NGUYỄN NỮ TƯỜNG VI**  
**Học viện Hàng không Việt Nam**

## AN OVERVIEW ABOUT AIRPORT ORGANIZATION CULTURE IN THE WORLD AND RECOMMENDATIONS FOR VIETNAM

● Master. **NGUYEN NU TUONG VI**  
 Vietnam Aviation Academy

**ABSTRACT:**

The civil aviation industry has witnessed great strides in the organization of airport operations and new customer attraction strategies that make the appearance of airports change rapidly with complex organizational structures and models, diverse services and strong competitiveness (Pestana Barros and Nicolas, 2010), since then, the airport's organizational culture began to be explored. Recognized as a necessary condition for organizations that aspire to succeed (Denison et al., 2004), the organizational culture of airports plays an increasingly important role in the strategy of positioning national aviation identities in the minds of passengers. This literature review presents an overview about the airport culture in the world, thereby drawing recommendations for the development of airport culture in Vietnam.

**Keywords:** organizational culture, airport, aviation culture.

# QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ BẢO VỆ RỪNG TẠI HUYỆN BẮC YÊN, TỈNH SƠN LA

● TRẦN DUY TÙNG - NGUYỄN XUÂN BẮC - NGUYỄN THỊ DƯƠNG NGA

## TÓM TẮT:

Quản lý nhà nước trong lĩnh vực bảo vệ rừng (BVR) là một nội dung quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng của mỗi địa phương, đặc biệt đối với vùng cao, nơi tập trung nhiều hộ nghèo, dân tộc thiểu số. Nghiên cứu này đánh giá thực trạng quản lý nhà nước về BVR tại huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La thông qua các hoạt động lập kế hoạch, tổ chức thực hiện các chức năng quản lý nhà nước (QLNN) về BVR, thanh kiểm tra. Trên cơ sở đó, đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường QLNN về BVR tại huyện Bắc Yên trong thời gian tới.

**Từ khóa:** quản lý nhà nước, bảo vệ rừng, huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La.

## 1. Đặt vấn đề

Rừng là một hệ sinh thái mà quần xã cây rừng giữ vai trò chủ đạo trong mối quan hệ tương tác giữa sinh vật với môi trường. Tuy nhiên, tình trạng phá rừng, lấn chiếm đất rừng, khai thác lâm sản trái pháp luật, nhất là đối với rừng tự nhiên vẫn tiếp tục diễn ra phức tạp. Báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho thấy trong năm 2018, có 1.727 vụ phá rừng trái phép, với diện tích rừng bị thiệt hại là 936ha. Hệ lụy của việc mất rừng nghiêm trọng và lâu dài như bão lũ, sạt lở đất, ảnh hưởng tới nguồn nước v.v. Bắc Yên là một huyện vùng cao của tỉnh Sơn La, với tổng diện tích rừng năm 2019 là 43.040,44 ha. Mặc dù đã có nhiều đổi mới trong công tác QLNN về BVR trong những năm qua, tuy nhiên tình trạng người dân phá rừng để làm nương rẫy, hiện tượng

khai thác gỗ trái phép vẫn còn phổ biến, thêm nữa là những vụ cháy rừng hằng năm vẫn còn xảy ra dẫn đến rừng bị giảm sút cả về số lượng và chất lượng. Bài viết này nhằm đánh giá thực trạng và đề xuất một số giải pháp QLNN về BVR trên địa bàn huyện Bắc Yên.

## 2. Phương pháp nghiên cứu

Số liệu thứ cấp được thu thập từ Báo cáo thống kê của Chi cục Thống kê, các báo cáo của Hạt Kiểm lâm huyện, Hạt kiểm lâm rừng đặc dụng Tà Xùa, báo cáo tổng hợp của Quỹ chi trả dịch vụ môi trường rừng, báo cáo của phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện. Số liệu sơ cấp được thu thập từ phỏng vấn 60 chủ hộ trồng rừng tại các xã Hua Nhàn, Tạ Khoa, và Mường Khoa. Phương pháp phân tích số liệu bao gồm thống kê mô tả và so sánh.

### 3. Kết quả nghiên cứu

#### 3.1. Thực trạng QLNN về BVR tại huyện Bắc Yên

*Tổng quan hiện trạng rừng tại huyện Bắc Yên:* Huyện Bắc Yên có tổng diện tích tự nhiên là 110.012,8 ha. Theo quy hoạch 3 loại rừng năm 2019, toàn Huyện có 69.635,56 ha rừng và đất lâm nghiệp (chiếm 63,34% diện tích tự nhiên). Có 43.040,44 ha có rừng (trên 39,2% diện tích tự nhiên), trong đó có 42.326,36 ha rừng tự nhiên, 714,08 ha rừng trồng. Rừng trên núi đất khoảng 40.131,43, rừng trên núi đá 2.909,01 ha. Năm 2020, do làm tốt công tác khoanh nuôi tái sinh rừng và trồng rừng mới đã nâng diện tích rừng lên 44.565,4 ha. Tình trạng người dân phá rừng để làm nương rẫy, hiện tượng khai thác gỗ trái phép vẫn còn phổ biến, thêm nữa là những vụ cháy rừng hằng năm vẫn còn xảy ra. Điều này dẫn đến rừng bị giảm sút cả về số lượng và chất lượng. (Bảng 1)

ban hành 4 quyết định, 3 chi thị, 8 kế hoạch và 23 công văn liên quan tới công tác BVR. Qua số liệu điều tra về một số chủ trương, chính sách về QLNN về BVR cho thấy, đa số (89,87%) người được hỏi có ý kiến nhất trí với công tác rà soát quy hoạch 3 loại rừng tại thời điểm hiện nay là rất cần thiết.

*Về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp:* Trong giai đoạn 2018-2020, đã thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho 76/76 nhóm hộ với diện tích đã giao là 13.251,971 ha; 149 cộng đồng bản (nay là 103 cộng đồng bản) với 35.744,292 ha và 6.150 hộ với 12.420,213 ha; đến nay còn 7.581,03 ha đất lâm nghiệp chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho hộ gia đình, cộng đồng dân cư quản lý.

*Về công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật trong lĩnh vực BVR:* Giai đoạn 2018-2020, hoạt động này đã được triển khai có hiệu quả, với 89 hội nghị tuyên truyền được mở tại 144

**Bảng 1. Tổng hợp diện tích rừng và độ che phủ rừng giai đoạn 2018 - 2020**

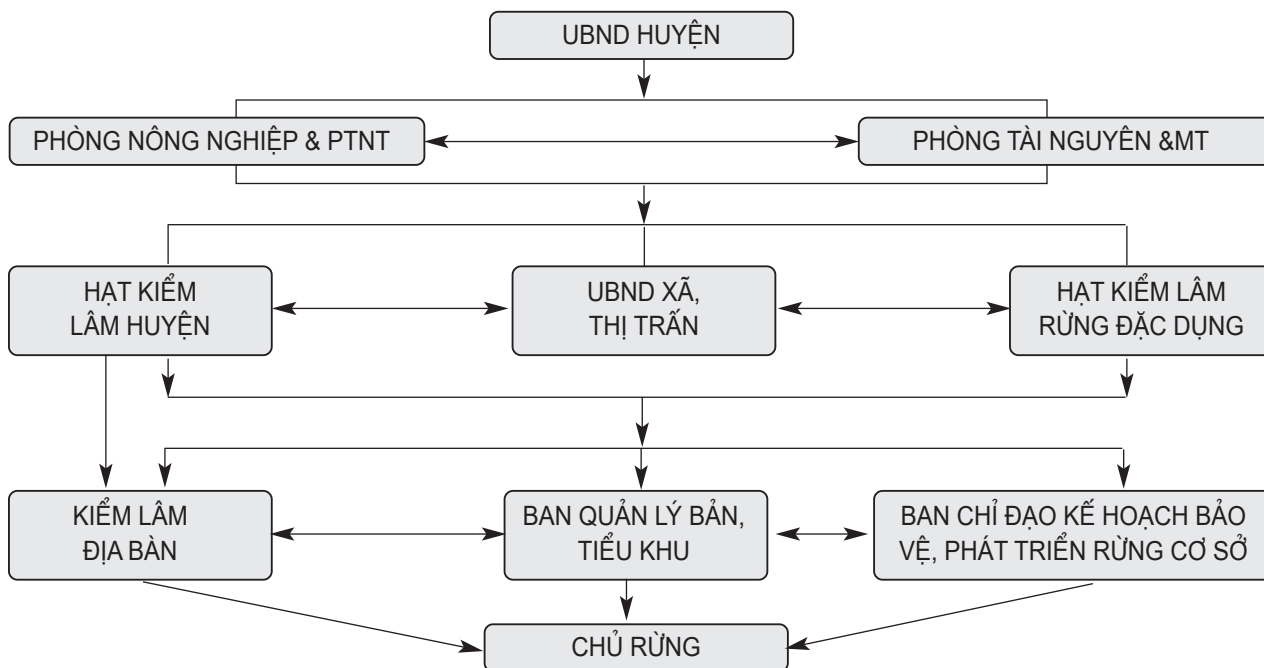
Năm	2018	2019	2020	Tỷ lệ tăng, giảm năm 2019 so với năm 2018 (%)	Tỷ lệ tăng, giảm năm 2020 so với năm 2019 (%)
Diện tích (ha)	42.587,82	43.040,44	44.565,4	+ 1,06	+3,54
Rừng trồng mới (ha)	804,05	714,08	457,15	-11,19	- 36
Rừng tự nhiên (ha)	41.783,77	42.326,36	44.108,25	+ 1,30 (Do khoanh nuôi tái sinh)	+4,21 (Do khoanh nuôi tái sinh)
Độ che phủ rừng (%)	39,2	39,3	39,3	+ 0,5	+ 0,26

*Nguồn: Hạt Kiểm lâm huyện Bắc Yên (2020)*

*Về tổ chức bộ máy QLNN và BVR:* Trên cơ sở quy định của Luật Lâm nghiệp, các văn bản lãnh đạo, chỉ đạo của Trung ương, tỉnh, các sở, ngành có liên quan, UBND huyện Bắc Yên đã nghiêm túc tiếp thu, quán triệt và cụ thể hóa các nội dung để triển khai thực hiện cơ bản phù hợp tại địa bàn huyện về tổ chức bộ máy QLNN về BVR từ huyện đến các xã, thị trấn; xác định rõ mối quan hệ và tầm quan trọng của các chủ thể tham gia QLNN về BVR và được thể hiện cụ thể theo Sơ đồ 1. Trong giai đoạn 2018-2020, UBND huyện Bắc Yên đã

bản (năm 2018-2019), năm 2020 là 103 bản, tiểu khu thuộc 16/16 xã, thị trấn với 9.389 lượt người tham gia. Nhờ thực hiện tốt công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật đã làm chuyển biến về nhận thức của người dân trong lĩnh vực BVR. Cụ thể, người dân đã từng bước hiểu được vai trò to lớn của rừng đối với đời sống, sinh hoạt, sản xuất của chính mình và có ý thức hơn trong việc BVR. Trong 3 năm đã có trên 100 vụ vi phạm pháp luật về BVR được phát hiện thông qua tin tố giác của quần chúng nhân dân.

Sơ đồ 1: Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về bảo vệ rừng huyện Bắc Yên



Về công tác lập kế hoạch BVR: hàng năm, Hạt Kiểm lâm huyện chủ động tham mưu cho UBND huyện xây dựng Kế hoạch BVR, hướng dẫn, đôn đốc UBND các xã xây dựng kế hoạch BVR thuộc địa bàn quản lý, trong đó tập trung lớn cho việc xây dựng phương án phòng cháy, chữa cháy rừng.

Về công tác giao đất rừng cho hộ quản lý: UBND huyện Bắc Yên đã bàn giao và phân cấp QLNN về rừng và đất lâm nghiệp cho 16 xã, thị trấn với tổng diện tích 62.054,53 ha rừng và đất lâm nghiệp, trong đó có: 7.456,58 ha rừng đặc dụng, 13.656,78 ha rừng sản xuất, 21.747,62 ha rừng phòng hộ và 19.192,55 ha đất quy hoạch lâm nghiệp nhưng chưa có rừng; ký cam kết trách nhiệm quản lý, BVR đã giao với UBND các xã, thị trấn.

Về công tác bảo tồn đa dạng sinh học rừng: UBND huyện Bắc Yên đã chỉ đạo thực hiện các mô hình bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học gắn với hoạt động xóa đói, giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới. Hiện nay, trữ lượng tài nguyên thực vật trên địa bàn huyện còn khá lớn, chủ yếu tập trung tại rừng đặc dụng, bao gồm nhóm cây làm thuốc chữa bệnh chiếm ưu thế với

138 loài, sau đó đến cây cho gỗ với 134 loài; cây chế biến làm thức ăn, nước uống, gia vị 91 loài và nhiều loại có công dụng khác.

Về công tác phòng cháy, chữa cháy rừng (PCCCR): chính quyền các cấp từ huyện đến cơ sở thành lập Ban chỉ đạo về thực hiện kế hoạch BVR và PCCCR, đồng thời ban hành nhiều văn bản chỉ đạo các cấp, các ngành ở địa phương vào cuộc một cách quyết liệt PCCCR, hạn chế thấp nhất thiệt hại do cháy rừng xảy ra. Mỗi cấp chính quyền từ huyện đến xã chủ động xây dựng phương án, kế hoạch PCCCR và tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về PCCCR đến tận người dân để từng bước nâng cao nhận thức về PCCCR góp phần ngăn chặn, đẩy lùi hạn chế thấp nhất số vụ cháy rừng và thiệt hại do cháy rừng gây ra.

Hoạt động thanh tra kiểm tra thực hiện bằng cách đơn vị cấp trên tiến hành thanh tra kiểm tra đối với các đơn vị cấp dưới thông qua các hình thức như thanh tra toàn diện (kiểm tra mọi hoạt động của đơn vị cấp dưới); thanh tra kiểm tra theo nội dung nêu trong đơn khiếu nại, tố cáo của công dân; thanh tra theo điểm, có thể theo định kỳ hoặc

đột xuất. Qua công tác thanh tra, kiểm tra giai đoạn từ năm 2017 đến năm 2020 đã phát hiện và xử lý 151 vụ vi phạm các qui định về BVR.

**3.2. Một số yếu tố ảnh hưởng tới công tác QLNN về BVR tại huyện Bắc Yên**

Tác động của biến đổi khí hậu đã làm gia tăng tần suất, cường độ, tính biến động và tính cực đoan của các hiện tượng thời tiết nguy hiểm, như lốc, giông, hạn hán, rét đậm, rét hại, sương muối, mưa đá. Theo thống kê, nhiệt độ trung bình huyện Bắc Yên đã tăng dần qua các năm (Bảng 2).

**Bảng 2. Tổng hợp tình hình khí hậu tại huyện Bắc Yên, giai đoạn 2018-2020**

Nội dung	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1. Nhiệt độ không khí trung bình (°C)	21,4	21,3	22,5
2. Số giờ nắng (giờ)	1750,4	1898,2	2162,1
3. Tổng lượng mưa (mm)	1072,2	1579,5	872,1
4. Độ ẩm không khí trung bình (%)	83,3	82,9	82,2

*Nguồn: Chi cục Thống kê huyện Bắc Yên (2021)*

Trong điều kiện phát triển nền kinh tế của Huyện hiện nay còn gặp rất nhiều khó khăn, thách thức, có khoảng 95% dân số sống ở khu vực nông thôn có sinh kế phụ thuộc vào tài nguyên thiên nhiên, làm cho nguồn tài nguyên rừng bị suy giảm nhanh chóng nên luôn xảy ra sự xung đột trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, công tác BVR, bảo vệ môi trường.

Vai trò của quản lý rừng cộng đồng như: rừng và đất rừng khoán cho các cộng đồng khoán bảo vệ, khoanh nuôi và trồng mới theo hợp đồng khoán rừng; rừng và đất rừng của hộ gia đình và cá nhân là thành viên trong cộng đồng tự liên kết lại với nhau thành các nhóm cộng đồng (nhóm hộ) cùng quản lý để tạo nên sức mạnh để bảo vệ, hỗ trợ, đối công cho nhau trong các hoạt động lâm nghiệp.

Sự phối kết hợp giữa một số phòng ban trong công tác quản lý BVR còn thiếu đồng bộ, năng lực về tổ chức quản lý, chuyên môn kỹ thuật và kinh nghiệm trong lĩnh vực lâm nghiệp của một số cán bộ làm công tác giao đất, giao rừng còn hạn chế, đặc biệt là cấp cơ sở.

Ngoài ra, năng lực cơ sở hạ tầng và thiết bị phục vụ PCCCR còn hạn chế. Hiện nay, trên địa bàn Huyện chỉ có 2/16 xã, thị trấn đã thực hiện xây dựng đường băng cản lửa trên diện tích rừng được giao. Ngoài ra, do không có kinh phí nên việc xây dựng các công trình phục vụ cho công tác PCCCR trên địa bàn các xã còn lại không có, hơn nữa giao thông đi lại còn gặp nhiều khó khăn, phương tiện phục vụ chủ yếu là tự túc.

**3.3. Một số giải pháp tăng cường QLNN về BVR trên địa bàn huyện Bắc Yên**

*Thứ nhất*, cần hoàn thiện hệ thống pháp luật về QLNN trong lĩnh vực BVR: Hiện nay, có rất nhiều văn bản Luật, văn bản dưới Luật có liên quan đến QLNN về BVR như: Luật Đất đai, Luật Lâm nghiệp, Luật Quy hoạch, Luật Bảo vệ Môi trường, Luật Phòng cháy - chữa cháy, Luật Dân sự, Luật Hình sự... Để đảm bảo hệ thống pháp luật của chúng ta đồng bộ, thống nhất, đầy đủ và thể hiện được vai trò, sự cần thiết của pháp luật trong QLNN về BVR nhất thiết phải được sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện.

*Thứ hai*, cần nâng cao năng lực của bộ máy QLNN về BVR từ huyện đến cơ sở như cần thiết phải ban hành văn bản quy định rõ trách nhiệm, quyền, nghĩa vụ của từng ngành trong việc tham mưu cho UBND huyện QLNN về BVR trên địa bàn. Song song với đó, cần nghiên cứu, bổ sung tăng biên chế cho lực lượng quản lý, BVR các cấp, nhất là lực lượng kiểm lâm địa bàn và công chức phụ trách lĩnh vực lâm nghiệp của các xã để kịp thời tham mưu cho cấp ủy, chính quyền địa phương thực hiện tốt chức năng QLNN về BVR.

*Thứ ba*, về cơ chế, chính sách: Cần rà soát kỹ và đánh giá thật khách quan các cơ chế, chính sách trong lĩnh vực QLNN về BVR, qua đó phát huy được những mặt tích cực, các cơ chế, chính sách hiệu quả để duy trì và phát triển; đồng thời phát hiện và khắc phục những khó khăn, vướng

mắc, bất cập của cơ chế, chính sách đó hoặc kiến nghị điều chỉnh, hủy bỏ để thay thế chính sách phù hợp hơn.

*Thứ tư*, huy động các nguồn lực BVR: Cần có chủ trương, giải pháp huy động vốn từ các nguồn như: ngân hàng, ngân sách các cấp, thuế, các nguồn chi trả dịch vụ môi trường của các nhà máy thủy điện đóng trên địa bàn, phát triển du lịch (nhất là du lịch sinh thái Tà Xùa), nguồn vốn từ các tổ chức phi chính phủ, nguồn ODA... từ đó có cơ chế quản lý và sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

*Thứ năm*, đẩy nhanh tiến độ giao đất lâm nghiệp, rà soát lại đất quy hoạch 3 loại rừng gắn với xác định mốc giới trên thực địa và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho cộng đồng dân cư: Cần tập trung tổ chức rà soát toàn bộ các dữ liệu đã cấp, đã giao cho tập thể, cá nhân để kịp thời phát hiện những sai sót để khắc phục hoặc thu hồi và tổ chức quản lý theo quy hoạch sử dụng đất của huyện,

*Thứ sáu*, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao ý thức, trách nhiệm của cán bộ, đảng viên và nhân dân trong công tác BVR, phòng chống cháy rừng, đó là: thường xuyên tổ chức tuyên truyền, quán triệt các chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước thuộc QLNN về BVR; nâng cao nhận thức, ý thức

trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền và nhân dân, nhất là người đứng đầu cấp ủy, chính quyền, cơ quan, đơn vị về trách nhiệm nêu gương trong công tác quản lý, BVR.

#### **4. Kết luận**

QLNN trong lĩnh vực BVR là một nội dung quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng của mỗi địa phương. Kết quả cho thấy, ở nơi nào cấp ủy, chính quyền địa phương coi đây là nhiệm vụ chính trị thường xuyên để chủ động tập trung lãnh đạo, chỉ đạo về quản lý, BVR thì việc quản lý, BVR ở nơi đó thuận lợi. Phân tích đánh giá về công tác QLNN về BVR ở huyện Bắc Yên cho thấy, các hoạt động từ phổ biến, tuyên truyền pháp luật về BVR, lập kế hoạch BVR, giao đất rừng, tổ chức bảo vệ đa dạng sinh học, phòng cháy chữa cháy, thanh kiểm tra trong lĩnh vực đã được các cơ quan QLNN thực hiện khá tốt. Tuy nhiên vẫn còn một số hạn chế về công tác tổ chức, việc thu hút và huy động các nguồn lực đầu tư vào lĩnh vực BVR chưa đạt hiệu quả cao; rừng, đất rừng đã được giao cho các hộ gia đình, cá nhân quản lý nhưng chưa quy định rõ quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của chủ rừng, dẫn đến công tác bảo vệ gặp nhiều khó khăn. Từ đó, một số đề giải pháp nhằm tăng cường QLNN về BVR đã được đề xuất ■

#### **TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Hà Công Tuấn (2006). *Quản lý nhà nước bằng pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ rừng ở Việt Nam hiện nay*. Luận án Tiến sĩ, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
2. Hạt Kiểm lâm huyện Bắc Yên (2019). *Báo cáo tổng kết công tác phòng cháy, chữa cháy rừng năm 2019*. Sơn La.
3. Ngọc Thuấn (2020). Mai Sơn tăng cường quản lý, bảo vệ và phòng cháy, chữa cháy rừng. *Báo Sơn La online*. Truy cập tại <http://www.baosonla.org.vn/vi/bai-viet/mai-son-tang-cuong-quan-ly-bao-ve-va-pcccr-29179>.
4. Nguyễn Thanh Huyền (2012). *Hoàn thiện pháp luật về quản lý và bảo vệ tài nguyên rừng ở Việt Nam hiện nay*. Luận án Tiến sĩ, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
5. Nguyễn Văn Thắng, Nguyễn Trọng Hiệu, Trần Thực, Phạm Thị Thanh Hương, Nguyễn Thị Lan & Vũ Văn Thăng (2010). *Biến đổi khí hậu và tác động ở Việt Nam*. Hà Nội: NXB Khoa học và Kỹ thuật.
6. Ủy ban nhân dân huyện Bắc Yên (2020). *Báo cáo thực trạng công tác phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2016-2020 và đề án phát triển lâm nghiệp bền vững trên địa bàn huyện Bắc Yên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030*. Sơn La.

Ngày nhận bài: 6/4/2021

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 6/5/2021

Ngày chấp nhận đăng bài: 26/5/2021

*Thông tin tác giả:*

**1. TRẦN DUY TÙNG**

Ban Khoa học và Công nghệ, Học viện Nông nghiệp Việt Nam

**2. NGUYỄN XUÂN BẮC**

UBND huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La

**3. NGUYỄN THỊ DƯƠNG NGA**

Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn, Học viện Nông nghiệp Việt Nam

**THE STATE MANAGEMENT IN FOREST PROTECTION  
IN BAC YEN DISTRICT, SON LA PROVINCE**

● **TRAN DUY TUNG**

Department of Science and Technology  
Vietnam National University of Agriculture

● **NGUYEN XUAN BAC**

The People's Committee of Bac Yen District, Son La Province

● **NGUYEN THI DUONG NGA**

Faculty of Economics and Rural Development  
Vietnam National University of Agriculture

**ABSTRACT:**

The state management in forest protection is an important content in the strategy of socio-economic development, security and defense of all regions in Vietnam, especially in mountainous areas where many ethnic groups live with a high level of poverty. This study evaluates the state management of forest protection in Bac Yen District, Son La Province in planning, organizing and performing state management functions on forest protection, inspection and supervision. Based on the study's findings, some solutions are proposed to strengthen the state management in forest protection in Bac Yen District in the coming time.

**Keywords:** state management, forest protection, Bac Yen District, Son La Province.

# THỰC THI HIỆP ĐỊNH EVFTA: CƠ HỘI THAY ĐỔI VỊ THẾ CÁC NHÀ CUNG CẤP NGÀNH ĐIỆN TỬ VIỆT NAM TRONG CHUỖI CUNG ỨNG CỦA CÁC CÔNG TY ĐA QUỐC GIA EU

● TRẦN SĨ LÂM - VŨ THẢO NHI  
- NGUYỄN THỊ HƯƠNG THẢO - HOÀNG THỊ HUYỀN MAI

## TÓM TẮT:

Cùng với quá trình thực thi Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu (EVFTA), các nhà cung cấp ngành Điện tử Việt Nam có cơ hội lớn tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng của các công ty đa quốc gia EU (ĐQG EU). Bài báo phân tích thực trạng vị thế của các nhà cung cấp ngành Điện tử Việt Nam, trên cơ sở đó đề xuất một số khuyến nghị chính sách cho các cơ quan quản lý nhà nước để thay đổi vị thế các nhà cung cấp ngành Điện tử Việt Nam trong chuỗi cung ứng của các công ty ĐQG EU.

**Từ khóa:** công ty đa quốc gia EU, EVFTA, ngành Công nghiệp điện tử, nhà cung cấp Việt Nam, chuỗi cung ứng.

## 1. Đặt vấn đề

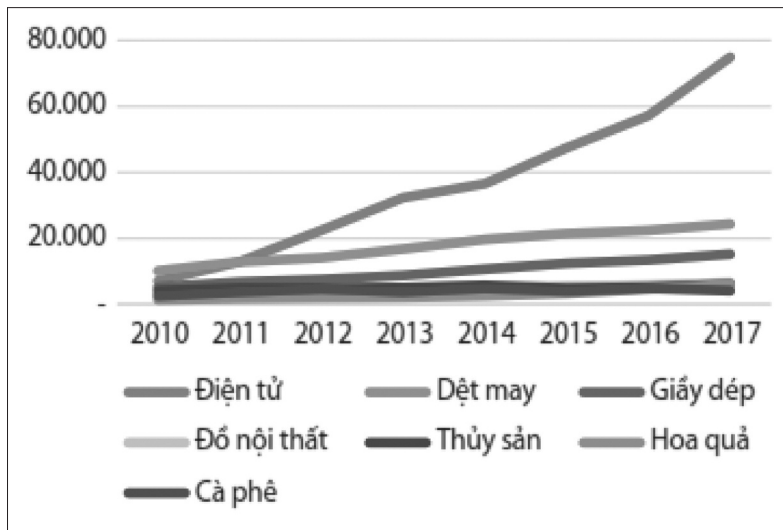
Những năm gần đây, ngành Điện tử là một trong những ngành công nghiệp chế tạo phát triển mạnh mẽ, đóng góp lớn cho sự phát triển của kinh tế, đặc biệt là xuất khẩu. Xuất khẩu sản phẩm điện tử của Việt Nam tăng trưởng mạnh kể từ năm 2010, từ 6 tỷ USD lên 70 tỷ USD. Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu sản phẩm điện tử giai đoạn 2010 - 2017 là 40%, trong khi tốc độ tăng trưởng của ngành Dệt may và Giày dép lần lượt chỉ là 13% và 16%. (Phạm Minh Đức và cộng sự, 2019). (Biểu đồ 1)

Tuy nhiên, do nhiều lý do khác nhau, sự tham gia của các nhà cung cấp ngành Điện tử Việt Nam trong chuỗi cung ứng của các công ty đa quốc gia, trong đó có các công ty ĐQG EU còn hạn chế. Giá trị đóng góp trực tiếp của các nhà cung cấp Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu ngành Điện tử không nhiều. (Biểu đồ 2)

Hiệp định EVFTA tạo điều kiện cho các doanh nghiệp Việt Nam, trong đó có các nhà cung cấp ngành Điện tử Việt Nam có cơ hội tiếp cận thị trường có tổng sản phẩm quốc nội GDP lên tới 15.000 tỷ USD (22% GDP toàn cầu). Theo

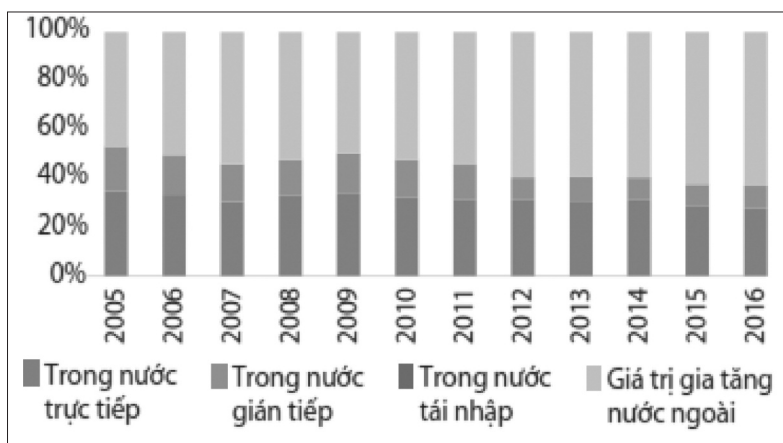


**Biểu đồ 1: Xuất khẩu các sản phẩm điện tử so với sản phẩm các ngành khác**



Nguồn: Phạm Minh Đức và cộng sự, 2019

**Biểu đồ 2: Tỷ trọng giá trị đóng góp thực tế vào chuỗi cung ứng toàn cầu ngành Điện tử của các nhà cung cấp Việt Nam**



Nguồn: Phạm Minh Đức và cộng sự, 2019

Nguyễn Tuấn Việt và Ngô Văn Vũ (2020), đây là cơ hội rất lớn cho các nhà cung cấp điện tử Việt Nam được tham gia sâu hơn chuỗi cung ứng toàn cầu của các công ty ĐQG EU.

**2. Năng lực cốt lõi của các nhà cung cấp ngành Điện tử Việt Nam**

• Về nhân lực

Công nghiệp điện tử là ngành có số lao động lớn, trẻ và tăng nhanh. Số lượng doanh nghiệp trong ngành này đã tăng gấp 2 lần, từ 613 doanh nghiệp năm 2010 lên 1.399 doanh nghiệp vào năm 2016,

tạo việc làm cho 160 nghìn lao động năm 2010 lên hơn 600 nghìn trong năm 2016. (Phạm Minh Đức và cộng sự, 2019). Trong đó, khoảng 70% lực lượng lao động là nữ và hơn 85% dưới 35 tuổi.

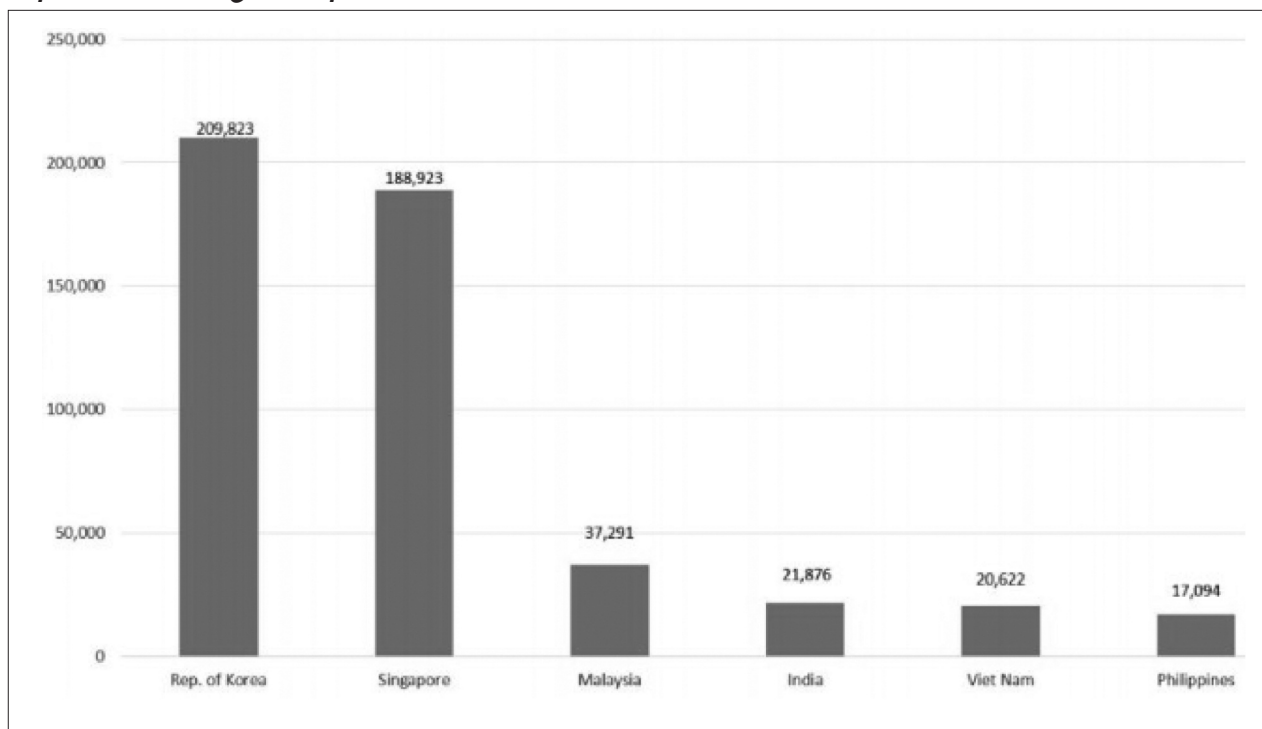
Tuy nhiên, năng suất lao động của người lao động ngành Điện tử Việt Nam khá thấp so với lao động các quốc gia khác trong khu vực, chỉ cao hơn không đáng kể so với người lao động ngành này của Philippines. Theo nghiên cứu của Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên hiệp quốc (UNIDO), năm 2015 mỗi lao động Việt Nam chỉ tạo ra khoảng 20.293 USD/người lao động, thấp hơn 10 lần so với người lao động Hàn Quốc, 9 lần so với người lao động Singapore và 2 lần so với người lao động Malaysia. (UNIDO, 2020).

Khảo sát của Viện Khoa học Lao động và Xã hội cho thấy, gần 69% lao động đang làm việc trong ngành Điện tử chưa có bằng cấp, chứng chỉ nên chỉ được giao làm những việc giản đơn như bán hàng, bảo vệ, vận hành máy móc;... Số lao động có trình độ đại học chỉ chiếm 11,15%, trên đại học 0,14%. Trình độ chuyên môn của người lao động thấp, gây khó khăn cho các nhà cung cấp ngành Điện tử phát triển toàn diện và bền vững. (Minh Ngọc, 2018). (Biểu đồ 3)

• Về tài chính

Thực tế, hầu hết các nhà cung cấp ngành Điện tử Việt Nam là doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV), có năng lực tài chính hạn chế. Do nhiều lý do, việc tiếp cận hỗ trợ tín dụng cho các nhà cung cấp ngành Điện tử cũng như các DNNVV ngành công nghiệp Việt Nam khác còn hạn chế, đặc biệt trong giai đoạn chịu tác động của đại dịch Covid-19. Trong khi đây lại là ngành đòi hỏi yêu cầu tập trung nhiều vốn cho các dây chuyền công nghệ hiện đại sản xuất ra được các sản phẩm linh kiện chất lượng cao. Theo Trung tâm Xúc tiến nhập khẩu từ các nước đang phát triển (CBI) của EU -

**Biểu đồ 3: Năng suất người lao động ngành điện tử Việt Nam so với một số nước trong khu vực năm 2015**



Nguồn: UNIDO, 2020

đơn vị hỗ trợ các nhà cung cấp Việt Nam xuất khẩu linh kiện và phụ tùng sang thị trường EU, nhà cung cấp muốn tham gia chuỗi cung ứng ngành Chế tạo của các công ty ĐQG EU cần có doanh thu tối thiểu 5 triệu USD/năm. Nhưng thực tế, khoảng 70% các nhà cung cấp Việt Nam có doanh thu dưới 5 triệu USD. (Lê Quân, 2020).

● **Về công nghệ**

Hạn chế về công nghệ của các nhà cung cấp ngành Điện tử Việt Nam là cản trở lớn đối với quá trình tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu của các công ty ĐQG EU. Công nghệ sản xuất linh kiện điện tử của các nhà cung cấp trong nước có hàm lượng công nghệ trung bình và thấp chiếm tỷ trọng cao, tụt hậu so với mức trung bình thế giới. Tốc độ đổi mới công nghệ còn thấp, phần lớn các nhà cung cấp chưa coi trọng việc nghiên cứu và triển khai ứng dụng. Nhiều nhà cung cấp Việt Nam chậm phát triển và đổi mới ứng dụng công nghệ tự động hóa khiến năng suất lao động thấp, chất lượng sản phẩm không cao.

● **Về sản phẩm**

Theo đánh giá của Cục Công nghiệp, Bộ Công Thương, do năng lực các nhà cung cấp trong nước

còn hạn chế, nên chất lượng, mẫu mã sản phẩm chưa đáp ứng được yêu cầu cao của thị trường. Một số nhà cung cấp điện tử trong nước có thương hiệu trước đây đang phát triển chậm lại, mất dần thương hiệu và chiếm thị phần nhỏ. Một số nhà cung cấp Việt Nam đã có một số sản phẩm tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu ngành Điện tử, nhưng đa số là các sản phẩm đơn giản có giá trị, hàm lượng công nghệ thấp. Các nhà cung cấp trong nước còn thiếu chủ động trong liên kết với các công ty ĐQG EU để xác định yêu cầu về cung ứng linh phụ kiện. (Bộ Công Thương, 2021a).

Các nhà cung cấp trong nước thường có quy mô nhỏ nên chỉ đáp ứng được đơn hàng nhỏ do thiếu vốn và năng lực quản lý, thiếu các công đoạn gia công có chất lượng nên không thể cung cấp các cụm linh kiện điện tử hoàn chỉnh có giá trị cao hơn. Các nhà cung cấp trong nước còn gặp khó khăn trong việc hạ giá bán sản phẩm điện tử do ngoài việc sản xuất chưa tinh gọn, chi phí đầu vào cao, còn do lãi suất vay vốn và nhiều loại thuế, phí không chính thức. (Lê Quân, 2020). Nhiều nhà cung cấp ngành Điện tử chưa đáp ứng được 3 điều kiện cốt lõi của các công ty ĐQG EU về sản phẩm

là đảm bảo chất lượng, giao hàng đúng hạn và giá bán hợp lý.

• *Về quản trị*

Các nhà cung cấp ngành Điện tử Việt Nam phần lớn đều là các DNNVV, đa số là doanh nghiệp có lượng người lao động ít, chủ yếu là doanh nghiệp gia đình, nguồn lực hạn chế, được ưu tiên tập trung cho lĩnh vực sản xuất. Chính vì vậy, kiến thức và kỹ năng quản trị cơ bản của các nhà cung cấp điện tử Việt Nam còn chưa cao. Nhiều kiến thức, kỹ năng cốt lõi cần thiết cho các nhà cung cấp như quản trị sản xuất, quản trị kinh doanh, quản trị nhân sự, quản trị chất lượng, sản xuất tinh gọn, marketing, pháp lý, ngoại ngữ, thương mại, xuất nhập khẩu,... còn hạn chế. Đây là nguyên nhân đã cản trở các nhà cung cấp Việt Nam trong quá trình tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng toàn cầu của các công ty ĐQG EU.

**3. Vị thế các nhà cung cấp ngành điện tử Việt Nam trong chuỗi cung ứng các công ty ĐQG EU**

Châu Âu là nền kinh tế đã phát triển từ lâu đời,

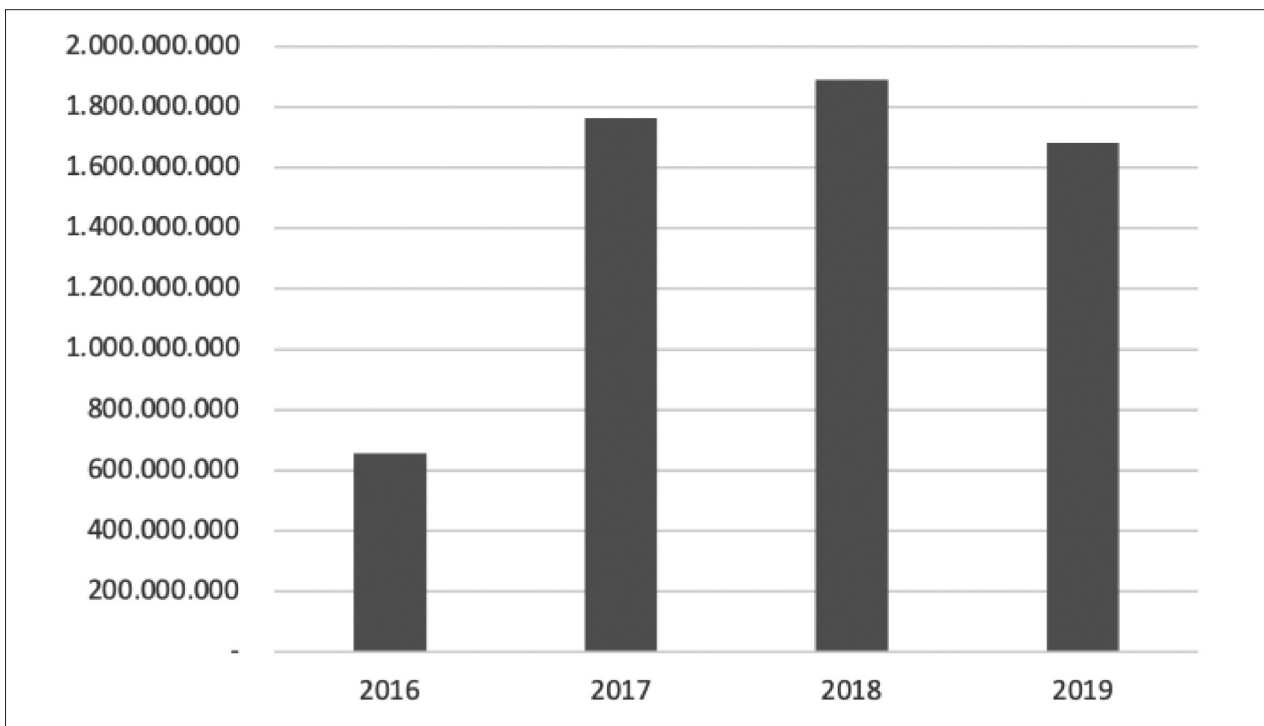
đi đầu trong các cuộc cách mạng công nghiệp. Chính vì vậy, các công ty ĐQG EU đòi hỏi rất khắt khe về các tiêu chuẩn cũng như chủng loại sản phẩm điện tử.

Tiêu chuẩn kỹ thuật đối với các sản phẩm điện tử cao, khiến các nhà cung cấp Việt Nam khó tham gia chuỗi cung ứng của các công ty ĐQG EU. Đặc biệt so với các nước châu Á khác, Việt Nam có trình độ phát triển công nghệ hạn chế. Do đó, thời gian dài, các công ty ĐQG EU chưa đánh giá Việt Nam là nhà cung cấp chiến lược cho các mặt hàng có giá trị công nghệ cao như mặt hàng linh kiện điện tử.

Tuy nhiên gần đây, với cuộc xung đột thương mại Mỹ - Trung và nhiều yếu tố khác ảnh hưởng đến nền kinh tế châu Âu, cùng với Hiệp định EVFTA có hiệu lực, các công ty ĐQG EU quan tâm hơn đến các nhà cung cấp Việt Nam, dần đánh giá các nhà cung cấp Việt Nam có thể là đối tác tiềm năng của chuỗi cung ứng điện tử toàn cầu. (Biểu đồ 4)

**Biểu đồ 4: Giá trị kim ngạch các doanh nghiệp châu Âu nhập khẩu từ các nhà cung cấp Việt Nam**

Đơn vị: USD



Nguồn: UNTRACOM

Năm 2018 là năm có sự phát triển vượt bậc của ngành Linh kiện điện tử Việt Nam, khi giá trị xuất khẩu sản phẩm linh kiện điện tử vào châu Âu đạt gần 1,9 tỉ USD, tăng gấp gần 3 lần so với cùng kỳ năm 2016. Đến năm 2019, tuy kim ngạch xuất khẩu vào EU có giảm nhẹ, nhưng giá trị xuất khẩu vào EU đạt gần 1,7 tỉ USD. Kim ngạch nhập khẩu các sản phẩm linh kiện điện tử Việt Nam sang châu Âu có xu hướng tăng dần đều qua các năm. Điều này cho thấy, các công ty ĐQG EU đang dần có thêm sự tin tưởng các nhà cung cấp Việt Nam.

Trong 4 tháng sau khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sang thị trường EU27 tăng do xuất khẩu nhiều mặt hàng tăng trưởng khả quan. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện trong 4 tháng sau khi Hiệp định có hiệu lực tăng 47,4% so với cùng kỳ năm 2019, tăng mạnh hơn so với mức tăng 15,3% trong 7 tháng đầu năm 2020. (Bộ Công Thương, 2021b)

Khác với ngành Dệt may, Da giày, khi EVFTA có hiệu lực sẽ được giảm thuế mạnh cho hàng Việt Nam vào thị trường châu Âu. Nhưng đối với ngành Điện tử, tại thị trường này thuế đã được giảm từ trước đó, nên việc tận dụng ưu đãi thuế quan sẽ không có nhiều đột biến. Tuy nhiên, EVFTA có hiệu lực, các nhà cung cấp ngành Điện tử Việt Nam có thêm cơ hội mua nguyên phụ liệu ngành Điện tử có hàm lượng công nghệ cao, chất lượng cao với giá bán rẻ hơn từ EU. Các nhà cung cấp ngành Điện tử Việt Nam sẽ có cơ hội tiếp cận công nghệ mới và có thể dần tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng của các công ty ĐQG EU. (Hồ Nga, 2020).

### **3. Khuyến nghị chính sách hỗ trợ các nhà cung cấp ngành Điện tử Việt Nam thay đổi vị thế trong chuỗi cung ứng các công ty ĐQG EU**

• *Ưu tiên hỗ trợ các nhà cung cấp sản phẩm điện tử có giá trị gia tăng cao và có vai trò dẫn dắt thị trường EU*

Cần đẩy mạnh hỗ trợ có ưu tiên một số nhà cung cấp ngành Điện tử có lợi thế trong sản xuất cung cấp các sản phẩm phù hợp với thị trường EU. Cần có chính sách hỗ trợ lâu dài các nhà cung cấp ngành Điện tử hướng tới thị trường EU nâng cao năng lực công nghệ và đổi mới kỹ thuật. Đồng thời tập trung hỗ trợ một số nhà cung cấp

ngành Điện tử có triển vọng trong nước, nhằm tạo cơ hội cho các nhà cung cấp này phát triển bền vững hơn, có thể đóng vai trò dẫn dắt các nhà cung cấp khác tham gia thị trường EU. Cần thực hiện các chính sách ưu tiên sự hội nhập của các nhà cung cấp linh kiện điện tử trong nước tham gia chuỗi cung ứng của các công ty ĐQG châu Âu, nhưng theo hướng tăng trưởng bền vững và nâng cấp hơn là chuyên môn hóa thụ động ở nấc thang công nghệ thấp. Cần có chính sách hỗ trợ hợp tác chuyển giao công nghệ giữa các công ty ĐQG châu Âu với các nhà cung cấp ngành Điện tử trong nước.

• *Tạo môi trường phát triển thuận lợi hơn cho các nhà cung cấp ngành Điện tử tham gia thị trường EU*

Cần đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính và tạo thuận lợi thương mại cho các nhà cung cấp sản phẩm điện tử sang thị trường EU. Đẩy mạnh việc đơn giản hóa thủ tục hải quan và thuế cho xuất khẩu sản phẩm điện tử sang thị trường EU. Đẩy mạnh hỗ trợ xuất khẩu và trực tiếp cung cấp các dịch vụ hỗ trợ cho các nhà cung cấp ngành Linh kiện điện tử trong hợp tác với các công ty ĐQG châu Âu. Trong công tác xúc tiến thương mại sản phẩm điện tử sang thị trường châu Âu, cần thông tin chi tiết hơn các tiêu chí của sản phẩm cần đáp ứng ở từng thị trường quốc gia thành viên EU để các nhà cung cấp ngành Điện tử trong nước dễ dàng tiếp cận.

• *Hỗ trợ nâng cao chất lượng đội ngũ lao động có tay nghề cho các nhà cung cấp ngành Điện tử xuất khẩu sản phẩm sang thị trường EU*

Chú trọng chất lượng đào tạo, đào tạo có trọng tâm, trọng điểm và ưu tiên đào tạo nhân lực cho các nhà cung cấp ngành Điện tử xuất khẩu sang thị trường EU. Thúc đẩy cơ chế đào tạo theo đặt hàng của nhà cung cấp. Cần có chính sách khuyến khích các nhà cung cấp chủ động và chú trọng đầu tư vào đội ngũ công nhân, thợ kỹ thuật lành nghề. Ưu đãi mạnh mẽ và giảm thủ tục hành chính để kêu gọi có chọn lọc các trường công nghệ, kỹ thuật EU thành lập chi nhánh/trường tại Việt Nam, đào tạo về sản xuất - kinh doanh những sản phẩm điện tử mà các nhà cung cấp Việt Nam còn yếu nhưng các công ty ĐQG EU lại có nhu cầu lớn.

• *Tháo gỡ những khó khăn về vốn cho các nhà cung cấp sản phẩm điện tử xuất khẩu sang thị trường EU*

Chính sách hỗ trợ vốn của Chính phủ cần được triển khai cụ thể, hướng dẫn triển khai và thực hiện rõ ràng, minh bạch hóa các điều kiện vay vốn để từ đó các nhà cung cấp ngành Điện tử có phương hướng vay vốn và hoạch định kế hoạch tài chính. Đồng thời, tạo ra những cơ chế ưu đãi trong việc vay vốn đầu tư và đổi mới công nghệ để sản xuất ra các sản phẩm có chất lượng hàm lượng công nghệ cao theo yêu cầu của các công ty ĐQG EU.

• *Tận dụng EVFTA tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà cung cấp ngành Điện tử phát triển đột phá trong tham gia chuỗi cung ứng của các công ty ĐQG EU*

Cần nghiên cứu và truyền thông cụ thể hơn những tác động của việc tham gia EVFTA đến các nhà cung cấp ngành Điện tử. Cần phổ biến các khuyến cáo, hướng dẫn cụ thể hơn về ngành Điện tử để các nhà cung cấp ngành Điện tử trong nước tận dụng tốt nhất các cam kết thuận lợi của EVFTA cũng như hạn chế những tác động bất lợi khi tham gia vào chuỗi cung ứng của các công ty ĐQG EU.

Cần thông tin và hướng dẫn cụ thể hơn cho các nhà cung cấp ngành Điện tử Việt Nam về các điều kiện khắt khe để được tham gia chuỗi cung ứng của các công ty ĐQG EU như: Đảm bảo không sử dụng lao động trẻ em, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, đáp ứng các tiêu chuẩn quản lý căn

bản như ISO 9001, ISO 14001, các tiêu chuẩn ngành của các sản phẩm điện tử EU,... cũng như đáp ứng kỳ vọng và văn hóa mua hàng của các công ty ĐQG EU.

Cần sự phối hợp đồng bộ của các cơ quan quản lý nhà nước để biến những cam kết thực thi EVFTA trở thành cơ hội thực sự thuận lợi cho các nhà cung cấp Việt Nam tham gia chuỗi cung ứng của các công ty ĐQG EU. Cần khai thác hiệu quả Hiệp định EVFTA để các nhà cung cấp Việt Nam thuận lợi hơn nhập khẩu nguyên phụ liệu, linh kiện chất lượng cao với giá thấp hơn từ EU để sản xuất lắp ráp các sản phẩm điện tử có hàm lượng giá trị công nghệ cao, đáp ứng tiêu chuẩn của các công ty ĐQG EU. Hỗ trợ các nhà cung cấp ngành Điện tử có thể tiếp cận thuận lợi các công nghệ mới cũng như người lao động EU có tay nghề cao, nhà quản lý giỏi từ các nước EU để các nhà cung cấp ngành Điện tử Việt Nam có thể hiện đại hóa dây chuyền công nghệ và tiếp cận các kỹ năng quản lý sản xuất - kinh doanh hiện đại.

### 5. Kết luận

Thị trường sản phẩm điện tử EU rất lớn, thực thi EVFTA là cơ hội cho các nhà cung cấp ngành Điện tử trong nước tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng của các công ty ĐQG EU. Các cơ quan quản lý cần khai thác hiệu quả hiệp định EVFTA và chủ động hỗ trợ nhiều hơn nữa cho các nhà cung cấp ngành Điện tử Việt Nam để thay đổi vị thế cho các nhà cung cấp nước ta trong chuỗi cung ứng các công ty ĐQG EU ■

### TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Bộ Công Thương (2021a), Công nghiệp điện tử: Cần tạo bước đột phá để phát triển. <https://moit.gov.vn/tin-chi-tiet/-/chi-tiet/cong-nghiep-%C4%91ien-tu-can-cao-buoc-%C4%91ot-pha-%C4%91e-phat-trien-21922-801.html>.
2. Bộ Công Thương (2021b), *Chuyên san Thương mại Việt Nam-EU*, Vụ thị trường châu Âu-châu Mỹ & Trung tâm thông tin Công nghiệp và Thương mại
3. Phạm Minh Đức và cộng sự (2019), *Việt Nam: Kết nối chuỗi giá trị để nâng cao năng lực cạnh tranh thương mại*, World Bank Group
4. Hồ Nga, 2020, Tận dụng EVFTA, doanh nghiệp điện tử tìm cơ hội trở thành “nhà cung cấp linh kiện” cho các đối tác ngay tại thị trường nội địa.: <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/tan-dung-evfta-doanh-nghiep-dien-tu-tim-co-hoi-tro-thanh-nha-cung-cap-linh-kien-cho-cac-doi-tac-ngay-tai-thi-truong-noi-dia-72470.htm>
5. Minh Ngọc (2018), Lao động trong doanh nghiệp điện tử: Thiếu kỹ năng, dễ mất việc. <https://hanoimoi.com.vn/tin-tuc/Kinh-te/893718/lao-dong-trong-doanh-nghiep-dien-tu-thieu-ky-nang-de-mat-viec>.

6. Lê Quân (2020), Tận dụng EVFTA-đừng dừng ở những “mỹ từ”. <https://baodautu.vn/tan-dung-evfta---dung-dung-o-nhung-my-tu-d129198.html>.
7. UNIDO, 2020, *Vietnam Industry White Paper 2019: Manufacturing and Subsector Competitiveness*, United Nations Industrial Development Organization
8. Nguyễn Tuấn Việt và Ngô Văn Vũ (2020), Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam-EU: Tác động đến doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam. <https://vass.gov.vn/ngghien-cuu-khoa-hoc-xa-hoi-va-nhan-van/Hiep-dinh-thuong-mai-tu-do-97>.

**Ngày nhận bài: 26/4/2021**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 18/5/2021**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 5/6/2021**

*Thông tin tác giả:*

**1. PGS. TS. TRẦN SĨ LÂM**

**2. CN. VŨ THỊ THẢO NHI**

**3. ThS. NGUYỄN THỊ HƯƠNG THẢO**

**4. CN. HOÀNG THỊ HUYỀN MAI**

**Trường Đại học Ngoại thương**

**THE IMPLEMENTATION OF THE EVFTA:  
OPPORTUNITY FOR PROMOTING THE POSITION  
OF VIETNAMESE ELECTRONICS SUPPLIERS IN THE SUPPLY  
CHAINS OF THE EU’S MULTINATIONAL COMPANIES**

● Assoc.Prof. Ph.D **TRAN SI LAM**<sup>1</sup>

● **VU THAO NHI**<sup>1</sup>

● Master. **NGUYEN THI HUONG THAO**<sup>1</sup>

● **HOANG THI HUYEN MAI**<sup>1</sup>

<sup>1</sup>Foreign Trade University

**ABSTRACT:**

The European Union - Vietnam Free Trade Agreement (EVFTA) bring great opportunities to Vietnamese electronics suppliers to participate more deeply in the supply chains of the EU’s multinational companies. This paper analyzes the status quo of Vietnamese electronics suppliers, thereby proposing some policy recommendations for state management agencies to promote the position of Vietnamese electronics suppliers in the supply chains of the EU’s multinational companies.

**Keywords:** the EU’s multinational companies, electronics industry, the EVFTA, position in supply chains, Vietnamese suppliers.

# HÀM Ý MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH TRONG TƯƠNG LAI

● NGUYỄN VĂN TIẾN

## TÓM TẮT:

Nhìn một cách tổng thể, quá trình đô thị hóa ở Thành phố Hồ Chí Minh có những nét đặc trưng riêng gồm nhiều yếu tố phức hợp về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội. Bài viết đề cập đến những thách thức và giải pháp phát triển đô thị Thành phố Hồ Chí Minh trong tương lai.

**Từ khóa:** đô thị, phát triển, đô thị hóa, Thành phố Hồ Chí Minh.

## 1. Đặt vấn đề

Thành phố Hồ Chí Minh với dân số gần 9 triệu (Cục Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh, 2020) là đô thị lớn nhất Việt Nam về quy mô cũng như tiềm lực kinh tế với vai trò trung tâm hạt nhân, động lực phát triển kinh tế - xã hội trong vùng kinh tế phía Nam và Nam bộ. Cùng với triển vọng của quá trình hội nhập và hiện đại hóa, đô thị hóa mang lại cho thành phố nhiều cơ hội phát triển, tạo nên nền văn hóa đa dạng giàu bản sắc, có khả năng đối thoại, hội nhập liên văn hóa, từ đó khởi phát động lực nội sinh và ngoại sinh cho sự phát triển văn hóa và xã hội. Tuy nhiên, việc xây dựng và phát triển Thành phố đang đối diện với không ít thách thức nảy sinh mang tính toàn cầu, như: quản lý hành chính, không gian, kinh tế, dân số, phúc lợi, môi trường,... Tìm hiểu những khó khăn, thách thức, từ đó đưa ra giải pháp phát triển đô thị thành phố Hồ Chí Minh trong tương lai là việc cần làm của chính quyền Thành phố và những nhà nghiên cứu.

## 2. Khái quát lịch sử hình thành và phát triển đô thị Thành phố Hồ Chí Minh

Thành phố Hồ Chí Minh với tên gọi quen thuộc từ xưa là Sài Gòn, là một vùng đất được hình thành trên lằn ranh giới giữa 2 vùng phù sa cũ và mới, nối từ Tây Ninh xuống Bà Rịa - Vũng Tàu thuộc vùng Đông Nam Bộ cận kề mật thiết với 3 vùng Tây Nguyên, duyên hải Nam Trung Bộ và đồng bằng sông Cửu Long có diện tích khoảng 2.095 km<sup>2</sup>, chiếm 0,76% diện tích toàn quốc, nằm ở tọa độ địa lý 10010 - 10038 vĩ Bắc đến 106022 - 106054 kinh Đông. Thành phố Hồ Chí Minh hiện có 24 quận, huyện, với 317 phường, xã, chia ra 19 quận đô thị nội thành với 254 phường rộng 494 km<sup>2</sup> và 5 huyện nông thôn ngoại thành với 63 xã, rộng 1.601 km<sup>2</sup> (Cục Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh, 2020). Cư dân Thành phố thuộc nhiều thành phần dân tộc khác nhau, ngoài người Việt còn có người Hoa, Khơ me, Ấn, Mạ, Stiêng và cả một số ngoại kiều, với

mật độ trung bình 4.292 người/km<sup>2</sup> (Cục Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh, 2020).

Vào những thế kỷ đầu công nguyên, vùng Sài Gòn thuộc lãnh thổ vương quốc cổ Phù Nam. Đến thế kỷ thứ VII, Phù Nam suy yếu và bị Chân Lạp thôn tính, Sài Gòn trở thành vùng đất phụ thuộc Chân Lạp. Năm 1620, chúa Nguyễn Phúc Nguyên đã cho lập 2 đồn thu thuế ở Sài Gòn là Kas Brobei và Brai Nokor tạo ra điều kiện thuận lợi cho cư dân Việt và cả người Hoa vào lập nghiệp ở vùng đất Sài Gòn. Từ thế kỷ XVII trở đi, Sài Gòn dần dần trở thành trung tâm hành chính quan trọng và là đầu mối trung tâm, phố chợ của một vùng đất đai rộng lớn. Đầu thế kỷ XX, Chợ Lớn sáp nhập vào Thành phố Sài Gòn và Sài Gòn trở thành đô thị lớn nhất xứ Đông Dương thuộc Pháp. Từ năm 1905 đến năm 1935, đô thị hải cảng Sài Gòn đã được xây dựng và hoàn chỉnh, phố xá và khu vực đô thị, các công thự, đường đi của đô thị Sài Gòn đã có phần bề thế, khang trang còn hơn cả một số đô thị khác ở Đông Nam Á như Singapore, Kualampur, Băng Cốc,... Đô thị trung tâm Sài Gòn được tập trung chỉnh trang, xây dựng nhiều ở các khu vực quận 1 và một phần đất của quận 3 ngày nay (Mạc Đường, 2002). Vào năm 1929, Sài Gòn - Chợ Lớn có hơn 300.000 dân và dân số của nó đạt tới 498.000 người vào năm 1943 (Trịnh Duy Luân, 2004).

Do tác động của thực dân mới là đế quốc Mỹ, tiến trình đô thị hóa ở Sài Gòn trong thời kỳ 1954 - 1975 tiếp nối có bước phát triển mau chóng, nhưng cũng tạo ra sự lộn xộn làm đảo lộn cấu trúc xã hội (Lê Quang Hậu, 2002), đặc biệt là gia tăng dòng người nhập cư. Ở miền Nam, từ năm 1955 cho đến năm 1960, Mỹ và chính quyền Sài Gòn ra sức cưỡng bức dân nhập cư công giáo (khoảng 1 triệu đồng bào công giáo miền Bắc di cư vào Nam), lập ra những vành đai dân cư bảo vệ an ninh từ xa cho Sài Gòn và các căn cứ quân sự. Khoảng thời gian từ năm 1960 cho đến đầu năm 1965, chính quyền Sài Gòn xúc tiến thực hiện đô thị hóa cưỡng bức tạo ra một sự tăng vọt cư dân các đô thị miền Nam, nhất là Thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn. Tỷ lệ dân số đô thị miền Nam năm 1960 từ 10% so với tổng số dân tăng lên 30% năm 1965 (Trần Văn Giàu, 1998).

Đến năm 1971, số dân ở Sài Gòn chiếm 43%

toàn bộ số dân đô thị miền Nam, nhưng nếu không tính vùng ngoại ô, tỷ lệ đó là 1/5. Nhìn chung, sự phát triển dân số đô thị Sài Gòn chủ yếu là nguyên nhân chiến tranh, còn lý do kinh tế thì rất phụ. Vào năm 1971, 3/4 những người dân đô thị ở Sài Gòn không phải sinh ra ở đây (Gabrien Kolko, 1991). Do nhu cầu phục vụ chiến tranh xâm lược, Sài Gòn - Gia Định ngày càng được mở rộng. Mỹ tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, xa lộ, những công trình kiến trúc và các khu căn cứ quân sự khổng lồ. Công việc chỉnh trang đô thị Sài Gòn được đẩy mạnh, sân bay được mở rộng và xây dựng mới, khách sạn tối tân, nhà cao tầng, vũ trường, casino, nhà hàng snack - bar, đại lộ mở rộng, các dịch vụ hiện đại, một số xí nghiệp tối tân ra đời, xe ô tô con thượng hạng cùng xe jeep quân sự,... đi lại ngày càng nhiều trên đường phố Sài Gòn.

Ngày 30 tháng 4 năm 1975, với sự toàn thắng của chiến dịch Hồ Chí Minh, miền Nam hoàn toàn giải phóng, đất nước Việt Nam thống nhất. Cuối tháng 6 đến đầu tháng 7 năm 1976, Quốc hội khóa VI họp kỳ họp đầu tiên tại Hà Nội, quyết định đổi tên Sài Gòn là Thành phố Hồ Chí Minh. Từ sau ngày đất nước thống nhất, quá trình đô thị hóa ở Thành phố Hồ Chí Minh đã trải qua nhiều thay đổi qua 2 giai đoạn: 1976 - 1985 và từ năm 1986 đến nay (Lê Văn Năm, 2002). Giai đoạn 1976 - 1985, Thành phố chú trọng phục hồi kinh tế sau chiến tranh, chưa có công trình xây dựng gì lớn. Năm 1982 với sự giúp đỡ của Liên Xô, Viện Quy hoạch bước đầu triển khai phương hướng cải tạo và xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh. Đến năm 1985, Trung ương xác định Thành phố Hồ Chí Minh là một trung tâm kinh tế lớn, một trung tâm giao dịch quốc tế và du lịch của cả nước, có vị trí quan trọng chỉ sau Thủ đô Hà Nội. Thành phố Hồ Chí Minh đến nay tiếp tục trở thành một cực thu hút mạnh luồng người từ các nơi đổ về tìm việc làm và cư ngụ, đồng thời là trung tâm có tốc độ đô thị hóa cao nhất Việt Nam.

### **3. Những thách thức phát triển đô thị Thành phố Hồ Chí Minh trong tương lai**

Thành phố Hồ Chí Minh đặt mục tiêu trở thành một vùng đô thị lớn phát triển năng động và bền vững, có vai trò, vị thế quan trọng trong khu vực



Đông Nam Á và hướng tới quốc tế. Quá trình hiện thực hóa mục tiêu này, Thành phố Hồ Chí Minh đứng trước những thách thức sau:

### 3.1. Quy hoạch đô thị

Hiện, Thành phố Hồ Chí Minh đang là một trong những Thành phố hàng đầu trên thế giới với số dân có thể bị ảnh hưởng nghiêm trọng nhất bởi biến đổi khí hậu. Như vậy, những thách thức lớn đầu tiên về hạ tầng và dịch vụ đô thị ở đây là xây dựng nhà ở để xóa nhà tạm bợ, giảm tải cho hệ thống hạ tầng đường bộ và phát triển giao thông công cộng, đảm bảo cho người dân được sử dụng nước sạch, xây dựng các hệ thống xử lý nước thải và tổ chức xử lý chất thải rắn. Thách thức chủ yếu đặt ra là phát triển một quy hoạch chiến lược, linh hoạt và hiệu quả, bao hàm việc điều phối nhiều chính sách chuyên và mang tính liên khu vực.

### 3.2. Đất đai đô thị

Thành phố Hồ Chí Minh hiện chiếm vị trí số 1 cả nước về cả số dân với 8.993.082 người và mật độ dân cư 4.363 người/km<sup>2</sup> (Cục Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh, 2019). Kể từ giữa những năm 1990, Thành phố mở rộng đô thị kiểu dàn trải nhiều, lan ra cả các tỉnh lân cận như Đồng Nai, Long An, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu,... Thành phố phải đối mặt với áp lực lớn về đất đai và sự dàn trải đó vì vậy đòi hỏi cần có một phương thức quy hoạch và quản lý tối ưu hơn. Việc phải làm là Thành phố cần cải thiện an toàn đất đai và tuân thủ quy hoạch, xác định rõ hơn các chức năng sử dụng của từng thửa đất, củng cố các quyền gắn liền với các hoạt động chuyển nhượng và lập một sổ ghi tập hợp toàn bộ các hoạt động pháp lý đối với mọi tài sản và chủ sở hữu để giúp đảm bảo an toàn về mặt đất đai.

### 3.3. Giao thông đô thị

Tình trạng dân số tăng nhanh chóng của các hộ gia đình ở Thành phố Hồ Chí Minh dẫn đến hiện tượng ùn tắc giao thông ngày càng nghiêm trọng. Xu hướng từ bỏ xe máy chuyển sang sử dụng ô tô sẽ là một thách thức lớn trong tương lai khi các loại hình giao thông công cộng khác (xe buýt, tàu điện ngầm,...) của Thành phố tăng trưởng chưa bao giờ tương xứng kịp với tốc độ tăng dân số. Những năm qua, Thành phố có rất nhiều nỗ lực cải thiện năng lực phục vụ vận tải công cộng (số tuyến, tần suất,

khả năng tiếp cận), xe buýt được người dân sử dụng nhiều hơn. Sự tăng trưởng đó có thể lý giải bằng việc mở rộng mạng lưới phục vụ ra toàn địa bàn Thành phố cũng như cải thiện chất lượng dịch vụ. Tuy nhiên, việc tồn tại quá nhiều đơn vị nhỏ lẻ khiến cho việc quản lý gặp khó khăn cả về chất lượng xe và đào tạo nhân sự. Mặt khác, việc thiếu quỹ đất cũng cản trở đáng kể việc xây dựng và hiện đại hóa các điểm trung chuyển và làn đường dành riêng cho xe buýt. Như vậy, cải thiện chất lượng dịch vụ và khả năng tiếp cận là một thách thức lớn cần giải quyết.

### 3.4. Chỗ ở cho người thu nhập thấp trong đô thị

Trong suốt 3 thập niên 1999-2009-2019, dân số Thành phố Hồ Chí Minh tăng liên tục theo chiều hướng năm sau cao hơn năm trước, khiến các quận trung tâm và vùng ngoại vi tăng mật độ, kèm theo sự phát triển đô thị bị dàn trải. Do đó, nhà ở trở thành một chủ đề quan tâm chính của người dân, các nhà đầu tư và cả chính quyền. Nhiều khu đô thị mới đã phát triển mô hình nhà chung cư cao tầng bên cạnh loại hình nhà liền kề và biệt thự. Thời gian gần đây chất lượng nhà ở nhìn chung đã cải thiện nhờ các chính sách xóa bỏ nhà tạm bợ, nhất là các khu dọc các sông, kênh mương. Mặc dù có một thị trường xây dựng bất động sản hùng hậu nhưng nguồn cung nhà ở tại thành phố Hồ Chí Minh vẫn thấp so với nhu cầu thực tế, nhất là đối với các tầng lớp bình dân và trung lưu. Nguồn cung bất động sản mới vẫn chủ yếu là nhà bán, ngay cả khi chính quyền luôn cố gắng phát triển quỹ nhà cho thuê với mức giá hợp lý. Các dự án nhà ở được hỗ trợ vẫn liên quan mật thiết với các chương trình tái định cư cho người dân trong diện giải tỏa để xây dựng các công trình hạ tầng hoặc các dự án bất động sản. Mặc dù đã cải thiện các thủ tục bồi thường và tái định cư nhưng những dự án này vẫn là nguyên nhân chính gây ra các căng thẳng giữa người dân, các nhà đầu tư và chính quyền trong thời gian qua.

### 4. Đề xuất giải pháp

Để thực hiện được tham vọng trở thành một trong những vùng đô thị hóa lớn tại khu vực Đông Nam Á, Thành phố Hồ Chí Minh cần phải giải quyết được những vấn đề cốt lõi sau:

*Thứ nhất*, phải nhận thức đầy đủ nhiệm vụ nâng cao hiệu quả phát triển đô thị và nâng tầm quản lý phát triển đô thị theo hướng văn minh, hiện đại là nhiệm vụ cơ bản lâu dài, đồng thời là trọng tâm trước mắt. Phát triển đô thị và quản lý phát triển đô thị có tầm quan trọng đặc biệt bảo đảm cho sự phát triển bền vững, đảm bảo và giải quyết hài hòa các lợi ích trước mắt và lâu dài, bộ phận và toàn cục, cá thể và cộng đồng.

*Thứ hai*, việc quản lý quy hoạch, chọn mũi đột phá, kết hợp chỉnh trang khu nội thành hiện hữu với phát triển các đô thị mới theo các trung tâm cần phải chặt chẽ, hợp lý. Không nên dàn trải và kéo dài vì dễ gây nên vi phạm quy hoạch và ảnh hưởng đến đời sống, niềm tin của nhân dân, tác động xấu đến phát triển đô thị và công tác quản lý phát triển đô thị.

*Thứ ba*, Thành phố Hồ Chí Minh là xã hội đô thị, người dân sinh sống ở Thành phố này là thị dân, do vậy tổ chức chính quyền ở đây phải là chính quyền đô thị. Việc nghiên cứu để xây dựng chính quyền đô thị ở Thành phố Hồ Chí Minh phải được thực hiện theo hướng văn minh, hiện đại. Mục đích quan trọng của phát triển đô thị và quản lý phát triển đô thị là phục vụ nhân dân, làm cho nhân dân có cuộc sống ngày càng tốt hơn.

*Thứ tư*, trong công tác lãnh đạo quản lý đô thị, Thành phố Hồ Chí Minh rất cần đến khoa học dự báo, đặc biệt là những nghiên cứu dự báo trên tổng thể toàn Thành phố. Có được những nghiên cứu dự

báo sẽ tránh được bất cập, bị động, hạn chế tầm nhìn và nhất là trong quy hoạch chiến lược phát triển.

*Thứ năm*, phát triển đô thị và quản lý phát triển đô thị Thành phố Hồ Chí Minh cần tập trung xây dựng và thực hiện theo từng nhóm giải pháp phát triển (động lực và cơ chế, nhân lực và tài lực, nhà nước và xã hội, kinh tế và văn hóa, xã hội), khắc phục lạc hậu, xung đột và phát triển văn hóa - xã hội phải hài hòa đồng bộ với phát triển kinh tế, cả phần mềm và phần cứng đô thị, trong đó quan trọng nhất là các chủ thể phát triển, quản lý phát triển thúc đẩy và định hướng văn hóa - xã hội cho phát triển kinh tế, điều chỉnh, cho mục tiêu phát triển kinh tế và quá trình hiện đại hóa, hạn chế xung đột, tạo thế hài hòa với nhau.

### **5. Kết luận**

Thành phố Hồ Chí Minh đến nay là đô thị lớn nhất nước ta về quy mô cũng như tiềm lực kinh tế với vai trò trung tâm hạt nhân, động lực phát triển kinh tế - xã hội trong vùng kinh tế phía Nam và Nam bộ. Thành phố Hồ Chí Minh trong tương lai sẽ là một đại đô thị đa trung tâm, đa cực, một Thành phố xanh và sạch. Đó là một trung tâm kinh tế phát triển cao dựa trên nền tảng dịch vụ và công nghiệp có giá trị gia tăng cao, trung tâm khoa học - công nghệ lớn, trung tâm giáo dục - đào tạo chất lượng của cả nước và khu vực châu Á. Vì vậy, việc quan tâm thực hiện đồng bộ các giải pháp chiến lược để phát triển đô thị Thành phố Hồ Chí Minh trong tương lai là vô cùng cần thiết ■

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Cục Thống kê thành phố Hồ Chí Minh (2020). *Danh mục quận, huyện*.
2. Cục Thống kê thành phố Hồ Chí Minh (2020). *Tình hình kinh tế - xã hội tháng 12 và năm 2018 của thành phố Hồ Chí Minh*.
3. Gabriel Kolko (1991). *Giải phẫu một cuộc chiến tranh*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, tr. 208 - 209.
4. Lê Quang Hậu (2002). *Vài nét về quá trình đô thị hóa cưỡng bức ở Sài Gòn thời kỳ 1954 - 1975. Hội thảo: "Phát triển đô thị bền vững"*, Nxb Khoa học Xã hội, thành phố Hồ Chí Minh, tr. 584.
5. Lê Văn Năm (2002). *Di dân nông thôn - Đô thị và sự phát triển đô thị bền vững - nghiên cứu trường hợp thành phố Hồ Chí Minh. Hội thảo: "Phát triển đô thị bền vững"*, Nxb Khoa học Xã hội, thành phố Hồ Chí Minh, tr. 198.

6. Mạc Đường (2002). *Dân tộc học - Đô thị và vấn đề đô thị hóa*. Nxb Trẻ, thành phố Hồ Chí Minh.
7. Trần Văn Giàu (1998). *Sài Gòn dưới ách thực dân Pháp (1859 - 1945)*. Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
8. Trịnh Duy Luân (2004). *Giáo trình Xã hội học đô thị*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

**Ngày nhận bài: 1/4/2021**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 1/5/2021**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 21/5/2021**

*Thông tin tác giả:*

**NGUYỄN VĂN TIẾN**

**Khoa Đào tạo Kiến thức chung**

**Trường Đại học Thủ Dầu Một**

## **SOME SOLUTIONS TO HO CHI MINH CITY'S URBANIZATION ISSUES IN THE FUTURE**

● **NGUYEN VAN TIEN**

Faculty of General Knowledge

Thu Dau Mot University

### **ABSTRACT:**

Overall, Ho Chi Minh City's urbanization process has its own characteristics including many complex economic, political, cultural and social issues. This paper presents challenges facing Ho Chi Minh City's urbanization process and proposes some solutions to these issues.

**Keywords:** urban area, development, urbanization, Ho Chi Minh City.

# CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH MUA VẬT TƯ THIẾT BỊ ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG TẠI CÔNG TY TNHH TÀI THỊNH PHÁT

● NGUYỄN MINH TUẤN - CHẾ VĂN HÓA

## TÓM TẮT:

Bài nghiên cứu tìm hiểu và xác định các yếu tố chính ảnh hưởng đến quyết định mua vật tư, thiết bị điện của khách hàng tại Công ty TNHH Tài Thịnh Phát. Trong nghiên cứu, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu gồm 6 yếu tố, đó là: (1) Năng lực phục vụ, (2) Thương hiệu, (3) Quy trình bán hàng, (4) Dịch vụ hỗ trợ, (5) Giá cả, (6) Chất lượng sản phẩm. Kết quả nghiên cứu có 5 yếu tố tác động chính đến quyết định mua vật tư, thiết bị điện của khách hàng tại Công ty theo mức độ ảnh hưởng từ cao đến thấp là, Chất lượng sản phẩm, Thương hiệu, Giá cả, Dịch vụ hỗ trợ, Năng lực phục vụ, Quy trình bán hàng không ảnh hưởng.

**Từ khóa:** dịch vụ hỗ trợ, thiết bị điện, thương hiệu, quyết định mua của khách hàng, Công ty TNHH Tài Thịnh Phát.

## 1. Đặt vấn đề

Trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, ngành Công nghiệp điện đã và đang trở thành mối quan tâm hàng đầu của nhiều quốc gia, đặc biệt là đối với các quốc gia đang phát triển như Việt Nam và Campuchia. Với tiềm năng tiêu thụ rộng lớn, ngành này đang có lộ trình và cơ hội lớn để phát triển. Tuy nhiên, bên cạnh những cơ hội, vẫn còn những khó khăn cơ bản trước mắt chưa thể vượt qua, thị trường năng lượng luôn tồn tại sự cạnh tranh sôi nổi và khốc liệt. Công ty TNHH Tài Thịnh Phát là một doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực này nhưng vẫn chưa phải là sự lựa chọn số 1 của khách hàng. Để có thể thu hút và giữ chân khách hàng, việc nghiên cứu những nhân tố then chốt ảnh hưởng đến quá trình ra quyết định chọn Công ty Tài Thịnh Phát là nơi cung ứng vật

tư thiết bị điện cho khách hàng là điều cấp thiết và mang tính thực tiễn.

## 2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

### 2.1. Cơ sở lý luận

Theo Wayne D.Hoyer, Deborah J. Macinnis (2008): hành vi người tiêu dùng được hiểu là một loạt các quyết định về việc mua cái gì, tại sao, khi nào, như thế nào, nơi nào, bao nhiêu, bao lâu một lần,... mà mỗi cá nhân, nhóm người tiêu dùng phải có quyết định qua thời gian về việc chọn dùng sản phẩm, dịch vụ hay ý tưởng.

Theo Philip Kotler (2003): trong marketing, nhà tiếp thị nghiên cứu hành vi người tiêu dùng với mục đích nhận biết nhu cầu, sở thích, thói quen của họ, cụ thể là xem người tiêu dùng muốn mua gì, tại sao họ mua, tại sao họ mua nhãn hiệu đó, họ mua như thế nào, mua ở đâu, mua khi nào

và mức độ mua ra sao để xây dựng chiến lược marketing thúc đẩy người tiêu dùng mua sắm sản phẩm, dịch vụ của mình.

Nghiên cứu “Các nhân tố tác động đến quyết định lựa chọn cửa hàng tiện lợi của người dân ở Bekasi, Indonesia” của nhóm tác giả Junio Andret và cộng sự (2013) bao gồm 5 nhân tố ảnh hưởng đến quyết định mua hàng của khách hàng ở cửa hàng tiện lợi tại Bekasi, Indonesia hay không là sản phẩm, giá cả, địa điểm, chiêu thị và chất lượng dịch vụ. Kết quả có 3 nhân tố ảnh hưởng là: giá cả hợp lý, chương trình chiêu thị thu hút và chất lượng dịch vụ thỏa mãn.

Nghiên cứu của Nguyễn Hoàng Kỳ (2014) nhằm xác định “Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn nhà cung cấp sản phẩm Laptop của sinh viên tại TP.Hồ Chí Minh”. Mô hình nghiên cứu đề xuất gồm 5 yếu tố: Chất lượng sản phẩm, giá cả hợp lý, thương hiệu sản phẩm, nhóm tham khảo, năng lực nhân viên phục vụ, bảo hành. Kết quả, giá cả hợp lý và điều kiện thanh toán có ảnh hưởng mạnh nhất, kế đến là chất lượng sản phẩm, thương hiệu sản phẩm, thương hiệu sản phẩm, cuối cùng nhân viên phục vụ và dịch vụ bảo hành.

Nghiên cứu của Lê Trần Chinh (2021), “Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn mua cấp điện của khách hàng tại Công ty TNHH HELUKABEL”. Tác giả đề xuất mô hình lý thuyết nghiên cứu gồm 5 nhân tố: Chất lượng sản phẩm, giá cả, nhóm tham khảo, thương hiệu và dịch vụ hỗ trợ. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 5 nhân tố tác động đến quyết định lựa chọn mua cấp điện của khách hàng là giá cả, dịch vụ hỗ trợ, thương hiệu, chất lượng sản phẩm, nhóm tham khảo.

### 2.2. Mô hình nghiên cứu và giả thuyết

Từ các lý thuyết và một số mô hình nghiên cứu trước đây, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu gồm 6 yếu tố ảnh hưởng đến quyết định mua vật tư, thiết bị điện của khách hàng tại Công ty TNHH Tài Thịnh Phát, gồm: (1) Năng lực phục vụ, (2) Thương hiệu, (3) Quy trình bán hàng, (4) Dịch vụ hỗ trợ, (5) Giá cả, (6) Chất lượng sản phẩm và 6 giả thuyết tương ứng với 6 biến độc lập có ảnh hưởng cùng chiều đến biến phụ thuộc.

### 3. Phương pháp nghiên cứu

Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp định tính và định lượng. Nghiên cứu định tính được tác giả sử dụng để phỏng vấn sâu 6 chuyên gia và thảo luận với 8 thành viên để xác định mô hình nghiên cứu và thang đo. Phương pháp nghiên cứu định lượng để xác định mức độ ảnh hưởng của các yếu tố.

Phương pháp lấy mẫu của tác giả là phi xác suất, thuận tiện. Kích cỡ mẫu, tác giả áp dụng theo Hair et al (2006) với  $n \geq 5 \times$  tổng số biến quan sát. Trong bảng câu hỏi có 25 biến quan sát, như vậy  $n \geq 5 \times 25 = 125$ . Để đảm bảo độ tin cậy cho nghiên cứu, tác giả phát ra 200 phiếu và thu hồi về được 160 phiếu hợp lệ đưa vào kiểm định, phân tích bằng phần mềm SPSS 20.0.

### 4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

#### 4.1. Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha

Kết quả kiểm định độ tin cậy các biến độc lập và biến phụ thuộc (Đánh giá chung - DG) đều có Cronbach's Alpha > 0,7, các biến qua sát đều có mối tương quan biến tổng > 0,3. Như vậy, sau khi kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha thì 6 biến độc lập đạt yêu cầu đưa vào phân tích nhân tố khám phá (EFA). (Bảng 1)

#### 4.2. Kiểm định EFA

##### 4.2.1. Phân tích nhân tố cho biến độc lập

Kết quả phân tích nhân tố EFA ở Bảng 2 cho thấy, 25 biến quan sát của các nhân tố độc lập được nhóm thành 6 nhân tố. Các biến có trọng số tải nhân tố (Factor loading) đều lớn hơn 0.5 nên các biến quan sát đều quan trọng trong các nhân tố,

Bảng 1. Kiểm định độ tin cậy - Cronbach's Alpha

TT	Biến độc lập	Số biến quan sát đạt yêu cầu	Độ tin cậy
1	Chất lượng sản phẩm (CL)	4	0.861
2	Năng lực phục vụ (NL)	4	0.895
3	Thương hiệu (TH)	4	0.852
4	Quy trình bán hàng (QT)	4	0.889
5	Dịch vụ hỗ trợ (DV)	5	0.885
6	Giá cả (GC)	4	0.910
7	Đánh giá chung (DG)	3	0.860

Nguồn: SPSS

chúng có ý nghĩa thiết thực. Hệ số KMO = 0.905 > 0.5 nên phân tích EFA phù hợp với dữ liệu. Kiểm định Bartlett's test có mức ý nghĩa Sig = 0.000 < 0.05, do vậy các biến quan sát có tương quan với nhau xét trên phạm vi tổng thể. Giá trị Eigenvalue = 1.023 > 1 đạt yêu cầu trong việc rút trích 25 biến quan sát của nhân tố độc lập thành 6 nhân tố. Phương sai trích được bằng 75.187%, cho biết 6 nhân tố rút trích được trong phân tích nhân tố giải thích được 75.187% biến thiên của dữ liệu nghiên cứu. 6 nhân tố được hình thành sau khi phân tích EFA đều có giá trị Cronbachs Alpha > 0,7 nên 6 thang đo này đạt yêu cầu khi phân tích ở các bước tiếp theo. (Bảng 2)

**4.2.2. Phân tích nhân tố cho biến phụ thuộc**

Kết quả phân tích nhân tố cho biến phụ thuộc cho thấy có 3 biến quan sát được nhóm thành 1 nhân tố. Các biến có trọng số tải nhân tố (Factor loading) đều lớn hơn 0.5 nên các biến quan sát đều quan trọng trong nhân tố biến phụ thuộc, chúng có ý nghĩa thiết thực. Hệ số KMO = 0.695 > 0,5 nên phân tích EFA phù hợp với dữ liệu. Kiểm định Bartlett's test có mức ý nghĩa 0.000 < 0.05, do vậy các biến quan sát có tương quan với nhau xét trên phạm vi tổng thể. Giá trị Eigenvalue = 2.356 > 1 đạt yêu cầu, 3 biến quan sát được nhóm lại thành 1 nhân tố. Phương sai trích được bằng 78.523%, cho biết nhân tố biến phụ thuộc giải thích được 78.523% biến

**Bảng 2. Ma trận xoay nhân tố trong EFA**

TT	Nhân tố	Biến quan sát	Component					
			1	2	3	4	5	6
1	Giá cả	GC1	0.848					
2		GC3	0.787					
3		GC2	0.757					
4		GC4	0.714					
5	Dịch vụ hỗ trợ	DV1		0.829				
6		DV2		0.822				
7		DV3		0.775				
8		DV4		0.733				
9		DV5		0.538				
10	Năng lực phục vụ	NL1			0.826			
11		NL2			0.820			
12		NL3			0.761			
13		NL4			0.697			
14	Quy trình bán hàng	QT3				0.828		
15		QT1				0.804		
16		QT2				0.721		
17		QT4				0.614		
18	Chất lượng sản phẩm	CL1					0.886	
19		CL2					0.731	
20		CL3					0.710	
21		CL4					0.693	
22	Thương hiệu	TH1					0.819	
23		TH2					0.780	
24		TH3					0.750	
25		TH4					0.548	
Eigenvalues			10.915	2.064	1.886	1.542	1.368	1.023
Phương sai trích (%)			43.659	8.254	7.543	6.170	5.471	4.091
Cumulative (%)								75.187
Sig.								0.000
KMO								0.905
Extraction Method: Principal Component Analysis. 0 Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.								
a. Rotation converged in 6 iterations.								

Nguồn: SPSS

thiên của dữ liệu nghiên cứu. Nhân tố được hình thành sau khi phân tích EFA cho biến phụ thuộc có giá trị Cronbach's Alpha > 0,7 nên thang đo “Đánh giá chung” đạt yêu cầu khi phân tích ở các bước tiếp theo. (Bảng 3)

4.2.3. Phân tích hồi qui tuyến tính bội

Căn cứ vào kết quả phân tích hồi qui đa biến, biến độc lập QT có giá trị sig = 0,154 > 0,05 nên trong phương trình hồi qui không tồn tại biến QT, nghĩa là yếu tố qui trình bán hàng không ảnh hưởng đến quyết định mua sản phẩm của khách hàng. Các biến độc lập còn lại đều có giá trị sig < 0,05, nghĩa là các yếu tố này đều có ảnh hưởng đến biến phụ thuộc. (Bảng 4)

Kiểm tra giả định về hiện tượng đa cộng tuyến thông qua giá trị của độ chấp nhận (Tolerance) hoặc hệ số phóng đại phương sai VIF (Variance inflation factor): VIF > 10, có thể nhận xét có hiện tượng đa cộng tuyến.

Kết quả phân tích Bảng (Coefficients) cho thấy, hệ số phóng đại phương sai VIF (Variance Inflation Factor) của các biến trong mô hình đều rất nhỏ, có giá trị từ 1,134 đến 2,044 nhỏ hơn 10. Chứng tỏ mô hình hồi qui không vi phạm giả thuyết hiện tượng đa cộng tuyến, mô hình có ý nghĩa thống kê.

**Bảng 3. Kết quả phân tích nhân tố (EFA) cho biến phụ thuộc**

TT	Biến quan sát	Quyết định mua của khách hàng
1	DG2	0.927
2	DG1	0.875
3	DG3	0.855
Cronbach alpha		0.860
Sig.		0,000
KMO		0.695
Eigenvalues		2.356
Phương sai trích (%)		78.523
Extraction Method: Principal Component Analysis. a. 1 components extracted.		

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS

- Phương trình hồi qui chưa chuẩn hóa:  
 $DG = 0.259*TH + 0.358*CL + 0.187*GC + 0.117*DV + 0.096*NL$
- Phương trình hồi qui chuẩn hóa:  
 $DG = 0.382*CL + 0.259*TH + 0.186*GC + 0.123*DV + 0.111*NL$

**Bảng 4. Kết quả phân tích hồi quy đa biến bằng phương pháp Enter**

Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	t	Sig.	95.0% Khoảng tin cậy của tham số B		Thống kê cộng tuyến		
	B	Sai số chuẩn	Beta			Mức thấp nhất	Mức cao nhất	Độ chấp nhận	VIF	
1	(Constant)	-.295	.191		-1.545	.124	-.672	.082		
	QT	.073	.051	.080	1.433	.154	-.028	.173	.489	2.044
	TH	.259	.055	.259	4.733	.000	.151	.368	.503	1.987
	CL	.358	.052	.382	6.906	.000	.256	.461	.492	2.032
	GC	.187	.055	.186	3.386	.001	.078	.297	.502	1.991
	DV	.117	.046	.123	2.539	.012	.026	.208	.644	1.552
	NL	.096	.036	.111	2.684	.008	.025	.167	.882	1.134
a. Dependent Variable: DG										
R = 0.877, R Square = 0.769, Adjusted R Square = 0.760, Durbin Wastson = 2.131, F (84.956); Sig. = 0.000										
Phương trình hồi quy: DG = 0.259*TH + 0.358*CL + 0.187*GC + 0.117*DV + 0.096*NL										

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS

## **5. Kết luận và đề xuất hàm ý quản trị**

### **5.1. Kết luận**

Đề tài xác định được 5 yếu tố ảnh hưởng đến quyết định mua sản phẩm của khách hàng, mức độ ảnh hưởng của các yếu tố này được sắp xếp từ lớn đến nhỏ là chất lượng sản phẩm  $\beta = 0,0382$ ; Thương hiệu  $\beta = 0,259$ ; Giá cả  $\beta = 0,186$ ; Dịch vụ hỗ trợ  $\beta = 0,123$ ; Năng lực phục vụ  $\beta = 0,111$ .

Nghiên cứu đã kiểm định sự khác biệt giữa các nhóm nhân viên theo giới tính có sig = 0.002 < 0,05 và độ tuổi trong kết quả phân tích Post Hoc cho thấy có rất nhiều cặp có giá trị mức ý nghĩa Sig. nhỏ hơn 0,05 nên tác giả kết luận rằng có sự khác biệt nhau về giới tính và độ tuổi trong quyết định mua của khách hàng. Trình độ học vấn có sig = 0.273 > 0,05 và thâm niên làm việc trong nhiệm vụ mua vật tư, thiết bị điện tại Công ty có Sig. = 0,116 > 0,05 thì không có sự khác biệt ý nghĩa thống kê về quyết định mua giữa những khách hàng có trình độ học vấn và thâm niên khác nhau.

### **5.2. Hàm ý quản trị**

*Thứ nhất*, đối với tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, doanh nghiệp cần tập trung trong việc lựa chọn nhập những vật tư, thiết bị đạt tiêu chuẩn chất lượng quốc tế, phù hợp với các khách hàng tại Việt Nam. Doanh nghiệp nên tập trung tổ chức kiểm soát chặt chẽ khâu sản xuất cũng như kiểm tra sản phẩm. Hàng năm, doanh nghiệp lên kế hoạch khảo sát khách hàng để đánh giá các tiêu chuẩn kỹ thuật của sản phẩm, đảm bảo sản phẩm đạt đúng chất lượng quốc tế, phù hợp với việc thi công của khách hàng. Ngoài ra, Công ty tiếp tục duy trì hoạt động tư vấn cho hệ thống đại lý hiểu

rõ và thực hiện tốt tiêu chuẩn chất lượng quốc tế.

*Thứ hai*, hình ảnh thương hiệu công ty, doanh nghiệp cần phải xây dựng kế hoạch quảng bá thương hiệu. Khi lên kế hoạch, các bộ phận phải khảo sát kỹ khách hàng, thị trường, khám phá nhu cầu khách hàng để đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng, qua đó mới nâng cao uy tín thương hiệu, sản phẩm công ty, tập trung hơn nữa công tác quảng bá các sản phẩm vật tư, thiết bị trên website công ty, nội dung quảng cáo phải cô đọng nhưng đủ ý, hình ảnh sản phẩm phải sống động, thu hút sự quan tâm của khách hàng, công ty nên tham gia các hoạt động hướng về cộng đồng.

*Thứ ba*, doanh nghiệp cần cắt giảm một số chi phí trong quản lý không cần thiết, nâng cao năng suất lao động, giảm giá thành sản phẩm làm cơ sở cho việc duy trì mức giá cạnh tranh như hiện nay. Xây dựng bảng giá thống nhất và có sự thay đổi một cách linh hoạt theo thị trường, tránh sự cạnh tranh nội bộ trong hệ thống đại lý.

*Thứ tư*, đối với dịch vụ hỗ trợ phải thường xuyên kiểm tra nhân viên, phải kết nối thông tin liên lạc thường xuyên chủ đầu tư các công trình để tư vấn, hỗ trợ khách hàng về mặt kỹ thuật, chuyên môn, duy trì chế độ bảo hành, bảo trì như đã cam kết với khách hàng. Hỗ trợ khách hàng trong việc sửa chữa, thay thế phụ tùng trong quá trình bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị.

*Thứ năm*, đối với năng lực phục vụ, doanh nghiệp nên tổ chức các lớp bồi dưỡng về kiến thức chuyên môn kỹ thuật, kỹ năng giao tiếp và các kỹ năng cần thiết khác, như: kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng thuyết phục,... ■

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Hoàng Quốc Cường. (2010). *Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng dịch vụ mua hàng điện tử qua mạng*. Luận văn thạc sĩ Trường Đại học Bách Khoa TP. Hồ Chí Minh.
2. Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008). *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS tập 1, tập 2*. TP. Hồ Chí Minh: NXB Hồng Đức.
3. Lê Trần Chinh (2021). Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn mua cáp điện của khách hàng tại Công ty TNHH HELUKABEL. *Tạp chí Công Thương*, 5, 269-274.
4. Nguyễn Đình Thọ. (2008). *Nghiên cứu Marketing*. TP. Hồ Chí Minh: NXB Thống kê.



5. Từ Hải Yến. (2012). *Nghiên cứu các nhân tố tác động đến ý định mua sắm trực tuyến của người tiêu dùng*. Khóa luận tốt nghiệp, Trường Đại học Đông Á.
6. Bansal H. S. (1997). *Service Switching Model SSM: A Model of Customer Switching Behavior in the Service Industry*. Thesis (Ph.D.), Queens University Kingston, Ontario Canada.
7. Bharadwaj, N. (2004). Investigating the decision criteria used in electronic components procurement, *Industrial Marketing Management*, 33, 317-323.
8. Cyert, R.M., Simon, H.A and Trow, D.B. (1956). Observation of a Business Decision. *The Journal of Business*, 29(4), 237-248.

**Ngày nhận bài: 1/4/2021**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 1/5/2021**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 21/5/2021**

*Thông tin tác giả:*

**1. PGS.TS. NGUYỄN MINH TUẤN**

**2. Học viên cao học CHẾ VĂN HÓA**

**Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh**

## **FACTORS AFFECTING THE PURCHASE DECISION OF CUSTOMERS TOWARDS ELECTRICAL MATERIALS AND EQUIPMENT OF TAI THINH PHAT CO., LTD.**

● Assoc.Prof. **NGUYEN MINH TUAN**  
● Masters student. **CHE VAN HOA**  
Banking University of Ho Chi Minh City

### **ABSTRACT:**

This study identifies the main factors affecting the purchase decision of customers towards electrical materials and equipment of Tai Thinh Phat Co., Ltd. The study proposes a research model consisting of six factors, namely (1) service capacity, (2) brand image, (3) sales process, (4) support services, (5) price, and (6) product quality. The study's results show that there are five factors mainly affecting the customers to buy electrical materials and equipment of Tai Thinh Phat Co., Ltd. These factors, which are listed in descending order impact level, are product quality, brand image, price, support services and service capacity. Meanwhile, the study finds out that the factor of sales process does not affect the purchase decision of customers.

**Keywords:** support services, electrical equipment, brand, purchase decision of customers, Tai Thinh Phat Co.,Ltd.

# CÁC YẾU TỐ RỦI RO LÀM CHẬM TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN LƯỚI ĐIỆN 220 - 110KV TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

● NGUYỄN DUY HOÀNG

## TÓM TẮT:

Mục tiêu của nghiên cứu này là xây dựng mô hình về các yếu tố rủi ro làm chậm tiến độ thực hiện các dự án lưới điện 220 - 110kV trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM), trên cơ sở tiến hành nghiên cứu với thang đo các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các dự án lưới điện 220 - 110kV của Ban Quản lý dự án lưới điện TP.HCM trong giai đoạn 2011 - 2019. Từ kết quả khảo sát với kích thước mẫu  $n = 277$  và thực hiện kỹ thuật phân tích nhân tố đã rút gọn thành 5 nhóm rủi ro đại diện cho 32 rủi ro. Qua kiểm định mô hình hồi quy đa biến cho thấy 5 nhóm rủi ro có quan hệ đồng biến với tình trạng chậm tiến độ dự án. Từ đó, tác giả đề xuất các giải pháp ứng phó, nhằm giảm thiểu tác động của rủi ro đến tiến độ thực hiện các dự án lưới điện của Ban Quản lý dự án lưới điện.

**Từ khóa:** quản trị rủi ro, dự án chậm tiến độ, quản lý dự án, Thành phố Hồ Chí Minh.

## 1. Đặt vấn đề

Tại các quốc gia đang phát triển, tình trạng chậm tiến độ thực hiện các dự án chính là trở ngại ảnh hưởng lớn nhất đến mục tiêu chung của dự án (Muhammad và Bambang, 2017). Tại Việt Nam, tình trạng chung hiện nay là nhiều dự án xây dựng đều bị chậm tiến độ hoàn thành, nên đã gây ra tác động tiêu cực làm lãng phí nguồn lực và giảm hiệu quả sử dụng vốn (Vũ Quang Lâm, 2015).

Nghiên cứu này nhằm tìm ra các yếu tố rủi ro tác động tiêu cực đến tiến độ hoàn thành các dự án lưới điện 220 - 110kV của Ban Quản lý dự án lưới điện TP.HCM (Ban QLDA) nhằm đưa ra các giải pháp giúp dự án hoàn thành đúng hoặc vượt so với tiến độ kế hoạch đã đề ra. Kết quả nghiên

cứu bổ sung vào khoảng trống nghiên cứu về các yếu tố rủi ro tác động đến tiến độ thực hiện đối với các dự án lưới điện 220 - 110kV trên địa bàn TP.HCM.

## 2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

### 2.1. Các yếu tố rủi ro làm chậm tiến độ dự án

Hoạch định tiến độ thực hiện dự án là công việc quan trọng nhất của công tác quản lý dự án xây dựng (Kong và ctg., 2015). Để quản lý dự án thành công đòi hỏi phải lập được tiến độ dự án hoàn chỉnh, khả thi và kết nối được tất cả các hoạt động khác nhau của dự án. Tuy nhiên, việc lập chính xác tiến độ của dự án trên thực tế là rất khó khăn, do sự không chắc chắn (rủi ro) của các đầu mục công việc trong suốt quá trình thực hiện của

dự án. Hơn nữa, các dự án xây dựng đều có đặc thù khác nhau theo từng lĩnh vực và ngày càng phức tạp. Theo Kong và ctg., 2015, có rất nhiều nguyên nhân không lường trước được, dẫn đến làm chậm tiến độ của nhiều dự án xây dựng.

Ramanathan và ctg. (2012) đã tổng hợp kết quả từ 41 nghiên cứu thực hiện trong giai đoạn 1995 - 2010 về các yếu tố gây ảnh hưởng đến tiến độ và chi phí thực hiện các công trình xây dựng tại 12 quốc gia. Trên cơ sở đó, tác giả đã tổng hợp, liệt kê được 113 nguyên nhân làm kéo dài thời gian hoặc/và chi phí thực hiện dự án và phân loại thành 18 nhóm nguyên nhân chính làm ảnh hưởng đến dự án như sau: (1) Nhóm nguyên nhân về tài chính; (2) Nhóm nguyên nhân về dự án; (3) Nhóm nguyên nhân về đặc thù dự án; (4) Nhóm nguyên nhân về chủ đầu tư; (5) Nhóm nguyên nhân về nhà thầu; (6) Nhóm nguyên nhân về tư vấn; (7) Nhóm nguyên nhân về thiết kế; (8) Nhóm nguyên nhân về phối hợp giữa các bên; (9) Nhóm nguyên nhân về vật liệu, VTTB; (10) Nhóm nguyên nhân về trang thiết bị; (11) Nhóm nguyên nhân về nhân lực; (12) Nhóm nguyên nhân về môi trường; (13) Nhóm nguyên nhân về hợp đồng; (14) Nhóm nguyên nhân về quan hệ hợp đồng; (15) Nhóm nguyên nhân về các yếu tố bên ngoài; (16) Nhóm nguyên nhân về các thay đổi trong quá trình thực hiện; (17) Nhóm nguyên nhân về lập và điều phối kế hoạch; (18) Nhóm nguyên nhân về quan hệ với chính quyền. Theo đó, các tác giả cho rằng kết quả của từng nghiên cứu trong số 41 nghiên cứu về các nguyên nhân làm ảnh hưởng đến tiến độ dự án không thể khái quát và áp dụng chung cho các dự án bất kỳ, và hàm ý rằng cần có một cách tiếp cận thấu đáo hơn trên cơ sở tiến hành phân tích chi tiết quá trình thực hiện dự án, nhằm lượng định chính xác các yếu tố tác động đến hiệu quả của dự án.

Một nghiên cứu khác vào năm 2017 của Muhamad và Bambang cũng theo phương pháp tổng hợp, phân tích kết quả

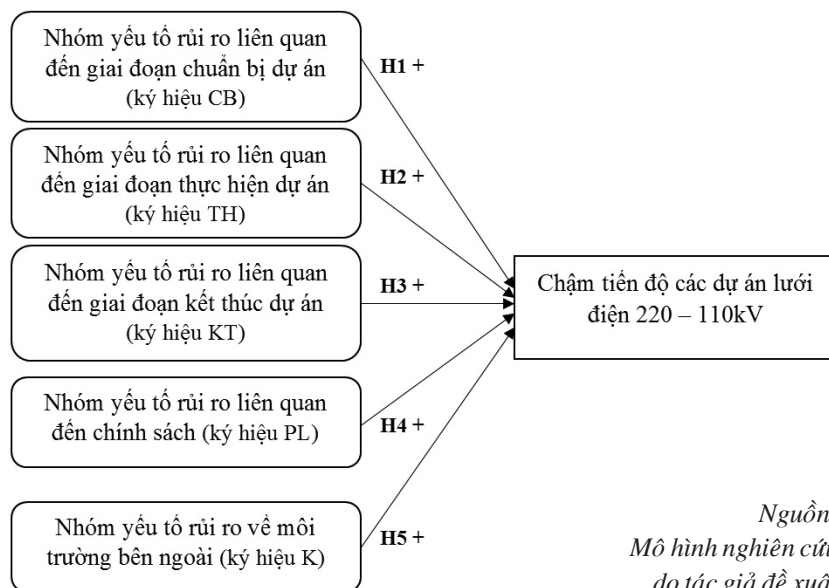
từ 41 nghiên cứu trong giai đoạn 2006 - 2016 về các nguyên nhân, rủi ro làm cho các dự án không được hoàn thành đúng tiến độ tại 28 quốc gia có nền kinh tế đang phát triển tại 3 khu vực: Nam Á và Đông Nam Á, Trung Đông và châu Phi. Các tác giả đã tổng hợp được 53 nguyên nhân dẫn đến tình trạng các dự án bị trễ tiến độ và phân thành 8 nhóm nguyên nhân chính. Trong đó, các nguyên nhân chủ yếu làm kéo dài thời gian thực hiện dự án là: (1) Chủ đầu tư chậm thanh toán cho nhà thầu; (2) Nhà thầu không đủ năng lực tài chính; (3) Xây dựng tiến độ dự án không phù hợp; (4) Công tác quản lý công trường không được chú trọng thực hiện; (5) Chủ đầu tư thường xuyên thay đổi ý kiến trong quá trình thực hiện dự án dẫn đến phát sinh nhiều hạng mục công việc.

**2.2. Giả thuyết và mô hình nghiên cứu**

Mô hình nghiên cứu lý thuyết được hình thành trên cơ sở lý thuyết quản lý dự án và các nghiên cứu trước đó, đồng thời dựa trên kết quả thảo luận theo chuyên đề với nhóm các chuyên gia trong lĩnh vực quản lý dự án để hình thành mô hình lý thuyết cho nghiên cứu gồm 5 nhóm yếu tố phát sinh trong suốt vòng đời của dự án, với 48 rủi ro có khả năng tác động đến tiến độ hoàn thành các dự án lưới điện.

Biểu diễn mô hình nghiên cứu từ 5 giả thuyết đề xuất như Hình 1.

**Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất**



Nguồn:  
Mô hình nghiên cứu do tác giả đề xuất

**Bảng 1. Mô tả 48 yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến tiến độ công trình**

Mã biến	Mô tả rủi ro
Từ CB1 đến CB7 (7 biến)	Các rủi ro trong giai đoạn chuẩn bị dự án liên quan đến năng lực thực hiện dự án của Ban QLDA và đơn vị tư vấn thiết kế
Từ TH1 đến TH28 (28 biến)	Các rủi ro trong giai đoạn thực hiện dự án liên quan đến năng lực thực hiện dự án của các bên là: Ban QLDA, đơn vị tư vấn, nhà thầu xây lắp và cung cấp vật tư thiết bị, đơn vị thụ hưởng công trình
Từ KT1 đến KT6 (6 biến)	Các rủi ro trong giai đoạn kết thúc dự án liên quan đến năng lực thực hiện dự án của các bên là: Ban QLDA, Chủ đầu tư, nhà thầu xây lắp và cung cấp vật tư thiết bị
Từ PL1 đến PL5 (5 biến)	Các rủi ro về sự bất cập trong các văn bản Luật và các văn bản hướng dẫn trong quá trình thực hiện dự án; nhất là các vướng mắc trong quá trình thực hiện thủ tục bồi thường, giải phóng mặt bằng cho dự án
Từ K1 đến K2 (2 biến)	Có 2 rủi ro về giá cả vật liệu tăng và thời tiết không thuận lợi ảnh hưởng đến tiến độ thi công

*Nguồn: Biến quan sát do tác giả đề xuất*

Cụ thể 48 biến quan sát được mô tả trong Bảng 1.

**3. Phương pháp nghiên cứu**

Tác giả sử dụng kết hợp 2 phương pháp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng nhằm xác định được các yếu tố rủi ro làm chậm tiến độ các dự án 220 - 110kV của Ban QLDA. Tại bước nghiên cứu định tính, tác giả đã tiến hành phỏng vấn chuyên sâu và thảo luận, tham khảo ý kiến của 11 chuyên gia, cán bộ quản lý, có thâm niên trong lĩnh vực đầu tư xây dựng, để hoàn chỉnh thang đo chính thức sử dụng trong bước nghiên cứu định lượng.

Biến phụ thuộc trong nghiên cứu là tiến độ hoàn thành dự án 220 - 110kV của Ban QLDA. Các nhóm yếu tố ảnh hưởng đến tiến độ hoàn thành dự án là các biến độc lập được đo lường bằng thang đo Likert đa hướng với dãy giá trị từ 1 đến 5 nhằm đo lường cảm nhận của người được khảo sát về tiến độ thực hiện các dự án trong giai đoạn 2011 - 2019. Tác giả đã gửi 320 phiếu khảo

sát, sau khi thu về và sàng lọc còn lại 277 phiếu hợp lệ.

Trong phần nghiên cứu định lượng, tác giả sử dụng phần mềm SPSS 25.0 để đánh giá độ tin cậy của các thang đo, phân tích yếu tố khám phá và phân tích hồi quy, trên cơ sở đó đánh giá mức độ tương quan mô hình hồi quy tuyến tính đa biến của 5 nhóm rủi ro tới tiến độ hoàn thành các dự án lưới điện 220 - 110kV.

**4. Kết quả nghiên cứu**

Qua kết quả phân tích thống kê mô tả nhận thấy có trên phân nửa số người tham gia khảo sát đều cho rằng tiến độ hoàn thành các dự án lưới điện 220 - 110kV trong giai đoạn 2011 - 2019 là thường xuyên và rất thường xuyên chậm tiến độ, với tỷ lệ lần lượt là 30,3% và 20,9%. Chỉ có 1,4% số người được khảo sát cho rằng các dự án được hoàn thành luôn đúng tiến độ. Các ý kiến khảo sát còn lại là 8,7% ý kiến các công trình rất ít xảy ra chậm tiến độ, và 38,6% ý kiến các công trình ít xảy ra chậm tiến độ. Đáng chú ý là về phía khảo

sát của Chủ đầu tư (Tổng công ty Điện lực TP.HCM), đơn vị tư vấn thiết kế, nhà thầu cung cấp vật tư thiết bị và nhà thầu thi công xây lắp đều cho rằng các dự án của Ban QLDA bị chậm tiến độ hoàn thành.

**4.1. Đánh giá độ tin cậy của các thang đo Cronbachs Alpha**

Kết quả phân tích độ tin cậy cho thấy tất cả các nhóm yếu tố đều có hệ số Cronbachs Alpha > 0,6; khoảng dao động hệ số từ 0,768 đến 0,861. Trong đó, có 2 biến quan sát cần loại bỏ vì có hệ số tương quan biến tổng không phù hợp (< 0,3), còn lại 46 biến quan sát; chứng tỏ thang đo sử dụng trong nghiên cứu có độ tin cậy cao, đảm bảo điều kiện cho phân tích EFA.

**4.2. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)**

Việc phân tích EFA được thực hiện với 46 biến quan sát, sau đó sẽ loại bỏ từng biến có hệ số tải thấp (< 0,5). Nghiên cứu này đã phân tích EFA 2 lần để có được kết quả đáp ứng toàn bộ các điều kiện, bao gồm:  $0,5 \leq KMO \leq 1$ ; Eigenvalue  $\geq 1$ ; Tổng phương sai trích  $\geq 50\%$ ; Hệ số tải nhân tố  $\geq$

0,5. Theo đó, trong lần phân tích EFA đầu tiên đã thỏa được các tiêu chí của các trị số KMO, Eigenvalue, tổng phương sai trích; tuy nhiên, điều kiện về hệ số tải nhân tố không đạt (nhỏ hơn 0,5).

Với lần phân tích EFA thứ 2, nhận được kết quả các trị số đều đáp ứng tiêu chuẩn theo yêu cầu, với  $0,5 \leq KMO = 0,918 \leq 1$ ; mức ý nghĩa thống kê 0% (sig = 0,000); giá trị Eigenvalue = 1,065 > 1 và trích được 8 nhân tố mang ý nghĩa tóm tắt thông tin tốt nhất, giải thích được hơn 68% sự biến thiên của 42 biến quan sát còn lại, với tổng phương sai trích = 68,471% > 50% (Bảng 2).

Lúc này, tác giả điều chỉnh mô hình nghiên cứu như Hình 2.

**4.3. Kết quả phân tích hồi quy**

Để kiểm định sự phù hợp giữa các biến độc lập CB, THNT, THTV, THA, THK, KT, PL, K với biến phụ thuộc Tiendo, nhóm nghiên cứu tiến hành phân tích hồi quy tuyến tính với phương pháp đưa vào một lượt (Enter).

Bảng 3 tổng hợp kết quả hồi quy đa biến cùng kiểm định độ phù hợp của mô hình. Các biến KT,

**Bảng 2. Kết quả phân tích nhân tố (EFA) lần 2**

Nhóm yếu tố (Số biến quan sát)	Ký hiệu	Hệ số KMO	Mức ý nghĩa kiểm định Bartlett	Trị số Eigenvalue nhỏ nhất	Tổng phương sai trích tích lũy	Khoảng hệ số tải của biến quan sát (Range of Factor Loading)
Giai đoạn chuẩn bị dự án (6)	CB	0.918	0.000	1.065	68.471%	0,527 - 0,696
Năng lực của các nhà thầu (9)	THNT					0.542 - 0.748
Năng lực của các đơn vị tư vấn (6)	THTV					0.575 - 0.805
Năng lực của Ban QLDA (6)	THA					0.596 - 0.759
Năng lực của các đơn vị khác (3)	THK					0.695 - 0.767
Giai đoạn kết thúc dự án (5)	KT					0.588 - 0.815
Chính sách (5)	PL					0.564 - 0.765
Môi trường bên ngoài (2)	K					0.646 - 0.670

Nguồn: Tác giả phân tích trên SPSS

**Bảng 3. Kết quả phân tích hồi quy**

Biến	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa (B)	Hệ số hồi quy chuẩn hóa (Beta)	Mức ý nghĩa (Sig.)	Thống kê đa cộng tuyến (VIF)
Hằng số (Constant)	-0,743		0,004	
THNT	0,148	0,106	0,058	2,039
THTV	0,191	0,155	0,007	2,098
CB	0,342	0,260	0,000	3,067
THA	0,160	0,121	0,023	1,820
KT	0,076	0,069	0,158	1,548
PL	0,362	0,282	0,000	2,096
THK	0,085	-0,073	0,140	1,604
K	0,023	0,018	0,726	1,770

R<sup>2</sup> hiệu chỉnh = 0,581  
 Durbin - Watson = 2,170  
 Mức ý nghĩa thống kê F = 0,0000

*Nguồn: Tác giả phân tích trên SPSS*

THK, K không có ý nghĩa giải thích cho biến phụ thuộc nên bị loại khỏi mô hình hồi quy. Như vậy, trong 8 giả thuyết đặt ra trong mô hình nghiên cứu chính thức, ta chấp nhận 5 giả thuyết đặt ra ban đầu là H1, H2, H3, H4, H7 và các giả thuyết H5, H6 và H8 bị bác bỏ do mức ý nghĩa kiểm định Sig. > 0,1.

R<sup>2</sup> hiệu chỉnh = 0,581, cho thấy mô hình có thể giải thích được 58,1% cho tổng thể về mối liên hệ giữa các yếu tố ảnh hưởng đến chậm tiến độ hoàn thành dự án. Hệ số Durbin - Watson = 2,17 nằm trong khoảng 1 đến 3 nên không có hiện tượng tự tương quan chuỗi bậc nhất trong mô hình. Kiểm định F của phân tích phương sai có p-value = 0,0000 < 0,05 nên mô hình hồi quy phù hợp với tập dữ liệu và có thể sử dụng được. Hệ số VIF < 5 cho thấy không có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra với biến độc lập.

Như vậy, mô hình hồi quy bội chuẩn hóa được biểu diễn dưới dạng như sau:

$$Tiendo = 0,282 \times PL + 0,260 \times CB + 0,155 \times THTV + 0,121 \times THA + 0,106 \times THNT + \varepsilon$$

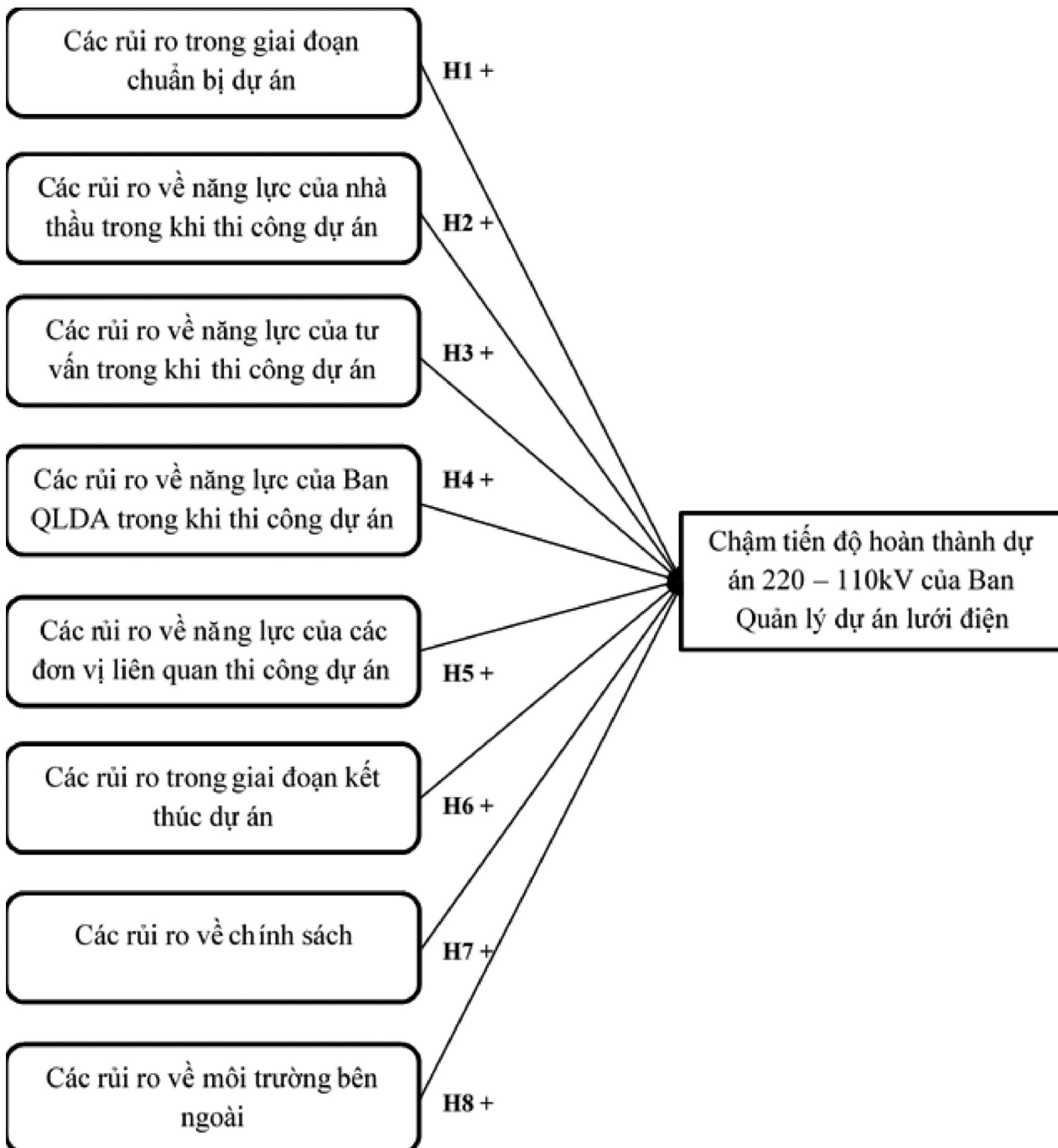
**5. Kết luận và hàm ý chính sách**

Kết quả cho thấy 5 nhóm rủi ro có tác động theo thứ tự từ mạnh đến yếu đến tiến độ thực hiện dự án lưới điện 220 - 110kV của Ban QLDA là: (1) Rủi ro về chính sách; (2) Rủi ro trong giai đoạn chuẩn bị dự án; (3) Rủi ro về năng lực của các đơn vị tư vấn trong giai đoạn thực hiện dự án; (4) Rủi ro về năng lực của Ban QLDA trong giai đoạn thực hiện dự án; (5) Rủi ro về năng lực của các nhà thầu xây lắp, cung cấp VTTB trong giai đoạn thực hiện dự án. Chi tiết các rủi ro theo 5 nhóm nêu trên làm chậm tiến độ dự án được mô tả trong Hình 3.

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số giải pháp chính đối với Ban QLDA để giảm thiểu rủi ro trong quá trình thực hiện dự án như sau:

- Phải bám sát tiến độ bồi thường, giải phóng

Hình 2: Mô hình nghiên cứu điều chỉnh



Nguồn: Tác giả đề xuất điều chỉnh

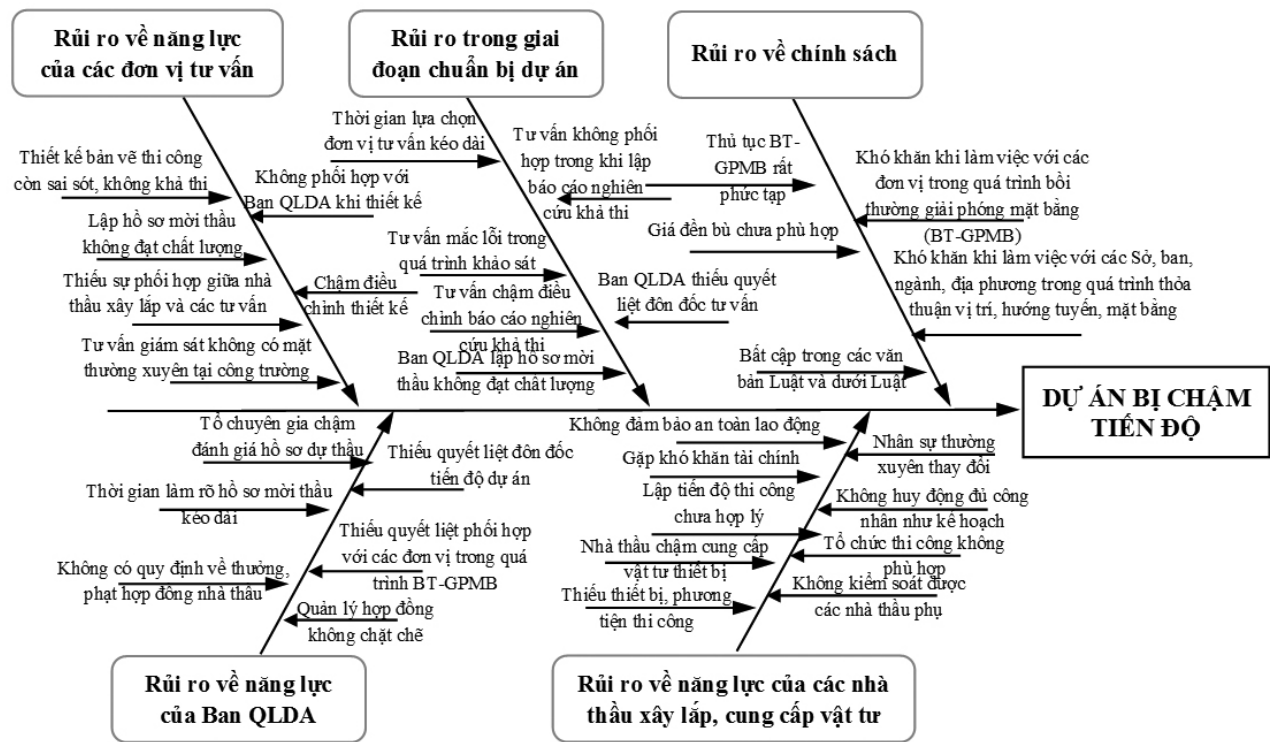
mặt bằng để xây dựng tiến độ cho từng giai đoạn đấu thầu xây lắp, cung cấp vật tư thiết bị.

- Tổ chức bồi huấn, đào tạo, bồi dưỡng mang tính bắt buộc nhằm nâng cao năng lực cho các cá nhân được giao nhiệm vụ lập thiết kế công trình,

xây dựng phương pháp luận trong hồ sơ mời thầu để lựa chọn đơn vị tư vấn.

- Tổ chức phổ biến các kinh nghiệm, tồn tại trong giai đoạn lập dự án, thiết kế để không mắc phải các sai lầm tương tự.

**Hình 3: Tổng hợp các rủi ro ảnh hưởng tiến độ dự án lưới điện 220 - 110kV**



Nguồn: Tác giả đề xuất

- Căn cứ vào hợp đồng đã ký kết để phạt nhà thầu trong trường hợp vi phạm hợp đồng.

Về gợi ý chính sách nhằm tháo gỡ vướng mắc trong khâu bồi thường giải phóng mặt bằng hiện là điểm nghẽn lớn nhất trong quá trình thực hiện các dự án điện, gồm có: Ủy ban nhân dân Thành

phố ủy quyền cho Ủy ban nhân dân các quận/huyện thẩm quyền phê duyệt đơn giá bồi thường giải phóng mặt bằng; Có hướng dẫn về cơ chế bồi thường, hỗ trợ các dự án cải tạo đường dây hiện hữu; Có quy định về mức giá trị bồi thường, hỗ trợ đối với hành lang an toàn lưới điện ■

**TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Chidambaram Ramanathan, SP Narayanan and Arazi B Idrus. (2012). Construction Delays Causing Risks on Time and Cost - a Critical Review. *Australasian Journal of Construction Economics and Building*, 12(1), 37-57.
2. Muhamad Saiful Islam, and Bambang Trigunaryah. (2017). Construction Delays in Developing Countries: A Review. *KICEM Journal of Construction Engineering and Project Management Online* ISSN 2233-9582.
3. Vũ Quang Lâm (2015), Các yếu tố gây chậm tiến độ và vượt dự toán các dự án đầu tư công tại Việt Nam, *Tạp chí Phát triển và Hội nhập*, 23(33), 24-31.
4. Zhaoni Kong , Jianping Zhang, Chao Li, Xiaoying Zheng and Qingqing Guan. (2015). Risk Assessment of Plan Schedule by Monte Carlo Simulation. *International Conference on Information Technology and Management Innovation*, ISBN-9781510814479.



Ngày nhận bài: 1/4/2021

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 1/5/2021

Ngày chấp nhận đăng bài: 21/5/2021

*Thông tin tác giả:*

**ThS. NGUYỄN DUY HOÀNG**

**Tổng công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh**

## **FACTORS CAUSING DELAYS OF 220 - 110KV POWER GRID PROJECTS IN HO CHI MINH CITY**

● Master. **NGUYEN DUY HOANG**

Vietnam Electricity Corporation - Ho Chi Minh City Branch

### **ABSTRACT:**

This study identified and measured risk factors that causing delays of Ho Chi Minh City Power Project Management Boards 220 - 110kV power grid projects in Ho Chi Minh City. The study surveyed 277 samples, then categorized these samples into 5 groups which presents for 32 risks in total. The studys multivariate regression model shows that 5 risk groups are positively related to the delayed projects. Based on the study's results, some solutions are proposed to minimize the impact of risks on the progress of power grid projects.

**Keywords:** risk management, project delay, project management, Ho Chi Minh City.

# MỘT SỐ CÁCH TIẾP CẬN VÀ TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO BẬC ĐẠI HỌC

● BUI THỊ HOÀNG MAI - NGUYỄN THỊ BÍCH PHƯƠNG

## TÓM TẮT:

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm tổng hợp một số cách tiếp cận và chỉ tiêu đánh giá chương trình đào tạo bậc đại học. Kết quả tổng quan nghiên cứu cho thấy có 4 cách tiếp cận chính được đề cập, gồm: (1) đánh giá cả 3 giai đoạn của chương trình đào tạo: chương trình đào tạo chưa thực hiện (intended curriculum), chương trình đào tạo đã được thực hiện (implemented curriculum), chương trình đào tạo đạt được (achieved curriculum); (2) đánh giá cả 2 nhóm yếu tố tác động cùng chiều và ngược chiều đến tính khả thi của một chương trình đào tạo; (3) đánh giá chương trình đào tạo ẩn (hidden curriculum); (4) đánh giá sự phù hợp với quy trình do các cơ quan kiểm định xây dựng. Từ đó, nhóm nghiên cứu đã đề xuất một số giải pháp để đánh giá tốt hơn sự phù hợp với tiêu chuẩn của chương trình đào tạo.

**Từ khóa:** tiêu chuẩn đánh giá, chương trình đào tạo bậc đại học.

## 1. Đặt vấn đề

Chương trình đào tạo được xem là một trong những yếu tố có vai trò quan trọng nhất trong hoạt động đào tạo của một trường đại học. Ở các cấp phổ thông, chương trình đào tạo gần như giống nhau về tài liệu và nội dung. Nhưng chương trình đào tạo có độ khác biệt rõ rệt giữa các trường đại học, kể cả giữa các ngành hay chuyên ngành giống nhau ở các trường khác nhau. Những hoạt động trên giảng đường chịu ảnh hưởng trực tiếp từ nội dung chương trình đào tạo. Một chương trình đào tạo tốt có thể cung cấp động lực để việc giảng dạy và học tập được hiệu quả hơn. Ngược lại, chương trình đào tạo không phù hợp có thể tạo ra

những cản trở và ràng buộc khả năng sáng tạo và phát triển của người dạy và người học. Vì vậy, việc đánh giá chương trình đào tạo là một khâu quan trọng để xác định chất lượng của một chương trình đào tạo.

Đánh giá chương trình đào tạo là việc xác định chất lượng của một chương trình đào tạo bằng cách so sánh chương trình đó với các tiêu chuẩn chất lượng nhất định (Khan và cộng sự, 2020). Những bộ tiêu chuẩn chất lượng thường do các tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục xây dựng hoặc do nghiên cứu của các học giả đề xuất. Nghiên cứu này tổng quan các cách tiếp cận và các chỉ tiêu đánh giá chương trình đào tạo ở bậc

đại học. Các nhà quản lý giáo dục, giảng viên và sinh viên có thể sử dụng kết quả của nghiên cứu này như một tài liệu tham khảo khi xây dựng, vận hành, hay tham gia vào một chương trình đào tạo của một cơ sở giáo dục đại học nhất định.

## 2. Khái niệm chương trình đào tạo

Có nhiều tài liệu và nghiên cứu đề cập đến khái niệm chương trình đào tạo, trong đó phần lớn đều cho rằng chương trình đào tạo không chỉ đơn giản là các môn học kèm theo đề cương và thiết kế bài giảng, mà là tất cả những điều kiện cần thiết để thực hiện được một nội dung đào tạo.

Theo Ủy ban Nghiên cứu Quốc gia của Mỹ (National Research Council - NRC, 1998), chương trình đào tạo là một bản kế hoạch hoạt động bao gồm cấu trúc và nội dung đào tạo, các hành động và ứng xử kỳ vọng của giảng viên, các hành động và ứng xử kỳ vọng của sinh viên, các phương tiện (giáo trình, các bài tập thực nghiệm, chương trình máy tính, đề kiểm tra, các chiến lược sư phạm) để chuyển tải nội dung môn học và cấu trúc các hoạt động của giáo viên và sinh viên. Cách tiếp cận này nhấn mạnh 4 thành tố quan trọng của chương trình đào tạo: hành động và ứng xử của giảng viên; hành động và ứng xử của sinh viên; cấu trúc và nội dung các môn học; và cấu trúc các hoạt động của giảng viên và sinh viên để thực hiện chương trình đào tạo đó. Thành tố thứ nhất chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố như tiền lệ lịch sử, quan điểm của cơ sở giáo dục, nhu cầu của thị trường, khả năng có được tài liệu giảng dạy, các khoản lương thưởng cho người dạy, và các bên quan tâm khác về những gì sinh viên cần được trang bị. Hai thành tố tiếp theo được coi là những thành tố có tính chủ động, là điều kiện cần cho việc thực hiện thành công một chương trình đào tạo. Thành tố thứ tư nhấn mạnh cách thức bố trí các hoạt động của giảng viên và sinh viên để thực hiện chương trình đào tạo. Cũng theo NRC (1998), thành tố thứ nhất có thể chia thành 3 cấu phần là: chương trình dự định thực hiện - intended curriculum (gồm các tài liệu hướng dẫn, giáo trình, đề kiểm tra, và các tài liệu được viết hoặc được lập trình khác được sử dụng cho việc hướng dẫn học tập); chương trình thực sự thực hiện -

actual/implemented curriculum (gồm các tài liệu được giảng viên trình bày khi hướng dẫn học tập); và, chương trình đạt được - achieved curriculum (gồm những nội dung và kỹ năng sinh viên học được).

Một số học giả khác cũng tiếp cận khái niệm chương trình đào tạo theo nghĩa rộng như trên khi xem khái niệm chương trình đào tạo như một tập hợp các trải nghiệm giáo dục có kế hoạch (Thomas et al., 2016), bao gồm tất cả tài liệu và các hoạt động để hỗ trợ quá trình học tập của sinh viên (Harden, 2001). Khái niệm chương trình đào tạo cũng được mô tả dưới dạng cấu trúc cơ bản trong lý thuyết chương trình đào tạo (curriculum theory) của Boscoo (1971), bao gồm mục tiêu, nội dung, phương pháp giảng dạy và cách đánh giá các môn học trong chương trình giảng dạy. Cách tiếp cận trên cũng được tìm thấy trong nhiều nghiên cứu khác, chẳng hạn (Shariatmadari, 1991) cho rằng, chương trình đào tạo là một loại quy trình chính thức hoặc không chính thức, trong đó người học dưới sự hướng dẫn của nhà trường, học kiến thức hoặc kỹ năng mới để thay đổi thái độ và giá trị của bản thân. Barani (2011) cũng có chung quan điểm khi tiếp cận khái niệm chương trình đào tạo theo nghĩa rộng, theo đó, chương trình đào tạo là một quy trình mà người học đối diện với các vấn đề khác nhau của môi trường với sự hướng dẫn của giảng viên. Cùng quan điểm này, Mehrmohammadi (2009) nhấn mạnh rằng thuật ngữ “curriculum” đến từ gốc là “Currere” trong tiếng La tinh, có nghĩa là “thực hiện một khóa học” và cho rằng chương trình đào tạo gồm các bước nối tiếp nhau trong giảng dạy và học tập một nội dung cụ thể. Nếu coi chương trình đào tạo là một chuỗi nối tiếp các trải nghiệm học tập, thì người dạy và người học đều sẽ gặp khó khăn vì không thể có giáo viên nào kiểm soát một cách nhất quán các trải nghiệm của từng cá nhân sinh viên. Vì vậy, chương trình đào tạo nên được đề cập đến như một chuỗi nối tiếp các cơ hội học tập được cung cấp cho sinh viên trong quá trình nghiên cứu một nội dung học tập cụ thể.

Mặc dù phần lớn các học giả đều tiếp cận khái niệm chương trình đào tạo theo nghĩa rộng, bao

gồm tất cả các yếu tố để có thể thực hiện một nội dung học tập cụ thể, vẫn còn một số quan điểm cho rằng chương trình đào tạo chỉ đơn giản là một tập hợp các khóa học và đề cương khóa học (Khan, 2020). Theo Khan (2020), cách tiếp cận này thực chất chỉ nhấn mạnh tầm quan trọng của việc thiết kế nội dung chương trình giảng dạy, nhưng bỏ qua các yếu tố là điều kiện cần để thực hiện được những nội dung đã đề ra trong chương trình đó, chẳng hạn như cơ sở vật chất, hệ thống vận hành,...

Dưới góc nhìn chương trình đào tạo là một chuỗi các cơ hội học tập được cung cấp cho sinh viên, Philip Jackson (1968) cho rằng chương trình đào tạo ở một trường học không chỉ bao gồm chương trình đào tạo chính thức mà còn bao gồm cả chương trình đào tạo ẩn (hidden curriculum). Chương trình đào tạo ẩn đề cập đến các thông điệp mà tổ chức muốn truyền đạt và các hoạt động của trường học ngoài các tuyên bố chính thức hoặc công khai về sứ mệnh của trường và các môn học. Thông điệp của chương trình đào tạo ẩn thường liên quan đến thái độ, giá trị, niềm tin và hành vi. Ví dụ, các quy định kỷ luật trong trường học, cách ứng xử giữa giảng viên với sinh viên, cách sắp xếp các môn học và các hoạt động, đều là những ví dụ nổi bật về chương trình đào tạo ẩn. Chương trình đào tạo ẩn tạo ra văn hóa đời sống học đường. Đó là dạy sinh viên hòa nhập vào một xã hội với ba đặc điểm giống với nhà trường, gồm đám đông, sự tán dương, và quyền lực.

Tại Việt Nam, quan điểm về chương trình đào tạo bậc đại học được nêu tại các văn bản pháp luật. Theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016, quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, chương trình đào tạo của một ngành học ở một trình độ cụ thể, bao gồm: mục tiêu, chuẩn kiến thức, kỹ năng, thái độ của người học cần đạt được sau khi tốt nghiệp: nội dung, phương pháp và hoạt động đào tạo; điều kiện cơ sở vật chất - kỹ thuật, cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ và các hoạt động học thuật của đơn vị được giao nhiệm vụ triển khai đào tạo ngành học đó. Như vậy, cách tiếp cận về khái niệm chương trình đào tạo ở bậc đại học của Việt Nam cũng được tiếp cận theo nghĩa

rộng, bao gồm nội dung đào tạo và các điều kiện thực hiện nội dung đào tạo đó.

Qua tổng quan các cách tiếp cận về khái niệm chương trình đào tạo ở bậc đại học, có thể thấy các khái niệm về chương trình đào tạo ở bậc đại học khác nhau về phạm vi được định nghĩa. Tuy nhiên, một quan điểm chung phổ biến là chương trình đào tạo không chỉ đơn giản là một tập hợp các môn học được trang bị cho sinh viên trong toàn khóa học, mà là một quy trình, hoặc một chuỗi các cơ hội được cung cấp cho sinh viên trong khóa học. Do vậy, cấu trúc của chương trình đào tạo là tất cả những thành tố cần có để hoàn thành được quy trình đó.

### **3. Các chỉ tiêu đánh giá chương trình đào tạo bậc đại học**

Khi bàn về các chỉ tiêu đánh giá chương trình đào tạo nói chung và chương trình đào tạo bậc đại học nói riêng, các nhà nghiên cứu dựa trên các cách tiếp cận khác nhau về khái niệm chương trình đào tạo để đưa ra các bộ chỉ tiêu khác nhau.

Ủy ban Nghiên cứu Quốc gia của Mỹ (1988) dựa trên cách tiếp cận cho rằng chương trình đào tạo gồm các thành tố nội dung đào tạo, các hành động và ứng xử kỳ vọng của giảng viên, các hành động và ứng xử kỳ vọng của sinh viên, các phương tiện để chuyển tải nội dung môn học và cấu trúc các hoạt động của giáo viên và sinh viên, đã đưa ra các nhóm chỉ tiêu đánh giá khác nhau đối với từng thành tố. Các nhóm chỉ tiêu cũng được đánh giá ở cả 3 giai đoạn là chương trình dự định, chương trình thực hiện và chương trình đạt được. Có 2 loại chỉ tiêu được đề xuất. Thứ nhất là, các chỉ tiêu theo lượng, chẳng hạn tỷ lệ các môn thuộc nhóm toán và khoa học, tỷ lệ các môn thực hành, số đầu sách và tài liệu hướng dẫn cho một môn học, phạm vi nội dung giảng dạy trong mỗi tài liệu,... Thứ hai là, các chỉ tiêu đánh giá chất lượng, gồm độ sâu sắc của kiến thức trang bị, chất lượng giảng viên, chất lượng các phần mềm được sử dụng,... Mặc dù đề cập đến các nhóm chỉ tiêu có độ bao phủ khá rộng, nghiên cứu này chưa chỉ ra được giải pháp để đo lường chính xác một số chỉ tiêu, đặc biệt là đo lường chính xác các chỉ tiêu đánh giá chương trình thực hiện (implemented curriculum). Chẳng hạn, việc xem xét giảng viên có thực sự giảng dạy tất cả

những nội dung được đề cập trong đề cương môn học và tài liệu hướng dẫn hay không, nghiên cứu cho rằng thông tin do giảng viên tự kê khai là không chính xác. Việc theo dõi và quan sát lớp học có thể đánh giá được chính xác chỉ tiêu này, nhưng sẽ tốn rất nhiều chi phí và thời gian.

Cũng xem xét chương trình đào tạo như một tổng thể các điều kiện để thực hiện một quá trình đào tạo, Khan (và cộng sự, 2020) cho rằng việc thực hiện chương trình đào tạo có thể gặp một số yếu tố cản trở. Vì vậy, chương trình đào tạo nên được đánh giá tính khả thi. Khan (và cộng sự, 2020) cho rằng, bộ chỉ tiêu đánh giá tính khả thi của chương trình đào tạo nên bao gồm các chỉ tiêu đánh giá tính tích cực và các chỉ tiêu đánh giá các yếu tố cản trở thực hiện chương trình đào tạo. Dựa trên lập luận đó, Khan (và cộng sự, 2020) đã xây dựng một bộ chỉ tiêu gồm 40 chỉ tiêu, trong đó có 27 chỉ tiêu đánh giá tính tích cực và 13 chỉ tiêu đánh giá các yếu tố cản trở thực hiện chương trình đào tạo. Các chỉ tiêu được phân thành các nhóm được xếp theo thứ tự ưu tiên từ cao đến thấp dựa trên phương pháp Delphi như sau: nội dung và chiến lược giáo dục, năng lực của khoa phụ trách, năng lực lãnh đạo, phương pháp đánh giá, sinh viên, môi trường giáo dục/làm việc, giao tiếp, và công nghệ. Các chỉ tiêu được xếp theo thứ tự ưu tiên dựa trên kết quả phân tích từ phương pháp Delphi. Khan (và cộng sự, 2020) cũng đề xuất các phương tiện cũng như cách thức để đo lường, đánh giá cả chỉ tiêu trên. Chẳng hạn, tiêu chí “thiết kế chương trình giảng dạy” thuộc chỉ tiêu “nội dung và chiến lược giáo dục” được đo lường bằng số phút của các cuộc họp rà soát chương trình giảng dạy. Tuy nhiên, phần lớn các biện pháp đo lường và đánh giá mức độ đạt được của từng chỉ tiêu mà Khan (và cộng sự, 2020) đưa ra đều dựa trên quy trình, không dựa trên kết quả đầu ra, nên khó có thể đánh giá được kết quả đạt được thực sự của chương trình đào tạo.

Ở một góc nhìn khác, Barani (và cộng sự, 2011) cho rằng, ở một trường đại học, ngoài chương trình đào tạo chính thức, còn có chương trình đào tạo ẩn (hidden curriculum). Vì vậy, Barani (và cộng sự, 2011) đề xuất bộ chỉ tiêu đánh giá chương trình đào tạo ẩn dựa trên các hoạt

động và các kết quả đạt được của sinh viên. Các chỉ tiêu này được đưa vào mô hình có tên là “Mô hình năng lực chủ chốt - The Key Abilities Model”. Mô hình này đưa ra một bộ chỉ tiêu với 6 năng lực chính là: đa kỹ năng (multi-literacies), giải quyết vấn đề (problem solving), sáng tạo (creativity), tham gia cộng đồng (community participation), tự quản lý (self management), kiến thức về bản thân, người khác và môi trường (knowledge of self, others and the environment). Tuy nhiên, Barani (và cộng sự, 2011) không đề xuất phương pháp đo lường và đánh giá mức độ đạt được của các chỉ tiêu này trong nghiên cứu của mình. Mặc dù vậy, việc đề xuất đánh giá chương trình đào tạo ẩn có ý nghĩa quan trọng trong xây dựng các chính sách giáo dục và đào tạo của các cơ sở giáo dục đại học nói riêng và của cả hệ thống giáo dục nói chung.

Ở Việt Nam, Bộ tiêu chuẩn đánh giá chương trình đào tạo đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành tại Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016. Dựa theo Thông tư 04, Cục Quản lý chất lượng của Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành các văn bản hướng dẫn đánh giá chương trình đào tạo bậc đại học của Việt Nam theo 11 tiêu chuẩn với 53 tiêu chí. Các tiêu chuẩn đặt ra xoay quanh đầy đủ các điều kiện cần thiết để thực hiện một chương trình đào tạo bao gồm: (1) Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo; (2) Bản mô tả chương trình đào tạo; (3) Cấu trúc và nội dung của chương trình dạy học; (4) Phương pháp tiếp cận trong dạy và học; (5) Đánh giá kết quả học tập của người học; (6) Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên; (7) Đội ngũ nhân viên; (8) Người học và hoạt động hỗ trợ người học; (9) Cơ sở vật chất và trang thiết bị; (10) Nâng cao chất lượng; (11) Kết quả đầu ra.

Nhìn chung, nội dung của Bộ tiêu chuẩn bao quát khá đầy đủ những điều kiện cần thiết để thực hiện được một chương trình đào tạo, trong đó có cả những nội dung thuộc chương trình đào tạo ẩn. Mặc dù vậy, do dàn trải nhiều nội dung, Bộ tiêu chuẩn tạo ra gánh nặng cho các đơn vị đào tạo. Thêm vào đó, cách thức đánh giá từng tiêu chuẩn là đạt hay không đạt lại dựa trên cách tiếp cận “tuân theo quy trình”. Vì vậy, việc so sánh chất

lượng xây dựng và thực hiện chương trình đào tạo với các tiêu chuẩn đặt ra hoàn toàn dựa theo nguyên tắc quy trình và các minh chứng, các báo cáo về việc đã thực hiện theo quy trình. Điều này đặt ra gánh nặng giấy tờ cho các cơ sở giáo dục đại học và khó có thể đảm bảo rằng việc tuân theo quy trình trên giấy tờ sẽ giúp các cơ sở giáo dục đại học đạt được các tiêu chuẩn mong đợi.

#### **4. Kết luận và khuyến nghị**

Qua tổng quan các khái niệm và các tiêu chuẩn đánh giá chương trình đào tạo, có thể thấy các nghiên cứu đều nhấn mạnh chương trình đào tạo là toàn bộ các điều kiện để thực hiện được hoạt động giảng dạy và đào tạo, hoặc là một chuỗi các cơ hội học tập được cung cấp cho sinh viên - bao gồm cả cơ hội học tập chính thức và không chính thức. Các bộ tiêu chuẩn để đánh giá chương trình đào tạo cũng được xây dựng dựa trên cách tiếp cận phổ biến này. Hạn chế của các bộ tiêu chuẩn nằm ở phương pháp đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn của chương trình đào tạo. Khó nhất trong đánh giá chương trình đào tạo là đánh giá chương trình đào tạo thực hiện (implemented curriculum) và chương trình đào tạo đạt được (achieved curriculum). Kết quả tổng quan các tài liệu cho thấy, ngoài việc bỏ chi phí và thời gian quan sát trực tiếp, chưa có phương pháp nào đánh

giá dựa trên các báo cáo và minh chứng trên giấy tờ tỏ ra thực sự hiệu quả trong việc đánh giá hai loại chương trình này.

Nhóm nghiên cứu cho rằng, vì người học là người hưởng lợi cuối cùng của chương trình đào tạo, nên người học phải là người có vai trò chính trong đánh giá chất lượng chương trình đào tạo, đặc biệt là chương trình đào tạo thực hiện và chương trình đào tạo đạt được. Trong thời đại công nghệ số khá thuận tiện như hiện nay, có thể dùng màn hình cảm ứng lắp ở các địa điểm liên quan đến các sự kiện tổ chức cho người học như phòng học, phòng hội thảo, phòng cộng đồng..., hoặc dùng ứng dụng trên điện thoại thông minh để người học có thể đánh giá liên tục chất lượng và việc thực hiện chương trình đào tạo. Các cơ sở đào tạo cần có bộ tiêu chuẩn dung lượng vừa phải, nội dung câu hỏi điều tra cụ thể, dễ hiểu. Cần có sự hỗ trợ của kỹ thuật dữ liệu lớn để thu thập và xử lý thông tin thu được, đảm bảo phản hồi nhanh chóng về chất lượng chương trình đào tạo. Ngoài ra, đánh giá của giảng viên về các quy định, chính sách, chất lượng của đội ngũ quản lý và phục vụ cho việc giảng dạy cũng cần áp dụng cách tương tự. Cuối cùng, yếu tố quan trọng nhất là có quyết tâm của lãnh đạo cơ sở đào tạo trong cải tiến chất lượng chương trình đào tạo ■

#### **TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Bosco, J. (1971). Curriculum Theory [Review of the book Curriculum Theory (2nd ed.) by George A. Beauchamp]. *The Educational Forum*, 35(2), 259 - 260.
2. Ghasem Barani, Fereydoon Azma, Seyyed Hassan Seyyedrezai (2011). Quality Indicators of Hidden Curriculum in Centers of Higher Education. *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, 30 (2011). 1657 - 1661.
3. Harden, R. M. (2001). The learning environment and the curriculum. *Medical Teacher*, 23(4), 335-336. <https://doi.org/10.1177/0163278720934164>
4. Jackson, Philip W. (1968). *Life in Classrooms*. New York: Holt, Rinehart and Winston.
5. Mehrmohammadi, M. et al. (2009). *Curriculum: theories, approaches and perspectives*. Tehran: Samt& Behnashr Press.
6. National Research Council. (1988). *Improving Indicators of the Quality of Science and Mathematics Education in Grades K-12*. Washington, DC: The National Academies Press. <https://doi.org/10.17226/988>.

7. Rehan Ahmed Khan, Annemaria Spruijt, Usman Mahboob, Mohamed Al Eraky, and Jeroen J.G. van Merriënboer. (2020). Curriculum Viability Indicators: A Delphi Study to Determine Standards and Inhibitors of a Curriculum. *Evaluation and the Health Professions*, 1-10, 2020.
8. Shariatmadari, A. (1995). Some fundamental concepts in Shariatmadari's curriculum. Iran: Mashhad.
9. Thomas, P., Kern, D., Hughes, M., & Chen, B. (2016). *Curriculum development for medical education: A six-step approach*. USA: Johns Hopkins University Press.
10. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2016). *Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học*.

**Ngày nhận bài: 6/4/2021**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 6/5/2021**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 26/5/2021**

*Thông tin tác giả:*

**1. ThS. BÙI THỊ HOÀNG MAI**

**2. ThS. NGUYỄN THỊ BÍCH PHƯƠNG**

**Khoa Kinh tế Phát triển**

**Học viện Chính sách và Phát triển**

## SOME APPROACHES AND CRITERIA FOR EVALUATING UNDERGRADUATE TRAINING PROGRAMS

● Master. **BUI THI HOANG MAI**<sup>1</sup>

● Master. **NGUYEN THI BICH PHUONG**<sup>1</sup>

<sup>1</sup> Faculty of Development Economics,  
Academy of Policy and Development

### **ABSTRACT:**

This literature review presents an overview about approaches and criteria for evaluating undergraduate training programs. There are four major evaluation approaches for undergraduate training programs, namely (1) assessing all three phases of the training program including the intended curriculum, the implemented curriculum, and the achieved curriculum; (2) evaluating both groups of factors which have positive and negative impacts on the feasibility of a training program; (3) evaluating a hidden curriculum; and (4) assessing the conformity with procedures developed by accrediting agencies. Based on these results, a number of solutions are proposed to better assess the conformity with the standards of training programs.

**Keywords:** assessment standards, undergraduate training programs.

# TRIỂN KHAI MÔ HÌNH TRƯỜNG HỌC THÔNG MINH Ở VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID-19

● TRẦN VĂN THỌ

## TÓM TẮT:

Trước tình hình đại dịch Covid-19 vẫn đang diễn biến rất phức tạp, việc dạy học trực tuyến (online) không chỉ là biện pháp tình thế, mà còn là một xu hướng chủ đạo, nhằm hướng đến mô hình “trường học thông minh” của hệ thống giáo dục Việt Nam trong thời đại công nghiệp 4.0. Ngành Giáo dục Việt Nam phải xem đây là cơ hội để quyết tâm đẩy nhanh chuyển đổi số. Bài viết nghiên cứu quá trình triển khai dạy và học online, đưa ra giải pháp quan trọng nhằm nâng cao chất lượng giáo dục từ mầm non đến đại học; qua đó giải phóng năng lượng lớn cho đội ngũ nhà giáo, giảm tải các thủ tục hành chính. Để việc dạy học online thu hút được sự tập trung, hứng thú của người học, đạt hiệu quả như lớp học truyền thống, ngành Giáo dục cần phải có nhiều giải pháp để nâng cao chất lượng dạy học online, sớm công nhận dạy học trực tuyến là phương thức dạy học chính thức.

**Từ khóa:** dạy học trực tuyến, dạy học online, E-Learning, trường học thông minh, giáo dục thông minh, giáo dục hiện đại.

## 1. Đặt vấn đề

Giáo dục thông minh (GDTM) là một xu thế mới của giáo dục thế giới. Nhằm xây dựng quốc gia thông minh, nhiều quốc gia đã hướng đến xây dựng nền giáo dục thông minh để đào tạo các thế hệ công dân thông minh. Là mô hình trường học tiên tiến, trường học thông minh (THTM) tạo cơ hội và điều kiện để nhà trường tăng cường năng lực thích ứng, phát triển cân bằng trước những biến đổi nhanh chóng của xã hội nói chung; người học được khám phá và kiến tạo tri thức, phát triển năng lực tự chủ và thích ứng, tư duy sáng tạo thông qua những hướng dẫn sư phạm có tính cá biệt hóa, phù hợp với đặc điểm và nhu cầu cá nhân; tăng tầm quan trọng, độ tin cậy, tăng tính

hữu ích, tính linh hoạt của nội dung chương trình giảng dạy. Việc ứng dụng công nghệ thông minh (CNTM) cho giáo dục nhà trường đã định hình lại cảnh quan giáo dục bằng cách chuyển đổi nội dung và phương thức tiếp nhận/cung cấp học tập cũng như cách thức các hướng dẫn, hỗ trợ, tổ chức, quản lý nhà trường. Ở Việt Nam, những yếu tố của mô hình THTM xuất hiện cách đây chưa lâu và còn khá mới mẻ nên thông tin về các nghiên cứu liên quan ở Việt Nam còn tản mạn. [6]

Trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 đang tiếp tục có những diễn biến rất phức tạp trên phạm vi toàn cầu thì ngành Giáo dục Việt Nam đã cho triển khai việc dạy học online không chỉ là biện pháp tình thế, mà còn là một xu hướng chủ đạo



hướng đến mô hình “trường học thông minh” của hệ thống giáo dục Việt Nam trong thời đại công nghiệp 4.0. Việc dạy học online đã được nhiều trường học hưởng ứng và lựa chọn khi người học (học sinh, sinh viên) không đến lớp nhằm đảm bảo phần nào tiến độ học tập. Hình thức dạy học online được triển khai thông qua các ứng dụng phù hợp với từng đối tượng người học, các trường cũng đã tổ chức tập huấn cho người dạy (giáo viên, giảng viên) về cách sử dụng các phần mềm nhằm đạt hiệu quả tối đa trong quá trình dạy học trực tuyến. Tuy nhiên, việc dạy học online trong thời gian qua tại một số trường vẫn chưa thu hút được sự tập trung, hứng thú của người học để đạt hiệu quả cao như lớp học truyền thống.

Một nghiên cứu để làm rõ các nội dung về dạy học trực tuyến (online), giáo dục thông minh (smart education), trường học thông minh (smart school) có ý nghĩa lý luận và thực tiễn nhằm nâng cao năng lực thích ứng và chất lượng giáo dục nhà trường. Từ đó, nghiên cứu rút ra những bài học kinh nghiệm cho việc phát triển THPT ở Việt Nam trong tương lai.

## 2. Phương pháp nghiên cứu

### 2.1. Dạy học trực tuyến

Dạy học trực tuyến (hay còn gọi dạy học online, e-learning) là phương thức giảng dạy thông qua các thiết bị điện tử có kết nối mạng (như máy tính để bàn, laptop, máy tính bảng, điện thoại thông minh,...) đến một máy chủ ở nơi khác. [12]

Trên máy chủ có lưu giữ sẵn bài giảng điện tử và phần mềm cần thiết để có thể hỏi/yêu cầu/ra đề cho người học tham gia học trực tuyến từ xa. Người dạy có thể truyền tải hình ảnh và âm thanh qua đường truyền băng thông rộng hoặc kết nối không dây (WiFi, WiMAX), mạng nội bộ (LAN). Từ đó, người học sẽ tiếp thu bài nhanh chóng và giờ học trở nên hấp dẫn, sinh động hơn.

Dạy và học trực tuyến là một hình thức đào tạo qua mạng có nhiều đổi mới hơn so với dạy và học truyền thống. Nó cung cấp cho người học sự kết hợp hài hòa giữa nhìn, nghe và sự chủ động tích cực trong hoạt động. Chính nhờ vào lợi ích đó, đào tạo qua mạng đã mang lại rất nhiều hiệu quả cho việc học tập. Điển hình như: thu hút được nhiều đối tượng người học trên phạm vi toàn cầu, cắt giảm được nhiều chi phí xuất bản, in ấn tài liệu.

Người học trực tuyến có thể chủ động chọn những kiến thức phù hợp với mình, qua đó hiệu suất học có khi còn cao hơn so với hình thức tiếp thu thụ động trên lớp. Cùng với việc đánh giá được nhu cầu thực tế, học trực tuyến có thể áp dụng cho tất cả các nhu cầu cụ thể nhất.

Ngoài ra, dạy học online đồng bộ còn giúp cho người học có khả năng tự kiểm soát tốc độ học của mình sao cho phù hợp với bản thân, vẫn đảm bảo được chất lượng học tập mà không cần phải có những phần hướng dẫn.

Chính vì những đặc điểm trên, dạy học online đang là một giải pháp tối ưu nhất với sự thu hút đông đảo người dạy, người học về nhiều trình độ và cấp học khác nhau.

### 2.2. Giáo dục thông minh

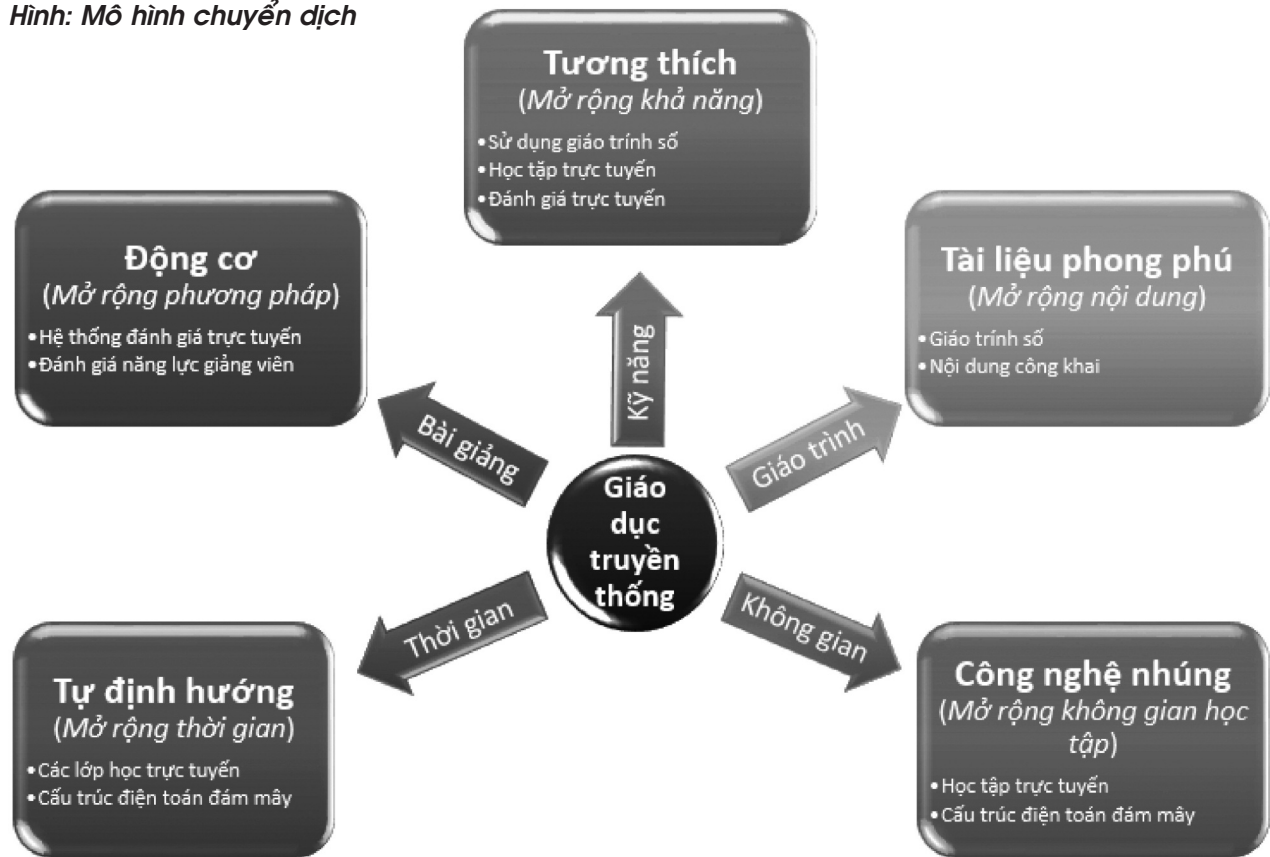
GDTM là xu thế mới của giáo dục hiện đại. Nhằm xây dựng quốc gia thông minh, nhiều quốc gia đã hướng đến xây dựng nền GDTM để đào tạo các thế hệ công dân thông minh. Ở Việt Nam, Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/01/2013 của Ban chấp hành Trung ương về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đã nêu rõ quan điểm chỉ đạo “Giáo dục và Đào tạo là quốc sách hàng đầu, là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân, đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển, được ưu tiên đi trước trong các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội”. Do vậy, ngành Giáo dục ở Việt Nam đang rất quan tâm, đẩy mạnh mô hình trường học thông minh (THTM) nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng xã hội thông minh.

Thuật ngữ Giáo dục thông minh (Smart Education), không chỉ hàm ý một nền giáo dục ‘thông minh’, mà hơn thế nữa, SMART còn là từ viết tắt để diễn tả các đặc trưng của GDTM như sau: Self-directed (Tự định hướng), Motivated (Có động cơ), Adaptive (Có khả năng tương thích), Resource enriched (Có nguồn học liệu phong phú), và Technology embedded (Có áp dụng công nghệ).

Theo đó, giáo dục truyền thống khi dịch chuyển sang GDTM sẽ được hình dung như sau: (Xem Hình)

Các nhà cải cách giáo dục và các nhà nghiên cứu nhìn nhận GDTM từ những góc độ tương đối khác nhau. Tikhomirov [3] hình dung GDTM là

Hình: Mô hình chuyển dịch



“việc hiện đại hóa tổng thể tất cả các quy trình đào tạo”, GDTM phải được thực hiện ở một mô hình đại học mới mà ở đó công nghệ thông tin truyền thông (ICT - Information and Communications Technology) phối hợp với các khoa chuyên môn sẽ tạo ra một chất lượng hoàn toàn mới trong quy trình, trong kết quả đào tạo, nghiên cứu, kinh doanh và trong các hoạt động khác của trường đại học. Tính ‘smart’ trong giáo dục phải được thể hiện ở việc áp dụng các công nghệ tiên tiến như bảng thông minh, màn hình thông minh và truy cập Internet không dây ở bất cứ nơi nào. [1]

Trong khi đó, IBM [4] định nghĩa GDTM là “một hệ thống giáo dục đa ngành, lấy người học làm trọng tâm”. Hệ thống này kết nối các trường, các đại học và các cơ sở dạy nghề, sử dụng: (1) Các chương trình học và học bạ có tính tương thích cho người học; (2) Các công nghệ và nguồn học liệu có tính phối kết hợp cho cả người học và người dạy; (3) Máy tính hóa công tác quản trị, giám sát và báo cáo để duy trì người dạy đứng

lớp; (4) Thông tin về người học được thu thập chính xác và đầy đủ hơn, và (5) Nguồn học liệu trực tuyến có sẵn để người học truy cập dễ dàng ở khắp mọi nơi.

Có thể nhận định rằng, dù trọng tâm của GDTM là vấn đề gì thì nền tảng cơ bản, thiết yếu của GDTM chính là các công nghệ mới lạ (novel technologies).

### 2.3. Trường học thông minh

Khi xem xét nguồn gốc THPTM, các nghiên cứu quốc tế thường đề cập đến những yêu cầu chuyển đổi mô hình nhà trường là yếu tố cần thiết để giáo dục nhà trường theo kịp những thay đổi mới nhất của kỷ nguyên tin học và công nghệ, đáp ứng yêu cầu đào tạo công dân cho thời đại mới, thời đại của cách mạng công nghiệp 4.0.

Sự ra đời của Internet và ứng dụng ngày càng rộng rãi của Internet, sự phát triển như vũ bão của khoa học và công nghệ, xu thế toàn cầu hóa và hội nhập nói chung đã làm thay đổi mọi mặt của đời sống xã hội. Cách mạng công nghiệp 4.0 với sự hợp nhất của các công nghệ, sự xuất hiện và

ứng dụng mạnh mẽ của “trí tuệ nhân tạo - AI”, Internet kết nối vạn vật, hệ thống kết hợp thực - ảo,... làm mọi vật trong thế giới trong đó có con người có thể kết nối, tác động với nhau bằng các tương tác thông minh. [6]

### 2.3.1. Định nghĩa

THTM là mô hình trường học tiên tiến hướng tới đào tạo công dân thông minh nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng xã hội học tập thông minh, hướng đến phát triển quốc gia thông minh.

THTM là hệ thống trường học tiên tiến được xây dựng và phát triển dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại, thỏa mãn các tiêu chí giáo dục 4.0 như: ứng dụng trí tuệ nhân tạo; kết nối vạn vật thông qua Internet; chia sẻ nguồn thông tin, dữ liệu khổng lồ; điều khiển, quản lý bằng các thiết bị tự động. [13]

THTM được xem là mô hình trường học triển khai giáo dục thông minh gắn với các dạng thức hiện đại hóa cơ sở vật chất và tận dụng tối đa công nghệ hướng tới một nền giáo dục chất lượng cao. [3]

THTM là “trường học linh hoạt theo đặc điểm và khả năng của người học”. [4]

THTM là “một cơ sở giáo dục thông qua các quy trình giảng dạy và thực hành quản lý giáo dục nhằm thúc đẩy những thay đổi có tính hệ thống, giúp người học khắc phục được những thách thức đặt ra từ kỷ nguyên công nghệ thông tin” [5; tr 3]. THTM được nhấn mạnh là mô hình mà các quá trình và hoạt động của nhà trường được tối ưu hóa nhờ sử dụng và khuyến khích, thúc đẩy việc sử dụng các thiết bị công nghệ hiện đại. Nhà trường bên cạnh việc tập trung kích thích suy nghĩ, sáng tạo và chăm sóc người học, còn quan tâm đến việc xem xét những khác biệt cá nhân và phong cách học tập của cá nhân người học. [9]

Mặc dù các tiếp cận để định nghĩa THTM ở các góc độ nghiên cứu có sự khác nhau nhất định. Tuy nhiên, nội dung nổi bật được thống nhất cho thấy: THTM là trường học vận dụng linh hoạt, hiệu quả các nguồn lực trên nền tảng ứng dụng tiến bộ công nghệ kỹ thuật số nhằm nâng cao chất lượng giáo dục cho người học nhằm đáp ứng yêu cầu của xã hội trong đào tạo thế hệ trẻ. [6]

### 2.3.2. Nền tảng

Một THTM sẽ được hình thành và quản lý dựa trên 3 nền tảng: Hệ thống quản trị tổng thể trường

học thông minh, Hệ thống thư viện điện tử thư viện thông minh và Hệ thống đào tạo trực tuyến Smart Elearning. [13]

- Hệ thống quản trị tổng thể trường học thông minh: Hệ thống này sẽ quản lý toàn diện mọi hoạt động bên trong THTM từ cơ sở vật chất, tài chính, lịch giảng dạy, nội dung đào tạo cho đến hoạt động tuyển sinh, công tác học sinh - sinh viên hay phúc lợi, tiền công cho nhân sự... Hệ thống còn là công cụ hỗ trợ kết nối Nhà trường - Phụ huynh - Học sinh, sinh viên.

- Hệ thống thư viện điện tử, thư viện thông minh: Hệ thống dựa trên nền tảng hiện đại đi từ thiết kế mang tính cách nhân hóa phù hợp với văn hóa từng khu vực, từng địa phương cho hệ thống thư viện, các khu học liệu, phòng ban, tra cứu, giải trí đến các trang thiết bị và nội thất được thiết kế riêng, thoải mái nhất cho người dùng. Hệ thống được kết nối giữa phần mềm điện tử và thư viện số - một nền tảng quản lý hệ thống thư viện với các trang thiết bị an ninh thư viện.

- Hệ thống đào tạo trực tuyến Smart Elearning: Hệ thống này cung cấp các khóa học trực tuyến với khối lượng kiến thức khổng lồ, phong phú, được giảng dạy bởi đội ngũ giảng viên, chuyên gia có chuyên môn cao và nhiều năm kinh nghiệm. Đặc biệt, chỉ cần có thiết bị kết nối Internet, người học có thể học tập bất cứ đâu, bất cứ khi nào và không giới hạn số lần học.

Bên trên là 3 nền tảng chung để hình thành một THTM. Trong số đó, có một mắt xích tuy khá nhỏ nhưng có vai trò rất quan trọng đối với việc hình thành một THTM, đó là Phòng học thông minh (PHTM) sẽ được trình bày ở phần sau của bài viết.

### 2.3.3. Đặc điểm

Mặc dù có sự khác nhau nhưng những mô tả về THTM được nhấn mạnh ở những nội dung sau:

- Mục tiêu của THTM nhằm chuẩn bị và thúc đẩy lực lượng lao động - chủ nhân của thế kỷ XXI có những kiến thức và kỹ năng để đáp ứng nhu cầu và thách thức của xã hội công nghệ hiện đại;

- Người học là trung tâm, được cung cấp các dịch vụ học tập hiện đại và chất lượng; được học phù hợp theo nhu cầu và tốc độ, đặc điểm và hoàn cảnh cá nhân;

- THTM cung cấp môi trường giáo dục thông minh cho người học.

- CNTM đóng vai trò quan trọng để xây dựng và duy trì môi trường giáo dục thông minh đó. Công nghệ gồm phần cứng và phần mềm. Trong đó, phần cứng phần lớn là các thiết bị giúp người học học tập hiệu quả và dễ dàng, phần mềm đề cập đến tính linh hoạt và thích ứng với các công nghệ học tập như điện toán đám mây, big data, học tập phân tích, công cụ thích ứng,... tạo nên tính hấp dẫn, mở rộng cơ hội phát triển và cung cấp các dịch vụ của nhà trường.

THTM có sự hội tụ của các yếu tố: sự phạm thông minh, học tập thông minh, môi trường giáo dục thông minh. Trong sự tương tác của các yếu tố đó, vai trò và phương thức hoạt động của người học, người dạy, của lãnh đạo và quản lý nhà trường đã có sự thay đổi, khác biệt so với trường học truyền thống. Người học là trung tâm và được hỗ trợ, tạo điều kiện để phát triển học tập thông minh. Nhà trường trở thành một tế bào, một mắt xích quan trọng trong thế giới kết nối với các trường học, với các tổ chức học tập khác và với cộng đồng nói chung.

#### **2.4. Phòng học thông minh**

Tương tự như trường học thông minh, phòng học thông minh (PHTM) cũng phải đáp ứng các tiêu chí của giáo dục 4.0. PHTM hay lớp học thông minh (LHTM) là hướng đến cho người học, người dạy, người làm công tác trong môi trường giáo dục có đầy đủ những ứng dụng, trang thiết bị của thời đại mới - thời đại của ngành CNTT phát triển, góp phần rút ngắn khoảng cách thời gian giảng dạy của người dạy nhưng vẫn đảm bảo được nội dung với lượng kiến thức truyền đạt nhiều hơn cho người học.

PHTM tích hợp đầy đủ các công cụ dạy và học có được từ việc kết nối các thiết bị như máy vi tính, màn hình tương tác, bục giảng thông minh, hệ thống âm thanh, máy chiếu vật thể..., máy tính được tích hợp đầy đủ các dữ liệu cần thiết như: sách giáo khoa điện tử, giáo trình điện tử bộ môn theo đúng với sách giáo khoa chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Và một phần mềm quản lý, phần mềm giúp cho người dạy thực hiện tổ chức toàn bộ quá trình dạy và học trong một giờ dạy - bao gồm các hoạt động tương tác giữa thầy và trò thông qua việc sử dụng các thiết bị đã tích hợp trong PHTM.

Với các giải pháp toàn diện chia theo từng cấp độ như trên, PHTM sẽ là các tế bào, những giá trị

cốt lõi trong việc hình thành THTM. Nhiều công ty và tổ chức giáo dục đang nỗ lực từng bước để cung cấp các giải pháp về THTM và PHTM, đáp ứng đầy đủ nhu cầu giảng dạy và học tập của tất cả mọi người học.

#### **2.5. Những bài học kinh nghiệm để Việt Nam triển khai mô hình trường học thông minh**

Việt Nam có nhiều cơ hội để triển khai mô hình THTM và dạy học online. Hiện nay, nhiều tỉnh/thành phố đã xây dựng các đề án hoặc đang thí điểm triển khai mô hình này, như: TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng,... Những khó khăn trong quá trình chuyển đổi từ mô hình trường học truyền thống bình thường sang mô hình THTM với những thách thức về ứng dụng công nghệ hiện đại là điều không thể tránh khỏi trong điều kiện thực tế Việt Nam hiện nay. Từ những nghiên cứu về THTM và thực tiễn thành công chuyển đổi, phát triển THTM của một số nước trên thế giới, một số bài học kinh nghiệm hữu ích giúp định hướng cho Việt Nam là: [1]

##### **2.5.1. Xây dựng chiến lược phát triển mô hình trường học thông minh ở Việt Nam**

Chiến lược phát triển THTM là căn cứ quan trọng để định hướng hệ thống giáo dục và cộng đồng quan tâm tích cực đối với mô hình này. Đó là cơ sở để có sự đầu tư về tài chính, chuẩn bị các điều kiện sự phạm cần thiết cho THTM. Từ đó, thống nhất ý chí, niềm tin, định hướng và thúc đẩy hành vi cho các nhà quản lý, người dạy, người học, phụ huynh và cộng đồng đối với mô hình THTM. Do vậy, để phát triển mô hình THTM ở Việt Nam, cần có sự đồng thuận, vào cuộc của các cấp, các ngành từ Trung ương đến địa phương để cùng với ngành Giáo dục hiện thực hóa mô hình THTM.

##### **2.5.2. Triển khai các nghiên cứu lý luận và thực tiễn về phát triển trường học thông minh trong điều kiện Việt Nam hiện nay**

Để làm được điều này, các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục giữ vai trò quan trọng. Các nghiên cứu về THTM trên phương diện lý luận và thực tiễn cần được đầu tư và triển khai nhằm xác định đúng đắn bản chất, đặc điểm, yêu cầu để phát triển THTM. Những nghiên cứu, phân tích về mô hình trường học hiện tại, xác định khoảng cách giữa điều kiện và trình độ của Việt Nam so với yêu cầu, đặc điểm của THTM, từ đó tìm kiếm

các con đường, phương thức thực hiện khả thi cho Việt Nam.

*2.5.3. Xây dựng và thiết kế chương trình giảng dạy thông minh*

Nhằm tạo ra môi trường tương tác thông minh cho người học, THPT cần có chương trình giảng dạy thông minh có tính tổ hợp cao, linh hoạt và có tính mở. Nội dung chương trình đáp ứng yêu cầu cung cấp kiến thức nền tảng, phát triển năng lực người học đáp ứng yêu cầu của người lao động trong xã hội hiện đại với bối cảnh ứng dụng sâu rộng công nghệ hiện đại. Chương trình phải được xây dựng theo hướng làm tăng hứng thú học tập, tăng khả năng học tập cho người học, tăng tính hiệu quả của chương trình. Trên cơ sở đó, THPT tạo ra môi trường học tập tích cực, người học có thể học với các hình thức đa dạng, phong phú, phù hợp với nhu cầu và tốc độ cá nhân.

*2.5.4. Chuẩn bị chu đáo đội ngũ giảng dạy đáp ứng yêu cầu của trường học thông minh*

Đội ngũ giảng dạy thông minh là yếu tố quyết định thành công của THPT. Vấn đề đào tạo và phát triển đội ngũ giảng dạy đáp ứng yêu cầu THPT được đặt ra một cách tất yếu. Việc tiến hành tập huấn, bồi dưỡng và phát triển năng lực người dạy theo nhiều giai đoạn kế tiếp có tính đến đặc điểm về trình độ người dạy, văn hóa bản địa,... Cần thiết phải có đánh giá thực trạng người dạy về số lượng, chất lượng theo các tiêu chuẩn, tiêu chí dạy học trong THPT; xác định nhu cầu và phương thức đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giảng dạy phù hợp với hoàn cảnh hiện tại của Việt Nam. Để dạy học hiệu quả trong lớp học thông minh, người giảng dạy cần phải: có chuyên môn vững vàng, có năng lực sư phạm hiện đại, năng lực công nghệ để sử dụng, phối hợp các thiết bị thông minh trong giảng dạy và hỗ trợ người học học tập tốt nhất. Người dạy phải xây dựng các chiến lược giảng dạy và hỗ trợ học tập phù hợp với từng đối tượng người học để các em có thể được học theo tốc độ và nhu cầu phù hợp với các hình thức học tập rộng mở. Người dạy cần có phương pháp giảng dạy đa dạng, ưu tiên các phương pháp dạy học tăng tính trải nghiệm, khám phá cho người học. Bên cạnh đó, người dạy cần có ý tưởng sáng tạo và luôn khuyến khích người học sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, có kỹ năng cộng tác và truyền thông tốt. Đặc biệt là có khả năng thúc đẩy và thu hút người

học học hỏi, khám phá và sáng tạo. Và như thế, người dạy phải có ý thức và không ngừng phát triển nghề nghiệp liên tục.

*2.5.5. Phát triển lãnh đạo, quản lý trường học thông minh*

Lãnh đạo và quản lý nhà trường có vai trò quan trọng trong việc truyền cảm hứng, thực hiện chia sẻ tầm nhìn và dẫn dắt, hỗ trợ cho các thành viên nhà trường chuyển đổi từ tư phạm truyền thống sang tư phạm thông minh. Thực hiện chuyển đổi mô hình trường học đòi hỏi lãnh đạo, quản lý nhà trường phải công nhận và sử dụng “sức mạnh của công nghệ” để nâng cao hiệu quả học tập của người học; đồng thời “sử dụng thời gian, tài chính và nhân viên hiệu quả hơn”. Bên cạnh đó, cần làm rõ mô hình nhân cách của lãnh đạo, quản lý trường học thông minh; lập kế hoạch trong đó xác định cụ thể mục tiêu và lộ trình cụ thể cho đào tạo và bồi dưỡng lãnh đạo, quản lý THPT.

Lãnh đạo, quản lý THPT cần phát triển hệ thống năng lực như: (1) Năng lực lập kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường theo các giai đoạn của mô hình THPT; (2) Năng lực lãnh đạo, điều hành người dạy tiếp cận với các nguồn lực để phát triển liên tục nghề nghiệp; (3) Năng lực kết nối và tạo lập mối liên hệ giữa các thành viên, tổ chức trong và ngoài nhà trường; (4) Năng lực hỗ trợ và cố vấn cho người dạy, cán bộ nhà trường; (5) Năng lực thích ứng và sử dụng công nghệ hiện đại trong quản lý và lãnh đạo nhà trường; (6) Năng lực huy động hiệu quả các nguồn lực để phát triển THPT; (7) Năng lực phân tích và giải quyết vấn đề, hóa giải kịp thời những khó khăn phát sinh trong hoạt động của nhà trường; (8) Năng lực chia sẻ, tạo động lực tham gia hoạt động sư phạm thông minh cho các thành viên nhà trường. Các cán bộ lãnh đạo và quản lý nhà trường cần có nhận thức đúng đắn và xây dựng kế hoạch tự bồi dưỡng cho mình một cách phù hợp.

*2.5.6. Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị công nghệ thông minh*

Đây là các yếu tố điều kiện quan trọng, ảnh hưởng đến việc triển khai hoạt động sư phạm thông minh, ảnh hưởng đến chất lượng và hiệu quả giảng dạy của người dạy, người học, cũng như công tác quản lý các nhà trường. Việc đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị công nghệ thông minh phục vụ hoạt động sư phạm thông minh của nhà trường

cần được nghiên cứu, kế hoạch hóa hoạt động đầu tư, xác định và lựa chọn các hạng mục đầu tư để đảm bảo các yếu tố đồng bộ, chất lượng, hiệu quả, bền vững. Hệ thống máy tính có nối mạng Internet, bảng tương tác, bục giảng thông minh, máy tính bảng cá nhân cho người học, hệ thống bảng thông rộng chất lượng cao, hệ thống các phần mềm dạy và học, hệ thống các phần mềm quản lý, hệ thống camera giám sát và điều khiển các hoạt động của nhà trường,... là những hạng mục cần được xem xét để đầu tư cho nhà trường.

#### 2.5.7. Xây dựng các chính sách hỗ trợ phát triển trường học thông minh

Chính sách hỗ trợ phát triển THPTM là hữu ích cho quá trình chuyển đổi, duy trì và phát triển bền vững các yếu tố của THPTM. Sự chuyển đổi sang THPTM là quá trình chuẩn bị về nhân lực, vật lực, tài lực để đáp ứng những yêu cầu mới. Do vậy, cần có những chính sách hỗ trợ về pháp lý, chính sách khuyến khích phát triển THPTM; chính sách hỗ trợ phát triển công nghệ nhà trường thông

minh, chính sách hỗ trợ phát triển nghề nghiệp cho đội ngũ giảng dạy THPTM, chính sách huy động cộng đồng hỗ trợ và giám sát THPTM, chính sách phát triển quản lý thông minh trường học.

### 3. Kết luận

THPTM là mô hình trường học phù hợp với xu thế của giáo dục hiện đại, là mô hình trường học thích ứng với sự phát triển mạnh mẽ về mọi mặt của đời sống xã hội và đáp ứng những yêu cầu đào tạo công dân thông minh để xây dựng quốc gia thông minh, khởi nghiệp. Chuyển đổi từ trường học bình thường sang THPTM là quá trình chuẩn bị kỹ lưỡng và cần được thực hiện đồng bộ. Quá trình này phải trải qua nhiều giai đoạn tương ứng với những đầu tư về cơ sở hạ tầng, trình độ cán bộ quản lý, trình độ của đội ngũ giảng dạy nhận thức về xã hội và hoàn cảnh kinh tế - xã hội của từng địa phương. Các bài học kinh nghiệm rút ra qua nghiên cứu quá trình chuyển đổi của một số quốc gia là những gợi ý, tư liệu tham khảo để phát triển THPTM ở Việt Nam hiện nay ■

### TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Trần Văn Long, Nguyễn Thị Thu Hương, Nguyễn Thị Ngọc Anh (2018). *Tổng quan về giáo dục thông minh và đại học thông minh*. Trường Đại học Giao thông Vận tải.
2. Colleen, H. & Vladimir L. Uskov. (2018). *Smart Innovation, Systems and Technologies. In chapter 2, Smart Innovation, Systems and Technologies*. UK: Springer International Publishing AG.
3. Tikhomirov, V. & Dneprovskaya (2015). *Development of strategy for smart university. Open Education Global International Conference*, Banff, Canada. 22-24 April. Norway: Open Praxis.
4. IBM. (2018). Smart Education. Retrieved from: [https://www.ibm.com/smarterplanet/global/file/au\\_en\\_uk\\_cities/ibm\\_smarter\\_education\\_now.pdf](https://www.ibm.com/smarterplanet/global/file/au_en_uk_cities/ibm_smarter_education_now.pdf)
5. Coccoli, M., Guerico, A., Maresca, P., Stanganelli, P. (2014). Smarter University: A vision for the fast changing digital era. *Journal of Visual Languages & Computing*, 25, 1003-1011.
6. Học viện Cảnh sát Nhân dân (2020). Trường học thông minh: Nguồn gốc, định nghĩa và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam. <http://hvcsnd.edu.vn/nghien-cuu-trao-doi/dai-hoc-40/tong-quan-ve-giao-duc-thong-minh-va-dai-hoc-thong-minh-6631>
7. Alireza Ghonoodia - Ladan Salimi (2011). The study of elements of curriculum in smart schools. *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, 28, 6871.
8. Mohammad Attarana, Norlidah Aliasb & Saedah Sirajc. (2012). Learning Culture in a Smart School: A Case Study. International Educational Technology Conference IETC2012, 11-13 July, Taiwan. *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, Vol. 64, pp. 417-423, Netherlands: Elsevier Ltd.

9. Tuệ Anh (2018). Đổi mới để đáp ứng nền giáo dục 4.0. Bản tin của ĐH Quốc gia Hà Nội. <https://www.vnu.edu.vn/ttsk/?C1654/N21806/doi-moi-de-dap-ung-nen-giao-duc-4.0.htm>
10. S-U-F.org. (2018). What is a Smart University. Retrieved from: [https://www.youtube.com/watch?v=Km\\_XrO\\_zwYE](https://www.youtube.com/watch?v=Km_XrO_zwYE)
11. Bakken, J.P., Uskok, V.L., Penumatsa, A., Doddapaneni, A. Smart Universities (2018). Smart Classrooms and Students with Disabilities. *Smart Education and E-learning* 2016, pp 15-27..
12. Đào tạo nội bộ (2020). E-learning trong doanh nghiệp. <http://daotaonoibo.vn/blog/day-hoc-truc-tuyen/>
13. Đào tạo nội bộ (2021). Mối quan hệ mật thiết giữa phòng học thông minh và trường học thông minh. <https://saomaiedu.com/>.

**Ngày nhận bài: 3/4/2021**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 3/5/2021**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 23/5/2021**

*Thông tin tác giả:*

**ThS. TRẦN VĂN THỌ**

**Khoa Công nghệ thông tin,**

**Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh**

## THE IMPLEMENTATION OF SMART SCHOOL MODEL IN VIETNAM IN THE CONTEXT OF THE COVID-19 PANDEMIC

● Master. **TRAN VAN THO**

Faculty of Information Technology,  
Ho Chi Minh City University of Food Industry

### **ABSTRACT:**

In the midst of the Covid-19 pandemic, online teaching is not a temporary teaching method any more as it becomes a mainstream trend of Vietnam's education sector to apply the model of smart school in the context of the Industry 4.0. Vietnam's education sector should take advantage of this opportunity to accelerate its digital transformation. This paper examines the implementation of online teaching and learning, thereby proposing some solutions to improve the education quality of e-learning model. In order to make e-learning more interactive and effective, Vietnam's education sector should have solutions to improve the quality of online teaching and soon recognizing that online teaching is a formal teaching method.

**Keywords:** online teaching, e-learning, smart school, smart education, modern education.

# TRẢI NGHIỆM DU LỊCH ĐÁNG NHỚ VÀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TRẢI NGHIỆM DU LỊCH ĐÁNG NHỚ

● TRẦN THỊ THU HUYỀN

## TÓM TẮT:

Trải nghiệm du lịch đáng nhớ và những yếu tố ảnh hưởng đến trải nghiệm du lịch đáng nhớ đã thu hút sự quan tâm của rất nhiều nhà khoa học trong khoảng 10 năm trở lại đây. Hưởng nghiên cứu này đã hỗ trợ các nhà quản trị kinh doanh du lịch có phương hướng thích hợp trong việc thiết kế những trải nghiệm đáng nhớ cho khách hàng, qua đó thu hút thêm những lượt quay trở lại và tạo ra sự truyền miệng tích cực về điểm đến và doanh nghiệp. Bài báo tổng quan lại một số vấn đề về trải nghiệm du lịch đáng nhớ, cũng như các yếu tố ảnh hưởng đến trải nghiệm du lịch đáng nhớ trong các nghiên cứu trước đó.

**Từ khóa:** du lịch, trải nghiệm, trải nghiệm du lịch đáng nhớ, ký ức, yếu tố ảnh hưởng.

## 1. Đặt vấn đề

Cohen (1972, 1979) cho rằng “du lịch về cơ bản là một sự đảo ngược tạm thời của những hoạt động hàng ngày. Đó là một tình huống không làm việc (no-work), không có những mối quan tâm (no-care) và không cần lo lắng về tiết kiệm (no-thrift). Một chuyến du lịch để lại những ấn tượng sâu sắc, khắc ghi trong tâm trí và có thể hồi tưởng lại có những ảnh hưởng không nhỏ đến hành vi của khách du lịch cũng như các quyết định du lịch sau đó. Chính vì vậy, trải nghiệm du lịch đáng nhớ và các yếu tố ảnh hưởng đến trải nghiệm du lịch đáng nhớ đã dần trở thành một chủ đề nhận được nhiều sự quan tâm.

## 2. Trải nghiệm du lịch đáng nhớ

Từ thập kỷ 90 của thế kỷ XX, các nghiên cứu về trải nghiệm bắt đầu phát triển ra ngoài khuôn khổ từ điển. Theo Holbrook & Hirsman (1982), trải nghiệm được lập luận là hiện tượng tổng hòa cảm xúc (emotion) từ những sự tưởng tượng, các cảm nhận và niềm vui của một cá nhân. Những năm cuối thế kỷ XX, đầu thế kỷ XXI, trải nghiệm bắt đầu được hiểu như “một trạng thái của tâm trí” (Mannell, 1984). Trải nghiệm là một quá trình tương tác liên tục của việc thực hiện và trải qua,

của sự hành động và sự phản ánh, từ nguyên nhân đến kết quả, nó mang ý nghĩa cá nhân khác nhau trong những bối cảnh khác nhau của cuộc đời mỗi người (Boswijk và cộng sự, 2005).

Khái niệm trải nghiệm du lịch ngày càng trở nên phức tạp bởi tính chất đa dạng trong du lịch hiện đại: du lịch thuần túy, du lịch tôn giáo, du lịch bụi, kết hợp giữa công tác và du lịch, du lịch thực tế ảo,... Các nghiên cứu theo hướng khoa học xã hội coi trải nghiệm du lịch hoàn toàn khác với trải nghiệm hàng ngày với quan điểm khách du lịch chọn du lịch như một cách để trải nghiệm những gì khác với cuộc sống hàng ngày của họ. Những trải nghiệm du lịch như vậy được gọi là trải nghiệm đỉnh cao (peak experience). Theo thời gian, trải nghiệm du lịch dần được các nhà nghiên cứu thống nhất rằng đó không phải là bất kỳ hoặc tất cả các sự kiện khác nhau diễn ra trong chuyến du lịch hoặc bất kỳ đặc điểm nào của môi trường bên ngoài, mặc dù một số sự kiện (đặc biệt là các tương tác xã hội) góp phần quan trọng xây dựng trải nghiệm du lịch (Larsen, 2007; Ooi, 2005). Otto & Richie (1996), định nghĩa trải nghiệm du lịch là “trạng thái tinh thần chủ quan được cảm nhận bởi khách du lịch”. Quan điểm này



khá tương đồng với Larsen (2007): “trải nghiệm du lịch là hiện tượng tâm lý dựa trên và bắt nguồn từ từng khách du lịch riêng lẻ”.

Tuy nhiên, McCabe (2002) đã chỉ ra, việc chỉ xem xét những trải nghiệm đỉnh cao có thể là thiếu sót bởi toàn bộ trải nghiệm du lịch bao gồm cả trải nghiệm đỉnh cao và các trải nghiệm hỗ trợ như ăn, ngủ, đi lại,... Mỗi quan hệ giữa trải nghiệm đỉnh cao và trải nghiệm hỗ trợ giống như yếu tố động viên và yếu tố duy trì. Nếu không có trải nghiệm hỗ trợ, hoặc trải nghiệm hỗ trợ tồi tệ, sẽ không tồn tại trải nghiệm đỉnh cao, hoặc làm giảm giá trị của trải nghiệm đỉnh cao khiến cho toàn bộ trải nghiệm nói chung bị phá vỡ, bất kể trải nghiệm đỉnh cao tuyệt vời như thế nào. Điều này đã được bù đắp trong các nghiên cứu tiếp cận theo hướng marketing - quản lý. Trong hướng tiếp cận này, khách du lịch được coi như người tiêu dùng và trải nghiệm du lịch, bao gồm cả trải nghiệm đỉnh cao cũng như trải nghiệm hỗ trợ đều là trải nghiệm tiêu dùng/trải nghiệm khách hàng. Do đó, cách tiếp cận theo trải nghiệm tiêu dùng/trải nghiệm khách hàng được áp dụng trong các nghiên cứu về trải nghiệm du lịch và tập trung vào các sản phẩm/dịch vụ được cung cấp cũng như các giải pháp quản lý nhằm nâng cao trải nghiệm du lịch. Mặc dù hướng tiếp cận thứ hai hiếm khi đưa ra một khái niệm cụ thể về trải nghiệm du lịch, nhưng các kết quả nghiên cứu theo cả 2 hướng gần đây có một số điểm chung trong nhận định về bản chất của trải nghiệm du lịch, cụ thể: trải nghiệm du lịch mang tính cá nhân với sự tham gia của chính cá nhân đó với tư cách người đồng sáng tạo trải nghiệm; trải nghiệm du lịch là một trạng thái tinh thần phức tạp, là kết quả của quá trình tương tác giữa khách du lịch với tất cả sự vật, hiện tượng trong quá trình du lịch, bao gồm cảm nhận, cảm xúc, suy nghĩ, giá trị, ý nghĩa,...

Trên cơ sở đó, một số nhà nghiên cứu cho rằng một trải nghiệm du lịch đáng nhớ được hình thành có chọn lọc từ những trải nghiệm du lịch phụ thuộc vào đánh giá của mỗi cá nhân đối với trải nghiệm đó. Kim và cộng sự (2012) đã đưa ra khái niệm: “Trải nghiệm du lịch đáng nhớ là một trải nghiệm du lịch được ghi nhớ và có thể hồi tưởng sau khi sự kiện đã diễn ra”. Rất nhiều nghiên cứu về trải nghiệm du lịch đáng nhớ sau đó thừa nhận và sử dụng cách hiểu trên.

### **3. Các yếu tố ảnh hưởng đến trải nghiệm du lịch đáng nhớ**

Trải nghiệm du lịch đáng nhớ cũng giống như trải nghiệm du lịch, đều chịu sự ảnh hưởng từ các yếu tố

bên ngoài như môi trường vật chất (cảnh quan thiên nhiên, vệ sinh môi trường, đặc điểm khí hậu,...), môi trường xã hội (các mối quan hệ cá nhân, tương tác với hướng dẫn viên, người dân địa phương và khách du lịch khác,...), dịch vụ và sản phẩm du lịch (quà lưu niệm, phương tiện di chuyển, chỗ ở, cơ sở hạ tầng, mạng internet,...) cũng như các yếu tố thuộc về cá nhân khách du lịch như động cơ du lịch, kỳ vọng, kiến thức sẵn có, trí nhớ, khả năng nhận thức, phản ứng cảm xúc và bản sắc cá nhân.

#### **3.1. Các yếu tố bên ngoài**

Môi trường vật chất được hiểu là các đặc điểm không gian (cảnh quan thiên nhiên, cơ sở hạ tầng,...) và đặc điểm địa lý (vị trí, khí hậu, hệ sinh thái,...). Những yếu tố vật chất này có ảnh hưởng quan trọng đến trải nghiệm du lịch. Môi trường vật chất là nơi tạo điều kiện cho các hoạt động, các tương tác xã hội diễn ra. Sự hài lòng đối với môi trường vật chất có thể dẫn đến những đánh giá tích cực hơn về trải nghiệm. Đây là một trong những yếu tố tiềm năng mà các tổ chức kinh doanh du lịch đang cố gắng khai thác để nâng cao trải nghiệm du lịch.

Môi trường xã hội cũng là những yếu tố vô cùng quan trọng ảnh hưởng tới trải nghiệm du lịch. Môi trường xã hội đề cập đến các mối quan hệ cá nhân của khách du lịch, tương tác với hướng dẫn viên, tương tác với các khách du lịch khác, tương tác với người dân địa phương tại điểm đến. Những mối quan hệ và tương tác này ảnh hưởng đến nhận thức về chất lượng trải nghiệm cũng như cảm xúc của khách du lịch.

Mặc dù từ sau Pine và Gilmore (1998), trải nghiệm nói chung và trải nghiệm du lịch nói riêng được coi là sản phẩm du lịch cốt lõi, tuy nhiên các sản phẩm hữu hình và dịch vụ du lịch như quà lưu niệm, phương tiện di chuyển, chỗ ở,... cũng ảnh hưởng đến đánh giá tổng thể về chuyến du lịch (Ryan, 2002). Nếu chất lượng của sản phẩm và dịch vụ đáp ứng mong đợi của người tiêu dùng thì trải nghiệm sẽ trở nên tốt đẹp hơn (Pearce, 2005), trong khi sản phẩm và dịch vụ kém chất lượng sẽ dẫn tới thái độ tiêu cực với điểm đến (Oh và cộng sự, 2007). Mặt khác, sự sẵn có của các sản phẩm và dịch vụ có thể thỏa mãn những nhu cầu cụ thể (các thiết bị leo núi, lặn biển với những người ưa thích khám phá, dịch vụ spa với những người ưa thích sự thư giãn,...) sẽ ảnh hưởng rất lớn tới trải nghiệm du lịch và có thể tạo ra những trải nghiệm vô cùng đáng nhớ (Quinlan Cutler, S. & Carmichael, B., 2010).

### **3.2. Các yếu tố bên trong**

Các động cơ (motivation) được xem xét trong mối quan hệ với hành vi du lịch nhiều hơn là với trải nghiệm du lịch (Crompton, 1979). Tuy nhiên, vì động cơ có thể góp phần vào việc đưa ra các lựa chọn trong tìm kiếm và trải nghiệm các hoạt động du lịch nên đó cũng là một yếu tố có ảnh hưởng tới trải nghiệm du lịch (Quinlan Cutler, S. & Carmichael, B., 2010). Cohen (1979) cho rằng động cơ lý giải tại sao mọi người đi du lịch, động cơ có tác động đến trải nghiệm du lịch nhưng không giải thích đầy đủ trải nghiệm du lịch.

Kỳ vọng (Expectation) được định nghĩa là những đặc điểm được dự đoán trước, niềm tin được hình thành và các dự đoán liên quan đến các sự kiện hoặc trạng thái trong tương lai (Maddux, 1999 theo Larsen, 2007). Trong phần lớn các nghiên cứu, kỳ vọng thường được xem xét liên quan đến việc đánh giá tổng thể các trải nghiệm và sự hài lòng đối với trải nghiệm (Pearce, 2005; Ryan, 2003). Urry (2002) cho rằng kỳ vọng có thể “tô màu” cho các lựa chọn, hiểu biết về địa điểm và do đó, ảnh hưởng đến việc trải nghiệm thực tế có chất lượng như thế nào.

Kiến thức (Knowledge) mà khách du lịch có là một yếu tố nội tại ảnh hưởng đến trải nghiệm của khách du lịch. Li (2000) lập luận rằng, tất cả các chuyến du lịch đều liên quan đến việc thu nạp thêm kiến thức vì nó mở rộng hiểu biết của chúng ta về địa điểm và con người. Ở góc độ ngược lại, những kiến thức mà khách du lịch đang có cũng tác động tới cách họ nhìn nhận, đánh giá sự vật hiện tượng xuất hiện trong chuyến du lịch, do đó có ảnh hưởng tới trải nghiệm du lịch và trải nghiệm du lịch đáng nhớ.

Trí nhớ (Memory) là một yếu tố quan trọng trong trải nghiệm du lịch và đặc biệt là trải nghiệm du lịch đáng nhớ (Larsen, 2007). Fridgen (1984) đã lưu ý rằng, trí nhớ tương tác với việc đánh giá trải nghiệm du lịch. Các sự kiện tiêu cực có xu hướng mờ dần trong khi các sự kiện tích cực được nhớ lại nhiều hơn. Mặc dù trí nhớ, hay những gì được ghi nhớ là kết quả của trải nghiệm, nhưng nó cũng tham gia vào việc giải thích và chuyển đổi trải nghiệm thông qua việc tường thuật lại (Selstad, 2007). Cary (2004) khẳng định lại điều này khi cho rằng có sự khác biệt giữa trải nghiệm thực tế và các trải nghiệm được kể lại sau này vì những trải nghiệm được kể lại là dựa trên sự chuyển hóa của trí nhớ.

Nhận thức (Perception) có thể được hiểu là quá trình xử lý các cảm giác đầu vào được tiếp nhận bởi các giác quan và sự tiến hành lý giải (Larsen, 2007)

gắn với một môi trường, sự kiện hoặc đối tượng nhất định (Reisinger & Turner, 2004). Vì thế, nhận thức cho phép chúng ta đánh giá trải nghiệm du lịch của mình. Việc đánh giá trải nghiệm thực chất là so sánh giữa cảm nhận và kỳ vọng. Nhận thức chính là quá trình thực hiện việc so sánh nói trên, do đó, nó trở thành một trong những yếu tố quyết định sự hài lòng của khách du lịch về trải nghiệm đã có.

Cảm xúc (Emotion) hay phản ứng cảm xúc, là một kết quả của trải nghiệm du lịch nhưng đồng thời cũng được cho là có ảnh hưởng đến nhận thức và trí nhớ về trải nghiệm (Chang, 2008; Trauer & Ryan, 2005). Rất nhiều tác giả cho rằng những cảm xúc mãnh liệt sẽ ảnh hưởng đến trí nhớ và giúp cho các sự kiện có thể dễ dàng được hồi tưởng nhiều hơn (Arnould & Price, 1993; Brew, 1988, Kim, 2010). White (2005) đã tổng hợp các tài liệu về cảm xúc trong du lịch và cho thấy phản ứng cảm xúc có ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa con người và địa điểm cũng như các tương tác trong chuyến du lịch.

Bản sắc cá nhân (Self-identity) cũng là một yếu tố ảnh hưởng đến trải nghiệm du lịch đồng thời cũng có thể thay đổi dưới sự tác động của các trải nghiệm du lịch, đặc biệt là trải nghiệm du lịch đáng nhớ (White & White, 2004; Desforges & Palmer, 2005). Du lịch giúp con người khám phá và phát triển bản sắc cá nhân là điều đã được Urry's (2002) và Mc Cannell's (1973) nhắc đến. Mặt khác, bản sắc cá nhân liên quan đến các mối liên hệ giữa cá nhân và xã hội cũng như các giác quan cá nhân của mỗi người (Desforges, 2000), bởi vậy nó sẽ có tác động ảnh hưởng tới nhận thức (quá trình đánh giá, phân tích thông qua kết quả tiếp nhận của các giác quan), cảm xúc, cũng như trải nghiệm du lịch nói chung và trải nghiệm du lịch đáng nhớ nói riêng.

### **4. Kết luận**

Trải nghiệm du lịch đáng nhớ và các yếu tố ảnh hưởng đến trải nghiệm du lịch đáng nhớ là một trong những nội dung thú vị và có nhiều ý nghĩa thực tiễn trong hoạt động sản xuất - kinh doanh du lịch. Các kết quả nghiên cứu được đề cập ở trên có thể là những gợi ý cho các nhà quản lý du lịch Việt Nam xây dựng, thiết kế những trải nghiệm độc đáo, được ghi nhớ nhằm giữ chân khách hàng của mình. Tuy nhiên, ảnh hưởng của các yếu tố kể trên trong môi trường văn hóa, với các bối cảnh khác nhau cũng có sự khác biệt nhất định. Vì vậy, cần có thêm nhiều nghiên cứu nữa để đánh giá lại những yếu tố trên cũng như phát hiện thêm những yếu tố khác (nếu có) trong bối cảnh du lịch của Việt Nam ■

**TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Cohen, E. (1979). A Phenomenology of Tourist Types. *Sociology*, 13, 179-201.
2. Holbrook & Hirsman. (1982). The Experiential Aspects of Consumption: Consumer Fantasies, Feelings, and Fun. *Journal of Consumer Research*, 9(2), 132-140
3. Kim, J. H., Ritchie, J. R. B., & McCormick, B. (2012). Development of a scale to measure memorable tourism experiences. *Journal of Travel Research*, 51(1), 12-25.
4. Oh, H., Fiore, A. M., & Jeoung, M. (2007). Measuring Experience Economy Concepts: Tourism Application. *Journal of Travel Research*, 119-132.
5. Quadri-Felitti, D. L., & Fiore, A. M. (2013). Destination loyalty: Effects of wine tourists' experiences, memories, and satisfaction on intentions. *Tourism and Hospitality*, 13 (1), 47-62.
6. Quinlan Cutler, S. & Carmichael, B. (2010) *The dimensions of the tourist experience*. In M. Morgan, P. Lugosi & B. Ritchie (Eds) *The Tourism and Leisure Experience: Consumer and Managerial Perspectives* (3-26). Bristol: Channel View Publications.
7. Tung, V. W. S., & Ritchie, J. R. B. (2011a). Exploring the essence of memorable tourist experiences. *Annals of Tourism Research*, 38(4), 1367-1386.
8. Woodside, A. G., et al. (2000). *Consumer psychology of tourism, hospitality and leisure*. Oxon: Wallingford.

**Ngày nhận bài: 6/4/2021**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 6/5/2021**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 26/5/2021**

*Thông tin tác giả:*

**ThS. TRẦN THỊ THU HUYỀN**

**Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - Đại học Thái Nguyên**

**MEMORABLE TRAVEL EXPERIENCE  
AND FACTORS AFFECTING MEMORABLE  
TOURISM EXPERIENCES**

● Master. **TRAN THI THU HUYEN**

Thai Nguyen University of Technology, Thai Nguyen University

**ABSTRACT:**

Memorable tourism experiences and the factors affecting memorable tourism experiences have attracted the attention of many scientists over the past 10 years. This research direction has supported tourism business managers to effectively create memorable experiences for their tourists, hence tourism destinations can attract more visitors to return and it generates positive word of mouth about both destinations and enterprises. This paper presents an overview about memorable tourism experiences and the factors affecting memorable tourism experiences in previous studies.

**Keywords:** tourism, experience, memorable tourism experience, memory, influencing factors.

# THỰC HIỆN HIỆU QUẢ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC CHẤT LƯỢNG CAO KHU VỰC CÔNG THEO TINH THẦN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU TOÀN QUỐC LẦN THỨ XIII

● TRẦN VĂN NHÃ

## TÓM TẮT:

Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã nêu rõ các đột phá chiến lược trong nhiệm kỳ Đại hội XIII, trong đó nhấn mạnh việc “Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao” - đây được coi là nhiệm vụ then chốt để tạo động lực đưa đất nước phát triển mạnh mẽ trong những năm tiếp theo. Trong giai đoạn mới, chất lượng đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý luôn là vấn đề then chốt và có ý nghĩa quyết định tới sự thành công của sự nghiệp đổi mới và phát triển bền vững của đất nước. Bài viết nghiên cứu về tầm quan trọng của việc xây dựng, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, từ đó đề xuất một số giải pháp phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao ở khu vực công.

**Từ khóa:** nguồn nhân lực chất lượng cao, khu vực công, Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII.

## 1. Khái quát những nhận thức cơ bản về tầm quan trọng của việc xây dựng, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao

Hội nghị Trung ương 7, khóa XII của Đảng đã đánh giá như sau: “Nhìn tổng thể, đội ngũ cán bộ đông nhưng chưa mạnh; tình trạng vừa thừa, vừa thiếu cán bộ xảy ra ở nhiều nơi; sự liên thông giữa các cấp, các ngành còn hạn chế. Tỷ lệ cán bộ trẻ, cán bộ nữ, cán bộ người dân tộc thiểu số

chưa đạt mục tiêu đề ra. Thiếu những cán bộ lãnh đạo, quản lý giỏi, nhà khoa học và chuyên gia đầu ngành trên nhiều lĩnh vực. Năng lực của đội ngũ cán bộ chưa đồng đều, có mặt còn hạn chế, yếu kém; nhiều cán bộ, trong đó có cả cán bộ cấp cao thiếu tính chuyên nghiệp, làm việc không đúng chuyên môn, sở trường; trình độ ngoại ngữ, kỹ năng giao tiếp và khả năng làm việc trong môi trường quốc tế còn nhiều hạn chế.

Không ít cán bộ trẻ thiếu bản lĩnh, ngại rèn luyện. Một bộ phận không nhỏ cán bộ phai nhạt lý tưởng, giảm sút ý chí, làm việc hời hợt, ngại khó, ngại khổ, suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, có biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”. Một số cán bộ lãnh đạo, quản lý, trong đó có cả cán bộ cấp chiến lược, thiếu gương mẫu, uy tín thấp, năng lực, phẩm chất chưa ngang tầm nhiệm vụ, quan liêu, xa dân, cá nhân chủ nghĩa, vướng vào tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, lợi ích nhóm. Không ít cán bộ quản lý doanh nghiệp nhà nước thiếu tu dưỡng, rèn luyện, thiếu tính Đảng, lợi dụng sơ hở trong cơ chế, chính sách, pháp luật, cố ý làm trái, trục lợi, làm thất thoát vốn, tài sản của Nhà nước, gây hậu quả nghiêm trọng, bị xử lý kỷ luật Đảng và xử lý theo pháp luật. Tình trạng chạy chức, chạy quyền, chạy tuổi, chạy quy hoạch, chạy luân chuyển, chạy bằng cấp, chạy khen thưởng, chạy danh hiệu, chạy tội..., trong đó có cả cán bộ cao cấp, chậm được ngăn chặn, đẩy lùi”<sup>1</sup>.

Sự suy thoái về giá trị, chuẩn mực con người Việt Nam, đặc biệt là đối với đội ngũ cán bộ, đảng viên, như Đảng đã chỉ ra 27 biểu hiện trong tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hoá” trong nội bộ (Nghị quyết Trung ương 4 khóa XII). Thực tế này đã và đang “làm giảm sút vai trò lãnh đạo của Đảng; làm tổn thương tình cảm và suy giảm niềm tin của nhân dân đối với Đảng, là một nguy cơ trực tiếp đe dọa sự tồn vong của Đảng và chế độ”<sup>2</sup>.

Nhận thức sâu sắc tầm quan trọng, một trong các mục tiêu, nhiệm vụ tổng quát thể hiện chiến lược xuyên suốt của Đảng về nguồn lực con người, trong đó đội ngũ cán bộ luôn được xác định giữ vai trò là khâu then chốt: Phát triển nhanh nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao là “một trong những yếu tố quyết định sự phát triển nhanh, bền vững của đất nước”.

Trên tinh thần đó, Đại hội XII của Đảng ta xác định: “Thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách, giải pháp phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội”. Vấn đề đặt ra là cần đánh giá thực trạng công tác đào tạo, bồi dưỡng, khai thác và

phát huy nguồn nhân lực chất lượng cao hiện nay ra sao để có giải pháp hiệu quả, đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và chủ động, tích cực hội nhập quốc tế. Vừa qua, Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng một lần nữa khẳng định: “Phát triển nguồn nhân lực cho công tác lãnh đạo, quản lý và các lĩnh vực then chốt trên cơ sở chú trọng nâng cao, tạo bước chuyển biến mạnh mẽ, toàn diện, cơ bản về chất lượng giáo dục, đào tạo gắn với cơ chế tuyển dụng, sử dụng, đãi ngộ nhân tài, đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng và phát triển khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo; khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc, phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam, tinh thần đoàn kết, tự hào dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”<sup>3</sup> là một trong ba đột phá chiến lược trong nhiệm kỳ Đại hội XIII.

Với sự ưu tiên phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đã được đề ra trong Văn kiện Đại hội XIII cho thấy, đường lối, chủ trương về phát triển nguồn nhân lực ở nước ta theo xu hướng đáp ứng được chất lượng, yêu cầu trong bối cảnh thế giới hiện nay đó là cách mạng công nghiệp 4.0, kinh tế số, cạnh tranh, hội nhập quốc tế, đó là ưu tiên phát triển nhanh, bền vững... Đây cũng là bước đột phá chiến lược trong điều kiện trình độ phát triển kinh tế - xã hội còn thấp khi bước vào nền kinh tế tri thức, cách mạng công nghiệp 4.0, hội nhập quốc tế... Do đó, yêu cầu nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là trí lực có ý nghĩa quyết định tới sự thành công của sự nghiệp đổi mới và phát triển bền vững.

Nói đến nguồn nhân lực chất lượng cao là nói đến đội ngũ những người ngoài phẩm chất đạo đức công vụ, có sức khỏe, có bản lĩnh chính trị vững vàng thì còn phải có chuyên môn, nghiệp vụ đạt đến trình độ học vị từ thạc sỹ trở lên. Muốn phát triển nhanh nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao thì trước hết Nhà nước cần tập trung ưu tiên phát triển nguồn nhân lực ở khu vực công, bởi đây là lực lượng đóng vai trò nòng cốt trong chiến lược phát triển nguồn nhân lực của cả nước.

## **2. Một số bất cập trong nguồn nhân lực khu vực công hiện nay**

*Một là, sự lạc hậu, hẫng hụt, bất cập về nhận thức lý luận và kiến thức xã hội nói chung.*

Có thể nói, sự lạc hậu, hẫng hụt, bất cập về nhận thức và về các kiến thức nêu trên là một đặc điểm chung của đại bộ phận cán bộ, công chức, viên chức nhà nước, nhất là cán bộ, công chức, viên chức ở các tỉnh đồng bằng, miền núi. Đây là một thực tế không thể phủ nhận, điều đó cho thấy, đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức nhà nước từ Trung ương đến địa phương mặc dù đông về số lượng, nhưng không hề mạnh về chất lượng.

Chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức nhà nước được thể hiện thông qua các phương diện cơ bản như: (1) phẩm chất đạo đức; (2) sức khỏe (3) trình độ, chất lượng học vấn; (4) ý thức tổ chức kỷ luật, ý thức chấp hành chính sách pháp luật; (5) thái độ trách nhiệm và sự chuyên nghiệp trong hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ. Việc đánh giá chất lượng nguồn nhân lực ở mức cao hay thấp là phải lấy các tiêu chí này làm căn cứ. Chính vì số đông cán bộ, công chức, viên chức nhà nước ta chưa hội đủ các tiêu chí này nên họ “chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới của đất nước”(2).

*Hai là, việc phân bố không đồng đều (mất cân đối) về trình độ học vấn, ngành nghề lao động.*

Hầu hết đội ngũ nhân lực có trình độ cử nhân trở lên đều được tuyển dụng hoặc tự tìm việc làm trong các cơ quan nhà nước ở Trung ương hoặc các thành phố lớn. Còn lại ở các vùng nông thôn, miền núi thì đại bộ phận cán bộ, công chức, viên chức chỉ học hết phổ thông trung học, hoặc học liên thông hay đại học tại chức; cá biệt có trường hợp cán bộ người dân tộc thiểu số còn mù chữ.

Ở nhiều khu vực nông thôn hiện nay, phần lớn nguồn nhân lực trẻ, có sức khỏe sau khi học hết phổ thông trung học thì hoặc đi học tiếp ở các trường cao đẳng, đại học; hoặc tìm kiếm việc làm ở thành phố, đô thị, các khu công nghiệp, chế xuất, thương mại, dịch vụ, hoặc là đi lao động nước ngoài. Hầu hết học sinh sau khi tốt nghiệp các trường cao đẳng, đại học đều không muốn trở

về nông thôn làm ăn sinh sống. Thực trạng này vừa là nguyên nhân dẫn đến sự “già hóa” đội ngũ cán bộ, công chức hệ thống chính trị địa phương, cơ sở; vừa là nguyên nhân làm cho chủ trương việc đổi mới xây dựng nông thôn mới ở các tỉnh đồng bằng, miền núi gặp những khó khăn nhất định và thiếu bền vững. Theo đó, khoảng cách chênh lệch về phát triển kinh tế, văn hóa, giáo dục, hạ tầng kỹ thuật, chất lượng sống... giữa thành thị và nông thôn, miền núi có xu hướng ngày càng xa.

*Ba là, một bộ phận lớn cán bộ, công chức, viên chức còn có tâm lý, thói quen lạc hậu và sức khỏe, thể lực còn bị hạn chế.*

Đa số cán bộ, công chức, viên chức nước ta do sinh trưởng trong xã hội nông thôn, nông nghiệp lạc hậu nên rất khó tránh khỏi bị ảnh hưởng, bị lây nhiễm tâm lý, thói quen, tư duy của người tiểu nông gắn với nền sản xuất nhỏ manh mún trong xã hội truyền thống như: vun vén, đố kỵ, sĩ diện, quan cách, gia trưởng, bè phái cục bộ, “cha chung không ai khóc”, “đền nhà ai nhà nấy rặng” hay “phép vua thua lệ làng”... Các biểu hiện lạc hậu ấy kết hợp với những yếu tố tiêu cực (mặt trái) của cơ chế thị trường đã tạo thành những xung lực xấu tác động cản trở, kìm hãm, chi phối đến đạo đức, lối sống của một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức nhà nước. Khi đạo đức, lối sống của một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức có những biểu hiện suy thoái thì chất lượng nguồn nhân lực khu vực công nhất định sẽ bị giảm sút. Đó là chưa kể đến tình trạng sức khỏe, thể lực của số đông cán bộ, công chức, viên chức ít nhiều còn bị ảnh hưởng bởi di chứng chiến tranh, bởi thiên tai khắc nghiệt, bởi tai nạn nghề nghiệp, bởi môi trường sống ô nhiễm, đặc biệt (những cảm dỗ vật chất hàng ngày) và bởi thói quen ăn, ở sinh hoạt tùy tiện, thiếu khoa học. Bởi vậy, việc thực hiện chiến lược phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao ở khu vực công là một quá trình vừa xây dựng, bồi đắp, phát huy, nhân rộng những yếu tố tích cực, tiến bộ; vừa khắc phục và ngăn ngừa, loại bỏ dần những mặt hạn chế, tiêu cực, lạc hậu vốn tồn tại bấy lâu nay trong đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

### 3. Một số giải pháp phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao khu vực công

Để đào tạo nguồn nhân lực lãnh đạo quản lý, chúng ta cần phải chú trọng hơn nữa, vì lãnh đạo càng giỏi thì đất nước càng phát triển. Nhưng muốn đào tạo được nguồn nhân lực này, cần đào tạo khoa học lãnh đạo quản lý, ai muốn làm quản lý phải học qua chương trình này như các nước trên thế giới vẫn hay làm. Muốn nâng cao chất lượng nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế tri thức, cần xây dựng môi trường pháp lý thuận lợi, có chính sách khuyến khích, tạo điều kiện huy động các nguồn lực xã hội. Các cấp ủy Đảng, chính quyền phải coi việc phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao là nhiệm vụ chính trị quan trọng, thường xuyên, lâu dài, cần quan tâm đầu tư thỏa đáng.

Để phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, phải xác định rõ nguồn nhân lực là tài nguyên quý giá nhất trong công cuộc phát triển đất nước. Cần thường xuyên điều tra, khảo sát về nhân lực và chất lượng nhân lực ở tất cả các ngành, các cấp, địa phương và cả nước để tuyển chọn. Bởi theo Nghị quyết Đại hội XIII, điểm mấu chốt trong giai đoạn phát triển mới hiện nay là ưu tiên phát triển nguồn nhân lực cho công tác lãnh đạo, quản lý. Với sự phát triển của đất nước, chất lượng đội ngũ lãnh đạo quản lý luôn là vấn đề quyết định. Giai đoạn nào cũng cần những người lãnh đạo, người đứng đầu có năng lực phẩm chất, có năng lực quản trị tốt nhằm góp phần đưa đất nước phát triển. Có lãnh đạo đủ tâm, đủ tầm, phong trào sẽ đi lên và ngược lại.

Để đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của nhiệm vụ lịch sử đất nước trong trong thời kỳ mới, trước yêu cầu của việc hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng Nhà nước pháp quyền Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và hội nhập quốc tế, mỗi trình độ tương ứng với mỗi giai đoạn phát triển xã hội đều đòi hỏi một nguồn nhân lực phù hợp. Khi đó, nhiệm vụ cấp bách là đòi hỏi nguồn nhân lực có chất lượng, đáp ứng nhu cầu hội nhập như có kỹ năng, giỏi nghề, đảm nhận vai trò sáng tạo, sử dụng và làm chủ được công nghệ tiên tiến. Tuy nhiên,

hiện nay vẫn có thực tiễn khác biệt, có những điểm không đồng đều giữa chỉ số phát triển nguồn nhân lực với chỉ số phát triển kinh tế của các địa phương.

Trong đó, các doanh nghiệp và cơ sở đào tạo của các trường là hai đơn vị phải đi đầu trong thực hiện nhiệm vụ này. Giáo dục đại học cần có nền tảng và tiên phong để thực thi chính sách phồn vinh của đất nước. Việc phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực lãnh đạo quản lý trước hết phải quan tâm đến nâng cao chất lượng thông qua hoạt động đào tạo, bồi dưỡng là hoạt động thường xuyên và liên tục. Vì vậy, cần phát huy tối đa các nguồn lực, chú trọng khơi dậy, phát triển năng lực sáng tạo trong nhà trường, phát triển trường học ngoài công lập đáp ứng nhu cầu xã hội đi đôi với tăng cường quản lý chất lượng.

Bố trí, sử dụng cán bộ là khâu rất quan trọng, có ý nghĩa quyết định đến sự thành, bại của công việc. Bởi vì, nếu phân công, bố trí cán bộ không đúng với năng lực, sở trường và lòng nhiệt huyết đối với công việc đó thì sẽ dẫn đến lãng phí nguồn cán bộ, thậm chí làm “thui chột” tài năng của họ. Vì vậy, muốn phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phải thông qua công tác quy hoạch, bổ nhiệm, thi tuyển và đãi ngộ một cách khách quan, công bằng và dân chủ. Chính điều này sẽ là cơ sở để tạo ra những chuyển biến tích cực, bền vững về mặt số lượng và chất lượng cũng như sự phân bố hợp lý cơ cấu nguồn nhân lực giữa các vùng, miền, giữa các ngành và ở từng địa phương. Để có thể thực sự thu hút, trọng dụng được nhân tài và nguồn nhân lực chất lượng cao, việc đãi ngộ là một nội dung cần được đặc biệt coi trọng. Do đó, việc rất cần thiết là phải thể chế hóa thành quy trình trong tổ chức, bởi việc sắp xếp cán bộ đúng chuyên môn, phát huy được khả năng của cá nhân, có chế độ lương thưởng thỏa đáng sẽ giúp họ có thể yên tâm sống được bằng lương, từ đó có điều kiện toàn tâm, toàn ý cho công việc.

Xét về mặt lý luận và thực tiễn, chiến lược phát triển, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực khu vực công nói riêng và cho cả xã hội nói chung phải nhằm vào 3 tiêu chí căn bản: Một là, đạo đức, nhân cách làm người cán bộ, công chức, viên chức theo

tư tưởng Hồ Chí Minh: Cách đây 7 thập niên, Quy chế công chức Việt Nam đầu tiên đã quy định: “Công chức Việt Nam phải đem tất cả sức lực và tâm trí, theo đúng đường lối của Chính phủ và nhằm lợi ích của nhân dân mà làm việc... Công chức Việt Nam phải phục vụ nhân dân, trung thành với Chính phủ, tôn trọng kỷ luật, có tinh thần trách nhiệm và tránh làm những việc có hại đến thanh danh công chức hay đến sự hoạt động của bộ máy nhà nước. Công chức Việt Nam phải cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư”<sup>4</sup>. Hai là, sức khỏe thể chất và tinh thần của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức. Ba là, trình độ nhận thức, kiến thức và kỹ năng chuyên nghiệp trong thực thi công vụ, nghiệp vụ. Hiện nay, các nước Nhật Bản, Trung Quốc, Thái Lan, Hàn Quốc, Singapore, Malaysia, v.v..., cũng đều có quan điểm phát triển nguồn nhân lực theo 3 tiêu chí căn bản này.

Thực hiện chiến lược phát triển, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực khu vực công đòi hỏi phải thực sự là một quá trình triển khai thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp bao gồm từ giải pháp cải cách giáo dục (giải pháp gốc); cải cách hành chính; đổi mới công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức; cải cách căn bản chế độ tiền lương; xây dựng môi trường văn hóa công sở; đổi mới công tác đào tạo, bồi dưỡng; thực hiện tốt Luật Cán bộ, Công chức, Viên chức v.v...

Trên cơ sở phân tích, nhận định, đánh giá một số vấn đề lý luận và thực tiễn bức xúc đang đặt ra như trên, tác giả đề xuất một số giải pháp cụ thể như sau:

*Thứ nhất là, tiếp tục đổi mới công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức nhà nước.*

Công tác đào tạo, bồi dưỡng, đào tạo lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức nhà nước nhìn chung cho đến nay vẫn chưa khắc phục được tình trạng bởi những hạn chế sau:

- Kinh viện, giáo điều, sao chép, cóp nhặt, áp đặt và nặng về lý thuyết, nhẹ về hướng dẫn thực hành.

- Nhiều nội dung môn học trùng lặp, dàn trải, thiếu thiết thực, lý thuyết xa rời thực tế, hoặc lý thuyết rất khó vận dụng vào công việc mà người học đang làm.

- Chạy theo thành tích thiếu thực chất và thương mại hóa - do bị chi phối quá lớn bởi lợi ích đã dẫn đến tệ “học giả bằng cấp, chứng chỉ thật”.

- Ngân sách, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho công tác đào tạo, bồi dưỡng vừa nghèo nàn, lạc hậu, không đồng bộ; vừa lãng phí, hiệu quả sử dụng thấp. Điều này thấy rõ nhất ở các tỉnh, huyện xa trung ương.

- Việc đánh giá, sử dụng kiến thức sau đào tạo, bồi dưỡng chưa được quan tâm thích đáng. Vì vậy, có thể thấy khâu đánh giá cán bộ là khâu khó khăn và yếu nhất hiện nay. Ví như trong nhiều năm qua ở nước ta đã có hàng trăm sinh viên và cán bộ, công chức tốt nghiệp cử nhân hành chính và thạc sỹ quản lý nhà nước; nhưng tiến độ cải cách hành chính và hiệu quả quản lý nhà nước trên các lĩnh vực dường như vẫn dậm chân tại chỗ và vẫn chưa đạt được các mục tiêu mong đợi.

Sự tồn tại lâu dài của những căn bệnh nêu trên đã dẫn đến hệ quả là tư duy, nhận thức và kiến thức của nhiều người trước khi đi học và sau khi đi học dường như không mấy thay đổi, thậm chí còn trở nên khập khiễng, chấp vá. Nếu xét theo các tiêu chí học tập do UNESCO định nghĩa: học để biết, học để làm người, học để làm việc, học để chung sống với cộng đồng thì phần đông cán bộ, công chức, viên chức ở nước ta hiện nay chỉ đạt được một tiêu chí là học để biết; ba tiêu chí còn lại thì đều học không đến nơi đến chốn. Phải nói rằng, Nhà nước ta có rất nhiều sự lãng phí, trong đó lãng phí nhân lực, lãng phí tài sản, lãng phí thời gian là lớn nhất, đáng tiếc nhất.

Giải pháp đổi mới công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức cần được thực hiện theo phương châm: (1) kế thừa kinh nghiệm quý báu của các triều phong kiến hưng thịnh về đào tạo hiền tài; (2) trưng cầu ý kiến tham vấn của các chuyên gia trong và ngoài nước, kể cả của học viên với tư cách là khách hàng về sự đổi mới chương trình, giáo trình, phương pháp đào tạo, bồi dưỡng sao cho phù hợp với hiện trạng quản lý, thực thi công vụ, thao tác chuyên môn, nghiệp vụ của học viên cũng như phù hợp với xu thế phát triển chung của các nước trong khu vực; (3) cần có



mô hình thí điểm để nhân rộng; (4) xây dựng cơ chế khảo thí, khảo hạch trong và sau đào tạo, bồi dưỡng. Thực hiện hiệu quả công tác quản lý chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức. Đây là công cụ cơ bản trong phát triển và nâng cao năng lực cho cán bộ, công chức, cho nên công tác quản lý chất lượng đào tạo, bồi dưỡng phải được xác định là vấn đề có tính chiến lược. Một số ý kiến cho rằng, một trong những vấn đề cốt lõi của công tác quản lý chất lượng đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ là phải hoàn thiện bộ tiêu chuẩn chất lượng đào tạo, bồi dưỡng và bộ tiêu chí đánh giá chất lượng đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC.

*Thứ hai là, cải cách một cách căn bản chế độ tiền lương đồng thời với cải cách công tác quản lý nhân sự khu vực công.*

Cải cách chế độ tiền lương ở khu vực công vẫn là một vấn đề chưa có điểm dừng và chưa thể làm một lần là xong vì năng suất lao động xã hội chưa cao và vì biên chế trong khu vực công đang ở tình trạng dư thừa. Tuy nhiên, việc cải cách chế độ tiền lương ở khu vực công phải dựa trên nguyên tắc phân tích, mô tả công việc để từ việc mà tuyển dụng người và trả lương cho người làm việc. Ai cũng nhận thức được việc cải cách chế độ tiền lương không chỉ có ý nghĩa tạo động lực cho cán bộ, công chức, viên chức làm việc chuyên tâm, chuyên cần, chuyên nghiệp và tích cực thực hiện cải cách hành chính; mà còn có ý nghĩa thu hút, giữ lại nhân tài cho khu vực công, thu hút các trí thức việt kiều, chuyên gia nước ngoài tham gia xây dựng đất nước. Tất nhiên, các chuyên gia, nhân tài nói chung không chỉ vì tiền; mà họ chủ yếu là muốn được làm việc trong môi trường công sở văn minh, dân chủ. Bởi vậy, cải cách tiền lương nhất thiết phải gắn liền với việc tinh giản biên chế theo quan điểm “thà ít mà tốt” và xây dựng văn hóa công sở.

Mục đích thực sự của việc cải cách công tác quản lý nhân sự khu vực công là ở chỗ khắc phục những nhược điểm, vướng mắc, bất cập, bất hợp lý trong công tác quản lý cán bộ, công chức viên chức và hơn nữa là tạo môi trường văn minh, lành lạnh điều kiện cho cán bộ, công chức, viên chức phát huy hết tính chủ động, năng động, sáng tạo,

tích cực, tinh thần tự giác và tự chịu trách nhiệm cao nhất trước công việc được giao. Đối với một bộ phận không nhỏ cán bộ, công chức, viên chức có biểu hiện vi phạm chính sách, pháp luật, vi phạm quy chế dân chủ nơi công sở thì các cơ quan chức năng của Nhà nước cần thực hiện việc chế tài, kỷ luật một cách công khai, công bằng, đúng luật. Thực hiện các quy định chế tài đối với những cán bộ, công chức, viên chức vi phạm các quy định của Luật Cán bộ, Công chức và xác định trách nhiệm rất rõ ràng, cụ thể đối với người lãnh đạo cấp trưởng (người đứng đầu) trong công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức.

*Thứ ba là, bảo vệ sự an toàn nguồn nhân lực khu vực công.*

Sự an toàn của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức bao gồm: an toàn về sức khỏe, an toàn về lao động, an toàn về quyền lợi, nghĩa vụ và an toàn về thực thi công vụ, v.v... Thực hiện giải pháp bảo vệ sự an toàn cho nguồn nhân lực khu vực công cần hướng vào các công việc sau đây:

- Việc xây dựng văn hóa, lễ lối làm việc, trật tự, kỷ cương nơi công sở cần được đẩy mạnh nhằm bảo đảm về quyền lợi, nghĩa vụ, trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức trong thực thi công vụ, nhiệm vụ. Nếu thực hiện tốt việc này thì các tệ nạn vốn đã trở thành căn bệnh trầm kha như: thói gia trưởng, cửa quyền độc đoán, bè phái, “lợi ích nhóm”, gian dối và lợi dụng, lạm quyền, v.v... ở nơi cơ quan, công sở mới bị triệt giảm, loại trừ. Từ đó sẽ góp phần không nhỏ làm cho bộ máy nền hành chính công vụ ngày càng trong sạch, vững mạnh, đáp ứng ngày càng cao những đòi hỏi của nhân dân, đồng thời, cũng chính là góp phần bảo vệ sức khỏe cán bộ, công chức, viên chức. Trên thực tế, trong thời gian qua, các tệ, thói đó đã trở thành nguyên nhân trực tiếp hay gián tiếp gây cho không ít cán bộ, công chức, viên chức mắc các chứng bệnh hoang tưởng, rối loạn tâm thần, tiền đình, huyết áp, tim mạch,... và thực sự làm một bộ phận không nhỏ cán bộ suy thoái về tư tưởng, chính trị, đạo đức lối sống, xa rời nhân dân, đứng trên nhân dân, do đó bị nhân dân xem thường, gây tổn hại lớn tới hình ảnh, uy tín của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức hiện nay.

- Tiếp tục kiện toàn về mặt tổ chức và nâng cao nhận thức chính trị, năng lực chuyên môn cho đội ngũ cán bộ, công chức làm việc trong các cơ quan thanh tra, kiểm tra để nhằm phòng, chống các hiện tượng bất bình đẳng trong việc giải quyết chế độ, quyền lợi cho cán bộ, công chức, viên chức. Mặt khác, các cơ quan pháp luật cần phải thực hiện các biện pháp chế tài nghiêm khắc đối với các những thái độ, hành vi bạo hành, lăng mạ, vu khống, tấn công gây thương tích đối với cán bộ, công chức, viên chức trong khi họ đang thực thi công vụ và thao tác nghiệp vụ, chuyên môn.

- Làm rõ trách nhiệm của các cơ quan có chức năng trong việc phòng ngừa, xử lý các biểu hiện vi phạm các quy định pháp luật về giao thông, vệ sinh an toàn thực phẩm, phòng chống cháy nổ, bảo đảm an toàn lao động, bảo vệ môi trường và

về phòng chống nguy cơ dịch bệnh, các loại tội phạm và tệ nạn xã hội, v.v...

#### **4. Kết luận**

Các giải pháp trên đây nếu được tổ chức thực thi có hiệu quả thì không những làm cho các yếu tố văn hóa, đạo đức, văn minh, tiến bộ của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức nhà nước được tăng cường, mà còn có ý nghĩa góp phần quyết định vào việc thực hiện thắng lợi nghị quyết của Đảng về chiến lược phát triển, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nói chung, nguồn nhân lực khu vực công nói riêng. Trên cơ sở đó, sẽ góp phần thực hiện thắng lợi chiến lược về công tác cán bộ trong thời kỳ đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế hiện nay theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 6 khóa XII và Nghị quyết Đại hội Đại biểu Toàn quốc lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam ■

#### **TÀI LIỆU TRÍCH DẪN:**

<sup>1</sup>Đảng Cộng sản Việt Nam (2018). Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII. Văn phòng Trung ương Đảng, tr.45-48.

<sup>2</sup>Đảng Cộng sản Việt Nam (2014). Văn kiện Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI. Văn phòng Trung ương Đảng, tr.53.

<sup>4</sup>Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII. Tập 1. H. NXB Chính trị Quốc gia sự thật, năm 2021, tr. 203, 143.

<sup>4</sup>Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hòa (1950). Sắc lệnh 76/SL ban hành Quy chế công chức Việt Nam, <https://m.thuvienphapluat.vn/van-ban/lao-dong-tien-luong/Sac-lenh-76-SL-ban-hanh-Quy-che-Cong-chuc-36567.aspx>.

#### **TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hòa (1950). Sắc lệnh 76/SL ban hành Quy chế công chức Việt Nam, <https://m.thuvienphapluat.vn/van-ban/lao-dong-tien-luong/Sac-lenh-76-SL-ban-hanh-Quy-che-Cong-chuc-36567.aspx>.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2018). Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII. Văn phòng Trung ương Đảng, tr.45-48.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2014). Văn kiện Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI. Văn phòng Trung ương Đảng, tr.53.

4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016). Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng. [http://congan.com.vn/tin-chinh/chinh-tri-thoi-su/nghi-quyet-hoi-nghi-trung-uong-4-khoa-xii-ve-tang-cuong-xay-dung-chinh-don-dang\\_28592.htm](http://congan.com.vn/tin-chinh/chinh-tri-thoi-su/nghi-quyet-hoi-nghi-trung-uong-4-khoa-xii-ve-tang-cuong-xay-dung-chinh-don-dang_28592.htm)

5. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII. Tập 1. H. NXB Chính trị Quốc gia sự thật, năm 2021, tr. 203, 143.

**Ngày nhận bài: 5/4/2021**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 5/5/2021**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 25/5/2021**

*Thông tin tác giả:*

**ThS. TRẦN VĂN NHÃ**

**Giảng viên, Trường Đại học Nội vụ Hà Nội**

**EFFECTIVELY IMPLEMENTING THE HIGH-QUALITY  
HUMAN RESOURCES DEVELOPMENT STRATEGY  
IN THE PUBLIC SECTOR OF VIETNAM IN ACCORDANCE  
WITH THE RESOLUTION OF THE 13<sup>TH</sup> NATIONAL CONGRESS**

● Master. **TRAN VAN NHA**

Lecturer, Hanoi University of Home Affairs

**ABSTRACT:**

The resolution of the 13th National Congress of the Communist Party of Vietnam clearly outlines strategic breakthroughs during the 13th National Congress. In which, the resolution emphasizes the task of human resources development, especially high-quality human resources development. It is considered a major task to create a driving force for Vietnam's strong economic growth in the coming years. In the new development era of Vietnam, the quality of management staff always plays a key role in the success of the country's innovation and sustainable development processes. This paper studies the importance of building and developing high-quality human resources in Vietnam, thereby proposing some solutions to develop high-quality human resources in the public sector.

**Keywords:** high-quality human resources, public sector, the 13th National Congress of the Communist Party of Vietnam.

# ĐÁNH GIÁ - CÔNG CỤ HỖ TRỢ THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN CÁC TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

● NGUYỄN THỊ HÀ - PHẠM QUỲNH ANH

## TÓM TẮT:

Bài viết nghiên cứu về công cụ đánh giá giúp cho tổ chức nhận ra những điểm mạnh cần phát huy và điểm yếu cần cải thiện để nâng cao năng suất hoạt động bằng cách sử dụng các nguồn lực một cách hợp lý và hiệu quả hơn; nâng cao chất lượng quản lý tổ chức và xác định rõ kết quả hoạt động cần hướng tới; đo mức độ thành công và cung cấp định hướng chỉ đạo những cố gắng trong tương lai của tổ chức. Mặt khác, việc đánh giá các tổ chức có thể là biện pháp thiết thực nhất trong thời điểm hiện nay - đây là biện pháp “tự nhiên” để tạo áp lực cạnh tranh vươn lên nhằm thu hút tài trợ hơn nữa và phát triển danh tiếng cho cả tổ chức và cá nhân trong cộng đồng nghiên cứu.

**Từ khóa:** đánh giá, tổ chức khoa học và công nghệ, đánh giá tổ chức.

## 1. Đặt vấn đề

Đánh giá tổ chức là việc phân tích một cách hệ thống hiệu quả hoạt động khoa học và công nghệ (KH&CN), điểm mạnh và điểm yếu, lợi ích mà các tổ chức mang lại cho nền kinh tế, xã hội và tổ chức nào hoạt động hiệu quả nhất. Việc đánh giá sẽ giúp xếp hạng các tổ chức, xác định các khả năng cải tiến và tối đa hóa lợi ích của KH&CN đối với nền kinh tế và xã hội. Ngoài ra, đánh giá còn giúp cho các cơ quan quản lý biết được kinh phí cấp cho hoạt động KH&CN của các tổ chức có được sử dụng hiệu quả hay không. Liệu rằng các tổ chức đã tạo ra các công nghệ mới và đã chuyển giao một cách hiệu quả cho

những người sử dụng không. Kết quả đầu ra của các tổ chức có tương xứng với nguồn lực đầu vào và phù hợp với vai trò, chức năng, nhiệm vụ của tổ chức? Hay tổ chức nào cần phải phân bổ kinh phí nhiều hơn, vì họ thực hiện công tác nghiên cứu và phát triển tốt? Tổ chức nào cần phải cải thiện chiến lược và phương thức hoạt động của mình để trở thành những tổ chức nghiên cứu hoạt động tốt hơn,...

## 2. Công tác đánh giá tổ chức KH&CN trên thế giới

Với vai trò của công tác đánh giá trong sự thúc đẩy phát triển các tổ chức KH&CN, nhiều quốc gia trên thế giới ngày càng chú trọng và phát triển

việc thực hiện đánh giá tổ chức KH&CN. Một số quốc gia điển hình về đánh giá tổ chức KH&CN như sau:

- **Tại Hoa Kỳ:** Hoa Kỳ là một đất nước có nền KH&CN phát triển hàng đầu thế giới, trong các năm qua đã công bố nhiều kết quả đánh giá tổ chức KH&CN. Việc đánh giá đó đã dần làm cho hệ thống các tổ chức KH&CN thực sự phát triển, hoàn thiện. Kinh nghiệm của họ là khi đánh giá các tổ chức nghiên cứu cơ bản, họ nhắm tới mục tiêu là đưa các tổ chức này hoạt động ở tầm hàng đầu thế giới, đạt những thành tựu dẫn đầu thế giới. Những cơ sở lý luận và thực tiễn đánh giá nghiên cứu khoa học cơ bản đã được triển khai dưới sự chỉ đạo của Ủy ban Khoa học cơ bản thuộc Hội đồng KH&CN Quốc gia - NSTC và áp dụng bộ luật GPRA - Government Performance and Results Act ban hành năm 1993. Đến năm 2010, Đạo luật hiện đại hóa GPRA ra đời, về cơ bản là sửa đổi Đạo luật kết quả và hiệu suất của chính phủ năm 1993. Mục đích chính của nó là đảm bảo sử dụng tốt hơn các kế hoạch và thông tin thực hiện được ủy quyền của GPRA trong quản lý liên tục của các cơ quan và chương trình liên bang [1].

- **Tại CHLB Đức:** Việc đánh giá tổ chức KH&CN được thực thi một cách thường xuyên và khá bài bản, với mục tiêu là thường xuyên cải tiến cơ cấu của hệ thống các tổ chức KH&CN, nâng cao hiệu quả đầu tư cho KH&CN, nâng cao năng suất, chất lượng hoạt động nghiên cứu nhằm đạt tới các mục tiêu quốc gia về phát triển KH&CN. CHLB Đức cũng là điển hình về sự đa dạng về phương pháp đánh giá, các tiêu chí và mục tiêu đánh giá. Tất cả các viện nghiên cứu lớn được Chính phủ cấp kinh phí đều phải đánh giá thường xuyên và lựa chọn phương pháp đánh giá riêng cho mình. Tiêu chí đánh giá được điều chỉnh tùy thuộc vào loại hình nghiên cứu. Hội đồng khoa học và nhân văn (Wissenschaftsrat) là một bộ phận tư vấn cho Chính phủ CHLB Đức và chính phủ các bang (Länder). Hội đồng này thực hiện việc phân tích và đề xuất các khuyến nghị về khả năng cạnh tranh và định hướng phát triển của các tổ chức nghiên cứu và trường đại học, của hệ thống khoa học ở CHLB Đức. Những phân tích

này bao gồm kết quả đánh giá những viện nghiên cứu khác nhau, xếp hạng nghiên cứu và đề xuất các khuyến nghị cho các phương pháp luận đánh giá được áp dụng trong KH&CN [2].

- **Tại Trung Quốc:** Trung Quốc luôn khuyến khích việc nghiên cứu, cập nhật các mô hình đánh giá tổ chức KH&CN phù hợp để thúc đẩy các tổ chức này phát triển nhanh và mạnh mẽ qua các giai đoạn. Ở mỗi giai đoạn, mục đích, nội dung, các tiêu chí, chỉ số và phương pháp cũng như quy trình đánh giá cụ thể của mô hình đánh giá sẽ được điều chỉnh tương thích với bối cảnh phát triển của tổ chức. Để đáp ứng được yêu cầu của thực tế trong nước, việc đào tạo nâng cao trình độ của cán bộ làm công tác hỗ trợ phương pháp luận đánh giá ở Trung Quốc là việc làm thường niên và được chú trọng. Các cán bộ này được đào tạo tại nhiều nước phát triển có truyền thống tốt về thực hành đánh giá. Trung tâm Đánh giá KH&CN Quốc gia (NCSTE) do Bộ KH&CN thành lập năm 1994, là cơ quan chuyên môn đánh giá về KH&CN cấp quốc gia, nghiên cứu cải tiến mô hình đánh giá phù hợp với điều kiện trong nước và xu thế phát triển của quốc tế [3], [4].

- **Tại Hàn Quốc:** Hàn Quốc cũng đã nghiên cứu và thực thi một số mô hình đánh giá tổ chức KH&CN để thúc đẩy cạnh tranh nhằm phát triển những tổ chức KH&CN đủ tầm giúp khẳng định vai trò của KH&CN trong việc nâng tầm phát triển quốc gia. Viện Đánh giá và Lập kế hoạch KH&CN Hàn Quốc (KISTEP) được thành lập năm 1998, có chức năng lập kế hoạch và tổ chức điều tra, phân tích đánh giá các chương trình R&D quốc gia [5]. KISTEP thực hiện phân tích xu hướng trong tương lai, tầm nhìn xa về công nghệ, đánh giá trình độ công nghệ, đánh giá công nghệ và xây dựng hệ thống phân loại KH&CN tiêu chuẩn quốc gia. Kể từ năm 2006, Hàn Quốc giới thiệu một hệ thống đánh giá viện nghiên cứu của Chính phủ dựa trên hiệu quả hoạt động, theo đó việc hoàn thành các nhiệm vụ, mục tiêu, công tác quản lý của mỗi viện đều được đánh giá. Việc cấp kinh phí hoạt động cho các viện có thể tăng hoặc giảm dựa trên kết quả của những đánh giá này, và các viện nghiên cứu của Chính phủ được phân loại thành 3 - 4 nhóm theo lĩnh vực nghiên cứu.

Nhìn chung, việc đánh giá các tổ chức nghiên cứu công luận là phần không thể thiếu trong quy trình quản lý KH&CN của các nước. Trong bối cảnh KH&CN cụ thể có sự khác nhau, các nước có sự lựa chọn phương án đánh giá riêng. Hai phương pháp phổ biến được sử dụng là phương pháp sử dụng chuyên gia cùng ngành (peer-review) và sử dụng hệ thống chỉ số đánh giá.

Đối với tất cả các nước, việc đánh giá KH&CN nói chung, đánh giá các tổ chức nghiên cứu và phát triển nói riêng đòi hỏi phải có một tổ chức chuyên nghiệp với đội ngũ cán bộ được trang bị các kiến thức chuyên sâu về phương pháp luận đánh giá. Đồng thời, cũng cần phải nâng cao nhận thức về đánh giá KH&CN cho các đối tượng có liên quan như là: các nhà quản lý KH&CN; các nhà lãnh đạo của các tổ chức nghiên cứu và phát triển; các nhà nghiên cứu đang tham gia hoạt động trong các tổ chức nghiên cứu và phát triển; và đặc biệt là các nhà khoa học có nhiều kinh nghiệm, thành tích trong hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - người mà sẽ là các chuyên gia đánh giá trực tiếp tham gia vào hoạt động đánh giá KH&CN. Chính vì thế, các nước rất chú trọng việc đào tạo, tập huấn dưới mọi hình thức nhằm liên tục nâng cao trình độ cho các cán bộ tham gia công tác đánh giá KH&CN.

### **3. Công tác đánh giá tổ chức KH&CN tại Việt Nam**

Học tập kinh nghiệm quốc tế, Việt Nam cũng ngày càng chú trọng vào công tác đánh giá, coi đánh giá như là một công cụ hữu hiệu phục vụ công tác quản lý nhằm hỗ trợ phát triển các tổ chức KH&CN. Năm 2009, Việt Nam cũng đã thành lập tổ chức công lập có chức năng thực hiện công tác đánh giá tổ chức KH&CN trực thuộc Bộ KH&CN - Trung tâm Hỗ trợ đánh giá KH&CN (năm 2011, Trung tâm được phát triển thành Viện Đánh giá khoa học và Định giá công nghệ - gọi tắt là Viện Đánh giá). Đồng thời, cũng hình thành cơ sở pháp lý cho việc thực hiện công tác này. Cụ thể tại Điều 16 và 17 của Luật KH&CN số 29/2013/QH13 yêu cầu các tổ chức KH&CN, trong đó bao gồm cả các tổ chức nghiên cứu cần phải được đánh giá [6]. Để thực hiện các yêu cầu trong Luật, cần phải triển khai các nội dung cần

thiết như: (1) xây dựng phương pháp luận đánh giá phù hợp để áp dụng đánh giá các tổ chức nghiên cứu tại Việt Nam; (2) xây dựng năng lực và tiềm lực đánh giá cần thiết để thực hiện đánh giá; (3) sự hỗ trợ và hợp tác của tất cả các bên liên quan trong hệ thống KH&CN như: các tổ chức nghiên cứu và phát triển, các tổ chức chuyển giao và khai thác các công nghệ mới,...

Nhằm thực hiện được các nội dung trên, trong những năm gần đây, có nhiều nghiên cứu về công tác đánh giá để hỗ trợ quản lý và phát triển các tổ chức KH&CN. Một số nghiên cứu điển hình như sau:

- Dự án VISION “Đánh giá hệ thống KH&CN của Việt Nam” do Viện Chiến lược và Chính sách KH&CN phối hợp với các chuyên gia Viện Nghiên cứu Hệ thống sản xuất và Công nghệ thiết kế Fraunhofer (Fraunhofer Institute for Production Systems and Design Technology - IPK) thực hiện năm 2004-2005 [7]. Mục tiêu của dự án là phân tích và đánh giá hệ thống KH&CN với việc xem xét mục tiêu ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của hệ thống. Dự án gồm 3 nội dung chính: 1) Phân tích nhu cầu của khu vực công nghiệp đối với khoa học và công nghệ; 2) Đánh giá kết quả hoạt động KH&CN hiện tại - đánh giá kết quả hoạt động của các tổ chức nghiên cứu trong các trường đại học và không thuộc đại học; 3) Đề xuất nguyên tắc thiết kế để cấu trúc lại hệ thống KH&CN.

- Dự án “Hỗ trợ kỹ thuật cho việc lập kế hoạch KH&CN 5 năm của Việt Nam” do Viện Đánh giá phối hợp với Viện Chính sách KH&CN Hàn Quốc - STEPI thực hiện từ năm 2007-2008. Kết quả của dự án là báo cáo phân tích một số vấn đề về Hệ thống đổi mới của Việt Nam, những kiến nghị về chiến lược KH&CN gắn với kinh tế, đề xuất khung kế hoạch KH&CN 5 năm, chiến lược xây dựng các chỉ số KH&CN cho Việt Nam [8].

- Nhiệm vụ hợp tác quốc tế theo Nghị định thư "Nghiên cứu kinh nghiệm Trung Quốc trong công tác xây dựng hệ thống đánh giá KH&CN và đề xuất áp dụng cho Việt Nam" do Viện Đánh giá phối hợp với Trung tâm Đánh giá KH&CN Quốc gia Trung Quốc, Viện Chính sách và Quản lý (IPM) thuộc Viện Khoa học Trung Quốc (CAS) thực hiện từ năm 2008-2010. Kết quả của nhiệm vụ là: 1)

Xây dựng mô hình triển khai công tác đánh giá KH&CN của Việt Nam; 2) Xây dựng khung chính sách và nội dung cơ bản của các văn bản quy phạm pháp luật về công tác đánh giá KH&CN của Việt Nam; 3) Xây dựng năng lực đánh giá cho Việt Nam đáp ứng nhu cầu hội nhập quốc tế [4].

- Nhiệm vụ “Điều tra khảo sát và phân tích hiện trạng hoạt động của một số loại hình tổ chức KH&CN” do Viện Đánh giá thực hiện từ năm 2010. Nhiệm vụ này đã thống kê, phân tích về các loại hình tổ chức KH&CN ở Việt Nam. Đây cũng là một phần dữ liệu đầu vào cho nhiều mục tiêu phục vụ quản lý, trong đó có việc đánh giá tổ chức KH&CN [9].

- Từ năm 2011 đến năm 2014, một số nhiệm vụ nghiên cứu về phương pháp luận đánh giá tổ chức KH&CN và đề xuất phương án đánh giá phù hợp với Việt Nam được Viện Đánh giá chủ trì thực hiện: Nhiệm vụ hợp tác quốc tế với CHLB Đức “Nghiên cứu, tiếp thu kinh nghiệm của CHLB Đức để nâng cao năng lực đánh giá các tổ chức và hoạt động KH&CN ở Việt Nam” [2]. Kết quả nghiên cứu đã được áp dụng để đánh giá một số tổ chức nghiên cứu và một số phòng thí nghiệm trọng điểm, được sử dụng để xây dựng Khung đánh giá lựa chọn tổ chức KH&CN để trao tài trợ trong hợp phần “Hỗ trợ cải cách các tổ chức KH&CN công lập và đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp” thuộc Dự án “Thúc đẩy đổi mới sáng tạo thông qua nghiên cứu, khoa học và công nghệ - FIRST” do Ngân hàng Thế giới tài trợ, được sử dụng làm tài liệu tham khảo để xây dựng Thông tư hướng dẫn đánh giá tổ chức KH&CN của Bộ KH&CN và là tài liệu tham khảo cho các cơ quan quản lý KH&CN, các tổ chức KH&CN, các tổ chức đánh giá KH&CN, chương trình đào tạo về quản lý KH&CN; Nhiệm vụ “Nghiên cứu phương pháp và tiêu chí đánh giá hoạt động nghiên cứu trong trường đại học và hoàn thiện hướng dẫn đánh giá các loại hình tổ chức KH&CN phục vụ việc hướng dẫn thi hành Luật KH&CN (sửa đổi)”. Kết quả nghiên cứu của đề tài phục vụ việc xây dựng Thông tư số 38/2014/TT-BKH&CN ngày 16/12/2014 của Bộ KH&CN quy định về đánh giá tổ chức KH&CN ở Việt Nam (Thông tư số 38). Đây là cơ sở pháp lý và là công cụ quan

trọng cho việc thực hiện đánh giá các tổ chức nghiên cứu và phát triển [10].

- Từ năm 2015 đến năm 2019, áp dụng Thông tư số 38, Bộ KH&CN đã giao cho Viện Đánh giá đã chủ trì nhiều nhiệm vụ đánh giá thực tế như: Đánh giá một số tổ chức KH&CN trong lĩnh vực khoa học vật liệu; Đánh giá một số tổ chức KH&CN thuộc lĩnh vực Công nghệ sinh học phục vụ quy hoạch thành tổ chức công nghệ sinh học quốc gia; Đánh giá một số tổ chức KH&CN trong lĩnh vực công nghệ thông tin; Đánh giá một số tổ chức KH&CN trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh phục vụ quy hoạch đầu tư phát triển thành tổ chức KH&CN tiên tiến; Xây dựng cơ sở dữ liệu hình thành phần mềm phục vụ công tác đánh giá tổ chức KH&CN công lập ở Việt Nam.

- Tiếp nối thành công của các nhiệm vụ về đánh giá tổ chức KH&CN, được sự tin tưởng của lãnh đạo Bộ KH&CN và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN&PTNT), năm 2020, Viện Đánh giá tiếp tục được hai Bộ giao thực hiện nhiệm vụ “Nghiên cứu xây dựng phương án và giải pháp đánh giá một số tổ chức KH&CN thuộc Bộ NN&PTNT phục vụ việc phát triển tổ chức KH&CN mạnh trong ngành Nông nghiệp”. Nhiệm vụ này nhằm thực hiện một nội dung hợp tác quan trọng giữa 2 Bộ được đề ra tại Chương trình phối hợp số 4672/CTPH-BKH&CN-BNNPTNT ngày 11/11/2016 “Lựa chọn, xây dựng và phát triển một số tổ chức KH&CN thuộc Bộ NN&PTNT thành tổ chức KH&CN mạnh, đủ khả năng giải quyết những vấn đề quan trọng của quốc gia thuộc ngành Nông nghiệp” [11].

Dựa trên các quy định tại Thông tư số 18/2019/TT-BKH&CN ngày 10/12/2019 về đánh giá hoạt động và chất lượng dịch vụ của tổ chức sự nghiệp công lập trong lĩnh vực KH&CN [12] (Thông tư sửa đổi và thay thế Thông tư số 38), nhiệm vụ đã nghiên cứu xây dựng phương án và giải pháp đánh giá phù hợp với đặc trưng hoạt động của một số tổ chức KH&CN thuộc Bộ NN&PTNT. Thông qua kết quả đánh giá, nhiệm vụ đưa ra các khuyến nghị cụ thể cho một số tổ chức KH&CN thuộc Bộ NN&PTNT để đầu tư phát triển thành tổ chức KH&CN mạnh trong ngành Nông nghiệp.

#### **4. Kết luận**

Có thể thấy rằng, đánh giá là công cụ hữu hiệu được nhiều quốc gia trên thế giới và Việt Nam sử dụng để thúc đẩy các tổ chức KH&CN phát triển tốt hơn. Bởi vì, kết quả đánh giá không chỉ mang lại lợi ích cho tổ chức được đánh giá mà còn mang lại nhiều lợi ích cho các đối tượng liên quan, cụ thể như sau:

- *Đối với các nhà hoạch định chính sách phát triển KH&CN:* Đánh giá là mắt xích quan trọng trong quy trình quản lý, đó là căn cứ quan trọng đối với việc phân bổ các nguồn lực ngày càng hiệu quả hơn;

- *Đối với bản thân các tổ chức:* Việc đánh giá cũng là việc xác định những kỳ vọng phát triển tổ chức trong tương lai, đồng thời, cung cấp thông tin đầu vào cho việc ra quyết định hoàn thiện tổ chức từ những bài học rút ra trong quá khứ. Nói cách khác, việc đánh giá giúp cho tổ chức nhận ra những điểm mạnh cần phát huy và điểm yếu cần cải thiện để nâng cao năng suất hoạt động bằng

cách sử dụng các nguồn lực một cách hợp lý và hiệu quả hơn; nâng cao chất lượng quản lý tổ chức và xác định rõ kết quả hoạt động cần hướng tới; đo mức độ thành công và cung cấp định hướng chỉ đạo những cố gắng trong tương lai của tổ chức. Mặt khác, việc đánh giá các tổ chức có thể là biện pháp thiết thực nhất trong thời điểm hiện nay - đây là biện pháp “tự nhiên” để tạo áp lực cạnh tranh vươn lên nhằm thu hút tài trợ hơn nữa và phát triển danh tiếng cho cả tổ chức và cá nhân trong cộng đồng nghiên cứu.

- *Đối với công chúng:* Cũng như các nhà hoạch định chính sách và các nhà nghiên cứu, công chúng cũng rất quan tâm và đặt các câu hỏi: Hiệu quả của việc đầu tư cho nghiên cứu đến đâu? Những tổ chức nào, ở lĩnh vực nào được đứng thứ hạng cao trong hệ thống tổ chức nghiên cứu?... Đến nay, những câu hỏi đó vẫn chưa được trả lời một cách rõ ràng. Do đó, việc đánh giá và công bố kết quả đánh giá mỗi giai đoạn hoạt động là điều rất cần thiết ■

#### **TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. GPRA Modernization Act of 2010. *Public Law, 111-352*.
2. Nguyễn Thị Thu Oanh (2013). *Báo cáo tổng kết đề tài KH&CN hợp tác quốc tế theo Nghị định thư: “Nghiên cứu tiếp thu kinh nghiệm của Cộng hòa liên bang Đức để nâng cao năng lực đánh giá hoạt động của các tổ chức KH&CN Việt Nam”*. Viện Đánh giá khoa học và Định giá công nghệ.
3. Trung tâm Đánh giá KH&CN Quốc gia của Trung Quốc. <http://ncste.org/>
4. Tạ Doãn Trịnh (2009). *Báo cáo tổng kết đề tài KH&CN hợp tác quốc tế theo Nghị định thư: “Nghiên cứu kinh nghiệm Trung Quốc trong công tác xây dựng hệ thống đánh giá KH&CN và đề xuất áp dụng cho Việt Nam”*. Viện Đánh giá khoa học và Định giá công nghệ.
5. Viện Quy hoạch và Đánh giá KH&CN Hàn Quốc. <https://www.kistep.re.kr/eng/>
6. Quốc hội (2013). *Luật Khoa học và Công nghệ*.
7. Viện Chiến lược và Chính sách KH&CN (2005). *Báo cáo Dự án VISION “Đánh giá hệ thống khoa học và công nghệ của Việt Nam”*.
8. Viện Chiến lược và Chính sách KH&CN (2008). *Báo cáo Dự án “Hỗ trợ kỹ thuật cho việc lập kế hoạch KH&CN 5 năm của Việt Nam”*.
9. Vũ Hồng Diệp (2012). *Báo cáo tổng kết đề tài nghiên cứu cấp Bộ “Điều tra khảo sát và phân tích hiện trạng hoạt động của một số loại hình tổ chức khoa học và công nghệ”*. Viện Đánh giá khoa học và Định giá công nghệ.



10. Trần Hậu Ngọc (2014). *Báo cáo tổng kết nhiệm vụ “Nghiên cứu phương pháp và tiêu chí đánh giá hoạt động nghiên cứu trong trường đại học và hoàn thiện hướng dẫn đánh giá các loại hình tổ chức KH&CN phục vụ việc hướng dẫn thi hành Luật KH&CN (sửa đổi)”*. Viện Đánh giá khoa học và Định giá công nghệ.

11. Bộ Khoa học và Công nghệ (2016). *Chương trình phối hợp số 4672/CTPH-BKH-CN-BNNPTNT ngày 11/11/2016 giữa Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*.

12. Bộ Khoa học và Công nghệ (2019). *Thông tư số 18/2019/TT-BKH-CN ngày 10/12/2019 quy định về đánh giá hoạt động và chất lượng dịch vụ của tổ chức sự nghiệp công lập trong lĩnh vực khoa học và công nghệ*.

**Ngày nhận bài: 3/4/2021**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 3/5/2021**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 23/5/2021**

*Thông tin tác giả:*

**1. ThS. NGUYỄN THỊ HÀ**

**2. ThS. PHẠM QUỲNH ANH**

**Viện Đánh giá khoa học và Định giá công nghệ**

**Bộ Khoa học và Công nghệ**

## EVALUATION - A SUPPORTING TOOL TO PROMOTE THE DEVELOPMENT OF SCIENCE AND TECHNOLOGY ORGANIZATIONS

● MSc. **NGUYEN THI HA**

● MSc. **PHAM QUYNH ANH**

Vietnam Centre for Science and Technology Evaluation,  
Ministry of Science and Technology

### **ABSTRACT:**

This paper presents the organization evaluation which is used as a tool to help organizations understand their strengths that need to be promoted and weaknesses that need to be improved to enhance productivity by using resources more rationally and effectively. This tool also helps organizations to improve their management quality, define and measure their performance goals, and get directions for their future efforts. On the other hand, the organization evaluation might be the most practical measure at the moment. It is a “natural” measure to increase competitive pressure among organizations to attract more funding and develop a strong reputation for both organizations and individuals in the research community.

**Keywords:** evaluation, science and technology organization, organization evaluation.

# ĐỔI MỚI PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH LUẬT KINH TẾ

● LÊ THỊ NGỌC HẠNH

## TÓM TẮT:

Trước những đòi hỏi bức bách của xã hội về nguồn nhân lực có trình độ cao, có đủ năng lực để giải quyết những vấn đề ngày càng phức tạp trong thực tiễn, việc đổi mới phương pháp dạy học đã trở thành một tất yếu. Đặc biệt trong giai đoạn đất nước đang hội nhập, nhiệm vụ đổi mới giáo dục càng mang tính cấp thiết hơn, nhất là các môn thuộc ngành Luật Kinh tế. Giảng dạy các môn pháp luật giúp sinh viên có thể nắm được những tri thức về pháp luật một cách tương đối có hệ thống, từ đó giúp sinh viên hình thành được niềm tin đối với pháp luật, xác định được thái độ và định hướng về hành vi phù hợp với pháp luật. Trong bài viết này, tác giả đề cập đến thực trạng và đưa ra giải pháp đổi mới phương pháp giảng dạy các môn Luật Kinh tế.

**Từ khóa:** đổi mới, phương pháp giảng dạy, Luật Kinh tế,...

## 1. Đặt vấn đề

Điều kiện tiên quyết để một quốc gia có thể hội nhập với thế giới có lẽ phải bắt đầu từ giáo dục. Trong yêu cầu về xây dựng Nhà nước pháp quyền Xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay, nhu cầu và yêu cầu đào tạo luật ở các cấp trình độ khác nhau, trong đó có đào tạo luật ở trình độ cử nhân đang đặt ra nhiều vấn đề có tính thời sự. Muốn vậy, chúng ta phải đào tạo được những người có hiểu biết nhất định về pháp luật, trong đó đội ngũ cán bộ công chức nhà nước nói chung, cán bộ của các cơ quan tư pháp nói riêng phải hiểu biết sâu sắc về pháp luật. Bởi thế nên, việc đổi mới phương pháp dạy học đã trở thành một tất yếu.

## 2. Nội dung

### 2.1. Thực trạng và giải pháp giảng dạy các môn Luật Kinh tế

Trong những năm gần đây, phương pháp đào tạo ở các trường tuy đã được cải tiến nhiều nhưng vẫn nặng về truyền thụ kiến thức, ít tính đối thoại giữa người dạy và người học. Phương pháp giảng dạy tương tác hai chiều kiểu thảo luận, tranh luận nêu các tình huống pháp luật thực tế còn ít được vận dụng, chủ yếu vẫn là phương pháp thuyết trình, truyền thụ một chiều, thụ động. Sinh viên ít có cơ hội tiếp cận thực tế trong quá trình học tập (ngoại trừ một kỳ thực tập cuối khóa nhưng nặng về hình thức, không mang tính thực chất). Ngoài ra, việc áp dụng các phương

pháp dạy học tích cực chưa đạt kết quả như mong muốn do thiếu sự hợp tác của sinh viên, cụ thể là phần lớn sinh viên nhận thức chưa đầy đủ về vai trò của tự học, ít đọc tài liệu, lười tư duy, ngại phát biểu, học đối phó, một số không làm bài tập giảng viên giao, không quan tâm kết quả học tập. Với thực trạng đó dễ dẫn đến tình trạng giảng viên độc thoại, bài giảng đôi lúc còn thiếu sinh động, gây nhàm chán trong sinh viên.

Để khắc phục thực trạng này, cần kết hợp đồng bộ các giải pháp sau:

*Thứ nhất*, đổi mới nội dung, phương pháp dạy và học theo định hướng “coi trọng việc bồi dưỡng năng lực tự học”, tạo điều kiện cho người học phát huy tư duy sáng tạo, rèn kỹ năng thực hành, tham gia nghiên cứu, thực nghiệm, ứng dụng. Đổi mới mạnh mẽ phương pháp giảng dạy tích cực “lấy người học làm trung tâm” nhằm phát huy tính chủ động của người học (như các phương pháp: giải quyết tình huống, thảo luận nhóm,...), chú trọng tăng cường trang bị kiến thức thực tế cho người học là yêu cầu không thể thiếu đối với những người học luật, đây cũng là khâu rất yếu của sinh viên các cơ sở đào tạo luật ở nước ta hiện nay.

*Thứ hai*, xây dựng đội ngũ giảng viên vừa giỏi chuyên môn, có nhiều kinh nghiệm thực tiễn và tinh thông về kỹ năng nghề nghiệp. Ngoài ra, các cơ sở đào tạo Luật cần mời các thẩm phán, kiểm sát viên,

luật sư, điều tra viên, chuyên gia pháp luật, cán bộ quản lý đang công tác tại các tòa án, các cơ quan tư pháp, các cơ quan đơn vị hành chính - sự nghiệp và các tổ chức xã hội - nghề nghiệp khác tham gia giảng dạy và hướng dẫn thực hành cho sinh viên.

*Thứ ba*, các cơ sở đào tạo luật cần thực hiện lồng ghép chương trình rèn luyện kỹ năng và nội dung từng môn học, đưa thêm các môn học về kỹ năng nghề nghiệp vào chương trình đào tạo chuyên ngành. Xây dựng và đưa vào vận hành hệ thống phòng học thực hành, phòng diễn án phục vụ nhu cầu của sinh viên. Giảm dần một cách hợp lý thời lượng các giờ giảng lý thuyết, tăng thời lượng các giờ thảo luận và tự học của sinh viên. Cộng tác chặt chẽ với các cơ quan tư pháp, các tổ chức tư vấn pháp luật, văn phòng luật sư để đưa sinh viên đến thực tập, tìm hiểu thực tế về hoạt động xét xử, hoạt động tư vấn.

*Thứ tư*, đổi mới công tác thực tập theo hướng lồng ghép các khóa học thực tế, các chương trình đi tìm hiểu thực tế vào trong suốt quá trình đào tạo thay vì chỉ bố trí cho sinh viên đi thực tập tốt nghiệp cuối khóa như hiện nay.

*Thứ năm*, bồi dưỡng, giáo dục đạo đức, lối sống, nghề nghiệp thường xuyên sinh viên Luật.

*Thứ sáu*, tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị hiện đại phục vụ cho việc nghiên cứu khoa học, giảng dạy của thầy và học tập của trò, đầu tư tài chính, tài liệu, học liệu cho sinh viên Luật.

*Thứ bảy*, mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế với các tổ chức và các cơ sở đào tạo luật trong khu vực và trên thế giới.

## **2.2. Phương pháp giảng dạy hiệu quả các môn Luật**

Phương pháp thuyết trình lấy công nghệ dạy học gắn với quan điểm: “Lấy người dạy làm trung tâm” không còn phù hợp với phương pháp dạy học mới ngày nay. Theo phương pháp này, thầy thuyết giảng theo kiểu đọc chép, học trò nghe, ghi theo khuôn hường chung là thầy giảng bài chậm, nói chậm, học trò nghe, nhìn, chép nhờ vào sự trợ giúp của các công cụ như: Laptop, projector hoặc phần mềm Power Point. Người học hoàn toàn thụ động và tiếp thu kiến thức một chiều. Chính tính thụ động tiếp thu kiến thức làm triệt tiêu sự tư duy sáng tạo của người học, biến người học thành máy nghe, máy chép. Để đáp ứng nhu cầu xã hội trong thời hội nhập, cần phát triển nguồn lực có chất lượng cao đòi hỏi phải đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, đào tạo ngành nghề theo hướng mở, hội nhập, xây dựng một xã hội học tập, phát triển toàn diện năng

lực, thể chất, nhân cách, đạo đức, lối sống, ý thức tôn trọng pháp luật và trách nhiệm công dân. Ngoài ra, hội nhập trước hết là hội nhập về kinh tế nên ngành Luật kinh tế trở thành ngành trọng điểm trong thời kỳ này. Để giải quyết các nhu cầu đó của xã hội, chúng ta cùng phải đổi mới phương pháp giảng dạy, đặc biệt là các môn về pháp luật. Sau đây là một số phương pháp giảng dạy hiệu quả các môn Luật:

### *a. Phương pháp thuyết trình kết hợp làm việc nhóm*

Trong phương pháp kết hợp này, giảng viên sẽ cung cấp cơ sở lý thuyết nền tảng cho sinh viên, giới thiệu các chủ đề thuyết trình nhóm, tài liệu liên quan. Tùy vào số lượng sinh viên của lớp, giảng viên phân chia nhóm sinh viên một cách ngẫu nhiên, việc này giúp cho sinh viên nâng cao tinh thần đoàn kết và ý thức làm việc nhóm của sinh viên. Tương ứng với mỗi chủ đề giảng viên sẽ đưa ra nội dung cần trình bày của chủ đề, các tài liệu tham khảo liên quan, mỗi nhóm sẽ phải trình bày kết quả của mình trên file Word và bản tóm tắt trên file Power Point, để thuyết trình. Trong quá trình thực hiện, các nhóm có thể liên hệ giảng viên qua mail, hoặc trực tiếp gặp giảng viên để trao đổi các nội dung liên quan đến chủ đề. Mỗi nhóm sẽ chọn (hoặc được giao) một đề tài nào đó có liên quan đến nội dung môn học rồi tự phân chia công việc trong nhóm cho các thành viên để tiến hành việc tìm hiểu những nội dung lý thuyết liên quan đến đề tài qua sách, giáo trình, ấn phẩm nghiên cứu khoa học...; tìm hiểu thực tế xem các doanh nghiệp, tổ chức hiện đang thực hiện công việc liên quan đến đề tài như thế nào, với những bằng chứng là thông tin, số liệu, hình ảnh... thực tế cụ thể thông qua tiếp cận doanh nghiệp (thực tập tại doanh nghiệp), thông tin doanh nghiệp trên Internet, thị trường chứng khoán... Từ đó, nhóm sẽ hội ý để so sánh, phân tích nội dung đề tài trên lý thuyết và nội dung đề tài trong thực tế tại doanh nghiệp có gì giống nhau, khác nhau, có điểm gì tốt, điểm gì chưa tốt,... Sau đó, các nhóm sẽ viết lại thành báo cáo môn học kèm nhận xét, đánh giá hay đưa ra ý kiến của nhóm về đề tài này. Cuối cùng, các nhóm sẽ thay phiên nhau trình bày nội dung báo cáo môn học mà nhóm đã thực hiện để nhận được ý kiến đóng góp hoặc câu hỏi chất vấn của các nhóm khác và của giảng viên. Nhóm sẽ thảo luận và trả lời các câu hỏi được đặt ra. Nếu nội dung trả lời của nhóm chưa thật sự thỏa đáng hay có sự hiểu nhầm, hiểu sai vấn đề... thì giảng viên sẽ hỗ trợ thêm.

Ưu điểm của sự kết hợp giữa phương pháp thuyết trình và phương pháp làm việc nhóm:

- Kích thích vai trò chủ động của người học. Sinh viên là người chủ động tìm tòi, suy nghĩ, nhận định, phân tích, tổng hợp, đánh giá... đề tài của nhóm mình và cả đề tài của các nhóm khác.

- Giúp sinh viên thành thạo được nhiều kỹ năng, như: tìm kiếm tài liệu trên Internet, thư viện, tạp chí chuyên ngành..., tóm tắt nội dung, trình bày vấn đề.

- Thuyết trình nhóm đã tạo cơ hội cho các thành viên được thể hiện mình nên các bạn trở nên mạnh dạn hơn, có trách nhiệm hơn với tập thể và tự tin trong trình bày, trao đổi cũng như bảo vệ quan điểm, ký kiến của mình.

- Thuyết trình nhóm tăng cường sự gắn kết các thành viên trong lớp hơn.

- Phát huy vai trò sáng tạo của sinh viên trong quá trình học tập, sử dụng các phương pháp trình bày vấn đề đã nghiên cứu linh hoạt, hấp dẫn, thu hút người nghe.

*b. Thuyết trình kết hợp với sử dụng tình huống điển hình*

Khi đề cập đến nội dung pháp luật thường rất khô khan, khó lỏi cuốn sinh viên. Để giúp sinh viên nắm vững kiến thức, giảng viên có thể truyền đạt theo phương pháp thuyết trình kết hợp với phương pháp sử dụng tình huống pháp luật điển hình để tạo ra tính tích cực, chủ động và sự cuốn hút sinh viên vào bài học.

Dạy học bằng tình huống là một phương pháp dạy học được tổ chức theo những tình huống có thực của cuộc sống, trong đó người học kiến tạo tri thức qua giải quyết các vấn đề có tính xã hội của việc học tập. Một trong những yếu tố quan trọng và quyết định sự thành công của phương pháp đó là phải sử dụng một tình huống tốt. Vậy người giảng viên phải lựa chọn hay xây dựng tình huống phù hợp với nội dung bài giảng. Muốn thế, giảng viên phải lựa chọn các tình huống pháp luật có thật (các vụ án đã xét xử, câu chuyện pháp luật trong thực tiễn...) để cung cấp cho sinh viên xem trước, rồi khi truyền đạt kiến thức sẽ liên hệ với các tình huống đã cung cấp. Thông qua việc nghiên cứu, tìm hiểu các tình huống pháp luật điển hình sẽ giúp sinh viên có được cái nhìn thiết thực hơn về các vấn đề đã học và khi ra trường sẽ vận dụng có hiệu quả vào thực tiễn cuộc sống. Với phương pháp này, chắc chắn chất lượng của tiết học được nâng cao và gắn với thực tiễn đời sống xã hội, nội dung của môn học sẽ sống động hơn nhiều.

Hiện nay, ngày càng có nhiều tình huống pháp luật điển hình được trình bày dưới dạng phim, băng video, CD ROM,... Khi đưa các tình huống pháp luật điển hình vào bài giảng, giảng viên có thể yêu cầu các sinh viên đóng vai của nhân vật chính và ra một hoặc nhiều quyết định quan trọng. Bằng việc đóng vai các nhân vật trong tình huống, sinh viên có cơ hội nhập vai và gánh trách nhiệm của những con người cụ thể trong những tổ chức cụ thể.

Ưu điểm của phương pháp thuyết trình kết hợp với sử dụng tình huống điển hình:

- Dạy học tình huống giúp người học có cái nhìn sâu hơn và thực tiễn hơn về vấn đề lý thuyết đã được học. Thông qua việc xử lý tình huống, người học sẽ có điều kiện để vận dụng linh hoạt các kiến thức lý thuyết, hiểu rõ và sâu hơn các khái niệm, mở rộng sự hiểu biết một cách sinh động, hấp dẫn mà không làm nặng nề khối lượng kiến thức môn pháp luật.

- Giúp liên kết các lý thuyết rời rạc của một môn học hay của các môn học.

- Nâng cao tính chủ động sáng tạo của người học.

- Nâng cao năng lực hợp tác, khả năng làm việc theo nhóm, kỹ năng phân tích, giải quyết vấn đề, kỹ năng trình bày, bảo vệ và phản biện ý kiến trước đám đông.

- Dạy học tình huống giúp cho giảng viên tiếp thu được những kinh nghiệm và giải pháp mới từ phía học viên để làm phong phú bài giảng và vốn sống của bản thân.

*c. Thuyết trình kết hợp với thực tập nghề luật*

Bên cạnh hai đợt thực tập chính trong chương trình đào tạo của sinh viên, ở từng môn học giảng viên có thể kết hợp phương pháp thuyết trình với phương pháp thực tập tại các doanh nghiệp, tại các Tòa án Văn phòng luật sư, Văn phòng Công chứng, Văn phòng Thừa phát lại, Trung tâm tư vấn pháp luật bằng cách giao đề tài và yêu cầu các nhóm sinh viên phải đến các cơ sở thực tập để thực hiện đề tài được giao và nộp báo cáo cho giảng viên hoặc trình bày kết quả trước lớp. Để hỗ trợ phương pháp này, nhà trường cần hợp tác nhiều hơn và sâu hơn với một số cơ sở thực tập và cung cấp cho các cơ quan này các yêu cầu, mục tiêu, nội dung... thực tập. Nhà trường cần hợp tác với cơ sở thực tập để thiết kế ra các nội dung thực tập phù hợp với nội dung các môn học hay yêu cầu đào tạo của trường. Nếu không có sự hợp tác tốt giữa nhà trường và cơ sở thực tập thì dù sinh viên có tìm đến các cơ quan, tổ chức để thực tập cũng khó có thể có được những thông tin chuyên sâu về đề tài cần tìm hiểu như vậy.

Ưu điểm của phương pháp thuyết trình kết hợp với thực tập nghề Luật là:

- Giúp sinh viên hiểu rõ hơn công việc tương lai mình sẽ làm.
- Giúp sinh viên có kinh nghiệm làm việc thực tế tốt và rèn luyện các kỹ năng: giao tiếp, làm việc nhóm, tư duy sáng tạo,... sẽ giúp các bạn năng động hơn, nhạy bén hơn để khi ra trường thích ứng tốt cho công việc.
- Giúp sinh viên hiểu rõ hơn và vận dụng tốt những lý thuyết đã được học.

### 3. Kết luận

Giáo dục luôn chịu sự tác động của tiến trình phát triển kinh tế - xã hội, nhưng đồng thời giáo dục cũng giữ vị trí hàng đầu trong thúc đẩy một cách có hiệu quả sự phát triển kinh tế - xã hội. Bởi thế, đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục, đào tạo đóng một vai trò quan trọng trong việc vận động và phát triển của đất nước, là một trong những nhân tố cơ bản quyết định tương lai của dân tộc, là chìa khóa để mở ra tiềm năng cho sự phát triển bền vững của đất nước ■

### TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Lê Thị Thu Hà, (2011). Phương pháp sử dụng tình huống pháp luật trong giảng dạy các môn Luật. Truy cập tại: <http://cdcdaocai.edu.vn>.
2. Vũ Thị Hồng Vân (2016). Giáo dục pháp luật cho sinh viên các trường đại học - Một yêu cầu cấp bách hiện nay. Truy cập tại: <https://tcdepl.moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/dien-dan-cong-tac-tu-phap.aspx?ItemID=78>
3. Báo Giáo dục và Thời đại (2017). Phương pháp hiệu quả dạy các môn học pháp luật, Truy cập tại: <https://giaoducthoidai.vn/trao-doi/phuong-phap-hieu-qua-day-cac-mon-hoc-phap-luat-2746692.html>

**Ngày nhận bài: 4/4/2021**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 4/5/2021**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 24/5/2021**

*Thông tin tác giả:*

**ThS. LÊ THỊ NGỌC HẠNH**

**Trường Đại học Tài chính - Marketing**

## INNOVATING THE TEACHING OF ECONOMIC LAW COURSES

● Master. **LE THI NGOC HANH**

University of Finance and Marketing

### ABSTRACT:

In response to the pressing demands of society for high quality human resources to solve increasingly complex problems in practice, it is necessary to innovate teaching methods in Vietnam. In the context of Vietnam's rapidly international integration process, the task of innovating the education sector has become even more urgent, especially in the teaching and learning of economic laws. The teaching of law studies equip students with a systematic legal knowledge, thereby helping students have a strong sense of justice and proper attitudes towards law enforcement. This paper presents the current economic law teaching methods and proposes some solutions to innovate the teaching of economic law courses.

**Keywords:** innovation, teaching method, economic law.

# ĐÁNH GIÁ THẦU THEO TRỌNG SỐ CHO GÓI THẦU MUA SẮM THIẾT BỊ THUỘC DỰ ÁN PHÁT TRIỂN MỎ KHÍ NGOÀI KHƠI

● NGUYỄN VŨ TUẤN - NGUYỄN XUÂN HUY

## TÓM TẮT:

Trong một dự án tổng thầu Thiết kế - Mua sắm - Thi công chế tạo khối thượng tầng (Topside) và chân đế (Jacket) của giàn khai thác dầu khí ngoài khơi có chi phí sử dụng rất lớn cho việc mua sắm thiết bị. Bài nghiên cứu đã xây dựng tập hợp các tiêu chí đánh giá thầu theo trọng số bằng phương pháp phân tích thứ bậc trong việc đánh giá mức độ quan trọng của một tập các tiêu chí, từ đó định lượng được trọng số cho từng tiêu chí, loại bỏ hoàn toàn các yếu tố chủ quan trong việc gán trọng số cho các tiêu chí bằng cảm tính. Điều này giúp các chủ đầu tư có quyết định khách quan khi lựa chọn nhà thầu có năng lực toàn diện nhất, thay vì chỉ căn cứ vào giá chào thầu thấp nhất như cách đánh giá thầu truyền thống vẫn còn phổ biến.

**Từ khóa:** phân tích thứ bậc, tiêu chí đánh giá thầu, trọng số, mỏ khí ngoài khơi.

## 1. Đặt vấn đề

Ở Việt Nam đã có nhiều dự án tổng thầu Thiết kế - Mua sắm - Thi công (Engineering - Procurement - Construction “EPC”) chế tạo Topside và Jacket phục vụ các dự án phát triển mỏ dầu khí ngoài khơi của các công ty điều hành dầu khí với phần chi phí mua sắm thiết bị chiếm tỉ trọng rất lớn, khoảng 50-60% trên tổng chi phí dự án. Tuy nhiên, phần lớn các dự án lựa chọn nhà thầu theo tiêu chí giá rẻ nhất, đã phải trả giá đắt vì bỏ qua các tiêu chí quan trọng khác. Nhiều thiết bị vừa mới lắp đặt chạy thử đã bị hư hỏng hoặc trong quá trình sản xuất thiết bị, nhà thầu liên tục đề xuất thay đổi thiết kế dẫn đến sản phẩm không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, chất lượng như thiết kế ban đầu của dự án. Việc giao hàng chậm trễ cũng

làm ảnh hưởng đến tiến độ hoàn thành của toàn bộ dự án, dẫn đến chi phí phát sinh hoặc bị phạt vì chậm tiến độ.

Nhiều công trình nghiên cứu về các tiêu chí lựa chọn nhà thầu đã chỉ ra rằng, phương thức lựa chọn nhà thầu truyền thống thường dựa vào tiêu chí là giá thấp nhất. Tiêu chí này trở nên phổ biến tại nhiều quốc gia châu Á, nhất là ở các quốc gia đang phát triển như Malaysia, Việt Nam, Thái Lan (Doloi, 2009; Holt, 1998; Holt, 2010; Singh và Tiong, 2006; Waara và Brochner, 2005; Walraven và de Vries, 2009). Việc lựa chọn giá thầu thấp nhất có thể dẫn đến thất bại về mặt kinh tế, hoặc tạo tiền đề cho việc thực hiện công việc với kết quả kém chất lượng dẫn đến những tranh chấp cũng như phát sinh yêu sách giữa các đối tác, vì

vậy tiến độ triển khai thực hiện dự án cũng sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng (Wong, 2001; Eriksson 2007, 2010, 2011; Cheung và cộng sự, 2011). Trong lĩnh vực xây dựng của Malaysia, các dự án chậm tiến độ ngoài nguyên nhân thanh toán chậm của chủ đầu tư, còn có nguyên nhân liên quan đến năng lực nhà thầu như: 1) lập kế hoạch kém; 2) quản lý thi công kém; 3) ít kinh nghiệm, 4) chất lượng nguồn nhân lực kém. Vì vậy, việc lựa chọn nhà thầu cẩn thận là rất quan trọng để đảm bảo hiệu quả công việc.

Dù ở ngành công nghiệp nào thì điểm chung các tiêu chí đánh giá thầu là nhằm lựa chọn nhà thầu có năng lực tốt nhất, mang lại hiệu quả công việc tương xứng với chi phí phải trả cho nhà thầu đó. Do đó, cần thiết lập các tiêu chí đánh giá thầu có tính khoa học để lựa chọn một cách phù hợp áp dụng cho từng dự án cụ thể ở Việt Nam. Công tác mua sắm thiết bị rất quan trọng trong thực hiện dự án của ngành Công nghiệp dầu khí, tuy nhiên đến nay chưa có nghiên cứu về các tiêu chí đánh giá thầu và trọng số của từng tiêu chí một cách khoa học và khách quan để hỗ trợ nhanh trong quá trình ra quyết định. Vì thế, việc xây dựng các tiêu chí đánh giá thầu và trọng số của từng tiêu chí đang là vấn đề cấp thiết, góp phần mang lại hiệu quả tối ưu cho công tác mua sắm thiết bị của một dự án phát triển mỏ dầu khí.

**2. Xây dựng tiêu chí đánh giá thầu theo trọng số bằng phương pháp phân tích thứ bậc**

**2.1. Phương pháp phân tích thứ bậc**

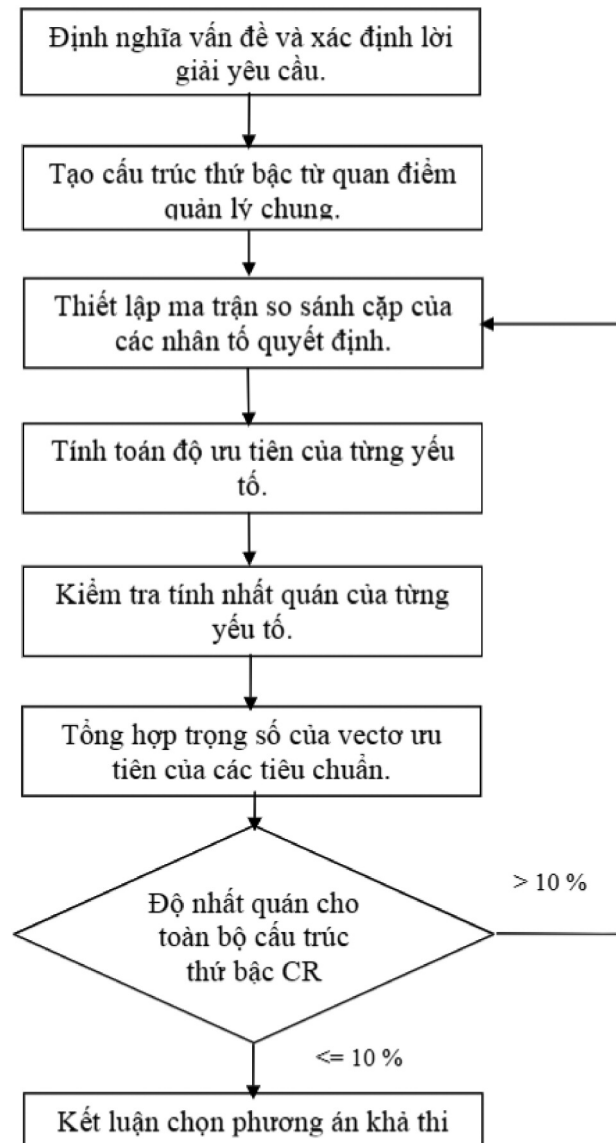
Phương pháp phân tích thứ bậc định lượng (Analytic Hierarchy Process), viết tắt là AHP, được phát minh bởi nhà toán học người Mỹ Thomas L. Saaty (1980). Đây là một phương pháp phân tích quyết định đa mục tiêu cho các vấn đề phức tạp về kinh tế, kỹ thuật, chính sách xã hội, có liên quan đến các yếu tố không chắc chắn nhằm hỗ trợ nhà quản lý ra quyết định nhanh chóng. Để ra quyết định phù hợp giữa các nhân tố có liên quan, các yếu tố đầu vào phải được đánh giá định lượng trong các mối quan hệ giữa chúng. Nguyên tắc cơ bản trong việc xây dựng mô hình là dựa trên quá trình phân tích 2 giai đoạn:

+ Phân tích độ phức tạp bằng cách xác định các vấn đề “nhỏ” tạo nên vấn đề “lớn”, và chỉ ra mối tương quan giữa các nhân tố đó.

+ Tổng hợp các mối quan hệ bằng cách xác định các trọng số quan hệ giữa các nhân tố đó và tính toán cộng dồn của các nhân tố riêng lẻ tác động lên nhân tố chính.

Quy trình thực hiện phương pháp AHP dựa trên lưu đồ thể hiện các bước như Hình 1.

**Hình 1: Các bước thực hiện phương pháp AHP**



Nguồn: Xuân T.Đ. (2008)

**a. Cấu trúc thứ bậc**

Cấu trúc thứ bậc là giai đoạn đầu tiên để phân tích mức độ phức tạp của một dự án. Các tiêu chí quan trọng được sắp xếp thành cấu trúc thứ bậc. Mục tiêu cần đạt được đầu tiên của một dự án nằm

ở cấp cao nhất, tiếp theo là cấp thấp hơn, gọi là “tập hợp các tiêu chí”, sẽ tiếp tục được tổ chức thành nhiều cấp thứ bậc khác nhau. Nhìn chung, cấu trúc thứ bậc diễn tả mối tương quan giữa các tiêu chí quyết định khác nhau. Cấp dưới cùng thấp nhất là một tập hợp các phương án khả thi sẽ được đánh giá.

Việc thiết lập cấu trúc thứ bậc cho các tiêu chí chọn thầu của gói thầu mua sắm thiết bị: từ các tiêu chí chọn thầu trong các dự án phát triển mỏ dầu khí và kết hợp với các tiêu chí đánh giá thầu khác, từ đó đúc kết thành danh mục các tiêu chí đánh giá thầu được sắp xếp theo cấu trúc thứ bậc như Hình 2.

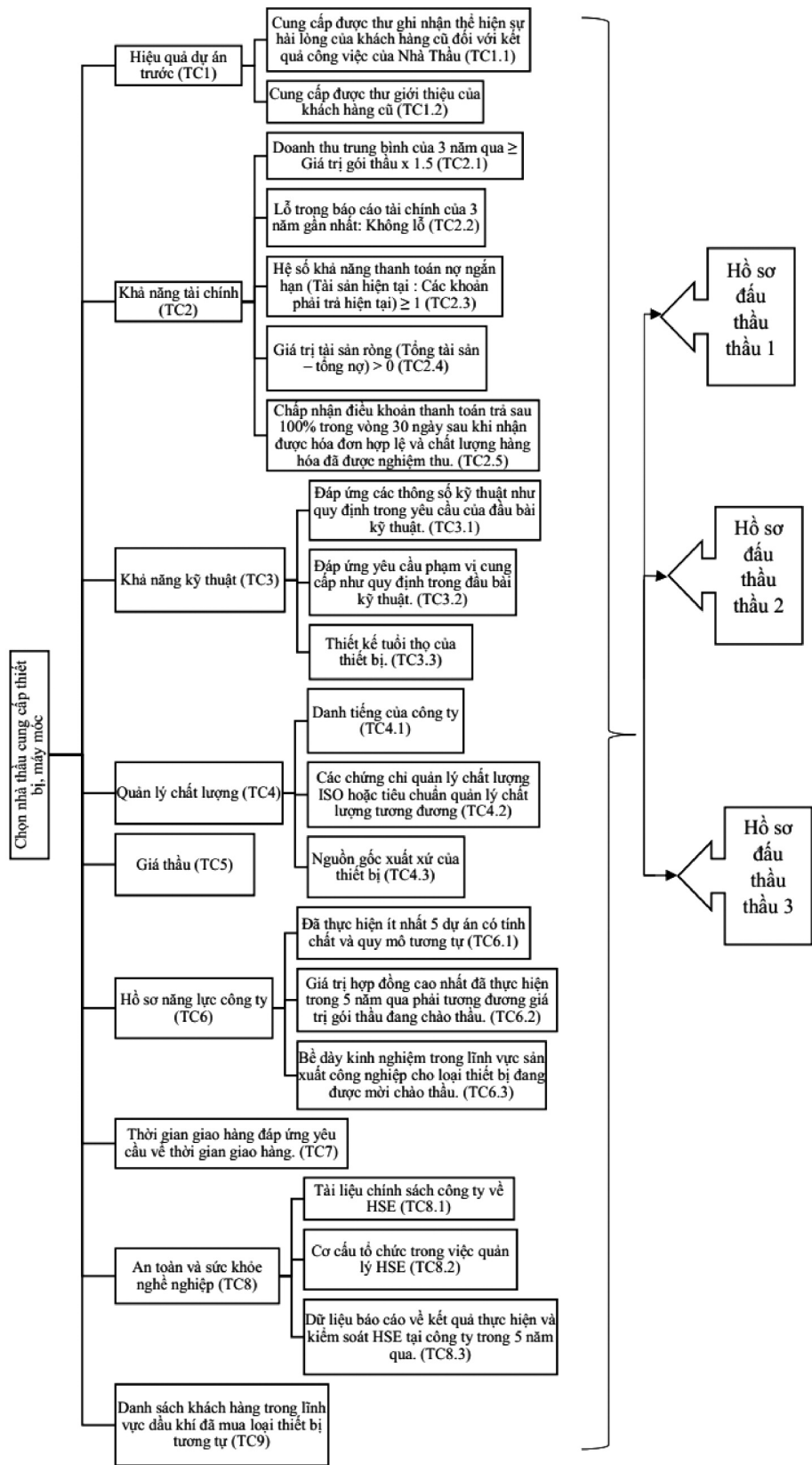
*b. Thiết lập mức độ ưu tiên*

Sau khi xây dựng sơ đồ thứ bậc các tiêu chí (Hình 2), tiếp theo là thiết lập mức độ ưu tiên của mỗi tiêu chí dựa trên các cấp bậc đã được xác định trong sơ đồ thứ bậc. Lúc này, người ra quyết định cần đưa ra các ý kiến so sánh các mức độ quan trọng giữa các tiêu chí trong cùng một cấp, và trong cùng một nhóm bằng phương pháp so sánh từng cặp.

*c. Tỷ số nhất quán*

Một trong những ưu điểm của phương pháp này là kiểm tra tính nhất quán của các ý kiến đánh

Hình 2: Cấu trúc thứ bậc tiêu chí đánh giá thầu cho gói thầu mua sắm thiết bị





giá thông qua chỉ số nhất quán CI (Consistency Index) dựa vào công thức sau:

$$CI = \frac{\lambda_{max} - n}{n - 1}$$

Trong đó:

- +  $\lambda_{max}$  là giá trị đặc trưng cực đại
- + n là kích thước của ma trận so sánh cặp.

Tính nhất quán hoàn toàn xảy ra khi hiệu số ( $\lambda_{max} - n$ ) bằng không. Tuy nhiên, trường hợp phổ biến thường có  $\lambda_{max} \geq n$ . Khi giá trị CI càng gần 0 thì những ý kiến đánh giá của người ra quyết định càng nhất quán.

Để làm rõ thêm tính nhất quán, chỉ số CI có thể thay đổi bằng thuật ngữ tỷ số nhất quán CR (consistency ratio). Saaty (2001) đã đưa ra công thức tính toán tỷ số nhất quán như sau:

$$CR = \frac{CI}{RI}$$

Trong đó:

- + n là kích thước của ma trận
- + RI là chỉ số ngẫu nhiên (Random Index - nhất quán trung bình) được Saaty (2001) xác định như trong Bảng 1

**Bảng 1. Chỉ số ngẫu nhiên RI**

N	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
RI	0	0	0.52	0.89	1.11	1.25	1.35	1.4	1.45	1.49

Nguồn: Xuân T.Đ. (2008)

**2.2. Thiết kế bảng câu hỏi so sánh cặp**

Dựa trên cấu trúc thứ bậc tiêu chí đánh giá thầu cho gói thầu mua sắm thiết bị được thể hiện trong Hình 2. Tác giả sử dụng thang đo 9 mức độ của Saaty (1980) cho các so sánh cặp. Từ thang đo này, thành lập bảng câu hỏi so sánh cặp để khảo sát và thu thập dữ liệu.

**2.3. Thu thập dữ liệu**

Việc thu thập dữ liệu từ 50 chuyên gia có kinh nghiệm đánh giá thầu trong ngành Công nghiệp dầu khí thông qua 3 hình thức: phỏng vấn trực tiếp, gửi mail và gọi điện thoại. Sau gần 2 tháng thực hiện, kết quả dữ liệu đã được thu thập lại. Chỉ số nhất quán CR của từng chuyên gia được kiểm tra để đảm bảo chỉ số CR tốt nhất là nhỏ hơn 10%.

**3. Kết quả và thảo luận**

**3.1. Tổng hợp ý kiến của các chuyên gia**

Sau khi đã thu thập được kết quả so sánh cặp

của các chuyên gia, tiếp theo là tính toán tỷ số nhất quán CR của từng ma trận (“MT”) được thể hiện trong Bảng 2.

**3.2. Tính toán trọng số của các tiêu chí**

Ý kiến đánh giá so sánh cặp của từng chuyên gia được thiết lập thành ma trận và tính toán trọng số các tiêu chí chính và tiêu chí con. Sau đó, tổng hợp ý kiến các chuyên gia thành một đánh giá duy nhất, đại diện cho toàn bộ nhóm bằng cách lấy trung bình của tổng điểm số của các chuyên gia trong việc so sánh cặp giữa các tiêu chí. Bảng tổng hợp kết quả tính toán trọng số các tiêu chí chính, tiêu chí con và trọng số tổng hợp (Wij) như trình bày ở Bảng 3.

*Trọng số tổng hợp W = Trọng số tiêu chí chính x Trọng số tiêu chí con*

Từ bảng tính toán trọng số ở trên cho thấy mức độ quan trọng của các tiêu chí chính được sắp xếp theo thứ tự như Bảng 4.

Có thể nhận thấy rõ ràng các tiêu chí chính chịu ảnh hưởng chi phối bởi các tiêu chí con và cùng đóng góp để thực hiện mục tiêu của tiêu chí chính.

**3.3. Áp dụng gói thầu mua sắm cụm máy nén khí công cụ**

Gói thầu cụm máy nén khí công cụ trong nghiên cứu này thuộc dự án phát triển mỏ khí với số lượng 2 cụm máy nén khí loại không dầu bôi trơn (Oil free screw air compressors) sử dụng cho giàn xử lý trung tâm với thông số chính tóm tắt như Bảng 5.

Phạm vi công việc trọn gói của nhà thầu được yêu cầu là thiết kế, mua sắm vật tư, chế tạo, kiểm tra, chạy thử, hoàn thiện, đóng gói và giao hàng với số lượng 2 cụm máy nén khí loại không dầu bôi trơn cho giàn xử lý trung tâm. Có 3 nhà thầu (A, B, C) đã tham gia đấu thầu để cung cấp gói thiết bị này với các thông tin như Bảng 6.

Từ kết quả tính toán trọng số cho các tiêu chí chính và tiêu chí con ở Bảng 3, tác giả xây dựng thang điểm 0 - 10 để chấm điểm cho từng tiêu chí

**Bảng 2. Bảng tổng hợp kết quả kiểm tra chỉ số nhất quán CR**

Chuyên gia	Chỉ số nhất quán CR						
	MTTC	MTTC1	MTTC2	MTTC3	MTTC4	MTTC6	MTTC8
1	0.095	0	0.09	0	0.018	0	0
2	0.099	0	0.08	0	0	0.018	0
3	0.074	0	0.03	0.018	0	0.009	0.009
4	0.089	0	0.06	0.018	0	0	0.018
5	0.089	0	0.06	0	0	0	0
6	0.098	0	0.09	0	0	0.052	0
7	0.076	0	0.05	0.028	0.031	0	0.052
8	0.093	0	0.03	0.028	0.031	0	0.052
9	0.045	0	0.02	0.009	0.009	0.01	0.009
10	0.059	0	0.06	0.05	0.05	0.05	0.00
11	0.086	0	0.06	0.00	0.01	0.01	0.02
12	0.082	0	0.10	0.00	0.05	0.01	0.05
13	0.084	0	0.07	0.02	0.02	0.00	0.05
14	0.078	0	0.04	0.00	0.02	0.01	0.02
15	0.095	0	0.09	0.00	0.05	0.02	0.05
16	0.078	0	0.09	0.01	0.05	0.02	0.05
17	0.059	0	0.08	0.02	0.02	0.01	0.05
18	0.055	0	0.06	0.06	0.01	0.00	0.00
19	0.002	0	0.08	0.03	0.00	0.08	0.00
20	0.034	0	0.10	0.01	0.01	0.00	0.02
21	0.034	0	0.02	0.00	0.02	0.09	0.02
22	0.055	0	0.10	0.05	0.02	0.09	0.00
23	0.035	0	0.07	0.09	0.00	0.02	0.00
24	0.081	0	0.03	0.08	0.05	0.07	0.01
25	0.057	0	0.07	0.02	0.02	0.05	0.05
26	0.080	0	0.09	0.00	0.00	0.01	0.02
27	0.096	0	0.06	0.08	0.05	0.00	0.00
28	0.089	0	0.09	0.01	0.05	0.02	0.00
29	0.078	0	0.09	0.02	0.05	0.08	0.02
30	0.094	0	0.08	0.05	0.02	0.02	0.01
31	0.079	0	0.06	0.02	0.00	0.00	0.02
32	0.086	0	0.03	0.00	0.05	0.02	0.00
33	0.079	0	0.08	0.00	0.05	0.00	0.02
34	0.073	0	0.06	0.00	0.00	0.01	0.05

Chuyên gia	Chỉ số nhất quán CR						
	MTTC	MTTC1	MTTC2	MTTC3	MTTC4	MTTC6	MTTC8
35	0.082	0	0.08	0.08	0.00	0.07	0.00
36	0.097	0	0.07	0.07	0.01	0.00	0.00
37	0.072	0	0.07	0.01	0.05	0.05	0.00
38	0.075	0	0.08	0.09	0.00	0.02	0.01
39	0.085	0	0.05	0.00	0.01	0.05	0.02
40	0.080	0	0.04	0.06	0.05	0.02	0.05
41	0.072	0	0.07	0.01	0.02	0.01	0.00
42	0.094	0	0.08	0.02	0.00	0.10	0.00
43	0.092	0	0.06	0.01	0.05	0.01	0.02
44	0.091	0	0.09	0.08	0.05	0.00	0.02
45	0.092	0	0.10	0.03	0.05	0.02	0.05
46	0.094	0	0.07	0.00	0.00	0.00	0.00
47	0.098	0	0.09	0.04	0.05	0.05	0.05
48	0.079	0	0.07	0.01	0.00	0.00	0.02
49	0.088	0	0.08	0.05	0.05	0.08	0.05
50	0.031	0	0.09	0.01	0.00	0.03	0.01

Chỉ số CR  $\leq 10\%$  thể hiện tính nhất quán cao trong việc so sánh cặp của các chuyên gia

**Bảng 3. Kết quả tính toán trọng số các tiêu chí chính và tiêu chí con**

Tiêu chí chính	Trọng số	Tiêu chí con	Trọng số	Trọng số tổng hợp (W)
Hiệu quả dự án trước (TC1)	<b>9.6%</b>	Cung cấp được thư ghi nhận thể hiện sự hài lòng của khách hàng cũ đối với kết quả công việc của nhà thầu (TC1.1)	70.5%	6.8%
		Cung cấp được thư giới thiệu của khách hàng cũ (TC1.2)	29.5%	2.8%
Khả năng tài chính (TC2)	<b>10.6%</b>	Doanh thu trung bình trong 3 năm qua $\geq$ Giá trị gói thầu x 1.5 (TC2.1)	21.6%	2.3%
		Lỗ trong báo cáo tài chính trong 3 năm gần nhất: Không lỗ (TC2.2)	34.1%	3.6%
		Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (Tài sản hiện tại: Các khoản phải trả hiện tại) $\geq 1$ (TC2.3)	12.5%	1.3%
		Giá trị tài sản ròng (Tổng tài sản - tổng nợ) $> 0$ (TC2.4)	10.7%	1.1%
		Chấp nhận điều khoản thanh toán trả sau 100% trong vòng 30 ngày sau khi nhận được hóa đơn hợp lệ và chất lượng hàng hóa đã được nghiệm thu. (TC2.5)	21.1%	2.2%

Tiêu chí chính	Trọng số	Tiêu chí con	Trọng số	Trọng số tổng hợp (W)
Khả năng kỹ thuật (TC3)	<b>19.9%</b>	Đáp ứng các thông số kỹ thuật như quy định trong yêu cầu của đầu bài kỹ thuật. (TC3.1)	62.1%	12.3%
		Đáp ứng yêu cầu phạm vi cung cấp như quy định trong đầu bài kỹ thuật. (TC3.2)	24.8%	4.9%
		Thiết kế tuổi thọ của thiết bị. (TC3.3)	13.1%	2.6%
Quản lý chất lượng (TC4)	<b>16.7%</b>	Danh tiếng của công ty (TC4.1)	38.1%	6.4%
		Các chứng chỉ quản lý chất lượng ISO hoặc tiêu chuẩn quản lý chất lượng tương đương (TC4.2)	32.9%	5.5%
		Nguồn gốc xuất xứ của thiết bị (TC4.3)	29.0%	4.8%
Giá thầu (TC5)	<b>12.7%</b>			12.7%
Hồ sơ năng lực công ty (TC6)	<b>6.0%</b>	Đã thực hiện ít nhất 5 dự án có tính chất và quy mô tương tự (TC6.1)	62.9%	3.8%
		Giá trị hợp đồng cao nhất đã thực hiện trong 5 năm qua phải tương đương giá trị gói thầu đang chào thầu. (TC6.2)	20.0%	1.2%
		Bề dày kinh nghiệm trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp cho loại thiết bị đang được mời chào thầu. (TC6.3)	17.1%	1.0%
Thời gian giao hàng (TC7)	<b>11.2%</b>			11.2%
An toàn và sức khỏe nghề nghiệp (TC8)	<b>8.1%</b>	Tài liệu chính sách công ty về An toàn -Sức khỏe - Môi trường (TC8.1)	43.7%	3.5%
		Cơ cấu tổ chức trong việc quản lý An toàn-Sức khỏe- Môi trường (TC8.2)	27.1%	2.2%
		Dữ liệu báo cáo về kết quả thực hiện và kiểm soát An toàn - Sức khỏe - Môi trường tại công ty trong 5 năm qua. (TC8.3)	29.2%	2.4%
Danh sách khách hàng trong lĩnh vực đầu khí đã mua loại thiết bị tương tự (TC9)	<b>5.1%</b>			5.1%
<b>Tổng</b>				<b>100%</b>

**Bảng 4. Xếp hạng thứ tự mức độ quan trọng của các tiêu chí chính**

Tiêu chí chính	Trọng số	Thứ tự mức độ quan trọng
Khả năng kỹ thuật (TC3)	19.9%	1
Quản lý chất lượng (TC4)	16.7%	2
Giá thầu (TC5)	12.7%	3
Thời gian giao hàng đáp ứng yêu cầu về thời gian giao hàng (TC7)	11.2%	4
Khả năng tài chính (TC2)	10.6%	5
Hiệu quả dự án trước (TC1)	9.6%	6
An toàn và sức khỏe nghề nghiệp (TC8)	8.1%	7
Hồ sơ năng lực công ty (TC6)	6.0%	8
Danh sách khách hàng trong lĩnh vực dầu khí đã mua loại thiết bị tương tự (TC9)	5.1%	9

**Bảng 5. Thông số kỹ thuật tóm tắt của cụm máy nén khí**

Loại máy nén khí	Máy nén khí trực vít không dầu bôi trơn
Công suất thiết kế máy nén khí/ Design Air Compressor Capacity	≥ 950 m <sup>3</sup> /giờ
Áp suất xả của máy nén khí/ Air Compressor Discharge Pressure	≥ 10 barg
Công suất thiết kế đầu vào máy sấy khí/ Air Dryer Inlet Design Capacity	≥ 1140 m <sup>3</sup> /giờ
Áp suất xả của máy sấy khí/ Air Dryer Discharge Pressure	≥ 9.3 barg

*Nguồn: Dự án chế tạo giàn khai thác mỏ khí*

**Bảng 6. Thông tin tổng quát của 3 nhà thầu**

Nhà thầu	Tư cách tham gia đấu thầu	Nguồn gốc xuất xứ thiết bị chào thầu	Giá chào thầu (USD)
A	Là nhà sản xuất máy nén khí của Đức có tên tuổi lâu đời trên thế giới	Cụm máy nén khí được thiết kế, chế tạo tại Đức	958.858
B	Là Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật trong ngành Dầu khí Việt Nam, tham gia đấu thầu với tư cách là đại diện của một hãng sản xuất máy nén khí tại Malaysia	Cụm máy nén khí được thiết kế, chế tạo tại Malaysia	630.230
C	Là một liên danh nhà thầu giữa một công ty Việt Nam trong lĩnh vực dầu khí và Nhà sản xuất máy nén khí của Mỹ có tên tuổi lâu đời trên thế giới	Cụm máy nén khí được thiết kế, chế tạo tại Mỹ	1.765.379

*Nguồn: Dự án chế tạo giàn khai thác mỏ khí*

hồ sơ thầu của mỗi nhà thầu, từ đó quy đổi thành điểm trọng số mà mỗi nhà thầu đạt được, phương pháp tính điểm trọng số như sau:

i. Gọi A<sub>1</sub>, A<sub>2</sub>,...,A<sub>n</sub> lần lượt là điểm số dựa trên thang điểm từ 0 - 10 được chấm cho mỗi tiêu chí cho nhà thầu i. A<sub>1</sub>,A<sub>2</sub>,...,A<sub>n</sub> ∈ [0,10];

ii. Trọng số W<sub>1</sub>, W<sub>2</sub>,...,W<sub>n</sub> lần lượt là trọng số đã được xác định cho từng tiêu chí như thể hiện trong Bảng 3, W<sub>1</sub>+W<sub>2</sub>+...+W<sub>n</sub> = 100%;

Vậy tổng điểm trọng số của nhà thầu thứ i là:

Tổng điểm trọng số (Weighted Score, viết tắt là WS (%)) là:

$$WS (%) = \frac{A1 * W1 + A2 * W2 + \dots + An * Wn}{10}$$

Nhà thầu nào có điểm trọng số WS (%) cao nhất sẽ được lựa chọn ký hợp đồng.

Từ chi tiết hồ sơ dự thầu của 3 nhà thầu, điểm số được chấm cho từng tiêu chí cho mỗi nhà thầu và thu được kết quả tổng hợp bảng điểm trọng số như Bảng 7.

**Bảng 7. Kết quả đánh giá thầu cho cụm máy nén khí**

Tiêu chí đánh giá thầu		Trọng số (%)	Điểm cho từng tiêu chí			Điểm trọng số		
			Nhà thầu A	Nhà thầu B	Nhà thầu C	Nhà thầu A	Nhà thầu B	Nhà thầu C
			Điểm	Điểm	Điểm	Điểm Trọng số %		
			100%	(0-10)	(0-10)	(0-10)	72.1%	55.7%
<b>1</b>	<b>Hiệu quả dự án trước (TC1)</b>							
1.1	Cung cấp được thu ghi nhận thể hiện sự hài lòng của khách hàng cũ đối với kết quả công việc của nhà thầu (TC1.1)	6.8%	0	0	0	0.0%	0.0%	0.0%
1.2	Cung cấp được thu giới thiệu của khách hàng cũ (TC1.2)	2.8%	0	0	0	0.0%	0.0%	0.0%
<b>2</b>	<b>Khả năng tài chính (TC2)</b>							
2.1	Doanh thu trung bình trong 3 năm qua $\geq$ Giá trị gói thầu x 1.5 (TC2.1)	2.3%	10	10	10	2.3%	2.3%	2.3%
2.2	Lỗi trong báo cáo tài chính trong 3 năm gần nhất: Không lỗi (TC2.2)	3.6%	10	10	10	3.6%	3.6%	3.6%
2.3	Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (Tài sản hiện tại: Các khoản phải trả hiện tại) $\geq 1$ (TC2.3)	1.3%	10	0	0	1.3%	0.0%	0.0%
2.4	Giá trị tài sản ròng (Tổng tài sản - tổng nợ) $> 0$ (TC2.4)	1.1%	10	10	10	1.1%	1.1%	1.1%
2.5	Chấp nhận điều khoản thanh toán trả sau 100% trong vòng 30 ngày sau khi nhận hàng và chất lượng hàng hóa đã được nghiệm thu. (TC2.5)	2.2%	5	10	0	1.1%	2.2%	0.0%
<b>3</b>	<b>Khả năng kỹ thuật (TC3)</b>							
3.1	Đáp ứng các thông số kỹ thuật như quy định trong yêu cầu của đầu bài kỹ thuật. (TC3.1)	12.3%	10	10	10	12.3%	12.3%	12.3%

Tiêu chí đánh giá thầu		Trọng số (%)	Điểm cho từng tiêu chí			Điểm trọng số		
			Nhà thầu A	Nhà thầu B	Nhà thầu C	Nhà thầu A	Nhà thầu B	Nhà thầu C
			Điểm	Điểm	Điểm	Điểm Trọng số %		
			100%	(0-10)	(0-10)	(0-10)	72.1%	55.7%
3.2	Đáp ứng yêu cầu phạm vi cung cấp như quy định trong đầu bài kỹ thuật. (TC3.2)	4.9%	10	10	10	4.9%	4.9%	4.9%
3.3	Thiết kế tuổi thọ của thiết bị. (TC3.3)	2.6%	10	10	10	2.6%	2.6%	2.6%
<b>4</b>	<b>Quản lý chất lượng (TC4)</b>							
4.1	Danh tiếng của công ty (TC4.1)	6.4%	10	0	10	6.4%	0.0%	6.4%
4.2	Các chứng chỉ quản lý chất lượng ISO hoặc tiêu chuẩn quản lý chất lượng tương đương (TC4.2)	5.5%	10	0	10	5.5%	0.0%	5.5%
4.3	Nguồn gốc xuất xứ của thiết bị (TC4.3)	4.8%	10	5	10	4.8%	2.4%	4.8%
<b>5</b>	<b>Giá thầu (TC5)</b>	12.7%	7 (Giá thầu: USD 958.858)	10 (Giá thầu: USD 630.230)	4 (Giá thầu: USD 1.765.379)	8.4%	12.7%	4.5%
<b>6</b>	<b>Hồ sơ năng lực công ty (TC6)</b>							
6.1	Đã thực hiện ít nhất 5 dự án có tính chất và quy mô tương tự (TC6.1)	3.8%	10	0	10	3.8%	0.0%	3.8%
6.2	Giá trị hợp đồng cao nhất đã thực hiện trong 5 năm qua phải tương đương giá trị gói thầu đang chào thầu. (TC6.2)	1.2%	0	0	10	0.0%	0.0%	1.2%
6.3	Bề dày kinh nghiệm trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp cho loại thiết bị đang được mời chào thầu. (TC6.3)	1.0%	5	1	10	0.5%	0.1%	1.0%
<b>7</b>	<b>Thời gian giao hàng đáp ứng yêu cầu về thời gian giao hàng. (TC7)</b>	11.2%	10	10	10	11.2%	11.2%	11.2%

Tiêu chí đánh giá thầu		Trọng số (%)	Điểm cho từng tiêu chí			Điểm trọng số		
			Nhà thầu A	Nhà thầu B	Nhà thầu C	Nhà thầu A	Nhà thầu B	Nhà thầu C
			Điểm	Điểm	Điểm	Điểm Trọng số %		
			100%	(0-10)	(0-10)	(0-10)	72.1%	55.7%
8	<b>An toàn và sức khỏe nghề nghiệp (TC8)</b>							
8.1	Tài liệu chính sách công ty về HSE (TC8.1)	3.5%	0	0	0	0.0%	0.0%	0.0%
8.2	Cơ cấu tổ chức trong việc quản lý HSE (TC8.2)	2.2%	0	0	0	0.0%	0.0%	0.0%
8.3	Dữ liệu báo cáo về kết quả thực hiện và kiểm soát HSE tại công ty trong 5 năm qua. (TC8.3)	2.4%	0	0	0	0.0%	0.0%	0.0%
9	Danh sách khách hàng trong lĩnh vực dầu khí đã mua loại máy móc tương tự (TC9)	5.1%	4	0	10	2.2%	0.0%	5.1%
<b>Tổng điểm trọng số tối đa = 100%</b>		<b>100%</b>	<b>Tổng điểm trọng số của các nhà thầu</b>			<b>72.1%</b>	<b>55.7%</b>	<b>70.5%</b>
			<b>Xếp hạng</b>			<b>1</b>	<b>3</b>	<b>2</b>

Từ kết quả ở Bảng 7, cho thấy nhà thầu A được xếp hạng số 1 với 72.1% tổng điểm trọng số, nhà thầu C được xếp hạng số 2 với 70.5% tổng điểm trọng số, nhà thầu B xếp hạng số 3 với 55.7% tổng điểm trọng số đạt được. Như vậy, nhà thầu A được đề xuất trúng thầu cho dù giá dự thầu không phải là giá thấp nhất. Trong khi đó, nhà thầu B có giá dự thầu thấp nhất, vì vậy nhà thầu B có điểm cao tuyệt đối đến 12.7% cho tiêu chí Giá thầu (TC5) trong ba nhà thầu nhưng tổng điểm trọng số lại là thấp nhất chỉ 55.7%, chứng tỏ nhà thầu B chưa có năng lực toàn diện so với 2 nhà thầu còn lại. Bảng 7 thể hiện rất rõ nhiều điểm yếu của nhà thầu B ở các tiêu chí khác với điểm kém hơn, vì vậy nhà thầu B xét về toàn diện là kém hơn so với 2 nhà thầu còn lại.

**3.4. Thảo luận**

Từ kết quả nghiên cứu áp dụng vào gói thầu thực tế ở trên thì nhà thầu A với giá chào thầu là 958.858 USD đã trúng thầu với tổng điểm trọng số là 72.1% thay vì nhà thầu B với giá chào thầu thấp

chỉ 630.230 USD nhưng tổng điểm trọng số là 55.7%. Gói thầu này đã chứng minh kết quả nghiên cứu là hoàn toàn phù hợp.

Trong thực tế xét thầu, nhà thầu B là đơn vị trúng thầu với giá thấp nhất, tuy nhiên nhà thầu B đã không thể thực hiện nghĩa vụ đầy đủ như hợp đồng đã ký, ví dụ như không sản xuất thiết bị đúng như tiến độ cam kết, liên tục đề nghị thay đổi thiết kế hoặc đề xuất thay đổi thành loại máy nén khí khác, và cuối cùng là dẫn đến việc không thể giao thiết bị đúng thời hạn như hợp đồng đã quy định. Kết quả cuối cùng là chủ đầu tư đã quyết định hủy hợp đồng với nhà thầu B sau nhiều tháng trao thầu, sau đó nhà thầu A được mời quay lại để đàm phán ký hợp đồng với danh nghĩa là nhà thầu có giá chào thầu cạnh tranh đứng thứ 2. Từ kết quả nghiên cứu trên cho thấy gói thầu này nên được trao cho nhà thầu A ngay từ đầu, vì nhà thầu A có điểm trọng số cao nhất trong 3 nhà thầu, nghĩa là nhà thầu A có năng lực toàn diện nhất để đáp ứng tốt nhất mọi tiêu chí của gói thầu đưa ra.



#### 4. Kết luận

Việc xây dựng tiêu chí đánh giá thầu theo trọng số bằng phương pháp AHP là cơ sở vững chắc trong việc đánh giá mức độ quan trọng của một tập các tiêu chí, từ đó định lượng được trọng số cho từng tiêu chí một cách khoa học và khách quan, loại bỏ hoàn toàn các yếu tố chủ quan trong việc gán trọng số cho các tiêu chí. Điều này thể hiện rất rõ ràng khi tiêu chí về giá thầu chỉ xếp hạng quan trọng thứ 3 với 12.7% trọng số, thay vì kiểm soát hoàn toàn kết quả đánh giá thầu như phương pháp truyền thống. Kết quả đánh giá thầu cuối cùng bao gồm tập hợp các tiêu chí chính và các tiêu chí con

tương ứng với các trọng số xác định đã phản ánh đầy đủ năng lực của từng nhà thầu.

Các tiêu chí chính và tiêu chí con cùng các trọng số tương ứng của chúng có thể được sử dụng như là tiêu chuẩn đánh giá thầu cho các công ty áp dụng cho các gói thầu mua sắm thiết bị trong ngành Công nghiệp Dầu khí hoặc các ngành công nghiệp khác với các gói thầu có tính chất tương tự. Hoặc với các công ty không có nhiều kinh nghiệm trong việc xác định danh mục các tiêu chí đánh giá thầu và các trọng số của các tiêu chí đánh giá thầu thì có thể áp dụng các tiêu chí và trọng số trong nghiên cứu này ■

#### Lời cảm ơn:

*Nghiên cứu này được tài trợ bởi Trường Đại học Bách khoa, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh dưới mã số BK-SDH-2021-1770186.*

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Công ty Shell Việt Nam TNHH (2016). *Quy trình hợp đồng và mua sắm*.
2. Công ty TNHH Dịch vụ Cơ khí Hàng hải (PTSC M&C), (2011). *Quy trình mua sắm cho dự án Thăng Long Đông Đô*.
3. Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn (2020). *Quy trình hợp đồng và mua sắm*.
4. Hà, T.T. (2014). *Ứng dụng mô hình fuzzy logic trong việc đấu thầu lựa chọn đơn vị tư vấn quản lý dự án xây dựng tại Việt Nam* (Luận văn thạc sĩ, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh - Trường Đại học Bách Khoa, TP. Hồ Chí Minh).
5. Idrus, A., Sodangi, M., & Amran, M.A. (2011). Decision Criteria for Selecting Main Contractors in Malaysia. *Research Journal of Applied Sciences, Engineering and Technology* 3(12), 1358-1365.
6. Lee, F.K.S. (2016). *Construction Contractor Selection Criteria: The effects of relational norms, price and prequalification* (Doctoral Thesis, Henley Business School - The University of Reading, England).
7. Pongpeng, J. (2002). *Multicriteria and multidecision-makers in tender evaluation* (Doctoral Thesis, School of Civil Engineering - Queensland University of Technology, Australia).
8. Văn phòng điều hành Tập đoàn Dầu khí Hàn Quốc (KNOC - Vietnam Operating Office) (2018). *Quy trình quản lý mua sắm*.
9. Xuân, T.Đ. (2008). *Áp dụng mô hình AHP (Analytic Hierarchy Process) để chọn nhà thầu dựa trên cung ứng vật liệu và máy móc thiết bị thi công*. Luận văn thạc sĩ, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh - Trường Đại học Bách Khoa, TP. Hồ Chí Minh.

**Ngày nhận bài: 4/4/2021**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 4/5/2021**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 24/5/2021**

*Thông tin tác giả:*

**1. NGUYỄN VŨ TUẤN**

**Chuyên viên đấu thầu cấp cao**

**Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn**

**2. TS. NGUYỄN XUÂN HUY**

**Giảng viên, Khoa Kỹ thuật Địa chất & Dầu khí**

**Trường Đại học Bách khoa - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh**

## **WEIGHTING CRITERIA FOR EVALUATION EQUIPMENT PROCUREMENT THE PACKAGE BIDDING IN VIETNAM'S OFFSHORE GAS FIELD DEVELOPMENT PROJECTS**

● **NGUYEN VU TUAN<sup>1,2</sup>**

● **Ph.D NGUYEN XUAN HUY<sup>2</sup>**

<sup>1</sup>Long Son Petrochemicals Co., Ltd

<sup>2</sup>Faculty of Geology and Petroleum Engineering,  
Ho Chi Minh University of Technology,

Vietnam National University - Ho Chi Minh City Campus

### **ABSTRACT:**

Among Engineering - Procurement - Construction (E-P-C) projects in the oil and gas industry, the E-P-C projects to fabricate the topside and jacket of the offshore oil and gas production platform, the percentage cost volume for Procurement (P) is significant high. This study proposes a set of weighted bid evaluation criteria by the method of Hierarchical Analysis Process in assessing the importance of a set of criteria, thereby quantifying the weight for each criterion and completely eliminating subjective factors in assigning weights to criteria by self-feeling. This helps project owners make an objective decision to choose the most comprehensively qualified contractor instead of just basing on the lowest bid price like the traditional way of evaluating bid.

**Keywords:** Analytic Hierarchy Process, bid evaluation criteria, weighting, offshore gas.

# HOÀN THIỆN HOẠT ĐỘNG MARKETING CHO CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN EDUCITY

● ĐẶNG THANH KIỆT - VÒNG THÌNH NAM

## TÓM TẮT:

Sự phát triển của các nền tảng E - learning như Zoom, Skype, Microsoft Team, Google Meet v.v... đã khiến nhiều doanh nghiệp Việt Nam chịu rất nhiều áp lực cạnh tranh trong lĩnh vực E - learning, trong đó có Công ty Cổ phần Đào tạo Trực tuyến Educity (Educity). Đứng trước sự cạnh tranh đó, Công ty buộc phải lựa chọn cấu trúc và điều chỉnh cách thức hoạt động sao phù hợp để có thể nâng cao được vị thế cạnh tranh của mình. Bài viết nghiên cứu các chiến lược kinh doanh phù hợp, trong đó tập trung vào các giải pháp marketing năng động, đúng hướng và phù hợp với thị trường.

**Từ khóa:** đào tạo trực tuyến, marketing, Công ty Cổ phần Đào tạo Trực tuyến Educity.

## 1. Đặt vấn đề

Educity cung cấp các dịch vụ và chương trình đào tạo trực tuyến tới khách hàng. Với mục tiêu cung cấp cho người học phương thức học tập linh hoạt với chi phí tiết kiệm, việc áp dụng thành công E-learning giúp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thông qua việc tạo cơ hội học tập cho mọi người, học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập bởi cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, qua đó gửi thông điệp đến những nhà đào tạo hãy áp dụng E-learning càng sớm càng tốt. Những năm gần đây, tình hình kinh doanh của Educity có dấu hiệu tăng trưởng chậm lại do sự cạnh tranh của các thương hiệu lớn như Hachium, Edubit, Antoree, Topica Native, Cohota, Kyna và Unica với rất nhiều chương trình, dịch vụ, đa dạng chức năng, được đầu tư

bài bản, ngân sách chi cho các chương trình quảng cáo, khuyến mại lớn khiến cho tình hình cạnh tranh ngày càng trở nên gay gắt, quyết liệt trong từng phân khúc thị trường.

Chính vì vậy, đề tài “Hoàn thiện chiến lược Marketing cho chương trình đào tạo trực tuyến Educity đến năm 2025” được chọn để thực hiện.

## 2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng một loại các phương pháp cụ thể như phương pháp thu thập số liệu sơ cấp thông qua các cuộc khảo sát với 50 khách hàng và phỏng vấn 7 chuyên gia cùng với các số liệu thứ cấp như các báo cáo kết quả hoạt động giai đoạn 2017 - 2020. Ngoài ra, nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích số liệu và phương pháp phân tích SWOT để phân tích, đánh giá thực trạng các hoạt động marketing của Educity.

**3. Kết quả nghiên cứu**

**3.1. Tổng quan về ngành kinh doanh đào tạo trực tuyến tại Việt Nam**

Việt Nam là quốc gia có số lượng người sử dụng internet lớn thứ 6 châu Á và thứ 12 trên thế giới với 64 triệu người vào năm 2018. Về phương diện xã hội, Việt Nam cũng đang trong “thời kỳ dân số vàng”, trong đó số lượng người dưới 30 tuổi năm 2014 là 45.462 triệu người, chiếm 50,2% dân số (Tổng cục Thống kê, 2016) là những người dễ dàng tiếp cận với công nghệ thông tin và truyền thông. Vì vậy, Việt Nam được đánh giá là quốc gia có tiềm năng phát triển E - learning lớn.

Sự góp mặt của các công ty trong nước và các nhà đầu tư nước ngoài đã khiến cho thị trường E - learning tại Việt Nam phát triển và đưa Việt Nam đứng trong Top 10 các nước châu Á phát triển nhanh lĩnh vực này theo thống kê của University World News năm 2017 (Thế Đan, 2020). Không chỉ sôi động trong nước, E - learning còn là lĩnh vực để nhiều Start-up Việt Nam tạo dấu ấn trên thế giới.

Mặc dù được đánh giá có tốc độ tăng trưởng khá nhanh so với các nước trong khu vực, nhưng giới kinh tế nhận định thị trường E - learning Việt Nam vẫn chưa khai thác hết tiềm năng bởi số trường đại học tổ chức đào tạo trực tuyến chưa nhiều và học viên theo học còn hạn chế. Hiện, Việt Nam mới chỉ có duy nhất một trường đại học trực tuyến là FUNIX với lượng học viên tham gia còn hạn chế là 1.000 học viên (Ngọc Linh, 2020).

Một trong những nguyên nhân của tình trạng trên được cho là các công ty giáo dục trực tuyến ở Việt Nam phát triển một cách tự phát, dẫn đến thị trường E - learning Việt Nam mới chỉ phát triển về lượng mà thiếu yếu tố về chất, nên hiệu quả mang lại chưa cao. Một điểm khác khiến các trang web học trực tuyến trở nên nhàm chán là thời gian cập nhật các bài giảng chậm, với tần suất 2 - 3 ngày 1 lần, thậm chí một số trang web có tần suất cập nhật lên đến hàng tuần hoặc cả tháng 1 lần. Bên cạnh đó, hệ thống giáo dục trực tuyến đòi hỏi cơ sở dữ liệu lớn, an ninh mạng bảo mật, đường truyền tốc độ cao và đội ngũ hỗ trợ vận hành chuyên nghiệp. Tuy nhiên, khả năng đáp ứng các yêu cầu trên của các công ty trong nước là chưa cao, thiếu cả nguồn lực tài chính, công nghệ và đội ngũ kỹ thuật (Ngọc Linh, 2020).

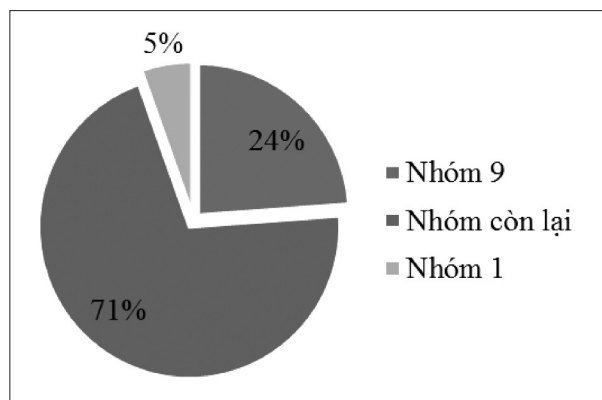
**3.2. Thực trạng hoạt động marketing cho sản phẩm Euducity**

**3.2.1. Thực trạng thị trường E - learning hiện nay**

Theo thống kê mới nhất năm 2019 của Tracvn Technologies, Việt Nam có 109 start - up hoạt động trong lĩnh vực E - learning. Các start-up này thuộc 11 phân khúc khác nhau bao gồm: (1) Learning Management Systems - Hệ thống quản lý học tập; (2) Early Childhood Education - Mô hình giáo dục cho trẻ em; (3) Broad Online Learning Platforms - Nền tảng cung cấp khóa học online đại chúng; (4) Next - Gen Study Tools - Công cụ hỗ trợ học tập; (5) Language Learning - Nền tảng học ngoại ngữ; (6) Enterprise Learning - Nền tảng giáo dục cho doanh nghiệp; (7) Online to Offline - Mô hình giáo dục kết hợp; (8) Next-Gen School - Mô hình trường học kiểu mới; (9) School Administration - Hệ thống quản lý trường học; (10) Tech Learning - Nền tảng học công nghệ thông tin; (11) Test Preparation - Mô hình luyện thi.

Trong đó, thị phần của nhóm 1 (Learning Management Systems) chiếm một tỷ lệ khá nhỏ so với các nhóm còn lại chỉ với 5,45%. Trong khi đó, nhóm 9 (School Administration) chiếm 23,84% và các nhóm còn lại chiếm đến 70,71%. (Hình 1)

**Hình 1: Thị phần các nền tảng E-learning năm 2017**



*Nguồn: Phòng Marketing (2017).*

Tốc độ tăng trưởng của giáo dục trực tuyến nói riêng (40%) và thị trường Edtech nói chung ở Việt Nam đang ở mức cao, tuy nhiên nhu cầu về giáo viên dạy học và thói quen học tập theo mô hình các lớp học truyền thống vẫn còn phổ biến. Thị trường Edtech sôi động cũng đồng nghĩa với việc đang có sự cạnh tranh mạnh mẽ của nhiều start-up trong

lĩnh vực này, và khả năng xuất hiện các start-up ăn theo (copy cat) cũng rất lớn dẫn đến cạnh tranh về giá cả đối với cả 2 mô hình B2B và B2C.

**3.2.2. Phân khúc khách hàng tiềm năng**

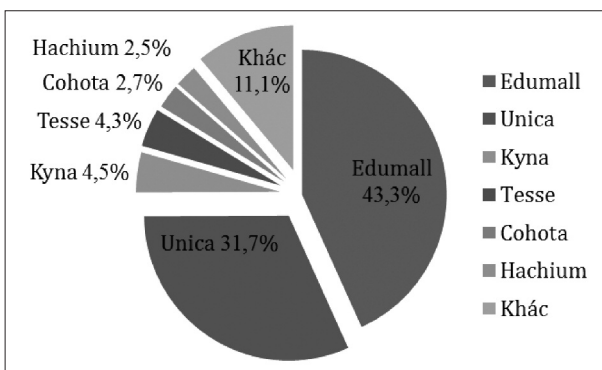
Học sinh, sinh viên, nhân viên công sở (B2C) và các trường học (B2B) là đối tượng khách hàng tiềm năng của các chương trình đào tạo trực tuyến. Ngoài ra còn có dân công sở cũng có nhu cầu sử dụng dịch vụ giáo dục online nhưng chỉ chiếm chưa đến 5% nên đây cũng là một phân khúc khách hàng tiềm năng đang chờ được khai thác.

**3.3. Tình hình cạnh tranh của các thương hiệu đào tạo trực tuyến**

Thị trường đào tạo trực tuyến hiện nay có tới 80% thị phần thuộc về các doanh nghiệp lớn, hoạt động từ khá lâu như Topica, Edumall, Unica, Edubit, Hachium, Học Mãi, Bigschool, Kyna..., số còn lại là các doanh nghiệp nhỏ, mới thành lập. Nổi bật chỉ có Công ty Cổ phần Công nghệ Tesse với thương hiệu nền tảng đào tạo trực tuyến Tesse, Cổng Học tập Cohota với thương hiệu đào tạo trực tuyến Cohota, còn lại là các thương hiệu nhỏ với năng lực kém và chất lượng dịch vụ, ứng dụng không ổn định. Thị phần đào tạo trực tuyến tại 6 thành phố lớn chiếm 60% tổng thị phần của thị trường bao gồm: Hà Nội, Thái Nguyên, Đà Nẵng, Huế, Thành phố Hồ Chí Minh (TP. HCM), Cần Thơ.

Hiện nay, ngành Đào tạo trực tuyến có mức độ cạnh tranh trong nội bộ ngành rất mạnh (rất nhiều công ty ra đời trong thời gian gần đây và chi phí từng gói dịch vụ rất đa dạng), trong đó có 2 đối thủ được xem xét năng lực cạnh tranh với Educity là Tesse và Cohota. (Hình 2)

**Hình 2: Thương hiệu, chất lượng, thị phần E-learning tại 6 thành phố lớn**

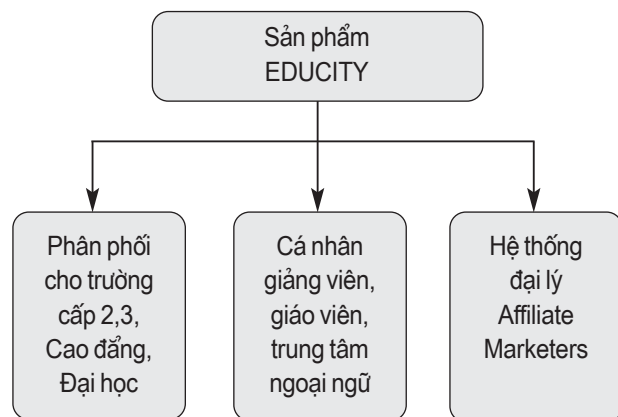


Nguồn: Phòng Marketing (2017).

**3.4. Hệ thống phân phối và bán hàng**

Về mặt thị phần các khóa học ngoại ngữ trực tuyến, Educity xếp sau nhiều thương hiệu khác nhưng một số thương hiệu lại không có chương trình đào tạo tương tác trực tuyến như Edumall (Topica), do vậy tính tổng thị phần đào tạo trực tuyến Edumall vẫn đứng đầu ngành và Educity chỉ cạnh tranh được với một số đối thủ khác ở thị phần nhỏ hơn. Educity chỉ có mặt chủ yếu ở thị trường TP. HCM và các tỉnh lân cận. Tại thị trường TP. HCM, Educity ứng dụng đào tạo tương tác trực tuyến được phủ khắp các quận huyện và các tỉnh lân cận, riêng nền tảng tạo website dạy học trực tuyến là phân phối chủ yếu ở các trường cao đẳng và đại học ở các quận, huyện ở TP. HCM do nhu cầu sử dụng của giáo viên cực kỳ lớn. Sản phẩm Educity được phân phối qua rất nhiều kênh khác nhau như qua các trường cấp 2, 3, trường cao đẳng, đại học, trung tâm ngoại ngữ, các cá nhân giảng viên, các doanh nghiệp, hệ thống đại lý Affiliate Marketers. (Hình 3)

**Hình 3: Hệ thống kênh phân phối sản phẩm Educity**



Nguồn: Phòng Marketing (2019).

**4. Phân khúc thị trường sản phẩm Educity**

**4.1. Phân khúc và lựa chọn thị trường**

- Phân khúc thị trường theo địa lý: bao gồm TP. HCM, các tỉnh lân cận như Long An, Bình Dương, Đồng Nai, Vũng Tàu.

- Phân khúc thị trường theo tâm lý: thiết kế sang trọng, tinh tế, thể hiện phong cách, đẳng cấp.

- Phân khúc thị trường theo hành vi mua hàng: căn cứ vào mức độ sử dụng phân chia thành khách hàng cá nhân, trường học và khách hàng tổ

chức thuộc khối nhà nước, khối tư nhân là các doanh nghiệp.

**4.2. Định vị sản phẩm (Hình 4)**

**5. Thực trạng phát triển marketing mix cho sản phẩm Educuity**

**5.1. Sản phẩm**

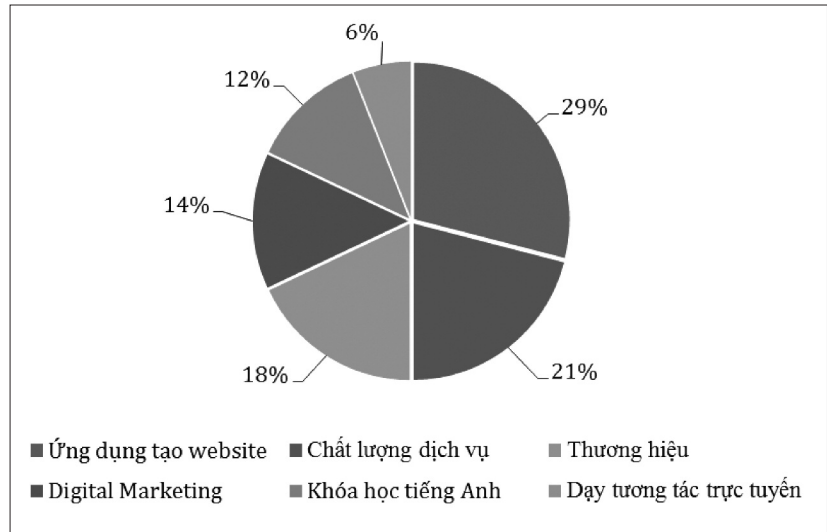
- Phân theo cấp độ: cấp độ 1 - lợi ích cốt lõi; cấp độ 2 - sản phẩm hiện thực; cấp độ 3 - dịch vụ bổ sung.

- Phân theo danh mục sản phẩm: gói căn bản; gói trung tâm; gói doanh nghiệp; gói trường học; gói theo yêu cầu.

**5.2. Giá**

Educuity định giá theo sau thị trường như các đối thủ khác, Hachium định giá cao dẫn dắt thị trường. Khi Hachium điều chỉnh giá như tăng hoặc giảm giá đều có ảnh hưởng đến giá hiện hành của các đối thủ cạnh tranh. Ngoài ra, các chính sách về giá của Hachium cũng rất linh hoạt, tùy theo từng gói dịch vụ sẽ có mức giá ưu đãi khác nhau, kèm theo đó là các chương trình khuyến mại, hỗ trợ khách hàng như tặng thêm dung lượng video cho lần đầu tiên khi ký hợp đồng, cho sử dụng miễn phí 1 tháng để khách hàng đánh giá sản phẩm và ra quyết định ký kết hợp đồng, các chương trình tặng thêm số lớp trực

**Hình 4: Định vị sản phẩm Educuity**



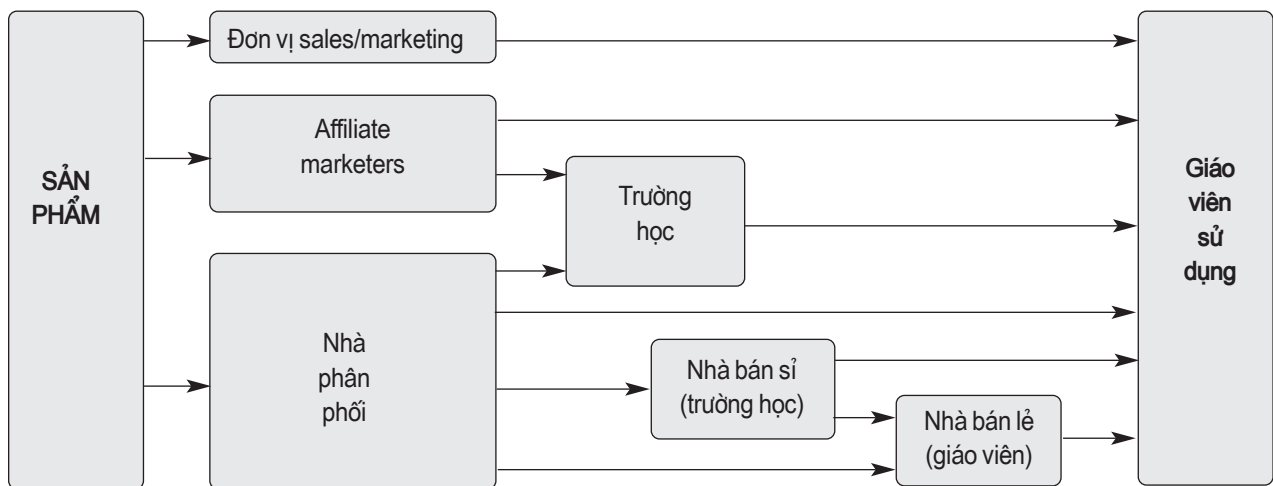
Nguồn: Kết quả khảo sát khách hàng, 2019.

tuyến mở, đồng thời cùng lúc, tặng thêm số học sinh tham gia cùng lúc.

Công ty cũng có các chính sách giá ưu đãi dành riêng cho từng phân khúc khách hàng khác nhau như khách hàng là cá nhân giáo viên, giảng viên, với bất kể là đăng ký gói dịch vụ nào, công ty đều áp dụng chung một mức giá ưu đãi và được hỗ trợ toàn bộ trong quá trình vận hành website, hướng dẫn quản trị lớp học, quản lý học viên, tạo lớp học tương tác, tạo mã bảo mật cho từng khóa học.

**5.3. Kênh phân phối (Hình 5)**

**Hình 5: Kênh phân phối sản phẩm Educuity**



Nguồn: Phòng Kinh doanh, 2019.

**5.4. Xúc tiến thương mại**

- Quảng cáo:

+ Sử dụng nhiều mẫu quảng cáo theo từng thời điểm.

+ Các mẫu quảng cáo phải để lại ấn tượng tốt đẹp và được gửi tới khách hàng, đánh vào tâm lý tò mò về sản phẩm.

+ Quảng cáo trên Internet, trên trang facebook, trang web riêng

+ Đăng quảng cáo trên các trang báo như: Báo Đầu tư, Thời báo Kinh tế Việt Nam, Báo Lao động, Sài Gòn tiếp thị v.v...

- Khuyến mãi: dưới hình thức chò trời trực tuyến, tích lũy điểm thưởng, tặng thêm thời gian sử dụng, tặng thêm dung lượng lưu trữ video, tặng dịch vụ miễn phí 30 ngày sử dụng.

- Bán hàng cá nhân và tuyên truyền.

**5. Phân tích SWOT**

**❖ Điểm mạnh**

- Sản phẩm có chất lượng tốt, đạt tiêu chuẩn về tính bảo mật của từng lớp học.

- Thương hiệu nằm trong top những thương hiệu cung cấp dịch vụ về E - learning được yêu thích ở thị trường khu vực phía Nam.

- Đã thiết lập và xây dựng được hệ thống mạng lưới liên kết rộng khắp các tỉnh thành khu vực phía Nam, từ thành thị đến các vùng xa xôi.

- Educity là nền tảng tạo website dạy học trực tuyến, cung cấp các chương trình đào tạo trực

tuyến, với đầy đủ chức năng thông dụng được tích hợp trong một website để quản trị.

- Giao diện sản phẩm thiết kế đẹp, màu sắc hiện đại, bắt mắt.

- Ban lãnh đạo có trình độ chuyên môn và kinh nghiệm.

- Hoạt động tuyên truyền được đẩy mạnh, gắn liền với các sự kiện Trainer Summit.

**❖ Điểm yếu**

- Giá cả sản phẩm chưa hợp lý

- Thiết kế sản phẩm chưa tính đến sự thuận tiện của khách hàng.

- Giữa các sản phẩm bị đánh đồng với nhau và khó phân biệt, ích khách hàng sử dụng.

- Chương trình khuyến mãi ít, không thường xuyên, không phong phú đa dạng.

- Số lượng các kênh quảng cáo ít.

- Educity ít tham gia đóng góp vào các hoạt động cộng đồng, công ích.

- Nhân sự bộ phận marketing mỏng, thiếu kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm.

**❖ Cơ hội**

- Chủ trương, chính sách của Nhà nước đang khuyến khích phát triển hình thức E - learning

- Xu hướng đào tạo trực tuyến gia tăng

- Nhu cầu tự học và học tập suốt đời tăng

- Công nghệ kỹ thuật phát triển

- Thị trường kinh doanh về E - learning ở Việt Nam có nhiều tiềm năng

**Bảng 1. Tổng hợp các chiến lược cho sản phẩm Educity**

<p><b>Chiến lược SO</b></p> <p>- SO1 (S1, 2, 3, 4, 5 - O1, 2,3): Đẩy mạnh thiết kế sản phẩm theo nhu cầu, không ngừng cải thiện và cho ra đời nhiều sản phẩm mới với đa dạng về chức năng, chất lượng sản phẩm luôn đặt hàng đầu</p> <p>- SO2 (S6, 7 - O4, 5, 6): Tìm hiểu và mở rộng thị trường.</p>	<p><b>Chiến lược WO</b></p> <p>- WO1 (W1, 2, 3 - O4): Tìm kiếm và vận dụng nguồn nhân lực rẻ, tốt ngay tại trong nước.</p> <p>- WO2 (W5, 6, 7 - O5, 6): Đẩy mạnh các hoạt động trong chiến lược marketing cho hệ thống phân phối.</p> <p>- WO3 (W8 - O6): Luôn mở các lớp, khóa huấn luyện nâng cao năng lực của cán bộ nhân viên.</p>
<p><b>Chiến lược ST</b></p> <p>- ST1 (S1, 2, 3, 4, 5 - T1, 2): Thế mạnh về thương hiệu có mặt lâu năm trên thị trường và chất lượng sản phẩm để cạnh tranh với các thương hiệu khác trên thị trường.</p> <p>- ST2 (S6, 7 - T2, 3): Tận dụng các nguồn lực hiện có để phát triển hoạt động thiết kế.</p>	<p><b>Chiến lược WT</b></p> <p>- WT1 (W1, 2, 3, 4 - T1, 2): Đầu tư nghiên cứu và đánh giá các kênh phân phối, mở rộng hệ thống mạng lưới liên kết rộng khắp, mở rộng thị phần nội địa lẫn quốc tế.</p> <p>- WT2 (W5, 6, 7, 8 - T3): Xây dựng các chiến lược cụ thể về chính sách sản phẩm, giá cả, phân phối và chiêu thị.</p>

Nguồn: Tác giả, 2019.

- Tốc độ phát triển kinh tế khả quan trong tương lai.

❖ **Thách thức**

- Có nhiều đối thủ trong và ngoài nước tham gia vào ngành E - learning

- Giá cả đầu tư về thiết bị công nghệ có xu hướng ngày càng gia tăng

- Các sản phẩm về E - learning có xu hướng bị thay thế bởi các sản phẩm khác

**6. Giải pháp hoàn thiện chiến lược marketing cho sản phẩm Educuity**

**6.1. Nghiên cứu marketing mục tiêu và tái định vị thị trường**

- Nghiên cứu phân đoạn và lựa chọn thị trường mục tiêu

- Lựa chọn phân khúc trung cấp đối với gói dịch vụ trường học trung tâm

- Định vị và tái định vị thị trường

**6.2. Chiến lược thực thi marketing mix**

- Sản phẩm: Cải tiến và đổi mới sản phẩm; Tăng cường chất lượng sản phẩm/dịch vụ; Đa dạng hóa sản phẩm; Phát triển sản phẩm mới.

- Giá cả: Chính sách trợ giá cho nhà phân phối, đại lý; Chính sách linh hoạt cho đại lý.

- Phân phối: Duy trì và đẩy mạnh kênh phân phối hiện tại; Phát triển và thành lập kênh phân phối mới; Quản lý kênh phân phối hiệu quả.

- Xúc tiến thương mại: Xác định mục tiêu xúc tiến thương mại; thay đổi chiến lược quảng cáo; quảng cáo trên các thiết bị di động như điện thoại, tablet, máy tính bảng; bổ sung thêm các chương trình khuyến mại trong năm với từng khu vực, từng chức năng để thu hút khách hàng; thay đổi cách tiếp thị bằng hình thức gọi điện và tư

vấn sản phẩm; tích cực thăm hỏi, chăm sóc và đáp ứng nhu cầu khách hàng; tăng cường các hoạt động tuyên truyền.

**6.3. Chiến lược cải tiến và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**

- Về ngân sách marketing: phân bổ lại ngân sách cho các hoạt động xúc tiến thương mại.

- Về nguồn nhân lực marketing: tuyển dụng thêm 2 nhân sự marketing, đào tạo kiến thức và phát triển kỹ năng marketing cho nhân viên; đào tạo và phát triển các kỹ năng dịch vụ khách hàng cho các bộ phận toàn công ty; nghiên cứu áp dụng hệ thống Call Center với quy mô trên cả nước.

- Về hệ thống thông tin marketing: khai thác và sử dụng ERP phục vụ cho việc ra quyết định marketing; nâng cấp các cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin đảm bảo tích hợp được với hệ thống ERP mới; đảm bảo chất lượng thông tin.

**7. Kết luận**

Với đề tài “Hoàn thiện chiến lược marketing cho chương trình đào tạo trực tuyến Educuity đến năm 2025”, tác giả đã khái quát hóa phần lý luận cơ bản về phát triển chiến lược marketing, phân tích thực trạng của phát triển chiến lược marketing đối với sản phẩm Educuity, trên cơ sở nghiên cứu và phân tích đó, tác giả đã đề xuất một số giải pháp nhằm phát triển chiến lược marketing cho sản phẩm Educuity trong giai đoạn từ 2020 - 2025. Những phát hiện trong đề tài nghiên cứu này được xem như là một nguồn dữ liệu để tham khảo, so sánh và đánh giá lại thực trạng phát triển chiến lược marketing của các doanh nghiệp kinh doanh lĩnh vực đào tạo trực tuyến, từ đó đưa ra các biện pháp điều chỉnh phù hợp ■

**TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Công ty Cổ phần Đào tạo Trực tuyến Educuity. Tài liệu nội bộ 2017 - 2019.
2. Thế Đan (2020). Học trực tuyến: Tốc độ phát triển nhanh mở ra kỷ nguyên đào tạo mới, Trang thông tin điện tử Ban quản lý chương trình ETEP, Nhận từ: <https://etep.moet.gov.vn/tintuc/chitiet?Id=1285>
3. Ngọc Linh (2020). Giáo dục trực tuyến ở Việt Nam - Thị trường tiềm năng. <https://doimoisangtao.vn/news/gio-dc-trc-tuyn-vit-nam>
4. Tổng cục Thống kê (2016). *Dự báo dân số Việt Nam 2014 - 2049*. Nhà xuất bản Thông tấn, Hà Nội.



Ngày nhận bài: 5/4/2021

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 5/5/2021

Ngày chấp nhận đăng bài: 25/5/2021

*Thông tin tác giả:*

**1. ĐẶNG THANH KIỆT**

Công ty Cổ phần Đào tạo Trực tuyến Educity

**2. TS. VÒNG THÌNH NAM**

Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh

## ENHANCING THE EFFECTIVENESS OF MARKETING ACTIVITIES FOR ONLINE TRAINING PROGRAMS OF EDUCITY ONLINE TRAINING JOINT STOCK COMPANY

● **DANG THANH KIET**

Educity Online Training Joint Stock Company

● Ph.D. **VONG THINH NAM**

Ho Chi Minh City University of Technology and Education

### **ABSTRACT:**

The development of E - learning platform such as Zoom, Skype, Microsoft Team, Google Meet, etc has caused many Vietnamese enterprises including Educity Online Training Joint Stock Company to suffer several competitive pressure in the E - learning field. Facing this competition, it is necessary for the Educity Online Training Joint Stock Company to restructure and adjust its operation to improve the company's competitive position. This paper examines some business strategies, especially dynamic and market-oriented marketing strategies, which are suitable to the company.

**Keywords:** online training, marketing, Educity Online Training Joint Stock company.

# NGHIÊN CỨU GIẢI PHÁP ĐẢM BẢO TIẾN ĐỘ VÀ CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN TẠI BÀ RỊA - VŨNG TÀU

● VŨ VĂN ĐÔNG - TRẦN GIÀU

## TÓM TẮT:

Nghiên cứu giải pháp đảm bảo tiến độ và chất lượng công trình xây dựng các dự án đầu tư sử dụng vốn tại Bà Rịa - Vũng Tàu nhằm góp phần cải thiện môi trường đầu tư, đảm bảo tiến độ và chất lượng công trình trong và ngoài nước thực hiện dự án đầu tư tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Tác giả trình bày bài viết với các mục: (1) Đặt vấn đề, (2) Khái niệm về các lý thuyết dự án đầu tư, (3) Phương pháp nghiên cứu, (4) Đánh giá hiện trạng dự án đầu tư, (5) Các giải pháp, (6) Kết luận.

**Từ khóa:** dự án, chất lượng, vốn, đầu tư, công trình, dự án đầu tư, công trình xây dựng.

## 1. Đặt vấn đề

Bà Rịa - Vũng Tàu nằm ở cửa ngõ các tỉnh miền Đông Nam bộ, có ý nghĩa chiến lược về đường hàng hải quốc tế, có hệ thống cảng biển lớn là đầu mối tiếp cận với các nước trong khu vực Đông Nam Á và thế giới. Bà Rịa - Vũng Tàu có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng, là tiềm năng để phát triển nhanh và toàn diện các ngành kinh tế, như: dầu khí, cảng và vận tải biển, sản xuất - chế biến hải sản, du lịch,... Ngoài ra, địa phương còn có giao thông đường bộ, đường biển, đường hàng không phát triển khá đồng bộ. Đây là điều kiện thuận lợi để giao lưu, phát triển thương mại và hợp tác đầu tư trong và ngoài nước.

Hàng loạt các công trình đã được triển khai xây dựng với công nghệ ngày càng tiên tiến, các giải pháp công trình ngày càng thiết thực, tiện lợi,

hiệu quả. Tuy nhiên, bên cạnh những công trình đạt chất lượng, cũng còn không ít các công trình chất lượng kém, không đáp ứng yêu cầu sử dụng, ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả đầu tư. Trong quá trình triển khai thực hiện các dự án đầu tư xây dựng công trình vẫn còn nhiều yếu tố bất cập, hạn chế, dẫn đến tình trạng gây lãng phí vốn đầu tư, chưa phát huy được hiệu quả như mục tiêu ban đầu. Vì vậy, tiến độ và chất lượng công trình xây dựng là vấn đề cần được hết sức quan tâm, có tác động trực tiếp tới sự phát triển bền vững, hiệu quả kinh tế, đời sống và con người.

## 2. Cơ sở lý thuyết

### 2.1. Khái niệm về quản lý dự án

Theo lý thuyết hệ thống: “Quản lý dự án là điều khiển một quá trình hoạt động của hệ thống trong một quỹ đạo mong muốn, nhằm đạt được mục đích

cuối cùng là tạo ra các sản phẩm như mục tiêu đề ra”. Như vậy, theo cách này quản lý dự án là điều khiển một hệ thống đã có trước, với một loạt các điều kiện ràng buộc, các nguyên tắc, các phát sinh xảy ra trong quá trình sản xuất.

Theo TS. Ben Obinero Uwakweh (Trường Đại học Cincinnati - Mỹ): “Quản lý dự án là sự lãnh đạo và phối hợp các nguồn lực và vật tư để đạt được các mục tiêu định trước về: Phạm vi, chi phí, thời gian, chất lượng và sự hài lòng của các bên tham gia. Đó là sự điều khiển các hoạt động của một hệ thống (dự án) trong một quỹ đạo mong muốn. Với các điều kiện ràng buộc và các mục tiêu định trước”. Như vậy, quản lý dự án là sự ứng dụng các kiến thức, kỹ năng, công cụ và phương tiện kỹ thuật trong các hoạt động của dự án nhằm đáp ứng những yêu cầu của chủ đầu tư và những mục tiêu của dự án trong các ràng buộc về thời gian, nguồn nhân lực, vật tư và xe máy,... Tất cả các công việc trong hoạt động của dự án đều cần có sự giám sát.

Tóm lại, quản lý dự án là sự vận dụng lý luận, phương pháp, quan điểm có tính hệ thống để tiến hành quản lý có hiệu quả toàn bộ công việc liên quan tới dự án dưới sự ràng buộc về nguồn lực có hạn. Để thực hiện mục tiêu dự án, các nhà đầu tư phải lên kế hoạch tổ chức, chỉ đạo, phối hợp, điều hành, khống chế và định giá toàn bộ quá trình từ lúc bắt đầu đến lúc kết thúc dự án.

## 2.2. Cách đánh giá hiệu quả dự án đầu tư xây dựng

Cách đánh giá hiệu quả dự án đầu tư xây dựng không chỉ dựa trên giám sát công trình xây dựng mà còn về hiệu quả của công tác xây dựng.

- Hiệu quả đầu tư của dự án:

Hiệu quả đầu tư là một phạm trù phản ánh khả năng đảm bảo việc thực hiện có kết quả các nhiệm vụ kinh tế - xã hội nhất định, cùng mức chi phí thấp nhất, dựa vào mục đích và cấp độ quản lý để tính hiệu quả. Vì vậy, cần phân biệt rõ đó là hiệu quả kinh tế - xã hội hay tài chính. Cách đánh giá hiệu quả dự án đầu tư xây dựng được phản ánh ở góc độ sau:

+ Góc độ hiệu quả vĩ mô: Là sự chênh lệch giữa chi phí bỏ ra và doanh thu. Đây là lợi nhuận mà dự án đem lại cho chủ đầu tư.

+ Hiệu quả đầu tư xây dựng cơ bản: Là tỷ lệ

giữa thu nhập quốc dân so với vốn đầu tư vào lĩnh vực sản xuất vật chất hay đáp ứng được nhiệm vụ kinh tế - xã hội.

- Những chỉ tiêu để đo hiệu quả:

+ Hiệu quả kinh tế - xã hội ở tầm vĩ mô: hiệu quả kinh tế - xã hội được đánh giá dựa trên giá trị gia tăng ròng (NVA). Đây là mức chênh lệch giữa giá trị đầu ra và đầu vào.

$NVA = O - (MI + Iv)$ .

O: giá trị đầu ra.

MI: chi phí thường xuyên.

Iv: vốn đầu tư ban đầu.

+ Chỉ tiêu lao động có việc làm: Tính theo công thức: số lao động trực tiếp trong dự án (+) số lao động tăng thêm của những dự án có liên quan (-) số lao động bị mất việc làm tại dự án.

+ Mức tiết kiệm ngoại tệ: Cần tính được những khoản thu chi ngoại tệ của dự án cũng như dự án liên đới. Ngoài ra, cũng phải tính số ngoại tệ tiết kiệm được; Sau đó, quy tiền về cùng mặt bằng thời gian để biết số ngoại tệ tiết kiệm được từ dự án là bao nhiêu.

+ Chỉ tiêu giá trị gia tăng của mỗi nhóm dân cư: Phản ánh được tác động điều tiết thu nhập của nhóm dân cư và vùng lãnh thổ.

+ Chỉ tiêu khả năng cạnh tranh quốc tế: Cho phép đánh giá khả năng cạnh tranh sản phẩm của dự án trên thị trường quốc tế. Bên cạnh đó, cũng đánh giá tác động của dự án tới các vấn đề khác như môi trường, kết cấu hạ tầng.

Cách đánh giá trên cho thấy, một dự án đạt được các tiêu chí hiệu quả đầu tư gồm mức đóng góp cho ngân sách nhà nước, mức tiết kiệm ngoại tệ. Cùng với đó là số lao động của dự án có việc làm trực tiếp. Cũng như mức tăng năng suất lao động của người làm việc trong dự án và mức nâng cao trình độ quản lý, kỹ thuật sản xuất.

## 3. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

### 3.1. Cơ sở lý luận

Tiếp cận và ứng dụng các Nghị định, Thông tư, Luật Xây dựng, Luật Xử lý vi phạm trong lĩnh vực xây dựng,... của Nhà nước vào nhu cầu của người dân; Tiếp cận các thể chế, các chính sách quy định trong ngành Xây dựng, tiếp cận các thông tin dự án, nghiên cứu lý thuyết về cơ sở khoa học (Quản trị dự án và Quản trị chất lượng) và cơ sở pháp luật của

quản lý chất lượng trong công tác thi công công trình; Vận dụng các lý thuyết trên với việc phân tích, đánh giá chất lượng thi công trình các dự án tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Từ đó, nghiên cứu giải pháp nâng cao hiệu quả, đảm bảo tiến độ và quản lý chất lượng công trình xây dựng tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

**3.2. Phương pháp nghiên cứu**

Tác giả đã tiến hành thu thập, phân tích các thông tin, tài liệu liên quan đến công tác quản lý tiến độ và chất lượng công trình xây dựng, tổng hợp, kế thừa các kết quả nghiên cứu từ trước đến nay, nghiên cứu lý thuyết và áp dụng thực tế tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Đồng thời, tác giả cũng nghiên cứu, phân tích các tài liệu, hệ thống văn bản, quy phạm pháp luật của Nhà nước về quản lý dự án đầu tư, quản lý chất lượng xây dựng công trình và các văn bản khác có liên quan; Thực hiện phỏng vấn,

tham khảo ý kiến của một số lãnh đạo đang công tác tại các cơ quan quản lý chuyên ngành trên địa bàn tỉnh về công tác quản lý dự án, quản lý chất lượng công trình xây dựng.

**4. Phân tích thực trạng**

**4.1. Tình hình huy động các nguồn vốn đầu tư công giai đoạn 2016 - 2020**

Trong giai đoạn 2016 - 2020, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã phân bổ 28.694,281 tỷ đồng cho các dự án do Tỉnh quyết định đầu tư để tiếp tục thực hiện các dự án chuyển tiếp của năm 2015 và mở mới 237 dự án. Trong đó, vốn từ nguồn trung ương là 1.828,756 tỷ đồng và vốn từ nguồn ngân sách tỉnh là 26.865,525 tỷ đồng. Các lĩnh vực được ưu tiên đầu tư là giao thông, nông nghiệp, giáo dục, y tế, hạ tầng công cộng, môi trường,... phục vụ phát triển kinh tế và bảo đảm an sinh xã hội, cơ cấu phân bổ vốn theo ngành, lĩnh vực như sau: (Bảng 1)

**Bảng 1. Các lĩnh vực được ưu tiên đầu tư**

*Đơn vị: triệu đồng*

STT	Ngành, lĩnh vực	Vốn đầu tư 2016-2020	Tỷ lệ %
1	Giao thông	11.554.116	40,27
2	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.931.842	6,73
3	Điện	246.183	0,86
4	Cấp nước	701.950	2,45
5	Hạ tầng công cộng	3.124.920	10,89
6	Giáo dục	4.339.020	15,12
7	Y tế	1.726.057	6,02
8	Văn hóa-Thể thao	491.825	1,71
9	Phát thanh truyền hình	139.968	0,49
10	Lao động-Thương binh và Xã hội	424.426	1,48
11	Quản lý nhà nước	799.111	2,78
12	Quốc phòng-An ninh	1.198.106	4,18
13	Công trình kinh tế	338.709	1,18
14	Khoa học công nghệ	43.060	0,15
15	Môi trường	1.631.222	5,68
16	Quy hoạch	3.766	0,01
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>28.694.281</b>	<b>100,00</b>

*Nguồn: Báo cáo tổng kết kinh tế - xã hội tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giai đoạn 2016 - 2020*

**4.2. Cơ cấu vốn đầu tư công giai đoạn 2016 - 2020 phân theo địa bàn (Bảng 2)**

**4.3. Đánh giá tình hình đầu tư công giai đoạn 2016 - 2020**

**4.3.1. Những kết quả đã đạt được**

- Về nguồn lực đầu tư huy động, nguồn ngân sách nhà nước so với kế hoạch đề ra: Kế hoạch vốn phân bổ hàng năm nguồn ngân sách trung ương đã cơ bản bảo đảm yêu cầu của kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016 - 2020. Nguồn vốn trái phiếu Chính phủ đã bảo đảm dự án Đường liên cảng Cái Mép - Thị Vải hoàn thành đúng tiến độ, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển hệ thống cảng biển và phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh. Nguồn ngân sách tỉnh huy động và phân bổ là 26.865,525 tỷ đồng cho các dự án Tỉnh quyết định đầu tư, so với tổng nguồn huy động dự kiến trong kế hoạch trung hạn được thông qua tại Nghị quyết số 67/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh là 27.584,0 tỷ đồng (bao gồm cân đối ngân sách hàng năm 23.642 tỷ đồng; bán đấu giá nhà đất là 3.942 tỷ đồng) đạt 97,4%. Nguyên nhân tổng nguồn vốn huy động thấp hơn dự kiến do chủ trương từ năm 2017 không tiếp tục phát hành trái phiếu chính quyền địa phương.

- Về công tác tổ chức thực hiện, các giải pháp thực hiện: Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã triển khai tổ chức thực hiện kế hoạch đầu tư công và các dự án đầu tư công bảo đảm các quy định của Luật Đầu tư công; các dự án mở mới được tính toán bảo đảm khả năng cân đối vốn; việc phân bổ và rà soát điều chỉnh kế hoạch vốn được thực hiện tập trung, kịp thời, bảo đảm tiến độ các dự án, không phát sinh nợ đọng.

- Kết quả đạt được so với mục tiêu đã đặt ra trong kế hoạch đầu tư công trung hạn: Việc phân bổ vốn hàng năm đã tập trung ưu tiên cho các dự án giao thông trọng điểm, các dự án bảo đảm an sinh xã hội, xử lý môi trường, xây dựng kết cấu hạ tầng cho nông nghiệp và nông thôn (cấp điện, cấp nước sạch, nâng cấp hồ đập, kênh mương,...). Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước cho các chương trình xây dựng nông thôn mới, chương trình 135, chương trình

**Bảng 2. Cơ cấu vốn đầu tư công giai đoạn 2016-2020**

Đơn vị: triệu đồng

STT	Địa bàn	Vốn đầu tư 2016-2020	Tỷ lệ
	TỔNG SỐ	28.694.281	100,00
1	TP. Vũng Tàu	6.387.270	22,26
2	TP. Bà Rịa	5.407.134	18,84
3	Thị xã Phú Mỹ	4.087.644	14,25
4	Huyện Châu Đức	2.109.250	7,35
5	Huyện Long Điền	1.562.320	5,44
6	Huyện Đất Đỏ	1.079.885	3,76
7	Huyện Xuyên Mộc	2.687.861	9,37
8	Huyện Côn Đảo	1.420.286	4,95
9	DA liên huyện	3.952.631	13,77

Nguồn: Báo cáo tổng kết kinh tế - xã hội tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giai đoạn 2016 - 2020

134 được bố trí đủ theo yêu cầu tiến độ triển khai chương trình. Kết quả giải ngân hàng năm từng bước được cải thiện, hầu hết các dự án triển khai đúng tiến độ; Các dự án hoàn thành đưa vào sử dụng đã phát huy hiệu quả, bảo đảm mục tiêu phát triển kinh tế và an sinh xã hội trên địa bàn.

**4.3.2. Những mặt còn hạn chế, khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân:**

+ Tiến độ triển khai các thủ tục để khởi công mới các dự án trong năm kế hoạch còn chậm, tỷ lệ giải ngân các dự án đầu tư công hàng năm đến hết tháng 1 năm sau chỉ đạt khoảng 80%, số vốn còn lại phải kéo dài thời gian thanh toán đến hết năm sau năm kế hoạch. Nguyên nhân do một số nhà thầu vấn, xây lắp có năng lực không đảm bảo yêu cầu, một số chủ đầu tư thực hiện công tác nghiệm thu và thanh quyết toán còn chậm so với quy định.

+ Công tác bồi thường giải phóng mặt bằng vẫn còn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc, gây ách tắc trong quá trình triển khai thực hiện và giải ngân vốn của dự án: (i) thời gian thực hiện các bước công việc trong quy trình bồi thường giải phóng mặt bằng còn dài, (ii) chính sách bồi thường không ổn định, dẫn đến tình trạng có chính sách bồi thường khác nhau trong cùng một dự án, nên phát sinh khiếu kiện kéo dài, (iii) việc xử lý, giải quyết các vướng mắc trong chính sách bồi thường và tái định cư còn

lúng túng do có những mâu thuẫn trong các quy định của pháp luật có liên quan.

+ Vốn bố trí cho khoa học công nghệ chưa đạt yêu cầu theo Nghị quyết của Quốc hội, nguyên nhân chủ yếu là không có dự án khả thi, việc chuẩn bị thủ tục cho các dự án mới còn chậm.

+ Các dự án ODA triển khai chậm do nhiều nguyên nhân, trong đó, nguyên nhân chính là sự chông chéo trong các thủ tục của phía nước ngoài và Việt Nam.

**5. Các nhóm giải pháp hoàn thiện**

**5.1. Hoàn thiện quy trình kiểm tra công tác nghiệm thu**

Quy trình kiểm tra công tác nghiệm thu thi công xây dựng.

a. Trong quá trình thi công xây dựng công trình (Sơ đồ 1)

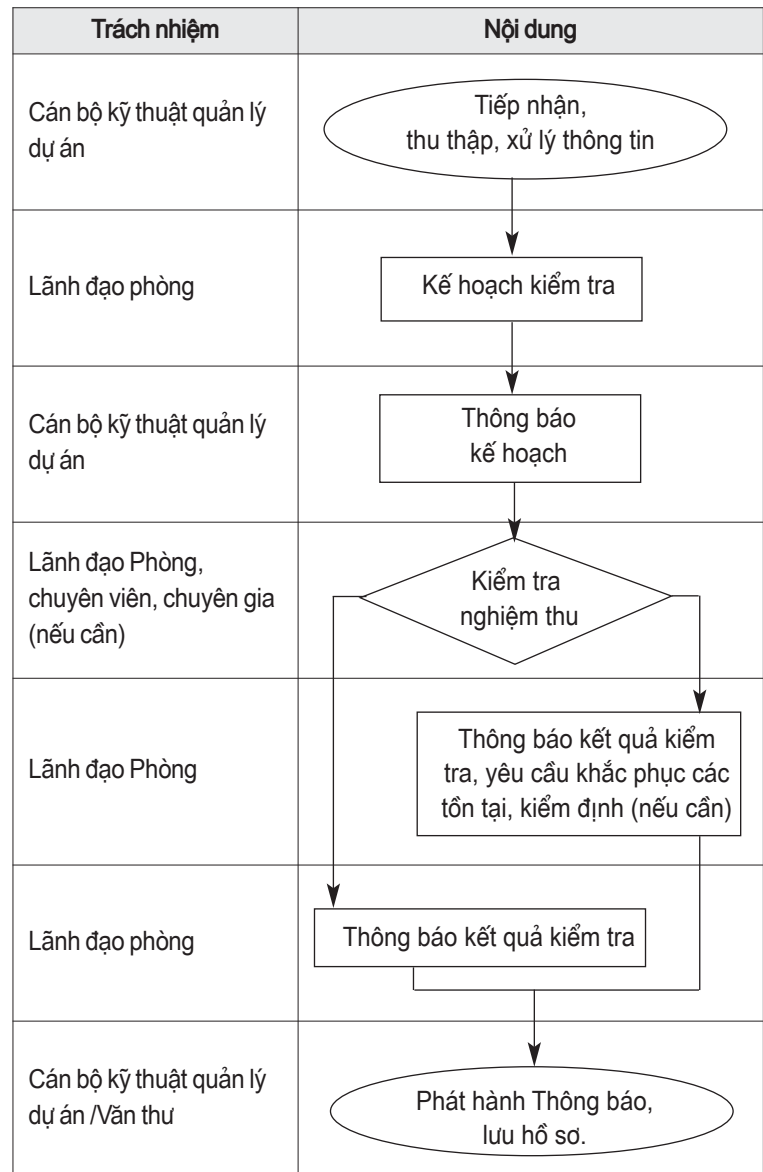
b. Khi hoàn thành thi công xây dựng công trình (Sơ đồ 2)

**5.2. Đối với chủ đầu tư**

- Lập kế hoạch dự án: Lập, trình phê duyệt kế hoạch thực hiện dự án hàng năm, trong đó phải xác định rõ các nguồn lực sử dụng, tiến độ thực hiện, thời hạn hoàn thành, mục tiêu chất lượng và tiêu chí đánh giá kết quả thực hiện; Tổ chức thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư xây dựng: Thực hiện các thủ tục liên quan đến quy hoạch xây dựng, sử dụng đất đai, tài nguyên, hạ tầng kỹ thuật và bảo vệ cảnh quan, môi trường, phòng chống cháy nổ có liên quan đến xây dựng công trình; Tổ chức lập dự án, trình thẩm định, phê duyệt dự án theo quy định; Tiếp nhận, giải ngân vốn đầu tư và thực hiện các công việc chuẩn bị dự án khác.

- Các nhiệm vụ thực hiện dự án: Thuê tư vấn thực hiện khảo sát, thiết kế xây dựng và trình thẩm định, phê duyệt hoặc tổ chức thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán xây dựng (theo phân cấp); Chủ trì phối hợp với cơ quan, tổ chức liên quan thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư (nếu có) và thu hồi, giao nhận đất để thực hiện dự án; Tổ chức lựa chọn nhà thầu và ký kết

**Sơ đồ 1: Quá trình thi công xây dựng công trình**



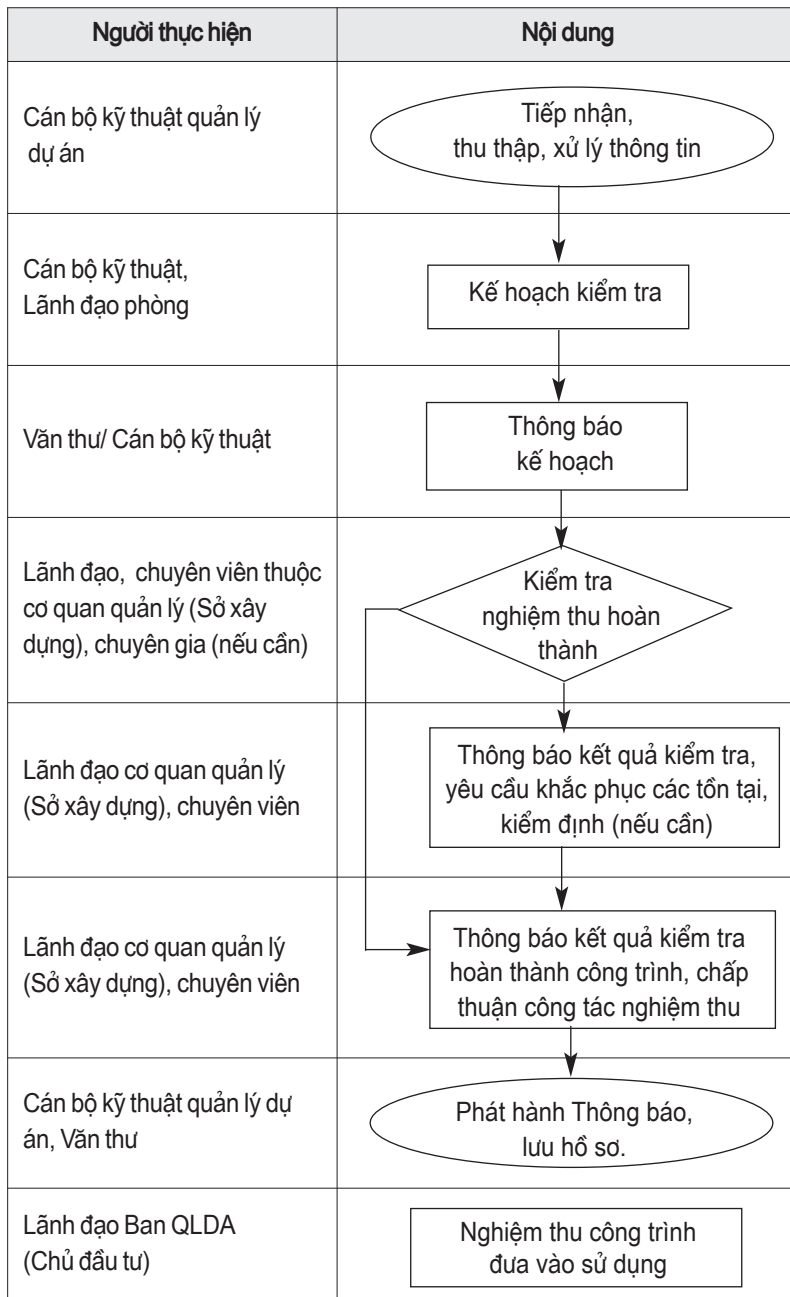
*Nguồn: Tác giả đề xuất*

hợp đồng xây dựng; Giám sát quá trình thực hiện; Giải ngân, thanh toán theo hợp đồng xây dựng và các công việc cần thiết khác.

- Các nhiệm vụ kết thúc xây dựng, bàn giao công trình để vận hành, sử dụng: Tổ chức nghiệm thu, bàn giao công trình hoàn thành; Vận hành chạy thử; Quyết toán, thanh lý hợp đồng xây dựng, quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình và bảo hành công trình.

- Các nhiệm vụ quản lý tài chính và giải ngân: Tiếp nhận, giải ngân vốn theo tiến độ thực hiện dự án và hợp đồng ký kết với nhà thầu xây dựng; Thực

**Sơ đồ 2: Hoàn thành thi công xây dựng công trình**



Nguồn: Tác giả đề xuất

hiện chế độ quản lý tài chính, tài sản của Ban quản lý dự án theo quy định.

- Các nhiệm vụ hành chính, Điều phối và trách nhiệm giải trình: Tổ chức văn phòng và quản lý nhân sự Ban quản lý dự án; Thực hiện chế độ tiền lương, chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, viên chức thuộc phạm vi quản lý; Thiết lập hệ thống thông tin nội bộ và lưu trữ thông tin; Cung cấp thông tin và giải trình chính xác, kịp thời

về hoạt động của Ban quản lý dự án theo yêu cầu của người quyết định đầu tư và của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Các nhiệm vụ giám sát, đánh giá và báo cáo: Thực hiện giám sát đánh giá đầu tư theo quy định pháp luật; Định kỳ đánh giá, báo cáo kết quả thực hiện dự án với người quyết định đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

**5.3. Nhà thầu tư vấn khảo sát thiết kế**

- Chỉ được nhận thầu thiết kế xây dựng phù hợp với điều kiện năng lực hoạt động, năng lực hành nghề thiết kế xây dựng; Tuân thủ tiêu chuẩn áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật cho công trình; Lập hồ sơ thiết kế xây dựng đáp ứng yêu cầu của nhiệm vụ thiết kế, bước thiết kế, quy định của hợp đồng thiết kế xây dựng và quy định của pháp luật có liên quan; Chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm thiết kế do mình đảm nhận, trong đó bao gồm nội dung quy định tại Điều 79 và Điều 80 của Luật này; Chịu trách nhiệm về chất lượng thiết kế của nhà thầu phụ (nếu có).

- Nhà thầu phụ khi tham gia thiết kế xây dựng phải chịu trách nhiệm về kết quả thiết kế trước nhà thầu chính và trước pháp luật; Giám sát tác giả thiết kế xây dựng trong quá trình thi công xây dựng; Không được chỉ định nhà sản xuất cung cấp vật liệu, vật tư và thiết bị xây dựng trong nội dung thiết kế

xây dựng của công trình sử dụng vốn nhà nước; Bồi thường thiệt hại khi đề ra nhiệm vụ khảo sát, sử dụng thông tin, tài liệu, tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng, giải pháp kỹ thuật, công nghệ không phù hợp gây ảnh hưởng đến chất lượng công trình và vi phạm hợp đồng thiết kế xây dựng.

- Các nghĩa vụ khác theo quy định của hợp đồng thiết kế xây dựng và quy định của pháp luật có liên quan.

#### **5.4. Nhà thầu tư vấn giám sát**

Thực hiện trong suốt quá trình thi công từ khi khởi công xây dựng, trong thời gian thực hiện cho đến khi hoàn thành và nghiệm thu công việc, công trình xây dựng. Giám sát thi công công trình đúng thiết kế xây dựng được phê duyệt, tiêu chuẩn áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật, quy định về quản lý, sử dụng vật liệu xây dựng, chỉ dẫn kỹ thuật và hợp đồng xây dựng. Thông báo về nhiệm vụ, quyền hạn của các cá nhân trong hệ thống quản lý chất lượng của chủ đầu tư, nhà thầu giám sát thi công xây dựng công trình, cho các nhà thầu có liên quan biết để phối hợp thực hiện.

Kiểm tra sự phù hợp năng lực của nhà thầu thi công xây dựng công trình so với hồ sơ dự thầu và hợp đồng xây dựng, bao gồm: Nhân lực, thiết bị thi công, phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, hệ thống quản lý chất lượng của nhà thầu thi công xây dựng công trình; Kiểm tra biện pháp thi công xây dựng của nhà thầu so với thiết kế biện pháp thi công đã được phê duyệt; Xem xét và chấp thuận các nội dung do nhà thầu trình và yêu cầu nhà thầu thi công chỉnh sửa các nội dung này trong quá trình thi công xây dựng công trình cho phù hợp với thực tế và quy định của hợp đồng.

Trường hợp cần thiết, chủ đầu tư thỏa thuận trong hợp đồng xây dựng với các nhà thầu về việc giao nhà thầu giám sát thi công xây dựng lập và yêu cầu nhà thầu thi công xây dựng thực hiện đối với các nội dung nêu trên; Lập đề cương chi tiết thực hiện giám sát thi công xây dựng công trình. Nội dung đề cương giám sát thi công xây dựng công trình bao gồm: Sơ đồ tổ chức hệ thống giám sát thi công; văn phòng giám sát tại hiện trường; nhiệm vụ, quyền hạn, nội dung công việc thực hiện của mỗi chức danh giám sát; hệ thống quản lý chất lượng và kế hoạch, quy trình kiểm soát chất lượng; quy trình kiểm tra, nghiệm thu, phương pháp quản lý các tài liệu, hồ sơ; nội dung cần thiết khác liên quan đến giám sát xây dựng công trình.

Nội dung đề cương chi tiết phải phù hợp với nội dung trong hồ sơ hợp đồng và phải được chủ đầu tư chấp thuận trước khi tổ chức giám sát thi công xây dựng công trình; Bố trí các văn phòng giám sát tại hiện trường đảm bảo có đủ diện tích làm việc, đủ thiết bị văn phòng, bàn ghế, tủ, trang

thiết bị, dụng cụ cần thiết cho công tác giám sát thi công xây dựng; trang bị đồng phục và đầy đủ các dụng cụ bảo hộ, an toàn lao động trong thời gian thực hiện nhiệm vụ (ghi rõ tên nhà thầu tư vấn giám sát, người giám sát thi công xây dựng).

Lập hồ sơ theo dõi công tác giám sát thi công hàng ngày cho từng văn phòng và vị trí giám sát để làm cơ sở theo dõi, đánh giá thực hiện và đối chiếu với nhật ký thi công khi cần thiết; Chủ trì và phối hợp với nhà thầu thi công để thống nhất (về quy cách, nội dung) và lập các loại biên bản nghiệm thu, nhật ký thi công, phiếu đề xuất lệnh thay đổi (điều chỉnh, bổ sung thiết kế, dự toán...), các loại văn bản khác liên quan đến quá trình thi công và quản lý chất lượng thi công, trình chủ đầu tư xem xét, chấp thuận trước khi thi công để áp dụng thống nhất.

Tạm dừng thi công đối với nhà thầu thi công xây dựng khi xét thấy chất lượng thi công xây dựng không đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, biện pháp thi công không đảm bảo an toàn; chủ trì, phối hợp với các bên liên quan giải quyết những vướng mắc, phát sinh trong quá trình thi công xây dựng công trình và phối hợp xử lý, khắc phục sự cố.

#### **5.5. Nhà thầu thi công xây dựng**

Đối với nhà thầu thi công xây dựng, việc thực hiện đúng các quy định pháp luật trong quá trình thi công là một trong những nội dung vô cùng quan trọng. Đây cũng là trách nhiệm trong quá trình thực thi thi công công trình xây dựng của nhà thầu. Lập hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với quy mô công trình, trong đó, quy định trách nhiệm của từng cá nhân, từng bộ phận đối với việc quản lý chất lượng công trình xây dựng.

Đây là nội dung quan trọng trong quy định về trách nhiệm đối với nhà thầu xây dựng, bởi lẽ, để việc xây dựng công trình đạt được yêu cầu về chất lượng và tiêu chuẩn đã đề ra, nhà thầu phải có một hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với từng loại công trình lớn hay nhỏ. Việc xây dựng hệ thống quản lý tốt dẫn đến việc thực thi xây dựng sẽ dễ dàng xử lý những vấn đề phát sinh trong quá trình xây dựng.

Phân định trách nhiệm quản lý chất lượng công trình xây dựng giữa các bên trong trường hợp áp dụng hình thức tổng thầu thi công xây dựng công trình; tổng thầu thiết kế và thi công xây dựng công



trình; tổng thầu thiết kế, cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình; tổng thầu lập dự án đầu tư xây dựng công trình, thiết kế, cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình và các hình thức tổng thầu khác (nếu có).

Bố trí nhân lực, cung cấp vật tư, thiết bị thi công theo yêu cầu của hợp đồng và quy định của pháp luật có liên quan. Bên cạnh việc xây dựng hệ thống quản lý chất lượng thì việc bố trí nhân lực sao cho phù hợp cũng thuộc về trách nhiệm của chủ thầu thi công công trình xây dựng. Không chỉ về mặt nhân lực thi công công trình, nội dung về quy định đối với thiết bị thi công theo yêu cầu cũng sẽ là trách nhiệm mà chủ thầu cần phải thực hiện đúng quy định.

#### 5.6. Đối với cơ quan quản lý của nhà nước

Sở xây dựng và các cơ quan quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, UBND các huyện, thành phố cần quan tâm hơn nữa việc nâng cao năng lực của các phòng, ban chuyên môn có chức năng quản lý hoạt động xây dựng và quản lý chất lượng công trình xây dựng; Nêu cao vai trò trách nhiệm trong công tác thẩm định hồ sơ thiết kế - dự toán; Tích cực tuyên truyền, phổ biến văn bản quy phạm pháp luật đến các chủ thể tham gia đầu tư xây dựng công trình.

Tổ chức hướng dẫn quy trình quản lý chất lượng lập dự án, khảo sát, thiết kế cho các chủ đầu tư, ban quản lý dự án và các tổ chức cá nhân liên

quan tham khảo áp dụng. Hàng năm, xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra chất lượng công trình trong lĩnh vực mình quản lý; Tăng cường sử phạt hành chính đối với các chủ thể trong việc vi phạm chất lượng công trình xây dựng.

Việc thực hiện các trách nhiệm đối với chủ thầu trong quá trình xây dựng, thi công công trình đã được quy định rõ ràng và cụ thể. Không chỉ đối với việc thiết lập hệ thống quản lý đến việc bố trí nhân sự hay việc thực hiện theo đúng quy định pháp luật, chủ thầu còn cần báo cáo đầy đủ, liên tục về tiến độ thực hiện, về chất lượng thi công cho bên thanh tra, kiểm tra. Qua đây có thể thấy, nếu thực hiện đúng các trách nhiệm như quy định, thì chất lượng công trình hoàn toàn được đảm bảo.

#### 6. Kết luận

Thực tế cho thấy, dự án nào có hệ thống quản lý chất lượng chặt chẽ, các chủ thể tham gia có đủ trình độ, năng lực và quy trình thực hiện tuân thủ các quy định của Nhà nước ban hành và không vướng công tác giải phóng mặt bằng, thì ở đó công trình đảm bảo tiến độ và phát huy hiệu quả tốt về chất lượng. Qua nghiên cứu, tác giả đã đề xuất các nhóm giải pháp cho thấy đảm bảo tiến độ và chất lượng công trình xây dựng. Các nhóm giải pháp này không những có liên quan trực tiếp đến an toàn cộng đồng, hiệu quả đầu tư của dự án, mà còn là yếu tố quan trọng đảm bảo sự phát triển có hiệu quả và bền vững tại Bà Rịa - Vũng Tàu ■

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Tài liệu khoa học về Quản trị dự án và Quản trị chất lượng.
2. Quốc hội (2014). *Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014*.
3. Quốc hội (2013). *Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013*.
4. Chính phủ (2015). *Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/06/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình*.
5. Chính phủ (2015). *Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình*.
6. Bộ Xây dựng (2016). *Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình*.
7. Bộ Xây dựng (2016). *Thông tư số 16/2016/TT-BXD ngày 30/06/2016 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/06/2015 về hình thức tổ chức quản lý dự án đầu tư xây dựng*.
8. Bộ Xây dựng (2016). *Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình*.

9. Bộ Xây dựng (2016). *Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26/10/2016 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng.*

10. Các báo cáo tổng kết về tình hình kinh tế của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu trong các năm gần đây.

**Ngày nhận bài: 5/4/2021**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 5/5/2021**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 25/5/2021**

*Thông tin tác giả:*

**1. TS. VŨ VĂN ĐÔNG**

**Phó Hiệu trưởng, Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu**

**2. TRẦN GIÀU**

**Phó Giám đốc Ban Quản lý dự án tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**

**SOLUTIONS TO ENSURE THE PROGRESS  
AND QUALITY OF CONSTRUCTION PROJECTS WHICH  
USE PUBLIC CAPITAL IN BA RIA - VUNG TAU PROVINCE**

● **Ph.D VU VAN DONG**

Vice Rector, Ba Ria - Vung Tau University

● **TRAN GIAU**

Deputy Director, Project Management Unit  
- Ba Ria - Vung Tau Province

**ABSTRACT:**

This study is to propose some solutions to ensure the progress and quality of construction projects which use public capital in Ba Ria - Vung Tau Province. This study is expected to contribute to the improvement of Ba Ria - Vung Tau Province's investment environment. This study consists of six parts, namely (1) Problem statement, (2) Investment project theories, (3) Research methodology, (4) An assessment of the current status of investment projects, (5) Solutions, and (6) Conclusion.

**Keywords:** project, quality, capital, investment, building, project, construction.

# ĐỀ XUẤT BỘ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CÔNG TÁC KẾ HOẠCH CỦA DOANH NGHIỆP

● LÊ ĐÌNH CHIỀU

## TÓM TẮT:

Công tác kế hoạch là một trong những nội dung cơ bản trong hoạt động quản trị doanh nghiệp. Hơn nữa nó còn là hoạt động đầu tiên, mang tính chất định hướng và là căn cứ triển khai các hoạt động quản trị khác của doanh nghiệp. Do đó, công tác này có vai trò rất quan trọng trong hoạt động quản trị doanh nghiệp. Cũng như các hoạt động quản trị khác, việc đánh giá chất lượng công tác kế hoạch là nội dung quan trọng để có căn cứ triển khai công tác này một cách hiệu quả. Trên cơ sở phân tích các tài liệu lý thuyết và thực tế công tác kế hoạch của doanh nghiệp, bài viết đề xuất bộ chỉ tiêu đánh giá chất lượng công tác kế hoạch của doanh nghiệp cũng như cách thức đánh giá dựa vào bộ chỉ tiêu này.

**Từ khóa:** công tác kế hoạch, chất lượng, chỉ tiêu đánh giá, doanh nghiệp.

## 1. Khái quát về công tác kế hoạch và chất lượng công tác kế hoạch

### 1.1. Kế hoạch

Có nhiều khái niệm khác nhau về kế hoạch. Theo từ điển tiếng Anh, kế hoạch (plan) là một bộ các quyết định về cách thức thực hiện một điều gì đó trong tương lai (Oxford University, the 8th edition) hay “hiểu theo cách chung nhất, kế hoạch là sự thể hiện mục đích, kết quả cũng như cách thức, giải pháp thực hiện cho một hoạt động tương lai” (Lợi và nnk., 2009, tr.10). Như vậy, có thể hiểu kế hoạch là toàn bộ những dự tính (mục tiêu) cần phải thực hiện trong tương lai, cũng như các giải pháp thực hiện để đạt được mục tiêu đó. Kế hoạch phải hướng tới tương lai và cần phải cụ thể về mục tiêu, thời gian và giải pháp thực hiện.

Cách hiểu kế hoạch như đề cập ở trên có thể đúng cho mọi tình huống. Có thể là kế hoạch cho

một hoạt động, một công việc, một chương trình, một dự án... Kế hoạch gắn với hoạt động kinh doanh được gọi là kế hoạch kinh doanh. Kế hoạch kinh doanh là một phương án kinh doanh, trong đó chỉ rõ mục tiêu của doanh nghiệp và các giải pháp để triển khai thực hiện mục tiêu gắn với một khoảng thời gian nhất định. Bản chất của kế hoạch kinh doanh chính là một bản mô tả mục tiêu cần đạt đến trong tương lai của doanh nghiệp và quá trình, các công việc cần thực hiện để đạt được mục tiêu tương lai đó. Kế hoạch kinh doanh phải được xây dựng dựa trên các dự báo biến động của môi trường kinh doanh.

### 1.2. Công tác kế hoạch

Thuật ngữ kế hoạch hóa trước đây được sử dụng tương đối rộng rãi. Theo đó, có nhiều khái niệm khác nhau về kế hoạch hóa. “Kế hoạch hóa là một cách thức tổ chức các nguồn lực để thực hiện mục

tiêu” (Độ, 1993); “kế hoạch hóa đối với các doanh nghiệp trong cơ chế thị trường là quá trình xác định mục tiêu, các phương án huy động nguồn lực (bên trong và bên ngoài) nhằm đạt được mục tiêu đã định” (Tân & Thái, 2003, tr.2-3); “kế hoạch hóa doanh nghiệp là một quy trình ra quyết định cho phép xây dựng một hình ảnh mong muốn về trạng thái tương lai của doanh nghiệp và quá trình tổ chức triển khai thực hiện mong muốn đó” (Tuân và nnk., 2005, tr.10-11).

Trong những năm gần đây, thuật ngữ kế hoạch hóa ít được sử dụng. Hơn nữa, thuật ngữ kế hoạch hóa thường được hiểu là kế hoạch hóa phát triển (kế hoạch hóa phát triển kinh tế - xã hội của nền kinh tế hay của các địa phương), bởi thuật ngữ này được sử dụng rộng rãi trong nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung bao cấp, không có sự tách bạch giữa kế hoạch hóa phát triển và kế hoạch hóa kinh doanh. Vì thế, bài viết này sử dụng thuật ngữ công tác kế hoạch mang đầy đủ nội hàm của công tác kế hoạch hóa nhưng gắn với kế hoạch hóa kinh doanh, trong phạm vi vi mô.

Mục đích của công tác kế hoạch là làm thế nào để thực hiện mục tiêu đã đề ra trong kế hoạch và biến các giải pháp, các chương trình hành động đặt ra trong kế hoạch thành các hoạt động thực tế. Công tác kế hoạch không đơn thuần chỉ là lập kế hoạch, nó bao gồm:

- Lập kế hoạch: Vạch ra mục tiêu và các phương án, chỉ tiêu để đạt mục tiêu;
- Tổ chức thực hiện kế hoạch: Phối hợp các bộ phận, các nguồn lực của doanh nghiệp để triển khai các hoạt động theo mục tiêu, phương án kế hoạch đã vạch ra.
- Kiểm tra, điều chỉnh kế hoạch: Thường xuyên

theo dõi, kiểm tra, phát hiện các sai sót, rủi ro trong quá trình thực hiện cũng như biến động thực tế của môi trường kinh doanh so với dự báo đưa ra khi tiến hành lập kế hoạch và thực hiện các điều chỉnh cần thiết.

Bên cạnh đó, để thực hiện có hiệu quả công tác kế hoạch, doanh nghiệp cũng cần thực hiện thêm các công việc trung gian:

- Huy động nguồn lực: Tìm kiếm và huy động các nguồn lực để chuẩn bị cho việc triển khai thực hiện kế hoạch;
- Phân tích, đánh giá công tác kế hoạch: Phân tích, đánh giá công tác kế hoạch (kế hoạch đã lập cũng như các hoạt động tổ chức thực hiện, kiểm tra, điều chỉnh) để làm cơ sở triển khai thực hiện ở các chu kỳ kế hoạch sau.

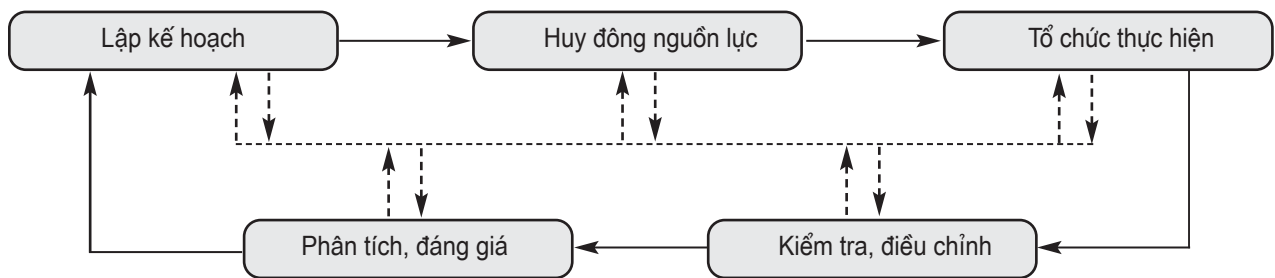
Các nội dung của công tác kế hoạch được thể hiện trong sơ đồ Hình 1.

**1.3. Chất lượng công tác kế hoạch**

Có nhiều khái niệm khác nhau về chất lượng. Chất lượng là mức hoàn thiện, là đặc trưng so sánh, hay đặc trưng tuyệt đối, dấu hiệu đặc thù, các dữ kiện, các thông số cơ bản” (Oxford University, the 8th edition); hay “chất lượng là tập hợp các đặc tính của một thực thể (đối tượng) tạo cho thực thể (đối tượng) đó khả năng thỏa mãn những nhu cầu đã nêu ra hoặc nhu cầu tiềm ẩn” (ISO 8402) (Toản, 1998); “chất lượng là mức độ của một tập hợp các đặc tính vốn có đáp ứng các yêu cầu” (ISO 9000:2005) (Toản, 1998). Tuy có nhiều khái niệm khác nhau, nhưng bản chất của chất lượng chính là các đặc tính của đối tượng nhằm thỏa mãn những nhu cầu hoặc đáp ứng các yêu cầu nào đó.

Khi nói về chất lượng, người ta hay hiểu và đề cập đến chất lượng của sản phẩm, dịch vụ (chất

**Hình 1: Mối quan hệ giữa các nội dung trong công tác kế hoạch của doanh nghiệp**



*Nguồn: Tổng hợp của tác giả*

lượng đầu ra). Tuy nhiên, để đảm bảo được chất lượng đầu ra thì cần phải đảm bảo chất lượng của các yếu tố đầu vào cũng như chất lượng của các quy trình, các hoạt động quản trị. Công tác kế hoạch là một chức năng, một hoạt động quản trị với mục đích đề ra mục tiêu, các chương trình, giải pháp để đạt mục tiêu đó và triển khai thực hiện mục tiêu, biến các chương trình, giải pháp thành các hành động thực tế. Việc thực hiện tốt công tác kế hoạch góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động quản trị và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Từ đây, có thể hiểu chất lượng của công tác kế hoạch thể hiện thông qua mục tiêu, kế hoạch doanh nghiệp đưa ra phù hợp với biến động của môi trường kinh doanh

và việc triển khai thực hiện mục tiêu, kế hoạch, các chương trình, giải pháp đó giúp doanh nghiệp đạt được mục tiêu đã đề ra.

## 2. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả công tác kế hoạch của doanh nghiệp

### 2.1. Bộ các chỉ tiêu đánh giá

Công tác kế hoạch của doanh nghiệp là một hoạt động quản trị, không phải là sản phẩm hay dịch vụ đầu ra, vì thế các chỉ tiêu đánh giá chất lượng công tác này khó có thể định lượng. Với khái niệm chất lượng, chất lượng công tác kế hoạch và nội hàm công tác kế hoạch phân tích ở trên, bài viết đề xuất bộ chỉ tiêu đánh giá chất lượng công tác kế hoạch, tập hợp trong Bảng 1.

**Bảng 1. Bộ chỉ tiêu đánh giá chất lượng công tác kế hoạch của doanh nghiệp**

Nhóm chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Cách thức đánh giá
Nhóm 1. Đánh giá việc tập hợp căn cứ xây dựng kế hoạch	1. Phát hiện đầy đủ các cơ hội/nguy cơ	Đánh giá khả năng dự báo chính xác các biến động môi trường kinh doanh của doanh nghiệp bằng cách đối chiếu biến động thực tế của môi trường kinh doanh (tạo ra các cơ hội/nguy cơ) so với những dự báo khi xây dựng kế hoạch
	2. Xác định đúng các điểm mạnh/điểm yếu của doanh nghiệp	Đánh giá mức độ xác định chính xác điểm mạnh, điểm yếu của doanh nghiệp
	3. Xác định đúng các nguồn lực, tiềm năng, lợi thế của doanh nghiệp	Đánh giá mức độ xác định chính xác các nguồn lực, tiềm năng, lợi thế của doanh nghiệp
Nhóm 2. Đánh giá mô hình và quy trình thực hiện công tác kế hoạch	4. Sự thuận tiện, phù hợp của mô hình kế hoạch	Đánh giá sự phù hợp của mô hình kế hoạch với đặc điểm sản xuất, kinh doanh, quản lý của doanh nghiệp và sự thuận tiện cho việc triển khai thực hiện
	5. Tính hợp lý của quy trình thực hiện công tác kế hoạch	Đánh giá mức độ hợp lý, dễ triển khai của quy trình thực hiện công tác kế hoạch
Nhóm 3. Đánh giá việc xây dựng mục tiêu, kế hoạch	6. Khả năng thích nghi của mục tiêu	Đánh giá mức độ thích nghi của mục tiêu với biến động thực tế của môi trường kinh doanh cũng như nội bộ doanh nghiệp
	7. Tính đầy đủ của hệ thống kế hoạch	Đánh giá tính toàn diện, đầy đủ hệ thống kế hoạch của doanh nghiệp so với yêu cầu
	8. Tính hợp lý, khoa học của căn cứ và phương pháp sử dụng để xây dựng kế hoạch	Đánh giá mức độ hợp lý, khoa học của các căn cứ và phương pháp được sử dụng để xây dựng các chỉ tiêu kế hoạch
	9. Khả năng bám sát mục tiêu của hệ thống kế hoạch	Đánh giá mức độ đóng góp của các chỉ tiêu kế hoạch trong việc hoàn thành mục tiêu đề ra

Nhóm chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Cách thức đánh giá
Nhóm 3. Đánh giá việc xây dựng mục tiêu, kế hoạch	10. Đưa ra giải pháp ứng phó biến động	Đánh giá xem doanh nghiệp có đưa ra các giải pháp để có thể ứng phó với những biến động hay không
	11. Hiệu quả của các giải pháp ứng phó biến động	Đánh giá mức độ hiệu quả của các giải pháp ứng phó biến động
Nhóm 4. Đánh giá công tác tổ chức thực hiện, kiểm tra và điều chỉnh kế hoạch	12. Hiệu quả các giải pháp triển khai thực hiện kế hoạch	Đánh giá mức độ hiệu quả của việc thực hiện các giải pháp triển khai kế hoạch
	13. Sự hợp lý của việc phân bổ nguồn lực thực hiện kế hoạch	Đánh giá việc phân bổ nguồn lực để thực hiện kế hoạch tương xứng với từng nhiệm vụ xác định trong kế hoạch hay không
Nhóm 5. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch	14. Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch	Xác định tỷ lệ hoàn thành các chỉ tiêu thực hiện so với kế hoạch đề ra
	15. Mức độ điều chỉnh kế hoạch	Đánh giá số lần cũng như mức độ mỗi lần điều chỉnh kế hoạch và nguyên nhân của việc điều chỉnh
Nhóm 6. Đánh giá việc cung cấp thông tin và phối hợp hoạt động của công tác kế hoạch với các hoạt động khác	16. Lưu trữ thông tin kế hoạch hợp lý, đầy đủ	Đánh giá mức độ hợp lý, đầy đủ của việc lưu trữ thông tin kế hoạch; việc lưu trữ thông tin kế hoạch thuận tiện cho việc tìm kiếm, trích xuất khi cần thiết
	17. Cung cấp thông tin kế hoạch kịp thời	Đánh giá khả năng cung cấp thông tin kế hoạch kịp thời, đáp ứng nhu cầu sử dụng thông tin trong hoạt động quản trị
	18. Khả năng phối hợp của công tác kế hoạch với các hoạt động khác	Đánh giá việc phối hợp/khả năng tích hợp công tác kế hoạch với các hoạt động quản trị khác của doanh nghiệp

*Nguồn: Đề xuất của tác giả*

**2.2. Cách thức đánh giá**

Việc đánh giá chất lượng công tác kế hoạch được thực hiện theo ma trận đánh giá chất lượng công tác kế hoạch. (Bảng 2)

Việc đánh giá chất lượng công tác kế hoạch được thực hiện theo các bước:

Bước 1. Xác định các chỉ tiêu đánh giá được sử dụng để đánh giá chất lượng công tác kế hoạch ở cột (2) (các chỉ tiêu được xác định như trong Bảng 1).

Bước 2. Đánh giá mức độ quan trọng ở cột (3)

bằng cách cho điểm mức độ quan trọng của các chỉ tiêu đánh giá. Điểm mức độ quan trọng được cho từ 0 đến 1,0 tùy thuộc vào mức độ quan trọng của từng chỉ tiêu; chỉ tiêu càng quan trọng cho điểm càng cao, tổng mức độ quan trọng bằng 1,0.

Bước 3. Cho điểm mức độ đánh giá ở cột (4). Có thể sử dụng thang đo Likert để đánh giá. Ở đây bài viết sử dụng thang đo Likert 5 cấp độ để đánh giá. Trong đó: (1): Kém; (2): Dưới trung bình; (3): Trung bình; (4): Khá; (5): Tốt.

Bước 4. Xác định điểm đánh giá ở cột (5) bằng

**Bảng 2. Ma trận đánh giá chất lượng công tác kế hoạch của doanh nghiệp**

STT	Chỉ tiêu đánh giá	Mức độ quan trọng	Mức độ đánh giá	Điểm đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	<i>Liệt kê các chỉ tiêu đánh giá chất lượng công tác kế hoạch sử dụng để đánh giá</i>	<i>Cho điểm mức độ quan trọng từng chỉ tiêu; điểm quan trọng cho từ 0 đến 1; chỉ tiêu càng quan trọng cho điểm càng cao; tổng điểm mức độ quan trọng bằng 1,0</i>	<i>Cho điểm mức độ đánh giá theo từng chỉ tiêu: 1-Kém; 2- Dưới trung bình; 3- Trung bình; 4- Khá; 5- Tốt</i>	<i>Điểm đánh giá của từng chỉ tiêu xác định bằng trị số tương ứng ở cột (3) nhân với cột (4); cộng tất cả các chỉ tiêu ra tổng điểm đánh giá</i>
	Tổng	1,0	-	x

*Nguồn: Đề xuất của tác giả*

cách lấy cột (3) nhân cột (4). Cộng điểm đánh giá của tất cả các chỉ tiêu ra tổng điểm đánh giá. Tổng điểm đánh giá thấp nhất là 1,0; cao nhất là 5,0. Mức điểm trung bình là 3,0. Có thể chia thành các mức độ:

- Tổng điểm đánh giá từ 1,0 đến dưới 1,5: Chất lượng công tác kế hoạch kém;
- Tổng điểm đánh giá từ 1,5 đến dưới 2,5: Chất lượng công tác kế hoạch dưới trung bình;
- Tổng điểm đánh giá từ 2,5 đến dưới 3,5: Chất lượng công tác kế hoạch trung bình;
- Tổng điểm đánh giá từ 3,5 đến dưới 4,5: Chất lượng công tác kế hoạch khá;
- Tổng điểm đánh giá từ 4,5 đến 5,0: Chất lượng công tác kế hoạch tốt.

Những chỉ tiêu này, mặc dù đã được lượng hóa ở mức cao nhất có thể nhưng mức độ định tính còn tương đối cao. Để đánh giá chất lượng công tác kế

hoạch của doanh nghiệp, cần phải có những chuyên gia có kinh nghiệm đánh giá.

**3. Kết luận**

Bài viết đã tổng hợp, phân tích lý thuyết về kế hoạch, công tác kế hoạch, chất lượng để phát triển lý luận về chất lượng công tác kế hoạch của doanh nghiệp và bộ chỉ tiêu đánh giá chất lượng công tác kế hoạch của doanh nghiệp gồm 18 chỉ tiêu, chia thành 6 nhóm. Bài viết cũng đề xuất cách thức đánh giá chất lượng công tác kế hoạch thông qua bộ chỉ tiêu đánh giá này. Bài viết đề xuất bộ chỉ tiêu để đánh giá chất lượng công tác kế hoạch của doanh nghiệp nói chung, tuy nhiên, tùy vào từng doanh nghiệp cụ thể mà có thể điều chỉnh các chỉ tiêu cho phù hợp; cho điểm mức độ quan trọng cụ thể của từng chỉ tiêu; thay đổi số cấp độ của thang đo (3, 7 mức...) ■

**TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. ĐỘ, N.T. (1993). *Đổi mới công tác kế hoạch hóa trong các doanh nghiệp công nghiệp nhà nước ở Việt Nam hiện nay* (Luận án Phó tiến sĩ khoa học kinh tế, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội).
2. Lợi, N.T., và nnk., (2009). *Giáo trình Kế hoạch hóa phát triển*. Hà Nội: NXB Đại học Kinh tế quốc dân.
3. Oxford University. *Oxford Advanced Learner's Dictionary*. The 8th edition.
4. Tân, P.Đ., & Thái, Đ.H. (2003). *Bài giảng Hoạch định chiến lược và Kế hoạch hóa doanh nghiệp công nghiệp mở*. Hà Nội: Trường Đại học Mở - Địa chất.

5. Toàn, N.Q. (1998). *Quản trị chất lượng*. Việt Nam: NXB Thống kê.  
6. Tuân, B.Đ, và ntk., (2005). *Giáo trình Kế hoạch kinh doanh*. Hà Nội: NXB Lao động - Xã hội.

**Ngày nhận bài: 5/4/2021**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 5/5/2021**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 25/5/2021**

*Thông tin tác giả:*

**TS. LÊ ĐÌNH CHIỀU**

**Trưởng Đại học Mỏ - Địa chất**

**PROPOSING A SET OF CRITERIA  
TO EVALUATE THE QUALITY OF PLANNING  
IN ENTERPRISES**

● **Ph.D LE DINH CHIEU**

Hanoi University of Mining and Geology

**ABSTRACT:**

Planning is one of the basic contents in the corporate governance. Moreover, planning is a prerequisite for other management activities of the enterprise. Therefore, this work plays a very important role in the corporate governance. Like various other management activities, it is essential to evaluate the quality of planning to implement plans effectively. By analyzing previous theoretical and practical documents about planning in enterprises, this paper proposes a set of criteria to evaluate the quality of planning in enterprises and points out some challenges to the implementation of these quality evaluation criteria.

**Keywords:** planning, quality, evaluation criteria, enterprise.



# CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN ĐỘNG LỰC PHỤNG SỰ CÔNG CỦA CÔNG CHỨC TẠI HUYỆN CẦN GIỜ, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

● NGUYỄN PHAN THU HÀNG - LÊ THẾ PHI

## TÓM TẮT:

Nghiên cứu nhằm xác định và đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến động lực phụng sự công (ĐLPSC) của công chức đang công tác tại huyện Cần Giờ, TP. Hồ Chí Minh. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm cho thấy có 6 yếu tố tác động đến ĐLPSC của công chức huyện Cần Giờ lần lượt theo thứ tự giảm dần như sau: vai trò của lãnh đạo; công nhận sự đóng góp cá nhân; mục tiêu rõ ràng; quyền tự chủ trong công việc; lòng trắc ẩn; sự tự hy sinh. Từ đó, tác giả đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm nâng cao ĐLPSC của công chức đang công tác tại huyện Cần Giờ, TP. Hồ Chí Minh.

**Từ khóa:** công chức, công chức huyện Cần Giờ, động lực làm việc, động lực phụng sự công.

## 1. Đặt vấn đề

Huyện Cần Giờ là huyện duy nhất của TP. Hồ Chí Minh giáp biển, có vị trí chiến lược quan trọng trong sự phát triển của Thành phố, gắn với nhiệm vụ bảo đảm quốc phòng - an ninh của Tổ quốc. Để khai thác được các tiềm năng phát triển, chất lượng nguồn nhân lực tại huyện Cần Giờ là vô cùng quan trọng, nhất là chất lượng đội ngũ công chức thực thi công vụ.

Trong lĩnh vực công, đòi hỏi lực lượng công chức cần có tinh thần trách nhiệm, tận tụy và tâm huyết với công việc; tôn trọng nhân dân, liên hệ chặt chẽ, lắng nghe ý kiến và chịu sự giám sát của nhân dân; chấp hành nghiêm chỉnh đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước. Tuy nhiên, thời gian qua, công tác nhân sự tại Ủy ban nhân dân Huyện còn tồn tại những khó

khăn nhất định: mức lương tương đối thấp, đặc biệt đối với công chức mới được tuyển dụng; công việc mang tính chất nhiều rủi ro trong quá trình làm việc như trách nhiệm, áp lực trong công việc. Trong một thời gian dài, Ủy ban nhân dân Thành phố không tổ chức tuyển dụng công chức đã gây nhiều khó khăn trong công tác điều hành của Ủy ban nhân dân Huyện. Một số công chức làm việc với tâm lý chán nản, không đóng góp và thiếu sáng tạo, hiệu suất làm việc không đúng với năng lực thật sự của họ.

Do đó, nghiên cứu này được thực hiện nhằm khám phá và đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến ĐLPSC của công chức tại huyện Cần Giờ, giúp đề xuất cho lãnh đạo Huyện và Thành phố những hàm ý chính sách nhân sự đối với đội ngũ này, vì kết quả phục vụ của họ góp phần mang đến những giá trị tốt đẹp, cống hiến cho xã hội, phục vụ nhân dân.

## **2. Các giả thuyết khoa học và mô hình nghiên cứu đề xuất**

### **2.1. Các giả thuyết khoa học**

Căn cứ vào các nghiên cứu trước đây về ĐLPSC và tình hình thực tế tại huyện Cần Giờ, nghiên cứu của tác giả dựa trên mô hình nghiên cứu và thang đo của Perry & Wise (1996), Moynihan và Pandey (2007), Kim và cộng sự (2012), với 6 giả thuyết nghiên cứu như sau:

- *Mục tiêu rõ ràng*: Nhận thức mục tiêu là đề cập đến cảm xúc và ý tưởng của cán bộ, công chức trong việc nhận thức được mục tiêu công việc khi thực hiện các dịch vụ công tại cơ quan nhà nước. Mục tiêu rõ ràng thể hiện những mục tiêu, yêu cầu cụ thể để cán bộ, công chức có thể nhìn thấy được thành quả của mình. Mục tiêu rõ ràng trong công việc bao gồm thiết lập và truyền đạt mục tiêu và tiêu chuẩn hoạt động, lập kế hoạch, chỉ đạo và điều phối các hoạt động của cấp dưới; duy trì các kênh thông tin rõ ràng; theo dõi các chuỗi hành động và kết quả đạt được và phản hồi (Camerlini, 2007). Làm rõ mục tiêu, sứ mệnh và nhận thức về các mục tiêu và cam kết trong việc đạt được mục tiêu của công chức là rất quan trọng đối với dịch vụ công. Giả thuyết đề xuất:

*H1: Mục tiêu rõ ràng có ảnh hưởng tích cực (+) đến ĐLPSC của công chức huyện Cần Giờ.*

- *Công nhận sự đóng góp cá nhân*: Theo Dessler (2005), công nhận sự đóng góp của cá nhân là quá trình đánh giá và so sánh kết quả công việc được thực hiện trong quá khứ và hiện tại của một cá nhân trong tổ chức với những tiêu chuẩn được đặt ra đối với kết quả của công việc. Một hệ thống đánh giá vận hành tốt sẽ giúp cải thiện động lực của người lao động trên nhiều khía cạnh. Người lãnh đạo khi đánh giá, nếu hiểu và ghi nhận kịp thời vai trò và sự đóng góp của mỗi công chức với tư cách cá nhân hoặc thành viên trong nhóm sẽ làm tăng cao tinh thần làm việc nhóm của tất cả mọi người, giúp cho công chức biết được công việc của họ có giá trị và được trân trọng. Nếu việc công nhận sự đóng góp cá nhân không chính xác, không công bằng thì động lực, tinh thần của cán bộ, công chức xuống cấp và họ thường có xu hướng rời bỏ tổ chức (Nadeem, 2013).

*H2: Công nhận sự đóng góp cá nhân có ảnh hưởng tích cực (+) đến ĐLPSC của công chức huyện Cần Giờ.*

- *Quyền tự chủ trong công việc*: Perry & Wise (1990) đã chỉ ra rằng các cá nhân nhận thức được trách nhiệm về các lợi ích công có xu hướng lựa chọn những phương thức và công việc phù hợp để tiến hành thực hiện các hoạt động phục vụ lợi ích công. Khi công chức được giao quyền tự chủ, họ sẽ nâng cao ý thức trách nhiệm của mình trong công việc, chủ động xử lý công việc, tìm tòi các giải pháp cho công việc linh hoạt và hiệu quả cao hơn, gia tăng động lực phục vụ công (Moynihan & Pandey, 2007). Khi được lãnh đạo đánh giá tốt từ kết quả công việc, họ sẽ cảm thấy thỏa mãn với nhu cầu được khẳng định giá trị bản thân và khả năng đóng góp, cống hiến cho cộng đồng, từ đó nâng cao ĐLPSC.

*H3: Quyền tự chủ trong công việc có ảnh hưởng tích cực (+) đến ĐLPSC của công chức huyện Cần Giờ.*

- *Vai trò của người lãnh đạo*: Trong một tổ chức, mối quan hệ giữa người lao động và người lãnh đạo là vô cùng quan trọng. Người lãnh đạo trước hết là người hỗ trợ cả về mặt kỹ thuật và tâm lý cho cấp dưới đối với những nhiệm vụ liên quan đến công việc (Robbins, 2003). Nghĩa là người lãnh đạo là một trong những yếu tố quyết định tinh thần, thái độ làm việc của người lao động tại cơ quan (Ramsey, 1997). Nghiên cứu của Naile & Selesho (2014) cho rằng tại nơi làm việc, chính phong cách lãnh đạo và quản lý của người đứng đầu là yếu tố quyết định mức độ của ĐLPSC. Người lãnh đạo luôn đóng vai trò tiên quyết trong việc xây dựng niềm tin, chia sẻ tầm nhìn, mục tiêu, thúc đẩy tinh thần sáng tạo và hướng đến sự phát triển.

*H4: Vai trò của người lãnh đạo trực tiếp có ảnh hưởng tích cực (+) đến ĐLPSC của công chức huyện Cần Giờ.*

- *Lòng trắc ẩn*: Đề cập đến việc cán bộ công chức khu vực công cảm thấy gắn bó tình cảm với người dân (Perry, 1996). Theo Chen Hsieh (2011), lao động cảm xúc đã trở thành một chủ đề quan trọng trong nghiên cứu hành vi tổ chức, nhưng không có nghiên cứu nào kiểm tra xem nó bị ảnh

hưởng như thế nào trong các cơ sở động lực của cá nhân. Kết quả cho thấy, ĐLPSC có liên quan tích cực đến hành động sâu sắc. Trong số các kích thước ĐLPSC, lòng trắc ẩn gắn liền với diễn xuất sâu sắc.

**H5: Lòng trắc ẩn có ảnh hưởng tích cực (+) đến ĐLPSC của công chức huyện Cần Giờ.**

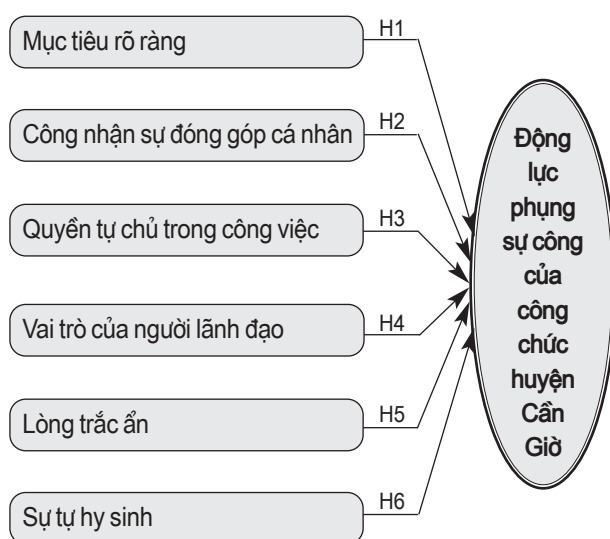
- **Sự tự hy sinh:** Theo Perry (1996) cho rằng, sự tự hy sinh là sẵn sàng phục vụ cho người khác. Là việc cá nhân sẵn sàng quên mình vì lợi ích của cộng đồng, đặt trách nhiệm công dân trên trách nhiệm của bản thân, tán thành những dự định tốt để tạo cuộc sống tươi đẹp hơn cho người nghèo, ngay cả khi những điều đó gây tổn kém và sẵn lòng chấp nhận rủi ro mất mát của mình để phục vụ vì sự tốt đẹp của xã hội.

**H6: Sự tự hy sinh có ảnh hưởng tích cực (+) đến ĐLPSC của công chức huyện Cần Giờ.**

**2.2. Mô hình nghiên cứu**

Dựa vào các nghiên cứu trước đây về ĐLPSC và tình hình thực tế tại huyện Cần Giờ, nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu dựa trên mô hình nghiên cứu và thang đo của Perry & Wise (1996), Moynihan và Pandey (2007), Kim và cộng sự (2012) với các yếu tố ảnh hưởng đến ĐLPSC như Hình 1.

**Hình 1: Mô hình nghiên cứu**



Nguồn: Tác giả đề xuất, 2021

**3. Phương pháp nghiên cứu**

Nghiên cứu kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng:

Nghiên cứu định tính thông qua phương pháp thảo luận nhóm: thảo luận nhóm là kỹ thuật thu thập dữ liệu phổ biến trong dự án nghiên cứu định tính (Morgan, 1996). Phương pháp thảo luận nhóm được thực hiện với 15 công chức là: chủ tịch/phó chủ tịch xã, trưởng phó phòng ban chuyên môn huyện là những người có kinh nghiệm trong công tác tại địa phương về quản lý nhà nước, nhân sự, có thời gian công tác ít nhất là 5 năm tại Huyện.

Nghiên cứu định lượng: sau khi thực hiện nghiên cứu định tính, tác giả đưa ra mô hình nghiên cứu đề xuất ứng dụng cho nghiên cứu định lượng và thang đo hoàn chỉnh. Nghiên cứu này sử dụng thang đo Likert 5 mức độ, từ 1- Hoàn toàn không đồng ý đến 5- hoàn toàn đồng ý. Toàn bộ dữ liệu thu về sẽ tiến hành xử lý với sự hỗ trợ của phần mềm SPSS 25.0, các công cụ thực hiện phân tích gồm: kiểm định độ tin cậy thang đo với Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích hồi quy tuyến tính. Nghiên cứu sử dụng phương pháp lấy mẫu bằng phương pháp chọn mẫu phi xác suất với hình thức chọn mẫu thuận tiện với cỡ mẫu là 300. Sau khi loại bỏ các phiếu trả lời không đạt yêu cầu, còn lại 264 phiếu được đưa vào xử lý số liệu và phân tích.

**4. Kết quả nghiên cứu**

**4.1. Kiểm định độ tin cậy thang đo bằng Cronbach's Alpha**

Độ tin cậy của các thang đo được xác định bằng hệ số Cronbach's Alpha. Các kết quả thu được từ độ tin cậy Cronbach's Alpha đều lớn hơn 0,6. Các hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát này đạt tiêu chuẩn cho phép là lớn hơn 0,3 và dao động từ 0,590 đến 0,710. Các hệ số Cronbach's Alpha nếu loại biến đều nhỏ hơn hệ số Cronbach's Alpha, các biến quan sát này đều được sử dụng trong phân tích nhân tố khám phá (EFA) tiếp theo.

**4.2. Phân tích nhân tố khám phá**

Kết quả phân tích EFA cho thấy hệ số KMO = 0,875 (0,5 < 0,875 < 1) dữ liệu phù hợp để thực hiện phân tích nhân tố khám phá. Kết quả Sig của Barlett's Test = 0,0000 < 0,05 các biến quan sát có tương quan với nhau và thỏa điều kiện phân tích

nhân tố. Thực hiện phân tích nhân tố theo Principal components với phép quay Varimax, các biến quan sát có hệ số tải nhân tố dao động từ 0,609 đến 0,785. Có 6 nhân tố được rút trích với phương sai trích 59,478% (>50%) thể hiện rằng 6 nhân tố rút ra giải thích được 59,478% sự biến thiên của dữ liệu. Điểm dừng khi rút trích nhân tố thứ 6 với hệ số Eigenvalue = 1,460 > 1 đạt yêu cầu. Như vậy, sau khi kiểm định chất lượng thang đo và phân tích nhân tố khám phá (EFA) nhận diện có 6 thang đo đại diện cho ĐLPSC, với 30 biến quan sát.

Đối với biến phụ thuộc: Phân tích nhân tố khám phá EFA cho thấy hệ số KMO = 0,798 > 0,5; kiểm định Barlett's là 327,734 với mức ý nghĩa Sig = 0,000 < 0,05. Thực hiện phân tích nhân tố theo Principal components với phép quay Varimax, 4 biến quan sát được nhóm thành 1 nhóm. Giá trị tổng phương sai trích = 63,725 > 50%: đạt yêu cầu. Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA) biến phụ thuộc là ĐLPSC cho thấy đạt độ hội tụ đo lường khái niệm nghiên cứu và đảm bảo rút trích nhân tố.

Giá trị Sig. tương quan Pearson của các biến độc lập với biến phụ thuộc đều nhỏ hơn 0,05: điều này chứng tỏ rằng các yếu tố này có mối quan hệ với biến phụ thuộc "ĐLPSC". ĐLPSC có mối quan hệ tuyến tính với 6 biến độc lập gồm: mục tiêu rõ ràng; công nhận sự đóng góp cá nhân; quyền tự chủ trong công việc; vai trò của người lãnh đạo; lòng trắc ẩn; sự tự hy sinh.

#### **4.3. Phân tích hồi quy tuyến tính**

Kiểm định mức độ giải thích: mô hình có giá trị R<sup>2</sup> hiệu chỉnh là 0,670. Điều này cho thấy độ thích hợp của mô hình là 67%, hay 67% mức độ biến thiên của ĐLPSC được giải thích bởi các biến độc lập: mục tiêu rõ ràng; công nhận sự đóng góp cá nhân; quyền tự chủ trong công việc; vai trò của người lãnh đạo; lòng trắc ẩn; sự tự hy sinh. Trị số thống kê F của mô hình đạt giá trị 89,985 tại mức ý nghĩa Sig. = 0,000 cho thấy mô hình hồi quy xây dựng là phù hợp với bộ dữ liệu thu thập được và các biến đưa vào đều có ý nghĩa xây dựng về mặt thống kê với mức ý nghĩa 5%. Hệ số Durbin - Watson là d = 1,729 (1 < 1,729 < 3) không có hiện tượng tự tương quan chuỗi bậc nhất xảy ra. Hệ số

VIF có giá trị từ 1,220 đến 1,506 (tất cả đều nhỏ hơn 10), vì vậy kết luận mô hình không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến.

Sau khi chuẩn hoá, xác định được mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến ĐLPSC của công chức huyện Cần Giờ như sau:

$$\begin{aligned} \text{DLUC} = & 0,327 \cdot \text{LDAO} + 0,296 \cdot \text{CNHAN} \\ & + 0,239 \cdot \text{MTIEU} + 0,191 \cdot \text{TCHU} \\ & + 0,093 \cdot \text{TAN} + 0,080 \cdot \text{HSINH} \end{aligned}$$

Căn cứ vào kết quả hồi quy, 6 giả thuyết ban đầu đều được chấp nhận, qua kết quả hồi quy cho thấy các thành phần của ĐLPSC tổng thể: vai trò của lãnh đạo trực tiếp ( $\beta$ , ký hiệu  $\beta = 0,327$ ); công nhận sự đóng góp cá nhân ( $\beta = 0,296$ ); mục tiêu rõ ràng ( $\beta = 0,239$ ); quyền tự chủ trong công việc ( $\beta = 0,191$ ); lòng trắc ẩn ( $\beta = 0,093$ ); sự tự hy sinh ( $\beta = 0,080$ ), và mô hình giải thích được 67% biến thiên của ĐLPSC của công chức huyện Cần Giờ.

#### **4.4. Kiểm định sự khác biệt**

Nghiên cứu cũng đã kiểm định xem có sự khác biệt về ĐLPSC của công chức huyện Cần Giờ theo các biến nhân khẩu học như giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn, thâm niên công tác và vị trí công tác. Kết quả cho thấy không có sự khác biệt về ĐLPSC theo các yếu tố trên.

#### **5. Thảo luận kết quả nghiên cứu**

Theo kết quả phân tích hồi quy, yếu tố vai trò của lãnh đạo trực tiếp ( $\beta = 0,327$ ) có ảnh hưởng mạnh nhất đến ĐLPSC. Vai trò người lãnh đạo là rất quan trọng vì họ là người phụ trách điều phối, hướng dẫn, tạo môi trường thuận lợi để cán bộ, công chức thực hiện tốt công việc, là yếu tố quyết định mức độ cống hiến, tinh thần làm việc và sự hài lòng đối với công việc của công chức.

Công nhận sự đóng góp cá nhân là yếu tố ảnh hưởng tích cực thứ hai đến ĐLPSC ( $\beta = 0,296$ ). Công nhận sự đóng góp cá nhân đó là việc công chức được lãnh đạo quan tâm, đánh giá đúng với kết quả công tác để từ đó công chức tập trung làm việc, hoàn thành xuất sắc tất cả các nhiệm vụ được giao, đây cũng là cơ sở cho việc khen thưởng, đề bạt bổ nhiệm công chức.

Yếu tố mục tiêu rõ ràng ảnh hưởng tích cực thứ ba đến ĐLPSC ( $\beta = 0,239$ ), thể hiện rằng cán bộ công chức cảm thấy họ được thông tin và hiểu

được mục tiêu, kế hoạch của công việc và tổ chức, khuyến khích cán bộ công chức cam kết thực hiện công việc được giao.

Yếu tố quyền tự chủ công việc ( $\beta = 0,191$ ): khi công chức được giao quyền tự chủ trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, sẽ là giải pháp tốt để công chức chủ động trong công việc và phát huy hết năng lực sở trường của mình thực hiện công việc đạt kết quả cao. Kết quả công việc do chính bản thân mình chủ động thực hiện sẽ giúp công chức thỏa mãn và tích cực hơn trong công việc, ra sức cống hiến cho tổ chức.

Lòng trắc ẩn ( $\beta = 0,093$ ), thể hiện rằng công chức luôn đồng cảm với nhân dân, luôn có những trăn trở trong quá trình họ thực hiện nhiệm vụ mạng lại lợi ích cho nhân dân. Sự tự hy sinh ( $\beta = 0,080$ ), đức hy sinh là yếu tố có ý nghĩa quyết định đối với người công chức nhà nước, là điều kiện tiền đề để đánh giá bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức và tư cách chân chính của người cán bộ công chức.

### 6. Kết luận và hàm ý quản trị

Đánh giá các yếu tố tác động đến ĐLPSC của công chức huyện Cần Giờ: công tác bố trí và sử dụng công chức trong cơ quan nhà nước ở nước ta nói chung và trong các cơ quan nhà nước cấp địa phương như huyện Cần Giờ nói riêng trong thời gian qua đã đạt được kết quả nhất định, tuy nhiên vẫn còn tồn tại nhiều vấn đề cần phải phân tích và khắc phục trong thời gian tới.

Kết quả cho thấy xác định được 6 yếu tố tác động dương đến ĐLPSC được sắp xếp theo thứ tự giảm dần như sau: vai trò của lãnh đạo; công nhận sự đóng góp cá nhân; mục tiêu rõ ràng; quyền tự chủ trong công việc; lòng trắc ẩn; sự tự hy sinh.

Từ đó, nghiên cứu đề xuất một số hàm ý chính sách như sau:

(1) Phương thức lãnh đạo ở các đơn vị hành chính chủ yếu là mệnh lệnh hành chính từ trên xuống, phương pháp này tạo nên sự thống nhất, đảm bảo nguyên tắc lãnh đạo chung, tuy nhiên cách thức này sẽ không phát huy được vai trò của người đứng đầu, sự tham gia của các cá nhân trong tổ chức đối với việc giải quyết các công việc chung cho phù hợp với đặc thù từng đơn vị. Chính vì thế, trong thời gian tới, lãnh đạo Ủy ban huyện Cần Giờ cần chú ý hơn nữa đến việc lắng nghe công chức cấp dưới, từ đó sẽ nắm rõ tâm tư, nguyện vọng của công chức và đồng thời giúp họ có những định hướng rõ ràng, cụ thể trong nghề nghiệp, phát triển bản thân, nhằm nâng cao động lực làm việc, ĐLPSC của công chức.

(2) Để việc công nhận sự đóng góp của các cá nhân được khách quan và hiệu quả như mong muốn, đòi hỏi nhà lãnh đạo phải có nghiên cứu trong việc phân công nhiệm vụ thực thi công vụ và có nhận xét khách quan, trung thực trong quá trình đánh giá công vụ hàng năm.

(3) Bên cạnh chức năng, nhiệm vụ đã được quy định, lãnh đạo Ủy ban Huyện cần quan tâm xây dựng tầm nhìn, mục tiêu, xác định vai trò, vị trí tầm quan trọng và những thành quả đóng góp của cơ quan, đơn vị đối với sự phát triển chung của huyện.

(4) Xây dựng kế hoạch thực hiện nhiệm vụ cả trong ngắn hạn và trung hạn của tổ chức, trong đó chú ý không sử dụng khẩu hiệu chung chung, không thể đo lường, đánh giá vào cuối giai đoạn. Mục đích ngắn hạn giúp công chức (chuyên viên) dễ dàng thấy được kết quả công việc của mình, không bị nản, đồng thời có kế hoạch trung hạn, dài hạn nhằm đạt được sứ mệnh của tổ chức. Những chỉ tiêu đưa ra trong kế hoạch cần thể hiện thông qua những số liệu cụ thể ■

### TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Buelens, M., & Van den Broeck, H. (2007). An analysis of differences in work motivation between public and private sector organizations. *Public administration review*, 67(1), 65-74.
2. Camilleri, E. (2007). Antecedents affecting public service motivation. *Personnel review*, 36(3), 356-377.
3. Chen, C. A., Hsieh, C. W., & Chen, D. Y. (2014). Fostering public service motivation through workplace trust: Evidence from public managers in Taiwan. *Public Administration*, 92(4), 954-973.

4. Im, T., Campbell, J. W., & Jeong, J. (2016). Commitment intensity in public organizations: Performance, innovation, leadership, and PSM. *Review of Public Personnel Administration*, 36(3), 219-239.
5. Kim, M. Y., & Park, S. M. (2017). Antecedents and outcomes of acceptance of performance appraisal system in Korean non-profit organizations. *Public Management Review*, 19(4), 479-500.
6. Kim, S. (2009). Revising Perry's measurement scale of public service motivation. *The American Review of Public Administration*, 39(2), 149-163.
7. Mafini, C., & Dlodlo, N. (2014). The relationship between extrinsic motivation, job satisfaction and life satisfaction amongst employees in a public organisation. *SA Journal of Industrial Psychology*, 40(1), 01-12.

**Ngày nhận bài: 2/4/2021**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 2/5/2021**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 22/5/2021**

*Thông tin tác giả:*

**1. TS. NGUYỄN PHAN THU HẰNG**

**Giảng viên Trường Đại học Sài Gòn**

**2. LÊ THẾ PHI**

**Học viên cao học Trường Đại học Sài Gòn**

## **FACTORS AFFECTING PUBLIC SERVICE MOTIVATION OF CIVIL SERVANTS WORKING IN CAN GIO DISTRICT, HO CHI MINH CITY**

● Ph.D **NGUYEN PHAN THU HANG**

Lecturer, Saigon University

● Master's student **LE THE PHI**

Saigon University

### **ABSTRACT:**

This study identifies and measures the factors affecting public service motivation of civil servants working in Can Gio District, Ho Chi Minh City. The study's empirical results show that there are six factors affecting the public service motivation of civil servants. These factors, which are arranged in descending order of impact level, are the role of leaders, the recognition of individual contributions, the clear objectives, the autonomy at work, the compassion and the self-sacrifice. Based on these results, some policy implications are proposed to strengthen the public service motivation of civil servants working in Can Gio District, Ho Chi Minh City.

**Keywords:** civil servants, civil servants of Can Gio District, work motivation, public service motivation.

# CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CÁC TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP LÂM NGHIỆP

● LÊ THỊ CÔNG NGÂN

## TÓM TẮT:

Giá trị doanh nghiệp là bức tranh tổng thể về doanh nghiệp, là cơ sở quan trọng để đưa ra các quyết định tài chính. Giá trị doanh nghiệp rất cần thiết cho nhà quản trị khi đánh giá bản thân doanh nghiệp, giá trị cốt lõi, lợi thế và tiềm năng của doanh nghiệp. Mục đích của nghiên cứu này là xác định những nhân tố ảnh hưởng đến các tiêu chí xác định giá trị doanh nghiệp từ đó đề xuất một số định hướng hoàn thiện các tiêu chí xác định giá trị doanh nghiệp lâm nghiệp. Bài viết đã chỉ ra các nhóm yếu tố ảnh hưởng đến việc xác định giá trị doanh nghiệp lâm nghiệp, gồm: Nhóm yếu tố chung và nhóm các yếu tố về đặc điểm sản xuất của các công ty lâm nghiệp. Bên cạnh các yếu tố vĩ mô và vi mô, sản xuất lâm nghiệp có những đặc thù riêng so với các ngành khác, như: chu kỳ sản xuất dài, tính đa dạng phức tạp, địa hình hoạt động khó khăn, sản xuất mang tính mùa vụ, xã hội sâu sắc, đặc biệt là tính đặc thù của rừng, đất rừng.

**Từ khóa:** xác định giá trị doanh nghiệp, doanh nghiệp lâm nghiệp, lâm nghiệp.

## 1. Đặt vấn đề

Việc xác định giá trị doanh nghiệp nhà nước trong lĩnh vực lâm nghiệp những năm qua cũng như hiện nay còn rất nhiều bất cập. Việc áp dụng các phương pháp vào thực tế có rất nhiều vướng mắc và các tiêu chí xác định giá trị doanh nghiệp ảnh hưởng trực tiếp tới các phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp. Đặc biệt, xác định giá trị doanh nghiệp nhà nước trong lĩnh vực lâm nghiệp gặp rất nhiều khó khăn bởi tính đặc thù của ngành như chu kỳ sản xuất dài, sản xuất phức tạp, địa bàn hoạt động phân bố trên các vùng nông thôn miền núi. Chính vì vậy, nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến xác định giá trị doanh nghiệp lâm nghiệp là rất cấp thiết.

## 2. Các yếu tố ảnh hưởng đến các tiêu chí xác định giá trị doanh nghiệp lâm nghiệp

### 2.1. Ảnh hưởng của các yếu tố chung

- Ảnh hưởng của môi trường vĩ mô

Ảnh hưởng từ môi trường vĩ mô đến các tiêu chí và phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp được tổng hợp từ ý kiến từ các giám đốc doanh nghiệp, chuyên gia quản lý, cán bộ trong các công ty lâm nghiệp được nghiên cứu.

Kết quả cho thấy có sự nhất trí cao giữa những cán bộ được phỏng vấn khi cho rằng môi trường chính trị, pháp luật và môi trường kinh tế có mức độ ảnh hưởng lớn tới việc định giá doanh nghiệp lâm nghiệp. Có 70,8% số người được hỏi cho rằng môi trường chính trị và pháp luật ảnh hưởng nhiều

tới định giá doanh nghiệp trong lĩnh vực nông lâm nghiệp. Con số này đối với môi trường kinh tế là 60,8% ý kiến của những người được phỏng vấn đánh giá môi trường kinh tế có ảnh hưởng nhiều tới việc định giá doanh nghiệp. Có 20,8% và 18,3% số người được phỏng vấn cho rằng môi trường kinh tế có ảnh hưởng vừa và ít tới việc định giá doanh nghiệp. Không có chuyên gia nào đánh giá môi trường kinh tế không có ảnh hưởng gì tới định giá doanh nghiệp lâm nghiệp.

Môi trường tự nhiên được xếp thứ 3 về mức độ ảnh hưởng tới việc định giá doanh nghiệp lâm nghiệp, khi có tới 38,3% số người được hỏi cho rằng môi trường này ảnh hưởng nhiều tới việc định giá, 45,8% đánh giá mức độ ảnh hưởng là vừa, trong khi đó con số này đối với mức độ ảnh hưởng ít và không ảnh hưởng là 11,7% và 4,2%. Điều này cho thấy những người được phỏng vấn có chung quan điểm rằng môi trường tự nhiên, như điều kiện khí hậu, thời tiết, vị trí địa lý có ảnh hưởng nhiều tới việc định giá doanh nghiệp lâm nghiệp.

Đối với môi trường văn hóa xã hội có 35,8% và 36,7% ý kiến của những người được hỏi cho rằng mức độ ảnh hưởng là vừa và ít. Trong khi đó, con số này đối với môi trường công nghệ lần lượt là 37,5% và 48,3%.

#### *Ảnh hưởng của môi trường vi mô*

So với môi trường vĩ mô, môi trường vi mô bao gồm các yếu tố tác động đến doanh nghiệp mang tính trực tiếp và rõ ràng hơn. Hơn nữa với các yếu tố này, doanh nghiệp còn có thể kiểm soát chúng ở một mức độ nhất định. Môi trường vi mô gồm có yếu tố về khách hàng, nhà cung cấp, đối thủ cạnh tranh và các cơ quan nhà nước.

Khách hàng và các cơ quan nhà nước là yếu tố được đánh giá có mức độ ảnh hưởng lớn nhất tới việc định giá doanh nghiệp lâm nghiệp, với 57,5% ý kiến đánh giá mức độ ảnh hưởng nhiều, 26,7% ý kiến đánh giá mức độ ảnh hưởng vừa, và con số này đối với mức độ ảnh hưởng ít và không ảnh hưởng lần lượt là 14,2% và 1,7%.

Đối thủ cạnh tranh cũng là yếu tố có mức độ ảnh hưởng nhiều xếp thứ ba trong nhóm yếu tố vi mô, khi có đến 46,7% số người được phỏng vấn đánh giá mức độ ảnh hưởng nhiều; 44,2% ý kiến cho rằng mức độ ảnh hưởng vừa và mức độ ảnh hưởng ít và không ảnh hưởng là không đáng kể.

Nhà cung cấp được đánh giá chủ yếu với mức ảnh hưởng vừa và ít, các con số này lần lượt là 35,8% và 42,5%, chỉ 20,8% ý kiến cho rằng nhà cung cấp có mức ảnh hưởng nhiều tới việc định giá doanh nghiệp lâm nghiệp.

Tóm lại, chúng ta có thể thấy mối quan hệ của doanh nghiệp với khách hàng và mối quan hệ với cơ quan nhà nước được đánh giá có mức độ ảnh hưởng nhiều tới việc định giá doanh nghiệp lâm nghiệp. Đối thủ cạnh tranh có mức độ ảnh hưởng khá nhiều, trong khi đó vai trò của nhà cung cấp ảnh hưởng tới định giá doanh nghiệp lâm nghiệp được đánh giá ở mức ít.

#### **2.2. Ảnh hưởng của các yếu tố về đặc điểm sản xuất của các công ty lâm nghiệp**

*Đối với đặc điểm chu kỳ sản xuất trong doanh nghiệp lâm nghiệp dài*

Trong toàn bộ các hoạt động này, đối tượng lao động chủ yếu là cây rừng, một thực thể sinh học có thời gian sinh trưởng phát triển rất dài.

Chu kỳ sản xuất dài làm cho vốn đầu tư trong các doanh nghiệp lâm nghiệp phải nằm rất lâu trong quá trình sản xuất dưới dạng sản phẩm dở dang, vì thế quay vòng chậm, rất lâu được thu hồi, dẫn đến hiệu quả kinh tế trong kinh doanh lâm nghiệp thường thấp, độ rủi ro trong kinh doanh thường cao.

Với những đặc điểm đó, khi tính toán các chỉ tiêu xác định giá trị doanh nghiệp lâm nghiệp cần chú ý đến các khía cạnh sau:

- Khi tính toán chi phí và thu nhập cho cả chu kỳ dài, ta không thể cộng chi phí và thu nhập các năm lại với nhau bình thường. Để cộng chi phí với thu nhập trong các năm của cả một chu kỳ kinh doanh, ta phải quy về cùng một thời điểm để xác định. Thời điểm đó có thể là hiện tại, hoặc là tương lai và tùy thuộc vào số tiền phát sinh để quyết định cách tính các tiêu chí có sử dụng tỷ lệ chiết khấu.

- Nếu đưa giá trị về một thời điểm hiện tại, thì dùng công thức chiết khấu như sau:

$$P = \frac{F}{(1+r)^n}$$

Trong đó:

P là giá trị hiện tại

F là giá trị tương lai

$1/(1+r)^n$  là hệ số chiết khấu



- Nếu đưa giá trị về cùng thời điểm trong tương lai thì sử dụng công thức tính kép như sau:

$$F = P(1+r)^n$$

Trong đó:

r là tỷ lệ lãi suất hay tỷ lệ chiết khấu

$(1+r)^n$  là hệ số tính kép

- Nếu số tiền mà phát sinh đều thì chúng ta sử dụng công thức chiết khấu và tính kép đối với dòng tiền đều như sau:

Công thức chiết khấu với dòng tiền đều:

$$P = \frac{A[(1+r)^n - 1]}{r(1+r)^n}$$

Công thức tính kép với dòng tiền đều:

$$P = \frac{A[(1+r)^n - 1]}{r(1+r)^n}$$

Trong đó A là dòng tiền đều

- Đặc điểm này đòi hỏi bản thân các doanh nghiệp lâm nghiệp phải hết sức thận trọng, trong khi xác định cơ cấu cây trồng, phải chủ động áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật để rút ngắn chu kỳ sản xuất, mở rộng các hoạt động kinh doanh tổng hợp, lấy ngắn nuôi dài... để có thể tồn tại và phát triển trong nền kinh tế thị trường, bên cạnh đó Nhà nước cần có những chính sách ưu đãi về đầu tư cho các hoạt động kinh doanh lâm nghiệp.

*Đối với đặc điểm sản xuất lâm nghiệp rất đa dạng, phức tạp*

Tính phức tạp trong sản xuất của các doanh nghiệp lâm nghiệp thể hiện ở chỗ các hoạt động sản xuất vừa mang tính chất nông nghiệp lại vừa mang tính chất công nghiệp. Các hoạt động trong khâu gây trồng thường mang tính chất nông nghiệp, trong khi đó các khâu khai thác, vận chuyển và chế biến sản phẩm lại mang tính chất công nghiệp rõ nét. Quy trình sản xuất sản phẩm của Công ty trải qua một thời gian rất dài và được chia làm các khâu: trồng rừng, khai thác, chế biến,... Do vậy, các sản phẩm của khâu này lại là chi phí đầu vào của khâu khác. Khi xác định giá trị hàng tồn kho bao gồm nguyên vật liệu và thành phẩm phải xác định rõ ràng. Mặt khác, đặc thù của ngành Lâm nghiệp là giá trị hàng tồn kho chiếm chủ yếu và có thời gian quay vòng vốn lâu do quá trình sinh trưởng và phát triển của cây trồng kéo dài. Do đó, việc xác định tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn rất quan trọng vì nó ảnh

hưởng trực tiếp đến chỉ tiêu tài sản cũng như giá trị của doanh nghiệp.

Trong sản xuất lâm nghiệp, chi phí và thu nhập phụ thuộc vào độ dốc của đất, cự ly xa gần, cấp đất, cấp thực bì, mật độ, loài cây... nên khi tính toán có rất nhiều công thức kỹ thuật, khối lượng tính toán khá phức tạp. Nhiều loại tài sản khó xác định như diện tích đất đai, sản lượng rừng, giá cây đứng. Chính vì sự đa dạng về sản phẩm dẫn đến khó khăn trong việc định giá nên cần tách riêng các tiêu chí để tính toán, giá trị đất, giá trị rừng, giá trị vườn cây.

*Đối với đặc điểm địa bàn hoạt động của doanh nghiệp lâm nghiệp rộng phân bố trên những vùng khó khăn*

Gắn liền với tư liệu sản xuất chủ yếu là đất và cây, các doanh nghiệp lâm nghiệp thường phân bố ở các xa xôi hẻo lánh, địa hình phức tạp, cơ sở hạ tầng kém phát triển và vùng trung du miền núi.

Đặc điểm này đặt các doanh nghiệp lâm nghiệp trước những khó khăn trong việc tổ chức sản xuất, như thiếu các điều kiện cơ sở vật chất và dịch vụ xã hội cần thiết cho các hoạt động của mình. Doanh nghiệp thường phải chịu thêm những chi phí để tự xây dựng và duy trì các công trình cơ sở hạ tầng, giao thông vận tải, tự tổ chức các dịch vụ đời sống vật chất và tinh thần.

*Đối với đặc điểm sản xuất lâm nghiệp mang tính mùa vụ*

Tính mùa vụ của sản xuất trong các doanh nghiệp lâm nghiệp được quyết định bởi đối tượng lao động chủ yếu là cây cối, là những thực thể sinh học. Hơn nữa, sản xuất lâm nghiệp thường diễn ra ở điều kiện ngoài trời nên chịu ảnh hưởng rất mạnh của yếu tố thời tiết.

Tính mùa vụ của sản xuất đòi hỏi doanh nghiệp phải xây dựng được phương án tổ chức sản xuất, tổ chức lao động hết sức linh hoạt và khoa học để vừa tận dụng được những điều kiện thuận lợi, tránh được những ảnh hưởng bất lợi của thời tiết trong tổ chức sản xuất, đồng thời cũng phải chủ động áp dụng các biện pháp tổ chức kỹ thuật thích hợp để hạn chế đến mức thấp nhất những ảnh hưởng của tính mùa vụ đối với sản xuất kinh doanh.

Đặc điểm này cũng gây khó khăn cho doanh nghiệp trong việc huy động vốn, phân bổ chi phí

theo thời gian, phân bổ chi phí cho sản phẩm, gây lãng phí và hiệu quả sản xuất kinh doanh bị ảnh hưởng.

*Đối với đặc điểm sản xuất lâm nghiệp mang tính xã hội sâu sắc*

Nghề rừng là một trong những nghề truyền thống lâu đời của đồng bào các dân tộc miền núi. Mọi hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp lâm nghiệp đều có ảnh hưởng đến đời sống của nhân dân địa phương, đồng thời doanh nghiệp lâm nghiệp cũng chịu ảnh hưởng rất lớn của cộng đồng các dân tộc sinh sống trên cùng địa bàn. Vì vậy, có thể thấy các hoạt động sản xuất lâm nghiệp luôn mang tính xã hội rất sâu sắc.

Đặc điểm này đòi hỏi các doanh nghiệp lâm nghiệp phải thu hút được sự tham gia chặt chẽ, đầy đủ của cộng đồng nhân dân địa phương vào quá trình sản xuất kinh doanh của mình, đồng thời cũng phải có trách nhiệm tổ chức sản xuất, góp phần tạo việc làm và thu nhập cho nhân dân địa phương, đóng góp tích cực vào quá trình phát triển toàn diện kinh tế xã hội trên địa bàn hoạt động của mình.

Tuy nhiên, đặc điểm này cũng ảnh hưởng và gây khó khăn cho việc tính toán xác định giá trị các loại tài sản trong doanh nghiệp, bởi vì các loại tài sản trong các doanh nghiệp lâm nghiệp thường đa dạng các hình thức sở hữu như các lô rừng của các hộ gia đình nhận khoán. Mặc dù các công ty lâm nghiệp có diện tích rất rộng nhưng khả năng tự đầu tư sản xuất kinh doanh hạn chế nên tất cả các công ty lâm nghiệp đều khoán kinh doanh rừng lâu dài cho các hộ gia đình là công nhân và hộ dân trong khu vực công ty quản lý. Hình thức khoán này lại rất đa dạng, lúc thì công ty đầu tư vốn và kỹ thuật, lúc thì các hộ gia đình tự đầu tư vốn... Vì vậy, tỷ lệ phân chia lợi ích giữa các bên luôn luôn là vấn đề phức tạp. Cho đến nay trong lĩnh vực sản xuất lâm nghiệp vẫn chưa thực hiện được chủ trương khoán 10 như trong nông nghiệp

*Đối với đặc điểm đặc thù của định giá rừng, đất lâm nghiệp*

Định giá rừng/đất Lâm nghiệp chịu ảnh hưởng các đặc thù của thị trường giao dịch các loại tài sản này. Thị trường giao dịch quyền sử dụng rừng/đất rừng bao gồm tổng hòa các giao dịch dân

sự về quyền sử dụng rừng, đất rừng theo quy định của pháp luật tại một địa bàn nhất định trong một thời gian nhất định.

- Sự can thiệp và quản lý của Nhà nước chặt chẽ, giá cả và quy mô giao dịch của thị trường phụ thuộc lớn vào các chính sách của Nhà nước.

- Thị trường bất động sản mang tính vùng, tính khu vực sâu sắc.

- Độ co giãn của cung về rừng/đất rừng thấp.

- Chi phí mua bán giao dịch cao, khả năng chuyển đổi thành tiền mặt kém linh hoạt.

- Là thị trường không cạnh tranh hoặc ít mang tính cạnh tranh.

Các đặc trưng nói trên ảnh hưởng đến cách thức hình thành giá trên thị trường và do vậy, ảnh hưởng đến định giá rừng, đất rừng.

### **3. Định hướng hoàn thiện các tiêu chí xác định giá trị doanh nghiệp lâm nghiệp**

Bài viết đã chỉ ra các nhóm yếu tố ảnh hưởng đến việc xác định giá trị doanh nghiệp lâm nghiệp, gồm: Nhóm yếu tố chung và nhóm các yếu tố về đặc điểm sản xuất của các công ty lâm nghiệp. Bên cạnh các yếu tố vĩ mô và vi mô, sản xuất lâm nghiệp có những đặc thù riêng so với các ngành khác, như chu kỳ sản xuất dài, tính đa dạng phức tạp, địa hình hoạt động khó khăn, sản xuất mang tính mùa vụ, xã hội sâu sắc và đặc biệt là tính đặc thù của rừng, đất rừng. Tác giả đề xuất một số định hướng hoàn thiện các tiêu chí xác định giá trị doanh nghiệp lâm nghiệp như sau:

*Thứ nhất: Đa dạng hóa loại hình doanh nghiệp.*

Nghị quyết 30/NQ-TW và Nghị định 118/NĐ-CP đã nêu rõ phương án sắp xếp, đổi mới các công ty lâm nghiệp (CTLN). Theo đó, các CTLN sẽ được sắp xếp theo nhiều loại hình khác nhau để phù hợp với đặc điểm SXKD của công ty. Định hướng này đặt ra yêu cầu phải có phương pháp, tiêu chí thống nhất để xác định giá trị doanh nghiệp phục vụ cho quá trình sắp xếp, cụ thể:

Tiếp tục duy trì, củng cố, phát triển các CTLN 100% vốn nhà nước. Các CTLN quản lý chủ yếu rừng tự nhiên là rừng sản xuất được phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững; được cấp chứng chỉ rừng quốc tế về quản lý rừng bền vững hoạt

động sản xuất, kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp và được Nhà nước giao đất hoặc cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai. Đối với diện tích đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng xen kẽ trong địa giới công ty thì kinh phí để bảo vệ, phát triển rừng theo phương thức Nhà nước đặt hàng, giao kế hoạch hằng năm do Nhà nước bảo đảm hoặc được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh của công ty.

Duy trì CTLN công ích 100% vốn nhà nước hoặc chuyển sang ban quản lý rừng. Các CTLN quản lý chủ yếu rừng tự nhiên là rừng sản xuất chưa được phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững và chưa được cấp chứng chỉ rừng quốc tế về quản lý rừng bền vững được Nhà nước giao để thực hiện nhiệm vụ công ích, quản lý bảo vệ rừng theo kế hoạch hoặc đơn đặt hàng. Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất đối với diện tích đất sử dụng để thực hiện nhiệm vụ công ích. Ngoài nhiệm vụ công ích, công ty thực hiện kinh doanh theo quy định của pháp luật; được huy động các nguồn tài chính phục vụ bảo vệ, phát triển rừng và được tận dụng sản phẩm từ rừng theo quy chế quản lý rừng.

Cổ phần hóa các CTLN sản xuất giống cây lâm nghiệp, các CTLN quản lý chủ yếu là rừng trồng.

Thành lập các CTLN trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên nhằm gắn kết phát triển vùng nguyên liệu của công ty và của người dân trong vùng với phát triển công nghiệp chế biến lâm sản và thị trường.

Giải thể các CTLN kinh doanh thua lỗ kéo dài; các công ty thực hiện khoán trắng, giao khoán đất nhưng không quản lý được đất đai và sản phẩm làm ra; các công ty có quy mô nhỏ, không cần thiết phải giữ lại. Khi giải thể phải xử lý công nợ, tài sản trên đất (rừng, tài sản) và bàn giao đất đai về địa phương quản lý theo quy định của pháp luật, bảo đảm quyền lợi của người đang nhận khoán, ổn định xã hội tại địa phương, xử lý nghiêm các trường hợp sai phạm.

*Thứ hai: Cần phân biệt rõ nhiệm vụ công ích với nhiệm vụ SXKD của các CTLN.*

Cần xác định rõ chức năng, nhiệm vụ của CTLN theo hướng tách bạch diện tích SXKD để doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp,

đối với diện tích làm nhiệm vụ công ích thì Nhà nước có chính sách đặt hàng. Thực hiện phân biệt rõ nhiệm vụ công ích và nhiệm vụ SXKD cho các CTLN sẽ giúp việc xác định giá trị của các tiêu chí chính xác hơn.

Đối với những công ty quản lý chủ yếu rừng sản xuất là rừng tự nhiên: Theo qui định về đóng cửa rừng tự nhiên, các công ty này sẽ không có nguồn thu từ khai thác gỗ rừng tự nhiên nên công ty không có nguồn tài chính để quản lý, bảo vệ diện tích loại rừng này. Vì thế, việc quản lý, bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên (và rừng phòng hộ, rừng đặc dụng nếu có) sẽ do Nhà nước giao kế hoạch hoặc đặt hàng ổn định, lâu dài và hàng năm được cấp đủ và kịp thời kinh phí cho công ty.

Bên cạnh diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên được giao, công ty còn quản lý một số diện tích rừng sản xuất là rừng trồng. Với năng lực và kinh nghiệm về quản lý, kinh doanh rừng các công ty vẫn có thể tiếp tục sử dụng những diện tích này vào mục đích kinh doanh, làm dịch vụ về lâm nghiệp hoặc khai thác, kinh doanh lâm sản ngoài gỗ khai thác từ rừng tự nhiên.

Đối với những công ty chủ yếu quản lý rừng sản xuất là rừng trồng: có nhiệm vụ chính là kinh doanh rừng trồng với mục tiêu chủ yếu là lợi nhuận và kinh doanh rừng bền vững. Ngoài ra, công ty còn thực hiện các hoạt động khuyến lâm và làm dịch vụ về lâm nghiệp cho nhân dân trên địa bàn. Toàn bộ hoạt động trên của công ty phải thực hiện xác định giá trị tài sản theo cơ chế hạch toán kinh doanh, tự chịu trách nhiệm về hiệu quả đầu tư của mình.

Bên cạnh chức năng chính là kinh doanh rừng, những công ty được giao quản lý rừng sản xuất là rừng tự nhiên không được khai thác gỗ rừng tự nhiên (và rừng phòng hộ hoặc đặc dụng) được coi là thực hiện hoạt động công ích do Nhà nước giao hoặc đặt hàng quản lý bảo vệ và hàng năm sẽ được cấp kinh phí.

*Thứ ba: Đảm bảo quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong hoạt động SXKD của doanh nghiệp, hạn chế tối đa sự can thiệp quá sâu của Nhà nước. Phân cấp quản lý rõ ràng để CTLN được hoàn toàn tự chủ trong SXKD đối với diện tích SXKD ■*

**TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Kiều Đức Anh (2010). *Các giải pháp xác định giá trị doanh nghiệp phục vụ công tác cổ phần hóa và chuyển giao doanh nghiệp*. Luận văn thạc sỹ kinh tế, ĐH Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
2. Trần Việt Anh (2005). *Phương pháp xác định giá trị cho Ngân hàng Thương mại Việt Nam*. Tài liệu hội thảo Hoàn thiện các Phương pháp định giá doanh nghiệp trong CPH và chuyển đổi DNNN ở Việt Nam,
3. Bộ Tài chính (2002). *Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 01- Chuẩn mực chung, ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*.
4. Bộ Tài chính (2002). *Thông tư số 126/2004/TT-BTC, ngày 24 tháng 12 năm 2004 của Bộ Tài chính, hướng dẫn thực hiện Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về chuyển DNNN thành công ty cổ phần*.

**Ngày nhận bài: 5/4/2021**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 5/5/2021**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 25/5/2021**

*Thông tin tác giả:*

**LÊ THỊ CÔNG NGÂN**

**Trường Đại học Lâm nghiệp**

**FACTORS AFFECTING THE CRITERIA  
FOR VALUE DETERMINATION  
OF FORESTRY ENTERPRISES**

● **LE THI CONG NGAN**

Vietnam National Forestry University

**ABSTRACT:**

The value of enterprise shows an overall picture of enterprise and it is an important basis for making financial decisions. It is essential for managers to determine the value, advantages and potential of their enterprises. This study is to determine the factors affecting the criteria for determining enterprise value, thereby proposing some orientations to improve the criteria for determining the value of forestry enterprises. The study finds out that there are two groups of factors affecting the value determination of forestry enterprises, namely the group of common factors and the group of production characteristics of forestry enterprises. Besides macro and micro factors, forestry enterprises have their own business characteristics such as long production cycle, diversity, difficult terrain for production, seasonal production and special characteristics of forests and forest land.

**Keywords:** determining the value of forestry enterprises, forestry.

# PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG QUA HOẠT ĐỘNG KHỞI NGHIỆP ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TẠI VIỆT NAM

● CHU THỊ LÊ DUNG

## TÓM TẮT:

Phát triển khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo trở thành động lực quan trọng cho sự phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia trong kỷ nguyên số. Một trong những con đường để đưa những thành tựu khoa học công nghệ vào trong đời sống hữu hiệu nhất chính là phát triển khoa học công nghệ thông qua các doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Bài viết đánh giá thực trạng hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo ở Việt Nam và đề xuất một số giải pháp để thúc đẩy hoạt động này.

**Từ khóa:** khởi nghiệp, khoa học công nghệ, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

## 1. Đặt vấn đề

Ứng dụng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo trong mọi hoạt động đời sống và sản xuất - kinh doanh trở thành động lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế, tạo bứt phá nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Nhiều chỉ số tổng hợp cho thấy, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tiếp tục có đóng góp đáng kể vào cải thiện chất lượng tăng trưởng của nền kinh tế. Tiêu biểu có thể kể đến như: năng suất lao động được cải thiện rõ nét, bình quân giai đoạn 2016-2020 là 5,8%/năm, cao hơn giai đoạn 2011-2015 (4,3%/năm), và vượt mục tiêu đề ra (5%/năm). Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) bình quân 5 năm đạt khoảng 45,2% (mục tiêu đề ra là 30-35%).

Một trong những xu hướng tất yếu trở thành định hướng chung của các quốc gia và nhiều địa phương trong cả nước trong thời kỳ kỷ nguyên số đó là xu hướng phát triển khoa học công nghệ thông qua các doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo là “tổ chức

lâm thời tìm kiếm mô hình kinh doanh có khả năng tăng tốc phát triển, nhân rộng và mang lại lợi nhuận.” (Blank và Dorf, 2012).

Nhận thức được tầm quan trọng của việc phát triển khoa học công nghệ thông qua các doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, từ năm 2016 Chính phủ đã triển khai Đề án Hỗ trợ phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025 (Đề án 844). Theo đề án này, doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo được hiểu là: “Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo được thành lập để triển khai một ý tưởng kinh doanh trên cơ sở khai thác tài sản trí tuệ, công nghệ hoặc mô hình kinh doanh mới và có tiềm năng mở rộng quy mô nhanh chóng”.

## 2. Thực trạng khởi nghiệp đổi mới sáng tạo những năm gần đây

Giai đoạn 2016 - 2020 là giai đoạn đầu phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia, với sự ra đời của Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025” (Đề án 844). Trong giai đoạn này, với vai trò

chủ trì của Bộ Khoa học và Công nghệ và sự tham gia tích cực của các Bộ, Ngành, địa phương, các tổ chức chính trị xã hội, hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo đã cơ bản được hình thành, các chủ thể trong hệ sinh thái đã tham gia một cách đầy đủ, toàn diện. Hệ thống pháp lý hỗ trợ, thúc đẩy khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tương đối đầy đủ, hỗ trợ kịp thời các doanh nghiệp khởi nghiệp trên nền tảng nghiên cứu, ứng dụng các công nghệ mới, công nghệ tiên tiến, khai thác tài sản trí tuệ, mô hình kinh doanh mới.

Cùng với việc kiện toàn hệ thống chính sách, nhiều hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp đã được triển khai mạnh mẽ ở các cấp, các ngành góp phần hình thành hệ sinh thái khởi nghiệp. Nhiều cộng đồng khởi nghiệp lớn dần hình thành, hoạt động hiệu quả như: Starthub.vn, Twenty.vn, Startup.vn và Launch. Một số đơn vị ươm tạo, hỗ trợ khởi nghiệp hình thành trong khu vực tư nhân như: Topica Founder Insititute, 5 Desire, Hatch! Program và khu vực công lập như vườn ươm đã được thành lập trong Đại học Bách khoa Hà Nội, Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, Vườn ươm doanh nghiệp chế biến thực phẩm Hà Nội, Trường Đại học Bách khoa Thành phố Hồ Chí Minh, Khu Nông nghiệp Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh, Khu Công nghệ Phần mềm Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh,...

Hiện nay, Việt Nam có hơn 1.400 tổ chức có năng lực hỗ trợ khởi nghiệp, trong đó có 196 khu làm việc chung, 69 vườn ươm doanh nghiệp và 28 tổ chức thúc đẩy kinh doanh. Số lượng quỹ đầu tư mạo hiểm coi Việt Nam là thị trường mục tiêu có hoạt động tại Việt Nam hiện nay là 108 quỹ. Trong đó, có 23 quỹ có pháp nhân Việt Nam, 23 quỹ thuần Việt. Các con số này liên tục tăng trong những năm qua, thể hiện sự tham gia tích cực của hệ sinh thái.

Trong năm 2020, Chỉ số Đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) của Việt Nam tiếp tục giữ vững thứ hạng 42/131 quốc gia và vùng lãnh thổ. Trong khu vực ASEAN, Việt Nam đứng thứ 3/10 quốc gia, chỉ sau Singapore, Malaysia. Theo nhận xét của Tổ chức WIPO, Việt Nam cùng với 3 nền kinh tế khác có kết quả vượt trội về đổi mới sáng tạo trong 10 năm liên tiếp và là 1 trong số 4 quốc gia châu Á cùng với Trung Quốc, Ấn Độ và Philippines có mức cải thiện thứ hạng rõ rệt nhất từ năm 2014 đến nay. Việt Nam tiếp tục được xem là hình mẫu của các nước đang phát triển khác trong việc thiết lập đổi mới sáng tạo như là một ưu tiên quốc gia.

Cổng Thông tin Khởi nghiệp sáng tạo quốc gia cũng đã được đưa vào vận hành hiệu quả với gần 2 triệu lượt truy cập và 1.500 thông tin dữ liệu về hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo.

13 tỉnh, thành phố xây dựng và vận hành cổng thông tin khởi nghiệp sáng tạo của địa phương. Ngày hội Khởi nghiệp quốc gia năm 2020 (Techfest 2020) cũng được tổ chức thành công với quy mô lớn, thu hút được sự tham dự của hơn 6.500 lượt người tham dự trực tiếp và trên 50.000 lượt tham dự trực tuyến tại hơn 40 hội thảo, hội nghị, tọa đàm; sự tham gia của hơn 150 nhà đầu tư, quỹ đầu tư trong và ngoài nước. Riêng tại Techfest 2020, các thương vụ cam kết đầu tư đã đạt hơn 14 triệu USD. Năm 2020, mặc dù đối mặt với khủng hoảng Covid-19, tổng giá trị đầu tư cho khởi nghiệp ước đạt hơn 310 triệu USD.

Chương trình Khởi nghiệp quốc gia và các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa đang phát huy thế mạnh trong thúc đẩy khởi nghiệp, thu hút sự quan tâm, vào cuộc của cộng đồng khởi nghiệp trên cả nước và một số tổ chức quốc tế; quy tụ đội ngũ chuyên gia, cố vấn khởi nghiệp đổi mới sáng tạo hàng đầu tại Việt Nam để triển khai các hoạt động khởi nghiệp chuyên sâu và cao cấp. Tháng 4/2020, Hội đồng Cố vấn khởi nghiệp đã được thành lập, góp phần thực hiện hiệu quả hơn các mục tiêu của quốc gia.

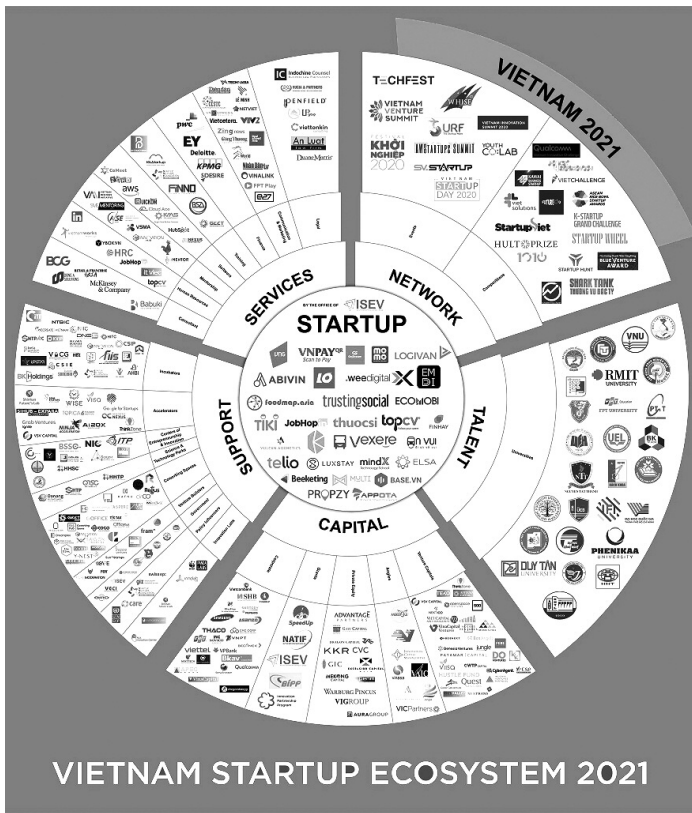
Đầu năm 2021, Đề án 844 đã xây dựng được Bản đồ hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo đổi mới quốc gia năm 2021 dựa trên những tiêu chí: có nhiều đóng góp cho cộng đồng khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; hoạt động tích cực và phối hợp với đề án 844 trong việc xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; đảm bảo đa dạng ngành nghề, lĩnh vực. Trung tâm bản đồ là khu vực Startup gồm 30 doanh nghiệp tiêu biểu, có thể thấy rằng các doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo thành công trong bản đồ này đa phần thuộc các lĩnh vực thương mại điện tử, dịch vụ tài chính, học tiếng online,... Các tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp được chia thành 5 nhóm: nguồn vốn, hỗ trợ khởi nghiệp, cung cấp dịch vụ, mạng lưới và nguồn nhân lực tài năng. Việc xây dựng và công bố Bản đồ này sẽ giúp cho các đối tác trong và ngoài nước trong việc phát triển thị trường khởi nghiệp tại Việt Nam.

Bên cạnh các thành tựu đạt được, vẫn tồn tại một số khó khăn vướng mắc như:

- *Khả năng thành công thấp*

Mặc dù, tinh thần khởi nghiệp được xếp vào

**Bản đồ: Hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo đổi mới quốc gia năm 2021**



Nguồn: Vietnamgloballeader.org.

nhóm cao trên thế giới, nhưng Việt Nam lại nằm trong số 20 quốc gia có khả năng thực hiện các kế hoạch kinh doanh thấp nhất, chỉ có khoảng 3% thành công trong thực tế, có tới hơn 80% startup không thể duy trì quá 2 năm. Như vậy, khoảng cách giữa khát vọng, ý chí và hành động cụ thể là quá lớn. Các startup thường nghĩ rằng khi bắt đầu, họ chỉ cần một ý tưởng hay và nguồn vốn mạnh. Thực tế, ý tưởng khởi nghiệp chỉ chiếm 1% thành công của startup, 99% còn lại là do các yếu tố khác như chiến lược, tài chính, quản trị, nhân sự và marketing,... quyết định. Yếu tố về vốn là vô cùng quan trọng, một số startup gặp khó khăn trong việc huy động vốn ngân hàng hay từ các quỹ đầu tư. Mặc dù số lượng quỹ đầu tư ngày càng tăng lên nhưng đa phần là quỹ trong nước, quỹ đầu tư nước ngoài còn hạn chế. Các quy định về hành lang pháp lý kêu gọi thành lập quỹ đầu tư mạo hiểm chưa thật sự phù hợp, thiếu sự ưu tiên hỗ trợ từ phía Nhà nước nên chưa thật sự hấp dẫn được các nhà đầu tư nước ngoài. Bên cạnh đó, các startup còn hạn chế về các kỹ năng quản trị, điều hành kinh doanh, xúc tiến,

quảng bá phát triển, hạn chế về khả năng đáp ứng các thủ tục hành chính liên quan tới việc gia nhập thị trường (đăng ký kinh doanh, đất đai, giấy phép kinh doanh...), bảo hộ sở hữu trí tuệ (đăng ký bảo hộ các sản phẩm sở hữu trí tuệ), thương mại hóa sản phẩm (đăng ký tiêu chuẩn, đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật), tài chính (tiêu chuẩn kế toán, hóa đơn, kê khai thuế, ưu đãi thuế...) thì cũng không thể tồn tại trên thương trường. Một số dự án khởi nghiệp xuất phát từ nhận thức chủ quan mà chưa xem xét kỹ lưỡng đến yêu cầu của thị trường về sản phẩm nên không tồn tại được lâu dài.

Bên cạnh đó, yếu tố công nghệ chưa được đề cao, sự ứng dụng chuyển giao công nghệ chưa mạnh mẽ. Đa phần doanh nghiệp khởi nghiệp tại địa phương chủ yếu là doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa, khởi nghiệp theo phương thức truyền thống tự tạo tự lập, việc ứng dụng công nghệ chưa được đề cao. Thực chất, thành công trong khởi nghiệp công nghệ tại Việt Nam chỉ mới dừng lại ở ứng dụng điện thoại và các kỹ thuật trên nền tảng internet, còn các sản phẩm công nghệ cao thật sự chưa có. Mặc dù năm 2021, Việt Nam có thành công vượt trội của doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong

lĩnh vực thanh toán qua mã QRs của VNPAY hay các ứng dụng dạy học trực tuyến, khám chữa bệnh trực tuyến,... nhưng có thể thấy rằng đa phần các sản phẩm này mới chỉ dừng ở việc ứng dụng điện thoại trên nền tảng internet, còn thiếu các sản phẩm công nghệ cao. Các sản phẩm công nghệ, mang tính phức tạp, dễ bị tấn công bởi chính công nghệ, có thể dẫn tới hiện tượng ăn cắp thông tin mạng, tấn công bởi hacker, làm sập hệ thống... Đây cũng là lý do khiến nhiều nhà khởi nghiệp e ngại. Từ đó, có thể thấy rằng, cần có sự hợp tác với các công ty công nghệ để hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo.

*Thủ tục chưa phù hợp đặc thù của khởi nghiệp đổi mới sáng tạo*

Việc xin xác nhận sở hữu trí tuệ hoặc bản quyền cũng tốn thời gian, mà xin tại nước ngoài thì ít được công nhận. Vấn đề bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ rất quan trọng đối với doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Tuy nhiên, hiện tại ở Việt Nam, các thủ tục đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ còn đòi hỏi rất nhiều thời gian, mà không có hiệu quả cao. Vì vậy,

nhiều doanh nghiệp phải tốn công sức tự tạo rào cản công nghệ để cạnh tranh.

### **3. Giải pháp**

Để khoa học công nghệ thông qua hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo phát triển, cần tập trung vào một số giải pháp sau:

Hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế tài chính huy động vốn, cải cách thủ tục hành chính, tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho doanh nghiệp trong quá trình sản xuất, kinh doanh, chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ, phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Các Bộ, ngành tiếp tục gỡ bỏ các rào cản trong kinh doanh, rà soát lại các những quy định về pháp luật có liên quan đến kinh doanh để không cản trở các hoạt động khởi sự kinh doanh, tránh hình sự hóa các hoạt động kinh doanh, kiên quyết loại bỏ các giấy phép con về các điều kiện kinh doanh gây cản trở cho việc kinh doanh.

Tăng cường công tác phổ biến thông tin thị trường thông qua ứng dụng công nghệ thông tin để giúp người dân nhận biết được nhu cầu của thị trường, từ đó nảy sinh các ý tưởng kinh doanh thay vì khởi sự kinh doanh vì để giải quyết nhu cầu của cuộc sống. Nghiên cứu GEM đã cho thấy những người khởi nghiệp để tận dụng cơ hội từ thị trường thường có khả năng thành công cao hơn và có cơ hội phát triển hơn so với những người khởi nghiệp vì nhu cầu thiết yếu.

Nâng tầm hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo quốc gia để thúc đẩy phát triển của loại hình doanh nghiệp có khả năng tăng trưởng nhanh dựa trên khai thác tài sản trí tuệ, công nghệ, mô hình kinh doanh mới, hình thành và phát triển nền kinh tế sáng tạo. Các chương trình hỗ trợ khởi nghiệp không nên phân bổ dàn trải mà có sự chọn lọc, ưu tiên định hướng khởi nghiệp cho các lĩnh vực mũi nhọn, cần có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng các hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực công nghệ thông tin truyền thông, dịch vụ tài chính, dịch vụ phát triển kinh doanh.

Triển khai có hiệu quả các chính sách hỗ trợ, khuyến khích nghiên cứu và ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ vào sản xuất, đẩy mạnh các dịch vụ hỗ trợ phát triển thị trường để nâng cao khả năng cạnh tranh của từng doanh nghiệp và toàn bộ nền kinh tế. Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền và nâng cao năng lực về hội nhập kinh tế quốc tế, đẩy mạnh các dịch vụ hỗ trợ phát triển thị trường để nâng cao khả năng cạnh tranh của từng doanh nghiệp.

Hình thành và phát triển Trung tâm Hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia tại 3 thành phố lớn: Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh với vai trò hạt nhân kết nối, phát triển hệ sinh thái và hình thành mạng lưới hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia; khuyến khích sự tương tác, kết nối nguồn lực giữa hệ thống các Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và các chủ thể trong hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong nước và quốc tế.

Xây dựng được mối liên kết chặt chẽ giữa khởi nghiệp sáng tạo và thị trường khoa học công nghệ, kết nối được các nguồn nhân lực để khởi nghiệp, từ đào tạo trong các trường đại học, cao đẳng, đến việc hình thành các trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp tại các trường đại học, cao đẳng; ở trong nước và nước ngoài; tổ chức các diễn đàn tri thức, thu hút tri thức về Việt Nam.

Xây dựng mạng lưới hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; các nguồn lực hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, gắn kết giữa đổi mới sáng tạo và sở hữu trí tuệ; thúc đẩy hợp tác giữa các nguồn lực, các tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong nước, quốc tế; tăng cường mối liên kết viện - trường - doanh nghiệp, thúc đẩy sự sáng tạo từ con người và vì con người.

Xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tại các tập đoàn nhằm khai thác hiệu quả nguồn lực chuyên gia, chuỗi cung ứng, đối tác của các tập đoàn hỗ trợ cho startup, đồng thời, là phương thức nâng cao khả năng cạnh tranh của tập đoàn trong bối cảnh mới.

Vườn ươm công lập cần thiết cho lĩnh vực liên quan đến an ninh, quốc phòng hoặc công nghệ có ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng (vắc-xin, thuốc phòng, chống dịch bệnh), công nghệ bảo vệ môi trường (thiên tai, động đất, sóng thần,...).

### **4. Kết luận**

Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng kể trong hoạt động khởi nghiệp sáng tạo đổi mới, thúc đẩy sự phát triển của khoa học công nghệ thông qua hoạt động hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong giai đoạn 2016 đến nay. Bên cạnh đó, vẫn còn một số tồn tại cần khắc phục để nâng cao hiệu quả, thu hút sự quan tâm của các quỹ đầu tư, các nhà tri thức trong và ngoài nước đến hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo cũng như cần có một trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp quốc gia nâng tầm kết nối hoạt động khoa học công nghệ và hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo ■



**TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Thủ tướng Chính phủ (2016). *Quyết định số 844/QĐ-TTg phê duyệt Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến 2025”*.
2. Bộ Khoa học và Công nghệ (2017). *Quyết định số 171/QĐ-BKHCN phê duyệt Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến 2025”*.
3. Bộ Khoa học và Công nghệ (2016). *Quyết định số 3362/QĐ-BKHCN phê duyệt Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp quốc gia đến 2025”*.
4. Ngô Thị Thơm (2020). Giải pháp thúc đẩy hiệu quả doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. <<https://www.quanlynhanuoc.vn/2020/08/20/giai-phap-thuc-day-hieu-qua-doanh-nghiep-khoi-nghiep-doi-moi-sang-taol/>>

**Ngày nhận bài: 5/4/2021**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 5/5/2021**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 25/5/2021**

*Thông tin tác giả:*

**ThS. CHU THỊ LÊ DUNG**

**Trường Đại học Nha Trang**

## **DEVELOPING SCIENTIFIC AND TECHNOLOGICAL ACHIEVEMENTS VIA INNOVATIVE START-UPS IN VIETNAM**

● Master. **CHU THI LE DUNG**  
Nha Trang University

**ABSTRACT:**

Science and technology development and innovation have become an important driving force for the socio-economic development of a country in the digital era. One of the most effective ways to apply scientific and technological achievements into daily life is to develop scientific and technological advances via innovative start-ups. This paper assesses the current state of innovative start-ups in Vietnam and proposes some solutions to promote the science and technology development.

**Keywords:** start-up, science and technology, innovative start-up.

# GIẢI PHÁP NÂNG CAO SỰ GẮN KẾT CỦA NHÂN VIÊN VỚI CÔNG TY CỔ PHẦN TONYSA VIỆT NAM

● NGUYỄN QUANG CHƯƠNG - NGUYỄN THỊ THANH DẦN

## TÓM TẮT:

Nghiên cứu nhằm phân tích, đánh giá ảnh hưởng của các nhân tố đến sự gắn kết nhân viên với Công ty Cổ phần Tonysa Việt Nam. Các nhân tố như môi trường làm việc, đào tạo và phát triển, đề bạt và thăng tiến, lương thưởng và phúc lợi có ảnh hưởng trực tiếp đến sự gắn kết của nhân viên với Công ty. Trên cơ sở phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự gắn kết của nhân viên với Công ty, tác giả đã phân tích nguyên nhân của những hạn chế và đề xuất một số giải pháp để nâng cao sự gắn kết này.

**Từ khóa:** sự gắn kết, nhân viên, Công ty Cổ phần Tonysa Việt Nam.

## 1. Đặt vấn đề

Sự gắn kết của nhân viên với tổ chức là vấn đề vô cùng quan trọng đối với bất kỳ tổ chức nào. Làm thế nào để nhân viên đạt được sự hài lòng, tiến đến là trung thành với tổ chức, rồi gắn kết dài lâu với tổ chức, tất cả những vấn đề này đã được rất nhiều nhà khoa học nghiên cứu và đưa ra nhiều giải pháp khác nhau (Nguyễn Thị Thanh DẦN, 2017). Akroyd và cộng sự (2007) đã thực hiện nghiên cứu và đề xuất các nhân tố ảnh hưởng đến sự gắn kết của nhân viên với tổ chức. Trong khi đó, nghiên cứu của Stride, Wall, và Catley (2008) đã nghiên cứu và đưa ra kết luận sự hài lòng với công việc, gắn kết tổ chức, sức khỏe tinh thần... là những yếu tố quan trọng tạo nên sự thành công của tổ chức. Tuy nhiên, tùy vào điều kiện, hoàn cảnh của mỗi tổ chức, các yếu tố tác động đến sự gắn kết của nhân viên với tổ chức là khác nhau, do đó, các giải pháp để tạo ra sự gắn kết của nhân viên với tổ chức là khác nhau.

Theo Borchers & Teahen (2001), sự gắn kết của nhân viên với tổ chức là sự tự nguyện của người lao động để cống hiến và trung thành với tổ chức. Các

nghiên cứu khác lại cho thấy, gắn kết là sự thể hiện mối quan hệ tích cực giữa cá nhân với tổ chức, cá nhân sẵn sàng cung cấp điều gì đó để đóng góp cho tổ chức, và sự gắn kết vượt xa lòng trung thành thụ động, cũng như sự thỏa mãn trong công việc của nhân viên (Mowday, Steers, và Porter, 1979). Theo Bateman và Strasser (1984), sự gắn kết của nhân viên với tổ chức là hoạt động đa chiều, liên quan đến lòng trung thành của nhân viên với tổ chức, nhân viên sẵn sàng nỗ lực trên danh nghĩa của tổ chức, mức độ của mục tiêu và giá trị tương xứng với tổ chức, và luôn mong muốn duy trì là thành viên của tổ chức.

Sự gắn kết là một thái độ phản ánh lòng trung thành của nhân viên đối với tổ chức và là một quá trình liên tục, thông qua đó, các thành viên bày tỏ mối quan tâm của họ đối với tổ chức, cùng thành công và hạnh phúc với tổ chức (Tella, Ayeni, và Popoola, 2007). Sự gắn kết là ý định gắn bó lâu dài với tổ chức, do đó, tổ chức thường cố gắng thúc đẩy cam kết trong nhân viên của họ cao lên để đạt được sự ổn định và giảm chi phí. Những nhân viên cam kết

gắn bó với tổ chức cao sẽ làm việc chăm chỉ hơn và nỗ lực hết mình để đạt được mục tiêu của tổ chức (Hà Nam Khánh Giao, Bùi Nhất Vương, 2016).

Công ty Cổ phần Tonysa Việt Nam được thành lập từ năm 2014, trong khoảng gần 7 năm hình thành và phát triển, từ 1 một nhà xưởng gần 700 m<sup>2</sup> với gần chục công nhân, hiện nay, Công ty có quy mô 40 cán bộ công nhân viên, diện tích nhà xưởng sử dụng hơn 3500m<sup>2</sup>. Với phương châm lấy người lao động làm nền móng cho sự phát triển, ngoài việc áp dụng các chính sách đảm bảo tối đa quyền lợi của người lao động theo quy định của pháp luật, Công ty còn gia tăng các quyền lợi theo chính sách riêng.

Tuy nhiên, do quy mô công ty còn nhỏ, nguồn lực hạn chế, sự cạnh tranh trong ngành sản xuất thiết bị điện lại rất lớn, việc giữ chân lao động cũng như tạo ra sự gắn kết của nhân viên với doanh nghiệp nói chung còn gặp nhiều khó khăn. Như vậy, việc phân tích đánh giá những yếu tố tác động đến sự gắn kết của nhân viên với tổ chức là rất cần thiết. Đây chính là cơ sở để đề xuất các giải pháp nâng cao sự gắn kết của nhân viên với công ty, đặc biệt là trong bối cảnh khó khăn của Đại dịch Covid-19.

## 2. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện nghiên cứu, tác giả sử dụng kết hợp dữ liệu thứ cấp và dữ liệu sơ cấp. Dữ liệu thứ cấp được thu thập thông qua các báo cáo về tình hình hoạt động của Công ty. Số liệu sơ cấp được điều tra thông qua bản hỏi, tác giả tiến hành khảo sát 40 cán bộ, nhân viên đang làm việc tại Công ty.

Phương pháp điều tra dữ liệu nhằm thu thập thông tin về cảm nhận, đánh giá của người lao động về sự gắn kết của nhân viên với công ty. Ngoài phần thông tin cá nhân và đặc điểm người được hỏi, bảng hỏi được thiết kế gồm 23 câu hỏi phản ánh các nhân tố tác động đến lòng trung thành của nhân viên đối với Công ty Cổ phần Tonysa, trong đó, các nhân tố: Đãi ngộ vật chất lương-thưởng- phúc lợi (7 biến quan sát), Đào tạo phát triển (4 biến quan sát), Đề bạt và thăng tiến (4 biến quan sát), Môi trường làm việc (5 biến quan sát) được vận dụng để đánh giá mức độ tác động của các nhân tố đến sự gắn kết của nhân viên (3 biến quan sát). Người lao động sẽ cho biết cảm nhận và đánh giá của họ về các yếu tố ảnh hưởng đến sự gắn kết của họ đối với doanh nghiệp trên thang điểm đánh giá Likert, từ rất không đồng ý- không đồng ý - không có ý kiến - đồng ý - rất đồng ý.

Bảng hỏi được Bộ phận Hành chính - Tài vụ -

Nhân sự phát đến từng nhân viên đang làm việc tại Công ty và thu lại. Thời gian thực hiện điều tra từ tháng 3/2021 đến tháng 4/2021. Tổng số phiếu phát ra là 40 phiếu thu về 37 phiếu. Trên cơ sở đó, tác giả tiến hành xử lý và làm sạch dữ liệu điều tra, tổng hợp kết quả trên phần mềm Excel, tỉ lệ đạt 92,5%.

## 3. Kết quả nghiên cứu

### 3.1. Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu

- Về giới tính: Trong tổng số 37 phiếu khảo sát hợp lệ, tỷ lệ nữ chiếm 16, 21%, tỉ lệ nam chiếm 83,79%.

- Về thâm niên công tác, số người có thời gian làm việc tại Công ty: Dưới 3 năm chiếm 63%; Từ 3 - 5 năm chiếm 23%, Trên 5 năm chiếm 14%.

- Về thu nhập, số người có thu nhập dưới 5 triệu chiếm 0%, từ 5 - dưới 10 triệu chiếm 70,37%, từ 10 - 20 triệu chiếm 21,62%, trên 20 triệu chiếm 8,1%.

### 3.2. Đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến sự gắn kết của nhân viên với Công ty Cổ phần Tonysa Việt Nam

#### 3.2.1. Đãi ngộ vật chất lương - thưởng

Mức lương trung bình của người lao động tại Công ty ở cả đối tượng lao động trực tiếp và gián tiếp đều có xu hướng tăng lên theo các năm. Nhưng mức tăng của nhóm lao động gián tiếp đang có xu hướng tăng nhiều hơn so với mức tăng của nhóm lao động trực tiếp, cụ thể là:

- Đối với lao động gián tiếp: Mức lương trung bình trong năm 2018 là 7,25 triệu đồng/người/tháng, tăng lên 12,26 triệu đồng/ người/tháng năm 2020.

Mặc dù năm 2020 là năm diễn ra đại dịch Covid-19, nhưng mức lương vẫn có xu hướng tăng do Ban lãnh đạo luôn cố gắng đảm bảo cuộc sống cho người lao động trong giai đoạn khó khăn, dù kết quả sản xuất, kinh doanh còn hạn chế.

- Đối với lao động trực tiếp: Năm 2018, mức lương trung bình của nhân viên tại bộ phận này là 6,17 triệu đồng/ người/tháng; tăng lên 7,1 triệu đồng/người/tháng năm 2020.

Kết quả đánh giá của nhân viên đối với công tác tiền lương của Công ty được thể hiện trong Bảng 1.

Từ kết quả khảo sát có thể thấy:

#### Về tiền lương

Những nội dung liên quan đến chính sách tiền lương tại Công ty Cổ phần Tonysa Việt Nam được người lao động đánh giá chưa cao (mục 1, 3, 7) do việc đánh giá thực hiện công việc trả lương phần lớn dựa vào báo cáo của tổ trưởng và người quản lý. Người

**Bảng 1. Đánh giá của nhân viên về lương thưởng phúc lợi của Công ty**

STT	Đánh giá về đãi ngộ vật chất lương - thưởng	Rất không đồng ý (%)	Không đồng ý (%)	Không có ý kiến (%)	Đồng ý (%)	Rất đồng ý (%)
1	Tiền lương xứng đáng với giá trị sức lao động	21	27	8	30	14
2	Hình thức trả lương của Công ty rất phù hợp	10,81	18,92	21,62	27,03	21,62
3	Tiền lương được chi trả công bằng dựa trên kết quả thực hiện công việc	35,13	27,02	18,91	24,32	21,62
4	Hình thức khen thưởng đa dạng	8,1	13,51	10,08	35,14	32,43
5	Khen thưởng công bằng, kịp thời, hợp lý	16,21	10,8	18,91	32,43	21,62
6	Thực hiện đúng quy định của Nhà nước về các khoản phụ cấp theo lương như BHXH; BHYT; BHTN; KPCĐ,... thời gian làm việc nghỉ ngơi	2,7	5,4	40,54	32,43	13,51
7	Tôi rất hài lòng với chính sách lương thưởng và phúc lợi của Công ty	24,32	16,21	21,62	24,32	13,51

*Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát của tác giả*

lao động không nắm được thông tin đánh giá và trả lương dẫn đến chưa hoàn toàn thỏa mãn về mức lương nhận được. Doanh nghiệp chưa thực hiện đánh giá công việc và chưa tính lương bằng KPI để có thể đánh giá một cách chính xác đóng góp của người lao động. Mặc dù quy chế phân phối tiền lương của Công ty đã có nguyên tắc và phương pháp hợp lý, hay mức thu nhập bình quân của nhân viên Công ty có xu hướng gia tăng, nhưng mức tăng chưa cao do năng suất lao động không tăng; Chưa có chính sách trừ lương khi người lao động làm sai hỏng và không đạt định mức lao động.

*Về khen thưởng*

Công ty thường khen thưởng toàn bộ cán bộ công nhân viên vào các dịp cuối năm nhưng chưa có sự phân biệt mức độ đóng góp giữa các cá nhân trong doanh nghiệp. Công ty có mức thưởng cố định là 1 hoặc 2 tháng lương cho nhân viên phụ thuộc vào doanh thu từng năm. Khen thưởng vẫn mang tính chất định kì, mức thưởng chủ yếu là bằng vật chất và có giá trị không đổi nhiều theo thời gian và theo đối tượng lao động. Như vậy, ít tạo ra sự khuyến khích do lao động cảm thấy đây là việc hiển nhiên.

Ngoài thưởng cố định cuối năm, vào các dịp lễ, ngày lễ quốc tế hay dân tộc, Công ty cũng trích thưởng cho người lao động từ 200-500 nghìn đồng,

như vào dịp: Ngày Giải phóng miền Nam (30/4) và ngày Quốc tế lao động (1/5); Ngày Quốc tế phụ nữ, Ngày Phụ nữ Việt Nam, thăm hỏi gia đình nhân viên dịp Tết...

Công ty có chế độ khen thưởng nhưng y chưa có những quy chế về các hình thức xử phạt hay kỷ luật nhân viên sai phạm nên chưa tạo ra động lực thúc đẩy người lao động làm việc và nâng cao ý thức trách nhiệm cũng như tăng năng suất lao động trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

*Về phúc lợi*

Công ty thành lập quỹ phúc lợi để thăm hỏi nhân viên, người thân của nhân viên khi ốm đau, thai sản, ma chay, cưới hỏi,... Người lao động có thể tạm ứng tiền lương trước hoặc vay tiền của Công ty trong những trường hợp họ gặp khó khăn và được lãnh đạo đồng ý. Mua bảo hiểm nhân thọ cho những nhân viên làm việc trên 3 năm tại Công ty. Mặt khác, Công ty còn lập quỹ khuyến học để khen thưởng cho con em cán bộ công nhân viên có thành tích học tập tốt.

*3.2.2. Đào tạo và thăng tiến*

Số liệu ở Bảng 2 cho thấy, hiện tại, người lao động chưa hài lòng về nội dung và hình thức đào tạo. Trên thực tế, Công ty luôn tạo điều kiện về mặt thời gian, bố trí thời gian ngày làm việc ngắn hoặc tuần

**Bảng 2. Đánh giá của nhân viên công ty về công tác đào tạo**

STT	Đánh giá về công tác đào tạo phát triển	Rất không đồng ý (%)	Không đồng ý (%)	Không có ý kiến (%)	Đồng ý (%)	Rất đồng ý (%)
1	Đối tượng cử đi đào tạo là chính xác	5,4	10,8	21,62	32,43	29,73
2	Nội dung đào tạo cung cấp những kiến thức kỹ năng phù hợp với mong đợi	18,92	24,32	13,52	24,32	18,92
3	Hình thức đào tạo đa dạng, phong phú	29,73	21,62	16,21	32,43	27,03
4	Rất hài lòng với công tác đào tạo	27,03	21,62	27,03	18,91	5,4

*Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát của tác giả*

làm việc ngăn cho nhân viên có nhu cầu vừa học vừa làm, nâng cao trình độ nhưng vẫn giữ mức lương như các nhân viên khác. Tuy nhiên, có một số trường hợp sau khi đào tạo họ lại có nhu cầu chuyển sang các công ty lớn hơn. Đây cũng là khó khăn chung của các doanh nghiệp nhỏ trong việc giữ chân lao động có trình độ và năng lực tốt.

Mặt khác, việc đào tạo và phát triển nghề nghiệp tại Công ty còn hạn chế và chưa được quan tâm đúng mức, phần lớn người lao động được đào tạo thông qua kèm cặp chỉ dẫn của các đồng nghiệp cùng bộ phận. Ngoài ra, một số lượng lớn người lao động còn chưa được thỏa mãn những nhu cầu thấp hơn nên họ vẫn chưa quan tâm đến các cơ hội đào tạo và phát triển. Kết quả điều tra cho thấy, còn nhiều lao động chưa hài lòng với chính sách đào tạo và khen thưởng của Công ty hiện nay.

### 3.2.3. Đề bạt, bổ nhiệm, thăng tiến

Tonysa là doanh nghiệp nhỏ, các vị trí công việc quản lý không có nhiều, nên việc bổ nhiệm và đề bạt thăng tiến ít biến động, chỉ có sự thay đổi nhân sự

quản lý là tổ trưởng các tổ sản xuất. Kết quả khảo sát hoàn toàn phù hợp với thực tế của doanh nghiệp. (Bảng 3).

Công ty vẫn chưa có quy chế, quy trình thăng tiến, việc bổ nhiệm đề bạt và thăng tiến phụ thuộc nhiều vào sự cất nhắc và đánh giá của Ban giám đốc. Điều này cho thấy, công tác đề bạt, bổ nhiệm thăng tiến trong công việc tại Công ty được quan tâm đúng mức. Kết quả khảo sát cho thấy người lao động khá hài lòng về công tác đề bạt bổ nhiệm của Công ty, có thể do tâm lý người lao động phần lớn chưa có nhu cầu thăng tiến.

### 3.2.4. Môi trường làm việc

Trong Công ty, mối quan hệ giữa cán bộ quản lý với nhân viên cũng như giữa nhân viên với nhân viên đều rất thân thiện, hòa nhã, cởi mở, giúp đỡ lẫn nhau. Tuy mỗi người đã được phân công nhiệm vụ rõ ràng, nhưng mọi người sẵn sàng giúp đỡ, hỗ trợ nhau những lúc cần thiết.

Một yếu tố nữa đó là điều kiện làm việc, đây là yếu tố có tác động nâng cao hứng thú làm việc cho

**Bảng 3. Đánh giá về công tác đề bạt, bổ nhiệm của Công ty**

STT	Đánh giá về công tác đề bạt, bổ nhiệm nhân sự	Rất không đồng ý (%)	Không đồng ý (%)	Không có ý kiến (%)	Đồng ý (%)	Rất đồng ý (%)
1	Tại công ty có nhiều cơ hội để được đề bạt và bổ nhiệm nhân sự	32,43	24,33	13,51	18,92	10,81
2	Các tiêu chuẩn để được đề bạt và bổ nhiệm là rõ ràng	5,41	10,81	18,91	37,84	27,03
3	Công tác đề bạt và bổ nhiệm nhân sự là công bằng, khách quan	2,71	8,11	10,81	54,05	24,32
4	Tôi rất hài lòng với công tác đề bạt và bổ nhiệm nhân sự tại công ty	8,11	10,81	13,51	45,95	21,62

*Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát của tác giả*

nhân viên. Các phòng, ban hành chính đều được trang bị đầy đủ máy móc, thiết bị phục vụ cho công việc như: máy tính, điện thoại, máy in, fax. Tất cả máy tính tại các phòng này đều nối mạng Lan đảm bảo thông tin liên lạc được thông suốt. Do đặc thù là doanh nghiệp sản xuất, nên độ ồn cũng là một nhân tố ảnh hưởng không tốt đến công việc của bộ phận văn phòng của Công ty. Xưởng sản xuất được thiết kế thoáng mát, không gian sạch sẽ, trang thiết bị máy móc, bảo hộ lao động được trang bị đầy đủ cho người lao động thực hiện công việc.

Ngoài ra, công ty cũng rất quan tâm đến bố trí nơi nghỉ ngơi, tái tạo sức lao động cho người lao động. Công ty đầu tư phòng nghỉ trưa rộng rãi, có trang bị điều hòa, giường ngủ riêng cho mỗi người lao động. Nhà bếp có đầu bếp riêng phục vụ ăn trưa đảm bảo dinh dưỡng và sức khỏe cho người lao động. Đây là một nỗ lực rất lớn của Công ty so với các công ty khác dù cho quy mô doanh nghiệp còn nhỏ.

Kết quả khảo sát nhân viên về môi trường làm việc tại Công ty được thể hiện trong Bảng 4

Qua kết quả khảo sát có thể thấy, môi trường làm việc tại Công ty được nhân viên đánh giá cao. Tất cả các nội dung khảo sát số người đồng ý và rất đồng ý chiếm tỷ lệ cao hơn 50%, trừ mục 3 trong bảng 4 đạt 48,56%.

*3.2.5. Đánh giá chung về sự gắn kết của nhân viên với Công ty*

Kết quả khảo sát đánh giá chung về sự gắn kết của nhân viên với Công ty được thể hiện trong Bảng 5.

Kết quả khảo sát cho thấy, dù người lao động còn nhiều điều chưa thỏa mãn về các chính sách lương, đãi ngộ, hay các chính sách khác của công ty, nhưng nhìn chung người lao động vẫn gắn kết với Công ty. Một lý do khách quan có thể giải thích cho điều này, đó là hiện nay đại dịch Covid diễn ra trên toàn cầu, các công ty đều gặp khó khăn chung, nhưng Công ty

**Bảng 4. Đánh giá của nhân viên về môi trường làm việc tại Công ty**

STT	Đánh giá về môi trường làm việc	Rất không đồng ý (%)	Không đồng ý (%)	Không có ý kiến (%)	Đồng ý (%)	Rất đồng ý (%)
1	Nơi làm việc được trang bị các điều kiện cần thiết, đầy đủ khi làm việc	13,51	10,81	18,91	32,43	24,34
2	Đồng nghiệp là những người cởi mở, thân thiện, sẵn sàng giúp đỡ lẫn nhau	8,1	13,51	16,21	40,54	21,64
3	Lãnh đạo là người có năng lực và công bằng	16,21	13,51	21,62	24,33	24,23
4	Lãnh đạo luôn lắng nghe tâm tư, nguyện vọng của người lao động	10,81	13,51	18,91	32,43	24,34
5	Tôi rất hài lòng với môi trường làm việc tại công ty	8,1	13,51	21,62	35,13	29,74

*Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát của tác giả*

**Bảng 5. Đánh giá của nhân viên về sự gắn kết của nhân viên với Công ty**

STT	Gắn kết của nhân viên với công ty	Rất không đồng ý (%)	Không đồng ý (%)	Không có ý kiến (%)	Đồng ý (%)	Rất đồng ý (%)
1	Những công việc ở các công ty khác có nhiều tiền hơn đôi chút, tôi cũng sẽ tiếp tục gắn bó với Công ty	16,21	18,91	18,91	21,62	24,35
2	Nếu tình hình tài chính của Công ty không tốt, tôi cũng sẽ không thay đổi Công ty khác	16,21	13,51	10,81	32,43	24,34
3	Tôi luôn tự hào về công việc mình đang làm và xem Công ty như mái nhà thứ hai của mình	13,51	8,1	13,51	40,54	24,24

*Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát của tác giả*

vấn đảm bảo các chính sách như trước khi xảy ra dịch bệnh, nên đây là yếu tố quan trọng giúp cho nhân viên gắn bó với tổ chức. Tuy nhiên, khi dịch bệnh đi qua thì doanh nghiệp vẫn cần hoàn thiện các chính sách của mình để tăng sự gắn kết của nhân viên với doanh nghiệp trong mọi hoàn cảnh.

#### 4. Kết luận và thảo luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy, bên cạnh một số kết quả đạt được, sự gắn kết giữa người lao động và Công ty vẫn còn một số hạn chế nhất định với một số nguyên nhân cụ thể như:

+ *Công tác tiền lương*: Mặc dù mức lương bình quân của người lao động tại Công ty có xu hướng gia tăng theo các năm, tuy nhiên, với mức tăng chưa cao và chưa có tiêu chí đánh giá rõ ràng, chính xác mức độ đóng góp của người lao động và năng suất lao động chưa cao.

+ *Chế độ đãi ngộ*: Khen thưởng vẫn mang tính chất cào bằng và hình thức khen thưởng cố định, chưa linh hoạt, kịp thời đối với những sáng kiến và đóng góp xuất sắc cho công ty.

+ *Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực*: Công ty có quan tâm đến công tác đào tạo, tuy nhiên chưa đạt được hiệu quả do chưa kết hợp tốt với các chính sách ràng buộc và giữ chân người lao động sau đào tạo. Đào tạo kĩ năng cho người lao động mới chỉ dừng ở hình thức truyền kinh nghiệm từ những người đi trước.

+ *Tạo cơ hội thăng tiến cho người lao động*: Công ty cần xây dựng cơ chế, nguyên tắc và tiêu chuẩn đề bạt, bổ nhiệm tại Công ty tạo ra sự công bằng và giữ chân người lao động có trình độ và kỹ năng tốt.

Để nâng cao lòng trung thành và sự gắn kết của nhân viên với Công ty, cần chú ý một số vấn đề sau:

+ *Xây dựng các quy chế lương rõ ràng, hợp lý và phổ biến rộng rãi tới người lao động trong Công ty*: Lương phải gắn bó với giá trị công việc, đây là nhân

tố chính xác định mức lương. Ngoài ra, lương cần tính đến yếu tố kỹ năng, năng lực, năng suất và hiệu quả thực hiện công việc để nhân viên gắn bó hơn với Công ty. Thường xuyên theo dõi mức lương trên thị trường để có những điều chỉnh kịp thời. Ngoài ra, bố trí công việc hợp lý, công tác đào tạo, chế độ thưởng phạt phân minh, công bằng giúp nhân viên gắn kết hơn với doanh nghiệp

+ *Xây dựng chính sách khen thưởng hợp lý*: Việc bình xét đánh giá chất lượng công tác hàng tháng theo phân loại A, B, C cho cán bộ nhân viên phải thực hiện đúng, chính xác, khách quan. Công ty phải xây dựng bổ sung Quy chế bình xét, đánh giá chất lượng công tác và thi đua khen thưởng của mình

+ *Công tác đề bạt thăng tiến*: Công ty cần xây dựng quy chế về tiêu chuẩn, nguyên tắc, qua quá trình làm việc những người có trình độ chuyên môn cao, phấn đấu tốt, có năng lực lãnh đạo, có đạo đức lối sống lành mạnh,... tức hội đủ các điều kiện trong Quy chế này sẽ được đưa vào diện cán bộ quy hoạch. Đến thời điểm thích hợp, cán bộ trong diện quy hoạch sẽ được đề bạt, bổ nhiệm, cân nhắc vào vị trí cao hơn sẽ tạo ra sự gắn kết, tin tưởng và khích lệ đối với người lao động có trình độ và năng lực trong Công ty.

+ *Xây dựng mối quan hệ tốt đẹp giữa nhân viên với cấp trên là yếu tố vô cùng quan trọng của tổ chức*: Khi nhà quản lý có mối quan hệ tốt với nhân viên, sẽ giúp cho nhân viên dễ dàng chia sẻ và trình bày những vướng mắc của mình, cũng như giúp cho việc vận hành công việc được thuận lợi và hiệu quả hơn.

+ Ngoài ra, Công ty cần chú trọng hơn nữa việc hoàn thiện công tác bố trí nhân lực, hoạt động đào tạo và tạo cơ hội phát triển cho người lao động, đồng thời hoàn thiện môi trường làm việc của công ty, xây dựng văn hóa doanh nghiệp mang đặc điểm riêng của Công ty ■

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- [1] Akroyd, D., Jackowski, M.B., & Legg, J.S. (2007). Factors affecting radiographers' organizational commitment. *Radiologic Technology*, 78(6), 467-475.
- [2] Bateman, T.S., & Strasser, S. (1984). A longitudinal analysis of the antecedents of organizational commitment. *Academy of management journal*, 27(1), 95-112.
- [3] Borchers, A., & Teahen, J. (2001). *Organizational commitment of part-time and distance faculty*. AMCIS 2001 Proceedings, 41.

- [4] Công ty cổ phần Tonysa Việt Nam (2020), “*Báo cáo thường niên 2018-2020*”, tài liệu ban hành nội bộ của Công ty.
- [5] Hà Nam Khánh Giao, Bùi Nhất Vương (2016), “Ảnh hưởng của yếu tố văn hoá đến sự gắn bó của tổ chức của nhân viên Công ty Cổ phần CMCTELECOM tại TP. Hồ Chí Minh”, *Tạp chí Kinh tế - Kỹ thuật*, ISSN 0866-7802, No.13, 03/2016, pp 87-101.
- [6] Mowday, R.T., Steers, R.M., & Porter, L.W. (1979). The measurement of organizational commitment”, *Journal of vocational behavior*, 14(2), 224-247.
- [7] Nguyễn Thị Thanh Dân (2017), “Chính sách tạo sự gắn kết của nhân viên trong doanh nghiệp Nhật Bản và một số vấn đề đặt ra cho Việt Nam”, *Tạp chí Công Thương* số 10/2017.
- [8] Northcraft, G. B., & Neale, M. A. (1996), *Organisation Behaviour*, Prentice-Hall, London.
- [9] Stride, C., Wall, T.D., & Catley, N. (2008). *Measures of job satisfaction, organisational commitment, mental health and job related well-being: A benchmarking manual*. USA: John Wiley & Sons.
- [10] Tella, A., Ayeeni, C., & Popoola, S. (2007). Work motivation, job satisfaction, and organisational commitment of library personnel in academic and research libraries in Oyo State, Nigeria. *Library philosophy and practice*, 9(2), 13.

**Ngày nhận bài: 20/4/2021**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 3/5/2021**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 21/5/2021**

*Thông tin tác giả:*

**1. ThS. NGUYỄN QUANG CHƯƠNG**

**2. TS. NGUYỄN THỊ THANH DÂN**

**Viện Kinh tế và Quản lý, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội**

## **SOLUTIONS TO IMPROVE THE EMPLOYEE ENGAGEMENT IN TONYSA VIETNAM JOINT STOCK COMPANY**

● Master. **NGUYEN QUANG CHUONG**

● Ph.D **NGUYEN THI THANH DAN**

School of Economics and Management,  
Hanoi University of Science and Technology

### **ABSTRACT:**

This study analyzes and evaluates the influence of factors on the engagement of employees working for Tonysa Vietnam Joint Stock Company. The study finds out that factors including working environment, training and career development, promotion and career advancement, salary and benefits have direct impacts on the employee's engagement to the company. Based on the study's results, some solutions are proposed to enhance the employee engagement in Tonysa Vietnam Joint Stock Company.

**Keywords:** engagement, employees, Tonysa Vietnam Joint Stock Company.



# ĐẶC ĐIỂM CHẤT LƯỢNG SÉT KAOLIN KHU VỰC PHÚ LẠC, TỈNH THÁI NGUYÊN VÀ ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG

● LƯƠNG QUANG KHANG - LÊ THỊ THU

## TÓM TẮT:

Mỏ sét kaolin khu vực Phú Lạc, Thái Nguyên phần lớn nằm trong đới phong hóa của đá gabro, gabro bị biến đổi (có hàm lượng plagioclas cao đến 80%) thuộc phức hệ Núi Chúa. Kết quả nghiên cứu cho thấy khu vực Phú Lạc có 2 loại sét khác nhau, theo lĩnh vực sử dụng chúng được phân thành sét chịu lửa và sét làm xương gạch. Kết quả thí nghiệm và sản xuất thử bán công nghiệp cho thấy sét ở khu vực nghiên cứu rất phù hợp để sản xuất vật liệu chịu lửa. Chất lượng đất sét đảm bảo làm nguyên liệu chịu lửa loại III, đủ tiêu chuẩn sản xuất gạch chịu lửa samốt loại C (SC) đến loại B (SB) theo tiêu chuẩn cơ sở của đơn vị sản xuất đang áp dụng và tiêu chuẩn TCVN 4710: 1998.

**Từ khóa:** đặc điểm chất lượng, sét kaolin, khu vực Phú Lạc, tỉnh Thái Nguyên.

## 1. Đặt vấn đề

Kaolin là loại khoáng vật sét màu trắng, dẻo, mềm, được cấu thành bởi kaolinit và một số khoáng vật khác như illit, montmorillonit, thạch anh sắp xếp thành tập hợp lỏng lẻo, trong đó kaolinit quyết định kiểu cấu tạo và kiến trúc của kaolin. Kaolin được đánh giá là nguyên liệu quan trọng và sử dụng rộng rãi trong nhiều ngành công nghiệp khác nhau như ngành công nghiệp sứ gốm, dược phẩm, giấy, cao su, mỹ phẩm, thuốc trừ sâu, dầu nhờn và ngành y học... Nhu cầu sử dụng về nguyên liệu ngày càng lớn và đa dạng nên việc khai thác, sử dụng nguồn tài nguyên khoáng sản này ngày càng cao. Nghiên cứu về đặc điểm chất lượng và định hướng sử dụng kaolin sao cho hợp lý, tránh lãng phí tài nguyên là nhu cầu cấp bách được đặt ra.

## 2. Khái quát đặc điểm địa chất khu vực nghiên cứu

Khu vực nghiên cứu nằm ở phần Tây Nam khối gabro Núi Chúa, tham gia vào cấu trúc địa chất vùng nghiên cứu là các thành tạo tập 1 của Hệ tầng Phú Ngũ (O-Spn1) và các trầm tích bờ rời của hệ Đệ tứ không phân chia (Q) (Nguyễn Văn Trang, 1974; Bùi Công Tự, 1983; Phạm Thế Nhữ, 2008). Tuy nhiên, trong phạm vi khu vực Phú Lạc không gặp các trầm tích lục nguyên mà chỉ gặp các trầm tích bờ rời hệ Đệ Tứ. Trầm tích bờ rời phân bố dọc các thung lũng suối nhỏ, xen giữa các dải đồi dạng bát úp chiếm diện tích phần lớn khu vực. Thành phần vật liệu theo mẫu lõi khoan gồm 2 lớp, lớp đất trồng màu xám, xám đen dày  $0,3 \div 0,5\text{m}$  và lớp sét cát lẫn mảnh vụn của đá phiến, đá gabro, thạch anh màu xám nâu, nâu vàng dày  $0,7 \div 1,5\text{m}$ ; bề dày  $1,0 \div 2,0\text{m}$ .

Kết quả đo về địa chất và thi công khoan cho thấy khu Phú Lạc có mặt chủ yếu là đá gabro và gabro bị biến đổi gấp tại đáy các lỗ khoan, chúng tạo thành các dải kéo dài phương á vĩ tuyến, Tây Bắc - Đông Nam và Đông Bắc - Tây Nam khu vực nghiên cứu (Phan Văn San, 2010; Trần Văn Quý, 2019). Đá có màu xám đen, xám tro, khi bị phong hóa có màu xám sáng, kích thước hạt trung bình đến lớn. Thành phần khoáng vật gồm plagioclas 50-80%, pyroxen 10-40%, biotit ít-5%, amphybol ít đến 3%, ngoài ra, trong đá còn có thạch anh vài hạt, biotit ít, tàn dư olivin, khoáng vật quặng ít đến 3%. Khoáng vật thứ sinh gồm amphibol, clorit, muscovit, sét, carbonat. Đá có kiến trúc gabro, tàn dư gabro, tha hình, tự hình, cà nát, tàn dư ophit, cấu tạo khối, khối bị cà ép và định hướng yếu.

Về kiến tạo, khu vực Phú Lạc có mặt đứt gãy đường 13A nằm cách khoảng 9km về phía Đông Bắc. Ngoài ra, khu vực còn phổ biến các đứt gãy cùng phương với đứt gãy đường 13A (đứt gãy kéo theo), chúng được thể hiện bởi mật độ các đứt gãy rất dày, các đá bị cà nát vỡ vụn là nguyên nhân tạo đới phong hóa dày cũng như phát triển các đai mạch diorit aplit.

### **3. Phương pháp nghiên cứu**

#### **3.1. Phương pháp thu thập, tổng hợp, xử lý và phân tích tài liệu**

Để thực hiện nghiên cứu này, nhóm tác giả tiến hành thu thập số liệu từ tài liệu tham khảo; thu thập số liệu từ những thực nghiệm; thu thập số liệu phi thực nghiệm. Công tác tổng hợp và xử lý tài liệu được vận dụng trước tiên khi tiếp cận với nhiệm vụ cần giải quyết và luôn được cập nhật, xử lý, bổ sung trong suốt quá trình thực hiện.

#### **3.2. Phương pháp nghiên cứu thành phần vật chất quặng**

Nhằm phục vụ nghiên cứu thành phần vật chất đá, quặng kaolin, các đới đá biến đổi, đặc điểm địa hoá và hành vi của talc trong các quá trình địa chất và nguồn gốc của chúng, các phương pháp áp dụng được chia ra.

Phương pháp phân tích thành phần hoá học của đá và quặng: Hóa silicat, XRF và ICP-MS.

Phương pháp phân tích thành phần khoáng vật: Lát mỏng, SEM phục vụ công tác xác lập tổ hợp cộng sinh khoáng vật quặng, thế hệ sinh thành khoáng vật trong đá.

Phương pháp xử lý số liệu bằng các phần mềm chuyên dụng trong máy tính.

### **4. Kết quả và thảo luận**

#### **4.1. Đặc điểm hình thái, kiến trúc thân quặng**

Kết quả nghiên cứu đã xác định được 4 thân sét trên phạm vi khu vực Phú Lạc, trong đó có 2 thân sét chịu lửa (TK.1, TK.3) và 2 thân sét làm xương gạch (TK.2, TK.4). Các thân sét đều có dạng lớp, thấu kính, chiều dài thay đổi từ 250 đến 700m, chiều rộng thay đổi từ 50 đến 400m; bề dày thay đổi từ 8,24 đến 16,81m. Cấu trúc địa chất thân quặng không quá phức tạp, trong các thân sét thường có ít lớp kẹp. Kết quả tính hệ số biến thiên của 2 thân sét chịu lửa (TK.1, TK.3), thành phần có ích ( $Al_2O_3$ ) Vc thay đổi từ 12,22% đến 19,01% (phân bố rất đồng đều), thành phần có hại ( $Fe_2O_3$ ) Vc = 75,12% đến 78,81% (phân bố không đồng đều); hệ số biến thiên về chiều dày Vm thay đổi từ 42,19% đến 83,94% (biến đổi không đồng đều).

#### **4.2. Đặc điểm chất lượng sét kaolin**

\* *Thành phần khoáng vật:* Kết quả phân tích 25 mẫu ronghen nhiều xạ cho thấy sét trong khu vực có các khoáng vật như: kaolinit, monmorillonit, illit, clorit, thạch anh, feldspat, gôtit, laumontit (Bảng 1).

Từ Bảng 1 cho thấy, khoáng vật kaolinit, monmorillonit, illit, feldspat (albit) phân bố khá đều trong vỏ phong hoá; gôtit (khoáng vật chứa Fe) trong 4 thân khoáng có hàm lượng tương tự nhau phân bố khá đều nhau từ trên xuống dưới trong vỏ phong hóa.

\* *Thành phần hóa học:* Kết quả phân tích 223 mẫu hoá cơ bản cho thấy sét khu vực Phú Lạc thuộc loại có hàm lượng oxyt sắt khá cao. Trên cơ sở kết quả mẫu hoá cơ bản đã khoanh định được 2 thân khoáng sét chịu lửa có số hiệu TK1 (khu Tân Lập), TK3 (khu Phương Nam 3) và 2 thân khoáng sét làm xương gạch số hiệu TK2 (khu Tân Lập), TK4 (khu Phương Nam 3). Nhìn chung, thành phần hóa học các oxit và tiêu chuẩn cho sét chịu lửa theo công trình thay đổi như sau (%):  $SiO_2$  27,24÷36,38; trung bình 31,07;  $Al_2O_3$  1,30÷4,97; trung bình 3,67;  $Fe_2O_3$  44,35÷53,07; trung bình 48,29; MKN 9,65÷14,47; trung bình 13,22; độ chịu lửa 1543÷1690°C, trung bình 1627°C.

Thành phần hóa học các oxit và tiêu chuẩn cho sét làm xương gạch theo công trình thay đổi như sau (%):  $SiO_2$  20,36÷32,66; trung bình 26,02;

**Bảng 1. Thành phần khoáng vật của sét theo mẫu rơnghen**

TT	Khoáng vật	Công thức	Hàm lượng khoáng vật và hàm lượng trung bình (%)			
			TK.1	TK.3	TK.2	TK.4
1	Kaolinit	$Al_4(OH)_8[Si_4O_{10}]$	28-66 (45,9)	15-54 (35,33)	22-40 (29,4)	52-55 (53,5)
2	Monmorillonit	$(Ca,Na)(Mg,Fe)(OH)_2$	6-18 (15,0)	4-21 (11,0)	5-27 (15,1)	7-10 (8,5)
3	Illit	$(K,H_3O)(Al,Mg,Fe)_2(Si,Al)_4O_{10}[(OH)_2,(H_2O)]$	5-12 (9,14)	6-13 (10,0)	5-15 (8,2)	10-12 (11)
4	Clorit	$(Mg, Fe, Cr, Ni, Mn)_3(OH)_2[(Si, Al)4O_{10}]$	4-8 (6,0)	5-8 (6,33)	5-6 (5,4)	5-6 (5,5)
5	Thạch anh	$SiO_2$	2-7 (4,10)	4-6 (5,0)	6-22 (10,2)	3-5 (4,0)
6	Felspat (albit)	$Na[AlSi_3O_8]$	5-36 (11,9)	4-38 (20,67)	4-26 (11,0)	4-5 (4,5)
7	Gotit	$FeO.OH$	ít-7 (5,0)	3-7 (5,33)	4-7 (5,5)	ít-6
8	Laumontit		0-24 (8,4)	ít-6 (5,0)	ít-5 (4,3)	0-6

*Nguồn: Tác giả tự tính toán*

$Al_2O_3$  4,43÷11,90; trung bình 8,09;  $Fe_2O_3$  37,70÷58,18; trung bình 49,00; MKN 9,79÷16,20; trung bình 12,98; độ chịu lửa 790÷1600°C, trung bình 1.208°C. (Bảng 2, Bảng 3)

Từ kết quả tính toán và thống kê ở các Bảng 2, 3, và 4 cho thấy:

Đối với sét chịu lửa: Hàm lượng các thành phần có ích như  $SiO_2$ ,  $Al_2O_3$  của các khối trữ lượng thuộc 2 thân sét (TK1, TK3) đều đạt các chỉ tiêu của sét chịu lửa sản xuất gạch samot loại C. Hàm lượng các thành phần có hại  $Fe_2O_3$  của các khối trữ lượng thuộc 2 thân sét (TK1, TK3) < 4% đạt yêu cầu gạch samot loại C theo dây chuyền công nghệ sản xuất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Vật liệu chịu lửa Thái Nguyên (TCCS). Độ chịu lửa của các khối trữ lượng thuộc 2 thân khoáng (TK1, TK3) đều đạt chỉ tiêu của sét chịu

lửa sản xuất gạch samot loại C là 1624°C- 1646°C. Độ chịu lửa thường có tỷ lệ thuận với hàm lượng  $Al_2O_3$ .

Đối với sét làm xương gạch: Hàm lượng các thành phần có ích như  $SiO_2$ ,  $Al_2O_3$  của các khối trữ lượng thuộc 2 thân sét (TK2, TK4) đều đạt các chỉ tiêu của sét làm xương gạch sứ gốm. Hàm lượng thành phần có hại  $Fe_2O_3$  của các khối trữ lượng thuộc 2 thân sét (TK2, TK4) < 8% đạt yêu cầu để sản xuất xương gạch mà mỏ kaolin-sét Phú Lạc của Công ty Cổ phần Đầu tư khai khoáng Bình Sinh đang khai thác. Độ chịu lửa của các khối trữ lượng thuộc 2 thân khoáng (TK2, TK4) nhỏ hơn 1.400°C đạt yêu cầu để sản xuất xương gạch.

Thành phần hóa học theo mẫu nhóm: Kết quả phân tích 21 mẫu hóa nhóm cho thấy sét khu vực xã Phú Lạc thuộc loại có hàm lượng oxyt sắt khá

**Bảng 2. Thành phần hoá học và độ chịu lửa theo thân khoáng sét kaolin**

Thân khoáng	$SiO_2$ (%)			$Al_2O_3$ (%)			$Fe_2O_3$ (%)			Độ chịu lửa (°C)	Loại sét
	Min	Max	TB	Min	Max	TB	Min	Max	TB		
TK1	43,65	53,07	49,86	27,24	33,81	30,89	2,65	5,80	3,46	1641	Chịu lửa
TK3	44,35	50,30	47,30	25,68	36,38	32,19	1,30	6,00	3,27	1634	
TK2	37,70	56,26	48,78	20,38	32,66	26,73	4,43	11,9	7,70	1214	Xương gạch
TK4	42,95	58,18	48,33	20,36	32,51	28,59	3,66	10,8	6,52	1295	

*Nguồn: Tác giả tự tính toán*

**Bảng 3. Thành phần hoá học, độ chịu lửa của thân khoáng theo khối trữ lượng**

Thân khoáng	Số hiệu khối	Hàm lượng trung bình (%)				Độ chịu lửa (°C)	Loại sét
		Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub>	Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub>	SiO <sub>2</sub>	MKN		
TK.1	1-122-1	30,83	3,46	49,86	10,93	1624	Chịu lửa
TK.3	4-121-3	32,78	3,06	46,75	13,71	1646	
	5-122-3	32,66	2,91	47,53	13,43	1641	
<b>Min</b>		<b>30,83</b>	<b>3,06</b>	<b>46,75</b>	<b>10,93</b>	<b>1624</b>	
<b>Max</b>		<b>32,78</b>	<b>3,46</b>	<b>49,86</b>	<b>13,71</b>	<b>1646</b>	
<b>Trung bình</b>		<b>32,09</b>	<b>3,14</b>	<b>48,05</b>	<b>12,69</b>	<b>1637</b>	
TK.2	2-122-2	26,38	7,57	48,92	13,07	1208	Xương gạch
	3-122-2	27,21	7,66	48,11	13,22	1216	
TK.4	6-122-4	29,39	4,42	49,05	13,99	1394	Xương gạch
	7-122-4	28,88	6,46	48,59	13,28	1347	
<b>Min</b>		<b>26,38</b>	<b>4,42</b>	<b>48,11</b>	<b>13,07</b>	<b>1208</b>	
<b>Max</b>		<b>29,39</b>	<b>7,66</b>	<b>49,05</b>	<b>13,99</b>	<b>1394</b>	
<b>Trung bình</b>		<b>27,97</b>	<b>6,53</b>	<b>48,67</b>	<b>13,39</b>	<b>1291</b>	

*Nguồn: Tác giả tự tính toán*

cao (Fe<sub>2</sub>O<sub>3</sub> <6%), và sét có hàm lượng sắt cao (Fe<sub>2</sub>O<sub>3</sub> >6%) tương ứng với mức độ phong hoá từ dưới lên của đới phong hoá. Kết quả phân tích được tổng hợp trong Bảng 4.

Nhìn chung, hàm lượng các thành phần có ích như SiO<sub>2</sub>, Al<sub>2</sub>O<sub>3</sub> của các thân khoáng (TK1, TK3, TK2, TK4) đều đạt các chỉ tiêu của sét làm nguyên liệu chịu lửa loại I (theo tiêu chuẩn TCVN 6587-2000). Hàm lượng MKN trong các thân khoáng thay đổi từ 10,90% đến 11,52%. Hàm lượng các thành phần có hại Fe<sub>2</sub>O<sub>3</sub>, FeO của các thân khoáng chủ yếu là khoáng vật gôtit, cụ thể trong sét chịu lửa TK.1 Fe<sub>2</sub>O<sub>3</sub> chiếm 91,0% trong TFe<sub>2</sub>O<sub>3</sub>; trong TK.3 Fe<sub>2</sub>O<sub>3</sub> chiếm 89,9% trong TFe<sub>2</sub>O<sub>3</sub>; trong sét làm xương gạch TK.2 Fe<sub>2</sub>O<sub>3</sub> chiếm 94,6% trong TFe<sub>2</sub>O<sub>3</sub>; trong TK.4 Fe<sub>2</sub>O<sub>3</sub> chiếm 94,2% trong TFe<sub>2</sub>O<sub>3</sub>; hàm lượng TiO<sub>2</sub> trong các thân khoáng thấp 0,52-1,19%; hàm lượng Na<sub>2</sub>O, K<sub>2</sub>O trong các thân khoáng rất thấp <1%; hàm lượng MgO trong các thân khoáng rất thấp <1%; hàm lượng CaO trong các thân khoáng thấp thay đổi từ 0,99% đến 2,63%.

**Bảng 4. Hàm lượng trung bình các oxit trong thân khoáng theo mẫu hóa nhóm**

TT	Chỉ tiêu	Hàm lượng trung bình (%)			
		TK.1	TK.3	TK.2	TK.4
1	Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub>	30,07	32,61	31,82	33,24
2	Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub>	5,33	4,41	7,50	5,70
3	FeO	0,53	0,50	0,43	0,35
4	SiO <sub>2</sub>	48,13	45,81	44,49	45,35
5	TiO <sub>2</sub>	0,80	0,78	1,19	0,52
6	CaO	1,38	2,63	0,99	1,82
7	MgO	0,60	0,79	0,61	0,90
8	K <sub>2</sub> O	0,88	0,61	0,61	0,68
9	Na <sub>2</sub> O	0,52	0,52	0,53	0,53
10	MKN	11,40	11,28	11,52	10,90

\* Các nguyên tố vi lượng: Kết quả phân tích 10 mẫu quang phổ plasma cho thấy sét chịu lửa khu vực Phú Lạc ngoài các thành phần chủ yếu (Si, Al, Fe, Ti) trong thành phần sét còn có các nguyên tố vi lượng như Pb <5-84,4 ppm; Zn 44,6-201,9 ppm; Cu 20-583,8 ppm; Co 9,4-253,2 ppm;

Ni 44,2-347,4 ppm; Cr 98,9-326,3 ppm; Sn 14,6-222,8 ppm, V 48,6-356,7 ppm; As 137,9-190,4 ppm.

*\* Tính chất cơ lý của sét*

Để xác định thành phần cỡ hạt, độ dẻo cũng như giới hạn chảy và giới hạn dẻo của sét làm nguyên liệu chịu lửa khu vực Tân Lập - Phường Nam 3, tổng 124 mẫu sét nguyên khai được gửi đi phân tích. Kết quả phân tích cỡ hạt của sét nguyên khai trong các thân khoáng sét kaolin cho thấy (%): thành phần cỡ hạt trong đối phong hoá khá mịn, cỡ hạt <0,05mm đạt từ 65,53÷78,43%, trung bình 72,75%; cỡ hạt có kích thước >0,25mm chỉ chiếm 10,06÷20,03%, trung bình 14,23%. Chỉ số dẻo Ip thay đổi từ 10,1÷17,9%. (Bảng 5)

*\* Tính chất công nghệ của sét:* Sét chịu lửa khu vực Phú Lạc gồm 2 loại có thành phần hóa học khác nhau. Sét màu xám trắng, trắng sữa hạt mịn. Hàm lượng Fe<sub>2</sub>O<sub>3</sub> <6% làm vật liệu chịu lửa. Sét màu nâu vàng loang lổ có hàm lượng Fe<sub>2</sub>O<sub>3</sub> >6% làm vật liệu xương gạch sứ gốm.

**4.3. Định hướng sử dụng**

Kaolin là nguyên liệu mang nhiều tính chất kỹ thuật có giá trị, được dùng trong nhiều lĩnh vực sản xuất của nền kinh tế quốc dân. Chất lượng và khả năng sử dụng trong các ngành công nghiệp khác nhau phụ thuộc vào thành phần hóa học, đặc điểm cơ lý, thành phần khoáng vật của kaolin (Khương Thế Hùng và cs 2012). Để xác định được

**Bảng 5. Kết quả phân tích hóa sét kaolin theo cỡ hạt**

TT	Số hiệu thân khoáng	Cấp độ hạt (mm)	Hàm lượng trung bình (%)			
			Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub>	Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub>	SiO <sub>2</sub>	MKN
1	TK.1	<0,05	32,28	4,77	45,44	13,20
		0,25÷0,05	20,88	5,90	60,73	9,43
		>0,25	16,79	5,57	64,34	6,73
2	TK.3	<0,05	32,24	4,01	44,30	13,60
		0,25÷0,05	25,04	4,61	50,74	10,93
		>0,25	22,09	6,41	53,05	9,44

Kết quả từ Bảng 5 cho thấy thành phần hóa học theo cỡ hạt của sét chịu lửa có sự biến đổi khá lớn. Thân khoáng (TK.1, TK.3) với 03 cỡ hạt >0,25; 0,25÷0,05 và <0,05 khi hàm lượng Al<sub>2</sub>O<sub>3</sub> tăng lên thì hàm lượng SiO<sub>2</sub> giảm; hàm lượng Fe<sub>2</sub>O<sub>3</sub> giảm, còn hàm lượng MKN lại tăng. Điều này có nghĩa là khi cỡ hạt càng lớn thì hàm lượng Al<sub>2</sub>O<sub>3</sub> thấp đi, và hàm lượng SiO<sub>2</sub> cao lên và ngược lại. Như vậy cỡ hạt càng lớn thì thành phần SiO<sub>2</sub> chiếm chủ yếu, còn cỡ hạt càng nhỏ thì thành phần SiO<sub>2</sub> giảm đi đáng kể, hàm lượng Al<sub>2</sub>O<sub>3</sub> tăng lên, hàm lượng Fe<sub>2</sub>O<sub>3</sub> giảm.

*\* Độ ẩm, thể trọng:* Tổng hợp kết quả phân tích 4 mẫu thể trọng lớn theo khối ngoài trời cho kết quả như sau: Độ ẩm tự nhiên thay đổi từ 31,46% đến 39,55%, trung bình 35,17%. Thể trọng tự nhiên theo mẫu thể trọng lớn ngoài trời thay đổi từ 1,603 T/m<sup>3</sup> đến 1,701 T/m<sup>3</sup>, trung bình 1,638 T/m<sup>3</sup>.

đặc tính công nghệ và khả năng sử dụng sét làm nguyên liệu chịu lửa, nghiên cứu tiến hành lấy 1 mẫu công nghệ ở đối tượng sét có hàm lượng Fe<sub>2</sub>O<sub>3</sub> <6%, mẫu được lấy trong 4 giếng chia đều cho 2 thân khoáng (G.1, G.2, G.3, G.4) với trọng lượng 6.000 kg. Đặc điểm thành phần hóa học và độ chịu lửa của các mẫu thử nghiệm được trình bày trong Bảng 6.

So sánh hàm lượng và độ chịu lửa của các mẫu sét nguyên khai lấy ở khu vực Phú Lạc với tiêu chuẩn TCVN 4710: 1998; tiêu chuẩn TCVN 6587 – 2000; tiêu chuẩn cơ sở (TCCS) của Công ty Cổ phần Tập đoàn Vật liệu chịu lửa Thái Nguyên đang sản xuất gạch chịu lửa samốt được thể hiện theo các Bảng 7, 8, 9.

Theo độ chịu lửa, gạch chịu lửa samốt được chia làm 3 loại theo tiêu chuẩn TCVN 4710: 1998 theo Bảng 7.

Từ kết quả trên cho thấy, sét nguyên khai lấy

**Bảng 6. Thành phần hóa học và độ chịu lửa của sét kaolin khu Phú Lạc**

Số hiệu mẫu	Tên giếng	Mô tả sơ lược	Hàm lượng (%)				Độ chịu lửa (°C)
			SiO <sub>2</sub>	Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub>	Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub>	MKN	
M1	G.1	Sét có màu xám trắng phớt vàng, trắng sữa, vàng nâu, hạt mịn.	39,38	32,40	3,68	14,20	1630-1650
M2	G.2		44,09	34,58	4,00	14,60	1580-1670
M3	G.3		48,22	29,41	4,95	11,94	1520-1650
M4	G.4		48,54	31,70	3,65	10,85	1630-1650
Trung bình			<b>45,06</b>	<b>32,02</b>	<b>4,07</b>	<b>12,90</b>	<b>1580-1670</b>

**Bảng 7. Chỉ tiêu kỹ thuật độ chịu lửa của gạch theo TCVN 4710:1998**

Nhóm sản phẩm	Độ chịu lửa (°C)
1. Gạch samốt A (SA)	1730
2. Gạch samốt B (SB)	1650
3. Gạch samốt C (SC)	1580

**Bảng 8. Các chỉ tiêu kỹ thuật của sét**

Tên chỉ tiêu	Mức		
	Loại I	Loại II	Loại III
1. Hàm lượng nhôm oxýt (Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> ) % không nhỏ hơn	32	28	23
2. Hàm lượng sắt oxýt (Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> ) % không lớn hơn	2,0	3,0	4,0
3. Độ chịu lửa (°C), không nhỏ hơn	1710	1650	1580

**Bảng 9. Các chỉ tiêu kỹ thuật của sét (theo TCCS)**

Tên chỉ tiêu	Mức
1. Hàm lượng nhôm oxýt (Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> ) % không nhỏ hơn	28
2. Hàm lượng sắt oxýt (Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> ) % không lớn hơn	5,0
3. Độ chịu lửa, °C, không nhỏ hơn	1580

tại khu vực Phú Lạc so sánh với tiêu chuẩn đất sét làm nguyên liệu sản xuất vật liệu chịu lửa theo tiêu chuẩn TCVN 6587 - 2000 thì đất sét ở đây đạt loại III. So sánh đất sét làm nguyên liệu sản xuất

vật liệu chịu lửa theo tiêu chuẩn cơ sở (TCCS) của Công ty Cổ phần Tập đoàn Vật liệu chịu lửa Thái Nguyên đang được áp dụng để sản xuất gạch chịu lửa samốt thì đất sét khu vực Phú Lạc hoàn toàn đủ tiêu chuẩn đưa vào sản xuất ngay không qua tuyển lọc.

Theo độ chịu lửa, gạch chịu lửa samốt theo tiêu chuẩn TCVN 4710:1998, thì đất sét nguyên khai khu vực Phú Lạc đạt tiêu chuẩn gạch samốt loại C (SC).

**5. Kết luận**

Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu về đặc điểm địa chất, chất lượng và khả năng sử dụng sét kaolin khu Phú Lạc, cho phép rút ra một số kết luận sau:

Khu vực nghiên cứu phần lớn nằm trong đới phong hóa của đá gabro, gabro bị biến đổi (có hàm lượng plagioclas cao đến 80%) thuộc phức hệ Núi Chúa.

Đã xác định khu vực Phú Lạc có 2 loại sét phân chia theo lĩnh vực sử dụng gồm sét chịu lửa và sét làm xương gạch. Trong khu vực nghiên cứu có hai thân sét chịu lửa (TK.1, TK.3) và hai thân sét làm xương gạch (TK.2, TK.4). Các thân sét trên đều đã được khống chế bằng công trình khoan, đã làm sáng tỏ được cấu trúc, hình thái thân sét, nghiên cứu chi tiết về thành phần vật chất, đặc tính công nghệ.

Kết quả thí nghiệm trong phòng và sản xuất thử bán công nghiệp cho thấy sét ở khu vực Phú Lạc rất phù hợp để sản xuất vật liệu chịu lửa đạt kết quả tốt. Chất lượng đất sét đảm bảo làm nguyên liệu chịu lửa loại III, đủ tiêu chuẩn sản xuất gạch chịu lửa samốt loại C (SC) đến loại B (SB) theo tiêu chuẩn cơ sở (TCCS) của đơn vị sản xuất đang sử dụng và tiêu chuẩn TCVN 4710: 1998 ■

**TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Bùi Công Tự (1983). Báo cáo kết quả thăm dò sơ bộ kaolin Núi Hồng, huyện Đại Từ, tỉnh Bắc Thái. *Trung tâm Thông tin, lưu trữ và Tạp chí Địa chất*, Hà Nội.
2. Phạm Thế Nhữ (2008). Báo cáo đánh giá triển vọng quặng titan vùng Núi Chúa thuộc địa phận huyện Đại Từ và huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên. *Trung tâm Thông tin, lưu trữ và Tạp chí Địa chất*, Hà Nội.
3. Phan Văn San (2010). Báo cáo kết quả thăm dò sét kaolin tại khu vực Phú Lạc, xã Phú Lạc, huyện Đại từ, tỉnh Thái Nguyên. *Trung tâm Thông tin, lưu trữ và Tạp chí Địa chất*, Hà Nội.
4. Trần Văn Quý (2019). Báo cáo kết quả thăm dò sét làm vật liệu chịu lửa khu Tân lập-PhườngTNam 3, xã Phú Lạc huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên. *Trung tâm Thông tin, lưu trữ và tạp chí Địa chất*, Hà Nội.
5. Khương Thế Hùng, Nguyễn Tiến Dũng, Bùi Hoàng Bắc (2012). Đặc điểm chất lượng và tính chất công nghệ cao lanh, fenspat mỏ Làng Đồng - Thạch Khoán - Phú Thọ. *Tạp chí Công nghiệp mỏ*, 3, 15-19.
6. Nguyễn Văn Trang (1974). Bản đồ địa chất khoáng sản tỷ lệ 1: 50.000 nhóm tờ Văn Lãng. *Trung tâm Thông tin, lưu trữ và Tạp chí địa chất*, Hà Nội.

**Ngày nhận bài: 27/4/2021**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 20/5/2021**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 3/6/2021**

*Thông tin tác giả:*

**1. LƯƠNG QUANG KHANG**

**2. LÊ THỊ THU**

**Bộ môn Tìm kiếm - Thăm dò**

**Trường Đại học Mỏ - Địa chất**

**THE QUALITY CHARACTERISTICS OF KAOLIN CLAY  
IN PHU LAC AREA, THAI NGUYEN PROVINCE  
AND ITS USAGE ORIENTATIONS**

● **LUONG QUANG KHANG**

● **LE THI THU**

Department of Surveying and Geological Exploration

Hanoi University of Mining and Geology

**ABSTRACT:**

The kaolin clay mine, which is located in Phu Lac area, Thai Nguyen Province, is distributed in the weathering zone of the gabbro rock (the concentration of plagioclase up to 80%) of Nui Chua complex. This study finds out that the studied clay mine in Phu Lac area consists of two kaolin clay types. The first clay type is resistant to high temperature and the second one is suitable for clay brick. Experimental results and semi-industrial production show that the studied mines clay is very suitable for the production of refractory materials. The quality of this clay is good enough to produce 3-grade refractory materials and this clay is qualified to produce C-grade to B-grade samosa bricks in accordance with the TCVN 4710: 1998 standards.

**Keywords:** quality characteristics, kaolin clay, Phu Lac area, Thai Nguyen Province.

# NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC TIÊU THỤ NÔNG SẢN SẠCH TẠI THÀNH PHỐ HÀ NỘI

● ĐOÀN VIỆT DỪNG

## TÓM TẮT:

Sự phát triển ổn định của nền kinh tế tác động làm gia tăng mức sống của người dân dẫn đến nhu cầu của người dân về nông sản sạch ngày một gia tăng cả về số lượng và chất lượng. Bên cạnh đó, việc tiêu thụ nông sản chiếm tỷ trọng lớn trong các bữa ăn hàng ngày của người dân. Vì vậy, người tiêu dùng luôn quan tâm đến nông sản sạch nhằm đảm bảo sức khỏe của bản thân và gia đình. Nghiên cứu tiến hành điều tra 254 người tiêu dùng tại TP. Hà Nội kết hợp với phương pháp EFA và hồi quy đa biến OLS để đánh giá các nhân tố tác động đến việc tiêu thụ nông sản sạch. Nghiên cứu đã chỉ ra 4 nhân tố tác động đến việc tiêu dùng nông sản sạch: Niềm tin của người tiêu dùng; Mức độ hiểu biết, nhận thức hiệu quả của người tiêu dùng về nông sản sạch; Thái độ, giá trị; Chuẩn mực xã hội.

**Từ khóa:** nông sản sạch, hành vi tiêu dùng, TP. Hà Nội.

## 1. Đặt vấn đề

Trải qua hơn 30 năm phát triển kinh tế và chính trị, Việt Nam đã đạt được những bước phát triển đáng ghi nhận. Bên cạnh sự phát triển đáng kể của nền kinh tế thì hệ quả là việc tăng trưởng và công nghiệp hóa nhanh có tác động tiêu cực đến môi trường và tài nguyên thiên nhiên. Điều này ảnh hưởng xấu đến các sản phẩm được sản xuất đặc biệt là sản phẩm về nông nghiệp. Trong khi đó, việc tiêu dùng các sản phẩm về nông nghiệp bản sẽ tác động đến sức khỏe của các thế hệ tương lai.

Đối với người dân TP. Hà Nội, với mức thu nhập cao khiến cho nhu cầu của người tiêu dùng

(NTD) cũng ngày một thay đổi trong vấn đề về sử dụng nông sản chất lượng cao. Số NTD tại chợ truyền thống có xu hướng ngày càng giảm với tỷ lệ còn 35% và hơn 80% khách hàng cho biết họ ưa thích tiêu dùng tại các siêu thị vì tin rằng nông sản tại các siêu thị an toàn hơn so với chợ truyền thống do có xuất xứ rõ ràng và được sản xuất dựa trên các tiêu chuẩn được công nhận. Điều này thể hiện nhu cầu về nông sản sạch ngày càng tăng của NTD nhằm gia tăng lợi ích. Vì vậy, bài báo này nghiên cứu các nhân tố tác động đến việc tiêu thụ nông sản sạch tại TP. Hà Nội thông qua phân tích nhân tố khám phá (EFA) và hồi quy đa biến



(OLS). Dựa trên kết quả phân tích có thể chỉ ra mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tác động đến tiêu thụ nông sản sạch tại Hà Nội và đề xuất các khuyến nghị nhằm gia tăng mức độ tiêu thụ.

## 2. Tổng quan nghiên cứu

Hành vi mua của NTD được Ajzen (1985) cho rằng đó là quyết định mua hay tiêu dùng sản phẩm. Trong quá trình ra quyết định, từ ý định mua cho đến khi đưa ra quyết định mua sản phẩm của NTD luôn bị chi phối bởi nhiều yếu tố. Phillip Kotler & Gary Armstrong (2012) cho rằng, quá trình mua của NTD trải qua nhiều bước từ ý định mua, tìm kiếm thông tin, đánh giá các lựa chọn thay thế, quyết định mua cho đến hành vi mua. Do đó, quyết định mua rất quan trọng trong nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định mua nông sản sạch.

Một số nghiên cứu về hành vi tiêu dùng đã đưa ra nhân tố niềm tin để đánh giá mức độ ảnh hưởng tới tiêu dùng. Đặng Lê Hoa, Phạm Thị Thuỳên và Hồ Thanh Tâm (2017), Janssen và Hamn (2012) cùng quan điểm cho rằng: ý định tiêu dùng thực phẩm sạch chịu sự tác động của niềm tin vào nhà sản xuất.

Theo Ajzen (1991), thái độ là cảm giác tích cực hoặc tiêu cực của cá nhân về việc thực hiện một hành vi nhất định. Vũ Huy Thông (2010), thái độ là tổng thể những đánh giá của NTD về một đối tượng sản phẩm hoặc nhãn hiệu sản phẩm. Theo Chan (2001), nghiên cứu về hành vi mua thực phẩm sạch cho thấy thái độ của NTD đối với việc mua thực phẩm sạch ảnh hưởng đến hành vi mua thực phẩm sạch của họ thông qua ý định mua thực phẩm sạch.

Theo Yi (2009), việc đưa ra các quyết định về địa điểm và thời điểm mua phụ thuộc không nhỏ vào trình độ hiểu biết của khách hàng. Grzelak (2011), đã sử dụng yếu tố cấu thành hành vi mua là mức độ hiểu biết của NTD. Asgarnezhad Nouri Bagher (2018), cũng chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng đến việc tiêu dùng do kiến thức về thực phẩm hữu cơ.

Một khía cạnh khác liên quan đến điều chỉnh hành vi là nhận thức hiệu quả của người tiêu dùng (PCE), là mức độ mà NTD tin rằng việc tiêu dùng của cá nhân có thể giúp giải quyết vấn đề xã hội. PCE càng cao sẽ thúc đẩy NTD chuyển từ thái độ tích cực của họ sang mua hàng thực tế.

## 3. Phương pháp nghiên cứu

### 3.1. Thu thập dữ liệu

Dữ liệu định lượng được thu thập bằng cuộc khảo sát 254 NTD để đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định mua nông sản sạch. Các phản hồi được đo lường bằng thang đo likert 7 bậc từ 1 (hoàn toàn không đồng ý) đến 7 (Hoàn toàn đồng ý).

### 3.2. Mô hình nghiên cứu

Với mục tiêu tìm ra các nhân tố tác động đến quyết định mua nông sản sạch của NTD, nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA) cho 3 biến độc lập với 18 item và 1 biến phụ thuộc với 4 item. Cụ thể:

+ *Quyết định mua nông sản sạch (DM)*: Các nghiên cứu của Ajzen (1985), Niessen & Hamm (2008) coi quyết định mua của NTD là một hành vi quan trọng. Biến phụ thuộc này gồm 4 item được xây dựng dựa trên các nghiên cứu của Jay Dickieson & Victoria Arkus (2009) và Chiew Shi Wee et al. (2011).

+ *Nhân tố Niềm tin của NTD (CT)*: Đặng L.H, Phạm T. T và Hồ T. T (2017), Janssen & Hamn (2012) cho rằng, niềm tin của NTD có tác động tích cực đến quyết định mua thực phẩm sạch. Nhân tố này gồm 6 item dựa trên các nghiên cứu của Jan et al. (2011)

+ *Nhân tố Thái độ, giá trị, chuẩn mực xã hội (AVS)*: Asgarnezhad Nouri Bagher (2018), Jue Chan (2012) chỉ ra rằng, Thái độ, giá trị, chuẩn mực xã hội có tác động tích cực đến quyết định mua thực phẩm sạch. Nhân tố này gồm 8 item được xây dựng từ các nghiên cứu của Jue Chan (2012).

+ *Nhân tố mức độ hiểu biết, nhận thức hiệu quả của NTD (K-PCE)*: Ellen et al. (1991), Lee và Holden (1999), đánh giá ở các góc độ khác nhau nhưng cũng cho rằng mức độ hiểu biết, nhận thức hiệu quả của NTD (K-PCE) có tác động tích cực đến quyết định mua thực phẩm sạch. Nhân tố này gồm 4 item được xây dựng từ các nghiên cứu của Pawel Grzelak (2011).

Sau khi tìm ra các nhân tố từ phân tích (EFA), nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi quy đa biến (OLS) để đánh giá mức độ tác động của các nhân tố đến quyết định mua nông sản sạch của NTD tại Hà Nội.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Phân tích nhân tố khám phá

Bảng 1. Kiểm định chất lượng thang đo

Nhân tố	Biến quan sát	Cronbach's Alpha
Niềm tin của người tiêu dùng (CT)	CT1, CT2, CT3, CT4, CT5, CT6	0,739
Nhân tố Thái độ, giá trị, chuẩn mực xã hội (AVS)	AVS1, AVS2, AVS3, AVS4, AVS5, AVS6, AVS7, AVS8	0,813
Mức độ hiểu biết, nhận thức hiệu quả của người tiêu dùng (K-PCE)	K-PCE1, K-PCE2, K-PCE3, K-PCE4	0,794
Việc tiêu thụ nông sản sạch (DM)	DM1, DM2, DM3, DM4	0,806

Nguồn: Phân tích của tác giả

Hệ số Cronbachs Alpha từ 0,6 trở lên là có thể sử dụng được. Như vậy, Bảng 1 cho thấy Cronbach's Alpha của các nhân tố đều lớn hơn > 0,6. Do đó, chất lượng thang đo là tốt và có thể dùng được.

Bảng 2 cho thấy KMO = 0,791 nên phân tích nhân tố là thích hợp. Sig. của kiểm định Bartlett = 0,000 nên các biến có tương quan với nhau trong tổng thể. Do vậy, kiểm định có đủ điều kiện để tiến hành phân tích nhân tố.

Bảng 2. Kết quả kiểm định KMO và Bartlett

KMO and Bartlett's Test		
Kaiser-Meyer-Olkin Biện pháp lấy mẫu đầy đủ.		0,791
Kiểm tra tính toàn cầu của Bartlett	Approx. Chi-Square	313,559
	Df	6
	Sig.	0,000

Nguồn: Phân tích của tác giả

Bảng 3 cho thấy 1 nhân tố có Eigenvalues > 1 được rút trích từ 4 biến quan sát ban đầu; và Cumulative = 63,252% cho biết 1 nhân tố này giải thích được 63,252% độ biến thiên của dữ liệu.

4.2. Thống kê mô tả biến

Mẫu thu thập theo phương pháp thuận tiện dưới hình thức gửi trực tiếp hoặc qua e-mail bằng câu hỏi khảo sát. Sau khi loại bỏ những bảng trả lời không hợp lệ (do thiếu các thông tin quan trọng), còn lại 254 quan sát hợp lệ được tổng hợp và đưa vào phân tích định lượng.

Kết quả thống kê mô tả cho thấy ý kiến trả lời cho các phát biểu của thang đo các biến khá đa dạng. Có những ý kiến rất đồng ý và có những ý kiến rất không đồng ý.

Bảng 4 cho thấy giá trị bình quân của các biến dao động từ 2,445 điểm cho đến 4,138. Như vậy, qua phân tích cho thấy nhóm nhân tố được đánh giá cao nhất là Thái độ, giá trị với số điểm trung bình là 3,967, nhóm nhân tố được đánh giá thấp nhất là mức độ hiểu biết, nhận thức hiệu quả của NTD với mức điểm bình quân là 2,893 điểm. Điều này cho

Bảng 3. Bảng tổng phương sai trích

Component	Giá trị ban đầu			Giá trị ban đầu		
	Total	% Phương sai	Tích lũy %	Total	% Phương sai	Tích lũy %
1	2,530	63,252	63,252	2,530	63,252	63,252
2	0,603	15,064	78,316			
3	0,446	11,158	89,475			
4	0,421	10,525	100,000			

Nguồn: Phân tích của tác giả

Bảng 4. Thống kê mô tả biến quan sát

Chỉ tiêu	Mean	Độ lệch chuẩn
CT3	3,079	0,929
CT5	3,276	0,908
CT6	2,976	0,924
<b>Niềm tin của người tiêu dùng vào thông tin quảng cáo về nông sản sạch - CTA</b>	3,110	0,871
K-PCE1	3,157	0,847
K-PCE2	3,004	0,850
K-PCE3	2,445	0,938
K-PCE4	2,965	0,967
<b>Mức độ hiểu biết, nhận thức hiệu quả của người tiêu dùng về nông sản sạch - K-PCE</b>	2,893	0,709
AVS2	3,961	0,824
AVS4	3,909	0,951
AVS5	3,862	0,786
<b>Giá trị nông sản sạch - VA</b>	3,911	0,726
AVS1	3,815	0,776
AVS3	4,118	0,701
<b>Thái độ của người tiêu dùng đối với nông sản sạch - ATT</b>	3,967	0,656
CT1	3,098	0,806
CT2	3,031	0,824
CT4	2,850	0,903
<b>Niềm tin của người tiêu dùng vào đạo đức kinh doanh của người sản xuất và kinh doanh nông sản sạch - CTBE</b>	2,993	0,734
DM1	3,457	0,918
DM2	3,425	0,924
DM3	3,567	0,916
DM4	4,138	0,885
<b>Việc tiêu thụ nông sản sạch - DM</b>	3,647	0,724
AVS6	3,654	0,931
AVS7	3,776	0,894
AVS8	3,744	0,849
<b>Chuẩn mực xã hội - SN</b>	3,724	0,805

Nguồn: Phân tích từ kết quả khảo sát 254 người tiêu dùng nông sản sạch ở Hà Nội

thấy mức độ hiểu biết về nông sản sạch còn khá hạn chế trong khi thái độ, giá trị sản phẩm an toàn lại được cải thiện đáng kể, đây có thể được coi là tín hiệu bùng nổ thị trường của nông sản sạch tại TP. Hà Nội.

#### 4.3. Tác động của các nhân tố đến quyết định mua nông sản sạch

Bảng 5 cho thấy mô hình không bị vi phạm hiện tượng đa cộng tuyến do VIF biến thiên từ 1,049 đến 1,453 đều nhỏ hơn 2. Hệ số Tolerance nhỏ nhất 0,688 đều lớn hơn 0,5 cho thấy không có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra. Giá trị Sig. đều nhỏ hơn 0,05 cho thấy mức ý nghĩa kiểm định hai phía giữa các biến độc lập với biến phụ thuộc đều thỏa điều kiện.

Thông qua kết quả hồi quy cho thấy cả 6 biến đều tác động thuận chiều tới việc tiêu thụ nông sản sạch của NTD Hà Nội. Trong đó, Mức độ hiểu biết, nhận thức hiệu quả của NTD về nông sản sạch tác động mạnh nhất với hệ số chuẩn hóa bằng 0,357; tiếp đến là Thái độ của NTD đối với nông sản sạch 0,300; tiếp đến là chuẩn mực xã hội; Giá trị nông sản sạch với hệ số chuẩn hóa lần lượt bằng 0,275 và 0,156; cuối cùng là Niềm tin của NTD vào thông tin quảng cáo về nông sản sạch và Niềm tin của NTD vào đạo đức kinh doanh của người sản xuất và kinh doanh nông sản sạch với lần lượt là 0,132; 0,099.

**Bảng 5. Kết quả mô hình hồi quy**

Coefficients <sup>a</sup>								
Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	-0,884	0,228		-3,872	0,000		
	CTA	0,110	0,032	0,132	3,403	0,001	0,953	1,049
	K-PCE	0,364	0,044	0,357	8,346	0,000	0,789	1,267
	SN	0,247	0,041	0,275	6,009	0,000	0,691	1,448
	VA	0,156	0,042	0,156	3,676	0,000	0,796	1,256
	CTBE	0,098	0,045	0,099	2,165	0,031	0,688	1,453
	ATT	0,331	0,046	0,300	7,173	0,000	0,827	1,209

a. Dependent Variable: DM

Nguồn: Phân tích của tác giả

**5. Kết luận**

Dựa trên các kết quả nghiên cứu có thể thấy quyết định mua nông sản sạch của NTD tại TP. Hà Nội chịu sự tác động của 4 nhân tố cơ bản niềm tin của NTD; thái độ, giá trị; mức độ hiểu biết, nhận thức hiệu quả; chuẩn mực xã hội. Nghiên cứu chỉ ra rằng các nhân tố đều tác động thuận chiều đến quyết định mua nông sản sạch của NTD tại TP. Hà Nội. Trong đó, mức độ hiểu biết, nhận thức hiệu quả có tác động mạnh nhất và niềm tin của NTD tác động yếu nhất.

Trên cơ sở đó, để gia tăng quyết định mua của NTD thì người cung ứng cần tăng cường hoạt động truyền thông, quảng bá sản phẩm nông sản sạch nhằm giúp NTD nâng cao mức độ hiểu biết và nhận thức về hiệu quả trong tiêu dùng nông sản sạch. Không những thế đối với nhà cung ứng cần phải đảm bảo giá trị của nông sản sạch thông qua giám sát chặt chẽ từ các quy trình sản xuất đến các kênh phân phối. Việc này sẽ tạo niềm tin đối với khách hàng đối với nông sản sạch ■

**TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Ajzen, I. (1985). *From intentions to actions: A theory of planned behavior*. In: Kuhl J., Beckmann J. (eds) *Action Control*. SSSP Springer Series in Social Psychology. Berlin, Heidelberg: Springer.
2. Armstrong and Kotler, (2010). *Principle of Marketing*. USA: Prentice Hall.
3. Chan, R. Y. K. (2001). Determinants of Chinese Consumers Green Purchase Behavior. *Psychology and Marketing*, 18(4), 389-413.
4. Dickson, M. A. (2001). Utility of No Sweat Labels for Apparel Consumers: Profiling Label Users and Predicting their Purchases. *The Journal of Consumer Affairs*, 35(1), 96-119.
5. Đặng Lê Hoa, Phạm Thị Thuỳên và Hồ Thanh Tâm (2017). Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định tiêu thụ thực phẩm sạch của người tiêu dùng TP.HCM. *Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*, 24, 1-7.

6. Lee, J. A. and S. J. S. Holden. (1999). Understanding the Determinants of Environmentally Conscious Behavior. *Psychology and Marketing*, 16(5), 373-392.
7. Pawel Grzelak. (2011). *Comparison of consumers perceptions of organic products between the United States and Poland. A Thesis presented to the graduate school of the University of Florida in Partial fulfillment of the requirements for the degree of Master of Science.* USA: University of Florida,
8. Vu Huy Thong. (2012). *Consumer buying behavior.* Hanoi: Publishing house of National Economics University.

**Ngày nhận bài: 1/4/2021**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 1/5/2021**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 21/5/2021**

*Thông tin tác giả:*

**TS. ĐOÀN VIỆT DŨNG**

**Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội**

## **FACTORS AFFECTING THE CONSUMPTION OF CLEAN AGRICULTURAL PRODUCTS IN HANOI**

● Ph.D **DOAN VIET DUNG**  
National Economics University

### **ABSTRACT:**

The living standards of people have been improved thanks to the stable economic development and the demand for clean agricultural products has also increased in terms of both quantity and quality. In addition, the agricultural products accounts for a large proportion of people's daily meals. Therefore, consumers always pay attention to clean agricultural products to ensure their health. This study surveyed 254 consumers living in Hanoi and used the exploratory factor analysis and OLS multivariate regression analysis methods to assess the factors affecting the consumption of clean agricultural products. The study's results indicate that there are four factors affecting the consumption of clean agricultural products, namely the consumer confidence; the level of understanding, the effective awareness of consumers about clean agricultural products, the attitude, the value, and the social standards.

**Keywords:** clean agricultural products, consumer behavior, Hanoi.

# THỊ TRƯỜNG CĂN HỘ CHUNG CƯ TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH TRONG BỐI CẢNH DỊCH BỆNH COVID-19

● NGUYỄN THỊ MINH CHÂU - NGUYỄN HOÀNG VIỆT  
- NGUYỄN TRẦN NGUYÊN NHỰT - LƯU THANH HƯỜNG - ĐÀO THANH KIÊN

## TÓM TẮT:

Dịch Covid-19 đã gây ra những tác động tiêu cực không nhỏ đến nền kinh tế thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng, khiến tốc độ tăng trưởng giảm sút, nhiều ngành nghề kinh doanh bị ảnh hưởng, tỷ lệ thất nghiệp gia tăng... Điều này đã ảnh hưởng không nhỏ đến thị trường bất động sản, trong đó có thị trường bất động sản TP. Hồ Chí Minh. Do vậy, bài viết đánh giá tổng thể biến động của thị trường chung cư tại TP. Hồ Chí Minh trong giai đoạn 2019 - 2020. Kết quả nghiên cứu cho thấy thị trường chung cư ở TP. Hồ Chí Minh bị ảnh hưởng đáng kể khi dịch bệnh Covid-19 xảy ra. Từ đó, bài viết đưa ra một số đề xuất nhằm phát triển thị trường chung cư tại thành phố trong thời gian tới.

**Từ khóa:** covid-19, thị trường bất động sản, căn hộ chung cư, TP. Hồ Chí Minh.

## 1. Đặt vấn đề

Những năm gần đây, thị trường bất động sản (BDS), trong đó có căn hộ chung cư thu hút khá nhiều nhà đầu tư quan tâm và có sự phát triển mạnh mẽ đặc biệt là từ năm 2019, và TP. Hồ Chí Minh được coi như một thị trường lớn, đầy tiềm năng. Với nhiều khu công nghiệp, trung tâm thương mại..., lượng người nhập cư vào TP. Hồ Chí Minh ngày càng gia tăng, nhu cầu nhà ở từ đó cũng không ngừng tăng lên. Trong bối cảnh đó, căn hộ chung cư được xem như là sản phẩm chủ đạo trong định hướng phát triển của các chủ đầu

tư để phù hợp với nhu cầu của đại đa số khách hàng trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh.

Trong quá trình khảo lược các nghiên cứu liên quan của dịch bệnh Covid-19 đến nền kinh tế, thị trường bất động sản như nghiên cứu của Phạm Hồng Chương và cộng sự (2020), Nguyễn Hoàng Tiến và Nguyễn Minh Ngọc (2020)... , các nghiên cứu đã có sự đánh giá chung về tác động của dịch bệnh Covid - 19 đến nền kinh tế Việt Nam hoặc đến các doanh nghiệp môi giới BDS nhưng chưa có nghiên cứu nào đánh giá đầy đủ thực trạng thị trường chung cư tại TP. Hồ Chí Minh bối cảnh

dịch bệnh Covid-19. Do đó, thông qua phương pháp nghiên cứu thống kê mô tả và dữ liệu nghiên cứu theo quý từ năm 2019 đến năm 2020, bài viết đánh giá sự ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 đến thị trường chung cư tại TP. Hồ Chí Minh, từ đó, đề xuất giải pháp cho các doanh nghiệp BĐS và các cơ quan quản lý nhằm thúc đẩy sự phát triển của thị trường chung cư trong trạng thái “bình thường mới” thời gian tới.

## **2. Thực trạng thị trường BĐS căn hộ chung cư tại TP. Hồ Chí Minh trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19**

### **2.1. Nguồn cung căn hộ chung cư**

Năm 2019, tăng trưởng kinh tế của TP. Hồ Chí Minh đạt 7,86%, tỷ trọng quy mô kinh tế thành phố (5,55 triệu tỷ đồng) so với quy mô kinh tế cả nước là 23,97%, mức tăng trưởng cao trong nhiều năm trở lại đây (chỉ sau năm 2018). Kết quả này cho thấy năm 2019 là năm phát triển tương đối rực rỡ của thành phố. Đến năm 2020, khi dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, TP. Hồ Chí Minh đã nghiêm túc chấp hành các chỉ thị từ Chính phủ về phòng chống, sẵn sàng tạm ngưng mọi hoạt động kinh doanh để phục vụ công tác kiểm soát dịch. Ảnh hưởng từ dịch bệnh làm cho TP. Hồ Chí Minh thiệt hại nặng nề, tốc độ tăng trưởng GRDP đã có xu hướng chững lại so với tốc độ trung bình của cả nước. Tăng trưởng kinh tế của TP. Hồ Chí Minh năm 2020 chỉ đạt mức 1,39%, tỷ trọng khu vực dịch vụ chỉ đạt 62,4% (Cục Thống kê TP. Hồ Chí Minh, 2020).

Số liệu thống kê của Sở Xây dựng TP. Hồ Chí Minh cho thấy số lượng dự án chung cư được cấp phép tăng dần từ quý I đến quý III/2019, từ 3.113 căn hộ vào quý I/2019 lên đến 1.2349 căn hộ vào quý III/2019. Điều này cho thấy nguồn cung trong 3 quý đầu năm 2019 khá dồi dào. Tuy nhiên, sau giai đoạn tăng trưởng tích cực, từ quý IV/2019, thị trường BĐS TP. Hồ Chí Minh bắt đầu lắng xuống. Chính quyền thành phố thực hiện rà soát các dự án sai phạm làm cho số lượng dự án được cấp phép giảm mạnh, quý IV/2019 chỉ còn 3.384 căn hộ được cấp phép, giảm 72,6%

so với quý trước. Phân khúc giảm mạnh nhất là phân khúc bình dân với mức giảm lên đến 91%, từ 1.0222 căn ở quý III/2019 chỉ còn 895 căn ở quý IV cùng năm.

Theo báo cáo của Sở Xây dựng TP. Hồ Chí Minh, quý I/2020, TP. Hồ Chí Minh xác nhận đủ điều kiện để huy động vốn sản phẩm hình thành trong tương lai chỉ vốn vện 06 dự án với tổng số 611 căn hộ. Điều này đồng nghĩa với số lượng căn hộ chung cư được cấp phép giảm đến 82% theo quý và 80,3% theo năm, con số thấp kỷ lục trong nhiều năm qua. Thủ tục pháp lý khó khăn, diễn biến dịch bệnh ngày càng phức tạp, trong đó, nổi bật là việc thực hiện dân cách xã hội khiến tiến độ thi công của nhiều dự án chậm trễ, không đảm bảo điều kiện phê duyệt huy động vốn. Đến quý II và quý III/2020, tình hình dịch bệnh phần nào được kiểm soát nhờ công tác phòng chống dịch tốt, nền kinh tế Việt Nam nhen nhóm tín hiệu tích cực, thị trường BĐS TP. Hồ Chí Minh đã có những chuyển biến khởi sắc hơn. Số lượng dự án cải thiện và gia tăng tương đối với lần lượt 3.958 và 2.153 căn hộ ở hai quý liền sau. Bước sang những tháng cuối năm 2020, thị trường “tái khởi động” mạnh mẽ. Chỉ riêng quý IV/2020, nguồn cung căn hộ tại TP. Hồ Chí Minh trong tương lai đã đạt 8413 căn, gấp gần 1,5 lần tổng số căn hộ ba quý liền trước cộng lại, đây cũng là mức cao nhất kể từ thời điểm nhậm nhíp của thị trường.

Nhìn chung tình hình cấp phép huy động vốn của thị trường BĐS căn hộ chung cư tại TP. Hồ Chí Minh trong năm 2020 chịu tác động không nhỏ bởi đại dịch Covid-19. Tổng số căn hộ đủ điều kiện huy động vốn chỉ là 15135 căn, giảm hơn 1/3 (so với 23046 căn của năm 2019). Trong năm 2019, sau những quý đầu năm tăng liên tục đã chứng kiến sự “lao dốc” nguồn cung căn hộ trong tương lai ở 3 tháng cuối năm do những chính sách pháp lý thắt chặt của chính quyền Thành phố. Theo đà đó, sự sụt giảm trong năm 2020 có thể phần nào dự báo trước, tuy nhiên những chuyển biến tiêu cực từ đại dịch Covid-19 đã làm thị trường xấu hơn rất nhiều so với kỳ vọng. Liên

tục trong chín tháng đầu năm 2020, số lượng căn hộ đủ điều kiện huy động vốn luôn ở mức thấp và bức tranh thị trường chỉ phần nào được cải thiện vào những tháng cuối năm - thời điểm dịch bệnh đã được kiểm soát chặt chẽ và nền kinh tế Việt Nam dần “bắt nhịp” trở lại.

## **2.2. Phân khúc sản phẩm BĐS**

Theo lũy kế năm 2020, bất chấp tổng cung giảm đến 33,4% (từ 23046 xuống 15135 căn) so với cùng kỳ 2019, số lượng căn hộ phân khúc cao cấp vẫn gần như tương đồng, đạt 5354 căn, đồng thời chiếm 35,3% thị phần. Ở phân khúc trung cấp, tổng số lượng căn hộ đủ điều kiện huy động vốn trong năm 2020 tăng đột biến, đặc biệt trong những tháng cuối năm, đạt con số kỷ lục trên 9600 căn, chiếm tỷ trọng lên đến 63,5%, tăng 84,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong khi đó, nguồn cung căn hộ giá rẻ trong tương lai có chiều hướng sụt giảm nghiêm trọng, chỉ vớt vạt 163 căn hộ được cấp phép huy động vốn trong cả năm 2020, giảm đến 98,6% so với năm trước và chiếm tỷ trọng khiêm tốn 1,08% trên toàn thị trường. Đặc biệt, trong nửa sau năm 2020, không có căn hộ nào tại phân khúc này đủ điều kiện huy động vốn, giảm 100% so với cùng kỳ năm 2019. Sự phân hóa này chủ yếu là do sự lựa chọn khách hàng của các doanh nghiệp BĐS. Phân khúc khách hàng cao cấp, những người giàu có ít bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh vẫn tìm đến BĐS để đầu tư, đầu cơ, chấp nhận chi trả khoản tiền lớn để mua BĐS chất lượng, đẳng cấp với đầy đủ dịch vụ tiện ích cao cấp. Ngược lại, những người có thu nhập trung bình, thu nhập thấp trong xã hội dễ chịu ảnh hưởng tiêu cực của dịch bệnh, nguồn thu nhập không đảm bảo nên khó đảm bảo tài chính để tính toán đến việc sở hữu chung cư. Bên cạnh đó, một nguyên nhân làm cho thị trường chung cư ở phân khúc nhà bình dân ít được các nhà đầu tư quan tâm là bởi khó sinh lời do chi phí đầu vào cao, và những vướng mắc pháp lý, quy hoạch. Đây là lý do tạo ra sự phân hóa rõ ràng trong cơ cấu nguồn cung BĐS chung cư ở TP. Hồ Chí Minh.

## **2.3. Lượng giao dịch và tỷ lệ hấp thụ**

Lượng giao dịch và tỷ lệ hấp thụ trên thị trường vẫn rất lớn trong bối cảnh dịch bệnh Covid - 19. Kết quả thống kê báo cáo quý Savills, CBRE Việt Nam cho thấy trong năm 2019, khối lượng tiêu thụ sản phẩm căn hộ chung cư luôn đạt mức cao (tỷ lệ tiêu thụ trên 60%). Trong suốt chín tháng đầu năm, tỷ lệ này tăng trưởng tích cực, từ 64% (quý I/2019) lên đỉnh điểm tại quý III, đạt mức 85%. Đến những tháng cuối năm, dù nguồn cung giảm hơn 3000 căn so với quý trước, tỷ lệ tiêu thụ vẫn tiếp tục duy trì ở mức rất cao. Tuy nhiên, bước sang năm 2020, tình hình thị trường nhanh chóng đổi chiều. Nửa đầu quý I/2020, khối lượng giao dịch vẫn duy trì ở mức cao, sau dịp Tết cổ truyền, khi dịch bệnh trong nước bắt đầu bùng phát mạnh mẽ, tác động tâm lý ảnh hưởng đến cả người mua cũng như người bán, tỷ lệ hấp thụ mới bắt đầu “tụt dốc không phanh”. Theo đà sụt giảm, kết quả quý I/2020, tỷ lệ tiêu thụ sản phẩm căn hộ chỉ còn 48%. Quý II/2020 tiếp tục đánh dấu tác động mạnh mẽ của dịch bệnh khi toàn dân thực hiện những chính sách cách ly xã hội, dẫn đến không còn lượng giao dịch. Chỉ đến khi các lệnh giãn cách xã hội được gỡ bỏ, thị trường mới bắt đầu hoạt động trở lại. Cuối quý II/2020 ghi nhận nguồn cung căn hộ thấp kỷ lục, giảm hơn 55% so với quý trước, còn 1.600 căn. Tuy vậy, tỷ lệ hấp thụ vẫn đạt ngưỡng 73% là điểm sáng cho thị trường trong giai đoạn này. Trong hai quý cuối năm 2020 tình hình dịch bệnh trong nước đã được khống chế, thêm vào đó, các chính sách hợp lý của Nhà nước đã tạo nên một làn gió mới thổi vào thị trường BĐS, từ đây đánh dấu sự khởi sắc của thị trường trong suốt nửa sau của năm 2020. Tỷ lệ hấp thụ trong giai đoạn này luôn đạt trên mức 70%, trong khi nguồn cung ngày một tăng cao.

Nguyên nhân lượng giao dịch, tỷ lệ hấp thụ tích cực là do nhu cầu về căn hộ của người dân tương đối cao. Nhu cầu căn hộ của người dân đến từ 3 nhu cầu chính: Một là mua để ở, hai là đầu tư và ba là nhu cầu khác. Đô thị hóa và gia tăng



dân số do nhập cư vào TP. Hồ Chí Minh ngày một tăng cao, dân số cơ học hiện đã ở mức 13 triệu người, nhu cầu ở thực, nhất là với giới trẻ lập nghiệp không ngừng gia tăng đã kéo theo nhu cầu nhà ở ngày càng tăng cao. Bên cạnh đó, ngoài sự biến động trong lượng giao dịch cũng như tỷ lệ hấp thụ trong năm 2020 thì lãi suất vay mua nhà giảm xuống đã tạo nên đòn bẩy gián tiếp cho thị trường BĐS khi so cùng kỳ năm 2019 thì mức lãi suất đã giảm từ 1,5 - 2%/năm. Lãi suất vay giảm mạnh tạo cơ hội mua nhà cho những người có nhu cầu ở thực, đồng thời biến thị trường căn hộ trở nên béo bở trong mắt các nhà đầu tư.

#### **2.4. Giá bán chung cư**

Số liệu thống kê từ Bộ Xây dựng cho thấy, giá bán căn hộ từ năm 2019 đến hết năm 2020 chưa bao giờ có dấu hiệu giảm dù ở bất kỳ phân khúc nào. Cụ thể, giá căn hộ cao cấp từ đầu năm 2019 đến hết quý IV năm 2020 đã tăng 4,03% với mức giá hiện nay trên 50 triệu/m<sup>2</sup>; cũng trong thời gian này, tốc độ tăng giá của phân khúc trung cấp là 5,59% với mức giá dao động hiện tại từ 35 triệu đến trên 45 triệu/m<sup>2</sup> và đáng kể nhất là căn hộ bình dân với tốc độ tăng giá lên đến 6,91% (Bộ Xây dựng, 2020). Tính đến hết quý IV/2020, thị trường chung cư TP. Hồ Chí Minh hầu như không có dự án căn hộ nào với mức giá dưới 25 triệu/m<sup>2</sup>. Việc giá căn hộ chung cư không giảm còn tăng trong bối cảnh Covid - 19 được lý giải bởi: (1) sự khan hiếm quỹ đất, (2) chi phí xây dựng gia tăng, (3) khó khăn trong các thủ tục pháp lý, (4) nhu cầu về căn hộ tăng lên. Trong đó, sự khan hiếm quỹ đất sạch tại thành phố có thể thấy rõ, thể hiện qua tốc độ đô thị hóa nhanh chóng của thành phố. Nguyên nhân tiếp theo là do sự gia tăng trong chi phí xây dựng dự án với chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công ngày càng tăng lên. Thủ tục pháp lý khó khăn, kéo dài làm cho nguồn cung bị hạn chế. Trong khi đó, nhu cầu sở hữu chung cư của người dân không giảm mà còn tăng lên, dẫn đến tình trạng thiếu hụt nguồn cung, đẩy giá trên thị trường lên cao.

#### **2.5. Đánh giá chung về thị trường BĐS căn hộ chung cư tại Thành phố Hồ Chí Minh**

Thị trường BĐS căn hộ chung cư ở TP. HCM chịu ảnh hưởng đáng kể từ dịch bệnh Covid cũng như các yếu tố pháp lý theo quy định của chính quyền địa phương, đặc biệt là trong 2 quý đầu năm 2020. Tuy nhiên, thị trường đã bắt đầu khôi phục trở lại đà tăng trưởng trong hai quý cuối năm 2020, thể hiện rõ qua các chỉ tiêu đánh giá về số lượng căn chung cư được cấp phép, nguồn cung, khối lượng giao dịch và tỷ lệ hấp thụ. Giá trên thị trường không những không giảm còn gia tăng cho thấy nhu cầu về căn hộ chung cư của người dân vẫn còn cao. Chung cư thuộc BĐS được xem như tài sản tích trữ, phù hợp với nhu cầu ở, đầu tư và các nhu cầu khác nên nhu cầu mua của người dân vẫn ở mức cao so với khả năng đáp ứng của các doanh nghiệp trên thị trường. Điều này cũng là một dấu hiệu tốt cho thấy thị trường căn hộ chung cư đã khôi phục đáng kể sau 2 quý đầu tiên chịu ảnh hưởng lớn từ dịch bệnh Covid - 19.

Mặc dù đạt được những kết quả khả quan về khôi phục thị trường trong hai quý cuối năm 2020 nhưng thị trường căn hộ chung cư của thành phố vẫn tồn tại một số hạn chế như sau:

*Thứ nhất*, nguồn cung căn hộ chung cư bị hạn chế. Dự án mới ngày càng khan hiếm do gặp quá nhiều khó khăn trong công tác phê duyệt ở tất cả các khâu, như quy hoạch, cấp phép xây dựng, đủ điều kiện tham gia thị trường... Nếu dịch bệnh không được kiểm soát, phải thực hiện giãn cách xã hội sẽ làm cho các doanh nghiệp “ém hàng” làm cho nguồn cung ngày càng khan hiếm hơn.

*Thứ hai*, sự phân hóa, mất cân đối trong các phân khúc căn hộ. Số lượng căn hộ được cấp mới chủ yếu là từ trung cấp đến cao cấp. Điều này cho thấy người dân có thu nhập trung bình khó có khả năng đạt được nhu cầu an cư lạc nghiệp của bản thân khi nguồn cung không có.

*Thứ ba*, biên độ lệch pha cung - cầu ngày càng lớn, kéo theo những hệ lụy nghiêm trọng mà đặc biệt phải kể đến là giá căn hộ ngày càng

gia tăng khiến người dân có nhu cầu mua nhà ở gặp khó khăn.

### **3. Kiến nghị**

Bài nghiên cứu đề xuất những giải pháp giúp nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, khắc phục tồn tại, bất cập đối với thị trường căn hộ, cụ thể:

*Thứ nhất*, tiếp tục duy trì có hiệu quả các biện pháp phòng chống dịch Covid-19 nhằm khuyến khích doanh nghiệp BĐS triển khai các dự án mới. Nguy cơ dịch Covid-19 xâm nhập vẫn luôn thường trực, không chỉ đe dọa tính mạng người dân mà còn ảnh hưởng “sức khỏe” nền kinh tế. Vì vậy, trong thời điểm nhạy cảm hiện nay, chính phủ cũng như người dân luôn phải nêu cao ý thức phòng chống dịch bệnh, không được lơ là, mất cảnh giác. Nếu dịch bệnh được kiểm soát tốt, nền kinh tế ổn định, doanh nghiệp BĐS sẽ xem xét triển khai các dự án mới để thỏa mãn nhu cầu của khách hàng.

*Thứ hai*, đặt ra khuôn pháp lý chặt chẽ về dự án (thời gian, chất lượng,...). Để thị trường có thể phát triển bền vững, Chính phủ và chính quyền địa phương cần có cơ chế pháp lý chặt chẽ về việc triển khai dự án chung cư. Việc làm này góp phần tạo ra sự nghiêm trị đối với các doanh

nh nghiệp sai phạm, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp BĐS tốt gia tăng khả năng cạnh tranh, đồng thời, giảm khiếu nại từ người mua liên quan đến những vấn đề như: dự án chậm tiến độ, chất lượng căn hộ không đảm bảo,... Ngoài ra, cần xây dựng hệ thống công cụ quản lý, kiểm soát thị trường, đồng thời kết hợp liên thông với các thị trường khác của nền kinh tế.

*Thứ ba*, khuyến khích phát triển căn hộ bình dân. Nguồn cung căn hộ bình dân ngày càng giảm trong khi đây lại là phân khúc có nhu cầu cao đến từ tầng lớp người dân có thu nhập trung bình, thu nhập thấp. Do đó, chính quyền TP. Hồ Chí Minh cần nghiên cứu cơ chế, chính sách khuyến khích, tạo điều kiện để cho doanh nghiệp phát triển dự án nhà ở giá rẻ, đồng thời vẫn kiểm soát chặt chẽ khi quyết định hoặc chấp thuận đầu tư các dự án căn hộ trung và cao cấp, từ đó cơ cấu lại nguồn cung, điều hòa thị trường.

*Thứ tư*, đối với các doanh nghiệp BĐS cần xây dựng chiến lược kinh doanh phù hợp trong bối cảnh dịch bệnh Covid - 19. Sự linh động trong việc hoạch định chiến lược kinh doanh của những doanh nghiệp BĐS là tiêu chí hàng đầu thời điểm này ■

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Cục Thống kê TP. Hồ Chí Minh (2020). *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội TP. Hồ Chí Minh năm 2019*.
2. Sở Xây dựng TP. Hồ Chí Minh (2020). *Báo cáo định kỳ*, TP. Hồ Chí Minh.
3. Phạm Minh (2020). Chung cư vẫn là điểm sáng trên thị trường bất động sản. Truy cập tại <http://tapchitaichinh.vn/thi-truong-tai-chinh/chung-cu-van-la-diem-sang-tren-thi-truong-bat-dong-san-330643.html>
4. Lê Thanh Ngọc. (2014). *Bong bóng bất động sản nhà để ở*. Luận văn Tiến sỹ Kinh tế, Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh.
5. Phạm Hồng Chương và cộng sự. (2020). *Tác động của đại dịch Covid - 19 đến nền kinh tế Việt Nam*. Báo cáo của Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
6. Trường Cao đẳng Xây dựng TP. Hồ Chí Minh. (2013). *Giáo trình Nguyên lý BĐS*. Hà Nội: Nhà xuất bản Bộ Xây dựng.
7. Nguyễn Hoàng Tiến, Nguyễn Minh Ngọc. (2020). *Cơ hội và thách thức đối với các doanh nghiệp môi giới BĐS Việt Nam thời kỳ hậu Covid - 19*. [Online] Available at DOI:10.13140/RG.2.2.24430.23369

Ngày nhận bài: 1/4/2021

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 1/5/2021

Ngày chấp nhận đăng bài: 21/5/2021

*Thông tin tác giả:*

1. ThS. NGUYỄN THỊ MINH CHÂU

2. NGUYỄN HOÀNG VIỆT

3. NGUYỄN TRẦN NGUYỄN NHỰT

4. LƯU THANH HƯỜNG

5. ĐÀO THANH KIÊN

Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh

## HO CHI MINH CITY'S CONDOMINIUM MARKET DURING THE COVID-19 PANDEMIC

- Master. NGUYEN THI MINH CHAU<sup>1</sup>
- NGUYEN HOANG VIET<sup>1</sup>
- NGUYEN TRAN NGUYEN NHUT<sup>1</sup>
- LUU THANH HUONG<sup>1</sup>
- DAO THANH KIEN<sup>1</sup>

<sup>1</sup>Banking University of Ho Chi Minh City

### ABSTRACT:

The COVID-19 pandemic has negatively exerted its significant impacts on the global economy in general and Vietnam's in particular. The pandemic has sparked the current global recession, dealt severe blows to many industries, and caused severe impacts on the labour market. The Covid-19 pandemic has seriously affected the real estate market including Ho Chi Minh City's real estate market. This study is to generally assess the volatility in Ho Chi Minh City's condominium market over the period of 2019 to 2020. The study's results indicate that Ho Chi Minh City's condominium market has been hit hard by the Covid-19 pandemic. Based on the study's findings, some solutions are proposed to boost the growth of the city's condominium market in the coming time.

**Keywords:** the Covid-19 pandemic, real estate market, condominium, Ho Chi Minh City.

# NGHIÊN CỨU DỰ ĐỊNH QUAY LẠI THÔNG QUA SỰ HÀI LÒNG CỦA KHÁCH HÀNG ĐỐI VỚI SẢN PHẨM VÀ DỊCH VỤ TẠI CHUỖI CỬA HÀNG THE COFFEE HOUSE TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

● LƯU THỊ THU HƯƠNG - NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN

## TÓM TẮT:

Nghiên cứu được thực hiện nhằm kiểm định dự định quay lại của khách hàng đối với các cơ sở The Coffee House trên địa bàn thành phố Đà Nẵng thông qua sự hài lòng của khách hàng. Nghiên cứu được thực hiện dựa trên hai phương pháp chủ yếu là phương pháp nghiên cứu định lượng và định tính. Kết quả nghiên cứu cho thấy sự hài lòng thực sự có tác động đến dự định quay lại của khách hàng. Bên cạnh đó, có 7 nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng khi sử dụng dịch vụ và sản phẩm của cửa hàng gồm: Tiền và Giá trị, Đảm bảo, Chất lượng thức uống, Cơ sở vật, Khả năng đáp ứng, Sự đồng cảm và Độ tin cậy. Trong đó, Tiền và Giá trị là nhân tố ảnh hưởng tích cực nhất. Ngoài ra, nghiên cứu còn đề xuất một số kiến nghị nhằm nâng cao hơn nữa sự hài lòng của khách hàng khi sử dụng sản phẩm và dịch vụ, để từ đó, gia tăng sự quay lại cửa hàng.

**Từ khóa:** dự định quay lại, sự hài lòng, The Coffee House.

## 1. Đặt vấn đề

Sự hài lòng và sự quay lại là hai khái niệm khác biệt nhưng có quan hệ mật thiết với nhau. Sự quay lại là khái niệm liên quan đến cảm tình, nhận thức. Cảm tình của khách hàng (KH) với sản phẩm sẽ quyết định có nên tiếp tục sử dụng và lựa chọn sản phẩm không. Và sự hài lòng là kết hợp của các thành phần chủ quan, dựa vào cảm giác và cảm xúc.

Đối với các dịch vụ kinh doanh ở Đà Nẵng, The Coffee House (TCH) được đánh giá là một trong những chuỗi cửa hàng có tốc độ tăng trưởng cao nhất hiện nay. Tuy không đầu tư cửa hàng tại những

“vị trí vàng”, nhưng thực đơn đồ uống phong phú, giá cả vừa phải, wifi tốc độ cao, diện tích rộng, hướng tới phân khúc KH trẻ. Môi trường cạnh tranh của TCH và các đối thủ càng trở nên khốc liệt. Do đó, dự định quay lại của KH đối với TCH là yếu tố quan trọng quyết định sự thành công hay thất bại của quán. Xuất phát từ nhu cầu muốn gia tăng sự hài lòng nhằm cải thiện việc quay trở lại TCH, nhóm tác giả đã tiến hành “Nghiên cứu dự định quay lại thông qua sự hài lòng của KH đối với sản phẩm và dịch vụ tại chuỗi cửa hàng TCH trên địa bàn TP. Đà Nẵng”.

## 2. Mô hình nghiên cứu

### 2.1. Các nghiên cứu trước về dự định quay lại và sự hài lòng của khách hàng

Christian Haposan Pangaribuan và cộng sự (07/2019) đã nghiên cứu: "Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định quay lại cửa hàng cà phê và sự truyền miệng thông qua sự hài lòng của KH" với 6 yếu tố: Cơ sở vật chất, Sự đồng cảm, Độ tin cậy, Sự hài lòng của KH ảnh hưởng đến quyết định quay lại, Sự hài lòng của KH ảnh hưởng đến sự truyền miệng, Quyết định quay lại của KH ảnh hưởng đến sự truyền miệng. Nghiên cứu cho thấy tất cả những yếu tố này tác động trực tiếp đến quyết định quay lại và sự truyền miệng của KH, trong đó không khí của quán cà phê là yếu tố quan trọng nhất.

Ng Shu Lin và cộng sự (04/2016) đã nghiên cứu: "Các nhân tố ảnh hưởng đến sự trung thành của KH đối với các quán cà phê nội địa tại IPOH: Thông qua ảnh hưởng trung gian là sự hài lòng của KH". Các nhà nghiên cứu đã áp dụng, thử nghiệm khung chất lượng dịch vụ trong quán cà phê và mở rộng bằng cách đề cập đến sự cân bằng về giá. Mô hình nghiên cứu sử dụng 6 yếu tố, đó là: Sự đảm bảo, Chất lượng sản phẩm, Tiền và Giá trị, Độ tin cậy, Sự hài lòng của KH ảnh hưởng đến lòng trung thành.

Nghiên cứu "Các nhân tố ảnh hưởng đến dự định quay lại của KH tại các quán cà phê thung lũng Klang" của Hui Hue Yeow và các cộng sự (2014) cho thấy ngành công nghiệp cà phê của Thung lũng Klang đang tăng trưởng nhanh. Nghiên cứu góp phần vào việc định hướng KH và làm cơ sở cho chiến lược tiếp thị của các quán cà phê. Mô hình nghiên cứu gồm 5 yếu tố: Khả năng đáp ứng, Sự truyền miệng, Tiền và Giá trị, Chất lượng đồ uống, Cơ sở vật chất.

### 2.2. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Dựa trên các nghiên cứu trên, nhóm tác giả xây dựng mô hình như Hình 1.

**Giả thuyết H1:** Độ tin cậy ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng của KH

**Giả thuyết H2:** Cơ sở vật chất ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng của KH

**Giả thuyết H3:** Sự đảm bảo ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng của KH

**Giả thuyết H4:** Khả năng đáp ứng ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng của KH

**Giả thuyết H5:** Chất lượng thức uống ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng của KH

**Giả thuyết H6:** Tiền và giá trị ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng của KH

**Giả thuyết H7:** Sự đồng cảm ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng của KH

**Giả thuyết H8:** Sự hài lòng của KH ảnh hưởng tích cực đến dự định quay lại

## 3. Phương pháp nghiên cứu

### 3.1. Mẫu nghiên cứu và thu thập dữ liệu

Dựa theo nghiên cứu của The Hair, Anderson, Tatham và Black (1998), kích thước mẫu tối thiểu gấp 5 lần tổng số biến quan sát. Theo công thức này, số lượng mẫu là  $5 \times 47 = 235$ . Đây là cỡ mẫu phù hợp nghiên cứu có sử dụng phân tích nhân tố.

Phiếu điều tra được phát cho 300 người, sau khi thu thập và xử lý dữ liệu thì loại 5 phiếu không hợp lệ. Tổng phiếu hợp lệ là 295.

### 3.2. Phương pháp xử lý dữ liệu

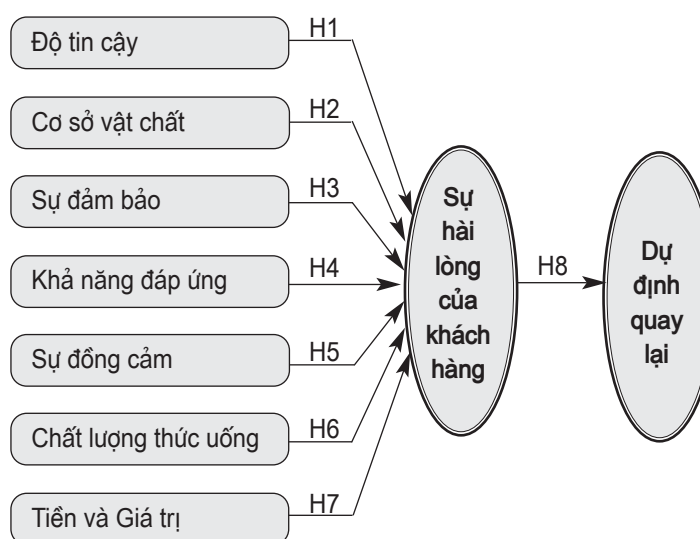
Bảng câu hỏi sau khi thu thập, sẽ được chọn lọc nhằm loại bỏ các câu hỏi không phù hợp với việc phân tích, và tiếp tục được mã hóa. Bài nghiên cứu dùng phần mềm SPSS 22 để xử lý dữ liệu.

## 4. Kết quả

### 4.1. Kiểm định Cronbach's Alpha

Bảng 1 cho thấy tất cả nhân tố trong mô hình đều có giá trị Cronbach's Alpha > 0.6. Chứng tỏ độ tin cậy của các thang đo là tốt và tất cả nhân tố

Hình 1: Mô hình nghiên cứu



**Bảng 1. Kiểm định Cronbach's Alpha**

Biến	Nhân tố	Biến quan sát ban đầu	Biến quan sát còn lại	Cronbach's Alpha
Độc lập	Tin cậy	5	5	0.895
	Đảm bảo	6	6	0.897
	Đáp ứng	4	4	0.879
	Cơ sở vật chất	10	10	0.946
	Tiền & giá trị	4	4	0.909
Phụ thuộc	Dự định	3	3	0.985
	Hài lòng	3	3	0.901

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS

**Bảng 2. Kết quả kiểm định KMO**

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.902
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	9167.038
	Df	666
	Sig.	.000

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS

đều được đưa vào phân tích ở bước tiếp theo. Như vậy, mô hình nghiên cứu sau khi kiểm định Cronbach's Alpha bao gồm 7 nhân tố độc lập và 2 biến phụ thuộc.

**4.2. Phân tích nhân tố khám phá EFA**

**4.2.1. Kiểm định tính thích hợp của mô hình phân tích nhân tố EFA (Kaiser-Meyer-Olkin)**

Từ Bảng 2, ta thấy:  $0.5 < KMO = 0.902 < 1$ , phân tích nhân tố được chấp nhận với dữ liệu nghiên cứu. Đồng thời, Sig Bartlett's Test =  $0.000 < 0.05$  nên phân tích nhân tố là phù hợp.

**4.2.2. Kiểm định nhân tố khám phá**

Kết quả ma trận xoay cho thấy, 36 biến quan sát được gom thành 7 nhân tố, tất cả các biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố Factor Loading lớn hơn 0.5.

**4.3. Phân tích hồi quy đa biến**

**4.3.1. Phân tích hồi quy đa biến cho biến phụ thuộc "Hài lòng"**

*\* Kiểm định mức độ phù hợp của mô hình:*

Từ kết quả Bảng 3, ta thấy,  $R^2$  hiệu chỉnh = 0.604 (kiểm định, Sig =  $0.000 \leq 0.05$ ). 60.4% thay đổi của Sự hài lòng của KH được giải thích bởi 7 biến độc lập: CSVC, CL, DU, TC, DC, TGT, DB.

*\* Kiểm định hệ số hồi quy và hiện tượng đa cộng tuyến:*

- Sig kiểm định hệ số hồi quy của các biến độc lập TC, DB, CL, DU, DC, TGT, CSVC đều nhỏ hơn 0.05, do đó các biến độc lập này đều có ý nghĩa giải thích cho biến phụ thuộc, không biến nào bị loại khỏi mô hình. (Bảng 4)

- Bảng 5 cũng cho thấy giá trị VIF của các biến TC, CL, DU, DC và CSVC đều nhỏ hơn 2 nên không có hiện tượng đa cộng tuyến. Biến độc lập DB, CSVC có  $2 < VIF < 5$  cho thấy rằng, có một mối tương quan vừa phải, nhưng nó không đủ nghiêm trọng để người nghiên cứu phải tìm biện

**Bảng 3. Đánh giá mức độ phù hợp của mô hình**

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	.777a	.604	.594	.46950	1.514

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS

Bảng 4. Kiểm định hệ số hồi quy

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	T	Sig.	Collinearity Statistics		
	B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF	
1	(Constant)	-1.148	.256		-4.481	.000		
	TC	.110	.054	.094	2.023	.044	.636	1.573
	DB	.208	.065	.171	3.203	.002	.482	2.076
	CL	.167	.053	.148	3.145	.002	.626	1.598
	DU	.133	.058	.105	2.293	.023	.654	1.530
	DC	.145	.069	.105	2.085	.038	.548	1.824
	TGT	.331	.064	.272	5.200	.000	.503	1.990
	CSVC	.168	.065	.139	2.565	.011	.470	2.127

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS

pháp khắc phục. Do đó, 2 biến này vẫn được chấp nhận trong mô hình nghiên cứu.

\* Mô hình hồi quy với hệ số hồi quy chuẩn hóa:

**Hài lòng của KH = 0.094\*Tin cậy**

**+ 0.171\*Đảm bảo + 0.148\*Chất lượng**

**+ 0.105\*Đáp ứng + 0.105\*Đồng cảm**

**+ 0.272\*Tiền&Giá trị + 0.139\*Cơ sở vật chất**

4.3.2. Phân tích hồi quy cho biến phụ thuộc “Dự định quay lại”

\* Kiểm định mức độ phù hợp của mô hình:

Từ kết quả cho thấy,  $R^2$  hiệu chỉnh = 0.297 (kiểm định, Sig = 0.000  $\leq$  0.05). 29.7% thay đổi của dự định quay lại của KH được giải thích bởi biến phụ thuộc: HL. Vì chỉ có một biến độc lập là Hài

lòng nên  $R^2$  nhỏ. Ngoài HL thì vẫn còn những biến khác tác động đến Dự định. (Bảng 5)

\* Kiểm định hệ số hồi quy và hiện tượng đa cộng tuyến:

Sig kiểm định hệ số hồi quy của các biến phụ thuộc đều nhỏ hơn 0.05, như vậy, mô hình hồi quy tuyến tính phù hợp với tập dữ liệu và có thể sử dụng được. (Bảng 6)

\* Mô hình hồi quy với hệ số hồi quy chuẩn hóa: (Hình 2)

#### 4. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy để nâng cao dự định quay lại TCH cần đặc biệt quan tâm 7 nhân tố: Độ tin cậy, Sự đảm bảo, Cơ sở vật chất, Khả năng

Bảng 5. Đánh giá mức độ phù hợp của mô hình

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	.416a	.300	.297	.70051	2.068

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS

Bảng 6. Kiểm định hệ số hồi quy

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	T	Sig.	Collinearity Statistics		
	B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF	
1	(Constant)	2.737	.226		12.122	.000		
	HL	.316	.055	.316	5.709	.000	1.000	1.000

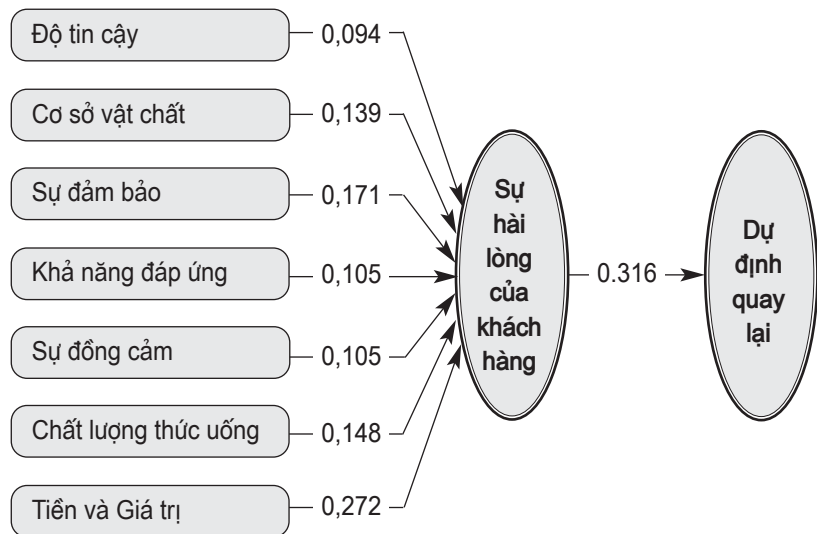
Nguồn: Kết quả phân tích SPSS

đáp ứng, Chất lượng thức uống, Sự đồng cảm, Tiền và giá trị. Trong đó, thành phần Tiền và Giá trị được KH quan tâm hàng đầu, là nhân tố tác động lớn nhất đến dự định quay lại của KH. Tiếp theo là Đảm bảo, Chất lượng thức uống, Cơ sở vật chất, Khả năng đáp ứng, Sự đồng cảm, Độ tin cậy.

Nghiên cứu cho thấy tiền và giá trị có ảnh hưởng lớn nhất đến sự hài lòng về TCH của KH trên địa bàn thành phố ĐN. KH thường chấp nhận mức giá cao để sử dụng thức uống chất lượng. Để tăng cường khả năng cạnh tranh, TCH cần đa dạng thực đơn, từ các sản phẩm trà, cà phê... cho tới trà sữa, ice-blended, macchiato... tạo phiên bản app mới với mong muốn tối ưu trải nghiệm người dùng trong việc đặt hàng cũng như tích điểm thành viên.

Để nâng cao chất lượng thức uống, chuỗi cửa hàng TCH nên chuẩn bị nguyên liệu tươi mới, thiết kế thực đơn một cách dễ hiểu, đẹp mắt.

**Hình 2: Mô hình hồi quy chuẩn hóa**



TCH cần đầu tư thêm cho không gian quán, đặc biệt là ánh sáng để khách có thể check-in, đầu tư thêm về chất lượng wifi, thay đổi nhiều thể loại nhạc để phù hợp với nhiều độ tuổi KH, cải thiện chỗ đậu xe rộng rãi, mát mẻ; lợp mái nơi đậu xe hoặc có miếng tránh nóng cho xe KH ■

**TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Bùi Vũ Hưng (2014), *Sự hài lòng của khách hàng đối với sản phẩm bia Dung Quất của Nhà máy Bia Dung Quất tại thị trường Quảng Ngãi*. Luận văn Thạc sĩ, Đại học Đà Nẵng.
2. Christian Haposan Pangaribuan. (2019). Factors of Coffee Shop Resivit Intention and Word-of-Mouth Mediated by Customer Satisfaction. *Journal of Management and Business*, 19(1), 1-14.
3. Fatma Noyan & Gulhayat Golbasi Simsek. (2011). Structural Determinants Of Customer Satisfaction In Loyalty Models: Turkish Retail Supermarkets. *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, 30, 2134-2138.
4. Hoàng Thị Hường (2017), *Nghiên cứu sự hài lòng của khách hàng đối với Highlands Coffee*, Đề tài nghiên cứu bộ môn Marketing, Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng.
5. Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, TP. Hồ Chí Minh: NXB Thống kê.
6. Hui Hue Yeow (2014), Factors influencing customer's return patronage to café in Klang valley. [Online] Available at [http://eprints.utar.edu.my/1702/1/Factors\\_of\\_Influencing\\_Customer's\\_Return\\_Patronage\\_to\\_Cafe\\_in\\_Klang\\_Valley.pdf](http://eprints.utar.edu.my/1702/1/Factors_of_Influencing_Customer's_Return_Patronage_to_Cafe_in_Klang_Valley.pdf)
7. Lê Thị Nhân Thịnh (2012), *Đo lường sự thoải mái của KH đối với siêu thị Maximark tại TP. Nha Trang*, Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Nha Trang.
8. Mohammad Haghghi. (2012). Evaluation of factors affecting customer loyalty in the restaurant industry. *African Journal of Business Management*, 6(14), 5039-5046.
9. Ng Shu Lin. (2016). Factors affecting customer loyalty on domestic cafe in IPOH: A mediation effect of customer satisfaction. [Online] Available at <http://eprints.utar.edu.my/2018/1/MK-2016-1202849.pdf>



10. Nguyễn Thị Mai Trang (2006), Chất lượng dịch vụ, sự thoả mãn và lòng trung thành của KH siêu thị TP. Hồ Chí Minh, *Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ*, 9(10). 57-70.
11. Svein Ottar Olsen. (2007). Repurchase loyalty: The role of involvement and satisfaction. *Psychology & Marketing*, 24(4), 1-28.
12. Trần Phi Hoàng (2014), *Nghiên cứu những nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ tại Ngân hàng Techcombank - Chi nhánh Nguyễn Oanh, TP. Hồ Chí Minh*, Báo cáo tốt nghiệp Trường Đại học Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh.
13. Yao Chen, Yiwen Chen, Xin Li. (2014). *The factors affecting restaurant customers' return intention after online group buying promotion*. In Proceedings of the 3rd International Conference on Computer Science and Service System, series Advances in Intelligent Systems Research (June 2014), pp. 188-191. Bangkok, Thailand.

**Ngày nhận bài: 3/4/2021**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 3/5/2021**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 23/5/2021**

*Thông tin tác giả:*

**1. LƯU THỊ THU HƯƠNG**

**2. NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN**

**Trường Đại học Duy Tân**

## A STUDY ON THE INTENTION OF CUSTOMERS TO RETURN TO THE COFFEE HOUSE'S STORES IN DA NANG CITY VIA ASSESSING THE CUSTOMER SATISFACTION

● LUU THI THU HUONG  
● NGUYEN THI THANH HUYEN  
Duy Tan University

### ABSTRACT:

This study is to test the intention of customers to return to The Coffee House's stores in Da Nang City via assessing the customer satisfaction. Both quantitative and qualitative research methods were used in this study. The study's results indicate that the satisfaction has a clear impact on the intention of customers to re-visit to The Coffee House's stores. The study also finds out that there are seven factors affecting the satisfaction of customers when they uses The Coffee House's products and services. These factors are (1) Money & Value, (2) Assurance, (3) Quality of drinks, (4) Facilities, (5) Store capabilities, (6) Empathy and (7) Reliability. Among which, the factor of Money & Value has the most positive impact on the customer satisfaction. The study also proposes some recommendations to further improve the satisfaction of customers when they uses The Coffee House's products and services in order to strengthen their return intention.

**Keywords:** return intention, satisfaction, The Coffee House.

# TRẢI NGHIỆM KHÁCH HÀNG: TẦM QUAN TRỌNG VÀ NHẬN ĐỊNH XU HƯỚNG TRONG BỐI CẢNH COVID-19

● NGUYỄN HUY MINH

## TÓM TẮT:

Trong bối cảnh đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp cùng với ảnh hưởng của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, việc phát triển nở rộ của thương mại điện tử đã rút ngắn khoảng cách giữa khách hàng với doanh nghiệp và chỉ cần một cú click chuột. Vì thế, việc giữ chân khách hàng và gia tăng giá trị trọn đời của họ sẽ là ưu tiên hàng đầu và là thước đo chính để các doanh nghiệp thiết kế lại trải nghiệm khách hàng (Customer experience - CX).

**Từ khóa:** trải nghiệm khách hàng, đại dịch Covid-19, thương mại điện tử.

## 1. Thế nào là trải nghiệm khách hàng và tầm quan trọng của trải nghiệm khách hàng

### 1.1. Khái niệm “trải nghiệm khách hàng”

Trải nghiệm khách hàng (Customer experience - C.X) là nhận thức tổng thể của khách hàng về trải nghiệm với doanh nghiệp hoặc nhãn hàng. Theo Pine và Gilmore (1998), trải nghiệm khách hàng là tổng thể tất cả những trải nghiệm mà một khách hàng có được trong mối quan hệ với nhà cung ứng hàng hóa và dịch vụ trong suốt quá trình mà hai bên có mối quan hệ mua bán hàng hóa với nhau. Đây là quan niệm có được sự ủng hộ và đồng tình nhiều nhất.

Thực tế thì trải nghiệm khách hàng được đánh giá không chỉ đơn thuần là trải nghiệm tích cực, mà những trải nghiệm mang tính tiêu cực của khách hàng luôn tồn tại ở trong mỗi doanh nghiệp. Vì thế,

mỗi doanh nghiệp cũng đã, đang có những chiến lược để phát huy những trải nghiệm tốt của khách hàng và có những biện pháp đẩy lùi, loại trừ cảm nhận và đánh giá chưa tốt để có được những bước đi hoàn thiện nhất trong tương lai.

Meyer và Schwager (2007) giải thích cụ thể hơn rằng, trải nghiệm khách hàng là những phản ứng trong tâm trí và chủ quan của khách hàng đối với bất kỳ liên hệ trực tiếp hoặc gián tiếp nào với một công ty. Liên hệ trực tiếp thường được bắt đầu bởi khách hàng, xảy ra trong quá trình mua, sử dụng và trải nghiệm các dịch vụ. Liên hệ gián tiếp xảy ra khi khách hàng tình cờ bắt gặp các đại diện của một sản phẩm, dịch vụ hoặc nhãn hiệu của doanh nghiệp. Liên hệ gián tiếp thường có các hình thức, như: tiếp thị truyền miệng, quảng cáo, tin tức, đánh giá,...

Như vậy, tuy có nhiều quan điểm khác nhau về trải nghiệm của khách hàng, song tất cả những khái niệm đều tập trung làm rõ đặc điểm của trải nghiệm khách hàng là sự tương tác, hòa nhập hoàn toàn vào các dịch vụ, sản phẩm từ phía khách hàng đối với nhà cung cấp.

## 1.2. Tầm quan trọng của trải nghiệm khách hàng

Pine và Gilmore (1998) đặc biệt đề cập đến tầm quan trọng của trải nghiệm trong xã hội ngày nay và cơ hội mà các công ty được hưởng từ việc tạo ra trải nghiệm khách hàng mạnh mẽ và lâu dài. Viện Khoa học Marketing (2014, 2016) xem trải nghiệm khách hàng là một trong những nghiên cứu mang tính thách thức quan trọng nhất trong những năm tới, có thể là do số lượng ngày càng tăng cùng sự phức tạp của các điểm tiếp xúc khách hàng. Họ tin rằng, việc tạo ra những trải nghiệm mạnh mẽ, tích cực trong hành trình của khách hàng sẽ dẫn đến những cải tiến mấu chốt bằng việc cải thiện hiệu suất trong hành trình của khách hàng tại nhiều điểm tiếp xúc (nghĩa là, tỷ lệ chuyển đổi cao hơn) và thông qua cải thiện lòng trung thành của khách hàng và truyền miệng.

Tầm quan trọng của trải nghiệm khách hàng được xem như là động lực của tiêu dùng, được chỉ ra từ sớm trong các tài liệu kinh tế (Keynes, 1936). Trong đó, nó được mô tả như là thước đo mà người tiêu dùng quyết định hàng hóa gì và kết quả của việc trải nghiệm để mua hàng (Parsons, 1934).

Nhiều nghiên cứu của các tổ chức, công ty tư vấn trải nghiệm đã nhấn mạnh rằng, CX có vai trò đặc biệt quan trọng trong môi trường kinh doanh cạnh tranh khốc liệt như hiện nay, theo thống kê của Hearme (2019), đó là:

- *CX sẽ là điểm tạo sự khác biệt cho thương hiệu*: Theo nghiên cứu của Công ty tư vấn trải nghiệm khách hàng Walker, năm 2020, trải nghiệm khách hàng sẽ vượt qua giá cả và chất lượng sản phẩm để trở thành điểm đặc biệt để nhận dạng thương hiệu. Sự thay đổi này phản ánh sự dịch chuyển trọng tâm từ dịch vụ khách hàng sang sự hài lòng khách hàng.

- *CX xuất sắc đem đến sức cạnh tranh vượt trội cho doanh nghiệp*: Theo nghiên cứu của

Kissmetrics, 98% người trả lời khảo sát cho rằng trải nghiệm khách hàng là một trong ba thành tố quyết định họ có muốn giao dịch với một doanh nghiệp hay không. Rõ ràng, người tiêu dùng hiện đại đều để ý đến CX trong các quyết định mua sắm. Theo nghiên cứu của Peppers & Rogers - Công ty chuyên cung cấp các giải pháp giám sát sự phát triển của CX, 81% doanh nghiệp có khả năng cung cấp trải nghiệm khách hàng vượt trội đều tăng trưởng tốt hơn đối thủ cạnh tranh.

- *Người tiêu dùng chi nhiều tiền hơn để đảm bảo nhận trải nghiệm vượt trội*: Báo cáo đánh giá tác động của CX từ Công ty điều tra thị trường Harris Interactive chỉ ra rằng 9/10 người tiêu dùng ở Mỹ khẳng định họ sẵn sàng trả thêm tiền để đảm bảo nhận được trải nghiệm vượt trội. Trải nghiệm khách hàng có tác động trực tiếp tới việc định giá sản phẩm và lợi nhuận đem lại.

- *Khách hàng cần dịch vụ chăm sóc tốt hơn*: Kết quả khảo sát của American Express cho thấy 67% khách hàng sẽ cúp điện thoại trong sự thất vọng khi họ không nhận được sự đồng cảm, thấu hiểu từ đầu dây bên kia. 89% khách hàng chán nản bởi họ phải trình bày nhiều lần vấn đề mà mình gặp phải với nhiều nhân viên chăm sóc khách hàng khác nhau.

Với vai trò quan trọng đó, 93% các nhà lãnh đạo cấp cao trong nhiều ngành công nghiệp tuyên bố rằng việc cải thiện CX là một trong ba ưu tiên hàng đầu của công ty trong 2 năm tiếp theo, 91% khác nói rằng họ đang cố gắng trở thành một người đi đầu trong CX? (Rio Book, 2019).

## 1.3. Quản lý trải nghiệm khách hàng

Để tạo ra trải nghiệm khách hàng tốt nhất, cần lập bản đồ hành trình của khách hàng, tạo dựng tính cách người mua, thiết lập kết nối tích cực với khách hàng, yêu cầu và hành động theo phản hồi, tạo nội dung hữu ích và xây dựng cộng đồng. Theo đó, công việc quản lý trải nghiệm khách hàng trở nên rất quan trọng. Quản lý trải nghiệm của khách hàng (Customer Experience Management - CEM) là cách quản lý, theo dõi những cảm nhận, cảm xúc, đánh giá từ phía khách hàng trong suốt quá trình sử dụng sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp bạn. CEM là công việc giám sát các điểm tiếp xúc của khách hàng, đến mức có thể định lượng được và

đánh giá được cách doanh nghiệp có thể cải thiện trải nghiệm liên quan đến từng điểm.

Việc áp dụng quản lý trải nghiệm khách hàng mang lại rất nhiều lợi ích cho doanh nghiệp. Khi nhà quản lý theo dõi những hành vi của khách hàng, nghiêm nhiên, mối quan hệ giữa khách hàng - doanh nghiệp trở nên gắn bó, thân thiết hơn. Việc gắn kết này còn tạo ra nguồn khách hàng trung thành đông đảo và lớn mạnh trong tương lai. Khi đó, chính trải nghiệm khách hàng lại mang đến nguồn khách hàng mới giàu tiềm năng cho doanh nghiệp.

Trên thị trường quốc tế, hiện có rất nhiều công cụ hỗ trợ việc quản lý trải nghiệm khách hàng, chủ yếu là các phần mềm CRM, các nền tảng online tương tác trực tiếp với khách hàng, các công cụ marketing tiếp cận khách hàng ở nhiều góc độ...

## **2. Những xu hướng điển hình trải nghiệm của khách hàng trong bối cảnh đại dịch Covid-19**

Trước khi Covid-19 bùng phát, một báo cáo của Công ty Tư vấn đầu tư McKinsey cho thấy, 92% các công ty nhận định mô hình kinh doanh của họ sẽ cần phải thay đổi theo hướng số hóa trong bối cảnh công nghệ biến đổi mạnh mẽ. Tuy nhiên, dù đa số các công ty nhận thấy điều này, nhưng các khoản đầu tư và những nỗ lực cần thiết cho quá trình chuyển đổi vẫn phải xếp sau những nhu cầu kinh doanh khác. Khi đại dịch xảy ra, báo cáo công bố hồi tháng 6/2020 của McKinsey chỉ rõ, việc áp dụng kỹ thuật số phục vụ cho cả người tiêu dùng lẫn doanh nghiệp đạt được tiến độ tương đương 5 năm chỉ trong khoảng 8 tuần. Tình hình cấp thiết đã thúc đẩy rất nhiều tiến bộ trong quá trình số hóa chuỗi cung ứng, khi nhu cầu thương mại điện tử đã tăng vọt trong 6 tháng qua. Việc các nhà chế tạo nỗ lực sản xuất các thiết bị quan trọng cần thiết phục vụ hoạt động chống dịch cũng đã thúc đẩy tiến trình này.

Có thể thấy, đại dịch Covid-19 đã làm thay đổi người tiêu dùng toàn cầu - từ quan điểm về giá trị, hành vi, cho tới cách họ tiêu dùng. Theo EY Future Consumer Index, tháng 5/2020, 89% người tiêu dùng được khảo sát đang và sẽ thay đổi cách thức mua sắm, 76% đang và sẽ thay đổi cách lựa chọn sản phẩm và dịch vụ (SPDV), và

tới một nửa (50%) có lẽ sẽ chỉ chi tiêu cho một số SPDV thiết yếu. Do đó, những thay đổi này chắc chắn ảnh hưởng sâu rộng đến hoạt động của các doanh nghiệp.

Như vậy, cuộc khủng hoảng do đại dịch Covid-19 đã phá vỡ kế hoạch của các nhà lãnh đạo, thay vì kế hoạch 5 năm giờ cần thay đổi kế hoạch đó trong năm ngày. Các nhà lãnh đạo cần hiệu chỉnh lại và đáp ứng nhanh chóng những gì cần thiết để phục vụ nhu cầu của khách hàng. Trong bối cảnh đại dịch Covid-19, cùng với ảnh hưởng của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, có thể thấy những xu hướng sau đang giúp các thương hiệu định hình lại trải nghiệm khách hàng, đó là:

*Thứ nhất, không sử dụng được các trải nghiệm cũ.*

Sự thay đổi trong hành vi, giá trị và niềm tin của khách hàng đã quá sâu sắc đến mức các doanh nghiệp với các chiến lược CX trước khủng hoảng sẽ bị lạc hậu. Theo thống kê, có tới 81% khách hàng sẵn sàng trả phí sản phẩm và dịch vụ cao hơn để đổi lại có một trải nghiệm liền mạch và tiện lợi, và có tới 66% khách hàng đã ngừng dùng sản phẩm bởi doanh nghiệp không quan tâm đến trải nghiệm khách hàng. Những năm gần đây, khi nhu cầu trải nghiệm khách hàng tăng cao, đã có 72% doanh nghiệp trở nên chú trọng tới việc ưu tiên xây dựng chiến lược trải nghiệm khách hàng và con số này có xu hướng tăng hơn trong trạng thái bình thường mới<sup>(1,2)</sup>.

Vì thế, ban lãnh đạo cần dũng cảm và mạnh dạn đưa ra những thay đổi cần thiết để xây dựng và hồi sinh lại trải nghiệm khách hàng. Điều này sẽ đòi hỏi sự hợp tác nhanh nhẹn chưa từng có giữa các doanh nghiệp để đáp ứng nhu cầu ngày càng phát triển của khách hàng - mối quan tâm đối với CX của họ cũng nhiều như đối với các sản phẩm hoặc dịch vụ vậy. Tuy nhiên, các nhà lãnh đạo sẽ không liệu lĩnh. Các thay đổi sẽ được dẫn dắt bởi dữ liệu từ khách hàng, giúp doanh nghiệp đưa ra quyết định rằng: “Cái gì tiếp theo?”.

*Thứ hai, nâng tầm trải nghiệm wow cho khách hàng, lấy khách hàng làm trung tâm.*

Lãnh đạo cần định hình mô hình hoạt động của doanh nghiệp theo hướng lấy khách hàng làm trung

tâm. Điều đầu tiên cần làm là cải thiện các điểm chạm trên hành trình mua hàng. Để quản trị tốt kỳ vọng của khách hàng, lãnh đạo doanh nghiệp cần xây dựng đội ngũ hỗ trợ khách hàng thấu hiểu tâm lý “thượng đế”. CEO doanh nghiệp cũng cần định hướng xây dựng văn hoá doanh nghiệp lấy khách hàng làm trọng tâm.

Trải nghiệm wow là trải nghiệm khiến khách hàng phải reo lên wow, khi doanh nghiệp mang đến cho họ điều ngạc nhiên, bất ngờ thích thú. Khách hàng sẽ wow khi thứ họ nhận được vượt quá mong đợi, kỳ vọng của họ. Trải nghiệm wow cũng chính là mức cao nhất của tháp trải nghiệm: đột phá. Khi khách hàng wow cũng tức là bạn đã đáp ứng tốt nhu cầu của họ theo cách không thể ngờ tới. Đó là biểu hiện sự quan tâm chân thành của doanh nghiệp tới khách hàng, chứ không chỉ quan tâm đến giao dịch đem lại lợi nhuận cho công ty. Trải nghiệm wow có thể đến từ chất lượng sản phẩm dịch vụ, từ chăm sóc khách hàng vượt trội, từ những giá trị khách hàng nhận được ngoài sản phẩm dịch vụ.

Để xây dựng những nguyên tắc làm việc với khách hàng đúng và trúng, doanh nghiệp cần xác định đối tượng khách hàng của mình là ai, đặc điểm nổi bật của các nhóm khách hàng này. Khi doanh nghiệp thực sự hiểu về khách hàng, về nhu cầu và mong muốn của họ, doanh nghiệp sẽ lường trước được các tình huống mà khách hàng gặp phải, từ đó xây dựng nguyên tắc làm việc sao cho hỗ trợ khách hàng giải quyết vấn đề nhanh và hiệu quả nhất.

*Thứ ba, các thương hiệu cần đồng hành với khách hàng trên các hành trình kỹ thuật số.*

Trong bối cảnh hiện nay, những quan điểm về marketing cũng dần có sự thay đổi trong kỷ nguyên “công nghệ lên ngôi” và người người di cư lên nền tảng số. Nghiên cứu của Walker nhận định rằng, đến cuối 2020, điểm khác biệt giữa thương hiệu với thương hiệu sẽ dịch chuyển dần từ sản phẩm và giá sang “trải nghiệm khách hàng”.

Với nhiều doanh nghiệp chưa thể chuyển đổi số kịp thời, đã có lượng khách hàng lớn đã phải quay lưng với nhiều sản phẩm và dịch vụ ở những cửa hàng truyền thống bởi chính sách giãn cách xã hội. Hàng loạt các cửa hàng đã phải đóng cửa, ngưng hoạt động vô thời hạn, và chính vì thế tác

động lớn lên phía khách hàng và hành vi tiêu dùng của họ. Dịch vụ chăm sóc khách hàng truyền thống được thay thế bằng các đơn đặt hàng trực tuyến, dịch vụ giao hàng trực tuyến phục vụ nhu yếu phẩm. Hành trình khách hàng thay đổi hoàn toàn khi chủ yếu tiếp xúc, giao tiếp qua những thiết bị thông minh. Thước đo để đánh giá trải nghiệm khách hàng không còn dựa trên việc những nhân viên ngoài cửa hàng truyền thông đơn đã đón khách nữa, mà là dịch vụ trực tuyến có nhanh không, có tiện dụng không, và có xây dựng được một trải nghiệm online liền mạch hay không. Sự chuyển dịch từ offline lên online là bước đầu tiên của chiến lược trải nghiệm khách hàng thời đại số để duy trì kết nối, gắn kết với khách hàng cũng như tích hợp các quy trình xử lý yêu cầu từ khách hàng online. Tiếp theo đó là sự lắng nghe, chăm sóc khách hàng với sự đồng cảm mang tính cộng đồng sẽ được thể hiện qua sự thay đổi về giá sản phẩm, dịch vụ, đưa ra những chính sách để cùng đồng hành qua giai đoạn khó khăn.

Trong quá trình cách ly và sau đại dịch, vai trò của CX sẽ ngày càng quan trọng hơn bởi trong thời kỳ khó khăn, mọi trải nghiệm đều được nhớ kỹ: kẻ trục lợi sẽ bị xa lánh, những thương hiệu đồng cam cộng khổ cùng khách hàng sẽ được ưu ái dài lâu. Do đó, các nhà lãnh đạo CX phải rà soát lại các bước trong các hành trình kỹ thuật số quan trọng để có thể có một cái nhìn mới, thấu cảm với khách hàng trong những thời điểm quan trọng và thu hẹp mọi khoảng cách. Họ cần tập trung vào những khoảnh khắc có tác động cao nhất đến khách hàng, nơi họ tạo cho khách hàng nhiều cảm xúc nhất, gia tăng trải nghiệm khách hàng và cải thiện hiệu suất kinh doanh. Chẳng hạn, thực hiện “show” ảo với những bộ trang phục di động trên nền tảng số mà không cần người mẫu, hay ứng dụng công nghệ AR, VR vào trải nghiệm sản phẩm.

Nhiều khách hàng trực tuyến hơn cũng đồng nghĩa với việc cơ sở khách hàng có tiếng nói hơn. Bởi, chỉ mất vài giây để họ có thể chia sẻ kinh nghiệm, thông tin và chuyên môn trong các ngân hàng này. Nhưng, có thể mất nhiều năm để sửa chữa những thiệt hại do trải nghiệm tồi tệ gây ra. Các doanh nghiệp sẽ cần phải lắng nghe và hành

động dựa trên phản hồi của khách hàng ở mọi điểm tiếp xúc (ngoại tuyến và trực tuyến).

Trước xu hướng này, việc phải làm của doanh nghiệp đó là phải xây dựng hệ thống CRM. Trước khi muốn tối đa hóa trải nghiệm khách hàng, doanh nghiệp cần hiểu họ, không chỉ những thông tin bên ngoài mà cả những kỳ vọng ẩn giấu bên trong để “chăm sóc” họ một cách vẹn toàn, nhất quán.

*Thứ tư, con người vẫn là chủ thể chính trong CX.*

Thực tế đang chứng minh rằng, các chatbot, workflow là những ứng dụng giúp thương hiệu hỗ trợ khách hàng 24/7 về những câu hỏi chung chung. Tuy nhiên, dù ứng dụng các hệ thống CRM vào tự động hóa quy trình là cách tốt nhất để nâng cao trải nghiệm khách hàng trong xu hướng hiện tại, tuy nhiên doanh nghiệp cần đảm bảo khách hàng luôn được hỗ trợ kịp thời bởi con người vào đúng thời điểm họ cần. Sở dĩ như vậy là bởi, khách hàng vẫn muốn tương tác với người nhiều hơn cho những câu hỏi chatbot chưa thể giải đáp. Trong một cuộc khảo sát về việc “để mang lại trải nghiệm tối ưu, liệu công nghệ có thể thay thế hoàn toàn yếu tố con người hay không?”, 43% người tham gia trên toàn thế giới phủ nhận điều này.

Do đó, thay vì dùng công nghệ và các hệ thống tự động thay thế hoàn toàn con người, doanh nghiệp nên sử dụng các hệ thống hỗ trợ như CRM để mang

đến những trải nghiệm liền mạch, cân bằng giữa máy-người trong quá trình chăm sóc.

*Thứ năm, đào tạo lại đội ngũ CX tại doanh nghiệp phù hợp với bối cảnh mới và nhất quán với trải nghiệm khách hàng.*

Dù vắc xin đã được sản xuất và việc tiêm phòng đánh dấu một bước ngoặt trong đại dịch, thì xu hướng làm việc tại nhà toàn thời gian đối với các nhân viên CX được nhiều doanh nghiệp lựa chọn. Với việc làm việc từ xa trở thành một lựa chọn chiến lược, các doanh nghiệp sẽ cần chuyển sang giải pháp đào tạo kết hợp - cả trực tuyến và trực tiếp trong phòng đào tạo - để đảm bảo rằng nhân viên có thể nắm bắt được sự thay đổi và hiểu đầy đủ những gì họ mong đợi. Tuy nhiên, sự nhất quán của CX không chỉ là việc đào tạo, huấn luyện nhân viên, duy trì việc học hỏi hay trang bị cho các thành viên các công cụ làm việc phù hợp. Nhân viên không hài lòng khó có thể phục vụ khách hàng một cách tốt nhất. Và việc thiếu tiếp xúc trực tiếp khiến các lãnh đạo rất khó để nhận ra các tín hiệu tới từ nhân viên khi họ không hài lòng - về thể chất, tinh thần hay trong chính vai trò của họ các phòng ban quản trị sẽ cần đảm bảo rằng họ dễ tiếp cận và tích cực khuyến khích giao tiếp cởi mở để tăng cường sự tương tác. Điều này sẽ dẫn tới việc các doanh nghiệp sẽ cần một phong cách lãnh đạo khác ■

### TÀI LIỆU TRÍCH DẪN:

- <sup>(1)</sup> HelpScout (2018). *Whats the Difference Between Customer Service and Customer Experience?*
- <sup>(2)</sup> Ericsson-LG Enterprise (2020). *Consumers are willing to pay for better customer experience*

### TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- Rio Book (2019). *Experience - Xây dựng trải nghiệm trong thời đại khách hàng khó tính*, Nhà Xuất bản Lao động.
- Hearme (2019). *Tủ sách Quản trị trải nghiệm khách hàng*, truy cập từ [https://hear.me.vn/help/download/cx\\_ebook\\_v1.pdf](https://hear.me.vn/help/download/cx_ebook_v1.pdf).
- Gentile, Chiara; Spiller, Nicola; Noci, Giuliano. (2007). *How to sustain the customer experience: An overview of experience components that co-create value with the customer. European Management Journal, 25(5), 395-410.*
- Marketing Science Institute. (2014). *Research Priorities 2014-2016.*
- Marketing Science Institute. (2016). *Research Priorities 2016-2018.*

6. Meyer and Schwagere. (2007). *Understanding Customer Experience*. Massachusetts, United States: Harvard Business Review.
7. Keynes. (1936). *The General Theory of Employment, Interest and Money*, Cambridge: Cambridge University Press.
8. Parsons. (1934). Some Reflections on the Nature and Significance of Economics. *Quarterly Journal of Economics*, 48(3), 511-545.
9. Pine, B. Joseph, and H. Gilmore. (1998). *The Experience Economy: Work Is Theater and Every Business a Stage*. Cambridge, MA: Harvard Business School Press
10. Shaw, Colin. (2002). *Building Great Customer Experiences*. UK: Palgrave Macmillan.

**Ngày nhận bài: 5/4/2021**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 5/5/2021**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 25/5/2021**

*Thông tin tác giả:*

**NGUYỄN HUY MINH**

**Tổng Giám đốc Công ty Sunshine Holding Limited**

## **THE IMPORTANT ROLE AND TRENDS OF CUSTOMER EXPERIENCE IN THE CONTEXT OF THE COVID-19 PANDEMIC**

● **NGUYEN HUY MINH**

General Director  
Sunshine Holding Limited

### **ABSTRACT:**

In the context of the complicated development of the Covid-19 pandemic and the Industry 4.0, the flourishing development of e-commerce has shortened the distance between customers and businesses. Therefore, retaining customers and increasing their lifetime value will be top priorities and key measures for businesses to re-design their customer experience.

**Keywords:** customer experience, the Covid-19 pandemic, e-commerce.

# YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HOẠT ĐỘNG CHUYỂN ĐỔI SỐ CỦA DOANH NGHIỆP KHỞI NGHIỆP TẠI VIỆT NAM

● ĐÀO THỊ PHƯƠNG MAI

## TÓM TẮT:

Nghiên cứu đánh giá sự ảnh hưởng của các yếu tố tác động đến việc chuyển đổi số của doanh nghiệp khởi nghiệp Việt Nam. Qua quá trình khảo sát 160 doanh nghiệp khởi nghiệp đủ điều kiện phân tích, kết quả cho thấy có 4 nhóm nhân tố ảnh hưởng đến chuyển đổi số của doanh nghiệp khởi nghiệp theo thứ tự giảm dần gồm: Nguồn lực; Môi trường ngành; Môi trường vĩ mô và Công nghệ.

**Từ khóa:** chuyển đổi số, doanh nghiệp khởi nghiệp.

## 1. Đặt vấn đề

Chuyển đổi số là vấn đề được quan tâm hàng đầu hiện nay. Theo nghiên cứu của Microsoft tại khu vực châu Á Thái Bình Dương cho thấy, năm 2017, tác động của chuyển đổi số mang lại cho GDP là khoảng 6%, năm 2019 là 25% và tới năm 2021, con số này là 60%.

Nhận thấy được giá trị của việc chuyển đổi số, Chính phủ Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách và quan tâm đầu tư các cơ sở hạ tầng, phát triển ngành công nghệ thông tin, thúc đẩy thương mại điện tử, ứng dụng công nghệ hiện đại trong hoạt động sản xuất - kinh doanh. Thủ tướng Chính phủ đặt mục tiêu đến năm 2030, Việt Nam có 100.000 doanh nghiệp công nghệ số và xây dựng Chiến lược quốc gia về phát triển doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam nhằm góp phần thúc đẩy

tăng trưởng kinh tế và phát triển thịnh vượng. Trong bối cảnh đó, việc ứng dụng công nghệ số đã trở thành một trong những mục tiêu được quan tâm hàng đầu của không chỉ các doanh nghiệp, tập đoàn lớn, mà còn là định hướng của các doanh nghiệp khởi nghiệp. Đặc biệt là trong giai đoạn hiện nay, khi đại dịch Covid-19 đã làm thay đổi rất nhiều từ nhu cầu và thói quen mua sắm của người tiêu dùng cho tới hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, buộc các doanh nghiệp phải có sự đổi mới, thay đổi phương thức hoạt động theo xu hướng ứng dụng công nghệ số trong hoạt động sản xuất - kinh doanh.

Chuyển đổi số đem lại cho doanh nghiệp rất nhiều lợi ích như tăng cường sự minh bạch và hiệu quả trong hệ thống quản trị nội bộ, xóa khoảng cách giữa các phòng ban, tối ưu hóa năng suất



nhân viên và nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp thông qua việc ứng dụng công nghệ số trong lĩnh vực quản trị nội bộ, bán hàng, mua hàng, sản xuất, logistics và marketing. Tuy nhiên, mới chỉ có số ít các doanh nghiệp lớn của Việt Nam đạt được những lợi ích đó. Qua khảo sát của tác giả đối với 160 doanh nghiệp khởi nghiệp Việt Nam cho thấy mặc dù hầu hết các doanh nghiệp đã ứng dụng công nghệ số (97.5%) nhưng mới chỉ dừng lại ở các hoạt động bán hàng và marketing dẫn đến hiệu quả đạt được không cao. Chính vì vậy, bài viết nghiên cứu những yếu tố tác động đến hoạt động chuyển đổi số của doanh nghiệp khởi nghiệp Việt Nam, để từ đó đưa ra một số khuyến nghị giúp nâng cao hiệu quả chuyển đổi số của doanh nghiệp khởi nghiệp.

## 2. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Doanh nghiệp khởi nghiệp là một công ty hay dự án do một doanh nhân thực hiện nhằm tìm kiếm, phát triển và xác thực một mô hình kinh tế có khả năng mở rộng (Robehmed & Natalie, 2013). Trong khi tinh thần kinh doanh đề cập đến tất cả các doanh nghiệp mới, bao gồm hoạt động tự doanh và các doanh nghiệp chưa bao giờ có ý định đăng ký, thì doanh nghiệp khởi nghiệp đề cập đến các doanh nghiệp mới có ý định phát triển lớn mạnh ngoài người sáng lập đơn lẻ. Về bản chất, doanh nghiệp khởi nghiệp có xu hướng là công ty thực hiện các hoạt động kinh doanh ở mức nhẹ nhàng nhất với nguồn vốn ban đầu từ những người sáng lập hoặc bạn bè và gia đình của họ. Khi mới bắt đầu, doanh nghiệp khởi nghiệp đối mặt với sự không chắc chắn cao (Schmitt, 2018) và có tỷ lệ thất bại cao, nhưng một số ít trong số họ tiếp tục thành công và có ảnh hưởng (Erin Griffith, 2014). Một số doanh nghiệp khởi sự trở thành “kỳ lân”, đó là các công ty khởi nghiệp do tư nhân nắm giữ có giá trị hơn 1 tỷ đô la Mỹ.

Trong các nghiên cứu về chuyển đổi số trên thế giới khái niệm chuyển đổi số được định nghĩa một cách ngắn gọn và dễ hiểu: “Chuyển đổi số (Digital Transformation) là sự tích hợp các công nghệ kỹ thuật số vào tất cả các lĩnh vực của một doanh nghiệp, tận dụng các công nghệ để thay đổi căn bản cách thức vận hành, mô hình kinh doanh

và cung cấp các giá trị mới cho khách hàng của doanh nghiệp đó, cũng như tăng tốc các hoạt động kinh doanh. Chuyển đổi số cũng là một sự thay đổi về văn hóa của các doanh nghiệp, đòi hỏi các doanh nghiệp phải liên tục thay đổi, thử nghiệm cái mới và thoải mái chấp nhận các thất bại” (Ebert, C. et al, 2018).

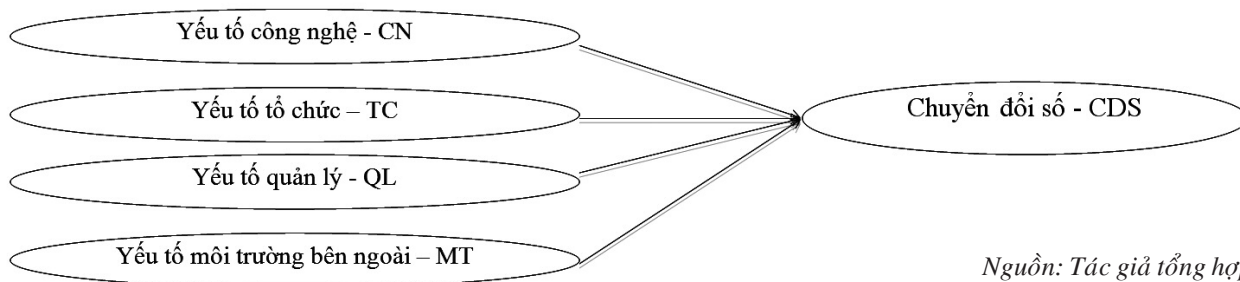
Tại Việt Nam, khái niệm “Chuyển đổi số” thường được hiểu theo nghĩa là quá trình thay đổi từ mô hình doanh nghiệp truyền thống sang doanh nghiệp số bằng cách áp dụng công nghệ mới như dữ liệu lớn (Big Data), Internet cho vạn vật (IoT), điện toán đám mây (Cloud)... nhằm thay đổi phương thức điều hành, lãnh đạo, quy trình làm việc, văn hóa công ty.

Trong nghiên cứu về Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến chuyển đổi số của doanh nghiệp nhỏ và vừa (Identifying Factors Affecting Digital Transformation of SMEs) của Asta Taruté và cộng sự, nhóm tác giả đã chỉ ra 2 nhóm nhân tố tác động đến hoạt động chuyển đổi số tại doanh nghiệp nhỏ và vừa, đó là nhóm nhân tố bên trong và nhóm nhân tố bên ngoài. Trong đó, nhóm nhân tố bên trong gồm: năng lực (Capabilities), nguồn lực (Resource), những thay đổi trong mô hình kinh doanh (Changes in the business model); Nhóm nhân tố bên ngoài gồm: sự phù hợp của năng lực và nguồn lực bên ngoài (External capabilities and resource fit), quy định của Chính phủ (Governmental regulation), các yếu tố liên quan đến lĩnh vực hoạt động (Industry related factors).

Chuyển đổi số đã xuất hiện từ hơn 10 năm nay và ngày càng khẳng định như một xu thế tất yếu của thời đại. Đối với các doanh nghiệp, chuyển đổi số chính là việc ứng dụng các công nghệ số vào các khâu trong hoạt động của doanh nghiệp (Lương Minh Huân, 2020). Cũng theo tác giả, hoạt động chuyển đổi số của các doanh nghiệp Việt Nam được thực hiện ở các khâu như quản trị nội bộ, mua hàng, logistics, sản xuất, marketing, bán hàng và thanh toán.

Từ các nghiên cứu trước đây, cùng với thực tế triển khai hoạt động chuyển đổi số của các doanh nghiệp khởi nghiệp tại Việt Nam, tác giả đã lựa chọn các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động chuyển

Hình 1: Mô hình nghiên cứu



Nguồn: Tác giả tổng hợp

đổi số của doanh nghiệp khởi nghiệp gồm: (1) Công nghệ; (2) Tổ chức (doanh nghiệp); (3) Quản lý; (4) Môi trường bên ngoài và xây dựng mô hình nghiên cứu như Hình 1.

### 3. Phương pháp nghiên cứu

Để đo lường tác động của các yếu tố tới sự chuyển đổi số của các doanh nghiệp khởi nghiệp, tác giả thực hiện khảo sát chủ doanh nghiệp khởi nghiệp. Bảng hỏi được hình thành dựa trên các thang đo các biến đã được tìm thấy qua thực hiện nghiên cứu định tính. Các thang đo từng yếu tố ảnh hưởng được hình thành qua việc phỏng vấn trực tiếp một số chủ doanh nghiệp khởi nghiệp đã áp dụng chuyển đổi số. Bảng hỏi được kiểm tra qua ý kiến của các chuyên gia nghiên cứu về quản trị trước khi được sử dụng để khảo sát.

Tác giả đã thực hiện khảo sát vào cuối năm 2020 với 200 chủ doanh nghiệp khởi nghiệp tập trung chủ yếu tại Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh và Đà Nẵng, tổng số bảng hỏi thu được là 173, chiếm tỷ lệ 86.5%; số bảng hỏi đủ điều kiện phân tích là 160. Theo Hair và cộng sự (1998), số lượng quan sát này đáp ứng điều kiện về cỡ mẫu tối thiểu để phân tích nhân tố khám phá và phân tích hồi quy bội trong đề tài.

Dữ liệu nghiên cứu được thu thập sau đó được làm sạch và đưa vào phân tích bằng phần mềm SPSS. Đầu tiên, các thang đo được kiểm định độ phù hợp bằng kiểm định EFA, sau đó kiểm định độ tin cậy bằng Cronbachs Alpha. Cuối cùng, mô hình được phân tích bằng phương pháp phân tích hồi quy bội để đánh giá tác động cũng như chiều hướng và mức độ các biến độc lập ảnh hưởng đến biến phụ thuộc.

## 4. Kết quả nghiên cứu

### a. Thống kê mô tả mẫu

Trong số 160 doanh nghiệp khởi nghiệp thực hiện khảo sát có 45 doanh nghiệp thành lập được 3 năm (28.1%), 47 doanh nghiệp thành lập được 2 năm (29.4%), 53 doanh nghiệp thành lập được 1 năm (33.1%) và chỉ có 15 doanh nghiệp vừa mới thành lập (9.4%). Phần lớn các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ (46.9%), số lượng doanh nghiệp hoạt động đa lĩnh vực rất nhỏ, chỉ có 3.6%, còn lại là các doanh nghiệp trong lĩnh vực thương mại và sản xuất với tỷ lệ là 26.9 và 22.5%.

Khi được hỏi về thực hiện chuyển đổi số trong doanh nghiệp có 156 doanh nghiệp khẳng định là đã triển khai chuyển đổi số. Trong đó, 142 doanh nghiệp đã triển khai từ trong thời gian từ 1 đến 3 năm; 10 doanh nghiệp chuyển đổi số trên 3 năm và 4 doanh nghiệp vừa triển khai. Hoạt động bán hàng được triển khai phổ biến nhất với 128 doanh nghiệp lựa chọn, tiếp sau đó là marketing với 58 doanh nghiệp, mua hàng, logistics và sản xuất lần lượt là 29, 18 và 8 doanh nghiệp, chỉ có 5 doanh nghiệp chuyển đổi số trong hoạt động quản trị nội bộ.

### b. Đánh giá độ tin cậy của thang đo Cronbachs Alpha

Kết quả phân tích Cronbachs Alpha cho kết quả với 4 biến độc lập là: Công nghệ (0.724); Tổ chức (0.780); Quản lý (0.785); và Môi trường bên ngoài (0.814). Hệ số Cronbachs Alpha của các thang đo đều lớn hơn 0.6 và hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát đều > 0.3. Do đó, 4 thang đo với 19 biến quan sát tiếp tục được sử dụng trong bước phân tích nhân tố khám phá (EFA).

### c. Phân tích EFA

Tập hợp 19 biến quan sát sau khi kiểm tra độ tin cậy được đưa vào phân tích yếu tố EFA. Kết quả cho thấy, hầu hết các biến quan sát đều có hệ số tải (factor loading) đạt yêu cầu là 0.3 ngoại trừ biến TC3 - “Việc chuyển đổi số trong doanh nghiệp được chỉ đạo từ lãnh đạo cấp cao”. Ngoài ra, trong ma trận xoay, biến TC1 - “Doanh nghiệp cân nhắc mức độ chuyển đổi số trên cơ sở quy mô thực tế của doanh nghiệp” và MT3 - “Các giao dịch liên quan đến thủ tục hành chính tạo ra áp lực đòi hỏi doanh nghiệp chuyển đổi số” tải nhiều nhóm nhân tố và chênh lệch hệ số tải nhỏ hơn 0.2 nên được coi là biến xấu. Sau khi loại các biến quan sát không đạt yêu cầu, tiến hành kiểm định KMO với 16 biến quan sát có KMO và Bartlett ta thấy  $KMO = 0.868$ , thỏa mãn điều kiện  $0.5 < KMO < 1$ . Mức ý nghĩa Sig Barlett's test  $< 0.05$  chứng tỏ các biến quan sát có tương quan với nhau trong yếu tố và phân tích yếu tố khám phá là thích hợp cho dữ liệu thực tế.

*Kiểm định mức độ giải thích các biến quan sát đối với yếu tố:*

Qua bảng kiểm định Total Variance Explained cho thấy, 4 yếu tố được trích ra có thể giải thích được 67.168% biến thiên của dữ liệu, đây là kết quả có thể chấp nhận được. Điểm dừng khi trích các yếu tố tại yếu tố thứ 4 với Eigenvalue là 1,152. Kết quả phân tích yếu tố là hoàn toàn phù hợp.

*Kết quả phân tích yếu tố khám phá: (Bảng 1)*

Phân tích yếu tố khám phá lần cuối có sự hội tụ biến. Căn cứ vào tính chất đặc trưng của các biến quan sát trong mỗi nhóm yếu tố, 04 nhóm yếu tố được định danh là:

X1: NGUONLUC;

X2: CONGNGHE;

X3: MTVIMO;

X4: MTNGANH.

### d. Phân tích hồi quy

*Kiểm định mức độ phù hợp của mô hình:*

Mức độ giải thích của mô hình: Giá trị R Square hay R2 hiệu chỉnh = 0.501 nghĩa là 4 biến độc lập đưa vào ảnh hưởng 50.1% đến việc chuyển đổi số của doanh nghiệp khởi nghiệp. Như vậy, nghiên cứu này có thể sử dụng. Với Sig =  $0.000 < 0.05$  có thể kết luận mô hình đưa ra phù hợp với dữ liệu thực tế. Hay nói cách khác, có ít

**Bảng 1. Phân tích EFA lần cuối**

Biến quan sát	Ma trận xoay yếu tố			
	1	2	3	4
CN2	.752			
QL2	.735			
CN1	.721			
QL1	.685			
TC2	.681			
TC5		.765		
CN3		.739		
CN4		.653		
QL4		.630		
QL3		.589		
TC4		.511		
MT5			.786	
MT4			.780	
MT6			.674	
MT1				.871
MT2				.652

*Nguồn: Tác giả tổng hợp*

nhất 1 biến độc lập có liên hệ tuyến tính với biến phụ thuộc và mức độ tin cậy 99%.

*Phân tích tương quan:*

Kết quả phân tích tương quan cho thấy, Sig của tất cả các biến đều bằng  $0.000 < 0.05$ , có nghĩa là các biến này có tương quan với biến phụ thuộc.

*Kiểm định hệ số hồi quy:*

Kết quả kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến cho thấy hệ số phóng đại phương sai VIF của các biến kiểm soát được đưa vào phân tích ở mô hình đều có giá trị  $< 2$ . Như vậy, tính đa cộng tuyến của các biến độc lập không đáng kể và các biến trong mô hình được chấp nhận. Mối quan hệ giữa biến phụ thuộc và các biến độc lập được thể hiện trong phương trình hồi quy tuyến tính sau:

$$Y = 0.736 * X1 + 0.082 * X2 + 0.094 * X3 + 0.146 * X4$$

Phương trình hồi quy cho thấy các hệ số Beta chuẩn hóa của các biến độc lập đều  $> 0$  cho thấy các biến độc lập tác động thuận chiều tới việc chuyển đổi số của doanh nghiệp khởi nghiệp với thứ tự từ cao đến thấp là: Nhóm yếu tố về nguồn lực; Nhóm yếu tố về môi trường ngành; Nhóm yếu tố về môi trường vĩ mô và cuối cùng là nhóm yếu tố về công nghệ.

**5. Kết luận và khuyến nghị**

Kết quả nghiên cứu cho thấy, quyết định chuyển đổi số của doanh nghiệp khởi nghiệp chịu ảnh hưởng bởi 4 nhóm yếu tố theo thứ tự giảm dần là nguồn lực; môi trường ngành; môi trường vĩ mô; và công nghệ. Trong đó:

- Nhóm yếu tố nguồn lực gồm: Doanh nghiệp có sẵn các nền tảng phục vụ cho chuyển đổi số; Hạ tầng công nghệ thông tin của doanh nghiệp sẵn sàng cho việc chuyển đổi số; Doanh nghiệp có đủ vốn để đầu tư chuyển đổi số; Doanh nghiệp buộc phải chuyển đổi số để giảm thiểu chi phí; Doanh nghiệp chấp nhận rủi ro và mạo hiểm khi chuyển đổi số. Như vậy, nhóm yếu tố này chủ yếu đề cập đến cơ sở hạ tầng và nguồn lực tài chính phục vụ cho chuyển đổi số của doanh nghiệp.

- Nhóm yếu tố môi trường ngành gồm áp lực từ phía đối thủ cạnh tranh và áp lực từ phía khách hàng buộc các doanh nghiệp khởi sự phải chuyển đổi số.

- Nhóm yếu tố môi trường vĩ mô bao gồm các yếu tố liên quan đến ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19; Các nguồn lực thuận lợi, sẵn có từ môi trường bên ngoài và các chính sách hỗ trợ từ phía Chính phủ trong chuyển đổi số.

- Nhóm yếu tố công nghệ gồm nhiều biến quan sát từ các biến độc lập khác nhau như doanh nghiệp có các công cụ và công nghệ phù hợp để chuyển đổi số; Nguồn nhân lực công nghệ thông tin của doanh nghiệp sẵn sàng cho việc chuyển đổi số; Kiến thức của nhà quản lý đối với CNTT, công nghệ mới,...; Thái độ tích cực của nhà quản lý đối với hoạt động đổi mới, sáng tạo; Doanh nghiệp tích cực hỗ trợ và khuyến khích cán bộ, công nhân viên học hỏi, ứng dụng công nghệ số; và Việc định hướng xuất khẩu, mở rộng thị trường, thúc đẩy doanh nghiệp chuyển đổi số.

Từ kết quả nghiên cứu trên, tác giả đề xuất một số khuyến nghị để nâng cao cả về số lượng và chất lượng hoạt động chuyển đổi số tại các doanh nghiệp khởi nghiệp Việt Nam.

*Đối với cơ quan quản lý nhà nước:*

Chuyển đổi số là việc đòi hỏi sự chung tay của nhiều cấp, nhiều ngành, và của toàn xã hội, chứ không phải chỉ của riêng doanh nghiệp. Chính vì vậy, lãnh đạo các cấp từ TW đến địa phương cần thống nhất xây dựng một hệ sinh thái chuyển đổi số đồng bộ, có sự kết nối, phối hợp, hỗ trợ giữa các bên. Tiếp tục hoàn thiện môi trường pháp lý cho phát triển công nghệ thông tin và truyền thông. Tăng cường tính pháp lý của các Bộ luật Công nghệ thông tin, Luật An toàn thông tin mạng, Luật An ninh mạng,... để đảm bảo an toàn và tạo sự tin tưởng cho doanh nghiệp và người tiêu dùng khi ứng dụng công nghệ số.

Mặt khác, một trong những hạn chế rất lớn của doanh nghiệp khởi nghiệp khiến các doanh nghiệp này còn chần chừ trong việc chuyển đổi số là do sợ tốn chi phí và nghi ngờ về hiệu quả mà chuyển đổi số mang lại. Do đó, Chính phủ cần có chương trình, hành động cụ thể để tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho nhà quản trị của các doanh nghiệp về lợi ích và sự cần thiết phải chuyển đổi số trong bối cảnh hiện nay. Bên cạnh đó, Chính phủ cũng cần có khoản ngân sách để hỗ

trợ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, đặc biệt là doanh nghiệp khởi nghiệp để khuyến khích các doanh nghiệp này tham gia chuyển đổi số ngay từ giai đoạn mới thành lập.

Về phía các Hiệp hội, ngành hàng, cần xây dựng kế hoạch và thường xuyên tổ chức các buổi tọa đàm, các khóa đào tạo về chuyển đổi số cho các doanh nghiệp thành viên. Sẵn sàng cung cấp thông tin, tư vấn, hỗ trợ chuyển đổi số cho doanh nghiệp khi cần thiết.

*Đối với các cơ sở đào tạo về công nghệ:*

Theo số liệu của Vietnamworks, đến cuối năm 2018, Việt Nam vẫn thiếu hụt 70.000 lao động trong lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông (ICT). Năm 2020, số lượng thiếu hụt nhân lực đã lên tới 500.000 lao động. Không chỉ hạn chế về số lượng, sự thiếu hụt nhân lực có chuyên môn cao và các kiến thức bắt kịp xu hướng thay đổi của thị trường công nghệ là nguyên nhân khiến cho nhân sự ICT cấp cao ngày càng khan hiếm. Để khắc phục tình trạng này, các cơ sở đào tạo như trường đại học, cao đẳng, trung cấp cần đưa các học phần về công nghệ thông tin và công nghệ vào chương trình đào tạo; trang bị kiến thức tiên tiến về công nghệ như trí tuệ nhân tạo, an ninh mạng, ứng dụng công nghệ trong quản trị,... cho đội ngũ giảng viên để đào tạo được nguồn nhân lực ICT chất lượng, đáp ứng nhu cầu “năng lực công nghệ” của doanh nghiệp. Ngoài ra, sự tham gia hỗ trợ của các tập đoàn công nghệ lớn của Việt Nam như Viettel,

FPT, VNPT,... rất cần thiết trong việc xây dựng hạ tầng CNTT, cung cấp công nghệ và huấn luyện nguồn nhân lực phục vụ chuyển đổi số. Đây là nhân tố cốt lõi giúp thực hiện chuyển đổi số đối với doanh nghiệp khởi nghiệp.

*Đối với doanh nghiệp khởi nghiệp:*

Bản thân nhà quản trị đóng vai trò rất quan trọng trong việc chuyển đổi số của doanh nghiệp khởi nghiệp. Họ cần chủ động tìm tòi, nâng cao hiểu biết và kiến thức về chuyển đổi số; phải có bản lĩnh để chấp nhận sự thay đổi; liên tục cập nhật những xu hướng mới, những thay đổi của thị trường để có cơ sở xây dựng chiến lược số (digital strategy) cho doanh nghiệp. Chiến lược này cần thực hiện song song với chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp. Đồng thời, doanh nghiệp cần có chính sách thu hút và giữ chân nguồn nhân lực ICT chất lượng cao để phục vụ cho công tác chuyển đổi số của doanh nghiệp, mạnh dạn đầu tư cho cơ sở hạ tầng công nghệ để đảm bảo đạt được mục tiêu chuyển đổi số đã đề ra.

Tóm lại, trong bối cảnh hội nhập quốc tế và trước những tác động của đại dịch Covid-19, chuyển đổi số không còn là xu hướng mà đã trở thành vấn đề sống còn giúp doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp khởi nghiệp có thể tồn tại, phát triển. Để doanh nghiệp chuyển đổi số thành công, bên cạnh sự nỗ lực từ phía doanh nghiệp, rất cần sự hỗ trợ lớn từ phía cơ quan quản lý nhà nước, các cơ sở giáo dục đào tạo và toàn thể xã hội ■

## TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Lương Minh Huân (2020), *Chuyển đổi số: Giải pháp giúp doanh nghiệp vượt qua đại dịch Covid-19 và phát triển*, NXB Thông tin và Truyền thông.
2. Ebert, C. et al. (2018). Digital Transformation, Software Technology. [Online] Available at: [https://www.researchgate.net/publication/326241618\\_Digital\\_Transformation](https://www.researchgate.net/publication/326241618_Digital_Transformation). DOI:10.1109/MS.2018.2801537.
3. Erin Griffith. (2014). Why startups fail, according to their founders. [Online] Available at: <https://www.entrepreneur.com/article/238088>.
4. Robehmed, Natalie. (2013), What Is A Startup?. [Online] Available at: <https://www.forbes.com/sites/natalierobehmed/%202013/12/16/what-is-a-startup/>

5. Schmitt, A. (2018). A Dynamic Model of Entrepreneurial Uncertainty and Business Opportunity Identification: Exploration as a Mediator and Entrepreneurial Self-Efficacy as a Moderator. *Entrepreneurship Theory and Practice*. 42 (6): 835–859.
6. Taruté, A, et al. (2018). Identifying factors affecting digital transformation of SMEs, Proceedings of the 18th *International Conference on Electronic Business, Guilin*, 2018, (373-381), China, AIS Electronic Library.

**Ngày nhận bài: 1/4/2021**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 1/5/2021**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 21/5/2021**

*Thông tin tác giả:*

**ĐÀO THỊ PHƯƠNG MAI**

**Trường Đại học Thương mại**

## **FACTORS AFFECTING THE DIGITAL TRANSFORMATION OF STARTUPS IN VIETNAM**

● **DAO THI PHUONG MAI**

Thuongmai University

### **ABSTRACT:**

This study assesses the impacts of some factors on the digital transformation of startups in Vietnam. By surveying 160 startups, the study finds out that there are four groups of factors affecting the digital transformation of startups in Vietnam. These groups, which are listed in descending order of impact level, are resources, micro environment, macro environment and technology.

**Keywords:** digital transformation, startup.

# ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THỰC TẾ ẢO TRONG PHÁT TRIỂN DU LỊCH PHÚ YÊN

● HUỖNH VĂN THÁI - NGUYỄN THỊ HỒNG NGUYÊN

## TÓM TẮT:

Công nghệ số đang thể hiện tính ưu việt và phát huy vai trò ngày càng quan trọng trong hoạt động du lịch, góp phần không nhỏ vào quảng bá, phát huy giá trị di sản văn hóa. Tại Việt Nam, công nghệ bắt đầu áp dụng vào lĩnh vực này thông qua việc số hóa, sử dụng công nghệ thực tế ảo Virtual Reality (VR) với các thắng cảnh, di tích, di sản văn hóa phi vật thể. Thực tế ảo VR giúp người dùng có những trải nghiệm cảm giác thực sự tại một nơi, cho phép nhập vai, điều hướng và tương tác môi trường. Các nhà nghiên cứu cũng đã đưa ra luận chứng công nghệ thực tế ảo VR có ảnh hưởng đến ý định lựa chọn điểm đến của du khách và là công cụ marketing hiệu quả giúp du lịch Phú Yên nói riêng và du lịch Việt Nam nói chung phục hồi sau đại dịch Covid-19.

**Từ khóa:** công nghệ thực tế ảo (VR), hình ảnh điểm đến, điểm đến du lịch, Covid-19.

## 1. Đặt vấn đề

Thế giới đã và đang chuyển mạnh sang kinh tế tri thức và do đó, hàm lượng tri thức trong các sản phẩm du lịch cũng dần chiếm tỷ trọng cao. Trước đây, các loại hình du lịch truyền thống, gắn với tham quan, nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí (nghỉ dưỡng biển, nghỉ dưỡng sinh thái thuần túy,...) là cơ bản. Hiện nay, nhiều sản phẩm du lịch mới đang hình thành, phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của mọi đối tượng du khách. Trong đó phải kể đến xu hướng du lịch phiêu lưu, du lịch trải nghiệm, du lịch thông minh, du lịch sáng tạo, công tác kết hợp nghỉ ngơi, du lịch chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe. Cuộc cách mạng công nghệ

số đã và đang tác động mạnh mẽ đến các ngành, lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội, trong đó có du lịch. Điều này đã làm thay đổi cách thức khách hàng cảm nhận, trải nghiệm và lựa chọn điểm đến du lịch. Tiến bộ công nghệ cung cấp thông tin hấp dẫn thông qua trải nghiệm thực tế về điểm đến với mục đích thuyết phục khách hàng có chuyến tham quan thực tế tại điểm đến. Một trong những phát triển công nghệ quan trọng, có tác động lớn đến ngành Du lịch hiện nay là thực tế ảo (Virtual Reality - VR). Virtual Reality - VR đã xuất hiện từ cuối những năm 60 và được biết đến với nhiều tên gọi như Môi trường ảo (synthetic environment), Không gian ảo (cyberspace), Thực tại nhân tạo

(artificial reality). Cho đến nay, VR đã được phát triển và ứng dụng trong rất nhiều lĩnh vực bao gồm quân sự, y tế, giải trí, du lịch,... Để tạo ra các sản phẩm VR, các nhà phát triển cần đầu tư rất nhiều thời gian và tài chính. Các thiết bị truy cập VR, công cụ sản xuất nội dung từ Google, Microsoft, Samsung, Facebook, LG,... và nhiều nội dung VR liên quan đến du lịch được cung cấp không giới hạn, giúp du khách dễ dàng trải nghiệm các chuyến tham quan ảo đến các thành phố và các điểm đến du lịch từ bất cứ đâu trên cả nước và thế giới. Ngành Du lịch là một ngành mũi nhọn trong phát triển kinh tế tại Việt Nam nói chung và Phú Yên nói riêng. Đặc biệt trong bối cảnh ngành Du lịch cả nước đang bị tổn thất nặng nề bởi dịch bệnh Covid-19 thì VR được xem là công cụ quảng bá du lịch hiệu quả, ảnh hưởng đến ý định lựa chọn điểm đến của du khách trên cả nước và thế giới. Do đó, trong nghiên cứu này sẽ trình bày về VR cũng như cách VR ảnh hưởng đến việc lựa chọn điểm đến du lịch.

## **2. Công nghệ thực tế ảo**

Virtual Reality - VR được định nghĩa theo nhiều cách khác nhau cũng như được thể hiện dưới nhiều hình thức khác nhau. Một số định nghĩa tiêu biểu về VR là: Thực tế ảo là công nghệ sử dụng các kỹ thuật mô hình hóa không gian 3 chiều với sự hỗ trợ của các thiết bị đa phương tiện hiện đại để xây dựng một thế giới mô phỏng bằng máy tính - môi trường ảo. Trong thế giới ảo này, người sử dụng không còn được xem như người quan sát bên ngoài mà đã thực sự trở thành một phần của hệ thống. Công nghệ thực tế ảo là một hệ thống công nghệ cao kết hợp với công nghệ kích thích, công nghệ hiển thị, công nghệ cảm biến, công nghệ mạng, công nghệ đồ họa máy tính và các chức năng nhân tạo để tạo ra mô phỏng cảnh tương tác nhập vai đắm mình của người sử dụng vào trong môi trường ảo phỏng theo thế giới thực thông qua thị giác, thính giác, hiệu ứng xúc giác của người dùng. Người dùng đơn giản chỉ cần dựa vào bàn phím và chuột hoặc một số thiết bị đầu

vào như đeo găng tay chuyên dụng, mũ chuyên dụng và các thiết bị đặc biệt khác để nhập vai đắm mình vào không gian ảo, nhận thức và thao tác với tất cả các đối tượng trong môi trường ảo. Sự tương tác của người sử dụng trong thế giới ảo với thời gian thực cho phép người sử dụng có cảm giác hoạt động với đối tượng thực sự tương tự như trong môi trường thực. Công nghệ thực tế ảo đóng vai trò quan trọng trong thế giới ảo và nó có 3 đặc điểm cụ thể như sau:

### *\* Sự nhập vai (Immersion):*

Tính năng chính của công nghệ thực tế ảo là làm cho người sử dụng cảm thấy mình là một phần của môi trường thực tế ảo. Đồng thời, người sử dụng cũng có thể cảm nhận được nhiều nhận thức khác nhau, chẳng hạn như nhận thức thị giác, nhận thức xúc giác, nhận thức thính giác, cảm giác vật lý, nhận thức chuyển động, nhận thức khứu giác, nhận thức cảm giác lực,... Tất cả những điều này cho phép người dùng tạo ra cảm giác nhập vai, đắm mình vào môi trường thế giới ảo như thật.

### *\* Tương tác (Interaction):*

Hệ thống thực tế ảo đạt được sự tương tác thực sự giữa môi trường thực của con người và môi trường ảo, chẳng hạn như chuyển động của tay, chuyển động xoay đầu, di chuyển của mọi người xung quanh,... Đồng thời, với sự trợ giúp của các thiết bị phần cứng đặc biệt, hệ thống thực tế ảo cho phép đáp ứng nhanh chóng đối với thông tin đầu vào của người dùng. Cho phép người dùng có cảm nhận về sự tương tác giữa người và máy tính thực sự.

### *\* Tưởng tượng (Imagination):*

Thực tế ảo giúp người dùng vượt qua giới hạn không gian và thời gian, đắm chìm trong thế giới ảo để có được kiến thức mới, hiểu biết mới, từ đó gia tăng nhận thức và tri giác của người sử dụng và kích thích họ sáng tạo ra ý tưởng mới.

Ngoài ra, ngày nay nội dung thế giới ảo VR được thực hiện bằng cách lưu giữ và tổng hợp các chuỗi hình ảnh hoặc phim lấy từ thế giới thật. Một



khái niệm cơ bản khác của VR là “hiện diện” (presence), mô tả cảm giác “đang ở đó” của người dùng. Khi tác động bên ngoài kích hoạt hệ thống cảm biến, các tín hiệu này được biến đổi thành một hiệu ứng tinh thần tạo nên ảo giác người dùng đang hiện diện ở một không gian khác. Các kết quả nghiên cứu cũng nhấn mạnh rằng sự “hiện diện” cao dẫn đến cảm xúc mạnh mẽ. Mức độ trải nghiệm “hiện diện” càng cao thì cảm giác trải nghiệm càng được cảm nhận giống với cảm giác ở môi trường thực tế.

### 3. Ảnh hưởng của ứng dụng công nghệ thực tế ảo đến lựa chọn điểm đến du lịch

Công nghệ VR tuy còn khá mới mẻ, nhưng tính hiệu quả của nó đã thu hút được sự chú ý của các nhà nghiên cứu nói chung và các nhà nghiên cứu trong ngành Du lịch nói riêng. Ngày càng nhiều nghiên cứu du lịch gần đây đã kiểm tra tính hiệu quả của công nghệ VR trong việc cải thiện trải nghiệm người dùng, trải nghiệm du lịch và ý định tham quan điểm đến.

Jung và cộng sự (2017) đã thực hiện một nghiên cứu tình huống để khám phá trải nghiệm ảo của khách du lịch bằng cách sử dụng tai nghe VR trong bối cảnh công viên quốc gia và thấy rằng trải nghiệm VR được đắm chìm hoàn toàn ảnh hưởng tích cực đến ý định của khách du lịch đến điểm đến.

Tussyadiah và cộng sự (2017) đã điều tra trải nghiệm người dùng trong quá trình đi bộ VR của một điểm đến du lịch và thảo luận về cách VR có thể thay đổi thái độ của người tiêu dùng đối với điểm đến này. Phát hiện thực nghiệm của họ cho thấy một công nghệ VR được thiết kế tốt cho phép khách du lịch tham gia và tương tác với điểm đến, giúp cải thiện sự hài lòng của họ.

Nhiều tổ chức du lịch văn hóa cũng đã cố gắng sử dụng thực tế ảo (VR) để nâng cao trải nghiệm của du khách. VR được chọn làm công cụ cung cấp thông tin du lịch và tạo ra trải nghiệm du lịch thú vị và tương tác như: Tại Nhật Bản, kể từ khi hạn chế đi lại vì dịch bệnh, lượng đặt các tour du

lich ảo đã tăng lên khoảng 50%. Mới đây, Công ty First Airlines ra mắt tour du lịch ảo trong mô hình cabin máy bay. Theo đó, du khách được tiếp đón trong khoang hạng nhất với đồ ăn, nước uống và thông qua kính thực tế ảo, họ được đặt chân tới những thành phố du lịch tuyệt vời tại Italia, Mỹ, Pháp..., tận hưởng trọn vẹn một chuyến du lịch sống động, chân thực. Campuchia cũng thu hút với tour tham quan ảo quần thể di tích Ăng-co Vát, đưa du khách trở về quá khứ để ngắm nhìn những công trình kiến trúc cổ xưa... Vài năm gần đây, du lịch ảo đã bắt đầu xuất hiện ở nước ta, trong đó tiêu biểu phải nói đến tour khám phá hang Sơn Đoòng (Quảng Bình). Mới đây, lần đầu tiên tại Tây Bắc, tour du lịch ảo khám phá Mộc Châu được thực hiện, cung cấp những trải nghiệm tương tác, tham quan thú vị, y như thật với những địa danh đã số hóa trong môi trường 3D như thác Dải Yếm, rừng thông bản Ăng... Một số địa danh nổi tiếng khác như hồ Hoàn Kiếm, Bưu điện TP. Hồ Chí Minh, bảo tàng, di tích cũng được đưa vào số hóa để gia tăng những trải nghiệm mới cho du khách bằng công nghệ thực tế ảo. Có thể thấy, khả năng mang đến sự tự do trong trải nghiệm với những hình ảnh đẹp, kết hợp tính an toàn cao là những ưu điểm vượt trội mở đường cho du lịch ảo phát triển. Qua những trải nghiệm và nghiên cứu thực tế cho thấy:

*\* VR góp phần bảo vệ môi trường du lịch, môi trường văn hóa:*

Mặc dù có vẻ như du lịch VR sẽ không bao giờ thay thế hoàn toàn được du lịch truyền thống, nhưng du lịch VR mang đến lợi ích và tiềm năng to lớn trong việc bảo vệ di sản. Du lịch VR có thể giảm bớt áp lực tại các điểm du lịch có thể bị ảnh hưởng do các tác động tiêu cực của du lịch. Ứng dụng công nghệ VR có thể thay thế các môi trường thực tế và trải nghiệm thực tế liên quan đến khía cạnh văn hóa mà du khách khó có thể tiếp cận. Thật vậy, với khả năng mô phỏng độc đáo, VR đang được áp dụng trong thực tế như một hình thức du lịch thay thế đến những địa điểm cần

được chú trọng bảo vệ như các di sản thiên nhiên và văn hóa. Trong trường hợp này, việc sử dụng công nghệ VR đóng góp tích cực cho việc phát triển du lịch bền vững.

*\* Lợi ích của VR đối với du lịch:*

Từ phương diện người tiêu dùng, công dụng chính của VR bao gồm việc tăng cường trải nghiệm du lịch; tạo điều kiện cho các trải nghiệm nhập vai, xã hội, giải trí tại điểm du lịch và khả năng cung cấp du lịch dễ tiếp cận, giá thành rẻ cho tất cả mọi đối tượng khách hàng. Từ quan điểm của nhà cung cấp dịch vụ du lịch cũng như địa điểm du lịch ứng dụng công nghệ VR, lợi ích của VR được thể hiện qua các hoạt động quảng bá và khuyến mãi, bán hàng, phân phối, tạo ra lợi nhuận, cũng như bảo tồn di tích, di sản và phát triển bền vững.

Ngoài ra, công nghệ VR đã góp phần không nhỏ trong việc quảng bá các nhóm sản phẩm du lịch và hình ảnh điểm đến. Giúp cải thiện trải nghiệm người dùng và ảnh hưởng tích cực đến ý định lựa chọn điểm tham quan của du khách.

#### **4. Giải pháp phát triển du lịch Phú Yên dựa trên công nghệ thực tế ảo**

Tiếp nối đà tăng trưởng cao 22,7% trong giai đoạn 2015 - 2019, Du lịch Việt Nam đã kỳ vọng vào một năm thành công, vượt chỉ tiêu đón 20 triệu lượt khách quốc tế năm 2020 theo Nghị quyết 08-NQ/TW của Bộ Chính trị. Thế nhưng, từ tháng 2/2020, dịch Covid-19 bùng phát trên thế giới đã ngay lập tức ảnh hưởng nghiêm trọng đến ngành Du lịch. Ngành Du lịch Việt Nam phải đối mặt với những khó khăn chưa từng xảy ra trước đó. Kể từ tháng 3/2020, Việt Nam ngừng hoạt động đón khách quốc tế, chỉ còn hoạt động du lịch trong nước. Nhưng thị trường du lịch trong nước cũng bị ảnh hưởng bởi các đợt giãn cách xã hội khi dịch bùng phát. Tổng cục Du lịch Việt Nam cho biết, trước ảnh hưởng của dịch Covid-19, ngành Du lịch thế giới nói chung và du lịch Việt Nam nói riêng thiệt hại nặng nề, nhiều kế hoạch hầu như không thực hiện được, chỉ tiêu đặt ra đều giảm mạnh: Lượng khách quốc tế cả năm 2020

ước chỉ đạt 3,8 triệu lượt, giảm gần 80% so với năm 2019; khách du lịch trong nước cũng giảm gần 50%; khiến tổng thu du lịch cả nước thiệt hại nặng... Trước diễn biến ngày càng phức tạp của đại dịch Covid-19, ngành Du lịch tiếp tục bị ảnh hưởng nghiêm trọng trong 6 tháng đầu năm 2021 và có thể ảnh hưởng trong cả năm nay.

Theo dự báo của Tổ chức Du lịch thế giới (UNWTO), ngành Du lịch toàn cầu ước tính sẽ tổn thất từ 300-450 tỷ USD. Mức thiệt hại ước tính đối với toàn ngành Du lịch Việt Nam được Tổng cục Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch - VH-TT-DL) dự báo có thể lên tới 7,7 tỷ USD. Du lịch Phú Yên không thể tránh khỏi tác động của Covid-19. Theo báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý I/2021, tại Phú Yên, lượt khách tại cơ sở lưu trú phục vụ trong quý ước tính 127,4 ngàn lượt khách, giảm 38,5% so với cùng kỳ năm trước (lượt khách ngủ qua đêm 100,5 ngàn lượt khách, giảm 23,2%, trong đó lượt khách quốc tế gần 1 ngàn lượt khách, giảm 76,2%). Lượt khách tham quan tại 2 thắng cảnh Gành Đá Đĩa và Bãi Môn - Mũi Đại Lãnh, tính từ đầu năm đến ngày 14/3/2021 là 103,5 ngàn lượt khách, giảm 48% so với cùng kỳ năm trước (trong đó có 131 lượt khách quốc tế, giảm 91%). Doanh thu bán vé 1,2 tỷ đồng, giảm 45,5%.

Để vực dậy nền du lịch đang bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, ngành Du lịch tỉnh Phú Yên đã triển khai phối hợp với ngành Du lịch tỉnh Gia Lai năm 2020 tổ chức hội nghị liên kết, hợp tác xúc tiến, kích cầu du lịch và hưởng ứng chương trình “Người Việt Nam đi du lịch Việt Nam” do Bộ VH-TT-DL phát động. Trong chương trình ký kết hợp tác nhằm phát huy vai trò, thế mạnh của từng địa phương, triển khai hiệu quả chương trình kích cầu du lịch nội địa, khắc phục khó khăn sau đại dịch Covi-19. Trong đó, khuyến khích các doanh nghiệp lữ hành, vận chuyển, lưu trú, nhà hàng, điểm tham quan, mua sắm,... tích cực tham gia chương trình kích cầu du lịch; tạo điều kiện cho doanh nghiệp du lịch 2 địa phương kết nối, trao đổi khách giữa 2 địa phương; tăng cường quảng bá

điểm đến du lịch an toàn, giới thiệu chương trình du lịch giá rẻ cuối tuần, thu hút khách nội địa từ các tỉnh đến Phú Yên, Gia Lai. Ngoài việc liên kết với Gia Lai, ngành Du lịch Phú Yên còn liên kết, làm cầu nối cho các doanh nghiệp du lịch Phú Yên với doanh nghiệp các tỉnh Khánh Hòa, Lâm Đồng, Đắk Lắk, Bình Định... Tuy nhiên, do tình hình dịch bệnh liên tục diễn biến phức tạp, lượng khách đến với tỉnh Phú Yên vẫn còn thấp.

Phú Yên có tiềm năng du lịch phong phú, với nhiều bãi biển đẹp, nguyên sơ, thuận lợi cho du lịch biển, đảo, du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng biển như: Vịnh Xuân Đài, Vịnh Vũng Rô, Bãi Xếp, Bãi Tràm, Bãi Môn, Bãi Ôm, Bãi biển Long Thủy, Bãi biển Tuy Hòa,... Đây là vùng đất có bề dày lịch sử và chiều sâu văn hóa với 2 di tích quốc gia đặc biệt là Tháp Nhạn và Gành Đá Đĩa, 20 di tích quốc gia và 72 di tích cấp tỉnh. Ẩm thực Phú Yên cũng được xem là thế mạnh với nhiều đặc sản nổi tiếng như cá nưòi đại dương, sò huyết Ô Loan, ốc nháy Sông Cầu, ghe đầm Cù Mông, Bò một nắng Sơn Hòa, gà nướng Sông Cầu... Với tiềm năng du lịch phong phú, Phú Yên đang từng bước hình thành thương hiệu và thực sự trở thành điểm đến hấp dẫn đối với các nhà đầu tư và du khách ở trong và ngoài nước.

Vì vậy, việc áp dụng công nghệ số trong truyền thông và xúc tiến quảng bá du lịch, đẩy mạnh truyền thông trực tuyến là một biện pháp quan trọng, hướng đến để kích cầu du lịch đối với cả thị trường nội địa và quốc tế. Tuy nhiên, công nghệ số được áp dụng chỉ dừng lại ở việc kết nối cơ sở dữ liệu, cập nhật về các sản phẩm dịch vụ. Các chiến dịch truyền thông chú trọng vào truyền thông online như tạo ra các video sinh động trên các kênh mạng xã hội, các chương trình quảng bá online. Tuy nhiên, việc áp dụng công nghệ này chưa có nhiều điểm mới và thu hút du khách.

Việc ứng dụng công nghệ thông tin chuyên nghiệp để đẩy mạnh truyền thông và xúc tiến quảng bá du lịch được xem là cấp thiết. Trong đó, VR là công cụ quảng bá du lịch hiệu quả, đặc biệt

ảnh hưởng rất lớn đến việc chọn điểm đến của du khách. VR có thể xem là công cụ marketing hiệu quả nhất trong bối cảnh hiện nay, bởi những lợi ích của VR đối với du lịch và lựa chọn điểm du lịch của du khách:

- Công nghệ VR giúp tăng cường trải nghiệm du lịch, giúp khách hàng nhập vai, giải trí tại điểm du lịch một cách dễ dàng với chi phí thấp.

- Thực tế ảo VR giúp người dùng có những trải nghiệm cảm giác thực sự ở một nơi khác với đầy đủ năm giác quan, cho phép nhập vai, điều hướng và tương tác môi trường. Do đó, VR được thiết kế tốt sẽ đóng vai trò rất quan trọng trong việc khách du lịch tham gia và tương tác với điểm đến, giúp cải thiện sự hài lòng của họ.

- Áp dụng VR có thể xem là một công cụ hoạt động tiếp thị hiệu quả bởi nội dung của thế giới VR có thể làm thay đổi thái độ tích cực của du khách cũng như làm gia tăng ý định đi đến một điểm đến du lịch. Khi muốn đến du lịch một địa danh, du khách thường tham khảo, thông tin, hình ảnh, video đã có sẵn. Tuy nhiên, lượng thông tin này khá nhiều và thường chỉ giới thiệu những thông tin tốt, người tiêu dùng không thể kiểm tra trước và phải quyết định mua hay không chỉ đơn giản dựa trên mô tả thông tin. VR giúp khách hàng có trải nghiệm thú vị về việc tham quan, đi lại và tương tác với các vật thể tại đó. Bản chất trải nghiệm của VR là một công cụ tối ưu để cung cấp dữ liệu phong phú cho khách du lịch tiềm năng về thông tin điểm đến. Thông qua những trải nghiệm chân thực, sinh động và trực quan nhờ công cụ VR, khách du lịch sẽ có những kích thích tò mò về điểm đến nếu trải nghiệm thực tế, từ đó đưa ra quyết định sáng suốt, có những kỳ vọng thực tế hơn và dẫn đến một kỳ nghỉ thỏa đáng hơn. Do đó, sự trải nghiệm và tò mò do VR đem lại sẽ là động lực cho du khách sẵn sàng chi tiền để đặt tour.

- Những trải nghiệm thú vị về địa điểm sẽ tham quan bằng VR là sự thuyết phục mạnh mẽ đối với khách hàng về địa điểm sẽ tham quan đó. Điều này được khẳng định trong nghiên cứu của Cơ

quan phụ trách kinh doanh hội nghị và du lịch Las Vegas (Mỹ) đã cho thấy, cứ 3 du khách Mỹ thì có 2 người công nhận trải nghiệm bằng VR sẽ ảnh hưởng đến quyết định đi du lịch của họ.

- Công nghệ VR giúp khách hàng có “chuyến tham quan ảo” về toàn cảnh trên một trang website khách sạn hoặc một điểm đến nào đó trên thực tế, từ đó giải tỏa tâm lý lo lắng.

- VR phù hợp với hoàn cảnh hiện nay, khi đại dịch Covid-19 đang diễn ra trên toàn thế giới và sự di chuyển giữa các nước đang rất khó khăn. Chính trong khoảng thời gian này, du khách có thể lựa chọn cẩn thận điểm đến và lên kế hoạch du lịch hậu Covid-19. VR là một công cụ hoàn hảo hơn bao giờ hết khi khách hàng chỉ cần ở nhà, với một kính VR chi phí thấp có thể trải nghiệm môi trường ảo như bản thân đang ở đó. Và những trải nghiệm này sẽ giúp du khách có những so sánh và tìm được điểm du lịch phù hợp với thị hiếu và sở thích của mình, từ đó thôi thúc họ đặt tour để có những trải nghiệm thực tế khi đại dịch kết thúc. Do đó, tác giả đề xuất

ngành Du lịch Phú Yên cần áp dụng VR vào trong quảng bá du lịch, xây dựng mô hình 3D mô phỏng các điểm đến du lịch tại Phú Yên và đẩy mạnh việc quảng bá công cụ mới mẻ này đến khách du lịch khắp nơi trên toàn thế giới.

### **5. Kết luận**

Trong giai đoạn dịch bệnh Covid-19 vẫn đang diễn biến phức tạp và bất ngờ khiến các lĩnh vực kinh tế - xã hội trong nước và trên toàn cầu rơi vào “khủng hoảng” nghiêm trọng, gây tác động tiêu cực đến ngành Du lịch thì công nghệ thực tế ảo VR là ngọn lửa nhỏ “sưởi ấm” du lịch đỡ “đóng băng” trong giai đoạn hiện nay. Chính vì điều đó, du lịch Việt Nam có thể quảng bá giới thiệu đầy đủ, chân thực tới đa các điểm đến tới tất cả người dân trên toàn cầu. Chúng ta không thể phủ nhận hiệu quả mang lại của kênh quảng bá hiện tại, tuy nhiên để tiến tới hiệu quả hơn, chân thực, đầy đủ thông tin hơn, cập nhật nhanh hơn thì không thể bỏ qua tác động, khả năng ứng dụng của công nghệ trong bối cảnh này ■

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Berg, L. P., Vance, J. M. (2017). Industry use of virtual reality in product design and manufacturing: A survey. *Virtual Reality*, 21(1), 1-17.
2. Bogicevic, V., Seo, S., Kandampully, J.A., Liu, S.Q., Rudd, N.A. (2019). Virtual reality presence as a preamble of tourism experience: the role of mental imagery. *Tourism Management*, 74, 55–64.
3. Dong Hwa Choi, Amber Dailay Hebert, Judi Simmons Estes. (2016). *Emerging Tools and Applications of Virtual Reality in Education*. USA: IGI Global.
4. Hà Mạnh Đào và cộng sự (2019). Về một quy trình xây dựng ứng dụng thực tại ảo vào trong giảng dạy các ngành kỹ thuật trong trường đại học. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, Số 55.2019.
5. Jung, T. H., tom Dieck, M. C. (2017). Augmented reality, virtual reality, and 3D printing for the co-creation of value for the visitor experience at cultural heritage places. *Journal of Place Management and Development*, 10 (2).
6. Vũ Hữu Tiến (2014). Công nghệ thực tại ảo - Hướng ứng dụng và phát triển trong đào tạo ngành đa phương tiện. [http://cdit.ptit.edu.vn/wp-content/uploads/2014/03/49.-TienVH\\_Hien-thuc-ao\\_12.3.pdf](http://cdit.ptit.edu.vn/wp-content/uploads/2014/03/49.-TienVH_Hien-thuc-ao_12.3.pdf)
7. Tussyadiah, I. P., Jung, T., Tom Dieck, M. C. (2017). Embodiment of wearable augmented reality technology in tourism experiences. *Journal of Travel Research*, 57(5),597-611 Việt Anh (2021). Cơ hội phát triển du lịch ảo. <https://nhandan.vn/tin-tuc-du-lich/co-hoi-phat-trien-du-lich-ao-637154/>
8. Du lịch Phú Yên. <http://phuyentourism.gov.vn/>

Ngày nhận bài: 6/4/2021

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 6/5/2021

Ngày chấp nhận đăng bài: 26/5/2021

*Thông tin tác giả:*

1. TS. HUỖNH VĂN THÁI

2. ThS. NGUYỄN THỊ HỒNG NGUYỄN

Trường Cao đẳng Công Thương Miền Trung

## USING THE VIRTUAL REALITY TECHNOLOGY TO PROMOTE PHU YEN PROVINCES TOURISM SECTOR

● Ph.D HUYNH VAN THAI

● Master. NGUYEN THI HONG NGUYEN  
Mien Trung Industry and Trade College

### ABSTRACT:

Digital technology has demonstrated its superiority and has played an increasingly important role in tourism activities, making a significant contribution to the promotion of cultural heritage values. In Vietnam, the tourism industry has used the Virtual Reality (VR) technology in digitalization of landscapes, monuments, and intangible cultural heritage. The VR technology helps users truly experienced destinations, enables them to immerse, navigate and interact in virtual environment. Researchers have also made an argument that the VR technology affects tourists' intention to choose a destination and it is an effective marketing tool to help Phu Yen Province's tourism sector in particular and Vietnam's tourism industry recover in the post-Covid-19 era.

**Keywords:** virtual reality technology (VR), image of destination, tourist destination, Covid-19.

# SỰ HÀI LÒNG CỦA DU KHÁCH VỚI ẨM THỰC ĐƯỜNG PHỐ TẠI THÀNH PHỐ CẦN THƠ

● LÊ THỊ NHẢ CA - PHẠM THỊ MAI YẾN

## TÓM TẮT:

Nghiên cứu được thực hiện nhằm đánh giá mức độ hài lòng của du khách với ẩm thực đường phố tại TP. Cần Thơ. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập thông qua phỏng vấn trực tiếp 200 du khách bằng bảng câu hỏi. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra có 5 nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của du khách với ẩm thực đường phố tại TP. Cần Thơ, bao gồm: Món ăn, Giá cả, Con người, Điều kiện vật chất, Vệ sinh an toàn thực phẩm. Trong đó, Món ăn là nhân tố ảnh hưởng mạnh nhất.

**Từ khóa:** ẩm thực đường phố, sự hài lòng của du khách, phát triển du lịch, TP. Cần Thơ.

## 1. Đặt vấn đề

Thành phố Cần Thơ, thủ phủ của miền Tây Nam Bộ, có nhiều tiềm năng và lợi thế để phát triển du lịch. Cần Thơ nổi tiếng với những điểm du lịch, như: bến Ninh Kiều, chợ nổi Cái Răng, những khu du lịch sinh thái miệt vườn và những di tích lịch sử văn hóa, làng nghề. Ngoài ra, nơi đây còn tập hợp rất nhiều những món ăn đặc sản nổi tiếng, đa dạng của vùng đồng bằng sông Cửu Long với hệ thống các nhà hàng, quán ăn gia đình và đặc biệt là ẩm thực đường phố. Ẩm thực đường phố tại Cần Thơ đa dạng và phong phú. Bên cạnh những món ăn truyền thống, Cần Thơ còn có những món ăn là sản phẩm của quá trình giao lưu văn hóa giữa các dân tộc Hoa, Chăm, Khmer và gần đây còn có các món ăn vật đến từ Thái Lan, Hàn Quốc, Nhật Bản, Thổ Nhĩ Kỳ. Nét đặc sắc trong văn hóa ẩm thực Cần Thơ là nguyên liệu tự nhiên và dân dã, cách chế biến mới lạ đã thu hút nhiều du khách đến với TP. Cần Thơ.

Tuy nhiên, sự phát triển ẩm thực đường phố tại TP. Cần Thơ thời gian qua vẫn còn theo hướng tự phát, hàng quán bày bán cả trên vỉa hè, lấn chiếm lối đi dành cho người đi bộ, thậm chí lấn xuống lòng đường ảnh hưởng đến mỹ quan của thành phố. Bên cạnh đó, vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm chưa được đảm bảo và việc đầu tư, khai thác ẩm thực đường phố không đúng trọng điểm đã có những tác động tiêu cực đến cảnh quan môi trường và xã hội.

Do đó, nghiên cứu này được thực hiện nhằm phân tích sự hài lòng của du khách với ẩm thực đường phố và đề xuất một số hàm ý cho các nhà quản lý ngành Du lịch TP. Cần Thơ, giúp thu hút ngày càng nhiều du khách đến với địa phương thông qua việc phát triển ẩm thực đường phố.

## 2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

Theo Zeithaml và Bitner (2000), sự hài lòng của du khách là đánh giá của du khách về một sản phẩm hay dịch vụ đã đáp ứng được nhu cầu và

mong đợi của họ. Du khách sẽ so sánh giữa mong đợi và trải nghiệm thực tế. Khi trải nghiệm thực tế, du khách cảm thấy thích thú hơn so với mong đợi, cho thấy họ đã hài lòng (Trương và Foster, 2006). Nghiên cứu về ẩm thực đường phố và sự hài lòng của du khách đã được nhiều nhà nghiên cứu đề cập đến. Theo Bitner (1990), các điều kiện môi trường xung quanh; cách bố trí không gian và chức năng; các dấu hiệu, biểu tượng và hiện vật đều là những tiêu chí đánh giá ảnh hưởng của điều kiện vật chất đến sự hài lòng của du khách. Quan và Wang (2004) cho rằng, phong cách và thái độ phục vụ của nhân viên sẽ có tác động tích cực đến sự hài lòng của du khách. Haven-Tang và Jones (2005) đã chỉ ra rằng, các món ăn đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, trang trí đẹp, đầy đủ chất dinh dưỡng, hương vị tốt và thơm ngon, thể hiện được đặc trưng của vùng miền có ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng của du khách và do đó họ sẵn sàng trả tiền để thưởng thức chúng.

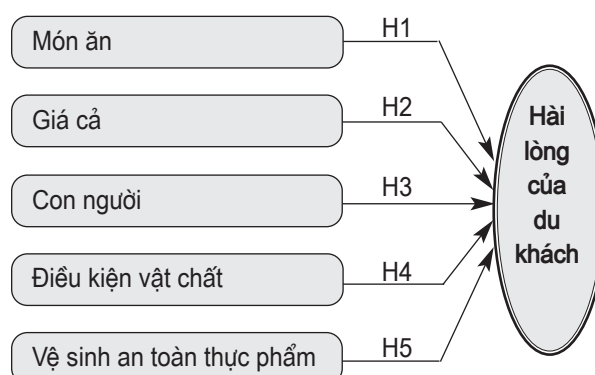
Dựa trên kết quả các công trình nghiên cứu thực nghiệm có liên quan và để vận dụng phù hợp vào điều kiện TP. Cần Thơ, tác giả đã thực hiện tiếp bước nghiên cứu sơ bộ, định tính và định lượng. Qua kết quả nghiên cứu sơ bộ, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu chính thức gồm 5 nhân tố: (1) Món ăn, (2) Giá cả, (3) Con người, (4) Điều kiện vật chất, (5) Vệ sinh an toàn thực phẩm; và thang đo chính thức với 20 biến quan sát được sử dụng cho nghiên cứu chính thức định lượng tiếp theo để đo lường sự hài lòng của du khách với ẩm thực đường phố tại TP. Cần Thơ.

Mô hình nghiên cứu thể hiện ở Hình 1 với 5 giả thuyết H1, H2, H3, H4, H5 tương ứng với các nhân tố từ (1) đến (5) đều có ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng của du khách.

### 3. Phương pháp nghiên cứu

Số liệu sơ cấp được thu thập thông qua phỏng vấn trực tiếp 200 du khách đến tham quan du lịch tại địa bàn TP. Cần Thơ bằng bảng câu hỏi được thiết kế theo thang đo Likert 5 mức độ. Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện để tiếp cận đáp viên. Thời gian thu thập số liệu sơ cấp được tiến hành từ tháng 9/2020 đến tháng 12/2020.

Hình 1: Mô hình nghiên cứu chính thức



Nguồn: Tác giả đề xuất, 2020

Nghiên cứu sử dụng phương pháp kiểm định độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbachs Alpha nhằm loại các biến không phù hợp. Phân tích nhân tố khám phá (Exploratory Factor Analysis - EFA) để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của du khách. Từ kết quả phân tích nhân tố khám phá, nghiên cứu tiếp tục đưa các nhân tố này vào mô hình hồi quy Binary Logistic để xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến sự hài lòng của du khách với ẩm thực đường phố tại TP. Cần Thơ.

## 4. Kết quả nghiên cứu

### 4.1. Kiểm định độ tin cậy của thang đo

Kết quả kiểm định ở Bảng 1 cho thấy, các thang đo đều có hệ số Cronbachs Alpha trên 0,6; các biến quan sát đều đạt hệ số tương quan với biến tổng lớn hơn 0,3; và hệ số Cronbachs Alpha sẽ giảm nếu loại bất kỳ biến nào. Do đó, các biến đo lường này đều đảm bảo độ tin cậy và được sử dụng trong phân tích nhân tố tiếp theo.

### 4.2. Kết quả phân tích EFA

Bảng 2 với các kiểm định được đảm bảo như sau:  $0,5 < KMO = 0,769 < 1,0$ , nên phân tích nhân tố khám phá là thích hợp cho dữ liệu thực tế;  $Sig. = 0,00 < 0,05$ , các biến quan sát có tương quan tuyến tính với nhân tố đại diện, nên việc phân tích nhân tố đã có ý nghĩa; Phương sai cộng dồn là  $65,736\% > 50\%$ , đạt yêu cầu, có nghĩa là  $65,736\%$  thay đổi của các nhân tố được giải thích bởi các biến quan sát. Bên cạnh đó, kết quả phân tích EFA cho thấy, có 5 Eigenvalues đầu tiên lớn hơn 1, nên có 5 nhân tố được chọn trong nghiên cứu và

**Bảng 1. Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo**

Nhân tố	Số biến quan sát	Hệ số tương quan biến - tổng nhỏ nhất	Hệ số Cronbachs Alpha
Món ăn (MA)	4	0,647	0,804
Giá cả (GC)	3	0,572	0,735
Con người (CN)	4	0,618	0,791
Điều kiện vật chất (VC)	4	0,594	0,746
Vệ sinh an toàn thực phẩm (VS)	5	0,603	0,752

Nguồn: Kết quả phân tích từ 200 phiếu phỏng vấn du khách, 2020

các biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,5 nên đạt yêu cầu.

Bảng 2 cũng cho thấy, không có sự thay đổi về việc gom nhóm các biến quan sát so với mô hình nghiên cứu đã đề xuất, gồm 5 nhóm nhân tố độc lập với 20 biến quan sát.

**4.3. Kết quả phân tích hồi quy Binary Logistic**

Các nhóm nhân tố này được đưa vào phân tích hồi quy Binary Logistic để xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến sự hài lòng của du khách, được thực hiện thông qua phương trình hồi quy nhị phân:

$$\begin{aligned} \text{Log}_e [P(Y = 1)/P(Y = 0)] \\ = B_0 + B_1F1 + B_2F2 \\ + B_3F3 + B_4F4 + B_5F5 \end{aligned}$$

Trong đó, biến phụ thuộc Y đo lường sự hài lòng của du khách và nhận 2 giá trị: 1 là hài lòng, 0 là không hài lòng; các biến độc lập F1, F2, F3, F4, F5 tương ứng với các nhân tố từ (1) đến (5) trong mô hình.

Bảng 3 cho thấy, kiểm định Omnibus với giá trị Sig. = 0,000 < 0,05 cho biết mô hình

**Bảng 2. Ma trận nhân tố sau khi xoay**

Biến quan sát	Nhân tố				
	1	2	3	4	5
MA1	0,731				
MA2	0,783				
MA3	0,679				
MA4	0,805				
GC1		0,814			
GC2		0,761			
GC3		0,783			
CN1			0,796		
CN2			0,682		
CN3			0,715		
CN4			0,728		
VC1				0,786	
VC2				0,729	
VC3				0,684	
VC4				0,753	
VS1					0,758
VS2					0,726
VS3					0,685
VS4					0,719
VS5					0,694
Hệ số KMO = 0,769; Sig. = 0,00; Phương sai cộng dồn = 65,736%					

Nguồn: Kết quả phân tích từ 200 phiếu phỏng vấn du khách, 2020



Bảng 3. Kết quả phân tích hồi quy Binary logistic

Các biến độc lập	Hệ số B	S.E.	Kiểm định Wald	Sig.	Exp(B)
F1 - Món ăn	1,081	0,263	21,041	0,000	2,972
F2 - Giá cả	0,514	0,205	6,266	0,012	1,672
F3 - Con người	0,811	0,197	17,023	0,000	2,250
F4 - Điều kiện vật chất	0,399	0,200	3,987	0,036	1,490
F5 - Vệ sinh an toàn thực phẩm	0,960	0,209	19,150	0,000	2,613
Hệ số B0	-3,735	0,374	99,734	0,000	0,024
Omnibus Test of Model Coefficients					
Chi-square = 133,736					
Sig. = 0,000					

Nguồn: Kết quả phân tích từ 200 phiếu phỏng vấn du khách, 2020

đưa ra phù hợp với dữ liệu thực tế, nghĩa là có mối quan hệ tuyến tính giữa các biến độc lập với biến phụ thuộc. Ở cột Kiểm định Wald, tất cả các biến độc lập đều có Sig. < 0,05, nên tương quan có ý nghĩa thống kê giữa biến độc lập và biến phụ thuộc với độ tin cậy 95%. Giá trị Sig. của hệ số  $B_0 = 0,000 < 0,05$ , nên hệ số tự do cũng có ý nghĩa trong mô hình.

Bên cạnh đó, Bảng 3 cũng cho thấy, hệ số B của tất cả các biến độc lập đều dương, nên cả 5 nhân tố đều ảnh hưởng cùng chiều với sự hài lòng của du khách. Mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố theo thứ tự như sau: Món ăn, với hệ số  $Exp(B_1) = 2,972 > 1$ , nghĩa là khi thành phần này tăng thêm 1 đơn vị thì xác suất hài lòng của du khách sẽ tăng 2,972 lần với điều kiện các thành phần khác

không đổi. Tiếp theo là: Vệ sinh an toàn thực phẩm [ $Exp(B_5) = 2,613$ ]; Con người [ $Exp(B_3) = 2,250$ ]; Giá cả [ $Exp(B_2) = 1,672$ ]; Điều kiện vật chất [ $Exp(B_4) = 1,490$ ].

Mức độ chính xác của mô hình được thể hiện ở Bảng 4 cho thấy, trong 13 trường hợp được du khách dự đoán không hài lòng về ẩm thực đường phố tại TP. Cần Thơ, mô hình đã dự đoán đúng 9 trường hợp, với tỷ lệ đúng là 34,6%. Còn 187 trường hợp được du khách dự đoán hài lòng về ẩm thực đường phố tại TP. Cần Thơ, mô hình dự đoán sai 17 trường hợp, dự đoán đúng 170 trường hợp, với tỷ lệ đúng là 97,7%. Tỷ lệ dự đoán đúng của toàn bộ mô hình là 89,5%. Qua đó có thể kết luận rằng, mô hình hồi quy Binary Logistic sử dụng trong nghiên cứu là hoàn toàn hợp lý.

Bảng 4. Kết quả kiểm định tính chính xác của mô hình

Quan sát		Dự đoán		
		Cảm nhận		Mức độ chính xác của kết quả dự đoán (%)
		Không hài lòng	Hài lòng	
Cảm nhận	Không hài lòng	9	17	34,6
	Hài lòng	4	170	97,7
Tỷ lệ dự đoán chính xác của mô hình (%)				89,5

Nguồn: Kết quả phân tích từ 200 phiếu phỏng vấn du khách, 2020

### **5. Kết luận và hàm ý chính sách**

Kết quả nghiên cứu đã xác định được mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến sự hài lòng của du khách với ẩm thực đường phố tại TP. Cần Thơ theo trình tự giảm dần là: Món ăn, Vệ sinh an toàn thực phẩm, Con người, Giá cả, Điều kiện vật chất. Thông qua đó, tác giả đề xuất một số hàm ý cho các nhà quản lý ngành Du lịch TP. Cần Thơ, như sau:

*Thứ nhất*, về món ăn. Ngành Du lịch TP. Cần Thơ cần có kế hoạch bảo tồn và phát triển các món ăn mang đậm bản sắc văn hóa địa phương. Thường xuyên tổ chức các cuộc thi nấu ăn, chương trình du lịch đến các khu phố ẩm thực nhằm tôn vinh và quảng bá ẩm thực đường phố đến với du khách. Đồng thời, các cơ sở kinh doanh ẩm thực cũng cần nghiên cứu những món ăn mới để phục vụ đa dạng các đối tượng du khách.

*Thứ hai*, về vệ sinh an toàn thực phẩm. Chính quyền địa phương cần phải thiết lập mạng lưới kiểm tra, đánh giá chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm đối với các cơ sở kinh doanh ẩm thực. Các cơ sở kinh doanh ăn uống phải có giấy chứng nhận vệ sinh an toàn thực phẩm và cam kết sử dụng các nguyên liệu tươi ngon, xuất xứ rõ ràng để đảm bảo an toàn và sức khỏe cho du khách.

*Thứ ba*, nâng cao chất lượng đội ngũ lao động. Theo đó, ngành Du lịch TP. Cần Thơ cần thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn về văn hóa ẩm

thực, vệ sinh an toàn thực phẩm, ngoại ngữ, kỹ năng giao tiếp, phục vụ, nấu ăn, pha chế, trình bày món ăn; và thường xuyên tổ chức khám sức khỏe và cấp giấy xác nhận đủ điều kiện sức khỏe cho nhân viên trực tiếp sản xuất, chế biến thực phẩm. Đồng thời, đào tạo đội ngũ lao động chuyên nghiệp sẽ góp phần quan trọng trong việc quảng bá ẩm thực đường phố đến với du khách.

*Thứ tư*, thực hiện hướng dẫn, kiểm tra và xử lý vấn đề giá cả các món ăn, thức uống tại các khu ẩm thực đường phố. Trong các tiêu chí để lựa chọn món ăn khi đi du lịch tại một điểm đến, ngoài mức độ nổi tiếng và sự ngon miệng của món ăn, tiêu chí giá cả vẫn thường được du khách quan tâm hàng đầu. Do đó, các cơ quan, ban, ngành chủ quản cần hướng dẫn các cơ sở kinh doanh ăn uống tuân thủ những quy định về niêm yết giá và thực hiện đúng giá niêm yết để tránh các trường hợp chặt chém du khách.

*Thứ năm*, địa phương cần thiết có quy hoạch cụ thể các khu phố ẩm thực. Các cơ quan chức năng thực hiện quy hoạch tổng thể và chi tiết các khu phố ẩm thực cả về kiến trúc, cảnh quan và giao thông. Quy hoạch, tổ chức các hàng quán tập trung vào các khu riêng biệt hay những đoạn đường dành riêng cho ẩm thực đường phố. Đồng thời, cần có sự kiểm duyệt chặt chẽ vệ sinh an toàn thực phẩm, quản lý giá, trật tự, an toàn cho du khách và giữ gìn cảnh quan đô thị ■

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Bitner, M. J. (1990). Evaluating service encounters: The effects of physical surroundings and employee responses. *Journal of Marketing*, 54(2), 69-82.
2. Zeithaml, V. A. and Bitner, M. J. (2000). *Services marketing: Integrating customer focus across the firm*. McGraw-Hill, Boston.
3. Quan, S. and Wang, N. (2004). Towards a structural model of the tourist experience: An illustration from food experience in tourism. *Tourism Management*, 25(3), 297-305.
4. Haven-Tang, C. and Jones, E. (2005). *Tourism CMEs, service quality and destination competitiveness*. New York: CABI.
5. Truong, T. H. and Foster, D. (2006). Using Holsat to evaluate tourist satisfaction at destination: The case of Australian holidaymarket in Vietnam. *Tourism management*, 27(5), 842-855.

Ngày nhận bài: 6/4/2021

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 6/5/2021

Ngày chấp nhận đăng bài: 26/5/2021

*Thông tin tác giả:*

**1. LÊ THỊ NHẢ CÁ**

Trưởng Đại học Tây Đô

**2. PHẠM THỊ MAI YẾN**

Trưởng Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - Đại học Thái Nguyên

## THE SATISFACTION OF TOURISTS WITH STREET FOOD IN CAN THO CITY

● **LE THI NHA CA**

Tay Do University

● **PHAM THI MAI YEN**

Thai Nguyen University of Technology

### **ABSTRACT:**

This research examines the satisfaction of tourists with street food in Can Tho City. The research data was collected by directly interviewing 200 tourists with questionnaires. The research finds out that there are five factors affecting the satisfaction of tourists with street food in Can Tho City, namely dishes, price, people, facilities, and food safety and hygiene. In which, the dishes factor is the most influential factor.

**Keywords:** street food, tourists satisfaction, tourism development, Can Tho University.

# CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH MUA HÀNG CỦA KHÁCH HÀNG TẠI CHUỖI BÁN LẺ THEGIOIDIDONG.COM KHU VỰC TP. HỒ CHÍ MINH

● TRẦN ĐÌNH AN - NGUYỄN THỊ BƯỞI - LÊ THỊ TRÚC HƯƠNG

## TÓM TẮT:

Sự tồn tại và phát triển doanh nghiệp phụ thuộc vào nhu cầu sử dụng sản phẩm hoặc dịch vụ của doanh nghiệp từ phía khách hàng. Quyết định mua hàng của khách hàng cho việc sử dụng là giai đoạn cuối cùng trong hành vi mua sắm của người tiêu dùng (Kotler, 2013). Trên cơ sở khảo sát ý kiến của 223 khách hàng tại chuỗi siêu thị bán lẻ Thegioididong.com trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh, đề tài nghiên cứu đã nhận diện được các yếu tố ảnh hưởng và mức độ tác động đến quyết định mua hàng của khách hàng, góp phần thực hiện các giải pháp gia tăng sự tăng trưởng hoạt động kinh doanh của chuỗi siêu thị bán lẻ Thegioididong.com - Khu vực TP. Hồ Chí Minh.

Từ khóa: chuỗi bán lẻ, khách hàng, mua hàng, TP. Hồ Chí Minh, Thegioididong.com.

## 1. Đặt vấn đề

Ngày nay, đời sống của người dân ngày càng được nâng cao hơn, nhiều khách hàng đã chuyển từ kênh mua sắm truyền thống như chợ, các cửa hiệu bán lẻ,... sang các kênh mua sắm hiện đại như siêu thị lớn, các siêu thị tiện lợi, các siêu thị 24h,...

Theo sự đánh giá của ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Đầu tư Thế giới di động (MWG) về kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020 - một năm đặc biệt khó khăn do ảnh hưởng từ dịch bệnh Covid-19 toàn cầu cùng với tình hình thiên tai liên tục diễn ra tại Việt Nam, Công ty vẫn tăng trưởng cả về doanh thu (tăng 6%) lẫn lợi nhuận sau thuế (tăng 2%) so với năm 2019. MWG là nhà bán lẻ số 1 Việt Nam và cũng là công ty có doanh số lớn nhất trong tổng giá trị thị trường bán lẻ trực tuyến tại Việt Nam. Hoạt động kinh doanh của MWG chủ yếu trên 3 chuỗi siêu thị bán lẻ Thegioididong.com, Điện máy Xanh và Bách hóa Xanh. Bên cạnh đó, nửa cuối năm 2020, khi tình hình dịch bệnh Covid-19 tạm lắng và

nền kinh tế phần nào hoạt động trở lại, MWG đã triển khai một số dự án mới như chuỗi Điện máy Xanh Supermini, Bluetronics Campuchia, mô hình Bách hóa Xanh lớn hơn 500m<sup>2</sup>. Với chuỗi Thegioididong.com, ngoài mặt hàng chính là điện thoại, điện máy, MWG còn đẩy mạnh khai thác ngành hàng đồng hồ có biên lợi nhuận tốt (<https://baodautu.vn/the-gioi-di-dong-lai-gan-4000-ty-dong-trong-nam-2020-d137337.html>).

Công nghệ internet phát triển mạnh mẽ hiện nay đã giúp khách hàng thuận lợi cho việc tìm kiếm sản phẩm mong muốn trước khi mua. Thông thường, khách hàng tìm kiếm sản phẩm có ý định mua trên các trang web giới thiệu sản phẩm bán hàng của các doanh nghiệp để tham khảo về hình ảnh, kiểu dáng, tính năng, tiện ích, các thông số kỹ thuật, giá cả, chương trình khuyến mãi. Thậm chí, còn xem những nhận xét, đánh giá của các khách hàng từng trải nghiệm sản phẩm này cho việc quyết định mua hàng. Theo báo cáo tổng kết lượng truy

cập website trung bình của các sàn thương mại điện tử khu vực Đông Nam Á năm 2020, do iPrice Group và SimilarWeb công bố tháng 3/2021, Thegioididong.com đạt 28,6 triệu lượt truy cập trung bình năm, đứng thứ 5 trong khu vực và đứng vị trí thứ 2 cho thị trường trong nước suốt cả năm 2020. Đây là một lợi thế về thương hiệu và sản phẩm đến chuỗi bán lẻ Thegioididong.com mà khách hàng biết đến (<https://vneconomy.vn/thegioididong-tiki-sendo-lot-top-10-khu-vuc-ve-luot-truy-cap-646137.htm>).

Đề tài: “Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định mua hàng của khách hàng tại chuỗi bán lẻ Thegioididong.com - Khu vực TP. Hồ Chí Minh” được nghiên cứu nhằm góp phần gia tăng tỷ lệ khách hàng thành công trong chuỗi tiếp thị bán hàng, cũng như sự tăng trưởng lớn mạnh hơn nữa hoạt động kinh doanh của chuỗi bán lẻ Thegioididong.com - Khu vực TP. Hồ Chí Minh nói riêng và của Công ty Cổ phần Đầu tư Thế giới di động (MWG) nói chung.

## 2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu định tính được thực hiện thông qua phỏng vấn sâu 5 khách hàng trung thành của chuỗi siêu thị bán lẻ và 5 quản lý cấp trung về Kinh doanh thuộc chuỗi bán lẻ Thegioididong.com - Khu vực TP. Hồ Chí Minh để xây dựng bản câu hỏi khảo sát của nghiên cứu. Nghiên cứu định lượng thông qua dữ liệu khảo sát ý kiến từ 223 khách hàng được phân bổ theo 10 địa chỉ của hệ thống trên địa bàn một số quận, huyện nội và ngoại thành TP. Hồ Chí Minh. Bản khảo sát với nội dung được thiết kế dưới dạng câu hỏi đóng, sử dụng thang đo Likert 5 mức độ (1: Hoàn toàn không đồng ý, 2: Không đồng ý, 3: Trung lập, 4: Đồng ý, 5: Hoàn toàn đồng ý). Dữ liệu thu thập được xử lý bằng phần mềm Microsoft Excel và SPSS với phương pháp thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy của thang đo thông qua phương pháp Cronbachs Alpha, phân tích nhân tố khám phá (Exploratory Factor Analysis - EFA), các phép kiểm định KMO (Kaiser-Meyer-Olkin), Bartlett's Test, phân tích hồi quy tuyến tính bội và biện luận các kết quả nghiên cứu.

## 3. Mô hình nghiên cứu

Nghiên cứu đã dựa trên các khái niệm, lý thuyết liên quan về hành vi mua sắm của người tiêu dùng

cũng như những nghiên cứu liên quan gần đây để xây dựng mô hình nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định mua hàng của khách hàng tại chuỗi siêu thị bán lẻ Thegioididong.com - Khu vực thành phố Hồ Chí Minh. Các thuyết liên quan đến hành vi mua sắm như thuyết hành động hợp lý (Fishbein & Ajzen, 1975); Thuyết hành vi hoạch định (Theory of Planned Behavior – TPB) của Ajzen (1975); Mô hình liên quan đến hành vi mua sắm của Armstrong (1998); Mô hình hành vi tiêu dùng của Philips Kotler (2013); Mô hình chất lượng dịch vụ của Parasuraman (1991); Thuyết nhu cầu của Maslow (1943). Bên cạnh đó, tác giả cũng đã tham khảo các mô hình nghiên cứu trong và ngoài nước gần đây như: Nghiên cứu của Afande và cộng sự (2015) về các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định mua của khách hàng đối với siêu thị tại thành phố Nyeri, Kenya; Nghiên cứu của Abbasi và cộng sự (2016) về các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định mua của khách hàng siêu thị tại Pakistan; Nghiên cứu của Diah Kusumawati, Detty Purnamasari, and Sardiyo (2018) về các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định mua của khách hàng đối với sản phẩm âm nhạc ở Indonesia; Nghiên cứu của Nguyễn Thu Hà và cộng sự (2015) về chất lượng dịch vụ bán lẻ và quyết định mua của khách hàng tại các siêu thị Việt Nam; Mô hình nghiên cứu của Nguyễn Thành Công và Phạm Ngọc Thúy (2017) về xây dựng mô hình quyết định mua của khách hàng đối với thương hiệu điện thoại di động; Và mô hình nghiên cứu của Trần Văn Dũng và Nguyễn Thị Minh Trâm (2020) về các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định mua thực phẩm của khách hàng tại Siêu thị Mega Market Long Xuyên.

Trên cơ sở các mô hình lý thuyết và các nghiên cứu liên quan đến quyết định mua hàng của khách hàng có trước đó, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu với biến phụ thuộc “Quyết định mua hàng” cùng với 7 giả thuyết biến độc lập H1, H2, H3, H4, H5, H6 và H7. Trong đó:

- H1: “Sự tiện lợi” ảnh hưởng cùng chiều đến quyết định mua hàng của khách hàng.
- H2: “Uy tín thương hiệu” ảnh hưởng cùng chiều đến quyết định mua hàng của khách hàng.
- H3: “Xúc tiến thương mại” ảnh hưởng cùng chiều đến quyết định mua hàng của khách hàng.
- H4: “Địa điểm” ảnh hưởng cùng chiều đến quyết định mua hàng của khách hàng.

- H5: “Nhân viên phục vụ” ảnh hưởng cùng chiều đến quyết định mua hàng của khách hàng.

- H6: “Chất lượng cảm nhận” ảnh hưởng cùng chiều đến quyết định mua hàng của khách hàng.

- H7: “Giá cả cảm nhận” ảnh hưởng cùng chiều đến quyết định mua hàng của khách hàng.

Mô hình nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định mua hàng của khách hàng tại chuỗi siêu thị bán lẻ Thegioididong.com được đề xuất (Hình 1).

**4. Kết quả nghiên cứu**

**4.1. Đối tượng khảo sát**

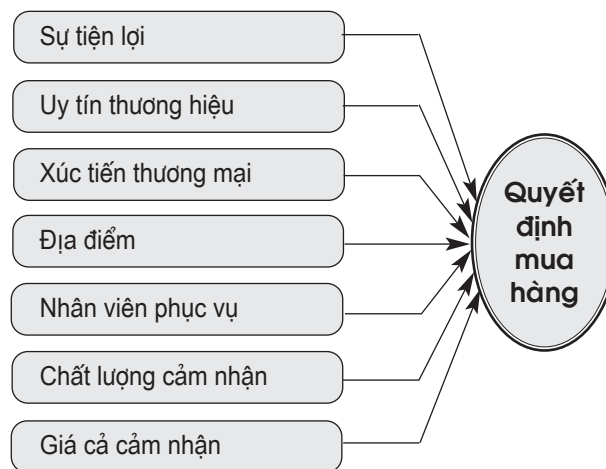
Đối tượng trả lời bản khảo sát để thực hiện nghiên cứu là khách hàng đến mua hàng tại các siêu thị bán lẻ tại chuỗi siêu thị bán lẻ Thegioididong.com tại TP. Hồ Chí Minh. Số phiếu khảo sát khách hàng hợp lệ đưa vào phân tích là 223/250 phiếu. Trong đó, khách hàng nam là 136 phiếu (60,99%) và khách hàng nữ là 87 người (39,01%). Độ tuổi của khách hàng dưới 18 tuổi chiếm 12,56%, từ 18-24 tuổi chiếm 35,87%, từ 25-34 tuổi chiếm 25,56%, từ 35-50 tuổi chiếm 20,18% và trên 50 tuổi chiếm 5,83%. Về mặt thu nhập hàng tháng của khách hàng, dưới 5 triệu chiếm 16,14%, 5-10 triệu đồng chiếm 36,32%, 10-20 triệu chiếm 36,77%, trên 20 triệu đồng chiếm 10,76%. Học vấn của đáp viên sau đại học chiếm 2,69%, đại học chiếm 30,49%, cao đẳng chiếm 41,26%, thành phần khác chiếm 25,56%.

**4.2. Phân tích độ tin cậy thang đo và phân tích nhân tố khám phá (EFA)**

Qua kết quả phân tích độ tin cậy thang đo thông qua các hệ số Cronbachs Alpha và hệ số tương quan biến tổng của từng thang đo biến độc lập và biến phụ thuộc, hệ số Cronbachs Alpha của 7 thang đo độc lập (theo Hình 1): Sự tiện lợi (STL), Uy tín thương hiệu (UTTH), Xúc tiến thương mại (XTTM), Địa điểm (DD), Nhân viên phục vụ (NVPV), Chất lượng cảm nhận (CLCN) và Giá cả cảm nhận (GCCN) lần lượt là 0,892, 0,910, 0,869, 0,958, 0,833, 0,790 và 0,870, và một thang đo của biến phụ thuộc Quyết định mua hàng (QD) là 0,899.

Các hệ số Cronbachs Alpha này đều có giá trị từ 0,7 trở lên và hệ số tương quan biến tổng từ 0,3 trở lên. Vì vậy, các thang đo đều đạt độ tin cậy và đủ điều kiện để thực hiện phân tích nhân tố khám phá (EFA) với phép trích Principal Component Analysis và phép quay Varimax.

**Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất**



*Nguồn: Tác giả nghiên cứu, 2021*

Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA) của 7 biến độc lập trong mô hình nghiên cứu, sau khi xoay ma trận, các biến quan sát thang đo độc lập đều thỏa mãn điều kiện của phân tích. Hệ số KMO = 0,791 > 0,5 cho thấy kết quả phân tích yếu tố đảm bảo độ tin cậy; Kiểm định Bartlett's Test có giá trị Sig. = 0,000 < 0,05 thể hiện kết quả phân tích yếu tố đảm bảo được mức ý nghĩa thống kê có độ tin cậy cao. Tổng phương sai trích = 77,231 > 50% thể hiện sự biến thiên của các yếu tố được phân tích có thể giải thích được ở mức ý nghĩa khá tốt. Hệ số Eigenvalues của yếu tố thứ 7 = 1,388 > 1 thể hiện sự hội tụ của phép phân tích dừng ở yếu tố thứ 7 và có 7 yếu tố được trích ra từ dữ liệu khảo sát. Cuối cùng, số biến quan sát được giữ lại là 26 biến, 7 nhân tố đại diện cho thang đo phụ thuộc được sắp xếp lại như mô hình lý thuyết ban đầu.

Phần kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA) cho biến phụ thuộc chỉ rút trích được một yếu tố duy nhất (Bảng 1). Hệ số KMO = 0,843 > 0,5 cho thấy kết quả phân tích yếu tố đảm bảo độ tin cậy; Kiểm định Bartlett's Test có giá trị Sig. = 0,000 < 0,05 thể hiện kết quả phân tích yếu tố đảm bảo được mức ý nghĩa thống kê có độ tin cậy cao. Tổng phương sai trích = 71,91 > 50% thể hiện sự biến thiên của các yếu tố được phân tích có thể giải thích được ở mức ý nghĩa khá tốt. Hệ số Eigenvalues = 3,596 > 1 thể hiện sự hội tụ của phép phân tích dừng ở yếu tố này và có 1 yếu tố được trích ra từ dữ liệu khảo sát. Hệ số tải yếu tố của mỗi biến quan sát thể hiện các yếu tố đều lớn hơn 0,5 cho thấy các biến quan sát có ý nghĩa thống kê tốt.

**Bảng 1. Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA) yếu tố phụ thuộc**

Biến quan sát	Hệ số tải nhân tố
QD1	0,901
QD2	0,741
QD3	0,741
QD4	0,917
QD5	0,919
Tổng phương sai trích lũy tiến (%)	71,910
Eigenvalues	3,596
KMO	0,843
Hệ số Sig của Bartlett's Test	0,000

Nguồn: Kết quả nghiên cứu, 2021

#### 4.3. Phân tích hồi quy

Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA) cho các thang đo nghiên cứu của biến độc lập và biến phụ thuộc ở mục “4.2” trên đều phù hợp. Tiếp theo, kết quả phân tích hồi quy của nghiên cứu được thể hiện trên Bảng 2.

Theo kết quả phân tích tại Bảng 2, mô hình hồi quy tuyến tính chuẩn hóa được thiết lập:

$$\begin{aligned}
 QD = & 0,178*DD + 0,374*UTTH \\
 & + 0,231*GCCN + 0,191*XTTM \\
 & + 0,155*CLCN + 0,154*STL + 0,136*NVPV
 \end{aligned}$$

Dựa trên mô hình hồi quy tuyến tính chuẩn hóa,

mức độ quan trọng của các thang đo trong mô hình đối với yếu tố “Quyết định mua hàng” theo thứ tự lần lượt là: Uy tín thương hiệu (Beta = 0,374); Giá cả cảm nhận (Beta = 0,231); Xúc tiến thương mại (Beta = 0,191); Địa điểm (Beta = 0,178); Chất lượng cảm nhận (Beta = 0,155); Sự tiện lợi (Beta = 0,154); và Nhân viên phục vụ (Beta = 0,136).

Kết quả phân tích hồi quy bội (Bảng 3), hệ số xác định R<sup>2</sup> hiệu chỉnh đạt 0,511 cho thấy 51,1% sự thay đổi về quyết định mua hàng của khách hàng được giải thích bởi các biến độc lập khảo sát trong mô hình. Bên cạnh đó, hệ số Durbin-Watson có giá trị là 1,801 nằm trong tiêu chuẩn từ 1 đến 3, mô hình nghiên cứu không có tự tương quan.

Mặt khác, từ Bảng 2, ta có hệ số phóng đại phương sai (Variance Inflation Factor) VIF < 2 của các thang đo, mô hình hồi quy không vi phạm hiện tượng đa cộng tuyến. Các hệ số hồi quy của các thang đo độc lập đều dương và có mức ý nghĩa (Sig.) thống kê < 0,05. Vì vậy, tất cả các giả thuyết nghiên cứu H1, H2, H3, H4, H5, H6 và H7 đều được chấp nhận.

#### 5. Kết luận

Quá trình nghiên cứu định lượng dựa trên 223 bản trả lời khảo sát từ các khách hàng thân thiết tại chuỗi siêu thị bán lẻ Thegioididong.com ở địa bàn TP. Hồ Chí Minh, dữ liệu thu thập được xử lý bằng phần mềm Microsoft Excel và SPSS với phương

**Bảng 2. Kết quả phân tích hồi quy**

Coefficients <sup>a</sup>							
Mô hình	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	t	Sig.	Đa cộng tuyến	
	B	Sai số chuẩn	Beta			Độ chấp nhận	VIF
(Hằng số)	0,517	0,207		2,501	0,013		
DD	0,094	0,028	0,178	3,364	0,001	0,785	1,274
UTTH	0,225	0,032	0,374	7,058	0,000	0,782	1,278
GCCN	0,156	0,034	0,231	4,542	0,000	0,850	1,176
XTTM	0,111	0,031	0,191	3,512	0,001	0,743	1,345
CLCN	0,101	0,034	0,155	2,994	0,003	0,823	1,215
STL	0,092	0,031	0,154	2,974	0,003	0,821	1,219
NVPV	0,077	0,028	0,136	2,704	0,007	0,868	1,152

a. Biến phụ thuộc: QD

Nguồn: Kết quả nghiên cứu, 2021

**Bảng 3. Mô hình hồi quy tổng thể**

Model Summary <sup>b</sup>					
Model	R	R <sup>2</sup>	R <sup>2</sup> hiệu chỉnh	Sai số ước lượng	Durbin-Watson
1	0,726 <sup>a</sup>	0,527	0,511	0,33880	1,801

*a. Biến độc lập: (Hàng số), NVPV, XTTM, CLCN, GCCN, STL, DD, UTTH*  
*b. Biến phụ thuộc: QD*

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS

pháp thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy của thang đo thông qua hệ số Cronbachs Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, các phép kiểm định KMO, Barlett và phân tích hồi quy. Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định mua hàng của khách hàng tại chuỗi bán lẻ Thegioididong.com - Khu vực TP. Hồ Chí Minh gồm 7 yếu tố và mức độ ảnh hưởng của chúng được sắp xếp theo trình tự quan trọng giảm dần: (1) Uy tín thương hiệu; (2) Giá cả cảm nhận; (3) Xúc tiến thương mại; (4) Địa điểm; (5) Chất lượng cảm nhận; (6) Sự tiện lợi và (7) Nhân viên phục vụ.

Hoạt động kinh doanh chuỗi bán lẻ

Thegioididong.com - Khu vực TP. Hồ Chí Minh tăng trưởng rất mạnh hàng năm. Tuy nhiên, một số yếu tố ảnh hưởng cũng như mức độ tác động của nó được nhận diện từ kết quả nghiên cứu sẽ góp phần để lãnh đạo chuỗi bán lẻ Thegioididong.com ở khu vực TP. Hồ Chí Minh nói riêng, trên hệ thống cả nước và Công ty Cổ phần Đầu tư Thế giới di động nói chung có thể ứng dụng cho những giải pháp hữu hiệu nhằm gia tăng hiệu quả hoạt động kinh doanh nhiều hơn nữa. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu có thể làm tài liệu tham khảo cho sự nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh các doanh nghiệp, các ngành bán lẻ khác ■

**TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Abbasi, A. S., Akhter, W., Ali, I., & Hasan, A. (2016). Factors affecting customer loyalty in Pakistan. *African Journal of Business Management*, 5(4), 1167-1174.
2. Afande et. Al. (2015). Factors affecting a customer's buying decision for a supermarket in Nyeri city, Kenya. *Journal of Marketing and Consumer Research*, 11, 1-13.
3. An, Tran Dinh (2019). Marketing kỹ thuật số và bán hàng trực tuyến trong thời đại cách mạng Công nghiệp 4.0. *Kỷ yếu hội thảo Định hướng công tác đào tạo và hướng nghiệp cho sinh viên ngành Marketing và quản trị kinh doanh trong xu thế cách mạng công nghệ 4.0*, tháng 8/2019 (Trang 91-102). Đại học Nguyễn Tất thành, TP. Hồ Chí Minh.
4. Diah Kusumawati, Detty Purnamasari, and Sardiyono (2013). Factors influencing customer buying decisions for music products in Indonesia. *Journal of Economics, Business and Management*, 1(3), 248-251.
5. Dũng, Trần Văn và Trâm, Nguyễn Thị Minh (2020), Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định mua thực phẩm của khách hàng tại Siêu thị MM Mega Market Long Xuyên. Truy cập tại <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/cac-yeu-to-anh-huong-den-quyet-dinh-mua-thuc-pham-cua-khach-hang-tai-sieu-thi-mm-mega-market-long-xuyen-68155.htm>
6. Hà, Nguyễn Thu và cộng sự (2015). Retailer Service Quality and Customer Loyalty: Empirical Evidence in Vietnam. *Asian Social Science*, 11(4), 90 -101.
7. Kiel, Joan M. (1999). Reshaping Maslow's Hierarchy of Needs to Reflect Today's Educational and Managerial Philosophies. *Journal of Instructional Psychology*, 26(3), p. 167.



8. Martensen, A., Gronholdt, L. and Kristensen, K. (2000). The Drivers of Customer Satisfaction and Loyalty, *Cross-Industry Findings from Denmark. Total Quality Management*, 11(4), 544-553.
9. Philip Kotler (2013). *Marketing căn bản*. Hà Nội: NXB Lao Động.
10. Parasuraman, A., Berry, L. L., & Zeithaml, V. A. (1988).SERVQUAL: A multiple item scale for measuring customer perceptions of service quality. *Journal of Retailing*, 64, 12-40.
11. Trang, Nguyễn Thị Mai (2006). *Chất lượng dịch vụ, sự thỏa mãn và quyết định mua của khách hàng siêu thị tại TP. Hồ Chí Minh*. TP. Hồ Chí Minh, NXB Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

**Ngày nhận bài: 29/4/2021**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 20/5/2021**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 7/6/2021**

*Thông tin tác giả:*

**1. TS. TRẦN ĐÌNH AN**

**2. ThS. NGUYỄN THỊ BƯỞI**

**Giảng viên, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành**

**3. LÊ THỊ TRÚC HƯƠNG**

**Học viên Cao học, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành**

## FACTORS IMPACTING THE CUSTOMERS PURCHASE DECISION IN THEGIOIDIDONG.COM RETAIL CHAIN IN HO CHI MINH CITY

● Ph.D **TRAN DINH AN**<sup>1</sup>

● Master. **NGUYEN THI BUOI**<sup>1</sup>

● Master student **LE THI TRUC HUONG**<sup>2</sup>

<sup>1</sup>Lecturer, Nguyen Tat Thanh University

<sup>2</sup>Nguyen Tat Thanh University

### **ABSTRACT:**

The existence and development of a business depends on the needs of customers to use its products or services. The consumer's purchase decision is the final stage of the consumer's purchasing behavior (Kotler, 2013). By surveying 223 customers of Thegioididong.com retail chain in Ho Chi Minh City, this study identifies the factors impacting the customers purchase decision. The study proposes some solutions to support the growth of Thegioididong.com retail chain in Ho Chi Minh City.

**Keywords:** retail chain, customer, purchase, Ho Chi Minh City, Thegioididong.com.

# NGHIÊN CỨU ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC SỰ KIỆN TỔN THẤT HOẠT ĐỘNG ĐẾN CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

● PHẠM HỒNG LINH - NGUYỄN THỊ DIỄM HƯƠNG

## TÓM TẮT:

Các vụ bê bối trong lĩnh vực ngân hàng trên các phương tiện thông tin đại chúng thời gian trước đã thu hút nhiều sự chú ý và đặt ra câu hỏi cho các nhà nghiên cứu về ảnh hưởng của chúng đối với ngân hàng. Các bằng chứng và lý luận đều chỉ ra rằng, các vụ việc tiêu cực này không chỉ gây tổn hại về mặt tài chính cho các tổ chức xảy ra vụ việc, mà còn có thể kéo theo nhiều hậu quả khác về mặt danh tiếng cho tổ chức. Do vậy, bài báo nghiên cứu ảnh hưởng đối với các ngân hàng thương mại sau các sự kiện tiêu cực xảy ra trong thời gian gần đây. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, các ngân hàng Việt Nam đều bị thiệt hại sau các vụ bê bối lớn, tuy nhiên, tổn hại danh tiếng của các ngân hàng sau các sự kiện này là chưa rõ ràng.

**Từ khóa:** rủi ro hoạt động, tổn thất hoạt động, ngân hàng thương mại.

## 1. Khái niệm rủi ro hoạt động và sự kiện tổn thất hoạt động

Định nghĩa rủi ro hoạt động đã được các học giả phát triển, sửa đổi trong một khoảng thời gian dài như Cooke (2004), Frame (2002) hoặc trong nghiên cứu của SAS (2007). Định nghĩa chính thức về rủi ro hoạt động được đưa ra từ Basel 2, theo đó, “Rủi ro hoạt động là rủi ro tổn thất do các quy trình, con người và hệ thống nội bộ không đầy đủ hoặc không thành công hoặc từ các sự kiện bên ngoài (BCBS 2003, tr.2). Định nghĩa về rủi ro hoạt động này dựa trên cơ sở các nguyên nhân rủi ro hoạt động cơ bản được chia thành 4 loại: con người, quy trình, hệ thống và các sự kiện bên ngoài.

Khi rủi ro hoạt động xảy ra đồng nghĩa với việc xuất hiện các sự kiện tổn thất hoạt động. Ủy ban Basel chia sự kiện tổn thất hoạt động thành 7 nhóm chính, bao gồm: (1) Gian lận nội bộ; (2) Gian lận bên ngoài; (3) Thực tiễn về việc làm và an toàn tại nơi làm việc; (4) Khách hàng, sản phẩm và thực tiễn kinh doanh; (5) Thiệt hại đối với tài sản vật chất; (6) Gián đoạn trong kinh doanh và thất bại của hệ thống; (7) Thực hiện, phân phối và quản lý quy trình.

## 2. Phương pháp nghiên cứu

### 2.1. Phương pháp phân tích dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng Phương pháp nghiên cứu sự kiện là một phương pháp thường được sử dụng trong nghiên cứu tài chính doanh nghiệp (Woon,

2004) để phân tích dữ liệu. Phương pháp nghiên cứu sự kiện hướng đến việc quan sát tác động của các sự kiện lên giá cổ phiếu của ngân hàng bằng cách đo lường suất sinh lợi (SSL) bất thường (abnormal return) của cổ phiếu và so sánh sự khác biệt giữa SSL thực tế và SSL kỳ vọng của cổ phiếu trong cửa sổ sự kiện (event window) (Kumar và các cộng sự, 2012).

Để có được kết quả đáng tin cậy và chính xác, giả định của thị trường hiệu quả phải được tuân theo (Woon (2004), Fama (1970)). Hình 1 mô phỏng các cửa sổ liên quan đến sự kiện nghiên cứu. Ngày sự kiện (0) trong bài viết là ngày bài báo đầu tiên về sự kiện được công bố. Tại các thị trường tài chính mới phát triển, thông tin có thể

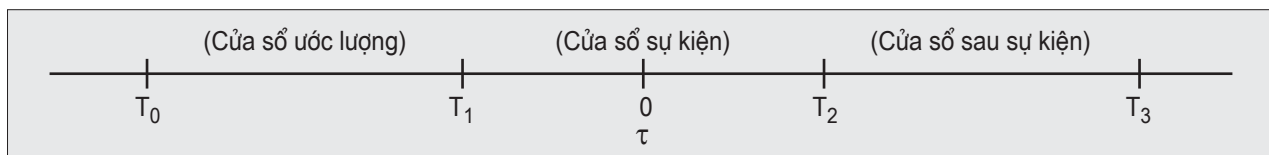
cực và bất ngờ, giá cổ phiếu của tổ chức sẽ bị ảnh hưởng bất lợi. Lập luận này dẫn đến giả thuyết:

*H1: Sự kiện tổn thất hoạt động làm thay đổi giá cổ phiếu của công ty bị ảnh hưởng. Nghĩa là, thông báo sự kiện tổn thất hoạt động truyền đạt thông tin tiêu cực về giá trị của công ty.*

Nếu thông báo truyền tải thông tin bất lợi ảnh hưởng đến kỳ vọng của các nhà đầu tư về dòng tiền trong tương lai thì giá trị thị trường có thể mất nhiều hơn khoản lỗ hoạt động, từ đó, dẫn đến giả thuyết sau:

*Giả thuyết H2: Các sự kiện tổn thất hoạt động truyền tải thông tin bất lợi về dòng tiền dự kiến trong tương lai của công ty và do đó khiến giá trị doanh nghiệp giảm nhiều hơn chính số tổn thất đó.*

**Hình 1: Các cửa sổ liên quan đến sự kiện nghiên cứu**



bị rò rỉ trước khi được công bố chính thức và tác động lên giá cổ phiếu trước ngày công bố chính thức. Do vậy, tại các thị trường này, cửa sổ sự kiện nên được mở rộng ra để có thể bao quát được sự rò rỉ thông tin (nếu có). Từ đó, nhóm tác giả chọn khoảng thời gian là 40 ngày (làm việc) trước và 40 ngày (làm việc) sau ngày công bố sự kiện. Cửa sổ ước lượng (được sử dụng để ước lượng SSL kỳ vọng) là khoảng thời gian 250 ngày làm việc tính từ ngày 41 trước ngày công bố sự kiện trở về trước. Nghiên cứu sẽ quan sát tác động của sự kiện trong nhiều cửa sổ sự kiện khác nhau tương tự như cách mà Perry và Fontnouvelle (2005) đã thực hiện với 4 cửa sổ sự kiện được chọn là (-40, +1) (-20, +1) (-10, +5) (0, 20) và (0, 40).

**2.2. Các giả thuyết nghiên cứu**

Dựa trên hầu hết các nghiên cứu sử dụng nghiên cứu sự kiện, bài viết giả định rằng thị trường chứng khoán có hiệu quả theo nghĩa là tất cả thông tin có sẵn công khai đã được phản ánh vào giá cổ phiếu của công ty. Nếu thông báo về sự kiện tổn thất hoạt động truyền tải thông tin tiêu

**2.3. Dữ liệu**

Dữ liệu được nhóm tác giả lựa chọn từ các sự kiện tổn thất hoạt động lớn được công bố công khai từ đầu năm 2010 đến hết năm 2020. Cụ thể, các sự kiện chỉ gây ra tổn thất nhỏ (dưới 100 tỷ đồng) sẽ bị loại vì tổn thất quá nhỏ có thể đã nằm trong kỳ vọng của các cổ đông đối với giá cổ phiếu. Các sự kiện phát sinh tại các ngân hàng không niêm yết công khai cũng sẽ bị loại, vì không có dữ liệu thị trường để nghiên cứu. Các vụ việc được xác định và phân loại theo định nghĩa của Ủy ban Basel về các loại sự kiện tổn thất hoạt động. Sau khi tiến hành rà soát, loại bỏ, mẫu cuối cùng được chọn bao gồm 5 sự kiện tạo ra giá trị tổn thất tương đối lớn xảy ra tại 5 ngân hàng thương mại khác nhau được ký hiệu theo Bảng 1.

Tiếp theo, nhóm tác giả thu thập giá cổ phiếu của các sự kiện được chọn, lấy chủ yếu từ <https://finance.vietstock.vn> và nguồn từ các công ty chứng khoán. Đối với mỗi sự kiện, các tác giả cố gắng tìm kiếm ngày đầu tiên sự kiện được công bố trên báo để làm căn cứ tính toán.

**Bảng 1. Các sự kiện được chọn nghiên cứu**

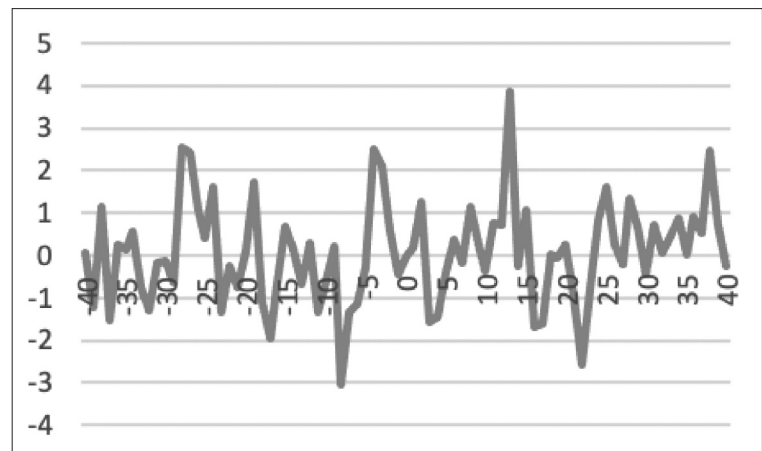
STT	Tên sự kiện	Ngân hàng (Mã CP)	Ký hiệu
1	Huyền Nhu lừa đảo, chiếm đoạt tiền	CTG	E1
2	Giám đốc Ngân hàng vi phạm một loạt quy định trong cho vay	VCB	E2
3	Đại gia thủy sản Phương Nam lừa đảo ngân hàng	STB	E3
4	Công ty CP Việt An (Lưu Bách Thảo) lừa đảo 8 ngân hàng	VCB	E4
5	Giám đốc ngân hàng chiếm đoạt tiền của khách hàng gửi tiền	EIB	E5

**3. Kết quả nghiên cứu**

**3.1. Kết quả kiểm định giả thuyết H1**

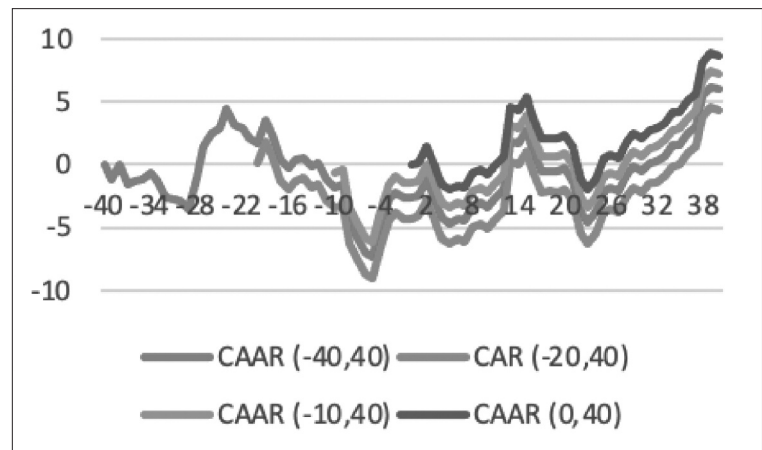
Hình 2 và 3 mô tả diễn biến của SSL bất thường bình quân và SSL bất thường lũy kế bình quân của tất cả các cổ phiếu trong các cửa sổ sự kiện khác nhau. Có thể thấy rằng, sự kiện xảy ra đã gây ra một số ảnh hưởng tiêu cực đến giá cổ phiếu của các ngân hàng. Tác động này có xu hướng lớn hơn ở thời kỳ trước và ngay sau ngày công bố sự kiện với bằng chứng là SSL bình quân âm chủ yếu xuất hiện ở trước và gần thời điểm không (ngày sự kiện). Điều này cũng được chứng minh qua biểu đồ SSL bất thường lũy kế bình quân. SSL bất thường lũy kế bình quân của cổ phiếu trong các cửa sổ sự kiện sử dụng nhiều ngày trước ngày sự kiện có xu hướng thấp hơn các đường SSL lũy kế bình quân sử dụng ít ngày trước ngày sự kiện, đặc biệt là các đường SSL lũy kế bình quân sử dụng ngày bắt đầu là ngày sự kiện hầu như đều nằm trên vạch 0. Các đường SSL lũy kế bình quân cũng có xu hướng tăng rõ rệt liên tục bắt đầu từ khoảng 20 ngày sau ngày sự kiện.

**Hình 2: Suất sinh lợi bất thường bình quân trong các cửa sổ sự kiện**



Nguồn: Tính toán của tác giả

**Hình 3: Suất sinh lợi bất thường lũy kế bình quân trong các cửa sổ sự kiện**



Nguồn: Tính toán của tác giả

**Bảng 2. Kết quả kiểm định sự khác biệt của Suất sinh lợi lũy kế với 0**

Sự kiện	Suất sinh lợi lũy kế				
	(-40, +1)	(-20, +1)	(-10, +5)	(0, +20)	(0, +40)
Bình quân	-0.94970**	-3.40530***	-2.46638***	.92127*	1.90159***
E1	N/A	-5.6331***	-6.5872***	-3.9129***	-6.6914***
E2	-10.2643***	-15.5767*	-0.7070	13.9353***	19.0996***
E3	2.5655***	2.6452***	-4.4975***	-2.9810***	-7.9083***
E4	-7.5984***	-3.9311***	-1.4741	5.8769***	14.0135***
E5	13.5274***	5.4692***	0.9339	-8.3118***	-9.0054***

Nguồn: Tính toán bằng phần mềm SPSS với \*, \*\*, \*\*\* chỉ mức ý nghĩa lần lượt là dưới 10%, 5%, 1%

Bảng 2 trình bày kết quả kiểm tra sự khác biệt của SSL lũy kế của các cổ phiếu nghiên cứu trong các cửa sổ sự kiện so với giá trị 0 (kiểm định One Sample T Test) để tìm bằng chứng về tác động của sự kiện đối với tổ chức. Kết quả kiểm định đã xác nhận lại các phân tích trong biểu đồ. Giá trị SSL lũy kế bình quân trong các cửa sổ sự kiện (-40, +1), (-20, +1), (-10, +5) là nhỏ hơn 0, trong khi giá trị trong các cửa sổ sau ngày sự kiện (0, +20) và (0, +40) đều dương có ý nghĩa thống kê. Điều này cho thấy thị trường có phản ứng đối với các sự kiện xảy ra, tuy nhiên phản ứng này chủ yếu diễn ra ở giai đoạn trước ngày sự kiện và một số ngày sau sự kiện.

Xét trong từng vụ việc cụ thể, phản ứng của thị trường đối với việc công bố các sự kiện có sự khác biệt. Trong sự kiện của Ngân hàng TMCP Á Châu, thị trường phản ứng rất mạnh, SSL bất thường của cổ phiếu âm liên tiếp trong cả 4 giai đoạn cửa sổ sự kiện. Điều này là do Huyền Như (Vụ án Huỳnh Thị Huyền Như chiếm đoạt hơn 4.911 tỷ đồng xảy ra tại VietinBank là vụ án lớn nhất trong lịch sử ngành Ngân hàng Việt Nam) đã bị bắt từ khá sớm (năm trước đó nhưng chưa được công bố) và thời điểm nghiên cứu cũng trùng khớp với thời điểm bầu Kiên và các lãnh đạo ACB bị bắt gây rúng động truyền thông và người gửi tiền tại ACB thời điểm đó. Kết quả là giá cổ phiếu của ACB liên tục giảm, mặc dù giai đoạn trước đó ACB đang có SSL bình quân là dương. Hai vụ việc

của Ngân hàng Vietcombank, thị trường phản ứng từ khá sớm trước khi sự kiện được công bố và sau đó thì ngừng, thậm chí giai đoạn sau phản ứng tích cực còn tăng lên. Còn với vụ việc xảy ra tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín, thị trường phản ứng tiêu cực mạnh hơn ở giai đoạn sau với SSL lũy kế bất thường đều âm khá mạnh ở giai đoạn sau. Phản ứng của thị trường trong vụ việc của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín cũng có những dấu hiệu ngay trước ngày công bố với SSL bất thường lũy kế âm trong giai đoạn 10 ngày trước và 5 ngày sau khi công bố sự kiện. Như vậy, 4/5 sự kiện nghiên cứu đều có bằng chứng về phản ứng của thị trường sớm từ trước thời điểm chính thức công bố cho thấy dấu hiệu về sự rò rỉ thông tin.

### 3.2. Kết quả kiểm định giả thuyết H2

Bảng 3 trình bày kết quả kiểm tra sự khác biệt của SSL bất thường lũy kế (sau khi đã loại bỏ giá trị tổn thất của từng sự kiện) của các cổ phiếu nghiên cứu cũng như SSL bất thường lũy kế bình quân trong các cửa sổ sự kiện so với giá trị 0 để tìm xem liệu sự kiện có kích hoạt các kỳ vọng bất lợi lớn hơn đối với hoạt động của các tổ chức bị tổn thất hay không. Kết quả kiểm tra cho thấy, sau khi đã bỏ đi tổn thất của chính sự kiện, SSL lũy kế của cổ phiếu đều lớn hơn 0 với mức ý nghĩa thống kê rất tốt (< 1%). Điều này đã cho thấy thiệt hại không gây ra ảnh hưởng nghiêm trọng đến uy tín của Ngân hàng.

Kết quả này có thể giải thích một phần là do các tổn thất quan sát được để nghiên cứu chưa đủ

**Bảng 3. Kết quả kiểm định sự khác biệt của Suất sinh lợi lũy kế (đã loại bỏ tổn thất của sự kiện) với 0**

Sự kiện	Suất sinh lợi lũy kế đã loại bỏ ảnh hưởng của tổn thất				
	(-40, +1)	(-20, +1)	(-10, +5)	(0, +20)	(0, +40)
Bình quân	29.6064***	18.9312***	14.8253***	23.5593***	45.5697***
E1	N/A	42.0513***	32.1448***	48.9280***	95.7478***
E2	39.8602***	12.2527***	20.0003***	39.5535***	68.3809***
E3	17.4959***	10.4606***	1.2003**	4.5975***	7.2037***
E4	16.3898***	9.3526***	8.7012***	18.5560***	37.3844***
E5	45.2163***	20.5389***	12.0799***	6.1615***	19.1319***

Nguồn: Tự tính toán bằng phần mềm SPSS với \*, \*\*, \*\*\* chỉ mức ý nghĩa lần lượt là dưới 10%, 5%, 1%

lớn để gây ra phản ứng lan rộng của nhà đầu tư về hoạt động dài hạn của Ngân hàng. Một phần khác là do điều kiện nghiên cứu tại Việt Nam. Cụ thể, giá trị các tổn thất mà nhóm tác giả có khả năng thu thập được không hẳn là tổn thất thực tế mà chủ yếu là các mất mát chung của các vụ thiệt hại mà phần nhiều trong số đó có khả năng cao sẽ thu hồi được (do được bồi thường), nghĩa là, mất mát thực sẽ nhỏ hơn con số công bố. Kết quả là giá trị SSL tích lũy bỏ đi giá trị tổn thất mà nghiên cứu quan sát được để kiểm định sẽ cao hơn giá trị thực. Ngoài ra, các ngân hàng của Việt Nam cũng đã có những phản ứng rất tốt khi xảy ra các sự kiện. Ví dụ điển hình là vụ việc có ảnh hưởng truyền thông lớn nhất là vụ Huyền Như lừa đảo, chiếm đoạt của các công ty, người dân và Ngân hàng, kéo theo đó là những sai phạm trong kinh doanh của bầu Kiên bị lộ. Vụ việc này ảnh hưởng nghiêm trọng đến Ngân hàng TMCP Á

Châu và đã có thời điểm rất nhiều người dân kéo đến rút tiền. Tuy nhiên, ACB đã có những phản ứng được ghi nhận là rất hiệu quả, từ đó hạn chế được tối đa ảnh hưởng của vụ việc.

**4. Kết luận**

Bài viết đã tìm thấy bằng chứng cho thấy thông tin về các sự kiện tiêu cực đã ảnh hưởng đến các ngân hàng gặp phải vụ việc làm giảm SSL bất thường của chứng khoán. Đây cũng là một bằng chứng cho thấy thị trường Việt Nam hoạt động khá hiệu quả. Mặc dù chưa tìm thấy bằng chứng của tổn thất cộng hưởng thêm, tuy nhiên, điều này được giải thích là do thông tin thiệt hại thực tế không được công bố công khai, cũng như các ngân hàng và các cơ quan nhà nước, đặc biệt là NHNN đã có cách thức xử lý thỏa đáng. Nghiên cứu cũng chỉ ra được những bằng chứng về hạn chế trong quản lý thông tin, hay thực trạng thông tin thường xuyên bị rò rỉ trước khi được công bố chính thức ■

**TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Basel Committee (2003). Sound Practices for the Management and Supervision of Operational Risk. [Online] Available at <https://www.bis.org/publ/bcbs96.pdf>

2. Cooke, D. L. (2004). *The dynamics and control of operational risk*. Calgary. Fama, E.F. (1970). Efficient capital markets: a review of theory and empirical work. *Journal of Finance*, 25(2), 383-417.

3. Frame (2002). Survey research in operations management: A process-based perspective. *International journal of operations & production management*, 22(2), 152-194.
4. Kumar, S. Mahadevan, A. & Gunasekar, S. (2012), Market reaction to dividend announcement: an empirical study using event study technique. *Prestige International Journal of Management & IT- Sanchayan*, 1(1), 141-153.
5. Perry, J., & De Fontnouvelle, P. (2005). Measuring reputational risk: The market reaction to operational loss announcements. [Online] Available at <https://ssrn.com/abstract=861364> or <http://dx.doi.org/10.2139/ssrn.861364>
6. Woon, W. S. (2004). Introduction to the event study methodology. *Singapore Management University*, 4(7), 1-11.

**Ngày nhận bài: 1/4/2021**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 1/5/2021**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 21/5/2021**

*Thông tin tác giả:*

**1. PHẠM HỒNG LINH**

**2. NGUYỄN THỊ DIỄM HƯƠNG**

Học viện Ngân hàng

## A STUDY ON THE IMPACTS OF OPERATIONAL LOSS EVENTS ON THE PERFORMANCE OF VIETNAM'S COMMERCIAL BANKS

● PHAM HONG LINH

● NGUYEN THI DIEM HUONG

Banking Academy

### **ABSTRACT:**

Recent scandals of Vietnam's banks have attracted a lot of attention and raised questions for researchers about these scandals' impacts on banks. Both practical evidences and theories indicate that scandals have negative impacts on the banks' financial performance and reputation. This study examines the impacts of scandals on commercial banks in Vietnam. The study's results show that all Vietnamese commercial banks suffer damages after major scandals. However, these scandals do not clearly ruin banks' reputation.

**Keywords:** operational risk, operational loss, commercial banking.

# DỰ BÁO CHỈ SỐ CHỨNG KHOÁN BẰNG MẠNG BỘ NHỚ DÀI - NGẮN HẠN

● TRƯƠNG THỊ THÙY DƯƠNG

## TÓM TẮT:

Dự báo chỉ số chứng khoán đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ các nhà đầu tư ra quyết định. Mô hình học sâu được công nhận là công cụ hiệu quả trong các bài toán nhận dạng, phân lớp và dự báo. Mục tiêu bài báo sử dụng mạng bộ nhớ dài - ngắn hạn để dự báo chỉ số đóng cửa của VNINDEX.

**Từ khóa:** chỉ số VNINDEX, bộ nhớ dài - ngắn hạn, giá đóng cửa.

## 1. Đặt vấn đề

Thị trường chứng khoán Việt Nam trải qua hơn 20 năm hình thành và phát triển, nhiều thay đổi quan trọng đã diễn ra trong môi trường tài chính với những thuận lợi và thách thức đan xen. Trong bối cảnh dịch Covid -19 ảnh hưởng sâu rộng đến kinh tế - xã hội các quốc gia, thì thị trường tài chính đã thực sự trở thành kênh dẫn vốn quan trọng trong trung và dài hạn của nền kinh tế, vừa giảm áp lực và nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống ngân hàng. Sự phát triển mạnh mẽ của truyền thông và các loại hình giao dịch đã mở rộng phạm vi lựa chọn cho các nhà đầu tư. Dự báo xu hướng chỉ số chứng khoán là vấn đề quan trọng, đã thu hút sự quan tâm của các nhà nghiên cứu trong nhiều năm. David và Thawornwong (2005) cho rằng các thông tin cơ bản trong quá khứ như lãi suất, tỷ giá hối đoái, tốc độ tăng trưởng, báo cáo thu nhập, lợi tức cổ tức có khả năng dự đoán lợi nhuận hoặc xu hướng tăng giảm trong tương lai. Điều này đi ngược với giả thuyết

thị trường hiệu quả của Fama (1970). Giả thuyết thị trường hiệu quả cho rằng các thông tin có sẵn phản ánh đúng giá trị cổ phiếu. Vì vậy, sử dụng dữ liệu lịch sử cũng không thể phản ánh hoàn toàn dự báo trong tương lai. Nhiều bằng chứng thực nghiệm cho rằng thị trường không hoàn toàn hiệu quả. Jensen (1970) cho rằng, các yếu tố tâm lý của nhà đầu tư, thị trường không phản ánh ngay lập tức thông tin mới công bố, do đó làm cho thị trường hoạt động kém hiệu quả (Keim và Stambaugh, 1986; Schwert 1990).

Dự đoán giá chứng khoán khó khăn do liên quan đến các yếu tố không chắc chắn. Các nhà đầu tư thường sử dụng phương pháp phân tích cơ bản và phân tích kỹ thuật để xem xét trước khi quyết định đầu tư. Trong phân tích cơ bản, các nhà đầu tư xem xét giá trị nội tại của cổ phiếu, hiệu quả hoạt động của ngành, kinh tế, chính sách,... Phân tích kỹ thuật dựa trên thống kê hoạt động của thị trường như giá và khối lượng giao dịch trong quá khứ. Các nhà phân tích kỹ thuật không



cố gắng đo lường giá trị nội tại của chứng khoán, thay vào đó sử dụng biểu đồ chứng khoán để xác định xu hướng của cổ phiếu.

Có nhiều kỹ thuật để dự báo xu hướng cổ phiếu. Hầu hết các nghiên cứu đều cố gắng sử dụng thông tin sẵn có và chỉ số chứng khoán hoặc lợi nhuận dựa trên giả định hồi quy tuyến tính trong các mô hình xác suất cổ điển như logistic, phân tích khác biệt,... Tuy nhiên, chưa có bằng chứng chứng tỏ giả định về mối quan hệ tuyến tính giữa các biến số tài chính, kinh tế với sự biến động giá cổ phiếu hay chỉ số chứng khoán. Vì vậy, các mô hình phi tuyến có thể đưa ra các dự đoán tin cậy hơn về sự thay đổi giá cổ phiếu hoặc chỉ số chứng khoán. Parrelli (2001) cho rằng, các chuỗi độ dao động của chỉ số kinh tế hay tài chính có quan hệ phi tuyến. Mô hình phi tuyến phổ biến là GARCH, đòi hỏi độ dao động tuân theo phân phối cố định, thường là phân phối chuẩn, trong khi thực tế rất khó đạt được điều kiện này. Mô hình ARIMA, tự hồi quy trung bình trượt dự báo tăng giảm của giá cổ phiếu dựa vào các giá trị lịch sử mà không cần bất cứ các nhân tố khác để giải thích cho giá cổ phiếu. Mô hình này cung cấp phương pháp linh hoạt và gọn hơn các phương pháp truyền thống khác khi cần xem xét đến nhiều yếu tố. Đòi hỏi mô hình ARIMA là các chuỗi thời gian dừng, tuy nhiên trong thực tế, các chỉ số chứng khoán có giá trị trung bình tăng giảm theo từng thời kỳ nên khó đảm bảo chuỗi giá trị là chuỗi dừng. Các mô hình học máy cung cấp các kỹ thuật linh hoạt hơn so với phương pháp truyền thống do không đòi hỏi các giả định trong mô hình.

Các mô hình thông minh như học máy hay học sâu đã được khẳng định hiệu quả hơn trong các bài toán phân lớp hoặc dự báo trong nhiều nghiên cứu. Huang và cộng sự (2005) đã khảo sát sự biến động của chỉ số chứng khoán NIKKEI 225. Các tác giả so sánh phương pháp máy véc tơ hỗ trợ (SVM) với phương pháp phân biệt tuyến tính, phân biệt toàn phương. Kết quả chỉ ra rằng SVM phân loại tốt hơn các phương pháp còn lại. Kết quả tương tự cũng được thực hiện bởi Kim (2003) dự đoán xu hướng thay đổi của chỉ số chứng khoán

KOSPI Hàn Quốc. Mostafa (2010) sử dụng mạng thần kinh dự báo xu hướng giá đóng cửa thị trường chứng khoán Kuwait. Kết quả chỉ ra rằng mô hình hiệu quả trong dự báo chỉ số chứng khoán trên thị trường mới nổi Kuwait hơn các mô hình truyền thống như hồi quy và mô hình ARIMA. Kết quả hoàn toàn tương tự với nghiên cứu của Cao và cộng sự (2005) sử dụng mạng thần kinh dự báo sự biến động giá cổ phiếu các công ty trên sàn giao dịch Thượng Hải. Gao và Chai (2018) đã mở rộng mô hình bộ nhớ ngắn - dài hạn để dự báo giá đóng cửa của một số thị trường chứng khoán. Các nghiên cứu tương tự được thể hiện trong các kết quả của Nguyen và Yoon (2019), Giang và cộng sự (2021).

Tại Việt Nam, chỉ số VNINDEX phản ánh hoạt động của hệ thống, đặc trưng cho sự tăng giảm của các cổ phiếu cũng như sức mua bán trên thị trường. Có rất ít nghiên cứu sử dụng mô hình thông minh như học máy hay học sâu dự báo chỉ số này. Mục tiêu của bài báo dự báo chỉ số đóng cửa của VNINDEX bằng mô hình thông minh bộ nhớ dài - ngắn hạn (Long short term memory).

## 2. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

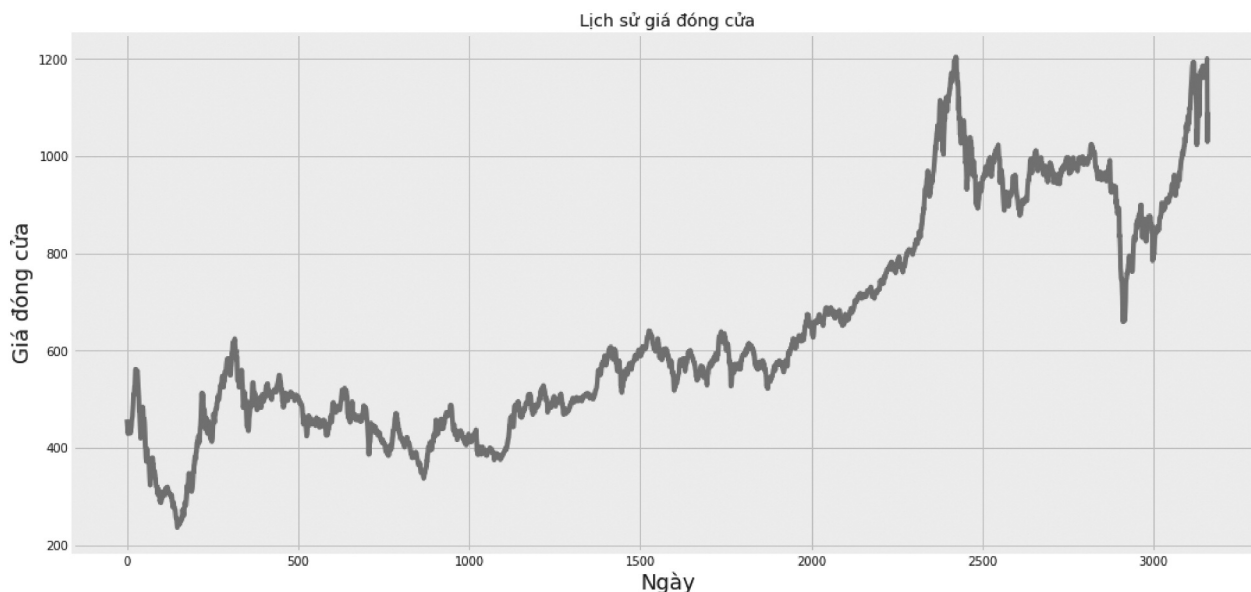
### 2.1. Dữ liệu

Dữ liệu được sử dụng trong mô hình được lấy từ các dữ liệu lịch sử hàng ngày của chỉ số VNINDEX trong 3.159 phiên giao dịch từ ngày 23 tháng 7 năm 2008 đến ngày 19 tháng 3 năm 2021 trên nguồn cophieu68.com gồm chỉ số đóng cửa của VNINDEX, lịch sử chỉ số đóng cửa được thể hiện trong Hình 1. Nhìn chung, điểm VNINDEX có xu hướng tăng trong dài hạn, đạt điểm cao nhất trong năm 2018 và vượt đỉnh 1.200 điểm tháng 4 năm 2018 trước khi giảm mạnh tháng 4 năm 2020. Từ đầu năm 2021, điểm VNINDEX có xu hướng tăng mạnh cho đến nay.

### 2.2. Mạng bộ nhớ dài - ngắn hạn

Mạng bộ nhớ dài - ngắn hạn (long short term memory - LSTM) là một sự mở rộng của mạng nơ ron hồi quy (recurrent neural network) được giới thiệu bởi Sepp Hochreiter và Jürgen Schmidhuber (1997). Mạng nơ ron hồi quy là một công cụ học sâu có thể xử lý dữ liệu dạng chuỗi nhằm xác định các đầu ra dựa vào chuỗi đầu vào tại mốc thời

Hình 1: Dữ liệu chỉ số đóng cửa của VNINDEX



Nguồn: Sàn Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

gian cụ thể và thông tin có được từ các mốc thời gian trước đó. Hạn chế của mạng nơ ron hồi quy là khả năng ghi nhớ thông tin trong mốc thời gian dài, hay các dữ liệu đầu vào không có ý nghĩa khi tính toán đầu ra ở các bước sau. LSTM khắc phục hạn chế này của mạng nơ ron hồi quy khi thêm trạng thái bên trong của tế bào và 3 cổng sàng lọc thông tin đầu vào và đầu ra tại các mốc thời gian cụ thể và trước đó, nhằm chắt lọc các thông tin hữu ích cho quá trình xác định đầu ra. Mô hình LSTM có thể biểu diễn như sau:

Gọi  $x_t$  là vec tơ đầu vào tại thời điểm  $t$ ;  $h_t$  là trạng thái ẩn tại thời điểm  $t$ ;  $c_t$  là trạng thái bên trong của tế bào;  $f_t$  là cổng loại bỏ thông tin;  $i_t$  là cổng chọn lọc thông tin;  $o_t$  là thông tin đầu ra;  $W_t$  là ma trận trọng số,  $b$  là độ lệch (bias).

Đầu tiên, tế bào LSTM xác định các thông tin cần loại bỏ  $f_t$ , chọn lọc thông tin  $i_t$  dùng hàm sigmoi  $\sigma$ , sau đó trạng thái bên trong của tế bào được xác định và cuối cùng là các giá trị đầu ra theo các phương trình sau:

$$\begin{aligned} f_t &= \sigma(W_f x_t + W_f h_{t-1} + b_f) \\ i_t &= \sigma(W_i x_t + W_i h_{t-1} + b_i) \\ c_t &= \tanh(W_c x_t + W_c h_{t-1} + b_c) \\ o_t &= \sigma(W_o x_t + W_o h_{t-1} + b_o); h_t = o_t \tanh(c_t) \end{aligned}$$

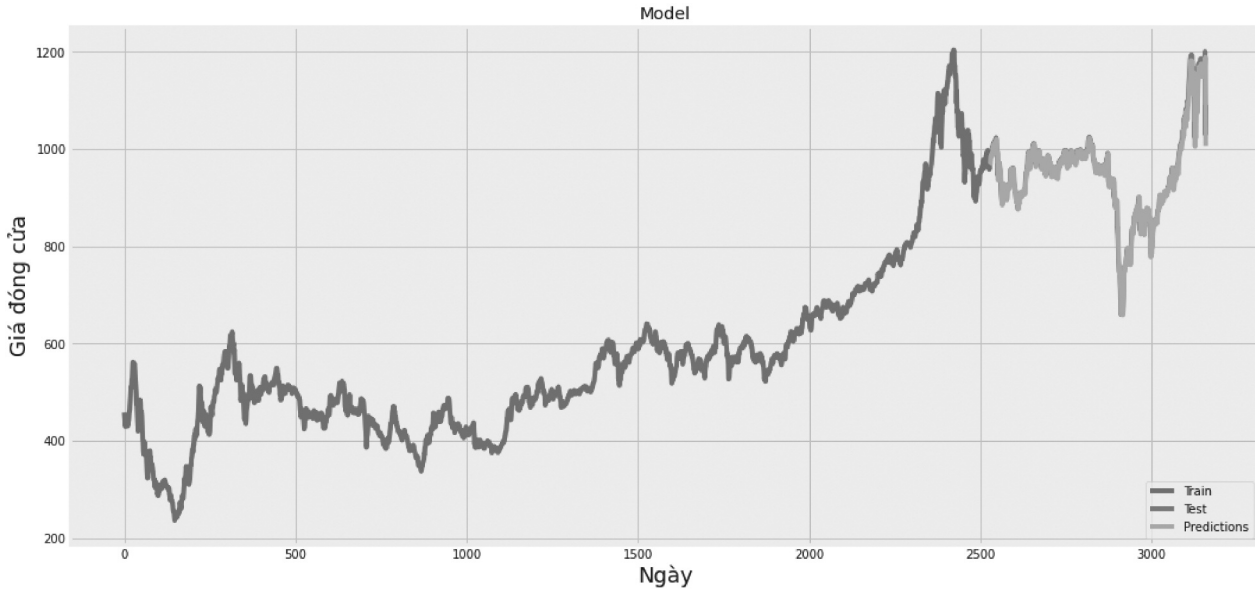
Để dự báo chỉ số VNINDEX, dữ liệu lịch sử chỉ số đóng cửa được sử dụng để dự báo cho phiên kế tiếp. Để đánh giá mô hình, sai số toàn phương trung bình được sử dụng để so sánh sự chênh lệch giữa giá đóng cửa dự báo và giá thực tế:

$$MSE = \frac{1}{t} \sum_{i=1}^t (y_i - \hat{y}_i)^2.$$

### 3. Kết quả dự báo

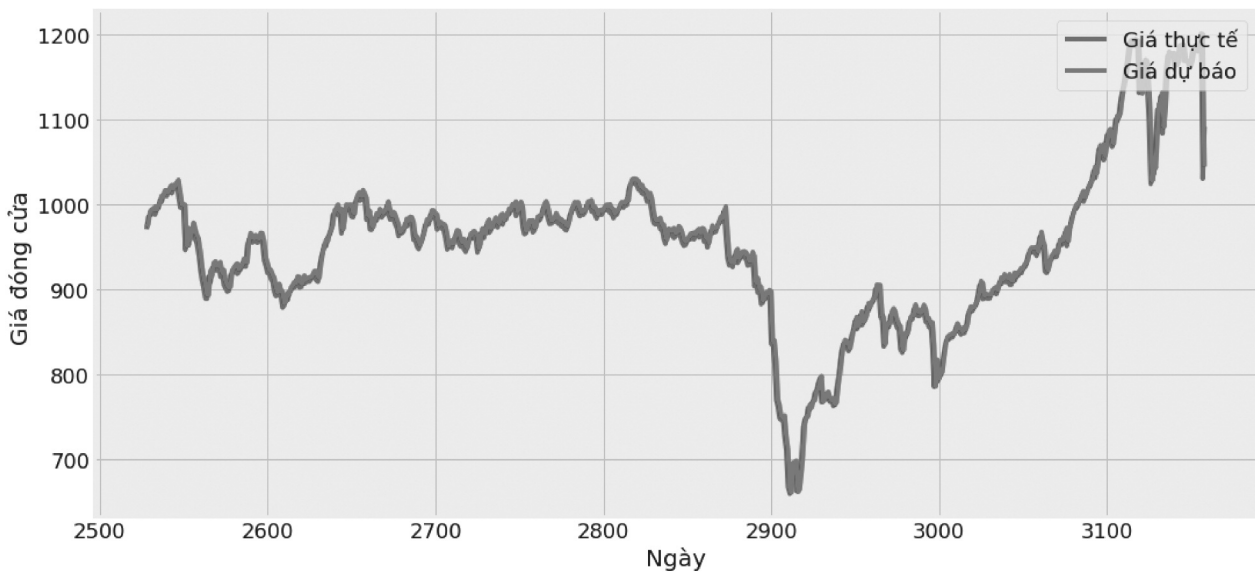
Dữ liệu được chia thành 2 tập là tập huấn luyện và tập kiểm tra, với số quan sát tương ứng là 2528 và 631 phiên giao dịch. Dữ liệu lịch sử của chỉ số đóng cửa của VNINDEX được dự báo cho phiên kế tiếp với các biến giải thích là lịch sử giá đóng cửa trong 60 phiên trước đó. Trong quá trình thực hiện huấn luyện mô hình, số lần duyệt qua hết số mẫu trong tập huấn luyện tốt nhất là epoch = 10, giá trị hàm mất mát là 0.03, giá trị MSE = 13.8. Quá trình thực hiện mô hình sử dụng công cụ Python. Hình 2 chỉ lịch sử chỉ số đóng cửa của VNINDEX trên tập thực tế, tập huấn luyện và tập kiểm tra. Hình 3 so sánh giá trị thực và giá trị dự báo trên tập kiểm tra. Hình 3 cho thấy kết quả dự báo khá chính xác xu hướng tăng giảm của chỉ số VNINDEX, đồng thời cho thấy giá dự báo gần với

Hình 2: Giá đóng cửa lịch sử của chỉ số VNINDEX thực tế, trên tập huấn luyện và tập kiểm tra



Nguồn: Sàn Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Hình 3: Giá đóng cửa lịch sử của chỉ số VNINDEX thực tế và giá dự báo trên tập kiểm tra



Nguồn: Sàn Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

giá thực tế. Từ đó có thể dự báo khá chính xác xu hướng tăng hay giảm của chỉ số VNINDEX trong phiên kế tiếp.

Nền kinh tế chứng kiến cuộc suy giảm mạnh do đại dịch Covid-19, trái ngược với dự báo chung, thị

trường chứng khoán Việt Nam phát triển mạnh trong năm 2020 khi chỉ số tăng gần 15% so với đầu năm 2020. Xem khối lượng giao dịch cho thấy thanh khoản đạt mức cao với mức trung bình 14.000 tỷ đồng/phiên trên sàn TP. Hồ Chí Minh. Chỉ số

đóng cửa tăng mạnh từ tháng 4 năm 2020. Lý do cho sự tăng của thị trường chứng khoán là các nước thực hiện các chính sách bơm tiền để cứu nền kinh tế dưới ảnh hưởng nặng nề của đại dịch. Do sản xuất kinh doanh đình trệ nên các nhà đầu tư tìm kiếm kênh đầu tư khác. Một lý do khác cho sự tăng trưởng của thị trường chứng khoán là do niềm tin của nhà đầu tư vào sự hồi phục nền kinh tế do chính phủ kiểm soát tốt dịch trong nước.

#### **4. Kết luận**

Đánh giá và dự báo thị trường cổ phiếu là cần thiết giúp các nhà đầu tư có các quyết định đầu tư hợp lý, giảm thiểu rủi ro do thị trường mang lại. Mô hình học sâu là một trong những mô hình thông minh, mang lại hiệu quả dự báo hoặc phân

tích cao hơn các phương pháp truyền thống khác. Mạng bộ nhớ dài - ngắn hạn là một trong hai mô hình phổ biến của học sâu, được ứng dụng rộng rãi trong nhiều bài toán thực tế. Kết quả dự báo chỉ số đóng cửa của VNINDEX cho thấy xu hướng chính xác về sự tăng giảm của chỉ số trong phiên kế tiếp và giá trị dự báo sát với giá trị thực tế. Hiện nay, giá chứng khoán chưa phản ánh thật sự hiệu quả kinh tế, điều này tiềm ẩn nhiều rủi ro cho nhà đầu tư. Với chính sách ưu đãi về lãi suất cho doanh nghiệp nhằm thúc đẩy sản xuất thì chứng khoán được hưởng lợi lớn, vì vậy, Chính phủ cần có các hình thức kiểm soát dòng tiền tránh đổ vỡ bong bóng khi giá trị tài sản tăng quá nhanh, gây hậu quả nặng nề cho nền kinh tế ■

#### **TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Cao, Q., Leggio, K., & Schniederjans, M. (2005). A comparison between Fama and French's model and artificial networks in predicting the Chinese stock market. *Computers and Operations Research*, 32, 2499-2512.
2. Enke, D., Thawornwong, S. (2005). The use of data mining and neural networks for forecasting stock market returns. *Expert Systems with Applications*, 29, 927-940.
3. Fama, E. F. (1970). Efficient capital markets: A review of theory and empirical work. *Journal of Finance*, 25, 383-417.
4. Hochreiter, S., Schmidhuber, J. (1997). Long short-term memory. *Neural computation*, 9(8), 1735-1780.
5. Huang, W., Nakamori, Y., Wang, S.-Y. (2005). Forecasting stock market movement direction with support vector machine. *Computers & Operations Research*, 32, 2513-2522.
6. Huyen, G.T.T., Thuy, N.T., Tai, L. Q. (2021). A neighborhood deep neural network model using sliding window for stock price prediction. *IEEE International Conference on Big Data and Smart Computing*, 1, 69-74.
7. Gao, T., Chai, Y. (2018). Improving stock closing price prediction using recurrent neural network and technical indicators. *Neural computation*, 30(10), 2833-2854.
8. Jensen, M. (1978). Some anomalous evidence regarding market efficiency. *Journal of Financial Economics*, 6, 95-101.
9. Keim, D., & Stambaugh, R. (1986). Predicting returns in the stock and bond markets. *Journal of Financial Economics*, 17, 357-390.
10. Kim, K. (2003). Financial time series forecasting using support vector machines. *Neurocomputing*, 55, 307-319.
11. Nguyen, T. - T., Yoon, S. (2019). A novel approach to short-term stock price movement prediction using transfer learning. *Applied Sciences*, 9(22), 1-16.
12. Mostafa, M. (2010). Forecasting stock exchange movements using neural networks: Empirical evidence from Kuwait. *Expert Systems with Applications*, 37, 6302-6309.

13. Mostafa, M. (2004). Forecasting the Suez Canal traffic: A neural network analysis. *Maritime Policy and Management*, 31, 139-156.
14. Perrelli, R. (2001). Introduction to arch and garch models. [Online] Available at <http://www.econ.uiuc.edu/~econ472/ARCH.pdf>
15. Schwert, W. (1990). Stock returns and real activity: a century of evidence. *Journal of Finance*, 45, 1237-1257.

**Ngày nhận bài: 2/4/2021**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 2/5/2021**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 22/5/2021**

*Thông tin tác giả:*

**TRƯỜNG THỊ THÙY DƯƠNG**

**Học viện Ngân hàng**

## **USING LONG - SHORT TERM MEMORY TO PREDICT THE CLOSING PRICE OF VNINDEX**

● **TRUONG THI THUY DUONG**

Banking Academy

### **ABSTRACT:**

Stock market prediction plays a key role in the decision-making process of investors. The deep learning model has been recognized as an efficient tool in pattern recognition, classification and prediction problems. This paper presents the use of long-short term memory to forecast the closing price of VNINDEX.

**Keywords:** VNINDEX, long-short term memory, closing price.

# PHÂN TÍCH TÍNH HAI MẶT CỦA BANCASSURANCE TẠI VIỆT NAM

● TRẦN THỊ YẾN VINH

## TÓM TẮT:

Ngân hàng và bảo hiểm là những bộ phận bổ sung của hệ thống tài chính. Bảo hiểm ngân hàng (Bancassurance) là mối quan hệ giữa ngân hàng và công ty bảo hiểm (CTBH), theo đó công ty bảo hiểm sử dụng các kênh bán hàng của ngân hàng để bán các sản phẩm bảo hiểm. Trong những năm gần đây, tại sao Bancassurance trở thành xu hướng? Đó là vì những tiện lợi, nhanh chóng và sự tin tưởng của khách hàng đối với ngân hàng trong thời điểm hiện tại. Tuy nhiên, ngoài những mặt tích cực mà Bancassurance đem lại, vẫn còn tiềm ẩn những mặt trái của nó. Bài viết này sẽ phân tích tính hai mặt của Bancassurance tại Việt Nam.

**Từ khóa:** bancassurance, công ty bảo hiểm nhân thọ, ngân hàng.

## 1. Đặt vấn đề

Từ đầu những năm 1990, công việc truyền thống của các ngân hàng và CTBH trên thị trường tài chính đã thay đổi do nhu cầu mới, sự đa dạng của khách hàng; củng cố và phát triển sự cạnh tranh; giảm chi phí nhằm đạt được lợi thế cạnh tranh, tính ưu việt và gia tăng lợi nhuận. Phương thức cung cấp sản phẩm bảo hiểm với sự phát triển của công nghệ sẽ phù hợp với nhu cầu và mong muốn của khách hàng, bao hàm việc bán bảo hiểm với dịch vụ tài chính hoàn chỉnh. Điều này hàm ý cần phải đổi mới mạng lưới phân phối bán sản phẩm theo hướng đa dạng hình thức hợp tác giữa CTBH với các tổ chức tài chính ngân hàng. Sự hợp tác giữa các ngân hàng với CTBH như một phương thức khá phổ biến ở Mỹ và châu Âu, gần đây đã phát triển mạnh mẽ ở châu Á.

## 2. Sự hợp tác giữa ngân hàng và CTBH - Bancassurance

Thuật ngữ “Bảo hiểm ngân hàng” - Bancassurance (Banca + assurance) là một thuật

ngữ tiếng Pháp, kết hợp giữa “Ngân hàng” và “Bảo hiểm”. Bancassurance hay bảo hiểm liên kết ngân hàng là việc các ngân hàng tham gia cung cấp các sản phẩm bảo hiểm cho khách hàng thông qua mạng lưới chi nhánh và phòng giao dịch của mình, hay đó là việc ngân hàng bán sản phẩm bảo hiểm.

Ý nghĩa của Bancassurance là sự kết hợp khả năng sản xuất và bán sản phẩm của các CTBH với mạng lưới phân phối và cơ sở khách hàng tiếp nhận rộng lớn của các ngân hàng. Đó là tình huống trong đó các sản phẩm bảo hiểm được cung cấp thông qua các kênh phân phối dịch vụ ngân hàng cùng với một loạt các sản phẩm và dịch vụ ngân hàng và đầu tư. Bancassurance cố gắng khai thác sự hợp lực giữa cả CTBH và ngân hàng. Các ngân hàng và CTBH là một phần không thể thiếu trong hệ thống tài chính của một quốc gia.

Khi một CTBH ký kết hợp đồng hợp tác phân phối bảo hiểm độc quyền với ngân hàng, ngân hàng sẽ tận dụng hệ thống phân phối và nguồn khách hàng hiện hữu của mình để phân phối sản

phẩm bảo hiểm cũng như thực hiện một số dịch vụ khác như thanh toán phí bảo hiểm cho công ty đối tác. Song song với điều đó, ngân hàng sẽ nhận lại hoa hồng hoặc các khoản phí khác như thỏa thuận trong hợp đồng. Sự hợp tác này dựa trên thỏa thuận hai bên cùng có lợi, bên mua bảo hiểm sẽ có thêm kênh phân phối uy tín mới, cung cấp sản phẩm, dịch vụ đến nhiều khách hàng hơn còn ngân hàng cũng có thêm nguồn thu từ tiền phí và hoa hồng trên mỗi khách hàng.

Bancassurance bao gồm các sản phẩm bảo hiểm có tính thương mại với 2 nhóm sản phẩm cơ bản đó là sản phẩm Bancassurance nhân thọ và sản phẩm Bancassurance phi nhân thọ. Cụ thể:

- Sản phẩm Bancassurance nhân thọ: các sản phẩm bảo hiểm này bảo hiểm tính mạng hoặc tuổi thọ của con người nhằm bù đắp cho người được bảo hiểm một khoản tiền khi hết thời hạn bảo hiểm hoặc khi người được bảo hiểm bị chết hoặc bị thương tật toàn bộ vĩnh viễn. Bảo hiểm có thể chia thành nhiều loại như: Bảo hiểm trọn đời, bảo hiểm sinh kỳ, bảo hiểm tử kỳ, bảo hiểm hỗn hợp, bảo hiểm liên kết đầu tư...

- Sản phẩm Bancassurance phi nhân thọ: các sản phẩm này bảo hiểm tài sản, trách nhiệm dân sự và các nghiệp vụ bảo hiểm khách không thuộc bảo hiểm nhân thọ. Sản phẩm này có thể chia thành nhiều loại như: Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm thiệt hại, bảo hiểm hàng hóa vận chuyển, bảo hiểm xe cơ giới, bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu, bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính, bảo hiểm thiệt hại kinh doanh...

Bancassurance xuất hiện đầu tiên ở Pháp và Tây Ban Nha vào những năm đầu của thập kỷ thứ VIII, thứ IX, thế kỷ XX. Trên toàn cầu, các thị trường Bancassurance hàng đầu là Pháp, Đức, Anh, Tây Ban Nha và Ý. Tại Bồ Đào Nha có tới 85% tổng số phí bảo hiểm thu được là thông qua các kênh Bancassurance. Các thị trường bancassurance toàn cầu bị chi phối bởi các đại gia ngân hàng châu Âu như BNP Paribas, Credit Agricole, ING và ABN Amro. Theo nghiên cứu của Finaccord, BNP Paribas Cardif là tập đoàn bảo hiểm nắm giữ nhiều mối quan hệ đối tác Bancassurance nhất trong số 500 nhóm ngân hàng bán lẻ lớn nhất toàn cầu.

Nếu như ban đầu, Bancassurance chỉ việc ngân hàng tiến hành bán bảo hiểm cho các khách hàng ngân hàng qua hệ thống mạng lưới các cơ sở giao dịch của ngân hàng thì cho đến hiện nay, Bancassurance đã trở nên phổ biến ở nhiều nước, được thực hiện thông qua nhiều mô hình kết hợp hoạt động ngân hàng và bảo hiểm. Các mô hình kết hợp hoạt động ngân hàng và bảo hiểm tạo cơ sở cho Bancassurance khá đa dạng, có thể là: thỏa thuận giữa một CTBH và một ngân hàng về việc ngân hàng triển khai bán sản phẩm bảo hiểm như một trung gian phân phối thường dưới dạng liên minh chiến lược; ngân hàng thương mại và CTBH liên doanh lập CTBH mới; ngân hàng bảo hiểm thành lập, mua lại CTBH và toàn quyền kiểm soát CTBH đó; hình thành tập đoàn tài chính kinh doanh đồng thời hoạt động ngân hàng và bảo hiểm; phối hợp trong việc cung cấp loại dịch vụ tài chính kết hợp cả yếu tố tín dụng và bảo hiểm.

Ở châu Á, Bancassurance chỉ thực sự thu hút sự chú ý của ngân hàng Korean sau khi chính phủ cho phép vào năm 2003. Dần dần, bán bảo hiểm qua hệ thống ngân hàng cũng đã phát triển ở nhiều nước châu Á khác như Singapore, Malaysia,...

Tại Việt Nam, Bancassurance đã manh nha từ những năm 1990, song Bancassurance chỉ thực sự khởi động từ năm 2001. Từ đó đến nay, thị trường bảo hiểm Việt Nam đã chứng kiến sự thay đổi lớn trong hoạt động. Một số trường hợp điển hình tại Việt Nam đang thành công đó là sự hợp tác giữa Techcombank - Manulife, SCB - Manulife, VPBank - AIA, MB Bank - MB Agreas Life, Vietinbank - Aviva Việt Nam,... Các DNBH đã cố gắng đáp ứng xu hướng này bằng cách tiếp cận khách hàng thông qua việc mở rộng Bancassurance.

### **3. Phân tích tính hai mặt của Bancassurance tại Việt Nam**

#### **- Lợi ích của Bancassurance**

Lý do dẫn đến sự phát triển Bancassurance trên thế giới trong thời gian vừa qua là bởi những lợi ích lớn mà Bancassurance mang lại cho khách hàng, ngân hàng và nhất là CTBH.

- Đối với khách hàng: Bancassurance giúp cho nhu cầu của khách hàng được thỏa mãn khi họ được tiếp cận tới một tổ chức cung cấp các dịch vụ

tài chính. Ngoài tiền gửi, vay và các giao dịch thường xuyên, khách hàng còn được bảo vệ khỏi các rủi ro trong cuộc sống hàng ngày do được tham gia các hợp đồng bảo hiểm với mức phí hợp lý và được cả CTBH và ngân hàng chăm sóc. Bên cạnh đó, Bancassurance còn cung cấp đầy đủ các sản phẩm và dịch vụ tài chính (ngân hàng và bảo hiểm) tại một nơi. Do đó, khách hàng có thể tiết kiệm thời gian và nhận được phí bảo hiểm thấp hơn do các CTBH chuyển một phần việc giảm chi phí phân phối cho chủ hợp đồng thông qua việc giảm phí bảo hiểm.

- Đối với ngân hàng: Việc triển khai Bancassurance thành công sẽ có nhiều lợi ích như: tăng thu nhập từ hoa hồng bảo hiểm, cho thuê điểm bán; đa dạng hóa hoạt động kinh doanh; giảm bớt rủi ro tín dụng; tăng nguồn vốn huy động của ngân hàng từ phía đối tác bảo hiểm; tăng năng suất hoạt động của nhân viên ngân hàng thông qua việc cung cấp thêm các sản phẩm bảo hiểm và chi phí cố định có thể giảm một cách tương đối. Ngoài ra, việc phân phối sản phẩm bảo hiểm sẽ giúp củng cố lòng trung thành và tăng sự gắn bó của ngân hàng và khách hàng vì các sản phẩm bảo hiểm có kỳ hạn dài hơn các mức gửi tiết kiệm hay các khoản vay ở tại ngân hàng.

- Đối với CTBH: Bên cạnh các kênh phân phối truyền thống, đây là một kênh phân phối mang lại nhiều lợi ích đáng kể như: CTBH có thể tiếp cận với lượng khách hàng khổng lồ của các ngân hàng và bán bảo hiểm cho họ thông qua mạng lưới phân phối của ngân hàng mà không cần phát triển hệ thống chi nhánh và nhân viên bảo hiểm; có thể tiếp cận và sử dụng cơ sở dữ liệu về khách hàng của ngân hàng, “mượn” được uy tín, thương hiệu, sự tin cậy của khách hàng đối với ngân hàng (vì một thực tế không thể phủ nhận là đối với đại đa số công chúng hình ảnh, ấn tượng về ngân hàng, về khả năng tài chính của ngân hàng thường rõ nét hơn doanh nghiệp bảo hiểm); gia tăng thị phần, doanh thu và tạo ra giá trị thương hiệu từ việc hợp tác liên kết với các ngân hàng.

Một khía cạnh đáng kể đối với cả ngân hàng và CTBH là Bancassurance cũng có thể góp phần giảm bớt sự biến động của lợi nhuận theo thời gian khi khả năng sinh lợi của ngân hàng và ngành bảo hiểm biến động không theo cùng một

chu kỳ. Những lợi ích của Bancassurance trên đã là những vấn đề lý luận được kiểm nghiệm qua thực tế hoạt động Bancassurance ở nhiều nước trên thế giới. Vậy ở Việt Nam những vấn đề lý luận đó cũng vẫn giữ nguyên giá trị?

Theo báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2020 của Ngân hàng TMCP Quân đội (MBBank) vừa công bố, thu nhập từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm mang về cho ngân hàng này gần 5.850 tỷ đồng, tăng hơn 39% so với năm 2019, bất chấp ảnh hưởng của Covid-19. Nhờ việc sở hữu Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas Life và Tổng CTBH Quân đội (MIC), khoản thu từ hoạt động kinh doanh dịch vụ bảo hiểm của MBBank liên tục tăng qua các năm và chiếm tỷ trọng chủ yếu trong cơ cấu thu nhập từ hoạt động dịch vụ của ngân hàng này. Trong năm 2020, thu từ kinh doanh bảo hiểm chiếm hơn 71% tổng thu nhập dịch vụ của MBBank. Báo cáo tài chính năm 2020 cho thấy, lãi thuần hoạt động dịch vụ của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VCB) tăng 53,4% so với 2019, đạt 6.608 tỷ đồng. Đáng chú ý, VCB đã ghi nhận gần 1.500-1.800 tỷ đồng phí Bancassurance trả trước trong quý IV/2020 từ thỏa thuận độc quyền ký kết với Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ FWD Việt Nam đã tạo ra sự tăng trưởng đột biến này.

Tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB), thu nhập từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm cũng chiếm tỷ trọng cao nhất trong khoản thu từ hoạt động dịch vụ. Trong năm 2020, kinh doanh dịch vụ bảo hiểm mang về khoản thu nhập hơn 2.575 tỷ đồng cho VPB. Mặc dù con số này giảm 11% so với cùng kỳ do ảnh hưởng của Covid - 19 nhưng đây vẫn là khoản thu nhập ngoài lãi đáng mơ ước của nhiều ngân hàng.

Bancassurance cũng là động lực tăng trưởng chính mảng dịch vụ của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) khi đóng góp hơn 41% nguồn thu. Thu nhập từ dịch vụ hoa hồng bảo hiểm của VIB trong năm 2020 đạt trên 1.217 tỷ đồng, tăng 9,5% so với 2019. Với việc ký kết hợp tác phân phối bảo hiểm nhân thọ độc quyền với Prudential vào cuối năm 2015, thu nhập bancassurance của VIB đã liên tục tăng trưởng mạnh trong 4 năm qua.

Không chỉ những ngân hàng trên, trong thời gian qua, nhiều ngân hàng đã thu về khoản lợi



nhuận khổng lồ từ việc bán chéo bảo hiểm. Trong báo cáo triển vọng thị trường 2021 do Công ty cổ phần Chứng khoán Rồng Việt (VDSC) công bố đầu tháng 1/2021 cho biết, tỷ trọng phí thu từ kênh Bancassurance trong tổng phí bảo hiểm đã tăng từ 5% năm 2012 lên hơn 30% trong 9 tháng 2020 (số liệu từ Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam). Tỷ lệ này thấp hơn đáng kể so với nhiều quốc gia như ở Tây Ban Nha 72%, 70% ở Ý, 60% ở Pháp. Điều này cho thấy dư địa tăng trưởng của kênh phân phối Bancassurance vẫn còn rất lớn.

#### **- Mặt trái của Bancassurance**

Mặc dù, Bancassurance mang lại rất nhiều lợi ích cho cả ngân hàng, khách hàng và CTBH, nhưng trong sự cạnh tranh khốc liệt của thị trường ngày nay, Bancassurance cũng tồn tại những mặt trái của nó.

- Rơi vào sự phụ thuộc vào tổ chức mạnh hơn, xung đột lợi ích giữa đối tác, xuất hiện những rủi ro mới, tăng giá và tăng gấp 2 lần các dịch vụ tài chính mới.

Tại Việt Nam, trong những năm vừa qua, sự cạnh tranh khốc liệt đã dẫn đến một số CTBH phi nhân thọ đưa ra mức chi phí lên đến 20% doanh thu để thuyết phục ngân hàng chấp nhận làm đối tác độc quyền của mình. Mức này cao hơn nhiều so với hoa hồng cho đại lý và chiếm hơn 90% định mức chi phí cần thiết cho các phòng kinh doanh khu vực. Điều này đặt ra câu hỏi lớn là với những gì ngân hàng thực sự tham gia vào sự hợp tác này, họ có xứng đáng được hưởng mức chi phí cao như vậy? Ngoài ra, việc CTBH thực hiện chính sách chi trả hoa hồng cao đột biến nhằm lôi kéo toàn bộ hệ thống kinh doanh của ngân hàng đang hợp tác với CTBH khác về với mình sẽ gây xáo trộn nhất định tới các hoạt động chăm sóc khách hàng của CTBH hiện hữu, có thể ảnh hưởng tới quyền lợi của khách hàng và uy tín của doanh nghiệp.

- Các vấn đề về tính toán khả năng thanh toán của các CTBH, khối lượng gia tăng của công việc sẽ dẫn đến việc các đặc vụ làm việc quá sức, thiếu sự kiểm soát và sự giám sát của chính phủ.

Hiện nay, hệ thống pháp luật về kinh doanh bảo hiểm chưa có quy định riêng đối với kênh phân phối Bancassurance, vì vậy hoạt động Bancassurance vẫn chỉ là những hoạt động riêng

lẻ và tồn tại dưới dạng đại lý tổ chức của CTBH, dẫn đến khó khăn cho hai bên trong quá trình hợp tác kinh doanh. Các luật điều chỉnh hoạt động Bancassurance lại chưa rõ ràng, gây khó khăn cho ngân hàng và CTBH khi áp dụng.

- Việc chia sẻ dữ liệu khách hàng giữa các ngân hàng và CTBH trong nhiều trường hợp đã bị hạn chế bởi những vấn đề liên quan đến quyền sở hữu dữ liệu của khách hàng, bảo vệ quyền riêng tư dữ liệu và thiếu các thủ tục chấp thuận chia sẻ dữ liệu của khách hàng.

Theo ông Phạm Xuân Hòa, Phó Viện trưởng Viện Chiến lược ngân hàng cho rằng: Bancassurance tại Việt Nam vẫn còn thiếu quy định về bảo mật thông tin, an toàn an ninh mạng trong kết nối chia sẻ thông tin trong kinh doanh đặc biệt với xu thế số hóa hệ thống tài chính.

- Có khả năng xảy ra xung đột lợi ích giữa các sản phẩm khác của ngân hàng và chính sách bảo hiểm. Điều này có thể khiến khách hàng nhầm lẫn về nơi họ phải đầu tư.

Theo thỏa thuận giữa CTBH và ngân hàng, mọi đối tượng bảo hiểm liên quan đến dịch vụ của ngân hàng đều thuộc về nhóm Bancassurance. Hàng loạt khách hàng cũ của nhân viên kinh doanh bảo hiểm, đại lý bảo hiểm bỗng dưng trở thành khách hàng của gói Bancassurance. Tất cả chi phí mà họ bỏ đã bỏ ra để chăm sóc khách hàng, duy trì mối quan hệ lâu dài chỉ có thể bù đắp bằng định mức ít ỏi ( 2-3% doanh thu) sau khi đã chuyển phần lớn cho ngân hàng, mặc dù ngân hàng không tham gia vào hoạt động chào bán và tư vấn cho những khách hàng này. Điều này dẫn đến xung đột lợi ích giữa các bên.

- Các vấn đề có thể xảy ra trong hình ảnh thị trường của ngân hàng hoặc CTBH liên quan đến những thay đổi trong hình ảnh của ngân hàng, dẫn đến ghi nhớ tác động tiêu cực đến CTBH và ngược lại.

Trong trường hợp ngân hàng gặp các điều kiện bất lợi, chẳng hạn có vấn đề về uy tín, giảm lòng tin, khách hàng hủy bỏ các quan hệ tín dụng thì điều đó cũng không thể không chi phối tới khả năng hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm mà ngân hàng đã đứng ra bán cho khách hàng. Ngược lại, nếu doanh nghiệp bảo hiểm không có được uy tín trong đời sống kinh tế - xã hội, chất lượng dịch vụ

bảo hiểm không đảm bảo thì sự không hài lòng về sản phẩm bảo hiểm sẽ ảnh hưởng nhất định tới sự tín nhiệm của khách hàng đối với thương hiệu của ngân hàng.

Đối với kênh Bancassurance, sản phẩm được bán bởi các nhân viên ngân hàng thì các tài liệu giới thiệu sản phẩm bảo hiểm cần được thiết kế đơn giản, dễ hiểu nhưng bản thân hợp đồng bảo hiểm thì không thể bỏ qua được các yêu cầu kỹ thuật, pháp lý phức tạp. Chính điều này có thể khiến các khách hàng không hiểu hết đầy đủ về các quyền lợi và nghĩa vụ cụ thể trong quan hệ bảo hiểm. Từ vấn đề bán bảo hiểm không đúng đắn có thể khiến khách hàng ngộ nhận về quyền lợi bảo hiểm, dẫn đến có ấn tượng kém không hay cho cả ngân hàng và CTBH.

- Khách hàng không được mua theo nhu cầu thực mà họ cần.

Ông Chu Quang Minh - Tổng giám đốc Công ty cổ phần Best Life - doanh nghiệp hoạt động dưới hình thức đại lý bảo hiểm tổ chức cũng tỏ ra lo ngại, trong năm tới có thể có nhiều hợp đồng bị hủy sau khi đã mua bảo hiểm thuộc diện bị ép mua để vay được tiền nên trong năm tới sẽ không muốn tái tục.

Sự lo ngại trên cũng là mối quan tâm chung của nhiều thành viên thị trường đối với các hợp đồng ảo, không được mua theo nhu cầu thực của khách hàng. Đây đã từng là vấn nạn của kênh đại lý truyền thống trong nhiều năm qua, gây méo mó thị trường.

Để ngăn chặn tình trạng ngân hàng làm khó khi vay vốn nếu khách hàng từ chối mua bảo hiểm, Ngân hàng Nhà nước đã yêu cầu các ngân hàng, đại lý bảo hiểm phải chấp hành nghiêm túc quy định về kinh doanh bảo hiểm theo văn bản

7928. Cơ quan này sẽ xử lý nghiêm những ngân hàng ép mua bảo hiểm nhân thọ và các loại bảo hiểm khác khi cấp tín dụng cho khách hàng, gắn việc bắt buộc mua bảo hiểm với việc cấp tín dụng cho khách hàng.

#### **4. Một số giải pháp, kiến nghị để phát triển Bancassurance tại Việt Nam**

Không có mô hình Bancassurance nào thống nhất cho tất cả thị trường và cũng không có mô hình nào là hiệu quả nhất. Tuy nhiên, trong bối cảnh thị trường bảo hiểm Việt Nam hiện nay, cần số một số giải pháp, kiến nghị để phát triển Bancassurance trong thời gian tới như sau:

- Kiến nghị bổ sung các quy định về việc bảo vệ dữ liệu, đặc biệt là dữ liệu về khách hàng, về bảo mật thông tin; các quy định về quyền và nghĩa vụ của nhân viên ngân hàng trong hoạt động bán sản phẩm bảo hiểm.

- Các ngân hàng cần phải xây dựng chiến lược phân phối sản phẩm Bancassurance trên cơ sở nghiên cứu và đánh giá xu thế thị trường, phân loại đối tượng khách hàng để cung cấp dịch vụ bảo hiểm cho phù hợp với nhu cầu, sở trường và thói quen của họ, tạo điều kiện thuận lợi, hài lòng nhất cho khách hàng vừa tiếp cận được các sản phẩm ngân hàng vừa tiếp cận được các sản phẩm bảo hiểm.

- Ngân hàng và CTBH cần phải phối hợp chặt chẽ hơn bằng cách tận dụng tối đa cơ sở dữ liệu khách hàng sẵn có kết hợp thông tin thu thập bên ngoài, sử dụng kỹ thuật hiện đại để phân tích nhu cầu khách hàng và tìm kiếm khách hàng phù hợp cho Bancassurance; thiết kế sản phẩm bảo hiểm gắn với xu hướng cá thể hóa sản phẩm tài chính và cần có bước đi thích hợp để chuyển đổi số, tiến tới số hóa đối với hoạt động Bancassurance ■

#### **TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Nguyễn Anh Tuấn (2020). Hoạt động Bancassurance trong thời đại số hóa ngân hàng. *Tạp chí Thị trường Tài chính tiền tệ*, số 6/2020.
2. Trần Huy Hoàng (2008). Vận dụng mô hình Bancassurance vào thị trường bảo hiểm ở Việt Nam. *Tạp chí Phát triển Kinh tế*.
3. Snezhana Dichevska, Vera Karadjova, Ljube Jolevski. (2018). *Advantages and disadvantages of cooperation between banks and insurance companies*. Conference Proceedings: 2nd International Scientific Conference ITEM 2018. Austria: University of Technology.

4. Nguyễn Hữu Khánh (2020). Phát triển bảo hiểm qua ngân hàng ở Việt Nam. *Tạp chí Tài chính* kỳ 1 tháng 5/2020.
5. Võ Thị Pha (2012). *Bancassurance - Từ lý thuyết đến thực tiễn ở Việt Nam*. Học viện Tài chính.
6. Thu Huong. (2019). Bancassurance on the up in Vietnam. Retrieved from: <https://www.vir.com.vn/bancassurance-on-the-up-in-vietnam-71658.html>.
7. Trịnh Ngọc Lan (2020). Tọa đàm khoa học: “Quản lý, phát triển Bancassurance tại Việt Nam: Thực trạng và giải pháp”. *Tạp chí Thị trường Tài chính tiền tệ*.

**Ngày nhận bài: 2/4/2021**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 2/5/2021**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 22/5/2021**

*Thông tin tác giả:*

**ThS. TRẦN THỊ YẾN VINH**

**Giảng viên Khoa Kinh tế**

**Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng**

## **ANALYZING BENEFITS AND SHORTCOMINGS OF BANCASURANCE IN VIETNAM**

● Master. **TRAN THI YEN VINH**

Faculty of Economics

Da Nang Architecture University

### **ABSTRACT:**

Banking and insurance are complementary parts of the financial system. Bancassurance is a relationship between a bank and an insurance company that is aimed at offering insurance products or insurance benefits to the bank's customers. Recently, bancassurance has experienced a strong growth in Vietnam thanks to its convenience, speed of service and customer trust. Besides benefits of bancassurance, there are some downsides to this service. This paper is to analyze both benefits and shortcomings of bancassurance in Vietnam.

**Keyword:** bancassurance, life insurance company, bank.

# HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH COVID-19

● ĐỖ CẨM NHUNG - ĐỖ THỊ THU HÀ

## TÓM TẮT:

Từ đầu năm 2020, thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng đã chứng kiến sự bùng phát của dịch bệnh Covid-19. Bài viết nhằm phân tích tác động của dịch bệnh đến hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam trên các lĩnh vực kinh doanh chính như huy động vốn, hoạt động tín dụng và sản phẩm dịch vụ khác. Từ đó, nghiên cứu chỉ ra những cơ hội cũng như khó khăn chung của các ngân hàng thương mại Việt Nam và các biện pháp khắc phục, giúp các ngân hàng tăng trưởng ổn định.

**Từ khoá:** hoạt động ngân hàng, Covid-19, cơ hội và khó khăn, ngân hàng thương mại.

## 1. Đặt vấn đề

Theo Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) ước tính, sự sụt giảm GDP toàn cầu năm 2020 sẽ là mức giảm lớn nhất kể từ cuộc đại suy thoái toàn cầu năm 2009. Cuộc khủng hoảng đi kèm với tỷ lệ thất nghiệp gia tăng, hoạt động đầu tư, chất lượng tín dụng của khách hàng vay và danh mục cho vay của ngân hàng đều giảm sút. Nhiều ngân hàng lớn trên thế giới đều dự báo nguy cơ khủng hoảng tài chính rất lớn.

Tại Việt Nam, dịch Covid-19 chính thức được ghi nhận từ đầu tháng 2/2020. Song, tác động lớn nhất của dịch bệnh này đến kinh tế - xã hội nói chung, hoạt động của các doanh nghiệp (DN) và hệ thống ngân hàng thương mại (NHTM) nói riêng bắt đầu từ giữa tháng 2/2020, đặc biệt nghiêm trọng trong tháng 3, tháng 4 và nửa đầu tháng 5/2020 (đây là khoảng thời gian cả nước thực hiện nghiêm ngặt các biện pháp cách ly xã hội theo Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ). Diễn biến của dịch Covid-19 ngày càng phức tạp và khó lường, ảnh hưởng của dịch bệnh đến hoạt động của các ngân hàng đã bộc lộ rõ ở một số

khía cạnh, như: hoạt động tác nghiệp hàng ngày; tăng trưởng dư nợ tín dụng, lợi nhuận và vấn đề nợ xấu. Tuy nhiên, dịch Covid-19 cũng là một cơ hội để các ngân hàng nhìn lại những hạn chế trong quá trình hoạt động, từ đó có những giải pháp khắc phục.

## 2. Ảnh hưởng của dịch Covid-19 đến hoạt động của các NHTM Việt Nam

### 2.1. Tình hình huy động vốn

Số liệu của Tổng cục Thống kê cho biết, tính đến ngày 20/3/2020, huy động vốn của các tổ chức tín dụng tăng 0,51% (giảm hơn nhiều so với cùng kỳ năm 2019 tăng 1,72%). Nguyên nhân là do các DN đang gặp nhiều khó khăn, phải thu hẹp hoạt động sản xuất, kinh doanh. Nhiều DN phải rút tiền gửi ngân hàng để trang trải các chi phí vận hành, trả lương nhân viên,...

Bên cạnh đó, việc huy động vốn của ngân hàng có chiều hướng giảm, do các ngân hàng gặp khó khăn trong việc cho vay khi cầu tín dụng giảm. Vì thế, lãi suất huy động vốn cũng giảm theo, do không còn cạnh tranh khi thanh khoản dồi dào.

Mặt khác, trong giai đoạn dịch Covid-19, giá vàng trong nước và quốc tế biến động lớn. Điều này đã ảnh hưởng đến tâm lý đầu tư của nhiều người. Tại một số ngân hàng đã xảy ra tình trạng khách hàng rút tiền tiết kiệm, chuyển sang đầu tư vàng hoặc bất động sản vì lãi suất tại thời điểm này đã giảm, không còn hấp dẫn khách hàng.

**2.2. Tình hình tăng trưởng tín dụng**

Tăng trưởng tín dụng bị ảnh hưởng rõ rệt khi nhu cầu vay vốn của nhiều nhóm DN sụt giảm. Bên cạnh đó, nhu cầu vay vốn của khách hàng cá nhân cũng giảm mạnh do thu nhập không ổn định. Theo Ella Zoe Doan (2020), Covid-19 sẽ làm chi tiêu hộ gia đình giảm bình quân 15% với các lĩnh vực như giáo dục, nhà cửa, ăn uống, giải trí,... Khi tổng chi tiêu của người dân sụt giảm, nhu cầu vay tiêu dùng cũng sẽ giảm tương ứng.

Theo số liệu của Ngân hàng Nhà nước, tính đến quý II/2020, dư nợ tín dụng của hệ thống ngân hàng đối với nền kinh tế chỉ tăng 1,96% so với cuối năm 2019, thấp nhất trong khoảng 15 năm gần đây. Nguyên nhân chính là do nhu cầu vay vốn của các doanh nghiệp và người dân, hộ gia đình quá thấp (mặc dù các NHTM đã đồng loạt hạ lãi suất, đồng thời tung ra các gói tín dụng ưu đãi, đẩy mạnh khâu kết nối ngân hàng - doanh nghiệp). Mức tăng được ghi nhận là đã cải thiện so với nửa đầu tháng 5/2020, nhưng vẫn thấp hơn khá nhiều so với con số 7,33% của nửa đầu năm 2019. Thực tế này phản ánh hoạt động kinh doanh của DN, hộ kinh doanh gặp nhiều khó khăn, không có nhu cầu vay vốn. Vốn tín dụng của các NHTM cho vay chưa được như kỳ vọng. (Bảng 1)

**Bảng 1. Tăng trưởng tín dụng giai đoạn 2016-2020**

Năm	Tăng trưởng tín dụng(%/năm)	
	Chỉ tiêu	Thực hiện
2015	18	17,17
2016	18-20	18,71
2017	18-20	18,17
2018	17	14
2019	14	13,15
2020	14	-

*Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam*

Mặc dù đã có nhiều ưu đãi về lãi suất, theo Tổng cục Thống kê (2020), tăng trưởng tín dụng toàn ngành 3 tháng đầu năm vẫn ở mức khá thấp, chỉ khoảng 0,68%, trong khi cùng kỳ năm trước tăng 1,9%. Số liệu này cho thấy cầu tín dụng yếu đi một phần đáng kể do các DN đang gặp nhiều khó khăn, phải thu hẹp hoạt động sản xuất, kinh doanh, làm giảm vòng quay của vốn.

**2.3. Tình hình nợ xấu**

Đại dịch Covid-19 ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của các DN, đặc biệt là các DN kinh doanh trong lĩnh vực vận tải, kho bãi, lưu trú, du lịch, nhà hàng,... Do đó, nguy cơ các NHTM bị tăng tỉ lệ nợ xấu là không thể tránh khỏi.

Theo thống kê của Forbes Việt Nam, 19 ngân hàng giao dịch trên 3 sàn đang chiếm hơn 63% dư nợ toàn hệ thống. Báo cáo tài chính bán niên 2020 của các ngân hàng cho thấy, tại thời điểm 30/6/2020, tổng nợ xấu của 19 ngân hàng là 92.615 tỉ đồng, tăng hơn 38,6% so với thời điểm đầu năm.

Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ cho vay cũng tăng lên 1,72% so với mức 1,28% thời điểm đầu năm. Ngoại trừ Techcombank, VPBank có nợ xấu trên dư nợ giảm, các ngân hàng còn lại đều ghi nhận nợ xấu tăng so với đầu kỳ. (Biểu đồ 1)

Nợ xấu tăng kéo theo các khoản trích lập dự phòng của các ngân hàng cũng tăng. Theo dữ liệu từ báo cáo ngành Ngân hàng của Công ty Chứng khoán BSC, chi phí trích lập dự phòng các ngân hàng ước tăng 10% trong nửa đầu năm. Tỷ lệ dự phòng trên dư nợ cho vay được cải thiện lên mức xấp xỉ 1,4%.

Cùng với giá trị tài sản đảm bảo cao hơn khoảng 2 lần so với các khoản vay cũng giúp các ngân hàng tăng sức chống chịu với các khoản nợ xấu có thể phát sinh trong các quý tới. Theo dữ liệu của Fiingroup, tính đến đầu tháng 6/2020, các ngân hàng đã cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho các khách hàng với dư nợ 172.365 tỉ đồng, chiếm khoảng 7% tổng dư nợ chịu ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 là 2,5 triệu tỉ đồng.

**2.4. Tình hình lợi nhuận của các ngân hàng**

*- Tác động đến lợi nhuận sau thuế:*

Phân tích dữ liệu tài chính trong Báo cáo tài chính quý I/2020 của 18 NHTM đang niêm yết đã công bố công khai cho thấy, lợi nhuận sau thuế giảm 11,5% so với quý IV/2019. Đây là mức giảm lớn nhất kể từ quý II/2018, nhưng không trên nền

tăng trưởng cao của các quý trước như quý II/2018 và chỉ tăng 3,4% so với cùng kỳ, trong khi quý II/2018 tăng trưởng 49,6% so với cùng kỳ. Số liệu về lợi nhuận sau thuế của các NHTM công bố trên thực tế vẫn chưa phản ánh đầy đủ chi phí dự phòng có thể gia tăng do ảnh hưởng của dịch Covid-19 ở mức độ lớn.

- Tác động đến lãi cận biên các NHTM:

Lãi cận biên (NIM), là khoảng cách chênh lệch chi phí đầu vào nguồn vốn và lãi suất cho vay của các NHTM. Đây là chỉ tiêu tài chính quan trọng phản ánh hiệu quả hoạt động tín dụng của các NHTM. Phân tích từ Báo cáo tài chính quý I/2020 cho thấy, NIM của 18 NHTM đang niêm yết giảm 1,1 điểm cơ bản so với quý IV/2019 xuống còn 0,87%.

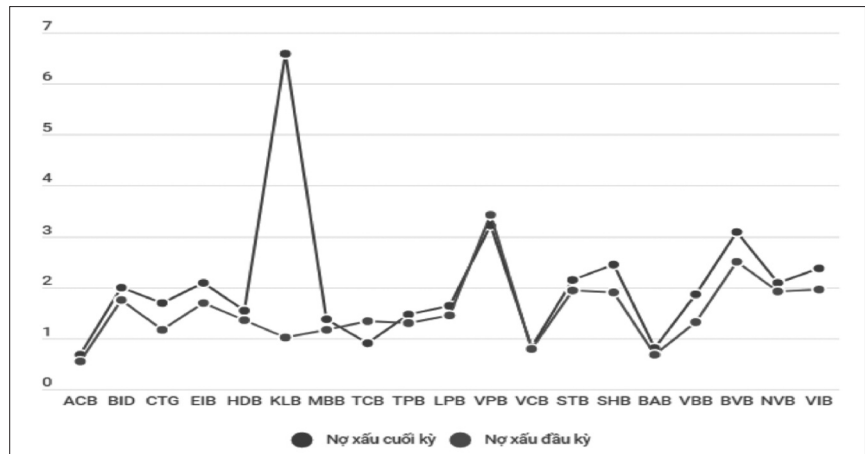
- Tác động đến thu nhập lãi thuần:

Trong quý I/2020, thu nhập lãi thuần chiếm 78% tổng thu nhập hoạt động của 18 NHTM đang niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán, trong khi lãi thuần từ hoạt động dịch vụ và lãi từ các hoạt động còn lại chiếm lần lượt 9,8% và 12,2%, giảm đáng kể so với mức 11,8% và 15,2% trong quý IV/2019.

Theo báo cáo tài chính quý I/2020 tính đến ngày 22/4, với gần chục NHTM công bố thì trong đó có tới hơn một nửa có lợi nhuận giảm âm so với cùng kỳ năm 2019. Cụ thể là Saigonbank (-31%), Bac A Bank (-27%), Kienlongbank (-23%), Vietcombank (-11%), Sacombank (-7%). (Biểu đồ 2).

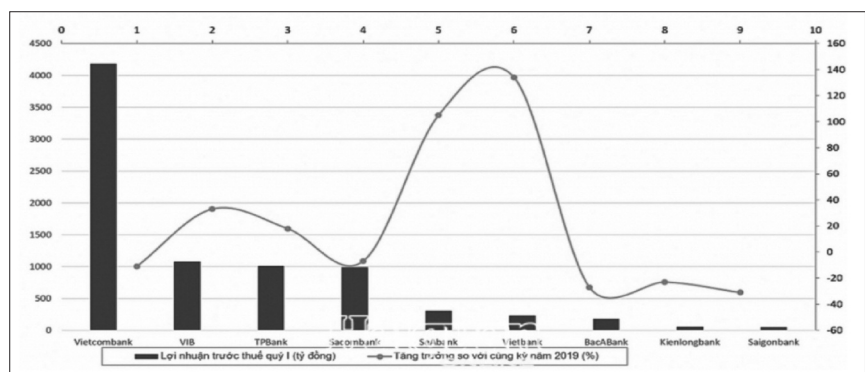
Mặc dù kết quả kinh doanh không mấy tốt đẹp tại nhiều ngân hàng, nhưng vẫn còn những ngân hàng tăng trưởng mạnh lợi nhuận. Tiêu biểu như tại Ngân hàng Vietbank, Ngân hàng SeABank, Ngân hàng MSB...

**Biểu đồ 1: Tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng tại thời điểm tháng 6/2020**



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

**Biểu đồ 2: Lợi nhuận các ngân hàng Quý I/2020**



Nguồn: Báo cáo tài chính các ngân hàng

Nhìn chung, dịch Covid-19 đã ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động của các NHTM ở hầu hết các khía cạnh: Hoạt động tác nghiệp hàng ngày, tốc độ tăng trưởng huy động vốn, tín dụng, nợ xấu và cuối cùng là lợi nhuận ngân hàng. Các NHTM cần kiểm soát để tránh tiềm ẩn rủi ro lâu dài, ảnh hưởng đến chất lượng tăng trưởng nền kinh tế, đảm bảo tăng trưởng bền vững, ổn định xã hội trong tương lai.

**3. Cơ hội của các ngân hàng thương mại sau dịch Covid-19**

Mặc dù chịu nhiều ảnh hưởng của dịch bệnh, nhưng đây cũng là dịp để các NHTM tìm ra những hướng đi mới phù hợp với nhu cầu thị trường để tồn tại và phát triển. Những cơ hội đem tới cho hệ thống NHTM Việt Nam là cơ sở thúc đẩy việc nâng cao năng lực của nền kinh tế.

*Thứ nhất, môi trường kinh doanh của Việt Nam được đánh giá ổn định*

- Sự nỗ lực kiểm soát tốt về dịch bệnh, đã khẳng định Việt Nam là môi trường đầu tư tốt trong dài hạn với an toàn về dịch tễ, kinh tế và chính trị ổn định, thu hút đầu tư từ kiều bào về nước đầu tư cũng như người nước ngoài.

- Cơ hội mở rộng, phát triển thị trường ra nước ngoài đối với các NHTM Việt Nam: Hội nhập tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức tín dụng trong nước mở rộng hoạt động ra thị trường nước ngoài thông qua việc cung cấp dịch vụ trong khuôn khổ cam kết, đặc biệt là hiện diện thương mại và cung cấp qua biên giới.

*Thứ hai, các ngân hàng tăng cường đầu tư công nghệ số*

- Theo khảo sát sơ bộ của Ngân hàng Nhà nước, ở Việt Nam hiện nay, 94% ngân hàng bước đầu triển khai hoặc đang nghiên cứu, xây dựng chiến lược chuyển đổi số, trong đó 59% ngân hàng đang triển khai chuyển đổi số. Nhiều ngân hàng trong nước đã ứng dụng các công nghệ tiên tiến, giải pháp mới vào hoạt động thanh toán nhằm tăng tốc độ thanh toán, tăng cường an toàn, bảo mật dịch vụ, gia tăng trải nghiệm và sự hài lòng của khách hàng như xác thực sinh trắc học (vân tay, khuôn mặt); thanh toán qua mã QR; thanh toán an toàn, thuận tiện qua mã hóa thông tin thẻ (Tokenization); thanh toán phi tiếp xúc tốc độ và tiện lợi; giải pháp chấp nhận thanh toán linh hoạt trên thiết bị di động (mPOS) v.v... Trong 6 tháng đầu năm 2020, trong khi nhiều ngành kinh tế bị ảnh hưởng bởi Covid-19 thì giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt qua ngân hàng vẫn tăng trưởng ấn tượng với mức tăng 48,3% về số lượng và 13,4% về giá trị so với cùng kỳ năm 2019.

*Thứ ba, những chính sách mới của Ngân hàng Nhà nước*

- Nghị quyết số 52-NQ/TW năm 2019 do Bộ Chính trị ban hành nhằm phát triển ngân hàng số, tạo thuận lợi cho các tổ chức tín dụng thực hiện chuyển đổi số; Nghiên cứu đề xuất ban hành Kế hoạch hành động triển khai thực hiện Chỉ thị 01/CT-TTg về thúc đẩy phát triển doanh nghiệp số Việt Nam; Nghiên cứu xây dựng Nghị định về Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát hoạt động Fintech trong lĩnh vực ngân hàng. Song song với đó, Ngân

hàng Nhà nước cũng đang tập trung hoàn thiện khuôn khổ pháp lý tạo điều kiện cho hoạt động ngân hàng thích ứng với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, chuyển đổi mô hình kinh doanh theo hướng bứt phá, đổi mới sáng tạo, đảm bảo an ninh, an toàn và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng;...

*Thứ tư, gia tăng lợi nhuận từ dịch vụ tài chính phi tín dụng*

- Để thích ứng với tình hình mới, các ngân hàng đang có những chuyển hướng mạnh mẽ trong cơ cấu hoạt động bằng việc đa dạng hóa sản phẩm, dịch vụ, hạn chế sự phụ thuộc quá nhiều vào tín dụng, giảm thiểu những tác động tiêu cực của nền kinh tế.

- Cơ cấu thu nhập chuyển dịch sang hướng bền vững hơn khi các nguồn thu của ngân hàng trở nên đa dạng hơn với doanh thu thẻ, bảo hiểm, thanh toán, dịch vụ trái phiếu, tư vấn giải pháp kinh doanh, kinh doanh ngoại tệ...

*Thứ năm, Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA) đi vào thực hiện*

Báo cáo của Ngân hàng Thế giới (WB) công bố tháng 5/2020 đã đưa ra ước tính, EVFTA có thể giúp GDP Việt Nam tăng thêm 2,4% và xuất khẩu tăng 12% vào năm 2030. Việc thực thi Hiệp định sẽ góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm; từ đó tác động tích cực đến ngành Tài chính - Ngân hàng.

#### **4. Giải pháp ứng phó và khắc phục**

Năm 2020, sự bùng phát của dịch bệnh Covid-19 đã làm ảnh hưởng nặng nề đến mọi hoạt động đời sống, kinh tế của thế giới nói chung và các NHTM nói riêng. Trên thế giới, nhiều ngân hàng như Scotiabank, Canadian Imperial Bank of Commerce (CIBC), Royal Bank of Canada (RBC),... đều dự báo nguy cơ khủng hoảng tài chính là rất lớn. Theo đó, hàng loạt thị trường chứng khoán “đổ lửa”, còn ngân hàng trung ương các nước nhanh chóng tung biện pháp giải cứu nền kinh tế.

Để hỗ trợ nền kinh tế, tạo điều kiện cho các tổ chức tín dụng và DN khắc phục khó khăn, thiệt hại do dịch bệnh gây ra, Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư hướng dẫn các tổ chức tín dụng với 4 việc chính: Cơ cấu lại thời hạn trả nợ; Miễn giảm lãi vay; Giữ nguyên nhóm nợ cho các khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh; Triển khai các gói tín dụng hỗ trợ.

Nhiều ngân hàng ở Việt Nam như Vietinbank, Vietcombank, BIDV, ACB, Sacombank, SHB, Eximbank, NamABank,... đã triển khai các gói tín dụng có quy mô hàng chục nghìn đến hàng trăm tỉ đồng với lãi suất ưu đãi thấp hơn từ 1-3%, nhằm hỗ trợ các khách hàng cá nhân, DN vượt qua khó khăn. 44/45 NHTM thực hiện miễn, giảm phí dịch vụ thanh toán, chiếm 99,7% thị phần đã miễn giảm phí; nhiều loại phí được giảm 75%-100% mức phí cũ...

Năm 2021, trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 còn kéo dài và diễn biến phức tạp, các NHTM cần phải chú trọng hơn các giải pháp để ứng phó và khắc phục.

Bên cạnh việc hỗ trợ về tín dụng cho DN, các NHTM nên tiếp tục cân nhắc giảm lãi suất trong ngắn hạn và linh hoạt về thời điểm hoàn trả lãi suất gốc đối với các khoản vay cũ và mới của DN, bởi dòng tiền thu của DN có thể bị lệch pha với các dòng tiền ra, trong đó có dòng tiền trả nợ. Để làm tốt việc này, đòi hỏi các NHTM phải thực hiện rà soát, đánh giá lại từng khách hàng.

Các NHTM cần tận dụng cơ hội để phát triển thị trường, sản phẩm, kênh phân phối mới, như: phát triển ngay các gói sản phẩm ngân hàng chuyên biệt cho nhóm khách hàng là DN trong các ngành đang có các lợi thế kinh doanh tương đối trong đại dịch Covid-19 (kinh doanh online, thực phẩm, đồ dùng thiết yếu, khẩu trang, nước rửa tay, máy đo thân nhiệt, máy thở).

Các NHTM cần có các sản phẩm tín dụng ngắn hạn chuyên biệt hỗ trợ DN nhỏ và vừa chịu tác động của Covid-19 như: Tài trợ hàng tồn kho, cho vay hỗ trợ xuất khẩu nhanh. Cung cấp cho DN nhỏ và vừa đạt được doanh số tiêu thụ thông qua kênh phân phối trong nước. Các DN có thể đăng ký hạn mức tín dụng hoặc kỳ hạn trước khi hoàn tất việc bán hàng xuất khẩu hoặc tìm kiếm các cơ hội ở nước ngoài, chẳng hạn như xác định một khách hàng mới ở nước ngoài nếu việc bán hàng xuất khẩu bị mất do Covid-19.

Ngoài những biện pháp khắc phục trước tác động của dịch bệnh, các NHTM cũng cần chuẩn bị cho hậu Covid-19. Hầu hết các cuộc khủng hoảng kinh tế có đặc trưng là nhiều vấn đề kinh tế nghiêm trọng tồn tại âm ỉ lâu dài, đến thời điểm bùng ra và không thể cứu vãn được nữa nên tạo ra khủng hoảng. Do vậy, các NHTM cần thực hiện một số giải pháp sau:

- *Thứ nhất*, chuẩn bị kế hoạch để tăng trưởng tín dụng trở lại: Lựa chọn khách hàng, ngành hàng để tập trung phát triển, đa dạng hóa danh mục đầu tư... Đồng thời, xây dựng các giải pháp để thu hồi, xử lý nợ xấu nếu xảy ra.

- *Thứ hai*, tính toán chi phí đầu vào để cho vay khách hàng với lãi suất thấp mà vẫn đảm bảo hoạt động ngân hàng có hiệu quả... Đặc biệt, các NHTM cần phải rà soát, cắt giảm các khoản chi phí không hiệu quả, tăng năng suất lao động,... để giảm chi phí đầu vào.

- *Thứ ba*, các NHTM cần có chiến lược, mục tiêu cụ thể để thực hiện tái cơ cấu hoạt động, như: cơ cấu doanh thu, cơ cấu chi phí, cơ cấu khách hàng, cơ cấu nhân sự, danh mục đầu tư... xây dựng được một NHTM hoạt động tự chủ, đa dạng hóa hoạt động ngân hàng, ít phụ thuộc hơn vào hoạt động tín dụng, có khả năng chống và thích ứng với các biến động nhiều hơn.

- *Thứ tư*, đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng, hệ thống công nghệ thông tin để đẩy nhanh hơn nữa hoạt động ngân hàng thương mại điện tử, theo đuổi và đón bắt được với xu thế công nghệ của thế giới.

- Cuối cùng là xây dựng kế hoạch phòng chống rủi ro, trong đó có cả những kế hoạch phòng chống rủi ro các đại dịch như Covid-19.

Đại dịch Covid-19 đã và đang tác động tiêu cực đến nền kinh tế thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng. Trong hoàn cảnh này, các NHTM cần phân tích, đánh giá được những thách thức và cơ hội để có những giải pháp ứng phó kịp thời, nhằm giảm thiểu thấp nhất những rủi ro xảy ra ■

#### **TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Anon. (2020), Diễn đàn tài chính tiền tệ. [Online] Available at: <https://thitruongtaichinhthiente.vn/amp/tac-dong-va-giai-phap-ung-pho-dich-benh-covid-19-cua-ngan-hang-thuong-mai-viet-nam-27488.html>.



2. Anon., 2020. Ngân hàng Việt: Thách thức và cơ hội từ khủng hoảng Covid-19. [Online] Available at: <https://thoibaonganhang.vn/ngan-hang-viet-thach-thuc-va-co-hoi-tu-khung-hoang-covid-19-104052.html>.
3. Anon (2020), Tác động của dịch Covid-19 đến kinh tế Việt Nam và vai trò của chính sách tiền tệ. [Online] Available at: [http://tapchitaichinh.vn/ngan-hang/tac-dong-cua-dich-covid19-den-kinh-te-viet-nam-va-vai-tro-cua-chinh-sach-tien-te-329764.html?fbclid=IwAR0cyPdyW2S1rT4roCvLEL\\_TfKmXxqHnSPYA3wfxdJpIl3alaYGpa-xEYWs](http://tapchitaichinh.vn/ngan-hang/tac-dong-cua-dich-covid19-den-kinh-te-viet-nam-va-vai-tro-cua-chinh-sach-tien-te-329764.html?fbclid=IwAR0cyPdyW2S1rT4roCvLEL_TfKmXxqHnSPYA3wfxdJpIl3alaYGpa-xEYWs).
4. Anon (2020). Tác động và giải pháp ứng phó dịch bệnh Covid-19 của ngân hàng thương mại Việt Nam. [Online] Available at: <https://thitruongtaichinhviente.vn/tac-dong-va-giai-phap-ung-pho-dich-benh-covid-19-cua-ngan-hang-thuong-mai-viet-nam-27488.html>
5. Anon (2020). Tạp chí Ngân hàng. [Online] Available at: <http://tapchinganhang.com.vn/>

**Ngày nhận bài: 22/4/2021**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 12/5/2021**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 29/5/2021**

*Thông tin tác giả:*

**1. ThS. ĐỖ CẨM NHUNG**

**Đại học Hàng hải Việt Nam**

**2. TS. ĐỖ THỊ THU HÀ**

**Học viện Ngân hàng**

## THE OPERATION OF VIETNAM'S COMMERCIAL BANKS IN THE CONTEXT OF COVID-19 PANDEMIC

● Master. **DO CAM NHUNG**

Vietnam Maritime University

● Master. **DO THI THU HA**

Banking Academy

### **ABSTRACT:**

The outbreak of Covid-19 in 2020 has significantly affected the world in general and Vietnam in particular. This paper analyzes the Covid-19 pandemic's impacts on the operations of Vietnam's commercial banks in their key business areas such as capital mobilization, credit and other banking products and services. The paper points out the opportunities as well as the common difficulties for Vietnam's commercial banks in the context of the Covid-19 pandemic, and proposes some measures to help banks overcome these challenges and grow sustainably.

**Keywords:** banking activities, Covid-19, opportunities and difficulties, commercial bank.

# RỦI RO TIỀM ẨN CỦA HOẠT ĐỘNG RỬA TIỀN THÔNG QUA THANH TOÁN DI ĐỘNG

● LÊ THỊ THÙY DƯƠNG

## TÓM TẮT:

Thị trường tài chính Việt Nam đang phát triển mạnh mẽ hơn bao giờ hết nhưng cũng trở thành mục tiêu hấp dẫn cho những kẻ tấn công và lừa đảo. Chính vì vậy, những rủi ro liên quan đến nguy cơ rửa tiền khi sử dụng các dịch vụ thanh toán tiền di động đã tiềm ẩn. Bài viết tổng kết một vài khái niệm dựa trên các nghiên cứu có liên quan đến rửa tiền và thanh toán di động. Trên cơ sở dữ liệu về sự gia tăng nhu cầu thanh toán di động, bài viết cho thấy sự phát triển của dịch vụ này trong tương lai. Đồng thời cũng chỉ rõ những rủi ro mà ngân hàng phải đối mặt và một vài ý kiến nhằm giảm thiểu những rủi ro này.

**Từ khóa:** rửa tiền, thanh toán di động, rủi ro.

## 1. Đặt vấn đề

Theo Kaushik & Rahman (2015), kỷ nguyên 4.0 với sự bùng nổ của công nghệ đã dẫn tới việc sử dụng di động nhanh hơn bất kỳ công nghệ nào đang hiện hữu [7]. Trong khi đó, theo khảo sát của Chokuda (2017), dịch vụ tin nhắn di động được phát triển mạnh mẽ ở hầu hết các quốc gia vượt ra ngoài cả nhu cầu giao tiếp thăm hỏi thông thường [2]. Tương tự, Santhi (2018) và Ramdhony & Munien (2013) đã đề cập đến sự phát triển như vũ bão của công nghệ di động và việc ứng dụng trong cuộc sống hàng ngày đã cho ra đời hàng loạt các nhà mạng [12] [11]. Bên cạnh việc khai thác các ứng dụng truyền thống của thiết bị di động (nghe, gọi và nhắn tin), các nhà mạng không ngừng chạy đua các dịch vụ hữu dụng khác nhằm đáp ứng nhu cầu người dùng, trong đó không thể không nhắc đến dịch vụ ngân hàng di động. Dịch vụ này dễ dàng sử dụng, đáp ứng các nhu cầu tài chính của khách

hàng trong các giao dịch tài chính với phương châm “Thế giới thu nhỏ trong chiếc điện thoại di động”. Ngân hàng di động là cách sử dụng chính của các giao dịch tài chính như thanh toán hóa đơn, chuyển tiền cho khách hàng khác và tiết kiệm tiền dưới dạng tiền gửi theo Ismail (2017) và Mas & Morawczynski (2009) [6] [9].

Tuy vậy, thị trường tài chính phát triển đã trở thành mục tiêu hấp dẫn cho những kẻ tấn công và lừa đảo. Theo Osman và các cộng sự (2017), tiền di động là một động lực cho các loại gian lận khác nhau được thúc đẩy bởi các tác nhân khác nhau liên quan. Đặc biệt, những lo ngại nghiêm trọng đã được nêu ra liên quan đến rủi ro rửa tiền (money laundering - ML) trong các dịch vụ tiền di động, do khả năng trao đổi tiền trên toàn thế giới bằng tiền kỹ thuật số được cung cấp cùng với việc thiếu giám sát. Nếu kiểm soát thích hợp không được triển khai, những kẻ lừa đảo có thể truy cập vào dịch vụ mà

không cần tiết lộ danh tính của họ cho khu vực ngân hàng hoặc các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông - theo Lenka & Barik (2018) [8].

**2. Dịch vụ thanh toán tiền di động (Mobile Money)**

Một trong những thay đổi công nghệ sáng tạo nhất trong ngành ngân hàng ở các nước đang phát triển là sự ra đời của dịch vụ chuyển tiền di động. Ngân hàng di động là một trong những tiến bộ công nghệ mới nhất mà các tổ chức tài chính đang cố gắng tận dụng như một kênh phân phối, Osman (2017). Evans (2018) lại cho rằng dịch vụ chuyển tiền di động đã trở nên không có đối thủ trong lĩnh vực ngân hàng và khách hàng có thể nhận được dịch vụ mà không cần đến ngân hàng như trước đây [4].

Tiền di động được định nghĩa là “dịch vụ trong đó điện thoại di động được sử dụng để truy cập các giao dịch tài chính”, theo Hiệp hội di động toàn cầu (Global System Mobile Associations – GSMA) (2010). Thanh toán di động là thanh toán cho hàng hóa và dịch vụ bằng thiết bị mo-honey (phần mềm ứng dụng trên điện thoại di động) bằng cách tận dụng lợi thế của giao tiếp không dây. Dịch vụ thanh toán di động bao gồm tất cả các công nghệ được cung cấp cho người dùng, cũng như tất cả các ứng dụng mà nhà cung cấp dịch vụ thực hiện để thực hiện giao dịch, Dahlberg và cộng sự (2006) [3].

Theo GSMA, năm 2018, tiền di động hiện diện tại 90 quốc gia thì đến cuối năm 2019 tăng lên 95 quốc gia; 1,04 tỷ tài khoản đăng ký, tăng 10% so với năm trước. Trong đó số lượng tài khoản duy trì

hoạt động 372 triệu đơn vị, tăng gần 14%. Số lượng giao dịch bình quân trong cả năm 2019 qua kênh này đạt 37,1 tỷ giao dịch, cao hơn 22% so với năm trước với giá trị 690,1 tỷ USD, tăng 26%. Đông Á và Thái Bình Dương là khu vực tăng trưởng hoạt động tiền di động cao nhất thế giới năm qua, với 158 triệu tài khoản tăng gần 24% gồm 60 triệu tài khoản dùng duy trì thường xuyên, cao hơn hơn 29% so với năm trước. Số lượng và giá trị giao dịch qua phương thức này tăng lần lượt 53% và 41,5% so với năm 2018 [5].

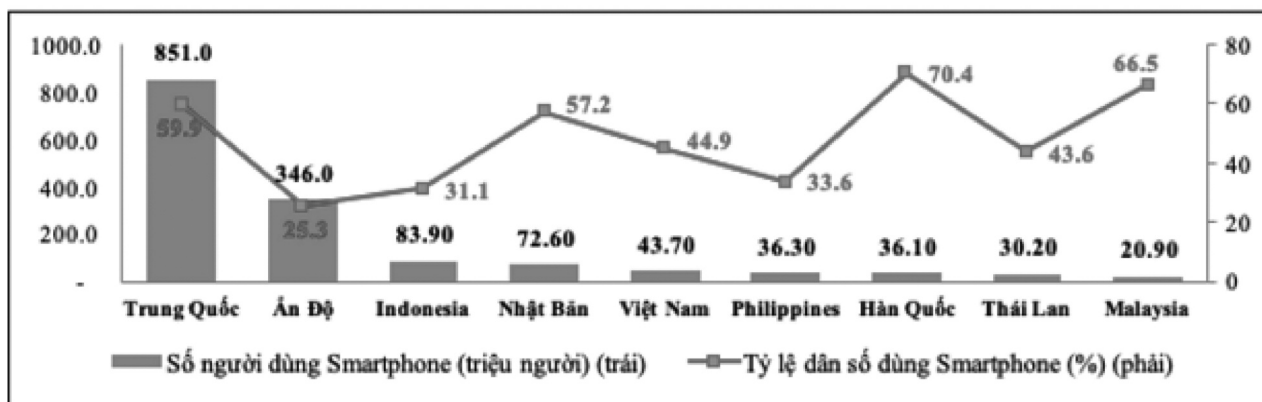
Theo thống kê của nhóm nghiên cứu thuộc ngân hàng BIDV, đến cuối năm 2019, Việt Nam có 129,5 triệu thuê bao, trong đó số điện thoại di động băng rộng 3G và 4G là hơn 61,3 triệu thuê bao. Mạng điện thoại di động đã được phủ kín hầu hết các địa phương trên toàn quốc. Với 43,7 triệu người dùng điện thoại thông minh, chiếm 45% dân số năm 2019, Việt Nam đang ở mức trung bình khu vực, cao hơn so với Ấn Độ, Philippines, Indonesia và Thái Lan, báo cáo đánh giá [16]. (Bảng 1)

**3. Rửa tiền qua thanh toán di động**

Thuật ngữ “rửa tiền” (money laundering - ML) được sử dụng khá rộng rãi trên thế giới bởi tính phổ biến của hoạt động rửa tiền trong các lĩnh vực và tồn tại ở hầu hết các quốc gia.

Rửa tiền mô tả một loạt các hoạt động được sử dụng để ngụy tạo nguồn lợi nhuận bất hợp pháp và đưa chúng vào nền kinh tế hợp pháp. Theo Windischbauer (2008), rửa tiền được mô tả là việc tội phạm gian lận tài chính cố gắng thông qua việc

**Bảng 1. Tình hình sử dụng Smartphone tại một số quốc gia (năm 2019)**



Nguồn: Newzoo (2020)

tạo ra công việc kinh doanh nhằm che giấu số tiền và khai man nguồn kinh doanh bất hợp pháp. Buchanan (2018) cho rằng, rửa tiền bao gồm tất cả các hoạt động liên quan đến lợi ích thu được bất hợp pháp, chẳng hạn như tạo ra thách thức trong việc xác định nguồn gốc của tiền bất hợp pháp và truy tìm tài sản bị thu giữ bất hợp pháp

IMF và Ngân hàng Thế giới đã ước tính rằng khoảng 2-4% GDP của thế giới bắt nguồn từ các nguồn bất hợp pháp. Theo Agarwal (2004; 2006), sử dụng phân tích và dự báo hồi quy, cho thấy mức phần trăm thậm chí cao hơn, lên đến 5-6%. Với tốc độ này, khoảng từ 2,0-2,5 nghìn tỷ đô la sẽ chảy qua thị trường rửa tiền hàng năm.

Hành vi rửa tiền vô cùng tinh vi và khó bị phát hiện. Theo đó, Mobile Money dễ dàng bị lạm dụng để thực hiện hành vi rửa tiền bởi những đặc tính của dịch vụ này như ẩn danh, khó kiểm soát và nhanh. Tính ẩn danh thể hiện ở cách sử dụng dịch vụ Mobile Money. Người dùng chỉ cần thông qua một chiếc điện thoại hay cụ thể là một thuê bao di động, và chỉ phải xác minh danh tính khi đăng ký sử dụng thuê bao di động chứ không thực hiện thủ tục xác minh danh tính khi chuyển tiền hay thanh toán giao dịch. Vì vậy, khi tội phạm rửa tiền có được chiếc điện thoại và thông tin thì họ có thể thực hiện hành vi phạm tội của mình một cách dễ dàng. Đồng thời, các giao dịch thông qua dịch

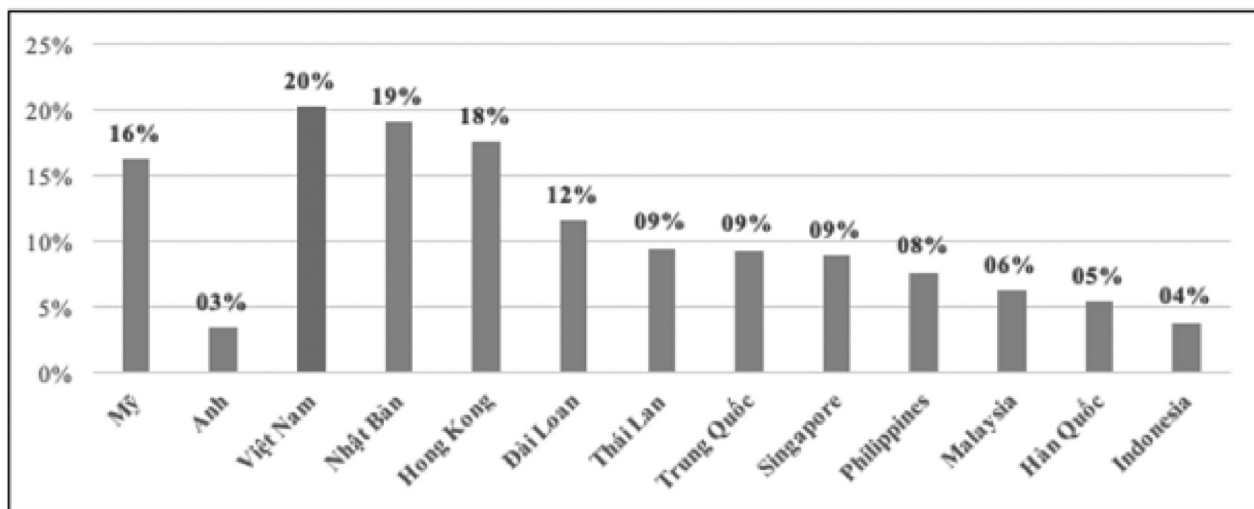
vụ Mobile Money cũng khó kiểm soát bởi tính chất của những giao dịch qua Mobile Money thường là số tiền nhỏ và là những giao dịch hằng ngày (giao dịch nhiều lần). Tội phạm rửa tiền có thể tách số tiền lớn ra rồi chuyển khoản thành nhiều lần nhằm che đậy nguồn gốc thực sự của số tiền. Cơ quan chức năng khó có thể phát hiện ra được hành vi phạm tội nếu không có một cơ chế quản lý chặt chẽ. Cuối cùng, sự tiện lợi trong việc chuyển tiền nhanh chóng thông qua Mobile Money, người dùng có thể thực hiện giao dịch ở bất kì nơi đâu và bất kì thời gian nào, lại là bất cập vì tạo cơ hội cho tội phạm thực hiện giao dịch bất hợp pháp. Một người có thể ngồi một vị trí cùng với rất nhiều chiếc điện thoại để chuyển tiền qua lại giữa những chiếc điện thoại đó, tạo đường đi phức tạp cho dòng tiền khiến cơ quan quản lý không phát hiện ra được hành vi phạm tội của chúng, Chatain (2011).

Từ những rủi ro nêu trên, có thể thấy loại hình Mobile Money cần phải có một cơ chế quản lý, giám sát chặt chẽ trước nguy cơ rửa tiền của tội phạm thông qua những đặc điểm, tính chất của loại dịch vụ này.

**4. Khuyến nghị cho Việt Nam**

Việt Nam là một quốc gia còn sử dụng nhiều tiền mặt. Tiền mặt có ưu điểm là thuận tiện, nhưng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro như thanh toán giao dịch bất

**Bảng 2. Tỷ lệ tiền mặt trong lưu thông/GDP tại một số quốc gia (năm 2019)**



Nguồn: Tính toán từ số liệu NHNN, Tradingeconomics (2020)

hợp pháp, rửa tiền, trốn thuế. Vì vậy, vẫn tồn tại những thách thức khi thói quen thanh toán dùng tiền mặt ở Việt Nam không dễ dàng thay đổi.

Việt Nam hiện có hơn 130 triệu thuê bao di động, trong đó thuê bao 2G chiếm khoảng 40 - 50%. Đáng chú ý, không chỉ các thuê bao di động thông minh 3G/4G, ngay cả các điện thoại "cục gạch" sử dụng sóng 2G cũng có thể dùng thanh toán di động. Theo các nhà mạng, sau khi cấp phép, người dân nông thôn, người nghèo thành thị, vùng sâu vùng xa, người cao tuổi... không có tài khoản ngân hàng cũng có thể dùng điện thoại để thanh toán những món hàng nhỏ từ cốc trà đá, gói mì tôm cho đến những giao dịch lớn hơn trị giá dưới 10 triệu đồng. (Bảng 3). Như vậy, việc thanh toán di động rất dễ dàng và thuận lợi với người có nhu cầu.

Việc cho phép triển khai thí điểm Mobile-Money phù hợp với Nghị quyết số 52-NQ/TW của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, trong đó yêu cầu cần có cách tiếp cận mở, sáng tạo, cho thí điểm đối với những vấn đề thực tiễn mới đặt ra, tạo mọi thuận lợi cho đổi mới sáng tạo và tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình chuyển đổi số quốc gia và phát triển các sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh tế mới dựa trên nền tảng công nghệ số. Trên cơ sở đó, nên xem xét, cho phép thí điểm dịch vụ Mobile-Money. Kết quả triển khai thí điểm sẽ là cơ sở thực tiễn để xây dựng chính sách quản lý phù hợp.

Tuy nhiên, việc phát triển Mobile Money tại Việt Nam cũng gặp những thách thức cần phải giải quyết đó là vấn đề định danh khách hàng phải thật

**Bảng 3. Tỷ lệ các giao dịch số ở Việt Nam**

<b>TỶ LỆ CÁC GIAO DỊCH SỐ Ở VIỆT NAM (Đơn vị: %)</b>			
<b>Giao dịch</b>	<b>Việt Nam</b>	<b>Các nước thu nhập trung bình thấp</b>	<b>Bình quân thế giới</b>
Thực hiện hoặc nhận các khoản thanh toán số	22,7	29,2	52,3
Sử dụng tài khoản chi trả hóa đơn	2,9	7,5	22,3
Sử dụng tài khoản để nhận lương từ khu vực tư	8,9	5,5	15,9
Sử dụng tài khoản để nhận các khoản chi trả từ Chính phủ	3,0	8,3	16,3
Sử dụng Internet để chi trả hóa đơn và mua hàng online	20,5	6,8	29,0
Sử dụng điện thoại di động /Internet để truy cập tài khoản	9,2	8,3	24,9
Sử dụng thẻ tín dụng hoặc thẻ trả trước để mua hàng	6,2	10,0	32,6
Gửi hoặc nhận tiền gửi trong nước qua tài khoản	9,6	10,1	-

Nguồn: Global Findex of World Bank - 2020

sự chặt chẽ trên thực tế (chứ không chỉ dừng lại trên pháp lý); các vấn đề liên quan đến việc liệu hệ thống có thể bị sử dụng để rửa tiền hoặc thực hiện các hoạt động bất hợp pháp có liên quan hay không; các rủi ro hoạt động có thể phát sinh từ việc sử dụng công nghệ mới như hành vi gian lận, bảo mật thông tin; các vấn đề liên quan đến chiến lược phát triển và tốc độ phát triển Mobile Banking để bỏ qua giai đoạn phát triển Mobile Money;...

Để triển khai có hiệu quả dịch vụ Mobile-Money trong bối cảnh hiện tại, các doanh nghiệp viễn thông (đã được NHNN cấp phép dịch vụ trung gian thanh toán) cần triển khai thí điểm cung ứng dịch vụ Mobile-Money trong giới hạn phạm vi (phạm vi nghiệp vụ, địa lý, hàng hóa và dịch vụ, giới hạn hạn mức giao dịch); yêu cầu tuân thủ nguyên tắc 1:1 không làm phát sinh lượng tiền tệ; có các biện pháp quản lý, kiểm soát rủi ro đối với việc định danh

khách hàng, trong đó yêu cầu phải giải quyết tình trạng sim rác; yêu cầu về công tác phòng, chống rửa tiền; quản lý các điểm kinh doanh, các đơn vị chấp nhận thanh toán; đảm bảo về hệ thống công nghệ thông tin, bảo vệ quyền lợi khách hàng và tuân thủ quy định của pháp luật về thuế,...

### **5. Kết luận**

Dịch vụ thanh toán tiền di động đang mang lại những lợi thế cho cơ sở hạ tầng tài chính bằng cách thay đổi toàn bộ cấu trúc trong hệ thống tiền tệ ở nước ta, đồng thời tạo ra rất nhiều tiện ích cho người dùng. Tuy vậy, những điểm yếu và kẽ hở của hệ thống tài chính, thông qua ứng dụng thanh toán di động, rủi ro rửa tiền đã đặt ra những thách thức cho hệ thống tài chính Việt Nam trên tiến trình hội nhập. Vì vậy cần phải có các biện pháp quản lý và kiểm soát rủi ro để đảm bảo an toàn cho hệ thống ngân hàng và quyền lợi khách hàng ■

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Buchanan, J. (2018). Money laundering through gambling devices. *Society and Business Review*, 13(2), 217-237. <https://doi.org/10.1108/SBR-08-2017-0057>
2. Chokuda Santu, T.V., Mawanza, W., & Muredzi, V. (2017). An Evaluation of the Agency Banking Model Adopted by Zimbabwean Commercial Banks. *Journal of Finance and Bank Management*, 5(2), pp. 58-66, ISSN: 2333-6064 (Print), 2333-6072 (Online), DOI: 10.15640/jfbm.v5n2a6
3. Dahlberg, T., Mallat, N., Ondrus, J., Zmijewska, A. (2006). Mobile Payment Market and Research - Past, Present and Future. Proceedings of Helsinki Mobility Roundtable. *Sprouts: Working Papers on Information Systems*, 6(48). ISSN 1535-6078. <http://sprouts.aisnet.org/6-48>
4. Evans, O. (September 2018). *Connecting the poor: the internet, mobile phones and financial inclusion in Africa*. Digital Policy Regulation and Governance of Pan Atlantic University.
5. Ismail, L., Moya, M.B., Bwiino, K., & Ismael, K. (2017). Examining Determinants of Behavioral Intention in Adoption of Mobile Money Transfer Services in Uganda. *Ictact Journal on Management Studies*, 3(0), ISSN: 2395-1664 (Online), DOI: 10.21917/im.2017.0058
6. Kaushik, A.K., & Rahman, Z. (2015). Innovation adoption across self-service banking technologies in india. *International Journal of Bank Marketing*, 33(2), 96-121.
7. Lenka, S.K., Barik, R. (2018). Has expansion of mobile phone and internet use spurred financial inclusion in the SAARC countries?. *Financ Innov* 4,5 (2018), <https://doi.org/10.1186/s40854-018-0089-x>
8. Mas, I., & Morawczynski, O. (2009). Designing Mobile Money Services Lessons from M-PESA. *Innovation: Technology, Governance, Globalization*, DOI:10.1162/itgg.2009.4.2.77. Corpus ID: 57567319
9. Pierre-Laurent Chatain... [et al.] (2011). Preventing money laundering and terrorist financing. A practical guide for bank supervisors of United Nations Digital Library ISBN / ISSN 9780821379127. <https://doi.org/10.1596/978-0-8213-79127>. <https://digitallibrary.un.org/record/709973>

10. Ramdhony, D., & Munien, S. (2013). An Investigation on Mobile Banking Adoption and Usage: A Case Study of Mauritius. *World Journal of Social Sciences*, 3(3). May 2013 Issue. Pp. 197 – 217
11. Santhi, N. (2018). Recent Advancements In Mobile Banking - An Overview. *Indian Journal of Applied Research*, 8(5), ISSN : 2249-555X
12. Schneider, F. and Windischbauer, U. (2010). Money Laundering: Some Facts. *Economics of Security Working Paper 25, Berlin: Economics of Security*.
13. Hoàng Công Gia Khánh, Trần Hùng Sơn, Huỳnh Thị Ngọc Lý (2019). *Mô hình nào cho Mobile Money tại Việt Nam*. Viện Nghiên cứu phát triển công nghệ ngân hàng - Đại học Kinh tế Luật - Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, NC 01 -2019.
14. Lưu Minh Sang, Đặng Thị Thảo Huyền, Đỗ Thị Linh (2020). Cơ chế phòng, chống rửa tiền khi triển khai Mobile money - Kinh nghiệm một số nước và khuyến nghị cho Việt Nam. Truy cập tại: <http://tapchinganhang.com.vn/co-che-phong-chong-rua-tien-khi-trien-khai-mobile-money-kinh-nghiem-mot-so-nuoc-va-khuyen-nghi-cho-v.htm>

**Ngày nhận bài: 4/4/2021**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 4/5/2021**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 24/5/2021**

*Thông tin tác giả:*

**ThS. LÊ THỊ THÙY DƯƠNG**

**Giảng viên Khoa Kế toán - Tài chính, Đại học Nha Trang**

## **POTENTIAL MONEY LAUNDERING RISKS POSED BY MOBILE PAYMENT SERVICES**

● Master. **LE THI THUY DUONG**

Lecturer, Faculty of Accounting - Finance, Nha Trang University

### **ABSTRACT:**

The rapid development of financial market in Vietnam has become an attractive target for cyber attackers and financial scammers. As a result, it may implicit potential dangers and risks of money laundering when using mobile payment services. Based on some researches about money laundering and mobile payment, this paper introduces an overview of money laundering and mobile payment. In addition, by analyzing data about the increasing demand for mobile payment services, this paper clarifies the development of mobile payment services in the future, point outs certain risks facing by banks and proposes some solutions to minimize these risks.

**Keywords:** money laundering, mobile payment, risk.

# FACTORS AFFECTING THE PERFORMANCE OF COMMERCIAL BANKS

● LE HONG NGA

## ABSTRACT:

This study analyzes data of 29 joint-stock commercial banks in Vietnam over the period from 2007 to 2019 to test the impact of factors affecting the profitability of commercial banks. Fixed effects (FE) and random effects (RE) regression methods were used to conduct this study. Then, a suitable research model was selected via the Hausman test. The results show that banking characteristics have significant impacts on the profitability of commercial banks. Based on the study's findings, some solutions are proposed to improve the performance efficiency of commercial banks.

**Keywords:** performance efficiency, commercial banking, panel data.

## 1. Introduction

The banking system is critical to the development of the economy because it allows capital to be circulated from excess sources and in demand. As a result, the commodity budget's stability is regarded as a critical aspect of the economy's development. Currently, in economic terms, Vietnam is a member state of the United Nations, the World Trade Organization, the International Monetary Fund, the World Bank Group, the Asian Development Bank, the Asian Development Bank, the International Monetary Fund, the Asia-Pacific Economic Cooperation, and the ASEAN. Vietnam participates in multilateral free trade agreements with ASEAN countries, Korea, Japan, and China. Vietnam has also signed a bilateral economic partnership agreement with Japan. For the monetary and banking sector, the

integration process is associated with the financial market liberalization process, bringing many opportunities, but also many challenges. From that reality, the study analyzes factors affecting the performance of Vietnamese commercial banks in the current period. Based on the study's findings, some practical solutions are proposed to improve the performance of Vietnamese commercial banks.

## 2. Literature Review

Commercial banks, according to Rose (2004), are also regarded as business groups that operate for the purpose of maximizing profits while minimizing risk. Profitability, on the other hand, is an aim that banks are interested in, since high income would assist banks to conserve capital, expand market share, and attract investment capital. The impact of factors on operational



efficiency has been shown through several domestic and foreign studies, such as Le Thi Huong (2002) with research on improving the investment performance of Vietnamese commercial banks; Ariss's (2010) study used OLS and Tobit models to explore how market power affects the efficiency and stability of the system in the context of developing economies.

According to William (2012), the SFA, 2SLS, and Tobit models are used to analyze the relationship between market power and bank efficiency in Latin America. Most of the studies on the efficiency of banking activities focus mainly on developed countries.

Athanasoglou et al. (2008) examined the internal, sectoral, and macro factors affecting the ROA and ROE of the Greek banks. The results show that, except for the size variable, the variables reflecting bank characteristics such as capital adequacy, credit risk, production capacity, cost management, and scale all affect profitability.

Osuagwu (2014) studies the profitability of commercial banks in developing countries, specifically Nigeria. The findings show that bank-specific factors are important in determining bank profitability, while industry factors have a negligible influence and macro factors fail the multi-collinearity test.

### 3. Research Methods and Data

#### 3.1. Research methods

Theoretically, as well as with empirical evidence, there are many different measures and representations of performance. The author's research point of view: Choose the ROE ratio to measure the performance of joint-stock commercial banks and it is the dependent variable. Based on the theory of several factors affecting bank performance and empirical studies at home and abroad related to the impact of factors affecting performance. The author proposes a research model:

$$ROE_{it} = \beta_0 + \beta_1 SIZE_{it} + \beta_2 TCTR_{it} + \beta_3 DLR_{it} + \beta_4 ETA_{it} + \beta_5 NPL_{it} + u_{it}$$

#### 3.2. Research data

Research data was collected from the annual financial statements of 20 joint-stock commercial banks operating as of the end of the 2019 accounting year. The results of Table 2 show that most of the variables, such as: ROE, NPL, SIZE, TCTR, ETA all have relatively low dispersion. The DLR variables, on the other hand, produce the opposite result.

#### 4. Result

From the FE and RE regression results, we see that the variables TCTR, ETA, DLR, NPL, and size always have an impact on the ROA. All regression models are statistically significant and have an R-square of 19%. The Hausman test is used to choose between the FE and RE models, and the test results show that  $Prob > Chi^2 = 0.039 = 0.05$ . Therefore, we

Table 1: Description of variables

Variables	Definition	Calculation	Expected value
ROE	Return on equity	Profit after tax/Total equity	
SIZE	Bank size	The natural logarithm of Total assets	+
TCTR	Cost/Revenue Ratio	Total cost/revenue	-
DLR	Loan to Deposit ratio	Total Loans / Total Deposits	-
ETA	Equity ratio	Equity/total assets	-
NPL	Non-performing Loan ratio	Non-performing loans/Total Loans	-

(Sources: Compiled by the author)

**Table 2: Descriptive Statistics**

Variable	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
ROE	377	0.008	0.008	-0.055	0.060
TCTR	377	0.740	1.439	-8.103	20.864
ETA	377	0.106	0.073	0.002	0.808
DLR	377	0.197	0.269	0.037	0.155
NPL	377	2.231	1.483	0.084	11.402
SIZE	377	31.981	1.361	27.520	34.938

(Source: Work's estimation from STATA 15)

**Table 3: Regression results**

INDEPENDENT VARIABLES	MODEL REGRESSION			
	FE		RE	
	Coef.	Sta.Err	Coef.	Sta.Err
TCTR	0.001***	(0.001)	0.001***	(0.002)
ETA	0.072***	(0.121)	0.082***	(0.011)
DLR	-0.005**	(0.026)	-0.006**	(0.025)
NPL	-0.001***	(0.002)	-0.001***	(0.003)
SIZE	0.001	(0.001)	0.002***	(0.001)
Number of obs	324		324	
R-squared	0,208		0,192	
Prob>F	0,000		0,000	

(Source: Work's estimation from STATA 15)

The standard errors of variables are put into parentheses.

\*, \*\*, \*\*\* stand for the significance level at 10%, 5% and 1% respectively.

accept hypothesis H0, the FE model is more suitable than RE. The Breusch - Pagan test for the FE model gives the result that Prob < Chi 2 = 0.000 <= 0.05, so the model has a variable variance. At the same time, the Wooldridge autocorrelation test for Prob > Chi 2 = 0.07 > = 0.05, so the model does not have any autocorrelation, multicollinearity test

Their VIF values are less than 10, suggesting that there is no multicollinearity among them (Any VIF greater than 10 indicates a multicollinearity issue (Hair et al. 2010). The magnitude of the correlation coefficients indicates that multicollinearity in the regression model is unlikely. The FGLS (feasible generic least

Table 4: Variance Inflation Factor (VIF) results

Variable	VIF
TCTR	1.50
ETA	1.51
DLR	2.94
NPL	1.18
SIZE	2.79

(Source: Work's estimation from STATA 15)

Table 5: The result FGLS

INDEPENDENT VARIABLES	MODEL REGRESSION	
	Coef.	Sta.Err
TCTR	-0.001**(0.001)	
ETA	0.079***(0.009)	
DLR	-0.001***(0.002)	
NPL	-0.001**(0.021)	
SIZE	0.003**(0.001)	
Number of obs	324	
Prob>F	0,000	

(Source: Work's estimation from STATA 15)

The standard errors of variables are put into parentheses.

\*, \*\*, \*\*\* stand for the significance level at 10%, 5% and 1% respectively.

square) approach is then used to address the phenomena of variable variance, and the results are shown in Table 5.

When testing the model's fit, the value of the F test yields the result Prob (F-statistic) = 0.000 = 0.05, so we reject hypothesis H0 and accept hypothesis H1 that the research model is adequate. The independent variables account for approximately 20% of the variation in ROE. As a result, the model is free of flaws, ensuring its dependability.

## 5. Conclusions

The regression coefficient of the scale variable (SIZE) is 0.003. It shows that the bank size has a positive effect on the performance and is significant at the 5% level. The larger the bank's scale, the easier it is to equip it with more modern technology to diversify its services. The research results of Ho Thi Hong Minh and Nguyen Thi Canh (2015) show that there is an evidence that income diversification positively affects profitability. Therefore, this study also predicts that the bank size has a positive effect on the dependent variable. The regression coefficient of the variable cost to revenue (TCTR) is -0.001. The results of this study show that the cost-to-revenue ratio harms operational efficiency and has statistical significance at 5%. This finding is consistent with the author's expectations and it is supported by Rahman et al (2015). DLR is statistically significant at the 1% level. This shows that if banks make good use of mobilized capital, they can increase their operational efficiency.

The regression coefficient of the variable equity ratio (ETA) is 0.079. This result shows that the ratio of equity to total assets has a positive effect on performance and has a statistical significance of 1%. When equity is high, they can lend more, which contributes to an increase in operational efficiency. This finding is consistent with the research of Rahman et al (2015). NPL ratio (NPL) is statistically significant at the 5% level of significance. This variable reflects the quality of the bank's lending assets. This result is consistent with the studies of Ayanda et al. (2013), Osuagwu (2014).

Furthermore, to optimize profitability, commercial banks must strike a balance between costs and revenue. Furthermore, it is critical to make good use of the mobilized money because the input capital has a high cost that affects the bank's profit. Furthermore, rising equity must be considered because increasing equity is also a component of generating profit ■

**REFERENCES:**

1. Ayanda et al. (2013). Determinants of banks' profitability in a developing economy: Evidence from Nigerian banking industry. *Interdisciplinary journal of contemporary research in business*, 4(9), 155-182.
2. Athanasoglou, Brissimis and Delis. (2008). Bank-specific, industry-specific and macroeconomic determinants of bank profitability. *Journal of International Financial Markets, Institutions & Money*, 18, 121-136.
3. Ho Thi Hong Minh, Nguyen Thi Canh. (2015). Income diversification and factors affecting the profitability of Vietnamese commercial banks. *Banking Technology Magazine*, 106-107.
4. Nouaili. M, Abaoub. E, Ochi. A. (2015). The Determinants of Banking Performance in Front of Financial Changes: Case of Trade Banks in Tunisia. *International Journal of Economics and Financial Issues*, 5(2), 410-417.
5. Osuagwu. (2014). Determinants of Bank Profitability in Nigeria. *International Journal of Economics and Finance*, 6(12), 46- 64
6. Rahman. M. M., Hamid. K & Khan. A. M (2015). Determinants of Bank Profitability: Empirical Evidence from Bangladesh. *International Journal of Business and Management*, 10(8), 135-150.
7. Sturm, J. and Williams, B. (2008). Characteristics determining the efficiency of foreign banks in Australia. *Journal of Banking and Finance*, 32(11), 2346–2360;

**Received date: May 5, 2021**

**Reviewed date: May 20, 2021**

**Accepted date: May 30, 2021**

*Author's information:*

**Master. LE HONG NGA**

**Faculty of Economics, Bac Lieu University**

## **CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI**

● **ThS. LÊ HỒNG NGA**

Khoa Kinh tế, Trường Đại học Bạc Liêu

### **TÓM TẮT:**

Nghiên cứu này phân tích dữ liệu của 29 ngân hàng thương mại cổ phần (NHTMCP) tại Việt Nam từ năm 2007 đến năm 2019, nhằm kiểm định tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của các ngân hàng thương mại. Phương pháp hồi quy hiệu ứng cố định (FE) và hiệu ứng ngẫu nhiên (RE) được sử dụng trong nghiên cứu này. Từ đó, một mô hình nghiên cứu phù hợp đã được lựa chọn thông qua bài kiểm tra Hausman. Kết quả cho thấy, các đặc điểm của ngân hàng có tác động đáng kể đến lợi nhuận của các ngân hàng thương mại. Dựa trên kết quả nghiên cứu, một số giải pháp được đề xuất, nhằm góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại.

**Từ khóa:** hiệu quả hoạt động, ngân hàng thương mại, dữ liệu bảng.

# GIẢI PHÁP QUẢN LÝ THUẾ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU TẠI CHI CỤC HẢI QUAN CỬA KHẨU MÓNG CÁI

● NGUYỄN TIẾN HƯNG - PHẠM THỊ NGUYỆT - NGUYỄN HẢI ĐĂNG

## TÓM TẮT:

Hoạt động thu thuế hải quan có vai trò rất quan trọng không chỉ góp phần vào nhiệm vụ tạo nguồn thu cho ngân sách mà còn là một công cụ để Nhà nước quản lý, điều tiết đối với hàng hóa xuất, nhập khẩu (XNK). Tuy nhiên, công tác quản lý nhà nước (QLNN) thuế xuất, nhập khẩu ở nước ta hiện nay còn bộc lộ một số hạn chế, như: hệ thống chính sách và cơ chế quản lý còn nhiều bất cập, không theo kịp với sự phát triển của hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa; tình trạng buôn lậu và gian lận thương mại để trốn thuế còn tồn tại dưới nhiều hình thức ngày càng tinh vi; tình trạng nợ thuế chây ì của doanh nghiệp chưa được giải quyết triệt để; công tác kiểm tra, thanh tra việc chấp hành chính sách thuế XNK hiệu quả chưa cao, gây thất thu cho ngân sách nhà nước (NSNN). Dưới góc độ đó, bài viết đánh giá thực trạng công tác quản lý thu thuế xuất, nhập khẩu và đề xuất giải pháp tăng cường quản lý thu thuế xuất khẩu, nhập khẩu tại Chi cục Hải quan cửa khẩu Móng Cái.

**Từ khóa:** quản lý thu thuế, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Hải quan cửa khẩu Móng Cái.

## 1. Nội dung quản lý thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

### 1.1. Công tác lập kế hoạch

Lập dự toán thu thuế là khâu đầu tiên trong quá trình quản lý thu thuế. Dự toán thu thuế phải được xây dựng theo đúng chính sách hiện hành và dựa trên cơ sở đánh giá sát khả năng thực hiện thu thuế của những năm trước, dự báo tình hình đầu tư, phát triển sản xuất - kinh doanh và hoạt động thương mại, xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp.

### 1.2. Công tác tổ chức thực hiện

#### a. Quản lý đối tượng, phạm vi áp dụng

- Xác định đối tượng chịu thuế;

- Xác định đối tượng kê khai nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

#### b. Kê khai, nộp thuế đối với hàng hóa nhập khẩu

- Tự kê khai đầy đủ, chính xác, trung thực các tiêu chí trên tờ khai, các yếu tố làm căn cứ tính thuế hoặc miễn thuế, xét miễn thuế, xét giảm thuế, xét hoàn thuế, không thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng, thuế bảo vệ môi trường,...

- Tự xác định, chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc kê khai số tiền thuế phải nộp; số tiền thuế được miễn thuế, xét miễn thuế, xét giảm thuế, xét hoàn thuế, không thu thuế XK, thuế NK, thuế tiêu

thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng theo đúng quy định của pháp luật; kê khai số tiền thuế phải nộp trên một giấy nộp tiền cho toàn bộ số tiền thuế của tờ khai hải quan.

*c. Quản lý mức thu, phương thức thu các loại sắc thuế*

Theo Điều 12 Luật Hải quan, Điều 27 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và Điều 2 Luật Quản lý thuế, cơ quan Hải quan có nhiệm vụ tổ chức thực hiện pháp luật về thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu; kiểm tra và thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

*d. Tổ chức thực hiện chính sách ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu*

Các trường hợp được miễn thuế, xét miễn thuế, thủ tục miễn thuế, thủ tục xét miễn thuế; hợp được xét giảm thuế, thủ tục xét giảm thuế; các trường hợp được hoàn thuế, thủ tục hoàn thuế được quy định cụ thể tại Luật Thuế xuất khẩu, nhập khẩu số 107/2016/QH13.

**1.3. Thanh tra, kiểm tra, giám sát quản lý thu thuế**

a, Kiểm tra sau thông quan, thanh tra thuế XNK

b, Giải quyết khiếu nại, tố cáo về thuế

c, Chống thất thu thuế thông qua chống buôn lậu và gian lận thương mại

**2. Thực trạng công tác quản lý thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu tại Chi cục Hải quan cửa khẩu Móng Cái**

**2.1. Công tác lập kế hoạch quản lý thu thuế xuất khẩu, nhập khẩu**

Căn cứ vào chỉ tiêu giao thu thuế XNK và kế hoạch đã xây dựng trong công tác thu thuế XNK, Cục hải quan tỉnh Quảng Ninh xây dựng kế hoạch và phân bổ chỉ tiêu thu thuế XNK cho các Chi cục Hải quan cửa khẩu Móng Cái. (Bảng 1)

Trong giai đoạn năm 2018, Chi cục thực hiện thu 2.269 tỷ đồng, mức độ hoàn thành là 121,8%, vượt chỉ tiêu được giao là 395 tỷ đồng. Năm 2019, chỉ tiêu được giao cho Chi cục là 2.137 tỷ đồng, thực hiện thu được 2.435 tỷ đồng, đạt 113,94% chỉ tiêu được giao. So với năm 2018, số thuế thu tăng 298 tỷ đồng. Chỉ tiêu năm 2020 giao cho Chi cục 2.714 tỷ đồng, số thuế XNK thực thu là 2.237 tỷ

**Bảng 1. Tình hình thực hiện dự toán thuế XNK tại Chi cục năm 2018 - 2020**

Năm	Dự toán (Tỷ đồng)	Thực hiện (Tỷ đồng)	Mức độ hoàn thành (%)
2018	1.874	2.269	121,08
2019	2.137	2.435	113,94
2020	2.714	2.237	82,41

*Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo của Chi cục Hải quan Cửa khẩu Móng Cái*

đồng, đạt 82,41% chỉ tiêu được giao. So với năm 2019, số thuế thực thu giảm 477 tỷ đồng.

**2.2. Quản lý công tác chấp hành dự toán thuế XNK**

Trên cơ sở chỉ tiêu Cục giao cho Chi cục năm 2020, Chi cục đã chủ động thực hiện kế hoạch thu ngân sách và triển khai quyết liệt các giải pháp thu NSNN từ đầu năm trên cơ sở thu hút doanh nghiệp tạo nguồn thu, thực hiện nghiêm chính sách áp giá, mã HS, kiểm soát C/O, rà soát kết quả phân tích phân loại, kiểm tra báo cáo quyết toán của DN... để thu đúng, thu đủ kịp thời, không để thất thu cho NSNN.

*2.2.1. Quản lý thủ tục kê khai xuất nhập khẩu*

Tiếp nhận khai báo: Đối tượng nộp thuế sau khi thực hiện kê khai thuế theo đúng quy định sẽ mang nộp trực tiếp cho Chi cục.

Kiểm tra khai báo: Sau khi hồ sơ được phân luồng bởi hệ thống QLRR, công chức Hải quan ra chứng từ ghi số thuế phải thu và thời hạn nộp thuế lưu cùng bộ hồ sơ khai thuế.

Tình hình nộp tờ khai thuế từ 2018 - 2020 tại Chi cục được thể hiện qua Bảng 2.

Trên thực tế, mặc dù đã được cơ quan Hải quan phân luồng hồ sơ khai thuế để phân biệt mức độ kiểm tra hồ sơ Hải quan và kiểm tra hàng hóa, nhưng vẫn còn nhiều DN lợi dụng sự phân luồng hồ sơ khai thuế để gian lận, trốn thuế. Chính vì thế, thông qua công tác thu thập và quản lý thông tin rủi ro, Chi cục đã thực hiện việc chuyển luồng từ luồng xanh sang luồng vàng, từ luồng vàng sang luồng đỏ, từ luồng xanh sang luồng đỏ. Kết

**Bảng 2. Thực trạng nộp tờ khai thuế tại Chi cục trong năm 2018 - 2020**

Năm		2018	2019	2020
Xuất khẩu	Số tờ	42.552	45.993	57.665
	Tỷ lệ so với tổng số tờ khai (%)	27,38	28,68	33,65
Nhập khẩu	Số tờ	112.846	114.395	113.723
	Tỷ lệ so với tổng số tờ khai (%)	72,62	71,32	66,35
Tổng số tờ khai		155.398	160.388	171.388

*Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo của Chi cục Hải quan Cửa khẩu Móng Cái*

quả việc chuyển luồng đã phát hiện một số bộ tờ khai có sai phạm.

**2.2.2. Tổ chức thực hiện giá tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu**

Việc gian lận qua giá là một hình thức gian lận phổ biến trong giai đoạn hiện nay. Thực tế trên 90% hàng hóa thuộc diện luồng xanh là miễn kiểm tra tại cửa khẩu. Đối tượng này sẽ do lực lượng kiểm tra sau thông quan thực hiện. Tuy nhiên, với biên chế như hiện nay, việc kiểm tra sau thông quan rất khó khăn và hiệu quả đạt được thấp. (Bảng 3)

**Bảng 3. Số liệu truy thu qua tham vấn giá tại Chi cục Hải quan Cửa khẩu Móng Cái**

TT	Năm	Số tờ khai qua tham vấn (Tờ khai)	Số thuế truy thu sau tham vấn (tỷ đồng)
1	2018	200	6
2	2019	277	7
3	2020	264	5,9

*Nguồn: Chi cục Hải quan Cửa khẩu Móng Cái*

**\* Tổ chức thực hiện áp mã hàng hóa**

Tại Chi cục trong thời gian qua đã kiểm tra, phát hiện một số thủ đoạn trốn thuế qua việc khai báo sai mã số hàng hóa: i) Nhiều doanh nghiệp đã thực hiện hành vi mô tả sai hàng hóa trên tờ khai Hải quan, đưa hàng hóa từ mã số có thuế suất cao về mã số có thuế suất thấp để gian lận trốn thuế; ii) Lợi dụng sự phức tạp trong cơ cấu sản phẩm cũng như tên gọi, đặc biệt là những sản phẩm mới, là hỗn hợp của nhiều chất hoặc linh kiện khó có thể phân biệt bằng cảm quan để kê khai vào mã số có thuế suất thấp.

**\* Tổ chức thực hiện xác định xuất xứ hàng hóa**

Qua việc kiểm tra hải quan trong quá trình làm thủ tục hải quan, Chi cục đã phát hiện nhiều doanh nghiệp nhập khẩu khai báo sai xuất xứ hàng hóa với giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa mẫu E để hưởng thuế suất ưu đãi đặc biệt.

**\* Tổ chức thực hiện kiểm soát số lượng hàng hóa**

Tại Chi cục, do chưa được trang bị đồng bộ và đầy đủ máy móc, thiết bị hiện đại, chuyên dụng, nên việc kiểm tra thực tế hàng hóa chủ yếu thực hiện bằng cân điện tử và bằng phương pháp thủ công. Điều đó ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả kiểm tra.

**2.2.3. Quản lý nộp, truy thu và thu hồi nợ đọng thuế XNK**

Giai đoạn vừa qua Chi cục đã luôn nỗ lực trong công tác quản lý nộp thuế, truy thu và thu hồi nợ đọng thuế XNK. Kết quả của công tác quản lý nộp thuế được thể hiện ở Bảng 4

Công tác quản lý thu hồi nợ đọng thuế XNK: Trong những năm qua, Chi cục luôn áp dụng các biện pháp mạnh tay để giảm tình hình nợ đọng thuế. Tình hình nợ đọng thuế tại Chi cục được thể hiện qua Bảng 5.

Tổ chức thực hiện cưỡng chế thuế: Mặc dù công tác đôn đốc thu hồi nợ đọng thuế, thực hiện cưỡng chế thuế tại Chi cục đã được chú trọng, nhưng trên thực tế việc thu nợ đọng thuế là rất khó khăn. Số thuế nợ đọng cũ giải quyết chưa xong thì số nợ mới lại phát sinh (nợ mới phát sinh do ấn định thuế, truy thu thuế sau thông quan). Ý thức chấp hành pháp luật về thuế của một số doanh nghiệp còn kém, cố tình chây ì nộp thuế.

**Bảng 4. Tình hình thu thuế XNK tại Chi cục từ năm 2018 - 2020**

*ĐVT: Tỷ đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	So sánh 2019 -2018		So sánh 2020 -2019	
				+/-	%	+/-	%
Tổng số thuế	2.269	2.435	2.237	166	107,32	- 198	91,87
Tổng số thuế xuất khẩu	928	945	1042	17	101,83	97	110,26
Tổng số thuế nhập khẩu	1.341	1.490	1.195	149	111,11	- 295	80,20

*Nguồn: Tổng hợp tính toán của tác giả qua Báo cáo của Chi cục*

**Bảng 5. Tình hình nợ đọng thuế tại Chi cục Hải quan cửa khẩu Móng Cái**

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	So sánh 2019 - 2018		So sánh 2020 - 2019	
				+/-	%	+/-	%
Số hồ sơ nợ thuế (hồ sơ)	39	43	45	4	110,26	2	104,65
Số tiền nợ thuế (triệu đồng)	3.671	3.794	3.974	123	103,35	180	104,74
- Nợ quá hạn	978	1.069	1.158	91	109,30	89	108,33
- Nợ khó đòi	2.693	2.725	2.816	32	101,19	91	103,34
Số hồ sơ đã giải quyết (hồ sơ)	6	10	12	4	166,67	2	120,00
Số tiền thu hồi (triệu đồng)	269,4	282,3	324,3	12,9	104,79	42	114,88

*Nguồn: Tổng hợp tính toán của tác giả qua Báo cáo của Chi cục*

**2.3. Công tác thanh tra, kiểm tra quản lý thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu**

Qua tình hình kiểm tra sau thông quan của Chi cục có thể thấy việc lập kế hoạch kiểm tra đã chặt chẽ hơn, công tác quản lý đã có nhiều dấu hiệu tích cực. Tuy vậy, số lượng DN mà Chi cục Hải quan tiến hành kiểm tra còn khá ít, nên vẫn còn tồn tại có sự hạn chế trong công tác kê khai, kiểm soát thuế. (Bảng 6)

**3. Giải pháp quản lý thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu tại Chi cục Hải quan cửa khẩu Móng Cái**

**3.1. Đổi mới công tác quản lý thông tin về đối tượng nộp thuế**

Thành lập nhóm, tổ chuyên phân tích dữ liệu, thu thập thông tin doanh nghiệp trên cơ sở nền tảng nhân lực từ những cán bộ công chức thuộc Tổ

quản lý rủi ro của Chi cục. Từ đó, rà soát lượng doanh nghiệp thường xuyên làm thủ tục hải quan tại Chi cục thu thập thông tin bao gồm: Nhóm thông tin về doanh nghiệp (tên công ty, mã số thuế, địa chỉ, thời gian hoạt động XNK), nhóm thông tin về hàng hóa (kinh doanh mặt hàng truyền thống gì, thường xuyên xuất, nhập khẩu những loại hàng hóa nào, áp mã, thuế suất ra sao, trị giá khai báo, loại hình tờ khai...), nhóm thông tin vi phạm để xây dựng hệ thống thông tin tra cứu riêng cho Chi cục.

**3.2. Tăng cường công tác tuyên truyền, hỗ trợ đối tượng nộp thuế**

Thực hiện phổ biến nội dung tới người nộp thuế thì nên thêm phần hỏi đáp để có thể giải đáp ngay được những vướng mắc của người dân đối với các chính sách, văn bản thuế. Từ đó sẽ dễ



**Bảng 6. Tình hình kiểm tra sau thông quan của Chi cục Hải quan cửa khẩu Móng Cái năm 2018 - 2020**

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	So sánh 2019 - 2018		So sánh 2020 - 2019	
				+/-	%	+/-	%
Kiểm tra tại trụ sở DN	13	15	10	2	115,38	-5	66,67
Kiểm tra tại trụ sở HQ	4	3	4	-1	75,00	1	133,33
Số DN sai sót	7	7	5	0	100	-2	71,43
Số tiền phạt thu về NSNN (nghìn đồng)	11.478	12.631	11.728	1.153	110,05	-903	92,85

Nguồn: Tổng hợp tính toán của tác giả qua Báo cáo của Chi cục

dàng nâng cao được ý thức của người nộp thuế, giúp cho người nộp thuế hiểu rõ được tầm quan trọng của việc thực hiện nộp thuế.

### 3.3. Nâng cao chất lượng chống gian lận qua căn cứ tính thuế

Để nâng cao chất lượng công tác chống gian lận qua căn cứ tính thuế, Chi cục cần thực hiện một số nội dung sau:

- Tăng cường công tác KTSTQ và thanh tra thuế;
- Chống gian lận qua giá tính thuế;
- Chống gian lận qua xuất xứ hàng hóa;
- Chống gian lận qua áp mã số hàng hóa.

## 4. Kiến nghị

### 4.1. Đối với Nhà nước

- Cải cách chính sách thuế XNK phù hợp với

xu hướng thông lệ quốc tế;

- Cải cách chính sách miễn thuế, giảm thuế;
- Cải thiện tình trạng gian lận thuế thương mại.

### 4.2. Đối với Bộ Tài chính

- Sửa đổi một số quy trình, thủ tục về quản lý thuế;
- Sửa đổi các quy định về thuế đối với hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Hoàn thiện các quy định về quản lý thuế, đảm bảo thống nhất, đồng bộ.

### 4.3. Đối với Tổng cục Hải quan

- Cải thiện tổ chức bộ máy cán bộ thu thuế xuất, nhập khẩu;
- Hiện đại hóa hải quan trước yêu cầu hội nhập;
- Tăng cường kiểm tra, kiểm soát ■

## TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Bộ Tài chính (2016). *Thông tư số 128/2016/TT-BTC ngày 10/9/2016 của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.*
2. Chính phủ (2016). *Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/09/2016 của Chính phủ quy định cụ thể về đối tượng chịu thuế; áp dụng mức thuế suất thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.*
3. Nguyễn Thanh Sơn, Nguyễn Văn Nông (2010). *Giáo trình thuế.* Hà Nội, NXB Lao động - Xã hội.
4. Website Cục Hải quan tỉnh Quảng Ninh: <http://chq.quangninh.gov.vn/>

**Ngày nhận bài: 5/4/2021**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 5/5/2021**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 25/5/2021**

*Thông tin tác giả:*

**1. TS. NGUYỄN TIẾN HÙNG**

Trường Đại học Mỏ - Địa chất

**2. PHẠM THỊ NGUYỆT**

Trường Đại học Mỏ - Địa chất

**3. NGUYỄN HẢI ĐĂNG**

Chi cục Hải quan Cảng Nội địa Tiên Sơn

**SOLUTIONS TO ENHANCE THE EFFECTIVENESS  
OF IMPORT-EXPORT TAX COLLECTION MANAGEMENT  
AT THE CUSTOMS DEPARTMENT OF MONG CAI  
INTERNATIONAL BORDER GATE**

● Ph.D **NGUYEN TIEN HUNG**

Hanoi University of Mining and Geology

● **PHAM THI NGUYET**

Hanoi University of Mining and Geology

● **NGUYEN HAI DANG**

Customs Department of Tien Son Inland Container Depots

**ABSTRACT:**

Customs tax collection plays a very important role in generating revenues for the state budget. It also serves as a tool for the state to manage and regulate imports and exports. However, the state management of import and export taxes has revealed a number of limitations. For example, the policy system and management mechanism has many shortcomings and do not keep up with the development of imports and exports; the smuggling and trade fraud problems still exist and happen in more sophisticated forms; the tax debt issue of enterprises has not been completely resolved; and the inspection of implementing import-export taxes is not very effective, causing loss of revenue for the state budget. This paper assesses the current management of import-export tax collection and proposes solutions to enhance the management of import-export tax collection at the Customs Department of Mong Cai International Border Gate.

**Keywords:** Management of tax collection, export taxes, import taxes, Customs Department of Mong Cai International Border Gate.

# NGHIÊN CỨU CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH THAM GIA BẢO HIỂM XÃ HỘI TỰ NGUYỆN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG KHU VỰC PHI CHÍNH THỨC TẠI HUYỆN HÀM TÂN, TỈNH BÌNH THUẬN

● PHAN QUAN VIỆT - NGUYỄN THANH SƠN - ĐINH HOÀNG ANH TUẤN

## TÓM TẮT:

Sự quan tâm về chế độ, chính sách bảo hiểm xã hội (BHXH) tự nguyện là yếu tố có ảnh hưởng tích cực đến quyết định tham gia BHXH tự nguyện của người lao động khu vực phi chính thức và là yếu tố quan trọng thứ nhất trong mô hình. Điều này chứng tỏ rằng các chế độ, chính sách về BHXH tự nguyện mà Nhà nước đang thực hiện sẽ chi phối rất lớn đến sự quan tâm người lao động khu vực phi chính thức. Bài viết nhằm xác định mức độ tác động của từng nhân tố đến quyết định tham gia BHXH tự nguyện của người lao động và đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố này với 200 mẫu khảo sát là những người đang tham gia BHXH tự nguyện trên địa bàn huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận.

**Từ khóa:** các yếu tố ảnh hưởng, quyết định, tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm xã hội Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận.

## 1. Đặt vấn đề

Hiện nay, trên địa bàn huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận, còn rất nhiều lao động chưa tham gia BHXH, trong đó phần lớn lao động thuộc khu vực phi chính thức. Cụ thể: tính đến ngày 31/12/2020, toàn huyện có 54.252 người trong độ tuổi lao động, chiếm 76,19% so với dân số (71.200 người), trong đó số đã tham gia BHXH bắt buộc là 3.383 người, chiếm 6,23% số người trong độ tuổi lao động; số người tham gia BHXH tự nguyện là 829 người, chiếm 1,52% so với số lao động trong độ tuổi (số

liệu thống kê dân số trong độ tuổi lao động tại BHXH huyện Hàm Tân). Một vấn đề khác đặt ra nhiều thách thức cho việc thực hiện chính sách BHXH tự nguyện trên địa bàn huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận là tình trạng số người không tiếp tục tham gia BHXH tự nguyện và chuyển sang chế độ hưởng BHXH một lần.

## 2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

### 2.1. Lý thuyết chung về BHXH

BHXH là sự đảm bảo thay thế được bù đắp một phần thu nhập cho người lao động khi họ bị mất

hoặc giảm thu nhập do bị ốm đau, thai sản, tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp, tàn tật, thất nghiệp, tuổi già, tử tuất, dựa trên cơ sở một quỹ tài chính do sự đóng góp của các bên tham gia BHXH, có sự bảo hộ của Nhà nước theo pháp luật.

đều đảm bảo lớn 0.3 nên thang đo đã đảm bảo độ tin cậy. Kết quả phân tích ở Bảng 2 cho thấy, thang đo Kỳ vọng, mong muốn về BHXH tự nguyện được cấu thành từ 5 biến quan sát. Kết quả kiểm định mặc dù hệ số Cronbach's Alpha = 0.672 lớn hơn 0.6,

**Bảng 1. Thang đo chất lượng dịch vụ BHXH tự nguyện**

STT	Thang đo chất lượng dịch vụ	Nguồn
1	Sự quan tâm khi tham gia BHXH tự nguyện	Giao và Phương (2010), Hồ Bạch Nhật (2015), Andaleeb (2001), Alghamdi (2014), Kitapci và cộng sự (2014)... => đề xuất của tác giả
2	Mong muốn, kỳ vọng khi tham gia BHXH tự nguyện	
3	Sự tin cậy, an tâm khi tham gia BHXH tự nguyện	
4	Sự đảm bảo có một khoản thu nhập khi tham gia BHXH tự nguyện	
5	Tuyên truyền về BHXH tự nguyện	

*Nguồn: Nhóm tác giả thống kê*

**2.2. Mô hình nghiên cứu đề xuất (Hình 1)**

**2.3. Phương pháp nghiên cứu**

Mẫu được chọn theo phương pháp thuận tiện để khảo sát trực tiếp người lao động tại các xã, thị trấn thuộc huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận đã quyết định tham gia BHXH tự nguyện. Kết quả thống kê mô tả mẫu nghiên cứu gồm 215 quan sát cho thấy, tổng số phiếu phát ra là 215 phiếu, tổng số phiếu thu về là 213 phiếu; tổng số phiếu hợp lệ là 200 phiếu, số phiếu không hợp lệ là 13 phiếu (do phiếu điền thiếu thông tin và đánh dấu biến quan sát không đầy đủ). Vì vậy, tác giả quyết định loại 13 phiếu không hợp lệ và đưa vào phân tích, đánh giá với 200 mẫu phiếu quan sát cho đề tài nghiên cứu.

**3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận (Bảng 2)**

**3.1. Kết quả kiểm định**

Kết quả kiểm định cuối cùng với 4 biến QT1, QT2, QT3, QT4 có hệ số Cronbach's Alpha bằng 0.863 và hệ số tương quan biến tổng của các biến

nhưng hệ số tương quan biến tổng của các biến không đảm bảo lớn hơn 0.3, cụ thể là biến KV5 có hệ số tương quan biến tổng 0.014 < 0.3. Kết quả kiểm định cuối cùng với 4 biến KV1, KV2, KV3, KV4 có hệ số Cronbach's Alpha bằng 0.863 và hệ số tương quan biến tổng của các biến đều đảm bảo lớn 0.3 nên thang đo đã đảm bảo độ tin cậy. Kết quả kiểm định cuối cùng với 5 biến TC1, TC2, TC3, TC4, TC5 có hệ số Cronbach's Alpha bằng 0.871 và hệ số tương quan biến tổng của các biến đều đảm bảo lớn 0.3 nên thang đo đã đảm bảo độ tin cậy.

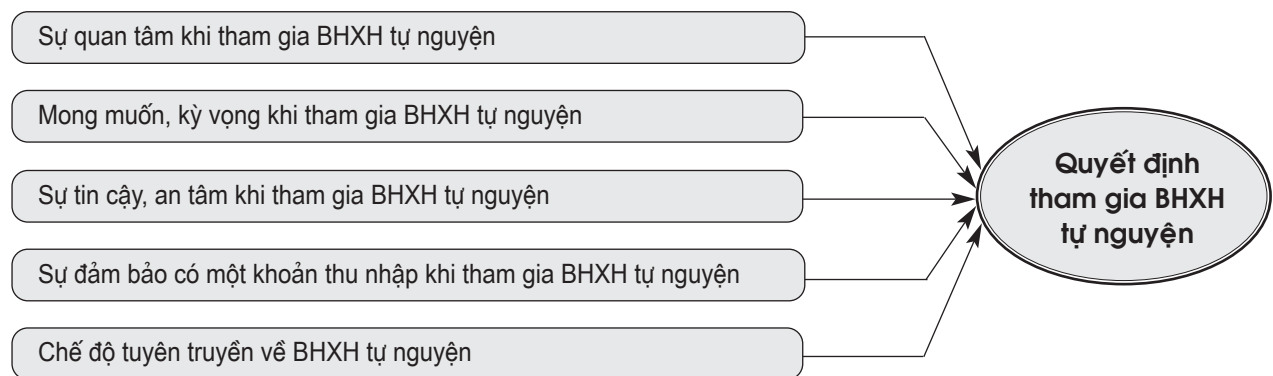
**3.2. Phân tích nhân tố khám phá EFA (Bảng 3, Bảng 4, Bảng 5)**

Kết quả cho thấy mô hình có 5 biến: QT, KV, TC, DB, TT đảm bảo có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy trên 95% (Sig. ≤ 0.05) (Theo Green, 1991).

**3.3. Kết quả kiểm định ANOVA**

Dựa vào mức độ phù hợp của mô hình, sử dụng kiểm định F (Theo Green, 1991) Phân tích phương

**Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất**



*Nguồn: Tổng hợp và của tác giả*

**Bảng 2. Kiểm định độ tin cậy của thang đo Cronbach Alpha**

Thang đo	Các biến quan sát bị loại	Hệ số Alpha	Kết luận
Sự quan tâm đến tham gia BHXH tự nguyện (QT)	QT5	0.863	Chất lượng tốt
Kỳ vọng, mong muốn khi tham gia BHXH tự nguyện (KV)	KV5	0.851	Chất lượng tốt
Sự an tâm, tin cậy về chính sách BHXH tự nguyện (TC)	Không có biến bị loại	0.871	Chất lượng tốt
Sự đảm bảo về một khoản thu nhập khi tham gia BHXH tự nguyện (DB)	DB5	0.822	Chất lượng tốt
Chế độ tuyên truyền về BHXH tự nguyện (TT)	Không có biến bị loại	0.848	Chất lượng tốt
Quyết định tham gia BHXH tự nguyện (TG)	Không có biến bị loại	0.853	Chất lượng tốt

*Nguồn: Nhóm tác giả tính toán*

**Bảng 3. Bảng kiểm định KMO and Bartlett's đối với các nhân tố độc lập**

Kết quả kiểm định KMO and Bartlett's		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.830
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	2187.197
	df	231
	Sig.	.000

*Nguồn: Nhóm tác giả tính toán*

**Bảng 4. Tổng phương sai trích**

Tổng phương sai được giải thích (Total Variance Explained)									
Component	Eigenvalues ban đầu (Initial Eigenvalues)			Trích xuất tổng của phương sai bình phương (Extraction Sums of Squared Loadings)			Tổng xoay vòng của phương sai bình phương (Rotation Sums of Squared Loadings)		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	6.050	27.499	27.499	6.050	27.499	27.499	3.365	15.298	15.298
2	2.831	12.867	40.366	2.831	12.867	40.366	3.181	14.460	29.758
3	2.378	10.809	51.175	2.378	10.809	51.175	2.877	13.079	42.836
4	1.858	8.444	59.619	1.858	8.444	59.619	2.817	12.805	55.641
5	1.801	8.186	67.805	1.801	8.186	67.805	2.676	12.163	67.805
6	.879	3.996	71.801						
7	.656	2.983	74.784						
8	.633	2.878	77.662						
9	.530	2.411	80.072						
10	.511	2.323	82.395						
11	.478	2.174	84.569						

Tổng phương sai được giải thích (Total Variance Explained)									
Component	Eigenvalues ban đầu (Initial Eigenvalues)			Trích xuất tổng của phương sai bình phương (Extraction Sums of Squared Loadings)			Tổng xoay vòng của phương sai bình phương (Rotation Sums of Squared Loadings)		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
12	.442	2.008	86.577						
13	.407	1.849	88.426						
14	.385	1.748	90.174						
15	.343	1.559	91.733						
16	.331	1.506	93.239						
17	.315	1.430	94.669						
18	.285	1.297	95.966						
19	.261	1.188	97.154						
20	.240	1.091	98.245						
21	.212	.964	99.208						
22	.174	.792	100.000						

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Nguồn: Nhóm tác giả tính toán Phân tích hồi quy bội

**Bảng 5. Phân tích hồi quy**

Hệ số hồi quy (Coefficients <sup>a</sup> )													
Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	T	Sig.	95.0% Confidence Interval for B		Correlations			Collinearity Statistics	
		B	SQT. Error	Beta			Lower Bound	Upper Bound	Zero-order	Partial	Part	Tolerance	VIF
1	(Constant)	-1.331	.282		-4.714	.000	-1.887	-.774					
	QT	.198	.053	.193	3.736	.000	.094	.303	.497	.259	.170	.776	1.289
	KV	.248	.059	.208	4.181	.000	.131	.365	.451	.288	.190	.832	1.202
	TC	.454	.061	.373	7.503	.000	.335	.574	.589	.474	.341	.836	1.196
	DB	.238	.064	.191	3.710	.000	.112	.365	.495	.257	.169	.781	1.281
	TT	.278	.057	.233	4.909	.000	.167	.390	.411	.332	.223	.914	1.094

a. Dependent Variable: TG

Nguồn: Nhóm tác giả tính toán

sai (ANOVA) với kiểm định F dùng để kiểm định tính phù hợp của mô hình. Có Sig. = 0.000 ≤ 0.05.

Như vậy, các biến độc lập có tương quan tuyến tính với biến phụ thuộc.

**4. Kết luận**

Mục tiêu của đề tài là xác định các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia BHXH tự nguyện của người lao động khu vực phi chính thức trên địa

Bảng 6: Kết quả kiểm định mức độ phù hợp của mô hình

Kiểm định ANOVA <sup>a</sup>						
Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	61.992	5	12.398	58.084	.000b
	Residual	41.410	194	.213		
	Total	103.402	199			
a. Dependent Variable: TG						
b. Predictors: (Constant), TT, KV, QT, DB, QT						

Nguồn: Nhóm tác giả tính toán

bàn huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận. Đồng thời nghiên cứu cũng đã khảo sát cảm nhận của người tham gia BHXH tự nguyện về các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia BHXH tự nguyện của người lao động khu vực phi chính thức trên địa bàn huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận. Kết quả đánh giá thang đo các khái niệm nghiên cứu sử dụng hệ số tin cậy Cronbachs Alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA, các thang đo đều đạt yêu cầu về độ tin cậy và giá trị.

Mặc dù nghiên cứu đã đạt được mục tiêu là xác định được yếu tố tác động đến quyết định

tham gia BHXH tự nguyện của người lao động khu vực phi chính thức, tuy nhiên, các yếu tố này mới chỉ giải thích được hơn 58,9% quyết định lựa chọn tham gia BHXH tự nguyện của người lao động. Do đó, để có được các giải pháp hữu hiệu nhằm thực hiện tốt hơn chế độ BHXH tự nguyện cho người lao động khu vực phi chính thức trên địa bàn huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận cần tiếp tục nghiên cứu bổ sung vào mô hình các nhân tố có khả năng giải thích cho quyết định lựa chọn tham gia BHXH tự nguyện của người lao động ■

## TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Bùi Sỹ Lợi (2020). Phát triển hiệu quả chính sách bảo hiểm xã hội tự nguyện theo tinh thần Nghị quyết số 28-NQ/TW. <https://tapchitaichinh.vn/bao-hiem/phan-trien-hieu-qua-chinh-sach-bao-hiem-xa-hoi-tu-nguyen-theo-tinh-than-nghi-quyet-so-28nqtw-318177.html>
2. Thảo Miên (2017). Tham gia BHXH tự nguyện: Vì sao người dân chưa mặn mà. *Thời báo tài chính* 05/04/2017.
3. Ngân Anh (2020). Chính sách nào "giữ chân" người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện? <https://nhandan.com.vn/bhxx-va-cuoc-song/chinh-sach-nao-giu-chan-nguoi-tham-gia-bao-hiem-xa-hoi-tu-nguyen-458970/>
4. Nguyễn Xuân Cường, Nguyễn Xuân Thọ, Hồ Huy Tựu (2013). Một số nhân tố ảnh hưởng đến sự quan tâm tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người buôn bán nhỏ lẻ trên địa bàn tỉnh Nghệ An. *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội, Kinh tế và Kinh doanh*, Tập 30, Số 1 (2014) 36-45.
5. Dương Văn Lợi và cộng sự (2016). Sự hài lòng của bệnh nhân nội trú và xác định các yếu tố có liên quan đến sự hài lòng của bệnh nhân nội trú khi điều trị tại Trung tâm Y tế huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum.
6. T.H. (2020). Phát triển BHXH tự nguyện - khó khăn và những giải pháp đột phá. [http://www.xaydungdang.org.vn/home/bao\\_hiem\\_xa\\_hoi/2020/13899/phan-trien-bhxx-tu-nguyen-kho-khan-va-nhung-giai-phap-dot-pha.aspx](http://www.xaydungdang.org.vn/home/bao_hiem_xa_hoi/2020/13899/phan-trien-bhxx-tu-nguyen-kho-khan-va-nhung-giai-phap-dot-pha.aspx).

**Ngày nhận bài: 20/4/2021**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 3/5/2021**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 21/5/2021**

*Thông tin tác giả:*

**1. TS. PHAN QUAN VIỆT**

**Trường Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh - HUTECH**

**2. NGUYỄN THANH SƠN**

**Bảo hiểm xã hội huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận**

**3. ThS. ĐINH HOÀNG ANH TUẤN**

**Trường Đại học Phan Thiết**

**A STUDY ON FACTORS INFLUENCING WORKERS  
IN THE INFORMAL ECONOMY TO PARTICIPATE  
IN THE VOLUNTARY SOCIAL INSURANCE  
IN HAM TAN DISTRICT, BINH THUAN PROVINCE**

● **Ph.D PHAN QUAN VIET**

Ho Chi Minh City University of Technology

● **NGUYEN THANH SON**

Binh Thuan Province Department of Social Insurance

● **Master. DINH HOANG ANH TUAN**

Phan Thiet University

**ABSTRACT:**

This study finds out that the interest in voluntary social insurance regimes and policies positively influences workers in the informal economy to participate in the voluntary social insurance and this factor plays the most important role in the study's model research. It indicates that the states current voluntary social insurance regimes and policies greatly influence workers in the informal economy to participate in the voluntary social insurance. This study is to determine and measure the impacts of factors which influence employees to participate in the voluntary social insurance. The study surveyed 200 workers who are participating in the voluntary social insurance in Ham Tan District, Binh Thuan Province.

**Keywords:** influencing factors, decision, participating in voluntary social insurance, social insurance in Ham Tan District, Binh Thuan Province.



# QUẢN LÝ NỢ XẤU - KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ BÀI HỌC CHO NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM - CHI NHÁNH BÌNH ĐỊNH

● NGUYỄN VĂN HÀ - TRẦN NHỊ KHÁNH DUY

## TÓM TẮT:

Bài viết phân tích kinh nghiệm quản lý nợ xấu của một số ngân hàng thương mại trên thế giới, từ đó rút ra bài học kinh nghiệm trong công tác quản lý nợ xấu của Ngân hàng Thương mại cổ phần (TMCP) Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định.

**Từ khóa:** quản lý nợ xấu, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Chi nhánh Bình Định, nợ xấu.

## 1. Đặt vấn đề

Năm 2020, trong bối cảnh đại dịch Covid-19 bùng phát trên toàn cầu, nền kinh tế thế giới bước vào giai đoạn khó khăn bởi các lệnh giãn cách xã hội tại nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam. Theo Thời báo Tài chính Việt Nam, ngành Ngân hàng trong năm 2020 và năm 2021 tiềm ẩn nhiều rủi ro bởi sự phình to của khối nợ xấu, đặc biệt là khối nợ xấu đang ẩn dưới việc cơ cấu lại nợ. Bởi vậy, các ngân hàng thương mại cần đặt vấn đề kiểm soát nợ xấu lên hàng đầu, ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định (Vietinbank Bình Định) nói riêng không ngoài xu thế đó. Do vậy, bài viết phân tích kinh nghiệm quản lý nợ xấu của một số ngân hàng thương mại nước ngoài, từ đó rút ra bài học cho Vietinbank Bình Định.

## 2. Kinh nghiệm quản lý nợ xấu của một số ngân hàng thương mại nước ngoài

### 2.1. Kinh nghiệm của Ngân hàng ANZ

Quan điểm của Ngân hàng ANZ về hoạt động quản lý nợ xấu:

- Về đo lường rủi ro định lượng: Xác định được vai trò của hệ thống dữ liệu tích hợp, ngân hàng đã tiến hành xây dựng và áp dụng linh hoạt trong quản lý nợ xấu thông qua 2 mô hình sau:

+ Đối với mô hình đo lường tín dụng nội bộ: Ngoài việc tuân thủ theo các chuẩn của Basel II, ngân hàng đã xem xét thận trọng đối với các tiêu chí xác suất không trả được nợ để đánh giá về sự tin cậy của khách hàng khi tiến hành xếp hạng tín dụng. Hệ thống xếp hạng tín dụng của ngân hàng cũng được thiết kế với sự tham khảo tổ chức đánh giá mức tín nhiệm Standard & Poor với các nguyên tắc chuyên biệt, đặc thù riêng.

+ Mô hình KAROC: Ngân hàng áp dụng phương pháp này trong việc tính hiệu quả của các khoản vay. Với phương pháp này, sau khi đã xác định giá trị dòng tiền mang lại từ hợp đồng vay cho ngân hàng lớn hơn ROE thì sẽ quyết định cho khách hàng vay và ngược lại.

- Về tổ chức quản trị rủi ro tập trung: Thông qua các quyết định, chiến lược của hội đồng quản trị, tiếp đến là phân quyền quản lý nợ xấu thành

các bộ phận chuyên trách và cuối cùng là sự quản lý của Ủy ban Quản trị rủi ro và Hội đồng Quản trị rủi ro của ngân hàng.

- *Về kiểm soát rủi ro tín dụng kép:* Hoạt động của ngân hàng luôn được kiểm soát thông qua các thành viên trong hội đồng quản trị, ủy ban chính sách và ban kiểm soát. Bên cạnh đó, ngân hàng không ngừng tăng cường xây dựng một hệ thống kiểm soát rủi ro tín dụng thông qua những tín hiệu cảnh báo, các công tác kiểm tra thường xuyên và kiểm toán nội bộ...

### **2.2. Kinh nghiệm của Bangkok Bank - Thái Lan**

Một số kinh nghiệm của Bangkok Bank trong hoạt động quản lý rủi ro tín dụng bao gồm:

- *Về đo lường rủi ro định tính:* Là một quốc gia đang phát triển và còn hạn chế về nền tảng công nghệ, ngân hàng hiện áp dụng mô hình định tính với phương thức tiến hành qua hệ thống các chuyên gia phân tích để đưa ra các nhận định đối với các đối tượng vay vốn của mình.

- *Về tổ chức quản trị rủi ro tập trung:* Hiện nay, ngân hàng đã tách hẳn Bộ phận tiếp nhận và giải quyết hồ sơ và Bộ phận thẩm định thành các bộ phận riêng. Bên cạnh đó, Bangkok Bank chia theo các nhóm đối tượng vay với những đặc điểm, thông tin khác nhau.

- *Về kiểm soát rủi ro tín dụng kép:* Hiện nay, ngân hàng áp dụng mô hình kiểm soát rủi ro tín dụng kép thể hiện trên hệ thống kiểm soát tín dụng nội bộ của ngân hàng thương mại, ngân hàng trung ương, còn có hệ thống kiểm soát tín dụng bởi các cơ quan kiểm soát bên ngoài như Cục Thông tin tín dụng được quản lý bởi các công ty tư nhân. Tất cả các ngân hàng báo cáo thông tin về Cục, sau đó Cục kết xuất thông tin chủ động thực hiện các báo cáo về đối tượng vay và lịch sử trả nợ vay hàng tháng cho các đơn vị liên quan theo yêu cầu. Bằng cách này, các dữ liệu được chia sẻ đến các bên liên quan một cách chính thống và đáng tin cậy.

### **2.3. Kinh nghiệm của KDB - Hàn Quốc**

Một số kinh nghiệm trong hoạt động quản lý rủi ro tín dụng của KDB bao gồm:

- *Về chiến lược, giới hạn và khẩu vị rủi ro:* Ngân hàng đưa ra các mục tiêu nhằm đạt được lợi nhuận tối đa tương ứng với các rủi ro trong phạm vi có thể kiểm soát và ở mức có thể chấp nhận được.

- *Về phương thức phòng ngừa và hạn chế nợ xấu:* Phải tương ứng với khuôn khổ các mục tiêu

đề ra, do đó, ngân hàng đã xây dựng các bước quản lý trong từng khoảng thời gian khác nhau, trong đó vẫn đảm bảo sự phù hợp với các trụ cột về quản lý nợ xấu theo Basel II.

- *Về hệ thống quản lý liên quan đến hạn mức rủi ro:* Phân khúc đối tượng khách hàng vay và phân khúc theo ngành nghề kinh doanh, trên cơ sở đó đưa ra các giới hạn cho vay phù hợp theo từng phân khúc.

- *Về hệ thống phê duyệt tín dụng:* Hệ thống này của ngân hàng được thiết lập phê duyệt theo các đối tượng có nhu cầu vay bao gồm các doanh nghiệp lớn, các doanh nghiệp vừa và nhỏ và các định chế tài chính.

- *Về hệ thống kiểm soát rủi ro tín dụng:* Tại KDB, hệ thống này đã được xây dựng và được sử dụng đối với các khoản vay riêng lẻ, bao gồm cả những khoản tín dụng ngoại bảng và toàn bộ danh mục tín dụng của ngân hàng trên nguyên tắc quản trị hàng ngày và đưa ra cảnh báo sớm mỗi khi hệ thống phát hiện ra rủi ro. Hệ thống cũng cho phép KDB kiểm tra tình trạng của khoản vay từ điều kiện cấp tín dụng, xếp hạng đối tượng vay, điều kiện giải ngân, dự phòng rủi ro, hạn mức rủi ro và mức độ tuân thủ pháp luật. Hệ thống cũng là công cụ giúp KDB đánh giá lại chiến lược rủi ro cũng như các chính sách trước khi xảy ra rủi ro. Kết quả kiểm tra, kiểm soát rủi ro tín dụng sẽ được báo cáo trực tiếp lên Ủy ban Quản trị rủi ro.

### **2.4. Kinh nghiệm của Citibank - Mỹ**

Một số kinh nghiệm trong hoạt động quản lý rủi ro tín dụng của Citibank bao gồm:

*Thứ nhất*, ngân hàng đã làm rõ các vai trò chính trong cấu trúc tổ chức và quy chế tổ chức, hoạt động từ Ban lãnh đạo đến Ban hoạch định chính sách tín dụng, ban quản trị hạn mức tín dụng, ban đánh giá rủi ro kinh doanh,

*Thứ hai*, Citibank tiến hành xem xét mức độ tin cậy của các đối tượng vay vốn thông qua nguyên tắc "Tín dụng 5 chữ C" bao gồm Character of management; Financial capacity of the venture; Collateral security; Condition of the industry và cuối cùng là Condition of terms.

*Thứ ba*, thẩm quyền phê duyệt cho vay được phân quyền cho nhân viên ngân hàng phụ trách với các tiêu chuẩn và tiêu chí được lựa chọn liên quan đến đạo đức, phẩm chất, kinh nghiệm làm việc và các điều kiện khác.

*Thứ tư*, ngân hàng đã xây dựng mô hình tổ chức quản lý tập trung. Theo đó, công tác quản trị rủi ro được tiến hành tại Hội sở chính bao gồm: bộ phận quản lý nợ, tiếp đến là bộ phận tác nghiệp và cuối cùng là bộ phận quản lý rủi ro.

### **2.5. Kinh nghiệm của Ngân hàng Standard Chartered**

Một số kinh nghiệm được Ngân hàng Standard Chartered chia sẻ bao gồm:

*Thứ nhất*, việc triển khai Basel II sẽ tiếp tục cải thiện các tiêu chuẩn quản trị trên thị trường. Là một mắt xích trong quy trình này, các ngân hàng nên được chỉ định xếp hạng và hạn mức gia tăng về dư nợ các khoản vay dựa trên vốn và chiến lược.

*Thứ hai*, “cho vay thế chấp” nên được loại trừ ra khỏi số liệu cho vay bất động sản. Danh mục này nên được khuyến khích với mục đích cung cấp nhà ở cho người dân với điều kiện các khoản vay đó được kiểm soát hợp lý và thận trọng hơn.

*Thứ ba*, chuẩn mực đạo đức và minh bạch trong ngành ngân hàng nên tiếp tục được tập trung để tạo ra một môi trường hoạt động thuận lợi và tạo ra một nền kinh tế toàn diện, cạnh tranh công bằng.

*Thứ tư*, số hóa và an ninh mạng sẽ tiếp giữ vị trí quan trọng nhất. Trong chương trình đẩy mạnh mục tiêu số hóa và đơn giản hóa thủ tục, chúng tôi khuyến nghị Chính phủ cho phép tự động hóa hệ thống thanh toán tích hợp với các kênh trực tuyến và đơn giản hóa thủ tục, chứng từ.

*Thứ năm*, lĩnh vực tài chính phi ngân hàng nên được quy định hợp lý, đặc biệt là các khoản cho vay tiêu dùng, đi đôi với việc kiểm soát liên quan đến yêu cầu về vốn và thanh khoản, cũng như thực tiễn thu hồi nợ đóng vai trò quan trọng.

### **3. Bài học cho Vietinbank Bình Định**

Trên cơ sở nghiên cứu kinh nghiệm quản lý nợ xấu của một số ngân hàng thương mại của các quốc gia nước ngoài, đối chiếu với các điều kiện hiện nay tại Việt Nam, bài nghiên cứu đã đúc kết

được một số kinh nghiệm cho Vietinbank Bình Định như sau:

*Một là*, Vietinbank Bình Định cần tăng cường lưu trữ, phân loại các thông tin của các đối tượng đi vay theo từng danh mục riêng, tránh hiện tượng những dữ liệu cá nhân mà đối tượng vay đã cung cấp cho ngân hàng nhưng vì các lý do khách quan/chủ quan nào đó bị thiếu hụt thông tin hoặc thông tin không đầy đủ, thiếu chính xác.

*Hai là*, cần kiện toàn lại nhân sự quản lý nợ xấu tại chi nhánh, đồng thời thống nhất lại phương thức làm việc, nguyên tắc hoạt động trong quản lý nợ xấu của ngân hàng trong từng thời kỳ cụ thể từ đó hạn chế và xử lý các rủi ro ở mức thấp nhất có thể.

*Ba là*, tăng cường quy chế quản lý, giám sát các hoạt động kinh doanh tín dụng và xử lý nợ xấu của ngân hàng theo trụ cột của Basel II, đồng thời tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong việc giám sát, thanh tra, kiểm tra các hoạt động cho vay và quản lý các khoản vay có khả năng phát sinh nợ xấu.

*Bốn là*, Vietinbank Bình Định cần có định hướng, chiến lược hoạt động lồng ghép với văn hóa chất lượng trong quản lý nợ xấu, đồng thời chắc chắn nội dung này sẽ được truyền tải đến toàn bộ các nhân viên trong toàn chi nhánh, từ đó đảm bảo tính cân đối giữa lợi tức cần đạt được trong năm tài chính và các rủi ro tiềm tàng trong các hợp đồng cho vay, đặc biệt là các hợp đồng có giá trị lớn đồng nghĩa với rủi ro càng cao nếu nợ xấu thực sự xảy ra.

### **4. Kết luận**

Bài nghiên cứu đã khái quát lại kinh nghiệm trong công tác quản lý nợ xấu tại một số ngân hàng thương mại trên thế giới, từ đó rút ra các bài học kinh nghiệm áp dụng cho Vietinbank Bình Định trong bối cảnh đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, ảnh hưởng đến nền kinh tế, trong đó có ngành Ngân hàng tại Việt Nam ■

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Bùi Khắc Tân (2016), *Quản lý nợ xấu tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội*. Luận văn thạc sĩ ngành Tài chính Ngân hàng Đại học Quốc gia Hà Nội.
2. Nguyễn Tuấn Anh (2018), *Quản lý nợ xấu tại Agribank Chi nhánh huyện Phù Yên - Tỉnh Sơn La*. Luận văn thạc sĩ ngành Tài chính Ngân hàng, Học viện Khoa học xã hội.
3. Nguyễn Thị Mỹ Hằng (2011), *Quản lý nợ xấu tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai*. Luận văn thạc sĩ Kinh tế, Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.

4. Nguyễn Thị Thu Hiền (2012), *Giải pháp hạn chế và xử lý nợ xấu tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Gia Lai*. Luận văn thạc sỹ Kinh tế, Đại học Đà Nẵng.
5. Nguyễn Quang Hiện (2016), *Quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội*. Luận án tiến sỹ Kinh tế, Học viện Tài chính.
6. Trần Khánh Dương (2019), *Phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam*. Luận án tiến sỹ, Học viện Tài chính.
7. Tống Xuân Trường (2013), *Tăng cường quản lý rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô*. Luận văn thạc sỹ tại Học viện Tài chính.
8. Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định (2020). *Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Vietinbank - Chi nhánh Bình Định từ 2018-2020*.
9. Eighteenth Meeting of the IMF Committee on Balance of Payments Statistics. (2005). *The Treatment of Non-performing Loans*. Washington, D.C: IMF.

**Ngày nhận bài: 29/4/2021**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 20/5/2021**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 7/6/2021**

*Thông tin tác giả:*

**1. TS. NGUYỄN VĂN HÀ**

**Trưởng khoa Quản trị kinh doanh, Học viện Ngân hàng**

**2. TRẦN NHỊ KHÁNH DUY**

**Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định**

**INTERNATIONAL EXPERIENCE IN BAD DEBT MANAGEMENT  
AND LESSONS LEARNT FOR VIETNAM JOINT STOCK  
COMMERCIAL BANK FOR INDUSTRY AND TRADE  
- BINH DINH PROVINCE BRANCH**

● **Ph.D NGUYEN VAN HA**

Dean, Faculty of Business Administration, Banking Academy

● **TRAN NHI KHANH DUY**

Vietnam Joint Stock Commercial Bank  
for Industry and Trade - Binh Dinh Province Branch

**ABSTRACT:**

This paper analyzes the bad debt management experience of some commercial banks in the world, thereby drawing lessons from the non-performing loan management of Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Binh Dinh Province Branch.

**Keywords:** bad debt management, Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade, Binh Dinh Province Branch, non-performing loan.

# BÁO CÁO QUẢN LÝ TRONG HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA VIỆT NAM

● PHẠM HOÀI NAM - PHẠM THANH THỦY

## TÓM TẮT:

Hệ thống thông tin kế toán cung cấp phần lớn các thông tin quan trọng cho nhà quản lý trong quá trình quản lý và điều hành doanh nghiệp. Xuất phát từ nghiên cứu về doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam hiện nay, bài viết trình bày thực trạng lập và cung cấp một số báo cáo quản lý trong các doanh nghiệp này theo cách tiếp cận kế toán là một hệ thống thông tin; từ đó đề xuất quy trình tổ chức lập và cung cấp báo cáo quản lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa một cách phù hợp và hiệu quả.

**Từ khóa:** hệ thống thông tin kế toán, doanh nghiệp nhỏ và vừa.

## 1. Khái quát về báo cáo quản lý

*Khái niệm:* Báo cáo là phương pháp được kế toán sử dụng để trình bày các nội dung thông tin được cung cấp từ hệ thống thông tin kế toán (HTTTKT). Các thông tin của HTTTKT sẽ được phân loại, phân tích, tổng hợp và trình bày trên các báo cáo, giúp người sử dụng thông tin có được các nội dung thông tin cần thiết cho quá trình ra quyết định. Dưới góc độ tiếp cận kế toán theo quan điểm của hệ thống thông tin, báo cáo kế toán là thành phần vô cùng quan trọng, cung cấp các kết quả của quá trình xử lý dữ liệu của HTTTKT. Do vậy, tất cả những cách thức thể hiện nội dung của thông tin được tạo ra từ hệ thống kế toán được gọi là báo cáo. Hình thức trình bày của báo cáo có thể theo cách truyền thống là in trên giấy, hoặc theo cách thức là hiển thị trên màn hình, kết xuất sang các dạng tập tin khác nhau hay cung cấp trên trang web.

*Mục đích:* Mục đích của việc lập báo cáo kế toán là cung cấp thông tin cho các đối tượng sử dụng thông tin nhằm cải thiện quá trình ra quyết định. Có hai nhóm đối tượng thường xuyên sử dụng thông tin của kế toán là bên trong và bên ngoài doanh nghiệp (DN). Để đáp ứng được yêu cầu khác nhau của 2 nhóm đối tượng này, báo cáo kế toán được chia thành 2 hệ thống: Hệ thống báo cáo quản lý (báo cáo nội bộ), nhằm mục đích cung cấp thông tin cho nhà quản trị trong nội bộ DN; và hệ thống báo cáo tài chính chủ yếu nhằm cung cấp thông tin cho các đối tượng bên ngoài DN.

*Đặc điểm:* Đặc điểm của báo cáo quản lý được lập theo nhu cầu thông tin cung cấp của các nhà quản trị DN nhằm phục vụ quá trình ra quyết định - chức năng căn bản nhất và quan trọng nhất của công tác quản trị DN. Các báo cáo này không dựa trên các nguyên tắc, các chuẩn mực hay chế độ kế

toán như hệ thống báo cáo tài chính mà phụ thuộc hoàn toàn vào quy mô, đặc điểm kinh doanh của mỗi DN, yêu cầu quản lý, yêu cầu thông tin và trình độ của các nhà quản trị. Do đó, việc xác định cụ thể từng loại báo cáo quản lý cần thiết và phù hợp với nhu cầu thông tin của các nhà quản trị là điều không dễ và cũng không rõ ràng như việc tổ chức hệ thống báo cáo tài chính. Để nhận dạng và xác định những báo cáo quản lý cần tiếp cận theo từng hoạt động. Mỗi hoạt động cần được thu thập các nội dung về 3 yếu tố sau: sự kiện (Events), nguồn lực (Resources) và đối tượng (Agents). Theo cách tiếp cận này, có 2 nhóm báo cáo quản lý gồm báo cáo hoạt động và báo cáo các đối tượng, nguồn lực.

**Báo cáo hoạt động:** Là loại báo cáo giúp cho nhà quản trị đánh giá và quản lý quá trình thực hiện và xử lý các hoạt động của quá trình sản xuất kinh doanh của DN trong một thời kỳ. Nhóm báo cáo này có thể cung cấp các thông tin tổng hợp về thực hiện các hoạt động hoặc đánh giá, phân tích quá trình thực hiện hoạt động theo các nội dung quản lý của hoạt động đó trong một thời gian thực hiện nhất định. Có thể minh họa cụ thể trong chu trình doanh thu sẽ có các hoạt động như xuất kho, bán hàng, thu tiền mà hệ thống kế toán phải phản ánh nội dung, bao gồm: Bảng kê các nghiệp vụ bán hàng, Báo cáo chi tiết doanh thu, Bảng kê hóa đơn, Bảng kê các nghiệp vụ thanh toán, báo cáo phân tích hoạt động xuất kho theo từng mặt hàng (nguồn lực), theo từng khách hàng (đối tượng), theo từng kho hàng (đối tượng)...

**Báo cáo các đối tượng, nguồn lực:** Là các báo cáo cung cấp thông tin về các đối tượng, nguồn lực liên quan đến việc thực hiện các hoạt động, bao gồm thông tin về các đối tượng, nguồn lực làm cơ sở cho việc thực hiện các hoạt động và thông tin về tình trạng, khả năng của các đối tượng, nguồn lực được sử dụng, được tham gia quá trình thực hiện các hoạt động. Tác dụng của nhóm báo cáo này giúp hỗ trợ các đối tượng sử dụng thông tin trong việc xem xét, xử lý và xét duyệt khả năng thực hiện các hoạt động. Báo cáo đối tượng nguồn lực sẽ bao gồm bảng kê, danh mục

các đối tượng, nguồn lực và các báo cáo tình trạng các đối tượng nguồn lực.

## **2. Thực trạng lập và trình bày báo cáo quản lý trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa**

Theo kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2017, cả nước có gần 517.900 DN đang hoạt động, tăng 51,6% so với năm 2012, trong đó doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) chiếm 98,1%. Cụ thể, DN vừa có gần 8.500 DN, tăng 23,6% so với năm 2012; DN nhỏ gần 114.100 DN và DN siêu nhỏ là 385.300 DN. Bình quân giai đoạn 2012 - 2017, số DNNVV tăng 8,8%/năm, cao hơn mức độ tăng bình quân của DN lớn là 5,4%/năm. Mặc dù tăng nhanh về số lượng, nhưng số lượng lao động của DNNVV lại tăng thấp. Cụ thể, lao động trong các DN lớn tăng 33,8% (tốc độ tăng 6%), trong khi đó DNNVV chỉ tăng 22,1% (tốc độ tăng 4,1%) so với năm 2012. Trên thực tế DNNVV đóng vai trò rất quan trọng trong nền kinh tế của một quốc gia, Việt Nam cũng không là ngoại lệ. DNNVV có vai trò chủ đạo trong sự phát triển của nền kinh tế, góp phần quan trọng trong việc gia tăng tổng nguồn thu quốc dân của các quốc gia trên thế giới, bình quân chiếm khoảng 50% GDP ở mỗi quốc gia. Mặt khác, DNNVV góp phần gia tăng sự năng động và linh hoạt nền kinh tế thị trường, sáng tạo kinh doanh và do lợi thế về quy mô nên dễ dàng hội nhập với nền kinh tế thế giới. Sự ảnh hưởng mạnh nhất của DNNVV là tạo ra số lượng không nhỏ về việc làm cho người lao động, giúp người lao động tăng thu nhập.

Qua quá trình khảo sát thực trạng lập và cung cấp báo cáo quản lý tại các DNNVV có thể trình bày thành các vấn đề sau:

*Thứ nhất, cách thức tiếp cận về lập và trình bày báo cáo kế toán quản trị.*

Trên thực tế, các DNNVV được khảo sát tiếp cận việc lập và trình bày báo cáo kế toán quản trị theo từng khâu của quá trình quản trị DN, từ khâu lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và đánh giá kết quả kinh doanh. Do vậy, báo cáo kế toán quản trị được lập theo 3 nhóm: Nhóm báo cáo định mức, kế hoạch và dự toán; Nhóm báo cáo kế toán quản trị thực hiện; Nhóm báo cáo kế toán quản trị phân tích.

*Nhóm báo cáo định mức, kế hoạch và dự toán:*

Trong các DNNVV được khảo sát, hầu hết các DN trả lời đều xây dựng hệ thống các định mức về chi phí, các kế hoạch, dự toán sản xuất, kinh doanh phục vụ sản xuất, kinh doanh. Xong mức độ chi tiết, cụ thể và đầy đủ của từng DN lại được xây dựng khác nhau. Điều này hoàn toàn có thể lý giải được vì mỗi DNNVV kinh doanh trong từng lĩnh vực khác nhau, được tổ chức theo các loại hình DN khác nhau. Yêu cầu quản lý của mỗi DN khác nhau chắc chắn dẫn đến sự khác nhau của các báo cáo, các chỉ tiêu được trình bày trên mỗi báo cáo. Các báo cáo về định mức nói chung vẫn được lập nhưng không đồng bộ và đầy đủ, chưa tính hết các nhân tố có thể ảnh hưởng đến các chỉ tiêu được trình bày. Còn về các báo cáo dự toán, các dự toán được lập đều là dự toán “tĩnh” mà không lập dự toán “linh hoạt”. Điều này khiến việc cung cấp thông tin của các báo cáo dự toán chưa được đầy đủ và chưa kịp thời phục vụ cho nhu cầu của nhà quản trị DN.

*Nhóm báo cáo kế toán quản trị thực hiện:* Qua kết quả khảo sát, việc lập và cung cấp nhóm báo cáo kế toán quản trị thực hiện chưa thực sự quan tâm đúng nghĩa, chưa tận dụng hết được vai trò của kế toán viên trong việc trợ giúp nhà quản trị DN và chưa hiểu được ý nghĩa quan trọng của thông tin kế toán quản trị có thể cung cấp. Hầu hết các DN này nếu có thực hiện kế toán quản trị thì chỉ đánh giá và xem xét kế toán quản trị là một bộ phận của kế toán tài chính. Các báo cáo kế toán quản trị thực hiện chỉ được sử dụng để thu thập lại các thông tin thực hiện về doanh thu, chi phí, công nợ dưới dạng các bảng biểu còn sơ khai, không so sánh được giữa thực hiện/kế hoạch hoặc thực hiện/dự toán. Công tác nhận diện chi phí trong các DN còn bị bỏ qua, một số mẫu báo cáo quan trọng, phục vụ đắc lực cho công tác quản trị DN cũng không được nhắc đến như Báo cáo kết quả kinh doanh dạng lãi trên biến phí...

*Nhóm báo cáo kế toán quản trị phân tích:* Tại các DN được khảo sát, hầu như không chú trọng đến công tác phân tích kinh doanh nói chung và phân tích dự toán cụ thể nói riêng. Đa phần các

DN chỉ thực hiện phân tích định kỳ theo quý, năm và cũng chỉ phân tích một số chỉ tiêu cơ bản để đưa ra nhận xét, đánh giá chung chung, chủ yếu là so sánh số liệu thực tế với dự toán, kế hoạch ở một số chỉ tiêu cơ bản, nội dung mang tính “truyền thống”; chưa phân tích sâu sắc và tìm nguyên nhân cho những kết quả đó. Nói chung, các báo cáo kế toán quản trị phân tích được lập chủ yếu nhằm mục đích tổng kết lại, không phản ánh tính linh hoạt trong thông tin kế toán, giảm khả năng phục vụ cho những quyết định mang tính chất tức thời của nhà quản trị.

*Thứ hai, thực trạng lập và cung cấp báo cáo quản lý theo hoạt động.*

Cách tiếp cận hoạt động sản xuất, kinh doanh trong DNNVV được khảo sát theo chu trình kinh doanh là có nhưng chưa thực sự đầy đủ và rõ nét. Cụ thể, các DN hoạt động trong các lĩnh vực khác nhau sẽ chia thành các chu trình kinh doanh khác nhau. Như DN sản xuất và kinh doanh thì chia thành 3 chu trình chính: Doanh thu, chi phí, sản xuất; DN thương mại lại chỉ chú trọng vào chu trình doanh thu và chi phí; DN xây lắp rất quan tâm đến chu trình chi phí, sản xuất và tài chính. Sự chú trọng của mỗi DN hoàn toàn phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh, yêu cầu quản lý và yêu cầu thông tin của họ. Song, sự quan tâm này chưa thực sự mang tính chất hệ thống, thường chỉ phục vụ cho công tác quản trị hiện thời của DN, với những nguồn lực, đối tượng được xác định một cách kháis quát nhất.

Cụ thể như đối với DN thương mại - dịch vụ và sản xuất, kinh doanh, các hoạt động mới chỉ tiếp cận và liệt kê dưới dạng bảng kê như: Danh mục vật tư, hàng hoá, danh mục khách hàng, danh mục nhà cung cấp, bảng kê nhập - xuất - tồn, bảng kê bán hàng, bảng kê hoạt động xuất kho, bảng kê các nghiệp vụ thanh toán, báo cáo thu tiền, bảng kê nhập kho, bảng kê hoá đơn... Mỗi bảng kê này chỉ có thể ghi nhận nội dung về các hoạt động, các nguồn lực, các đối tượng có liên quan đến quá trình đó chứ chưa tiến hành phân tích để từ đó tìm hiểu được những nguyên nhân của những tồn tại, những yếu kém, nhằm giúp quá trình điều hành DN một cách kịp thời hơn.

Thực tế cho thấy, các DNNVV được khảo sát chưa quan tâm đến các báo cáo quản lý dạng phân tích. Như khi phân tích và đánh giá hoạt động bán hàng - thu tiền, cần phân tích sự vận động của các nguồn lực vật chất tham gia trong chu trình là hàng hóa, tiền; Sự vận động của các nguồn lực là thông tin kế toán được tạo ra sau khi chu trình doanh thu được thực hiện; Đặc biệt phải có sự theo dõi và phân tích sự tham gia của các đối tượng cần quản lý theo hoạt động đó như khách hàng, nhân viên kho, nhân viên thu ngân, nhà cung cấp... Ngoài các báo cáo phân tích hoạt động, các báo cáo về tình trạng các đối tượng, nguồn lực cũng không được quan tâm đúng mức. Đơn giản như một báo cáo tình trạng nợ của khách hàng, các DNNVV được khảo sát chỉ quan tâm đến khách hàng này đang còn nợ bao nhiêu, thời hạn thu hồi là như thế nào... Tức là, chỉ quan tâm đến tổng hợp tình trạng nợ, chứ chưa tiến hành phân tích tuổi nợ của khách. Do vậy, có thể dẫn đến những quyết định không kịp thời liên quan trực tiếp đến khoản mục này.

### **3. Đề xuất và khuyến nghị**

Tác giả đề xuất quy trình 5 bước xây dựng và hoàn thiện các nội dung tổ chức hệ thống báo cáo quản lý trong DNNVV, nhằm đáp ứng nhu cầu quản trị và điều hành DN dưới góc độ nhìn nhận kế toán là một hệ thống thông tin.

Bước 1, Phân loại và xác định tên các báo cáo quản lý cần cung cấp cho các đối tượng sử dụng là nhà quản trị các cấp trong DN. Đầu tiên, kế toán phân nhóm các báo cáo quản lý theo chu trình kinh doanh. Sau đó sẽ phân nhóm và xác định các báo cáo quản lý trong từng chu trình kinh doanh cụ thể là xác định các hoạt động thực hiện trong chu trình, xác định các đối tượng, nguồn lực liên quan; xác định tên báo cáo hoạt động và tên báo cáo đối tượng, nguồn lực.

Bước 2, xác định nội dung của từng báo cáo. Đối với các bảng kê hoạt động cần trình bày thời gian, số chứng từ gốc của từng hoạt động, quy mô của hoạt động. Đối với báo cáo phân tích hoạt động, cần liệt kê nội dung thực hiện của từng hoạt động theo các nội dung phân tích. Đối với danh mục các đối tượng, nguồn lực, cần liệt

kê các nội dung mô tả, các nội dung quản lý về đối tượng, nguồn lực. Còn đối với báo cáo tình trạng các đối tượng, nguồn lực, cần cung cấp tình trạng các đối tượng, nguồn lực theo yêu cầu quản lý như số lượng, giá trị tồn kho, số dư nợ, phân tích tuổi nợ,...

Bước 3, xác định thời gian và đối tượng lập báo cáo quản lý. Đối với các báo cáo hoạt động, thời gian cung cấp thường là định kỳ, có thể hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng,... Còn đối với các báo cáo theo đối tượng, nguồn lực, thời gian cung cấp là tại các thời điểm theo yêu cầu xử lý hoạt động cũng như khả năng xử lý và truyền đạt thông tin của hệ thống kế toán. Đối tượng nào theo dõi, ghi nhận nội dung của hoạt động nào thì lập báo cáo cho các hoạt động đó. Còn đối tượng nào theo dõi, quản lý các đối tượng, nguồn lực sẽ lập các báo cáo về đối tượng, nguồn lực đó.

Bước 4, xác định đối tượng sử dụng thông tin của báo cáo. Các báo cáo quản lý sẽ cung cấp thông tin cho nhà quản trị các cấp trong DN. Cụ thể, sẽ cung cấp thông tin cho nhà quản trị để tổng hợp và phân tích thực hiện các hoạt động, xử lý và xét duyệt nội dung của các hoạt động.

Bước 5, xác định phương thức cung cấp thông tin của báo cáo. Hình thức cụ thể của báo cáo quản lý phải được in ra bằng văn bản hoặc có thể xem trực tiếp trên phần mềm.

### **4. Kết luận**

Để thực hiện mục tiêu phát triển của các DNNVV Việt Nam, nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh, các DN cần thu hút nhiều vốn đầu tư hơn và có chiến lược kinh doanh tốt hơn. Muốn đạt được điều đó, các nhà quản trị DN, các nhà đầu tư, các đối tượng sử dụng thông tin khác cần được cung cấp những thông tin mang tính hệ thống, đầy đủ, kịp thời, trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh của các DNNVV. Vì vậy, việc nghiên cứu, xây dựng và hoàn thiện hệ thống báo cáo kế toán của các DNNVV hiện nay là vấn đề thực sự cần thiết, có ý nghĩa về mặt lý luận và thực tiễn ■



**TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Bộ môn Hệ thống thông tin kế toán, Khoa Kế toán - Kiểm toán, Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh (2012), *Tổ chức công tác kế toán doanh nghiệp*, NXB Phương Đông.
2. Marshall B. Romney, Paul John Steinbart. (2006). *Accounting Information Systems*. Hoboken, New Jersey, United States: Prentice Hall.
3. Phạm Hoài Nam (2019), *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới việc vận dụng kế toán quản trị trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam*, Đề tài cơ sở, Học viện Ngân hàng.
4. Vũ Khuê (2021), Doanh nghiệp nhỏ: Khó khăn lớn nhất là tiếp cận nguồn vốn, *Tạp chí Kinh tế Việt Nam*, <<https://vneconomy.vn/doanh-nghiep-nho-kho-khan-lon-nhat-la-tiep-can-nguon-von.htm>>.
5. PV (2018), Doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm 98,1%, *Tạp chí Tài chính*, <https://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-kinh-doanh/tai-chinh-doanh-nghiep/doanh-nghiep-nho-va-vua-chiem-981-144150.html>.

**Ngày nhận bài: 22/4/2021**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 12/5/2021**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 28/5/2021**

*Thông tin tác giả:*

**1. TS. PHẠM HOÀI NAM**

**2. PGS. TS. PHẠM THANH THỦY**

**Học viện Ngân hàng**

**THE ACCOUNTING INFORMATION SYSTEM'S BUSINESS  
MANAGEMENT REPORTS IN SMALL AND MEDIUM-SIZED  
ENTERPRISES IN VIETNAM**

● Ph.D **PHAM HOAI NAM**

● Assoc.Prof. Ph.D **PHAM THANH THUY**

Banking Academy

**ABSTRACT:**

The accounting information system provides most of the important information for managers during the business management and operation processes. This paper presents the current situation of making and providing some business management reports with the approach of accounting as an information system in small and medium-sized enterprises (SMEs) in Vietnam. The paper also proposes a process to organize the preparation and distribution of business management reports in SMEs in an appropriate and effective manner.

**Keywords:** accounting information system, small and medium-sized enterprises.

# CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN THIẾT KẾ HỆ THỐNG KẾ TOÁN QUẢN TRỊ TẠI CÁC DOANH NGHIỆP DỆT MAY TẠI BÌNH DƯƠNG

● NGUYỄN NHÀ QUYÊN

## TÓM TẮT:

Kế toán quản trị (KTQT) là một công cụ quản lý hiệu quả giúp cho các doanh nghiệp Việt Nam trong việc xây dựng các phương án sản xuất và kinh doanh, quản lý chi phí và ra các quyết định kinh doanh. Ngành công nghiệp dệt may là một ngành công nghiệp đóng góp cao trong nền kinh tế. Vì vậy, đòi hỏi việc thiết kế một hệ thống kế toán quản trị (HTKTQT) hiệu quả là yêu cầu thiết yếu. Muốn thiết kế được HTKTQT hiệu quả, cần biết được những nhân tố nào tác động đến nó. Do đó, bài viết phân tích xác định những nhân tố nào là quan trọng, cần chú ý khi thiết kế một HTKTQT.

**Từ khóa:** hệ thống kế toán quản trị, doanh nghiệp dệt may, hội nhập quốc tế, tỉnh Bình Dương.

## 1. Đặt vấn đề

Công nghiệp dệt may là một ngành có sản xuất truyền thống từ lâu đời ở Việt Nam, là ngành xuất khẩu chủ lực của nước ta hiện nay. Đặc biệt là khi đất nước ta trong quá trình gia nhập TPP, ngành Công nghiệp dệt may có nhiều thuận lợi hơn nhưng đồng thời cũng nảy sinh nhiều cạnh tranh hơn nữa đòi hỏi các nhà quản trị của các công ty ngành Dệt may có những chiến lược và tư duy nhạy bén để ra những quyết định nhanh và chính xác nhằm không bỏ lỡ cơ hội cho doanh nghiệp. Để đáp ứng mục tiêu này đòi hỏi những thông tin cung cấp cho nhà quản trị phải nhanh, kịp thời, chính xác và hiệu quả ngày càng được

chú trọng. Muốn làm được những điều đó, đòi hỏi các công ty sản xuất nói chung, các công ty sản xuất ngành Dệt may nói riêng phải thiết kế HTKTQT tốt để cung cấp thông tin kịp thời hỗ trợ việc ra quyết định của nhà quản lý. Do đó, nghiên cứu này sẽ thông qua mô hình định lượng để xác định nhân tố nào là quan trọng khi thiết kế một HTKTQT, để nhà quản trị có thể điều chỉnh sự tập trung và nguồn lực của doanh nghiệp mình cho phù hợp khi tiến hành thiết kế một HTKTQT.

## 2. Cơ sở lý thuyết

Theo Chenhall (2003, trang 129): “HTKTQT là sử dụng một cách có hệ thống kế toán quản trị để đạt được các mục tiêu của tổ chức”. Có nhiều khái

niệm khác nhau về HTKTQT, nhưng tựu chung lại thì có thể thấy HTKTQT được thiết lập để tạo thành hệ thống và hoạt động một cách có mục đích rõ ràng là hướng đến mục tiêu mà nhà quản trị đang hướng tới.

Chenhall (2003, trang 144) hàm ý rằng các nghiên cứu xem xét sự ảnh hưởng của Cơ cấu tổ chức (CCTC) tới HTKTQT thì rất ít và đây là định hướng để thực hiện nghiên cứu này cũng như cho các nghiên cứu trong tương lai. Theo Bouwens & Abernethy (2000) và Thompson (1967), sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các phòng ban được định nghĩa là phạm vi hay khu vực mà các phòng ban nhờ vào nhau để hoàn thành công việc của họ. Như vậy, có thể hiểu sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các phòng ban là cách thức liên lạc và hỗ trợ lẫn nhau giữa các phòng ban để hoàn thành công việc.

Nghiên cứu của Trần Thị Thu Hường và Nguyễn Ngọc Quang (2012) cho rằng, có rất nhiều yếu tố chi phối tới việc thiết kế HTKTQT trong đó có 3 yếu tố cơ bản là: văn bản pháp luật quy định của Nhà nước, môi trường kinh doanh và yếu tố con người. Các văn bản quy định của Nhà nước hoàn toàn chưa định hướng được cho các hoạt động kế toán quản trị cụ thể của các doanh nghiệp. Ngoài ra, môi trường kinh doanh là nhân tố tác động đến việc lựa chọn và vận dụng một HTKTQT chi phí trong các doanh nghiệp sản xuất nói chung và các công ty ngành Dệt may nói riêng. Bên cạnh đó, con người (cụ thể là các nhà quản trị cấp cao và đội ngũ kế toán của doanh nghiệp), trong đó nhà quản trị cao cấp trong doanh nghiệp là người chịu trách nhiệm cao nhất về hiệu quả của hoạt động sản

xuất kinh doanh trong doanh nghiệp. Nghiên cứu của Chenhall (2003) đã khẳng định công nghệ sản xuất cũng có tác động đến thiết kế HTKTQT, bởi lẽ công nghệ sản xuất gắn với các giai đoạn của quá trình sản xuất là nơi tiêu hao các nguồn lực của doanh nghiệp trong quá trình sản xuất, nó gắn liền với các trung tâm chi phí hay điểm chi phí.

Theo Trần Thị Thu Hường và Nguyễn Ngọc Quang (2013), môi trường thông tin tích cực cũng là động lực tốt khuyến khích các doanh nghiệp vận dụng các giải pháp quản lý tốt doanh nghiệp của mình. Nghiên cứu của Omar A.A.Jawabreh (2012) về thiết kế hệ thống kế và vận dụng kế toán quản trị vào các khách sạn ở Jodhpur - Ấn Độ, nhân tố tác động trực tiếp là cơ sở vật chất. Bởi vì khi một HTKTQT được thiết kế có vận hành tốt hay không thì chịu ảnh hưởng bởi cơ sở vật chất.

### 3. Phương pháp nghiên cứu

#### 3.1. Nghiên cứu sơ bộ

Từ kết quả nghiên cứu sơ bộ, mô hình nghiên cứu đề xuất cho nghiên cứu chính thức sẽ còn lại 8 nhân tố: con người, cơ cấu tổ chức, sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các phòng ban, văn bản pháp luật quy định của Nhà nước, môi trường kinh doanh, công nghệ sản xuất, môi trường thông tin tích cực, cơ sở vật chất. (Sơ đồ 1)

#### 3.2. Nghiên cứu chính thức bằng phương pháp nghiên cứu định lượng (Bảng 1)

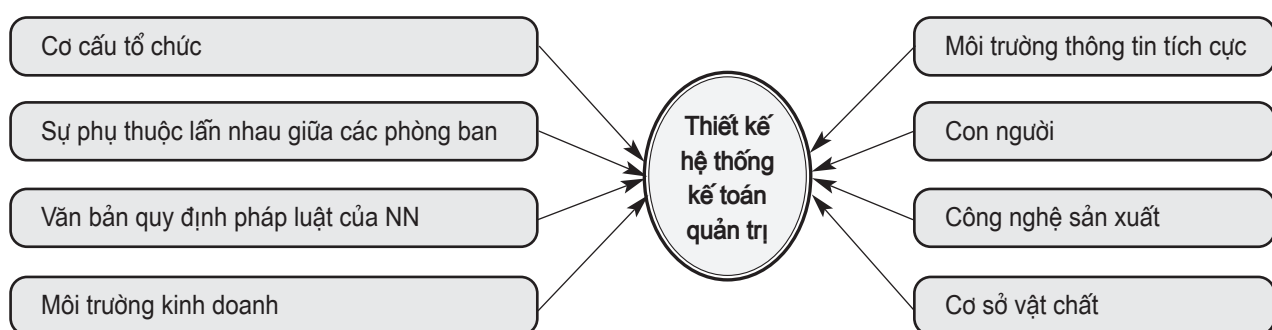
### 4. Kết quả và thảo luận

#### 4.1. Kết quả nghiên cứu

##### 4.1.1. Kiểm định chất lượng thang đo

Thang đo được đánh giá chất lượng với các

Sơ đồ 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Tác giả tự xây dựng

**Bảng 1. Mã hóa các yếu tố tác động đến thiết kế HTKTQT tại các doanh nghiệp sản xuất ngành Dệt may tại TP. Hồ Chí Minh trong mô hình nghiên cứu đề xuất**

STT	Mã hóa	Diễn giải
<b>Cơ cấu tổ chức (CCTC)</b>		
1	CCTC 1	Những nguyên tắc, chính sách và thủ tục hướng dẫn các hoạt động, công việc được phối hợp và được điều hành trong công ty có được ban hành cụ thể không
2	CCTC 2	Quy mô tổ chức được đánh giá như thế nào
3	CCTC 3	Mức độ phân quyền ra quyết định tại công ty
4	CCTC 4	Mức độ phức tạp trong tổ chức
<b>Sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các phòng ban (SPT)</b>		
5	SPT 1	Phạm vi hay khu vực giữa các phòng ban trong việc phối hợp giải quyết các công việc phát sinh
6	SPT 2	Cách thức liên lạc và hỗ trợ lẫn nhau giữa các phòng ban để hoàn thành công việc
<b>Văn bản quy định của pháp luật (VBPL)</b>		
7	VBPL 1	Luật kế toán hướng dẫn định hướng cho hoạt động của KTQT thực sự rõ ràng giúp ích cho việc thiết kế HTKTQT
8	VBPL 2	Chuẩn mực kế toán hướng dẫn định hướng cho hoạt động của KTQT thực sự rõ ràng giúp ích cho việc thiết kế HTKTQT
9	VBPL 3	Thông tư hướng dẫn định hướng cho hoạt động của KTQT thực sự rõ ràng giúp ích cho việc thiết kế HTKTQT
<b>Môi trường kinh doanh (MTKD)</b>		
10	MTKD 1	Môi trường kinh doanh cạnh tranh lành mạnh tạo động lực tích cực cho doanh nghiệp tìm các giải pháp quản lý tốt hơn.
11	MTKD 2	Các yếu tố độc quyền chi phối thị trường sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến nhu cầu vận dụng các phương pháp KTQT quản lý hiện đại
12	MTKD 3	Môi trường học tập liên tục là tốt đối với các cấp quản trị để các nhà quản lý tiếp cận, lựa chọn vận dụng KTQT thật sự tốt
<b>Công nghệ sản xuất (CNSX)</b>		
13	CNSX 1	Dây chuyền sản xuất giúp ích cho việc quản lý của nhà quản trị
14	CNSX 2	Sự tiến bộ của công nghệ giúp ích rất nhiều cho việc ra các quyết định quản trị
<b>Con người (CN)</b>		
15	CN 1	Nhận thức của nhà quản trị quyết định hệ thống của bộ phận kế toán quản trị có cần thiết lập hay không
16	CN 2	Trình độ của đội ngũ kế toán doanh nghiệp quyết định đến tính hiệu quả của HTKTQT
<b>Môi trường thông tin tích cực (MTTTC)</b>		
17	MTTTC 1	Những bài học kinh nghiệm, những tấm gương quản lý tốt tuyên truyền rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng để cộng đồng doanh nghiệp cùng học tập và phát huy khi thiết kế KTQT
18	MTTTC2	Môi trường học tập liên tục đối với các cấp quản lý tại các doanh nghiệp là kênh thông tin để các nhà quản lý tiếp cận với các thông tin, phương pháp quản lý mới để thiết kế HTKTQT

STT	Mã hóa	Diễn giải
<b>Cơ sở vật chất (CSV C)</b>		
19	CSV C1	Hệ thống thiết bị làm việc hiện đại
20	CSV C2	Hệ thống mạng internet đáp ứng được nhu cầu hoạt động của HTKTQT
21	CSV C3	Hệ thống bảo trì cơ sở vật chất để hoạt động của HTKTQT được vận hành tốt.
<b>Hệ thống kế toán quản trị (HTKTQT)</b>		
22	HTKTQT 1	Thông tin của KTQT cung cấp kịp thời cho nhà quản trị sản xuất
23	HTKTQT 2	Tính tích hợp thành hệ thống của bộ phận KTQT cung cấp thông tin cho nhà quản trị sản xuất là thích hợp
24	HTKTQT 3	Tần suất báo cáo cho các nhà quản trị cấp cao và cấp trung là thường xuyên

nhân tố có Alpha > 0,6. Tất cả các thang đo đều đảm bảo có hệ số Cronbah 's alpha > 0,6. Do đó, độ tin cậy của các thang đo được đảm bảo.

4.1.2. Phân tích nhân tố khám phá

- Kiểm định tính thích hợp EFA: KMO = 0,572 đã thỏa mãn điều kiện  $0,5 < KMO < 1$ , phân tích nhân tố khám phá là thích hợp cho dữ liệu thực tế. Kiểm định tương quan giữa các biến quan sát: Qua bảng KMO and Bartlett's Test, ta thấy Sig. < 0.01, các biến quan sát có tương quan tuyến tính với nhân tố đại diện. Kiểm định mức độ giải thích các biến quan sát đối với các nhân tố: Cột Cumulative % cho biết trị số phương sai trích là 71.249%, hay nói cách khác là 71.249%

thay đổi của các nhân tố được giải thích bởi các biến quan sát.

- Kết quả mô hình EFA: Kết quả EFA đã nhóm các biến quan sát thành 8 nhóm nhân tố.

4.1.3. Phân tích hồi quy bội

Biến CCTC, SPT, CN, CSV C có ý nghĩa, trong đó CCTC có sig. < 0.05 nên có độ tin cậy 95%, SPT, CN, CSV C có Sig. < 0.01 nên có độ tin cậy 99%. Các biến còn lại (MTKD, VBPL, MTTTTC và CNSX) không có ý nghĩa thống kê. (Bảng 2)

4.1.4. Kết quả

Hệ số hồi quy chuẩn hóa:

Hệ số này xác định vị trí ảnh hưởng của các biến độc lập. Các hệ số hồi quy được chuẩn hóa

**Bảng 2. Kiểm định hệ số hồi quy**

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	-1.012	.438		-2.310	.023		
	F_CCTC	.145	.066	.139	2.186	.031	.959	1.043
	F_SPT	.163	.058	.179	2.797	.006	.945	1.058
	F_MTKD	.127	.068	.118	1.850	.067	.955	1.048
	F_CNSX	.070	.065	.069	1.077	.284	.947	1.056
	F_CN	.545	.071	.499	7.665	.000	.912	1.096
	F_CSV C	.257	.065	.251	3.942	.000	.951	1.051
	F_VBPL	.137	.078	.108	1.950	.077	.965	1.058
	F_MTTTTC	.075	.055	.049	1.277	.384	.977	1.066

có thể chuyển đổi với dạng phần trăm như Bảng 3.

**Bảng 3. Hệ số hồi quy được chuẩn hóa**

Biến độc lập	Giá trị tuyệt đối	%
CN	0.499	46,72
CSVC	0.251	23,5
SPT	0.179	16,76
CCTC	0.139	13,02
<b>Cộng</b>	<b>1,068</b>	<b>100%</b>

### 5. Kết luận

Muốn đạt được hiệu quả, hỗ trợ tốt nhất cho các nhà quản trị ra quyết định, người thiết kế phải quan tâm đến các vấn đề sau: *Thứ nhất*, một HTKTQT muốn được thiết kế thành công hay không là phụ thuộc vào con người. Con người ở đây chính là các nhà lãnh đạo cấp cao hay chủ sở hữu doanh nghiệp khi họ thấy cần

thiết và quyết tâm thiết kế một HTKTQT cho doanh nghiệp, trình độ và năng lực của đội ngũ kế toán vận hành tốt được HTKTQT. Kết quả này hoàn toàn phù hợp với kết quả của Nguyễn Ngọc Quang và Trần Thị Thu Hường (2012). *Thứ hai*, một HTKTQT được thiết kế thành công, cần phải quan tâm đến cơ sở vật chất cho phù hợp với HTKTQT đã lựa chọn, nhà quản trị cấp cao của doanh nghiệp phải có thái độ quan tâm đúng mức đến chất lượng và mức độ đầu tư vào cơ sở vật chất của doanh nghiệp. *Thứ ba*, sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các phòng ban và cơ cấu tổ chức cũng đóng góp một phần không nhỏ khi thiết kế một HTKTQT, bởi lẽ chính sự phức tạp và sự ràng buộc phối hợp giải quyết nhu cầu công việc đòi hỏi phải thiết kế và thiết kế như thế nào để nguồn thông tin có thể được sử dụng hiệu quả. Chính hai nhân tố này xác định loại hình HTKTQT mà doanh nghiệp sẽ lựa chọn khi thiết kế. Đây cũng chính là hai nhân tố mà nghiên cứu của Gerdin (2005) đã xác định là quan trọng nhất khi thiết kế HTKTQT ■

### TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Jonas Gerdin. (2005). Management accounting system design in manufacturing departments: An empirical investigation using a multiple contingencies approach. *Accounting, Organizations and Society*, 30, 99-126.
2. Jan Bouwens & Margaret A. Abernethy. (2000). The consequences of customization on management accounting design. *Accounting, Organizations and Society*, 20, 241-258. *Accounting, Organizations and Society*, 25, 221-241.
3. N. B. Macintosh & R. L. Daft. (1987). Management control systems and departmental interdependencies: an empirical study. *Accounting, Organizations and Society*, 12, 49-61.
4. Robert H. Chenhall. (2003). Management control systems design within its organizational context: Findings from contingency-based research and directions for the future. *Accounting, Organizations and Society*, 28, 127-168.
5. Trần Thị Thu Hường & Nguyễn Ngọc Quang (2012). Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến thiết kế mô hình kế toán quản trị tại các doanh nghiệp. *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, số 182, trang 64-67.

**Ngày nhận bài: 1/4/2021**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 1/5/2021**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 21/5/2021**

*Thông tin tác giả:*

**ThS. NGUYỄN NHÃ QUYÊN**

**Trường Đại học Văn Lang**

**FACTORS AFFECTING THE DEVELOPMENT  
OF MANAGEMENT ACCOUNTING SYSTEM IN TEXTILE  
ENTERPRISES IN BINH DUONG PROVINCE**

● Master. **NGUYEN NHA QUYEN**  
Van Lang University

**ABSTRACT:**

Management accounting is an effective management tool for Vietnamese enterprises in developing production and business plans, managing costs and making business decisions. The textile industry is one of major industries in Vietnam. Hence, it is essential for textile enterprises to have effective management accounting systems. In order to develop an effective management accounting system, it is important to understand factors affecting the system. This paper is to identify important factors of a management accounting system.

**Keywords:** management accounting system, textile enterprises, international integration, Binh Duong Province.

# NHỮNG KHÓ KHĂN VÀ ĐỀ XUẤT MỘT SỐ GIẢI PHÁP TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN HIỆN NAY

● NGUYỄN THỊ HẢI YẾN

## TÓM TẮT:

Thuế thu nhập cá nhân là một sắc thuế có tầm quan trọng lớn trong việc huy động nguồn thu cho ngân sách và thực hiện công bằng xã hội. Bài viết nghiên cứu về những khó khăn và đề xuất một số giải pháp trong công tác quản lý thuế thu nhập cá nhân hiện nay.

**Từ khóa:** quản lý thuế, thuế thu nhập cá nhân, ngân sách nhà nước, công bằng xã hội.

## 1. Tổng quan về thuế thu nhập cá nhân

Trong xã hội mà nền kinh tế vận động theo cơ chế thị trường thì sự bất bình đẳng về thu nhập là một hiện tượng kinh tế - xã hội phổ biến cần được nghiên cứu để nhà nước với chức năng tác động và điều chỉnh cần can thiệp ở mức độ hợp lý nhằm thiết lập công bằng xã hội. Mỗi nhà nước cần thiết phải can thiệp vào nền kinh tế để giảm thiểu sự bất bình đẳng về thu nhập. Một công cụ rất quan trọng và mang lại hiệu quả cao để giải quyết vấn đề này là thuế thu nhập cá nhân. Các chính phủ sử dụng thuế thu nhập cá nhân để phân bổ gánh nặng thuế giữa các tầng lớp, nhóm dân cư khác nhau trong xã hội theo khả năng chi trả của họ để thiết lập sự bình đẳng về thu nhập và tạo nguồn để chính phủ thực hiện các chương trình công cộng khác. Đến nay, trên thế giới có nhiều quan điểm khác nhau về thuế thu nhập cá nhân trong các công trình nghiên cứu, nhưng

chúng ta có thể khái niệm chung nhất: Thuế thu nhập cá nhân là loại thuế trực thu đánh vào thu nhập thực nhận của mỗi cá nhân trong xã hội trong 1 kỳ tính thuế nhất định.

Về bản chất, thuế thu nhập cá nhân là loại thuế trực thu đánh trực tiếp vào thu nhập chịu thuế của cá nhân trong kỳ tính thuế. Điều đó có nghĩa là người nộp thuế cũng là người chịu thuế.

Kỳ tính thuế của thuế thu nhập cá nhân thường là 1 năm, có thể theo từng lần phát sinh. Thu nhập chịu thuế của cá nhân trong kỳ tính thuế là thu nhập thực nhận của cá nhân sau khi đã giảm trừ các khoản chi phí liên quan để tạo ra thu nhập, các khoản giảm trừ mang tính chất xã hội và các khoản giảm trừ khác.

## 2. Những khó khăn trong công tác quản lý thuế thu nhập cá nhân hiện nay

Thuế thu nhập cá nhân là một sắc thuế có tầm quan trọng lớn trong việc huy động nguồn thu cho



ngân sách và thực hiện công bằng xã hội. Thuế thu nhập cá nhân đánh vào cả cá nhân kinh doanh và cá nhân không kinh doanh. Thuế này thường được coi là loại thuế đặc biệt vì có lưu ý đến hoàn cảnh của các cá nhân có thu nhập phải nộp thuế thông qua việc xác định miễn, giảm thuế hoặc khoản miễn trừ đặc biệt. Tuy nhiên, trong quá trình quản lý thu thuế, cơ quan thuế còn gặp rất nhiều khó khăn.

*Một là, chưa quản lý đầy đủ nguồn thu.*

Hiện nay, việc khấu trừ thuế thu nhập cá nhân tại nguồn thực hiện còn chưa tốt, nhiều khoản chi trả thu nhập phải thực hiện khấu trừ tại nguồn theo quy định nhưng các cơ quan chi trả thu nhập không thực hiện khấu trừ kịp thời, cơ quan thuế cũng không kiểm tra hướng dẫn, đôn đốc kịp thời dẫn tới việc truy thu thuế thu nhập cá nhân gặp khó khăn.

Đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công chủ yếu thực hiện thu thuế thu nhập cá nhân thông qua tổ chức, chi trả thu nhập. Tuy nhiên, những cá nhân này còn có các nguồn thu nhập khác nhưng không tổng hợp chung vào thu nhập chung của cá nhân để tính thuế thu nhập cũng như quyết toán thuế thu nhập cá nhân. Công tác quản lý thu thuế thu nhập cá nhân thực chất cũng chỉ “nắm đầu” những người làm công ăn lương trên cơ sở tự khai là chính, còn với những đối tượng hành nghề tự do thì chưa có biện pháp quản lý triệt để, đặc biệt lao động trong lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn, giáo dục và y tế. Chẳng hạn đối với các ca sỹ, ca sỹ đi hát cho đài truyền hình, đài phát thanh hay tham gia những chương trình lớn do Sở Văn hóa tổ chức thì các cơ quan này thực hiện nghiêm túc việc kê khai thuế, nhưng với các hoạt động biểu diễn khác ở nhà hàng, khách sạn... thì cơ quan thuế không thể quản lý được.

*Hai là, tỷ lệ nộp báo cáo quyết toán thuế thu nhập cá nhân còn thấp, giải quyết hồ sơ quyết toán và hoàn thuế còn chiếm khá nhiều thời gian.*

Hiện nay tỷ lệ nộp báo cáo quyết toán thuế thu nhập cá nhân trên cả nước vẫn còn thấp, tỷ lệ nộp quyết toán thuế thu nhập cá nhân năm 2019 là 90%. Điều này cho thấy tỷ lệ nộp báo cáo quyết toán thuế TNCN còn thấp. Việc giải quyết hồ sơ

thu tục quyết toán thuế, hoàn thuế còn chiếm nhiều thời gian.

### **3. Một số nguyên nhân gây khó khăn trong công tác quản lý thuế thu nhập cá nhân**

*Thứ nhất, cơ quan thuế chưa kiểm soát được thu nhập của người nộp thuế.*

Hiện nay, phương thức thanh toán sử dụng tiền mặt ở Việt Nam vẫn còn phổ biến. Việc thanh toán qua ngân hàng chủ yếu ở các cơ quan nhà nước và doanh nghiệp lớn, chưa có hệ thống quản lý nhân khẩu tập trung đồng bộ trên cả nước. Do đó, cơ sở dữ liệu về thông tin nhân khẩu, thông tin về thu nhập của dân cư trên địa bàn còn hạn chế, chưa đầy đủ và chính xác; cơ quan thuế không đủ nhân sự để thực hiện kiểm tra trực tiếp toàn bộ các đơn vị về hợp đồng lao động, không thể kiểm tra số lượng lớn thông tin về từng lao động. Thông tin về người lao động, nguồn thu nhập chủ yếu được cung cấp từ người lao động và cơ quan chi trả.

Việc thanh toán bằng tiền mặt là chủ yếu đã gây ra khó khăn cho cơ quan thuế trong công tác kiểm tra thu nhập của đối tượng lao động. Cơ quan thuế khó có thể xác minh và thẩm tra những kê khai về thu nhập của người nộp thuế khi thu nhập người lao động dưới hình thức tiền mặt, không có một chứng từ nào xác nhận việc thanh toán. Trong khi đó, các khoản khu nhập lại rất không ổn định.

*Thứ hai, công tác tuyên truyền pháp luật thuế chưa thực sự phát huy được hiệu quả và ý thức tự kê khai tự nộp của người dân về thuế thu nhập cá nhân vẫn chưa tự giác.*

Các Cục Thuế lĩnh hiện nay cũng đã xác định được tầm quan trọng của công tác tuyên truyền, giáo dục thuế sâu rộng. Tuy nhiên, việc đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật Thuế Thu nhập cá nhân vẫn chưa thực hiện thường xuyên, mà vẫn chỉ mang tính chất phong trào; công tác tuyên truyền vẫn còn có một số hạn chế nhất định như: hình thức tuyên truyền hỗ trợ chưa được phong phú, chưa đa dạng; nội dung tuyên truyền chưa tập trung mà còn đan xen, lồng ghép với nội dung khác, nội dung chủ yếu vẫn chỉ là phổ biến lại quy định của pháp luật, chưa cụ thể, thiết thực, giúp người dân hiểu về ý nghĩa của

việc thực hiện nghĩa vụ thuế, phương pháp kê khai, tính thuế, nộp thuế, quyết toán thuế... Việc tiến hành khảo sát và thực hiện tư vấn trực tiếp tại cơ sở cho doanh nghiệp trong lĩnh chỉ tập chung thực hiện trong những năm đầu triển khai Luật Thuế, những năm gần đây việc này đã không được chú trọng. Trong khi đó, các doanh nghiệp mới thành lập rất nhiều, lao động mới nhiều, do đó các đối tượng này còn hạn chế về chính sách, pháp luật thuế thu nhập cá nhân.

Theo quy định, đối với cá nhân trong năm có thu nhập từ 2 nơi trở lên, cá nhân đăng ký nộp thuế tại cơ quan thuế phải thực hiện quyết toán thuế tại cơ quan thuế. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, số đông người nộp thuế, kể cả những người có từ 2 nguồn thu nhập trở lên đều ngại tự mình quyết toán thuế hoặc không rõ thủ tục tiến hành, nên ủy quyền cho đơn vị chi trả thu nhập thực hiện quyết toán thay, hoặc trường hợp cá nhân không biết mình phải quyết toán trực tiếp với cơ quan thuế, hoặc trường hợp đơn vị trả thu nhập không biết trường hợp nào được quyết toán thay, trường hợp nào không được quyết toán thay. Từ đó, có thể làm thất thu ngân sách nhà nước, vì thu nhập thực tế của người nộp thuế có thể sẽ cao hơn so với số liệu quyết toán của cơ quan thuế đang quản lý.

*Thứ ba, năng lực và đạo đức của một bộ phận công chức ngành Thuế chưa đáp ứng yêu cầu công việc.*

Trong những năm gần đây, ngành Thuế đã tập trung đào tạo kiến thức cơ bản cho cán bộ của Ngành nhưng mới chỉ dừng lại ở việc tạo điều kiện cho cán bộ đi học tại các trường đại học và sau đại học chứ chưa định hướng chuyên sâu về nghiệp vụ thuế và các kiến thức theo tiêu chuẩn ngạch công chức nhà nước quy định. Ngành Thuế đã tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ nhưng mới chỉ tập trung vào một số cán bộ chủ chốt, chưa làm được nhiều và thường xuyên đối với đông đảo cán bộ trong cơ quan. Đối với thuế thu nhập cá nhân luôn có chỉnh sửa thì việc đào tạo nghiệp vụ cho cán bộ thuế lại càng trở nên quan trọng.

Việc luân phiên luân chuyển cán bộ vào các vị trí công việc chưa phù hợp đã ảnh hưởng đến việc

thực hiện công tác chuyên môn của cán bộ, có những cán bộ làm rất tốt ở mảng công việc này nhưng lại thiếu kỹ năng, kiến thức ở mảng công việc khác, chưa nắm bắt kịp kiến thức chuyên sâu về quản lý thuế thu nhập cá nhân, nhất là các lĩnh vực thu có liên quan đến yếu tố nước ngoài; khả năng phân tích, dự báo, xử lý dữ liệu về thuế, kiến thức về kế toán, phân tích, đánh giá tài chính doanh nghiệp, kiến thức tin học phục vụ cho công tác nhập liệu và khai thác dữ liệu trên phần mềm ứng dụng còn hạn chế. Trong khi khối lượng công việc lớn, chính sách thuế thường xuyên được đổi mới, công nghệ quản lý ngày càng hiện đại thì thực tiễn này dẫn tới tình trạng trì trệ ở một số khâu công việc. Một bộ phận khác chưa hết lòng vì công việc, còn có mong muốn mang tính cá nhân muốn ở vị trí công tác này, vị trí công tác kia nhưng không được như ý nên sinh tiêu cực, một số cán bộ còn nể nang trong những khâu công tác có quan hệ nhạy cảm, cũng làm cho hiệu lực quản lý thuế giảm.

*Thứ tư, phần mềm ứng dụng quản lý thuế tại cơ quan thuế và hệ thống ứng dụng hỗ trợ kê khai thuế thu nhập cá nhân cho người nộp thuế còn hạn chế.*

Hiện nay, quy trình xét hoàn thuế đối với thuế thu nhập cá nhân phụ thuộc rất nhiều vào phần mềm công nghệ thông tin. Việc tra cứu số liệu của cá nhân tại các cơ quan chi trả trên mạng hay bị gián đoạn, dữ liệu cập nhật quyết toán của cơ quan chi trả tại máy chủ còn chậm, nên khi xử lý hồ sơ hoàn thuế cán bộ có thời gian gián đoạn khá dài. Mặt khác, các cá nhân có hồ sơ đề nghị hoàn thuế cũng không thành thạo sử dụng phần mềm hỗ trợ kê khai và mức độ am hiểu về Luật Thuế thu nhập cá nhân cũng hạn chế. Do vậy, cán bộ xử lý hồ sơ đề nghị hoàn thuế cũng mất rất nhiều thời gian giải thích, ra thông báo điều chỉnh bổ sung hồ sơ.

#### **4. Đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác quản lý thuế thu nhập cá nhân hiện nay**

*Thứ nhất, đẩy mạnh công tác tuyên truyền hỗ trợ.*

- Xây dựng các chương trình mục tiêu cho người nộp thuế kê khai và nộp quyết toán thuế thu nhập cá nhân khác nhau:

+ Đối với người nộp thuế tuân thủ kê khai, nộp quyết toán thuế thì cơ quan thuế cần phải tuyên truyền, khuyến khích nhằm nâng cao vị trí, danh tiếng và vai trò của những đối tượng nộp thuế có cấp độ tuân thủ tích cực trên địa bàn

+ Đối với người nộp thuế “trốn tránh, luồn lách”, tuyên truyền tập trung vào phổ biến các biện pháp xử lý vi phạm, phổ biến quyền lực của cơ quan thuế trong điều tra thuế và sự phối hợp của các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan trong thanh tra, điều tra để phát hiện và truy tố sự trốn thuế.

+ Đối với người nộp thuế “không biết/biết rất ít về Luật Thuế thu nhập cá nhân”, cần tập trung vào những nội dung cơ bản và đơn giản nhất để họ nắm bắt được thông tin. Sẵn sàng cung cấp, tư vấn, hỗ trợ các thông tin liên quan đến chính sách Thuế Thu nhập cá nhân.

- Đa dạng hóa và phát triển các hình thức tuyên truyền hỗ trợ:

Cơ quan thuế cần triển khai đa dạng các hình thức tuyên truyền, tổ chức tập huấn, tổ chức các buổi tiếp dân, đối thoại với người nộp thuế, nội dung tuyên truyền tập trung vào những sửa đổi bổ sung chính sách thuế, chương trình cải cách và hiện đại hoá công tác thuế, hướng dẫn các đơn vị kịp thời cập nhật với các ứng dụng mới của thuế. Cụ thể như sau:

+ Phối hợp với cơ quan truyền hình, truyền thanh, báo chí trong việc tuyên truyền phổ biến các chính sách thuế thu nhập cá nhân, vì đây là kênh thông tin thu hút rất nhiều lượng người xem và quan tâm.

+ Ứng dụng công nghệ thông tin để truyền tải thông tin nhanh, chính xác, tiện lợi tới đối tượng nộp thuế.

+ Mở các buổi tọa đàm đối thoại trực tiếp với các tổ chức, cá nhân, mở các cuộc thi tìm hiểu về pháp luật thuế thu nhập cá nhân, thi sáng tác tranh ảnh cổ động về thuế thu nhập cá nhân.

+ Xây dựng đường dây nóng, hòm thư góp ý đặt công khai tại cơ quan thuế để người dân có thể đóng góp, xây dựng ý kiến cho hoạt động của cơ quan thuế. Đồng thời giúp người dân phản ánh kịp thời về thái độ phục vụ của các cán bộ thuế với

nhân dân, để cơ quan thuế có biện pháp khắc phục kịp thời.

*Thứ hai, tăng cường quản lý thông tin đăng ký thuế và kiểm soát thu nhập.*

- Quản lý thông tin người nộp thuế:

Cơ quan thuế phải tiếp tục triển khai, mở rộng việc cấp mã số thuế thu nhập cá nhân cho người nộp thuế. Việc cấp mã số thuế thu nhập cá nhân là biện pháp hiệu quả góp phần quản lý người nộp thuế được thuận lợi hơn. Do đó trong công tác tuyên truyền thuế thu nhập cá nhân cần làm rõ trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền lợi của người nộp thuế trong việc đăng ký mã số thuế để người nộp thuế sự nhận thức đúng và tự giác chấp hành tốt nghĩa vụ của người nộp thuế.

- Kiểm soát thu nhập:

+ Cơ quan thuế sẽ căn cứ vào những thông tin, dữ liệu được cung cấp bởi các cơ quan chi trả thu nhập. Trách nhiệm cung cấp thông tin cho cơ quan thuế của các đơn vị chi trả thu nhập đã được Luật Thuế thu nhập cá nhân và các văn bản hướng dẫn quy định rất rõ, nên ngành Thuế hoàn toàn có thể yên tâm về các nguồn thông tin này.

+ Ngành Thuế sẽ căn cứ vào thông tin từ các tổ chức, đơn vị có quan hệ kinh tế với các cá nhân để khai thác các nguồn thu nhập.

+ Nâng cao chất lượng công tác tuyên truyền, giải thích, động viên, hướng dẫn nhằm khuyến khích, khơi dậy tinh thần tự nguyện, tự giác của mọi công dân trong việc thực hiện tốt nghĩa vụ khai, nộp thuế thu nhập cá nhân.

+ Đối với trường hợp một cá nhân có nhiều khoản thu nhập, cơ quan thuế cần xử lý theo hướng:

Giao cho cán bộ chuyên quản lập danh sách các cá nhân thuộc diện nghi vấn có từ 2 nguồn thu nhập trở lên, thu thập thông tin và đối chiếu, kiểm tra, rà soát các cá nhân vừa có thu nhập từ tiền lương, tiền công và thu nhập từ kinh doanh để kiểm soát việc quyết toán của các cá nhân này, tránh cho việc các cá nhân vừa có thu nhập từ tiền lương, tiền công vừa có thu nhập từ hoạt động kinh doanh.

Đối chiếu giữa giấy ủy quyền quyết toán thuế thu nhập cá nhân với số lao động kê khai nộp thuế của các tổ chức chi trả để kiểm soát số lượng các cá nhân tự kê khai và ủy quyền kê khai hộ, tránh

trường hợp các cơ quan chi trả thu nhập bỏ sót đối với các cá nhân tự kê khai, quyết toán.

*Thứ ba, tăng cường thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm thuế thu nhập cá nhân.*

- Điều kiện để công tác kiểm tra, thanh tra thuế hiệu quả là nguồn dữ liệu đầy đủ, sẵn có và thống nhất. Vì vậy, việc xây dựng hệ thống dữ liệu thông tin dựa trên nền tảng công nghệ thông tin hiện đại phải được đẩy mạnh và áp dụng trên toàn quốc. Đồng thời, phải có sự chia sẻ dữ liệu giữa các bộ, ban ngành, cơ quan hữu quan như: Sở Y tế, Sở Giáo dục và đào tạo, Sở Tài nguyên và Môi trường... để kiểm tra chéo khi cần thiết.

- Tiến hành các chương trình đào tạo kiến thức và kỹ năng cho cán bộ thanh kiểm tra như kỹ năng phân tích báo cáo tài chính, kỹ năng thu thập và khai thác thông tin, kỹ năng đánh giá rủi ro, kỹ năng lập hồ sơ thanh tra, lập chứng cứ và đánh giá kết quả thanh kiểm tra, kỹ năng phỏng vấn, kỹ năng giao tiếp với người nộp thuế.

- Tăng cường phối hợp với các cơ quan chức năng khác như cơ quan Hải quan, Tài chính, Công an, Sở Lao động, Ngân hàng và các cơ quan khác có liên quan trong hoạt động thanh tra thuế cả trong việc cung cấp thông tin đầu vào cho thanh tra, cả trong quá trình thanh tra và trong việc đảm bảo các kết quả thanh tra.

- Việc xử lý các trường hợp vi phạm cần tiến hành một cách nghiêm túc và dứt khoát. Cơ quan thuế trong quá trình kiểm tra, thanh tra nếu như phát hiện các trường hợp vi phạm và có những bằng chứng cụ thể chứng minh hành vi trốn thuế, cần yêu cầu người nộp thuế nộp phạt đúng thời hạn và đủ số thuế bị truy thu. Nếu như người nộp thuế có hành vi chống đối thì cần có sự can thiệp, phối hợp của cơ quan công an. Việc xử phạt nghiêm minh sẽ giúp răn đe người nộp thuế và là điều kiện

quan trọng để giảm các trường hợp vi phạm.

*Thứ tư, ngoài các giải pháp trên, cần phải nâng cao tổ chức bộ máy quản lý hợp lý và nâng cao năng lực, phẩm chất của cán bộ thuế.*

Con người là yếu tố quan trọng trong công tác quản lý thuế. Nâng cao năng lực và phẩm chất của các cán bộ thuế là điều cần thiết và sẽ mang lại nhiều tác động tích cực tới công tác quản lý thuế thu nhập cá nhân.

Yêu cầu đặt ra là cần xây dựng một đội ngũ cán bộ thuế có năng lực, trình độ chuyên môn, đủ đức, đủ tài để đảm bảo tốt nhiệm vụ được giao, đáp ứng được việc cập nhật, hoạch định các chính sách, chủ trương, pháp luật về quản lý thuế và thực hiện tốt các yêu cầu về quản lý thuế nói chung và thuế thu nhập cá nhân nói riêng.

Tập trung đào tạo, nâng cao trình độ cho các cán bộ thuế, chỉ đạo các phòng ban tăng cường công tác đào tạo cán bộ tại chỗ, đào tạo theo hướng cầm tay, chỉ việc. Công tác đào tạo bồi dưỡng cũng không phải là việc đơn giản, vì vậy cần phải tiến hành các bước như sau:

+ Xác định đối tượng và xây dựng nội dung, chương trình và giáo trình theo từng khóa đào tạo, bồi dưỡng thống nhất.

+ Thành lập tổ chức làm nhiệm vụ tham mưu, đề xuất về mục tiêu, đối tượng, nội dung chương trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ thuế, quản lý và kiểm tra việc thực hiện công tác đào tạo và bồi dưỡng trong toàn lĩnh.

+ Lựa chọn và xây dựng đội ngũ giáo viên kiêm chức tại Cục Thuế, đủ trình độ, kinh nghiệm và năng lực để đảm đương công tác giảng dạy cho các cán bộ ở các huyện, thị xã.

+ Xây dựng quy chế kiểm tra, đánh giá trình độ công chức hàng năm để đánh giá hiệu quả công tác đào tạo, thường xuyên cải tiến và lựa chọn hình thức, nội dung đào tạo thích hợp ■

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Quốc hội (2007). *Luật Thuế thu nhập cá nhân, số 04/2007/QH12 của Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 2, thông qua ngày 21/11/2007.*

2. Quốc hội (2014). *Luật Thuế thu nhập cá nhân sửa đổi bổ sung*.
3. Bộ Tài chính (2013). *Thông tư số 113/2013/TT-BTC được sửa đổi bổ sung Thông tư số 95/2015/TT-BTC*.
4. Các bài viết, thảo luận, nghiên cứu, trao đổi trên Trang điện tử:
  - Trang tin điện tử Quốc hội Việt Nam ([quochoi.vn](http://quochoi.vn))
  - Cổng thông tin Tổng cục Thuế ([www.gdt.gov.vn](http://www.gdt.gov.vn))
  - Cổng thông tin Bộ Tài chính ([www.mof.gov.vn](http://www.mof.gov.vn))

**Ngày nhận bài: 2/4/2021**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 2/5/2021**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 22/5/2021**

*Thông tin tác giả:*

**ThS. NGUYỄN THỊ HẢI YẾN**

**Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên**

## **DIFFICULTIES AND SOLUTIONS TO THE CURRENT PERSONAL INCOME TAX MANAGEMENT**

● Master. **NGUYEN THI HAI YEN**

Hung Yen University of Technology and Education

### **ABSTRACT:**

Personal income tax plays an important role in collecting revenue for the state budget and it serves as an instrument of social justice. This paper presents the difficulties in the current personal income tax management and proposes a number of solutions to overcome these problems.

**Keywords:** tax management, personal income tax, state budget, social justice.

# HOÀN THIỆN TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN NHẪM NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TRONG CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TẠI TỈNH ĐỒNG NAI

● LÝ THỊ THU HIỀN - NGUYỄN THỊ MỸ TRINH - PHAN THỊ NHƯ Ý

## TÓM TẮT:

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế, yêu cầu và nhiệm vụ cung cấp thông tin kế toán cho các nhà quản lý đòi hỏi ngày càng đa dạng, phong phú để đáp ứng yêu cầu hoạt động quản lý và điều hành đạt hiệu quả cao. Các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) tại tỉnh Đồng Nai mặc dù đã quan tâm đến hệ thống tổ chức và các công cụ quản lý, trong đó có hệ thống kế toán nhưng vẫn chưa thực sự phù hợp. Bài viết nghiên cứu về tổ chức công tác kế toán nhằm nâng cao chất lượng thông tin kế toán tại các DNNVV tại tỉnh Đồng Nai.

**Từ khóa:** tổ chức công tác kế toán, chất lượng thông tin kế toán, doanh nghiệp nhỏ và vừa.

## 1. Đặc điểm và quy mô hoạt động các DNNVV trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

Đồng Nai nằm trong tam giác phát triển gồm: Thành phố Hồ Chí Minh - Bình Dương - Đồng Nai. Nhờ vị trí cửa ngõ, Đồng Nai trở thành đầu mối giao thông quan trọng của toàn khu vực phía Nam. Đồng Nai có nhiều cụm công nghiệp nghề truyền thống, hơn 32 khu công nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và đi vào hoạt động như Long Thành, An Phước, Nhơn Trạch II, Biên Hòa II, Amata,... và 36 cụm công nghiệp với quy mô hơn 55.000 ha.

Đến nay, Đồng Nai có trên 38.000 doanh nghiệp (DN), trong đó DNNVV chiếm trên 86%. Đại dịch Covid-19 bùng phát đã khiến hoạt động sản xuất, kinh doanh của các DN nói chung, DNNVV nói riêng gặp nhiều khó khăn. Để thúc

đẩy sự phát triển của cộng đồng DN, UBND Tỉnh đang xây dựng đề án hỗ trợ DNNVV đến năm 2025.

## 2. Thực trạng về tổ chức công tác kế toán các DNNVV trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

### ● Tổ chức bộ máy kế toán và nhân sự kế toán trong DNNVV

Phần lớn các DNNVV đều tổ chức bộ máy kế toán theo hình thức tập trung (chiếm 91,1%), một số ít DN sử dụng vừa tập trung vừa phân tán (có chi nhánh và đơn vị trực thuộc).

Nhân viên kế toán được đào tạo đúng chuyên ngành và có chuyên môn nghiệp vụ, đa số có trình độ cao đẳng trở lên. Tuy nhiên cũng có một số DNNVV mang tính chất gia đình nên không ít kế toán viên là người thân trong gia đình, công việc kế toán chỉ mang tính chất đối phó.

• **Tổ chức hệ thống chứng từ kế toán và quy trình luân chuyển chứng từ**

Hầu hết các DN NVV được khảo sát đều tuân thủ tính pháp lý đối với chứng từ kế toán như: Tất cả các chứng từ được kiểm tra nội dung và xác minh tính pháp lý trước khi ghi sổ, các chứng từ vi phạm chính sách, chế độ hoặc lập không đúng thủ tục, nội dung và chữ số không rõ ràng bị từ chối thực hiện. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại DN NVV chưa thực hiện tốt kiểm soát nội bộ ở khâu chứng từ như:

- Một số thủ tục liên quan đến việc khảo sát mẫu chữ ký chưa được coi trọng. Có 36,5% các DN được khảo sát có mở sổ đăng ký mẫu chữ ký.

- Có 74,9% DN chưa xây dựng quy trình luân chuyển chứng từ, nguyên nhân là do hoạt động tại các DN tương đối đơn giản, ít nghiệp vụ, phần lớn là kế toán thuê dịch vụ ngoài nên việc xét duyệt, quy trình luân chuyển chứng từ chủ yếu thông qua chủ DN.

• **Tổ chức hệ thống tài khoản kế toán và ghi chép xử lý các giao dịch**

Đa số các DN được khảo sát trả lời hệ thống tài khoản kế toán đều không tích hợp với hệ thống kế toán quản trị.

Có 59,6% DN sử dụng tài khoản kế toán có tối đa là 5 chữ số (chủ yếu là DN vừa) cho thấy, việc tích hợp thông tin của hệ thống tài khoản chỉ tạo được những báo cáo quản trị ở cấp độ khá, và mang tính hình thức, chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu quản trị của DN.

• **Tổ chức lựa chọn hình thức kế toán và tổ chức hệ thống sổ kế toán**

Đa số các DN lựa chọn hình thức kế toán là hình thức Nhật ký - Sổ cái và hình thức nhật kí chung, có 13,3% DN tự thiết kế theo yêu cầu quản lý, 3,94% DN lựa chọn hình thức kế toán trên máy vi tính, 1,48% DN lựa chọn hình thức Chứng từ ghi sổ, không thấy DN nào trong mẫu khảo sát lựa chọn hình thức Nhật ký chứng từ.

Có đến 98% DN có nhu cầu mở thêm các sổ sách ngoài doanh mục và chủ yếu là các sổ chi tiết để theo dõi chi tiết các đối tượng kế toán, nhằm đáp ứng nhu cầu quản lý của DN.

• **Tổ chức hệ thống báo cáo tài chính**

Kết quả khảo sát cho thấy, phần lớn các DN NVV được khảo sát đều không lập báo cáo để phục vụ cho yêu cầu quản trị và chưa phản ánh đầy

đủ các chỉ tiêu kinh tế, tài chính trên báo cáo tài chính (BCTC).

Các DN thực hiện đầy đủ các nguyên tắc tổ chức hệ thống báo cáo và trình bày các chỉ tiêu kinh tế, tài chính phản ánh trên BCTC. Tuy nhiên thông tin trên báo cáo tài chính chưa cụ thể, thiếu tin cậy và minh bạch.

Hiện nay, báo cáo kế toán quản trị trong các DN không được quan tâm và chú trọng, chỉ có 19,2% DN chú trọng cũng như quan tâm đến và có đến 29,6% DN không chú trọng đến Báo cáo kế toán quản trị.

• **Tổ chức lưu trữ tài liệu, chứng từ và hệ thống sổ sách kế toán**

Phần lớn các DN đều lưu trữ tài liệu, chứng từ kế toán theo hình thức Chứng từ điện tử và Hồ sơ chứng từ giấy (97%). Nhưng số lượng DN sử dụng hồ sơ chứng từ giấy không nhiều. Điều này cho thấy hồ sơ chứng từ giấy đã không còn phù hợp và dần bị loại bỏ.

• **Tổ chức kiểm tra kế toán**

Theo kết quả khảo sát, với tỷ lệ 28,1% DN chưa thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ cho thấy công tác tổ chức kiểm tra kế toán chưa được chú trọng. Vì quy mô DN hoạt động trên địa bàn tương đối nhỏ nên giám đốc có thể quản lý trực tiếp cấp dưới, chỉ có 15,8% DN bao gồm DN vừa và DN nhỏ có quy mô tương đối rộng thì có việc kiểm tra, đối chiếu lẫn nhau giữa các bộ phận.

• **Ứng dụng công nghệ thông tin vào kế toán**

Hầu hết DN NVN đều trang bị máy vi tính cho công tác kế toán, đa số DN cho biết phần mềm kế toán đem lại nhiều lợi ích cho công tác kế toán. Phần mềm kế toán DN sử dụng đều là mua sẵn.

Theo thực tế việc phân quyền truy cập chưa được thực hiện tốt, điều này sẽ không đảm bảo tính bảo mật thông tin và an toàn dữ liệu.

**3. Một số giải pháp đề xuất**

• **Hoàn thiện về tổ chức bộ máy kế toán**

Tùy thuộc vào quy mô, đặc điểm cụ thể của DN để lựa chọn mô hình tổ chức bộ máy kế toán. Song, thực tế cho thấy, bộ phận kế toán của DN quy mô vừa có từ 3 đến 7 nhân viên kế toán, DN quy mô nhỏ có từ 2 đến 3 nhân viên kế toán. Do vậy, áp dụng mô hình tổ chức bộ máy kế toán tập trung kết hợp giữa kế toán tài chính và kế toán quản trị trong các phần hành của bộ máy kế toán là phù hợp nhất. Vì, thông tin của kế toán tài chính là một

trong những nguồn cung cấp thông tin cho kế toán quản trị. Nếu hai bộ phận kế toán này thu thập thông tin riêng biệt sẽ tốn kém chi phí.

Qui mô hoạt động của DNVVN không lớn, nhu cầu cung cấp thông tin không nhiều, do đó, không nhất thiết phải tổ chức riêng hai hệ thống này. Để thực hiện điều này, cần giải quyết tốt các vấn đề về xác định khối lượng công việc kế toán cần thực hiện; xác định số lượng phần hành kế toán của bộ máy kế toán; xác định số lượng và chất lượng đội ngũ người làm kế toán trong từng phân hành hợp lý; tổ chức phân công, phân định nhiệm vụ của từng phân hành một cách hợp lý nhằm đảm bảo thu nhận, xử lý, phân tích và cung cấp thông tin phục vụ cho việc điều hành của nhà quản trị.

Để xây dựng một bộ máy kế toán hoạt động thật hiệu quả, cần chú trọng: Tìm kiếm những nhân viên kế toán có trình độ phù hợp với quy mô phát triển của công ty để tiết kiệm chi phí; Tìm kiếm kế toán trưởng - người có tầm nhìn tổng quát và sâu sắc nhất trong việc điều hành quản lý tổ chức công tác kế toán DN và tổ chức nhân sự trong công tác kế toán của DN, định kỳ luân chuyển nhân sự để không bị động trong công việc khi NV nghỉ đột xuất. Hiện nay, các DNNVV Việt Nam nói chung và tỉnh Đồng Nai nói riêng còn thiếu cả lao động kế toán có khả năng ngoại ngữ. Do vậy, cần có lộ trình và kế hoạch cụ thể để nhân viên trong DN nâng cao kỹ năng, trình độ ngoại ngữ nhằm đáp ứng nhu cầu công việc.

#### **• Hoàn thiện về tổ chức hệ thống chứng từ kế toán và quy trình luân chuyển chứng từ**

DN cần quy định trình tự luân chuyển chứng từ một cách hợp lý, khoa học, tránh được sự chồng chéo, ứ đọng. Riêng với các chứng từ điện tử, cần quy định chặt chẽ việc mã hóa dữ liệu, truyền dữ liệu, lưu trữ và bảo mật dữ liệu, khai thác, sử dụng dữ liệu và chữ ký điện tử của những người có liên quan.

Để nâng cao tính tự chịu trách nhiệm của DN cũng như để phù hợp với đặc điểm kinh doanh, các loại chứng từ kế toán không cần thiết phải quy định mẫu thống nhất. Cần mở rộng phạm vi sử dụng chứng từ hướng dẫn và chứng từ nội bộ để phù hợp với yêu cầu thu thập và xử lý thông tin tại DN, miễn sao chứng từ kế toán chứa đựng đầy đủ các yếu tố cơ bản để tạo nên tính hợp lệ cho chứng từ. Ngoài ra, DN còn cần chú trọng đến một số chứng

từ kế toán cần thiết phục vụ cho kế toán quản trị như: Bảng tính phân bổ chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, bảng định mức chi phí, bảng dự toán,...

#### **• Hoàn thiện hệ thống tài khoản kế toán**

Các DN nên xây dựng hệ thống tài khoản kế toán theo hướng đảm bảo tính tích hợp được hệ thống kế toán tài chính và kế toán quản trị, nhưng phải tuân thủ hệ thống tài khoản kế toán theo quy định của Bộ Tài chính và phù hợp với yêu cầu quản lý của DN.

Đối tượng chủ yếu mà kế toán quản trị tập trung thu thập, xử lý và cung cấp thông tin bao gồm các loại chi phí và doanh thu. Báo cáo kế toán quản trị cũng tập trung chủ yếu cho các đối tượng này, nên trọng tâm của việc thiết kế hệ thống tài khoản được hướng vào các loại tài khoản phản ánh chi phí, doanh thu và thu nhập. Bên cạnh đó, hệ thống tài khoản phải được thiết kế hướng vào các trung tâm trách nhiệm để cung cấp các thông tin cần thiết, hữu ích cho việc đánh giá trách nhiệm quản lý và hiệu quả hoạt động của DN.

#### **• Hoàn thiện hệ thống sổ kế toán**

Sổ kế toán bao gồm sổ tổng hợp và các sổ chi tiết. Các sổ kế toán tổng hợp được quy định tùy theo hình thức kế toán nhưng không cần quy định quá cụ thể về mẫu sổ mà nên đưa ra những kết cấu cơ bản phải có. Dựa vào đó, từng DN có thể gia công thêm để phù hợp với yêu cầu ghi nhận thông tin. Riêng các sổ kế toán chi tiết chỉ cần nêu danh mục các sổ cần mở để gợi ý cho DN trong quá trình mở sổ ghi chép.

Bên cạnh các sổ được sử dụng đồng thời với kế toán tài chính, DN cũng tự thiết kế các mẫu sổ theo đặc điểm hoạt động và yêu cầu quản lý để phục vụ cho việc xử lý thông tin theo mục tiêu cung cấp số liệu để lập các báo cáo kế toán quản trị có liên quan.

Cần phải quy định chặt chẽ việc mở sổ, ghi sổ, sửa sổ và khóa sổ. Có quy định rõ người chịu trách nhiệm pháp lý về sổ kế toán khi mở, khi sử dụng và khi lưu trữ, bảo quản, kể cả các sổ kế toán được thực hiện bằng máy tính.

#### **• Hoàn thiện hệ thống báo cáo kế toán**

Việc công khai tài chính của DN còn rất thiếu minh bạch. Báo cáo của DN không được kiểm toán hàng năm, do đó, không đủ độ tin cậy. Hơn thế nữa, các DN thường có song song hai hệ thống kế



toán là kế toán thuế và kế toán nội bộ. Nếu dựa vào báo cáo thuế sẽ không phản ánh chính xác kết quả hoạt động kinh doanh của DN. Vì vậy, những giải pháp sau đây sẽ giúp cải thiện những vấn đề trên:

- Nâng cao nhận thức và ý thức của DNNVV về tầm quan trọng đối với BCTC: Hầu hết các DNNVV có cổ đông là người trong gia đình, vì thế để nâng cao quản trị doanh nghiệp, điều quan trọng nhất là DN phải thay đổi nhận thức về “gia đình trị” trong quản lý DN, trọng dụng và tạo điều kiện nhân viên kế toán học tập và bồi dưỡng, hạn chế thuê kế toán theo mùa vụ, dám chấp nhận cải cách và đổi mới DN.

- Hiện nay, có rất ít DN chú ý đến báo cáo kiểm toán, DN chỉ thực hiện việc này khi có yêu cầu từ phía ngân hàng. Do đó, các DN cần nhận thức và xem việc kiểm toán là điều quan trọng vì sẽ giúp DNNVV định hướng phát triển, không chỉ giúp DNNVV dễ dàng tiếp cận vốn vay, kiểm toán còn đóng vai trò rất lớn trong định hướng phát triển của DNNVV.

- Nâng cao chất lượng công tác lập BCTC: Cung cấp thông tin kế toán phải đa dạng, phải coi trọng việc xây dựng, khai thác hệ thống báo cáo nội bộ và phải thấy được ý nghĩa của báo cáo kế toán quản trị.

Các chỉ tiêu phản ánh trong báo cáo kế toán nội bộ phải thống nhất với các chỉ tiêu của các BCTC, các chỉ tiêu kế hoạch, dự toán và về phương pháp tính để đảm bảo so sánh được; cung cấp đầy đủ thông tin cho quản trị kinh doanh của đơn vị; số liệu của các chỉ tiêu có liên quan phản ánh trên các báo cáo nội bộ phải thống nhất, đầy đủ, chính xác và trung thực.

Trong việc ghi nhận, lập và trình bày các yếu tố trên BCTC của DNNVV cần bổ sung nguyên tắc “Xem trọng nội dung bản chất kinh tế hơn hình thức pháp lý”. Nội dung của nguyên tắc này nhằm đưa ra quy định thông tin phải trình bày đúng với bản chất chứ không phải chỉ căn cứ vào hình thức pháp lý để phản ánh trung thực các nghiệp vụ và sự kiện.

• **Hoàn thiện ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác tổ chức kế toán**

Sự hỗ trợ mạnh mẽ của công nghệ giúp ngành Kế toán sử dụng nguồn lực của mình hiệu quả hơn, tiết kiệm thời gian, nhân lực, tiếp cận gần hơn với

hệ thống kế toán quốc tế. Tuy nhiên, việc ứng dụng CNTT vào công tác kế toán trong các DNNVV còn nhiều hạn chế. Để ứng dụng tốt công nghệ thông tin vào công tác kế toán, DN cần tổ chức trang bị thiết bị, phương tiện kỹ thuật, đặc biệt cần trang bị kiến thức trong việc đào tạo những người làm công tác kế toán tại DN, sao cho họ có thể sử dụng thành thạo các trang thiết bị, phần mềm kế toán, đảm bảo sự vận dụng là có hiệu quả, giúp tiết kiệm thời gian, tăng độ chính xác đối với công tác kế toán tại DN.

**4. Một số kiến nghị khác để thực hiện được giải pháp**

**Đối với nhà nước và hội nghề nghiệp kế toán**

- Hiện nay, Bộ Tài chính đang soạn thảo bộ chuẩn mực kế toán mới theo hướng áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế, do vậy cần một bộ phận soạn thảo và dịch thuật sao cho nội dung của từng chuẩn mực kế toán trình bày những vấn đề đơn giản. Những quy định về nguyên tắc và phương pháp kế toán trong chuẩn mực phải giảm bớt sự lựa chọn cho DN, dễ hiểu, dễ làm, phù hợp với tình hình hoạt động của các DNNVV, đặc biệt những thông tin trình bày trên BCTC cần được quy định rõ ràng, đảm bảo thông tin trình bày trên BCTC được trung thực, hợp lý và rõ ràng nhất.

- Hội nghề nghiệp kế toán cần thường xuyên tổ chức các lớp đào tạo cho chủ DN, các nhà quản lý và kế toán viên không chỉ ở khía cạnh chuyên môn mà còn về trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp, nhằm nâng cao nhận thức và trình độ chuyên môn, đáp ứng nhu cầu phát triển của nền kinh tế - xã hội.

- Đẩy mạnh việc phát triển các dịch vụ tư vấn kế toán - kiểm toán: Hiện nay trên địa bàn tỉnh Đồng Nai chỉ có khoảng vài DN hoạt động trong lĩnh vực tư vấn kế toán - kiểm toán là do sự mở mẽ của dịch vụ này cộng với việc thiếu thông tin đến các cơ sở có nhu cầu về dịch vụ kế toán nên ban đầu dịch vụ này chưa được nhiều đơn vị biết đến.

**Đối với cơ sở đào tạo**

- Cần thường xuyên mở các lớp bồi dưỡng và đào tạo ngắn hạn về kế toán và quản trị với chương trình học được xây dựng theo từng quy mô của DN với thời gian linh hoạt để các kế toán viên, các nhà quản lý DN có điều kiện tiếp cận, học tập và nâng cao trình độ.

- Chú trọng đổi mới chương trình đào tạo theo hướng tiệm cận với chuẩn mực kế toán quốc tế IAS, IFRS. Đồng thời, tăng cường giảng dạy ngoại ngữ và ngoại ngữ chuyên ngành để sinh viên có thể chuyển đổi sang bằng cấp quốc tế (ACCA, CPA Australia, CIMA...) dễ dàng hơn.

**Đối với các DN**

- Muốn nâng cao năng lực, trước hết cần nâng cao nhận thức của nhà quản trị. Để đạt được mục đích này, các nhà quản trị, chủ DN nên tham gia

các lớp đào tạo ngắn hạn về quản trị kinh doanh, quản trị chiến lược cũng như kế toán tài chính - quản trị cho nhà quản lý tại các trung tâm, cơ sở đào tạo có uy tín.

- Các DN cần tích cực tham gia vào hội nghề nghiệp để có thể cập nhật kịp thời những thay đổi về chính sách pháp luật có liên quan cũng như để dàng nhận được hỗ trợ khác từ hội nghề nghiệp, tạo mối quan hệ hợp tác, trao đổi, học hỏi với các DN khác ■

**TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Bộ Tài chính (2014). *Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về việc ban hành Thông tư hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp*. Hà Nội.
2. Bộ Tài chính (2016). *Thông tư 133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 về việc ban hành Thông tư hướng dẫn Chế độ kế toán DNNVV*. Hà Nội.
3. Bùi Phương Thanh (2018). *Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán trong các DNNVV trên địa bàn tỉnh Hải Dương*. Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Trường Đại học Thương mại.
4. Dương Thị Thanh Hiền, *Thực trạng nhận thức về vai trò tổ chức công tác kế toán đối với DNNVV ở Việt Nam hiện nay*. Trường Đại học Duy Tân.
5. Đỗ Khắc Toàn (2014). *Hoàn thiện công tác kế toán quản trị tại doanh nghiệp vừa và nhỏ khu vực Thành phố Hồ Chí Minh*.
6. Mai Ngọc Anh (2020). Phát triển thị trường dịch vụ kế toán, kiểm toán. *Tạp chí Tài chính*, kỳ 1 tháng 04/2020.
7. Nguyễn Thị Huyền Trâm (2007). *Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán DNNVV tại Việt Nam*. Luận văn Thạc sĩ Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
8. Nguyễn Ngọc Trâm (2015). *Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán DNNVV trên địa bàn tỉnh Trà Vinh*. Luận văn Thạc sĩ Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
9. Nguyễn Linh Giang (2016). *Một số giải pháp hoàn thiện hệ thống báo cáo kế toán trong các DNNVV*. Kỷ yếu Hội thảo Khoa học CITA 2016: “Công nghệ thông tin và ứng dụng trong các lĩnh vực”, Đại học Đà Nẵng.
10. Abiola, I. & Oyewhole, A. (2013). Internal control system on fraud detection: Nigeria experience. *Journal of Accounting and Finance*, 13 (5).
11. Deloitte. (2015). Malaysia adopts framework for SMEs. Retrieved from: <https://www2.deloitte.com/ng/en/misc/search.html?q=Malaysia%20adopts%20framework%20for%20SMEs>.
12. Deloitte. (2010). Statement of Intent -- SFRS for Small Entities. Retrieved from: [https://www2.deloitte.com/ng/en/misc/search.html?q=Statement%20of%20Intent%20%E2%80%93%20SFRS%20for%20Small%20Entities.&searchFacet=INDEXING\\_ARTICLES&page=2](https://www2.deloitte.com/ng/en/misc/search.html?q=Statement%20of%20Intent%20%E2%80%93%20SFRS%20for%20Small%20Entities.&searchFacet=INDEXING_ARTICLES&page=2)
13. IFRS. (2009). A Guide for Micro-sized Entities Applying the IFRS for SMEs. Retrieved from: <https://www.ifrs.org/supporting-implementation/supporting-materials-for-the-ifrs-for-smes/microsl>
14. Ram R and Newberry S. (2013). IFRS for SMEs: The IASBs due process. *Australian Accounting Review*, 23(1).
15. South African Institute of Chartered Accountants (2013). *Preliminary results on usefulness of IFRS for SMEs*. Johannesburg: SAICA.

Ngày nhận bài: 20/4/2021

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 3/5/2021

Ngày chấp nhận đăng bài: 21/5/2021

*Thông tin tác giả:*

1. ThS. LÝ THỊ THU HIỀN

Giảng viên Trường Đại học Lạc Hồng

2. NGUYỄN THỊ MỸ TRINH

3. PHAN THỊ NHƯ Ý

Sinh viên Trường Đại học Lạc Hồng

## IMPROVING THE ORGANIZATION OF ACCOUNTING WORK IN ORDER TO ENHANCE THE ACCOUNTING INFORMATION QUALITY OF SMALL AND MEDIUM-SIZED ENTERPRISES IN DONG NAI PROVINCE

● Master. LY THI THU HIEN

Lecturer, Lac Hong University

● NGUYEN THI MY TRINH

Lac Hong University

● PHAN THI NHU Y

Lac Hong University

### ABSTRACT:

Along with the economic development, the requirements and duties of providing accounting information for managers are becoming increasingly various in order to improve the business performance. Although small and medium-sized enterprises (SMEs) in Dong Nai Province have paid attention to their organizational management systems and tools including the accounting system, their accounting systems still do not meet current economic development requirements. This paper analyzes the organization of accounting work of SMEs in Dong Nai Province in order to improve the quality of their accounting information.

**Keywords:** organization of accounting work, the quality of accounting information, SMEs, Dong Nai Province.

# VAI TRÒ CỦA KẾ TOÁN TRONG VIỆC THỰC HIỆN CÁC NGUYÊN TẮC TINH GỌN

● NGÔ THỊ HẢI CHÂU

## TÓM TẮT:

Ngày nay, sản xuất tinh gọn (TG) đã trở thành một phong trào trên thế giới. TG không còn chỉ giới hạn trong sản xuất mà còn được mở rộng sang các hoạt động khác. Một trụ cột của TG, sản xuất TG là các nguyên tắc TG. Bài viết xem xét sự hỗ trợ của kế toán khi thực hiện từng nguyên tắc TG trong doanh nghiệp, từ đó khẳng định vai trò quan trọng của công tác kế toán trong việc thực hiện các nguyên tắc này.

**Từ khóa:** tinh gọn, kế toán tinh gọn, nguyên tắc tinh gọn, kế toán.

## 1. Đặt vấn đề

TG hay Lean bắt nguồn từ hệ thống sản xuất Toyota và lần đầu tiên được giới thiệu bởi Krafcik (1988). TG là một phương pháp để mang lại giá trị cao nhất cho khách hàng bằng cách loại bỏ lãng phí thông qua các yếu tố thiết kế quy trình và con người (Shah và Ward, 2003). TG có thể được áp dụng ở mọi hoạt động, mọi tổ chức, mọi lĩnh vực. Ban đầu TG chỉ được áp dụng trong sản xuất, nhưng ngày nay, nó được áp dụng cả ngoài lĩnh vực sản xuất. Một trong các trụ cột của TG là nguyên tắc TG. Để thực hiện các nguyên tắc này, không thể không kể đến vai trò của kế toán.

## 2. Tổng quan nghiên cứu

Các nguyên tắc của TG được xác định theo nhiều cách khác nhau. Trong đó, hầu hết các nhà nghiên cứu cho biết một trong những nguyên tắc cơ bản của TG là loại bỏ lãng phí. Nguyên tắc sản xuất TG thông dụng do Spears và Bowen (1999) đề xuất gồm: tất cả các công việc sẽ được xác định rõ ràng về nội dung, trình tự, thời gian và kết quả; mọi kết nối với nhà cung cấp, khách hàng phải trực tiếp và phải có một cách gửi yêu cầu, nhận phản hồi có hoặc không rõ ràng; mỗi sản phẩm và dịch vụ được cung cấp phải có lộ trình đơn giản và trực tiếp; phương pháp khoa học phải được sử dụng cho bất kỳ cải tiến nào, và những cải

tiến nên được thực hiện “theo hướng dẫn của giáo viên, tại mức thấp nhất có thể trong tổ chức”. Womack và Jones (1996) xác định 5 nguyên tắc chung: (a) xác định giá trị (b) xác định dòng giá trị; (c) dòng chảy; (d) kéo; và (e) hoàn hảo. Liker (2004) đã mở rộng thành 14 nguyên tắc TG và được chia thành 4 nhóm, bao gồm: Triết lý dài hạn; Quá trình; Phát triển con người và đối tác; Giải quyết vấn đề liên tục. Emiliani (2004) chỉ nêu 2 nguyên tắc: (a) cải tiến liên tục và (b) tôn trọng mọi người. Trong khi có khá nhiều nghiên cứu về nguyên tắc TG thì vai trò của kế toán trong thực hiện các nguyên tắc này lại chưa được xem xét thích đáng.

### 3. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp định tính được sử dụng trong bài viết để nghiên cứu về các nguyên tắc TG do Womack và Jones (1996) đề xuất và vai trò của kế toán trong thực hiện các nguyên tắc này.

### 4. Kết quả nghiên cứu

#### 4.1. Các nguyên tắc TG

Trong cuốn sách Lean thinking xuất bản năm 1996, Womack và Jones đã trình bày 5 nguyên tắc chung của TG, gồm:

Xác định giá trị - Điểm khởi đầu cho tư duy TG là “giá trị” được xác định bởi khách hàng cuối cùng. Giá trị được định nghĩa là các sản phẩm và dịch vụ cụ thể, có khả năng cụ thể được cung cấp với mức giá cụ thể cho những khách hàng cụ thể.

Xác định dòng giá trị - “Dòng giá trị” là tập hợp tất cả các hành động, quy trình và chức năng được liên kết từ đầu đến cuối cụ thể cần thiết để chuyển đổi nguyên liệu thô thành sản phẩm hoàn chỉnh trong tay khách hàng. Dịch vụ sau khi bán được bao gồm trong dòng giá trị. Lập bản đồ dòng giá trị cho từng sản phẩm cung cấp cơ sở để thực hiện phân tích chuyên sâu về từng hành động riêng lẻ trong dòng giá trị. Mỗi hành động được phân loại thành một trong các loại sau: (1) Tạo ra giá trị một cách rõ ràng, (2) Không tạo ra giá trị nhưng không thể tránh khỏi với khả năng hiện tại của công ty; (3) Không tạo ra giá trị và có thể bị loại bỏ ngay lập tức. Các hành động trong danh mục (1) và (2) được phân tích sâu hơn thông qua việc sử dụng kỹ thuật giá trị, với nỗ lực cải tiến

hành động nhiều nhất có thể, loại bỏ các chi phí nguồn lực không cần thiết.

Dòng chảy - Khi các hành động lãng phí dọc theo dòng giá trị đã được loại bỏ đến mức tối đa có thể, bước tiếp theo, theo nguyên tắc Lean là làm cho các bước tạo giá trị còn lại trở nên “trôi chảy”. Thách thức chính là loại bỏ tâm lý hàng loạt và xếp hàng phổ biến trong sản xuất hàng loạt và cài đặt sản xuất hàng loạt nhỏ. Mục tiêu cuối cùng là thực hiện quy mô hàng loạt của một sản phẩm duy nhất. Dòng chảy đạt được tốt nhất bằng cách loại bỏ các tổ chức chức năng truyền thống, thay thế chúng bằng các nhóm sản phẩm tích hợp được tổ chức dọc theo dòng giá trị.

Kéo - Về mặt khái niệm, khách hàng “kéo” sản phẩm khỏi doanh nghiệp chứ không phải doanh nghiệp đẩy sản phẩm đến tay khách hàng. Hành động “kéo” này tăng dần dòng giá trị, từng giai đoạn, tất cả các con đường đến chuỗi cung ứng. Một hệ thống sản xuất được tổ chức theo cách này được cho là một hệ thống “vừa đúng lúc” (JIT). Thiết lập một hệ thống JIT liên quan đến việc sử dụng “kanbans” và một hệ thống có chất lượng toàn diện giúp loại bỏ tất cả các công việc bị lỗi. JIT được hỗ trợ bởi quá trình làm trơn tru sản xuất, tiêu chuẩn hóa các hoạt động, giảm thời gian thiết lập, quy trình đơn lẻ và sắp xếp lại các hoạt động sản xuất thành các tế bào làm việc.

Sự hoàn hảo - Các công ty đã thực hiện các nguyên tắc và thực hành của TG cho thấy không có kết thúc của quá trình giảm thiểu các loại lãng phí, liên tục cải tiến sản phẩm và dịch vụ được cung cấp cho khách hàng. Do đó, thời gian chu kỳ phản hồi, thời gian sản xuất, không gian sản xuất cần thiết, chi phí và lỗi đang diễn ra liên tục giảm.

#### 4.2. Vai trò của kế toán trong thực hiện nguyên tắc TG

Nhân viên kế toán có 2 trách nhiệm chính liên quan đến nguyên tắc đầu tiên là xác định khách hàng của công ty và xác định giá trị theo quan điểm của khách hàng. Vì các chức năng của kế toán không tạo ra giá trị nên chi phí kế toán phải được giảm thiểu thông qua việc loại bỏ và đơn giản hóa các hoạt động hành chính. Nhân viên kế toán có trách nhiệm chính là đóng góp vào việc

xác định chi phí mục tiêu. Chi phí mục tiêu yêu cầu kết nối nhu cầu của khách hàng với các tính năng của sản phẩm bằng cách tiến hành nghiên cứu thị trường, phân tích khiếu nại của khách hàng và thu thập thông tin về sự hài lòng của khách hàng bằng nhiều công cụ tiếp theo.

Khi nhu cầu của khách hàng được hiểu, các ý tưởng có thể được phát triển để kết hợp những nhu cầu đó vào sản phẩm cuối cùng, từ đó làm tăng giá trị của sản phẩm cho khách hàng. Quá trình này đòi hỏi một nỗ lực tập thể từ tất cả các khu vực dòng giá trị. Vai trò của nhân viên kế toán trong quá trình này là suy nghĩ về cách cấu trúc chi phí trong mỗi dòng giá trị sẽ thay đổi khi giới thiệu sản phẩm mới và cách các tính năng của sản phẩm sẽ ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm và tổng chi phí của dòng giá trị. Xác định các thay đổi cần thiết cho cấu trúc chi phí rất quan trọng, vì khách hàng phải sẵn sàng trả cho các chi phí gia tăng. Để xác định cấu trúc chi phí mới, chi phí mục tiêu của từng thành phần cũng như chi phí mục tiêu của sản phẩm cuối cùng phải được xác định. Chi phí mục tiêu được tính bằng cách lấy giá bán trừ đi lợi nhuận. Do đó, giá và lợi nhuận cho mỗi dòng giá trị phải được xác định. Nếu có một khoảng cách giữa chi phí mục tiêu và chi phí thực tế, nhân viên kế toán cần nghĩ về những cải tiến TG có thể có để thu hẹp khoảng cách. Cần vẽ sơ đồ chi phí theo giá trị để đưa chi phí dòng giá trị phù hợp với chi phí mục tiêu và tạo ra một kế hoạch cải tiến vì lý do này.

Trách nhiệm thứ hai của kế toán là phát triển các bộ thông số hiệu suất để đảm bảo quy trình của tổ chức phục vụ đúng cách khách hàng của họ. Các bộ thông số hiệu suất này phải hỗ trợ cho chiến lược, mục tiêu và mục đích của tổ chức, được áp dụng ở tất cả các cấp của tổ chức bao gồm cấp độ tế bào, cấp dòng giá trị và cấp doanh nghiệp. Hơn nữa, các thước đo hiệu suất nên đơn giản và dễ hiểu; kịp thời và chính xác; trực quan và tiết lộ cho mọi người; họ cũng nên thúc đẩy hành vi đúng đắn (bằng cách sử dụng các thước đo phi tài chính phân xưởng và các biện pháp tài chính để kiểm soát dòng tiền); đo lường quy trình chứ không phải con người; và nên khuyến khích cải tiến liên tục.

Liên quan đến nguyên tắc thứ hai trong việc xác định và vẽ bản đồ dòng giá trị, nhân viên kế toán hỗ trợ các nhà quản lý dòng giá trị ra quyết định bằng cách cung cấp các mục tiêu thông tin kế toán cho tất cả các dòng giá trị. Để cung cấp cho người quản lý dòng giá trị thông tin kế toán phù hợp, phải xây dựng một báo cáo dòng giá trị cho từng dòng giá trị. Phát triển một báo cáo dòng giá trị bắt đầu bằng việc nhóm chi phí thành các dòng giá trị thay vì các bộ phận bằng cách gán tất cả nhân viên và máy móc cho các dòng giá trị với sự chồng chéo tối thiểu giữa các dòng giá trị. Giữ sự chồng chéo giữa các dòng giá trị tối thiểu sẽ giúp phân bổ chi phí trực tiếp và giữ phân bổ chi phí ở mức tối thiểu.

Nhân viên được phân công vào các dòng giá trị đến từ các khu vực chức năng khác nhau với trình độ học vấn và kinh nghiệm khác nhau; do đó, nhân viên kế toán cần phát triển các báo cáo dòng giá trị có thể đóng góp vào sự hiểu biết chung về các quy trình, nhu cầu và hiệu suất của dòng giá trị. Các nhóm dòng giá trị khác nhau có thể có các yêu cầu thông tin khác nhau và do đó, các loại doanh thu và chi phí khác nhau, hỗ trợ công việc của họ hướng tới đạt được mục tiêu. Một thông tin báo cáo dòng giá trị điển hình bao gồm chi phí vật liệu, tiền lương và phụ cấp, công cụ và dụng cụ, khấu hao, dịch vụ mua ngoài, quảng cáo, chi phí bảo hành và chi phí cơ sở được phân bổ,... Khi tất cả các nguồn lực và chi phí được phân bổ cho các dòng giá trị, quy trình thu thập dữ liệu được tiêu chuẩn hóa phải được phát triển. Nhân viên kế toán cần đảm bảo dữ liệu ở định dạng có ý nghĩa bằng cách liên tục tìm kiếm phản hồi từ khách hàng về báo cáo của họ. Dòng giá trị phải được báo cáo hàng tuần và phải được đăng trên mỗi bảng số liệu dòng giá trị cho mọi người xem. Mặc dù, các báo cáo dòng giá trị riêng lẻ có thể chứa mức độ chi tiết sâu hơn cho việc ra quyết định, nhưng mức độ chi tiết tương tự có thể không cần thiết trên báo cáo cơ sở được tổng hợp cho quản lý cấp cao.

Việc thực hiện nguyên tắc thứ ba của dòng chảy liên tục và nguyên tắc thứ tư của sản xuất kéo đòi hỏi phải thực hiện những thay đổi trong

kế toán và tài chính. Tạo dòng chảy liên tục và sản xuất kéo, tuy nhiên, không thể đạt được từ ngày này sang ngày khác. Nó đòi hỏi các quy trình ổn định trong đó máy móc đáng tin cậy và được bảo trì tốt dựa trên các quy trình duy trì năng suất tổng thể, nhân viên hoàn toàn có khả năng thực hiện nhiệm vụ của họ, được đào tạo chéo và quy trình làm việc được chuẩn hóa. Cho đến khi các quy trình không ổn định và các chướng ngại vật không được loại bỏ hoàn toàn, mức tồn kho không thể giảm đáng kể vì cần cung cấp một bộ đệm của hàng tồn kho xung quanh các điểm tắc nghẽn. Tuy nhiên, khi quá trình chuyển đổi trưởng thành, mức tồn kho sẽ giảm đáng kể, cho phép nhân viên tài chính và kế toán chuyển từ hệ thống chi phí tiêu chuẩn sang hệ thống chi phí ngược.

Hệ thống chi phí ngược hoạt động như một hệ thống kế toán tạm thời, giúp loại bỏ việc theo dõi sản phẩm dở dang và ghi lại các sản phẩm đã hoàn thành dưới dạng thành phẩm theo chi phí tiêu chuẩn. Sau đó, nó vẫn tính toán phương sai giữa chi phí tiêu chuẩn, thực tế và điều chỉnh giá vốn hàng bán phù hợp. Vì các sản phẩm được sản xuất dựa trên nhu cầu của khách hàng, hàng tồn kho nằm dưới sự kiểm soát trực quan của hệ thống Kanban, nhân viên kế toán có thể hỗ trợ sự phát triển của hệ thống Kanban bằng cách xác định số lượng và tín hiệu Kanban kích hoạt việc bổ sung hàng tồn kho. Họ cũng cần cung cấp thông tin kịp thời và trực quan về xu hướng hàng tồn kho, vòng quay hàng tồn kho, thời gian thông qua và giao hàng đúng.

Trong một thế giới hoàn hảo của dòng chảy một sản phẩm, chi phí nguyên liệu có thể được tính bằng số tiền chi trả khi mua, chi phí chuyển đổi có thể được tính khi phát sinh và giá trị của hàng hóa thành phẩm sẽ được ghi nhận là giá vốn hàng bán tại thời điểm chuyển quyền sở hữu cho người mua. Để đạt được dòng chảy liên tục và kéo sản xuất, tổ chức cũng phải có khả năng sản xuất dựa trên tỷ lệ nhu cầu của khách hàng. Do đó, nhân viên kế toán có trách nhiệm theo dõi năng lực hữu ích, năng lực không hữu ích và năng lực khả dụng cho từng dòng giá trị. Loại năng lực

được đo lường bởi nhân viên kế toán (ví dụ: năng lực nhân viên, năng lực máy móc) phụ thuộc vào nguồn lực nào thể hiện sự hạn chế lớn nhất đối với dòng chảy liên tục và sản xuất kéo.

Khi các điểm tắc nghẽn xác định dòng chảy qua dòng giá trị, việc đo năng lực trong quy trình tắc nghẽn có thể cung cấp thông tin hướng dẫn sự tập trung vào các sự kiện Kaizen giải quyết các vấn đề hạn chế năng lực (McVay và cộng sự, 2013; Maskell và Baggaley 2003). Biến năng lực không hữu ích thành năng lực khả dụng cho phép tổ chức tăng doanh thu mà sau này có thể được sử dụng để tăng thị phần, giới thiệu sản phẩm mới hoặc phân bổ lại, loại bỏ hoặc bán năng lực khả dụng (McVay và cộng sự, 2013; Maskell và Baggaley 2003).

Để hỗ trợ nguyên tắc thứ năm là phần đầu cho sự hoàn hảo, nhân viên kế toán cần trở thành một phần tích hợp của văn hóa cải tiến liên tục TG. Họ có thể làm điều này bằng cách tích cực tham gia vào quá trình hoạch định chiến lược dài hạn của tổ chức bằng cách hỗ trợ ban lãnh đạo cấp cao phát triển các chính sách tài chính cốt yếu để đưa ra định hướng cho công ty phù hợp.

Khi các mục tiêu dài hạn của công ty được xác định, nhân viên tài chính và kế toán có thể giúp phát triển các kế hoạch triển khai chiến lược hàng quý (ví dụ: xác định thời gian chu kỳ sản xuất cần thiết, tạo lịch trình san bằng, thiết bị kế hoạch và năng lực nhân viên,...) để điều chỉnh chiến lược và kế hoạch hành động trong toàn bộ tổ chức. Trong ngắn hạn, nhân viên kế toán có trách nhiệm xem xét dữ liệu tài chính và hoạt động của từng dòng giá trị, thảo luận các vấn đề của từng dòng giá trị và đưa ra quyết định cùng với các nhà quản lý hàng đầu liên quan đến con đường tiến tới định vị công ty để đáp ứng nhu cầu của khách hàng và các mục tiêu lợi nhuận.

### 5. Kết luận

Qua xem xét sự hỗ trợ của kế toán khi thực hiện từng nguyên tắc TG, có thể khẳng định kế toán có vai trò cực kỳ quan trọng để thực hiện các nguyên tắc TG. Nếu không có sự hỗ trợ của kế toán, các doanh nghiệp sẽ không thể thực hiện TG thành công ■

**TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Emiliani, M. L. (2004). Improving business school courses by applying lean principles and practices. *Quality Assurance in Education*, 12(4), 175-187.
2. Krafcik, J. F. (1988). Triumph of the lean production system. *Sloan management review*, 30(1), 41-52.
2. Liker, J. K. (2004). *Toyota way: 14 management principles from the world's greatest manufacturer*. McGraw-Hill Education, New York.
3. McVay, G., et al. (2013). *Accounting in the lean enterprise: providing simple, practical, and decision-relevant information*. CRC Press: New York.
4. Maskell, B. H., et al. (2011). *Practical lean accounting: a proven system for measuring and managing the lean enterprise*. CRC Press: New York.
5. Spear, S. and H. K. Bowen (1999). Decoding the DNA of the Toyota production system. *Harvard business review*, 77, 96-108.
6. Womack, J.P., et al. (1990). *The machine that changed the world*. New York: Rawson Associates.

**Ngày nhận bài: 20/4/2021**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 3/5/2021**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 21/5/2021**

*Thông tin tác giả:*

**NCS.ThS. NGÔ THỊ HẢI CHÂU**

**Trường Đại học Thủy lợi**

**THE ROLE OF ACCOUNTANTS  
IN THE IMPLEMENTATION OF LEAN PRINCIPLES**

● Ph.Ds student, Master. **NGO THI HAI CHAU**  
Thuy Loi University

**ABSTRACT:**

Lean manufacturing has become a global trend. The lean methodology is no longer only used in manufacturing sectors but also is applied in other fields. Lean principles play a key role in the lean methodology. This paper examines the support of accountants when lean principles are implemented in enterprises, thereby affirming that accounting plays an extremely important role in the implementation of lean principles.

**Keywords:** lean, lean accounting, lean principles, accounting.



# THỰC TRẠNG CÔNG BỐ THÔNG TIN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT NGÀNH THỰC PHẨM

● NGÔ QUANG TUẤN

## TÓM TẮT:

Phát triển kinh tế gắn liền với phát triển môi trường bền vững đang là yêu cầu cấp bách với mọi quốc gia. Do đó, các tổ chức, doanh nghiệp (DN) cần có trách nhiệm với môi trường và xã hội. Nghiên cứu nhằm trao đổi về khái niệm trách nhiệm xã hội và báo cáo bền vững (BCBV); BCBV của các DN ngành Thực phẩm niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Từ đó, tác giả đưa ra một số khuyến nghị để nâng cao chất lượng BCBV của các DN thực phẩm niêm yết trên thị trường chứng khoán hiện nay.

**Từ khóa:** trách nhiệm môi trường, trách nhiệm xã hội, báo cáo bền vững, doanh nghiệp, ngành Thực phẩm.

## 1. Đặt vấn đề

Sự bền vững của môi trường hiện đang là một vấn đề cấp bách trên toàn cầu. Gray (2006) đã đánh giá sự cần thiết của phát triển môi trường bền vững bằng cách cung cấp các ước tính về việc con người đã khai thác quá mức các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Hiện nay, khi môi trường đang ngày càng chịu nhiều tác động tiêu cực, tầng ozone bị ảnh hưởng nặng nề dẫn tới sự nóng lên toàn cầu và biến đổi khí hậu, các DN cần phải thay đổi cách kinh doanh. Do đó, khái niệm về tính bền vững của DN đã trở thành một nguồn lợi thế cạnh tranh cho các DN. Hội đồng Kinh doanh thế giới vì sự phát triển bền vững (2002) đã xác định tính bền vững của DN là DN phải cam kết hoạt động kinh doanh đóng góp cho phát triển kinh tế bền vững; cải thiện chất lượng cuộc sống của các nhân viên, gia đình của họ, cộng đồng và xã hội địa phương nói chung.

Thực tế hiện nay cho thấy, bên cạnh thông tin tài chính, các DN còn phải báo cáo về hoạt động phát

triển bền vững. BCBV bổ sung cho báo cáo tài chính, nhằm thông tin đầy đủ về DN trong mối quan hệ với các bên có liên quan khi thực hiện hoạt động kinh doanh. BCBV là thông tin của DN về các cam kết phát triển bền vững và những hoạt động để thực hiện các cam kết này.

Tác giả sẽ trình bày khái quát nội dung BCBV. Từ đó, bài viết sẽ đánh giá về thực trạng BCBV của các DN niêm yết ngành Thực phẩm. Bài viết nhằm đạt được các mục tiêu sau: Cung cấp một cái nhìn tổng quan về khái niệm trách nhiệm xã hội của DN, trách nhiệm môi trường, tính bền vững và BCBV; Thực trạng BCBV các DN niêm yết ngành Thực phẩm và đưa ra khuyến nghị.

## 2. Tổng quan về khái niệm trách nhiệm xã hội của DN và BCBV

Khái niệm trách nhiệm xã hội của DN có nguồn gốc từ những năm 1950, nhưng ý nghĩa của khái niệm này thực sự được quan tâm vào đầu những năm 1970. Theo Choi (2008), trách nhiệm

xã hội liên quan đến trách nhiệm của DN đối với các tác động đến phúc lợi của nhân viên, cộng đồng địa phương và môi trường. ISO 26000 là tiêu chuẩn quốc tế cho trách nhiệm xã hội của DN được công bố vào tháng 11/2010. Trách nhiệm với môi trường là một trong những yếu tố được đề cập tới và tiết lộ tác động của các hoạt động DN đối với môi trường, như ô nhiễm nước, không khí, đất đai và tiếng ồn.

Eccles và Krzus (2010) nhận thấy đã xuất hiện mối lo ngại toàn cầu về tác động tiêu cực lâu dài của các hoạt động công nghiệp đối với môi trường, làm giảm hiệu quả kinh tế của các DN và quốc gia nói chung. Các tác động môi trường bao gồm hiệu ứng nhà kính, các chất độc hại, ô nhiễm phát sinh trong quá trình sản xuất và suy giảm tầng ozone. Yêu cầu các DN công khai thông tin về tác động môi trường, thể hiện sự cam kết của các DN về sự bền vững môi trường. Đã có nhiều nhà nghiên cứu cho thấy tính bền vững là đáp ứng nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không ảnh hưởng đến khả năng đáp ứng nhu cầu của thế hệ tương lai.

Theo Elkington (1998), tính bền vững đến từ sự cân bằng trên ba khía cạnh bao gồm: Lợi nhuận (kinh tế), con người (xã hội) và hành tinh (môi trường). Do đó, BCBV là hệ quả tất yếu cho việc các DN công bố và chịu trách nhiệm trước các bên liên quan về các hoạt động của mình nhằm hướng tới phát triển bền vững. Các DN xây dựng, công bố BCBV đánh giá và công bố những thông tin về hiệu quả hoạt động của DN trên các khía cạnh môi trường và xã hội, bên cạnh những thông tin về hiệu quả hoạt động tài chính và quản trị. BCBV là cách thức mới để xây dựng và định lượng giá trị của DN. BCBV giúp DN và tổ chức công bố thông tin về tính bền vững theo cách tương tự như báo cáo tài chính.

Thông qua việc báo cáo một cách minh bạch, có tính giải trình và trách nhiệm, các DN củng cố lòng tin của các bên liên quan vào DN và nền kinh tế. Quá trình báo cáo đồng thời thúc đẩy cải tiến nhiều mặt trong hoạt động sản xuất, kinh doanh. Ở mức độ cơ sở, BCBV là công cụ có thể cải thiện khả năng nhận biết của DN về các rủi ro và cơ hội kinh doanh mới. Từ góc độ này, BCBV giúp DN chuẩn bị cho xu hướng phát triển mới, phân cấp trách nhiệm và cải thiện hệ thống quản lý để dần nâng cao hiệu quả hoạt động.

### **3. Vấn đề công bố thông tin về phát triển bền vững của các DN niêm yết**

Thông tư số 155/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính là văn bản pháp lý đầu tiên yêu cầu các DN niêm yết (DNNY) trên thị trường chứng khoán Việt Nam công bố thông tin về phát triển bền vững. Công ty niêm yết có thể lập riêng BCBV hoặc trình bày tích hợp trong báo cáo thường niên. Nội dung DN phải báo cáo tác động đến môi trường và xã hội, cụ thể bao gồm 6 vấn đề: (1) Quản lý nguồn nguyên liệu; (2) Tiêu thụ năng lượng, tiêu thụ nước; (3) Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường; (4) Chính sách liên quan đến người lao động; (5) Báo cáo liên quan đến trách nhiệm với cộng đồng địa phương; (6) Báo cáo liên quan đến thị trường vốn xanh. Thông tư số 155/2015/TT-BTC có hiệu lực thi hành từ ngày 1/1/2016.

Sau hơn 4 năm, Thông tư số 155/2015/TT-BTC có hiệu lực thi hành cho đến nay, BCBV của các DN niêm yết đã có sự phát triển đáng kể. Năm tài chính 2016 là năm đầu tiên các DN phải thực hiện báo cáo thông tin phát triển bền vững nên nhiều DN còn bị động, nội dung báo cáo sơ sài, thậm chí một số DN còn bỏ qua nội dung này. Tuy nhiên, đến năm 2017, chỉ còn một số ít DN niêm yết chưa thể hiện nội dung phát triển bền vững trong báo cáo. Nội dung báo cáo của các DN đã tập trung vào 5 yêu cầu của Thông tư số 155/2015/TT-BTC, đó là quản lý nguồn nguyên liệu, tiêu thụ năng lượng, tiêu thụ nước, tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường, chính sách liên quan đến người lao động, báo cáo liên quan đến trách nhiệm với cộng đồng địa phương. Tuy nhiên, thời điểm đó vẫn có nhiều DN không báo cáo nội dung liên quan đến thị trường vốn xanh.

Năm tài chính 2020, tình hình BCBV của các DN niêm yết đã dần đi vào ổn định. Đa số các DN trình bày nội dung BCBV lồng ghép trong báo cáo thường niên và nội dung trình bày đã cơ bản tuân thủ theo yêu cầu của Thông tư số 155/2015/TT-BTC. Một số DN trình bày riêng BCBV, nội dung báo cáo phong phú.

Các DN cung cấp BCBV có chất lượng cao điển hình là Tập đoàn Bảo Việt, Công ty Cổ phần FPT, Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai, Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam-Vinamilk, Tập đoàn Vingroup, Công ty Cổ phần Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh, Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí, Tập

đoàn Hoa Sen, Công ty Cổ phần Gemadept... Trong đó, nhiều DN đã lập báo cáo theo hướng dẫn của Tổ chức Sáng kiến báo cáo toàn cầu (GRI) như Tập đoàn Bảo Việt, Công ty Cổ phần FPT, Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai, Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam... Các báo cáo này đã được các tổ chức quốc tế đánh giá cao, thậm chí còn được vinh danh thông qua các giải thưởng cho BCBV.

#### 4. Tổng quan DN ngành Thực phẩm Việt Nam

Nhiều năm nay, thực phẩm luôn là một trong những ngành kinh tế quan trọng và còn nhiều tiềm năng phát triển của Việt Nam. Ngành Công nghiệp chế biến thực phẩm của Việt Nam bao gồm các phân ngành nhỏ như chế biến và bảo quản thịt, chế biến thủy sản, dầu ăn, rau củ quả, sữa, tinh bột... Các sản phẩm thực phẩm Việt Nam không chỉ đáp ứng nhu cầu thị trường nội địa mà còn thành công khi giữ vị thế cao trên bản đồ xuất khẩu thế giới. Việt Nam đang dần trở thành nguồn cung quan trọng, phong phú các sản phẩm nông sản, thực phẩm cho nhiều quốc gia trên thế giới.

Số lượng DN hoạt động trong ngành Công nghiệp chế biến thực phẩm không nhiều (chiếm gần 1% tổng số DN cả nước) nhưng đây lại là một trong những ngành công nghiệp mũi nhọn, có tiềm năng phát triển rất lớn tại Việt Nam, chiếm khoảng hơn 20% doanh thu thuần sản xuất, kinh doanh các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo hàng năm. Ngành Công nghiệp chế biến thực phẩm của Việt Nam đang có xu hướng tăng trưởng mạnh, từng bước cung ứng nhiều sản phẩm có sức cạnh tranh cao, chiếm lĩnh thị trường nội địa và gia tăng xuất khẩu.

Từ 2015 đến nay, công nghiệp chế biến, chế tạo nói chung luôn duy trì được tốc độ tăng trưởng trên 10%/năm. Trong khi đó, ngành Công nghiệp chế biến thực phẩm lại chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp. Hơn nữa, Việt Nam có lượng sản phẩm nông nghiệp và nguồn nguyên liệu thô dồi dào, rất thuận lợi cho việc cung ứng nguyên liệu cho hoạt động sản xuất, chế biến thực phẩm, đồ uống.

Hiện thực phẩm đang chiếm tỷ lệ cao nhất trong cơ cấu chi tiêu hàng tháng của người tiêu dùng Việt Nam. Giá trị tiêu thụ thực phẩm hàng năm của Việt Nam ước tính khoảng 15% GDP và đang có xu hướng gia tăng. Nhu cầu tiêu dùng thực phẩm hữu cơ có lợi cho sức khỏe của người tiêu dùng Việt

Nam ngày càng tăng cao và y hứa hẹn sẽ là cơ hội tăng trưởng mạnh cho các công ty sản xuất thực phẩm sạch. Ngoài ra, với dân số gần 100 triệu người, trong đó có trên một nửa dân số dưới 30 tuổi, Việt Nam được đánh giá là một trong những thị trường tiêu thụ thực phẩm và đồ uống tiềm năng nhất khu vực.

#### 5. BCBV của các DN niêm yết ngành Thực phẩm

Để nghiên cứu, tác giả đã tiến hành khảo sát BCBV của các DN ngành thực phẩm niêm yết trên cơ sở các mã chứng khoán giao dịch nhiều nhất hoặc các mã chứng khoán có giá trị cao nhất bao gồm 13 DN: Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (mã chứng khoán VNM), Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội (BHN), Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (MSN), Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn (SAB), Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa (SBT), Công ty Cổ phần Tập đoàn KIDO (KDC), Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam (DBC), Công ty Cổ phần GTNFoods (GTN), Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà (HHC), Công ty Cổ phần Bibica (BBC), Công ty Cổ phần Mía Đường Sơn La (SLS), Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco (SAF), Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa (VCF).

Kết quả khảo sát cho thấy, tại thời điểm khảo sát năm 2021 vẫn có 4/13 DN thực phẩm niêm yết chưa báo cáo thông tin về phát triển bền vững. Các DN đã báo cáo đều trình bày theo các nội dung yêu cầu mang tính bắt buộc theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC. Hầu hết các DN đã báo cáo đều lồng ghép BCBV trong báo cáo thường niên, nội dung báo cáo trung bình dưới 10 trang, riêng có Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa (SBT) lập phần BCBV trong báo cáo thường niên lên tới 27 trang. Đặc biệt chỉ có 2 DN đã lập BCBV riêng biệt bao gồm: Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (VNM) và Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam (DBC), trong đó có Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (VNM) đã lập báo cáo theo hướng dẫn của GRI lên tới hơn 200 trang. Qua đó cho thấy, các DN thực phẩm niêm yết chưa có sự đầu tư thỏa đáng cho việc lập BCBV. Các vấn đề thời sự phát triển bền vững liên quan đến hoạt động kinh doanh của DN thực phẩm cũng chưa được đề cập đến trong báo cáo một cách thỏa đáng.

## **6. Khuyến nghị**

Để nâng cao chất lượng BCBV, các DN thực phẩm niêm yết cần nhận thức đầy đủ vai trò của BCBV đối với hoạt động của mình. BCBV là công cụ cam kết, giải trình và kế hoạch hành động phát triển kinh doanh bền vững của DN. Do đó, nội dung của báo cáo cần phát triển rộng hơn để mang lại hiệu quả thiết thực.

Trong đó, cần xác định bên liên quan nào chỉ

phối đáng kể đến hiệu quả hoạt động của DN trong hiện tại và tương lai. Nhiều DN ngành Thực phẩm đang phải đáp ứng với các yêu cầu khắt khe của khách hàng. Do đó, cần phải có báo cáo, giải trình và có kế hoạch hành động cụ thể trong bối cảnh phát triển bền vững theo yêu cầu của khách hàng và coi đây là một nội dung trọng yếu trong BCBV. Việc cải thiện chất lượng báo cáo sẽ có tác dụng tích cực tới hiệu quả hoạt động kinh doanh của DN ■

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Bộ Tài chính, (2015). *Thông tư số 155/2015/TT-BTC Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán*.
2. Choi, F.D., & Meek, G.K. (2008). *International Accounting*, 6th ed., USA: Pearson Prentice Hall.
3. Eccles, R. G., & Krzus, M. P. (2010). *One report: Integrated reporting for a sustainable strategy*. Hoboken, NJ: John Wiley & Sons, Inc.
4. Elkington, J. (1998). *Cannibals with forks. Gabriola Island, BC, Canada: New Society Publishers*.
5. Gray, R. (2006). Social, environmental and sustainability reporting and organisational value creation? Whose value? Whose creation? *Accounting, Auditing & Accountability Journal*, 19(6), 793-819.

**Ngày nhận bài: 27/4/2021**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 20/5/2021**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 3/6/2021**

*Thông tin tác giả:*

**ThS. NGÔ QUANG TUẤN**

**Khoa Kế toán - Kiểm toán, Học viện Ngân hàng**

## **THE CURRENT INFORMATION DISCLOSURE ON SUSTAINABLE DEVELOPMENT OF LISTED FOOD COMPANIES IN VIETNAM**

● **Master. NGO QUANG TUAN**

Faculty of Accounting - Auditing, Banking Academy

### **ABSTRACT:**

Economic development associated with sustainable environmental development is an urgent requirement for all countries. Therefore, organizations and businesses have to bear their social and environmental responsibilities. This paper introduces the concept of social responsibility and sustainability reports and focus on the sustainability reports of listed food companies in Vietnam. Based on the papers findings, some recommendations are proposed to improve the quality of sustainability reports of listed food companies in Vietnam.

**Keywords:** environmental responsibility, social responsibility, sustainability report, food industry.

# TẠP CHÍ CÔNG THƯƠNG THÔNG BÁO

## THẺ LỆ VIẾT VÀ GỬI BÀI CÔNG BỐ CÁC KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

TẠP CHÍ CÔNG THƯƠNG - CƠ QUAN THÔNG TIN LÝ LUẬN CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG, CHỈ SỐ ISSN 0866 - 7756, ĐƯỢC XUẤT BẢN BẰNG TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG ANH. TẠP CHÍ CÔNG THƯƠNG ĐÃ ĐƯỢC HỘI ĐỒNG CHỨC DANH GIÁO SƯ NHÀ NƯỚC CÔNG NHẬN TÍNH ĐIỂM CHO CÁC BÀI BÁO KHOA HỌC THUỘC CÁC LIÊN NGÀNH: KINH TẾ 0 - 0,5 ĐIỂM; LUẬT HỌC 0 - 0,5 ĐIỂM VÀ HÓA HỌC - CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM 0 - 0,5 ĐIỂM.

Năm 2021, Tạp chí Công Thương sẽ xuất bản định kỳ bằng tiếng Việt 3 số/Tháng và bằng tiếng Anh 1 số/Quý, công bố Các kết quả nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ, thuộc các ngành: Kinh tế; Luật học; Hóa học - Công nghệ thực phẩm; Cơ khí - Động lực; Cơ học; Luyện kim; Công nghệ thông tin; Điện - Điện tử - Tin học; Sinh học; Xây dựng - Kiến trúc.

Tạp chí Công Thương trân trọng thông báo và hoan nghênh các cộng tác viên có nhu cầu công bố các kết quả nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ gửi bài đến Tòa soạn. Tạp chí Công Thương sẽ biên tập, thẩm định để đăng vào số thích hợp nhất và Tạp chí Công Thương điện tử.

Thẻ lệ viết và gửi bài báo khoa học trên Tạp chí Công Thương như sau:

### 1. YÊU CẦU CHUNG

- Bài gửi Tạp chí Công Thương phải là những bài báo khoa học chưa từng được công bố trên các tạp chí khoa học trong nước và quốc tế.
- Bài viết bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh.
- Dung lượng bài báo khoảng 4.000 từ. Các danh từ tiếng Việt nếu dịch từ tiếng nước ngoài phải viết kèm theo tiếng nước ngoài. Chữ viết tắt phải có chú thích từ gốc.
- Bài báo gửi về Tòa soạn thông qua hộp thư điện tử được viết dưới dạng file Word; Font chữ Times New Roman.
- Các công trình thuộc đề tài nghiên cứu có cơ quan quản lý, cần kèm theo giấy phép cho công bố của cơ quan (Tên đề tài, mã số, tên chủ nhiệm đề tài, cấp quản lý, ...).

### 2. YÊU CẦU VỀ TRÌNH TỰ NỘI DUNG

- **Tên bài báo (Title):** phản ánh được nội dung chính của bài báo, cần phải rõ ràng, không dài quá 20 từ (bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh), chữ thường, đậm.
- **Tên tác giả (Author's name):** bao gồm cả họ và tên, viết hoa chữ cái đầu, chữ thường, đậm.
- **Tóm tắt (Abstract):** phản ánh khái quát những nội dung chính trong bài báo và thể hiện rõ những kết quả, đóng góp, điểm mới của bài báo, dài khoảng 100 từ (bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh), chữ thường.
- **Từ khóa (Keywords):** thể hiện chủ đề của bài viết, chọn khoảng 3 - 5 từ (bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh), chữ thường.
- **Đặt vấn đề (Introduction):** cần trình bày rõ lý do thực hiện nghiên cứu và tầm quan trọng của chủ đề nghiên cứu (có ý nghĩa như thế nào về mặt lý luận và thực tiễn); xác định rõ vấn đề nghiên cứu; nội dung chính mà bài báo sẽ tập trung giải quyết, chữ thường.
- **Tổng quan nghiên cứu và/hoặc Cơ sở lý thuyết (Literature review and/or Theoretical framework):** trình bày khái quát và tổng hợp các công trình nghiên cứu có liên quan, qua đó chỉ ra khoảng trống nghiên cứu (research gap); cơ sở lý thuyết liên quan; khung lý thuyết hoặc khung phân tích sử dụng trong bài.
- **Phương pháp nghiên cứu (Methodology):** có thể là phương pháp nghiên cứu định tính hoặc định lượng, hoặc cả hai tùy theo cách tiếp cận của tác giả, trong đó cần thể hiện mô hình và các giả thuyết nghiên cứu (nghiên cứu định lượng) và/hoặc thiết kế nghiên cứu định tính; đồng thời cần chỉ ra cách thức thu thập dữ liệu.
- **Kết quả và thảo luận (Results and discussion):** trình bày, phân tích các kết quả phát hiện, thu được trong nghiên cứu; đồng thời thảo luận rút ra mối quan hệ chung, mối liên hệ giữa kết quả nghiên cứu của tác giả với những phát hiện khác trong các nghiên cứu trước đó; chữ thường. Lưu ý: Chú thích bảng/hình được đánh số thứ tự tăng dần, không đánh theo thứ tự các tiểu mục. Mỗi bảng/hình cần phải có tên tương ứng mô tả chính xác nội dung của bảng/hình. Số thứ tự và tên bảng/hình được đặt ở vị trí phía trên cùng của bảng/hình đó theo phương chiều ngang, chữ in đậm. Các bảng/hình phải được dẫn nguồn. Nguồn được đặt dưới cùng của bảng/hình, chữ trình bày in nghiêng, không in đậm.
- **Kết luận hoặc/và giải pháp/khuyến nghị/hàm ý (Conclusions or/and solutions/suggestions/implications):** xuất phát từ kết quả nghiên cứu và tùy theo mục tiêu nghiên cứu, cần có kết luận và đưa ra giải pháp hay khuyến nghị cho các nhà quản lý doanh nghiệp, các nhà hoạch định chính sách,... có thể thêm quan điểm của nghiên cứu, chữ thường.
- **Lời cảm ơn (Acknowledgements):** không bắt buộc, dành để cảm ơn các cơ quan, tổ chức tài trợ, các cá nhân có đóng góp, giúp đỡ cho việc viết và hoàn thiện bài báo, chữ thường, đậm, nghiêng.
- **Tài liệu tham khảo (References):** bao gồm các tài liệu đã trích dẫn/ tham khảo trong bài báo; Được trình bày theo thứ tự 1, 2, 3, ... bao gồm các nội dung: Tên tác giả/tên cơ quan chủ quản, (năm xuất bản), tên bài viết/tên tài liệu, tên đơn vị xuất bản/tên địa phương, tập/số, trang nếu có. Các tài liệu tham khảo được sắp xếp theo vần ABC chữ cái đầu tiên, không phân tách tài liệu tiếng Anh hay tiếng Việt, chữ thường. Lưu ý: (1) Giữa tên các tác giả bài báo được đánh dấu phẩy (,), trường hợp bài báo 3 tác giả trở lên, cần ghi tên 3 tác giả đầu và cộng sự (et al - tiếng Anh). Giữa tên các tác giả sách được sử dụng chữ và (hoặc chữ and); trường hợp có 3 tác giả trở lên thì ghi tên tác giả thứ nhất và cụm từ cộng sự (hoặc et al. - tiếng Anh). (2) Ghi nghiêng: Với tạp chí: Tên tạp chí, tập san; Với sách: Tên sách; Với Tài liệu tham khảo là bài báo đăng trong các kỷ yếu của hội nghị, hội thảo, diễn đàn: Tên kỷ yếu/tên hội nghị/tên diễn đàn; Với Tài liệu tham khảo là các giáo trình, bài giảng hay tài liệu lưu hành nội bộ: Tên giáo trình, bài giảng, tài liệu; Với Tài liệu tham khảo trích dẫn từ nguồn internet, báo mạng: <đường dẫn để tiếp cận tài liệu đó>; Với luận án, luận văn: Tên đề tài luận án, luận văn.
- **Thông tin tác giả (Author's biography):** Ghi rõ học hàm, học vị, chức danh, đơn vị công tác, số điện thoại, email, địa chỉ nhận thư.

### THÔNG TIN CHI TIẾT, LIÊN HỆ:

Tòa soạn: TẠP CHÍ CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: Tòa nhà Bộ Công Thương, số 655 Phạm Văn Đồng, Q. Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội (Tầng 8).

Điện thoại: (024) 22218238 - Fax: (024) 22218237 \*Website: <http://www.tapchicongthuong.vn>



**IUH** INDUSTRIAL  
UNIVERSITY OF  
HOCHIMINH CITY

## TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

**2 0 2 1**

[www.sdh.iuh.edu.vn](http://www.sdh.iuh.edu.vn)



**ĐỢT 1: THÁNG 5/2021**

**ĐỢT 2: THÁNG 10/2021**

**13**

**CHUYÊN NGÀNH**

Quản lý tài nguyên và môi trường

Kỹ thuật môi trường

Kỹ thuật cơ khí

Kỹ thuật hóa học

Hoá phân tích

Kỹ thuật điện

Kỹ thuật điện tử

Kỹ thuật Ô tô

Công nghệ thực phẩm

Công nghệ sinh học

Khoa học máy tính

Kế toán

Quản trị kinh doanh

**780**

**CHỈ TIÊU**

**CƠ HỘI NHẬN  
HỌC BỔNG 100%  
CHO SINH VIÊN GIỎI  
GIẢM 15% CHO  
CỰU SINH VIÊN IUH**

**PHÒNG QUẢN LÝ SAU ĐẠI HỌC**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP. HỒ CHÍ MINH**

12 Nguyễn Văn Bảo, Phường 4, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh



(0283) 8940.390 (106)



[sdh@iuh.edu.vn](mailto:sdh@iuh.edu.vn)